PAUL A SAMUELSON
WILIAM D. NORDHALLS

KINH TẾ HỌC

TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT
(SÁCH THAM KHẢO)
TẬP 2

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

CÁC NHÁNH CỦA KINH TẾ HỌC

PHÁI TRỌNG NÔNG

Quesnay, 1758

PHÁI TRỌNG THƯƠNG

Thế kỷ thứ XVII và XVIII

Adam Smith, 1776

TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN

David Ricardo, 1817

T.R.Malthus, 1798

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

K.Marx, 1867
V.Lenin, 1917

TRƯỜNG PHÁI TÂN CỔ ĐIỂN

J.S.Mill, 1848

Walras, Marshall, Fisher

J.M.Keynes, 1936

Liên Xô và Đông Âu

Trung Quốc

KINH TẾ HỌC
TRƯỜNG PHÁI CHÍNH THỐNG HIỆN TẠI

Nền kinh tế chuyển đổi

PAUL A. SAMUELSON
WILLIAM D. NORDHAUS

KINH TẾ HỌC

TÁI BẢN LẦN THỨ 1

(Sách tham khảo)

TẬP II

Dịch giả:

VŨ CƯƠNG – ĐINH XUÂN HÀ
NGUYỄN XUÂN NGUYÊN – TRẦN ĐÌNH TOÀN

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Lời Nhà xuất bản

*Cuốn **Kinh tế học** của Paul A. Samuelson được xuất bản lần đầu năm 1948. Sau này, William D. Nordhaus đã tham gia bổ sung và tái bản, do đó trở thành đồng tác giả.*

Cuốn sách được dịch ra nhiều thứ tiếng và tái bản tới 15 lần. Đồng thời được xem là chuẩn mực cho việc giảng dạy kinh tế cơ bản trong các trường học. Ở Việt Nam, sách được dịch và xuất bản 1997, nay được tái bản lần thứ nhất.

Điểm mới của cuốn sách xuất bản lần này không chỉ là thay đổi kết cấu để nâng cao khả năng dễ hiểu và tập trung vào những chủ đề chính, mà còn là sự bổ sung những kiến thức về kinh tế học hiện đại, trình bày kinh tế học một cách rõ ràng và gần gũi với sinh viên.

Việc tham khảo cuốn sách nổi tiếng này là điều bổ ích không những đối với sinh viên và những người làm công tác giảng dạy kinh tế học, mà cả với các nhà nghiên cứu kinh tế.

*Để tiện cho việc nghiên cứu, cuốn sách được phân thành hai tập. **Tập I** gồm từ Chương 1 đến Chương 20, nói về **Kinh tế học vi mô** và **Tập II** gồm từ Chương 21 đến Chương 37 nói về **Kinh tế học vĩ mô**. Phần **tra cứu thuật ngữ** được in vào cuối tập II.*

Mặc dù các người dịch đã có nhiều cố gắng, nhưng do thời gian có hạn, hơn nữa, có nhiều thuật ngữ chúng ta chưa có từ tương đương, nên không tránh khỏi thiếu sót. Nhà xuất bản mong nhận được ý kiến của bạn đọc.

Xin chân thành cám ơn.

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Phần Năm
CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Phần Sáu
TỔNG CUNG, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

Phần Bảy
THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

PHẦN NĂM

CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

CHƯƠNG 21

TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Toàn bộ mục đích của nền kinh tế là sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ phục vụ tiêu dùng hiện tại và tương lai. Tôi cho rằng sức nặng của cả nền kinh tế luôn luôn đè lên vai những người sản xuất ít chứ không phải những người sản xuất nhiều, đổ lên đầu những ai để không lao động, máy móc hoặc đất đai vẫn còn có thể tận dụng được. Có biết bao lý do có thể viện dẫn ra để biện hộ cho những lãng phí như thế: nỗi lo sợ lạm phát, thâm hụt cán cân thanh toán, nợ quốc gia chồng chất, thiếu lòng tin vào đồng tiền.

James Tobin, *Chính sách kinh tế quốc gia*

Trong những thế kỷ trước đây, chỗ đứng của một quốc gia phụ thuộc phần lớn vào sức mạnh quân sự của họ. Ngày nay, tiềm lực kinh tế mới là cái quyết định thành công hay thất bại. Một nước như Nhật Bản, với thế lực quân sự rất nhỏ bé đã trở thành niềm ao ước của cả thế giới, vì nhân dân Nhật đã nhiều thập kỷ được hưởng mức thất nghiệp thấp, lạm phát thấp và mức sống ngày một tăng lên. Tương phản với đó là trường hợp của nước Nga, một đất nước rộng lớn với nguồn tài nguyên phong phú và có đến 45.000 đầu đạn hạt nhân trong các kho vũ khí của mình. Khả năng yếu kém của đất nước đến nỗi không sản xuất đủ bơ cho nhân dân họ tương xứng với số lượng súng trang bị cho quân đội, đã kéo lùi quốc gia này và biến nước Nga thành một nước đi xin viện trợ của phương Tây.

Quả thực, các vấn đề kinh tế vĩ mô đã chiếm vị trí trung tâm trong các chương trình nghị sự về kinh tế chính trị trong gần như toàn bộ thế kỷ 20. Vào những năm 1930, khi sản xuất, việc làm và giá cả đã suy sụp ở nước Mỹ và phần lớn các nước công nghiệp khác, các nhà kinh tế và chính trị đã phải đánh vật với thảm họa của cuộc Đại Suy thoái. Trong Chiến tranh Thế giới lần thứ II, và một lần nữa, trong Chiến tranh Việt Nam vào những năm 1960, vấn đề nổi cộm lại là quản lý sự phát triển nhảy vọt và tình trạng lạm phát cao. Vào những năm 1970, vấn đề nóng bỏng là "đình lạm", hiện tượng tăng trưởng chậm chạp đi kèm với giá cả tăng cao khiến nhiều người Mỹ cảm thấy khốn khó. Đầu những năm 1980 đã chứng kiến một sự suy thoái ghê gớm tiếp theo thời kỳ nhảy vọt kéo dài, đã đẩy hàng triệu người vào cảnh thất nghiệp. Vào đầu những năm 1990, các nhà hoạch định chính sách đã phải đương đầu với những câu hỏi phức tạp về sự tăng chậm của năng suất lao động và tiền lương thực tế, cùng với sự cần thiết phải cân đối giữa mối đe dọa của lạm phát với việc đảm bảo công ăn việc làm cho những ai có nhu cầu làm việc.

Một phần, do những kinh nghiệm này, các nhà kinh tế đã có được sự hiểu biết thấu đáo hơn về việc làm thế nào để chống chọi với khủng hoảng kinh tế có tính chất chu kỳ, và làm thế nào để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế lâu dài. Đáp lại cuộc Đại Suy thoái, John Maynard Keynes đã phát triển một học thuyết có tính chất cách mạng của mình để giúp giải thích các lực lượng đã gây ra những biến động kinh tế và đề xuất một phương pháp kiểm soát những tình trạng cực đoan tồi tệ nhất của chu kỳ kinh doanh. Nhờ Keynes và những người kế tục đương thời của ông, chúng ta biết rằng, thông qua việc lựa chọn các chính sách kinh tế vĩ mô - những chính sách tác động đến cung tiền, thuế khóa và chi tiêu của chính phủ - mà một quốc gia có thể tăng hoặc giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của mình, loại bỏ những biến động quá mức của lạm phát giá cả và thất nghiệp khỏi chu kỳ kinh doanh, hoặc kiềm chế thặng dư hay thâm hụt thương mại quá lớn.

Tuy nhiên, kinh tế học vĩ mô vẫn còn là một lĩnh vực gây ra rất nhiều tranh cãi giữa các nhà kinh tế cũng như các nhà chính trị.

Chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1992 hầu như chỉ xoay quanh các vấn đề về chính sách kinh tế vĩ mô. ứng cử viên Bill Clinton chỉ trích rằng, nền kinh tế Mỹ đã không đạt được như triển vọng của nó. Ông cho rằng, kinh tế học phản ứng dây chuyền từ trên xuống dưới thời kỳ Reagan-Bush đã khiến nhiều gia đình đi làm bị thiệt thòi khi họ nhận ra rằng mình phải lao động nhiều hơn mà thu nhập lại ít hơn; thâm hụt lớn của chính phủ đã làm hao mòn tiết kiệm và đầu tư; năng suất lao động tăng chậm chạp so với châu Âu và Nhật Bản; hệ thống thương mại quốc tế đã lỗi thời; chi phí cho y tế tăng nhanh đã cản trở tính cạnh tranh. Khi nhậm chức, Tổng thống Bill Clinton đã có nhiều kiến nghị kinh tế cụ thể để giải quyết những vấn đề đó, bao gồm chương trình lớn giảm thâm hụt, kế hoạch tự do hóa ngoại thương và một loạt các cải cách y tế từ gốc, mà kế hoạch nào cũng vấp phải sự phản đối rộng khắp.

Nhưng cho dù các cuộc tranh cãi về chính sách kinh tế vĩ mô vẫn còn tiếp diễn, nền tảng cơ bản vững chắc của kinh tế học vĩ mô đã được hầu hết các nhà kinh tế chấp nhận. Đến đây, chúng ta chuyển sang đi sâu vào các vấn đề trọng yếu của kinh tế học vĩ mô.

A. KINH TẾ HỌC VĨ MÔ LÀ GÌ?

Kinh tế học vĩ mô khác với kinh tế học vi mô

Trước khi chúng ta đi sâu vào khảo sát, cần nhắc lại rằng, **kinh tế học vĩ mô** là khoa học nghiên cứu hành vi của tổng thể nền kinh tế. Nó xem xét mức sản lượng, mức thất nghiệp và mức giá chung của một quốc gia. Trái lại, **kinh tế học vi mô** nghiên cứu giá cả, sản lượng và thị trường riêng lẻ.

Một vài ví dụ sẽ giúp làm rõ sự khác nhau này: Kinh tế học vi mô xem xét cách thức một liên minh dầu mỏ định giá dầu của họ; kinh tế học vĩ mô thì hỏi tại sao một sự tăng mạnh trong giá dầu quốc tế lại gây ra lạm phát và thất nghiệp. Kinh tế học vi mô nghiên cứu xem liệu đi học có phải là một cách sử dụng tốt thời gian của bạn không; còn kinh tế học vĩ mô lại khảo sát tỉ lệ thất nghiệp ở độ tuổi thành niên. Kinh tế học vi mô xem xét các khoản mục riêng lẻ trong ngoại thương, thí dụ như tại sao chúng ta nhập

khẩu Toyota và xuất khẩu xe tải hạng nặng; kinh tế học vĩ mô cho biết xu hướng chung trong hoạt động xuất nhập khẩu của chúng ta, đặt ra những câu hỏi như tại sao Hoa kỳ lại có mức thâm hụt thương mại lớn và trở thành nước vay nợ lớn nhất thế giới vào những năm 1980.

NHỮNG QUAN TÂM CƠ BẢN CỦA CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

Thập kỷ 30 đánh dấu những khuấy động đầu tiên trong khoa học về kinh tế vĩ mô do John Maynard Keynes khởi xướng, khi ông cố gắng tìm hiểu về cơ chế kinh tế đã gây ra cuộc Đại Suy thoái. Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, do vừa chịu ảnh hưởng ngày một lớn quan điểm của Keynes, vừa lo sợ về một cuộc suy thoái khác, Quốc hội Mỹ đã chính thức tuyên bố trách nhiệm của liên bang đối với các hoạt động kinh tế vĩ mô. Quốc hội đã thông qua một đạo luật có tính lịch sử mang tên Luật về Việc làm năm 1946, trong đó tuyên bố:

> Từ đây, Quốc hội tuyên bố rằng, trách nhiệm và chính sách nhất quán đối với chính phủ liên bang là được sử dụng tất cả các phương tiện khả thi phù hợp với nhu cầu và nghĩa vụ của chính phủ ... để thúc đẩy đến mức tối đa việc làm, sản xuất và sức mua.

Lần đầu tiên, Quốc hội đã xác nhận vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng của sản lượng và việc làm, cũng như duy trì sự ổn định giá cả. Thêm vào đó, để thể hiện những mục đích cao quí nhưng có phần nào mơ hồ này, Luật về Việc làm đã cho phép thành lập Hội đồng Cố vấn Kinh tế (CEA), coi đó là một bộ phận trong các cơ quan trực thuộc tổng thống[1].

---

1. Ngoài việc cố vấn cho Tổng thống, nhiệm vụ chính của Hội đồng Cố vấn Kinh tế là chuẩn bị các *Báo cáo Kinh tế của Tổng thống và của Hội đồng Cố vấn Kinh tế*, được xuất bản hàng năm cùng với ngân sách của tổng thống. Đây là một tài liệu đọc bắt buộc đối với các nhà kinh tế vĩ mô. Nó là một kho tàng về các số liệu thống kê và các dự báo về xu hướng kinh tế hiện tại, cùng với việc phân tích và biện giải cho các chính sách kinh tế của chính phủ. Đôi khi, tài liệu khô khan này lại gây rất nhiều tranh cãi. Vài năm trước đây, Bộ trưởng Bộ Ngân khố của Tổng thống Reagan đã nói rằng, Báo cáo Kinh tế của Tổng thống Reagan tồi đến mức nên "quẳng nó vào sọt rác".

Từ khi có Luật về Việc làm, thứ tự ưu tiên giữa ba mục tiêu này đã có sự thay đổi, nhưng ở Mỹ cũng như tất cả các nền kinh tế tiên tiến khác, những mục tiêu này vẫn tạo ra cái sườn cho các vấn đề kinh tế vĩ mô trọng tâm:

1. Tại sao sản lượng và việc làm đôi khi giảm, và làm thế nào có thể giảm bớt thất nghiệp? Tất cả các nền kinh tế thị trường đều chứng kiến những quá trình mở rộng hay thu hẹp của nền kinh tế được gọi là *chu kỳ kinh doanh*. Khi chu kỳ kinh doanh đi xuống, ví dụ như khi có đình trệ kinh tế năm 1990-1991, sản xuất hàng hóa và dịch vụ giảm sút, hàng triệu người mất việc làm. Nhiều lúc, trong thời kỳ hậu chiến, mục đích then chốt của chính sách kinh tế vĩ mô là sử dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ để giảm bớt mức độ khốc liệt của chu kỳ kinh doanh suy thoái và nạn thất nghiệp.

Hơn nữa, đôi lúc các nước trải qua thời kỳ thất nghiệp cao ngay cả trong lúc nền kinh tế đang mở rộng. Các nước châu Âu đầu những năm 1990 đã từng phải chịu tỉ lệ thất nghiệp chiếm 5 đến 10% lực lượng lao động kéo dài trong suốt hơn một năm. Kinh tế học vĩ mô xem xét nguồn gốc nào gây ra nạn thất nghiệp dai dẳng và nặng nề như thế. Kinh tế học còn quan tâm đến cả việc chẩn đoán và đề xuất ra những giải pháp có thể được như cải cách các thể chế về thị trường lao động bằng cách giảm bớt những gì khuyến khích việc không đi làm hoặc tăng mức độ linh hoạt của tiền lương. Cuộc sống và tương lai của hàng triệu con người phụ thuộc vào việc liệu các nhà kinh tế học vĩ mô có tìm ra được lời giải đáp đúng cho các câu hỏi trên hay không.

2. Nguyên nhân nào gây ra lạm phát, và tại sao lại có thể kiểm soát được lạm phát? Các nhà kinh tế đã học được rằng tỉ lệ lạm phát giá cả cao sẽ làm xói mòn nền kinh tế thị trường. Nền kinh tế thị trường dùng giá cả như một tiêu chuẩn so sánh để đo lường các giá trị kinh tế và hướng dẫn hoạt động kinh doanh. Trong thời kỳ giá cả tăng nhanh, tiêu chuẩn so sánh này mất hết giá trị: mọi người sẽ mất phương hướng, sai lầm và tốn nhiều thời gian lo lắng lạm phát sẽ cướp đi thu nhập của họ. Sự thay đổi giá cả đột ngột sẽ gây ra tính phi hiệu quả kinh tế.

Do đó, chính sách kinh tế vĩ mô ngày càng nhấn mạnh đến việc ổn định giá, coi đó như một mục đích chính yếu. Ở Mỹ, tỉ lệ lạm phát chung đã giảm từ hơn 10% một năm vào cuối những năm 1970 xuống còn dưới 3% vào đầu những năm 1990. Tuy nhiên, ngày nay, một số nước còn chưa thành công trong việc kiềm chế lạm phát, như chúng ta đã thấy, giá cả tăng đến 1.000% một năm hoặc hơn thế nữa ở các nước như Nga, Ukraine và một số nước châu Mỹ Latinh. Tại sao Hoa kỳ có thể nhốt được con hổ lạm phát vào cũi trong khi nước Nga thì không? Kinh tế học vĩ mô có thể đề cập đến vai trò đích thực của các chính sách tiền tệ và tài khóa, của hệ thống tỉ giá hối đoái và của một ngân hàng trung ương độc lập trong việc kiềm chế lạm phát.

3. Một quốc gia có thể đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của mình như thế nào? Kinh tế học vĩ mô cũng quan tâm đến sự thịnh vượng lâu dài của một quốc gia. Qua nhiều thập kỷ, tăng nhanh tiềm năng sản xuất của một nước luôn luôn là yếu tố trọng tâm quyết định sự tăng lên của tiền lương thực tế và mức sống của nước đó. Hơn 25 năm qua, sự tăng trưởng nhanh chóng của các nước châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đã làm mức thu nhập bình quân của nhân dân nước họ tăng vọt. Các nước đều muốn biết những bí quyết gì đã tạo ra chiếc bánh tăng trưởng ngọt ngào ấy. Liệu thâm hụt ngân sách hoặc thâm hụt thương mại lớn về lâu dài có hại cho sự tăng trưởng hay không? Đầu tư vào máy móc thiết bị, nghiên cứu và triển khai, vào nguồn vốn con người có vai trò gì? Chính phủ có nên nuôi dưỡng những ngành then chốt bằng chính sách trợ cấp và các chính sách công nghiệp không, hay một chính sách thả nổi sẽ hoạt động tốt hơn?

Điều phức tạp cuối cùng khi xem xét ba vấn đề trung tâm này là rõ ràng có sự đánh đổi giữa các mục tiêu này. Giảm thâm hụt ngân sách có nghĩa là phải chấp nhận tăng trưởng chậm hơn trong ngắn hạn. Nâng cao tốc độ tăng mức sản lượng trong dài hạn có thể đòi hỏi phải đầu tư nhiều hơn vào kiến thức và trang thiết bị, đầu tư này lại làm giảm tiêu dùng hiện tại về lương thực, quần áo và giải trí.

Trong số các tình thế khó xử của kinh tế vĩ mô, khó khăn nhất

là phải lựa chọn giữa lạm phát thấp và thất nghiệp thấp. Cử tri thì muốn nạn thất nghiệp ít và mức sản lượng cao. Nhưng mức sản lượng cao và nhiều công ăn việc làm sẽ đẩy giá và lương lên, lạm phát sẽ có xu hướng gia tăng trong các thời kỳ nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Do đó, các nhà làm chính sách buộc phải ghìm bớt nền kinh tế khi nó tăng trưởng quá nhanh để đề phòng nguy cơ lạm phát bùng nổ.

Không có một công thức giản đơn nào để giải quyết tất cả các tình thế tiến thoái lưỡng nan này. Các nhà kinh tế vĩ mô thường có bất đồng rất lớn khi đề xuất một giải pháp thích hợp trong lúc phải đối mặt với lạm phát cao, thất nghiệp tăng hoặc kinh tế trì trệ. Nhưng với những hiểu biết cơ bản về kinh tế học vĩ mô, ít nhất cũng có thể giảm thiểu được những thiệt hại khi phải lựa chọn một con đường tốt nhất.

Sự sáng lập Kinh tế học vĩ mô: *Mọi sự thảo luận về chính sách kinh tế vĩ mô đều phải bắt đầu từ John Maynard Keynes. Keynes (1883-1946) là một thiên tài về nhiều mặt. Ông rất nổi tiếng về các lĩnh vực toán học, triết học và văn học. Hơn nữa, ông còn giành thời gian để điều hành một công ty bảo hiểm lớn, làm cố vấn cho Kho bạc Anh quốc, giúp quản lý Ngân hàng nước Anh, chịu trách nhiệm biên tập xuất bản một tạp chí kinh tế học nổi tiếng thế giới, sưu tầm nghệ thuật hiện đại và các cuốn sách hiếm, có một nhà hát kịch và cưới một nữ nghệ sĩ balê hàng đầu của Nga. Ông cũng là một nhà đầu tư biết kiếm tiền bằng những phi vụ đầu cơ khôn ngoan cho bản thân và cho trường đại học của ông, trường King's College, Cambridge.*

Tuy nhiên, công lao chủ yếu của ông là đã đề xướng ra một cách nhìn mới về kinh tế học vĩ mô và chính sách kinh tế vĩ mô. Trước Keynes, hầu hết các nhà kinh tế và hoạch định chính sách đều chấp nhận những thăng trầm của chu kỳ kinh doanh như một thực tế không thể tránh khỏi giống như những đợt thủy triều. Quan điểm đã ăn sâu từ lâu này khiến cho họ hoàn toàn bất lực khi gặp phải cuộc Đại Suy thoái trong những năm 1930. Nhưng Keynes đã tạo ra một bước tiến nhảy vọt vĩ đại về mặt trí tuệ bằng cuốn sách xuất

bản năm 1936 của ông: Lý thuyết chung về Việc làm, Tiền lãi và Tiền tệ. *Keynes đã đưa ra lập luận gồm hai điểm: Thứ nhất, ông cho rằng thất nghiệp cao và thiểu dụng năng lực sản xuất có thể cùng tồn tại dai dẳng trong các nền kinh tế thị trường. Thứ hai, ông còn lập luận xa hơn rằng, việc sử dụng đúng đắn các chính sách tiền tệ và tài khóa của chính phủ có thể ảnh hưởng đến mức sản lượng, và do đó làm giảm thất nghiệp và rút ngắn thời kỳ đình trệ kinh tế.*

Lần đầu tiên khi Keynes đưa ra, những tuyên bố đó đã có ảnh hưởng chấn động, gây ra rất nhiều tranh luận và bàn cãi. Trong thời kỳ hậu chiến, kinh tế học Keynes đã thống trị trong kinh tế học vĩ mô và chính sách của chính phủ. Trong những năm 1960, rõ ràng là mọi phân tích về chính sách kinh tế vĩ mô đều dựa trên quan điểm về thế giới của trường phái Keynes. Từ đó đến nay, nhiều sự phát triển mới như đưa thêm các nhân tố về cung, kỳ vọng về tương lai, những quan điểm khác nhau về tiền lương và sự năng động của giá cả, đã làm yếu dần sự nhất trí trong trường phái Keynes ban đầu. Ngày nay, ít nhà kinh tế tin rằng hành động của chính phủ có thể loại bỏ được chu kỳ kinh doanh như kinh tế học Keynes đã từng có ý khẳng định, và cũng không có kinh tế học hay chính sách kinh tế nào giống hoàn toàn như phát hiện vĩ đại của Keynes.

MỤC TIÊU VÀ CÔNG CỤ CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Sau khi đã xác định ba mục đích chính sách chủ yếu của kinh tế học vĩ mô, đến đây chúng ta có thể đặt ra hai câu hỏi có tính thực tế hơn. Thứ nhất, các nhà kinh tế làm thế nào đánh giá được mức độ thành công trong hoạt động chung của một nền kinh tế? Các công cụ chính sách có thể giúp hoàn thành các mục đích trên là gì?

Bảng 21-1 nêu các mục tiêu chính và các công cụ của chính sách kinh tế vĩ mô. Đến đây, chúng ta chuyển sang thảo luận chi tiết hơn về từng câu hỏi đó và xem xét một số vấn đề then chốt đang đặt ra cho kinh tế học vĩ mô hiện đại.

Mục tiêu	Công cụ
Mức sản lượng Cao và tăng trưởng nhanh	**Chính sách tài khóa** Chi tiêu của chính phủ Thuế khóa
Việc làm: Mức hữu nghiệp cao và thất nghiệp không tự nguyện thấp	**Chính sách tiền tệ** Kiểm soát cung tiền tác động đến lãi suất
Ổn định giá cả cùng với thị trường tự do	**Chính sách thu nhập** Hướng dẫn đối với những kiểm soát bắt buộc

Bảng 21-1. Mục tiêu và công cụ của chính sách kinh tế vĩ mô

Cột bên trái thể hiện những mục đích chính của chính sách kinh tế vĩ mô. Những mục đích này có thể thấy trong các đạo luật quốc gia và những lời phát biểu của các nhà lãnh đạo chính trị. Cột bên phải cho biết những công cụ chủ yếu hoặc các biện pháp chính sách hiện có đối với các nền kinh tế hiện đại. Đây là những cách mà người hoạch định chính sách có thể tác động đến tốc độ và phương hướng của các hoạt động kinh tế.

Đo lường mức độ thành công kinh tế

Nhìn chung, các nhà kinh tế đánh giá hoạt động kinh tế vĩ mô bằng cách nhìn vào một vài biến số trọng yếu, trong đó biến số quan trọng nhất là tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tỉ lệ thất nghiệp và lạm phát. Chúng ta hãy bắt đầu bằng việc xem xét tổng sản phẩm quốc nội hay sản lượng.

Sản lượng. Mục tiêu cuối cùng của hoạt động kinh tế là cung cấp hàng hóa và dịch vụ mà nhân dân mong muốn. Có gì quan trọng cho một nền kinh tế hơn là việc sản xuất ra nhiều nhà ở, thực phẩm, giáo dục và giải trí cho nhân dân họ?

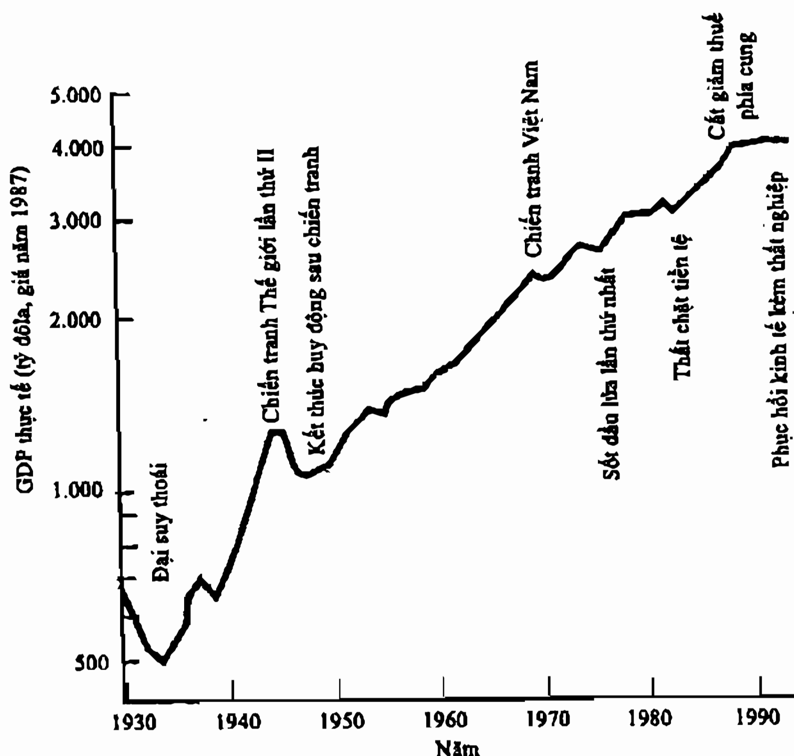
Thước đo toàn diện nhất của tổng sản lượng trong một nền kinh tế là **tổng sản phẩm quốc nội** (GDP). GDP là thước đo theo giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng - bánh, bia, ô tô, buổi trình diễn nhạc rock, máy bay, y tế v.v... - được sản xuất tại một nước trong một năm. Có hai cách tính toán GDP. *GDP danh nghĩa* được xác định theo giá thị trường hiện hành. *GDP thực tế* được tính theo giá cố định hay giá gốc (ví dụ lấy giá năm 1987).

Sự biến động của GDP thực tế là một thước đo hiện có tốt nhất về qui mô và tăng trưởng của mức sản lượng; nó được xem như mạch đập được giám sát chặt chẽ của nền kinh tế quốc dân. Hình 21-1 thể hiện quá trình tăng trưởng GDP thực tế ở Mỹ tính từ năm 1929. Hãy chú ý đến sự suy giảm kinh tế trong cuộc Đại Suy thoái vào những năm 1930, bùng nổ kinh tế trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới lần thứ II, đình trệ năm 1975 và 1982, tăng trưởng nhanh trong thời kỳ mở rộng kinh tế kéo dài từ 1982 đến 1989, và lại trì trệ từ sau năm 1989.

Hình 21-1. Tổng sản phẩm quốc nội thực tế của Hoa kỳ, 1929-1994

GDP thực tế là thước đo toàn diện nhất về sản lượng của một quốc gia. Chú ý rằng, trong suy thoái, sản lượng thực sự đã giảm xuống nhanh chóng. Thời kỳ sau Chiến thanh Thế giới lần thứ II, GDP tăng lên rất nhanh cho đến khi nền kinh tế gặp phải cơn sốc khủng khiếp vào những năm 1970 và 1980.

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ)



Mặc dù trong ngắn hạn GDP có thể dao động nhiều theo các chu kỳ kinh doanh, những nền kinh tế tiên tiến nói chung đều thể hiện một sự tăng trưởng nhanh của GDP thực tế trong dài hạn và mức sống được cải thiện. Quá trình này được gọi là *tăng trưởng kinh tế*. Nền kinh tế Mỹ đã tự khẳng định mình như một đầu máy đầy sức mạnh cho sự tiến bộ trong suốt khoảng thời gian hơn một thế kỷ, như sự tăng trưởng trong sản lượng tiềm năng đã cho thấy.

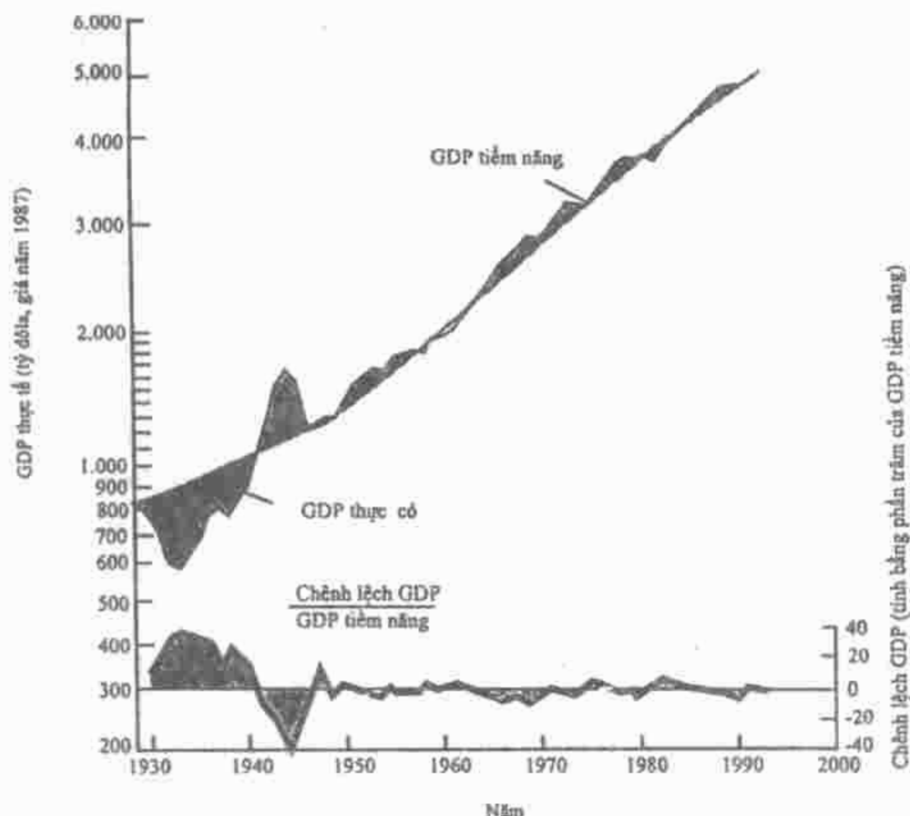
GDP tiềm năng là xu hướng dài hạn của GDP thực tế. Nó thể hiện năng lực sản xuất dài hạn của nền kinh tế hay là mức tối đa một nền kinh tế có thể sản xuất được mà vẫn duy trì giá cả ổn định. Sản lượng tiềm năng đôi khi còn được gọi là *mức sản lượng toàn dụng lao động*. Khi nền kinh tế hoạt động ở mức tiềm năng, thất nghiệp sẽ thấp và sản xuất ở mức cao. Trong các chu kỳ kinh doanh, GDP thực có sẽ xuất phát từ mức tiềm năng của nó. Thí dụ, năm 1982, nền kinh tế Mỹ sản xuất ít hơn mức tiềm năng của mình gần 300 tỉ đôla. Điều đó tương đương với việc mỗi năm trung bình một gia đình mất đi 5.000 đôla. Chênh lệch giữa GDP tiềm năng và GDP thực có được gọi là **chênh lệch GDP**. Chênh lệch GDP lớn có nghĩa là nền kinh tế đang trong giai đoạn đi xuống, và nó hoạt động bên trong đường giới hạn khả năng sản xuất của mình. Sự xuống dốc của nền kinh tế được gọi là *đình trệ* khi chênh lệch này nhỏ, và gọi là *suy thoái* khi chênh lệch này lớn.

Hình 21-2. GDP thực có, GDP tiềm năng và chênh lệch GDP

Chu kỳ kinh doanh xảy ra khi sản lượng thực có bắt đầu từ mức sản lượng tiềm năng. Đường trơn đậm nét với tỉ lệ xích ở bên trái cho biết sản lượng tiềm năng hay sản lượng xu thế trong thời kỳ 1930-1993. Sản lượng tiềm năng tăng khoảng 3% một năm trong hơn nửa thế kỷ vừa qua.

Sự chênh lệch giữa sản lượng tiềm năng và sản lượng thực có - chênh lệch GDP - được thể hiện bằng vùng màu sẫm giữa hai đường. Chú ý rằng chênh lệch GDP vào những năm 1930 và 1980 rất lớn. Đường nằm bên dưới cho biết chênh lệch GDP tính theo phần trăm của GDP tiềm năng.

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ và ước tính của tác giả)

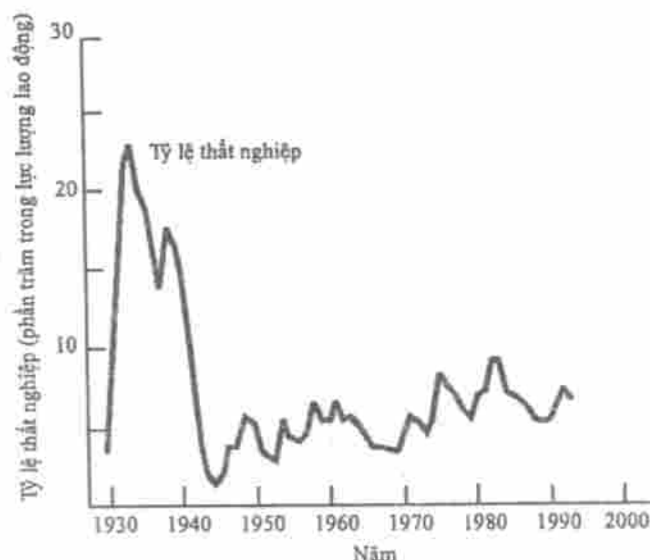


Hình 21-2 biểu diễn mức sản lượng thực có và sản lượng tiềm năng ước tính trong giai đoạn 1930-1993. Vùng nhạt màu nằm giữa hai đường là chênh lệch GDP. Chú ý rằng, chênh lệch này lớn trong những năm 1930 và đầu những năm 1980.

Việc làm nhiều, thất nghiệp ít. Mục tiêu quan trọng tiếp theo của chính sách kinh tế vĩ mô là *mức hữu nghiệp cao*, hay tương ứng với đó là *thất nghiệp thấp*. Mọi người đều muốn có khả năng tìm được công việc ổn định với mức lương cao mà không phải tìm hoặc chờ đợi quá lâu. Hình 21-3 cho biết xu hướng về thất nghiệp trong vòng 6 thập kỷ vừa qua. **Tỉ lệ thất nghiệp** được biểu diễn trên trục tung là phần trăm lực lượng lao động không có việc làm. Lực lượng lao động này bao gồm tất cả những người có việc làm và những người thất nghiệp đang tìm kiếm việc làm. Tỉ lệ này không tính đến những người thất nghiệp nhưng không đi tìm việc.

Tỉ lệ thất nghiệp có xu hướng biến động theo chu kỳ kinh doanh: khi mức sản lượng giảm xuống, cầu về lao động cũng giảm, và tỉ lệ thất nghiệp tăng lên. Thất nghiệp đã đạt đến mức khủng khiếp trong cuộc Đại Suy thoái vào những năm 1930, khi đến một phần tư lực lượng lao động không được sử dụng. Tuy Mỹ đã tránh được một cuộc Đại Suy thoái khác nhưng trong suốt hai thập kỷ vừa qua, cũng có lúc tỉ lệ lực lượng lao động không có việc làm hoặc phải làm không đủ thời gian một cách miễn cưỡng đã tăng lên đáng kể. Ngày càng thấy rõ ràng, mục tiêu đảm bảo việc làm đầy đủ cho tất cả mọi người mong muốn lao động thật khó mà thực hiện được.

Hình 21-3. Thất nghiệp tăng trong thời kỳ Đình trệ, giảm trong thời kỳ Mở rộng



Tỉ lệ thất nghiệp cho biết phần lực lượng lao động đang tìm kiếm việc làm nhưng không thể kiếm được việc làm. Thất nghiệp đạt đến mức bi thảm trong những năm 1930, với đỉnh cao là 25% năm 1933. Thất nghiệp tăng khi chu kỳ kinh doanh đi xuống và giảm khi kinh tế mở rộng.

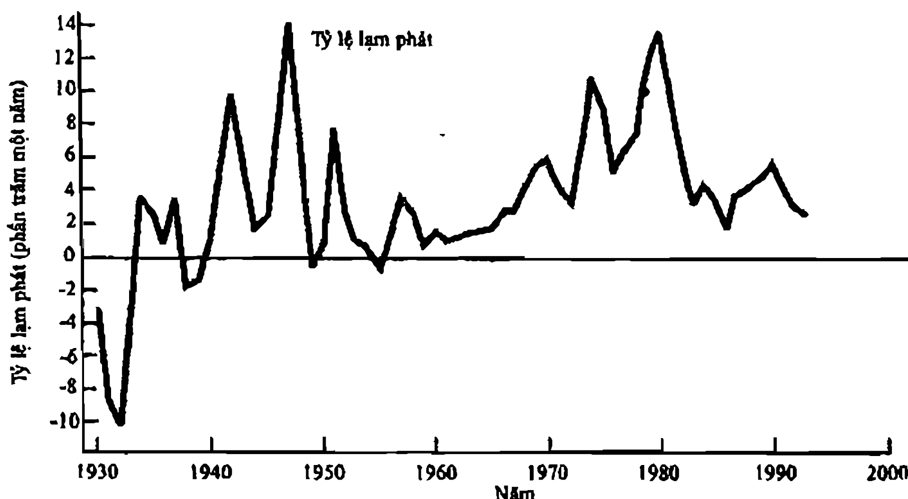
(Nguồn: Bộ Lao động Hoa kỳ).

Ổn định giá cả. Mục tiêu thứ ba của kinh tế vĩ mô là duy trì *giá cả ổn định trong phạm vi thị trường tự do*. Mong muốn duy trì thị trường tự do là một vấn đề tế nhị, hàm chứa một luận chứng cho rằng nền kinh tế thị trường vận hành trôi chảy là cách hiệu quả nhất để tổ chức phần lớn các hoạt động kinh tế. Trong thị trường tự do, giá cả được xác định bởi cung và cầu trong một mức độ lớn nhất

có thể được, và chính phủ tránh không kiểm soát giá cả của từng mặt hàng riêng lẻ. Chỉ bằng cách cho phép các hãng được tự do ra quyết định sản xuất và định giá cho mình thì xã hội mới có thể tận dụng được động cơ lợi nhuận để phục vụ cho lợi ích công cộng.

Phần thứ hai của mục tiêu này là ngăn chặn không cho mức giá chung lên xuống quá nhanh. Lý do là, sự thay đổi giá đột ngột sẽ bóp méo các quyết định kinh tế của hãng và cá nhân. Thước đo phổ biến nhất của mức giá chung là **chỉ số giá tiêu dùng**, hay còn gọi là CPI. CPI theo dõi chi phí cho một lô hàng cố định (bao gồm các mặt hàng như thực phẩm, nhà ở, quần áo, chăm sóc y tế) mà một người tiêu dùng điển hình ở đô thị mua sắm. Mức giá chung thường được ký hiệu bằng chữ cái *P*.

Chúng ta gọi sự thay đổi trong mức giá là **tỉ lệ lạm phát**, tỉ lệ này ghi lại tốc độ tăng giảm của mức giá từ năm này sang năm khác[1]. Hình 21-4 phản ánh tỉ lệ lạm phát theo CPI từ năm 1929 đến năm 1993. Trong suốt thời kỳ này, lạm phát trung bình khoảng 3,4% một năm. Chú ý rằng sự thay đổi của giá dao động mạnh qua các năm, từ -10% năm 1932 đến 14% năm 1947.



1. Chính xác hơn, tỉ lệ lạm phát của CPI là:

$$\text{Tỉ lệ lạm phát của giá tiêu dùng (theo phần trăm)} = \frac{\text{CPI (năm nay) - CPI (năm ngoái)}}{\text{CPI (năm ngoái)}} \times 100$$

Hình 21-4. Lạm phát giá tiêu dùng 1929-1993

Tỉ lệ lạm phát đo mức thay đổi giá cả từ năm này sang năm khác; ở đây chúng ta thấy tỉ lệ lạm phát được xác định theo chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Từ Chiến tranh Thế giới lần thứ II, giá nói chung đều tăng, đặc biệt là sau cơn sốc dầu mỏ năm 1973 và 1979. Từ năm 1984, Hoa kỳ đã có tỉ lệ lạm phát thấp.

(Nguồn: Bộ Lao động Hoa kỳ)

Giảm phát xảy ra khi giá cả giảm xuống (có nghĩa là tỉ lệ lạm phát âm). Trường hợp cực đoan khác là *siêu lạm phát,* khi mức giá tăng lên đến một nghìn hay một triệu phần trăm một năm. Trong những tình huống như vậy, như ở Weimar Đức những năm 1920, Brazil những năm 1980 và nước Nga những năm 1990, giá cả rõ ràng là vô nghĩa và hệ thống giá bị phá vỡ.

Hầu hết các quốc gia đều tìm kiếm một cách dung hòa mĩ mãn giữa việc định giá theo thị trường tự do với xu hướng tăng lên dần dần của giá cả, coi đó là phương thức tốt nhất để hệ thống giá hoạt động một cách hiệu quả.

Tóm lại: Mục đích của chính sách kinh tế vĩ mô là:

1. Mức sản lượng quốc dân (tức là GDP thực tế) cao và không ngừng tăng lên

2. Mức hữu nghiệp cao (hay thất nghiệp thấp)

3. Mức giá ổn định hoặc tăng vừa phải, trong đó giá cả và tiền lương được xác định bởi cung và cầu trên thị trường tự do.

Kinh tế học trong hành động: Cuộc Đại Suy thoái

Mục đích trọng tâm của chính sách kinh tế vĩ mô đã được thành hình chủ yếu là do nỗi lo sợ cuộc Đại Suy thoái mới, một sự kiện đã để lại ấn tượng không thể nào quên đối với tất cả những ai đã sống qua thời kỳ đó. Bắt đầu bằng sự sụp đổ của thị trường chứng khoán năm 1929, nước Mỹ đã trải qua một thập kỷ đầy khó khăn kéo dài đến tận Chiến tranh Thế giới lần thứ II. Ngày nay, thật khó mà tin được rằng năm 1932, Đảng Cộng hòa lại từng đưa ra khẩu hiệu: "Sự thịnh vượng chỉ còn trong tầm tay". Tỉ lệ thất nghiệp tăng vọt từ 3,2% năm 1929 lên gần 25% năm 1933, tức là cứ bốn người thì có một người thất nghiệp. Tiêu dùng tụt xuống, trong khi sản xuất

công nghiệp giảm hơn một nửa. Nhiều chương trình của chính phủ về "mạng lưới an toàn" mà ngày nay chúng ta đang được trợ cấp, như bảo hiểm tiền gửi liên bang hay bảo hiểm xã hội, đã xuất hiện từ sau thảm kịch đó. Nhờ hiểu biết tốt hơn về kinh tế học vĩ mô, phần lớn các nhà kinh tế đều tin rằng, giờ đây khó có thể có một cuộc Đại Suy thoái nào khác có thể hủy diệt được đất nước này.

Công cụ chính sách

Bạn hãy đặt mình vào địa vị Tổng thống Hoa kỳ hay Thủ tướng nước Anh. Thất nghiệp đang tăng và GDP lại giảm. Hoặc có thể việc giá xăng dầu tăng nhanh gần đây đã làm cho lạm phát leo thang, giá trị nhập khẩu tăng nhanh hơn nhiều so với giá trị xuất khẩu. Chính phủ của bạn phải làm gì để cải thiện tình hình hoạt động kinh tế? Bạn có thể dùng công cụ chính sách nào để giảm lạm phát hay thất nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hoặc điều chỉnh cán cân thương mại?

Chính phủ có những công cụ nhất định có thể sử dụng để tác động đến hoạt động kinh tế vĩ mô. *Công cụ chính sách* là một biến số kinh tế dưới sự kiểm soát của chính phủ có thể tác động đến một hay nhiều mục tiêu kinh tế vĩ mô. Tức là, bằng cách thay đổi chính sách tiền tệ, tài khóa, và các chính sách khác, chính phủ có thể lái nền kinh tế đến một tình trạng tốt hơn về sản lượng, ổn định giá cả và việc làm. Ba công cụ chủ yếu của chính sách kinh tế vĩ mô được nêu lên trong cột bên phải của Bảng 21-1.

Chính sách tài khóa. Chúng ta bắt đầu với **chính sách tài khóa,** tên gọi của việc sử dụng thuế và chi tiêu của chính phủ. *Chi tiêu của chính phủ* gồm hai bộ phận phân biệt. Thứ nhất là các khoản mua sắm của chính phủ. Nó bao gồm việc mua sắm các hàng hóa và dịch vụ - mua xe tăng, xây dựng đường sá, lương cho các quan tòa, v.v... Thêm vào đó, còn có các khoản thanh toán chuyển nhượng của chính phủ nhằm cải thiện thu nhập cho các nhóm mục tiêu như người già hay người thất nghiệp. Mua sắm của chính phủ quyết định qui mô tương đối của khu vực công cộng và khu vực tư nhân, tức là, bao nhiêu trong GDP của chúng ta sẽ được tiêu dùng chung chứ không phải tiêu dùng cá nhân. Trên giác độ kinh tế vĩ

mô, chi tiêu của chính phủ cũng ảnh hưởng đến mức chi tiêu nói chung của cả nền kinh tế, và do đó, có tác động đến mức GDP.

Một khía cạnh khác của chính sách tài khóa, *thuế,* cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung theo hai cách. Trước tiên, thuế làm giảm thu nhập của mọi người. Do làm cho thu nhập khả dụng hay thu nhập có thể chi dùng được của các gia đình còn ít đi, thuế có xu hướng làm giảm mức độ chi dùng cho hàng hóa và dịch vụ của họ. Đến lượt mình, điều này lại làm giảm cầu về hàng hóa và dịch vụ, và cuối cùng là làm giảm GDP thực có.

Hơn nữa, thuế sẽ tác động đến giá cả hàng hóa và các yếu tố sản xuất, do đó, ảnh hưởng đến hành vi và động cơ khuyến khích. Thí dụ, thuế lợi nhuận doanh nghiệp càng cao thì càng ít khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị mới. Từ năm 1962 cho đến năm 1986, Hoa kỳ đã áp dụng "miễn thuế đầu tư", là một khoản giảm thuế cho các doanh nghiệp mua trang thiết bị, coi đó là một cách để khuyến khích đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhiều điều khoản trong luật thuế này đã có ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh tế.

Chính sách tiền tệ. Công cụ chủ yếu thứ hai của chính sách kinh tế vĩ mô là **chính sách tiền tệ**, tức là chính phủ điều hành thông qua việc quản lý tiền tệ, tín dụng và hệ thống ngân hàng của quốc gia. Bạn có thể đã từng đọc về cách thức ngân hàng trung ương, Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang hoạt động để điều tiết cung tiền. Nhưng chính xác thì cung tiền là cái gì? **Tiền tệ** bao gồm các phương tiện trao đổi hay phương thức thanh toán. Ngày nay, mọi người dùng tiền mặt hoặc các tài khoản viết séc để thanh toán các hóa đơn. Bằng việc tham gia vào các hoạt động của ngân hàng trung ương, Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể điều tiết lượng tiền cần có trong nền kinh tế.

Tại sao một điều nhỏ bé như cung tiền lại có ảnh hưởng lớn đến như vậy tới các hoạt động kinh tế vĩ mô? Bằng cách thay đổi cung tiền, Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể tác động đến rất nhiều biến số tài chính và kinh tế, như lãi suất, giá chứng khoán, giá nhà cửa và tỉ giá hối đoái. Hạn chế cung tiền sẽ làm cho lãi suất cao hơn

và làm giảm đầu tư, và đến lượt mình, chúng lại làm giảm GDP và giảm lạm phát. Nếu ngân hàng trung ương phải đương đầu với thời kỳ đi xuống của chu kỳ kinh doanh, thì nó có thể tăng cung tiền và hạ lãi suất để thúc đẩy hoạt động kinh tế.

Bản chất chính xác của chính sách tiền tệ - cách thức ngân hàng trung ương kiểm soát cung tiền và mối quan hệ giữa tiền tệ, sản lượng và lạm phát - là một trong những vấn đề hấp dẫn nhất, quan trọng nhất và gây nhiều tranh cãi nhất của kinh tế học vĩ mô. Chính sách thắt chặt tiền tệ của Hoa kỳ - giảm tốc độ tăng cung tiền - đã làm tăng lãi suất, kìm hãm tăng trưởng kinh tế và làm tăng thất nghiệp vào giai đoạn 1979-1982. Rồi từ năm 1982 đến năm 1989, sự quản lý tiền tệ chặt chẽ của Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã hỗ trợ cho thời kỳ mở rộng kinh tế dài nhất trong lịch sử Hoa kỳ. Năm 1994, do cho rằng việc mở rộng kinh tế quá nhanh đe dọa làm thức dậy nguy cơ lạm phát, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã tăng lãi suất lên rất nhanh, làm giá cả trái phiếu và chứng khoán rối loạn và làm chậm lại tốc độ phục hồi kinh tế. Việc ngân hàng trung ương thực sự có thể kiểm soát hoạt động kinh tế như thế nào sẽ được phân tích rõ ràng trong các chương nói về chính sách tiền tệ.

Chính sách thu nhập. Khi lạm phát có nguy cơ vượt ra khỏi tầm kiểm soát, chính phủ mò mẫm tìm con đường bình ổn giá cả. Phương pháp truyền thống để kìm bớt lạm phát là chính phủ dùng các chính sách tiền tệ và tài khóa để giảm sản lượng và tăng thất nghiệp. Nhưng chiến lược truyền thống này cho thấy quá sức tốn kém. Để giảm lạm phát được vài phần trăm thì phải tốn phí hàng trăm tỉ đôla trong GDP (hay trong chênh lệch GDP). Đứng trước sự cần thiết phải sử dụng những thứ thuốc không mấy ngọt ngào như vậy, chính phủ thường tìm kiếm các biện pháp khác để kiềm chế lạm phát. Những phương pháp đó rải khắp từ việc kiểm soát giá và lương (thường được sử dụng chủ yếu trong thời kỳ chiến tranh) đến các biện pháp ít dữ dội hơn như hướng dẫn về mức giá và lương tự nguyện. Các chính sách nhằm kiểm soát giá và lương được gọi là **chính sách thu nhập.**

Chính sách thu nhập gây nhiều tranh cãi nhất trong số các

chính sách kinh tế vĩ mô. Trong thế hệ trước, các nhà kinh tế ủng hộ chính sách giá-lương, coi đó là phương pháp rẻ tiền nhất để giảm lạm phát. Bằng chứng về ảnh hưởng của chính sách thu nhập cùng với thái độ dè dặt hơn về sự can thiệp của chính phủ nói chung đã làm vỡ mộng chính sách giá-lương. Nhiều nhà kinh tế hiện nay tin rằng, những chính sách này thực tế là không hữu hiệu. Người khác thì cho rằng chúng còn tồi tệ hơn chứ không chỉ là vô dụng - tức là chúng can thiệp vào thị trường tự do, ngăn cản sự vận động giá cả tương đối, và không hề làm giảm được lạm phát. Nhiều nước có thu nhập cao chỉ sử dụng chính sách thu nhập trong các trường hợp khẩn cấp.

Một quốc gia có nhiều cách lựa chọn các công cụ chính sách có thể sử dụng để theo đuổi các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Các công cụ chủ yếu là:

1. Chính sách tài khóa bao gồm chi tiêu của chính phủ và thuế. Chi tiêu của chính phủ ảnh hưởng đến qui mô tương đối của tiêu dùng tập thể so với tiêu dùng cá nhân. Thuế sẽ lấy đi một phần thu nhập và làm giảm tiêu dùng cá nhân; hơn nữa, nó còn tác động đến đầu tư và sản lượng tiềm năng. Chính sách tài khóa tác động đến tổng chi tiêu và do đó đến GDP thực tế và lạm phát.

2. Chính sách tiền tệ, do ngân hàng trung ương tiến hành, quyết định đến cung tiền. Thay đổi trong cung tiền sẽ đẩy lãi suất lên hoặc xuống, và ảnh hưởng đến chi tiêu trong các lĩnh vực như đầu tư kinh doanh, nhà cửa và xuất khẩu ròng. Chính sách tiền tệ có tác động quan trọng đến cả GDP thực có và GDP tiềm năng.

3. Chính sách thu nhập là những nỗ lực của chính phủ nhằm trung hòa lạm phát bằng sự can thiệp trực tiếp, có thể bằng cách đàm phán thuyết phục hay bằng sự kiểm soát giá và lương với sự cho phép của pháp luật.

QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Không một quốc gia nào là một hòn đảo đơn độc. Tất cả các nước đều tham gia vào nền kinh tế thế giới và liên hệ với nhau thông qua hoạt động thương mại và tài chính. Quan hệ thương mại bằng xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ có thể thấy rõ khi Mỹ nhập xe hơi

từ Nhật Bản hay xuất khẩu máy tính sang Mexico. Quan hệ tài chính xuất hiện khi Mỹ vay Nhật để trang trải cho thâm hụt ngân sách của mình hay khi các Quỹ hưu trí Mỹ đa dạng hóa hình thức tài sản của mình bằng cách đầu tư vào các thị trường mới nổi lên ở châu Á hay châu Mỹ La tinh.

Các nước đều theo dõi sát sao các luồng ngoại thương của mình. Một chỉ số đặc biệt quan trọng là **xuất khẩu ròng**, đó là sự chênh lệch biểu thị bằng số giữa giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu. Khi xuất khẩu vượt quá nhập khẩu thì đó là thặng dư, ngược lại, cán cân xuất khẩu ròng mà âm thì đó là thâm hụt. Vì vậy, khi xuất khẩu đạt tổng kim ngạch là 662 tỉ đôla năm 1993 và nhập khẩu là 725 tỉ đôla thì Mỹ đã có thâm hụt thương mại là 63 tỉ đôla.

Mục đích của mở rộng thương mại quốc tế ngày càng trở nên quan trọng khi các quốc gia trên toàn cầu thấy rằng thương mại sẽ nâng cao tính hiệu quả và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khi chi phí chuyên chở và giao dịch giảm xuống, quan hệ quốc tế trở nên chặt chẽ hơn hẳn so với thế hệ trước đây. Không phải xây dựng một đế quốc hay xâm lược bằng vũ trang mà chính thương mại quốc tế mới là con đường chắc chắn nhất để tạo ra sự thịnh vượng và tầm ảnh hưởng của một quốc gia. Ngày nay, nhiều nước đã tham gia buôn bán hơn một nửa sản lượng của họ.

Một trong những phát triển chính của những năm 1980 là sự thay đổi hình thái thương mại quốc tế của Hoa kỳ. Hầu hết thời gian trong thế kỷ này, Mỹ đã có thặng dư trong quan hệ ngoại thương; tức là xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu, tạo nên xuất khẩu ròng dương. Nhưng trong những năm 1980, xuất khẩu ròng đã đạt mức thâm hụt gần 150 tỉ đôla hay gần 3% GDP. Khi thâm hụt tăng lên vào giữa những năm 1990, Mỹ nợ các nước hơn 600 tỉ đôla. Nhiều người Mỹ đang lo lắng về ảnh hưởng trong tương lai của khoản nợ nước ngoài lớn này.

Mỹ xuất khẩu nhiều chủng loại hàng hóa và dịch vụ, có cả máy tính, ngũ cốc lẫn máy bay sang các nước. Mỹ cũng nhập khẩu xăng dầu, ô tô, thiết bị điện tử, và vô số các hàng hóa khác. Tiêu dùng xăng dầu do nước ngoài cung ứng là nguyên nhân gây ra những rối loạn lớn trong nền kinh tế Mỹ hai thập kỷ qua. Năm 1973, và một

lần nữa vào năm 1979, những biến động chính trị ở Trung Đông đã làm gián đoạn nguồn cung cấp xăng dầu, khiến giá xăng dầu tăng đột ngột, lạm phát tăng và góp phần vào sự suy giảm kinh tế ở Mỹ. Khi các nền kinh tế quan hệ với nhau chặt chẽ hơn, các nhà hoạch định chính sách giành nhiều quan tâm hơn đến chính sách kinh tế quốc tế. Thương mại không chỉ phục vụ cho bản thân nó. Trái lại, các quốc gia quan tâm rất lớn đến thương mại quốc tế vì thương mại phục vụ cho mục đích cuối cùng là nâng cao mức sống. Các lĩnh vực cần quan tâm chủ yếu là chính sách thương mại, hệ thống tỉ giá hối đoái và sự phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô.

Các chính sách thương mại bao gồm thuế quan, hạn ngạch, và các qui định khác hạn chế hoặc khuyến khích xuất nhập khẩu. Hầu hết các chính sách thương mại đều ít ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế vĩ mô, nhưng thời gian trôi qua, giống như trường hợp những năm 1930, những ràng buộc trong thương mại quốc tế trở nên khắt khe đến mức chúng gây ra nhiều sự đình trệ, lạm phát hay suy thoái.

Hệ thống chính sách thứ hai đặc biệt tập trung vào lĩnh vực đối ngoại là *quản lý thị trường ngoại hối*.. Thương mại quốc tế của một nước chịu ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái của nước đó, tỉ giá này thể hiện giá của đồng bản tệ tính theo đồng tiền của các nước khác. Các nước áp dụng nhiều hệ thống khác nhau để điều tiết thị trường tỉ giá hối đoái của họ. Một số hệ thống cho phép tỉ giá hối đoái được xác định hoàn toàn do cung và cầu, các nước khác lại ấn định một tỉ giá hối đoái cố định đối với các đồng tiền khác. Hiện nay, Mỹ nằm trong số các nước thuộc loại thứ nhất, nhìn chung là cho phép tỉ giá hối đoái của đồng đôla được xác định bởi các lực lượng thị trường.

Hơn nữa, các ngân hàng trung ương và các nhà lãnh đạo chính trị ngày càng xích lại để *phối hợp* các chính sách kinh tế vĩ mô của họ, để chính sách tài khóa và tiền tệ của một nước có thể có tác động lan toả sang các nước láng giềng. Từ năm 1975, các nhà lãnh đạo nhiều nước công nghiệp lớn hàng năm đã gặp nhau trong các hội nghị thượng đỉnh về kinh tế để cùng thảo luận các vấn đề kinh tế và áp dụng các biện pháp thích hợp để đạt được những mục tiêu đã thống nhất. Những cuộc họp như vậy cũng bàn đến rất nhiều

mối quan tâm khác nằm ngoài kinh tế vĩ mô, từ việc đối phó với hiện tượng tăng giá dầu mỏ đến nghiên cứu các vấn đề môi trường toàn cầu. Họ là những người nhắc nhở chúng ta rằng, các nền kinh tế không thể chỉ dựa vào mình để quản lý, và các nước phải không ngừng đề cao cảnh giác với những bất ổn định kinh tế phát sinh từ bên ngoài biên giới nước mình.

Nền kinh tế thế giới hoạt động trơn tru là một mạng lưới chằng chịt các mối liên kết về thương mại và tài chính giữa các quốc gia. Khi hệ thống kinh tế quốc tế vận hành trôi chảy, nó sẽ góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng; khi hệ thống thương mại bị phá vỡ, sản xuất và thu nhập trên toàn thế giới sẽ phải gánh chịu thiệt hại. Vì thế, các nước phải giám sát các mối liên kết kinh tế quốc tế của mình thông qua các chính sách thương mại, quản lý ngoại hối, và phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô với các nước khác.

B. LỊCH SỬ KINH TẾ VĨ MÔ VỚI TỔNG CUNG VÀ TỔNG CẦU

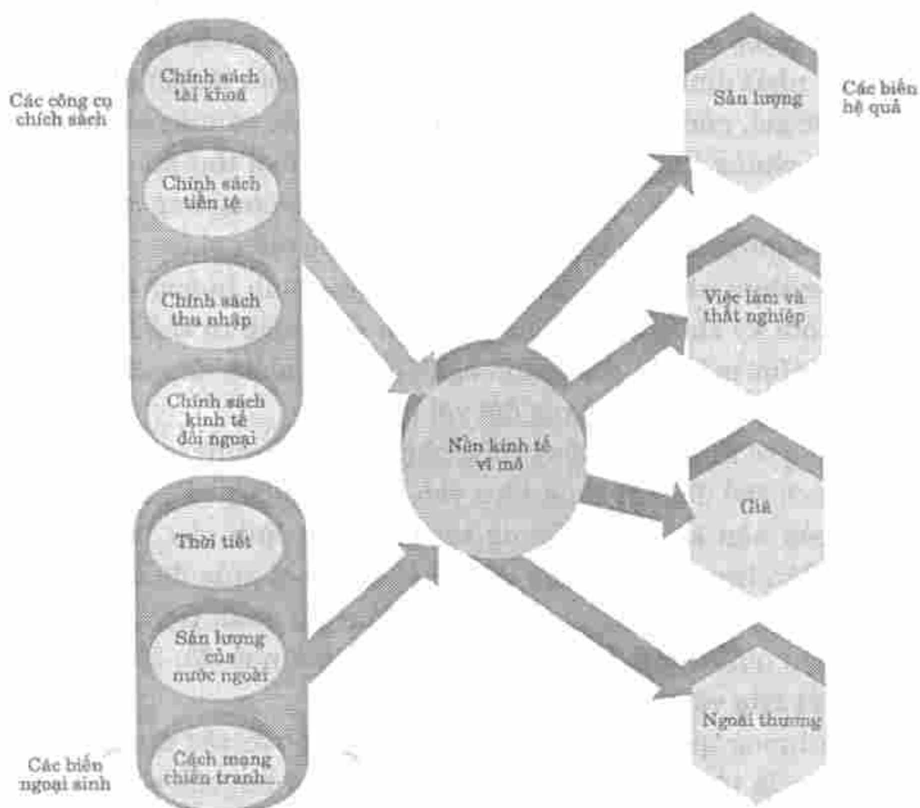
Từ năm 1989 đến năm 1993, Hoa kỳ đã trải qua một thời kỳ tăng trưởng chậm, và sau đó là "phục hồi kinh tế nhưng không có việc làm", trong đó sản lượng có tăng nhưng tỉ lệ thất nghiệp vẫn cao. Tình trạng của châu Âu còn tồi tệ hơn, khi thất nghiệp đạt đến mức chưa từng có trong suốt nửa thế kỷ qua. Chúng ta có thể hiểu hiện tượng đó như thế nào? Các nhà kinh tế đã phát triển lý thuyết về tổng cung và tổng cầu để giúp giải thích xu hướng chính trong sản lượng và giá cả. Chúng ta chuyển sang mục này với công cụ trung tâm đó trong kinh tế học vĩ mô. Sau khi giải thích về cách tiếp cận, chúng ta sẽ sử dụng tổng cung và tổng cầu để tìm hiểu một số sự kiện lịch sử trọng đại.

BÊN TRONG NỀN KINH TẾ VĨ MÔ: TỔNG CUNG VÀ TỔNG CẦU

Chúng ta bắt đầu bằng một bức tranh giản đơn về các lực lượng hoạt động trong nền kinh tế vĩ mô, được trình bày trong hình 21-5. Hình vẽ này cho biết các biến số chính đã đề cập đến trong phần trước: thuế, chính sách tiền tệ, v.v... Hơn nữa, chúng ta sẽ xét đến hệ thống các **biến ngoại sinh** (hay đôi khi còn gọi là *ngoại biến*),

là các biến số ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế nhưng nền kinh tế không thể tác động đến chúng. Những biến số này gồm chiến tranh và cách mạng, các điều kiện kinh tế của nước ngoài, tăng trưởng dân số, và nhiều yếu tố khác.

Các công cụ chính sách và các biến ngoại sinh tương tác với nhau để xác định những biến số kinh tế vĩ mô chủ chốt, được trình bày ở phía phải của Hình 21-5. Có nghĩa là chúng quyết định các **biến nội sinh** (đôi khi còn gọi là *biến suy diễn hệ quả*) như sản lượng quốc dân, việc làm và thất nghiệp, và mức giá.



Hình 21-5. Các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến nền kinh tế vĩ mô như thế nào?

Các biến số chính sách (như chính sách tài khóa và tiền tệ) cùng với các biến ngoại sinh (chiến tranh, sản lượng của nước ngoài, v.v...) tương tác với nhau để xác định sản lượng, giá cả, việc làm và ngoại thương.

Định nghĩa tổng cung và tổng cầu

Những lực lượng khác nhau tương tác như thế nào để quyết định hoạt động kinh tế nói chung? Hình 21-6 cho thấy mối quan hệ giữa các biến khác nhau bên trong nền kinh tế vĩ mô. Nó chia chính sách và các biến ngoại sinh làm hai loại: những biến ảnh hưởng đến tổng cung và những biến ảnh hưởng đến tổng cầu.

Chia các biến làm hai loại như vậy là rất cần thiết để chúng ta hiểu được cái gì sẽ quyết định mức sản lượng, mức giá và mức thất nghiệp.

Phần dưới của Hình 21-6 trình bày những lực lượng tác động đến tổng cung. Tổng cung chỉ tổng lượng hàng hóa và dịch vụ mà các doanh nghiệp của một nước sẵn sàng sản xuất và bán ra trong một thời kỳ nhất định. **Tổng cung** (thường được viết là AS) phụ thuộc vào mức giá, năng lực sản xuất của nền kinh tế và mức chi phí.

Nhìn chung, các doanh nghiệp muốn bán mọi thứ mà họ có thể sản xuất ở mức giá cao. Nhưng trong những trường hợp nhất định, giá cả và mức chi tiêu có thể giảm sút nên doanh nghiệp nhận thấy họ đang thừa năng lực sản xuất. Trong các tình huống khác, như trong thời kỳ chiến tranh bùng nổ, các xí nghiệp có thể hoạt động với năng lực mà ở đó, các doanh nghiệp tranh nhau sản xuất đủ đáp ứng tất cả các đơn đặt hàng đối với họ.

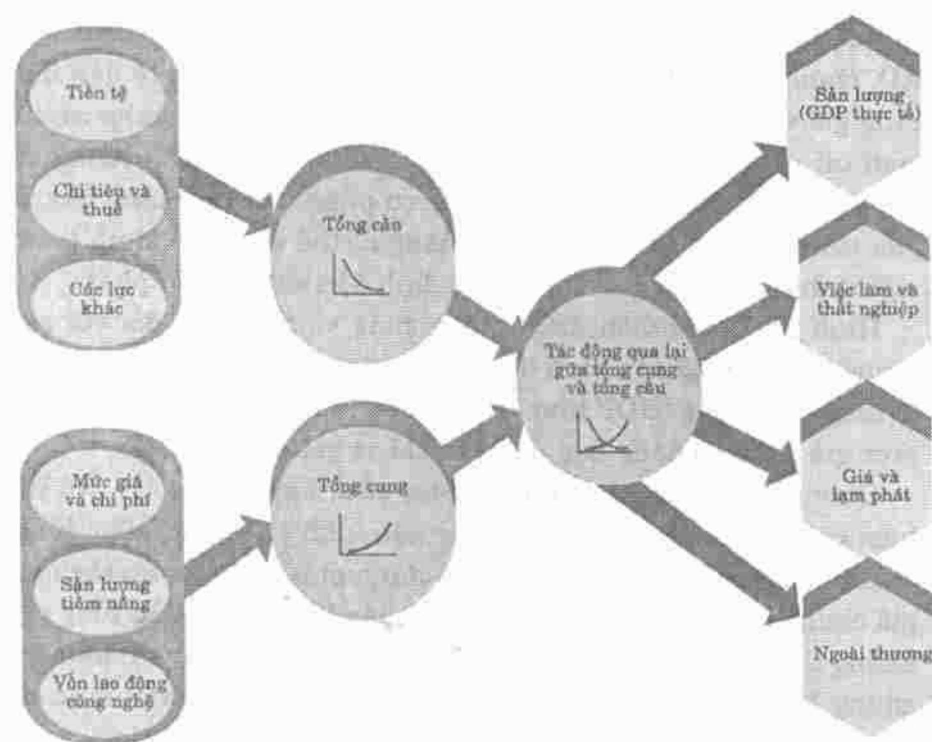
Chúng ta thấy rằng, tổng cung phụ thuộc vào mức giá mà doanh nghiệp có thể đòi hỏi cũng như vào năng lực hay sản lượng tiềm năng của nền kinh tế. Nhưng cái gì quyết định sản lượng tiềm năng? Sản lượng tiềm năng được xác định bởi mức độ sẵn có của các đầu vào (lao động, vốn là những đầu vào quan trọng nhất) và tính hiệu quả trong quản lý và kỹ thuật mà nhờ đó, các đầu vào được kết hợp với nhau.

Sản lượng quốc dân và mức giá chung được xác định bởi hai cánh kéo là tổng cung và tổng cầu. Cánh thứ hai của chiếc kéo là **tổng cầu**, nói đến tổng mức sẵn sàng chi tiêu của các mảng khác nhau trong nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Tổng cầu (thường được viết là AD) là tổng chi tiêu của người tiêu dùng, các doanh nghiệp và chính phủ. Nó phụ thuộc vào mức giá, cũng như vào chính sách tiền tệ, tài khóa và nhiều yếu tố khác.

Nói cách khác, tổng cầu đo lường tổng mức chi tiêu của tất cả các

thực thể khác nhau trong nền kinh tế. Tổng mua sắm bao gồm ô tô, thực phẩm và các hàng hóa tiêu dùng mà người tiêu dùng mua; nhà xưởng, thiết bị mà doanh nghiệp mua; tàu ngầm, máy tính mà chính phủ mua, và xuất khẩu ròng. Tổng mua sắm chịu tác động của giá bán các hàng hóa, các biến ngoại sinh và chính sách của chính phủ.

Dùng hai cánh của chiếc kéo tổng cung tổng cầu, chúng ta đạt tới điểm cân bằng như đã thấy trong vòng tròn bên phải của Hình 21-6. Sản lượng quốc dân và mức giá dừng lại ở điểm mà tại đó những người có nhu cầu sẵn sàng mua đúng như doanh nghiệp sẵn sàng bán. Mức sản lượng và mức giá tạo ra sẽ xác định mức hữu nghiệp, mức thất nghiệp và xuất khẩu ròng.



Hình 21-6. Tổng cung và tổng cầu quyết định các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu

Sơ đồ này biểu diễn các yếu tố chính tác động đến hoạt động kinh tế

nói chung. Phía bên trái là các biến chính xác định tổng cung và tổng cầu: biến số chính sách, như chính sách tài khóa và tiền tệ, cùng với trữ lượng vốn và lao động. Ở trung tâm, tổng cung và tổng cầu tương tác với nhau để mức cầu ăn khớp với các nguồn lực hiện có. Kết quả chính được thể hiện bên phía phải trong các hình lục giác: sản lượng, việc làm, mức giá và ngoại thương.

Đường tổng cung và đường tổng cầu

Đường tổng cung và tổng cầu thường được sử dụng để phân tích các điều kiện kinh tế vĩ mô. Cần nhắc lại rằng, trong Chương 3, chúng ta sử dụng đường cung và cầu thị trường để phân tích giá cả và sản lượng của các sản phẩm cá biệt. Một công cụ bằng đồ thị tương tự cũng có thể giúp chúng ta hiểu được cách thức mà chính sách và các biến ngoại sinh hoạt động thông qua tổng cung và tổng cầu để xác định sản lượng quốc dân và mức giá. Với mô hình AS-AD, chúng ta có thể xem xét chính sách mở rộng tiền tệ dẫn đến tăng giá và sản lượng cao hơn như thế nào. Chúng ta cũng có thể xem tại sao tăng cường tính hiệu quả sẽ làm tăng sản lượng và *giảm* mức giá chung. Hơn nữa, công cụ phân tích rất mạnh này sẽ giải thích tại sao giá dầu thế giới tăng có thể dẫn đến "đình lạm", một tình huống đáng buồn, vừa có đình đốn vừa có lạm phát.

Hình 21-7 biểu diễn đường tổng cung và tổng cầu đối với sản lượng của toàn bộ nền kinh tế. Trên trục hoành hay trục sản lượng là tổng sản lượng (GDP thực tế) của nền kinh tế. Trên trục tung là mức giá chung (chẳng hạn đo bằng chỉ số giảm phát GDP).

Đường xuôi xuống là **đường tổng cầu**, hay đường AD. Nó thể hiện cái mà tất cả mọi người trong nền kinh tế - người tiêu dùng, doanh nghiệp, người nước ngoài và chính phủ - sẽ mua tại các mức giá chung khác nhau (khi các yếu tố khác ảnh hưởng đến tổng cầu không thay đổi). Từ đường tổng cầu này, chúng ta thấy tại mức giá chung 150, tổng chi tiêu là 3.000 tỉ đôla (một năm). Nếu mức giá tăng lên 200, tổng chi tiêu sẽ giảm xuống còn 2.300 tỉ đôla.

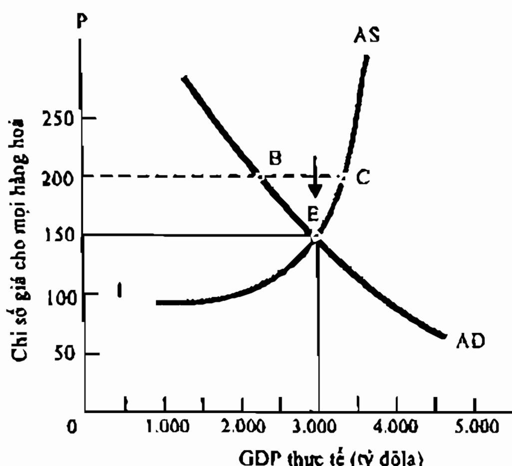
Đường đi lên là **đường tổng cung**, hay đường AS. Đường này thể hiện lượng hàng hóa và dịch vụ mà các doanh nghiệp sẵn sàng sản xuất và bán tại mỗi mức giá (khi các nhân tố khác quyết định đến đường tổng cung không thay đổi). Theo đường tổng cung này,

các doanh nghiệp muốn bán 3.000 tỉ đôla tại mức giá 150, còn nếu giá tăng lên đến 200 thì họ muốn bán nhiều hơn, đến 3.300 tỉ đôla. Khi tổng mức sản lượng có nhu cầu tăng lên, các doanh nghiệp sẽ muốn bán nhiều hàng hóa, dịch vụ hơn, và ở mức giá cao hơn.

Hình 21-7. Tổng mức giá và sản lượng do sự tương tác giữa tổng cung và tổng cầu quyết định

Đường AD biểu diễn tổng lượng chi tiêu tại các mức giá khác nhau, khi các yếu tố khác không đổi. Đường AS cho biết cái mà các hãng sẽ sản xuất và bán tại các mức giá khác nhau, mọi thứ khác giữ nguyên.

Sản lượng quốc dân và mức giá chung được xác định tại giao điểm của tổng cung và tổng cầu, tại điểm E. Điểm cân bằng này xảy ra tại mức giá chung khi các hãng sẵn sàng sản xuất và bán cái mà người tiêu dùng và những người có nhu cầu khác sẵn sàng mua.



Chú ý về đường AS và AD: *Trước khi chúng ta đi tiếp, có một điều cần chú ý: Không nên nhầm đường AS và AD trong kinh tế vĩ mô với đường SS và DD trong kinh tế vi mô. Đường cung và cầu trong kinh tế vi mô cho biết giá cả và sản lượng của những hàng hóa cá biệt, còn những vấn đề khác như thu nhập quốc dân, và giá cả các hàng hóa khác được coi là* ***đã cho****. Trái lại, đường tổng cung và tổng cầu lại thể hiện việc xác* ***định mức*** *tổng sản lượng và mức giá chung, với các vấn đề khác như cung tiền tệ, chính sách tài khóa, trữ lượng vốn được giữ không thay đổi. Tổng cung và tổng cầu sẽ giải thích làm thế nào mà thuế tác động đến sản lượng quốc dân và sự vận động của tất cả các loại giá; còn cung và cầu trong kinh tế vi mô có thể chỉ xét đến cách thức mà việc tăng thuế xăng dầu ảnh*

hưởng đến tiêu thụ xe hơi. Hai cặp đường cong này được xây dựng tương tự như nhau, nhưng chúng lại giải thích những hiện tượng hoàn toàn khác nhau.

Cân bằng kinh tế vĩ mô. Chúng ta hãy đưa AS và AD vào hoạt động để xem *giá trị cân bằng của giá cả và sản lượng* được xác định như thế nào. Theo ngôn ngữ đơn giản, điều này có nghĩa là chúng ta muốn tìm GDP thực tế và mức giá chung thỏa mãn được cả người mua lẫn người bán. Đối với đường AS và AD trong Hình 21-7, nền kinh tế tổng thể đạt cân bằng tại điểm E. Chỉ tại điểm này, với mức sản lượng Q = 3.000 và P = 150, người tiêu dùng và người bán mới được thỏa mãn. Chỉ tại điểm *E*, những người có nhu cầu mới sẵn sàng mua đúng lượng mà các doanh nghiệp sẵn sàng sản xuất và cung ứng.

Nền kinh tế đạt tới điểm cân bằng này như thế nào? **Cân bằng kinh tế vĩ mô** là sự kết hợp của mức giá chung và sản lượng mà tại đó, không một ai trong số những người mua và người bán còn muốn thay đổi lượng mua bán hay giá cả. Hình 21-7 minh họa điều đó. Nếu mức giá cao hơn điểm cân bằng, ví dụ P = 200, thì doanh nghiệp sẽ muốn bán nhiều hơn mức mà người tiêu dùng muốn mua; doanh nghiệp muốn bán tại điểm *C* trong khi người tiêu dùng chỉ muốn mua tại điểm *B*. Hàng hóa sẽ chồng chất trên các giá đựng hàng khi các hãng muốn bán nhiều hơn mức mà người tiêu dùng muốn mua. Cuối cùng, các hãng phải giảm sản xuất và bắt đầu hạ giá. Khi mức giá giảm dần từ mức quá cao ban đầu là 200, khoảng cách giữa lượng muốn mua và lượng muốn bán sẽ thu hẹp dần cho đến khi đạt tới điểm cân bằng tại P = 150 và Q = 3.000. Một khi đã đạt tới điểm cân bằng rồi, cả người mua và người bán đều không muốn thay đổi lượng cung hoặc lượng cầu nữa, và cũng không có sức ép nào làm thay đổi mức giá.

LỊCH SỬ KINH TẾ VĨ MÔ GIAI ĐOẠN 1900-1993

Chúng ta có thể sử dụng mô hình tổng cung - tổng cầu để phân tích một số sự kiện lớn về kinh tế vĩ mô trong lịch sử nước Mỹ thế

kỷ 20. Chúng ta tập trung vào thời kỳ mở rộng kinh tế trong chiến tranh Việt Nam, thời kỳ trì trệ do cơn sốc về cung vào những năm 1970, đình trệ kinh tế nặng nề do thắt chặt tiền tệ vào đầu những năm 1980 và thành tích tăng trưởng kinh tế mang tính hiện tượng trong thế kỷ này.

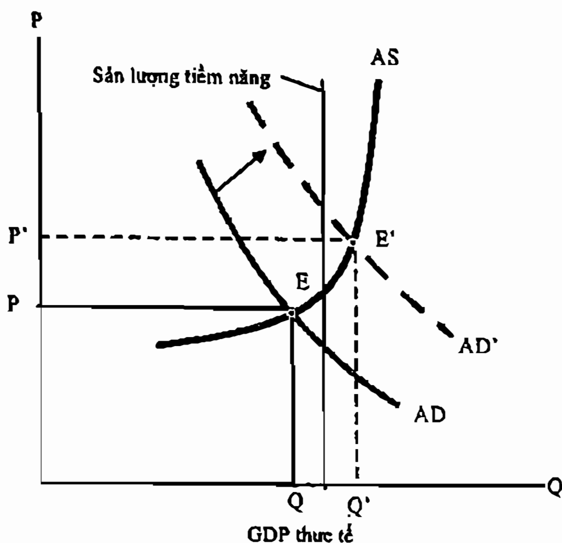
Bùng nổ kinh tế trong thời kỳ chiến tranh. Kinh tế nước Mỹ bước vào những năm 1960 đã trải qua rất nhiều lần đình trệ. John Kenedy kế nhiệm chức tổng thống với hy vọng hồi phục lại nền kinh tế. Đây là thời kỳ mà "Kinh tế học Mới", như người ta thường gọi cách tiếp cận theo trường phái Keynes, du nhập vào Washington. Các cố vấn kinh tế của Tổng thống Kenedy và Johnson đều khuyên sử dụng chính sách mở rộng kinh tế và Quốc hội thông qua các giải pháp để thúc đẩy nền kinh tế, bao gồm việc cắt giảm đáng kể thuế cá nhân và thuế công ty trong năm 1963 và 1964. GDP tăng 4% hàng năm trong những năm đầu của thập kỷ 60, thất nghiệp giảm và giá cả ổn định. Đến năm 1965, nền kinh tế đạt tới mức sản lượng tiềm năng.

Tiếc thay, chính phủ đã đánh giá quá thấp tầm cỡ của sự can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh Việt Nam: chi tiêu quốc phòng đã tăng 55% từ năm 1965 đến năm 1968. Ngay cả khi nguy cơ bùng nổ lạm phát đã quá rõ ràng, Tổng thống Johnson vẫn trì hoãn những bước đi đầy khó khăn về tài chính để kiềm chế nền kinh tế. Mãi đến năm 1968 mới quyết định tăng thuế và cắt giảm chi tiêu dân sự, lúc đó thì đã quá muộn để ngăn cản áp lực lạm phát đang hâm nóng nền kinh tế. Ngân hàng Dự trữ Liên bang hỗ trợ chính sách mở rộng bằng tăng nhanh cung tiền và giảm lãi suất. Kết quả là, nhiều năm trong thời kỳ 1966-1970, nền kinh tế vận hành vượt quá xa mức sản lượng tiềm năng. Lạm phát dần dần tăng lên dưới áp lực của mức thất nghiệp thấp và mức độ huy động sản xuất cao.

Hình 21-8 minh họa các sự kiện của thời kỳ này. Cắt giảm thuế và tăng chi tiêu quốc phòng sẽ làm tăng tổng cầu, làm đường tổng cầu dịch chuyển sang phải từ AD sang AD', và điểm cân bằng từ E sang E'. Sản lượng và việc làm tăng nhanh chóng, giá bắt đầu tăng

lên khi sản lượng vượt quá giới hạn năng lực. Các nhà kinh tế cho rằng thúc đẩy nền kinh tế còn dễ hơn là thuyết phục các nhà hoạch định chính sách kiềm chế bớt nền kinh tế khi nguy cơ lạm phát đe dọa. Bài học này đã làm nhiều người đặt câu hỏi về sự sáng suốt của các chính sách tài khóa chống chu kỳ.

Hình 21-8. Bùng nổ kinh tế trong thời kỳ chiến tranh do tăng tổng cầu gây ra



Trong thời kỳ chiến tranh, chi tiêu quốc phòng tăng lên đã làm tăng tổng cầu, đẩy đường tổng cầu từ AD sang AD' , và sản lượng cân bằng tăng từ E đến E' . Khi sản lượng tăng vượt quá xa sản lượng tiềm năng, thì mức giá sẽ tăng lên rất nhanh từ P đến P' , và lạm phát trong thời kỳ chiến tranh xảy ra.

Cơn sốc về cung và Thời kỳ đình lạm. Trong những năm 1970, thế giới công nghiệp lại vấp phải một căn bệnh kinh tế vĩ mô mới, đó là cơn sốc về cung. **Cơn sốc về cung** là sự thay đổi đột ngột về tình trạng chi phí hoặc năng suất khiến cho đường tổng cung dịch chuyển mạnh. Cơn sốc về cung đã xảy ra đặc biệt ác liệt vào năm 1973. Được gọi là "năm của bảy nạn dịch", năm 1973 được đánh dấu bằng mất mùa, thay đổi dòng hải lưu, đầu cơ mạnh trên thị trường hàng hóa thế giới, rối loạn thị trường ngoại hối, giá dầu thô thế giới tăng bốn lần.

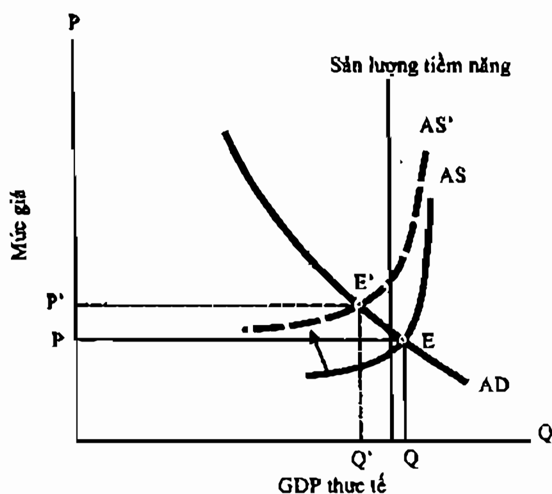
Cơn sốc về nguồn cung ứng nhiên liệu và nguyên liệu thô đã đẩy giá bán buôn lên rất cao. Giá nhiên liệu và nguyên liệu thô từ năm 1972 đến 1973 đã tăng nhanh hơn cả trong suốt giai đoạn từ sau khi kết thúc Chiến tranh Thế giới lần thứ II cho đến năm 1972. Một

thời gian ngắn sau cơn sốc về cung, lạm phát đã tăng mạnh, sản lượng thực tế giảm và Hoa kỳ trải qua một thời kỳ đình lạm.

Chúng ta hiểu như thế nào về sự kết hợp giữa sản lượng giảm và giá tăng? Sự tăng lên rất mạnh ngoài dự kiến này của chi phí về nguyên liệu thô đã tạo ra cơn sốc về cung, mà chúng ta có thể miêu tả bằng sự chuyển dịch lên trên của đường tổng cung. AS chuyển dịch lên trên cho thấy các doanh nghiệp sẽ chỉ cung cấp một mức sản lượng như cũ với giá cao hơn đáng kể. Hình 21-9 minh họa sự dịch chuyển của cung.

Hình 21-9. Tác động của cơn sốc về cung

Giá dầu, giá hàng hóa, chi phí về lao động cao hơn rất nhiều đã làm tăng chi phí kinh doanh. Điều này dẫn đến đình lạm - đình đốn đi kèm với lạm phát. Trong mô hình AS-AD, chi phí cao hơn sẽ dịch chuyển đường AS từ AS đến AS' , và điểm cân bằng dịch chuyển từ E đến E' . Sản lượng giảm từ Q xuống Q' , trong khi giá lại tăng lên. Vì thế, nền kinh tế chịu hai gánh nặng - sản lượng thấp và giá cả cao.



Kết quả kinh ngạc của cơn sốc về cung là giá cao hơn, kéo theo là sản lượng giảm sút và thất nghiệp tăng lên. Do vậy, cơn sốc về cung đã làm xấu đi tất cả những mục tiêu chính của chính sách kinh tế vĩ mô.

Thắt chặt tiền tệ, giai đoạn 1979-1982. Đến năm 1979, nền kinh tế đã được phục hồi từ cơn sốc về cung năm 1973. Sản lượng đã trở về mức tiềm năng, nhưng sự bất ổn định ở Trung Đông đã dẫn tới cơn sốc dầu mỏ khác khi cuộc cách mạng ở Iran đã đẩy giá dầu từ 14 đôla một thùng vào đầu năm 1978 lên 34 đôla một thùng vào

năm 1979. Lạm phát tăng nhanh - trung bình 12% một năm từ năm 1978 đến năm 1980.

Lạm phát hai con số là không thể chấp nhận được. Để đối phó, chính quyền Carter đã đề ra chính sách thu nhập mềm dẻo và hạn chế tài chính vừa phải, nhưng lạm phát vẫn cứ diễn ra dai dẳng. Ngân hàng Dự trữ Liên bang, dưới sự lãnh đạo của nhà kinh tế Paul Volcker, đã nhảy vào cuộc và áp dụng một đơn thuốc mạnh là *thắt chặt tiền tệ* để kiềm chế lạm phát. Lãi suất tăng mạnh trong năm 1979 và 1980, thị trường chứng khoán sụp đổ, và rất khó tìm được nguồn tín dụng. Chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã kìm hãm chi tiêu của người tiêu dùng và các doanh nghiệp. Đặc biệt chịu ảnh hưởng mạnh là những thành phần nhạy cảm với lãi suất trong tổng cầu. Sau năm 1979, việc xây dựng nhà cửa, mua sắm xe hơi, đầu tư kinh doanh và xuất khẩu ròng đều giảm rất mạnh.

Chúng ta có thể mô tả chính sách thắt chặt tiền tệ đã làm tăng lãi suất và giảm tổng cầu như thế nào trong Hình 21-8 chỉ đơn giản bằng cách đổi chiều các mũi tên. Tức là, chính sách thắt chặt tiền tệ đã làm giảm chi tiêu và tạo ra sự dịch chuyển sang trái, xuống dưới của đường cầu - hoàn toàn ngược lại với tác động của chính sách tăng cường cho quốc phòng trong những năm 1960. Tổng cầu giảm đã làm giảm sản lượng gần 10% dưới mức tiềm năng tính đến cuối năm 1982, và tỉ lệ thất nghiệp tăng từ dưới 6% năm 1979 lên hơn 10% cuối năm 1982.

Phần thưởng cho những giải pháp khắc khổ này là lạm phát giảm nhanh, từ trung bình 12% một năm giai đoạn 1979-1980 xuống còn 4% giai đoạn 1983-1988. Thất nghiệp cao đi sau lạm phát thấp, cái giá thật đắt về những thiệt hại trong sản lượng, thu nhập và việc làm.

Lạm phát thấp và dư thừa năng lực đầu những năm 1980 đã tạo bàn đạp cho giai đoạn mở rộng kinh tế lâu dài trong thời kỳ Reagan. GDP thực tế tăng nhanh từ năm 1982-1989, trung bình hàng năm là 3,5%; thất nghiệp giảm từ trên 10% năm 1982 xuống còn 5,5% trong năm 1988-1989; lạm phát duy trì trong mức độ chấp nhận được, trung bình 3,5% sau năm 1982. Chính sách thắt chặt

tiền tệ thật tốn kém, nhưng nó đã thành công trong việc đẩy được lạm phát ra khỏi nền kinh tế Mỹ.

Thế kỷ tăng trưởng. Hồi cuối cùng trong câu chuyện về kinh tế vĩ mô của chúng ta đề cập đến sự tăng lên của giá cả và sản lượng trong toàn bộ thời kỳ từ năm 1990. Như đã thấy trong đồ thị ở trang sau tờ bìa đầu tiên của cuốn sách này, sản lượng đã tăng hơn 16 lần kể từ đầu thế kỷ. Chúng ta có thể giải thích hình thái tăng trưởng dài hạn này như thế nào?

Quan sát kỹ sự tăng trưởng kinh tế của Mỹ sẽ thấy tốc độ tăng trưởng trong thế kỷ này đạt trung bình hàng năm 3,1%. Một phần của sự tăng trưởng này là do qui mô sản xuất mở rộng nhờ các đầu vào vốn, lao động và ngay cả đất đai cũng tăng lên nhanh chóng trong suốt thời kỳ này. Những cải tiến về tính hiệu quả nhờ sản phẩm mới (như đối với ô tô) hay qui trình mới (như đối với việc sử dụng máy tính điện tử) cũng hết sức quan trọng. Ngoài ra còn có các nhân tố khó thấy ngay cũng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế như kỹ thuật quản lý được cải tiến, dịch vụ được hoàn thiện (gồm những phát minh như lắp ráp dây chuyền hay chuyển phát nhanh). Nhiều nhà kinh tế cho rằng, sự tăng trưởng tính toán được chưa đánh giá hết sự tăng trưởng thực thụ bởi vì các phương pháp tính toán của chúng ta thường bỏ qua sự đóng góp vào việc nâng cao mức sống của các sản phẩm mới và cải tiến chất lượng sản phẩm. Thí dụ, khi Thomas Crapper nghĩ ra cách đặt buồng vệ sinh trong nhà thì hàng triệu người không còn phải đối mặt với mưa tuyết mùa đông để đi vệ sinh bên ngoài nữa, nhưng sự tiện lợi này không bao giờ được phản ánh trong tính toán tổng sản phẩm quốc nội.

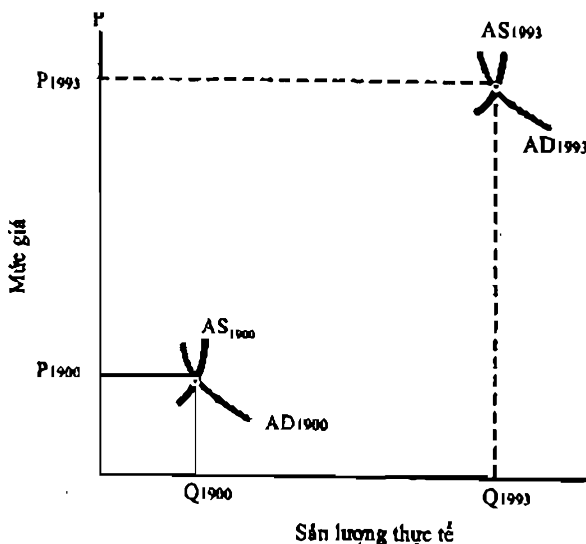
Chúng ta làm cách nào để mô tả bằng hình vẽ sự tăng lên ghê gớm của sản lượng trong mô hình AS-AD? Hình 21-10 trình bày cách thể hiện. Sự gia tăng đầu vào và nâng cao tính hiệu quả đã dẫn đến sự chuyển dịch rất mạnh sang phải của đường AS từ AS_{1900} tới AS_{1993}. Đồng thời cũng có sự tăng lên rất nhiều trong chi phí sản xuất, như tiền công theo giờ trung bình tăng từ 0,1 đôla một giờ lên 14,28 đôla một giờ, nên đường AS cũng dịch lên phía trên. Tác động tổng quát là cả sản lượng lẫn giá đều tăng lên như đã thấy trong Hình 21-10

Vai trò của chính sách kinh tế.

Chính sách kinh tế vĩ mô được phản ánh như thế nào trong bức tranh này? Nhiệm vụ chính của chính sách kinh tế vĩ mô ngày nay là phải chẩn đoán được thực trạng của nền kinh tế và đưa ra phương thuốc chính xác, Thí dụ, chính quyền Clinton tin rằng, vấn đề chính mà nền kinh tế gặp phải đầu năm 1993 là tiết kiệm trong nước không thỏa đáng; giải pháp là tăng thuế và giảm chi tiêu, giảm thâm hụt của chính phủ và cho phép mức tiết kiệm trong nước cao được chuyển thành đầu tư trong nước hoặc nước ngoài. Chính sách này đã hướng vào việc nâng cao tốc độ tăng trưởng của sản lượng tiềm năng, kết quả là chuyển dịch đường AS ra ngoài nhanh hơn trên một đồ thị tương tự như Hình 21-10 trong tương lai.

Hình 21-10. Tăng trưởng của sản lượng tiềm năng quyết định kết quả hoạt động kinh tế dài hạn

Trong suốt thế kỷ này, sự tăng lên về lao động, vốn và tính hiệu quả đã làm cho tiềm lực sản xuất của nền kinh tế tăng lên ghê gớm, dịch chuyển đường tổng cung rất xa về bên phải. Trong dài hạn, tổng cung là nhân tố quyết định đến tăng trưởng sản lượng.



Một số nhà kinh tế cảm thấy cách làm này mạo hiểm bởi lẽ chính sách tài khóa thắt chặt cũng có xu hướng làm giảm tổng cầu, và do đó, dịch chuyển đường AD sang trái. Trừ phi sự dịch chuyển của đường AD này bị triệt tiêu bởi một chính sách tiền tệ nới lỏng, nếu không, việc thắt chặt tài khóa sẽ đe dọa kìm hãm, thậm chí ở mức

độ lớn hơn, đối với nền kinh tế đã phục hồi nhưng còn yếu ớt. Sự mạo hiểm này có dễ xảy ra không? Chính quyền Clinton nghĩ như vậy vì chính quyền này tập trung vào sự tăng trưởng kinh tế dài hạn chứ không phải là chu kỳ kinh doanh ngắn hạn. Vào lúc khác, trên những mảnh đất khác, hay dưới sự lãnh đạo khác, người ta có thể nhấn mạnh đến những điểm khác, thiên về nới lỏng chứ không phải là thắt chặt tài chính.

Các loại sốc khác cũng tạo ra những tình huống khó xử khác. Quốc gia nên phản ứng như thế nào nếu một cơn sốc mạnh về giá dầu khác lại xảy ra ngày hôm nay? Khi tổng cung thu hẹp lại (theo cách đã nêu trong Hình 21-9), các nhà hoạch định chính sách có nên "phục tùng"sự tăng giá này bằng việc tăng tổng cầu để tránh bất kỳ sự giảm sút nào của sản lượng hay không? Hay là các chính sách kinh tế không nên "phục tùng" mà phải thu hẹp tổng cầu lại để tránh bất kỳ sự tăng lên nào trong mức giá chung? Một chính sách phục tùng sẽ dẫn đến lạm phát cao nhưng duy trì được việc làm; một chính sách bất phục tùng sẽ tạo ra sự đình đốn kinh tế và thất nghiệp cao nhưng lại ngăn chặn được lạm phát tăng.

Cách làm nào là đúng? Các nhà kinh tế có thể không đưa ra câu trả lời chính xác về mặt khoa học cho câu hỏi đó vì đó là các vấn đề *chuẩn tắc* chứa đựng những tình huống khó xử về những giá trị chính trị xã hội. Vai trò thích hợp nhất của kinh tế học là sử dụng công cụ để đưa ra các câu hỏi *thực chứng,* ước tính cái được và cái mất trong vấn đề lạm phát và thất nghiệp tương ứng với những cách tiếp cận về chính sách khác nhau. Nhưng cuối cùng thì sự lựa chọn đầy cam go giữa lạm phát và thất nghiệp, giữa tiêu dùng hôm nay và tiêu dùng ngày mai, phải được quyết định trong trường tư tưởng mà người ta gọi là các quá trình chính trị.

TÓM TẮT

A. Kinh tế học vĩ mô là gì?

1. Kinh tế học vĩ mô là khoa học nghiên cứu hành vi của tổng thể nền kinh tế, nó phân tích sự tăng trưởng dài hạn cũng như sự vận

động có tính chất chu kỳ trong tổng sản lượng, thất nghiệp và lạm phát, cung tiền và thâm hụt ngân sách, thương mại quốc tế và tài chính. Điều này ngược với kinh tế học vi mô là khoa học nghiên cứu hành vi của những thị trường, giá cả và sản lượng riêng biệt.

2. Hoa kỳ mới đưa các mục tiêu kinh tế vĩ mô vào luật định từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II. Luật về Việc làm năm 1946 tuyên bố chính sách liên bang "là để thúc đẩy đến mức tối đa việc làm, sản xuất và sức mua." Từ đó trở đi, thứ tự ưu tiên quốc gia của ba mục tiêu này đã thay đổi: nhưng ở Mỹ cũng như ở tất cả các nền kinh tế thị trường khác, những mục tiêu này vẫn tạo ra cái sườn cho các vấn đề kinh tế vĩ mô trọng tâm:

(a) Tại sao việc làm và sản lượng đôi khi vẫn giảm, và làm thế nào có thể giảm bớt thất nghiệp?

(b) Nguyên nhân nào gây ra lạm phát? Làm thế nào để có thể kiểm soát được lạm phát?

(c) Một quốc gia có thể đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế của mình như thế nào?

3. Thêm vào các câu hỏi phức tạp này là một sự thật đáng buồn là luôn có sự mâu thuẫn hay sự đánh đổi không tránh khỏi giữa các mục tiêu này: cải thiện nhanh mức sống trong tương lai có nghĩa là phải giảm tiêu dùng hôm nay, và kiềm chế lạm phát có thể kèm theo một giai đoạn tạm thời có mức thất nghiệp cao.

4. Các nhà kinh tế đánh giá thành công trong hoạt động tổng thể của một nền kinh tế bằng cách xem nó có đạt được các mục tiêu này hay không: (a) Sản lượng và tiêu dùng ở mức cao và tăng trưởng nhanh. Sản lượng thường được đo bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), đó là tổng giá trị của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong một năm nhất định. Đồng thời, GDP cũng phải tương đối cao so với GDP tiềm năng, là mức sản lượng bền vững tối đa hay mức sản lượng toàn dụng lao động; (b) Tỉ lệ thất nghiệp thấp và mức hữu nghiệp cao, với nguồn cung cấp việc làm dồi dào; (c) Mức giá ổn định (hay lạm phát thấp) với giá và lương được xác định trong thị trường tự do.

5. Trước khi khoa học kinh tế vĩ mô được phát triển, các nước thường rất lúng túng trong việc điều khiển dòng chảy kinh tế vĩ mô mà không có phương tiện điều chỉnh. Ngày nay, có rất nhiều các công cụ mà chính phủ có thể sử dụng để chèo lái nền kinh tế: (a) chính sách tài khóa (chi tiêu của chính phủ và thuế) giúp quyết định việc phân bổ nguồn lực giữa hàng hóa cá nhân và hàng hóa công cộng, tác động đến thu nhập và tiêu dùng của dân cư, tạo ra khuyến khích đối với đầu tư và các quyết định kinh tế khác; (b) Chính sách tiền tệ (cụ thể là sự điều tiết của ngân hàng trung ương đối với cung tiền nhằm tác động đến lãi suất và các điều kiện tín dụng) sẽ ảnh hưởng đến các lĩnh vực nhạy cảm với lãi suất trong nền kinh tế. Những lĩnh vực chịu ảnh hưởng mạnh nhất là nhà cửa, đầu tư kinh doanh, và xuất khẩu ròng; (c) Chính sách thu nhập (các chương trình của chính phủ tác động trực tiếp đến các quyết định về giá và lương) cố gắng kiểm soát lạm phát mà không trả giá nặng nề về đình trệ hay thất nghiệp. Vì chúng can thiệp vào tính hiệu quả của thị trường, nên ngày nay, trong thời bình, chính sách thu nhập được sử dụng rất dè dặt.

6. Mỗi quốc gia là một phần nhỏ của nền kinh tế toàn cầu đang liên kết ngày một chặt chẽ, trong đó các quốc gia liên kết với nhau thông qua trao đổi hàng hóa, dịch vụ và thông qua các luồng tài chính. Một hệ thống kinh tế quốc tế vận hành trôi chảy sẽ góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, nhưng nền kinh tế quốc tế có thể gây ra những hạt sạn trong bộ máy tăng trưởng khi các luồng thương mại bị gián đoạn hoặc cơ chế tài chính quốc tế bị phá vỡ. Xử lý vấn đề thương mại quốc tế rất được quan tâm trong chương trình nghị sự của tất cả các nước.

B. Lịch sử kinh tế vĩ mô với Tổng cung và Tổng cầu

7. Những khái niệm trọng tâm để hiểu được cơ chế xác định sản lượng quốc dân và mức giá là tổng cung (AS) và tổng cầu (AD). Tổng cầu gồm tổng chi tiêu trong nền kinh tế của dân cư, các doanh nghiệp, chính phủ và của người nước ngoài. Nó thể hiện tổng sản lượng sẵn sàng được mua tại mỗi mức giá, khi cho trước

các chính sách tài khóa, tiền tệ và các yếu tố khác ảnh hưởng đến tổng cầu. Tổng cung cho biết bao nhiêu sản lượng các doanh nghiệp sẵn sàng sản xuất và bán, cho trước giá cả, chi phí và các điều kiện thị trường.

8. Đường AS và AD có hình dạng giống như các đường cung và cầu quen thuộc đã phân tích trong kinh tế vi mô. Đường AD thể hiện lượng mà người tiêu dùng, các hãng và các khu vực khác sẽ mua tại mỗi mức giá, khi các yếu tố khác được giữ không thay đổi. Đường AS mô tả lượng mà các doanh nghiệp sẵn sàng sản xuất và bán tại mỗi mức giá, khi các thứ khác giữ nguyên. (Nhưng cần thận trọng đừng lẫn lộn giữa đường cung và cầu kinh tế vi mô với các đường tổng cung và tổng cầu.)

9. Điểm cân bằng chung kinh tế vĩ mô, điểm sẽ quyết định cả mức giá chung và sản lượng, được xác định tại giao điểm của đường AS và AD. Tại mức giá cân bằng, người mua sẽ sẵn sàng mua cái mà doanh nghiệp sẵn sàng bán. Sản lượng cân bằng có thể xuất phát từ mức sản lượng tiềm năng hay sản lượng toàn dụng lao động.

10. Lịch sử gần đây của nước Mỹ đã cho thấy một chu kỳ bất thường của những cơn sốc về tổng cung, tổng cầu và các chính sách đối phó. Vào giữa những năm 1960, thâm hụt phình lên do Chiến tranh Việt Nam cộng với chính sách tiền tệ nới lỏng đã làm tổng cầu tăng nhanh. Kết quả là, sự leo thang mạnh của giá cả và lạm phát. Năm 1973, và một lần nữa, năm 1979, cơn sốc về cung ngược chiều đã làm đường tổng cung chuyển dịch lên trên. Điều này đã dẫn đến đình lạm, với sự tăng lên đồng thời của thất nghiệp và lạm phát. Cuối những năm 1970, các nhà hoạch định chính sách kinh tế đã phản ứng lại với lạm phát tăng bằng chính sách thắt chặt tiền tệ và tăng lãi suất. Kết quả là, làm giảm chi tiêu về những loại cầu nhạy cảm với lãi suất như nhà cửa, đầu tư và xuất khẩu ròng.

11. Trong suốt thời gian dài trải qua cả thế kỷ, tăng trưởng của sản lượng tiềm năng đã làm tổng cung tăng lên ghê gớm và đưa tới sự tăng lên không ngừng trong cả sản lượng lẫn mức sống.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Các khái niệm kinh tế vĩ mô chủ yếu	**Major Macroeconomic Concepts**
kinh tế học vĩ mô khác với kinh tế học vi mô	macroeconomics vs. microeconomics
tổng sản phẩm quốc nội (GDP), thực có và tiềm năng	gross domestic product (GDP), actual and potential
mức hữu nghiệp, thất nghiệp, tỉ lệ thất nghiệp	employment, unemployment, unemployment rate
lạm phát, giảm phát	inflation, deflation
chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	consumer price index (CPI)
chính sách thu nhập	income policies
xuất khẩu ròng	net exports
chính sách tài khóa (chi tiêu của chính phủ, thuế khóa)	fiscal policy (government expenditure, taxation)
tiền, chính sách tiền tệ	money, monetary policy
Tổng cung và tổng cầu	**Aggregates Supply and Demand**
tổng cung, tổng cầu	aggregate supply, aggregate demand
đường AS và đường AD	AS curve, AD curve
điểm cân bằng của AS và AD	equilibrium of AS and AD
ba cơn sốc kinh tế vĩ mô: bùng nổ kinh tế trong thời gian chiến tranh, cú sốc về cung, chính sách thắt chặt tiền tệ	three macroeconomic shocks: wartime boom, supply shock, tight money
nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế dài hạn	source of long-run economic growth

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Các mục tiêu cơ bản của kinh tế học vĩ mô là gì? Định nghĩa ngắn gọn mỗi mục tiêu đó. Giải thích kỹ tại sao mỗi mục tiêu đó lại rất quan trọng?

2. Nếu CPI năm 1993 là 300 và năm 1994 là 315 thì tỉ lệ lạm phát năm 1994 là bao nhiêu?

3. Tác động của mỗi tình huống sau đây đến tổng cung hoặc tổng cầu (như hướng dẫn) là gì?

(a) Giá dầu tăng mạnh (AS)

(b) Hiệp định giải trừ quân bị làm giảm chi tiêu cho quốc phòng (AD)

(c) Sản lượng tiềm năng tăng lên (AS)

(d) Chính sách nới lỏng tiền tệ làm giảm lãi suất (AD)

4. Trong mỗi sự kiện nêu trong câu 3, dùng mô hình AS-AD để biểu thị tác động đến sản lượng và mức giá chung.

5. Hãy đặt mình vào địa vị của nhà hoạch định chính sách. Nền kinh tế đang cân bằng với P = 100, Q = 3.000 = GDP tiềm năng. Bạn từ chối không "phục tùng" lạm phát: tức là bạn muốn giữ giá tuyệt đối ổn định tại P = 100, không cần biết điều gì sẽ xảy ra với sản lượng. Hơn nữa, bạn có thể sử dụng chính sách tiền tệ và tài khóa để tác động tới tổng cầu, nhưng bạn không thể tác động đến tổng cung trong ngắn hạn. Bạn sẽ đối phó như thế nào với:

(a) Chi tiêu đầu tư tăng bất ngờ

(b) Giá thực phẩm tăng mạnh do nạn lũ lụt trên hệ thống sông Mississippi

(c) Năng suất giảm làm giảm sản lượng tiềm năng

(d) Hiệp định giải trừ lực lượng quân sự thường trực và các chi tiêu có liên quan giảm đi 20%

(e) Xuất khẩu ròng giảm mạnh do suy thoái nặng nề ở châu Âu.

6. Năm 1982-1983, chính quyền Reagan thực thi chính sách tài khóa trong đó giảm thuế và tăng chi tiêu của chính phủ.

(a) Giải thích tại sao chính sách này có xu hướng làm tăng tổng cầu? Hãy biểu thị tác động đến sản lượng và giá, giả định rằng chỉ có AD chuyển dịch.

(b) Trường phái trọng cung cho rằng cắt giảm thuế sẽ ảnh hưởng đến tổng cung chủ yếu do sản lượng tiềm năng tăng lên. Giả sử rằng biện pháp tài khóa của Reagan ảnh hưởng đến cả AS lẫn AD, hãy biểu thị tác động đến sản lượng và mức giá. Giải thích tại sao

tác động của chính sách tài khóa của Reagan đến sản lượng lại không rõ trong khi tác động đến giá lại rõ?

7. Chính sách kinh tế đồng bộ của Clinton được Quốc hội thông qua năm 1993 có tác động của chính sách tài khóa thắt chặt bằng cách tăng thuế và giảm chi tiêu. Trình bày tác động của chính sách này: (a) giả định rằng không có chính sách tiền tệ hoạt động ngược chiều; (b) giả định rằng chính sách tiền tệ triệt tiêu tác động đến chênh lệch GDP và thâm hụt ít hơn sẽ dẫn đến đầu tư cao hơn và tăng trưởng sản lượng tiềm năng cũng cao hơn.

8. Hãy xét các số liệu về GDP thực tế và mức giá trong bảng sau:

Năm	GDP thực tế (tỉ đôla, giá năm 1987)	Mức giá* (1987=100)
1980	3.776	71,7
1981	3.843	78,9
1982	3.760	83,8
1983	3.907	87,2
1984	4.149	91,0
1985	4.280	94,4

*Chú ý rằng, chỉ số giá đã cho là "chỉ số giảm phát GDP", đó là chỉ số giá đo lường giá của tất cả các bộ phận cấu thành của GDP

(Nguồn: *Báo cáo Kinh tế của Tổng thống*, 1994)

(a) Đối với năm 1981 và 1985, hãy tính tốc độ tăng trưởng của GDP thực tế và tỉ lệ lạm phát. Bạn có thể đoán năm nào là đình trệ lớn hay không?

(b) Trong đồ thị AS-AD giống như trong Hình 21-7, hãy vẽ cặp đường AS và AD đã tạo ra các cân bằng về giá và sản lượng như đã cho trong bảng. Bạn giải thích như thế nào về trường hợp đình trệ mà bạn đã chỉ ra?

CHƯƠNG 22

TÀI KHOẢN SẢN PHẨM VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN

Khi bạn có thể đo lường cái mà bạn đang nói tới, và thể hiện nó bằng con số, là bạn đã biết đôi chút về nó; khi bạn không thể đo lường và biểu thị nó bằng con số thì kiến thức của bạn chỉ là một thứ nghèo nàn chưa đạt yêu cầu; đó có thể là khởi đầu của kiến thức, nhưng trong tâm trí bạn, bạn chỉ tiến bộ rất ít ỏi trên con đường khoa học.

Lord Kelvin

Kinh tế học tập trung vào các khái niệm mà thực tế có thể đo lường được - những thứ như giá lúa mì, giá chứng khoán và lãi suất, tỉ giá hối đoái, sản phẩm quốc dân hoặc mức giá chung. Trong tất cả những thứ đó, có lẽ thước đo quan trọng nhất trong tất cả các môn kinh tế học là sản phẩm quốc dân. Chúng ta sẽ học được ở đây cách thức đo lường tổng sản phẩm quốc nội (hay GDP), đó là giá trị bằng tiền của sản lượng quốc dân.

Tuy GDP và những khoản còn lại trong tài khoản thu nhập quốc dân xem ra là những khái niệm đầy bí ẩn, nhưng chúng thực sự là những phát minh lớn của thế kỷ 20. Cũng như vệ tinh trên vũ trụ có thể khảo sát được thời tiết trên toàn bộ địa cầu, GDP cũng có thể cho ta một bức tranh toàn cảnh về hiện trạng của nền kinh tế. Nó cho phép Quốc hội, Tổng thống và Ngân hàng Dự trữ Liên bang nhận định xem liệu nền kinh tế đang thu hẹp hay mở rộng, có cần thúc đẩy hay kiềm chế một chút nền kinh tế, và liệu có sự đe dọa

nào của suy thoái nặng nề và lạm phát hay không. Không có thước đo tổng hợp về kinh tế như GDP, các nhà hoạch định chính sách sẽ phiêu giạt trên đại dương của những số liệu hỗn độn. GDP và các số liệu có liên quan khác cũng giống như ngọn đèn hiệu để giúp các nhà hoạch định chính sách chèo lái nền kinh tế hướng theo những mục tiêu kinh tế then chốt.

Hơn nữa, những tiến bộ trong lý thuyết kinh tế vĩ mô sẽ không thể có được nếu thiếu GDP và các thước đo khác của sản lượng quốc dân. Những thước đo này cho phép chúng ta giải quyết các vấn đề trọng tâm của kinh tế vĩ mô, bao gồm tăng trưởng kinh tế, chu kỳ kinh doanh, mối quan hệ giữa hoạt động kinh tế và thất nghiệp, tính toán và xác định các nhân tố quyết định đến lạm phát.

Tất nhiên, ngay cả những siêu sao cũng không tránh khỏi nhầm lẫn. Nhiều người đã phản đối gay gắt việc sử dụng GDP làm thước đo duy nhất của phúc lợi chung. Lý lẽ phê phán chính là GDP chỉ tính toán đến những hàng hóa và dịch vụ được mua bán trên thị trường và không đả động gì đến tác động của những ảnh hưởng ngoại sinh như ô nhiễm. Ngày nay, chúng ta ngày càng quan tâm đến việc đừng để phát triển kinh tế đạt được với cái giá phải trả là chất lượng môi trường. Người ta đặt câu hỏi rằng, liệu có nhất thiết để chạy được ô tô hay máy điều hòa, chúng ta bắt buộc phải làm ô nhiễm không khí, nước và thậm chí phải thay đổi khí hậu của cả hành tinh này hay không? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta phải chuyển từ khái niệm GDP sang một thước đo bao quát hơn đối với các hoạt động kinh tế - đó là khái niệm về *phúc lợi kinh tế ròng* hay NEW.

TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI - TIÊU CHUẨN SO SÁNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ

Tổng sản phẩm quốc nội là gì? GDP là tên gọi chúng ta đặt cho tổng giá trị bằng tiền của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi một quốc gia trong một năm. Đó là con số mà bạn rút ra được khi áp dụng thước đo bằng tiền cho vô số các hàng hóa và dịch vụ khác nhau - từ trò chơi điện tử đến

công cụ cơ khí - mà một nền kinh tế sản xuất ra bằng các nguồn lực đất đai, lao động và vốn. GDP là tổng giá trị bằng tiền của tất cả các hàng hóa tiêu dùng và đầu tư, các khoản mua sắm của chính phủ và xuất khẩu ròng sang các vùng đất khác.

GDP được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, nhưng quan trọng nhất là để đo lường kết quả hoạt động chung của một nền kinh tế. Nếu bạn hỏi một sử gia kinh tế về điều gì đã xảy ra trong cuộc Đại Suy thoái thì câu trả lời ngắn gọn hay nhất là:

> Giữa những năm 1929 đến 1933, GDP giảm từ 104 tỉ đôla xuống còn 56 tỉ đôla. Sự giảm sút nhanh chóng về giá trị bằng tiền của các hàng hóa và dịch vụ do nền kinh tế Hoa kỳ sản xuất ra đã gây ra nhiều khó khăn, sự phá sản, thua lỗ của ngân hàng, sự bạo động và rối loạn chính trị.

Tổng sản phẩm quốc nội (hay GDP) là thước đo toàn diện nhất về tổng sản lượng của các hàng hóa và dịch vụ trong một quốc gia. Nó là tổng giá trị bằng tiền của tiêu dùng, tổng đầu tư, mua sắm hàng hóa và dịch vụ của chính phủ và xuất khẩu ròng được sản xuất trong một quốc gia trong một năm.

Bây giờ, chúng ta sẽ bàn đến các bộ phận cấu thành của tài khoản sản phẩm và thu nhập quốc dân. Chúng ta bắt đầu bằng việc trình bày những cách khác nhau để xác định GDP và phân biệt giữa GDP thực tế với GDP danh nghĩa. Sau đó, chúng ta sẽ phân tích các bộ phận cấu thành chính của GDP. Cuối cùng, chúng ta sẽ chỉ ra những nhược điểm của GDP khi được sử dụng làm một chỉ số phản ánh phúc lợi kinh tế và đề xuất phương án khác để đo lường sản lượng quốc dân.

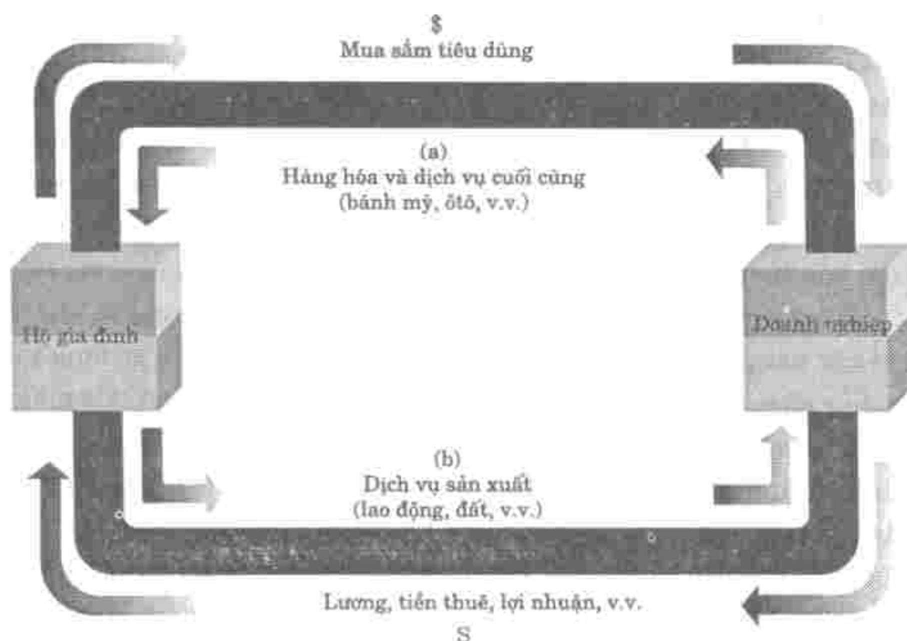
Hai phương pháp tính sản phẩm quốc dân: luồng sản phẩm và luồng thu nhập

Các nhà kinh tế thực sự đo lường GDP như thế nào? Một trong những điều ngạc nhiên lớn là chúng ta có thể tính GDP theo 2 cách hoàn toàn biệt lập. Như Hình 22-1 đã cho thấy, GDP có thể được tính theo luồng sản phẩm hoặc là tổng các nguồn thu nhập.

Để minh họa các cách tính toán GDP khác nhau, chúng ta bắt đầu bằng việc xem xét một thế giới đã được đơn giản hóa rất nhiều,

trong đó không có chính phủ, ngoại thương hay đầu tư. Tạm thời, nền kinh tế nhỏ bé của chúng ta chỉ sản xuất ra *hàng hóa tiêu dùng* là những khoản được hộ gia đình mua sắm để thỏa mãn nhu cầu của họ.

Vòng tuần hoàn của các hoạt động kinh tế vĩ mô



Hình 22-1. Tổng sản phẩm quốc nội có thể đo lường hoặc theo (a) luồng sản phẩm cuối cùng, hoặc tương đương với nó là theo (b) luồng chi phí

Trong cung trên, mọi người chi tiền cho các hàng hóa cuối cùng. Tổng luồng tiền mỗi năm là một thước đo cho tổng sản phẩm quốc nội. Cung dưới đo luồng chi phí đầu ra hàng năm: thu nhập mà các doanh nghiệp trả dưới dạng tiền lương, tiền thuê, lãi vay, cổ tức và lợi nhuận.

Hai cách tính GDP này phải luôn luôn đồng nhất với nhau. Chú ý rằng, hình vẽ này là đối ứng mang nội dung kinh tế vĩ mô của Hình 2-1 là hình biểu thị vòng tuần hoàn của cung và cầu.

Phương pháp luồng sản phẩm. Mỗi năm, dân chúng tiêu dùng hết sức đa dạng các loại hàng hóa và dịch vụ cuối cùng; hàng

hóa như táo, cam và bánh mì; dịch vụ như y tế và cắt tóc. Chúng ta chỉ tính đến *hàng hóa cuối cùng* - là những hàng hóa mà rốt cuộc được người tiêu dùng mua và sử dụng. Hộ gia đình chi tiêu thu nhập của mình cho những hàng hóa tiêu dùng này, như đã biểu thị bằng cung trên của Hình 22-1. Cộng tất cả số tiền chi cho tiêu dùng hàng hóa cuối cùng, bạn sẽ có được tổng GDP của nền kinh tế đơn giản này.

Vì vậy, trong nền kinh tế giản đơn của chúng ta, bạn có thể dễ dàng tính thu nhập quốc dân hay sản phẩm quốc dân như là tổng luồng hàng hóa và dịch vụ *cuối cùng* hàng năm: (giá cam x số cam) + (giá táo x số táo) + ... cho tất cả các hàng hóa và dịch vụ khác nhau. Tổng sản phẩm quốc nội được định nghĩa là tổng giá trị bằng tiền của luồng sản phẩm cuối cùng mà một quốc gia sản xuất ra[1].

Chú ý rằng, chúng ta sử dụng giá thị trường làm trọng số khi trị giá các hàng hóa khác nhau. Tại sao lại sử dụng giá thị trường mà không phải đơn vị hiện vật hay số giờ lao động tiêu hao trong sản xuất? Giá thị trường là một thước đo, vì giá cả phản ánh giá trị kinh tế tương đối của các hàng hóa và dịch vụ khác nhau. Tức là, giá cả tương đối của các hàng hóa khác nhau phản ánh người tiêu dùng trị giá bao nhiêu cho việc tiêu dùng đơn vị cuối cùng (đơn vị biên) của những hàng hóa đó. Vì thế, chọn giá thị trường làm trọng số cho các hàng hóa khác nhau không phải là tùy tiện; trong một nền kinh tế thị trường hoạt động trơn tru, giá cả phản ánh sự thỏa mãn tương đối mà người tiêu dùng nhận được từ mỗi hàng hóa.

Phương pháp thu nhập hay phương pháp chi phí. Cách tương đương thứ hai để tính GDP là phương pháp chi phí hay thu nhập. Hãy xét cung dưới của Hình 22-1. Qua cung này, tất cả các chi phí để tiến hành kinh doanh đều xuất hiện; những chi phí này bao gồm tiền lương trả cho lao động; tiền thuê trả cho đất đai, lợi

---

1. Ví dụ đơn giản hóa của chúng ta chỉ quan tâm đến chi tiêu cho tiêu dùng. Một định nghĩa hoàn chỉnh về GDP phải tính đến tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng; tức là, GDP là tiêu dùng, đầu tư tư nhân, chi mua sắm của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ và xuất khẩu ròng đến các nước khác trên thế giới.

nhuận trả cho vốn và v.v... Nhưng những loại chi phí này cũng là thu nhập mà hộ gia đình nhận được từ các hãng. Bằng cách đo lường luồng thu nhập hàng năm này, các nhà thống kê một lần nữa có thể tính được giá trị của GDP[1].

Vì thế, cách thứ hai để tính GDP là coi GDP bằng tổng thu nhập từ các yếu tố (tiền lương, lãi vay, tiền thuê, lợi nhuận) và đó là chi phí sản xuất các sản phẩm cuối cùng của xã hội.

Sự tương đương của hai phương pháp tính. Bây giờ, chúng ta tính GDP bằng phương pháp luồng sản phẩm ở cung trên và phương pháp luồng thu nhập ở cung dưới. Phương pháp nào tốt hơn? Thật ngạc nhiên là chúng *hoàn toàn* như nhau. Chúng ta có thể hiểu được sự đồng nhất của hai phương pháp này bằng cách xem xét một nền kinh tế giản đơn chỉ có dịch vụ cắt tóc. Giả sử thợ cắt tóc không còn phí tổn nào khác ngoài lao động. Nếu họ cắt 10 lần với giá 8 đôla một lần cắt tóc thì GDP là 80 đôla. Nhưng thu nhập của thợ cắt tóc (dưới dạng tiền lương và lợi nhuận) cũng đúng bằng 80 đôla. Do đó, ở đây, GDP là như nhau cho dù tính theo luồng sản phẩm (80 đôla cắt tóc) hay chi phí và thu nhập (80 đôla tiền lương và lợi nhuận).

Thực ra, hai phương pháp này đồng nhất là vì chúng ta tính cả "lợi nhuận" vào cung trên - cùng với tiền lương và tiền thuê. Chính xác thì lợi nhuận là cái gì? Lợi nhuận là phần còn lại của doanh thu do bán sản phẩm sau khi đã thanh toán chi phí của tất cả các yếu tố khác - tiền lương, lãi vay, tiền thuê. Đó là phần dư sẽ tự động điều chỉnh để làm cho chi phí hay thu nhập ở cung dưới sẽ vừa vặn thích ứng với giá trị của các hàng hóa ở cung trên.

Tóm lại:

GDP hay tổng sản phẩm quốc nội có thể được đo lường theo hai cách khác nhau: (1) theo luồng sản phẩm cuối cùng, hay (2) theo tổng chi phí hay thu nhập của các đầu vào được dùng để sản xuất

---

1. Khi chúng ta ra khỏi thế giới đơn giản trong đó GDP chỉ là tiêu dùng, chúng ta phải bổ sung thanh toán chuyển nhượng và thuế của chính phủ vào trong tính toán.

đầu ra. Vì lợi nhuận là phần dư nên cả hai phương pháp này đều sẽ cho cùng một giá trị GDP như nhau.

Tài khoản doanh nghiệp và GDP

Bạn có thể tự hỏi là ở đâu trên trái đất này, các nhà kinh tế tìm được tất cả các số liệu về tài khoản quốc gia. Trên thực tế, các nhà kinh tế của chính phủ đã thu thập số liệu từ rất nhiều nguồn khác nhau, bao gồm tiến hành điều tra, bản khai thuế thu nhập, thống kê bán lẻ và các số liệu về việc làm.

Nguồn số liệu quan trọng nhất là tài khoản doanh nghiệp. *Tài khoản* của một hãng hay một quốc gia là sự ghi chép bằng con số tất cả mọi luồng (đầu ra, chi phí,...) trong một giai đoạn nhất định. Nửa trên trong Bảng 22-1 trình bày kết quả một năm hoạt động trong nghề nông của một nông trại điển hình. Chúng ta ghi doanh thu từ các sản phẩm cuối cùng ở bên trái và các loại chi phí sản xuất bên phải. Nửa dưới của Bảng 22-1 cho biết cách thức xây dựng tài khoản GDP cho một nền kinh tế nông nghiệp đơn giản, trong đó không có chính phủ và đầu tư, và mọi sản phẩm cuối cùng đều được sản xuất từ 10 triệu nông trại giống hệt nhau. Tài khoản quốc gia đơn giản chỉ là việc cộng sản lượng và chi phí của 10 triệu nông trại đồng nhất này lại với nhau để tính GDP theo hai cách khác nhau.

(a) Báo cáo thu nhập của một nông trại điển hình

Sản lượng nông nghiệp		**Thu nhập**	
Doanh thu hàng hóa		**Chi phí sản xuất:**	
(ngô, táo...)	**$1.000**	tiền lương	$ 800
		tiền thuê	100
		lãi vay	25
		lợi nhuận (phần còn dư)	75
Tổng cộng	**$1.000**	**Tổng cộng**	**$ 1.000**

(b) Tài khoản sản phẩm quốc dân (triệu đôla)

Luồng sản phẩm cung trên		**Luồng thu nhập cung dưới**		
Sản lượng cuối cùng		**Chi phí hay thu nhập**		
(10x1.000)	**$ 10.000**	tiền lương	(10 x 800)	$ 8.000
		tiền thuê	(10 x 100)	1.000
		lãi vay	(10 x 25)	250
		lợi nhuận	(10 x 75)	750
Tổng GDP	**$ 10.000**	**Tổng GDP**		**$ 10.000**

Bảng 22-1. Xây dựng tài khoản sản phẩm quốc dân từ tài khoản doanh nghiệp

Phần (a) cho biết báo các thu nhập của một nông trại điển hình. Bên trái thể hiện giá trị sản xuất, còn bèn phải thể hiện chi phí của hãng. Phần (b) cộng dồn hay gộp tất cả 10 triệu nông trại đồng nhất để có được tổng GDP. Chú ý rằng, GDP từ phía sản phẩm đúng bằng GDP từ phía thu nhập.

Vấn đề "tính trùng"

Chúng ta định nghĩa GDP là tổng sản lượng của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. *Sản phẩm cuối cùng* là những sản phẩm được sản xuất và bán để tiêu dùng hoặc đầu tư. GDP không tính các *hàng hóa trung gian* - là những sản phẩm được sử dụng để sản xuất ra các hàng hóa khác. Vì thế, GDP tính đến bánh mì mà lại không tính lúa mì, tính đến ô tô nhưng không tính thép. Chúng ta chỉ cần tính bánh mì và ô tô trong GDP nhưng tránh đưa vào lúa mì và bột nhào là những thứ dùng để sản xuất bánh mì, hay thép và kính là những thứ được dùng để sản xuất ô tô. Nếu bạn nhìn lại cung trên của Hình 22-1, bạn sẽ thấy rằng, bánh mì và ô tô xuất hiện trong luồng sản phẩm, nhưng sẽ không thấy bất kỳ một thứ gì trong số lúa mì, bột nhào và thép.

Điều gì đã xảy ra đối với các sản phẩm như lúa mì và thép? Chúng là các sản phẩm trung gian, và đơn giản đã quay vòng trong khối có tên "doanh nghiệp". Chúng không bao giờ được người tiêu dùng mua, và chúng cũng không bao giờ xuất hiện với tư cách là sản phẩm cuối cùng trong GDP.

"Giá trị gia tăng" trong cung dưới. Một nhà thống kê mới được đào tạo để tính GDP có thể bị hỏi rằng:

> Tôi thấy, nếu bạn cẩn thận, thì cách tính GDP theo luồng sản phẩm ở cung trên sẽ tránh được việc tính cả sản phẩm trung gian. Nhưng bạn có gặp rắc rối gì khi sử dụng cách tính theo luồng thu nhập hay chi phí ở cung dưới hay không?
>
> Sau cùng, khi thu thập các báo cáo thu nhập từ tài khoản của các hãng, chúng ta có tính cả những gì mà người buôn ngũ cốc trả cho nông dân trồng lúa mì, thợ bánh trả cho người buôn ngũ cốc và cửa hàng thực phẩm trả cho người làm bánh hay không? Kết quả này sẽ không tính trùng lặp hai hoặc ba lần những khoản mục đã trải qua một vài công đoạn sản xuất chứ?

Đó là những câu hỏi hay, nhưng cũng lại có câu trả lời rất tài tình để giải quyết vấn đề đó. Khi sử dụng phương pháp tính theo luồng thu nhập ở cung dưới, các nhà thống kê đã rất thận trọng để chỉ đưa vào GDP giá trị gia tăng của các hãng. **Giá trị gia tăng** là chênh lệch giữa doanh thu của hãng với những phí tổn mua nguyên vật liệu và dịch vụ từ các hãng khác.

Nói cách khác, khi tính thu nhập cho GDP hay giá trị gia tăng của một hãng, các nhà thống kê có tính đến tất cả chi phí cho các yếu tố chứ không phải cho doanh nghiệp và loại bỏ tất cả các khoản thanh toán trả cho các doanh nghiệp khác. Vì thế, chi phí kinh doanh dưới dạng tiền công, lương tháng, trả lãi tiền vay và cổ tức đều được tính vào giá trị gia tăng, nhưng tiền mua lúa mì, thép hoặc điện thì bị loại khỏi giá trị gia tăng. Tại sao tất cả các khoản mua sắm từ các hãng khác lại bị loại khỏi giá trị gia tăng khi tính GDP? Vì những khoản mua sắm này đã được tính đầy đủ trong GDP dưới dạng giá trị gia tăng của các hãng khác.

Bảng 22-2 sử dụng các công đoạn của quá trình sản xuất bánh mì để minh họa tính chặt chẽ của phương pháp giá trị gia tăng yêu cầu chúng ta phải trừ tất cả các phí tổn trung gian xuất hiện trong khai báo thu nhập của nông dân, người xay lúa mì, thợ làm bánh và người bán thực phẩm như thế nào. Phép tính cuối cùng cho thấy

sự cân bằng mong muốn giữa (1) doanh thu cuối cùng từ bánh mì, và (2) tổng thu nhập, được tính bằng tổng giá trị gia tăng trong các công đoạn khác nhau của quá trình sản xuất bánh mì.

Doanh thu, chi phí và giá trị gia tăng trong sản xuất bánh mì (xu trên một ổ bánh)

Các công đoạn sản xuất	(1) Doanh thu	(2) Chi phí nguyên liệu hay hàng hóa		(3) Giá trị gia tăng (tiền lương, lợi nhuận...) (3) = (1) - (2)
Lúa mì	24 →	-0	=	**24**
Bột mì	33 →	-24	=	**9**
Nhào bánh	60 →	-33	=	**27**
Bán bánh	90	-60	=	**30**
	207	-117		**90** (tổng giá trị gia tăng)

Bảng 22-2. GDP gộp giá trị gia tăng của mỗi công đoạn sản xuất

Để tránh tính trùng các sản phẩm trung gian, chúng ta cần thận trọng khi tính giá trị gia tăng tại mỗi công đoạn, trừ tất các chi phí cho nguyên liệu và sản phẩm trung gian không sản xuất trong công đoạn đó mà được mua từ các doanh nghiệp khác. Chú ý rằng, tất cả các khoản sản phẩm trung gian xuất hiện trong cột (1) đều bị trừ đi, nên mang dấu âm tại công đoạn sản xuất tiếp theo trong cột (2). (Chúng ta sẽ phải tăng giá trị của GDP lên bao nhiêu nếu tính tất cả doanh thu chứ không chỉ phần giá trị gia tăng? Phần tính quá sẽ là 117 xu một ổ bánh mì).

Chúng ta tóm tắt lại như sau:

Phương pháp giá trị gia tăng: Để tránh tính trùng, chúng ta cần thận trọng chỉ tính các hàng hóa cuối cùng vào GDP và loại bỏ tất cả hàng hóa trung gian được sử dụng để tạo ra hàng hóa cuối cùng. Bằng việc tính giá trị gia tăng tại mỗi công đoạn, luôn luôn chú ý trừ các chi phí cho hàng hóa trung gian được mua từ các hãng khác, phương pháp theo luồng thu nhập ở cung dưới sẽ tránh được tất cả sự tính trùng và chỉ ghi chép tiền lương, lãi vay, tiền thuê và lợi nhuận tất cả các khoản.

CHI TIẾT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Đến đây, sau khi ôn lại các tài khoản sản phẩm và thu nhập quốc dân, trong phần còn lại của chương, chúng ta sẽ lướt qua một số khu vực. Trước khi bắt đầu tiến hành điều đó, hãy nhìn vào Bảng 22-3 để hình dung được chúng ta đang ở đâu. Bảng này trình bày tóm tắt một hệ thống tài khoản cho cả hai phía sản phẩm và thu nhập. Nếu bạn biết cơ cấu của bảng và định nghĩa của các khoản mục trong đó, bạn sẽ dễ dàng khi tìm hiểu về GDP và các bộ phận cấu thành của nó.

Phương pháp sản phẩm	**Phương pháp thu nhập**
Cấu thành của tổng sản phẩm quốc nội	**Nguồn của tổng sản phẩm quốc nội: Thu nhập hay chi phí**
Tiêu dùng (C)	Tiền lương
+ Tổng đầu tư tư nhân trong nước (I)	+ Lãi vay, tiền thuê, và thu nhập từ tài sản khác
+ Chính phủ (G)	+ Thuế gián thu
+ Xuất khẩu ròng (X)	+ Khấu hao
	+ Lợi nhuận
Bằng: Tổng sản phẩm quốc nội	**Bằng: Tổng sản phẩm quốc nội**

Bảng 22-3. Tổng quan về tài khoản sản phẩm và thu nhập quốc dân

Bảng này cho biết các bộ phận cấu thành chính của hai bên tài khoản quốc gia. Bên trái trình bày các bộ phận cấu thành của phương pháp sản phẩm (hay cung trên); các ký hiệu C, I, G, X thường được sử dụng để chỉ bốn bộ phận cấu thành này của GDP. Bên phải trình bày các bộ phận cấu thành của phương pháp thu nhập hay chi phí (hay cung dưới). Mỗi phương pháp cuối cùng đều đi đến một giá trị GDP như nhau.

GDP thực tế khác với GDP danh nghĩa: "Giảm phát" GDP bằng chỉ số giá

Chúng ta định nghĩa GDP là giá trị bằng tiền của các hàng hóa và dịch vụ. Để tính ra các giá trị bằng tiền, chúng ta sử dụng thước đo là *giá cả thị trường* cho các hàng hóa và dịch vụ khác nhau. Nhưng giá cả thay đổi qua thời gian, vì lạm phát thường khiến giá

cả tăng dần qua các năm. Không ai lại muốn đo các thứ bằng một thước đo cao su - một thứ thước đo ngày ngày cứ dài mãi ra trong tay bạn - thay vì dùng một thứ thước đo chắc chắn và bất biến?

Giá cả thay đổi là một trong các vấn đề các nhà kinh tế phải giải quyết khi họ dùng tiền làm thước đo. Rõ ràng, chúng ta muốn đo sản lượng và thu nhập quốc dân bằng một thước đo bất biến. Các nhà kinh tế có thể sửa chữa hầu hết những khuyết tật do thước đo co giãn gây ra bằng cách sử dụng *chỉ số giá*, đó là một thước đo giá cả trung bình của một lô hàng hóa[1].

Chúng ta có thể xác định GDP của một năm nhất định bằng cách sử dụng giá cả thị trường thực của năm đó; khi ấy chúng ta có **GDP danh nghĩa**, hay GDP tính theo giá hiện hành. Thông thường, chúng ta quan tâm hơn đến việc xác định điều gì thực sự xảy ra đối với **GDP thực tế**, là cách tính GDP theo một hệ thống giá cả không đổi hay bất biến. Để có được GDP thực tế, chúng ta chia GDP danh nghĩa cho chỉ số giá, còn được gọi là **chỉ số giảm phát GDP.**

Một ví dụ đơn giản có thể minh họa được ý tưởng tổng quát này. Giả sử một quốc gia sản xuất 1.000 giạ ngô năm 1 và 1.010 giạ năm 2. Giá một giạ ngô là 2 đôla năm 1 và 2,5 đôla năm 2. Chúng ta có thể tính GDP danh nghĩa (PxQ) bằng 2 đôla x 1.000 = 2.000 đôla trong năm 1 và 2,5 đôla x 1.010 = 2.525 đôla trong năm 2. Như vậy, trong hai năm, GDP danh nghĩa đã tăng $26^{1}/4$ phần trăm.

Nhưng sản lượng thực tế không hề tăng nhanh đến như vậy. Để tìm được sản lượng thực tế, chúng ta cần sử dụng chỉ số giảm phát GDP. Chúng ta lấy năm 1 làm *năm gốc*, hay là năm chúng ta sử dụng giá cả. Chúng ta đặt chỉ số giá, hay chỉ số giảm phát GDP cho năm gốc là $P_1 = 1$. Từ các số liệu trong đoạn trước, chúng ta thấy rằng chỉ số giảm phát GDP là P_2 = \$2,5/\$2 = 1,25/1 = 1,25 cho năm

1. Chỉ số giá là một số bình quân gia quyền của giá cả. Chỉ số giá được dùng để triệt tiêu lạm phát khỏi GDP (hay "giảm phát" GDP) được gọi là *chỉ số giảm phát GDP*. Nó được định nghĩa là bình quân gia quyền của giá cả tất cả các hàng hóa tính trong GDP, mà mỗi loại hàng hóa được gắn với một trọng số, tương ứng với tầm quan trọng tương đối của nó trong tổng GDP. Chương 30 sẽ bàn đầy đủ đến vấn đề này.

2. GDP thực tế (Q) sẽ bằng GDP danh nghĩa (PxQ) chia cho chỉ số giảm phát GDP (P). Vì thế, GDP thực tế bằng $2.000/1 = $2.000 cho năm 1 và $2.525/$1,25 = $2.020 cho năm 2. Do đó, mức tăng trưởng GDP thực tế, sau khi đã được điều chỉnh theo sự thay đổi giá, là 1%, và bằng mức tăng trưởng trong sản lượng ngô đúng như thực tế.

So sánh các năm trong giai đoạn 1929-1933 sẽ minh họa cho một qui trình giảm phát cho một thời kỳ lịch sử thực. Bảng 22-4 biểu thị các con số GDP danh nghĩa là 104 tỉ đôla năm 1929 và 56 tỉ đôla năm 1933. Điều này cho thấy GDP danh nghĩa giảm 46% từ năm 1929 đến năm 1933. Nhưng chính phủ ước tính rằng giá cả trung bình giảm khoảng 23% trong giai đoạn này. Nếu chúng ta lấy năm 1929 làm năm gốc với chỉ số giảm phát GDP của năm đó bằng 1 thì điều này có nghĩa là chỉ số giá năm 1933 vào khoảng 0,77. Vì thế, con số 56 tỉ đôla GDP năm 1933 thực ra giá trị bằng hơn một nửa con số 104 tỉ đôla GDP năm 1929. Bảng 22-4 cho thấy GDP thực tế chỉ giảm đi bảy phần mười so với mức năm 1929: tức là, tính theo giá năm 1929, hay sức mua đồng tiền năm 1929 thì GDP thực tế giảm còn 73 tỉ đôla. Vì vậy, phần giảm đi gần một nửa trong GDP danh nghĩa là do ảo giác của thước đo giá cả bị chùn lại gây ra.

	(1)	(2)	(3)
Năm	**GDP danh nghĩa (tỉ đôla hiện hành)**	**Chỉ số giá (Chỉ số giảm phát GDP, 1929 = 1)**	**GDP thực tế (tỉ đôla theo giá năm 1929)**
1929	104	1,00	$\frac{104}{1.00} = 104$
1933	56	0,77	$\frac{56}{0,77} = 73$

Bảng 22-4. Tính GDP thực tế (hay GDP điều chỉnh theo lạm phát) bằng cách chia GDP danh nghĩa cho chỉ số giảm phát GDP

Sử dụng chỉ số giá trong cột (2), chúng ta giảm phát cột (1) để có được con số GDP thực tế trong cột (3).

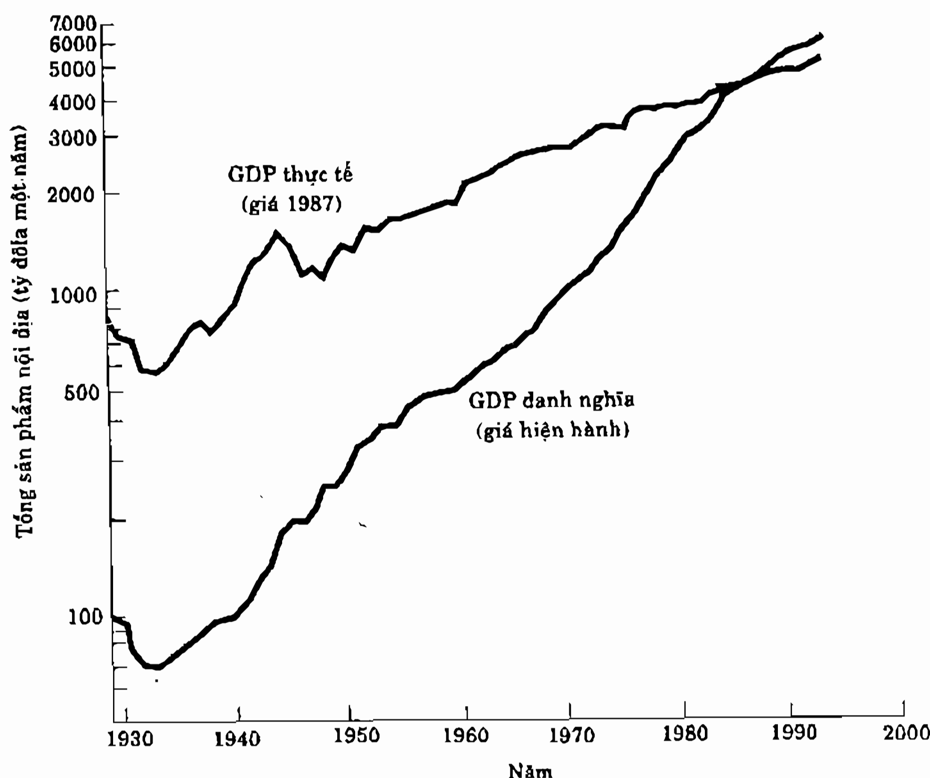
(Câu đố: Bạn có thể chỉ ra rằng GDP thực tế năm 1929 là 80 tỉ đôla tính theo giá năm 1933 được không? *Gợi ý:* lấy năm 1933 làm năm gốc, chỉ số giá năm 1929 sẽ là 1,30)

Đường đậm nét trong Hình 22-2 biểu thị mức tăng trưởng GDP danh nghĩa từ năm 1929, được thể hiện theo giá trị và giá cả thực sự diễn ra trong từng năm. Vì thế, để so sánh, các mức GDP thực tế tính theo giá trị đồng tiền năm 1987 đã được biểu diễn bằng đường nằm trên. Rõ ràng, một phần tăng lên của GDP danh nghĩa trong nửa thế kỷ qua là do lạm phát của đơn vị giá cả trong thước đo bằng tiền của chúng ta.

Hình 22-2. GDP danh nghĩa tăng nhanh hơn GDP thực tế do lạm phát giá cả

Mức tăng của GDP danh nghĩa nhanh hơn mức tăng của sản lượng. Tại sao? Vì mức tăng của GDP danh nghĩa bao gồm cả mức tăng giá cả lẫn mức tăng sản lượng. Để có được thước đo chính xác về sản lượng thực tế, chúng ta phải chia GDP danh nghĩa cho chỉ số giảm phát GDP.

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa Kỳ)



Tóm lại:

GDP danh nghĩa (PxQ) thể hiện tổng giá trị bằng tiền của các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng theo giá thị trường của từng năm. GDP thực tế (Q) đã loại bỏ tất cả thay đổi của giá cả khỏi GDP danh nghĩa và tính GDP theo giá cố định. Vì chúng ta định nghĩa chỉ số giảm phát GDP (P) là giá cả của GDP nên chúng ta có:

$$Q = \text{GDP thực tế} = \frac{\text{GDP danh nghĩa}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP}} = \frac{PQ}{P}$$

Đầu tư và tạo vốn

Cho đến đây, phân tích của chúng ta đã loại bỏ tất các các hàng hóa vốn. Tuy nhiên, trong thực tế, các quốc gia đều dành một phần sản lượng của mình để sản xuất ra các hàng hóa đầu tư. **Đầu tư** gồm cả các nguồn bổ sung vào trữ lượng vốn của một quốc gia bao gồm nhà xưởng, thiết bị, và tồn kho trong một năm. Đầu tư là sự hy sinh tiêu dùng hiện tại để tăng tiêu dùng tương lai. Thay vì ăn nhiều bánh pizza hôm nay, chúng ta xây các lò nướng bánh để có thể sản xuất ra nhiều bánh pizza hơn cho tiêu dùng ngày mai.

Đầu tư thực tế. *Đối với các nhà kinh tế, đầu tư có nghĩa là sản xuất ra các hàng hóa vốn lâu bền. Theo cách hiểu thông thường, đầu tư thường để chỉ việc dùng tiền mua cổ phiếu của hãng General Motors hay để mở một tài khoản tiết kiệm. Hãy cố gắng đừng lẫn lộn hai cách hiểu khác nhau về thuật ngữ "đầu tư".*

Nếu tôi lấy 1.000 đôla trong ngăn tủ của mình ra và gửi vào ngân hàng hay mua trái phiếu chính phủ, thì về mặt kinh tế, chẳng có sự đầu tư nào diễn ra cả. Tất cả chỉ là việc tôi chuyển một tài sản tài chính này sang dạng tài sản tài chính khác. Chỉ khi nào việc sản xuất ra một hàng hóa vốn hiện vật thực sự diễn ra thì khi đó các nhà kinh tế mới gọi là đầu tư.

Đầu tư xuất hiện như thế nào trong tài khoản quốc gia? Nếu mọi người sử dụng một phần khả năng sản xuất của xã hội để tạo vốn chứ không phải để tiêu dùng thì các nhà thống kê kinh tế sẽ thấy rằng cần phải tính cả những sản lượng đó vào luồng GDP ở cung trên. Đầu tư thể hiện nguồn bổ sung vào trữ lượng hàng hóa vốn

lâu bền mà những hàng hóa này sẽ làm tăng khả năng sản xuất tương lai. Vì thế, chúng ta phải sửa lại định nghĩa ban đầu của chúng ta:

Tổng sản phẩm quốc nội là tổng các sản phẩm cuối cùng. Cùng với các hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, chúng ta phải tính cả tổng đầu tư.

Tổng đầu tư và Đầu tư ròng. Định nghĩa đã sửa đổi của chúng ta tính đến cả "tổng đầu tư" bên cạnh tiêu dùng. Từ "tổng" trong nội dung này có ý nghĩa gì? Nó thể hiện rằng, đầu tư bao gồm tất cả các hàng hóa đầu tư được sản xuất. Tổng đầu tư không được điều chỉnh theo **khấu hao** là khái niệm để đo lượng vốn bị tiêu dùng trong một năm. Vì thế, tổng đầu tư tính đến tất cả máy móc, công xưởng, nhà cửa được xây dựng trong một năm - ngay cả khi chúng chỉ thuần túy được mua để thay thế cho các hàng hóa vốn cũ kỹ đã bị tiêu hủy hoặc xếp xó.

Nếu bạn muốn có một thước đo về mức độ tăng lên trong nguồn vốn của xã hội thì tổng đầu tư không phải là một thước đo có ý nghĩa lắm. Do đã loại trừ tất cả các khoản tiền cần thiết dành cho khấu hao nên nó trở thành quá lớn - quá khổng lồ.

Một ví dụ tương tự về dân số sẽ làm rõ tầm quan trọng của việc tính đến khấu hao. Nếu bạn muốn đo mức độ tăng lên của qui mô dân số, thì bạn không thể chỉ đơn giản tính số sinh, vì hiển nhiên điều đó sẽ vượt quá qui mô biến động thực thụ của dân số. Để có được tăng trưởng dân số, bạn phải trừ đi số chết.

Điều này cũng đúng đối với vốn. Để tìm ra mức tăng ròng của vốn, bạn phải bắt đầu với tổng đầu tư và trừ đi "số chết" của vốn dưới dạng khấu hao, hay là phần vốn đã bị tiêu dùng hết.

Vì vậy, để ước tính mức độ tạo vốn, chúng ta phải tính *đầu tư ròng*. Đầu tư ròng luôn luôn là số sinh của vốn (tổng đầu tư) trừ đi số chết của vốn (khấu hao vốn):

Đầu tư ròng bằng tổng đầu tư trừ đi khấu hao.

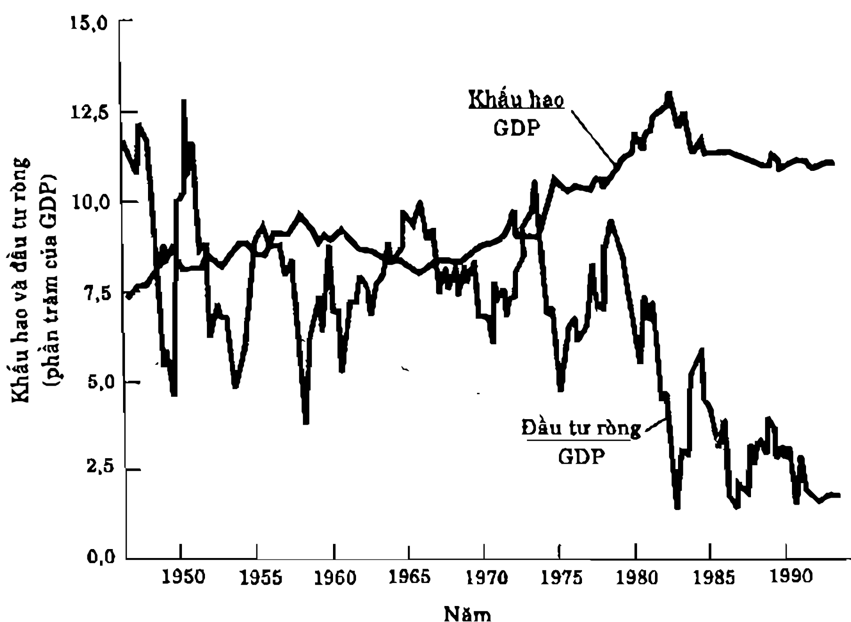
Hình 22-3 thể hiện tỉ trọng của đầu tư ròng và khấu hao GDP trong nửa thế kỷ qua. Tỉ trọng của khấu hao đã tăng lên một chút trong thời kỳ này, chủ yếu do các khoản đầu tư có tuổi thọ tương

đối ngắn đã chiếm một phần lớn hơn trong trữ lượng vốn của Hoa kỳ. Tỉ trọng của sản lượng dành cho đầu tư *ròng* đã giảm nhanh chóng, đặc biệt là trong giai đoạn giữa những năm 1970, giảm từ 7^{1}/2 phần trăm sản lượng xuống còn khoảng 1^{1}/2 phần trăm trong những năm gần đây. Tỉ lệ đầu tư ròng thấp như vậy đã làm các nhà kinh tế lo lắng, vì đầu tư chính là phương tiện để áp dụng các công nghệ mới vào quá trình sản xuất. Như chúng ta sẽ thấy trong các chương sau, các nước có tỉ lệ đầu tư cao thường có tốc độ tăng năng suất cao.

Hình 22-3. Tỉ trọng sản lượng quốc dân dành cho đầu tư ròng đã suy giảm

Biến động dân số ròng bằng tổng số sinh trừ số chết. Tương tự, đầu tư ròng bằng tổng đầu tư trừ khấu hao. Đường dốc xuống cho thấy tỉ trọng của đầu tư ròng trong sản lượng quốc dân đã giảm xuống như thế nào từ giữa những năm 1970. Tổng của hai đường trên là tỉ trọng của tổng đầu tư tư nhân trong nước trong tổng sản phẩm quốc nội

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ)



Chính phủ

Cho đến đây, chúng ta đã đề cập đến người tiêu dùng nhưng lại bỏ qua một đối tượng tiêu thụ lớn nhất - đó là tất cả chính quyền địa phương, bang và liên bang. GDP cũng phải tính đến hàng tỉ đôla các sản phẩm được quốc gia tiêu dùng hoặc đầu tư *tập thể*. Chúng ta làm điều này như thế nào?

Sau một số cuộc tranh cãi, các nhà thống kê thu nhập của Hoa kỳ và Liên Hiệp Quốc đã quyết định sử dụng phương pháp đơn giản nhất. Chúng ta chỉ cần đơn giản cộng tất cả các khoản chi tiêu của chính phủ đối với các hàng hóa và dịch vụ vào luồng tiêu dùng, đầu tư, và như chúng ta sẽ thấy sau này, cả xuất khẩu ròng nữa.

Những khoản chi tiêu của chính phủ này bao gồm việc mua các hàng hóa như đường sá và tên lửa và trả lương cho những người như đại tá thủy quân hay nhân viên dự báo thời tiết. Nói ngắn gọn, tất cả các khoản chi trả lương của chính phủ cho các công chức nhà nước cộng với chi phí của các hàng hóa (máy la-ze, đường sá và máy bay) mà chính phủ mua từ các ngành công nghiệp tư nhân đều được tính vào khoản mục thứ ba này của luồng sản phẩm, và được gọi là "chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ". Khoản này bằng sự gộp chung chi tiêu của chính quyền liên bang, bang và các địa phương vào GDP.

Loại trừ thanh toán chuyển nhượng. Nói như vậy có phải là mỗi đôla chi tiêu của chính phủ đều được tính vào GDP hay không? Chắc chắn là không. GDP chỉ bao gồm những khoản chi tiêu của chính phủ để mua sắm hàng hóa và dịch vụ thôi; nó loại trừ các khoản chi tiêu cho thanh toán chuyển nhượng.

Thanh toán chuyển nhượng của chính phủ là các khoản chính phủ thanh toán cho các cá nhân mà không cần đổi lấy hàng hóa hay dịch vụ do các cá nhân đó cung cấp. Thí dụ về các khoản thanh toán chuyển nhượng là bảo hiểm thất nghiệp, phụ cấp cựu chiến binh, chi cho người già và người tàn tật. Những khoản thanh toán này nhằm đáp ứng một mục tiêu xã hội nào đó. Nhưng vì chúng không phải là các khoản chi trả để mua các hàng hóa và dịch vụ nhất định, nên chúng bị loại ra khỏi GDP.

Do đó, nếu bạn nhận lương từ chính phủ vì bạn là một giáo viên thì tiền lương của bạn là một khoản thanh toán cho yếu tố và được

tính vào GDP. Nhưng nếu bạn nhận khoản trợ cấp vì bạn là người nghèo thì khoản chi tiêu này lại không đòi đổi lấy một dịch vụ mà nó chỉ là thanh toán chuyển nhượng và sẽ bị loại khỏi GDP.

Một khoản thanh toán chuyển nhượng lạ lùng của chính phủ là trả lãi trên khoản nợ của chính phủ. Đây là cái giá của các khoản nợ phải trả cho các cuộc chiến tranh hoặc các chương trình trước đây của chính phủ chứ không phải là thanh toán cho các hàng hóa và dịch vụ hiện tại. Trả lãi của chính phủ được coi là một khoản thanh toán chuyển nhượng và do đó bị loại khỏi GDP.

Cuối cùng, không nên lẫn lộn giữa cách đo lường chi tiêu cho các hàng hóa và dịch vụ của chính phủ (G) trong tài khoản thu nhập quốc dân với ngân sách chính thức của chính phủ. Khi Kho bạc xác định các khoản chi tiêu của mình thì họ sẽ tính cả chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ (G) *lẫn* thanh toán chuyển nhượng.

Thuế. Khi sử dụng cách tính theo luồng sản phẩm để xác định GDP, chúng ta không cần phải lo ngại về cách thức chính phủ chi trả cho những chi tiêu của mình như thế nào. Việc chính phủ thanh toán cho hàng hóa và dịch vụ của mình bằng đánh thuế, in tiền hay đi vay hoàn toàn không quan trọng. Bất kể lấy tiền từ đâu, các nhà thống kê cũng vẫn tính yếu tố chính phủ trong GDP là chi phí thực sự đối với chính phủ khi mua hàng hóa và dịch vụ.

Hoàn toàn hợp lý khi bỏ qua thuế khóa trong cách tính theo luồng sản phẩm. Nhưng còn cách tính GDP theo luồng thu nhập hay chi phí thì sao? Ở đây, chúng ta phải tính đến thuế. Thí dụ, hãy xét tiền lương. Một phần tiền lương của tôi sẽ đi vào ngân sách chính phủ dưới dạng thuế thu nhập cá nhân. Các khoản thuế trực thu này chắc chắn được tính vào cấu thành tiền lương trong phí tổn kinh doanh, và cũng như vậy đối với thuế trực thu (cả thuế cá nhân và công ty) đánh vào các khoản tiền lãi, tiền thuê và lợi nhuận.

Hoặc hãy xét thuế doanh thu và các loại thuế gián thu khác mà các xí nghiệp và người bán lẻ phải trả cho từng ổ bánh mì (hay trả cho lúa mì, bột và công đoạn nhào bánh). Giả sử các khoản thuế gián thu này tổng cộng là 10 xu một ổ bánh, và giả sử tiền lương, lợi nhuận và các khoản giá trị gia tăng khác tốn thêm 90 xu cho ngành công nghiệp bánh mì. Vậy theo cách tính luồng sản phẩm,

thì bánh mì sẽ được bán bao nhiêu? 90 xu chăng? Rõ ràng là không. Bánh mì sẽ bán với giá 1 đôla, bằng 90 xu chi phí cho các yếu tố cộng với 10 xu thuế gián thu.

Vì thế, cách tính GDP theo luồng chi phí coi cả thuế gián thu lẫn thuế trực thu như các bộ phận cấu thành của chi phí để sản xuất ra hàng hóa cuối cùng.

Xuất khẩu ròng

Hoa kỳ là một nước có nền kinh tế mở tham gia vào các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Cấu thành cuối cùng của GDP - và là bộ phận ngày càng quan trọng trong những năm gần đây - là **xuất khẩu ròng.** Đó là chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu các hàng hóa và dịch vụ.

Làm cách nào để chúng ta phân định ranh giới giữa GDP của chúng ta với GDP của các nước khác? GDP của Hoa kỳ thể hiện tất cả các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong phạm vi biên giới của Mỹ. Sản xuất và tiêu thụ của Mỹ khác nhau ở hai điểm. Thứ nhất, một phần sản lượng của chúng ta (như lúa mì của bang Iowa hay máy bay của hãng Boeing) được người nước ngoài mua và được chuyển ra ngoài nước, những khoản này tạo nên *xuất khẩu* của chúng ta. Thứ hai, một phần những thứ mà chúng ta tiêu dùng (xăng dầu Mexico hay ô tô Nhật Bản) lại được sản xuất từ nước ngoài và chở vào Hoa kỳ, những khoản đó tạo nên *nhập khẩu* của Mỹ.

Trong hầu hết nửa thế kỷ qua, xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu: xuất khẩu ròng là dương. Tuy nhiên, trong những năm 1980, nhập khẩu của Hoa kỳ đã tăng lên rất nhanh và xuất khẩu ròng giảm mạnh. Kết quả là, Hoa kỳ phải chịu thâm hụt thương mại lớn. Chúng ta sẽ nghiên cứu các nguyên nhân và ý nghĩa của thâm hụt thương mại lớn trong bốn chương cuối của cuốn sách này.

Một ví dụ bằng số. Chúng ta có thể sử dụng một nền kinh tế nông trại giản đơn để tìm hiểu xem các tài khoản quốc gia hoạt động như thế nào. Giả sử Agrovia sản xuất ra 100 giạ ngô. Trong đó, 87 giạ được tiêu dùng (C), 10 giạ chính phủ mua để nuôi quân đội (G), 6 giạ trở thành đầu tư trong nước nhằm làm tăng dự trữ (I). Ngoài ra, 4 giạ được xuất khẩu trong khi lại nhập khẩu 7 giạ, cho nên xuất khẩu ròng (X) là -3 giạ.

Vậy toàn bộ GDP của Agrovia là gì? Chúng ta có:

GDP = 87 thuộc C + 10 thuộc G + 6 thuộc I - 3 thuộc X = 100 giạ

Đơn giản hóa. Trong nghiên cứu về kinh tế học vĩ mô, đôi khi chúng ta đơn giản hóa trong thảo luận bằng cách kết hợp cả đầu tư trong nước và xuất khẩu ròng thành *toàn bộ tổng đầu tư quốc gia,* hay còn gọi là I_n. Nói cách khác, chúng ta tính tổng đầu tư quốc gia là xuất khẩu ròng cộng với đầu tư trong nước vào các hàng hóa vốn mới. Chúng ta hãy xem tại sao. Khi một quốc gia xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu, thì nó đã đầu tư phần dư thừa đó (xuất khẩu ròng) ra nước ngoài. Bộ phận này được gọi là *đầu tư ròng ra nước ngoài.* Đầu tư ra nước ngoài đó nên được bổ sung vào nguồn tạo vốn để tìm ra tổng trữ lượng mà một nước dành lại cho tương lai - tức là tổng đầu tư quốc gia.

Tổng sản phẩm quốc nội, sản phẩm quốc nội ròng và tổng sản phẩm quốc dân

Mặc dù GDP là một thước đo phổ biến nhất đối với sản lượng quốc dân ở Hoa kỳ, nhưng cũng còn có hai khái niệm nữa thường được sử dụng đó là sản phẩm quốc nội ròng và tổng sản phẩm quốc dân.

Hãy nhắc lại rằng GDP bao gồm *tổng* đầu tư, tức là đầu tư ròng cộng với khấu hao. Nếu suy nghĩ một chút sẽ thấy rằng, tính cả khấu hao cũng chẳng khác nào tính cả lúa mì lẫn bánh mì. Thước đo tốt hơn sẽ chỉ tính đến đầu tư *ròng* trong tổng sản lượng. Bằng cách trừ khấu hao khỏi GDP, chúng ta có **sản phẩm quốc nội ròng** (NDP). Nếu NDP là một thước đo có ý nghĩa đối với sản lượng quốc dân hơn là GDP thì tại sao các nhà kinh tế và nhà báo lại cứ dùng khái niệm GDP? Họ làm như vậy bởi vì khấu hao ít nhiều rất khó ước tính, trong khi tổng đầu tư lại có thể ước tính khá chính xác.

Một cách đo lường khác đối với sản lượng quốc dân được sử dụng rộng rãi cho tới ngày nay là **tổng sản phẩm quốc dân** (GNP). Sự khác nhau giữa GDP và GNP là gì? GNP là tổng sản lượng được sản xuất bằng lao động và vốn do cư dân Hoa kỳ *sở hữu,* còn GDP là sản lượng được sản xuất bằng lao động và vốn *bố trí bên trong* địa phận Hoa kỳ. Thí dụ, một phần GDP của Hoa kỳ là do các nhà máy của hãng Honda thuộc sở hữu của công ty Nhật Bản sản xuất. Lợi nhuận từ các nhà máy này sẽ được tính trong GDP nhưng không tính trong GNP của Hoa kỳ. Tương tự, khi một nhà kinh tế

Mỹ bay đến Nhật để giảng bài về kinh tế học, thì bài giảng ấy được tính vào GDP của Nhật và vào GNP của Mỹ[1].

Tóm lại:

Sản phẩm quốc nội ròng (NDP) bằng tổng sản phẩm cuối cùng được sản xuất ra trong một quốc gia trong một năm, ở đó sản lượng bao gồm đầu tư ròng hay tổng đầu tư trừ đi khấu hao:

NDP = GDP - khấu hao

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là tổng sản phẩm cuối cùng được sản xuất bằng các đầu vào do công dân của một nước sở hữu trong một năm.

Bảng 22-5 trình bày một định nghĩa toàn diện về các bộ phận cấu thành quan trọng của GDP.

---

1. GDP từ phía sản phẩm là tổng của bốn bộ phận cấu thành chính:

- Chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân về hàng hóa và dịch vụ
- Tổng đầu tư trong nước tư nhân (I)
- Chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ (G)
- Xuất khẩu ròng (X) hay xuất khẩu trừ nhập khẩu

2. GDP từ phía chi phí là tổng của các bộ phận cấu thành chính sau đây:

- Tiền lương, tiền lãi, tiền thuê và lợi nhuận (luôn nhớ dùng kỹ thuật giá trị gia tăng để loại trừ thật kỹ việc tính trùng các hàng hóa trung gian mua từ các hãng khác).
- Thuế kinh doanh gián thu được coi như một khoản chi phí để sản xuất ra luồng sản phẩm.
- Khấu hao.

3. Các cách tính GDP theo luồng sản phẩm hay chi phí đều

---

1. Cho đến năm 1991, Hoa kỳ chủ yếu sử dụng khái niệm GNP chứ không phải GDP để tính toán sơ bộ sản lượng và thu nhập quốc dân, và nhiều nghiên cứu vẫn còn dựa vào GNP. Hoa kỳ chuyển sang tính GDP để phù hợp với thực tế ở hầu hết các nước khác và vì đa số các quan tâm về kinh tế đều phản ánh tình hình sản xuất và việc làm trong phạm vi nước Mỹ chứ không phải là ở các nước khác. Tuy nhiên, sự khác nhau thực sự giữa GDP và GNP đối với Mỹ là rất nhỏ. Năm 1990, GNP chỉ lớn hơn GDP có 0,8%. Ở các nước khác, hai cách đo này có thể chênh nhau khá lớn. Thí dụ, ở Canada, vốn là một nước được rất nhiều từ các khoản đầu tư của Mỹ, GNP nhỏ hơn đến 4% GDP năm 1990.

mang lại kết quả như nhau theo định nghĩa (tức là tuân thủ nguyên tắc hạch toán kế toán theo giá trị gia tăng và theo đúng định nghĩa về lợi nhuận là phần dư)

4. Sản phẩm quốc nội ròng (NDP) bằng GDP trừ đi khấu hao

Bảng 22-5. Các khái niệm chủ chốt của tài khoản thu nhập quốc dân

GDP và NDP: Nhìn vào các con số

Sau khi đã nắm vững các khái niệm trên, bây giờ chúng ta có thể chuyển sang xem xét các số liệu thực trong Bảng 22-6 quan trọng.

Tổng sản phẩm quốc nội, 1993
(tỉ đôla theo giá hiện hành)

Phương pháp luồng sản phẩm			**Phương pháp luồng chi phí hay thu nhập**		
1. Chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân		**4.392**	1. Tiền lương và các khoản phụ thu lao động khác		**3.722**
Hàng hóa lâu bền	538		2. Tiền lãi ròng		**446**
Hàng hóa không lâu bền	1.350		3. Thu nhập cá nhân từ tiền thuê		**13**
Dịch vụ	2.504		4. Thuế kinh doanh gián thu, điều chỉnh, sai số thống kê		**566**
2. Tổng đầu tư trong nước tư nhân		**892**	5. Khấu hao		**671**
Đầu tư cố định về nhà ở	252		6. Thu nhập của doanh nghiệp không phải là công ty		**443**
Đầu tư cố định kinh doanh	624		7. Lợi nhuận công ty trước thuế		**467**
Thay đổi tồn kho	16	**1.158**	Cổ tức	169	
3. Mua sắm hàng hóa và dịch vụ của chính phủ		**-64**	Lợi nhuận không phân chia	124	
4. Xuất khẩu ròng			Thuế lợi nhuận công ty	174	
Xuất khẩu	662				
Nhập khẩu	725				
Tổng sản phẩm quốc nội		**6.378**	Tổng sản phẩm quốc nội		**6.378**

Bảng 22-6. Hai cách nhìn vào tài khoản GDP với các số liệu thực

Vế trái tính theo luồng sản phẩm (tại giá thị trường). Vế phải tính theo luồng chi phí (thu nhập yếu tố và khấu hao cộng với thuế gián thu).

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ)

Phương pháp luồng sản phẩm. Trước hết, hãy nhìn vào vế trái của bảng. Nó cho chúng ta biết về cung trên, với phương pháp tính GDP theo luồng sản phẩm. Mỗi bộ phận trong bốn cấu thành cơ bản đều xuất hiện ở đó, cùng với mức sản xuất của mỗi bộ phận cấu thành năm 1993. Trong số này, C và G và các cấu thành nhỏ của chúng đều rất rõ ràng và không cần bàn luận gì nhiều.

Với tổng đầu tư trong nước tư nhân cần phải có một nhận xét. Con số tổng (892 tỉ đôla) này bao gồm tất cả các khoản đầu tư kinh doanh cố định mới vào nhà xưởng, trang thiết bị, xây dựng nhà ở và tăng dự trữ hàng hóa. Con số tổng này chưa trừ khấu hao. Sau khi trừ 671 tỉ đôla khấu hao khỏi tổng đầu tư thì đầu tư ròng chỉ còn 221 tỉ đôla.

Cuối cùng, chú ý rằng xuất khẩu ròng là một giá trị âm rất lớn - 65 tỉ đôla. Con số âm này cho thấy một điều là năm 1993, Hoa kỳ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ nhiều hơn xuất khẩu 64 tỉ đôla.

Cộng tất cả bốn cấu thành vế trái cho ta con số tổng của GDP là 6.378 tỉ đôla. Đây là kết quả mà chúng ta đang tìm kiếm: đo lường giá trị bằng tiền thành tích hoạt động chung của nền kinh tế Mỹ năm 1993.

Phương pháp luồng chi phí. Bây giờ chúng ta chuyển sang vế phải của bảng, ứng với cung dưới, với phương pháp luồng chi phí. Ở đây, chúng ta có tất cả *chi phí sản xuất ròng* cộng với *thuế* và *khấu hao.*

Tiền lương và các khoản phụ thu lao động khác bao gồm tiền lương mang về nhà, phụ cấp và thuế đánh vào tiền lương. Tiền lãi ròng là một khoản tương tự. Cần nhớ rằng lãi trên các khoản nợ của chính phủ không được tính vào G hay vào GDP vì nó chỉ là thanh toán chuyển nhượng.

Thu nhập từ tiền thuê của cá nhân bao gồm tiền thuê mà chủ nhà nhận được. Ngoài ra, nếu bạn làm chủ ngôi nhà của chính bạn

thì bạn cũng được coi như *đang trả tiền thuê cho chính mình*. Đây là một trong số rất nhiều điều "ngầm định" (hay số liệu suy diễn ra) từ tài khoản quốc gia. Nó có ý nghĩa nếu như bạn thực sự muốn đo lường dịch vụ nhà ở mà người dân Mỹ được hưởng và không muốn ước tính bị thay đổi khi mọi người quyết định tự mua lấy nhà chứ không đi thuê nữa.

Thuế kinh doanh gián thu được tính như một khoản riêng biệt với một số điều chỉnh nhỏ, kể cả "sai số thống kê" không thể tránh khỏi, điều đó phản ánh một sự thật rằng các viên chức không bao giờ có được đầy đủ các số liệu cần thiết[1].

Khấu hao phần đã sử dụng hết của hàng hóa vốn cũng phải xuất hiện với tư cách một khoản chi tiêu trong GDP, giống như mọi khoản phí tổn khác.

Lợi nhuận là khoản sau cùng vì đó là phần dư - là cái còn lại sau khi đã trừ tất cả các chi phí khỏi tổng doanh thu. Có hai loại lợi nhuận: lợi nhuận công ty và thu nhập ròng của các doanh nghiệp không phải là công ty.

Thu nhập của các doanh nghiệp không phải là công ty bao gồm thu nhập của các doanh nghiệp hợp danh và doanh nghiệp cá thể. Phần lớn thu nhập của nghề nông và các công việc chuyên môn là thuộc về loại này.

Cuối cùng, lợi nhuận công ty trước thuế cũng xuất hiện. Khoản này góp thêm 467 tỉ đôla kể cả 174 tỉ đôla tiền *thuế* lợi nhuận công ty. Phần còn lại sẽ đi vào cổ tức hoặc vào phần lợi nhuận không phân chia của công ty; khoản lợi nhuận không phân chia này là 124 tỉ đôla, là cái mà bạn giữ lại hay "tái đầu tư" vào công việc kinh

1. Các nhà thống kê luôn luôn phải làm việc với các khai báo không trọn vẹn và lấp chỗ trống về số liệu bằng cách ước tính. Cũng giống như các thước đo trong phòng thí nghiệm hóa học khác xa với điều kiện lý tưởng, trong thực tế, cả cách tính GDP theo cung trên lẫn cung dưới đều có sai lệch. Chúng được cân đối lại thông qua một khoản gọi là "sai số thống kê". Cùng với các viên chức là trưởng các bộ phận "tiền lương", "tiền lãi" v.v... trong thực tế cũng đã từng có những người mang chức danh"Trưởng ban Sai số thống kê". Nếu các số liệu hoàn hảo thì những người này sẽ không có việc làm; nhưng vì đời sống thực tế chẳng có gì hoàn hảo nên nhiệm vụ điều hòa của những người này là một trong những công việc khó khăn nhất.

doanh và được gọi là *tiết kiệm ròng của công ty.*

Bên vế phải, phương pháp luồng chi phí cho chúng ta cùng một con số 6.378 tỉ đôla GDP như phương pháp luồng sản phẩm. Vế trái và vế phải đã thống nhất với nhau.

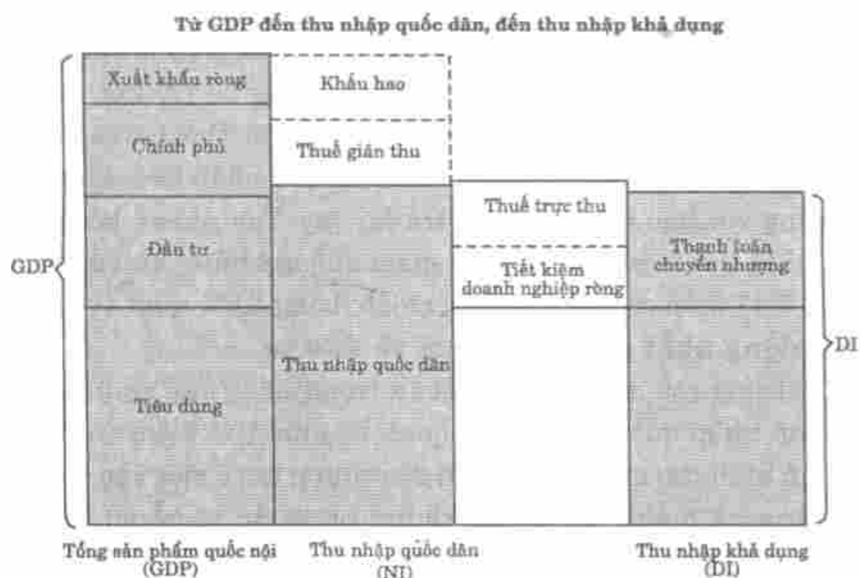
Từ GDP đến thu nhập khả dụng

Những tài khoản cơ bản của GDP không những chỉ thú vị mà còn rất quan trọng để tìm hiểu hành vi của người tiêu dùng và các doanh nghiệp. Để soi sáng hơn về cách thức hạch toán sổ sách quốc gia, cần có thêm một số phân biệt.

Thu nhập quốc dân. Để giúp chúng ta hiểu rõ về hoạt động kinh tế vĩ mô, đôi khi chúng ta muốn đo lường tổng thu nhập mà quốc gia nhận được. Để làm điều đó, chúng ta xây dựng các dữ liệu về *thu nhập quốc dân* (NI). NI cho biết tổng thu nhập từ các yếu tố mà lao động, đất đai và vốn nhận được. Nó được xây dựng trên nguyên tắc trừ tất cả các khoản khấu hao và thuế gián thu ra khỏi GDP. Thu nhập quốc dân bằng tổng tiền lương, lợi nhuận, tiền thuê và tiền lãi.

Mối quan hệ giữa GDP và thu nhập quốc dân được thể hiện trong hai thanh đầu của Hình 22-4. Thanh bên trái là GDP, còn thanh bên phải cho biết các khoản phải trừ đi để có được thu nhập quốc dân.

Từ GDP đến thu nhập quốc dân, đến thu nhập khả dụng



Hình 22-4. Bắt đầu từ GDP. Chúng ta tính thu nhập quốc dân (NI) và thu nhập cá nhân khả dụng (DI)

Các khái niệm quan trọng về thu nhập là: (1) GDP là toàn bộ tổng thu nhập cho các yếu tố; (2) thu nhập quốc dân, là tổng thu nhập của các yếu tố và được tính bằng cách lấy GDP trừ đi khấu hao và các loại thuế gián thu; và (3) thu nhập cá nhân khả dụng là tổng thu nhập bao gồm cả thanh toán chuyển nhượng nhưng trừ đi thuế của khu vực hộ gia đình.

Thu nhập khả dụng. Khái niệm quan trọng thứ hai nêu vấn đề rằng, hàng năm, các hộ gia đình thực sự có được bao nhiêu tiền để chi tiêu? Khái niệm về thu nhập cá nhân khả dụng (thường được gọi là **thu nhập khả dụng** hay DI) sẽ trả lời câu hỏi đó. Để có được thu nhập khả dụng, bạn phải tính thu nhập mà các hộ gia đình nhận được trừ đi thuế cá nhân.

Hình 22-4 trình bày cách tính DI. Chúng ta bắt đầu với thu nhập quốc dân ở thanh thứ 2. Sau đó, chúng ta trừ đi thuế trực thu đối với hộ gia đình và công ty, cũng như trừ đi tiết kiệm của các doanh nghiệp. Cuối cùng, chúng ta cộng lại tất cả các khoản thanh toán chuyển nhượng mà các hộ gia đình nhận được từ chính phủ. Điều này bổ sung thêm vào cho DI, như đã thấy trong thanh bên phải ở Hình 22-4. Thu nhập khả dụng là cái thực sự nằm trong tay dân chúng và họ có thể tiêu hết trong khả năng cho phép của chúng.

Như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, DI được mọi người chia làm hai phần: (1) chi tiêu cho tiêu dùng và (2) tiết kiệm cá nhân. Với hầu hết thời gian từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, tiết kiệm cá nhân đã chiếm đến 7% trong thu nhập khả dụng, tăng đều cùng với tiêu dùng và tiền trả lãi vay. Tuy nhiên, kể từ năm 1985, tỉ lệ tiết kiệm cá nhân đã giảm xuống khủng khiếp, chỉ còn là một tỉ lệ thấp của thời kỳ hậu chiến, bằng 2,9% năm 1987.

Sự đồng nhất giữa tiết kiệm và đầu tư

Một trong các mối quan hệ quan trọng nhất nảy sinh từ hạch toán thu nhập quốc dân là mối quan hệ giữa tiết kiệm và đầu tư. Để định hình cho mạch thảo luận của chúng ta về việc xác định thu nhập trong Chương 24, ở đây chúng ta sẽ chỉ ra rằng, dưới các nguyên tắc hạch toán đã mô tả ở trên, *tiết kiệm xác định được hoàn*

toàn bằng với đầu tư xác định được. Đẳng thức này là một đồng nhất thức của hạch toán thu nhập quốc dân và tuân thủ theo đúng định nghĩa.

Thước đo đầu tư là gì? Giả định tạm thời rằng không có chính phủ hay ngoại thương, chúng ta biết rằng I là phần thuộc về sản lượng cung trên mà không nằm trong C. Thế còn thước đo tiết kiệm S là gì? Lại tạm bỏ qua chính phủ, ngoại thương và tiết kiệm của các công ty, chúng ta biết rằng S là phần thuộc về thu nhập khả dụng của cung dưới, hay GDP, mà không được chi tiêu trong C.

Tóm lại:

I = GDP theo phương pháp luồng sản phẩm trừ đi C

S = GDP theo phương pháp luồng thu nhập trừ đi C

Nhưng hai cung này lại cho cùng một thước đo về GDP. Vì vậy chúng ta có:

I = S: đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư tính được.

Đó chỉ là trường hợp đơn giản nhất. Nhiệm vụ của chúng ta sẽ hoàn tất khi chúng ta bổ sung thêm các doanh nghiệp, chính phủ, và xuất khẩu ròng vào bức tranh này. Khi đó, toàn bộ tổng đầu tư quốc gia (I_n) sẽ bao gồm cả tổng đầu tư trong nước (I) và đầu tư ròng ra nước ngoài (X). Nhưng tổng tiết kiệm (S) phải chia làm ba loại khác nhau: (1) tiết kiệm cá nhân (PS) lấy ra từ thu nhập khả dụng; (2) tổng tiết kiệm của các doanh nghiệp (GBS) là khấu hao cộng với bất kỳ khoản thu nhập nào để lại cho doanh nghiệp; và (3) thặng dư của chính phủ (GS), là chênh lệch đại số giữa doanh thu thuế và chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa, dịch vụ và các khoản thanh toán chuyển nhượng. Đồng nhất thức của chúng ta về đầu tư và tiết kiệm quốc gia tính toán được: S và I_n bây giờ có thể viết lại dưới dạng bao gồm ba cấu thành trong tổng S:

I_n = PS + GBS + GS = tổng tiết kiệm

Trong trường hợp không có tiết kiệm của các doanh nghiệp, thì đồng nhất thức này thu lại còn:

I + X = PS + GS

hay: Đầu tư trong nước cộng với xuất khẩu ròng bằng tiết kiệm cá nhân cộng với thặng dư ngân sách[1].

Chúng ta có thể tóm tắt lại những mối quan hệ này như sau:

Tiết kiệm quốc gia luôn luôn bằng đầu tư quốc gia. Các bộ phận cấu thành của đầu tư là đầu tư trong nước vào thiết bị, nhà xưởng và tồn kho và đầu tư ra nước ngoài. Các nguồn tiết kiệm là tiết kiệm cá nhân, thu nhập để lại doanh nghiệp và khấu hao, và tiết kiệm của chính phủ (tức là thặng dư ngân sách). Đồng nhất thức này phải được thỏa mãn bất kể là nền kinh tế đang trong thời kỳ bình ổn, lâm vào suy thoái hay bùng nổ chiến tranh.

ĐI XA HƠN KHÁI NIỆM GDP ĐỂ ĐẾN VỚI KHÁI NIỆM PHÚC LỢI KINH TẾ RÒNG (NEW)

Những người ủng hộ hệ thống kinh tế xã hội hiện tại thường cho rằng doanh nghiệp tự do đang tạo ra sự tăng trưởng về sản lượng thực tế chưa từng thấy trong lịch sử loài người. "Hãy nhìn xem", một người ngưỡng mộ nền kinh tế thị trường sẽ nói, "GDP của chúng ta tăng mới nhanh làm sao". Nhưng chỉ dựa vào những

1. Đồng nhất thức cơ bản này có thể rút ra từ định nghĩa về GDP và về tiết kiệm. Đồng nhất thức cơ bản đối với GDP từ vế sản phẩm là: GDP = C + I + G + X

Nhưng tổng đầu tư quốc gia lại được định nghĩa là $I_n = I + X$, nên vế sản phẩm có thể viết lại như sau:

$GDP = C + I_n + G$

Tiếp theo, hãy chia nhỏ GDP từ vế thu nhập hay vế chi phí: GDP = DI + GBS + Tx - Tr

trong đó, Tx = thuế và Tr = thanh toán chuyển nhượng. Nhắc lại rằng DI = C + PS, chúng ta có:

$GDP = C + (PS + GSB) + (Tx - Tr - G) + G = C + I_n + G$

Vì GS = Tx - Tr - G, chúng ta có thể triệt tiêu C và G để có được đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư:

$I_n = PS + GBS + GS$

Có thể rút ra đồng nhất thức hữu ích cuối cùng bằng cách giả định rằng không có tiết kiệm doanh nghiệp. Khi đó, chúng ta có: I + X = PS + GS

Phát biểu bằng lời, điều này có nghĩa là đầu tư trong nước cộng với xuất khẩu ròng bằng tiết kiệm cá nhân cộng với thặng dư ngân sách.

thước đo này có thể dẫn đến những hành động cực đoan. Những người chỉ trích thì than phiền rằng, GDP đã đại diện cho chủ nghĩa vật chất quá mức của một xã hội đã dành công sức để sản xuất không ngừng những hàng hóa vô dụng. Như một người phản bác đã nói, "Đừng nói với tôi về tất cả những điều sản xuất, tiền bạc và toàn bộ tổng sản phẩm quốc nội của anh. Với tôi, GDP có nghĩa là tổng ô nhiễm quốc nội[1]!".

Chúng ta nghĩ như thế nào? Có đúng là GDP bao gồm cả các khoản mua sắm bom và tên lửa của chính phủ, và tiền lương của người gác tù không? Việc gia tăng tội ác làm tăng mức tiêu thụ về thiết bị báo động trong nhà, điều ấy có làm tăng GDP không? Việc chặt đốn các loại gỗ không thể thay thế được trong sách đỏ có được thể hiện như một mức sản lượng mang dấu dương trong tài khoản quốc gia của chúng ta không? Kinh tế học hiện đại có sùng bái số lượng sản phẩm mà bỏ qua cái giá phải trả về chất lượng cuộc sống hay không?

Trong những năm gần đây, các nhà kinh tế đã bắt đầu phát triển "tài khoản quốc gia mở rộng"; tài khoản này khắc phục những khiếm khuyết cơ bản của con số GDP tiêu chuẩn, và nó phản ánh tốt hơn việc sản xuất các sản phẩm mang lại sự thỏa mãn thực sự trong nền kinh tế của chúng ta.

Phúc lợi kinh tế ròng

Một trong những cách tiếp cận gần đây nhất là sự triển khai một thước đo có ý nghĩa hơn về sản lượng quốc dân, đó là **phúc lợi kinh tế ròng**, hay NEW. NEW cũng dựa trên GDP nhưng có hai thay đổi lớn[2]. Thứ nhất, NEW loại trừ rất nhiều bộ phận cấu thành

1. Đây là một cách chơi chữ. Chữ P trong GDP vừa có thể hiểu là sản phẩm (product) vừa có thể hiểu là ô nhiễm (pollution). (Chú thích của người dịch).

2. Vấn đề trình bày ở đây lấy ra từ William Nordhaus và James Tobin, "Tăng trưởng đã lỗi thời rồi chăng?" trong *Fiftieth Anniversary Colloquium V* (Ủy ban Nghiên cứu kinh tế Quốc gia, Tập san Đại học Columbia, New York, 1972). Các nhà kinh tế môi trường và một số chính phủ châu Âu đã cố gắng phát triển xa hơn các tài khoản có tính đến thiệt hại về môi trường, nguồn vốn của chính phủ, và sự suy thoái tài nguyên. Robert Eisner đã phát triển các thước đo tổng quát về thu nhập và sản lượng trong hệ thống tài khoản tổng thu nhập, hay còn gọi là TISA (Total Income System of Accounts) [xem Robert Eisner, *Hệ thống tài khoản tổng thu nhập* (Nhà xuất bản Đại học Chicago, Chicago, 1989)]

của GDP không đóng góp gì vào phúc lợi của cá nhân; và thứ hai, một số khoản tiêu dùng chủ yếu không được tính trong GDP thì lại được đưa vào NEW.

Phúc lợi kinh tế ròng là một thước đo đã điều chỉnh của tổng sản lượng quốc dân, nó chỉ bao gồm các khoản tiêu dùng và đầu tư đóng góp trực tiếp vào phúc lợi kinh tế.

Chúng ta sẽ mô tả các yếu tố chính của NEW trong phần còn lại của chương.

Cộng thêm: Giá trị của thời gian nghỉ ngơi. Giả sử khi đã sung túc hơn, bạn quyết định làm việc ít thôi - và để tinh thần mình được thư giãn bằng sự nghỉ ngơi, cũng giống như các hàng hóa và dịch vụ khác. Khi đó, GDP tính được sẽ giảm xuống mặc dù phúc lợi thì lại tăng lên. Vì thế, để tính đến sự thỏa mãn về tinh thần của nghỉ ngơi, cần phải cộng thêm một sự điều chỉnh quan trọng mang dấu dương vào GDP để có được NEW.

Hãy xét các công việc tự cung tự cấp ở nhà như nấu ăn, trồng cà chua, nuôi dạy con cái. Vì giá trị gia tăng của các hoạt động này không được mua bán trên thị trường, nên chúng không bao giờ được tính vào hàng hóa và dịch vụ trong GDP, không thuộc cung trên mà cũng chẳng nằm trong cung dưới. Ước tính NEW sẽ cần phải tính đến giá trị của các hoạt động tự cung tự cấp như vậy.

Cộng thêm: Nền kinh tế ngầm. Trong những năm gần đây, nhiều học giả cho rằng đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ của *nền kinh tế ngầm*, đó là vô vàn các hoạt động không được khai báo cho chính phủ. Chúng là những hoạt động như đánh bạc, mại dâm, buôn bán ma túy, công việc của những người nhập cư bất hợp pháp, hoạt động dịch vụ đổi dịch vụ, khai khống tài khoản chi tiêu, buôn lậu, và kể cả trồng cây nông sản ở nhà. Một số nhà quan sát cho rằng, sự điều tiết của chính phủ và thuế cao đã khiến cho một phần ba tổng sản lượng là do nền kinh tế ngầm sản xuất.

Hầu hết các hoạt động ngầm đều xuất phát từ động cơ mong muốn giảm thuế hoặc tránh sự kiểm soát hay trừng phạt của chính phủ. Khi kẻ bán ma túy lờ những khoản tiền thu được do bán chất marijuana không khai vào bản khai thuế, họ không chỉ

nhằm giảm bớt mức thuế phải nộp mà còn để che giấu các hoạt động bất hợp pháp. Trái lại, khi ai đó thuê trọn ngày một người bảo mẫu để chăm sóc con cái và không trả thuế bảo hiểm xã hội, thì người đó làm như vậy chỉ để giảm thuế hay tránh sự phiền toái phải khai các bản kê mà thôi, bởi vì bản thân những hoạt động ấy là hoàn toàn hợp pháp.

Không phải tất cả các hoạt động ngầm đều được tính đến một cách thích hợp trong GDP. Nói chung, các nhà kế toán quốc gia đều loại trừ các hoạt động bất hợp pháp khỏi thước đo sản lượng quốc dân - đó là do xã hội coi chúng là "điều xấu" chứ không phải "điều tốt". Khối lượng buôn bán cocaine tăng lên không được tính vào GDP hay NEW. Tương tự, khi một nhà sưu tầm nghệ thuật bán bức tranh của Picasso ở Zurich và không khai báo đó như một khoản lợi tức vốn, thì đó là vấn đề về thu nhập chịu thuế thôi chứ không được tính vào GDP vì bức tranh ấy đã được sáng tác hàng vài thập kỷ trước rồi.

Thế còn những hoạt động ngầm hợp pháp thì sao? Những hoạt động của thợ mộc, bác sĩ, người trông trẻ, và nông dân chẳng hạn, họ sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ có giá trị nhưng không khai báo thu nhập của họ cho chính phủ. Có lẽ ước tính đáng tin cậy nhất là của Tổng cục Thuế, cơ quan tiến hành kiểm toán rất chặt chẽ đối với các cá nhân. Dựa trên việc rà soát lại này, Tổng cục Thuế ước tính rằng, khoảng từ 4 đến 8 phần trăm thu nhập đã không được khai báo trong thời kỳ giữa những năm 1970.

Có hai điểm cần chú ý về việc ước tính các hoạt động ngầm. Thứ nhất, không có một bằng chứng vững chắc nào cho biết qui mô nền kinh tế ngầm đang tăng lên, mặc dù một số nhà kinh tế đã điều tra sự tăng trưởng nhanh này từ việc đồng tiền 100 đôla quay vòng ngày càng nhanh. Thứ hai, Bộ Thương mại đã ước tính qui mô của việc không khai báo thu nhập dựa trên cả tiến hành điều tra lẫn nghiên cứu về sản phẩm của vòng tuần hoàn. Thu nhập không khai báo mà chủ các tiệm ăn có tiếng cuỗm được sẽ xuất hiện trong phiếu điều tra người tiêu dùng về chi tiêu cho các nhà hàng. Một công trình khảo sát thận trọng do Bộ Thương mại tiến hành đã kết

luận rằng phần thu nhập không khai báo hết khó có thể vượt quá 1% GDP[1].

Trừ đi: Thiệt hại về môi trường. Đôi khi GDP chỉ tính đến "điều tốt" được sản xuất ra mà lại bỏ qua "điều xấu". Thí dụ, giả sử cư dân ở Suburbia mua 10 triệu kilôoát giờ điện để làm mát nhà của họ, và trả cho công ty Utility Co. 10 xu một kilôoát giờ. Một triệu đôla này sẽ bù đắp được chi phí lao động, nhà xưởng và nhiên liệu. Nhưng giả sử công ty gây thiệt hại cho các vùng phụ cận bằng chất lưu huỳnh thải ra khi đốt cháy nhiên liệu để tạo ra điện năng. Nó không tạo ra một chi phí bằng tiền nào đối với ảnh hưởng ngoại sinh này. Thước đo của chúng ta đối với sản lượng không nên chỉ tính đến giá trị của điện năng (cái này đã nằm trong GDP rồi) mà còn phải trừ đi những thiệt hại cho môi trường do ô nhiễm gây ra (điều này GDP chưa đề cập đến)[2].

Để tiếp tục ví dụ của chúng ta, giả sử thêm vào việc trả 10 xu cho chi phí trực tiếp, các vùng phụ cận xung quanh phải chịu thiệt hại môi trường trị giá 1 xu trên một kilôoát giờ điện. Đây là chi phí ô nhiễm (đối với cây cối, cá hồi, sông suối và con người) mà công ty Utility Co. không thanh toán. Vì thế, tổng chi phí "ngoại sinh" là 100.000 đôla. Để điều chỉnh những chi phí bị che giấu này và tính ra NEW, chúng ta phải trừ 100.000 đôla "phá hoại môi trường" khỏi 1 triệu đôla do "hàng hóa điện năng" mang lại.

Các nhà kinh tế mới chỉ bắt đầu một nhiệm vụ khó khăn là xây dựng cách tính toán sản lượng quốc dân có điều chỉnh GDP theo các tác động do ô nhiễm, ách tắc giao thông, suy thoái tài nguyên, và các khuyết tật khác. Các nghiên cứu sơ bộ cho thấy, NEW tăng chậm hơn rất nhiều so với GDP. Sự khác nhau này là hiển nhiên trong một thế giới mà dân số và sự ách tắc ngày một tăng lên, và sự can thiệp của con người đôi khi vượt quá khả năng của tự nhiên

1. Xem Carol S. Carson, "Nền kinh tế ngầm: Sơ khảo", *Điều tra Doanh nghiệp hiện nay* (tháng 5 năm 1984), trang 21-37 (tháng 7 năm 1984), trang 66- 117.

2. Tại sao chi phí ô nhiễm lại không được phản ánh trong GDP? Chúng bị bỏ qua là vì không có ai mua hay bán thiệt hại do chất thải lưu huỳnh gây ra. Hãy nhớ lại thảo luận của chúng ta trong Chương 3 về ảnh hưởng ngoại sinh.

trong việc hấp thụ phế thải do con người gây ra.

Hạch toán xanh

Bắt đầu từ năm 1994, Bộ Thương mại Hoa kỳ đã khai trương hệ thống tài khoản quốc gia mở rộng của mình trong đó có đưa vào *tài khoản môi trường* (đôi khi còn gọi là "tài khoản xanh"), mà tài khoản này sẽ ước tính sự đóng góp của tài nguyên thiên nhiên và môi trường vào thu nhập của quốc gia. Bước đầu tiên là triển khai các tài khoản để đo lường sự đóng góp của các tài nguyên dưới lòng đất như dầu mỏ, khí đốt hay than đá[1].

Các ý kiến chỉ trích về môi trường cho rằng, cách sử dụng lãng phí của người Mỹ đang phí phạm nguồn vốn tài nguyên quí giá của chúng ta. Nhiều người lấy làm ngạc nhiên với kết quả áp dụng thí điểm hạch toán xanh lần đầu tiên. Ước tính này coi việc khám phá nguồn tài nguyên mới là một sự bổ sung vào các nguồn dự trữ đã có của chúng ta, trong khi lại trừ bớt đi sự giảm sút hay suy thoái của các nguồn dự trữ đó. Thực ra, hai hoạt động này chỉ là sự triệt tiêu lẫn nhau: tác động cuối cùng của cả sự khám phá mới và sự suy thoái từ năm 1958 đến năm 1991 là giữa trừ 2 tỉ đôla và cộng 1 tỉ đôla, còn phụ thuộc vào phương pháp tính toán, so với GDP trung bình trong giai đoạn này là 3.500 tỉ đôla (tất cả đều tính theo giá năm 1987).

Bước tiếp theo trong các nỗ lực của Bộ Thương mại là điều tra các nguồn tài nguyên tái tạo được như đất đai và rừng, sau đó chuyển sang các tài sản về môi trường như không khí, nguồn nước, và động vật hoang dã. Các nhà kinh tế và môi trường đã xem xét cẩn thận sự phát triển mới đầy hứng thú này.

Sau khi đã xem xét lại các phương pháp đo lường sản lượng quốc dân và phân tích các hạn chế của GDP, chúng ta kết luận như thế nào về mức độ thỏa đáng của các tài khoản khi đo lường phúc lợi kinh tế? Câu trả lời có thể được bắt đầu rất thích hợp với câu nói của Arthur Okun:

> Không nên ngạc nhiên là sự giàu có của quốc gia không đảm bảo

1. Xem Điều tra các doanh nghiệp hiện nay, tháng 4 năm 1994.

rằng xã hội sẽ hạnh phúc. Để đảm bảo hạnh phúc gia đình thì cần nhiều thứ, chứ không chỉ riêng sự giàu có của cá nhân. Không có sự tăng trưởng của GDP nào có thể bù đắp được tình trạng căng thẳng gây ra bởi các cuộc chiến tranh đôi khi xảy ra và thất bại, sự tự vấn lương tâm ngày này qua ngày khác về sự bất bình đẳng giữa các màu da, sự bùng nổ mạnh mẽ của các thói quen tình dục, và nhận thức mới chưa từng thấy về sự độc lập của giới trẻ. Tuy nhiên, sự giàu có... vẫn là một điều kiện tiên quyết cho những thành công trong việc đạt tới nhiều khát vọng của chúng ta[1].

TÓM TẮT

1. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là thước đo toàn diện nhất về sản xuất hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia. Nó là giá trị bằng tiền của tiêu dùng (C), tổng đầu tư trong nước tư nhân (I), mua sắm của chính phủ về các hàng hóa và dịch vụ (G), và xuất khẩu ròng (X) được sản xuất trong phạm vi một nước trong một năm nào đó. Nhắc lại công thức:

$$GDP = C + I + G + X$$

Phương trình này đôi khi được đơn giản hóa bằng cách kết hợp đầu tư trong nước với xuất khẩu ròng thành toàn bộ tổng đầu tư quốc gia (I_n).

$$GDP = C + G + I_n$$

2. Vì chúng ta định nghĩa lợi nhuận là phần dư, nên chúng ta có thể làm cho cách tính GDP theo luồng sản phẩm cung trên phù hợp với cách tính GDP theo luồng chi phí ở cung dưới, như đã thấy trong Hình 22-1. Phương pháp luồng chi phí sử dụng thu nhập của các yếu tố và tính toán thận trọng giá trị gia tăng để loại trừ việc tính trùng các sản phẩm trung gian. Và sau khi cộng tất cả tiền lương (trước thuế), tiền lãi, tiền thuê, khấu hao và thu nhập từ lợi nhuận, còn cần tính thêm tất cả các khoản chi phí cho thuế gián thu của các doanh nghiệp. GDP chắc chắn không tính đến các

1. Kinh tế chính trị học của sự thịnh vượng (Norton, New York, 1970), tr. 124.

khoản chuyển nhượng như lãi trả trên trái phiếu chính phủ hay các khoản thanh toán chuyển nhượng nhận được.

3. Bằng việc sử dụng chỉ số giá, chúng ta có thể "giảm phát" GDP danh nghĩa (GDP theo giá hiện hành) để có được một thước đo chính xác hơn về GDP thực tế (GDP tính theo giá trị bằng tiền của sức mua ở một năm gốc nào đó). Sử dụng chỉ số giá như vậy sẽ điều chỉnh được thước đo co giãn do sự thay đổi mức giá gây ra.

4. Đầu tư ròng dương khi một nước sản xuất nhiều hàng hóa vốn hơn phần hiện nay đã sử dụng hết dưới hình thức khấu hao. Vì rất khó ước tính khấu hao một cách chính xác, nên các nhà thống kê tin tưởng nhiều vào cách đo lường tổng đầu tư của họ hơn là vào thước đo đầu tư ròng.

5. Thu nhập quốc dân và thu nhập khả dụng là hai thước đo chính thống khác. Thu nhập khả dụng (DI) là cái mà mọi người thực sự còn lại - sau khi trừ tất cả các loại thuế cá nhân phải đóng, tiết kiệm của doanh nghiệp dưới dạng lợi nhuận không phân chia, và điều chỉnh các khoản thanh toán chuyển nhượng- để chi tiêu cho tiêu dùng hoặc tiết kiệm.

6. Sử dụng nguyên tắc về tài khoản quốc gia, tiết kiệm tính được phải đúng bằng đầu tư tính được. Điều này có thể dễ dàng thấy được qua một nền kinh tế giả định không có gì ngoài các hộ gia đình. Trong một nền kinh tế hoàn chỉnh, *tiết kiệm cá nhân cộng với thặng dư của chính phủ bằng tiết kiệm trong nước cộng với đầu tư ròng ra nước ngoài*. Đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư chỉ là như sau: tiết kiệm phải bằng đầu tư bất kể nền kinh tế đang trong giai đoạn phát triển hay suy thoái, chiến tranh hay hòa bình. Đây là kết quả của định nghĩa về hạch toán thu nhập quốc dân.

7. Tổng sản phẩm quốc nội và ngay cả sản phẩm quốc nội ròng cũng là các thước đo không hoàn hảo về phúc lợi kinh tế đích thực. Một phương pháp khác là phúc lợi kinh tế ròng (NEW). Tính toán NEW sẽ cộng thêm vào GDP một số khoản nhất định - như giá trị của nghỉ ngơi, dịch vụ tự cung tự cấp, các công việc làm ở nhà. Nó cũng trừ khỏi GDP các khoản như chi phí không được thanh toán của ô nhiễm và những sự bất tiện khác trong đời sống hiện đại.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

tổng sản phẩm quốc nội (GDP)	gross domestic product (GDP)
GDP thực tế và danh nghĩa	real and nominal GDP
GDP = C + I + G + X	GDP = C + I + G + X
GDP = C + I_n + G	GDP = C + I_n + G
đầu tư ròng = tổng đầu tư - khấu hao	net investment = gross investment - depreciation
GDP theo hai cách nhìn tương đương nhau: luồng sản phẩm (cung trên) và luồng thu nhập (cung dưới)	GDP in two equivalent view: product flow (upper loop) and earnings flow (lower loop)
hàng hóa trung gian, giá trị gia tăng	intermediate goods, value added
sản phẩm quốc nội ròng	net domestic product
NDP = GDP - khấu hao	NDP = GDP - depreciation
thanh toán chuyển nhượng của chính phủ	government transfers
thu nhập khả dụng (DI)	disposable income (DI)
In = S	In = S
I + X = PS + GS	I + X = PS + GS
phúc lợi kinh tế ròng (NEW) = GDP - khấu hao + nghỉ ngơi và các hoạt động ngầm - ô nhiễm và các điều bất tiện	net economic welfare (NEW) = GDP - depreciation + leisure and underground activity - pollution and disamenities

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Định nghĩa cẩn thận và cho ví dụ về các khoản mục sau:

a. Tiêu dùng

b. Tổng đầu tư trong nước tư nhân

c. Mua sắm hàng hóa và dịch vụ của chính phủ

d. Thanh toán chuyển nhượng của chính phủ (không nằm trong GDP)

e. Xuất khẩu ròng

2. Những chỉ trích đối với tài khoản kinh tế cho rằng: "Bạn không thể cộng cam với táo được". Hãy trình bày cách xây dựng GDP thông qua giá cả.

3. Hãy xét các số liệu sau: GDP danh nghĩa năm 1990 là 5.546 đôla, so với 5.251 đôla năm 1989. Chỉ số giảm phát GDP năm 1990 là 113,3, còn năm 1989 là 108,5. Chỉ số giảm phát GDP năm 1987 là 100.

Hãy tính GDP thực tế cho năm 1989 và 1990 theo giá năm 1987. Tính tốc độ tăng trưởng GDP thực tế và danh nghĩa cho năm 1990. Tỉ lệ lạm phát cho năm 1990 (tính theo chỉ số giảm phát GDP) là bao nhiêu?

4. Robinson Crusoe sản xuất ra sản phẩm ở cung trên trị giá 1.000 đôla. Ông trả lương hết 750 đôla, trả lãi hết 125 đôla, trả tiền thuê hết 75 đôla. Lợi nhuận của ông *phải* là bao nhiêu? Ba phần tư sản lượng của Crusoe được dành cho tiêu dùng, phần còn lại để đầu tư, hãy tính GDP trên vương quốc của Crusoe theo cả 2 cách luồng sản phẩm và thu nhập, và chứng minh rằng, chúng phải hoàn toàn thống nhất ăn khớp với nhau.

5. Phần này cần động não: Bạn có thể cho biết tại sao những khoản sau đây *không* được tính vào GDP của Hoa kỳ không?

a. Một bữa ăn ở nhà do một bếp trưởng tài ba chuẩn bị

b. Mua một khoảnh đất

c. Mua một bức tranh nguyên bản của Rembrandt

d. Giá trị tôi có năm 1995 do chơi một đĩa compact của Madonna từ năm 1990

e. Tác hại ô nhiễm đối với nhà cửa, mùa màng do các nhà máy điện thải chất lưu huỳnh vào không khí

f. Lợi nhuận của hãng IBM do sản xuất tại một nhà máy đặt ở nước Anh.

6. Hãy xem xét các khoản đã nêu trong câu 5. Phân tích xem nên xử lý chúng như thế nào trong NEW của Hoa kỳ?

7. Hãy xét nước Agrovia mà GDP của nước này được trình bày trong mục "Một ví dụ bằng số" trong chương. Hãy xây dựng hệ thống tài khoản quốc gia như Bảng 22-6, giả định rằng chi phí cho lúa mì là 5 đôla một giạ, không có khấu hao, tiền lương chiếm 3/4 sản lượng quốc gia, thuế kinh doanh gián thu được sử dụng để tài trợ cho chi tiêu của chính phủ và phần còn lại của thu nhập là dưới dạng thu nhập từ tiền thuê cho nông dân.

CHƯƠNG 23

TIÊU DÙNG VÀ ĐẦU TƯ

Miếng ăn đến miệng vẫn còn đánh rơi

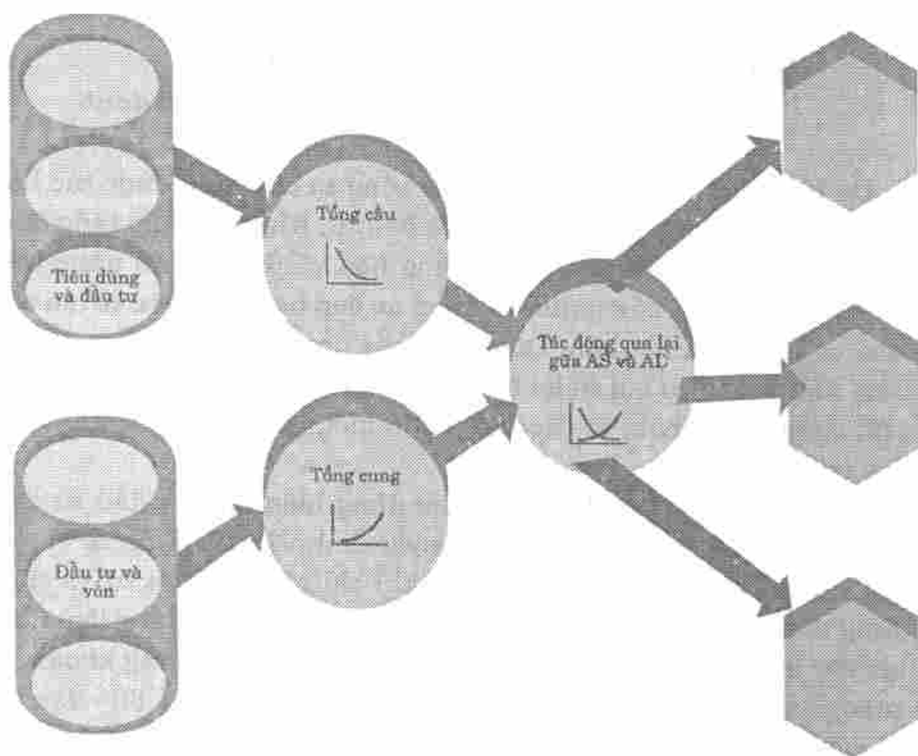
Vô danh

Để hiểu được đời sống kinh tế, chúng ta cần hiểu được các lực tác động đằng sau của tiêu dùng và đầu tư. Khi thu nhập tăng lên, mọi người đều muốn mua sắm hàng hoá và dịch vụ để nâng cao mức sống hiện tại của mình- có quần áo đẹp hơn, có chiếc xe hơi tốt hơn, có ngôi nhà lớn hơn. Đồng thời các doanh nghiệp cũng muốn nắm bắt những cơ hội có lợi bằng cách đầu tư cho tương lai- có các nhà xưởng rộng hơn, có các sản phẩm mới, có các công nhân được đào tạo tốt hơn.

Mối quan hệ tương tác giữa tiêu dùng hiện nay và đầu tư cho tương lai đóng vai trò then chốt quyết định vận hội kinh tế vĩ mô của các quốc gia. Trong ngắn hạn, khi chi phí cho đầu tư và tiêu dùng tăng nhanh, sản lượng và việc làm cũng thường tăng lên. Còn khi các doanh nghiệp làm ăn sa sút hay thị trường chứng khoán đi xuống - như đã xảy ra trong thập kỷ 30 và đầu thập kỷ 80 - đầu tư sẽ giảm xuống, tổng cầu giảm, và nền kinh tế rơi vào đình trệ hay thậm chí suy thoái.

Trong dài hạn, việc phân chia sản phẩm quốc gia giữa tiêu dùng và đầu tư có ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng. Những nước tiêu dùng phần lớn nguồn thu nhập của mình, ví như Anh và Mỹ, sẽ có mức đầu tư thấp và tăng trưởng kinh tế thấp. Ngược lại, các nước chỉ tiêu dùng một phần tương đối nhỏ thu nhập của mình sẽ có xu hướng đầu tư mạnh - ví dụ như các "nền kinh tế diệu kỳ Đông Á" như Nhật Bản, Hồng Kông - sẽ tăng nhanh được sản lượng và năng suất.

Do tiêu dùng và đầu tư là những bộ phận quan trọng như vậy trong kinh tế học vĩ mô, nên chúng ta sẽ dành chương này để xem xét các lực tác động tới hai thành phần chủ chốt này của sản phẩm quốc dân. Hình 23-1 cho thấy các phân tích trong chương này nằm trong cấu trúc chung của nền kinh tế vĩ mô như thế nào. Sau khi nghiên cứu về tiêu dùng và đầu tư, chúng ta có thể vận dụng kiến thức của mình để tìm hiểu việc xác định tổng cầu trong chương sau.



Hình 23-1. Các lực chính tác động tới tiêu dùng và đầu tư là gì? Chương này phân tích hai thành phần chính trong GDP : tiêu dùng và đầu tư. Trong các chương sau, chúng ta sẽ thấy rằng chúng tác động tới cả tổng cung lẫn tổng cầu.

A. TIÊU DÙNG VÀ TIẾT KIỆM

Chúng ta hãy bắt đầu thảo luận bằng việc phân tích hành vi tiêu

dùng và tiết kiệm, trước hết là xem xét từng hình thái tiêu dùng một, rồi sau đó nghiên cứu hành vi tiêu dùng nói chung. Từ Chương 22 cho thấy tiêu dùng của hộ gia đình là việc chi tiêu cho các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng mang lại sự thoả mãn hay đáp ứng các nhu cầu khi sử dụng chúng. Mặt khác, theo định nghĩa, tiết kiệm của hộ gia đình là một phần của thu nhập khả dụng không được chi cho tiêu dùng.

Tiêu dùng là cấu thành lớn nhất trong GDP, nó chiếm tới 66% tổng chi tiêu trong thập kỷ qua. Các thành phần cơ bản của tiêu dùng là gì? Các khoản mục quan trọng nhất là nhà ở, xe cộ, thực phẩm và dịch vụ y tế. Bảng 23-1 trình bày các cấu thành chính được chia ra làm ba loại: hàng hoá lâu bền, hàng hoá không lâu bền và dịch vụ. Mặc dù các loại này khá quen thuộc, nhưng tầm quan trọng tương đối của chúng, đặc biệt là vai trò quan trọng ngày càng tăng của dịch vụ, rất đáng được nghiên cứu ở đây.

Loại tiêu dùng	Giá trị tiêu dùng, (tỷ đôla)	1993	Tỷ lệ % trong tổng số
Hàng lâu bền		538	**12**
Xe hơi	222		
Trang bị nhà cửa	212		
Hàng hoá khác	104		
Hàng không lâu bền		1350	**31**
Thực phẩm	658		
Hàng may mặc	237		
Năng lượng	119		
Hàng hoá khác	336		
Dịch vụ		2504	**57**
Nhà ở	628		
Hoạt động gia đình	251		
Đi lại	170		
Y tế	681		
Dịch vụ khác	773		
Tổng chi tiêu tiêu dùng cá nhân	**4392**	**100**	

Bảng 23-1. Các cấu thành chính của tiêu dùng

Tiêu dùng được chia làm ba loại: hàng lâu bền, hàng không lâu bền và dịch vụ. Quy mô của khu vực dịch vụ đang ngày một tăng lên khi các nhu cầu về thực phẩm được thoả mãn và khi các chi phí cho y tế, giải trí và giáo dục đòi hỏi phải chiếm tỷ trọng lớn trong ngân sách gia đình.

(Nguồn: Bộ thương mại Hoa Kỳ)

Các hình thái chi tiêu ngân sách

Các hình thái chi tiêu tiêu dùng của các hộ gia đình ở Mỹ khác nhau như thế nào? Không có hai gia đình nào lại chi tiêu thu nhập khả dụng của mình giống hệt nhau. Tuy nhiên, các con số thống kê cho thấy rằng, có những điều thông thường chung có thể dự đoán được trong cách thức mà mọi người phân bổ chi tiêu của họ cho thực phẩm, quần áo và các khoản mục lớn khác. Hàng ngàn cuộc điều tra ngân sách về các hình thái chi tiêu của gia đình cho thấy sự thống nhất đáng kể về hình thái chung có tính chất định tính của hành vi chi tiêu[1]. Hình 23-2 trình bày về vấn đề này. Các gia đình nghèo phải chi tiêu phần lớn thu nhập của họ cho hàng hóa thiết yếu: thực phẩm và nhà ở. Khi thu nhập tăng lên thì chi tiêu cho những mặt hàng thực phẩm tăng lên. Mọi người muốn ăn nhiều hơn và ngon hơn. Tuy nhiên, số tiền chi tiêu thêm cho thực phẩm cũng có giới hạn khi thu nhập tăng lên. Như vậy, tỷ lệ trong tổng chi tiêu dành cho thực phẩm sẽ giảm xuống khi thu nhập tăng lên.

Khi đạt được mức thu nhập cao, chi tiêu cho quần áo, giải trí và ô tô tăng theo tỉ lệ nhanh hơn so với mức thu nhập sau thuế. Chi tiêu cho các hàng hoá xa xỉ tăng với tốc độ nhanh hơn so với thu nhập. Cuối cùng, khi so sánh các hộ gia đình, cần chú ý rằng mức tiết kiệm tăng rất nhanh khi thu nhập tăng lên. Tiết kiệm là thứ xa xỉ lớn nhất.

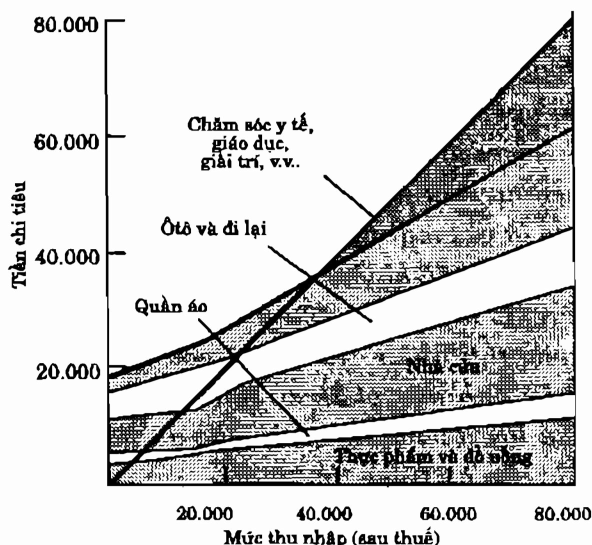
---

1. Các hình thái chi tiêu trong Hình 23-2 được gọi là "Quy luật Engel", do nhà thống kê học người Đức thế kỷ 19 là Ernst Engel nêu ra. Giá trị trung bình về chi tiêu tiêu dùng thường thay đổi khá thường xuyên theo mức thu nhập. Nhưng giá trị trung bình này không cho thấy tất cả vấn đề. Ở mỗi nhóm thu nhập có sự khác nhau đáng kể về tiêu dùng so với mức trung bình.

Hình 23-2. Chi tiêu ngân sách gia đình cho thấy có những hình thái chung

Việc lựa chọn thận trọng mẫu các gia đình và các cá nhân cho thấy thu nhập khả dụng có tầm quan trọng quyết định tới mức chi tiêu tiêu dùng. Khi thu nhập tăng cao hơn thì tỷ lệ chi tiêu cho thực phẩm giảm. Chú ý là tiết kiệm có mức âm khi thu nhập thấp, nhưng khi thu nhập cao thì tiết kiệm tăng mạnh.

(Nguồn: Bộ Lao động Hoa Kỳ. Điều tra chi tiêu của người tiêu dùng, *Điều tra phỏng vấn năm 1984* (8-1986), tác giả điều chỉnh theo mức giá 1994).



Ví dụ: Thay đổi các hình thái tiêu dùng. *Những thay đổi liên tục về công nghệ, thu nhập và các lực xã hội đã làm thay đổi mạnh hình thái tiêu dùng ở Mỹ qua thời gian. Trong thời kỳ 1917 - 1919, các gia đình ở Mỹ chi tiêu bình quân phần lớn thu nhập của họ - chính xác là 41% - vào thực phẩm và bia rượu. Để so sánh, hiện nay chi tiêu cho các khoản này chỉ chiếm 19% thu nhập của các hộ gia đình. Cái gì ẩn sau sự giảm sút mạnh này? Lúc đầu, thu nhập tăng lên nhanh hơn nhiều so với tiêu dùng thực phẩm. Đó là điều không có gì đáng ngạc nhiên vì nếu thu nhập của bạn tăng gấp đôi thì chắc chắn bạn sẽ không ăn nhiều gấp hai. Hơn nữa, khi năng suất trong nông nghiệp tăng lên thì giá thực phẩm tăng ít hơn so với giá các loại hàng tiêu dùng khác.*

Tương tự như vậy, chi tiêu cho quần áo đã giảm từ 18% thu nhập gia đình vào đầu thế kỷ này xuống còn 6% hiện nay. Một phần là do người Mỹ được lợi do tăng năng suất trong ngành may mặc. Hiện

nay, giá hàng may mặc giảm tương đối so với giá các hàng hoá tiêu dùng khác vì nhiều loại quần áo được sản xuất tại các nước có nhân công rẻ.

Người Mỹ chi tiêu nhiều cho cái gì? Một khoản lớn dành cho đi lại. Trong thời kỳ 1917 -1919, người Mỹ chỉ chi phí có 1% thu nhập cho đi lại - cho tới năm 1908, hãng Ford mới bán ra chiếc ô tô loại Môdel T đầu tiên. Hiện nay, mỗi gia đình có tới 1,3 xe ô tô, cho nên chi phí cho phương tiện đi lại chiếm 23% thu nhập gia đình là điều không có gì ngạc nhiên. Còn nghỉ ngơi giải trí thì sao? Các gia đình hiện nay chi tiêu rất lớn cho vô tuyến, giàn nhạc nổi, đầu video, ... - đó là các mặt hàng mà cách đây 75 năm chưa hề có. Những phát minh mới đã khiến các hộ gia đình tăng mức chi tiêu ngân sách cho giải trí từ 3% lên đến 6%. Nhà cửa cũng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong thu nhập - từ 14% trước đây lên 20% hiện nay. Điều đó đã phản ánh một phần sự thành công của giấc mơ Mỹ: có một ngôi nhà lớn ở vùng ngoại ô, mặc dù nó đắt hơn nhiều so với việc thuê một căn hộ trong thành phố.

Trong thập kỷ vừa qua, phần chi tiêu cá nhân có mức tăng cao nhất là cho y tế - vì cả số tiền mà người tiêu dùng chi cho dịch vụ y tế lẫn đóng góp của các công ty cho bảo hiểm y tế đều tăng lên nhiều. Một trong những lời phản đối gay gắt đối với việc cải cách dịch vụ y tế vào đầu thập kỷ 1990 là vì lý do tăng chi tiêu y tế quá lớn. Nhưng thật ngạc nhiên là chi tiêu tiền túi cho dịch vụ y tế có tỷ lệ hầu như không đổi trong ngân sách gia đình trong nửa đầu thế kỷ tới nay.

TIÊU DÙNG, THU NHẬP, VÀ TIẾT KỆM

Như chúng ta đã thấy ở phần trên, tiêu dùng, thu nhập và tiết kiệm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Vậy mối quan hệ này là thế nào?

Thực ra vấn đề này rất đơn giản. **Tiết kiệm** là một phần của thu nhập khả dụng không dành để tiêu dụng. Tức là, tiết kiệm bằng thu nhập trừ đi tiêu dùng. Mối quan hệ giữa thu nhập, tiêu dùng và tiết kiệm ở Mỹ vào năm 1993 được phản ánh trong Bảng 23-2.

Chúng ta hãy bắt đầu từ thu nhập cá nhân (như Chương 22 đã cho thấy, thu nhập cá nhân gồm lương, tiền lãi, cổ tức, thanh toán chuyển nhượng v.v...). Năm 1992, khoảng 682 tỷ đôla hay 12,7% thu nhập cá nhân đã được dùng để đóng thuế và các khoản ngoài thuế. Mức thu nhập khả dụng cá nhân còn lại là 4.707 tỷ đôla. Chi tiêu của các gia đình cho tiêu dùng (gồm cả trả lãi) bằng 96% thu nhập khả dụng - tức là 4.517 tỷ đôla, còn lại 190 tỷ đôla là dành cho tiết kiệm cá nhân. Dòng cuối trong bảng là **tỷ lệ tiết kiệm cá nhân**. Đó là tỷ lệ phần trăm dành cho tiết kiệm cá nhân trong tổng thu nhập khả dụng (4% vào năm 1993).

Khoản mục	Số tiền 1993 (tỷ đôla)
Thu nhập cá nhân	**5.388**
Trừ: thuế cá nhân và thanh toán ngoài thuế	682
Bằng: thu nhập khả dụng cá nhân	**4.707**
Trừ: chi tiêu cá nhân (tiêu dùng và trả lãi)	4.517
Bằng: tiết kiệm cá nhân	**190**
Chú ý: Tỉ lệ của tiết kiệm trong thu nhập khả dụng cá nhân	**4,0**

Bảng 23-2. Tiết kiệm bằng thu nhập khả dụng trừ tiêu dùng

(Nguồn: Bộ thương mại Hoa kỳ)

Các nghiên cứu kinh tế đã chứng minh rằng, thu nhập là nhân tố chủ yếu quyết định tiêu dùng và tiết kiệm. Người giàu tiết kiệm nhiều hơn người nghèo cả về số tuyệt đối và tỷ trọng trong thu nhập. Người rất nghèo thường không có khả năng tiết kiệm. Hơn nữa, nếu họ phải đi vay hay bán bớt của cải đi thì họ sẽ có *tiết kiệm âm*. Tức là, họ có xu hướng chi tiêu nhiều hơn so với thu nhập, làm giảm các khoản tích lũy đã có hay rơi vào cảnh nợ nần. Bảng 23-2 minh hoạ số liệu về thu nhập khả dụng, tiết kiệm và tiêu dùng, rút ra từ các nghiên cứu về ngân sách các gia đình ở Mỹ. Cột thứ nhất đưa ra 7 mức thu nhập khả dụng khác nhau. Cột (2) thể hiện các mức tiết kiệm ứng với mỗi mức thu nhập, và cột thứ ba là chi tiêu tiêu dùng tại mỗi mức thu nhập.

	Thu nhập khả dụng (đôla) (1)	Tiết kiệm ròng (+) hay tiết kiệm âm (-) (đôla) (2)	Tiêu dùng (đôla) (3)
A	24.000	-100	24.110
B	25.000	0	25.000
C	26.000	+150	25.850
D	27.000	+400	26.600
E	28.000	+700	27.240
F	29.000	+1.170	27.830
G	30.000	+1.640	28.360

Bảng 23-3. Tiêu dùng và tiết kiệm trước hết là do thu nhập quyết định

Tiêu dùng và tiết kiệm tăng lên khi thu nhập khả dụng tăng. Điểm hoà vốn là điểm có tiết kiệm bằng 0, ở đây tương ứng với 25.000 đôla. Với mỗi đồng đôla thu nhập kiếm thêm được, mọi người dành bao nhiêu để tăng thêm tiêu dùng? Tiết kiệm tăng thêm là bao nhiêu? (Trả lời: con số lần lượt là khoảng 85 xu và 15 xu khi ta so sánh dòng B và dòng C)

Điểm hoà vốn - là điểm mà tại đó, một hộ gia đình không có tiết kiệm cũng không phải rút bớt tiết kiệm ra mà toàn bộ thu nhập của gia đình đều để tiêu dùng - ứng với khoảng 25.000 đôla. Dưới điểm hoà vốn này, ví dụ như 24.000 đôla - gia đình thực tế đã tiêu dùng lớn hơn so với thu nhập của họ. Mức tiết kiệm của họ là âm (-110 đôla). Với thu nhập trên 25.000 đôla, tiết kiệm bắt đầu dương [+150 đôla và các giá trị dương khác trong cột (2)].

Cột (3) là mức chi tiêu cho tiêu dùng ứng với mỗi mức thu nhập. Vì mỗi đôla thu nhập được phân chia giữa tiêu dùng và tiết kiệm, cột (3) và cột (2) không độc lập với nhau, tổng hai cột này luôn bằng cột (1).

Để hiểu tiêu dùng ảnh hưởng tới sản lượng quốc dân như thế nào, chúng ta cần sử dụng các công cụ mới. Chúng ta cần hiểu mỗi đôla thu nhập *tăng thêm* sẽ làm *tăng thêm* bao nhiêu đôla cho tiêu dùng và cho tiết kiệm. Mối quan hệ này được phản ánh qua:

- Hàm tiêu dùng, là quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập và cặp song sinh của nó,

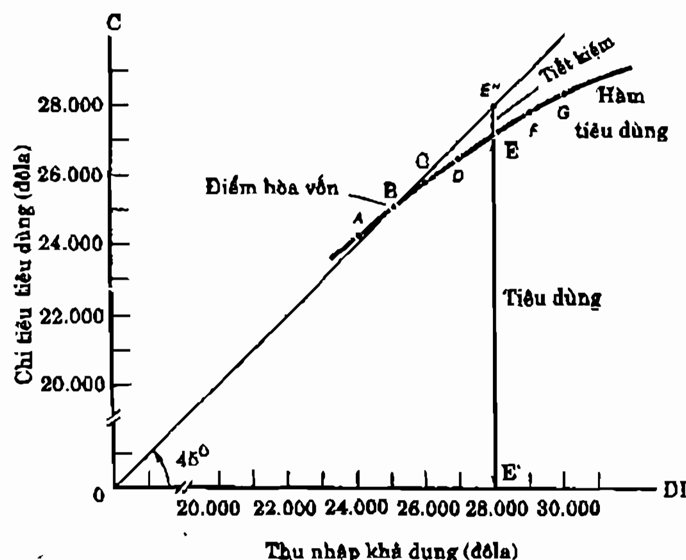
● Hàm tiết kiệm, là quan hệ giữa tiết kiệm và thu nhập

Hàm tiêu dùng

Một trong các mối quan hệ quan trọng nhất trong kinh tế học vĩ mô là hàm tiêu dùng. **Hàm tiêu dùng** phản ánh mối quan hệ giữa mức chi tiêu tiêu dùng với mức thu nhập khả dụng cá nhân. Khái niệm này do Keynes đưa ra dựa trên giả thuyết cho rằng có mối quan hệ thực nghiệm bền vững giữa tiêu dùng và thu nhập.

Chúng ta có thể thấy rõ nhất hàm tiêu dùng dưới dạng đồ thị. Hình 23-3 biểu diễn 7 mức thu nhập từ Bảng 23-3. Thu nhập khả dụng [cột (1) trong Bảng 23-3] được thể hiện trên trục hoành, và tiêu dùng [cột (3)] được thể hiện trên trục tung. Mỗi kết hợp giữa thu nhập và tiêu dùng cho ta một điểm toạ độ, sau đó các điểm này được nối với nhau thành một đường cong liên tục.

Mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập minh hoạ trong Hình 23-3 được gọi là hàm tiêu dùng.



Hình 23-3. Biểu diễn hàm tiêu dùng.

Đường cong đi qua các điểm A, B ,C ... G là hàm tiêu dùng. Trục hoành đo các mức thu nhập khả dụng (DI). Tại mỗi mức DI, hàm tiêu dùng cho thấy mức tiêu dùng (C) của hộ gia đình. Chú ý rằng tiêu dùng tăng lên cùng với DI. Đường thẳng nghiêng 450 giúp ta xác định điểm hoà vốn và tiết kiệm ròng

(Nguồn: Bảng 23-3)

Điểm "hoà vốn". Để hiểu được đồ thị, đường thẳng nghiêng 45° đi từ gốc toạ độ theo hướng đông bắc sẽ giúp ích cho chúng ta. Do trục tung và trục hoành có cùng tỷ lệ xích nên đường 45° có một tính chất đặc biệt. Tại bất kỳ điểm nào trên đường này, khoảng cách tới trục hoành (tiêu dùng) và trục tung (thu nhập khả dụng) đều bằng nhau. Bạn có thể nhìn hay lấy thước đo để kiểm tra.

Đường 45° này cho ta biết ngay lập tức mức chi phí tiêu dùng là bằng, lớn hơn hay thấp hơn mức thu nhập khả dụng. **Điểm hoà vốn** là giao điểm của đường tiêu dùng với đường 45° biểu thị mức thu nhập khả dụng của hộ gia đình mà tại đó, các hộ gia đình tiêu dùng vừa hết.

Điểm hoà vốn trong Hình 23-3 là tại điểm B. Tại đây, mức chi tiêu tiêu dùng đúng bằng mức thu nhập khả dụng: hộ gia đình không phải đi vay thêm và cũng không có tiết kiệm. Về phía bên phải điểm B, hàm tiêu dùng nằm dưới đường 45°. Quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng có thể được minh hoạ bằng đường thẳng mảnh nằm từ điểm E' tới điểm E trong Hình 23-3. Với mức thu nhập là 28.000 đôla, mức tiêu dùng sẽ là 27.240 đôla (xem Bảng 23-3). Ta thấy mức tiêu dùng thấp hơn mức thu nhập bởi vì tại điểm E, hàm tiêu dùng nằm dưới đường 45°.

Cái gì mà hộ gia đình không tiêu dùng, thì họ sẽ tiết kiệm. Đường 45° cho phép chúng ta xác định hộ gia đình tiết kiệm được bao nhiêu. Tiết kiệm ròng được đo bằng khoảng cách theo chiều dọc giữa hàm tiêu dùng và đường 45°, ví dụ như đường có mũi tên EE" là mức tiết kiệm.

Đường 45° cho ta thấy, về bên trái điểm B, hộ gia đình có mức chi tiêu cao hơn mức thu nhập. Phần tiêu dùng lớn hơn thu nhập là mức tiết kiệm âm, và đo bằng khoảng cách theo phương thẳng đứng giữa hàm tiêu dùng và đường 45°.

Nhắc lại:

Tại bất kỳ điểm nào trên đường 45°, thì mức tiêu dùng đúng bằng mức thu nhập, và tiết kiệm gia đình bằng 0. Khi hàm tiêu dùng nằm trên đường 45°, hộ gia đình có mức tiết kiệm âm. Khi hàm tiêu dùng nằm dưới đường 45°, hộ gia đình có mức tiết kiệm dương. Lượng tiết kiệm âm hay dương luôn được xác định bằng

khoảng cách theo phương thẳng đứng giữa hàm tiêu dùng và đường 45°.

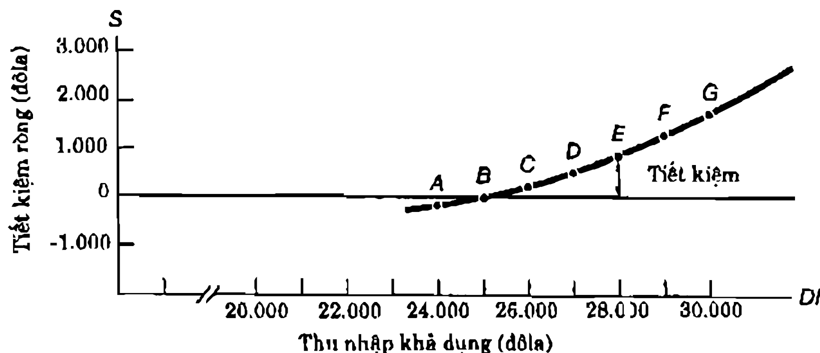
Hàm tiết kiệm

Hàm tiết kiệm phản ánh mối quan hệ giữa mức tiết kiệm và thu nhập.

Hàm tiết kiệm được minh hoạ bằng đồ thị trong Hình 23-4. Trục hoành ở đây vẫn là mức thu nhập khả dụng, nhưng bây giờ trục tung biểu thị mức tiết kiệm, cả khi mang dấu dương lẫn khi mang dấu âm.

Hình 23-4. Hàm tiết kiệm là hình ảnh phản chiếu của hàm tiêu dùng

Hàm tiết kiệm được xây dựng bằng cách lấy thu nhập trừ đi tiêu dùng. Trên đồ thị, hàm tiết kiệm có được bằng cách lấy đường 45° trừ đi hàm tiêu dùng theo chiều dọc trong Hình 23-3. Chú ý rằng, điểm hoà vốn vẫn là điểm B với mức thu nhập là 25.000 đôla như trong Hình 23-3.



Hàm tiết kiệm được xây dựng trực tiếp từ Hình 23-3. Đó là khoảng cách theo chiều dọc giữa hàm tiêu dùng và đường 45°. Ví dụ, tại điểm A ở Hình 23-3, ta thấy mức tiết kiệm của hộ gia đình là âm vì hàm tiêu dùng nằm phía trên đường 45°. Hình 23-4 cho thấy ngay mức tiết kiệm âm - tại điểm A, hàm tiết kiệm nằm dưới đường tiết kiệm bằng 0. Tương tự, tiết kiệm dương nằm ở bên phải điểm B vì hàm tiết kiệm nằm phía trên đường tiết kiệm bằng 0.

Xu hướng tiêu dùng biên

Kinh tế học vĩ mô hiện đại coi phản ứng của tiêu dùng trước sự thay đổi của thu nhập là hết sức quan trọng. Khái niệm này được gọi là xu hướng tiêu dùng biên (MPC).

Xu hướng tiêu dùng biên là mức tăng thêm mà mọi người dành cho tiêu dùng trong mỗi đồng đôla thu nhập tăng thêm.

Thuật ngữ "biên" được sử dụng rộng rãi trong kinh tế học, và nó có nghĩa là thêm hay bổ sung. Ví dụ, "chi phí biên" là mức chi phí tăng thêm để sản xuất thêm một đơn đầu ra. Xu hướng tiêu dùng biên là để chỉ mức tiêu dùng muốn có. Như vậy, MPC là mức tiêu dùng bổ sung hay tăng thêm do có thêm một đồng đôla thu nhập.

Bảng 23-4 sắp xếp lại số liệu trong Bảng 23-3 theo một cách tiện lợi hơn. Trước hết, chúng ta chứng minh tính tương tự của bảng này với Bảng 23-3. Sau đó, hãy nhìn vào các cột (1) và (2) để thấy chi tiêu tiêu dùng tăng lên như thế nào cùng với thu nhập.

	(1) Thu nhập khả dụng (sau thuế) (đôla)	(2) Chi tiêu tiêu dùng (đôla)	(3) Xu hướng tiêu dùng biên (MPC)	(4) Tiết kiệm ròng (đôla) (4) = (1)- (2)	(5) Xu hướng tiết kiệm biên (MPS)
A	24.000	24.110		-110	
			$\frac{890}{1.000} = 0,89$		$\frac{110}{1.000} = 0,11$
B	25.000	25.000		0	
			$\frac{850}{1.000} = 0,85$		$\frac{150}{1.000} = 0,15$
C	26.000	25.850		+150	
			$\frac{750}{1.000} = 0,75$		$\frac{250}{1000} = 0,25$
D	27.000	26.600		+400	
			$\frac{640}{1.000} = 0,64$		$\frac{360}{1.000} = 0,36$
E	28.000	27.240		+760	
			$\frac{590}{1.000} = 0,59$		$\frac{410}{1.000} = 0,41$
F	29.000	27.830		+1.170	
			$\frac{530}{1.000} = 0,53$		$\frac{470}{1.000} = 0,47$
G	30.000	28.360		+1.640	

Bảng 23-4. Tiêu dùng biên và tiết kiệm biên

Mỗi đồng đôla thu nhập nếu không tiêu dùng thì sẽ được tiết kiệm. Mỗi đồng đôla thu nhập tăng thêm sẽ được chi để tăng thêm tiêu dùng hay để tăng thêm tiết kiệm. Kết hợp các xu hướng này sẽ cho ta xu hướng tiêu dùng biên (MPC) hay xu hướng tiết kiệm biên (MPS).

Cột (3) là cách tính và kết quả xu hướng tiêu dùng biên. Từ B tới C, thu nhập tăng thêm 1.000 đôla, tăng từ 25.000 đôla lên 26.000 đôla. Tiêu dùng tăng thêm bao nhiêu? Tiêu dùng tăng từ 25.000 đôla lên 25.850 đôla, tăng thêm 850 đôla. Bởi vậy, mức tiêu dùng tăng thêm là 0,85 lần thu nhập tăng thêm. Mỗi đôla thu nhập tăng thêm sẽ có 85 xu chi tiêu cho tiêu dùng và 15 xu để tiết kiệm. Nếu ta chuyển từ điểm B sang điểm C, ta sẽ có xu hướng tiêu dùng biên, hay MPC, là 0,85.

Bạn có thể tính MPC giữa các mức thu nhập khác. Trong Bảng 23-4 cho thấy, MPC bắt đầu bằng 0,89 ở mức thu nhập thấp và cuối cùng là 0,53 ở mức thu nhập cao hơn.

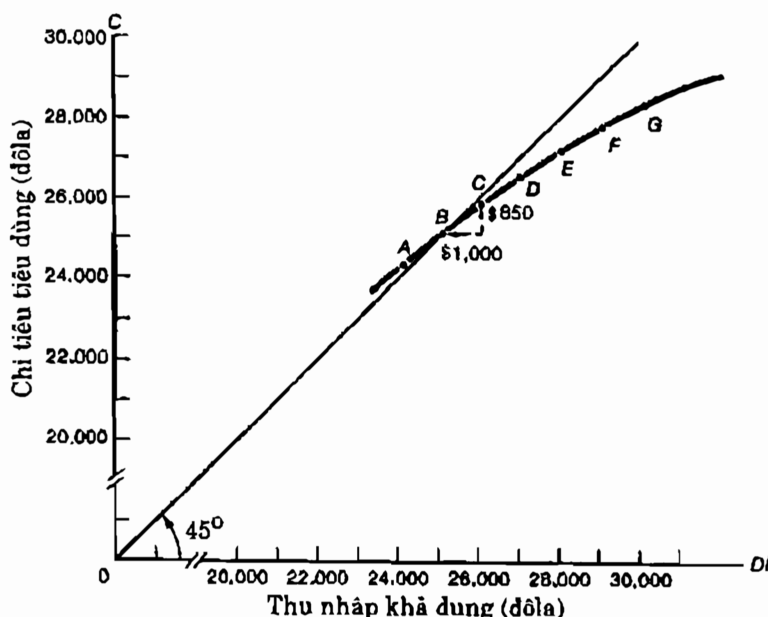
Xu hướng tiêu dùng biên là độ dốc hình học. Tới đây ta đã biết cách tính MPC từ các số liệu về thu nhập và tiêu dùng. Có thể tính MPC theo hình vẽ không? Hình 23-5 minh hoạ cách tính này. Ta vẽ một hình tam giác vuông qua hai điểm B và C. Từ điểm B tới C, mức thu nhập tăng thêm là 1.000 đôla và chi tiêu dùng tăng 850 đôla. Vì vậy MPC trong phạm vi này bằng 850/ 1.000 = 0,85. Phụ lục của Chương 1 đã cho thấy độ dốc bằng số của đường thẳng bằng "chiều cao chia bề ngang"[1]. Vì vậy, ta có thể thấy độ dốc của hàm tiêu dùng giữa điểm B và C bằng 0,85.

Độ dốc của hàm tiêu dùng, xác định mức thay đổi tiêu dùng trên 1 đôla thay đổi trong thu nhập, chính là xu hướng tiêu dùng biên.

Xu hướng tiết kiệm biên

Bên cạnh xu hướng tiêu dùng biên là hình ảnh tương phản của nó, xu hướng tiết kiệm biên hay MPS. **Xu hướng tiết kiệm biên** là phần của mỗi đôla thu nhập tăng thêm được dành để tăng tiết kiệm.

1. Đối với đường cong, độ dốc của nó bằng độ dốc của đường tiếp tuyến tại mỗi điểm trên đường cong.



Hình 23-5. Độ dốc của hàm tiêu dùng là MPC của nó

Để tính xu hướng tiêu dùng biên (MPC), ta tính độ dốc của hàm tiêu dùng bằng cách dựng một tam giác vuông và chia đường cao cho cạnh đáy. Từ điểm B tới điểm C, mức tăng thêm tiêu dùng là 850 đôla với mức tăng thêm thu nhập khả dụng là 1.000 đôla. Độ dốc bằng mức thay đổi của C chia cho mức thay đổi của DI sẽ cho MPC. Nếu hàm tiêu dùng luôn có chiều dốc lên thì điều đó ngụ ý MPC như thế nào?

Vì sao MPC và MPS lại là hình ảnh tương phản của nhau? Hãy nhớ lại rằng thu nhập bằng tiêu dùng cộng tiết kiệm. Điều đó có nghĩa là mỗi đôla thu nhập tăng thêm sẽ được chia thành tiêu dùng tăng thêm và tiết kiệm tăng thêm. Do vậy, nếu MPC là 0,85 thì MPS nhất định là 0,15 (MPS bằng bao nhiêu nếu MPC là 0,6 hay 0,99?). So sánh cột (3) và (5) trong Bảng 23-4 để thấy rõ điều này tại mọi mức thu nhập. Tổng MPC và MPS luôn luôn *phải bằng* 1, không hơn, không kém. Bất kỳ ở đâu và lúc nào, cũng có MPS ≡ 1- MPC.

Ôn lại nhanh các định nghĩa

Hãy ôn lại các định nghĩa chính ta đã học :

1. Hàm tiêu dùng là mối quan hệ giữa mức tiêu dùng và mức thu nhập khả dụng.

2. Hàm tiết kiệm là mối quan hệ giữa tiết kiệm với thu nhập khả dụng. Tiết kiệm là phần không được tiêu dùng, vì vậy đường biểu diễn tiết kiệm và tiêu dùng là hình ảnh phản chiếu của nhau.

3. Xu hướng tiêu dùng biên (MPC) là phần chi thêm cho tiêu dùng trong mỗi đôla thu nhập tăng thêm. Trên đồ thị, nó bằng độ dốc của hàm tiêu dùng.

4. Xu hướng tiết kiệm biên (MPS) là phần tiết kiệm thêm từ mỗi đôla thu nhập tăng thêm. Trên đồ thị, đó là độ dốc của hàm tiết kiệm.

5. Vì phần của mỗi đôla thu nhập không tiêu dùng dứt khoát sẽ được tiết kiệm nên MPS ≡ 1- MPC.

HÀNH VI TIÊU DÙNG QUỐC GIA

Chúng ta đã nghiên cứu các hình thái ngân sách và hành vi tiêu dùng của các gia đình điển hình với các mức thu nhập khác nhau. Bây giờ, chúng ta chuyển sang xem xét tiêu dùng của quốc gia. Chuyển từ hành vi của hộ gia đình sang các xu thế xã hội là một minh hoạ cho phương pháp luận của kinh tế học vĩ mô: chúng ta bắt đầu từ việc nghiên cứu hoạt động kinh tế của các cá nhân, sau đó tổng hợp các cá nhân để nghiên cứu cách hoạt động của nền kinh tế nói chung.

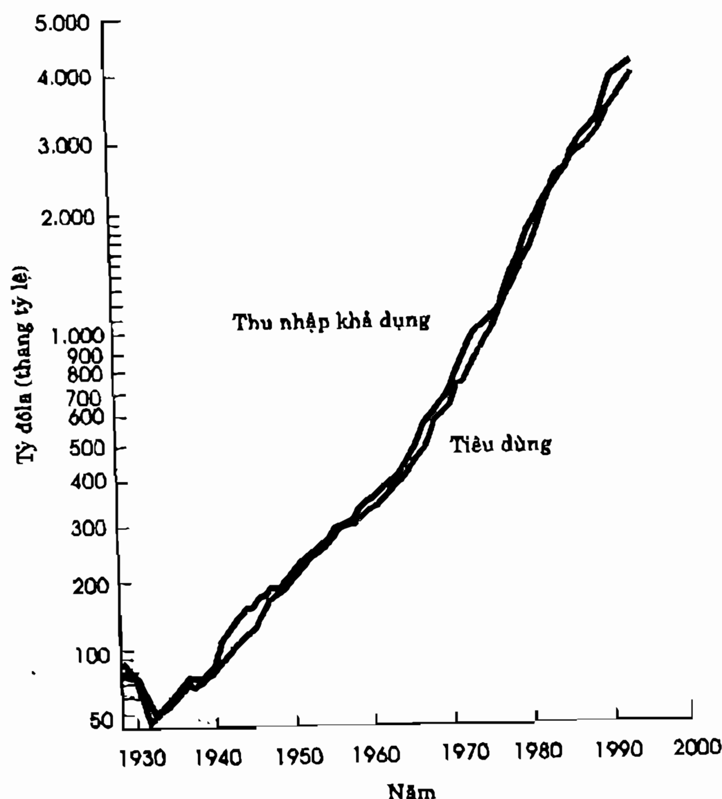
Vì sao chúng ta quan tâm tới các xu hướng tiêu dùng quốc gia? Tiêu dùng quan trọng bởi vì, thứ nhất, nó là cấu thành chính của tổng chi tiêu, và nhiệm vụ của chúng ta trong các chương này là nghiên cứu các nhân tố quyết định tổng cầu. Thứ hai, phần không được tiêu dùng sẽ được tiết kiệm - đó là nguồn để xã hội đầu tư, và đầu tư là động lực của tăng trưởng kinh tế dài hạn. Hành vi tiêu dùng và tiết kiệm là then chốt để hiểu biết về tăng trưởng kinh tế và các chu kỳ kinh doanh.

Các nhân tố quyết định tiêu dùng

Chúng ta bắt đầu bằng việc phân tích các lực chính tác động tới chi tiêu tiêu dùng. Những nhân tố nào trong đời sống và sinh kế của xã hội quyết định các khoản chi cho tiêu dùng?

Thu nhập khả dụng hiện tại. Hình 23-6 cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa tiêu dùng và mức thu nhập khả dụng hiện tại trong thời kỳ 1929- 1993. Chỉ có trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới lần thứ II, tiêu dùng và thu nhập mới không vận động theo cùng một xu hướng do khan hiếm hàng hoá hơn và phải phân phối theo khẩu phần, mọi người bị buộc phải tiết kiệm để hỗ trợ cho chiến tranh.

Cả các quan sát và các nghiên cứu thống kê đều cho thấy mức thu nhập khả dụng hiện tại là nhân tố trọng tâm quyết định mức tiêu dùng quốc gia.



Hình 23-6. Tiêu dùng và thu nhập khả dụng, 1929-1993

Mức chi tiêu tiêu dùng ở Mỹ luôn gắn chặt với mức thu nhập khả dụng cá nhân trong suốt 6 thập kỷ qua. Dựa trên hàm tiêu dùng quá khứ các nhà kinh tế học vĩ mô có thể đưa ra dự đoán chính xác về mức tiêu dùng.

(Nguồn : Bộ thương mại Hoa kỳ)

Thu nhập thường xuyên và Mô hình dòng đời của tiêu dùng. Lý thuyết đơn giản nhất về tiêu dùng chỉ lấy mức thu nhập

của năm hiện tại để dự đoán về chi tiêu tiêu dùng. Các nghiên cứu thận trọng cho thấy, mọi người xác định mức chi tiêu tiêu dùng của họ dựa trên xu hướng thu nhập dài hạn cũng như mức thu nhập khả dụng hiện tại của họ.

Có thể đưa ra một vài ví dụ không? Nếu như thời tiết xấu, phá hoại mùa màng thì nông dân sẽ rút bớt tiết kiệm trước đây để sống. Các sinh viên y khoa hy vọng sẽ được trả lương cao khi đi làm nên họ sẽ vay tiền để tiêu dùng lúc còn trẻ. Trong các trường hợp trên, người tiêu dùng có tầm nhìn dài hạn khi tự hỏi: "Thu nhập năm nay tạm thời là cao hay thấp? Với mức thu nhập hiện nay và dự tính trước sau này, tôi có thể tiêu dùng hôm nay bao nhiêu để tránh rơi vào nợ nần quá mức?"

Có bằng chứng cho thấy, nhìn chung, người tiêu dùng lựa chọn mức tiêu dùng của mình trên cơ sở cả mức thu nhập hiện tại và triển vọng thu nhập dài hạn. Để hiểu được mức tiêu dùng phụ thuộc như thế nào vào khuynh hướng thu nhập dài hạn, các nhà kinh tế đã xây dựng *lý thuyết thu nhập thường xuyên* và *giả thuyết dòng đời*[1].

Thu nhập thường xuyên là mức thu nhập của hộ gia đình khi không bị các tác động tạm thời hay bất ngờ của thời tiết, chu kỳ kinh doanh hay các khoản được mất đột xuất. Theo lý thuyết thu nhập thường xuyên, tiêu dùng phản ứng chủ yếu theo thu nhập thường xuyên. Quan điểm này cho rằng người tiêu dùng có phản ứng khác nhau đối với những thay đổi đột ngột về thu nhập. Nếu sự thay đổi về thu nhập có tính lâu dài (ví dụ như được đề cử vào các công việc ổn định và có lương cao) thì người ta sẽ giành nhiều hơn phần thu nhập tăng thêm cho tiêu dùng. Mặt khác, nếu thu nhập thay đổi có tính chất tạm thời (ví dụ như được thưởng một lần hay có vụ mùa bội thu) thì phần lớn thu nhập tăng thêm có thể sẽ được giành cho tiết kiệm.

1.Milton Friedman (Giả thuyết về thu nhập thường xuyên) và Franco Modigliani (Mô hình dòng đời) đã đề xướng việc nghiên cứu các tác động dài hạn. Cả hai đều đã nhận được giải thưởng Nobel về kinh tế cho các công trình nghiên cứu này và trong các lĩnh vực khác của mình.

Giả thuyết dòng đời giả định rằng, mọi người tiết kiệm nhằm ổn định mức tiêu dùng của mình trong suốt cuộc đời. Một trong những mục tiêu quan trọng ở đây là muốn có mức thu nhập thỏa đáng khi nghỉ hưu. Vì vậy, mọi người có xu hướng tiết kiệm khi còn làm việc nhằm có một khoản tiền tích lũy khi về hưu, và sau đó chi tiêu số tiền tiết kiệm tích lũy được này cho những năm tháng cuối đời. Một bài học có ý nghĩa của giả thuyết dòng đời là ở chỗ, một chương trình bảo hiểm xã hội cấp thêm thu nhập cho người nghỉ hưu sẽ làm giảm mức tiết kiệm của người lao động trung niên bởi vì họ không cần tiết kiệm nhiều cho lúc nghỉ hưu[1].

Của cải và các ảnh hưởng khác. Của cải là nhân tố quan trọng khác có ảnh hưởng đến mức tiêu dùng. Ví dụ có hai người tiêu dùng, cả hai có thu nhập là 25.000 đôla một năm. Một người có 100.000 đôla trong ngân hàng, còn người kia không có đồng tiết kiệm nào. Người thứ nhất có thể chi tiêu một phần của cải, còn người thứ hai không có chút của cải nào để chi tiêu. Thực tế cho thấy người có nhiều của cải hơn sẽ có mức tiêu dùng cao hơn - đó gọi là *hiệu ứng của cải.*

Thông thường, của cải không thay đổi một cách nhanh chóng qua các năm. Vì vậy, hiệu ứng của cải ít khi làm thay đổi mạnh tiêu dùng. Tuy nhiên, cũng có khi có ngoại lệ. Khi thị trường chứng khoán bị đổ vỡ sau năm 1929, vận may sụp đổ, và chỉ trong nháy mắt nhiều nhà tư bản giàu sụ đã trở nên nghèo rớt. Nhiều người giàu có buộc phải kiềm chế mức tiêu dùng của họ. Tương tự, giá cổ phiếu tăng mạnh vào giữa thập kỷ 80 đã làm cho tài sản của người dân tăng thêm hơn một ngàn tỷ đôla sau năm 1982; và mức tiêu dùng của những người mới giàu đã tăng đáng kể.

Ngoài thu nhập hiện tại, các nhân tố khác có tầm quan trọng như thế nào đối với tiêu dùng? Nhiều người còn hồ nghi về tầm

1. Martin Feldstein - Chủ tịch Hội đồng Cố vấn kinh tế của Tổng thống Reagan, hiện nay là chủ tịch Ủy ban Nghiên cứu kinh tế Quốc gia và là giáo sư trường Đại học Harvard - đã tranh cãi mạnh mẽ nhất cho quan điểm này. Nghiên cứu của Feldstein tập trung vào ảnh hưởng của các chính sách thuế khóa và thâm hụt chi tiêu đối với các hình thái tiêu dùng và đầu tư quốc gia.

quan trọng của thu nhập thường xuyên, của cải, các nhân tố xã hội và những kỳ vọng đối với mức tiết kiệm. Song thời gian cho thấy, thu nhập khả dụng thực có vẫn là nhân tố quyết định chính ảnh hưởng tới sự thay đổi tiêu dùng.

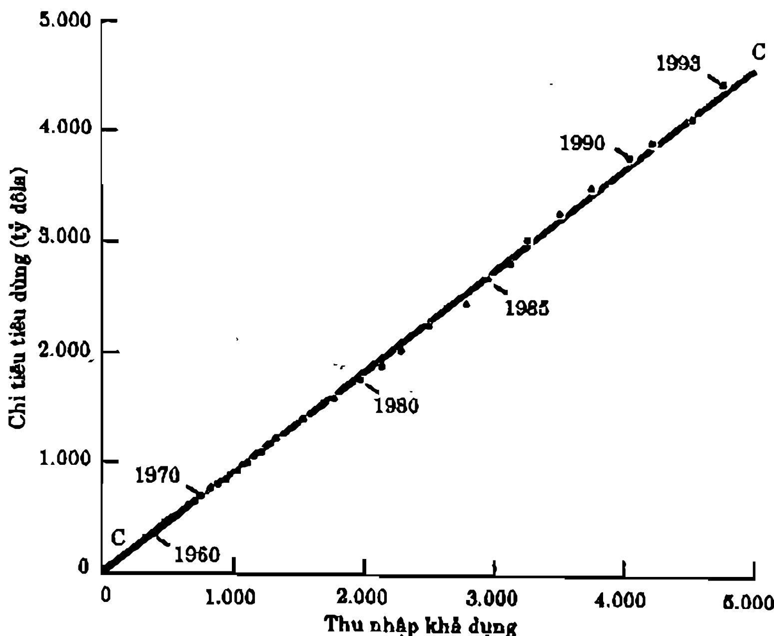
Hàm tiêu dùng quốc gia

Sau khi điểm qua các nhân tố quyết định mức tiêu dùng, chúng ta có thể kết luận rằng, thu nhập khả dụng là nhân tố chủ yếu quyết định mức tiêu dùng quốc gia. Với kết luận đó, chúng ta có thể xây dựng đồ thị cho các số liệu về tiêu dùng và thu nhập khả dụng hàng năm trên Hình 23-7. Đồ thị tán xạ phản ánh các số liệu trong thời kỳ 1966 - 1993. Mỗi điểm trên đồ thị thể hiện sự kết hợp giữa mức tiêu dùng và thu nhập của một năm nào đó.

Hình 23-7. Hàm tiêu dùng của Hoa kỳ năm 1966 - 1993

Đường thẳng đi qua các điểm tán xạ theo số liệu. Bạn hãy chứng minh độ dốc MPC của đường thẳng là gần bằng 0,93? Bạn xác định tỷ lệ tiết kiệm cá nhân giảm xuống trong thời kỳ 1986 -1993 như thế nào?

(Nguồn: Hình 23-6).



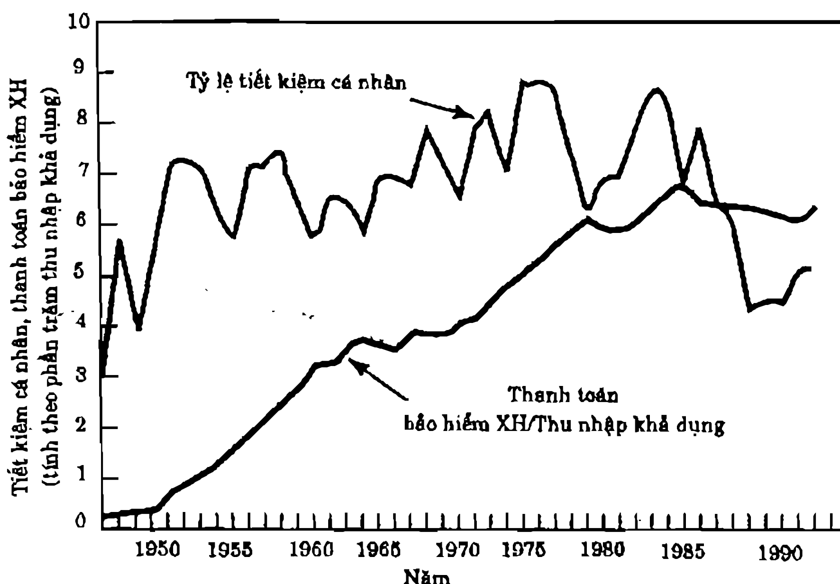
Hơn nữa, qua các điểm tán xạ, chúng ta đã vẽ được đường CC được gọi là "hàm tiêu dùng chuẩn". Hàm tiêu dùng chuẩn cho biết tiêu dùng liên quan chặt chẽ đến thu nhập khả dụng như thế nào trong một phần tư thế kỷ qua. Trên thực tế, các nhà lịch sử kinh tế cũng đã nhận thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa thu nhập khả dụng và tiêu dùng diễn ra ngay từ thế kỷ 19.

Sự giảm sút trong tiết kiệm

Mặc dù hành vi tiêu dùng có xu hướng ổn định tương đối theo thời gian, nhưng tỷ lệ tiết kiệm cá nhân ở Mỹ lại giảm mạnh trong các năm gần đây. Trong Hình 23-8, đường nhạt màu nhấp nhô là tỷ lệ tiết kiệm cá nhân trong thu nhập khả dụng cá nhân. Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, tiết kiệm gia đình rất thấp do các hộ gia đình tiêu bù cho sự thiếu thốn trong thời chiến. Sau đó, mức tiết kiệm nằm trong khoảng 6% tới 8%. Tuy nhiên, vào giữa thập kỷ 80, mức tiết kiệm lại giảm xuống còn 4% tới 5%.

Hình 23-8. Tỷ lệ tiết kiệm cá nhân đã giảm xuống trong thập kỷ vừa qua

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ)



Việc giảm tiết kiệm là tín hiệu cảnh báo đối với nhiều nhà kinh tế bởi vì về lâu dài, mức tích luỹ vốn của quốc gia do tỷ lệ tiết kiệm quốc gia quyết định; như chúng ta đã thấy trong Chương 22, tiết kiệm quốc gia bằng tổng tiết kiệm của cá nhân, chính phủ và doanh nghiệp. Khi mức tiết kiệm quốc gia cao, trữ lượng vốn của quốc gia sẽ tăng nhanh, và sản lượng tiềm năng cũng sẽ tăng nhanh. Khi mức tiết kiệm quốc gia thấp, các trang thiết bị và các xí nghiệp trở nên lạc hậu, và cơ sở hạ tầng sẽ xuống cấp.

Nguyên nhân gì đã làm cho tỷ lệ tiết kiệm cá nhân giảm mạnh? Hiện nay, đây là một vấn đề còn nhiều tranh cãi, các nhà kinh tế chỉ ra một số nguyên nhân có thể có như sau:

- *Hệ thống bảo hiểm xã hội.* Nhiều nhà kinh tế đã cho rằng hệ thống bảo hiểm xã hội đã làm mất đi một số nhu cầu tiết kiệm cá nhân. Trước đây, như mô hình dòng đời của tiêu dùng đã cho thấy, các hộ gia đình sẽ tiết kiệm trong suốt thời gian làm việc để có nguồn dự trữ cho lúc nghỉ hưu. Còn hiện nay, việc nhà nước thu thuế bảo hiểm xã hội và trả trợ cấp bảo hiểm xã hội đã thay thế cho một số nhu cầu tiết kiệm của cá nhân lúc về hưu. Các hệ thống hỗ trợ thu nhập khác cũng có ảnh hưởng tương tự, làm giảm nhu cầu tiết kiệm cho những lúc khó khăn; bảo hiểm mùa màng đối với nông dân, bảo hiểm thất nghiệp cho công nhân, bảo hiểm y tế cho người nghèo đã làm mất đi động cơ lo xa phải tiết kiệm của cá nhân. Hình 23-8 phản ánh tỷ lệ chi tiêu cho bảo hiểm xã hội của chính phủ so với thu nhập khả dụng cá nhân. Điều chú ý là tỷ lệ này đã tăng rất nhanh trong 3 thập kỷ vừa qua.

- *Thị trường vốn.* Cho tới nay, thị trường vốn vẫn còn rất nhiều khiếm khuyết. Mọi người thấy khó khăn khi vay vốn cho các mục đích chính đáng dù là để mua nhà cửa, đầu tư cho học tập, hay lập doanh nghiệp mới... Khi các thị trường vốn phát triển lên, thường là có sự giúp đỡ của nhà nước, các hình thức cho vay mới sẽ cho phép mọi người vay dễ dàng hơn. Một trong các ví dụ ở đây là tín dụng học đường. Trước đây, việc học đại học thường được trang trải bằng tiết kiệm của các gia đình hay từ tiền lao động của sinh viên. Ngày nay, chính phủ liên bang đã bảo đảm có quỹ tín dụng học

đường và các sinh viên có thể vay tiền để đóng học phí, và sẽ hoàn trả khoản vay bằng tiền lương đi làm sau này.

• *Thu nhập tăng chậm.* Một số nhà kinh tế chỉ ra rằng, việc giảm tỉ lệ tiết kiệm có mối quan hệ khá tự nhiên với việc tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Khi thu nhập tăng nhanh, nền kinh tế sẽ tạo ra lượng đầu tư ròng lớn chỉ vừa đủ để duy trì tỷ lệ giữa của cải và thu nhập. Ngược lại, khi nền kinh tế rơi vào trì trệ, thì một tỉ lệ giữa của cải và thu nhập cho trước, sẽ cần một tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư ròng bằng 0. Ví dụ điển hình nhất là tại Nhật Bản sau năm 1973, khi mức tăng trưởng GDP đã giảm một nửa thì tỷ lệ tiết kiệm cá nhân cũng giảm đi gần 50 %.

• *Các nguyên nhân khác.* Có nhiều nguyên nhân làm giảm mức tiết kiệm quốc gia. Nhiều nhà phân tích đã chỉ ra nguyên nhân do tỷ lệ lạm phát cao vào cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80, mặc dù nguyên nhân này có vẻ không chấp nhận được vì lạm phát giảm nhưng tiết kiệm vẫn không tăng vào cuối những năm 1980.

Một số khác cho rằng, tiết kiệm không được khuyến khích trong những năm gần đây là do mức thuế cao và lợi tức tiết kiệm sau thuế thấp. Nhưng người ta lại không thể giải thích được vì sao mức tiết kiệm vẫn thấp sau khi giảm thuế và lãi suất thực được tăng lên vào thập kỷ 80. Các ý kiến khác, bao gồm cả các giả thuyết xã hội học, cho rằng, do sự giảm sút niềm tin về đạo đức của đạo Tin lành (một thứ đạo đức mà Tawney và một số nhà sử học cho rằng có đóng góp chính đối với việc phát triển chủ nghĩa tư bản trong các thế kỷ trước).

Như đã nêu trên đây cho thấy, có không ít lý do để có thể giải thích nguyên nhân chính làm tỷ lệ tiết kiệm giảm xuống. Mặc dù không có câu trả lời nào giành được sự nhất trí cao, phần lớn các nhà kinh tế đều đồng ý rằng việc giảm tiết kiệm có ảnh hưởng lớn tới đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

B. ĐẦU TƯ

Cấu thành quan trọng thứ hai trong chi tiêu tư nhân là đầu

tư[1]. Đầu tư có hai vai trò trong kinh tế học vĩ mô. Thứ nhất, đầu tư là một khoản lớn và rất dễ thay đổi của chi tiêu, vì vậy những thay đổi lớn trong đầu tư có ảnh hưởng nhiều tới tổng cầu. Đến lượt mình, tổng cầu lại tác động tới sản lượng và việc làm. Hơn nữa, đầu tư tạo ra tích luỹ vốn. Quỹ nhà xưởng và máy móc thiết bị tăng lên lại thúc đẩy sản lượng tiềm năng của quốc gia và kích thích tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Vì thế, đầu tư đóng vai trò kép, nó tác động tới sản lượng ngắn hạn thông qua ảnh hưởng của nó tới tổng cầu, và nó tác động tới tăng trưởng dài hạn thông qua ảnh hưởng của việc hình thành vốn đối với sản lượng tiềm năng và tổng cung.

NHỮNG NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Những dạng đầu tư chính là gì? Đầu tư được chia làm ba loại: mua nhà ở, đầu tư vào tài sản cố định của doanh nghiệp như máy móc thiết bị và nhà xưởng, và tăng thêm hàng tồn kho. Chi phí mua nhà ở chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư, hàng tồn kho thường chiếm khoảng 5%, và bình quân 70% tổng đầu tư là vào thiết bị nhà xưởng kinh doanh.

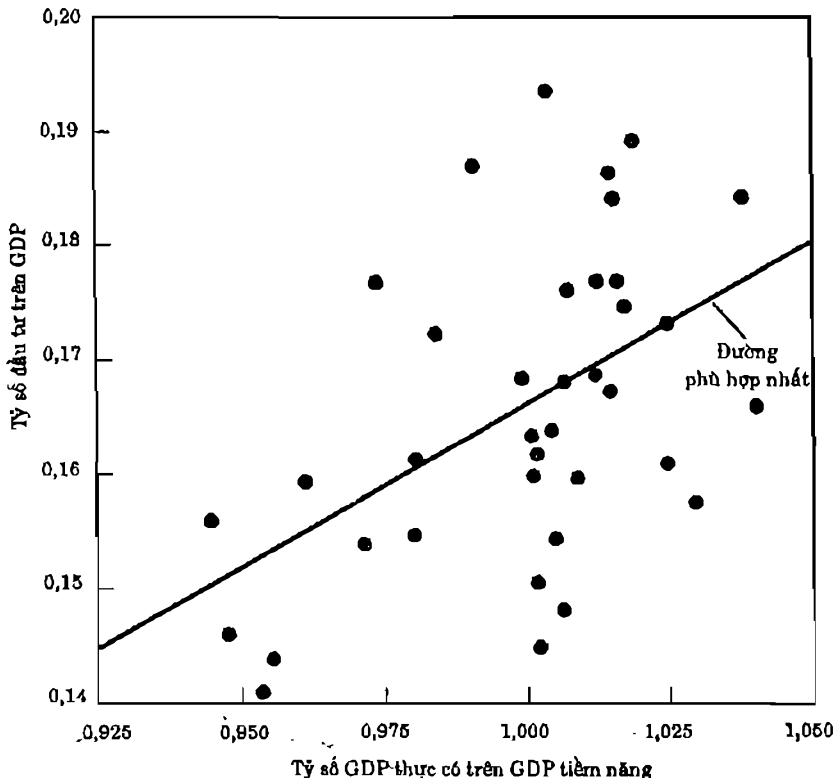
Vì sao các nhà doanh nghiệp lại đầu tư? Các doanh nghiệp mua hàng hoá vốn khi họ dự tính rằng việc đầu tư này sẽ đem lại lợi nhuận - có nghĩa là đầu tư sẽ đem lại doanh thu lớn hơn so với chi phí bỏ ra. Câu nói trên bao gồm 3 nội dung quan trọng để hiểu rõ đầu tư: doanh thu, chi phí và kỳ vọng.

Doanh thu

Đầu tư sẽ đem lại nhiều doanh thu cho hãng hơn nếu nó cho

1. Trong kinh tế học vĩ mô, thuật ngữ "đầu tư" có nghĩa là sự bổ sung vào tư liệu sản xuất, ví dụ như các hàng hoá vốn. Hàng hoá vốn gồm các trang thiết bị, nhà xưởng, hay hàng hoá vật tư lưu kho. Khi Hãng IBM xây dựng nhà máy mới hay Công ty Smiths xây văn phòng mới, tất cả những hoạt động đó đều là đầu tư. Nhiều người nói "đầu tư" khi họ mua một miếng đất, hay chứng khoán cũ, hay một tài sản nào đó. Trong kinh tế học, việc mua sắm này chỉ là các chuyển giao tài chính hay thay đổi cơ cấu tài sản, bởi vì cái mà người này mua chỉ là cái mà ai đó bán. Đầu tư chỉ thực sự xuất hiện khi tạo ra vốn thực tế.

phép hãng bán được nhiều hàng hơn. Điều đó cho thấy tổng sản lượng (hay GDP) là một nhân tố cực kỳ quan trọng quyết định tới đầu tư. Khi nhà xưởng phải bỏ không, các hãng ít có nhu cầu xây dựng thêm nhà xưởng, vì vậy đầu tư thấp. Tổng quát hơn, đầu tư phụ thuộc vào doanh thu do tình trạng hoạt động kinh tế chung tạo ra. Một số nghiên cứu cho rằng, việc thay đổi sản lượng chi phối xu hướng đầu tư trong các chu kỳ kinh doanh. Có thể thấy một ví dụ về tác động mạnh của sản lượng trong thời kỳ đi xuống của chu kỳ kinh doanh trong những năm 1979- 1982, khi đó sản lượng giảm mạnh kéo theo đầu tư giảm 22%.



Hình 23-9. Nguyên tắc gia tốc cho rằng mức đầu tư phụ thuộc vào sự thay đổi sản lượng

Khi sản lượng tăng lên, đầu tư sẽ có xu thế tăng cao vì các doanh nghiệp cần có thêm công xưởng và thiết bị. Mức sản lượng giảm đi sẽ làm cho đầu tư giảm theo.

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ).

Một lý thuyết quan trọng về hành vi đầu tư là **nguyên tắc gia tốc.** Nguyên tắc này phát biểu rằng, tốc độ đầu tư chủ yếu do tốc độ thay đổi sản lượng quyết định. Có nghĩa là, mức đầu tư cao khi sản lượng tăng, và khi sản lượng giảm thì đầu tư thấp đi (thậm chí đầu tư thực tế còn là số âm). Hình 23-9 là đồ thị tán xạ, trong đó trục hoành thể hiện sự thay đổi sản lượng (đo bằng tỷ số sản lượng thực tế trên mức sản lượng tiềm năng), và trục tung là tỷ số đầu tư trên GDP. Đồ thị này cho thấy thực sự có mối quan hệ nhất định giữa thay đổi sản lượng và đầu tư: khi sản lượng tăng 5% so với sản lượng tiềm năng thì tương ứng với tỷ lệ đầu tư trong GDP tăng 1-2%. Tuy nhiên, bạn cần biết rằng còn có các tác nhân khác ảnh hưởng tới đầu tư.

Chi phí

Nhân tố quyết định quan trọng thứ hai có tác động tới mức đầu tư là chi phí đầu tư. Do hàng hóa đầu tư có thể tồn tại trong nhiều năm nên việc tính toán chi phí đầu tư phức tạp hơn so với việc tính toán chi phí các hàng hoá khác như than hay lúa mì. Khi hàng hóa mua về có thể tồn tại nhiều năm, chúng ta phải tính chi phí vốn theo lãi suất đi vay.

Để hiểu được nội dung này, cần chú ý rằng các nhà đầu tư thường huy động tiền để mua hàng hoá vốn bằng cách đi vay (ví dụ như mua trả chậm hay trên thị trường chứng khoán). Chi phí của vốn vay là gì? Đó là *lãi suất vay*. Cần nhớ rằng lãi suất là giá trả cho tiền vay trong một thời hạn. Ví dụ, bạn phải trả 13 xu để vay 1.000 đôla trong một năm. Trong trường hợp một gia đình mua nhà, lãi suất ở đây bằng lãi suất tiền vay mua nhà.

Đôi lúc, chính phủ liên bang sử dụng các chính sách tài khoá để tác động đến đầu tư trong một số lĩnh vực đặc biệt. Cụ thể là, *thuế* do chính phủ đánh có ảnh hưởng tới chi phí đầu tư. Thuế thu nhập công ty của chính phủ liên bang quy định là 34 xu trên mỗi đôla lợi nhuận công ty, vì vậy nó đã không khuyến khích việc đầu tư vào khu vực công ty. Tuy nhiên, chính phủ cũng cho phép giảm thuế đối với lĩnh vực khoan dầu khí nhằm khuyến khích hoạt động trong lĩnh vực này. Mức thuế đối với các khu vực khác nhau, hoặc ngay

cả ở các nước khác nhau, đều có ảnh hưởng mạnh đến hành vi đầu tư của các công ty tìm kiếm lợi nhuận[1].

Kỳ vọng

Nguyên nhân thứ ba quyết định đầu tư là các kỳ vọng và niềm tin kinh doanh. Đầu tư là một canh bạc về tương lai, với sự đánh cược rằng thu nhập do đầu tư đem lại sẽ cao hơn chi phí đầu tư. Nếu các doanh nghiệp dự đoán rằng tình hình kinh tế tương lai ở châu Âu sẽ xấu đi thì họ sẽ tỏ ra ngần ngại khi đầu tư vào đây. Ngược lại, khi các doanh nghiệp tin rằng công cuộc kinh doanh sẽ phục hồi nhanh chóng thì họ sẽ có kế hoạch mở rộng nhà xưởng.

Vì vậy, các quyết định đầu tư phụ thuộc rất nhiều vào các dự đoán và kỳ vọng về các sự kiện tương lai. Nhưng người ta có thể nói rằng dự đoán là điều may rủi, nhất là dự đoán về tương lai. Các doanh nghiệp thường đổ nhiều công sức vào phân tích đầu tư và cố gắng giảm tới mức thấp nhất những sự bấp bênh trong đầu tư của mình.

Chúng ta có thể tóm tắt các lực đứng đằng sau quyết định đầu tư như sau :

Doanh nghiệp đầu tư để thu lợi nhuận. Do các hàng hoá vốn tồn tại trong nhiều năm nên các quyết định đầu tư phụ thuộc vào: (1) cầu đối với sản lượng do các nguồn đầu tư mới tạo ra; (2) lãi suất và thuế có ảnh hưởng tới chi phí đầu tư; và (3) kỳ vọng của doanh nghiệp về tình hình kinh tế.

ĐƯỜNG CẦU ĐẦU TƯ

Để phân tích các lực khác nhau có ảnh hưởng như thế nào tới

1. Khi đánh giá tác động của thuế đối với đầu tư, các nhà kinh tế thường xem xét thuế suất biên đánh vào lợi tức của khoản đầu tư. Thuế suất biên là phần thuế phải trả thêm trên mỗi đôla thu nhập tăng thêm. Năm 1990, thuế suất biên đánh vào thu nhập từ đầu tư của các công ty, bao gồm tất cả các khoản thuế do các cấp chính quyền thu (chính quyền liên bang, bang và địa phương) là 38% (Xem *Báo cáo Kinh tế của Tổng thống, 1987*). Điều đó có nghĩa là nếu đầu tư đem lại 100 đôla lợi nhuận thì tập đoàn được giữ lại 62 đôla và nộp thuế 38 đôla. Thuế suất cao đánh vào lợi nhuận của công ty đã khiến một số người cho rằng, chính phủ là một cổ đông đơn lẻ lớn nhất trong chủ nghĩa tư bản Mỹ.

đầu tư, chúng ta cần hiểu rõ mối quan hệ giữa lãi suất và đầu tư. Mối quan hệ này có tầm quan trọng đặc biệt vì chính phủ có thể tác động tới đầu tư thông qua ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến lãi suất. Để minh hoạ mối quan hệ giữa lãi suất và đầu tư, các nhà kinh tế sử dụng một đồ thị gọi là *đường cầu đầu tư.*

Giả sử trong một nền kinh tế được đơn giản hoá, các công ty có thể đầu tư vào các dự án khác nhau A, B, C ... cho tới H. Đây là các khoản đầu tư lâu bền (như nhà máy điện hay nhà cửa) nên có thể không cần tính đến sự cần thiết phải thay thế chúng. Hơn nữa, các dự án này đem lại nguồn thu nhập ròng ổn định hàng năm, và nền kinh tế không có lạm phát. Bảng 23-5 phản ánh tình hình tài chính của mỗi dự án đầu tư.

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Dự án	Tổng đầu tư mỗi dự án (triệu đôla)	Doanh thu trên 1.000 đôla đầu tư (đôla)	Chi phí trên 1000 đôla đầu tư với mức lãi suất hàng năm là		Lợi nhuận ròng hàng năm trên 1.000 đôla đầu tư theo mức lãi suất hàng năm là	
			10% (đôla)	5% (đôla)	10% (đôla) (6)=(3)-(4)	5% (đôla) (7)=(3)-(5)
A	1	1500	100	50	1400	1450
B	4	220	100	50	120	170
C	10	160	100	50	60	110
D	10	130	100	50	30	80
E	5	110	100	50	10	60
F	15	90	100	50	-10	40
G	10	60	100	50	-40	10
H	20	40	100	50	-60	-10

Bảng 23-5. Khả năng sinh lợi của đầu tư phụ thuộc vào lãi suất

Nền kinh tế có 8 dự án đầu tư, sắp xếp theo thứ tự mức lợi tức. Cột (2) là mức đầu tư mỗi dự án. Cột (3) tính toán lợi tức ổn định hàng năm cho mỗi 1.000 đôla đầu tư. Cột (4) và cột (5) là chi phí đầu tư, giả định rằng tất cả vốn đều do đi vay, với lãi suất vay là 10% và 5%, tính cho mỗi 1.000 đôla đầu tư.

Hai cột cuối là lợi nhuận ròng trên 1.000 đôla của mỗi dự án. Nếu lợi nhuận ròng là dương thì hãng tối đa hóa lợi nhuận sẽ đầu tư; nếu là âm thì dự án đầu tư bị bác bỏ.

Chú ý rằng khi lãi suất tăng thì ranh giới giữa các dự án đầu tư sinh lợi và không sinh lợi cũng thay đổi (nếu lãi suất tăng tới 15% một năm thì ranh giới này là bao nhiêu).

Hãy xét dự án A. Dự án này có chi phí 1 triệu đôla. Doanh thu hàng năm của dự án là 1.500 đôla cho mỗi 1.000 đôla đầu tư (tỷ suất lợi tức là 150% một năm). Cột (4) và (5) cho biết chi phí đầu tư. Để đơn giản, chúng ta giả định rằng, toàn bộ vốn đầu tư là vay với lãi suất thị trường, với hai phương án là 10% một năm ở cột (4) và 5% một năm ở cột (5).

Với mức lãi suất vay 10% một năm, chi phí vay cho mỗi 1.000 đôla là 100 đôla một năm được ghi tại cột (4); với mức lãi suất vay là 5% một năm, chi phí vay là 50 đôla cho mỗi 1.000 đôla vay trong một năm.

Như vậy, tại lãi suất hàng năm là 10%, chi phí vay vốn 1.000 đôla là 100 đôla một năm như đã thể hiện trong toàn bộ cột (4), tại lãi suất 5%, chi phí vay 1.000 đôla là 50 đôla một năm.

Hai cột cuối là *lợi nhuận ròng hàng năm* của mỗi dự án. Dự án sinh lợi A có lợi nhuận ròng hàng năm là 1.400 đôla trên 1.000 đôla đầu tư với mức lãi suất là 10% một năm. Dự án H bị lỗ vốn.

Kết quả tính toán cho thấy: để quyết định lựa chọn dự án đầu tư, hãng phải so sánh mức doanh thu hàng năm từ mỗi khoản đầu tư với mức chi phí vốn hàng năm, mức này phụ thuộc vào lãi suất vay. Chênh lệch giữa doanh thu và chi phí hàng năm là lợi nhuận ròng hàng năm. Khi lợi nhuận ròng hàng năm là dương, dự án đầu tư có lãi. Còn khi lợi nhuận ròng là âm thì dự án đầu tư bị lỗ[1].

Hãy quay lại Bảng 23-5 và khảo sát cột cuối cùng là lợi nhuận ròng hàng năm khi mức lãi suất là 5%. Chú ý rằng với lãi suất này, các dự án từ A tới G đều có lãi. Có thể dự đoán rằng, các hãng tối đa hóa lợi nhuận sẽ đầu tư vào tất cả 7 dự án với tổng vốn đầu tư

1, Ví dụ này đã đơn giản hoá rất nhiều việc tính toán phân tích đầu tư mà các doanh nghiệp phải làm. Thông thường, trong thực tế đầu tư thường bao gồm một luồng lợi tức hàng năm không đồng đều, khấu hao vốn, lạm phát, đóng thuế, và nhiều loại lãi suất tiền vay. Nội dung kinh tế của chiết khấu và giá trị hiện tại có thể tham khảo thêm trong phân tích về lý thuyết vốn và trong các sách nâng cao về tài chính.

là 55 triệu đôla [xem cột (2)]. Như vậy, với lãi suất là 5%, cầu về vốn đầu tư là 55 triệu đôla.

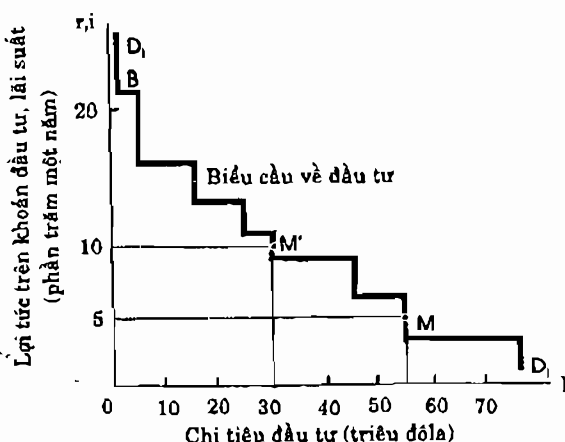
Tuy nhiên, nếu giả sử lãi suất tăng lên đến 10 %, chi phí trang trải cho các khoản đầu tư tăng gấp đôi thì cột (6) cho thấy dự án F và G không còn sinh lời nữa; nhu cầu vốn đầu tư giảm xuống chỉ còn là 30 triệu đôla.

Chúng ta trình bày kết quả phân tích này trên đồ thị Hình 23-10. Đây là đồ thị về *cầu đầu tư* phản ánh một hàm hình bậc thang đi xuống của lãi suất. Đồ thị này cho biết mức đầu tư có thể thực hiện ứng với mỗi lãi suất. Đồ thị này được xây dựng theo cách cộng tất cả các mức đầu tư có khả năng sinh lợi ở mỗi lãi suất.

Vì vậy, nếu lãi suất thị trường là 5% thì mức đầu tư mong muốn sẽ ở điểm M, với tổng đầu tư là 55 triệu đôla. Với lãi suất này, các dự án từ A tới G sẽ được thực hiện. Nếu lãi suất tăng lên 10% thì dự án F và G sẽ bị bác bỏ, trong trường hợp này, cầu đầu tư sẽ đạt tại điểm M' trong Hình 23-10 và tổng mức đầu tư là 30 triệu đôla[1].

Hình 23-10. Đầu tư phụ thuộc vào lãi suất

Đường cầu đầu tư có dạng bậc thang đi xuống thể hiện lượng vốn các doanh nghiệp muốn đầu tư tại mỗi mức lãi suất, được tính trong Bảng 23-5. Mỗi bậc thang phản ánh một tổng mức đầu tư: Dự án A có lãi suất cao đến mức nó nằm ngoài đồ thị này, bậc cao nhất ở đây có thể quan sát được là dự án B. ứng với mỗi lãi suất, tất cả các khoản đầu tư có lợi nhuận ròng dương đều được thực hiện.



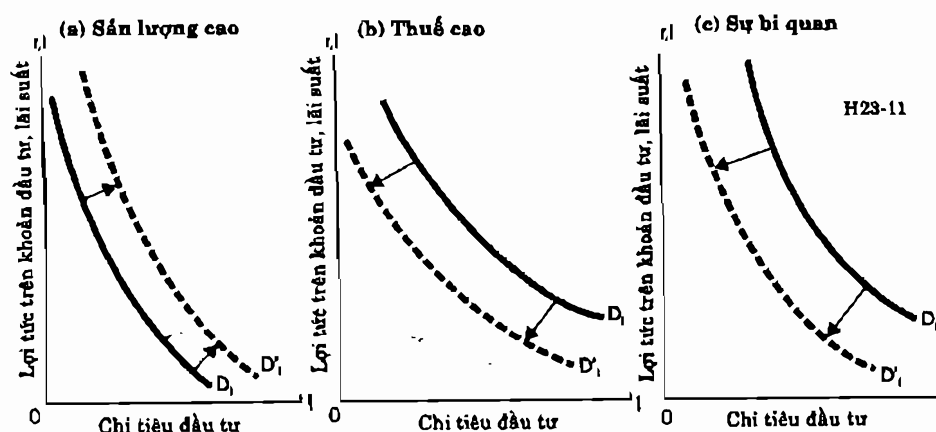
1. Sau này chúng ta sẽ thấy khi giá cả thay đổi thì sử dụng lãi suất thực tế là thích hợp vì nó phản ánh mức lãi suất danh nghĩa hay lãi suất đã được điều chỉnh theo lạm phát.

Chuyển dịch đường cầu đầu tư

Chúng ta đã thấy lãi suất có ảnh hưởng thế nào tới mức đầu tư. Nhưng còn có những lực khác tác động tới đầu tư. Ví dụ, nếu GDP tăng lên sẽ làm cho đường cầu đầu tư chuyển dịch ra ngoài như mô tả trong Hình 23-11 (a).

Tăng thuế kinh doanh sẽ làm cho đầu tư giảm đi. Giả sử chính phủ đánh thuế 50% đối với doanh thu ròng tại cột (3) Bảng 23-5, trong khi đó chi phí trả lãi tại cột (4) và (5) không được trừ thuế, thì lợi nhuận ròng tại cột (6) và (7) sẽ bị giảm đi. [Hãy chứng minh rằng với mức lãi suất 10%, và thuế đánh 50% trên doanh thu tại cột (3), ranh giới lãi lỗ tăng lên đến giữa dự án B và C, và cầu về đầu tư sẽ giảm còn 5 triệu đôla]. Trường hợp tăng thuế đối với thu nhập do đầu tư đem lại được minh hoạ trong Hình 23-11(b).

Cuối cùng, cần chú ý đến tầm quan trọng của kỳ vọng: Điều gì sẽ xảy ra nếu nhà đầu tư cảm thấy bi quan và cho rằng lợi nhuận sẽ sớm bị giảm một nửa? Hoặc cảm thấy lạc quan và nghĩ rằng lợi nhuận sẽ tăng gấp đôi? Khi nghiên cứu các trường hợp này, bạn sẽ thấy các kỳ vọng có ảnh hưởng lớn như thế nào tới đầu tư. Hình 23-11(c) cho thấy cảm nhận bi quan về kinh doanh sẽ làm cho đường cầu đầu tư chuyển dịch như thế nào.



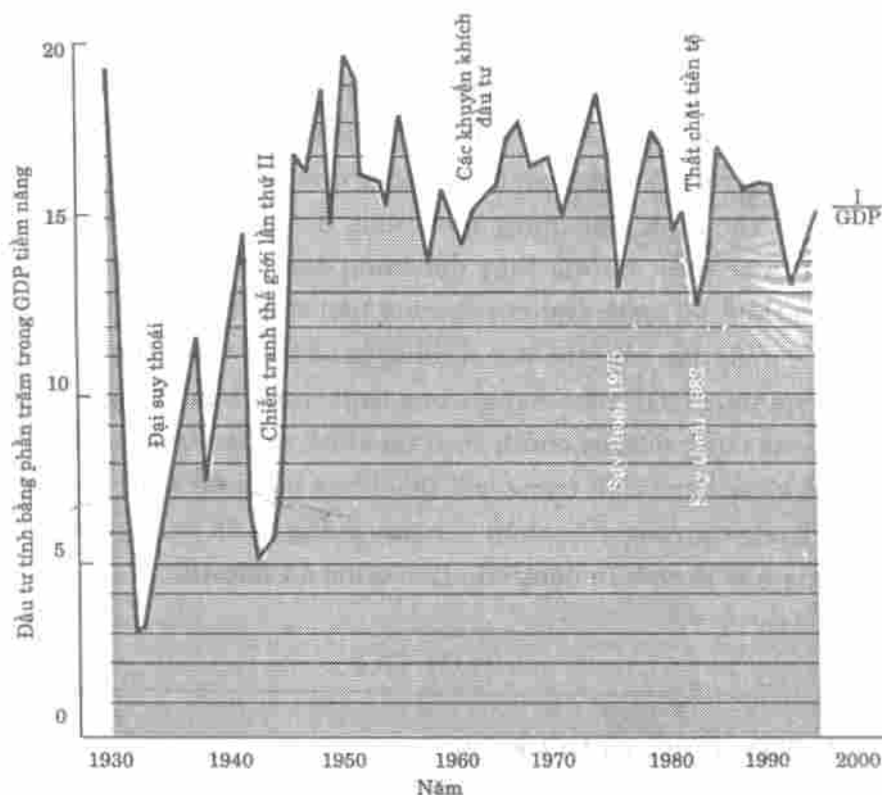
Hình 23-11. Chuyển dịch của hàm cầu đầu tư

Trên đường cầu đầu tư (DI), mũi tên chỉ hướng tác động của (a) mức GDP tăng cao hơn; (b) mức thuế đánh vào thu nhập từ vốn tăng cao hơn; và (c) dự đoán bi quan về kinh doanh do lo sợ về suy thoái, quốc hữu hoá, hay chiến tranh vùng Vịnh.

Biến động của đầu tư

Sau khi xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư, bạn sẽ không ngạc nhiên khi khám phá ra rằng, mức đầu tư cực kỳ dễ biến động. Đầu tư vận động theo hướng không thể dự đoán được vì nó phụ thuộc vào nhiều nhân tố không chắc chắn như sự thành công hay thất bại của các sản phẩm mới chưa qua kiểm nghiệm, sự thay đổi của thuế và lãi suất, quan điểm chính trị và các biện pháp ổn định hóa nền kinh tế, cũng như các sự kiện có thể thay đổi tương tự khác trong đời sống kinh tế.

Hình 23-12 phản ánh bức tranh về tính bất ổn định của đầu tư. Mức đầu tư ở đây được tính là tỷ lệ phần trăm trong GDP tiềm năng. Hãy lưu ý đến mức đầu tư rất thấp trong thời kỳ Đại Suy thoái vào những năm 1930 và trong thời gian Chiến tranh Thế giới lần thứ II. Đồng thời cũng thấy các khuyến khích đầu tư trong thập kỷ 1960 đã làm tăng tỷ lệ đầu tư trong GDP như thế nào. Khi chu kỳ kinh doanh đi xuống vào năm 1975 và 1982, tỷ lệ đầu tư trên GDP có xu hướng lại giảm mạnh.



Hình 23-12. Sự biến động của đầu tư, 1929 - 1993

Đầu tư là một cấu thành dễ biến động nhất trong GDP. Hãy chú ý đến mức đầu tư giảm mạnh trong thập kỷ 30 và trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới lần thứ II (khi nền kinh tế đầu tư cho tương lai của nền dân chủ nhiều hơn là cho các công xưởng). Đầu tư cũng giảm mạnh vào thời kỳ suy thoái 1975 và 1982

(Nguồn: Bộ thương mại Hoa kỳ)

ĐỀ CẬP ĐẾN LÝ THUYẾT TỔNG CẦU

Đến đây, chúng ta đã kết thúc phần giới thiệu các khái niệm cơ bản của kinh tế học vĩ mô và các cấu thành chính của sản lượng quốc dân. Chúng ta đã xem xét các nhân tố quyết định tiêu dùng và đầu tư, và thấy chúng thay đổi như thế nào, đôi khi rất lớn, từ năm này sang năm khác. Điều đó khẳng định, không thể bảo đảm rằng tổng luồng chi tiêu tính bằng tiền (tổng cầu) hàng năm sẽ tăng một cách đều đặn.

Tuy nhiên, nghiên cứu riêng từng cấu thành của tổng cầu là chưa đủ. ý nghĩa của kinh tế học vĩ mô là ở chỗ tất cả các cấu thành riêng lẻ của tổng cầu có mối quan hệ tác động qua lại với nhau và với tổng cung để xác định sản lượng quốc dân. Trong một số chương sau chúng ta sẽ thấy, những thay đổi trong đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, về ngoại thương và cung tiền sẽ có thể tác động tới nền kinh tế quốc dân như thế nào. Chúng ta sẽ thấy GDP thực có có thể khác với mức GDP tiềm năng trong tình trạng toàn dụng lao động. Chúng ta cũng sẽ thấy chính sách tài khoá và tiền tệ của chính phủ có thể khắc phục tình trạng suy thoái hay bùng nổ kinh tế như thế nào. Trọng tâm của việc phân tích mà chúng ta đã nghiên cứu trong chương này là sự vận động của tiêu dùng và đầu tư.

TÓM TẮT

A. Tiêu dùng và tiết kiệm

1. Thu nhập khả dụng là nhân tố quyết định quan trọng tới tiêu

dùng và tiết kiệm. Hàm tiêu dùng phản ánh mối quan hệ của tổng tiêu dùng với tổng thu nhập. Do mỗi đôla thu nhập sẽ được tiêu dùng hay để tiết kiệm, hàm tiết kiệm là hình ảnh tương phản của hàm tiêu dùng. Cần nghiên cứu cẩn thận các đặc điểm của hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm được tổng kết trong phần trên.

2. Cộng các hàm tiêu dùng cá nhân lại với nhau cho ta hàm tổng tiêu dùng quốc gia. Dưới dạng đơn giản nhất, nó biểu diễn tổng chi tiêu tiêu dùng dưới dạng là một hàm của thu nhập khả dụng. Các biến số khác như của cải, tuổi đời, kỳ vọng về thu nhập tương lai cũng có tác động lớn tới hình thái tiêu dùng.

3. Tỷ lệ tiết kiệm cá nhân đã giảm mạnh trong thập kỷ vừa qua. Các nhà kinh tế học quan tâm tới xu thế này bởi vì tiết kiệm cá nhân là thành phần chính trong tiết kiệm quốc gia. Các nghiên cứu về nguyên nhân làm giảm tỷ lệ tiết kiệm cho thấy có rất nhiều lý do như việc các chương trình bảo hiểm xã hội của liên bang ngày càng trở nên hào phóng, nền kinh tế tăng trưởng chậm lại và các thay đổi khác trên thị trường vốn.

B. Đầu tư

4. Cấu thành quan trọng thứ hai trong chi tiêu là đầu tư vào nhà cửa, công xưởng, và các trang thiết bị. Các hãng đầu tư để thu lợi nhuận. Do đó, các lực lượng kinh tế chính quyết định đầu tư là doanh thu do đầu tư đem lại (bị tác động chủ yếu bởi tình trạng của chu kỳ kinh doanh và như đã thấy trong nguyên tắc gia tốc), chi phí đầu tư (được xác định bởi lãi suất và chính sách thuế), và các kỳ vọng về tương lai. Do các nhân tố quyết định mức đầu tư phụ thuộc nhiều vào các sự kiện tương lai khó dự đoán trước, vì vậy, đầu tư là cấu thành hay biến đổi nhất trong tổng chi tiêu.

5. Một mối quan hệ quan trọng là hàm cầu về đầu tư, thể hiện sự phụ thuộc của chi tiêu đầu tư vào lãi suất. Vì khả năng sinh lợi của đầu tư thay đổi ngược chiều với lãi suất, trong đó, lãi suất là chi phí của vốn nên ta có thể suy ra đường cầu đầu tư có chiều dốc xuống. Tăng lãi suất sẽ làm cho các hãng ngừng đầu tư vào một số dự án.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Tiêu dùng và tiết kiệm	**Consumption and Saving**
các hình thái ngân sách	budget patterns
thu nhập khả dụng, tiêu dùng, tiết kiệm	disposable income, consumption, saving
hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm	consumption and saving function
tỉ lệ tiết kiệm cá nhân	personal saving rates
xu hướng tiêu dùng biên (MPC)	marginal propensity to consume
xu hướng tiết kiệm biên (MPS)	marginal propensity to save
MPC + MPS ≡ 1	MPC + MPS ≡ 1
hàm tiêu dùng quốc gia khác với hàm tiêu dùng của hộ gia đình	national consumption function vs. household consumption function
các nhân tố quyết định tiêu dùng: thu nhập khả dụng hiện tại, thu nhập thường xuyên, tuổi đời, của cải	determinants of consumption: current disposable income, permanent income, age, wealth
điểm hoà vốn	break-even point
đường 45°	45° line
Đầu tư	**Investment**
các nhân tố quyết định đầu tư: doanh thu, chi phí, kỳ vọng	determinants of investment: revenues, costs, expectations
vai trò của lãi suất trong đầu tư (I)	role of interest rate in I
hàm cầu đầu tư	investment demand function

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Hãy tóm tắt các hình thái ngân sách đối với thực phẩm, quần áo, hàng xa xỉ, tiết kiệm.

2. Khi phân tích hàm tiêu dùng và đường cầu đầu tư, chúng ta

cần phân biệt sự chuyển dịch của đường đó với sự trượt dọc theo đường đó.

a. Hãy định nghĩa chính xác những nguyên nhân nào làm cho hai đường đó chuyển dịch, và những nguyên nhân nào gây ra sự trượt dọc theo hai đường đó.

b. Hãy trình bày bằng lời và chứng minh bằng đồ thị những trường hợp nào sau đây gây ra sự chuyển dịch hay trượt dọc theo hàm tiêu dùng: tăng thu nhập khả dụng, giảm mức của cải, giảm giá chứng khoán.

c. Hãy trình bày bằng lời và chứng minh bằng đồ thị những trường hợp nào sau đây gây ra sự chuyển dịch hay trượt dọc theo đường cầu đầu tư: tăng thu nhập khả dụng, giảm mức của cải, giảm giá chứng khoán.

3. Trong Bảng 23- 4, MPC và MPS được tính chính xác bằng bao nhiêu? Hãy minh họa bằng cách tính MPC và MPS giữa điểm A và điểm B. Hãy giải thích vì sao MPC + MPS ≡ 1 là luôn luôn đúng.

4. Tôi tiêu dùng *toàn bộ* thu nhập của tôi tại mọi mức thu nhập. Hãy vẽ hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm của tôi. MPC và MPS của tôi là bao nhiêu?

5. Hãy ước tính mức thu nhập, tiêu dùng và tiết kiệm của bạn trong năm ngoái. Nếu bạn tiết kiệm âm (tiêu dùng nhiều hơn thu nhập) thì bạn lấy gì để bù vào phần thiếu hụt đó? Ước tính các cấu thành trong tiêu dùng của bạn theo từng hạng mục trong Bảng 23-1.

6. "Trong hàm tiêu dùng, thu nhập thay đổi nhiều hơn so với tiêu dùng". Điều đó có nghĩa như thế nào đối với MPC và MPS?

7. "Thay đổi mức thu nhập khả dụng dẫn tới sự trượt dọc theo hàm tiêu dùng; còn thay đổi của cải hay các nhân tố khác làm hàm tiêu dùng chuyển dịch". Hãy giải thích các trường hợp trên có kèm theo minh hoạ.

8. Những trường hợp sau đây có ảnh hưởng thế nào tới hàm cầu đầu tư đã nêu trong Bảng 23-5 và Hình 23-10:

a. Mức doanh thu trên 1.000 đôla đầu tư hàng năm trong cột (3) tăng gấp đôi.

b. Lãi suất tăng lên 15%/năm.

c. Thêm một dự án thứ 9 với các số liệu trong ba cột đầu là (J, 10, 70).

d. Đánh thuế 50% lợi nhuận ròng trong cột (6) và (7).

9. Sử dụng đường cầu đầu tư trong câu 8, với giả định lãi suất là 10%, hãy tính mức đầu tư cho các trường hợp từ a tới d trong câu 8.

10. Câu hỏi nâng cao: Theo mô hình dòng đời, mức tiêu dùng hàng năm của mọi người phụ thuộc vào mức thu nhập trong *cả cuộc đời* chứ không phải vào mức thu nhập hiện tại. Giả sử bạn dự tính mức thu nhập nhận được trong tương lai của mình như sau (tính theo giá cố định):

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Năm	Thu nhập (đôla)	Tiêu dùng (đôla)	Tiết kiệm (đôla)	Tổng tiết kiệm tính gộp (cuối năm) (đôla)
1	30.000	______	______	______
2	30.000	______	______	______
3	25.000	______	______	______
4	15.000	______	______	______
5*	0	______	______	0

* Nghỉ hưu

Giả sử tiết kiệm không được trả lãi. Bạn ban đầu không có tiết kiệm. Giả sử bạn muốn "dàn đều" tiêu dùng (hưởng mức tiêu dùng hàng năm không đổi) do mức độ thỏa mãn tăng thêm giảm dần với mỗi khoản tiêu dùng tăng thêm. Hãy tính tổng của cải của bạn trong 5 năm và viết vào cột (3). Sau đó, tính mức tiết kiệm hàng năm của bạn và điền vào cột (4). Hãy tính tổng mức tiết kiệm tích luỹ mỗi năm và điền vào cột (5). Mức tiết kiệm bình quân trong 4 năm đầu của bạn là bao nhiêu.

Sau đó, giả sử chương trình bảo hiểm xã hội của chính phủ đánh thuế mỗi năm làm việc là 2.000 đôla một năm và trợ cấp cho bạn 8.000 đôla hưu trí vào năm thứ 5. Nếu bạn vẫn muốn ổn định mức tiêu dùng, hãy sửa lại kế hoạch tiết kiệm của bạn. Chương trình bảo hiểm xã hội có ảnh hưởng thế nào tới tiêu dùng của bạn? Nó có ảnh hưởng thế nào tới mức tiết kiệm trung bình trong 4 năm làm việc đầu tiên của bạn? Bạn có nhận thấy vì sao một số nhà kinh tế lại cho rằng bảo hiểm xã hội làm giảm mức tiết kiệm hay không?

CHƯƠNG 24

TỔNG CẦU VÀ MÔ HÌNH SỐ NHÂN

Khuyết tật lớn nhất của thế giới kinh tế mà chúng ta đang sống là sự thất bại của nó trong việc tạo ra đầy đủ việc làm và tình trạng phân phối thu nhập, của cải rất bất bình đẳng và tùy tiện.

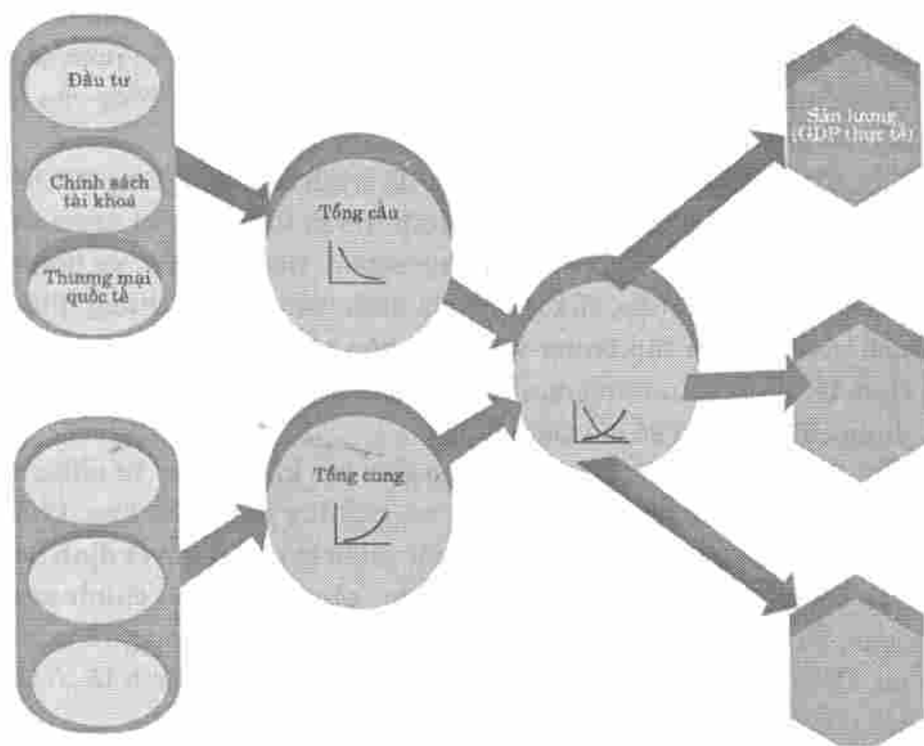
John Maynard Keynes, *Lý thuyết chung về việc làm, tiền lãi và giá cả* (1935)

Giống như một hòn đá ném xuống mặt hồ tạo ra những gợn sóng lan truyền, mỗi hoạt động kinh tế đều gây nên những ảnh hưởng lan toả trong nền kinh tế. Khi hãng Disney xây dựng công viên giải trí mới - đó là một hoạt động đầu tư - nó đã tạo ra việc làm cho hàng ngàn công nhân xây dựng, rồi các công nhân này sẽ có nhiều thu nhập hơn để mua ô tô, đầu vidéo, và bỏng ngô. Khi chính phủ liên bang giảm mua sắm máy bay phản lực chiến đấu thì điều đó có nghĩa là hàng chục ngàn công nhân trong công nghiệp hàng không bị mất việc làm, họ phải thắt lưng buộc bụng và giảm chi tiêu cho tới khi tìm được việc làm mới. Khi hãng Boeing bán được nhiều máy bay cho các hãng hàng không nước ngoài thì khoản xuất khẩu đó sẽ đem về hàng triệu đôla lợi nhuận cho các cổ đông, các cổ đông này lại kích thích nền kinh tế khi họ mua nhà mới, mua xe mới hay cho các công ty vay tiền để đầu tư.

Qua các hoạt động này, chúng ta rút ra một trong những bài học trọng tâm của kinh tế học vĩ mô. Bất kỳ sự thay đổi nào của một yếu tố cấu thành trong tổng cầu- dù đó là đầu tư, mua sắm của chính phủ hay ngoại thương - đều có ảnh hưởng mạnh tới sản lượng, việc làm và giá cả. Trước những năm 1930, các nhà kinh tế và các nhà

hoạch định chính sách đã không hiểu vấn đề này, họ đã phải mò mẫm để tìm giải pháp chống suy thoái và lạm phát. Nhưng sau khi Keynes và những người kế tục ông phát triển kinh tế học vĩ mô, các nhà kinh tế đã có được một công cụ hữu hiệu để tìm hiểu, vì sao lại xảy ra trì trệ và bùng nổ kinh tế và phải làm gì để xử lý chúng.

Đã có rất nhiều thách thức, điều chỉnh và cải biến đối với cơ sở lý thuyết cơ bản do Keynes đề xuất 60 năm về trước. Tuy vậy, lý thuyết về tổng cầu vẫn là một trong những phương cách tốt nhất để các nhà kinh tế tìm hiểu chu kỳ kinh doanh. Vì vậy, trong mục đầu chương này, chúng ta sẽ mô tả cơ sở nền tảng cơ bản trong phân tích tổng cầu. Sau đó, trong mục hai và trong các chương tiếp theo, chúng ta sẽ phát triển mô hình của Keynes- đó là hướng tiếp cận đơn giản nhất để hiểu được cách thay đổi của các luồng chi tiêu như đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế khóa, ngoại thương đưa đến những thay đổi trong tổng cầu, và sau đó là tới thay đổi sản lượng và việc làm. Hình 24-1 trình bày một sơ đồ cho việc phân tích.



Hình 24-1. Tổng cầu quyết định sản lượng như thế nào

Chương này và chương sau sẽ xem xét các nhân tố quyết định đến tổng cầu và phát triển mô hình số nhân của Keynes. Nó cho thấy mối quan hệ tương tác giữa chi tiêu tiêu dùng và các biến ngoại sinh khác như đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế khóa, và xuất khẩu. Hơn nữa nó còn phản ánh các biến số này đã cùng nhau tác động tới sản lượng và việc làm như thế nào.

A. NỀN TẢNG PHÂN TÍCH CỦA TỔNG CẦU

Trong phần giới thiệu về kinh tế học vĩ mô ở Chương 21, chúng ta đã biết được tổng quát nhất về sự tác động qua lại giữa tổng cầu và tổng cung để quyết định sản lượng và giá cả. Bây giờ, chúng ta sẽ nghiên cứu sâu hơn về tổng cầu nhằm hiểu sâu hơn về các lực lượng điều khiển nền kinh tế.

Tổng cầu (hay AD) là tổng hay toàn bộ số lượng sản phẩm mà chúng ta sẵn sàng mua ở mỗi mức giá nhất định, khi các nhân tố khác không thay đổi. AD là khoản chi tiêu mong muốn về sản phẩm trong mọi khu vực: tiêu dùng, đầu tư tư nhân trong nước, mua sắm hàng hoá và dịch vụ của chính phủ, xuất khẩu ròng. Tổng cầu có bốn bộ phận cấu thành:

1. *Tiêu dùng*. Trong chương trước đã trình bày, tiêu dùng (C) chủ yếu do thu nhập khả dụng quyết định. Đó là thu nhập cá nhân trừ đi thuế. Các nhân tố khác có ảnh hưởng tới tiêu dùng là: xu hướng dài hạn của thu nhập, của cải hộ gia đình, và mức giá chung. Phân tích về tổng cầu tập trung vào các nhân tố quyết định tiêu dùng thực tế (đó là tiêu dùng danh nghĩa hay giá trị bằng tiền của tiêu dùng chia cho chỉ số giá tiêu dùng).

2. *Đầu tư*. (I) Chi tiêu đầu tư bao gồm các khoản tiền tư nhân bỏ ra mua nhà xưởng, trang thiết bị và tích lũy hàng tồn kho. Phân tích trong Chương 23 đã cho thấy các nhân tố chính quyết định đến đầu tư là mức sản lượng, chi phí vốn (phụ thuộc vào chính sách thuế, lãi suất và các điều kiện tài chính khác), và kỳ vọng về tương lai. Chính sách tiền tệ là kênh chính mà chính sách kinh tế có thể tác động đến đầu tư.

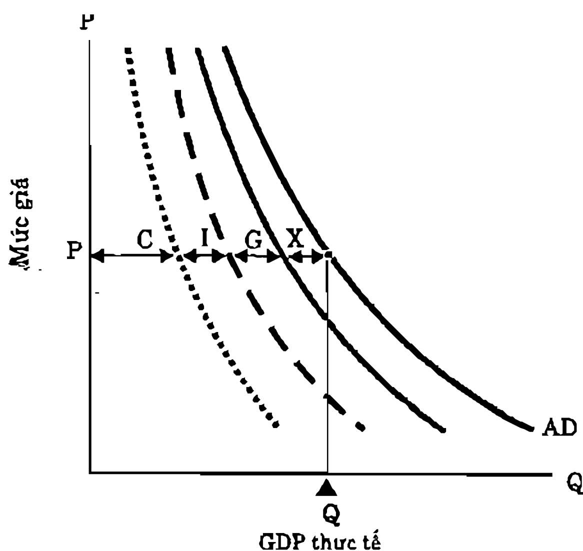
3. *Chi tiêu của chính phủ.* Cấu thành thứ ba của tổng cầu là chi tiêu của chính phủ để mua sắm các hàng hoá và dịch vụ (G): ví dụ mua các hàng hoá như xe tăng hay thiết bị làm đường giao thông, cũng như cung cấp các dịch vụ về toà án và giáo viên trường công. Không giống như tiêu dùng và đầu tư, cấu thành thứ ba này của tổng cầu được xác định trực tiếp bởi các quyết định chi tiêu của chính phủ; khi Lầu Năm góc mua các máy bay chiến đấu mới thì chiếc máy bay đó được tính ngay vào GDP.

4. *Xuất khẩu ròng.* Cấu thành cuối cùng của tổng cầu là xuất khẩu ròng (X), nó bằng tổng kim ngạch xuất khẩu trừ đi tổng kim ngạch nhập khẩu. Nhập khẩu được quyết định bởi thu nhập và sản lượng trong nước, bởi tỉ số giữa giá trong nước so với giá quốc tế và bởi tỷ giá hối đoái. Xuất khẩu (tức là nhập khẩu của các nước khác) là hình ảnh phản chiếu của nhập khẩu - nó được quyết định bởi thu nhập và sản lượng của nước ngoài, bởi mức giá tương đối và tỷ giá hối đoái. Như vậy, xuất khẩu ròng phụ thuộc vào thu nhập trong nước, nước ngoài, giá tương đối và tỷ giá hối đoái.

Hình 24-2. Các cấu thành của tổng cầu

Tổng cầu AD bao gồm bốn bộ phận cấu thành - tiêu dùng (C), đầu tư tư nhân trong nước (I), chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ của chính phủ (G), và xuất khẩu ròng (X).

Đường tổng cầu dịch chuyển khi có các thay đổi chính sách kinh tế vĩ mô (ví dụ như thay đổi về chính sách tiền tệ hay chi tiêu của chính phủ, và thuế suất) hoặc dịch chuyển do tác động của các sự kiện bên ngoài (như khi sản lượng của nước ngoài thay đổi sẽ tác động đến X, hay niềm tin về kinh doanh thay đổi sẽ ảnh hưởng tới I).



Hình 24-2 biểu diễn đường tổng cầu AD và bốn bộ phận cấu thành chính của nó. Với mức giá là P, chúng ta có thể thấy các mức tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của Chính phủ và xuất khẩu ròng có tổng là Q. Tổng của bốn luồng chi tiêu đó, tại mức giá này, là tổng chi tiêu hay tổng cầu tại mức giá đã cho.

ĐƯỜNG TỔNG CẦU CÓ CHIỀU DỐC XUỐNG

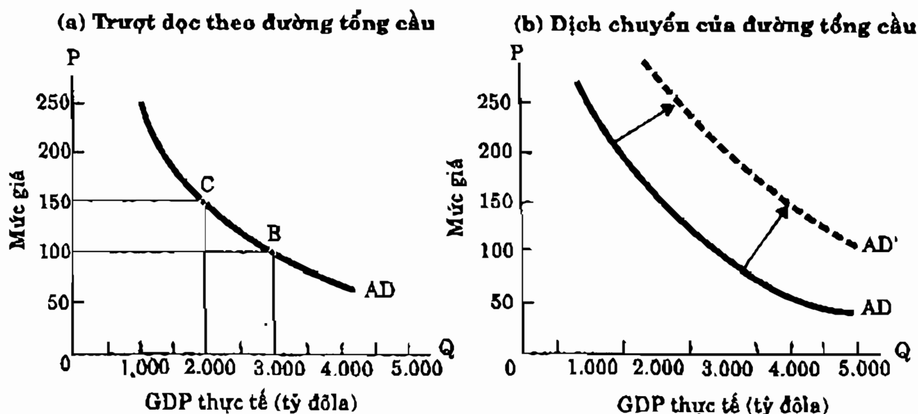
Hình 24-2 là một minh họa hết sức đơn giản về cách xây dựng đường tổng cầu. Trước hết, bạn phải chú ý rằng đường tổng cầu có chiều dốc xuống. Điều đó có nghĩa là, khi các yếu tố khác không đổi, mức chi tiêu thực tế sẽ giảm khi mức giá chung trong nền kinh tế tăng lên.

Vì sao đường tổng cầu lại có chiều dốc xuống? ở đây có nhiều lý do, nhưng lý do quan trọng nhất là *hiệu ứng cung tiền*. Hãy nhớ là khi vẽ đường AD, chúng ta giữ cho các yếu tố khác không đổi. Cụ thể, chúng ta giữ cung tiền không đổi - vì vậy, số lượng tiền danh nghĩa không thay đổi ngay cả khi giá tăng lên.

Nhưng nếu cung tiền không đổi trong khi giá cả tăng lên thì cung tiền thực tế sẽ giảm đi. Chúng ta định nghĩa *cung tiền thực tế* là mức cung tiền danh nghĩa chia cho mức giá. Ví dụ, nếu cung tiền của toàn xã hội cố định ở mức 600 tỷ đôla, nhưng chỉ số giá tiêu dùng lại tăng từ 100 lên 150, khi đó mức cung tiền thực tế giảm từ 600 tỷ đôla xuống còn 400 tỷ đôla [= (600 x 100)/150].

Khi cung tiền thực tế giảm đi thì tiền trở nên tương đối khan hiếm hay bị "thắt chặt". Lãi suất và tiền trả góp tăng lên, tín dụng trở nên rất khó vay, việc thắt chặt tiền tệ làm giảm đầu tư, tiêu dùng và cả xuất khẩu ròng. Tóm lại, khi giá tăng kết hợp với mức cung tiền cố định, trong khi các yếu tố khác không đổi, sẽ dẫn đến việc thắt chặt tiền tệ và làm tổng chi tiêu thực tế giảm đi[1]. Tác động tổng hợp là sự trượt dọc theo đường AD có chiều dốc xuống.

1. Trong các chương sau, chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn về cơ chế truyền dẫn tiền tệ.



Hình 24-3. Trượt dọc theo và dịch chuyển của đường tổng cầu

Trong phần (a), khi giá cả tăng lên, trong khi cung tiền cố định đã dẫn đến thắt chặt tiền tệ, lãi suất tăng cao, và chi tiêu cho những khoản đầu tư nhạy cảm với lãi suất và tiêu dùng giảm xuống. Chúng ta thấy ở đây có sự trượt dọc theo đường AD, khi mọi yếu tố khác được giữ không đổi.

Trong phần (b), các nhân tố khác không còn cố định nữa. Sự thay đổi của các biến số đứng đằng sau AD - như cung tiền, chính sách thuế, thống nhất chính trị ở Đức, hay chi tiêu quân sự - làm cho tổng chi tiêu tại mỗi mức giá cho trước thay đổi.

Chúng ta có thể tiếp tục xem xét ví dụ về sự trượt dọc theo đường AD trong Hình 24-3 (a). Giả sử nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng tại điểm B, với mức giá là 100 (giá năm 1992), GDP thực tế là 3.000 tỷ đôla, cung tiền là 600 tỷ đôla. Tiếp theo, giả thiết rằng do mùa vụ thất bát, mức giá tăng lên 150. Do cung tiền cố định, cung tiền thực tế (theo giá cố định) giảm từ 600 tỷ đôla xuống còn 400 tỷ đôla. Với tiền tệ giờ đây bị thắt chặt, lãi suất sẽ tăng. Kết quả là, chi tiêu cho nhà cửa, nhà xưởng và trang thiết bị, ô tô và các khoản khác nhạy cảm với lãi suất sẽ giảm xuống. Tác động tổng hợp là tổng chi tiêu thực tế giảm xuống còn 2.000 tỷ đôla như thấy tại điểm C. Cung tiền thực tế giảm xuống sẽ tác động tới tổng cầu thông qua cơ chế tiền tệ sẽ được trình bày cụ thể trong các chương sau.

Mối quan hệ giữa chi tiêu thực tế và mức giá còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác - mặc dù ảnh hưởng này, về mặt định lượng,

không lớn bằng ảnh hưởng của cung tiền[1].

Tóm lại:

Chúng ta thấy đường AD đi xuống, phản ánh rằng cầu về sản lượng thực tế giảm đi khi giá cả tăng lên. Lý do trước hết làm cho đường AD có chiều dốc xuống là do hiệu ứng cung tiền, trong đó giá cả cao hơn với mức cung tiền danh nghĩa không đổi sẽ dẫn đến thắt chặt tiền tệ và làm giảm tổng chi tiêu.

Chú ý: Cầu trong kinh tế học vĩ mô và trong kinh tế học vi mô. *Sau khi đã nghiên cứu đường tổng cầu, chúng ta cần dừng lại và lưu ý tới một vấn đề quan trọng là sự khác nhau giữa đường cầu trong kinh tế học vĩ mô và trong kinh tế học vi mô. Cần nhớ rằng đường cầu trong kinh tế học vi mô có trục tung là giá của một loại hàng hoá riêng biệt và trục hoành là mức sản xuất của hàng hoá đó, tất cả các giá khác và tổng thu nhập của người tiêu dùng là cố định.*

Ngược lại, ở đường tổng cầu, mức giá chung thay đổi dọc theo trục tung. Hơn nữa, tổng sản lượng và tổng thu nhập cùng thay đổi dọc theo đường tổng cầu AD, trong khi thu nhập và sản lượng được giữ cố định dọc theo đường cầu kinh tế vi mô.

Cuối cùng, độ dốc âm của đường cầu kinh tế vi mô xuất phát từ khả năng người tiêu dùng thay thế của các hàng hoá khác cho loại hàng hoá đang xét đến. Nếu giá của thịt tăng lên thì cầu đối với thịt giảm xuống vì người tiêu dùng có thể thay thế thịt bằng bánh mì và khoai tây - có nghĩa là họ tiêu dùng nhiều hơn các hàng hoá có giá tương đối rẻ và sử dụng ít đi những hàng hoá có giá tương đối đắt. Còn đường tổng cầu có độ dốc xuống vì lý do khác hẳn: tổng chi tiêu giảm khi mức giá chung tăng lên do cung tiền cố định phải được

---

1. Ví dụ, chi tiêu thực tế và mức giá cả cũng có mối quan hệ với nhau thông qua hiệu ứng số dư tiền thực tế- hay còn gọi là "hiệu ứng Pigou" - theo tên nhà kinh tế cổ điển A. C. Pigou. Hiệu ứng số dư tiền thực tế dựa trên quan sát thấy rằng mọi người thường giữ một phần của cải dưới hình thức tương đương như tiền, ví dụ như tiền mặt hay tài khoản tiền gửi viết séc. Khi mức giá P tăng lên, giá trị thực tế của lượng tiền giảm đi, làm cho của cải thực tế của họ sa sút. Do các hộ gia đình nghèo đi, chi tiêu tiêu dùng cũng như tổng cầu có xu hướng giảm đi.

phân bổ giữa những người có nhu cầu về tiền bằng cách tăng lãi suất, thắt chặt tín dụng và giảm chi tiêu.

Đường tổng cầu AD trong kinh tế học vĩ mô khác hẳn với người anh em của nó trong kinh tế học vi mô do đường cầu vĩ mô mô tả các thay đổi về giá cả và sản lượng trong toàn bộ nền kinh tế, còn đường cầu vi mô chỉ phân tích hành vi của một loại hàng hoá riêng biệt. Hơn nữa, đường tổng cầu dốc xuống chủ yếu là do hiệu ứng cung tiền, còn đường cầu vi mô dốc xuống là do hiệu ứng thay thế trong điều kiện thu nhập và giá các hàng hoá khác cố định.

Sự dịch chuyển của đường tổng cầu

Chúng ta đã thấy rằng, tổng chi tiêu trong nền kinh tế có chiều hướng giảm đi khi mức giá tăng lên, mọi thứ khác giữ nguyên. Tuy nhiên, trên thực tế, các nhân tố khác cũng có xu hướng thay đổi, và các thay đổi này ảnh hưởng tới tổng cầu. Vậy các biến số nào là biến số chủ chốt làm chuyển dịch đường tổng cầu?

Chúng ta có thể chia các nhân tố quyết định tổng cầu AD ra làm hai nhóm như minh hoạ trong Bảng 24-1. Nhóm thứ nhất bao gồm các *biến chính sách* lớn dưới sự kiểm soát của chính phủ. Đó là chính sách tiền tệ - các biện pháp mà ngân hàng trung ương có thể tác động tới cung tiền và những điều kiện tài chính khác; và chính sách tài khoá - thuế và chi tiêu của chính phủ. Bảng 24-1 minh họa các chính sách của chính phủ có thể tác động như thế nào tới các cấu thành khác nhau của tổng cầu.

Các biến số	Tác động tới tổng cầu
Biến chính sách	
Chính sách tiền tệ	Tăng cung tiền làm giảm lãi suất và cải thiện điều kiện tín dụng, tạo ra mức đầu tư và mức tiêu dùng các hàng hoá lâu bền cao hơn.
Chính sách tài khoá	Tăng mua sắm các hàng hoá và dịch vụ sẽ trực tiếp làm tăng chi tiêu; giảm thuế hoặc các khuản chuyển nhượng sẽ làm cho thu nhập tăng lên, tạo ra mức tiêu dùng lớn hơn.
Biến ngoại sinh	
Sản lượng nước ngoài	Sản lượng nước ngoài tăng lên sẽ làm tăng xuất khẩu ròng

Giá trị tài sản	Giá chứng khoán hay giá nhà tăng lên làm giá trị của cải của các hộ gia đình lớn hơn và vì vậy làm tăng mức tiêu dùng; đồng thời, nó còn làm giảm chi phí vốn và tăng đầu tư kinh doanh.
Giá dầu mỏ giảm	Mức sản xuất dầu mỏ thế giới tăng làm cho giá xăng dầu giảm đi. Thu nhập thực tế của người tiêu dùng cao hơn và niềm tin kinh doanh cao hơn sẽ làm tăng tiêu dùng, tăng mua ô tô và tăng đầu tư.
Tiến bộ công nghệ	Tiến bộ công nghệ có thể mở ra cơ hội mới cho đầu tư kinh doanh và cho tiêu dùng. Những ví dụ điển hình là việc xây dựng đường sắt, chế tạo xe hơi và sản xuất máy tính.
Các nhân tố khác	Các sự kiện chính trị, các hiệp định thương mại tự do, và sự kết thúc chiến tranh lạnh đã thúc đẩy kinh doanh và làm tăng sự tin tưởng của người tiêu dùng, vì vậy làm tăng chi tiêu cho đầu tư và tiêu dùng các hàng hoá lâu bền.

Bảng 24-1. Nhiều yếu tố có thể làm tăng tổng cầu và làm chuyển dịch đường AD ra phía ngoài

Đường tổng cầu đơn giản nhất phản ánh quan hệ giữa tổng chi tiêu với mức giá. Nhưng còn nhiều yếu tố khác tác động tới tổng cầu - một số biến chính sách, các nhân tố ngoại sinh khác. Bảng này minh hoạ các thay đổi có xu hướng làm tăng tổng cầu và làm chuyển dịch đường AD ra ngoài.

Nhóm thứ hai là các *biến ngoại sinh*, hay các biến số xác định bên ngoài mô hình AS - AD. Như Bảng 24-1 đã cho thấy, một vài biến số (như chiến tranh hay cách mạng) là nằm ngoài phạm vi thích hợp của phân tích kinh tế vĩ mô. Một số khác (như các hoạt động kinh tế của nước ngoài) lại nằm ngoài phạm vi kiểm soát của các chính sách đối nội, và có các biến số khác (như thị trường chứng khoán) lại có tính độc lập cao.

Sự thay đổi của các biến số đứng đằng sau đường tổng cầu AD đó có tác động gì? Ví dụ, giả sử chính phủ mua thêm xe tăng, mặt nạ chống hơi độc, máy bay chiến đấu cho chiến tranh vùng Vịnh. ảnh hưởng của hành động này là làm tăng chi tiêu cho G. Nếu không có bộ phận cấu thành nào khác của chi tiêu có thể bù lại mức

tăng của G, thì đường tổng cầu AD sẽ dịch chuyển ra ngoài sang phải. Tương tự, việc tăng cung tiền, giảm giá dầu lửa hay tăng giá trị của cải của người tiêu dùng (ví dụ như do tăng giá cổ phiếu) sẽ làm tăng tổng cầu và làm đường AD dịch chuyển ra phía ngoài.

Hình 24-3(b) cho thấy thay đổi của các biến số trong Bảng 24-1 sẽ ảnh hưởng như thế nào tới đường AD. Để kiểm tra sự hiểu biết của mình, bạn hãy xây dựng một bảng tương tự phân tích các lực có xu hướng *làm giảm* tổng cầu (xem câu hỏi thảo luận 2 ở cuối chương).

TẦM QUAN TRỌNG TƯƠNG ĐỐI CỦA CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CẦU

Tuy các nhà kinh tế đều đồng ý về các nhân tố ảnh hưởng tới cầu, nhưng họ lại có quan điểm khác nhau về mức độ quan trọng của mỗi nhân tố. Ví dụ, một số nhà kinh tế chủ yếu tập trung vào các lực lượng tiền tệ trong phân tích sự vận động của đường cầu, đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của cung tiền. Theo các nhà kinh tế này - những người được gọi là *phái trọng tiền,* cung tiền là nhân tố chủ yếu quyết định giá trị bằng tiền của tổng chi tiêu.

Trái lại, các nhà kinh tế khác lại tập trung vào các nhân tố ngoại sinh. Ví dụ, một số cho rằng, tiến bộ công nghệ là nhân tố quyết định then chốt làm kinh tế bùng nổ hay thu hẹp. Chẳng hạn, vận chuyển đường sắt lần đầu tiên đã trở thành một ngành có khả năng thương mại vào năm 1850. Trong hai thập kỷ sau đó, phát minh này đã mở đường cho việc đầu tư mạnh mẽ vào ngành đường sắt trên thế giới và giúp các nền kinh tế công nghiệp có được sự phát triển kinh tế vững chắc. Gần đây hơn, một số cho rằng cuộc cách mạng về thông tin của những năm 1990 đã thúc đẩy đầu tư, nhiều công ty đã chi phí hàng chục tỷ đôla để xây dựng mạng lưới cáp quang và cơ sở hạ tầng cho hệ thống siêu xa lộ thông tin.

Luồng tư tưởng chính thống của kinh tế vĩ mô hiện nay là quan điểm chiết trung bắt nguồn từ tư tưởng truyền thống của Keynes nhưng có kết hợp với những phát triển hiện đại. Quan điểm này, gọi là ***kinh tế học vĩ mô trường phái Keynes***, chấp nhận rằng, trong

các giai đoạn khác nhau, các chính sách và các lực ngoại sinh khác nhau có tác động làm cho nền kinh tế vận động. Ví dụ, trong Chiến tranh Thế giới lần thứ II, khi chi phí quân sự chiếm tới gần 50% GDP thì chính sách tài khoá được coi là nhân tố chính quyết định tổng cầu. Tuy nhiên, hiện nay, khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang trở nên tích cực hơn trong việc giải quyết vấn đề lạm phát và thất nghiệp, thì chính sách tiền tệ lại có ảnh hưởng lấn át tới sự thay đổi của hoạt động kinh tế.

Đến đây, chúng ta đã xem xét các nhân tố chính trong lý thuyết về tổng cầu. Bây giờ, chúng ta chuyển sang nghiên cứu một cách thể hiện đơn giản nhất của lý thuyết này trong mô hình số nhân.

B. MÔ HÌNH SỐ NHÂN CƠ BẢN

Khi các nhà kinh tế cố gắng tìm hiểu vì sao các chi tiêu quân sự tăng nhanh trong thời chiến lại làm tăng mạnh GDP, hoặc vì sao việc giảm thuế về phía cung trong những năm 1980 lại khởi đầu cho một thời kỳ mở rộng kinh tế lâu dài ở Mỹ trong thời bình, hoặc vì sao việc giảm chi tiêu quốc phòng trong thời kỳ hậu chiến tranh lạnh lại làm tổn thương tới nền kinh tế ở California, họ thường dựa vào các mô hình số nhân để tìm lời giải một cách đơn giản nhất.

Chính xác thì **mô hình số nhân** là gì? Đây là một lý thuyết kinh tế vĩ mô được sử dụng để giải thích sản lượng được xác định như thế nào trong ngắn hạn. Thuật ngữ "số nhân" xuất phát từ kết quả thực tế cho rằng, mỗi đôla thay đổi trong một khoản chi tiêu nào đó (ví dụ, đầu tư) sẽ làm GDP thay đổi nhiều hơn một đôla (hay thay đổi theo cấp số nhân). Mô hình số nhân giải thích vì sao những cơn sốc về đầu tư, ngoại thương, chính sách thuế và chi tiêu của chính phủ lại có thể tác động tới sản lượng và việc làm trong một nền kinh tế còn có các nguồn lực chưa được sử dụng hết.

Trong mục này, chúng ta sẽ giới thiệu mô hình số nhân đơn giản nhất - một mô hình chỉ tập trung vào tác động của sự thay đổi trong đầu tư kinh doanh. Còn các tác động của chính sách tài khoá, chính

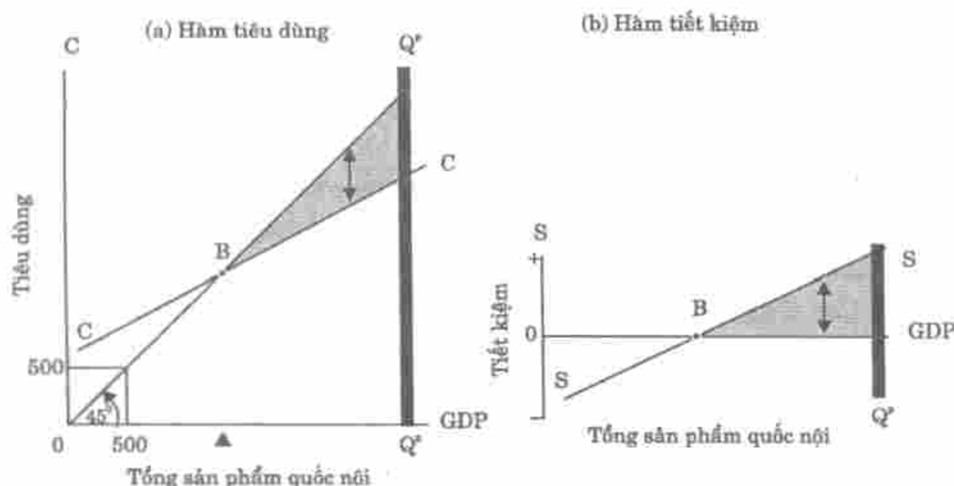
sách tiền tệ của chính phủ cũng như chính sách ngoại thương sẽ được nghiên cứu trong chương sau.

Để bắt đầu nghiên cứu mô hình số nhân, cần nhớ rằng cách tiếp cận ở đây không hề mâu thuẫn với mô hình AS- AD trong Chương 21. Mô hình số nhân sẽ *giải thích* cơ chế vận động của tổng cầu bằng cách chứng minh chính xác các biến số như tiêu dùng, đầu tư... tác động qua lại với nhau như thế nào. Mô hình này có một giả định lớn rằng, giá cả và tiền lương được coi như đã cho và không đổi trong ngắn hạn, vì vậy tất cả những điều chỉnh trước những cú sốc hay đối với các chính sách kinh tế đều thông qua sản lượng và việc làm. Giả định rất đắc dụng về tiền lương và giá cả cố định có lẽ là phép ước lệ gần đúng hợp lý đầu tiên trong ngắn hạn; tuy nhiên, trong thời kỳ dài hạn hơn thì, như sau này chúng ta sẽ thấy, phải tính tới phản ứng của tiền lương và giá cả xảy ra khi tổng cầu tăng lên cùng với sự thay đổi của sản lượng tiềm năng và chi phí sản xuất.

XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG KHI CÓ TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ

Trước hết, chúng ta cần xác định mối quan hệ giữa đầu tư và tiêu dùng. Chương 23 đã đưa ra bức tranh đơn giản nhất về hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm cho một quốc gia. Hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm này được xây dựng dựa trên những hiểu biết của chúng ta về ngân sách, của cải ... của các hộ gia đình khác nhau. Hình 24-4 mô tả hàm tiêu dùng và tiết kiệm quốc gia[1]. Mỗi điểm trên đường tiêu dùng phản ánh mức tiêu dùng mong muốn hay dự kiến ứng với mỗi mức thu nhập khả dụng. Mỗi điểm trên đường tiết kiệm phản ánh mức tiết kiệm mong muốn hay dự kiến ứng với mỗi mức thu nhập khả dụng. Hai đường này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: do S + C luôn bằng thu nhập, nên đường tiêu dùng và tiết kiệm là hình ảnh phản chiếu của nhau và tổng của chúng bao giờ cũng bằng với giá trị trên đường 45^0.

1. Ở đây, chúng ta đã đơn giản hoá vấn đề bằng cách bỏ qua thuế, lợi nhuận giữ lại của công ty, ngoại thương, khấu hao và chính sách tài khoá của chính phủ. Tạm thời, chúng ta giả định thu nhập là thu nhập khả dụng và bằng GDP.



Hình 24-4. Sản lượng quốc dân quyết định mức tiêu dùng và tiết kiệm

Đường CC là hàm tiêu dùng, còn đường SS là hàm tiết kiệm của một nước.

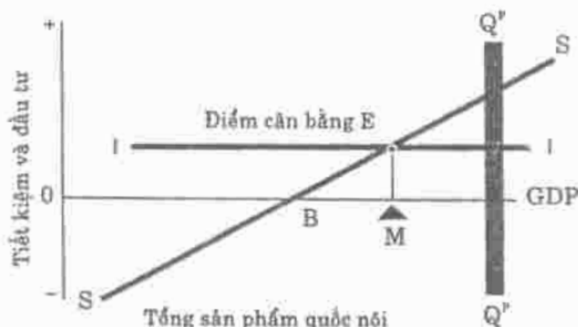
Nhắc lại rằng, hai đường này có mối quan hệ chặt chẽ và là hình ảnh phản chiếu của nhau. Điểm hoà vốn B là giao điểm của đường CC với đường 45° trong đồ thị (a) ở trên, và là giao điểm của đường SS với trục hoành trong đồ thị (b) ở dưới. Bạn có thể giải thích vì sao độ dài đường mũi tên hai chiều theo phương thẳng đứng trong hai đồ thị lại nhất thiết phải bằng nhau không? Hai điểm có đánh dấu số "500" nói lên tính chất quan trọng của đường 45°: tại bất kỳ điểm nào trên đường này đều có khoảng cách như nhau tới trục tung và trục hoành. Mức Q"Q" là mức GDP tiềm năng.

Chúng ta đã thấy tiết kiệm và đầu tư phụ thuộc vào những nhân tố hoàn toàn khác nhau: tiết kiệm (và tiêu dùng) phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập, còn đầu tư lại phụ thuộc vào sản lượng và nhiều nhân tố khác (như sản lượng tương lai dự tính, lãi suất, chính sách thuế, niềm tin kinh doanh). Ở đây, để đơn giản, chúng ta coi đầu tư chỉ phụ thuộc vào các biến ngoại sinh. Điều đó làm cho đầu tư trở thành một biến ngoại sinh, tức là biến số được xác định bên ngoài mô hình. Giả sử rằng, với bất kỳ mức GDP như thế nào, cơ hội đầu tư đều đưa đến mức đầu tư là 200 tỷ đôla. Điều đó có nghĩa là, nếu ta vẽ đường đầu tư so với GDP thì ta sẽ có một đường thẳng ngang

- luôn nằm phía trên trục hoành một khoảng không đổi. Hình 24-5 mô tả trường hợp này, trong đó đường đầu tư được ký hiệu là II để phân biệt với đường tiết kiệm SS thì nằm chéo. (II không có nghĩa là số 2 La mã).

Hình 24-5. Mức cân bằng của sản lượng quốc dân GDP được xác định tại giao điểm của đường tiết kiệm và đường đầu tư

Đường nằm ngang II thể hiện rằng đầu tư không đổi ở một mức cho trước. Điểm E là giao điểm giữa đường tiết kiệm và đường đầu tư. Mức GDP cân bằng tại giao điểm giữa đường II và đường SS, bởi vì đây là điểm duy nhất mà mức tiết kiệm mong muốn của các hộ gia đình đúng bằng với mức đầu tư mong muốn của các doanh nghiệp.



Trong Hình 24-5, đường tiết kiệm và đường đầu tư cắt nhau tại điểm E. Điểm này ứng với mức GDP đã cho tại điểm M và là mức sản lượng cân bằng trong mô hình số nhân.

Giao điểm này của đường tiết kiệm và đầu tư là mức GDP cân bằng mà sản lượng quốc dân luôn có xu hướng đạt tới.

Ý nghĩa của điểm cân bằng

Vì sao điểm E trong Hình 24-5 lại là điểm cân bằng? Lý do là tại điểm E, ta có mức tiết kiệm mà các hộ gia đình muốn có bằng với mức đầu tư mà các hãng mong muốn. Khi mức tiết kiệm và mức đầu tư mong muốn không bằng nhau thì sản lượng sẽ tự điều chỉnh tăng lên hoặc giảm đi.

Đường tiết kiệm và đầu tư trong Hình 24-5 phản ánh *mức mong muốn* (hay mức *dự kiến*). Bởi vậy, với mức sản lượng M thì các doanh nghiệp muốn mức đầu tư của họ bằng với khoảng cách theo phương thẳng đứng ME. Đồng thời, các hộ gia đình cũng muốn tiết kiệm bằng với ME. Tuy nhiên, không có một logic tất yếu nào cho

rằng mức tiết kiệm (hay đầu tư) trên thực tế phải bằng với mức tiết kiệm (hay đầu tư) dự kiến. Mọi người đều có thể có sai lầm. Họ có thể dự đoán không chính xác tình hình. Khi họ mắc sai lầm thì mức tiết kiệm hay đầu tư có thể sẽ sai lệch so với mức đã dự kiến.

Để nghiên cứu xem sản lượng đã tự điều chỉnh như thế nào cho tới khi mức tiết kiệm mong muốn bằng với mức đầu tư mong muốn, chúng ta hãy xét ba trường hợp. Trường hợp thứ nhất, nền kinh tế đang ở điểm E, tại đó đường thể hiện cái mà các hãng muốn đầu tư giao với đường thể hiện cái mà các hộ gia đình muốn tiết kiệm. Khi dự kiến của mọi người đều ăn khớp, thì họ sẽ được toại nguyện để tiếp tục những gì mà họ đang làm.

Tại điểm cân bằng, các hãng không phải chất đống hàng tồn kho trên các giá và hàng hoá của họ cũng không bán chạy đến mức buộc họ phải sản xuất thêm. Như vậy, sản xuất, việc làm, thu nhập và chi tiêu sẽ giữ nguyên. Trong trường hợp đó, mức GDP duy trì ở điểm E, và chúng ta gọi đó là *điểm cân bằng*.

Trường hợp thứ hai là khi GDP cao hơn điểm E; ví dụ GDP nằm về phía bên phải điểm M với một mức thu nhập mà ở đó, đường tiết kiệm nằm phía trên đường đầu tư. Vì sao nền kinh tế không thể giữ mãi tại mức này? Đó là vì tại mức thu nhập đó, các hộ gia đình tiết kiệm nhiều hơn mức mà các doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư. Hãng có quá ít khách hàng và tồn kho nhiều hơn mức dự định. Vậy doanh nghiệp phải làm gì trong hoàn cảnh đó? Họ phải giảm mức sản xuất và sa thải bớt công nhân. Phản ứng này làm cho GDP dần dần giảm đi, hay di chuyển về phía bên trái ở Hình 24-5. Nền kinh tế trở lại thế cân bằng khi nó quay về điểm E. Tại điểm này, xu thế muốn thay đổi không còn nữa.

Tới đây, chúng ta có thể phân tích được trường hợp thứ ba. Hãy chứng minh rằng khi GDP *nằm dưới* mức cân bằng thì các lực mạnh sẽ xuất hiện làm cho GDP quay trở lại điểm cân bằng E.

Cả ba trường hợp đều dẫn tới cùng một kết luận là:

Mức GDP cân bằng chỉ xảy ra tại điểm E, tại đó, đường tiết kiệm giao với đường đầu tư. Tại bất kỳ điểm nào khác, tiết kiệm mong muốn của các hộ gia đình sẽ không bằng với đầu tư mong muốn

của các doanh nghiệp. Sự khác biệt đó sẽ làm cho các doanh nghiệp phải thay đổi mức sản xuất và lượng nhân công của họ, do đó làm cho hệ thống kinh tế quay trở lại mức GDP cân bằng.

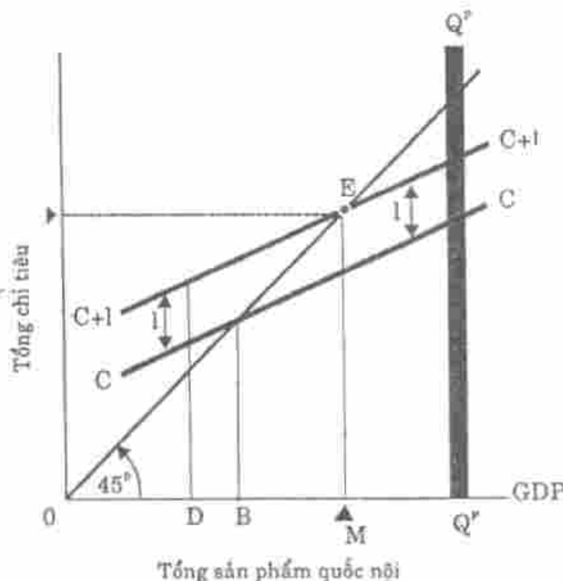
XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG THEO TIÊU DÙNG VÀ ĐẦU TƯ

Ngoài phương pháp cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư, còn có cách thứ hai để thể hiện việc xác định sản lượng như thế nào. Điểm cân bằng vẫn như cũ, nhưng chúng ta sẽ hiểu sâu hơn về cách xác định sản lượng nếu xem xét phương pháp thứ hai.

Phương pháp thứ hai gọi là phương pháp tiêu dùng cộng với đầu tư (hay C + I). Phương pháp này hoạt động như thế nào? Hình 24-6 mô tả đồ thị quan hệ giữa tổng chi tiêu và tổng sản lượng hay tổng thu nhập. Đường CC đơn thuần là hàm tiêu dùng, cho biết tiêu dùng mong muốn ứng với mỗi mức thu nhập. Chúng ta cộng thêm đầu tư mong muốn (với một lượng không đổi là I) vào hàm tiêu dùng. Như vậy, ta có đường tổng chi tiêu mong muốn C+I như trong Hình 24-6.

Hình 24-6. Theo phương pháp chi tiêu, mức GDP cân bằng đạt tại giao điểm giữa đường C+I và đường 45°

Cộng thêm đường II vào CC sẽ cho ta đường tổng chi tiêu mong muốn C+I. Tại điểm E, khi đường này cắt đường 45°, chúng ta có mức cân bằng giống như mức cân bằng trong đồ thị tiết kiệm - đầu tư. (Hãy chú ý đến sự giống nhau giữa hình này và Hình 24-5: đầu tư cộng thêm vào đường CC trong Hình 24-6 chính là đường II trong Hình 24-5; điểm hoà vốn B và mức sản lượng tiềm năng Q^P đều xuất phát từ mức GDP giống nhau ở hai hình, do đó, giao điểm phải là E).



Tiếp theo, chúng ta dựa vào đường 45° nhằm xác định điểm cân bằng. Tại bất kỳ điểm nào trên đường 45°, tổng chi tiêu cộng với đầu tư (theo phương thẳng đứng) cũng bằng tổng mức sản lượng (theo phương nằm ngang).

Bây giờ chúng ta có thể tính mức sản lượng cân bằng trong Hình 24-6. Khi mà mức chi tiêu mong muốn, phản ánh bằng đường C+I, bằng với tổng sản lượng thì nền kinh tế ở trạng thái cân bằng.

Tóm lại:

Đường tổng chi tiêu (hay C+I) phản ánh mức chi tiêu mong muốn của người tiêu dùng và các doanh nghiệp ứng với mỗi mức sản lượng. Nền kinh kế cân bằng tại giao điểm của đường C+I với đường 45° - điểm E trong Hình 24-6. Tại điểm E, nền kinh tế cân bằng vì tại điểm này mức chi tiêu cho tiêu dùng và đầu tư mong muốn đúng bằng mức sản lượng.

Cơ chế điều chỉnh

Vấn đề quan trọng là hiểu được vì sao điểm E lại là điểm cân bằng. Cân bằng xảy ra khi chi tiêu dự kiến (cho C hay I) bằng với sản lượng dự kiến. Nếu nền kinh tế nằm lệch khỏi điểm cân bằng, ví dụ tại điểm D trong Hình 24-6, thì điều gì sẽ xảy ra? Tại mức sản lượng này, đường chi tiêu C+I sẽ nằm phía trên đường 45°, như vậy mức chi tiêu dự kiến C+I sẽ lớn hơn mức sản lượng dự kiến. Điều đó có nghĩa là, người tiêu dùng sẽ mua xe ô tô và giày dép nhiều hơn so với mức mà các doanh nghiệp sản xuất ra. Các nhà buôn ô tô sẽ thấy rằng kho của họ trở nên trống rỗng, còn các cửa hàng bán giày dép ngày càng còn lại ít giày dép các cỡ.

Trong tình trạng không cân bằng này, các nhà buôn ô tô và cửa hàng bán giày dép sẽ đáp lại bằng cách tăng đơn đặt hàng. Các doanh nghiệp sản xuất ô tô và giày dép sẽ thuê lại công nhân đang tạm nghỉ việc và tăng mức sản xuất. Như vậy, *tình trạng không cân bằng trong chi tiêu sẽ làm thay đổi sản lượng.*

Theo dòng lập luận này ta thấy rằng, chỉ khi mức sản xuất của các hãng bằng với mức mà các gia đình và các hãng dự kiến chi tiêu cho C và I, tức là tại chính điểm E, thì nền kinh tế sẽ đạt cân bằng.

(Bạn cũng nên tìm hiểu điều gì sẽ xảy ra khi mức sản lượng cao hơn mức cân bằng).

Mức thực có và mức dự kiến. Trong phần này chúng ta đã nói về mức chi tiêu và mức sản lượng "mong muốn" và "dự kiến". Những từ này cho thấy, cần chú ý tới sự khác nhau giữa (1) mức tiêu dùng dự kiến hay mong muốn được xác định theo hàm tiêu dùng hay theo đường cầu đầu tư, và (2) mức tiêu dùng và đầu tư thực sự xảy ra.

Sự phân biệt này nhấn mạnh rằng GDP chỉ đạt cân bằng khi các hãng và người tiêu dùng nằm trên đường tiêu dùng và đầu tư dự kiến của mình. Như các nhà thống kê tài khoản quốc gia đã xác định, tiết kiệm luôn luôn bằng đầu tư trong cả thời kỳ trì trệ hay bùng nổ kinh tế. Tuy nhiên, mức đầu tư *thực có* luôn luôn khác với mức đầu tư *dự kiến*, khi doanh số bán thực có khác với doanh số bán dự kiến thì các hãng sẽ thấy hàng hoá tồn kho của họ tăng lên hay giảm đi ngoài ý muốn. Chỉ khi mức sản lượng dự kiến bằng bao nhiêu đó để chi tiêu C+I dự kiến bằng với sản lượng dự kiến thì mới không còn xu thế thay đổi thu nhập và chi tiêu.

Phân tích bằng số học

Các ví dụ số học có thể giúp mô tả vì sao mức sản lượng cân bằng lại xảy ra khi chi tiêu dự kiến bằng sản lượng dự kiến.

Bảng 24-2 là một ví dụ đơn giản về hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm. Mức hoà vốn của thu nhập, tại đó nền kinh tế quá nghèo nên không có tiết kiệm được giả định là ở mức 3.000 tỷ đôla. Giả sử nếu thu nhập thay đổi 300 tỷ đôla thì tiết kiệm sẽ thay đổi là 100 tỷ đôla và tiêu dùng thay đổi là 200 tỷ đôla; nói cách khác, để đơn giản, MPC được giả định là không đổi và đúng bằng 2/3. Do đó, MPS sẽ bằng đúng 1/3.

Một lần nữa chúng ta giả định rằng đầu tư là biến ngoại sinh. Giả sử mức đầu tư duy nhất được duy trì tại 200 tỷ đôla, như trong cột (4), Bảng 24-2. Có nghĩa là, với bất kỳ mức GDP nào, các doanh nghiệp cũng muốn chi đúng 200 tỷ đôla vào hàng hóa đầu tư, không hơn không kém.

Xác định GDP tại điểm khi sản lượng bằng chi tiêu dự kiến (tỷ đôla)

(1) Mức GDP và DI	(2) Tiêu dùng dự kiến	(3) Tiết kiệm dự kiến	(4) Đầu tư dự kiến	(5) Mức GDP		(6) Tổng tiêu dùng và đầu tư dự kiến	(7) Xu thế kéo theo của sản lượng
		(3)=(1)-(2)		(5)=(1)		(6)=(2)+(4)	
4200	3800	400	200	4200	>	4000	Giảm ↓
3900	3600	300	200	3900	>	3800	Giảm ↓
3600	**3400**	**200**	**200**	**3600**	**=**	**3600**	**Cân bằng**
3300	3200	100	200	3300	<	3400	Tăng ↑
3000	3000	0	200	3000	<	3200	Tăng ↑
2700	2800	-100	200	2700	<	3000	Tăng ↑

Bảng 24-2. Mức sản lượng cân bằng tính bằng toán học là khi tiêu dùng dự kiến bằng GDP dự kiến

Dòng tô đậm cho thấy mức GDP cân bằng, tại đó 3.600 đôla sản lượng sản xuất ra vừa đủ đáp ứng 3.600 đôla mà hộ gia đình dự kiến tiêu dùng và doanh nghiệp dự kiến đầu tư. Tại các dòng ở phía trên, hãng buộc phải tăng đầu tư tồn kho ngoài ý muốn và họ sẽ giảm sản xuất cho tới khi đạt mức GDP cân bằng. Các dòng ở phía dưới mức này cho thấy xu hướng sản xuất sẽ mở rộng theo hướng để đạt tới mức GDP cân bằng.

Cột (5) và (6) rất quan trọng. Cột (5) là mức tổng GDP - nó chỉ đơn giản là sự sao chép số liệu từ cột (1). Số liệu trong cột (6) phản ánh mức mà các doanh nghiệp thực sự bán ra hàng năm; nó bằng chi tiêu tiêu dùng dự kiến cộng với đầu tư dự kiến. Đó là đường C+I trong Hình 24-6 thể hiện bằng số.

Khi tất cả các doanh nghiệp cùng sản xuất ra quá nhiều sản phẩm (nhiều hơn tổng số hàng hoá mà người tiêu dùng và các doanh nghiệp muốn mua), họ sẽ buộc phải tăng dự trữ tồn kho số hàng không bán được.

Tại dòng đầu tiên trong Bảng 24-2 cho ta thấy, các hãng tạm thời sản xuất 4.200 tỷ đôla GDP, còn chi tiêu mong muốn hay dự kiến (trong cột 6) chỉ có 4.000 tỷ đôla. Trong trường hợp đó, mức tồn kho sẽ tăng lên. Các hãng sẽ đối phó bằng cách thu hẹp sản xuất, làm

cho GDP giảm xuống. Trong trường hợp ngược lại, như tại dòng cuối cùng trong Bảng 24-2, tổng chi tiêu là 3.000 tỷ đôla, còn sản lượng chỉ có 2.700 tỷ đôla. Tồn kho giảm đi, các hãng sẽ mở rộng sản xuất và tăng sản lượng.

Như vậy cho thấy, khi toàn thể các doanh nghiệp tạm thời sản xuất nhiều hơn so với mức có thể bán có lãi, họ sẽ thu hẹp sản xuất, và GDP sẽ có xu hướng giảm xuống. Khi họ tiêu thụ hàng hoá nhiều hơn so với mức sản xuất hiện tại, họ sẽ tăng sản lượng, và GDP tăng lên.

Chỉ khi sản lượng trong cột (5) đúng bằng chi tiêu dự kiến trong cột (6) thì các doanh nghiệp mới đạt cân bằng. Doanh số của họ chỉ vừa đủ để duy trì mức tổng sản lượng hiện tại của họ. GDP sẽ không tăng lên hay giảm đi.

Tóm lại, GDP là một chỉ số chính phản ánh sức sống kinh tế của một quốc gia. Cái gì quyết định mức GDP? Trong thời gian rất dài hạn, sản lượng tiềm năng sẽ hạn chế số lượng hàng hoá mà nền kinh tế có thể sản xuất ra. Nhưng trong ngắn hạn, mô hình số nhân khẳng định rằng tổng cầu, dưới tác động của hàm chi tiêu cho đầu tư và tiêu dùng, sẽ quyết định GDP. Hơn nữa, như lời trích dẫn của Keynes ở đầu chương này, chi tiêu tiêu dùng và đầu tư giúp chúng ta hiểu rõ về thất nghiệp. Mặc dù các mối quan hệ ở đây được đơn giản hoá, nó vẫn có giá trị khi mở rộng sang trường hợp có thêm chính sách tài khoá của chính phủ, chính sách tiền tệ, và ngoại thương.

SỐ NHÂN

Trong tất cả sự trình bày ở trên thì số nhân nằm ở chỗ nào? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy xét xem một sự thay đổi trong chi tiêu đầu tư ngoại sinh tác động tới GDP như thế nào. Hoàn toàn logic khi cho rằng tăng đầu tư sẽ làm tăng sản lượng và việc làm. Nhưng tăng bao nhiêu? Mô hình số nhân của Keynes cho thấy rằng tăng đầu tư sẽ làm cho GDP tăng với mức khuyếch đại hay tăng theo cấp số nhân.

Số nhân là một số khi nhân nó với mức thay đổi đầu tư, ta sẽ có mức thay đổi kéo theo trong tổng sản lượng.

Ví dụ, giả sử đầu tư tăng thêm 100 tỷ đôla, nếu nó làm sản lượng tăng 300 tỷ đôla thì số nhân là 3. Ngược lại, nếu mức tăng sản lượng là 400 tỷ đôla thì số nhân sẽ bằng 4.

Đóng tủ và những người thợ mộc. Vì sao số nhân lại lớn hơn 1? Giả sử tôi thuê những nguồn lực chưa được sử dụng để đóng tủ hết 1.000 đôla. Người thợ mộc và thợ đốn gỗ sẽ nhận được thêm 1.000 đôla thu nhập. Nhưng chưa phải là hết. Nếu xu hướng tiêu dùng biên MPC của họ là 2/3, họ sẽ chi cho tiêu dùng các hàng hoá mới là 666,67 đôla. Những người sản xuất hàng hoá đó lại sẽ thu được 666,67 đôla thu nhập tăng thêm. Nếu MPC của họ là 2/3, thì đến lượt mình, họ sẽ lại chi cho tiêu dùng 444,44 đôla, hay 2/3 của 666,67 đôla (hay 2/3 của 2/3 của 1.000 đôla). Quá trình này sẽ tiếp diễn liên tục như vậy, mỗi vòng chi tiêu mới lại bằng 2/3 của vòng chi tiêu trước.

Đó là quá trình vô tận của *tái chi tiêu tiêu dùng cấp II* xuất phát từ mức *đầu tư cấp I* là 1.000 đôla. Nhưng mặc dù là quá trình vô tận, nó sẽ ngày càng giảm dần. Cuối cùng, nó sẽ có tổng là một lượng có hạn.

Sử dụng trực tiếp cách tính số học, chúng ta sẽ thấy tổng mức tăng tiêu dùng như sau:

\$1.000	$1 \times \$1.000$
+	+
666,67	$2/3 \times \$1.000$
+	+
444,44	$(2/3)^2 \times \$1.000$
+	+
296,30	$(2/3)^3 \times \$1.000$
+	+
197,53	$(2/3)^4 \times \$1.000$
+	+
.	.
.	.
.	.
--------------	--------------
\$3.000	$\frac{1}{1-2/3} \times \$1.000$ hay $3 \times \$1.000$

Phép tính cho thấy, nếu MPC = 2/3, thì số nhân sẽ là 3. Nó bao gồm 1 đơn vị đầu tư cấp I và 2 đơn vị tái chi tiêu tiêu dùng cấp II tăng thêm.

Tương tự, khi MPC = 3/4 thì số nhân sẽ là 4 bởi vì tổng số $1 + 3/4 + (3/4)^2 + (3/4)^3 + ...$ sẽ bằng 4. Khi MPC = 1/2, số nhân là 2[1].

Như vậy, độ lớn của số nhân phụ thuộc vào độ lớn của MPC. Nội dung này cũng có thể được thể hiện qua khái niệm sinh đôi với MPC là MPS. Khi MPS=1/4, thì MPC=3/4, và số nhân sẽ là 4. Khi MPS=1/3, số nhân sẽ là 3. Nếu MPS=1/x, số nhân là x.

Tới đây, ta thấy số nhân đơn giản luôn luôn là nghịch đảo hay bằng "mẫu số" của xu hướng tiết kiệm biên. Do vậy, nó bằng 1/(1-MPC). Công thức tính số nhân đơn giản là:

$$\text{Thay đổi sản lượng} = \frac{1}{MPS} \text{ x thay đổi đầu tư} = \frac{1}{1 - MPC} \text{ x thay đổi đầu tư}$$

Nói cách khác, mức tái chi tiêu tiêu dùng tăng thêm càng lớn thì số nhân càng lớn.

Tới đây, ta thấy số nhân có liên quan tới mức tiết kiệm và tiêu dùng tăng thêm. Đó mới chỉ là một phần của vấn đề. Trong chương sau, chúng ta sẽ thấy rằng số nhân có tác động đến sự thay đổi của tổng chi tiêu và thay đổi trong toàn bộ các khoản thất thoát từ chi tiêu.

Mô tả số nhân bằng đồ thị

Thảo luận của chúng ta cho đến đây về số nhân chủ yếu dựa vào cảm nhận chung và vào tính toán số học. Liệu chúng ta có thể có được cùng một kết quả như vậy bằng cách sử dụng đồ thị hình học để phân tích về tiết kiệm và đầu tư hay không? Câu trả lời là có.

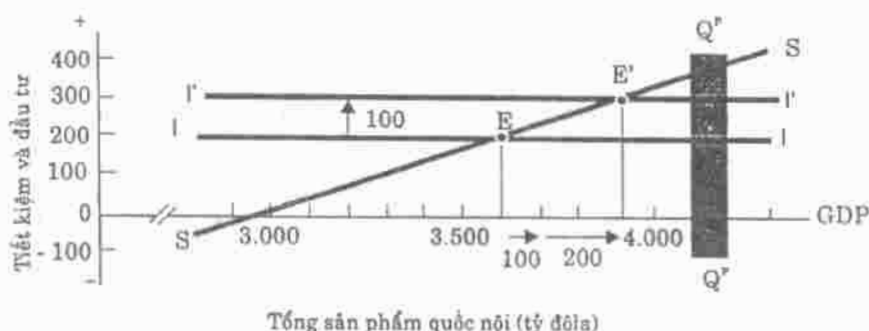
Từ Bảng 24-2, giả sử MPS = 1/3 và một phát kiến mới tạo ra cơ hội đầu tư tiếp tục thêm 100 tỷ đôla. Mức GDP cân bằng mới là bao nhiêu? Nếu số nhân ở đây là 3, thì mức GDP cân bằng mới sẽ là 3.900 tỷ đôla.

---

1. Công thức tính dành cho một chuỗi cấp số nhân vô hạn là:

$1 + r + r^2 + r^3 + ...+ r^n + ... = 1/(1-r)$ với giá trị tuyệt đối của MPC (tức r) nhỏ hơn 1.

Nhìn vào Hình 24-7 sẽ khẳng định lại kết quả này. Đường đầu tư cũ II sẽ dịch chuyển lên thêm 100 tỷ đôla tới đường mới là I'I'. Giao điểm mới sẽ là E'. Và mức tăng thu nhập sẽ đúng bằng 3 lần mức tăng đầu tư. Như mũi tên đã chỉ, khoảng cách ngang theo trục sản lượng gấp 3 lần khoảng cách dịch chuyển lên trên của đường đầu tư. Chúng ta biết rằng tiết kiệm mong muốn phải tăng lên để bằng với mức đầu tư mới cao hơn trước. Chỉ có một cách làm tăng mức tiết kiệm, đó là tăng thu nhập quốc dân. Nếu MPS = 1/3, và đầu tư tăng thêm 100 đôla thì thu nhập phải tăng 300 đôla để có thêm 100 đôla tiết kiệm nhằm đáp ứng được mức đầu tư mới. Do đó, tại điểm cân bằng, tăng đầu tư thêm 100 đôla sẽ làm thu nhập tăng thêm 300 đôla, và nó kiểm chứng lại các tính toán số học của chúng ta về số nhân[1].



Hình 24-7. Mỗi đôla đầu tư sẽ "được nhân lên" thành 3 đôla sản lượng

Đầu tư mới làm dịch chuyển đường II tới I'I'. E' là điểm cân bằng mới với mức tăng sản lượng gấp 3 lần mức tăng đầu tư. (*Chú ý*: mũi tên đứt đoạn theo phương nằm ngang có độ dài bằng 3 lần mũi tên theo phương thẳng đứng biểu thị mức dịch chuyển lên trên của đầu tư, và được chia đoạn ra để thể hiện cứ mỗi 1 đơn vị đầu tư cấp I sẽ tạo ra 2 đơn vị tái chi tiêu tiêu dùng cấp II).

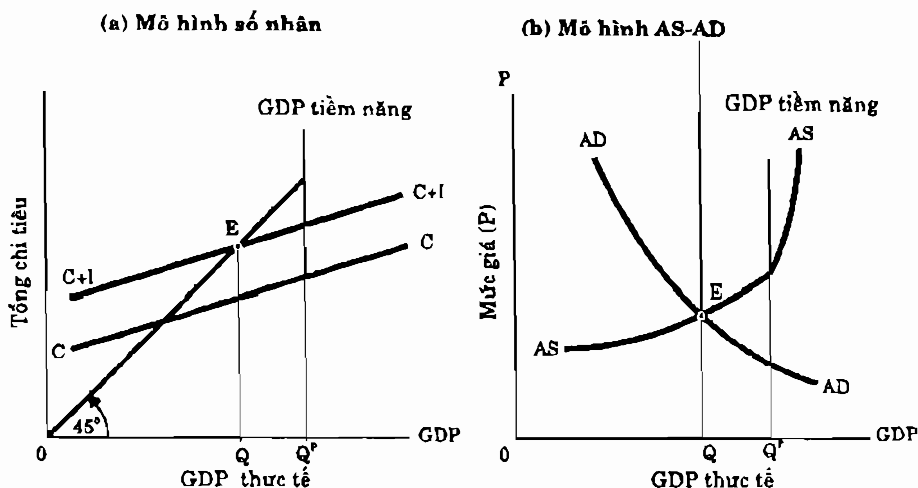
1. Xem Bảng 24-2 để chứng minh cho kết quả này. Tại cột (4), bây giờ ta thay 200 tỷ đôla bằng 300 tỷ đôla đầu tư. Hãy chỉ ra rằng, mức sản lượng cân bằng mới sẽ dịch chuyển từ dòng cân bằng cũ lên trên một dòng. Bạn có thể trình bày tình huống trong đó số nhân giảm đi không?

SỐ NHÂN TRONG MÔ HÌNH AS- AD

Mô hình số nhân có ảnh hưởng rất lớn trong các phân tích kinh tế vĩ mô trong suốt nửa cuối thế kỷ này. Tuy nhiên, mô hình này chưa tính tới nhiều nhân tố kinh tế vĩ mô khác. Như tới đây chúng ta sẽ thấy, mô hình này chưa tính tới ảnh hưởng quan trọng của các nhân tố tiền tệ đối với lãi suất, và qua đó tới đầu tư và các cấu thành nhạy cảm với lãi suất của sản lượng. Ngoài ra, nó bỏ qua mặt cung của nền kinh tế, đó là mặt phản ánh phản ứng của tổng cung và giá cả.

Vì vậy, cũng nên xét xem mô hình số nhân phù hợp như thế nào với nhận thức rộng hơn về kinh tế vĩ mô là phân tích AS-AD. Điểm chính cần giữ lại ở đây là số nhân được phân tích trong điều kiện có các nguồn lực chưa được sử dụng hết, tức là khi sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng. Khi còn các nguồn lực chưa được sử dụng hết, tăng tổng cầu sẽ làm mức sản lượng tăng lên. Ngược lại, khi nền kinh tế đã đạt mức tiềm năng cực đại của nó thì sản lượng không thể tăng thêm khi tổng cầu mở rộng. Trong điều kiện toàn dụng lao động, tăng cầu sẽ làm cho mức giá tăng cao chứ không phải mức sản lượng tăng. Nói dễ hiểu hơn, khi tăng đầu tư hay các chi tiêu mang tính chất ngoại sinh khác trong một nền kinh tế vẫn còn dư thừa năng lực và lao động thì hầu hết sự gia tăng ấy trong tổng chi tiêu cuối cùng sẽ tạo thêm được sản lượng thực tế mà chỉ làm cho giá cả tăng lên chút ít. Tuy nhiên, khi nền kinh tế đạt hoặc vượt mức sản lượng tiềm năng thì không thể mở rộng thêm sản xuất với mức giá hiện tại. Vì vậy, khi sản lượng đạt mức cao, tăng chi tiêu sẽ đơn thuần làm cho giá tăng lên, còn sự tăng lên trong tổng cầu có rất ít hoặc không có chút nào tác động làm tăng thêm sản lượng thực tế và việc làm.

Mối quan hệ giữa phân tích số nhân và phân tích AS-AD được mô tả trong Hình 24-8. Phần (b) phản ánh đường AS có chiều dốc lên với độ dốc ngày càng tăng khi sản lượng vượt quá mức tiềm năng. Trong vùng còn có các nguồn lực chưa sử dụng hết, ở về phía bên trái mức sản lượng tiềm năng, sản lượng phụ thuộc chủ yếu vào ảnh hưởng của tổng cầu. Khi đầu tư tăng thêm, tổng cầu sẽ tăng lên và sản lượng cân bằng cũng tăng.



Hình 24-8. Mô hình số nhân phù hợp như thế nào với phân tích AS-AD

Mô hình số nhân là một cách tìm hiểu cơ chế hoạt động của cân bằng AS-AD

(a) Đồ thị phía trên phản ánh cân bằng sản lượng - chi tiêu trong mô hình số nhân. Đường chi tiêu cắt đường 45° tại điểm E và cho ta mức sản lượng cân bằng tại Q.

(b) Điểm cân bằng có thể nhận thấy trong đồ thị ở dưới, đó là giao điểm của AD và AS tại điểm E.

Cả hai cách phân tích đều có cùng một kết quả về mức sản lượng cân bằng Q.

Biểu đồ số nhân trong phần trên của Hình 24-8 mô tả cùng một nền kinh tế. Điểm cân bằng số nhân cho cùng mức sản lượng như cân bằng AS-AD - cả hai cách phân tích đều cho mức GDP thực tế tại Q, chúng chỉ thuần túy nhấn mạnh đến các tính chất khác nhau về yếu tố xác định sản lượng.

Phân tích trên cũng chỉ rõ một hạn chế của mô hình số nhân. Mô hình này tuy là một phương pháp tiếp cận hữu ích để giải thích các hiện tượng trì trệ hay suy thoái, nhưng nó không thể vận dụng được trong điều kiện toàn dụng lao động, khi GDP thực tế cao hơn GDP tiềm năng. Khi các nhà máy hoạt động hết công suất và tất cả lao động đều có việc làm, thì nền kinh tế đơn giản là không thể sản xuất nhiều sản lượng hơn. Thực tế này khẳng định lại rằng, mô

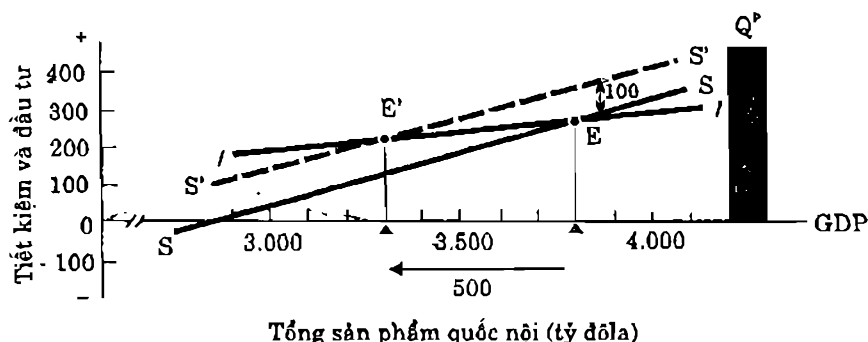
hình số nhân chỉ áp dụng được trong nền kinh tế còn có các nguồn lực chưa được sử dụng hết.

NGHỊCH LÝ CỦA TIẾT KIỆM

Tăng trưởng của các quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào tiết kiệm và đầu tư. Ngay từ khi còn bé, chúng ta đã được dạy rằng tiết kiệm là một đức tính quan trọng; trong cuốn Niên lịch của Richard Nghèo khổ có viết: "Của để dành là của được". Các vị tổng thống và thủ tướng thường luôn luôn khuyến khích nhân dân tăng tiết kiệm nhằm làm cho xã hội phồn thịnh hơn.

Nhưng liệu mức tiết kiệm cao có nhất thiết mang lại lợi ích cho nền kinh tế hay không? Trong một lập luận gây ấn tượng, Keynes đã chỉ ra rằng, khi dân chúng cố để dành nhiều hơn thì chưa chắc toàn thể quốc gia đã có nhiều tiết kiệm hơn. Chúng ta hãy phân tích nghịch lý này của tiết kiệm.

Hãy bắt đầu bằng một thế giới đơn giản không có thuế và chi tiêu của chính phủ; giả sử tổng thống thuyết phục được mọi người tiết kiệm nhiều hơn. Khi đó, như đã thấy trong Hình 24-9, đường tiết kiệm SS sẽ chuyển dịch lên phía trên (hay tương ứng với nó là hàm tiêu dùng trong đồ thị chi tiêu ở Hình 24-6 sẽ chuyển dịch xuống phía dưới).



Hình 24-9. Đồ thị tiết kiệm - đầu tư minh họa đức tính dành dụm có thể làm cho thu nhập giảm đi như thế nào

Trong nền kinh tế thiếu dụng nguồn lực, mong muốn tiêu dùng ít đi tại

mỗi mức thu nhập sẽ làm cho đường tiết kiệm chuyển dịch lên phía trên. Với đầu tư có được, điểm cân bằng mới sẽ dịch xuống giao điểm E'. Vì sao? Vì khi tiết kiệm dự kiến cao hơn đầu tư dự kiến, thu nhập phải giảm đi - và giảm theo cấp số nhân - cho tới khi mọi người nhận ra rằng họ đã nghèo và chỉ còn muốn tiết kiệm bằng với mức đầu tư dự kiến.

Tăng tiết kiệm tác động thế nào trong mô hình số nhân của Keynes? Trong ví dụ này, giả sử hàm đầu tư có chiều dốc lên bởi vì mức sản lượng cao hơn sẽ dẫn đến đầu tư nhiều hơn (theo nguyên tắc gia tốc trong chương trước). Khi đó đường tiết kiệm cao hơn sẽ cắt đường đầu tư (đường II trong Hình 24-9) tại mức GDP cân bằng thấp hơn.

Chúng ta có thể hiểu được quá trình này qua trực giác. Nếu mọi người đều cố tăng tiết kiệm và giảm tiêu dùng tại mức đầu tư kinh doanh cho trước thì doanh số bán (bằng chi tiêu C+I) sẽ giảm. Các doanh nghiệp sẽ cắt giảm sản xuất. Mức sản xuất giảm bao nhiêu? GDP sẽ giảm tới mức khi mọi người ngừng không tiết kiệm nhiều hơn so với mức đầu tư của các doanh nghiệp nữa.

Có lẽ điều này xem ra rất hiển nhiên. Nhưng Hình 24-9 lại cho thấy thêm một số điều thậm chí còn ngạc nhiên hơn. Nó cho thấy *tiết kiệm và đầu tư thực có sẽ giảm đi khi cố tiết kiệm nhiều hơn.* Khi đường tiết kiệm chuyển dịch lên 100 đôla (tương ứng với đường tiêu dùng chuyển dịch xuống 100 đôla) sẽ làm cho nền kinh tế giảm đi vì mức tiết kiệm cao sẽ làm giảm thu nhập và sản lượng, từ đó làm giảm đầu tư, và thu nhập cũng như sản lượng lại tiếp tục giảm xuống. Cuối cùng sản lượng sẽ thực sự giảm đi 500 đôla khi tiết kiệm mong muốn tăng thêm 100 đôla! (So sánh đường mũi tên ghi 500 theo chiều ngang biểu thị mức giảm sản lượng với đường mũi tên ghi 100 theo chiều dọc biểu thị mức tăng tiết kiệm mong muốn).

Như vậy **nghịch lý của tiết kiệm** là: khi xã hội muốn tiết kiệm nhiều hơn, ảnh hưởng thực sự không chỉ làm cho thu nhập và sản lượng giảm, mà ngay cả tiết kiệm và đầu tư cũng giảm. Sản lượng thực có sẽ giảm theo số nhân cho tới khi thu nhập giảm tới mức khiến mọi người chỉ tiết kiệm bằng với mức đầu tư dự kiến.

Chúa ơi! Khi chúng ta học được những lời nói khôn ngoan của Richard Nghèo khổ, thì những thế hệ mới của các thầy phù thuỷ

tài chính cũng lại xuất hiện và vạch ra rằng, trong thời kỳ đình trệ, những đức tính tốt trước đây lại là những lỗi lầm hiện nay.

Nghịch lý được giải quyết

Chúng ta hãy bình tĩnh gỡ rối nghịch lý này. Có hai điều giúp làm rõ thêm vấn đề.

Thứ nhất là: trong kinh tế học, chúng ta luôn luôn đề phòng cái gọi là nguy biện khái quát hoá. Nguy biện khái quát hoá có nghĩa là một việc tốt cho một cá nhân không có nghĩa là nó sẽ luôn luôn tốt cho tất cả mọi người; trong một số trường hợp, sự khôn ngoan của cá nhân lại là sự ngu xuẩn đối với xã hội.

Nguy biện khái quát hoá. *Trong trận đấu bóng bầu dục, bạn đã bao giờ thấy khán giả đứng lên để nhìn cho rõ hơn không? Và mọi người thường nhận ra rằng nếu tất cả cùng đứng lên thì chẳng ai nhìn được rõ hơn. Ví dụ này minh hoạ cho nguy biện khái quát hoá, nó cho thấy cái gì đúng cho một cá nhân không nhất thiết sẽ là đúng cho tất cả mọi người. Nguy biện khái quát hoá được định nghĩa như sau: nguy biện khái quát hoá là sự nhận thức sai lầm khi cho rằng, cái gì tốt cho một bộ phận cũng sẽ tốt cho cả tổng thể.*

Những ví dụ sau đây là những phát biểu đúng nhưng sẽ làm cho những người có nguy biện khái quát hoá phải ngạc nhiên: (1) Nếu một người có thêm tiền thì người đó sẽ khá lên, nhưng nếu tất cả đều có thêm tiền thì không ai khá lên cả. (2) Nếu tất cả nông dân đều có vụ mùa bội thu thì tổng thu nhập từ nông trại của họ có thể giảm đi. (3) Tất cả các cá nhân đều cố tăng mức tiết kiệm trong thời kỳ kinh tế suy thoái sẽ làm cho tổng mức tiết kiệm xã hội giảm xuống. Ví dụ thứ ba là nghịch lý tiết kiệm đã được nghiên cứu ở phần trên. Bạn có thể đưa ra các ví dụ khác không?

Nguy biện khái quát hoá có ỷ nghĩa gì đối với câu hỏi hiện tại về tiết kiệm? Nó có nghĩa rằng, nếu tất cả mọi người đều cố gắng tăng tiết kiệm thì tổng tiết kiệm *thực có* không tăng lên chút nào. Chữ "*cố gắng*" và "*thực có*" ở đây có ý nghĩa then chốt trong nghịch lý này. Nó nhắc cho chúng ta rằng, khi mọi người muốn tăng tiết kiệm thì kết quả thực tế là mức sản lượng sẽ thấp đi và tiết kiệm không tăng thêm chút nào.

Hơn nữa, chúng ta cần xem xét tình trạng nền kinh tế: nền kinh tế đang trong tình trạng suy thoái hay toàn dụng lao động? Trong nền kinh tế toàn dụng lao động, phần tổng sản lượng không dành cho tiêu dùng càng cao thì càng có nhiều để đầu tư và tích luỹ vốn. Vì vậy, nếu bằng cách nào đó chúng ta có thể đảm bảo được rằng toàn bộ các nguồn lực đã được sử dụng hết thì tiết kiệm nhiều là một điều tốt - cả từ góc độ cá nhân và từ góc độ toàn xã hội. Chỉ khi mức sản lượng có nguy cơ thấp hơn so với mức toàn dụng lao động, chúng ta mới cần quan tâm nhiều tới khả năng mang tính nghịch lý là khi các cá nhân tiết kiệm quá nhiều, có thể làm tổn hại tới xã hội, như làm giảm sản lượng và làm tăng thất nghiệp.

Nghịch lý của tiết kiệm đã trở thành một thế lưỡng nan thực sự sau khi Mỹ bắt đầu lâm vào thâm hụt ngân sách lớn trong những năm 1980, trên thực tế có nghĩa là mức tiết kiệm của xã hội là âm. Nhiều người tin rằng, xã hội cần tăng tỷ lệ tiết kiệm bằng cách tăng các động cơ khuyến khích tiết kiệm và tăng tiết kiệm công cộng bằng cách giảm bội chi ngân sách chính phủ. Những người này ra sức lập luận rằng, tăng mức tiết kiệm quốc gia là điều cần thiết để tăng mức đầu tư và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Một số nhà kinh tế khác lại lo lắng về tính khôn ngoan của việc cố tăng tiết kiệm trong thời kỳ suy thoái kinh tế. Việc cố gắng làm tăng tiết kiệm, như đã minh hoạ trong Hình 24-9, có phải sẽ làm giảm sản lượng và việc làm, và kết cục là, nó làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm đi chứ không tăng lên hay không?

Quan điểm nào là đúng? Không có câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi này. Những ai tin rằng nền kinh tế đã đạt gần tới mức toàn dụng lao động sẽ có xu hướng ủng hộ lập luận tăng tiết kiệm, đó không phải vì họ không quan tâm tới vấn đề thất nghiệp, mà là họ tin rằng việc tăng tiết kiệm sẽ có ảnh hưởng rất ít tới thất nghiệp, nhưng có thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, các nhà kinh tế cho rằng, trong thời kỳ suy thoái thì nên khuyến khích tiêu dùng chứ không phải tiết kiệm, họ đề nghị như vậy không phải vì họ phản đối đầu tư, mà là họ tin rằng việc kích thích tiêu dùng sẽ tạo ra nhiều sản lượng hơn dành cho đầu tư.

Trong trường hợp này, khi kế hoạch giảm thâm hụt ngân sách của Tổng thống Clinton được thông qua vào năm 1993 đã làm cho các tư tưởng chính trị lỗi thời bị phá sản. Các chuyên gia về ngân sách dự đoán kế hoạch này sẽ giảm mạnh thâm hụt ngân sách trong thời kỳ 5 năm, khuyến khích tăng tiết kiệm quốc gia thông qua giảm tình trạng tiết kiệm công cộng âm. Trên thực tế, đề nghị của Clinton là nhằm hướng vào tiết kiệm và đầu tư dài hạn, bất chấp nguy cơ của thắt chặt tài khoá trong ngắn hạn.

Tới đây, chúng ta kết thúc phần nghiên cứu về những cơ sở nền tảng của tổng cầu với trường hợp đơn giản nhất của nó trong mô hình số nhân. Sau đây, chúng ta sẽ mở rộng phân tích tổng cầu bằng việc tính thêm chính sách tài khoá của chính phủ và thương mại quốc tế.

TÓM TẮT

A. Nền tảng phân tích của tổng cầu

1. Các xã hội cổ đại chịu tổn thất nặng nề khi mất mùa gây ra đói kém. Nền kinh tế thị trường hiện đại cũng phải chịu đựng cảnh nghèo nàn trong lòng sự phồn vinh khi thiếu tổng cầu làm cho điều kiện kinh doanh xấu đi và thất nghiệp tăng cao. Cũng có lúc, lệ thuộc quá nhiều vào giải pháp in tiền sẽ gây ra lạm phát phi mã. Hiểu được các lực lượng ảnh hưởng tới tổng cầu, bao gồm cả các chính sách tài khoá và tiền tệ của chính phủ, có thể giúp cho việc thiết kế các giải pháp điều hoà sự lên xuống của chu kỳ kinh doanh.

2. Tổng cầu là mức tổng sản lượng sẵn sàng được mua tại mức giá cho trước, các nhân tố khác không đổi. Các cấu thành của chi tiêu gồm có: (a) tiêu dùng, phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập khả dụng; (b) đầu tư, phụ thuộc vào mức sản lượng hiện tại, kỳ vọng về tương lai, và vào lãi suất, thuế; (c) mua sắm hàng hoá và dịch vụ của chính phủ; (d) xuất khẩu ròng, phụ thuộc vào sản lượng trong và ngoài nước, giá cả, vào tỷ giá hối đoái.

3. Đường tổng cầu AD khác với đường cầu trong kinh tế học vi

mô. Đường AD phản ánh mối quan hệ của mức tổng chi tiêu của tất cả các cấu thành của sản lượng và mức giá chung, khi các biến chính sách và biến ngoại sinh khác không đổi. Đường AD có chiều dốc xuống chủ yếu do hiệu ứng cung tiền, xảy ra khi giá cả tăng lên trong khi cung tiền danh nghĩa không đổi, làm cung tiền thực tế giảm đi. Giảm cung tiền thực tế sẽ làm tăng lãi suất, thắt chặt tín dụng, và làm giảm tổng chi tiêu thực tế. Nó thể hiện bằng sự trượt dọc trên đường AD, còn vị trí đường AD thì không thay đổi.

4. Các nhân tố làm thay đổi AD gồm có: (a) các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá; (b) các biến ngoại sinh như hoạt động kinh tế của các nước khác, thay đổi giá dầu mỏ trên thế giới, các thay đổi trên thị trường tài sản. Khi các biến số này thay đổi, nó làm cho đường AD chuyển dịch.

B. Mô hình số nhân cơ bản

5. Mô hình số nhân là một phương pháp đơn giản để tìm hiểu tác động của tổng cầu tới mức sản lượng. Trong trường hợp đơn giản nhất, tiêu dùng gia đình phụ thuộc vào thu nhập khả dụng, còn đầu tư không đổi. Mức tiêu dùng mà mọi người muốn và mức đầu tư mà các doanh nghiệp sẵn sàng tiến hành được cân bằng với nhau nhờ sự điều chỉnh sản lượng. Mức sản lượng quốc dân cân bằng tại giao điểm của đường tiết kiệm SS và đường đầu tư II. Hoặc nói cách khác, đó là giao điểm của đường tiêu dùng- đầu tư C+I với đường 45°.

6. Nếu mức sản lượng tạm thời cao hơn mức cân bằng, các doanh nghiệp sẽ thấy mức sản xuất cao hơn doanh số bán hàng hoá, làm cho dự trữ tồn kho ngoài ý muốn tăng lên, lợi nhuận giảm đi. Vì vậy, họ sẽ giảm mức sản xuất và giảm lao động để quay lại vị trí cân bằng. Mức sản lượng bền vững duy nhất là khi các hộ gia đình tự nguyện tiết kiệm đúng bằng với mức các doanh nghiệp tự nguyện tiếp tục đầu tư.

7. Bởi vậy, trong mô hình số nhân đơn giản hóa của Keynes, đầu tư tấu lên bản nhạc, và tiêu dùng thì nhảy múa theo nhạc. Đầu tư quyết định mức sản lượng, còn tiết kiệm phản ứng thụ động với những thay đổi của thu nhập. Sản lượng sẽ tăng hay giảm cho đến

khi tiết kiệm dự kiến điều chỉnh theo đúng mức đầu tư dự kiến.

8. Đầu tư có *hiệu ứng số nhân* tới sản lượng. Khi đầu tư thay đổi, thoạt tiên, sản lượng sẽ tăng lên bằng với mức đầu tư. Nhưng khi những người kiếm thu nhập trong các ngành sản xuất hàng hoá vốn có thêm thu nhập, họ sẽ làm chuyển động toàn bộ chuỗi chi tiêu tiêu dùng cấp II và việc làm tăng thêm.

Nếu mọi người luôn luôn chi tiêu đúng 2/3 mỗi đôla thu nhập tăng thêm cho tiêu dùng thì tổng chuỗi cấp số nhân tiêu dùng sẽ là:

$$1 + 2/3 + (2/3)^2 + \ldots = \frac{1}{1- 2/3} = 3$$

Số nhân cũng có thể tác động theo cả hai hướng: khuyếch đại sự tăng lên hay giảm xuống trong đầu tư. Số nhân đơn giản nhất là bằng giá trị mẫu số của MPS, hay bằng 1/(1-MPC). Có kết quả này là vì, khi muốn tăng 1 đôla tiết kiệm thì thu nhập phải luôn luôn tăng hơn 1 đôla.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Tổng cầu	**Aggregate demand**
Biến số thực tế = biến số danh nghĩa/mức giá	real variable = nominal variable/price level
tổng cầu, đường AD	aggregate demand, AD curve
những cấu thành chính của tổng cầu: C, I, G, X	major components of aggregate demand: C, I, G, X
đường AD có chiều dốc xuống hiệu ứng cung tiền	downward-sloping AD curve: money-supply effect
hiệu ứng số dư thực (Pigoù)	real-balance (Pigou) effect
các nhân tố làm chuyển dịch đường AD	factors underlying and shifting AD curve
Mô hình số nhân cơ bản	**The Basic Multiplier Model**
đường C+I	C + I schedule
hai cách xem xét quá trình quyết định GDP: tiết kiệm	two ways of viewing GDP determination: planned saving =

dự kiến = đầu tư dự kiến	planned investment
C dự kiến + I dự kiến = GDP	planned C + planned I = GDP
đầu tư bằng tiết kiệm: mức thực có và mức dự kiến	investment equals saving: planned vs. actual
hiệu ứng số nhân của đầu tư	multiplier effect of investment
Số nhân = 1 + MPC + $(MPC)^2$ + ... = 1/(1-MPC) = 1/MPS	multiplier = 1 + MPC + $(MPC)^2$ + ... = 1/(1-MPC) = 1/MPS
nghịch lý của tiết kiệm	paradox of thrift
ngụy biện khái quát hoá	fallacy of composition

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Hãy định nghĩa chính xác về đường tổng cầu. Hãy phân biệt giữa sự di chuyển trượt dọc theo đường tổng cầu và sự chuyển dịch của đường tổng cầu. Cái gì có thể làm tăng sản lượng bằng cách trượt dọc theo đường tổng cầu? Cái gì làm tăng sản lượng bằng cách làm dịch chuyển đường tổng cầu?

2. Hãy xây dựng một bảng tương tự như Bảng 24-1, minh họa các trường hợp làm *giảm* tổng cầu (Bạn cần đưa ra các ví dụ khác nhau chứ không chỉ đơn giản thay đổi dấu của các yếu tố đã có trong Bảng 24-1).

3. Trong mô hình số nhân đơn giản, giả định đầu tư luôn bằng 0. Hãy chứng minh rằng trong trường hợp đặc biệt này, mức sản lượng cân bằng luôn diễn ra tại điểm hoà vốn của hàm tiêu dùng. Vì sao mức sản lượng cân bằng này lại *cao hơn* điểm hoà vốn khi đầu tư dương?

4. Đồ thị tiết kiệm - đầu tư và đồ thị đường (C + I) đường 45° là hai cách khác nhau cho thấy mức sản lượng quốc dân được xác định như thế nào trong mô hình số nhân. Hãy trình bày hai cách này. Hãy cho biết sự tương đương của chúng.

5. Hãy xây dựng lại Bảng 24-2 và giả định rằng đầu tư ròng bằng: (a) 300 tỷ đôla; (b) 400 tỷ đôla. Điều này kéo theo sự khác nhau như thế nào trong GDP? Sự khác nhau này là nhỏ hơn hay

lớn hơn so với mức thay đổi trong đầu tư? Vì sao? Khi đầu tư I giảm từ 200 tỷ đôla xuống còn 100 tỷ đôla thì GDP giảm bao nhiêu?

6. Hãy thể hiện số nhân qua: (a) nhận thức chung, (b) bằng số học; (c) bằng hình học. Số nhân bằng bao nhiêu khi: MPC = 0,9? 0,8? 0,5? và khi MPS = 0,1? 0,8?

7. Chúng ta đã biết đầu tư phụ thuộc vào sản lượng theo nguyên tắc gia tốc (xem Chương 23). Chúng ta lại định nghĩa "xu hướng đầu tư biên" là mức thay đổi của đầu tư trên một đơn vị thay đổi của sản lượng. Giả sử đầu tư là $I = \overline{I} + 1,2\ Q$ (với MPI = 1,2), còn MPC = 0,8. Xu hướng chi tiêu biên = MPC + MPI là bao nhiêu? Hãy triển khai chuỗi chi tiêu và tái chi tiêu khi xu hướng chi tiêu biên = 2. Hãy giải thích ý nghĩa kinh tế của chuỗi cấp số nhân vô hạn phân kỳ này.

CHƯƠNG 25

CHÍNH PHỦ, THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ SẢN LƯỢNG

Các chính sách của trường phái Keynes là ...thứ nhất... sử dụng công khai các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để đạt mục tiêu kinh tế hiện thực, đặc biệt là việc toàn dụng lao động và tăng trưởng thực tế của thu nhập quốc dân ... Thứ hai, quản lý cầu theo kiểu Keynes là hoàn toàn chủ động ... Thứ ba, trường phái Keynes có tham vọng sử dụng một cách nhất quán và có sự kết hợp cả chính sách tài khóa và tiền tệ trong khi theo đuổi các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

James Tobin, "Các chính sách của trường phái Keynes trong lý thuyết và thực tiễn"

Tại sao sản lượng và việc làm thường tăng trưởng nhanh chóng trong thời chiến, khi mà chi tiêu cho quân đội tăng mạnh? Và làm thế nào mà những căn bệnh do chu kỳ kinh doanh gây ra ở một nước này thường lan truyền và tràn sang cả các nước láng giềng? Lời giải đáp cho các câu hỏi này nằm ngay trong phần mở rộng lý thuyết tổng cầu được bàn đến trong chương trước.

Trong Chương 24, chúng ta đã thấy sự thay đổi trong đầu tư ảnh hưởng đến tổng cầu và sản lượng thông qua một quá trình số nhân như thế nào. Thông qua cơ chế số nhân, sự tăng lên trong đầu tư sẽ làm tăng thu nhập của người tiêu dùng, và do đó dẫn đến một chuỗi chi tiêu tiếp theo tăng lên nhưng với mức độ giảm dần. Do đó, sự thay đổi trong đầu tư sẽ được *nhân rộng* thành một sự thay đổi lớn hơn trong sản lượng.

Cơ chế số nhân thực sự được ứng dụng trong một phạm vi rộng lớn hơn, chứ không phải chỉ đối với đầu tư. Thực ra, bất kể sự thay đổi nào trong chi tiêu của chính phủ hay xuất khẩu ròng cũng đều được khuyếch đại thành một sự thay đổi lớn hơn trong sản lượng. Trong mục đầu tiên của chương này, chúng ta sẽ thấy, mua sắm của chính phủ cũng có ảnh hưởng số nhân đến sản lượng gần như giống hệt với cách đầu tư ảnh hưởng đến sản lượng: điểm này, lần đầu tiên được Keynes phân tích, đã khiến nhiều nhà kinh tế vĩ mô đề nghị sử dụng chính sách tài khóa như một công cụ để ổn định hóa chu kỳ kinh doanh (xem câu trích phía trên của nhà kinh tế Mỹ theo trường phái Keynes, ông James Tobin). Sau đó, trong mục thứ hai, chúng ta sẽ thấy các mối quan hệ quốc tế giữa các nền kinh tế cũng có mối quan hệ có tính chất nhân rộng rất tương tự, cho nên khi châu Âu suy thoái vào đầu những năm 1990 thì nền kinh tế Hoa kỳ cũng cảm thấy suy yếu.

A. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ ĐẾN SẢN LƯỢNG

Chính sách tài khóa của chính phủ bao gồm các khoản mua sắm hàng hóa và dịch vụ của chính phủ (G), thuế và thanh toán chuyển nhượng (T). Qua nhiều thế kỷ, các nhà kinh tế thấy rằng, thông qua chính sách tài khóa, chính phủ sẽ quyết định nên phân chia sản lượng quốc dân như thế nào giữa tiêu dùng tập thể và tiêu dùng cá nhân, và gánh nặng của các khoản chi trả cho hàng hóa tập thể nên được san sẻ cho dân cư như thế nào. Nhưng chỉ với sự phát triển lý thuyết kinh tế vĩ mô của trường phái Keynes mới khám phá ra được một điều rất đỗi ngạc nhiên: đó là, sức mạnh về mặt tài khóa của chính phủ cũng có ảnh hưởng lớn đến sự vận động trong ngắn hạn của sản lượng, việc làm, và giá cả.

Sự hiểu biết chính sách tài khóa có ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến hoạt động kinh tế đã đưa đến cách tiếp cận chính sách kinh tế vĩ mô theo kiểu Keynes, đó là sử dụng một cách chủ động các hành động của chính phủ để điều hòa chu kỳ kinh doanh. Trong mục này, chúng ta sẽ mở rộng mô hình số nhân đơn giản nhất để chứng minh

rằng, chừng nào còn có các nguồn lực chưa được sử dụng hết thì sự thay đổi trong chi tiêu và đánh thuế của chính phủ còn có thể ảnh hưởng đến mức sản lượng quốc dân.

CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA CHÍNH PHỦ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN LƯỢNG NHƯ THẾ NÀO

Để hiểu được vai trò của chính phủ trong hoạt động kinh tế, chúng ta cần nhìn vào hoạt động đánh thuế và chi tiêu của chính phủ, cũng như tác động của các hoạt động này đến chi tiêu của khu vực tư nhân. Như bạn có thể đoán được, đến đây chúng ta sẽ cộng thêm G để có đường chi tiêu C + I + G nhằm xác định điểm cân bằng kinh tế vĩ mô khi có thêm chính phủ, cùng với các hoạt động đánh thuế và chi tiêu, tham gia vào bức tranh.

Nhiệm vụ của chúng ta sẽ đơn giản đi nhiều nếu ngay từ đầu chúng ta phân tích tác động của các khoản mua sắm của chính phủ, khi tổng nguồn thu từ thuế được giữ không đổi (thuế không thay đổi theo thu nhập và các biến số kinh tế khác được gọi là *thuế khoán*). Nhưng ngay cả khi giá trị bằng tiền của thuế là cố định, chúng ta cũng không thể bỏ qua sự khác biệt giữa thu nhập khả dụng và tổng sản phẩm quốc nội được nữa. Nếu chúng ta không tính đến tiết kiệm của doanh nghiệp và ngoại thương, thì chúng ta đã biết từ Chương 22 rằng, GDP bằng thu nhập khả dụng (DI) cộng với thuế. Nhưng khi doanh thu thuế được giữ không đổi, thì GDP và DI luôn luôn chênh nhau bằng cùng một lượng; vì thế, sau khi tính đến những loại thuế như vậy, chúng ta vẫn có thể vẽ đường tiêu dùng CC tách ra khỏi GDP chứ không phải ra khỏi DI.

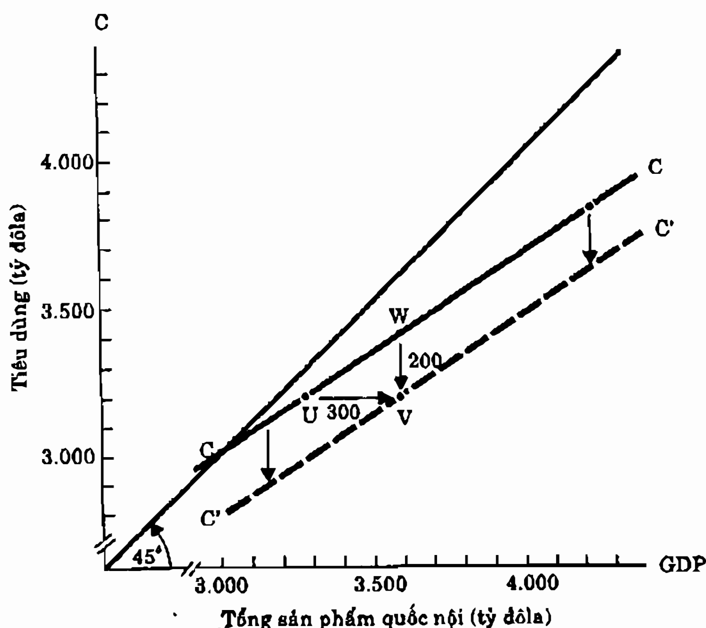
Một ví dụ sẽ làm rõ chúng ta có thể mô tả hàm tiêu dùng khi có thuế như thế nào. Trong Hình 25-1, chúng ta vẽ đường tiêu dùng ban đầu khi không có thuế là đường CC. Trong trường hợp này, GDP = DI. ở đây, tiêu dùng là 3.000 khi DI cũng bằng 3.000; tiêu dùng là 3.400 khi GDP là 3.600.

Bây giờ, chúng ta đưa thêm thuế bằng 300 vào. Tại DI = 3.600, GDP là 3.600 + 300 = 3.900, Do đó, tiêu dùng là 3.400 khi DI là 3.600 hay GDP là 3.900. Vì thế, chúng ta có thể viết lại tiêu dùng

như là một hàm của GDP bằng cách dịch chuyển đường tiêu dùng sang phải thành đường C' C' ; khoảng cách dịch chuyển sang phải đúng bằng mức thuế 300.

Hình 25-1. Thuế làm giảm thu nhập khả dụng và dịch chuyển đường CC sang phải và xuống dưới

Mỗi đôla tiền thuế sẽ dịch chuyển đường CC sang phải một khoảng đúng bằng mức thuế. Sự dịch chuyển sang phải của CC cũng đồng thời là sự dịch chuyển xuống dưới, nhưng khoảng dịch chuyển xuống dưới không nhiều bằng khoảng dịch chuyển sang phải. Tại sao vậy? Vì khoảng dịch chuyển xuống dưới bằng khoảng dịch chuyển sang phải nhân với MPC. Vì thế, nếu MPC bằng 2/3 thì khoảng dịch chuyển xuống dưới bằng 2/3 nhân với 300 tỉ đôla = 200 tỉ đôla. Kiểm tra xem WV có bằng 2/3 UV không.



Nói cách khác, chúng ta có thể vẽ đường tiêu dùng mới bằng cách tịnh tiến đường tiêu dùng cũ *xuống dưới* 200 đơn vị. Như đã thấy trong Hình 25-1, 200 này là kết quả của việc nhân mức giảm thu nhập 300 với MPC bằng 2/3.

Quay sang các cấu thành khác của tổng cầu, nhắc lại từ Chương 22 rằng, GDP gồm 4 bộ phận cấu thành:

GDP = chi tiêu cho tiêu dùng
+ tổng đầu tư tư nhân trong nước
+ mua sắm hàng hóa và dịch vụ của chính phủ
+ xuất khẩu ròng
= C + I + G + X

Đến đây, chúng ta giả định rằng, không có ngoại thương, nên GDP của chúng ta chỉ gồm có ba bộ phận cấu thành đầu tiên, C + I + G. (Mục thứ hai của chương này sẽ bổ sung thêm bộ phận cấu thành thứ tư: xuất khẩu ròng, vào phân tích của chúng ta).

Hình 25-2. Chi tiêu của chính phủ thêm vào cũng có tác động giống hệt như đầu tư khi xác định GDP cân bằng

Cùng với tiêu dùng và đầu tư, bây giờ chúng ta cộng thêm chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ. Điều này cho chúng ta đường C + I + G. Tại E, khi đường này giao nhau với đường 45°, chúng ta tìm được lượng GDP cân bằng.

Hình 25-2 biểu thị tác động của G. Đồ thị này cũng gần như đồ thị chúng ta đã dùng trong chương trước (xem Hình 24-6). Tuy nhiên, trong đồ thị này, chúng ta phải bổ sung một biến số mới, G

(chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ) thêm vào hàm tiêu dùng và lượng đầu tư cố định. Tức là, khoảng cách dọc giữa đường C + I và đường C + I + G là lượng mua sắm hàng hóa và dịch vụ của chính phủ (cảnh sát, xe tăng, đường sá v.v...).

Tại sao chúng ta lại chỉ đơn giản cộng thêm G vào? Vì chi tiêu để xây các tòa nhà của chính phủ (G) cũng có ảnh hưởng về mặt kinh tế vĩ mô giống như chi tiêu để xây các tòa nhà tư nhân (I); chi tiêu cho tiêu dùng tập thể để bảo dưỡng một thư viện công cộng (G) cũng có tác động về việc làm như chi tiêu tiêu dùng cá nhân cho sách báo (C).

Chúng ta đi đến một chiếc bánh ba tầng gồm C + I + G và tính toán tổng chi tiêu sắp tới tại mỗi mức GDP. Đến đây, chúng ta phải xác định giao điểm của chúng với đường 45° để tìm ra mức GDP cân bằng. Tại mức GDP cân bằng được ký hiệu bởi điểm E trong Hình 25-2 này, tổng chi tiêu dự kiến đúng bằng tổng sản lượng dự kiến. Do đó, điểm E là mức sản lượng cân bằng khi chúng ta cộng thêm các khoản mua sắm của chính phủ vào mô hình số nhân.

Tác động của đánh thuế đến tổng cầu

Thuế khóa của chính phủ có xu hướng làm giảm tổng cầu và mức GDP như thế nào? Chúng ta không cần đồ thị để biết được điều gì xảy ra khi chính phủ tăng thuế và giữ nguyên mức chi tiêu.

Phần thuế tăng thêm sẽ làm giảm thu nhập khả dụng của chúng ta, và điều đó làm giảm chi tiêu cho tiêu dùng. Rõ ràng, nếu đầu tư và mua sắm của chính phủ vẫn giữ nguyên, thì việc giảm tiêu dùng sẽ làm giảm GDP và việc làm. Vì thế, trong mô hình số nhân, tăng thuế mà không tăng chi tiêu của chính phủ sẽ có xu hướng làm giảm GDP thực tế.

Hình 25-1 khẳng định những luận giải này. Trong đồ thị này, đường CC ở trên biểu thị hàm tiêu dùng khi không có thuế. Tất nhiên, đường CC này là phi thực tế vì người tiêu dùng phải trả thuế trên thu nhập của họ. Để đơn giản, chúng ta giả định rằng người tiêu dùng trả 300 tỉ đôla tiền thuế tại mọi mức thu nhập; tức là DI luôn luôn nhỏ hơn GDP đúng một lượng là 300 tỉ đôla tại mọi

mức sản lượng. Như đã thấy trong Hình 25-1, mức thuế này có thể được biểu thị bằng một sự dịch chuyển sang phải trong hàm tiêu dùng 300 tỉ đôla. Sự dịch chuyển sang phải này cũng đồng thời thể hiện sự dịch chuyển xuống dưới; nếu MPC là 2/3 thì sự dịch chuyển sang phải 300 tỉ đôla cũng có thể coi như là sự dịch chuyển xuống dưới 200 tỉ đôla.

Không nghi ngờ gì thuế sẽ làm giảm sản lượng trong mô hình số nhân của chúng ta. Liếc qua Hình 25-2, bạn sẽ thấy tại sao. Khi thuế tăng, I + G không thay đổi, nhưng tăng thuế sẽ làm giảm thu nhập khả dụng, do đó dịch chuyển đường tiêu dùng CC xuống dưới. Vì thế, đường C + I + G sẽ dịch chuyển xuống dưới. Bạn có thể vẽ một đường C' + I + G mới thấp hơn trong Hình 25-2. Chắc chắn rằng giao điểm mới với đường 45^0 sẽ phải diễn ra tại mức GDP cân bằng thấp hơn.

Nhớ rằng G là các khoản phí tổn của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ. Nó không bao gồm chi tiêu cho thanh toán chuyển nhượng, như bảo hiểm thất nghiệp hay bảo hiểm xã hội. Những khoản chuyển nhượng này là *thuế âm*, nên thuế (T) ở đây có thể coi là thuế trừ đi thanh toán chuyển nhượng. Vì vậy, nếu tổng cộng thuế trực thu và gián thu là 400 tỉ đôla, còn thanh toán chuyển nhượng là 100 tỉ đôla thì thuế ròng T là 400 tỉ - 100 tỉ = 300 tỉ đôla.

Thí dụ bằng số

Kết luận cho đến lúc này có thể minh họa trong Bảng 25-1. Bảng này rất giống với Bảng 24-2, minh họa cách xác định sản lượng trong một mô hình số nhân giản đơn nhất. Cột thứ nhất cho biết các mức GDP tương ứng, còn cột thứ hai là mức thuế cố định 300 tỉ đôla. Thu nhập khả dụng trong cột (3) bằng GDP trừ đi thuế là một hàm số của DI, tiêu dùng được thể hiện trong cột (4). Cột (5) là mức đầu tư cố định, còn cột (6) lại biểu thị mức chi tiêu của chính phủ. Để tìm ra tổng cầu trong cột (7), chúng ta cộng C, I , G từ cột (4) đến cột (6) lại với nhau.

Xác định sản lượng khi có chính phủ (tỉ đôla)

(1) Mức GDP ban đầu	(2) Thuế (T)	(3) Thu nhập khả dụng (DI)	(4) tiêu dùng dự kiến (C)	(5) Đầu tư dự kiến (I)	(6) Chi tiêu của chính phủ (G)	(7) Tổng chi tiêu C+I+G	(8) Xu hướng kéo theo của nền kinh tế
4.200	300	3.900	3.600	200	200	4.000	Thu hẹp
3.900	300	3.600	3.400	200	200	3.800	Thu hẹp
3.600	**300**	**3.300**	**3.200**	**200**	**200**	**3.600**	**Cân bằng**
3.300	300	3.000	3.000	200	200	3.400	Mở rộng
3.000	300	2.700	2.800	200	200	3.200	Mở rộng

Bảng 25-1. Chi tiêu của chính phủ, thuế và đầu tư xác định GDP cân bằng

Bảng này trình bày cách xác định sản lượng khi bổ sung thêm các khoản chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ vào mô hình số nhân. Trong ví dụ này, thuế là "thuế khoán" hay thuế độc lập với mức thu nhập. Vì thế, thu nhập khả dụng chỉ là GDP trừ đi 300 tỉ đôla. Tổng chi tiêu là I + G + tiêu dùng được xác định bởi hàm tiêu dùng.

Tại các mức sản lượng thấp hơn 3.600 tỉ đôla, chi tiêu lớn hơn sản lượng nên sản lượng có thể mở rộng thêm. Mức sản lượng cao hơn 3.600 tỉ đôla là không duy trì được lâu và sẽ dẫn đến thu hẹp sản lượng. Chỉ tại mức sản lượng 3.600 tỉ đôla mới đạt cân bằng - tức là chi tiêu dự kiến đúng bằng sản lượng.

Cuối cùng, chúng ta so sánh giữa tổng chi tiêu trong cột (7) với mức GDP ban đầu trong cột (1). Nếu chi tiêu lớn hơn GDP, sản lượng sẽ tăng; nếu chi tiêu thấp hơn GDP, sản lượng sẽ giảm. Xu hướng này, được trình bày trong cột cuối cùng, đảm bảo rằng sản lượng luôn có xu hướng xoay quanh vị trí cân bằng tại 3.600 tỉ đôla.

SỐ NHÂN CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

Đầu tư, thuế khóa, và chi tiêu của chính phủ thể hiện luồng chi tiêu tự định; luồng chi tiêu này sẽ tác động qua lại với chi tiêu tiêu dùng kéo theo để xác định mức sản lượng quốc dân cân bằng.

Chúng ta thấy rằng chính sách tài khóa của chính phủ là loại chi tiêu có tác động mạnh mẽ không khác gì đầu tư. Sự tương đồng giữa đầu tư và chính sách tài khóa gợi ý rằng chính sách tài khóa cũng phải có hiệu ứng số nhân đến sản lượng. Và điều này là hoàn toàn đúng.

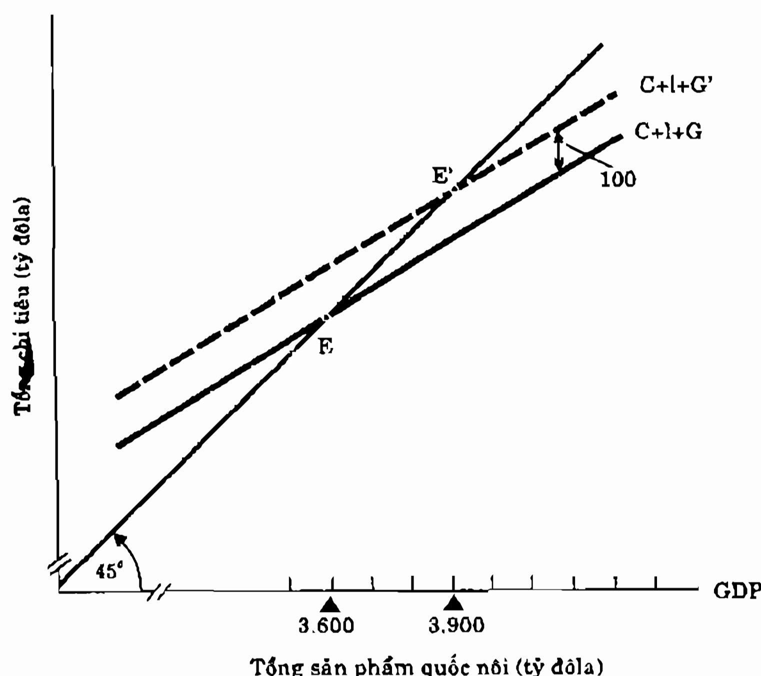
Số nhân chi tiêu của chính phủ là sự tăng lên trong GDP do một đồng đôla tăng thêm trong chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ của chính phủ mang lại. Mức mua sắm hàng hóa và dịch vụ ban đầu của chính phủ sẽ khởi đầu cho một dây chuyền tái chi tiêu: nếu chính phủ xây một con đường, những người làm đường sẽ chi tiêu một phần thu nhập của họ cho các hàng hóa tiêu dùng, và đến lượt mình, các hàng hóa này lại tạo ra thu nhập bổ sung, mà một phần trong những thu nhập tăng thêm đó lại được tái chi tiêu. Trong mô hình đơn giản mà chúng ta khảo sát ở đây, tác động cuối cùng đến GDP của một đôla tăng thêm trong G sẽ bằng 1/ (1- MPC). Hình 25-3 cho thấy một sự thay đổi trong G sẽ tạo ra một mức GDP cao hơn như thế nào, khi mà sự tăng lên đó trở thành một bội số của sự tăng lên trong mua sắm của chính phủ.

Để thể hiện tác động của 100 tỉ đôla tăng thêm trong G, đường C + I + G trong Hình 25-3 sẽ dịch chuyển lên trên thêm 100 tỉ đôla. Mức tăng lên cuối cùng trong GDP bằng 100 tỉ đôla tăng thêm trong chi tiêu ban đầu nhân với số nhân chi tiêu. Trong trường hợp này, vì MPC bằng 2/3, số nhân bằng 3, nên mức GDP cân bằng tăng thêm 300 tỉ đôla.

Ví dụ này, cũng như các trường hợp chung, cho chúng ta thấy rằng số nhân chi tiêu của chính phủ cũng chính là số nhân đầu tư. Vì chúng bằng nhau nên được gọi chung là **số nhân chi tiêu.**

Đồng thời, cần chú ý rằng con ngựa số nhân này có thể vận động theo cả hai hướng. Nếu chi tiêu của chính phủ giảm, trong khi thuế và các biến số tác động khác không thay đổi, thì GDP sẽ giảm xuống một lượng bằng sự thay đổi trong G nhân với số nhân.

Tác động của G đến sản lượng cũng có thể được minh họa qua ví dụ bằng số trong Bảng 25-1. Bạn có thể tiến hành với một mức G khác - 300 tỉ đôla chẳng hạn - và xác định mức GDP cân bằng. Kết quả tìm được phải giống với lời giải đã cho trong Hình 25-3.



Hình 25-3. Tác động của mức G cao hơn đến sản lượng

Giả sử chính phủ tăng chi tiêu cho quốc phòng thêm 100 tỉ đôla để phản ứng lại với mối đe dọa trên chiến trường dầu mỏ ở Trung Đông. Điều này làm đường C + I + G dịch chuyển lên trên một khoảng bằng 100 tỉ đôla, đến đường C + I + G'.

Mức GDP cân bằng mới là giao điểm với đường 45° tại E' chứ không phải tại E. Vì MPC bằng 2/3, mức sản lượng mới sẽ lớn hơn mức cũ 300 tỉ đôla. Tức là, số nhân chi tiêu của chính phủ là

$$3 = \frac{1}{1 - 2/3}$$

(Số nhân chi tiêu của chính phủ sẽ là bao nhiêu khi MPC bằng 3/4? 9/10?)

Tóm lại:

Chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ của chính phủ (G) là một lực lượng quan trọng quyết định sản lượng và việc làm. Trong mô hình số nhân, nếu G tăng, sản lượng sẽ tăng bằng mức tăng của G nhân với số nhân chi tiêu. Do đó, chi tiêu của chính phủ có khả năng lớn để tạo thế ổn định hoặc gây bất ổn định đối với mức sản lượng trong chu kỳ kinh doanh.

Thí dụ: Chi tiêu quốc phòng và số nhân. Nếu bạn muốn quan sát số nhân chi tiêu của chính phủ trong thực tiễn, hãy nhìn vào các ảnh hưởng kinh tế của ngân sách quốc phòng Hoa kỳ. Đầu những năm 1980, Hoa kỳ quyết định phản ứng lại với mối đe dọa từ Liên Xô bằng cách tiến hành mở rộng mạnh mẽ chi tiêu cho quốc phòng dưới thời Tổng thống Reagan. Lượng tiền chi cho ngân sách quốc phòng tính theo giá năm 1987 đã phình rộng từ 185 tỉ đôla năm 1979 lên đến 292 tỉ đôla năm 1987, và khi đó chi tiêu quốc phòng chiếm hơn 6% GDP. Sau đỉnh điểm đó, tỉ lệ phần trăm trong GDP của chi tiêu quốc phòng đã bắt đầu giảm xuống. Cắt giảm chi tiêu quốc phòng diễn ra mạnh mẽ bắt đầu từ năm 1990, khi chiến tranh lạnh đã kết thúc và khối các nước kiểu Xô viết đã không còn là một mối nguy hiểm về mặt quân sự nữa. Tổng thống Bush và Clinton đều đưa ra các dự thảo ngân sách đề nghị cắt giảm hơn nữa chi tiêu cho quân sự, và chính phủ trong năm 1994 đã dự kiến chi tiêu quốc phòng sẽ giảm $3^{1}/2\%$ GDP vào cuối thập kỷ này.

Theo lý thuyết số nhân, việc củng cố quốc phòng vào đầu những năm 1980 sẽ phải tạo ra một tác động thúc đẩy mạnh mẽ đối với nền kinh tế, và điều đó đã thực sự xảy ra. Khi chi tiêu quốc phòng tăng, nó đã góp phần đưa đất nước vượt qua khỏi cuộc suy thoái giai đoạn 1981-1982 và dẫn đến tăng trưởng bùng nổ vào giữa những năm 1980. Ở một vài vùng như miền nam California, nơi bố trí của nhiều công ty hàng không vũ trụ, luồng tiền chi cho quốc phòng chảy vào đã mang lại sự thịnh vượng khủng khiếp. Một bài báo đã viết rằng, một vị trí được trả lương hậu trong lĩnh vực quốc phòng sẽ nuôi sống nhiều ngành nghề khác, như "cửa hàng kim khí cung cấp một loại phụ tùng chuyên dùng nào đó, người lau chùi giữ cho các bộ quần áo bảo hộ lao động được sạch sẽ, công ty giấy sản xuất các hộp giấy bồi đựng bánh ngọt để mọi người mang theo dọc đường đến cơ quan".

Nhưng cái mà lúc đầu tăng lên thì về sau lại giảm xuống, khi số nhân hoạt động theo chiều ngược lại. Khi chi tiêu cho quốc phòng giảm xuống, nó đã gây ra sức cản chung cho nền kinh tế. Tuy cuộc

suy thoái năm 1990-1991 không thể đổ lỗi cho sự cắt giảm chi tiêu quốc phòng, nhưng chắc chắn đó là một trong những lý do chủ chốt giải thích tại sao phục hồi kinh tế đầu những năm 1990 lại diễn ra chậm chạp đến thế. Lấy một ví dụ: từ năm 1990 đến 1993, ngành chế tạo máy bay đã mất 170.000 việc làm chủ yếu là do cắt giảm ngân sách quốc phòng. Và vùng miền nam California, nơi đã được hưởng lợi nhờ chi tiêu quốc phòng một thập kỷ trước đó, cuối cùng đã bị sa lầy trong suy thoái lâu hơn các vùng khác của đất nước khi tình trạng giãn thợ trong lĩnh vực quốc phòng đã kéo lùi nền kinh tế của vùng.

Tác động của thuế

Thuế cũng có tác động đến GDP cân bằng, mặc dù phạm vi tác động của số nhân thuế nhỏ hơn của số nhân chi tiêu. Hãy xét một ví dụ sau: Giả sử nền kinh tế đang ở mức GDP tiềm năng, và quốc gia tăng chi tiêu quốc phòng thêm 200 tỉ đôla. Sự tăng lên đột ngột đó đã diễn ra nhiều lần trong lịch sử Hoa kỳ: đầu những năm 1940 vì Chiến tranh Thế giới lần thứ II, năm 1951 vì chiến tranh Triều Tiên, giữa những năm 1960 vì chiến tranh Việt Nam, và đầu những năm 1980 trong thời kỳ tăng cường quân đội của chính quyền Reagan. Hơn nữa, giả sử các nhà lập kế hoạch kinh tế muốn tăng thuế chỉ vừa đủ để bù lại các tác động đến GDP của việc tăng G thêm 200 tỉ đôla. Cần phải tăng bao nhiêu thuế?

Chúng ta sẽ thấy một điều rất ngạc nhiên. Để triệt tiêu tác động của 200 tỉ đôla tăng lên trong G, chúng ta cần tăng nguồn thu thuế lên hơn 200 tỉ đôla. Trong ví dụ bằng số, chúng ta sẽ tìm thấy qui mô chính xác của tăng thuế hay T trong Hình 25-1. Con số đó cho thấy rằng, 300 tỉ đôla tăng thêm trong T sẽ làm giảm thu nhập khả dụng đi đúng một lượng như vậy và làm cho tiêu dùng chỉ giảm xuống có 200 tỉ đôla nếu MPC là 2/3. Nói cách khác, tăng thuế lên 300 tỉ đôla sẽ làm đường CC dịch chuyển xuống dưới 200 tỉ đôla. Vì thế, tăng chi tiêu quốc phòng thêm 1 tỉ đôla sẽ làm đường C + I + G dịch chuyển lên trên thêm 1 tỉ đôla, tăng thuế thêm 1 tỉ đôla lại chỉ dịch chuyển đường C + I + G xuống dưới có 2/3 tỉ đôla (khi MPC bằng 2/3). Do đó, để triệt tiêu khoản tăng lên trong chi tiêu quốc

phòng, trong khi chi tiêu phi quốc phòng không thay đổi, thì cần tăng thuế một lượng nhiều hơn lượng tăng của G.

Thay đổi trong doanh thu thuế là một vũ khí đắc lực chống lại thất nghiệp và lạm phát gần như không kém gì so với sự thay đổi trong mua sắm của chính phủ. Số nhân thuế nhỏ hơn số nhân chi tiêu theo một tỉ lệ bằng MPC.

Số nhân thuế = MPC x số nhân chi tiêu

Lý do tại sao số nhân thuế lại nhỏ hơn số nhân chi tiêu rất đơn giản. Khi chính phủ chi 1 đôla trong G thì 1 đôla ấy sẽ được chi trực tiếp trong GDP. Trái lại, khi chính phủ cắt giảm thuế 1 đôla, thì chỉ có một phần của đồng đôla ấy được chi tiêu trong C, còn một phần khác lại được tiết kiệm. Phản ứng khác nhau trước một đôla của G và của T đã làm giảm số nhân thuế xuống thấp hơn số nhân chi tiêu[1].

Chính sách tài khóa trong thực tiễn

Vào những năm 1960, Tổng thống J. F. Kenedy đã chấp nhận các nguyên tắc của kinh tế học trường phái Keynes, và chính sách tài khóa trở thành một trong những vũ khí chính của quốc gia để đấu tranh chống lại suy thoái và lạm phát. Ông đã đề nghị cắt giảm mạnh thuế để đưa nền kinh tế ra khỏi đình trệ; sau khi đề nghị đó được chấp nhận, nền kinh tế đã tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, khi chính sách tài khóa mở rộng để hỗ trợ cho cuộc chiến tranh Việt Nam giai đoạn 1965-1969 đã tiếp sức cho sự cắt giảm thuế, khiến cho sản lượng đã tăng vượt quá GDP tiềm năng và lạm phát bắt đầu được hâm nóng. Để chống lại lạm phát và bù đắp lại chi tiêu cho cuộc chiến tranh Việt Nam đang tăng lên, Quốc hội đã thông

---

1. Có thể biết được các số nhân khác nhau nhờ sử dụng một công cụ gọi là "các vòng chi tiêu" đã trình bày ở chương trước. Gọi MPC là r. Khi đó, nếu G tăng 1 đơn vị thì mức tăng tổng cộng trong chi tiêu là tổng của các vòng tái chi tiêu kế tiếp: $1 + r + r^2 + r^3 + \ldots = 1/(1 - r)$

Bây giờ, nếu thuế giảm đi 1 đôla, người tiêu dùng sẽ tiết kiệm (1 - r) trong đồng thu nhập khả dụng tăng thêm đó và chi tiêu r đôla trong vòng đầu. Với các vòng tiếp theo, tổng chi tiêu sẽ là: $r + r^2 + r^3 + \ldots = r/(1 - r)$. Vì vậy, số nhân thuế là r nhân với số nhân chi tiêu, trong đó r là MPC.

qua loại thuế lợi tức lũy tiến tạm thời năm 1968, nhưng phần lớn các nhà kinh tế đều cho rằng việc tăng thuế này quá nhỏ bé và quá muộn mằn.

Những năm 1980 lại là sự minh họa tuyệt vời khác cho thấy chính sách tài khóa hoạt động như thế nào. Năm 1981, Quốc hội thông qua một chính sách cả gói về tài khóa của Tổng thống Reagan; những chính sách này bao gồm cắt giảm mạnh thuế; tăng nhanh chi tiêu quốc phòng như đã mô tả ở trên, và cắt giảm một chút các chương trình chi tiêu dân sự. Những biện pháp này đã đưa nền kinh tế Hoa kỳ ra khỏi cuộc suy thoái trầm trọng những năm 1981-1982 và bước vào thời kỳ mở rộng nhanh chóng trong những năm 1983-1985.

Giữa những năm 1980 lại mở ra một thời kỳ tài khóa mới. Chính sách trọng cung cả gói đã dẫn đến sự tăng lên nhanh chóng trong thâm hụt ngân sách của chính phủ, với mức thâm hụt (là chênh lệch giữa nguồn chi và nguồn thu) đã tăng từ 40 tỉ đôla (bằng $1^1/2$ phần trăm GDP) năm 1979 lên hơn 200 tỉ đôla (hay 6 phần trăm GDP) năm 1983. Quốc hội đã có những bước đi để kiềm chế thâm hụt vào năm 1985 bằng cách thông qua một đạo luật giới hạn mức thâm hụt gọi là Luật Gramm - Rudman, và thuế đã tăng trong các năm 1982, 1984, 1990 và 1993. Nhưng trong suốt giai đoạn này, tỉ lệ nợ của chính phủ trên GDP vẫn tăng lên rất nhanh.

Ngay khi bước vào Nhà Trắng, Tổng thống Clinton đã phải đối phó với một thế lưỡng nan nhọc nhằn. Thâm hụt vẫn ngoan cố ở mức cao, nhưng nền kinh tế lại đang đình đốn và tỉ lệ thất nghiệp cao không thể chấp nhận được. Tổng thống có nên giải quyết vấn đề thâm hụt, tăng mức *tiết kiệm công cộng* bằng cách tăng thuế và giảm bớt chi tiêu, sao cho mức tiết kiệm cao hơn có thể làm tăng *đầu tư quốc gia* hay không? Hay là Tổng thống nên lo ngại về nghịch lý tiết kiệm (xem phần trình bày trong chương trước), theo đó tăng tiết kiệm mong muốn có thể không dẫn đến nhiều đầu tư hơn mà lại làm cho sản lượng thấp hơn vì việc thắt chặt tài khóa sẽ làm giảm C + I + G và bóp nghẹt đầu tư? Cuối cùng, Tổng thống đã quyết định giảm thâm hụt là ưu tiên hàng đầu. Luật Ngân sách

năm 1993 đã thông qua các biện pháp về tài khóa dự định giảm thâm hụt khoảng 140 tỉ đôla (hoặc 2% GDP) trong vòng 5 năm tới.

Tổng thống đã bị thuyết phục để bỏ qua nghịch lý tiết kiệm sao? Một phần câu trả lời phụ thuộc vào các lực lượng khác - vào tình trạng nền kinh tế thế giới, sự phục hồi của đầu tư xây dựng cơ bản sau thời gian suy giảm, và vào tâm lý của người tiêu dùng. Như chúng ta sẽ thấy trong hai chương tiếp theo, nó còn phụ thuộc nặng nề hơn vào sự tương tác của chính sách tiền tệ - phụ thuộc vào việc, liệu chính sách thắt chặt tài khóa có bị triệt tiêu bởi chính sách nới lỏng tiền tệ thông qua việc giảm lãi suất và đưa ra các điều kiện vay tín dụng rộng rãi hơn hay không.

B. THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ NỀN KINH TẾ VĨ MÔ

Để hoàn tất sự phân tích của chúng ta về tổng cầu, cần thấy rằng chúng ta đang sống trong một *nền kinh tế mở*, tham gia vào nền kinh tế thế giới và có quan hệ với các nước khác thông qua thương mại và tài chính. Chúng ta xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ được sản xuất rẻ nhất trong nước và nhập khẩu những hàng hóa mà các nước khác có lợi thế về chi phí.

Trong thời kỳ trước đây, ngoại thương chỉ có ảnh hưởng rất khiêm tốn đến kết quả hoạt động kinh tế vĩ mô của Hoa kỳ. Chúng ta đủ mạnh để có thể bỏ qua các mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, và để mặc vấn đề này cho các chuyên gia đang cặm cụi làm việc trong các trường đại học hay trong Bộ Ngoại giao. Nhưng sự phát triển mang tính cách mạng trong lĩnh vực thông tin liên lạc, giao thông và chính sách thương mại đã làm cho vận mệnh kinh tế của các quốc gia ngày càng liên quan chặt chẽ với nhau. Mối liên hệ về thương mại giữa Nhật Bản, Mexico, Canada và Hoa kỳ ngày nay còn chặt chẽ hơn cả mối quan hệ giữa New York và California một thế kỷ trước đây. Chu kỳ kinh doanh quốc tế đã có tác động mạnh mẽ đến mọi quốc gia trên toàn cầu; các hành động trong chính sách tiền tệ ở Washington có thể gây ra suy thoái, đói nghèo, cách mạng ở Nam Mỹ; bất ổn định chính trị ở Trung Đông có thể khơi mào cho

một vòng xoáy về giá dầu mỏ khiến cả thế giới trải qua bùng nổ kinh tế hay lâm vào suy thoái; cuộc cách mạng ở Nga làm chao đảo thị trường chứng khoán trên khắp thế giới. Bỏ qua thương mại quốc tế tức là đã bỏ lỡ một hiệp trong trận đấu bóng kinh tế.

Chúng ta sẽ hoàn tất phần trình bày lý thuyết cơ bản về tổng cầu bằng việc vạch ra một số xu hướng chính và chỉ rõ sự thay đổi trong ngoại thương có thể tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế, cũng không kém gì tác động của đầu tư hay chi tiêu của chính phủ.

NGOẠI THƯƠNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Xuất khẩu ròng: khái niệm và xu hướng

Đến đây, chúng ta chuyển sang bộ phận cấu thành thứ tư của GDP: xuất khẩu ròng. Xuất khẩu ròng được định nghĩa là xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

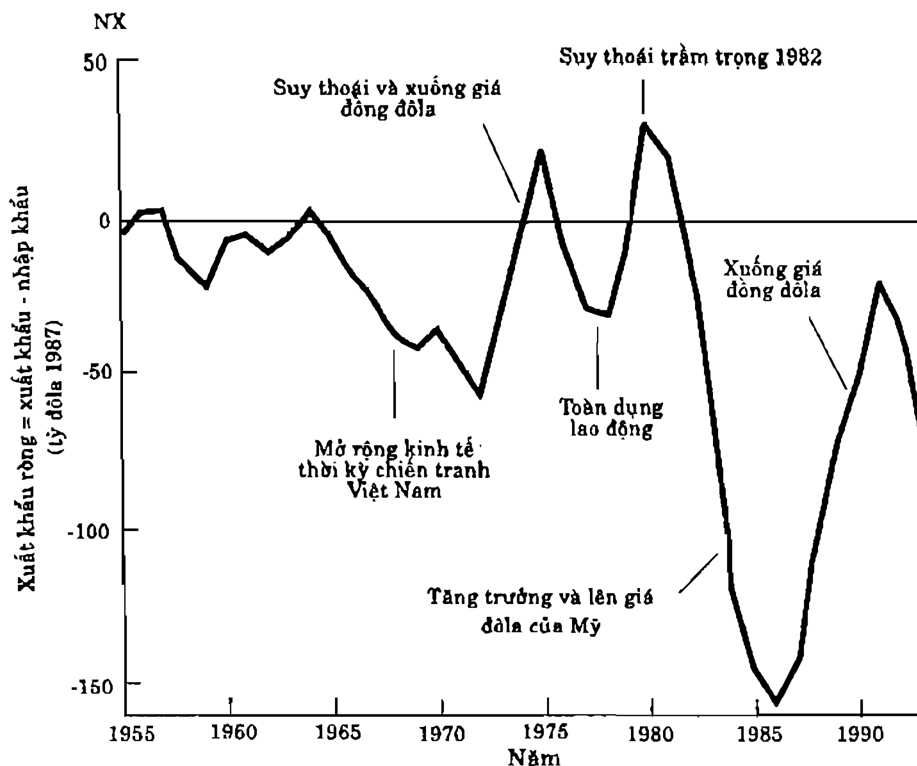
Các cấu thành chính của thương mại quốc tế là gì? Đối với Hoa kỳ năm 1993, tổng kim ngạch xuất khẩu là 662 tỉ đôla trong khi nhập khẩu là 725 tỉ đôla, vì thế xuất khẩu ròng là âm 64 tỉ đôla.

Cấu thành chính của xuất khẩu là xuất khẩu thương phẩm 462 tỉ đôla, chủ yếu bao gồm 40 tỉ đôla hàng thực phẩm, 103 tỉ đôla hàng công nghệ phẩm, 183 tỉ đôla máy móc thiết bị, và 52 tỉ đôla sản phẩm về ô tô. Các khoản xuất khẩu khác chiếm tổng cộng 275 tỉ đôla, trong đó có 105 tỉ đôla thu nhập từ các tài sản của Mỹ ở nước ngoài.

Nhập khẩu năm 1993 chiếm tổng cộng 725 tỉ đôla. Trong đó, 592 tỉ đôla là buôn bán hàng thương phẩm, bao gồm 28 tỉ đôla đồ thực phẩm, 289 tỉ đôla hàng công nghệ phẩm, 152 tỉ đôla máy móc thiết bị, 102 tỉ đôla sản phẩm về ô tô và 135 tỉ đôla hàng hóa tiêu dùng khác. Trong 201 tỉ đôla nhập khẩu phi thương phẩm có 102 tỉ đôla thu nhập từ các tài sản của nước ngoài tại Mỹ.

Trong gần như suốt thế kỷ 20, Hoa kỳ đều có cán cân xuất khẩu ròng dương. Xuất khẩu ròng âm trong thời kỳ bùng nổ kinh tế trong chiến tranh Việt Nam, nhưng lại được cải thiện sau khi đồng đôla được giảm giá vào đầu những năm 1970, và một lần nữa vào giữa cuộc suy thoái kinh tế đầu những năm 1980. Vào giữa những

năm 1980, vị thế thương mại của Mỹ bắt đầu giảm sút nhanh chóng, đến nỗi năm 1987, nhập khẩu vượt quá xuất khẩu 143 tỉ đôla. Thâm hụt thương mại lớn đã trở thành một trong các vấn đề chính trị lớn đối với Hoa kỳ và các bạn hàng của Mỹ. Hình 25-4 thể hiện xuất khẩu ròng của Mỹ trong 3 thập kỷ gần đây.



Hình 25-4. Xuất khẩu ròng chuyển sang thâm hụt lớn vào những năm 1980

Lịch sử xuất khẩu ròng thực tế (xuất khẩu trừ đi nhập khẩu, cả hai đều tính theo giá năm 1987) cho thấy có rất ít sự biến động cho đến năm 1980. Sự tăng (hay "lên") giá của đồng đôla Mỹ vào đầu những năm 1980, cùng với sự tăng trưởng tương đối chậm chạp của các bạn hàng của Mỹ, đã dẫn đến thâm hụt ngoại thương rất lớn sau năm 1982.

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ)

Một khi đã đánh giá đúng khả năng xuất khẩu và nhập khẩu, chúng ta cũng phải nhận thấy rằng, chi tiêu của một quốc gia có

thể không giống với mức sản xuất của quốc gia đó. Tổng *chi tiêu trong nước* (đôi khi gọi là cầu trong nước) bằng tiêu dùng cộng với đầu tư, cộng với mua sắm của chính phủ. Nó khác với tổng *sản phẩm quốc dân* (hay GDP) bởi hai lý do. Thứ nhất, một phần nhất định trong chi tiêu trong nước là cho các hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài, những khoản này được nhập khẩu (ký hiệu bằng *m*) như xăng dầu của Mexico hay ô tô của Nhật Bản. Ngoài ra, một phần nhất định trong mức sản xuất của Mỹ lại được bán ra nước ngoài dưới dạng xuất khẩu (ký hiệu bằng *e*) - các khoản như lúa mì hay máy bay Boeing. Chênh lệch giữa sản phẩm quốc dân và chi tiêu trong nước đơn giản là $e - m$ = xuất khẩu ròng = X

Để tính *tổng* cầu đối với hàng hóa và dịch vụ của Mỹ, chúng ta cần tính không chỉ cầu trong nước mà cả cầu ngoài nước nữa. Tức là, chúng ta cần biết tổng chi tiêu của cư dân Mỹ cũng như chi tiêu ròng của người nước ngoài. Con số tổng này phải bao gồm cả chi tiêu trong nước (C + I + G) cộng với các khoản bán hàng hóa cho nước ngoài (*e*) trừ đi các khoản mua sắm trong nước đối với hàng nước ngoài (*m*). Chi tiêu trong sản phẩm quốc dân, hay GDP, bằng tiêu dùng cộng với đầu tư trong nước, cộng với mua sắm của chính phủ, cộng với xuất khẩu ròng:

Toàn bộ tổng cầu = GDP = C + I + G + X

Các yếu tố quyết định xuất khẩu ròng. Cái gì quyết định sự vận động của xuất khẩu và nhập khẩu, và do đó, quyết định đến xuất khẩu ròng? Cách tốt nhất là xem xét riêng rẽ các bộ phận cấu thành xuất khẩu và nhập khẩu trong xuất khẩu ròng.

Hãy bắt đầu với *nhập khẩu.* Nhập khẩu vào Mỹ có quan hệ thuận chiều với thu nhập và sản lượng của Mỹ. Khi GDP của Mỹ tăng nhanh, nhập khẩu của Mỹ cũng có xu hướng tăng lên, thậm chí còn tăng nhanh hơn. Thêm vào đó, lựa chọn giữa hàng hóa trong nước và nước ngoài còn thay đổi tùy theo giá tương đối giữa chúng. Nếu giá ô tô trong nước tăng lên tương đối so với giá của ô tô Nhật, có thể do tốc độ tăng năng suất ở Nhật nhanh hơn, thì người dân Mỹ sẽ mua nhiều xe ô tô Nhật và mua ít xe ô tô Mỹ hơn. Vì thế, khối lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu sẽ chịu ảnh

hưởng bởi giá tương đối của hàng hóa trong và ngoài nước.

Còn có một nhân tố mới tham gia vào bức tranh , đó là **tỉ giá hối đoái**, tức là giá cả theo đó đồng tiền của một nước có thể đổi lấy đồng tiền của một nước khác. Thí dụ, nếu đồng bảng Anh được bán với giá 1,4 đôla Mỹ thì chúng ta nói rằng tỉ giá hối đoái giữa hai đồng tiền này là 1,4 đôla Mỹ ăn một bảng Anh.

Để thấy được tại sao tỉ giá hối đoái lại có ảnh hưởng đến ngoại thương, hãy lấy rượu vang làm ví dụ. Giá tương đối của rượu vang Mỹ và vang Pháp phụ thuộc vào giá trong nước của hai loại rượu này và vào tỉ giá hối đoái. Giả sử một chai vang chardonay California giá 6 đôla, trong khi một chai vang chardonay tương ứng của Pháp bán với giá 40 phrăng Pháp. Như vậy, với tỉ giá hối đoái năm 1984 là 10 phrăng Pháp ăn 1 đôla Mỹ, chai rượu Pháp được bán với giá 4 đôla một chai trong khi rượu vang California giá 6 đôla một chai, tức là sản phẩm nhập khẩu có lợi thế.

Giả sử rằng, đến năm 1994, tỉ giá hối đoái của đồng đôla giảm xuống chỉ còn ăn 5 phrăng Pháp. Khi đó, tuy giá trong nước của các sản phẩm không thay đổi, rượu vang Pháp sẽ phải bán ở giá 8 đôla so với 6 đôla của rượu vang California. Chú ý rằng, khi đồng đôla đắt giá hơn, như vào năm 1984, rượu vang Pháp được bán với giá chỉ bằng hai phần ba giá bán của rượu vang California, nhưng khi giá trị của đồng đôla giảm xuống như một thập kỷ sau đó đã làm rượu vang Pháp phải bán với giá cao hơn một phần ba so với rượu vang California. Tỉ giá của đồng đôla giảm xuống đã có tác động làm thay đổi giá tương đối theo hướng không có lợi cho nhập khẩu và có lợi cho sản phẩm trong nước.

Vì thế, chúng ta có thêm một nhân tố nữa hoạt động. Khi tỉ giá của một quốc gia tăng lên, giá hàng nhập khẩu sẽ giảm trong khi xuất khẩu lại trở nên đắt đỏ hơn đối với người nước ngoài. Kết quả là, quốc gia đó sẽ kém tính cạnh tranh trên thị trường thế giới hơn và xuất khẩu ròng giảm. Thay đổi trong tỉ giá hối đoái có thể có tác động lớn đến sản lượng, việc làm và lạm phát. Tất cả các ảnh hưởng đó đã làm cho tỉ giá ngày càng trở nên quan trọng đối với tất cả các quốc gia.

Xuất khẩu là hình ảnh phản chiếu của nhập khẩu: xuất khẩu của Hoa kỳ là nhập khẩu của các nước khác. Do đó, xuất khẩu phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập và sản lượng của bạn hàng thương mại của Mỹ, cũng như vào giá tương đối của hàng xuất khẩu của Mỹ và các hàng hóa cạnh tranh của chúng. Khi sản lượng của nước ngoài tăng, hay tỉ giá hối đoái của đồng đôla giảm, khối lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu của Mỹ sẽ có xu hướng tăng lên.

Điều gì đã tạo nên sự thay đổi lớn trong xuất khẩu ròng như đã thấy trong Hình 25-4? Từ năm 1960 đến 1969, nền kinh tế Hoa kỳ tăng trưởng nhanh chóng và giá cả của Mỹ đã tăng lên tương đối so với giá cả của các bạn hàng thương mại; hậu quả là, nhập khẩu có xu hướng tăng nhanh hơn xuất khẩu. Từ năm 1969 đến năm 1975, nền kinh tế Mỹ lâm vào đình trệ. Hơn nữa, giá trị đồng đôla đã giảm xuống tương đối so với các đồng tiền mạnh khác trong thời gian này. Nhờ đó, hàng hóa của Mỹ trở nên rẻ hơn tương đối, mức tăng của nhập khẩu chậm lại, xuất khẩu tăng mạnh và xuất khẩu ròng dương.

Đầu những năm 1980 đã giáng một đòn mạnh vào vị thế thương mại của Hoa kỳ. Giá trị của đồng đôla tăng nhanh từ năm 1980 đến 1985, cho nên nhập khẩu vào Mỹ trở nên ngày càng có tính cạnh tranh. Đồng thời, các nền kinh tế nước ngoài tăng trưởng chậm hơn nền kinh tế trong nước, điều ấy đã hạn chế xuất khẩu. Tác động kéo theo là đã có sự chuyển hướng mạnh thành thâm hụt trong xuất khẩu ròng thực tế.

Tuy nhiên, sau năm 1985, xuất khẩu ròng lại được phục hồi. Tỉ giá của đồng đôla Mỹ giảm, nền kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm hơn và nhiều nền kinh tế nước ngoài lại phục hồi được sau cuộc suy thoái thế giới và cuộc khủng hoảng nợ đầu những năm 1980. Đến năm 1994, thâm hụt xuất khẩu ròng đã giảm xuống còn một nửa so với đỉnh điểm của nó vào năm 1987.

Tác động của thương mại đến GDP

Sự thay đổi trong luồng thương mại của một quốc gia có tác động như thế nào đến GDP và việc làm của nước đó? Thứ nhất, xuất khẩu ròng cũng bổ sung vào tổng cầu. Thứ hai, một nền kinh

tế mở có số nhân đầu tư tư nhân và số nhân chi tiêu của chính phủ khác đi vì một phần chi tiêu bị "thất thoát" sang các nước khác trên thế giới.

Bảng 25-2 trình bày việc đưa thêm xuất khẩu ròng vào có ảnh hưởng như thế nào đến việc xác định sản lượng. Bảng này bắt đầu với những bộ phận cấu thành giống như đã thấy đối với nền kinh tế đóng trong Bảng 25-1. Tổng cầu trong nước trong cột (2) bao gồm tiêu dùng, đầu tư và mua sắm của chính phủ mà chúng ta đã phân tích trước đây. Cột (3) bổ sung thêm xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Như đã mô tả trên đây, những khoản này phụ thuộc vào thu nhập và sản lượng của nước ngoài và vào giá cả cũng như tỉ giá hối đoái, tất cả những biến số đó được coi là đã xác định từ trước, bên ngoài mô hình. Do đó, xuất khẩu cố định ở mức 360 tỉ đôla do nước ngoài chi tiêu để mua các hàng hóa và dịch vụ trong nước.

Nhân tố mới gây hứng thú là từ nhập khẩu, được thể hiện trong cột (4). Giống như xuất khẩu, nhập khẩu phụ thuộc vào các biến số ngoại sinh như giá cả và tỉ giá hối đoái. Nhưng ngoài ra, nhập khẩu còn phụ thuộc vào thu nhập và sản lượng trong nước, là những khoản rõ ràng sẽ thay đổi giữa các hàng khác nhau trong Bảng 25-2. Để đơn giản, chúng ta giả định rằng đất nước luôn luôn nhập khẩu bằng 10% tổng sản lượng của mình, vì vậy, nhập khẩu trong cột (4) bằng 10% cột (1).

Trừ cột (3) cho cột (4) sẽ được xuất khẩu ròng trong cột (5). Cột này sẽ mang dấu âm khi nhập khẩu vượt quá xuất khẩu và mang dấu dương khi xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu. Xuất khẩu ròng trong cột (5) là một khoản bổ sung ròng do ngoại thương đóng góp vào luồng chi tiêu. Sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở sẽ đạt tại điểm khi tổng chi tiêu trong cột (6) đúng bằng tổng sản lượng. Trong trường hợp này, điểm cân bằng sẽ xuất hiện khi xuất khẩu ròng đúng bằng 0, mặc dù nói chung thì trạng thái của xuất khẩu ròng thường là khác 0. (Đảm bảo rằng bạn đã có thể giải thích tại sao nền kinh tế không ở điểm cân bằng khi chi tiêu không bằng sản lượng).

Xác định sản lượng khi có ngoại thương
(tỉ đôla)

(1) Mức GDP ban đầu	(2) Cầu trong nước (C + I + G)	(3) Xuất khẩu (*e*)	(4) Nhập khẩu (*m*)	(5) Xuất khẩu ròng (X = *e* - *m*)	(6) Tổng chi tiêu (C+I+G+X)	(7) Xu hướng kéo theo của nền kinh tế
4.200	4.000	360	420	-60	3.970	↓ Thu hẹp
3.900	3.800	360	420	-30	3.770	Thu hẹp
3.600	**3.600**	**360**	**420**	**0**	**3.600**	**Cân bằng**
3.300	3.400	360	420	30	3.430	↑ Mở rộng
3.000	3.200	360	420	60	3.260	Mở rộng

Bảng 25-2. Xuất khẩu ròng bổ sung vào tổng cầu của nền kinh tế

Đối với cầu trong nước C + I + G, chúng ta phải cộng thêm xuất khẩu ròng X = *e* - *m* để có được toàn bộ tổng cầu đối với sản lượng của một nước. Chú ý rằng, xuất khẩu ròng cao hơn sẽ có cùng một số nhân giống như đầu tư và mua sắm của chính phủ.

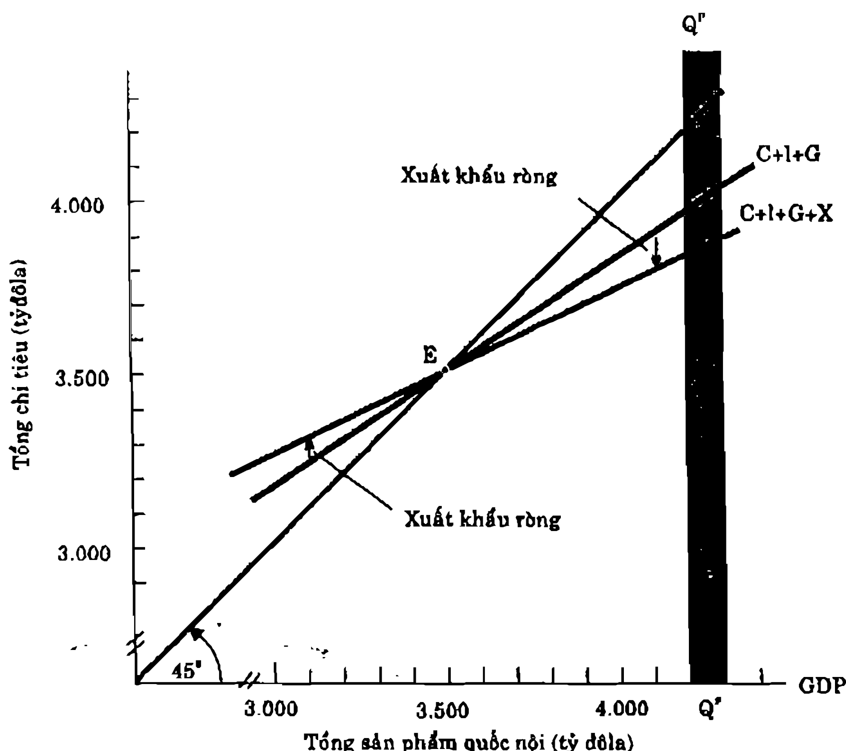
Hình 25-5 thể hiện điểm cân bằng của nền kinh tế mở bằng đồ thị. Đường thẳng chiều dốc lên ký hiệu C + I + G chính là đường thẳng đã dùng trong Hình 25-2 để minh họa cách xác định sản lượng khi có chi tiêu của chính phủ. Đối với đường thẳng này, chúng ta phải cộng thêm lượng xuất khẩu ròng tương ứng với mỗi mức GDP. Xuất khẩu ròng trong cột (5) của Bảng 25-2 được cộng thêm vào để có được đường thẳng của tổng cầu hay tổng chi tiêu. Về bên trái của điểm E trong hình vẽ, xuất khẩu ròng dương, nên đường C + I + G + X nằm bên trên đường C + I + G; về bên phải điểm E, nhập khẩu vượt quá xuất khẩu nên xuất khẩu ròng là âm, vì thế đường tổng chi tiêu nằm bên dưới đường cầu trong nước.

GDP cân bằng xuất hiện khi đường tổng chi tiêu C + I + G + X cắt đường 45°. Giao điểm này xảy ra tại đúng một nơi, mức 3.600 tỉ đôla, tức là mức GDP cân bằng trong Bảng 25-2. Chỉ tại mức 3.600 tỉ đôla, GDP mới đúng bằng cái mà người tiêu dùng, các doanh

nghiệp, chính phủ và người nước ngoài muốn chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ được sản xuất tại Hoa kỳ[1].

Hình 25-5: Cộng thêm xuất khẩu ròng vào cầu trong nước để xác định mức GDP cân bằng trong nền kinh tế mở

Đường thể hiện cầu trong nước (C + I + G), là các khoản mua sắm của người tiêu dùng, các doanh nghiệp trong nước và chính phủ. Nhưng cần phải cộng thêm chi tiêu ròng của nước ngoài. Xuất khẩu ròng cộng với cầu trong nước cho ta đường tổng chi tiêu C + I + G + X. Cân bằng xảy ra tại điểm E, ở đó tổng GDP bằng tổng chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ sản xuất tại Hoa kỳ. Chú ý rằng, độ dốc của đường tổng cầu nhỏ hơn đường cầu trong nước thể hiện rằng, có sự thất thoát do chi tiêu cho hàng nhập khẩu.



1. Chú ý rằng hai đường trong Hình 25-5 cắt nhau khi xuất khẩu ròng bằng 0, nhưng việc điểm cân bằng xảy ra đúng tại mức xuất khẩu ròng bằng 0 hoàn toàn chỉ là ngẫu nhiên. Hãy thay đổi cột xuất khẩu trong Bảng 25-2 thành 460, tính lại mức cân bằng mới và vẽ lại điểm cân bằng trong Hình 25-5.

Xu hướng nhập khẩu biên và đường chi tiêu

Chú ý rằng, đường tổng cầu C + I + G trong Hình 25-5 có thoải hơn một chút so với đường cầu trong nước. Giải thích cho điều này là, *có thêm sự thất thoát do chi tiêu cho hàng nhập khẩu.* Sự thất thoát mới này xuất phát từ giả thiết của chúng ta là, cứ 10 xu trong mỗi đôla thu nhập sẽ được chi tiêu cho hàng nhập khẩu. Để xử lý điều này, cần đưa ra một khái niệm mới, xu hướng nhập khẩu biên. **Xu hướng nhập khẩu biên**, ký hiệu là MP_m, là số tiền tăng thêm dành cho nhập khẩu trong mỗi đôla tăng thêm trong GDP.

Nhắc lại rằng, chúng ta gọi sự tăng lên dành cho tiêu dùng trong một đơn vị thu nhập tăng thêm là "xu hướng tiêu dùng biên". Xu hướng nhập khẩu biên cũng có quan hệ chặt chẽ. Nó cho biết trong mỗi đôla tăng thêm trong tổng GDP có bao nhiêu tiền được dành cho nhập khẩu. Xu hướng nhập khẩu biên được giả định trong Bảng 25-2 là bao nhiêu? Rõ ràng, câu trả lời là MP_m = 0,10, với mỗi 300 tỉ đôla tăng thêm trong thu nhập sẽ dẫn đến 30 tỉ đôla tăng thêm trong nhập khẩu. (Xu hướng nhập khẩu biên trong một nền kinh tế đóng bằng bao nhiêu? Bằng 0.)

Quay lại với Hình 25-5, chúng ta hãy xem xét độ dốc của đường tổng chi tiêu (tức là đường thể hiện tổng chi tiêu cho C + I + G + X). Chú ý rằng, độ dốc của đường tổng chi tiêu nhỏ hơn độ dốc của đường cầu trong nước C + I + G. Khi GDP và tổng thu nhập tăng thêm 300 đôla, chi tiêu tiêu dùng tăng một lượng bằng sự thay đổi trong thu nhập nhân với MPC (giả sử bằng 2/3), hay tăng thêm 200 đôla. Đồng thời, chi tiêu cho nhập khẩu, hay hàng hóa nước ngoài, cũng tăng lên 30 đôla. Vì thế, chi tiêu cho hàng hóa trong nước chỉ tăng có 170 đôla thôi (= 200 đôla - 30 đôla), và độ dốc của đường tổng chi tiêu giảm từ 0,667 trong nền kinh tế đóng xuống còn 0,567 trong nền kinh tế mở của chúng ta.

Số nhân của nền kinh tế mở

Thất thoát về chi tiêu bên ngoài nền kinh tế cho hàng nhập khẩu có tác động đáng ngạc nhiên, làm thay đổi số nhân trong nền kinh tế mở. Chúng ta sẽ xem tại sao.

Một cách để biết số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở là tính

các vòng chi tiêu và tái chi tiêu do mỗi đồng đôla tăng thêm trong chi tiêu của chính phủ, đầu tư hay xuất khẩu tạo ra. Thí dụ, giả sử nước Đức cần mua máy tính của Mỹ để hiện đại hóa trang thiết bị đã lỗi thời của Đông Đức trước đây. Mỗi đồng đôla tăng thêm dành cho máy tính của Mỹ sẽ tạo thêm 1 đôla thu nhập cho nước Mỹ, trong đó 2/3 đôla hay 0,667 đôla sẽ được người dân Mỹ chi cho tiêu dùng. Tuy nhiên, vì xu hướng nhập khẩu biên là 0,10, một phần mười của đồng đôla tăng thêm trong thu nhập đó hay 0,10 đôla sẽ được chi cho các hàng hóa và dịch vụ của nước ngoài, khiến cho chỉ còn 0,567 đôla được chi tiêu cho các hàng hóa sản xuất trong nước. 0,567 đôla của chi tiêu trong nước đó sẽ tạo ra 0,567 đôla thu nhập cho nước Mỹ, mà trong đó 0,567 x (0,567 đôla) = 0,321 đôla lại được chi cho tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ trong nước ở vòng chi tiêu sau.Vì thế, toàn bộ mức tăng lên trong sản lượng, hay **số nhân của nền kinh tế mở** sẽ là:

$$\text{Số nhân của nền kinh tế mở} = 1 + 0{,}567 + (0{,}567)^2 + \ldots$$
$$= 1 + (2/3 - 1/10) + (2/3 - 1/10)^2 + \ldots$$
$$= \frac{1}{1 - 2/3 + 1/10} = \frac{1}{13/30} = 2{,}3$$

So sánh con số này với số nhân trong nền kinh tế đóng là 1/(1 - 0,667) = 3.

Một cách khác để tính số nhân này như sau: Nhắc lại rằng, số nhân trong mô hình đơn giản nhất của chúng ta là 1/MPS, trong đó MPS là xu hướng tiết kiệm biên. Kết quả này có thể mở rộng ra bằng cách chú ý rằng, MPS trong nền kinh tế mở tương tự như *tổng thất thoát* trên một đôla thu nhập tăng thêm - đó là số tiền chảy vào tiết kiệm (MPS) cộng với số tiền chảy vào nhập khẩu (MP_m). Vì thế, số nhân trong nền kinh tế mở phải là 1/ (MPS + MP_m) = 1/(0,333 + 0,1) = 1/0,433 = 2,3. Chú ý rằng, cả phân tích theo kênh thất thoát và theo vòng chi tiêu đều mang lại một câu trả lời giống hệt nhau.

Tóm lại:

Vì một phần của mỗi đồng thu nhập tăng thêm đều thất thoát vào nhập khẩu trong nền kinh tế mở, nên số nhân của nền kinh tế mở nhỏ hơn một chút so với số nhân của nền kinh tế đóng. Mối quan hệ chính xác là như sau:

$$\text{Số nhân của nền kinh tế mở} = \frac{1}{MPS + MP_m}$$

trong đó, MPS = xu hướng tiết kiệm biên, còn MP_m = xu hướng nhập khẩu biên.

Thâm hụt thương mại và hoạt động kinh tế của Hoa kỳ

Trong một thế giới mà các quốc gia ngày càng liên hệ với nhau thông qua thương mại và tài chính, các nước cần phải theo dõi chặt chẽ các sự kiện xảy ra bên ngoài. Nếu chính sách của một nước bước chệch đường so với chính sách của các bạn hàng thương mại thì mái nhà chung có thể sụp đổ cùng với suy thoái, lạm phát hoặc mất thăng bằng lớn trong cán cân thương mại.

Một ví dụ điển hình về ảnh hưởng của thương mại được trình bày trong Hình 25-4, trong đó mô tả một trong các sự kiện kinh tế lớn của thập kỷ trước - sự suy giảm vị thế xuất khẩu ròng của Hoa kỳ trong những năm 1980. Để có được một ước tính sơ bộ về độ lớn của sự chuyển dịch này, chúng ta có thể so sánh năm 1980 với năm 1986 là những năm mà mức độ huy động nguồn lực chung về cơ bản là gần như nhau. Từ năm 1980 đến năm 1986, xuất khẩu ròng thực tế tính theo giá năm 1987 đã chuyển từ thặng dư 31 tỉ đôla sang thâm hụt 155 tỉ đôla. Sự giảm sút 186 tỉ đôla trong xuất khẩu ròng thực tế này bằng *5% GDP thực tế trung bình trong suốt thời kỳ đó.* Đây là một con số gây sửng sốt mà phần lớn thua thiệt lại rơi vào công nhân các ngành chế tạo, những người mất việc làm trong các ngành xuất khẩu.

Tự bản thân sự giảm sút này trong xuất khẩu ròng sẽ mang tính chất của một chính sách thắt chặt. Nó cũng giống như khi mua sắm của chính phủ giảm đi một lượng tương đương. Tác động tổng thể còn phụ thuộc vào liệu có những lực lượng nào khác vận động theo cùng một hướng với sự chuyển dịch của xuất khẩu ròng hay không. Thực tế, từ năm 1980 đến 1982, sự giảm sút trong xuất khẩu ròng được hỗ trợ thêm bằng các chính sách tài khóa và tiền tệ. Kết quả là đã gây ra một sự giảm sút mạnh mẽ trong tổng cầu của Hoa kỳ và một cuộc suy thoái trầm trọng nhất trong suốt 50 năm. Tuy nhiên, từ sau năm 1982, sự suy giảm trong xuất khẩu ròng đã bị

phản công lại bởi sự thay đổi trong ngân sách liên bang theo hướng *mở rộng*. Chính sách tài khóa mở rộng, cùng với chính sách tiền tệ nới lỏng, đã thừa đủ để triệt tiêu sự giảm sút trong xuất khẩu ròng, và nền kinh tế lại tăng trưởng mạnh mẽ.

SỐ NHÂN TRONG THỰC TIỄN

Sự hiểu biết thực tiễn về độ lớn của số nhân là một phần thiết yếu trong việc chẩn đoán và đề ra giải pháp trong chính sách kinh tế. Cũng giống như bác sĩ khi kê đơn thuốc trị bệnh cần nắm được phản ứng của mỗi liều thuốc khác nhau, nhà kinh tế cũng cần phải biết độ lớn định lượng của các số nhân chi tiêu và số nhân thuế. Khi nền kinh tế tăng trưởng quá nhanh và đơn thuốc về một chính sách tài khóa khắc khổ được kê ra, thì "bác sĩ" kinh tế cần biết độ lớn thực sự của các số nhân trước khi quyết định yêu cầu một toa thuốc gồm tăng thuế hoặc giảm chi tiêu mạnh đến mức độ nào. Hoặc nếu có một cú sốc trong ngoại thương, nhà kinh tế cần nắm được mối quan hệ giữa xuất khẩu ròng và sản lượng, nhờ đó có thể biết trước được ước tính bằng số về ảnh hưởng của cú sốc thương mại đó.

Một trong những thành tựu phát triển lớn của kinh tế học là kỹ thuật dùng để ước lượng mô hình kinh tế lượng cho nền kinh tế quốc dân. *Mô hình kinh tế lượng* là một hệ phương trình, biểu thị hành vi của nền kinh tế, và có thể ước lượng được từ các số liệu quá khứ. Các công trình đầu tiên trong lĩnh vực này do các nhà kinh tế tiên phong như Jan Tinbergen của Hà Lan và Lawrence Klein của trường Đại học Pennsylvania thực hiện. Cả hai đều đã đoạt giải thưởng Nobel cho công trình xây dựng các mô hình kinh tế vĩ mô thực nghiệm. Ngày nay, có cả một chuyên ngành của các nhà kinh tế lượng chuyên ước lượng các mô hình kinh tế vĩ mô, xác định số nhân và dự đoán tương lai của nền kinh tế.

Ước lượng số nhân

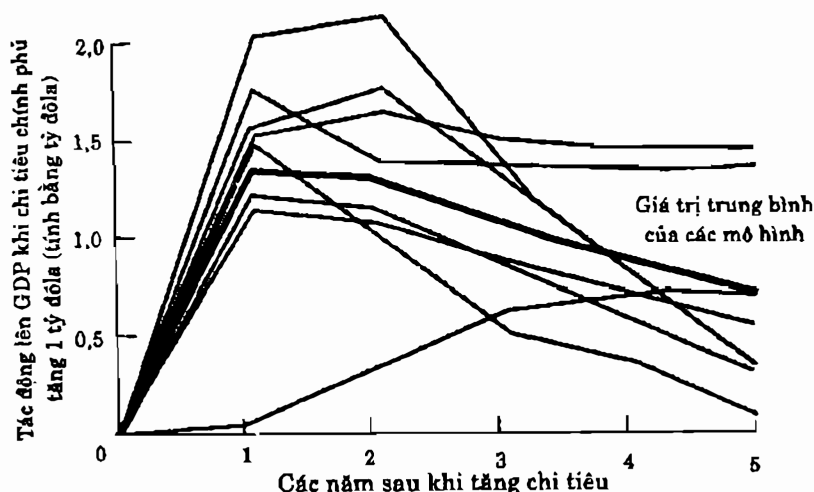
Các mô hình trong sách giáo khoa đã đưa ra một bức tranh quá đơn giản về cơ cấu của nền kinh tế vĩ mô. Để có được một bức tranh thực tiễn hơn về phản ứng của sản lượng trước sự thay đổi trong chi tiêu của chính phủ, các nhà kinh tế đã ước lượng một mô hình

kinh tế lượng qui mô lớn, rồi sau đó tiến hành các thử nghiệm bằng số bằng cách tính toán tác động của sự thay đổi trong chi tiêu của chính phủ đến nền kinh tế. Những mô hình như vậy là cơ sở để đưa ra các kiến nghị về chính sách.

Những mô hình qui mô lớn này không chỉ bao gồm những biến số cơ bản như đã vạch ra cho đến bây giờ mà còn bao gồm cả các yếu tố khác chúng ta đã bỏ qua. Thí dụ, một mô hình hoàn chỉnh sẽ đề cập đến cách xử lý về thuế thực tiễn hơn, một mô hình trong đó doanh thu thuế sẽ tăng lên khi thu nhập tăng, vì thuế được đánh vào thu nhập và doanh thu. Ngoài ra, mô hình hoàn chỉnh sẽ phải bao gồm cả khu vực tiền tệ (sẽ mô tả trong hai chương tiếp theo) cũng như hành vi của tiền lương và giá cả (được phát triển trong Phần sáu của cuốn sách này). ảnh hưởng của những cải tiến tinh vi hơn này nói chung là sẽ làm *giảm* độ lớn bằng số của các số nhân.

Một cuộc nghiên cứu toàn diện gần đây về mô hình kinh tế lượng của Mỹ đã đưa ra một mẫu đại diện cho việc ước tính số nhân. Mô hình được nghiên cứu bao gồm các phương trình dự đoán hành vi của những lĩnh vực lớn trong nền kinh tế (bao gồm khu vực tài chính và tiền tệ, cùng với đường cầu về đầu tư và hàm tiêu dùng), và chúng kết nối thành một hệ thống đầy đủ các mối quan hệ với phần còn lại của thế giới. Trong kết quả ước tính, mức mua sắm thực tế của chính phủ cho các hàng hóa và dịch vụ tăng thường xuyên 1 tỉ đôla. Sau đó, mô hình đã tính toán ảnh hưởng đến GDP thực tế. Sự thay đổi trong GDP thực tế do chi tiêu của chính phủ tăng lên đã cho ta một ước lượng về độ lớn của số nhân chi tiêu của chính phủ.

Hình 25-6 trình bày kết quả của cuộc nghiên cứu này. Đường đậm nét thể hiện số nhân chi tiêu chính phủ trung bình được ước lượng từ 8 mô hình, còn các đường nét mảnh lại biểu thị tập hợp các ước lượng từ những mô hình riêng lẻ. Số nhân trung bình cho năm thứ nhất và thứ hai là xấp xỉ 1,4, nhưng sau năm thứ hai, số nhân có xu hướng giảm xuống một chút, khi các lực tiền tệ và ảnh hưởng quốc tế phát huy tác dụng. (Các lực tiền tệ là chỉ tác động của GDP cao đến lãi suất, điều này sẽ gây ra thoái giảm đầu tư, như chúng ta sẽ giải thích trong các chương sau).



Hình 25-6. Số nhân chi tiêu trong mô hình kinh tế vĩ mô

Nghiên cứu gần đây cho thấy, số nhân chi tiêu của chính phủ ước lượng được rất khác nhau trong các mô hình kinh tế vĩ mô. Những thực nghiệm này cho biết tác động ước tính được của 1 tỉ đôla tăng lên thường xuyên trong giá trị thực tế của các khoản mua sắm hàng hóa và dịch vụ của chính phủ đến GDP thực tế nằm trong các khoảng khác nhau, tương ứng với các mức tăng trong chi tiêu. Tức là, chúng cho biết tác động của 1 tỉ đôla thay đổi trong G đến Q. Đường đậm nét thể hiện số nhân trung bình từ các mô hình khác nhau trong khi các đường nét mảnh lại biểu thị số nhân trong các mô hình riêng lẻ.

(Nguồn: Ralph C. Bryant, Gerald Holtham, và Peter Hooper, "Sự thống nhất và phân tán trong các mô phỏng mô hình" trong *Kinh tế học vĩ mô thực nghiệm cho các nền kinh tế độc lập* (Viện Brookings, Washington, D.C. 1988)

Một đặc tính lý thú của những ước lượng này là các mô hình khác nhau (thể hiện bằng các đường nét mảnh trong Hình 25-6) cho thấy có sự bất đồng rất lớn về độ lớn của số nhân. Tại sao các ước lượng này lại khác nhau? Trước hết, đó là vì tính bất định cố hữu về bản chất của các mối quan hệ kinh tế. Tất nhiên, sự bất định về cấu trúc tự nhiên hay xã hội chính là cái làm cho khoa học hấp dẫn: nếu mọi thứ đều đã thông hiểu trọn vẹn thì các nhà khoa học chẳng còn việc gì mà làm. Nhưng hiểu biết về hệ thống kinh tế còn gặp phải nhiều thách thức hơn vì các nhà kinh tế không thể tiến hành

thực nghiệm đối chứng trong phòng thí nghiệm. Một điều thậm chí còn bực mình hơn nữa là bản thân nền kinh tế đã tiến triển qua thời gian, cho nên mô hình "đúng" cho năm 1960 cũng không giống với mô hình "đúng" cho năm 1990.

Hơn nữa, các nhà kinh tế có sự bất đồng cơ bản về bản chất nội tại của nền kinh tế vĩ mô. Một số nhà kinh tế tin rằng, phương pháp tiếp cận của Keynes là cách lý giải tốt nhất cho hành vi kinh tế vĩ mô, trong khi một số khác lại cho rằng cách tiếp cận của các nhà trọng tiền, cách tiếp cận trọng cung hay cách tiếp cận cổ điển sẽ cho một nhận thức đúng hơn. Với tất cả bất định và khác biệt đó về quan điểm, chúng ta chẳng có gì ngạc nhiên khi các nhà kinh tế đưa ra các ước lượng khác nhau về số nhân.

Bên ngoài mô hình số nhân

Chúng ta đã hoàn tất nghiên cứu về các ứng dụng quan trọng nhất của mô hình số nhân Keynes. Cách tiếp cận này là sự trợ giúp không thể thiếu được để tìm hiểu những thăng trầm trong chu kỳ kinh doanh và mối quan hệ giữa thương mại quốc tế với sản lượng quốc dân. Nó cho biết chính sách tài khóa của chính phủ có thể được sử dụng như thế nào để chiến đấu chống lại thất nghiệp và lạm phát.

Nhưng sẽ sai lầm nếu bạn tin rằng có thể biến một con vẹt thành nhà nghiên cứu kinh tế vĩ mô bằng cách dạy nó nói "C + I + G + X" hay "Bạn cũng có số nhân". Đằng sau những khái niệm đó là những giả định và tính chất quan trọng.

Nhắc lại rằng, mô hình số nhân giả định đầu tư là cố định và bỏ qua tác động của tiền tệ và tín dụng. Hơn nữa, tổng cung cũng không được nhắc đến, cho nên chúng ta chẳng có cách nào phân tích được: bao nhiêu phần trong sự tăng lên trong chi tiêu là do tăng giá và bao nhiêu là do tăng sản lượng. Những điều này không quan trọng sao? Hiển nhiên là không đúng! Nhưng trước khi có thể kết hợp tất cả các yếu tố thực tiễn này lại với nhau, chúng ta phải nắm vững được lý thuyết và chính sách tiền tệ cùng với những vấn đề thiết yếu trong lý thuyết về lạm phát. Khi tất cả các yếu tố này của thực tiễn được đưa vào phân tích, giá trị số nhân chi tiêu của

chính phủ, thuế hay ngoại thương có thể giảm đi đáng kể.

Những điều này sẽ thu hút sự quan tâm của chúng ta trong các chương còn lại của phần kinh tế học vĩ mô. Tiếp theo, chúng ta chuyển sang phân tích một trong những phần tuyệt vời nhất của mọi môn kinh tế học, đó là nghiên cứu về tiền tệ. Một khi chúng ta đã nắm được ngân hàng trung ương quyết định mức cung tiền như thế nào thì chúng ta có thể đánh giá đúng mực hơn về cách thức chính phủ có thể chế ngự chu kỳ kinh doanh, là cái vốn đã từng biến động bất khám trong phần lớn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

TÓM TẮT

A. Tác động của chính phủ đến sản lượng

1. Phân tích về chính sách tài khóa trình bày ở đây đã bàn chi tiết đến mô hình số nhân của Keynes. Nó nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc chuyển dịch tổng cầu để tác động đến sản lượng và thu nhập. Mô hình số nhân cơ bản có thể áp dụng được cho các tình trạng chưa sử dụng hết các nguồn lực.

2. Tự bản thân sự tăng lên trong mua sắm của chính phủ - khi thuế và đầu tư không đổi - có tác động mở rộng đối với sản lượng quốc dân cũng giống như tác động của đầu tư. Đường C + I + G dịch chuyển lên trên đến một giao điểm cân bằng cao hơn với đường 45^0.

3. Tự bản thân việc giảm thuế - khi đầu tư và mua sắm của chính phủ không đổi - sẽ làm tăng mức sản lượng quốc dân cân bằng. Đường tiêu dùng CC dịch chuyển lên trên và sang trái bằng mức cắt giảm thuế, nhưng vì một phần của mỗi đôla tăng thêm trong thu nhập khả dụng được dành cho tiết kiệm, nên mức tăng bằng tiền trong tiêu dùng sẽ không lớn như mức tăng trong thu nhập khả dụng mới. Vì thế, số nhân thuế sẽ nhỏ hơn số nhân chi tiêu của chính phủ.

B. Thương mại quốc tế và nền kinh tế vĩ mô

4. Nền kinh tế mở là một nền kinh tế tham gia vào ngoại thương, xuất khẩu hàng hóa sang các nước khác và nhập khẩu hàng hóa sản xuất từ nước ngoài. Chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu

hàng hóa và dịch vụ được gọi là xuất khẩu ròng. Gần như suốt thế kỷ 20, Hoa kỳ có xuất khẩu ròng gần bằng 0, nhưng trong những năm 1980, xuất khẩu ròng đã chuyển mạnh sang thâm hụt.

5. Khi đưa thêm ngoại thương, cầu trong nước sẽ khác với sản lượng quốc dân. Cầu trong nước bao gồm tiêu dùng, đầu tư, và mua sắm của chính phủ (C + I + G). Để có được GDP, phải cộng thêm xuất khẩu (*e*) và trừ đi nhập khẩu (*m*). Vì thế:

$$GDP = C + I + G + X$$

trong đó, X = xuất khẩu ròng = $e - m$. Nhập khẩu được quyết định bởi thu nhập và sản lượng trong nước, cùng với giá cả hàng hóa trong nước so tương đối với hàng hóa nước ngoài; xuất khẩu là hình ảnh phản chiếu, được quyết định bởi thu nhập và sản lượng của nước ngoài, cùng với giá tương đối. Số tiền tăng thêm dành cho nhập khẩu trong mỗi đôla GDP tăng thêm được gọi là xu hướng nhập khẩu biên (MP_m).

6. Một nhân tố mới tham gia vào cùng với ngoại thương là tỉ giá hối đoái, đó là giá cả mà tại đó, đồng tiền của một nước có thể đổi lấy đồng tiền của một nước khác. Khi tỉ giá của một nước tăng, giá nhập khẩu sẽ giảm, giá xuất khẩu ở nước ngoài tăng và quốc gia trở nên kém cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới. Kết quả cuối cùng là xuất khẩu ròng sẽ giảm.

7. Ngoại thương có tác động đến GDP tương tự như tác động của đầu tư và mua sắm của chính phủ. Khi xuất khẩu ròng tăng, tổng cầu về hàng hóa nội địa tăng. Vì thế, xuất khẩu ròng có hiệu ứng số nhân đến sản lượng. Nhưng số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở sẽ nhỏ hơn trong nền kinh tế đóng, vì có những khoản thất thoát do chi tiêu cho hàng nhập khẩu. Số nhân đó là:

$$\text{Số nhân của nền kinh tế mở} = \frac{1}{MPS + MP_m}$$

Rõ ràng, mọi thứ khác như nhau, số nhân của nền kinh tế mở nhỏ hơn của nền kinh tế đóng là nền kinh tế có $MP_m = 0$

8. Sử dụng các kỹ thuật thống kê và lý thuyết kinh tế vĩ mô, các nhà kinh tế đã phát triển một mô hình thực tiễn để ước lượng số nhân chi tiêu. Trong các phương pháp tiếp cận chính, dường như số

nhân nằm trong khoảng từ 1 đến 11/2 trong khoảng thời gian không quá 4 năm.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Mua sắm của chính phủ và thuế khóa	**Government purchases and taxation**
chính sách tài khóa :	fiscal policy:
tác động của G đến GDP cân bằng	G effect on equilibrium GDP
tác động của T đến CC và GDP	T effect on CC and on GDP
hiệu ứng số nhân của chi tiêu chính phủ (G) và thuế (T)	multiplier effects of government spending (G) and taxes (T)
đường C + I + G cho nền kinh tế đóng	C + I + G curve for closed economy
Kinh tế học vĩ mô trong nền kinh tế mở	**Open-economy macroeconomics**
đường C + I + G + X cho nền kinh tế mở	C + I + G + X curve for open economy
xuất khẩu ròng = X = *e* - *m*	net export = X = *e* - *m*
cầu trong nước khác với chi tiêu cho GDP	domestic demand vs. spending on GDP
xu hướng nhập khẩu biên (MP_m)	marginal propensity to import (MP_m)
số nhân:	multiplier:
trong nền kinh tế đóng = 1/ MPS	in closed economy = 1 / MPS
trong nền kinh tế mở =1/ (MPS + MP_m)	in open economy = 1 / (MPS + MP_m)
tỉ giá hối đoái	foreign exchange rate
tác động của luồng thương mại, tỉ giá đến GDP	impact of trade flows, exchange rates on GDP

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Giải thích các khái niệm sau: số nhân chi tiêu của chính phủ, xu hướng tiêu dùng biên, xu hướng nhập khẩu biên, số nhân của nền kinh tế mở.

2. Giải thích bằng lời và bằng cách sử dụng khái niệm về các vòng chi tiêu, tại sao số nhân thuế lại nhỏ hơn số nhân chi tiêu.

3. Gần như trong suốt những năm 1980, nhiều nhà lãnh đạo chính trị đã yêu cầu phải giảm thâm hụt của chính phủ. Phân tích ảnh hưởng của việc giảm các khoản mua sắm hàng hóa và dịch vụ của chính phủ đến thâm hụt của chính phủ và đến sản lượng.

4. Giải thích tại sao chính phủ có thể sử dụng chính sách tài khóa để ổn định nền kinh tế. Tại sao chính sách tài khóa lại có tác dụng trong việc tăng sản lượng cho nền kinh tế theo trường phái Keynes nhưng không có tác dụng cho nền kinh tế theo trường phái cổ điển?

5. Giả sử đồng đôla Mỹ *giảm giá* hoặc sụt giá so với các đồng tiền của các nước bạn hàng thương mại của Mỹ. Giải thích cơ chế khiến điều này tạo ra sự *mở rộng kinh tế* ở Mỹ.

6. Giải thích tác động đến xuất khẩu ròng và GDP của những trường hợp sau, sử dụng Bảng 25-2 nếu cần:

a. Đầu tư (I) tăng lên thêm 100 tỉ đôla.

b. Mua sắm của chính phủ (G) giảm đi 50 tỉ đôla.

c. Sản lượng của nước ngoài tăng lên làm cho xuất khẩu tăng 10 tỉ đôla.

d. Tỉ giá hối đoái giảm giá làm tăng xuất khẩu thêm 30 tỉ đôla và giảm nhập khẩu 20 tỉ đôla tại mỗi mức GDP.

7. Số nhân chi tiêu trong một nền kinh tế không có chi tiêu của chính phủ hay đánh thuế sẽ là bao nhiêu nếu MPC là 0,80 và MP_m bằng 0? Nếu MP_m bằng 0,1? MP_m bằng 0,9? Giải thích tại sao số nhân luôn nhỏ hơn 1?

8. "Ngay cả khi chính phủ tiêu phí hàng tỉ đôla cho lực lượng vũ trang thì hành động này vẫn tạo ra việc làm trong thời kỳ suy thoái

và vẫn có giá trị cho xã hội". Hãy bình luận.

9. Hãy xét thành phố New Heaven là nơi có nền kinh tế rất cởi mở. Thành phố xuất khẩu két sắt và không có đầu tư hay thuế. Cư dân của thành phố tiêu dùng 50% thu nhập khả dụng của họ, và 90% các khoản mua sắm là nhập khẩu từ các nơi khác trên thế giới. Thị trưởng thành phố có kế hoạch đánh thuế trị giá 100 triệu đôla để chi dùng cho chương trình phục vụ công ích. Thị trưởng Cains cho rằng sản lượng và thu nhập của thành phố sẽ tăng lên mĩ mãn nhờ cái gọi là "số nhân". Ước tính tác động của chương trình phục vụ công ích này đến thu nhập và sản lượng của New Heaven. Bạn có đồng ý với nhận định của ông thị trưởng hay không?

PHỤ LỤC CHƯƠNG 25

SỐ NHÂN TÍNH THEO PHƯƠNG PHÁP ĐẠI SỐ

Mô hình số nhân của Keynes có thể giải thích dễ dàng nếu sử dụng đại số. Giả sử rằng mức giá là cố định và hàm tiêu dùng là tuyến tính (tức là MPC không đổi). Trong mô hình số nhân đơn giản nhất, không có chính phủ, GDP (Q) bằng tiêu dùng (C) cộng với đầu tư (I):

$$Q \equiv C + I \qquad (1)$$

Còn tiêu dùng dự kiến hay tiêu dùng mong muốn thì sao? Chúng ta giả định rằng hàm tiêu dùng là tuyến tính (hay là đường thẳng) với MPC bằng b và giao điểm là a:

$$C = a + b\,DI = a + bQ, \text{ với } 0 < b < 1 \qquad (2)$$

Chú ý rằng vì không có chính phủ hay đầu tư kinh doanh nên sản lượng bằng thu nhập khả dụng. Cuối cùng, đầu tư mong muốn bằng một lượng cố định $\overline{I}$:

$$I = \overline{I} \qquad (3)$$

Thay phương trình (2) và (3) vào phương trình (1), ta có:

$$Q = a + bQ + \overline{I} \qquad (4)$$

Giải phương trình, chúng ta thu được phương trình cơ bản cho biết mức sản lượng được quyết định bởi đầu tư:

$$Q = \frac{a + \overline{I}}{1 - b} = \frac{1}{1 - MPC}(a + \overline{I}) = \text{số nhân} \times (a + \overline{I}) \qquad (5)$$

Để tính ra số nhân, chỉ cần tăng I lên một đơn vị, ví dụ từ 100 lên 101. Khi đó, mức tổng Q cân bằng sẽ tăng thêm 1/(1-b). *Sản lượng tăng theo tỉ lệ bằng số nhân.*

Trong một mô hình hoàn chỉnh hơn, giả sử rằng chi tiêu của chính phủ là $\overline{G}$, thuế là $\overline{T}$ và xuất khẩu ròng được cho trước bằng:

$$X = \overline{X} - mQ \qquad (6)$$

trong đó, *m* là xu hướng nhập khẩu biên và $\overline{X}$ là thành phần tự định trong xuất khẩu ròng. Sản lượng được tính theo công thức:

$$Q = C + I + G + X \qquad (7)$$

và tiêu dùng bây giờ bằng:

$$C = a + b\,DI = a + b\,(\overline{Q} - T) \qquad (8)$$

Giải phương trình ta được:

$$Q = a + b\,(Q - \overline{T}) + \overline{I} + \overline{G} + \overline{X} - mQ = \frac{a - b\overline{T} + \overline{I} + \overline{G} + \overline{X}}{1 - b + m} \qquad (9)$$

Số nhân đầu tư, mua sắm của chính phủ, và xuất khẩu tự định là 1/ (1 - b + *m*), mà chúng ta gọi là "số nhân của nền kinh tế mở". Đồng thời, cũng chú ý rằng, số nhân thuế nhỏ hơn số nhân chi tiêu bằng một lượng b <1.

PHỤ LỤC CHƯƠNG 25

SỐ NHÂN TÍNH THEO PHƯƠNG PHÁP ĐẠI SỐ

Mô hình số nhân của Keynes có thể giải thích dễ dàng nếu sử dụng đại số. Giả sử rằng mức giá là cố định và hàm tiêu dùng là tuyến tính (tức là MPC không đổi). Trong mô hình số nhân đơn giản nhất, không có chính phủ, GDP (Q) bằng tiêu dùng (C) cộng với đầu tư (I):

$$Q \equiv C + I \qquad (1)$$

Còn tiêu dùng dự kiến hay tiêu dùng mong muốn thì sao? Chúng ta giả định rằng hàm tiêu dùng là tuyến tính (hay là đường thẳng) với MPC bằng b và giao điểm là a:

$$C = a + b\,DI = a + bQ, \text{ với } 0 < b < 1 \qquad (2)$$

Chú ý rằng vì không có chính phủ hay đầu tư kinh doanh nên sản lượng bằng thu nhập khả dụng. Cuối cùng, đầu tư mong muốn bằng một lượng cố định $\overline{I}$:

$$I = \overline{I} \qquad (3)$$

Thay phương trình (2) và (3) vào phương trình (1), ta có:

$$Q = a + bQ + \overline{I} \qquad (4)$$

Giải phương trình, chúng ta thu được phương trình cơ bản cho biết mức sản lượng được quyết định bởi đầu tư:

$$Q = \frac{a + \overline{I}}{1 - b} = \frac{1}{1 - MPC}(a + \overline{I}) = \text{số nhân x } (a + \overline{I}) \qquad (5)$$

Để tính ra số nhân, chỉ cần tăng I lên một đơn vị, ví dụ từ 100 lên 101. Khi đó, mức tổng Q cân bằng sẽ tăng thêm 1/(1-b). *Sản lượng tăng theo tỉ lệ bằng số nhân.*

CHƯƠNG 26

TIỀN TỆ VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Ngay cả tình yêu cũng không làm nhiều kẻ trở nên điên cuồng bằng những cân nhắc suy tính về bản chất tiền tệ.

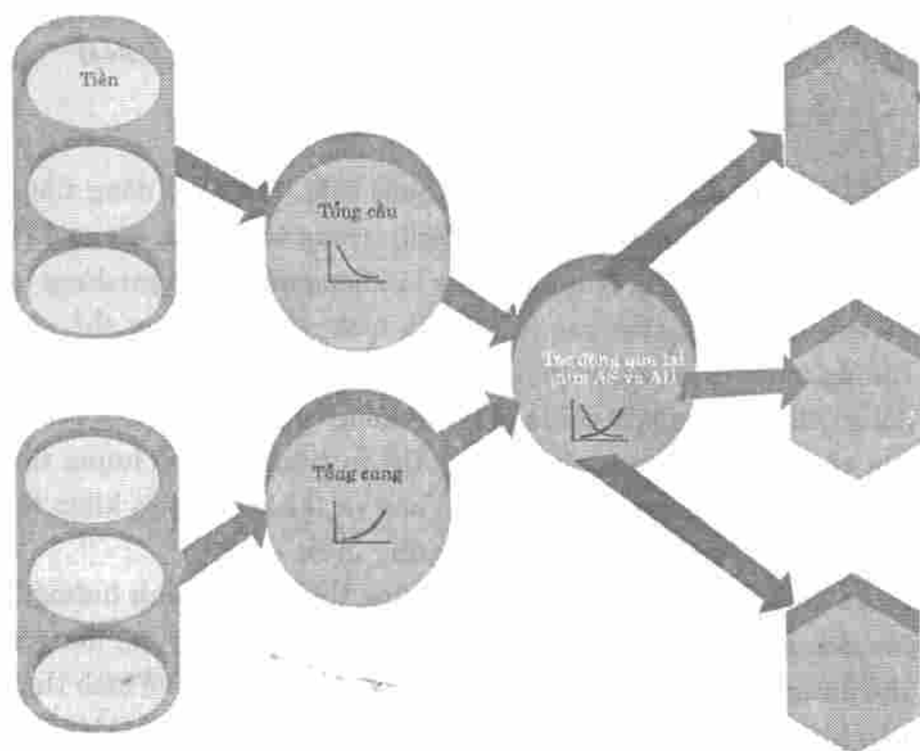
W.E. Gladstone (1844)

Tất cả chúng ta đều rất quen thuộc thân thiết với đồng tiền - như tiền mặt trong túi, các khoản ghi trong tài khoản séc, giá trị của cải của chúng ta. Nhưng chúng ta không mấy khi tạm dừng lại để suy nghĩ xem tiền bạc thực tế là một vật kỳ lạ như thế nào. Chúng ta làm việc quần quật đến hao tổn sức khoẻ để kiếm những đồng đôla, song mỗi tờ chỉ là tờ giấy không có giá trị thực chất nào. Chỉ có duy nhất chính phủ mới có thể in tiền, song số lượng tiền được ghi chép trong các tài khoản séc và tài khoản tiết kiệm lớn hơn nhiều so với số mà chính phủ từng in ra.

Và điều quan trọng nhất là việc cung tiền có một ảnh hưởng to lớn đến sản lượng, việc làm, và giá cả. Ngân hàng trung ương có thể dùng quyền kiểm soát của mình đối với cung tiền để kích thích nền kinh tế khi việc tăng trưởng trở nên chậm chạp, hay kìm hãm nền kinh tế lại khi giá cả bắt đầu tăng vọt lên. Khi tiền tệ được quản lý tốt, sản lượng có thể tăng đều với mức giá cả ổn định. Nhưng khi có trục trặc trong hệ thống tiền tệ, tiền có thể tăng rất nhanh hoặc giảm mạnh, dẫn tới lạm phát hay suy thoái. Trên thực tế, rất nhiều vấn đề kinh tế nóng bỏng nhất của thế giới có thể được

truy xét nguyên nhân từ các cuộc khủng hoảng trong việc kiểm soát tiền tệ và tài chính.

Ở chương này, chúng ta bắt đầu nghiên cứu kinh tế học về tiền tệ. Hình 26 - 1 thể hiện bằng sơ đồ những chủ đề được bàn đến trong chương này thông qua một giản đồ biểu diễn các mối quan hệ. Chúng ta bắt đầu bằng việc xem xét bản chất của tiền tệ và các lãi suất. Trong mục thứ hai của chương này, chúng ta sẽ xem xét hệ thống ngân hàng và vấn đề cung tiền. Chương này sẽ là phần giới thiệu cho phân tích ở chương sau về ngân hàng trung ương và ảnh hưởng của tiền tệ đối với hoạt động tổng thể của nền kinh tế.



Hình 26-1. Trở lại với tiền tệ: Cầu tiền và vai trò của ngân hàng trong cung tiền

A. TIỀN TỆ VÀ LÃI SUẤT

SỰ TIẾN HOÁ CỦA TIỀN TỆ

Hệ thống tài chính hiện đại của chúng ta, với tiền mặt, séc, máy rút tiền tự động, và hàng loạt những công cụ tài chính tinh vi, không phải xuất hiện trong một đêm. Nó đã tiến hoá từ hàng thế kỷ. Nhưng trung tâm của hệ thống tài chính là tiền tệ.

Tiền là bất kỳ vật gì hoạt động như một phương tiện trao đổi hay phương tiện thanh toán được chấp nhận rộng rãi.

Hàng hoá là hình thức tiền tệ sớm nhất, nhưng qua thời gian, tiền tiến hoá thành tiền giấy và các tài khoản séc. Tất cả đều có chung một thuộc tính cơ bản: chúng được chấp nhận để thanh toán cho hàng hoá và dịch vụ.

Trao đổi hiện vật. Trong một trong những quyển sách giáo khoa đầu tiên về tiền tệ, Stanley Jevons khi minh họa bản chất của trao đổi hiện vật, đã lấy thí dụ sau:

> Cách đây nhiều năm, Cô Zélie, một ca sĩ của nhà hát Lyrique ở Pari đã trình diễn một buổi hoà nhạc ở Society Islands. Để đổi lấy điệu nhạc từ vở Norma và một số bài hát khác, cô được nhận một phần ba nguồn thu. Khi tính toán xong, cô thấy phần của mình bao gồm 3 con lợn, 23 con gà tây, 44 con gà, 5.000 quả dừa và một số lượng đáng kể chuối, chanh và cam ... ở Paris, ... số lượng gia cầm và rau quả này có thể mang lại được 4.000 phrăng, và sẽ là một món thù lao hậu hĩnh cho 5 bài hát. Tuy nhiên, ở Society Islands tiền rất hiếm; và vì cô ca sĩ không thể tự mình dùng được phần lớn những khoản thu nhập này, việc cần thiết lúc đó là dùng số hoa quả để nuôi những con lợn và gia cầm.

Thí dụ này miêu tả việc **trao đổi bằng hiện vật,** đó là việc đổi những hàng hoá này để lấy những hàng hoá khác. Trao đổi bằng hiện vật khác với **nền kinh tế tiền tệ,** trong đó việc mua bán diễn ra qua một phương tiện trao đổi được chấp nhận rộng rãi.

Mặc dù trao đổi bằng hiện vật còn tốt hơn là không có gì, nhưng nó hoạt động với những bất lợi ghê gớm, bởi vì một sự phân công

lao động tỷ mỉ sẽ không thể đạt được nếu như không có phát minh vĩ đại của xã hội về tiền tệ.

Khi nền kinh tế phát triển, người ta không trực tiếp trao đổi một hàng hoá này để lấy một hàng hoá khác. Thay vào đó, họ bán hàng để lấy tiền, và dùng tiền mua những hàng hoá khác mà họ muốn có nhất. Thoạt nhìn thì điều này có vẻ như là phức tạp hoá chứ không phải là đơn giản hoá vấn đề, vì phải thay thế một lần giao dịch mua bán bằng hai lần. Nếu như bạn có táo và bạn muốn hạt dẻ, tại sao không đơn giản hơn bằng cách trao đổi thứ này lấy thứ kia, thay vì phải bán táo để lấy tiền rồi lại dùng tiền để mua hạt dẻ?

Thực ra, điều ngược lại mới là đúng: hai giao dịch bằng tiền còn đơn giản hơn là một giao dịch bằng hiện vật. Chẳng hạn như, một số người muốn mua táo, một số người khác muốn bán hạt dẻ. Nhưng tình huống hiếm xảy ra nhất là tìm được một người có mong muốn hoàn toàn phù hợp với mong muốn của bạn - muốn bán hạt dẻ và mua táo. Diễn đạt bằng ngôn ngữ kinh tế cổ điển, thay vì dùng cụm từ "trùng hợp các mong muốn", người ta hay nói là "có ý muốn trùng hợp". Vậy, trừ phi một người thợ may đang đói lại tình cờ tìm ra một người nông dân không có quần áo mặc nhưng lại có thức ăn, đồng thời lại mong muốn có một chiếc quần, nếu không thì theo phương thức trao đổi hiện vật, không ai trong hai người trên có thể thực hiện việc trao đổi trực tiếp được.

Các xã hội, trong đó việc buôn bán được thực hiện với cường độ cao thì không thể khắc phục được những nhược điểm cơ bản của phương thức trao đổi bằng hiện vật. Sử dụng các phương tiện trao đổi được chấp nhận rộng rãi là tiền cho phép người nông dân có thể mua quần từ người thợ may, người thợ may có thể mua giày từ người thợ giày, và người thợ giày có thể mua da từ người nông dân.

Tiền hàng hoá. Tiền là một phương tiện trao đổi lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử loài người dưới hình thức hàng hoá. Nhiều đồ vật khác cũng đóng vai trò tiền tệ ở một thời điểm nào đó như: gia súc, dầu olive, bia, rượu, đồng, sắt, vàng, bạc, nhẫn, kim cương và thuốc lá.

Mỗi một đồ vật trên có những ưu nhược điểm. Gia súc không thể

chia được thành những phần nhỏ. Bia không để lâu được, mặc dầu rượu thì có thể được. Dầu olive cung cấp cho chúng ta một chất tiền lỏng tuyệt vời, có thể chia nhỏ tùy thích, nhưng lại dễ dây bẩn khi dùng... và vân vân.

Vào thế kỷ 19, hầu như người ta chỉ dùng kim loại như bạc và vàng làm tiền hàng hoá. Hình thức tiền tệ này có *giá trị nội thân*, nghĩa là chúng có giá trị sử dụng của chính nó. Bởi vì tiền có giá trị nội thân, nên chính phủ không cần phải đảm bảo giá trị của nó, và lượng tiền được điều tiết bởi thị trường, thông qua cung, cầu về vàng hay bạc. Nhưng tiền kim loại cũng có những nhược điểm vì các nguồn tài nguyên hiếm đòi hỏi phải được đào lên từ dưới lòng đất; hơn nữa, nó có thể trở nên khan hiếm hay dư thừa hoàn toàn chỉ nhờ vào những phát hiện tình cờ các mỏ kim loại.

Sự ra đời của chức năng kiểm soát tiền tệ của ngân hàng trung ương đã dẫn tới một hệ thống tiền tệ ổn định hơn nhiều. Giá trị nội thân của tiền tệ giờ đây là yếu tố ít quan trọng nhất.

Tiền giấy. Thời đại của tiền hàng hoá đã nhường chỗ cho thời đại tiền giấy. Bản chất của tiền giờ đây đã được đưa ra rõ ràng. Người ta mong muốn tiền không phải vì chính nó mà vì những thứ mà nó mua được. Chúng ta không mong muốn sử dụng tiền một cách trực tiếp; trái lại, chúng ta dùng nó bằng cách đẩy nó đi. Ngay cả khi chúng ta chọn giữ tiền, nó có giá trị chỉ vì chúng ta có thể tiêu nó sau này.

Việc sử dụng tiền giấy đã trở nên phổ biến rộng rãi bởi vì nó là một phương tiện trao đổi thuận tiện. Tiền giấy dễ mang theo và dễ tích trữ. Được in ấn cẩn thận, giá trị của tiền có thể được bảo vệ tránh khỏi bị làm giả. Việc các cá nhân không thể sản xuất ra tiền một cách hợp pháp đã đảm bảo cho tính chất khan hiếm của tiền.

Với sự hạn chế trong cung cấp, tiền có giá trị. Nó có thể mua được hàng hoá. Chừng nào mà người ta còn có thể trả hoá đơn của mình bằng tiền, chừng nào mà nó còn được chấp nhận như một phương tiện thanh toán thì tiền giấy vẫn giữ chức năng tiền tệ của nó.

Tiền ngân hàng. Ngày nay là thời đại tiền ngân hàng - các tờ

séc viết cho tiền gửi tại ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính khác. Séc được chấp nhận thay cho việc trả tiền mặt cho nhiều hàng hoá và dịch vụ. Thực ra, nếu chúng ta tính toán toàn bộ lượng đôla trong các giao dịch buôn bán, chín phần mười lượng này là tiền ngân hàng, số còn lại là tiền mặt.

Sự tiến hoá không ngừng. Ngày nay, quá trình đổi mới các hình thức tiền tệ khác nhau diễn ra vô cùng nhanh chóng. Chẳng hạn, một số tổ chức tài chính giờ đây nối kết tài khoản séc với tài khoản tiết kiệm, thậm chí cả với đầu tư chứng khoán, cho phép khách hàng viết séc trên giá trị cổ phần của họ. Thẻ tín dụng và séc du lịch có thể được dùng trong rất nhiều giao dịch buôn bán. Bản chất biến đổi nhanh của tiền tệ gây ra những khó khăn cho các ngân hàng trung ương, với nhiệm vụ tính toán và kiểm soát lượng cung tiền của một quốc gia.

Các yếu tố cấu thành của cung tiền

Chúng ta hãy xem xét kỹ hơn về các loại tiền khác nhau mà người Mỹ sử dụng. Các chỉ số về *tổng tiền* là những thước đo số lượng của cung tiền. Ngày nay, nó được biết đến như M1 và M2, và bạn có thể đọc về những biến động hàng tuần về chúng trên báo chí cùng với những lời bình luận thông thái về ý nghĩa của sự biến động mới nhất của chúng. Ở đây, chúng ta sẽ nghiên cứu về những định nghĩa chính xác từ năm 1994.

Tiền giao dịch (M1). Một thước đo quan trọng và chặt chẽ của tiền tệ là lượng *tiền giao dịch*, hay M1, bao gồm các khoản thực sự được sử dụng trong các giao dịch. Những yếu tố sau là các bộ phận cấu thành của M1:

- *Tiền kim loại*: M1 bao gồm tiền kim loại không gửi tại ngân hàng.
- *Tiền giấy*: Tiền giấy có ý nghĩa quan trọng hơn. Phần lớn chúng ta chẳng biết gì hơn về đồng 1 đôla hay 5 đôla ngoài một điều rằng, nó in bức ảnh của một tổng thống Mỹ, mang một số chữ ký chính thức, và mỗi đồng mang một con số thể hiện mệnh giá của nó.

Kiểm tra một tờ 10 đôla hoặc một tờ bạc nào khác, ta sẽ thấy dòng chữ "Giấy bạc Ngân hàng Dự trữ Liên bang". Nhưng cái gì đảm bảo đằng sau tiền giấy của chúng ta? Nhiều năm trước, tiền

giấy được đảm bảo bằng vàng hay bạc. Giờ đây, không ai chờ đợi điều đó. Ngày nay, tất cả tiền đồng và tiền giấy là *tiền qui ước*. Thuật ngữ này muốn nói rằng, một cái gì đó được gọi là tiền bởi vì chính phủ quy định nó là tiền. Một cách chính xác hơn, chính phủ tuyên bố rằng tiền đồng và tiền giấy là phương tiện thanh toán pháp quy, được chấp nhận để trả mọi khoản nợ của nhà nước cũng như của cá nhân.

Tiền kim loại và tiền giấy (gọi chung là *tiền mặt*) chiếm khoảng một phần ba tổng tiền giao dịch, M1.

• *Tài khoản séc*: Cấu thành thứ ba của tiền giao dịch là tiền gửi viết séc hay tiền ngân hàng. Đây là những khoản quỹ gửi tại các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác mà bạn có thể viết séc rút ra. Trong chuyên môn, đó là thuật ngữ "tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có thể viết séc".

Nếu tôi có 1.000 đôla trong tài khoản séc của mình ở ngân hàng quốc gia Albuquerque thì số tiền gửi đó có thể coi là tiền. Vì sao? Một lý do hết sức đơn giản là tôi có thể trả cho các khoản mua của mình bằng những tờ séc rút tiền từ tài khoản đó. Tiền gửi cũng giống như bất kỳ một phương tiện trao đổi nào khác. Mang trong mình những thuộc tính chủ chốt của tiền, tiền gửi trong tài khoản séc tại ngân hàng được tính là tiền giao dịch, là một phần của M1.

Bảng 26-1 thể hiện giá trị tính bằng đôla của các cấu thành khác nhau trong tiền giao dịch, M1.

	Tỉ đôla		
Loại tiền	**1959**	**1971**	**1993**
Tiền mặt (nằm ngoài các tổ chức tài chính)	28.8	52.0	321.4
Tiền gửi không kỳ hạn (trừ tiền gửi của chính phủ và một số khoản gửi nhất định của nước ngoài)	110.8	175.1	384.9
Tài khoản NOW và một số tài khoản viết séc khác	0.4	1.3	422.2
Tổng tiền giao dịch (M1)	**140.0**	**228.4**	**1,128.5**
Tài khoản tiết kiệm, tiền gửi ngắn hạn và những khoản khác	157.8	484.3	2,435.7
Tổng tiền mở rộng (M2)	**279.8**	**712.7**	**3,564.2**

Bảng 26-1. Các bộ phận cấu thành của cung tiền ở Mỹ

Hai khái niệm được dùng rộng rãi của cung tiền là tổng tiền giao dịch (M1) và tổng tiền mở rộng (M2). M1 bao gồm tiền mặt và các tài khoản séc. M2 thêm vào đó một số khoản "gần như tiền" khác như các tài khoản tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn.

(Nguồn: Ngân hàng Dự trữ Liên bang, *Bản tin Dự trữ liên bang*)

Tiền mở rộng (M2). Mặc dầu M1, nói một cách chặt chẽ, là thước đo phù hợp nhất của tiền tệ như một phương tiện thanh toán, nhưng một chỉ tiêu tổng hợp thứ hai được theo dõi chặt chẽ là *tiền mở rộng*, hay M2, đôi khi còn được gọi là "tiền tài sản" hoặc "gần như tiền". M2 bao gồm M1, các tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng và các tài sản tương tự là những khoản thay thế gần gũi cho tiền giao dịch.

Những ví dụ về các khoản "gần như tiền" của M2 bao gồm tiền gửi trong các tài khoản tiết kiệm tại ngân hàng, các tài khoản quỹ tương hỗ thị trường tiền tệ chung do người môi giới chứng khoán của bạn điều hành, tiền gửi tại các tài khoản gửi của thị trường tiền tệ do ngân hàng thương mại điều hành, v.v...

Vì sao đây không phải là tiền giao dịch? Bởi vì chúng không thể dùng như một phương tiện trao đổi cho tất cả các hoạt động mua bán. Tuy nhiên, chúng là những hình thức "gần như tiền " bởi vì bạn có thể chuyển chúng thành tiền mặt rất nhanh chóng mà không bị mất giá trị.

Trong thập kỷ vừa qua, M2 đã là một chỉ số rất hữu ích về xu hướng tăng cung tiền. Nó thể hiện sự ổn định hơn nhiều so với M1, bởi vì khi những hình thức tài khoản séc mới được áp dụng vào những năm 1980, M1 đã diễn biến rất thất thường. Tại thời điểm đó, M2 đã được chứng tỏ là một phong vũ biểu tốt hơn cho các hoạt động kinh tế.

Có rất nhiều những khái niệm chuyên môn khác về tiền được các chuyên gia về kinh tế tiền tệ sử dụng. Nhưng với mục đích của mình, chúng ta chỉ cần nắm vững hai khái niệm cơ bản về tiền tệ ở trên.

Khái niệm quan trọng nhất là **tiền giao dịch,** hay M1, là tổng số tiền kim loại và tiền giấy lưu hành ngoài các ngân hàng cộng với

các khoản tiền gửi có thể viết séc. Một chỉ số tiền tệ tổng hợp quan trọng nữa là **tiền mở rộng** (M2), ngoài số tiền kim loại, tiền giấy, và các khoản tiền gửi có thể viết séc còn bao gồm các tài sản khác như tài khoản tiết kiệm.

LÃI SUẤT: GIÁ CẢ CỦA TIỀN TỆ

Khi xem xét tiền có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động kinh tế, chúng ta sẽ tập trung vào những tác động do thay đổi lãi suất, đôi khi gọi là giá cả của tiền, gây ra.

Tiền lãi là số tiền phải trả cho việc sử dụng tiền. **Lãi suất** là lượng tiền lãi phải trả trong một đơn vị thời gian. Nói một cách khác, người ta phải trả cho cơ hội được vay tiền. Chi phí cho việc vay tiền tính bằng số tiền trả hàng năm chia cho số tiền vay, gọi là lãi suất.

Một số thí dụ sau có thể minh họa tiền lãi hoạt động như thế nào:

- Khi tốt nghiệp đại học, bạn có 500 đôla trong túi. Bạn quyết định giữ chúng dưới dạng tiền mặt. Nếu như bạn không tiêu gì trong số tiền này thì đến cuối năm, bạn vẫn còn 500 đôla, bởi vì tiền mặt có lãi suất bằng không.
- Bạn gửi 2.000 đôla vào một tài khoản tiết kiệm tại ngân hàng địa phương, nơi lãi suất cho tài khoản tiết kiệm là 4% một năm. Sau một năm, ngân hàng sẽ trả 80 đôla tiền lãi vào tài khoản của bạn, và giờ đây tài khoản này trị giá 2.080đôla.
- Bạn bắt đầu công việc đầu tiên của mình và quyết định mua một chiếc xe giá 10.000 đôla. Bạn có thể trả trong vòng một năm. Cấp trên của bạn đề nghị cho bạn vay một khoản ngắn hạn với lãi suất 12% một năm. Khoản vay này đòi hỏi bạn phải trả lãi là 100 đôla mỗi tháng (hay 1.200 đôla một năm) và trả gốc 10.000 đôla vào cuối năm.
- Sau một vài tháng làm công việc mới, bạn tìm thấy một căn nhà nhỏ để mua và đã thoả thuận giá là 100.000 đôla. Bạn tới ngân hàng và thấy rằng, lãi suất cố định của khoản vay mua nhà trả góp trong 30 năm là 10% một năm. Mỗi tháng, bạn sẽ phải thanh toán

một khoản trả góp là 877,58 đôla. Lưu ý rằng, khoản tiền này lớn hơn một chút so với khoản lãi hàng tháng nêu trên là 10/12 phần trăm một tháng. Vì sao? Bởi vì nó bao gồm không chỉ phần lãi mà còn cả *trả một phần gốc* nữa. Đây là số tiền thanh toán dần *tiền gốc*, hay khoản tiền đi vay. Khi đã trả hết số tiền thanh toán hàng tháng trong 360 tháng, bạn đã thanh toán xong toàn bộ món vay.

Từ những thí dụ trên đây, chúng ta thấy rằng, lãi suất được tính bằng tỉ lệ phần trăm một năm. Tiền lãi là giá phải trả cho việc vay tiền để người đi vay có được những nguồn lực thực sự trong thời hạn vay.

Các yếu tố quyết định lãi suất

Sách giáo khoa thường nói về "*một lãi suất*", nhưng liếc qua một tờ báo như *Nhật báo phố Wall* cho ta thấy một dãy các lãi suất trong hệ thống tài chính phức tạp ngày nay. Lãi suất khác nhau chủ yếu là về đặc điểm của món vay hay của người đi vay. Chúng ta hãy xem xét một số khác biệt cơ bản:

1. *Kỳ hạn thanh toán*. Các món vay khác nhau về kỳ hạn thanh toán - quãng thời gian cho đến lúc phải trả hết số tiền. Các món vay ngắn nhất là qua đêm. Chẳng hạn, một ngân hàng có thể cho một công ty vay và đòi hỏi nhận được tiền thanh toán vào ngày hôm sau. Các chứng khoán ngắn hạn có kỳ hạn thanh toán cho tới một năm. Các công ty thường phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 10 đến 30 năm, các khoản vay mua nhà trả góp thường có kỳ hạn điển hình tới 30 năm. Những chứng khoán dài hạn thường đòi hỏi lãi suất cao hơn những chứng khoán ngắn hạn, bởi vì người ta chỉ sẵn sàng hy sinh việc nhanh chóng được sử dụng nguồn vốn của mình với điều kiện họ có thể thu lãi cao hơn.

2. *Rủi ro*: Một số khoản vay hầu như không có rủi ro, trong khi một số khoản khác lại rất mơ hồ. Các nhà đầu tư đòi hỏi phải được trả một khoản tiền cao hơn khi họ đầu tư vào những công việc kinh doanh mạo hiểm. Khoản vay an toàn nhất thế giới là chứng khoán của chính phủ Mỹ. Các trái phiếu và tín phiếu này được đảm bảo bằng sự tin tưởng, uy tín và khả năng thu thuế của chính phủ. Chúng an toàn bởi vì tiền lãi trên những món nợ của chính phủ hầu

như chắc chắn sẽ được trả. Chứng khoán có độ rủi ro trung bình là các khoản vay của các công ty có uy tín, của các bang và các địa phương. Những đầu tư rủi ro có nhiều khả năng lỗi hạn hoặc không được trả, bao gồm chứng khoán của những công ty gần phá sản, các thành phố với cơ sở thu thuế đang bị thu hẹp, hay các nước châu Mỹ La tinh với những món nợ nước ngoài lớn và thu nhập từ nhập khẩu kém.

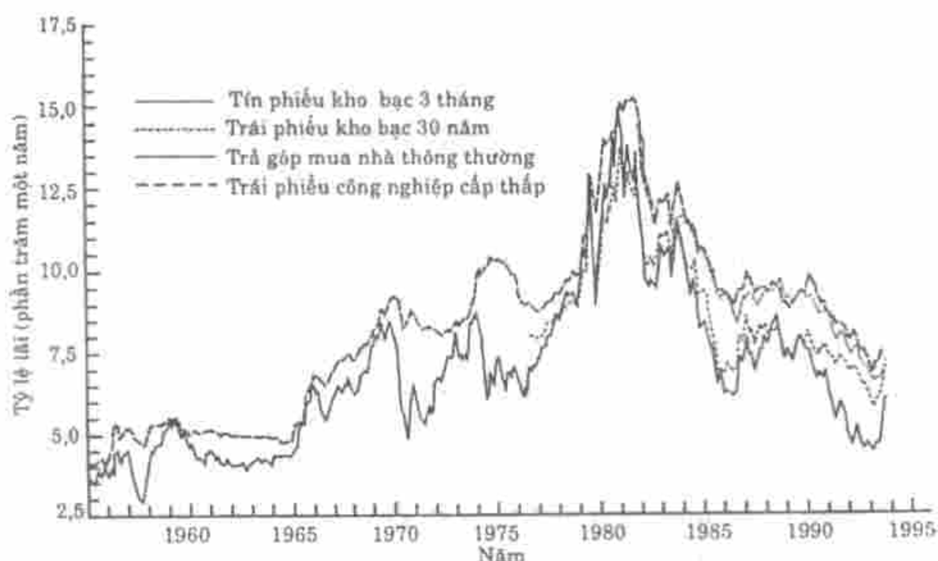
Chính phủ Mỹ trả cái gọi là lãi suất "không rủi ro". Trong hai thập kỷ qua, nó dao động trong khoản từ 3 - 15% một năm đối với các khoản vay ngắn hạn. Các chứng khoán rủi ro hơn có thể phải trả 1, 2 hay 5% một năm cao hơn so với lãi suất không rủi ro; khoản chênh lệch này phản ánh số tiền cần thiết để đền bù người cho vay cho những thiệt hại trong trường hợp không trả được nợ.

3. *Khả năng chuyển hoán*. Một tài sản được gọi là "có khả năng chuyển hoán" nếu nó có thể chuyển đổi sang tiền mặt nhanh chóng và ít hao hụt về giá trị. Phần lớn các chứng khoán mua bán được, bao gồm các cổ phiếu thường, các trái phiếu chính phủ và công ty, có thể nhanh chóng chuyển thành tiền mặt và gần với giá trị hiện tại của chúng. Các tài sản "kém chuyển hoán" bao gồm những tài sản đặc biệt mà thị trường về nó không được thiết lập tốt. Chẳng hạn, nếu bạn sở hữu một căn nhà trong một vùng kinh tế suy thoái, bạn sẽ thấy khó bán căn nhà này nhanh chóng hay ở mức giá gần với giá cũ của nó. Tương tự như vậy, khó có thể chuyển một công ty tư nhân nhỏ thành tiền mặt mà vẫn giữ nguyên đầy đủ giá trị. Căn nhà này và công ty nhỏ này là những tài sản "kém chuyển hoán". Vì mức độ rủi ro cao hơn và những khó khăn trong việc thu hút đầu tư của người đi vay nên tài sản hay các khoản vay khó chuyển hoán thường đòi hỏi lãi suất cao hơn đáng kể so với những tài sản dễ chuyển hoán và không rủi ro.

4. *Chi phí hành chính*. Các khoản vay khác nhau về thời gian và công sức dành cho việc giám sát và quản lý chúng. Một số món vay chỉ đơn giản đòi hỏi rút lãi suất theo định kỳ. Các khoản vay khác, chẳng hạn như cho sinh viên vay, vay mua nhà trả góp, thẻ tín dụng ứng trước, đòi hỏi phải đảm bảo thanh toán đúng thời hạn.

Đôi khi, những người cho vay thuê thám tử và luật sư để theo dõi các con nợ. Các khoản vay với chi phí hành chính cao có thể đòi hỏi lãi suất cao hơn từ 5 đến 10% một năm so với các lãi suất khác.

Khi cả 4 yếu tố kết hợp lại, chúng ta sẽ thấy có nhiều công cụ tài chính và nhiều lãi suất khác nhau. Hình 26-2 thể hiện diễn biến của một số lãi suất quan trọng trong 3 thập kỷ qua. Trong những thảo luận tiếp theo, khi nói về "lãi suất", chúng ta thường ngụ ý đến lãi suất của các chứng khoán ngắn hạn của chính phủ, chẳng hạn như của tín phiếu Kho bạc thời hạn 90 ngày. Như Hình 26-2 đã chỉ rõ, phần lớn các lãi suất khác tăng hay giảm là phù hợp với lãi suất của tín phiếu Kho bạc 3 tháng.



Hình 26-2. Hầu hết các lãi suất biến động cùng với nhau

Đồ thị này cho thấy một số lãi suất chủ yếu trong nền kinh tế Mỹ: Lãi suất của các chứng khoán chính phủ như Tín phiếu Kho bạc ngắn hạn, Trái phiếu Kho bạc dài hạn, lãi suất trả góp mua nhà, và các trái phiếu công ty cấp thấp.

(Nguồn: Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang)

Lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa

Tiền lãi được tính bằng đôla chứ không phải bằng nhà cửa, ô tô hay hàng hoá nói chung. *Lãi suất danh nghĩa* cho biết số tiền lãi

bằng đôla một năm cho mỗi đôla đầu tư. Nhưng đôla có thể trở thành một thước đo bị bóp méo. Giá của nhà cửa, ô tô và hàng hoá nói chung biến đổi hàng năm - ngày nay, giá cả thường tăng do lạm phát. Nói một cách khác, lãi suất của đồng đôla không đo được cái mà người cho vay thực sự kiếm được để mua hàng hoá và dịch vụ. Giả sử rằng bạn cho vay 100 đôla hôm nay với lãi suất 5% một năm. Bạn sẽ lấy lại được 105 đôla vào cuối năm. Nhưng bởi vì giá cả thay đổi trong năm đó, bạn sẽ không thể mua được cùng một số lượng hàng hoá mà bạn đã có thể mua được vào đầu năm với số tiền ban đầu 100 đôla.

Rõ ràng, chúng ta cần một khái niệm khác về lãi suất để đo lường lợi tức đầu tư tính theo hàng hoá và dịch vụ thực tế chứ không phải là lợi tức tính bằng đôla. Khái niệm thay thế này là *lãi suất thực tế*, đo lường số lượng hàng hoá chúng ta sẽ nhận được vào ngày mai thay cho số lượng hàng hoá mà chúng ta từ bỏ hôm nay. Lãi suất thực tế đạt được bằng cách điều chỉnh lãi suất danh nghĩa hay lãi suất tiền tệ theo tỷ lệ lạm phát.

Lãi suất danh nghĩa (đôi khi còn được gọi là lãi suất tiền tệ) là lãi suất trên các món vay tính bằng tiền. Khi bạn thấy lãi suất trên báo chí, hay quan sát lãi suất ở Hình 26-2, bạn đang xem xét lãi suất danh nghĩa; chúng cho thấy số tiền lãi tính bằng đôla trên mỗi đôla đầu tư.

Trái lại, **lãi suất thực tế** là lãi suất đã được điều chỉnh theo lạm phát và được tính bằng cách lấy lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát. Thí dụ, với lãi suất danh nghĩa là 8% một năm và tỷ lệ lạm phát là 3% một năm, thì lãi suất thực tế là 8% - 3% = 5% một năm. Nói một cách khác, nếu như bạn cho vay 100 lô hàng hoá trên thị trường hôm nay, bạn sẽ chỉ được nhận lại 105 lô hàng vào năm sau (chứ không phải là 108) tính cả gốc và lãi.

Trong thời kỳ lạm phát, chúng ta phải sử dụng lãi suất thực tế, chứ không phải lãi suất danh nghĩa hay tiền tệ để tính lợi nhuận đầu tư bằng hàng hoá kiếm được trong một năm từ số hàng hoá đầu tư. Lãi suất thực tế bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát.

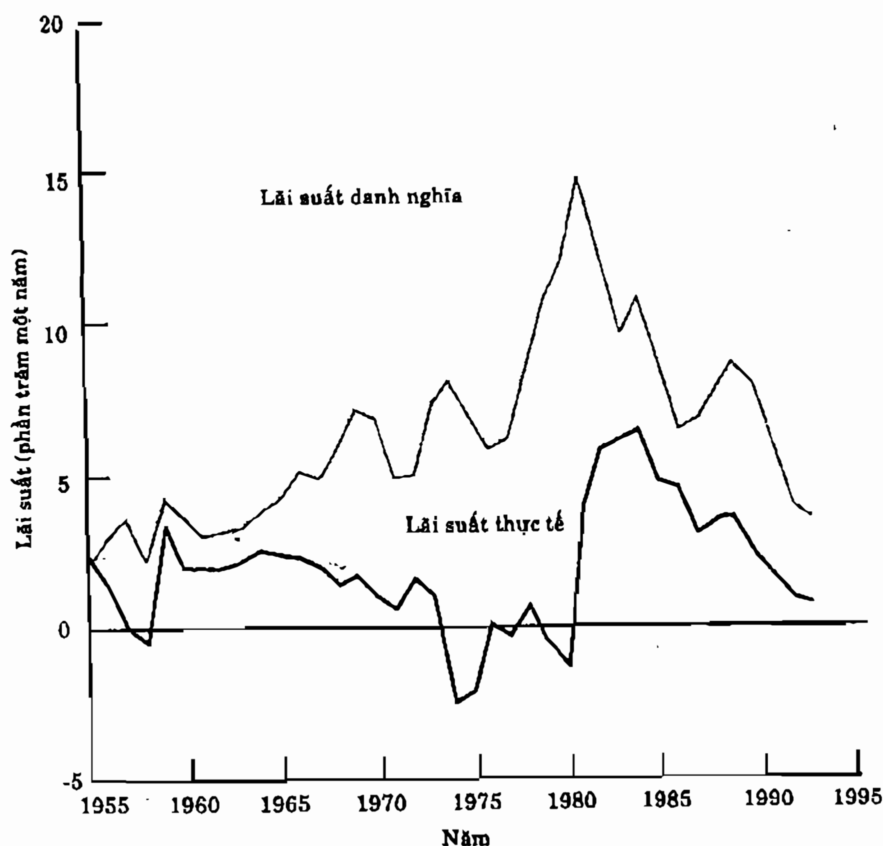
Những diễn biến gần đây của lãi suất. Sự khác nhau giữa

lãi suất danh nghĩa và thực tế được minh họa ở Hình 26-3. Nó cho thấy việc tăng lãi suất danh nghĩa từ năm 1960 đến năm 1980 phần lớn đơn thuần chỉ là ảo tưởng, bởi vì lãi suất danh nghĩa chỉ tăng vừa đúng với tỷ lệ lạm phát trong những năm đó. Tuy nhiên, sau năm 1980, lãi suất thực tế tăng mạnh và tiếp tục được duy trì cao trong suốt thập kỷ.

Hình 26-3. Lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa

Đường phía trên thể hiện lãi suất danh nghĩa đối với các chứng khoán ngắn hạn an toàn (Tín phiếu Kho bạc thời hạn 1 năm). Đường cong bên dưới thể hiện lãi suất thực tế, bằng lãi suất danh nghĩa hay lãi suất tiền tệ trừ đi tỷ lệ lạm phát thực trong năm trước đó. Lưu ý rằng, lãi suất thực tế đã giảm xuống cho đến năm 1980. Tuy nhiên, sau năm 1980, lãi suất thực tế tăng mạnh.

(Nguồn: Ngân hàng Dự trữ Liên bang, Bộ Lao động Hoa kỳ).



CẦU VỀ TIỀN

Cầu về tiền khác với cầu về kem hay về phim ảnh. Người ta không mong muốn tiền vì chính bản thân nó. Bạn không thể ăn những đồng 5 xu, và chúng ta không mấy khi lại treo một tờ 100 đôla trên tường để thưởng thức giá trị nghệ thuật của các đường nét in trên đó. Trái lại, chúng ta có nhu cầu về tiền vì nó phục vụ chúng ta một cách gián tiếp, như là một chất dầu nhờn cho buôn bán và trao đổi.

Chức năng của tiền

Trước khi phân tích nhu cầu về tiền, chúng ta hãy xem xét chức năng của tiền:

1. Cho đến nay, chức năng quan trọng nhất của tiền là phục vụ như một *phương tiện trao đổi*. Không có tiền, chúng ta sẽ không ngừng phải đi lang thang tìm kiếm một người nào đó để trao đổi hiện vật. Tuy nhiên, chúng ta thường chỉ nhớ về công dụng của tiền khi chúng không hoạt động chính xác, như ở Nga đầu những năm 1990, khi người dân phải xếp hàng hàng giờ liền đợi mua hàng hoá và cố gắng kiếm được đôla hay các ngoại tệ khác bởi vì đồng rúp không còn thực hiện được chức năng là một phương tiện trao đổi được chấp nhận nữa.

2. Tiền cũng được sử dụng làm *đơn vị tính toán*, đơn vị nhờ đó chúng ta đo lường được *giá trị* của mọi vật. Cũng như chúng ta đo trọng lượng bằng ki-lô-gram, chúng ta đo giá trị bằng tiền. Việc sử dụng một đơn vị tính toán chung đã đơn giản hoá được rất nhiều đời sống kinh tế.

3. Tiền đôi khi cũng được dùng để *cất trữ giá trị*. Nó cho phép giá trị được duy trì qua thời gian. So sánh với các tài sản rủi ro khác như chứng khoán, bất động sản, hay vàng, tiền tương đối ít rủi ro. Trước kia, người ta thường giữ tiền mặt như là một hình thức cất trữ của cải an toàn. Ngày nay, khi con người tìm kiếm một thiên đường an toàn cho của cải của mình, họ thường chuyển của cải sang các loại tài sản như tài khoản séc (M1), và các quỹ tương hỗ trên thị trường tiền tệ (M2). Tuy nhiên, đại đa số của cải được giữ

dưới các hình thức tài sản khác như tài khoản tiết kiệm, cổ phiếu, trái phiếu và bất động sản.

Chi phí của việc giữ tiền

Ba chức năng trên của tiền tệ là hết sức quan trọng đối với con người, quan trọng đến mức các cá nhân sẵn sàng chịu một khoản chi phí để giữ tiền mặt hoặc các tài khoản séc ít lợi nhuận. Vậy, *chi phí của việc giữ tiền* là gì? Là tiền lãi mà bạn phải hy sinh do giữ tiền mặt thay vì giữ các tài sản hay đầu tư nhiều rủi ro hơn, "khả năng chuyển hoá" kém hơn.

Chẳng hạn, bạn gửi 1.000 đôla vào một tài khoản tiết kiệm vào đầu năm 1993, bạn sẽ kiếm được khoảng 3% tiền lãi và sẽ có 1.030 đôla vào cuối năm 1993. Đây là 3% lãi suất danh nghĩa hay lãi suất tiền tệ. Trái lại, giả sử bạn giữ 1.000 đôla bằng tiền mặt thay vì gửi vào quỹ tiền tệ trong năm 1993. Cuối cùng, bạn vẫn sẽ chỉ có 1.000 đôla, vì tiền mặt không được hưởng lãi. Chi phí của việc giữ tiền mặt trong trường hợp này sẽ là 30 đôla.

Tiền cho phép các giao dịch buôn bán diễn ra dễ dàng và nhanh chóng, với việc xác định giá cả rõ ràng, và là một phương tiện cất trữ giá trị thuận tiện qua thời gian. Tuy nhiên, những dịch vụ này không phải miễn phí. Nếu của cải được giữ dưới hình thức những cổ phiếu, trái phiếu hay tài khoản tiết kiệm thay vì tiền mặt, nó sẽ cho một lãi suất cao hơn.

Hãy xem xét một thí dụ khác nữa. Bạn có 1.000 đôla trong tài khoản séc của mình, hay tiền ngân hàng (M1). Ngân hàng trả 2% một năm cho tài khoản séc của bạn, hay 20 đôla một năm. Tương tự, bạn có thể kiếm 3% một năm từ một tài khoản tiết kiệm. Vì vậy, chi phí ròng (hay chi phí cơ hội) cho việc giữ 1.000 đôla bằng tiền ngân hàng là 10 đôla (= 30 đôla - 20 đôla).

Tại sao bạn có thể hy sinh 10 đôla? Nó đáng giá bởi vì, khi giữ tiền trong tài khoản séc, bạn có thể rút để trả tiền thức ăn hay mua một chiếc xe đạp mới. Bạn đã được hưởng những "dịch vụ của tiền" mà trị giá ít nhất là 10 đôla một năm.

Hai nguồn gốc sinh ra cầu về tiền

Nhu cầu giao dịch. Các cá nhân và công ty dùng tiền như một

phương tiện trao đổi: các hộ gia đình cần tiền để mua thực phẩm và các hãng cần tiền để trả cho nguyên vật liệu và công lao động. Những đòi hỏi này tạo nên *cầu về tiền cho giao dịch.*

Hình 26-4 minh họa cơ chế của cầu về tiền cho giao dịch. Hình này cho thấy số tiền mặt trung bình mà một gia đình có thu nhập 3.000 đôla một tháng giữ lại cho tiêu dùng trong tháng. Tính toán cho thấy rằng, gia đình đó trung bình giữ lại số dư tiền tệ là 1.500 đôla.

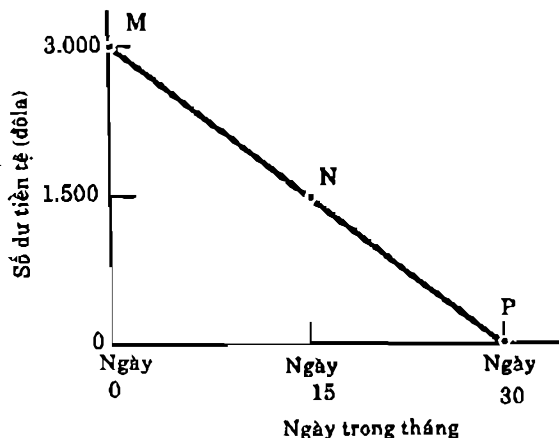
Thí dụ này có thể giúp chúng ta xem xét việc cầu về tiền phản ứng như thế nào đối với các ảnh hưởng kinh tế khác nhau. Nếu như giá cả và thu nhập đều tăng gấp đôi, thì chỉ cần đơn giản ghi lại trên trục tung ở Hình 26-4 bằng cách nhân đôi tất cả giá trị tính bằng đôla. Rõ ràng, cầu danh nghĩa về tiền tăng gấp đôi. Vì vậy, cầu về tiền cho giao dịch sẽ tăng gấp đôi nếu GDP danh nghĩa tăng gấp đôi, với GDP thực tế và những biến số thực khác được giữ nguyên.

Hình 26-4. Cầu về tiền cho giao dịch

Giả sử rằng một gia đình được trả 3.000 đôla vào đầu tháng, và chi tiêu toàn bộ số tiền này trong tháng đó với mức cố định là 100 đôla một ngày. Ngoài ra, gia đình đó không đầu tư một phần nào trong số tiền này vào một tài sản khác trong tháng. Vì vậy, gia đình sẽ có 3.000 đôla vào ngày thứ 0, 1.500 đôla vào ngày thứ 15 và hết sạch tiền vào cuối tháng. Điều này được minh hoạ bằng đường MNP.

Số tiền trung bình mà gia đình giữ là bao nhiêu? Trả lời: 1/2 của 3.000 đôla = 1.500 đôla

Để hiểu hành vi của cầu về tiền, hãy xem hình này sẽ thay đổi thế nào khi tất cả giá cả và thu nhập đều tăng gấp đôi, hay nếu thu nhập thực tế tăng gấp đôi, hay khi lãi suất đối với tài khoản tiết kiệm lên tới 20%.



Một câu hỏi vô cùng quan trọng nữa là: Cầu về tiền biến động như thế nào theo lãi suất? Hãy nhớ lại rằng, gia đình chúng ta phải trả một chi phí cơ hội cho tài khoản séc của mình - lãi suất đối với M thấp hơn so với các tài sản khác. Khi lãi suất tăng, gia đình đó có thể nói rằng:

Hãy chỉ gửi một nửa số tiền của chúng ta vào tài khoản séc lúc đầu tháng, và gửi nửa kia vào một tài khoản tiết kiệm với lãi suất 8% một năm. Rồi vào ngày thứ 15, chúng ta sẽ rút 1.500 đôla từ quỹ tiền tệ và chuyển vào tài khoản séc của chúng ta để chi tiêu cho 2 tuần sau.

Hãy lưu ý những ảnh hưởng thực chất: Khi lãi suất tăng và gia đình quyết định gửi một nửa số tiền kiếm được của họ vào một tài khoản tiết kiệm, số dư tiền tệ trung bình của gia đình giảm từ 1500 đôla xuống còn 750 đôla. Điều này cho thấy việc giữ tiền (hay cầu về tiền) có nhạy cảm với lãi suất: *với các yếu tố khác không đổi, khi lãi suất tăng, lượng cầu về tiền giảm.*

Bạn có thể nghĩ rằng, những lợi ích kinh tế thu được từ việc liên tục thay đổi cơ cấu đầu tư là quá nhỏ đến mức việc giữ tiền khó có thể bị ảnh hưởng bởi những biến động về lãi suất. Đối với khu vực hộ gia đình, bạn có lẽ đúng: số dư trung bình tại ngân hàng thay đổi rất ít khi dân chúng thấy rằng họ chỉ có thể kiếm được thêm từ 2 đến 4% trong quỹ tiền tệ chung.

Tuy nhiên, trong khu vực kinh doanh, lãi suất có một ảnh hưởng lớn đến cầu về tiền. Các công ty lớn có thể dễ dàng thấy số dư ngân hàng của mình là 100 triệu đôla trong hôm nay, 250 triệu đôla vào ngày sau đó, và cứ tương tự như vậy. Kể cả khi không làm gì, các công ty vẫn có thể dễ dàng mất từ 20 đến 50 triệu đôla tiền lãi mỗi năm. Từ những năm 1970, thời kỳ của các lãi suất cao đã sinh ra việc "quản lý tiền mặt" của công ty, trong đó các ngân hàng giúp cho tiền mặt của các công ty khách hàng của họ được liên tục đầu tư vào những tài sản sinh lời cao thay vì để phí chúng trong các tài khoản séc không sinh lời. Và với lãi suất cao hơn, các công ty sẽ khó khăn hơn một chút để giữ số dư bằng tiền của mình ở mức tối thiểu.

Nhu cầu tài sản. Ngoài việc giữ tiền cho nhu cầu giao dịch mua bán, người ta còn có thể giữ tiền để cất trữ giá trị. Như chúng ta đã đề cập đến trong việc thảo luận về tiêu dùng ở Chương 23, người ta tiết kiệm để dự phòng khi nghỉ hưu, cho những thời kỳ khó khăn, và để trả tiền học cho con cái. Vào cuối năm 1988, các hộ gia đình sở hữu khoảng 12 nghìn tỷ đôla tài sản tài chính các loại. Vậy, tiền mặt có nằm trong số các tài sản này hay không?

Một trong những đề tài quan trọng nhất của kinh tế học hiện đại là **lý thuyết về cơ cấu đầu tư**, mô tả cách thức một nhà đầu tư khôn ngoan sẽ gửi của cải của mình vào một cơ cấu gồm các loại đầu tư (hay một số loại chứng khoán) như thế nào. Chẳng hạn, cơ cấu đầu tư của bạn có thể bao gồm 10.000 đôla vào trái phiếu Kho bạc, 5000 đôla vào quỹ thị trường tiền tệ và 14.000 đôla vào cổ phiếu công ty.

Lý thuyết cơ cấu đầu tư bắt đầu với một giả định cơ bản là người ta sẽ tìm kiếm những lợi tức cao trên khoản đầu tư, nhưng lại ghét những khoản đầu tư rủi ro cao. Nói cách khác, chúng ta thường chỉ đầu tư vào những khoản rủi ro cao khi nào nó mang lại lợi tức đủ cao. (*Lợi tức* là cái thu về hàng năm trên một đôla đầu tư). Cho trước hai tài sản với lãi suất như nhau thì thông thường người ta sẽ đầu tư vào tài sản an toàn hơn. Để thu hút mọi người khỏi những tài sản rủi ro thấp để đầu tư vào những chứng khoán hay bất động sản rủi ro cao thì những tài sản rủi ro cao này phải cho một lãi suất cao hơn.

Lý thuyết cơ cấu đầu tư phân tích cách thức những nhà đầu tư ghét rủi ro phân phối của cải của mình. Một nguyên tắc quan trọng là phải đa dạng hoá cơ cấu đầu tư giữa những tài sản khác nhau. "Chớ nên cho tất cả trứng vào một chiếc giỏ" là một thành ngữ diễn tả nguyên tắc này.

Hơn nữa, những nghiên cứu sâu hơn về lý thuyết cơ cấu đầu tư cho thấy rằng, một cơ cấu đầu tư tốt nhất thường bao gồm cả những tài sản rủi ro ít và rủi ro nhiều. Những tài sản rủi ro thấp có thể bao gồm những tài khoản séc có lãi. Vì vậy, cũng không có gì ngạc nhiên khi ngày nay nhiều hộ gia đình sẽ giữ tiền như là một

phần trong chiến lược đầu tư của cải của họ, chứ không phải chỉ cho mục đích giao dịch.

Vậy, phần còn lại của cơ cấu đầu tư là thế nào? Các tính toán cho thấy (như chúng ta sẽ xem trong phụ lục của chương này) bằng cách đa dạng hoá của cải của mình trong một cơ cấu đầu tư rộng rãi - các loại cổ phiếu thường, các loại trái phiếu, và có thể là bất động sản - người ta có thể đạt được mức lợi tức cao từ của cải của mình mà không phải chịu những rủi ro không chấp nhận được.

Các nhà kinh tế là nguồn cảm hứng cho tài chính hiện đại. *Lý thuyết về cơ cấu đầu tư là trọng tâm của một trong những lĩnh vực sôi động và phổ biến nhất của kinh tế học bậc trung: tiền tệ và ngân hàng. Phân tích này sử dụng một khung lý thuyết giống như lý thuyết thoả dụng ở Chương 5. Nó giả định rằng, mọi người đều thích thu được lợi nhuận cao từ các tài sản nhưng lại không thích những tài sản nhiều rủi ro. Công trình của hai nhà bác học được giải thưởng Nobel là Harry Markowitz và James Tobin đã chứng tỏ rằng, những người tiêu dùng tối đa hoá thoả dụng của mình sẽ dàn trải của cải của họ (đa dạng hoá cơ cấu đầu tư) vào nhiều tài sản có độ rủi ro khác nhau.*

Những nghiên cứu trong lĩnh vực này đã trở nên hết sức quan trọng trong lý thuyết tài chính hiện đại và được thể hiện dưới hình thức hiện đại của nó trong nghiên cứu về "mô hình định giá tài sản vốn", công trình mà nhờ đó William Sharpe đã giành được giải thưởng Nobel về kinh tế học năm 1990. Tất cả các nhà quản lý cơ cấu đầu tư giỏi của Phố Wall dùng những kỹ thuật này để luyện trực giác của mình trong việc lựa chọn cổ phiếu và trái phiếu đầu tư.

Chúng ta tóm tắt lại như sau:

Cầu về tiền được bắt nguồn từ sự cần thiết của một phương tiện thanh toán, nhu cầu giao dịch. Chúng ta giữ tiền mặt và các tài khoản séc để mua hàng hoá và thanh toán các hoá đơn của mình. Khi thu nhập của chúng ta tăng lên thì giá trị tính bằng đôla của hàng hoá mà chúng ta mua cũng tăng, vì vậy chúng ta cần nhiều

tiền hơn cho việc giao dịch, và do đó, nhu cầu về tiền của chúng ta cũng tăng lên.

Nhu cầu giao dịch đối với M rất nhạy cảm với chi phí của việc giữ tiền. Khi lãi suất của một tài sản thay thế tăng so với lãi suất của tiền tệ, các cá nhân và doanh nghiệp có xu hướng giảm việc giữ tiền của họ.

Ngoài ra, mọi người đôi khi giữ tiền như một tài sản. Họ muốn bảo vệ một phần của cải để ngăn ngừa những thăng trầm trong đời sống kinh tế, tránh việc dại dột cho tất cả trứng của họ vào trong một giỏ. Và một chiếc giỏ mà rất nhiều nhà đầu tư muốn sử dụng là những tài sản cực kỳ an toàn. Tài sản này có thể là một tài khoản séc sinh lời cao, là một phần của M1, hay tài sản "gần như tiền" trong M2, có thể là một tài khoản tiết kiệm hoặc một quỹ tiền tệ.

B. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VÀ CUNG TIỀN

Ở hầu hết các nước, các ngân hàng trung ương và chỉ có các ngân hàng trung ương mới có thể phát hành tiền. Song, nếu như bạn cộng tất cả mệnh giá của các tài khoản séc và tài khoản tiết kiệm ở trong nước, chúng sẽ cho một tổng số lớn hơn nhiều so với số tiền được in. Vậy số tiền thêm này ở đâu ra?

Thực tế, cung tiền được tạo ra do sự tác động qua lại của các ngân hàng và ngân hàng trung ương. Chúng ta bắt đầu bằng việc xem xét một số khía cạnh về lịch sử và thể chế của hoạt động ngân hàng thương mại. Sau đó, chúng ta sẽ phân tích quá trình các ngân hàng "tạo" tiền.

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG LÀ MỘT NGÀNH KINH DOANH

Ngày nay, tiền ngân hàng và rất nhiều các dịch vụ tài chính khác là do các trung gian tài chính đảm nhiệm. Các **trung gian tài chính** là các tổ chức giống như các ngân hàng thương mại nhận tiền gửi hay quỹ từ một nhóm người và dùng nó cho một nhóm người khác vay. Chẳng hạn, các trung gian tài chính nhận tiền gửi

tiết kiệm từ các hộ gia đình, các hãng hay người nước ngoài, sau đó, họ dùng số tiền này cho các hộ gia đình và các doanh nghiệp khác vay với nhiều mục đích khác nhau.

Những trung gian tài chính lớn ngày nay là gì? Nhóm lớn nhất bao gồm các ngân hàng thương mại, là những tổ chức tài chính giữ phần lớn tiền gửi viết séc của quốc gia; những ngân hàng này chiếm khoảng 25% tổng số tài sản của các tổ chức tài chính. Một loại trung gian tài chính quan trọng nữa là các ngân hàng tiết kiệm, công ty bảo hiểm nhân thọ, các quỹ hưu trí; quỹ thị trường tiền tệ và quĩ tương hỗ. Tổng cộng, cho đến giữa năm 1993, tất cả các trung gian tài chính này có tổng số tài sản có và tài sản nợ là 11,8 nghìn tỷ đôla.

Ở phần sau, chúng ta sẽ tập trung nghiên cứu về các ngân hàng thương mại, hay gọi ngắn gọn là các "ngân hàng", bởi vì những tổ chức này là những nguồn chính nắm giữ phần tài khoản séc hay tiền ngân hàng trong M1.

Tựu trung lại:

Các tổ chức tài chính chuyển tiền từ những người cho vay đến người đi vay. Bằng cách này, họ tạo ra các công cụ tài chính (như các tài khoản séc và tài khoản tiết kiệm). Nhưng từ giác độ vĩ mô, công cụ tài chính quan trọng nhất là tiền ngân hàng (hay tài khoản séc), ngày nay chủ yếu được cung cấp bởi các ngân hàng thương mại.

Một hoạt động kinh doanh

Ngân hàng và các trung gian tài chính cũng giống như các doanh nghiệp khác, chúng được thành lập để kiếm lợi nhuận cho người chủ sở hữu. Một ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp khá đơn giản. Nó cung cấp một số dịch vụ nhất định cho khách hàng và nhận tiền thanh toán của họ.

Bảng 26-2 cho thấy một bảng cân đối tổng hợp của các ngân hàng thương mại Hoa kỳ. *Bảng cân đối tài sản* là một báo cáo về tình trạng tài chính của một hãng tại một thời điểm. Nó liệt kê các *tài sản có* (những thứ mà doanh nghiệp sở hữu) và *tài sản nợ* (những khoản mà doanh nghiệp nợ). Sự chênh lệch giữa tài sản có

và tài sản nợ là *giá trị ròng*. Mỗi một khoản ghi trong bản cân đối tài sản được xác định tại giá trị thị trường thực có hay chi phí quá khứ của nó[1].

Trừ một vài điểm nhỏ được xắp xếp lại, bản cân đối tài sản của ngân hàng cũng giống như bản cân đối tài sản của bất kỳ một doanh nghiệp nào. Điểm đặc biệt của bản cân đối tài sản ngân hàng là mục "các khoản dự trữ", xuất hiện ở phía tài sản có. Các khoản **dự trữ** là những tài sản mà ngân hàng giữ dưới hình thức tiền mặt hay tiền gửi tại ngân hàng trung ương. Một phần khoản dự trữ được giữ lại cho nhu cầu giao dịch hàng ngày, nhưng phần lớn là để đáp ứng những chỉ tiêu dự trữ bắt buộc theo luật định.

Ngân hàng phát triển như thế nào từ cơ sở của những người thợ vàng

Hoạt động ngân hàng thương mại ở nước Anh bắt đầu từ những người thợ vàng, những người đã phát triển dịch vụ giữ vàng và những đồ đạc quý giá của người gửi để bảo đảm an toàn. Đầu tiên, những cơ sở này chỉ giống như những phòng chứa đồ hay nhà kho. Khách hàng gửi vàng ở đây để đảm bảo an toàn và được nhận một hóa đơn. Sau này, họ trình hoá đơn, trả một khoản tiền phí nhỏ cho việc giữ an toàn và lấy lại số vàng của mình.

Những người thợ vàng nhanh chóng nhận ra rằng, sẽ thuận tiện hơn nếu như không phải lo trả lại chính xác miếng vàng mà từng khách hàng đã gửi. Các khách hàng cũng sẵn sàng nhận bất kỳ miếng vàng nào, chỉ cần nó có giá trị ngang miếng vàng mà họ đã gửi. Việc "không ghi danh" này rất quan trọng, bởi vì nó cho phép người thợ vàng có thể tự do cho vay lại số vàng.

Một bản cân đối tài sản điển hình của một người thợ vàng sẽ như thế nào? Có lẽ giống như ở Bảng 26-3. Chúng ta giả định rằng, Ngân hàng First Goldsmith không còn chứa các thanh vàng nữa, mà chỉ giữ an toàn tiền gửi cho khách hàng. Tổng số tiền 1 triệu đôla đã được gửi trong két và số tiền này được ghi sổ như một tài

1. Bản cân đối tài sản, tài sản có và tài sản nợ được thảo luận kỹ trong Chương 7.

sản bằng tiền mặt (đây là khoản gọi là "dự trữ tiền mặt" trong bản cân đối tài sản). Để cân đối với tài sản này, có một khoản tiền gửi không kỳ hạn với cùng một số lượng như trên. Vì vậy, dự trữ là 100% tiền gửi.

Nếu như Ngân hàng Goldsmith còn tồn tại đến ngày nay, các khoản tiền gửi không kỳ hạn sẽ là một phần lượng cung tiền, chúng sẽ là "tiền ngân hàng". Tuy nhiên, lượng tiền ngân hàng vừa đúng bằng số lượng tiền thông thường (vàng hay tiền mặt) đặt tại két an toàn của ngân hàng và rút khỏi hoạt động lưu thông. Không có một hiện tượng tạo tiền nào xảy ra. Quá trình này sẽ chẳng có gì khác với việc dân chúng quyết định chuyển từ đồng 5 xu thành những đồng 10 xu. Chúng ta nói rằng, hệ thống ngân hàng dự trữ 100% có những ảnh hưởng trung tính đối với tiền tệ và nền kinh tế vĩ mô vì nó không có ảnh hưởng gì đến lượng cung tiền.

Bảng cân đối tài sản của tất cả các ngân hàng thương mại năm 1993 (tỉ đôla)

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ	$ 68	Tiền gửi viết séc	$ 821
Các khoản cho vay	2.333	Tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	1.706
Đầu tư và chứng khoán	859	Các khoản nợ và giá trị ròng	1.205
Các tài sản khác	472		
Tổng	$3.732	Tổng	$3.732

Bảng 26-2. Dự trữ và tiền gửi séc là những khoản chính trong bản cân đối tài sản của ngân hàng thương mại

Dự trữ và tiền gửi viết séc là những yếu tố chính để tạo tiền của ngân hàng. Các tài khoản séc phải chi trả khi được yêu cầu, và vì vậy, có thể được dùng rất nhanh chóng khi khách hàng viết séc. Các khoản dự trữ chủ yếu được giữ để đáp ứng đòi hỏi dự trữ bắt buộc theo luật định, chứ không phải để đáp ứng các khoản rút tiền đột xuất.

(Nguồn: *Bản tin Ngân hàng Dự trữ Liên bang*).

Hoạt động ngân hàng hiện đại với dự trữ một phần

Để tối đa hoá lợi nhuận, các nhà ngân hàng - thợ vàng nhận ra rằng, mặc dầu các khoản tiền gửi phải trả khi có yêu cầu, chúng sẽ

không bị rút ra tất cả cùng một lúc. Khoản dự trữ bằng tổng tiền gửi sẽ cần thiết nếu như tất cả những người gửi tiền đột ngột đến đòi rút hết tiền ra cùng một lúc, nhưng điều này hầu như không bao giờ xảy ra. Trong một ngày, một số người sẽ đến rút tiền ra trong khi một số khác lại gửi tiền vào. Hai loại giao dịch này thường là cân đối với nhau.

Những nhà ngân hàng không thích giữ 100% tiền gửi làm những khoản dự trữ vô ích. Để ở trong két, các khoản dự trữ sẽ không sinh lời. Các ngân hàng thời kỳ đầu đã nghĩ đến việc sử dụng số tiền được ủy thác này để cho vay, mua trái phiếu hay các tài sản sinh lời khác. Họ nhanh chóng phát hiện ra rằng, đầu tư tiền gửi là có lợi, bởi vì những khách hàng gửi tiền vẫn có thể được trả lại tiền khi họ yêu cầu, trong khi ngân hàng có thể có thêm thu nhập.

Bằng cách chuyển phần lớn các khoản tiền gửi cho họ vào các tài sản sinh lời và chỉ giữ một phần dự trữ tiền mặt trong số tiền gửi, các ngân hàng tối đa hoá lợi nhuận của họ. Với những lợi nhuận này, họ có thể cung cấp thêm các dịch vụ khác và hạ thấp phí dịch vụ cho những khách hàng gửi tiền.

Bản cân đối tài sản của Ngân hàng Goldsmith

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ:	$ 1.000.000	Tiền gửi không kỳ hạn	$ 1.000.000
Tổng	$ 1.000.000	Tổng:	$ 1.000.000

Bảng 26-3. Ngân hàng Goldsmith giữ 100% dự trữ tiền mặt trong số tiền gửi không kỳ hạn

Trong hệ thống ngân hàng thời kỳ đầu tiên, với 100% dự trữ tiền gửi, không thể có việc tạo tiền từ dự trữ.

Sự cải tiến thành những *ngân hàng dự trữ một phần* - giữ lại chỉ một phần chứ không phải 100% tiền gửi - là một cuộc cách mạng Nó cho phép các ngân hàng tạo ra tiền. Có nghĩa là, ngân hàng có thể biến mỗi đôla dự trữ thành nhiều đôla tiền gửi. Ở phần sau trong mục này, chúng ta có thể xem xét quá trình này hoạt động như thế nào.

Dự trữ bắt buộc theo luật định

Trong hoạt động ngân hàng hiện đại, dự trữ ngân hàng được giữ dưới dạng tiền mặt trong ngân hàng hoặc bằng các khoản tiền gửi tại ngân hàng trung ương. Một ngân hàng thận trọng, chỉ quan tâm đến việc đảm bảo với khách hàng rằng ngân hàng có đủ tiền mặt cho các giao dịch hàng ngày, có thể chọn giữ 1 hay 2% tài sản của ngân hàng để dự trữ. Trên thực tế, các ngân hàng ngày nay để ra khoảng gần 10% của số tiền gửi viết séc để dự trữ. Chúng được giữ dưới dạng tiền mặt hay bằng các khoản tiền gửi ở ngân hàng trung ương, tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang, thường gọi là "Fed".

Vì sao các khoản dự trữ trong thực tế lại lớn như vậy? Luật pháp và các quy định của Ngân hàng Dự trữ Liên bang đòi hỏi tất cả các tổ chức tài chính phải giữ lại một phần các khoản tiền gửi của họ để dự trữ. Dự trữ bắt buộc được áp dụng với tất cả các loại tiền gửi viết séc và tiền gửi tiết kiệm, không phụ thuộc vào nhu cầu thực sự về giữ tiền mặt.

Các cơ chế điều tiết quyết định mức dự trữ bắt buộc theo luật định sẽ được tìm hiểu trong chương sau. Điểm mấu chốt ở đây là:

Chức năng chủ yếu của dự trữ bắt buộc theo luật định là cho phép Ngân hàng Dự trữ Liên bang kiểm soát được số lượng tiền gửi viết séc mà các ngân hàng có thể tạo ra. Bằng cách đưa ra một chỉ tiêu dự trữ bắt buộc theo luật định cao và cố định, Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể kiểm soát tốt hơn lượng cung tiền.

QUÁ TRÌNH TẠO RA TIỀN GỬI

Trong phần trình bày đã đơn giản hoá của chúng ta về những ngân hàng thợ vàng, chúng ta giả sử rằng các ngân hàng chuyển những khoản dự trữ thành tiền ngân hàng. Trong thực tế, quá trình này bao gồm 2 bước:

- Ngân hàng trung ương (Fed) quyết định số lượng dự trữ của hệ thống ngân hàng. Quá trình cụ thể ngân hàng trung ương làm việc này được bàn đến ở chương sau.
- Bằng cách sử dụng các khoản dự trữ như những đầu vào, hệ thống ngân hàng chuyển chúng thành một lượng tiền ngân hàng

lớn hơn nhiều. Tiền mặt cộng với lượng tiền ngân hàng này là lượng cung tiền M1. Quá trình này gọi là *mở rộng tiền gửi ngân hàng theo cấp số nhân.*

Các khoản tiền gửi được tạo ra như thế nào: Các ngân hàng thế hệ 1

Chúng ta sẽ xem xét điều gì sẽ xảy ra khi một khoản dự trữ mới được đưa vào hệ thống ngân hàng. Giả sử Ngân hàng Dự trữ Liên bang mua 1.000 đôla trái phiếu chính phủ từ bà Bondholder, và bà ta gửi 1.000 đôla này vào tài khoản séc của mình ở Ngân hàng 1.

Những thay đổi trong bản cân đối tài sản của Ngân hàng 1, trong phạm vi đang xét về khoản tiền gửi không kỳ hạn mới này được thể hiện ở Bảng 26-4(a)[1]. Khi bà Bondhoder gửi tiền thì 1.000 đôla tiền ngân hàng, hay tiền gửi viết séc được hình thành. Giờ đây, nếu ngân hàng giữ 100% tiền gửi cho việc dự trữ, như người thợ vàng làm, sẽ không có khoản tiền thêm nào được tạo ra từ khoản gửi 1.000 đôla đó. Khoản tiền gửi viết séc 1.000 đôla của người gửi vừa đúng bằng 1.000 đôla dự trữ. Nhưng các ngân hàng hiện đại không giữ 100% dự trữ cho lượng tiền gửi của họ. Trong thí dụ của chúng ta, để thuận tiện cho việc tính toán, chúng ta sẽ giả sử mức dự trữ bắt buộc là 10%. Vì vậy, Ngân hàng 1 sẽ phải để ra một khoản dự trữ là 100 đôla trong số tiền gửi 1.000 đôla.

Bây giờ, Ngân hàng 1 sẽ làm gì? Nó có một khoản dự trữ 900 đôla nhiều hơn cần thiết để đáp ứng chỉ tiêu dự trữ bắt buộc. Bởi vì dự trữ không cho lãi, ngân hàng với mục tiêu lợi nhuận này sẽ cho vay hay đầu tư số tiền dư 900 đôla. Khoản vay có thể là để mua ô tô, hay khoản đầu tư có thể là mua trái phiếu Kho bạc.

Hãy giả sử rằng, ngân hàng cho vay hay mua trái phiếu. Người vay tiền hay người bán trái phiếu sẽ có được 900 đôla (bằng tiền

1. Để đơn giản hoá, trong các bảng, chúng ta sẽ chỉ thể hiện những thay đổi trong các mục của bản cân đối tài sản, và chúng ta dùng tỷ lệ dự trữ là 10%. Lưu ý rằng, khi các nhà ngân hàng đề cập đến các khoản vay và khoản đầu tư của mình, bằng thuật ngữ "đầu tư", họ muốn nói đến việc sở hữu các trái phiếu và các tài sản tài chính khác. Thuật ngữ này không mang ý nghĩa "đầu tư" mà các nhà kinh tế dùng để nói về việc tạo vốn.

mặt hoặc séc) và lại gửi vào tài khoản của anh ta ở một ngân hàng khác. Như vậy, khoản tiền 900 đôla sẽ được Ngân hàng 1 giải ngân rất nhanh chóng.

Bản cân đối tài sản của Ngân hàng 1 sẽ như thế nào sau khi tất cả các giao dịch và đầu tư đã được thực hiện? Sau khi đã cho vay hay đầu tư 900 đôla, dự trữ hợp pháp của Ngân hàng 1 chỉ vừa đủ để thoả mãn chỉ tiêu dự trữ bắt buộc luật định. Bản cân đối tài sản của Ngân hàng 1 sau khi đã thực hiện tất cả các khoản cho vay và đầu tư (vẫn giữ chỉ tiêu dự trữ), có thể được thể hiện ở Bảng 26-4(b).

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ:	$ 1.000	Tiền gửi	$ 1.000
Tổng	$ 1.000	Tổng:	$ 1.000

Bảng 26-4(a). Ngân hàng 1 ở trạng thái đầu tiên

Việc tạo tiền gửi giữa nhiều ngân hàng là một quá trình với rất nhiều giai đoạn nối tiếp nhau. Đầu tiên, 1.000 đôla của khoản dự trữ mới tạo ra được gửi tại một ngân hàng thế hệ 1.

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ:	$ 100	Tiền gửi	$ 1.000
Cho vay và đầu tư	$ 900		
Tổng	$ 1.000	Tổng:	$ 1.000

Bảng 26-4 (b). Ngân hàng 1 ở trạng thái cuối cùng

Một ngân hàng tối đa hoá lợi nhuận sẽ cho vay hay đầu tư những khoản dự trữ thừa. Vì vậy, Ngân hàng 1 chỉ giữ 100 đôla của số tiền gửi ban đầu (là khoản dự trữ bắt buộc) và cho vay hay đầu tư 900 đôla còn lại.

Nhưng nếu tính toán số tiền, chúng ra sẽ rất ngạc nhiên. Ngoài số tiền gửi ban đầu 1.000 đôla ở bên phải của Bảng 26-4 (b), có 900 đôla tiền gửi không kỳ hạn ở một tài khoản khác (chẳng hạn ở tài khoản séc của người vừa nhận được 900 đôla). Vì vậy , tổng số tiền M giờ đây là 1.900 đôla. *Hoạt động của Ngân hàng 1 đã tạo ra một số tiền mới là 900 đôla.*

Tác động dây chuyền đến các ngân hàng khác

Điều gì sẽ xảy ra sau khi 900 đôla do Ngân hàng 1 tạo ra rời khỏi

ngân hàng? Nó sẽ nhanh chóng được gửi vào một ngân hàng khác, và sau đó bắt đầu một dây chuyền mở rộng mà nhờ đó, càng nhiều tiền ngân hàng hơn được tạo ra.

Các ngân hàng thế hệ hai. Để xem xét điều gì sẽ xảy ra đối với 900 đôla, ta gọi tất cả các ngân hàng nhận 900 đôla là ngân hàng thế hệ thứ hai (hay ngân hàng 2). Các bản cân đối tài sản kết hợp sẽ thấy như ở Hình 26-4(c). Đối với những ngân hàng này, số tiền gửi cũng thực hiện chức năng giống như khoản tiền gửi 1.000 đôla ban đầu. Những ngân hàng này không biết và cũng không quan tâm đến việc họ đứng thứ hai trong dây chuyền tiền gửi. Điều lo lắng duy nhất của họ là họ giữ quá nhiều tiền mặt không sinh lời, hay tiền dự trữ thừa. Chỉ một phần mười của số tiền 900 đôla, hay 90 đôla, là cần thiết về mặt pháp lý cho 900 đôla tiền gửi. Họ sẽ dùng chín phần mười còn lại trị giá 810 đôla để cho vay hay đầu tư. Bản cân đối tài sản của họ sẽ nhanh chóng trở thành cân đối như ở Bảng 26-4(d).

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ:	$ 900	Tiền gửi	$ +900
Tổng	$ 900	Tổng:	$ +900

Bảng 26-4(c). Ngân hàng thế hệ 2 ở trạng thái đầu tiên

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ:	$ 90	Tiền gửi	$ 900
Cho vay và đầu tư	$ 810		
Tổng	$ 900	Tổng:	$900

Bảng 26-4(d). Ngân hàng thế hệ 2 ở trạng thái cuối cùng

Tiếp đó, số tiền do Ngân hàng 1 cho vay sẽ nhanh chóng tới các ngân hàng khác, và đến lượt mình nó lại cho vay 9/10 số tiền này.

Tại thời điểm này, số tiền 1.000 đôla đầu tiên rút ra khỏi quá trình lưu thông đã tạo ra tổng số tiền là 2.710 đôla. Tổng số M tăng lên và quá trình này vẫn còn tiếp diễn.

Các ngân hàng thế hệ sau. 810 đôla do các ngân hàng thế hệ thứ hai dùng để cho vay và đầu tư sẽ tiếp tục được đưa tới một nhóm các ngân hàng gọi là "ngân hàng thế hệ ba".

Bạn có thể tạo ra một bản cân đối tài sản (trạng thái đầu tiên và cuối cùng) cho các ngân hàng thế hệ thứ ba. Hiển nhiên, các ngân hàng thế hệ thứ ba sẽ cho vay số dự trữ thừa và vì vậy, tạo thêm 729 đôla. Một ngân hàng thế hệ thứ tư rõ ràng sẽ tiếp tục với chín phần mười của 810 đôla tiền gửi, hay 729 đôla, và cứ như vậy tiếp tục mãi.

Trạng thái của ngân hàng	Tiền gửi mới (đôla)	Cho vay và đầu tư mới (đôla)	Dự trữ mới (đôla)
Các ngân hàng đầu tiên	1.000,00	900,00	100,00
Các ngân hàng thế hệ hai	900,00	810,00	90,00
Các ngân hàng thế hệ ba	810,00	729,00	81,00
Các ngân hàng thế hệ tư	729,00	656,10	72,90
Các ngân hàng thế hệ năm	656,10	590,49	65,61
Các ngân hàng thế hệ sáu	590,49	531,44	59,05
Các ngân hàng thế hệ bảy	531,44	478,30	53,14
Các ngân hàng thế hệ tám	478,30	430,47	47,83
Các ngân hàng thế hệ chín	430,47	387,42	43,05
Các ngân hàng thế hệ mười	387,42	348,68	38,74
Tổng số 10 ngân hàng thế hệ đầu tiên	6.513,22	5.861,90	651,32
Tổng số các ngân hàng thế hệ còn lại	3.486,78	3.138,10	348,68
Toàn bộ hệ thống ngân hàng	10.000,00	9.000,00	1.000,00

Bảng 26-5. Cuối cùng, qua một chuỗi dài, tất cả các ngân hàng tạo ra số tiền gửi mới gấp 10 lần số tiền dự trữ mới

Tất cả các ngân hàng cùng nhau đạt được điều mà không một ngân hàng nhỏ nào làm được - Mở rộng theo cấp số nhân lượng dự trữ thành M. Cân bằng cuối cùng có được khi mỗi đồng đôla của số tiền dự trữ ban đầu tạo ra 10 đôla tiền gửi không kỳ hạn. Lưu ý rằng, mỗi thế hệ ngân hàng đã "tạo ra" một khoản tiền mới theo nghĩa sau: Nó kết thúc với số tiền gửi ngân hàng cuối cùng gấp 10 lần số tiền dự trữ mà nó giữ lại sau cùng (Chắc bạn đã hiểu rõ tại sao con số đó là 10 lần).

Cân bằng cuối cùng của hệ thống

Tổng số cuối cùng sẽ là bao nhiêu: 1.000 đôla + 900 đôla + 810 đôla + 729 đôla + ... ? Bảng 26-5 cho thấy tác động đầy đủ của chuỗi tạo tiền là 10.000 đôla. Chúng ta có thể tìm ra kết quả bằng số học,

bằng cách suy luận chung, và bằng đại số sơ cấp.

Suy luận chung cho chúng ta biết rằng, quá trình tạo tiền gửi chỉ kết thúc khi không một ngân hàng nào, dù ở bất cứ đâu trong hệ thống, có dự trữ thừa ngoài 10% dự trữ bắt buộc. Trong tất cả các ví dụ của chúng ta, không một khoản dự trữ tiền mặt nào bị rò rỉ ra khỏi hệ thống ngân hàng; tiền chỉ đơn giản đi từ nhóm ngân hàng này sang một nhóm ngân hàng khác. Hệ thống ngân hàng sẽ đạt tới sự cân bằng khi 1.000 đôla dự trữ mới được dùng hết như là dự trữ bắt buộc cho số tiền gửi mới. Nói một cách khác, sự cân bằng cuối cùng của hệ thống ngân hàng sẽ là điểm mà tại đó, 10% của số tiền gửi mới (D) bằng 1.000 đôla dự trữ mới. Tại mức nào của D sẽ thoả mãn điều kiện này? Câu trả lời là tại D = 10.000 đôla.

Bằng trực giác, chúng ta cũng có thể thấy câu trả lời qua việc xem xét bảng cân đối tổng hợp của tất cả các ngân hàng - thế hệ thứ nhất, thứ hai, cho đến thứ một trăm. Điều này được thể hiện trong Bảng 26-6. Nếu tổng số tiền gửi mới nhỏ hơn 10.000 đôla thì vẫn chưa đạt được 10% tỷ lệ dự trữ và vẫn chưa đạt được sự cân bằng hoàn toàn[1].

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ:	$ 1.000	Tiền gửi	+$ 10.000
Cho vay và đầu tư	$ 9.000		
Tổng	$ 10.000	Tổng:	+$ 10.000

Bảng 26-6. Bản cân đối tài sản tổng hợp thể hiện thời kỳ cuối cùng của tất cả các ngân hàng

Tất cả các ngân hàng cuối cùng đã tăng số tiền gửi và M bằng một cấp số nhân của khoản dự trữ đưa vào ban đầu.

Hình 26-5 cho chúng ta cái nhìn tổng quát về quá trình dưới

1. Cách giải đại số có thể được trình bày như sau:

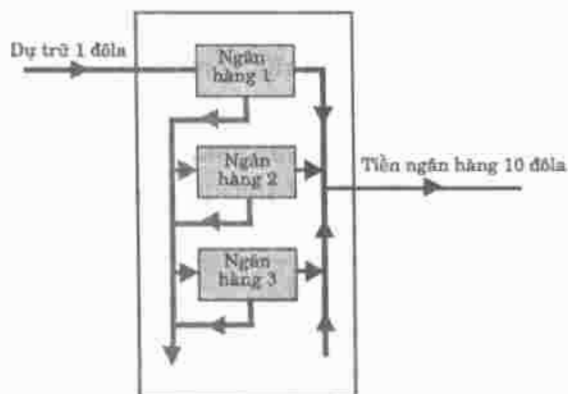
1000đôla + 900đôla + 810đôla + ...

$$= 1000\text{đôla} \times [1 + 9/10 + (9/10)^2 + (9/10)^3 + ...]$$

$$= 1000\text{đôla} \left(\frac{1}{1-9/10}\right) = 1000\text{đôla} \times \left(\frac{1}{0.1}\right) = 10.000\text{đôla}$$

dạng giản đồ . Nó cho thấy bằng cách nào 1đôla tiền gửi hay dự trữ mới, ở dòng phía trên bên trái, được chuyển thành 10 đôla tổng tiền gửi hay tiền ngân hàng, ở bên phải. Bên trong hình chữ nhật thể hiện hệ thống ngân hàng như một tổng thể, Ngân hàng 1 nhận số tiền gửi mới ban đầu. Mũi tên chạy vòng xung quanh cho thấy số tiền dự trữ được phân phối lại như thế nào, trong khi đường màu đen thể hiện các khoản tiền gửi mới. Mặc dầu dây chuyền này có nhiều mối nối nhưng mỗi mối nối là một giá trị nhỏ dần và tác động chung đã cộng dồn lại với tổng số theo tỉ lệ 10-1.

Hình 26.5. Quá trình mở rộng tiền tệ liên ngân hàng



Tất cả các ngân hàng có thể làm được cái mà từng ngân hàng riêng lẻ không thể làm được. Với mỗi đôla dự trữ mới được gửi vào một ngân hàng, toàn bộ hệ thống đã tạo ra khoảng 10 đôla tiền ngân hàng. Mũi tên trong hộp cho thấy rằng Ngân hàng 1 không thể tự làm một mình. Cung tiền tăng khi dự trữ được lan truyền ra suốt hệ thống ngân hàng.

Số nhân cung tiền

Chúng ta thấy rằng có một loại số nhân mới hoạt động dựa trên dự trữ. Với 1 đôla bổ sung thêm trong dự trữ được cung cấp cho hệ thống ngân hàng, các ngân hàng rốt cuộc sẽ tạo ra thêm 10 đôla tiền gửi hay tiền ngân hàng.

Cũng giống như số nhân đã được giới thiệu ở Chương 24 làm thu nhập tăng gấp ba lần để tạo ra những khoản tiết kiệm mới bằng với lượng đầu tư mới, ở đây, tiền phải tăng gấp 10 lần, vì vậy 10% của nó sẽ vừa đúng bằng số tiền dự trữ mới để bắt đầu chuỗi hoạt động. Lưu ý rằng, về khía cạnh số học, việc mở rộng M cũng giống như số nhân chi tiêu, nhưng bạn đừng lẫn lộn hai cái. Sự khuyếch

đại ở đây là từ quĩ dự trữ tới toàn bộ số lượng M, nó không liên quan đến sản lượng tăng thêm do đầu tư hay tiền tệ tạo ra.

Tỷ lệ tiền gửi mới so với việc tăng dự trữ mới được gọi là **số nhân cung tiền**. Trong trường hợp đơn giản được phân tích ở đây, số nhân cung tiền bằng:

$$10 = \frac{1}{0,1} = \frac{1}{\text{tỷ lệ dự trữ bắt buộc}}$$

Số nhân cung tiền kết thúc trình tự logic của việc các ngân hàng tạo tiền. Toàn bộ hệ thống ngân hàng có thể biến đổi khoản tăng dự trữ ban đầu thành những khoản tiền gửi mới hay tiền ngân hàng lớn gấp nhiều lần.

Quá trình tạo tiền gửi cũng có tác động đối với khoản dự trữ, khi sự tiêu hao dự trữ làm giảm lượng tiền ngân hàng. Sẽ rất hữu ích khi nâng cao sự hiểu biết của bạn về việc tạo tiền bằng cách theo dõi chi tiết điều gì sẽ xảy ra khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang giảm 2.000 đôla tiền dự trữ bằng cách bán trái phiếu chính phủ cho những người rút tiền mặt khỏi tài khoản séc của họ để mua chúng. Cuối cùng, số tiền 2.000 đôla dự trữ rút ra khỏi hệ thống ngân hàng sẽ làm mất đi 20.000 đôla giá trị tiền gửi trong toàn bộ hệ thống.

***Kinh tế học trong thực tiễn: hoảng loạn ngân hàng**. Hệ thống ngân hàng dự trữ một phần có những rủi ro lớn cũng như những lợi thế lớn của nó. Việc các ngân hàng chỉ giữ một phần tiền gửi đã mở ra khả năng "hoảng loạn ngân hàng" hay hiện tượng "đổ xô tới ngân hàng". Hãy nhớ rằng, dưới hệ thống ngân hàng dự trữ một phần, một ngân hàng chỉ có sẵn trong tay một khoản tiền nhỏ trong tổng số mà nó nợ những người gửi tiền. Thông thường, sẽ không có vấn đề gì xảy ra, vì tại một thời điểm nào đó, chỉ có một số ít người muốn rút tiền gửi của họ ra.*

Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu quá nhiều người đều muốn rút tiền ra cùng một lúc? Khi đó, chúng ta có thể có một hiện tượng cuồng loạn lan truyền gọi là "đổ xô tới ngân hàng". Khi một người gửi tiền có rắc rối trong việc rút tiền thì ngay lập tức, những người gửi tiền khác trở nên lo sợ tiền của họ cũng bay mất. Do sợ hãi, những người

gửi tiền đổ xô tới ngân hàng như một đoàn thú đói, đòi rút tất cả tiền của họ ngay lập tức. Ngay cả những ngân hàng mạnh cũng không thể đáp ứng được kiểu đòi rút tiền tập thể này. Mỹ đã phải chịu những cuộc hoảng loạn ngân hàng lớn vào năm 1893, 1895, và 1907. Các cuộc hoảng loạn ngân hàng của những năm 1930, trong thời kỳ Đại Suy thoái, đã đẩy hơn 9.000 ngân hàng tới chỗ phá sản.

Trong hệ thống tài chính hiện đại ngày nay, hiện tượng đổ xô tới ngân hàng hiếm khi xảy ra và ít nguy hiểm hơn vì hai lý do. Một lý do là: bảo hiểm tiền gửi của liên bang đảm bảo rằng tất cả khách hàng gửi tiền trừ những khách hàng lớn nhất sẽ rút lại được tiền của họ, bất kể chuyện gì xảy ra đối với ngân hàng. Điều này có nghĩa là, phần lớn những người gửi tiền không cần phải đổ xô tới ngân hàng ngay khi thấy có dấu hiệu rắc rối đầu tiên. Hơn nữa, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đóng một vai trò tích cực như là "cứu cánh cho vay cuối cùng", cung cấp tiền cho các ngân hàng mạnh có những khó khăn tạm thời về việc chuyển hoán, và đảm bảo rằng những ngân hàng yếu sẽ được thanh toán theo một trật tự nhất định.

Tuy nhiên, dù có tất cả những sự đề phòng đó, hoảng loạn ngân hàng vẫn còn xảy ra. Vào năm 1985, có những cuộc hoảng loạn ở các ngân hàng có điều lệ cấp bang, không nằm trong quỹ bảo hiểm tiền gửi liên bang tại Ohio. Và vào năm 1991, Ngân hàng New England, một trong những ngân hàng lớn nhất trong nước, đã bị nghiêng ngả do làn sóng rút tiền hoảng loạn làm cạn khoảng 1 tỷ đôla trong tài khoản của ngân hàng chỉ trong hai ngày. Cuộc hoảng loạn này, có nguy cơ lan tràn tới các ngân hàng khác trong vùng, chỉ được chặn lại khi chính phủ liện bang can thiệp và tiếp quản ngân hàng này.

Hai điều kiện của việc tạo tiền gửi

Hệ thống tài chính thực tế có phần nào phức tạp hơn thí dụ đơn giản về hoạt động ngân hàng của chúng ta. Chúng ta đã chứng minh rằng, 1.000 đôla dự trữ mới gửi tại ngân hàng cuối cùng sẽ tạo ra thêm 10.000 đôla tiền gửi ngân hàng. Chúng ta đã giả định rằng, tất cả tiền gửi mới vẫn nằm trong các tài khoản séc của hệ thống ngân hàng, ở một ngân hàng này hay một ngân hàng khác

trong mỗi một giai đoạn, và không ngân hàng nào có dự trữ thừa. Chúng ta hãy xem điều gì sẽ xảy ra khi một số tiền rò rỉ ra ngoài lưu thông hay khi một số ngân hàng có dự trữ thừa.

Sự rò rỉ ra ngoài lưu thông. Có thể xảy ra việc, ở đâu đó trong dây chuyền mở rộng tiền gửi, một cá nhân nhận một tờ séc và không để số tiền trong tài khoản séc ở ngân hàng. Anh ta có thể dùng tiền mặt để mua một hộp bánh ngọt. Hay một phần trong 1.000 đôla có thể được sử dụng ở những nền kinh tế bất ổn định như Nga hay trong một nền kinh tế ngầm.

ảnh hưởng của những kiểu rút tiền này trong phân tích của chúng ta là rất đơn giản. Khi 1.000 đôla nằm trong hệ thống ngân hàng, 10.000 đôla tiền gửi mới sẽ được tạo ra. Nếu 100 đôla bị rò rỉ ra lưu thông bên ngoài các ngân hàng, và chỉ có 900 đôla của khoản dự trữ mới được giữ trong hệ thống ngân hàng, thì tiền gửi viết séc mới được tạo ra sẽ là 9.000 đôla (900 x10). Vì vậy, sự khuyếch đại theo tỷ lệ 10-1 sẽ chỉ xảy ra nếu không có khoản dự trữ nào bị rò rỉ ra khỏi các ngân hàng.

Những khoản dự trữ thừa có thể có. Phân tích của chúng ta được tiến hành dựa trên giả thiết là các ngân hàng thương mại tuân thủ nghiêm ngặt chỉ tiêu dự trữ bắt buộc theo luật định. Liệu ngân hàng có thể giữ nhiều dự trữ hơn là khoản tiền bắt buộc theo luật định được không? Giả sử rằng, ngân hàng đầu tiên quyết định giữ thêm 900 đôla dự trữ thay vì cho vay. Khi đó, toàn bộ quá trình tạo tiền gửi theo cấp số nhân sẽ ngừng lại hoàn toàn, không có sự mở rộng tiền gửi nào hết.

Tất nhiên, quyết định này là rất vô nghĩa đối với ngân hàng. Bởi vì ngân hàng không thu được lãi từ những khoản dự trữ, nó sẽ mất đi số tiền lãi trên 900 đôla. Chừng nào lãi suất trên đầu tư lớn hơn 0, các ngân hàng có một động cơ mạnh để tránh giữ những khoản dự trữ thừa.

Trong thời kỳ Đại Suy thoái, lãi suất giảm tới 1/8 phần trăm một năm, vì vậy các ngân hàng trong thời kỳ này thường giữ một lượng dự trữ thừa rất lớn. Một trường hợp khác dẫn tới dự trữ thừa sẽ nảy sinh nếu Ngân hàng Dự trữ Liên bang trả lãi trên các khoản

dự trữ ngân hàng, như một số nhà cải cách đề nghị. Trong trường hợp này, nếu dự trữ cho một mức lãi bằng mức lãi trên các khoản đầu tư an toàn, các ngân hàng sẽ không có động cơ đầu tư hay cho vay phần dự trữ của họ.

Nếu lãi suất trên các khoản dự trữ gần bằng với lãi suất của đầu tư trên thị trường, thì chỉ tiêu dự trữ bắt buộc luật định sẽ không còn là một ràng buộc nữa, và chính sách tiền tệ sẽ trở nên một công cụ ít hữu hiệu hơn trong việc kiểm soát nền kinh tế. Vì lý do này, hầu hết các nhà kinh tế đều kịch liệt phản đối việc trả lãi suất thị trường cho các khoản dự trữ ngân hàng.

Đôi khi, ở các ngân hàng tự thấy mình có dự trữ thừa. Trong trường hợp này, họ có thể cho các ngân hàng thiếu dự trữ vay phần dự trữ thừa. Thông thường, lượng dự trữ thừa chỉ là một phần rất nhỏ của tổng dự trữ.

Với tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, các khoản dự trữ sẽ được nhân lên 10 lần thành các khoản tiền gửi mới. Tuy nhiên, khi một số khoản tiền gửi tăng lên này được chuyển thành tiền mặt hoặc tài sản phi tiền tệ, hoặc khi ngân hàng giữ các khoản dự trữ thừa, việc tạo tiền gửi sẽ không giữ được ở tỷ lệ 1/(tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo luật định) nữa.

Chúng ta đã thảo luận về bản chất của tiền tệ, lợi tức từ tiền tệ dưới hình thức tiền lãi, cầu về tiền, và việc cung ứng tiền ngân hàng của hệ thống tài chính. Trong mục cuối, chúng ta đã thấy bằng cách nào mà việc đưa vào các khoản dự trữ ngân hàng lại tạo ra sự mở rộng theo cấp số nhân của tiền tệ. Để có được một sự hiểu biết hoàn chỉnh về kinh tế học tiền tệ thì vấn đề còn lại là phải phân tích về ngân hàng trung ương. Chúng ta sẽ xem ở chương sau việc ngân hàng trung ương Mỹ, tức Ngân hàng Dự trữ Liên bang, làm thế nào để có thể điều hành được dự trữ ngân hàng và nhờ đó tăng hay giảm lượng cung tiền. Sau khi được trang bị bởi các phân tích về cung và cầu tiền tệ, chúng ta mới có thể xem xét việc cung tiền có ảnh hưởng như thế nào đến sản lượng, lạm phát và việc làm.

TÓM TẮT

A. Tiền tệ và lãi suất

1. Tiền là bất kỳ vật gì được dùng làm phương tiện trao đổi hoặc phương tiện thanh toán được chấp nhận rộng rãi. Tiền cũng thực hiện chức năng là đơn vị đo giá trị và phương tiện cất trữ giá trị.

2. Trước khi tiền được sử dụng, người ta trao đổi hàng lấy hàng theo một trình tự gọi là trao đổi hiện vật. Tiền xuất hiện làm việc buôn bán trở nên thuận tiện. Tiền tệ thời kỳ đầu là các hàng hóa, rồi được thay thế bằng tiền giấy và sau đó là tiền ngân hàng. Không như các hàng hóa kinh tế khác, tiền có giá trị do quy ước của xã hội. Chúng ta đo giá trị của tiền một cách gián tiếp thông qua những gì mà nó mua được chứ không phải giá trị sử dụng trực tiếp của tiền.

3. Hai khái niệm về tiền tệ được sử dụng rộng rãi ngày nay: Thứ nhất là tiền giao dịch (M1), bao gồm tiền mặt và tiền gửi viết séc. Khái niệm quan trọng thứ hai là tiền mở rộng (M2), bao gồm M1 cộng với các loại "gần như tiền" có "khả năng chuyển hoán" cao như các tài khoản tiết kiệm.

4. Các khái niệm về tiền tệ đã thay đổi trong thập kỷ vừa qua do những đổi mới nhanh chóng trong các thị trường tài chính. Sự phát triển này khiến cho việc điều hành chính sách tiền tệ trở nên khó khăn hơn, bởi vì các khái niệm về tiền tệ (và do đó, những mục tiêu tăng trưởng tiền tệ) trở nên mơ hồ khi xuất hiện những tài sản mới.

5. Lãi suất là giá trả cho việc vay tiền và được tính bằng số tiền phải trả một năm trên một đồng tiền vay, hoặc bằng tỉ lệ phần trăm một năm. Mọi người sẵn sàng trả lãi, bởi vì khoản tiền vay cho phép họ mua hàng hóa và các dịch vụ thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng hoặc đầu tư có lãi.

6. Chúng ta thấy có rất nhiều loại lãi suất khác nhau. Những lãi suất này thay đổi tùy thuộc vào thời hạn thanh toán của món vay, tùy thuộc vào độ rủi ro và khả năng chuyển hoán của các loại đầu

tư, và tùy thuộc vào chi phí hành chính đi liền với món vay đó.

7. Lãi suất danh nghĩa hay lãi suất tiền tệ thường tăng trong thời kỳ lạm phát, phản ánh việc sức mua của đồng tiền giảm khi giá cả tăng. Để tính lợi tức thực tế thu về tính theo hàng hóa và dịch vụ thực tế, chúng ta sử dụng lãi suất thực tế, là lãi suất danh nghĩa hay lãi suất tiền tệ trừ đi tỉ lệ lạm phát.

8. Cầu về tiền khác với cầu về các hàng hóa khác. Người ta giữ tiền vì giá trị gián tiếp chứ không phải vì giá trị trực tiếp của nó. Nhưng người ta hạn chế giữ tiền bởi việc giữ tài sản dưới dạng tiền mặt mà không phải dưới dạng các loại tài sản khác sẽ có chi phí cơ hội: nếu chúng ta giữ tiền chúng ta phải hy sinh khoản tiền lãi.

9. Cầu về tiền bắt nguồn từ sự cần thiết thực hiện các giao dịch buôn bán và từ mong muốn cất giữ tài sản cho tương lai. Điểm quan trọng nhất của cầu về tiền - nhu cầu giao dịch - xuất phát từ việc con người cần tiền mặt hoặc tiền gửi viết séc để trả cho các hóa đơn hoặc mua hàng hóa. Tiền M1 sẽ thoả mãn những nhu cầu giao dịch loại này và nhu cầu giao dịch chủ yếu có liên quan đến giá trị của giao dịch, hoặc liên quan đến GDP danh nghĩa. Những tài sản khác được giữ dưới dạng tiền gửi sinh lời cao, tài khoản séc được hưởng lãi như là các loại đầu tư cực kỳ an toàn trong cơ cấu đầu tư của nhà đầu tư.

Học thuyết kinh tế dự đoán, và những nghiên cứu khoa học thực nghiệm đã khẳng định rằng, cầu về tiền thay đổi nhạy bén với lãi suất, lãi suất tăng làm cho nhu cầu về tiền M giảm.

B. Hoạt động ngân hàng và cung tiền

10. Ngân hàng là các doanh nghiệp thương mại nhằm mục đích mang về lợi nhuận cho những người sở hữu chúng. Chức năng chủ yếu của các ngân hàng là cung cấp các tài khoản séc cho khách hàng. Các ngân hàng hiện đại đều tiến hoá dần từ các cơ sở của những người thợ vàng với chức năng cất giữ tiền và các đồ vật quí. Cuối cùng, việc những người thợ vàng giữ ít hơn 100% dự trữ cho số tiền gửi đã trở thành một việc làm phổ biến; đó chính là sự khởi đầu của các ngân hàng dự trữ một phần.

11. Nếu các ngân hàng giữ 100% dự trữ tiền mặt cho tiền gửi thì

sẽ không có việc tạo tiền khi có các khoản dự trữ mới do ngân hàng trung ương đưa vào hệ thống ngân hàng, mà sẽ chỉ diễn ra việc trao đổi với tỉ lệ 1-1 từ loại hình tiền tệ này sang loại hình tiền tệ khác.

12. Ngày nay, luật pháp đòi hỏi các ngân hàng phải giữ một mức dự trữ trên các khoản tiền gửi viết séc của họ. Những khoản dự trữ này có thể dưới dạng tiền mặt do ngân hàng giữ hay những khoản tiền gửi không sinh lời tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Để minh họa, chúng ta xem xét một tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10%. Trong trường hợp này, toàn bộ hệ thống ngân hàng - bao gồm những người đi vay thuộc các tổ chức công cộng hoặc tư nhân và những người gửi tiền - đã tạo ra tiền ngân hàng với tỷ lệ 10 - 1 cho mỗi một đồng dự trữ mới tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang và tại đâu đó trong hệ thống ngân hàng.

13. Mỗi một ngân hàng nhỏ bị hạn chế về khả năng mở rộng các khoản cho vay và đầu tư của mình. Nó không thể cho vay hay đầu tư nhiều hơn khoản tiền mà nó nhận được từ những người gửi tiền; nó chỉ có thể cho vay nhiều nhất là 9/10 số tiền gửi. Mặc dù không có một ngân hàng nào có thể một mình mở rộng dự trữ của nó theo tỉ lệ 10-1, nhưng toàn bộ hệ thống ngân hàng có thể làm được việc này. Mỗi ngân hàng nhận được 1.000 đôla tiền gửi mới sẽ cho vay 9/10 số tiền mặt vừa nhận được này dưới dạng các khoản cho vay và đầu tư. Nếu chúng ta theo dõi những nhóm ngân hàng liên tiếp trong dây chuyền tạo tiền vô tận và thu nhỏ dần, thì chúng ta sẽ thấy trong toàn bộ hệ thống này một khoản tiền gửi mới là:

$$1.000 \text{ đôla} + 900 \text{ đôla} + 810 \text{ đôla} + 729 \text{ đôla} + \ldots$$

$$= 1.000 \text{ đôla} \times [1 + 9/10\ (9/10)^2 + (9/10)^3 + \ldots]$$

$$= 1.000 \text{ đôla} \left(\frac{1}{1-9/10} \right) = 1000 \text{ đôla} \left(\frac{1}{0,1} \right)$$

$$= 10.000 \text{ đôla}$$

Tổng quát hơn, số nhân của cung tiền là: 1/ (tỉ lệ dự trữ bắt buộc).

14. Có thể có một sự rò rỉ nào đó của lượng tiền mặt dự trữ mới trong hệ thống ngân hàng ra lưu thông bên ngoài các ngân hàng hoặc vào các tài sản khác không phải là các tài khoản séc. Khi một

số khoản dự trữ mới rò rỉ vào các tài sản không phải là tài khoản séc thì mối liên hệ giữa việc tạo tiền với dự trữ mới sẽ không còn tuân theo công thức tỉ lệ 10-1 do số nhân cung tiền đưa ra.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Bản chất của tiền	**The Essence of Money**
trao đổi bằng hiện vật	barter
tiền hàng hóa, tiền giấy, tiền ngân hàng, tiền xu, tiền giấy, tài khoản séc	commodity M, paper M, bank M coins, paper currency, checking counts
M1, M2	M1, M2
Lãi suất	**Interest Rates**
lãi suất	interest rate
lãi suất không rủi ro	riskless interest rate
chênh lệch lãi suất do: kỳ hạn thanh toán, rủi ro, khó chuyển hoán, chi phí hành chính.	interest rate premiums due to: maturity, risk, illidiquity, administrative costs
lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa	real and nominal interest rates
Cầu về tiền	**Demand for Money**
các chức năng của tiền	the functions of money
động cơ của cầu về tiền: nhu cầu giao dịch, nhu cầu tài sản	motives for money demand: transactions demand, asset demand
tiền lãi - chi phí cơ hội của việc giữ tiền	interest as opportunity cost of holding money
Hoạt động ngân hàng và cung tiền	**Banking and Money Supply**
các ngân hàng, các trung gian tài chính	banks, financial intermediaries
dự trữ ngân hàng (tiền mặt trong két và tiền gửi tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang)	bank reserves (vault cash and deposits with Fed
tỷ lệ dự trữ bắt buộc	required reserve ratio
ngân hàng dự trữ một phần	fractional-reserve banking
số nhân cung tiền	money-supply multiplier

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Định nghĩa M1 và M2. M1 bao gồm những bộ phận nào? M2 bao gồm bộ phận nào không có trong M1? Liên hệ từng bộ phận của M2 với các yếu tố đứng đằng sau cầu về tiền.

2. Giả sử rằng tất cả các ngân hàng đều giữ 100% dự trữ. Hãy xây dựng những bảng mới từ Bảng 26-4(a) và 26-6 để phản ánh 1.000 đôla dự trữ bổ sung vào hệ thống ngân hàng giữ 100% dự trữ. Tác động tổng hợp của việc bổ sung dự trữ đối với lượng cung tiền trong trường hợp này là gì? Liệu các ngân hàng có "tạo" ra tiền không?

3. Giả sử rằng các ngân hàng giữ 20% tiền gửi để dự trữ và 200 đôla tiền dự trữ được trừ đi khỏi hệ thống ngân hàng. Hãy lập lại từ Bảng 26-4(a) đến Bảng 26-6. Số nhân cung tiền trong trường hợp này là bao nhiêu? Hãy tính số nhân cung tiền theo cách thứ hai, dùng phương pháp như đã nêu ở chú thích 3.

4. Ảnh hưởng đối với cầu về tiền (M1) trong những trường hợp sau (với các yếu tố khác không đổi) là gì?

a) GDP thực tế tăng

b) Mức giá tăng

c) Lãi suất của tiền gửi tiết kiệm và các chứng khoán Kho bạc tăng

d) Giá cả, lương và thu nhập đều tăng gấp đôi (hãy tính chính xác ảnh hưởng tới cầu về tiền).

5. Năm 1937, với hy vọng tăng lượng tiền M, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã tăng dự trữ ngân hàng. Bởi vì lãi suất quá thấp (khoảng 1/8%) nên dự trữ thừa tăng mạnh và lượng cung tiền hầu như không đổi. Hãy giải thích tại sao lãi suất thấp lại khuyến khích, trong khi lãi suất cao lại không khuyến khích dự trữ thừa. Tại sao những thay đổi trong lượng dự trữ lại không liên quan chặt chẽ với những thay đổi trong cung tiền khi lãi suất gần với 0.

6. Chi phí cơ hội của việc giữ tiền bằng lợi nhuận thu được từ những tài sản ngắn hạn an toàn cao (như tín phiếu Kho bạc) trừ đi lãi suất của tiền. Những yếu tố sau đây có ảnh hưởng gì đến chi phí cơ hội của việc giữ tiền trong tài khoản séc (giả sử dự trữ bắt buộc là 10% của tiền gửi)?

a) Trước năm 1980, khi tài khoản séc không được hưởng lãi, lãi suất thị trường tăng từ 8% lên 9%.

b) Năm 1984, khi các tài khoản séc được hưởng lãi suất cao nhất là 5%, lãi suất tăng từ: (1) 3% đến 4% và (2) 8% đến 9%.

c) Năm 1991, khi lãi suất từ các tài khoản NOW không bị điều tiết nữa, lãi suất trên thị trường tăng từ (1) 3% đến 4 % và (2) 8% đến 9%.

Bạn dự đoán cầu về tiền sẽ phản ứng như thế nào đối với những thay đổi của lãi suất thị trường trong những trường hợp nêu trên, nếu độ co giãn của cầu về tiền liên quan tới chi phí cơ hội của tiền là 0,2?

7. Vấn đề lãi suất (có thể phải dùng máy tính):

a) Bạn đầu tư 2.000 đôla với lãi suất 13,5 %/ năm. Tổng số dư của bạn sau 6 tháng là bao nhiêu?

b) Tiền lãi được gọi là "lãi kép" khi bạn được hưởng lãi trên phần lãi mà bạn đã được trả. Hầu hết các lãi suất trích dẫn hiện nay là lãi kép. Nếu bạn đầu tư 10.000 đôla trong 3 năm với lãi suất kép hàng năm là 10%, tổng số tiền đầu tư vào cuối mỗi năm là bao nhiêu?

c) Hãy xem xét những số liệu dưới đây: Chỉ số giá tiêu dùng năm 1977 là 60,6 và năm 1981 là 90,9. Lãi suất của các chứng khoán chính phủ từ năm 1978 đến 1981 (tính bằng tỷ lệ phần trăm năm) là 7,2; 10,0; 11,5 và 14,0. Hãy tính lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa trung bình cho giai đoạn 4 năm, từ năm 1978 đến năm 1981

d) Tín phiếu Kho bạc (T-bill) thường được bán theo nguyên tắc chiết khấu: có nghĩa là một tín phiếu Kho bạc thời hạn 90 ngày với mệnh giá là 10.000 đôla có thể bán hôm nay với mức giá sao cho việc thu lại 10.000 đôla khi đến hạn sẽ cho ta một lãi suất bằng lãi suất thị trường. Nếu lãi suất thị trường là 6,6%/ năm thì giá của Tín phiếu thời hạn 90 ngày với mệnh giá 10.000 đôla như trên sẽ là bao nhiêu?

8. Hãy giải thích liệu bạn có cho rằng, những yếu tố sau đây nên được tính là một bộ phận của lượng cung tiền hẹp (M1) ở Mỹ hay không: séc du lịch, tiền gửi tiết kiệm, tiền xu đi tầu điện ngầm, tem bưu điện, số dư thẻ tín dụng, những tờ bạc 20 đôla do người Nga

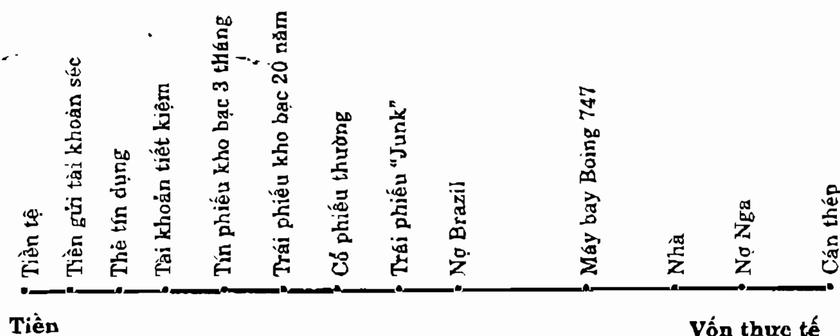
dùng ở Moscow và đồng đôla Canada.

9. Giả sử chỉ tiêu dự trữ bắt buộc được bãi bỏ thì cái gì sẽ quyết định mức dự trữ trong hệ thống ngân hàng? Điều gì sẽ xảy ra đối với số nhân của cung tiền trong trường hợp này?

10. Giả sử một ngân hàng lớn, như Ngân hàng Humongous của Mỹ, nắm giữ tất cả các tài khoản séc của mọi người, phải tuân theo chỉ tiêu dự trữ bắt buộc theo luật định là 10%. Nếu có thêm một lượng dự trữ mới được đưa vào nền kinh tế thì ngân hàng Humongous có thể cho vay nhiều hơn 90% của số tiền gửi thêm vào hay không, biết rằng khoản tiền gửi mới này sẽ được gửi trở lại ngân hàng? Điều này có làm thay đổi số nhân cung tiền cuối cùng hay không?

11. Trong chương này, iền được định nghĩa như là một phương tiện trao đổi được chấp nhận và sử dụng rộng rãi. Qua thời gian, những đồ vật được sử dụng như tiền đã tiến hoá, và rất khó xác định một vật đặc thù có được coi là "lượng cung tiền" hay không. Ngày nay, các tài sản có "tính chất tiền" khác nhau phụ thuộc vào việc chúng có thực sự được chấp nhận như các phương tiện thanh toán hay không, và phụ thuộc vào tốc độ chúng có thể được chuyển thành tiền mặt. Hãy xem dải sắp xếp các tài sản từ tiền tệ cho đến những hàng hoá vốn thực tế ở Hình 26-6. Tại điểm nào Ngân hàng Dự trữ Liên bang vẽ đường phân cách giữa tiền (M1) và các tài sản khác? Bạn sẽ vẽ đường đó ở điểm nào? Hãy nghĩ ra một vài loại tài sản mới, đặt chúng trên dải sắp xếp và xem xét liệu chúng có nằm trong M1 hay không.

Hình 26-6. Dải sắp xếp tài sản từ tiền tệ đến vốn



PHỤ LỤC CHƯƠNG 26

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Thị trường chứng khoán chỉ là chiếc gương cho ta một hình ảnh phản chiếu về tình hình kinh tế cơ bản.
John Kenneth Galbraith, Cuộc Đại Khủng hoảng (1955)

Trong phần phụ lục này, chúng ta sẽ khám phá những lý thuyết hiện đại về hành vi của thị trường chứng khoán. **Thị trường chứng khoán** là nơi mua bán cổ phần của các công ty sở hữu chung và quyền sở hữu các doanh nghiệp. Năm 1993, giá trị của những quyền sở hữu này ở Mỹ được ước tính là khoảng 6 nghìn tỷ đôla. Lượng mua bán trong mỗi năm có thể lên tới 3 nghìn tỷ đôla. Thị trường chứng khoán là trung tâm của nền kinh tế công ty của chúng ta.

Sở Giao dịch Chứng khoán New York là thị trường chứng khoán quan trọng nhất, niêm yết giá hơn 1.000 loại chứng khoán. Mọi trung tâm tài chính lớn đều có 1 sở giao dịch chứng khoán. Các sở giao dịch chứng khoán lớn được đặt tại Tokyo, London, Frankurt, Hong Kong, Toronto, Zurich và tất nhiên là New York. Sở giao dịch chứng khoán là một bộ phận quan trọng của các nền kinh tế thị trường hiện đại. Khi các nước Đông Âu quyết định phá bỏ hệ thống kế hoạch hoá tập trung, một trong số các hành động đầu tiên của họ là đưa thị trường chứng khoán vào hoạt động để mua bán quyền sở hữu các công ty.

CUỘC ĐẠI KHỦNG HOẢNG

Một nghiên cứu về các sở giao dịch chứng khoán và thị trường

tài chính phải dựa vào cả những phân tích kinh tế và việc đọc kỹ các bài học lịch sử. Một sự kiện đau buồn để lại bóng đen bao trùm lên các thị trường chứng khoán trong nhiều thập kỷ là cuộc hoảng loạn và sụp đổ năm 1929. Sự kiện này dẫn đến cuộc Đại Suy thoái đau đớn và kéo dài trong những năm 1930.

"Thập kỷ 20 sôi động" đã chứng kiến một sự bùng nổ kỳ diệu của thị trường chứng khoán, khi tất cả mọi người đều bán và mua cổ phiếu. Hầu hết các giao dịch mua chứng khoán trên thị trường *đầu cơ giá tăng* (thị trường giá cổ phần đang tăng lên) sơ khai này đều *có lãi*. Có nghĩa là một người mua chứng khoán trị giá 10.000 đôla chỉ trả một phần giá trị của chứng khoán đó bằng tiền mặt và vay số còn thiếu bằng cách dùng các chứng khoán mới mua này làm thế chấp để mua tiếp. Việc bạn phải trả cho người môi giới chứng khoán 6, 10, hoặc 15% một năm trên khoản vay có đáng phải đắn đo hay không khi mà giá cổ phiếu của Auburn Motor hoặc Bethlehem Steel có thể tăng 10% giá trị chỉ qua một đêm?

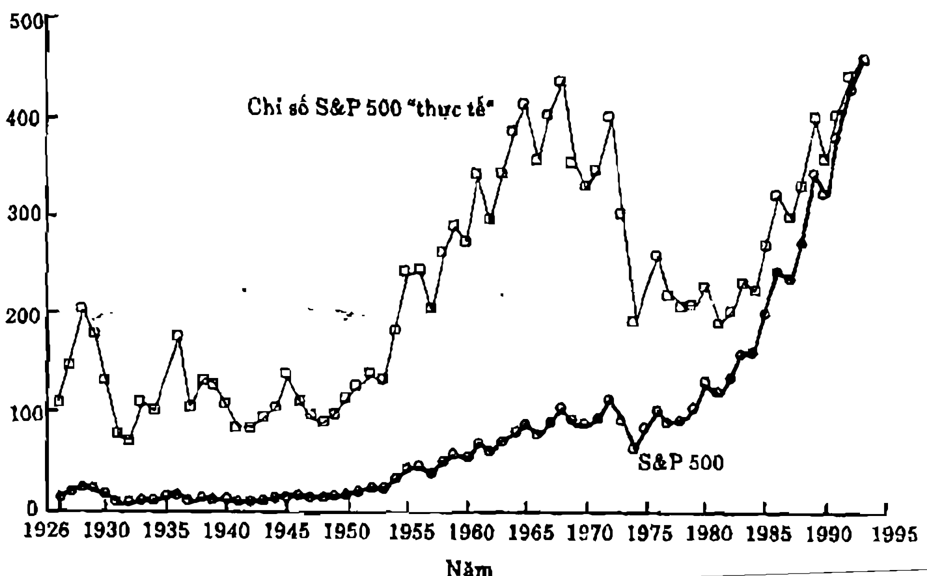
Tình trạng đua nhau đầu cơ chứng khoán đã đáp ứng được lòng mong đợi. Nếu mọi người mua vì họ nghĩ rằng giá chứng khoán sẽ tăng thì hành động mua của họ đã đẩy giá của chứng khoán đó tăng lên. Điều này khiến cho người ta lại càng mua nhiều hơn và đẩy tiếp điệu vũ chóng mặt này một vòng nữa. Nhưng không giống với những người chơi bài hoặc chơi súc sắc, dường như không có ai phải mất đi đúng những thứ mà người thắng được. Tất nhiên, phần thưởng chỉ hoàn toàn trên giấy tờ và có thể biến mất nếu tất cả mọi người đều cố gắng đổi chúng ra tiền mặt. Nhưng ai lại dại gì mà bán đi những chứng khoán sinh lời như vậy?

Sự bùng nổ thị trường chứng khoán của những năm 1920 là kết quả của sự *ảo tưởng đầu cơ* cổ điển. Giá cả tăng do hy vọng và mơ tưởng, chứ không phải do lợi nhuận và cổ tức của các công ty tăng lên. Sự sụp đổ đã xảy ra vào "Tháng 10 đen tối" của năm 1929. Tất cả mọi người đều bị lôi cuốn vào cuộc chơi, từ những nhân vật nghiệp dư cho đến những chuyên gia cỡ bự - Andrew Mellon, John D. Rockefeller, ông kỹ sư - tổng thống Hoover ở Nhà Trắng, và nhà kinh tế Mỹ vĩ đại nhất, Irving Fisher.

Khi thị trường sụp đổ vào năm 1929, các nhà đầu tư lớn nhỏ đã mua chứng khoán kiếm lời không thể gom đủ tiền để trả cho những cổ phần của họ và thị trường càng xuống dốc hơn nữa. Thị trường đầu cơ giá tăng trở thành thị trường *sụt giá*. Đến giai đoạn khủng hoảng sâu sắc nhất của cuộc Suy thoái năm 1933, thị trường đã giảm 85%.

Các xu hướng trên thị trường chứng khoán được theo dõi bằng các *chỉ số giá cổ phiếu*, là giá trị bình quân gia quyền của một nhóm cổ phiếu công ty. Các chỉ số trung bình được áp dụng rộng rãi bao gồm chỉ số trung bình công nghiệp Dow-Jones (DJIA) của 30 công ty lớn và chỉ số "Standard and Poor" của 500 công ty ("S&P 500") là giá trị bình quân gia quyền của giá cổ phiếu của 500 tập đoàn lớn nhất nước Mỹ.

Hình 26A-1 cho thấy diễn biến từ năm 1920 của chỉ số "S&P 500". Đường cong bên dưới biểu thị mức trung bình danh nghĩa của giá cổ phiếu, ghi lại giá trị trung bình thực có của từng năm cụ thể. Đường phía trên phản ánh giá "thực tế" của cổ phiếu; bằng cách lấy giá danh nghĩa chia cho chỉ số giá hàng tiêu dùng, lấy năm 1993 làm năm gốc.



Hình 26A-1. Chỉ có một điều chắc chắn đối với giá cổ phiếu là chúng lên xuống rất thất thường

Giá cổ phiếu là giá danh nghĩa, được thể hiện ở đường bên dưới, có xu hướng tăng cùng lạm phát. Chỉ số "S&P 500" ở đây cho biết diễn biến của giá trị bình quân gia quyền của giá cổ phiếu của 500 công ty lớn nhất nước Mỹ.

Đường phía trên là giá trị thực tế của chỉ số "S&P 500", tức là chỉ số "S&P 500" đã được điều chỉnh theo diễn biến của chỉ số giá tiêu dùng.

Hãy lưu ý đến kinh nghiệm của những năm 1980, những điều đã minh họa, cả những hiểm họa và thành công trong "việc chơi với thị trường". Bắt đầu từ năm 1982, thị trường chứng khoán tăng đều đặn trong 5 năm, đạt được gần 300%. Những người may mắn hoặc có tầm nhìn rộng để chuyển hết tài sản của họ thành cổ phiếu đã kiếm được rất nhiều tiền. Thị trường đạt tới đỉnh điểm của nó vào mùa hè năm 1987. Vào ngày 19 tháng 10 năm 1987 - "ngày Thứ Hai đen tối" - thị trường chứng khoán đã mất 22% giá trị của nó chỉ trong 6 tiếng đồng hồ. Cú sốc đối với các thị trường chứng khoán là sự nhắc nhở sinh động về những rủi ro mà bạn phải gánh chịu khi mua chứng khoán. Tuy nhiên, 35 triệu người Mỹ vẫn sở hữu chứng khoán; trong số đó, 3 triệu người có thu nhập dưới 10.000 đôla. Chỉ có một phần nhỏ số cổ phiếu là do các hộ gia đình có thu nhập thấp nắm giữ, nhưng một thực tế là, có rất nhiều người sẵn lòng đầu tư của cải của họ theo cách này, chứng tỏ sự hấp dẫn của những lợi nhuận tương lai từ việc sở hữu các chứng khoán đó.

Tất cả sẽ kết thúc ở đâu? Liệu có quả cầu pha lê mầu nhiệm nào báo trước được sự vận động của giá cả chứng khoán? Đây là một chủ đề nghiên cứu của lý thuyết tài chính hiện đại.

LÝ THUYẾT THỊ TRƯỜNG HIỆU QUẢ

Các nhà kinh tế và các giáo sư tài chính từ lâu đã nghiên cứu về giá cả trên các thị trường đầu cơ, như thị trường chứng khoán, và các thị trường hàng hóa chẳng hạn như thị trường ngô. Những phát hiện của họ đã gây nên những tranh cãi lớn và thậm chí làm tức giận nhiều nhà phân tích tài chính. Song, đây là một lĩnh vực

mà các sự kiện thực tế đã chứng minh rất nhiều cho các lý thuyết.

Những lý thuyết kinh tế hiện đại về giá cả chứng khoán được tập hợp dưới tiêu đề **lý thuyết thị trường hiệu quả**[1]. Một cách để diễn đạt lý thuyết cơ bản này: *Bạn không thể khôn hơn thị trường.*

Chúng ta sẽ thấy ngay *tại sao* điều khẳng định này là có vẻ hợp lý. Thứ nhất, hãy xem xét cơ sở thực tế của nó. Đã có vô số nghiên cứu trong những năm qua về các quy tắc và cách thức kiếm ra tiền. Những quy tắc điển hình là: "mua sau khi giá tăng 2 ngày" hoặc "mua khi có tin xấu và bán khi có tin tốt". Một nghiên cứu rất sớm của Alfred Cowles đã điều tra về những lời khuyên của các nhà môi giới chứng khoán. Ông đã xem xét việc các nhà môi giới chứng khoán khác nhau thực hiện công việc của họ tốt như thế nào bằng cách nhìn vào lợi tức (tính bằng tổng số thu nhập một năm từ một đôla đầu tư) từ các cổ phiếu mà họ lựa chọn. Ông đã phát hiện ra rằng, tính trung bình, các lựa chọn của những người môi giới chứng khoán cũng chẳng làm tốt hơn một cơ cấu (hay một tổ hợp) đầu tư cổ phiếu được chọn ngẫu nhiên.

Quan sát này đã dẫn tới *lý thuyết tấm bia* trong việc lựa chọn cổ phiếu: bạn có thể lựa chọn chứng khoán bằng cách ném một chiếc phi tiêu vào tờ *Nhật báo phố Wall.* Tốt hơn cả là hãy mua mỗi thứ một ít của tất cả các chứng khoán trên thị trường, vì vậy bạn có thể có một cơ cấu đầu tư đa dạng kiểu "chỉ số" của thị trường chứng khoán. Điều đó có thể làm cho bạn khá giả hơn những người anh em họ làm theo lời khuyên của những người môi giới chứng khoán. Tại sao? Bởi vì họ phải trả thêm tiền hoa hồng cho những người môi giới trong khi cổ phiếu của họ, tính trung bình, cũng chẳng sinh lời hơn cổ phiếu của bạn.

Quan điểm ảm đạm này nói chung đã được khẳng định qua hàng trăm nghiên cứu trong bốn thập kỷ qua. Bài học rút ra từ chúng không phải là bạn sẽ không bao giờ trở nên giàu có khi bạn làm

1. "Hiệu quả" trong lý thuyết tài chính được dùng với nghĩa khác với các lĩnh vực kinh tế học khác. Ở đây, "hiệu quả" có nghĩa là thông tin được hấp thụ nhanh chóng, chứ không có nghĩa là các nguồn lực tạo ra sản lượng tối đa.

theo các quy tắc hay công thức mà là, nói chung, các quy tắc này không thể làm tốt hơn một cơ cấu đầu tư chứng k' oán đa dạng hoá và được lựa chọn ngẫu nhiên.

Cơ sở lý luận của quan điểm thị trường hiệu quả

Các nhà lý thuyết tài chính đã dành nhiều ıăm phân tích thị trường cổ phiếu và trái phiếu để hiểu được tại sao lý thuyết tấm bia có thể tồn tại. Tại sao các thị trường tài chính hoạt động tốt lại loại bỏ được những hiện tượng lợi nhuận quá cao kéo dài. Lý thuyết thị trường hiệu quả giải thích điều đó.

Thị trường hiệu quả là nơi mà tất cả các thông tin mới được tất cả những người tham gia thị trường nhanh chóng nắm bắt và lập tức được phản ánh vào trong giá cả thị trường. Chẳng hạn, giả sử công ty dầu Lazy - T vừa mới phát hiện được dầu ở Vịnh Alaska. Sự kiện này được thông báo vào lúc 11 giờ 30 phút sáng ngày thứ ba. Vậy, khi nào giá cổ phiếu của Lazy - T sẽ tăng? Lý thuyết thị trường hiệu quả nói rằng, tin tức này lập tức sẽ được phản ánh vào giá cả. Những người tham gia thị trường sẽ phản ứng ngay tức thì, đẩy giá cổ phiếu của Lazy - T lên một mức thích hợp. Nói một cách ngắn gọn, tại bất kỳ thời điểm nào, thị trường cũng đã xử lý và đưa vào giá cổ phiếu, giá ngô hoặc những mức giá đầu cơ khác tất cả các thông tin mới nhất hiện có.

Điều này có nghĩa là, nếu bạn đọc thấy tin một đợt sương giá lớn ở Florida trong bữa ăn sáng, bạn sẽ không thể làm giàu thêm cho mình bằng cách mua trước nước cam đông lạnh trong giờ nghỉ trưa: giá của nước cam tăng lên vào ngay lúc tin tức này được thông báo hay thậm chí còn sớm hơn[1].

Lý thuyết thị trường hiệu quả cho rằng giá cả thị trường chứa đựng tất cả các thông tin hiện có. Không thể kiếm được lợi nhuận bằng cách nhìn vào các thông tin cũ hay các hình thái biến động của giá cả trong quá khứ.

---

1. Các học giả đã cố gắng đo tốc độ của sự điều chỉnh giá cả trong những thị trường hiệu quả này. Một nghiên cứu đã phát hiện rằng, nếu bạn sẵn lòng đưa ra 100.000 đôla mua cổ phiếu, bạn chỉ có thể kiếm được lợi nhuận khi mua chứng khoán trong vòng 30 giây sau khi thông tin mới được công bố rộng rãi.

Bước ngẫu nhiên

Quan điểm thị trường hiệu quả đưa ra một phương pháp quan trọng để phân tích những diễn biến của giá cả trong những thị trường có tổ chức. Theo phương pháp này, những diễn biến của giá cả chứng khoán có vẻ rất thất thường, như những bước ngẫu nhiên, khi được biểu diễn trên đồ thị trong một khoảng thời gian.

Giá cả biến động theo *những bước ngẫu nhiên* khi những biến động của nó trong một khoảng thời gian là hoàn toàn không thể đoán trước được. Chẳng hạn, tung một đồng xu để đoán mặt sấp hay ngửa. Gọi mặt ngửa là "+1" và mặt sấp là "-1". Sau đó hãy theo dõi kết quả của 100 lần tung. Vẽ kết quả thu được lên đồ thị. Đường cong này là những bước ngẫu nhiên. Bây giờ, hãy đem so sánh đồ thị diễn biến trong 100 ngày của cổ phiếu hãng Microsoft hay chỉ số "Standard and Poor 500". Lưu ý đến sự giống nhau của cả ba đồ thị này.

Tại sao giá cả đầu cơ lại giống với những bước ngẫu nhiên? Để trả lời, các nhà kinh tế đã đi tới kết luận sau: Trong một thị trường hiệu quả, tất cả những điều có thể dự đoán trước đã được đưa vào giá cả. Chính là các thông tin *mới* - đợt lạnh giá ở Florida, cuộc cách mạng ở Nga, một thông báo rằng Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã thắt chặt lại lượng cung tiền - đã ảnh hưởng tới giá cả cổ phiếu hay hàng hóa. Hơn nữa, những thông tin này phải ngẫu nhiên và không đoán trước được (nếu không, người ta sẽ đoán trước được và do đó không phải là tin tức thực sự).

Tóm lại: *Lý thuyết thị trường hiệu quả giải thích tại sao những diễn biến trong giá cổ phiếu lại thất thường như vậy. Giá cả phản ứng với các tin tức, với những sự bất ngờ. Nhưng những sự bất ngờ là những sự kiện không đoán trước được - giống như việc búng một đồng xu hoặc một cơn mưa bão vào tháng tới - và có thể biến động theo bất kỳ hướng nào. Bởi vì giá cổ phiếu biến động tương ứng với những sự kiện bất thường, chính bản thân nó cũng biến động thất thường, giống như những bước ngẫu nhiên.*

Những lập luận phản đối

Có bốn ý kiến phản đối chủ yếu về quan điểm thị trường hiệu quả.

1. Giả sử tất cả mọi người đều chấp nhận tư tưởng về thị trường hiệu quả và thôi không cố gắng xử lý nhanh các thông tin. Nếu tất cả mọi người đều cho rằng giá cổ phiếu được đánh giá đúng với giá trị của nó, thì liệu những giá cả này sẽ trở nên không chính xác nữa chăng?

Đây là câu hỏi hay, nhưng hầu như không có khả năng tất cả mọi người đều từ bỏ. Thực tế, tại thời điểm mà quá nhiều người ngừng suy nghĩ về vấn đề này, thị trường sẽ trở nên không còn hiệu quả nữa. Khi đó, chúng ta có thể kiếm được lợi nhuận bằng cách sử dụng các thông tin cũ. Vì vậy, thị trường hiệu quả là một trạng thái cân bằng ổn định và tự giám sát.

2. Một số người nhanh nhẹn và thông minh hơn những người khác. Một số người có rất nhiều tiền chi cho các thông tin nhằm thu hẹp lại những khả năng có những bất thường không chắc chắn xảy ra trong tương lai. Liệu đây có phải là nguyên nhân họ có thể kiếm được nhiều lợi nhuận hơn không?

Có rất nhiều những người như vậy cạnh tranh với nhau trên thị trường. Những người trong gia đình Rockefellers có thể thuê được một người tư vấn tài chính tốt nhất hiện có. Nhưng những quĩ hưu trí, quỹ của các trường đại học, và rất nhiều tổ chức khác nữa cũng có thể làm được như vậy. Cạnh tranh đã tạo ra những sự kiểm soát, cân bằng tính hiệu quả và bảo đảm mức lợi nhuận thặng dư thấp nhất.

Ngoài ra, lý thuyết thị trường hiệu quả cũng cho rằng, một số ít người với sự nhạy cảm và khả năng đặc biệt sẽ thường xuyên kiếm được lợi nhuận cao nhờ vào những khả năng đó - giống như những tiền vệ giỏi và những ca sĩ giọng cao nổi tiếng.

3. Các nhà kinh tế khi xem xét những ghi chép lịch sử vẫn thắc mắc một điều là, việc những biến động lớn trong giá chứng khoán thực sự có thể phản ánh những thông tin mới có đáng tin cậy hay không. Hãy xem xét sự giảm giá mạnh trên thị trường chứng khoán trong khoảng thời gian từ 15 tháng 10 đến 19 tháng 10 năm 1987. Quan điểm thị trường hiệu quả cho rằng sự sụt giá này gây ra bởi các sự kiện kinh tế làm giảm giá trị kỳ vọng của

những khoản lợi nhuận công ty tương lai.

Những sự kiện đó là gì? James Tobin, nhà kinh tế đã được giải thưởng Nobel của trường Đại học Yale, bình luận: "Không có một yếu tố hữu hình nào có thể tạo ra sự chênh lệch đến 30% trong giá trị cổ phiếu [giá cả trong vòng 4 ngày này]". Các nhà lý thuyết về thị trường hiệu quả đã không nói gì được trước lời chỉ trích này.

4. Cuối cùng, quan điểm thị trường hiệu quả áp dụng đối với những chứng khoán riêng lẻ, chứ không hẳn cho toàn bộ thị trường. Một số nhà kinh tế đã tìm ra những bằng chứng về những dao động tự đảo ngược lâu dài trong giá cả của thị trường chứng khoán. Những người khác tin rằng những dao động này phản ánh sự thay đổi trong tâm trạng chung của cộng đồng tài chính. Những dao động lâu dài này có thể là nguyên nhân đứng đằng sau tâm lý bùng nổ trong những năm 1920 và 1980, hay sự suy sụp tinh thần trong những năm 1930.

Hãy giả sử chúng ta tin rằng giá cả toàn bộ thị trường chứng khoán là quá cao vào năm 1994 hay quá thấp vào năm 1931. Chúng ta có thể làm gì? Cá nhân chúng ta không thể mua hoặc bán đủ số chứng khoán để khắc phục được tâm trạng trên toàn quốc gia. Vì vậy, từ khía cạnh kinh tế vĩ mô, các thị trường đầu cơ *có thể* thể hiện những làn sóng bi quan hay lạc quan mà không có một lực lượng kinh tế mạnh nào có thể can thiệp để sửa chữa lại những biến động về tâm trạng này.

CÁC CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH

Những bài học rút ra từ nhiều nghiên cứu về hành vi của các thị trường tài chính và các cố vấn tài chính là gì?

- Hãy thận trọng với những biện pháp cho rằng đã tìm ra con đường nhanh chóng tới thành công. Bạn không thể làm giàu được bằng cách xem thiên tượng (mặc dầu thật không thể tin được rằng, một số nhà tư vấn tài chính dùng thuật chiêm tinh đối với các khách hàng của mình). Về lâu dài, trực giác không giải quyết được vấn đề gì.

• Nói chung, những bộ óc tốt nhất của phố Wall cũng không thể đánh bại được các chỉ số trung bình (chỉ số Dow - Jones, chỉ số Standard and Poor, v.v...). Điều này không có gì đáng ngạc nhiên. Mặc dầu những nhà quản lý giàu có có đủ tiền cho bất kỳ một cuộc nghiên cứu và khảo sát nào, nhưng tất cả họ lại cạnh tranh với nhau.

• Những nhà đầu tư muốn thu được lợi tức cao với mức độ rủi ro thấp nhất có thể mua một cơ cấu hết sức đa dạng các cổ phiếu thường. Họ có thể mua "Quỹ chỉ số", là tổ hợp cố định các cổ phiếu với chi phí môi giới và quản lý thấp nhất. Họ có thể kết hợp việc đầu tư trên với việc mua nhiều loại trái phiếu và mở các tài khoản tiết kiệm. Trong một thời gian dài, chiến lược này có thể kiếm được một khoản lợi tức cao hơn tỉ lệ lạm phát vài phần trăm một năm.

• Các nhà đầu tư cũng có thể tăng lợi tức dự kiến nếu họ sẵn lòng chịu mức rủi ro cao hơn. Một số cổ phiếu thường có nhiều rủi ro hơn các loại khác. Bằng cách đầu tư vào các chứng khoán quay vòng nhanh hơn, vào các chứng khoán biến động tương đối lớn hơn so với cả thị trường nói chung, và vào các công ty nhỏ, các nhà đầu tư, tính trung bình, thường có thể thắng trên thị trường. Nhưng những người mua hãy đề phòng: Khi thị trường suy giảm, bạn sẽ thường phải chịu những mất mát lớn hơn mức tổn thất trung bình trong những chứng khoán rủi ro cao hơn này.

Nếu sau khi đọc xong tất cả những điều trên mà bạn vẫn muốn thử vận may trên thị trường chứng khoán thì đừng nản lòng. Nhưng hãy luôn luôn ghi nhớ lời cảnh cáo của một trong những nhà tài chính giỏi nhất nước Mỹ, Bernard Baruch:

Nếu bạn sẵn sàng từ bỏ mọi thứ khác - để nghiên cứu toàn bộ lịch sử và nền tảng của thị trường và tất cả những công ty lớn có cổ phiếu được niêm yết trên bảng một cách cẩn thận như là một sinh viên y khoa nghiên cứu môn giải phẫu - nếu bạn có thể làm được tất cả những điều đó, và thêm vào đó, bạn có thần kinh vững vàng của một tay cờ bạc lớn, có giác quan thứ 6 của những nhà tiên tri và sự dũng cảm của một con sư tử, bạn sẽ có một tia hy vọng.

TÓM TẮT PHỤ LỤC

1. Các thị trường chứng khoán, trong số đó Sở Giao dịch Chứng khoán New York là quan trọng nhất, là những nơi mà quyền sở hữu đối với các công ty lớn nhất được mua bán. Lịch sử của giá cả chứng khoán đầy những biến cố dữ dội như cuộc Đại Khủng hoảng năm 1929. Các xu hướng này được theo dõi bằng việc sử dụng các chỉ số giá chứng khoán, như "Standard and Poor 500" hoặc chỉ số trung bình công nghiệp Dow - Jones quen thuộc.

2. Các lý thuyết kinh tế hiện đại về giá chứng khoán thường tập trung vào vai trò của các thị trường hiệu quả. Thị trường hiệu quả là thị trường trong đó, tất cả các thông tin được hấp thụ nhanh chóng bởi những người đầu cơ và ngay lập tức được đưa vào giá cả thị trường. Trong các thị trường hiệu quả, không dễ dàng kiếm được lợi nhuận: việc nhìn vào các thông tin từ ngày hôm qua, các hình thái biến động giá cả trong quá khứ, các cuộc bầu cử hoặc các chu kỳ kinh doanh sẽ không giúp gì trong việc dự đoán những diễn biến tương lai của giá cả.

3. Do đó, trong thị trường hiệu quả, giá cả phản ứng với những điều bất ngờ. Bởi vì những bất ngờ vốn có tính chất ngẫu nhiên, giá cả chứng khoán và những giá cả đầu cơ khác diễn biến một cách bất thường, như là những bước ngẫu nhiên.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

cổ phiếu thường (cổ phiếu công ty)	common stocks (corporate equities)
chỉ số Standard and Poor 500	Standard and Poor' s 500
thị trường hiệu quả	efficient market
bước ngẫu nhiên của giá cổ phiếu	random walk of stock price
quỹ "chỉ số"	index fund
thông tin mới, thông tin cũ và giá cả đầu cơ	new news, old information, and speculative prices

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Theo lý thuyết thị trường hiệu quả, những sự kiện dưới đây sẽ có ảnh hưởng gì đến giá cổ phiếu của GM (General Motor)?

a. Một thông báo bất ngờ rằng chính phủ sẽ tăng thuế công ty vào 1 tháng 7 tới.

b. Thuế suất tăng vào ngày 1 tháng 7, sáu tháng sau khi Quốc hội thông qua điều luật thi hành.

c. Một thông báo mà các chuyên gia không dự đoán trước được rằng Mỹ sẽ áp đặt một mức hạn ngạch nhập khẩu đối với ô tô của Nhật vào năm tới.

d. Thực hiện điều c bằng cách ban hành các quy định vào ngày 31 tháng 12.

2. Một nhà kinh tế bình luận như sau về sự giảm mạnh của giá cả chứng khoán trong tháng 10 năm 1987: "Không có một sự kiện nào trong những ngày vừa qua có thể giải thích một cách hợp lý về sự điên cuồng bán cổ phiếu trong "Tháng 10 đen tối". Các thông tin về lạm phát, về cán cân thương mại, về thâm hụt ngân sách, hay những sự kiện vùng Vịnh Pecxích cũng chỉ có thể góp phần vào vài chục điểm trong số 509 điểm giảm xuống của chỉ số Dow - Jones". Giải thích lời bình luận trên có liên quan như thế nào đến giả thuyết về thị trường hiệu quả. Nếu đồng ý với lời bình luận này, bạn sẽ kết luận gì về giá trị của giả thuyết đó?

3. Tung một đồng xu lên 100 lần. Gọi mặt ngửa là "+1" và mặt sấp là "-1". Hãy ghi lại kết quả của các lần tung và vẽ biểu diễn kết quả đó trên đồ thị. Đây là những bước ngẫu nhiên. (Những người có máy tính có thể làm việc này bằng cách sử dụng một chương trình máy tính, một máy phát số ngẫu nhiên và một chiếc máy vẽ đồ thị...)

Tiếp theo, hãy theo dõi giá đóng cửa của cổ phiếu một công ty mà bạn yêu thích trong vài tuần (hoặc lấy chúng từ những số báo trước). Vẽ đồ thị biểu diễn giá cả theo thời gian. Bạn có thấy sự khác nhau nào trong các hình thái biến đổi này không? Trông cả hai có giống những bước ngẫu nhiên không?

CHƯƠNG 27

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Có ba phát minh vĩ đại kể từ khi bắt đầu lịch sử: lửa, bánh xe, và ngân hàng trung ương

Will Rogers

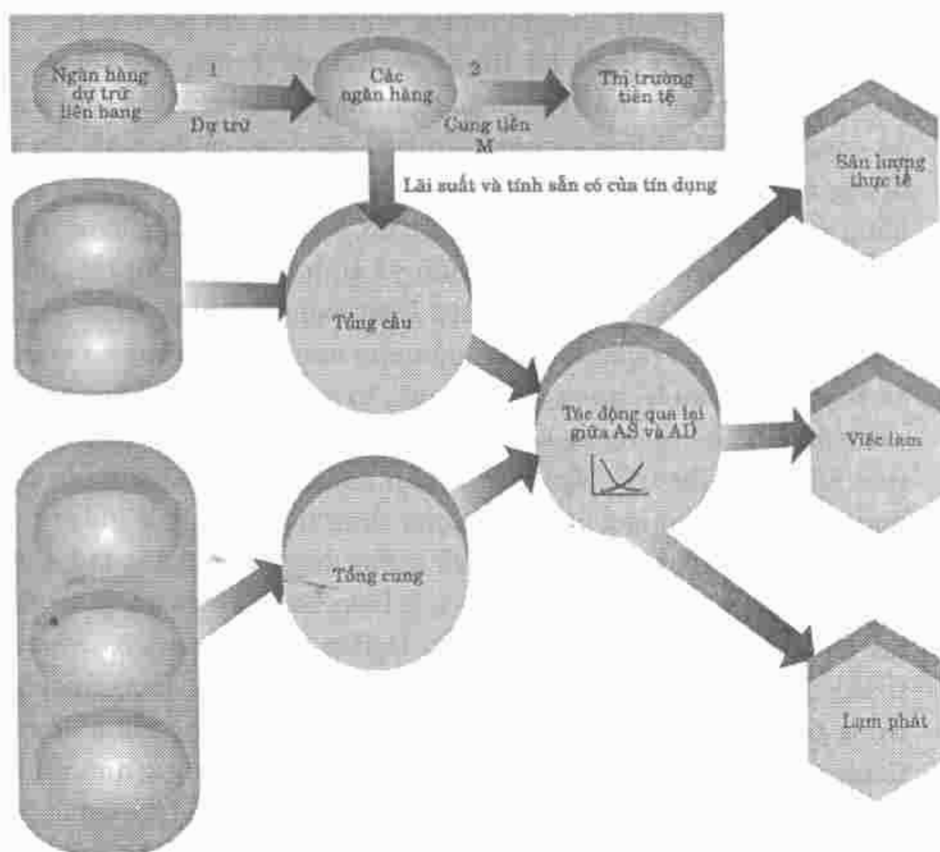
Giống như trái tim điều hoà dòng máu đi khắp cơ thể, hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang điều hoà việc bơm tiền qua các động mạch của đời sống kinh tế. Ngân hàng Dự trữ Liên bang đóng vai trò ngân hàng trung ương của nước Mỹ, kiểm soát lượng cung dự trữ ngân hàng và nhờ đó quyết định mức lãi suất ngắn hạn. Mọi đất nước hiện đại đều có một ngân hàng trung ương chịu trách nhiệm quản lý các vấn đề tiền tệ của nó.

Mục tiêu của Ngân hàng Dự trữ Liên bang là đảm bảo sự tăng trưởng đều đặn của sản lượng quốc gia và mức thất nghiệp thấp. Kẻ thù đáng nguyền rủa của nó là lạm phát. Nếu tổng cầu dư thừa và giá cả bị đẩy lên, Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể giảm cung tiền. Điều này sẽ kìm bớt sự phát triển của nền kinh tế và giảm áp lực giá cả. Nếu nền kinh tế trì trệ và kinh doanh giảm sút, hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể xem xét tăng cung tiền. Điều này thường làm tổng cầu tăng mạnh và làm giảm mức thất nghiệp. Chương này sẽ giúp bạn hiểu được vai trò trung tâm của Ngân hàng Dự trữ Liên bang trong nền kinh tế Mỹ.

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG DỰ TRỮ LIÊN BANG

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG DỰ TRỮ LIÊN BANG

Hình 27-1 thể hiện vai trò của ngân hàng trung ương trong nền kinh tế và mô tả mối quan hệ của nó với các ngân hàng, thị trường vốn và lãi suất. Trong phần này, chúng ta phân tích xem Ngân hàng Dự trữ Liên bang dùng những công cụ của mình - dự trữ ngân hàng, tỷ lệ chiết khấu, và các công cụ khác - như thế nào để quyết định lượng cung tiền.



Hình 27-1. Bức tranh tổng thể về chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến sản lượng và lạm phát như thế nào

Đồ thị này thể hiện những bước mà theo đó, chính sách của Ngân hàng Dự trữ Liên bang ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế: (1) lượng dự trữ thay đổi dẫn tới (2) M thay đổi; dẫn tới (3) lãi suất và điều kiện tín dụng thay đổi. Trong Hình (4), AD thay đổi do phản ứng của đầu tư và các chi tiêu nhạy cảm với lãi suất khác. Ở Hình (5), những thay đổi trong sản lượng, việc làm và lạm phát sẽ tiếp nối.

Tuy nhiên, hãy ghi nhớ rằng chính sách tiền tệ không phải là ảnh hưởng duy nhất: tham gia vào bước quan trọng thứ 4, mà chính sách tài khoá cũng tác động vào vòng tròn tổng cầu.

Cơ cấu của Ngân hàng Dự trữ Liên bang

Lịch sử. Trong thế kỷ 19, nước Mỹ bị hoành hành bởi những cuộc hoảng loạn ngân hàng. Hoảng loạn xảy ra khi mọi người đột nhiên tìm mọi cách để chuyển những khoản tiền gửi ngân hàng của họ thành tiền mặt (xem lại thí dụ ở chương trước). Khi tới ngân hàng, họ phát hiện thấy rằng các ngân hàng không có đủ tiền mặt để cung cấp bởi vì lượng cung tiền mặt đã được cố định và với số lượng nhỏ hơn lượng tiền gửi ngân hàng. Các cuộc phá sản ngân hàng và suy thoái kinh tế nảy sinh từ đó. Sau cuộc hoảng loạn trầm trọng vào năm 1907, việc thảo luận và tính toán đã dẫn tới hình thành Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang vào năm 1913. Chức năng chủ yếu của ngân hàng trung ương mới này là phục vụ với tư cách một "cứu cánh cho vay cuối cùng", có nghĩa là ngân hàng trung ương ổn định hệ thống ngân hàng bằng cách cho các ngân hàng vay tiền khi thiếu dự trữ. Ngoài ra, Ngân hàng Dự trữ Liên bang còn được giao trách nhiệm quản lý lượng cung tiền của quốc gia.

Theo như cơ cấu hiện thời, Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang bao gồm 12 Ngân hàng Dự trữ Liên bang khu vực, được đặt tại New York, Chicago, Richmond, Dallas, San Francisco, và các thành phố lớn khác. Cơ cấu khu vực này đầu tiên được thiết kế trong thời kỳ dân túy để đảm bảo rằng, các vùng khác nhau đều có tiếng nói trong các vấn đề ngân hàng và tránh tập trung quá nhiều quyền lực vào ngân hàng trung ương tại Washington hay trong tay những nhà ngân hàng ở miền Đông. Mỗi Ngân hàng Dự trữ Liên

bang ngày nay quản lý các hoạt động ngân hàng và các ngân hàng nước ngoài trong khu vực của mình.

Ai chịu trách nhiệm? Đầu não của Ngân hàng Dự trữ Liên bang là *Hội đồng Thống đốc* của Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang, bao gồm 7 thành viên do tổng thống bổ nhiệm và được thông qua ở Thượng nghị viện để phục vụ trong 14 năm nhiệm kỳ gối nhau. Thành viên của Hội đồng thường là các nhà ngân hàng hay nhà kinh tế dành trọn thời gian cho công việc này.

Cơ quan hoạch định chính sách chính của Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang là *ủy ban Thị trường mở Liên bang* (Federal Open Market Committee - FOMC). Mười hai thành viên được bầu ra của FOMC bao gồm 7 thống đốc cộng với 5 chủ tịch của các Ngân hàng Dự trữ Liên bang khu vực. Nhóm người quan trọng này kiểm soát công cụ quan trọng nhất và được dùng thường xuyên của chính sách tiền tệ hiện đại - lượng cung dự trữ ngân hàng.

Đứng đầu toàn bộ hệ thống là *Chủ tịch Hội đồng Thống đốc*, hiện nay là một nhà kinh tế, ông Alan Greenspan. Ông là Chủ tịch Hội đồng và FOMC, hoạt động như là một phát ngôn viên công khai của Ngân hàng Dự trữ Liên bang, và thi hành quyền lực to lớn đối với chính sách tiền tệ. Ông thường được gọi là "người có quyền lực thứ hai ở Mỹ". Điều này phản ánh mức độ ảnh hưởng của ông ta đến toàn bộ nền kinh tế thông qua sự tác động của ông đến chính sách tiền tệ.

Mặc dù về mặt hình thức, cơ cấu của Ngân hàng Dự trữ Liên bang là phân tán, nhưng các nhà quan sát thận trọng lại cho rằng, quyền lực được hoàn toàn tập trung hoá. Hội đồng Dự trữ Liên bang tham gia các cuộc họp cùng với chủ tịch của 12 Ngân hàng Dự trữ Liên bang, hoạt động theo sự chỉ đạo của Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang để hoạch định và thực hiện các chính sách tiền tệ. Cơ cấu của Ngân hàng Dự trữ Liên bang được thể hiện ở Hình 27-2.

Sự độc lập. Khi xem xét cơ cấu của Ngân hàng Dự trữ Liên bang, ta có thể hỏi "Ngân hàng Dự trữ Liên bang thuộc về ngành nào trong 3 ngành của chính phủ?" Câu trả lời là "Không thuộc

ngành nào cả. Về mặt pháp lý, 12 ngân hàng khu vực là các ngân hàng tư nhân. Trong thực tế, Ngân hàng Dự trữ Liên bang hoàn toàn hoạt động như là một cơ quan độc lập của chính phủ".

Hình 27-2. Những cơ quan chủ yếu hoạt động trong chính sách tiền tệ

Quyền lực của Ngân hàng Dự trữ Liên bang được trao cho hai cơ quan. Hội đồng Thống đốc gồm 7 thành viên phê duyệt những thay đổi trong tỷ lệ chiết khấu và xác định mức dự trữ bắt buộc. FOMC chỉ đạo việc xác định dự trữ ngân hàng. Chủ tịch của Hội đồng thống đốc lãnh đạo cả hai uỷ ban.

Kích thước của mỗi hộp cho biết quyền lực của một người hay nhóm người nhất định: cần lưu ý kích thước của hộp chủ tịch. Tầm quan trọng tương ứng của những người khác nhau được xây dựng trên cơ sở của một nghiên cứu của cựu Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang, ông Sherman Maisel, [*Quản lý đồng đôla* (Norton, New York, 1973)].



Mặc dầu về danh nghĩa Ngân hàng Dự trữ Liên bang là một tổ chức thuộc sở hữu của các ngân hàng thương mại thành viên, nhưng trong thực tế nó là một cơ quan nhà nước. Nó trực tiếp chịu trách nhiệm với Quốc hội; lắng nghe cẩn thận những lời khuyên của tổng thống; và bất kỳ lúc nào có xung đột nảy sinh giữa việc tìm kiếm lợi nhuận và tăng cường lợi ích chung, nó luôn luôn hành động theo lợi ích chung. Ngân hàng Dự trữ Liên bang được phép in tiền, và bù lại, nó giữ những chứng khoán sinh lời của chính phủ. Qua hoạt động này, nó kiếm được hàng tỷ đôla lợi nhuận hàng năm. Nhưng, để phản ánh sứ mệnh phục vụ nhân dân, lợi nhuận của nó thuộc về chính phủ Mỹ.

Trên hết, Ngân hàng Dự trữ Liên bang là một cơ quan *độc lập*. Tuy nó lắng nghe cẩn thận những ý kiến của Tổng thống và Quốc hội, và rất quan tâm theo dõi việc công bố kết quả bầu cử, nhưng rốt cuộc thì thành viên của Hội đồng Thống đốc và FOMC cũng sẽ quyết định chính sách tiền tệ theo quan điểm của họ về lợi ích kinh tế quốc gia. Vì vậy, đôi khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang có xung đột với ngành hành pháp của chính phủ. Chính quyền của tất cả các tổng thống Roosevelt, Johnson, Carter, Reagan, và Bush đều thỉnh thoảng có những lời phàn nàn khó chịu về các chính sách của Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Ngân hàng Dự trữ Liên bang lắng nghe một cách lịch sự, nhưng nói chung, nó thường chọn đường lối mà nó cho là tốt nhất cho đất nước.

Có lúc, người ta tranh luận rằng, Ngân hàng Dự trữ Liên bang quá độc lập . "Làm sao mà một nền dân chủ lại cho phép một số nhà ngân hàng tư nhân kiểm soát chính sách tiền tệ?", các nhà phê bình đặt câu hỏi. Họ hỏi, ai cho Ngân hàng Dự trữ Liên bang quyền được tăng lãi suất lên tới 20% vào năm 1980? Phải chăng thực sự vì lợi ích của nhân dân mà Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã nâng lãi suất và kìm bớt sự phát triển vào đầu năm 1994? Nên chăng, các chính sách tiền tệ phải được một số đại biểu Quốc hội được bầu hay bởi ngành hành pháp của chính phủ đứng ra xây dựng?

Không có một câu trả lời chính xác nào cho những câu hỏi trên. Một mặt, một ngân hàng trung ương độc lập là người giám sát giá trị đồng tiền của một quốc gia và là người bảo vệ tốt nhất chống lại nạn lạm phát lan tràn. Hơn nữa, sự độc lập đảm bảo rằng, chính sách tiền tệ không bị biến chất thành những mục tiêu chính trị của các đảng phái; sự độc lập của Ngân hàng Dự trữ Liên bang cho phép nó có một mức độ tự do trong việc thực hiện các chính sách ít được sự ủng hộ của công chúng, chẳng hạn như việc chống lạm phát. Các cơ quan dân cử không phải luôn luôn sẵn sàng hy sinh lợi ích của mình cho phúc lợi kinh tế lâu dài. Các nghiên cứu lịch sử đã cho thấy rằng, những nước có ngân hàng trung ương độc lập thường thành công hơn trong việc kiềm chế lạm phát so với những nước mà ngân hàng trung ương dưới quyền chỉ đạo của một số quan chức được bầu.

Đồng thời, do bị tách xa khỏi quá trình chính trị, các nhà quản lý tiền tệ tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể ít phải va chạm với những thực tiễn kinh tế-xã hội. Các thành viên Quốc hội thường xuyên phải đương đầu với công nhân ngành ô tô thất nghiệp, những nông dân phá sản - những nhóm người ít khi gặp phải tại toà nhà của Ngân hàng Dự trữ Liên bang ở Washington.

Chúng ta có thể tóm tắt lại cơ cấu của Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang như sau: Hội đồng Thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang ở Washington cùng với 12 Ngân hàng Dự trữ Liên bang tạo nên ngân hàng trung ương của nước Mỹ. Mọi quốc gia hiện đại đều có một ngân hàng trung ương. Nhiệm vụ chính của nó là kiểm soát cung tiền và các điều kiện tín dụng của một quốc gia.

Khái quát về hoạt động của Ngân hàng Dự trữ Liên bang

Ngân hàng Dự trữ Liên bang quản lý lượng cung tiền trên thực tế như thế nào? Để trả lời câu hỏi này, sẽ rất hữu ích khi ta bắt đầu nhìn nhận thế giới bằng cách nhìn của Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Hình 27-3 cho thấy các giai đoạn hoạt động khác nhau của Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Ngân hàng Dự trữ Liên bang có trong tay một số công cụ chính sách có thể tuỳ ý sử dụng. Chúng có thể tác động tới một số mục tiêu trung gian (như dự trữ, lượng cung tiền và lãi suất). Những công cụ này nhằm mục đích đạt được các mục tiêu cuối cùng của một nền kinh tế lành mạnh - lạm phát thấp, sản lượng tăng nhanh, thất nghiệp thấp. Việc phân biệt rõ ràng sự khác nhau giữa những nhóm này (các công cụ chính sách, các mục tiêu trung gian, các mục tiêu cuối cùng) trong phân tích của chúng ta là hết sức quan trọng.

Ba công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ là:

- *Hoạt động thị trường mở* - các hoạt động mua bán trái phiếu chính phủ
- *Chính sách tỉ lệ chiết khấu* - xác định lãi suất, gọi là tỷ lệ chiết khấu mà các ngân hàng thành viên phải trả khi vay dự trữ từ Ngân hàng Dự trữ Liên bang.
- *Chính sách dự trữ bắt buộc*- thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo luật định đối với tiền gửi tại các ngân hàng và các tổ chức trung gian tài chính khác.

Trong việc quản lý tiền tệ, Ngân hàng Dự trữ Liên bang phải theo dõi một loạt các biến số gọi là các *mục tiêu trung gian*. Các biến số kinh tế này không phải là các công cụ chính sách của Ngân hàng Dự trữ Liên bang và cũng không phải là những mục tiêu chính sách thực sự, mà nó đóng vai trò là những trung gian trong cơ chế truyền dẫn giữa các công cụ và các mục tiêu của Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang muốn tác động tới những mục tiêu cuối cùng, thoạt tiên, nó thay đổi một trong những công cụ của mình. Sự thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến một biến số trung gian như lãi suất, các điều kiện tín dụng, hay lượng cung tiền. Cũng giống như một bác sĩ quan tâm đến sức khoẻ của một bệnh nhân sẽ theo dõi mạch và huyết áp, Ngân hàng Dự trữ Liên bang cũng theo dõi chặt chẽ những mục tiêu trung gian của nó.



Hình 27-3. Tuy cuối cùng thì Ngân hàng Dự trữ Liên bang cũng sẽ theo đuổi các mục tiêu như giá cả ổn định, nhưng các hoạt động ngắn hạn của nó tập trung vào các mục tiêu trung gian

Trong việc quyết định các chính sách tiền tệ, Ngân hàng Dự trữ Liên bang trực tiếp sử dụng các công cụ hay các biến chính sách dưới sự kiểm soát của mình - hoạt động thị trường mở, tỷ lệ chiết khấu, và dự trữ bắt buộc. Những công cụ này giúp quyết định mức dự trữ ngân hàng, lượng cung tiền và lãi suất - các mục tiêu trung gian của chính sách tiền tệ. Cuối cùng, Ngân hàng Dự trữ Liên bang phối hợp với chính sách tài khoá để

theo đuổi các mục tiêu chính về tăng trưởng nhanh, thất nghiệp thấp và giá cả ổn định.

Bảng cân đối tài sản của Các Ngân hàng Dự trữ Liên bang

Trước khi phân tích cách thức Ngân hàng Dự trữ Liên bang quyết định lượng cung tiền, chúng ta cần mô tả bảng cân đối tài sản tổng hợp của Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang như ở Bảng 27-1. Các chứng khoán của chính phủ Mỹ (như các trái phiếu) chiếm phần lớn tài sản của Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Những khoản mục nhỏ, các món cho vay và các khoản thu, chủ yếu là các khoản cho vay hay ứng trước cho các ngân hàng thương mại. Lãi suất mà Ngân hàng Dự trữ Liên bang đòi các ngân hàng thương mại phải trả cho những khoản vay hay "chiết khấu" này được gọi là tỷ lệ chiết khấu - một công cụ nữa trong số các công cụ của Ngân hàng Dự trữ Liên bang.

Tài sản nợ và giá trị ròng bao gồm những khoản mục thông thường (không thể hiện ở đây). Hai khoản mục đặc thù là tiền mặt và dự trữ. Giấy bạc Ngân hàng quốc gia là tài sản nợ chính của Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Đó là tiền giấy mà chúng ta sử dụng hàng ngày.

Một yếu tố vô cùng quan trọng là các khoản dự trữ ngân hàng hay số dư mà các Ngân hàng thương mại giữ dưới hình thức các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Dự trữ Liên bang và được thể hiện như tài sản nợ của Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Cùng với lượng tiền mặt trong két của các ngân hàng, đây là khoản dự trữ mà chúng ta đã nói đến. Chúng tạo cơ sở cho hoạt động tạo tiền gửi theo cấp số nhân của hệ thống ngân hàng quốc gia.

Bằng cách thay đổi lượng chứng khoán chính phủ nắm giữ, Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể thay đổi dự trữ ngân hàng và nhờ đó tạo ra một dãy các sự kiện mà cuối cùng sẽ quyết định tổng lượng cung tiền.

Bảng cân đối tài sản tổng hợp của
12 Ngân hàng Dự trữ Liên bang, 1994 (tỷ đôla)

Tài sản có		Tài sản nợ và giá trị ròng	
Chứng khoán của chính phủ Mỹ	$ 340.4	Giấy bạc ngân hàng quốc gia	344.5
Các món vay và các khoản thu	5.1	Tiền gửi:	
Các tài sản khác	58.9	Dự trữ ngân hàng	38.7
		Trái phiếu Kho bạc Mỹ	4.4
		Các tài sản nợ khác	16.7
Tổng	$ 404.3	Tổng:	$ 404.3

Bảng 27-1. Giấy bạc quốc gia và các khoản tiền gửi chiếm phần chính trong cung tiền

Bằng cách kiểm soát những tài sản sinh lời (chứng khoán chính phủ và các khoản cho vay), Ngân hàng Dự trữ Liên bang kiểm soát tài sản nợ của mình (các khoản tiền gửi và giấy bạc quốc gia). Nó quyết định lượng cung tiền của nền kinh tế (tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn, M1), và nhờ đó ảnh hưởng tới GDP, thất nghiệp, và lạm phát.

(Nguồn: *Bản tin Dự trữ Liên bang*, tháng 6, 1994)

NHỮNG CHI TIẾT CƠ BẢN VỀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Các hoạt động thị trường mở

Công cụ hữu ích nhất của Ngân hàng Dự trữ Liên bang là "hoạt động thị trường mở".

Bằng cách mua bán chứng khoán của chính phủ trên thị trường mở, Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể làm tăng hoặc giảm lượng tiền dự trữ ngân hàng. Cái gọi là **hoạt động thị trường mở** là một công cụ ổn định hoá hữu hiệu nhất của ngân hàng trung ương.

Trong việc hoạch định các chính sách, FOMC quyết định liệu có nên bơm thêm tiền dự trữ vào hệ thống ngân hàng bằng cách mua vào các tín phiếu kho bạc (tức là các trái phiếu ngắn hạn) và các trái phiếu dài hạn hơn của chính phủ, hay là thắt chặt chính sách tiền tệ bằng cách bán ra các chứng khoán chính phủ.

Để thấy hoạt động trên thị trường mở có thể thay đổi lượng dự

trữ như thế nào, chúng ta hãy giả sử Ngân hàng Dự trữ Liên bang cho rằng các cơn gió kinh tế đang thổi lên một chút lạm phát, như đã xảy ra đầu năm 1994. FOMC tổ chức một cuộc họp ở Washington và lắng nghe tường trình và kế hoạch của các chuyên gia kinh tế tài giỏi của họ. Ủy ban đã quyết định "Bán 1 tỷ đôla tín phiếu kho bạc trong cơ cấu đầu tư của mình để thu hẹp lượng dự trữ và thắt chặt toàn bộ tiền tệ và tín dụng". Kiến nghị này được nhất trí thông qua các lá phiếu bầu của 7 thống đốc và 5 chủ tịch ngân hàng khu vực.

Những trái phiếu này sẽ được bán cho ai? Cho thị trường mở; thị trường mở ở đây bao gồm cả những người buôn bán trái phiếu chính phủ, những người sau đó lại bán lại chúng cho các ngân hàng thương mại, các công ty lớn, các tổ chức tài chính và các cá nhân.

Những người mua thường mua trái phiếu bằng cách viết séc cho Ngân hàng Dự trữ Liên bang, rút tiền từ tài khoản tại một ngân hàng thương mại. Chẳng hạn, nếu Ngân hàng Dự trữ Liên bang bán 10.000 đôla trái phiếu cho bà Smith, bà sẽ viết một ngân phiếu rút tiền từ Ngân hàng Last ở Seattle. Ngân hàng Dự trữ Liên bang trình tờ séc này tại Ngân hàng Last. Khi Ngân hàng Last trả số tiền này, nó sẽ giảm số dư tài khoản tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang đi một khoản là 10.000 đôla. Vào cuối ngày, Ngân hàng Last và toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại sẽ mất đi 10.000 đôla tiền dự trữ tại Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang.

Bảng 27-2(a) thể hiện ảnh hưởng của việc bán 1 tỷ đôla của thị trường mở trên bảng cân đối tài sản của Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Việc bán trái phiếu trên thị trường mở này làm thay đổi bảng cân đối tài sản của Ngân hàng Dự trữ Liên bang qua việc làm giảm cả tài sản có và tài sản nợ một khoản là 1 tỷ đôla. Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã bán 1 tỷ đôla trái phiếu chính phủ, và tài sản nợ của nó đã giảm đi đúng một lượng như vậy, bằng 1 tỷ đôla dự trữ ngân hàng.

Bảng cân đối của Ngân hàng Dự trữ Liên bang
(tỷ đôla)

Bên có		Bên nợ	
Chứng khoán chính phủ Mỹ	- $ 1	Dự trữ ngân hàng	- $ 1
Tổng	- $ 1	Tổng	- $ 1

Bảng 27-2(a). Hoạt động bán ra trên thị trường mở của Ngân hàng Dự trữ Liên bang sẽ cắt giảm dự trữ trước tiên

Bảng cân đối của các ngân hàng thương mại
(tỷ đôla)

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ	- $ 1	Tiền gửi séc	- $10
Cho vay và đầu tư	- 9		
Tổng	- $ 10	Tổng	-$ 10

Bảng 27-2(b).... và cuối cùng sẽ giảm bớt tiền gửi đi 10 lần

Một loạt bảng quan trọng này cho thấy các hoạt động trên thị trường mở ảnh hưởng đến bản cân đối tài sản của Ngân hàng Dự trữ Liên bang và bảng cân đối tài sản của các ngân hàng như thế nào.

Ở Bảng 27-2(a), Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã bán 1 tỷ đôla chứng khoán. Tiền dùng để trả cho chứng khoán được gửi tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang, làm giảm dự trữ ngân hàng đi 1 tỷ đôla. Dự trữ ngân hàng vì vậy giảm đi 1 tỷ đôla do kết quả của hoạt động thị trường mở.

Sau đó, ở Bảng 27-2(b), chúng ta thấy ảnh hưởng trên các bảng cân đối tài sản của các ngân hàng. Với một tỷ lệ dự trữ là 10% tổng tiền gửi, sự thu hẹp dự trữ sẽ ảnh hưởng đến cả hệ thống ngân hàng. Vì vậy, lượng tiền gửi sẽ phải giảm đi 10 tỷ đôla để hệ thống ngân hàng có thể trở lại mức cân bằng.

Những ảnh hưởng đối với tiền tệ. Để hiểu được những ảnh hưởng của việc thay đổi dự trữ đối với lượng cung tiền, chúng ta phải xem xét phản ứng của các ngân hàng. Trong chương này, chúng ta tiếp tục đơn giản hoá các tính toán đại số bằng cách giả sử rằng các ngân hàng giữ 10% trong số tiền gửi của họ để dự trữ tại ngân hàng trung ương; lý do về mặt pháp lý của điều này sẽ

được thảo luận chi tiết hơn ở phần sau của chương.

Điều gì sẽ xảy ra đối với lượng cung tiền? Các khoản dự trữ giảm đi 1 tỷ đôla, và điều này có xu hướng khởi đầu việc thu hẹp tiền gửi. Chúng ta đã thấy trong Chương 26, sự thay đổi dự trữ ngân hàng sẽ dẫn tới sự thay đổi theo cấp số nhân của tổng tiền gửi ngân hàng như thế nào. Nếu mức dự trữ bắt buộc theo luật định là 10%, thì việc bán đi 1 tỷ đôla trái phiếu chính phủ sẽ dẫn tới sự giảm đi 10 tỷ đôla trong lượng cung tiền của xã hội. Bảng 27-2(b) thể hiện trạng thái cuối cùng của các ngân hàng sau khi 1 tỷ đôla dự trữ đã bị mất đi do hoạt động của thị trường mở. Cuối cùng, việc Ngân hàng Dự trữ Liên bang bán trái phiếu trên thị trường mở đã làm giảm đi 10 tỷ đôla trong lượng cung tiền.

Qui trình hoạt động

FOMC họp 8 lần một năm để đưa ra các hướng dẫn cho cơ quan thực hiện của mình, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York. Các hướng dẫn này được đưa vào một "chỉ thị chính sách của FOMC". Chỉ thị này gồm 2 phần: đánh giá chung các điều kiện kinh tế và xem xét lại các mục tiêu của chính sách tiền tệ. Thí dụ như chỉ thị tháng 8-1982. Vào giữa cuộc suy thoái trầm trọng nhất của thời kỳ hậu chiến, FOMC bắt đầu xem xét lại nền kinh tế:[1]

Các thông tin được xem xét tại cuộc họp này cho thấy GDP thực tế trong quý này chỉ tăng thêm một chút, tiếp theo đó là một mức tăng khá nhỏ trong quý thứ hai, trong khi giá cả nói chung tiếp tục tăng chậm hơn so với năm 1981.

Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã đề ra những mục tiêu nào cho chính sách tiền tệ? Nó tuyên bố như sau:

Ủy ban Thị trường mở Liên bang tìm cách củng cố các điều kiện tiền tệ, tài chính giúp cho việc giảm lạm phát, xúc tiến việc phục hồi lại mức tăng trưởng sản lượng bền vững, và góp phần hình thành một hình thái giao dịch quốc tế bền vững.

---

1. Bảng giá của FOMC là từ bản tin của Ngân hàng Dự trữ Liên bang, bao gồm các báo cáo hàng tháng về hoạt động của Ngân hàng Dự trữ Liên bang và những phát triển tài chính quan trọng khác.

Phần quan trọng nhất của qui trình này là hướng dẫn cho những nhân viên trực tiếp thi hành tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York về cách thức quản lý các thị trường tài chính trong hoạt động hàng ngày của nó. Qui trình hoạt động đã thay đổi qua thời gian. Trước những năm 1970, FOMC thường đưa ra những hướng dẫn rất mơ hồ như "Giữ các điều kiện tín dụng và lãi suất chặt chẽ như trước đây" hay "nới lỏng tín dụng một chút để tăng GDP". Bởi vì Ngân hàng Dự trữ Liên bang hành động một cách thận trọng nên đôi khi nó phản ứng chậm với những thay đổi của chu kỳ kinh doanh.

Vào những năm cuối của thập kỷ 70, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã thay đổi qui trình hoạt động của nó để theo dõi chặt chẽ hơn những biến động của cung tiền. Nó đã bị buộc tội là đã giúp tổng thống Nixon tái đắc cử vào năm 1972; ngay sau đó, Ngân hàng Dự trữ Liên bang lại bị buộc tội là đã phản ứng quá mức đối với cuộc suy thoái năm 1974-1975 và đã cho phép mức thất nghiệp tăng quá cao. Để khống chế Ngân hàng Dự trữ Liên bang, Quốc hội đã chỉ thị rằng, nó phải đặt ra những mục tiêu tăng trưởng công khai đối với các mức tổng tiền cơ bản.

Từ năm 1979 cho đến cuối năm 1982, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã tiến hành một thử nghiệm lớn, tập trung hầu như toàn bộ vào sự tăng trưởng của M1, M2 và dự trữ ngân hàng. Nó hy vọng rằng, một chiến lược rõ ràng và kiên quyết nhằm vào tổng tiền sẽ giúp giảm tỷ lệ lạm phát hàng năm đang dâng lên quá 10%. Một thí dụ khác về chỉ thị hoạt động do FOMC đưa ra là vào tháng 8 năm 1982:

Trước mắt, Ủy ban tiếp tục tìm cách khiến cho hoạt động của tổng dự trữ nhất quán với mức tăng trưởng của M1 và M2 từ tháng 6 đến tháng 9 [1982] với tốc độ tăng hàng năm lần lượt là 5% và 9%.

Sự chuyển hướng nhằm vào dự trữ và cung tiền vào năm 1979 đã gây nhiều tranh cãi. Kết quả tức thì là sự giảm mạnh trong tăng cung tiền và hậu quả là thắt chặt chính sách tiền tệ. Điều này đã khiến cho lãi suất thị trường tăng lên tới những mức chưa từng

thấy từ sau cuộc nội chiến. Tiếp theo ngay sau đó là cuộc suy thoái trầm trọng nhất kể từ những năm 1930. Chính sách này hoàn toàn thành công trong việc giảm lạm phát từ 3 đến 4% một năm vào giữa những năm 1980.

Qua những phản đối về mặt chính trị xung quanh cuộc suy thoái mạnh năm 1982, Ngân hàng Dự trữ Liên bang kết luận rằng, chính sách tiền tệ của nó đã trở nên quá khắc nghiệt. Hơn nữa, những định nghĩa về tổng tiền đã bị lẫn lộn vào thời điểm này, do việc có thêm một số tài sản mới (như các tài khoản séc được hưởng lãi) trong M1 và M2. Vì vậy, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã từ bỏ việc đặt ra mục tiêu chặt chẽ về dự trữ và tiền tệ vào mùa thu năm 1982.

Trong thập kỷ sau năm 1982, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã không ngừng hạ cấp vai trò của tổng tiền trong qui trình hoạt động của nó. Đầu tiên, nó loại M1 ra khỏi các chỉ thị hàng tháng của mình; sau đó, vào năm 1993, người ta cũng thấy M2 không còn được tin cậy. Đơn giản là tổng tiền đã cho thấy không thể tin tưởng được nữa trong vai trò làm công cụ dự báo trước những diễn biến trong tổng cầu. Vậy, cái gì thay thế cho các chỉ số này? Ông chủ tịch Greenspan đã chú trọng đến lãi suất thực tế như là một mục tiêu hữu hiệu cho chính sách; và lưu ý rằng, lãi suất thực tế âm thường dẫn tới bùng nổ lạm phát.

Lựa chọn chính sách. Ngân hàng Dự trữ Liên bang lựa chọn các mục tiêu lãi suất và tiền tệ như thế nào? Quá trình này được giữ bí mật, nhưng với các ghi chép trực tiếp và hồi ký của các thống đốc và các thành viên Ngân hàng Dự trữ Liên bang, có thể tóm lược lại như sau:

Các nhân viên Ngân hàng Dự trữ Liên bang và FOMC đặt ra một số mục tiêu kinh tế vĩ mô nhất định, bao gồm những mục tiêu về lạm phát, tỷ giá hối đoái của đồng đôla, GDP thực tế, thất nghiệp và cán cân thương mại. Ngân hàng Dự trữ Liên bang đưa ra các dự báo định kỳ về các biến số nằm ngoài sự kiểm soát của họ (như chính sách tài khoá, giá dầu, tăng trưởng kinh tế nước ngoài, v.v...), và sau đó dự báo phản ứng của nền kinh tế, sử dụng một số

các giả định khác nhau về chính sách tiền tệ.

FOMC sau đó sẽ tranh luận về một hệ chính sách tiền tệ thích hợp. Nếu nền kinh tế hoạt động như mong đợi thì có thể quyết định để cho lãi suất và mức tăng cung tiền như hiện tại. Nếu FOMC cho rằng, cách bố trí hiện nay đang kích thích lạm phát, thì nó có thể chọn giải pháp thắt chặt chính sách tiền tệ ở một mức độ nhất định. Tương tự, nếu Ngân hàng Dự trữ Liên bang cho rằng có nguy cơ suy thoái, thì nó có thể bơm thêm dự trữ vào hệ thống, tăng lượng cung tiền, và vì vậy giảm lãi suất.

Nắm được chuỗi luận cứ xác đáng để đi tới một biện pháp chính sách tiền tệ nhất định không phải lúc nào cũng dễ dàng. Tuy nhiên, các sử gia xem xét các quyết định này thường thấy rằng, chung quy lại, Ngân hàng Dự trữ Liên bang quan tâm đến việc duy trì tình trạng toàn vẹn của các tổ chức tài chính, chống lạm phát, bảo vệ tỷ giá hối đoái của đồng đôla và ngăn chặn thất nghiệp quá mức[1].

Chính sách tỷ lệ chiết khấu: công cụ thứ hai

Khi các ngân hàng thương mại thiếu dự trữ, họ được phép vay từ các Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Các khoản vay này được định khoản ở bên có với tên gọi "Các món vay và các khoản thu" trong bảng cân đối tài sản của Ngân hàng Dự trữ Liên bang như Bảng 27-1. Chúng ta sẽ gọi những khoản vay này là *dự trữ đi vay*. Khi các khoản dự trữ đi vay tăng lên có nghĩa là các ngân hàng đang đi vay từ Ngân hàng Dự trữ Liên bang, và do đó tổng dự trữ ngân hàng (dự trữ đi vay và không đi vay) sẽ tăng lên. Ngược lại, việc giảm lượng dự trữ đi vay sẽ đẩy mạnh quá trình thu hẹp toàn bộ lượng dự trữ ngân hàng.

Mặc dầu dự trữ đi vay được tăng theo cấp số nhân thành tiền ngân hàng, nhưng cũng giống như dự trữ không đi vay mà chúng ta đề cập đến trong phần trước của mục này, chúng không phải là một công cụ chính xác nằm dưới sự kiểm soát của Ngân hàng Dự

1. Một phân tích kỹ lưỡng hơn về các lực lượng chính trị và kinh tế hoạt động trong Ngân hàng Dự trữ Liên bang, hãy xem Donald Kettl, *Sự lãnh đạo tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang* (Nhà xuất bản Đại học Yale, New Haven, Conn., 1986).

trữ Liên bang. Giống như một câu thành ngữ cũ: "Bạn có thể lôi một con ngựa xuống lội nước, nhưng bạn không thể bắt nó uống nước được", Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể khuyến khích hay không khuyến khích các khoản vay ngân hàng, nhưng nó không thể áp đặt một mức dự trữ đi vay chính xác được.

Nếu như Ngân hàng Dự trữ Liên bang cho rằng lượng cung tiền tăng quá chậm và cần phải được đẩy mạnh hơn, thì nó sẽ không gửi các nhân viên bán hàng đi quảng cáo rùm beng để khuyến khích việc vay tiền của các ngân hàng. Thay vào đó, nó có thể hạ thấp tỷ lệ chiết khấu, là lãi suất tính cho khoản tiền mà các ngân hàng đi vay từ 12 Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Nhưng mối quan hệ giữa tỷ lệ chiết khấu và các khoản vay ngân hàng không chính xác lắm. Trong những năm gần đây, dự trữ đi vay và tỷ lệ chiết khấu chỉ đóng một vai trò rất nhỏ trong chính sách tiền tệ[1].

Thay đổi tỷ lệ chiết khấu. Trong nhiều năm, tỷ lệ chiết khấu là công cụ hàng đầu của chính sách tiền tệ. Chẳng hạn, vào năm 1965, khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang muốn gửi một tín hiệu cho các thị trường rằng, bùng nổ kinh tế thời kỳ chiến tranh Việt Nam có nguy cơ gây lạm phát, nó đã nâng tỷ lệ chiết khấu lên. Tín hiệu này mạnh đến nỗi Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang, ông Martin, phải bị triệu tới trại LBJ để nghe những lời chỉ trích của Tổng thống Johnson, ông lo ngại rằng tỷ lệ chiết khấu cao hơn sẽ kìm hãm nền kinh tế. Gần đây, khi nền kinh tế Mỹ trở nên hoà hợp hơn với các nền kinh tế của các nước khác, thì tỷ lệ chiết khấu đôi

1. Khi Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang bắt đầu hoạt động, người ta nghĩ rằng chính sách tỷ lệ chiết khấu là quan trọng nhất trong số các công cụ của nó. Ý tưởng của nó là hãy để các ngân hàng mua các hối phiếu của khách hàng ở một mức "chiết khấu" và sau đó "tái chiết khấu chúng" và đổi lấy tiền mặt mới qua "kênh chiết khấu" của Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Theo cách này, các ngân hàng phụ cận sẽ không bao giờ thiếu tiền cung cấp cho những chủ nông trại và các doanh nghiệp đi vay đáng giá. Nhưng trong thực tế, chính sách này lại không hoạt động như vậy. Tại sao không? Chủ yếu bởi vì điều cuối cùng mà một nền kinh tế lành mạnh cần là một mức cung tiền co giãn sẽ *tự động* mở rộng khi tình hình kinh doanh tốt đẹp và thu hẹp lại khi tình hình kinh doanh xấu đi. Làm như thế khác nào đổ thêm dầu vào lửa cho các chu kỳ kinh doanh và lạm phát.

khi được dùng để báo hiệu những thay đổi lớn trong chính sách kinh tế hay để phối hợp các chính sách tiền tệ với các nước khác.

Một số nhà kinh tế mong muốn Ngân hàng Dự trữ Liên bang đưa ra tỷ lệ chiết khấu bằng với lãi suất thị trường, một đề nghị cải cách cột chặt trực tiếp tỷ lệ chiết khấu với lãi suất ngắn hạn - trên nguyên tắc, điều này sẽ loại bỏ sự cần thiết của việc hạn chế các ngân hàng vay tiền từ Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Các nhà kinh tế khác lại lo rằng, hành động này sẽ khiến cho lượng cung tiền càng trở nên khó lường hơn. Những thay đổi này ngày nay hầu như không có khả năng xảy ra.

Thay đổi dự trữ bắt buộc

Nếu không có những qui định của chính phủ, các ngân hàng có lẽ chỉ giữ lại một phần nhỏ tiền gửi của họ dưới hình thức dự trữ. Trên thực tế, các ngân hàng Mỹ ngày nay phải giữ một khoản dự trữ lớn hơn nhiều so với lượng cần thiết để đáp ứng những nhu cầu của khách hàng. Mức dự trữ bắt buộc theo luật định là phần chủ yếu trong cơ cấu mà nhờ đó Ngân hàng Dự trữ Liên bang kiểm soát được lượng cung tiền ngân hàng. Tiểu mục này mô tả bản chất của dự trữ bắt buộc luật định và cho thấy chúng ảnh hưởng đến việc cung tiền như thế nào.

Dự trữ bắt buộc theo luật định Chúng ta đã nói, các ngân hàng bắt buộc phải giữ một khoản dự trữ không sinh lời tối thiểu. Bảng 27-3 cho biết mức dự trữ bắt buộc hiện thời cùng với quyền tuỳ cơ ứng biến của Ngân hàng Dự trữ Liên bang trong việc thay đổi mức dự trữ bắt buộc. *Tỉ lệ dự trữ bắt buộc* là một khái niệm cơ bản. Tỉ lệ này dao động từ 10% cho tiền gửi viết séc đến 0% cho các tài khoản tiết kiệm cá nhân. Để thuận tiện cho các thí dụ tính toán bằng số, chúng ta sử dụng tỉ lệ dự trữ là 10%, và ngầm hiểu rằng, tỷ lệ thực tế đôi khi có thể không đúng bằng 10%.

Các ngân hàng thường xuyên phàn nàn rằng họ bị yêu cầu phải giữ những tài sản dự trữ không sinh lời và vô tác dụng quá mức cần thiết để đáp ứng những thay đổi thường xuyên trong việc gửi và rút tiền. Tuy những phàn nàn này là rất chính đáng theo quan điểm của các nhà ngân hàng, nhưng nó đã bỏ qua không tính đến

khía cạnh kinh tế vĩ mô: *mức dự trữ bắt buộc theo luật định phải được đặt ra cao để cho phép ngân hàng trung ương có thể kiểm soát được cung tiền*. Có nghĩa là, bằng cách áp đặt mức dự trữ bắt buộc cao hơn hẳn mức mà các ngân hàng mong muốn, ngân hàng trung ương có thể xác định chính xác mức dự trữ, và nhờ đó có thể kiểm soát được lượng cung tiền một cách chính xác hơn.

Nói cách khác, bằng việc đặt ra mức dự trữ bắt buộc cao như vậy, ngân hàng trung ương có thể tin tưởng rằng, các ngân hàng nói chung sẽ không muốn giữ nhiều hơn mức hợp pháp tối thiểu. Do đó, lượng cung tiền ngân hàng sẽ được quyết định bởi lượng cung dự trữ ngân hàng (do Ngân hàng Dự trữ Liên bang quyết định thông qua hoạt động thị trường mở) và bởi số nhân cung tiền (do tỉ lệ dự trữ bắt buộc quyết định). Bởi vì Ngân hàng Dự trữ Liên bang kiểm soát cả dự trữ ngân hàng và tỉ lệ dự trữ bắt buộc cho nên nó có thể kiểm soát được lượng cung tiền (với một mức độ sai số nhỏ).

Loại tiền gửi	Tỉ lệ dự trữ bắt buộc (%)	Phạm vi Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể thay đổi (%)
Các tài khoản séc (giao dịch)		
52 triệu đôla đầu tiên	3	Không cho phép thay đổi
Trên 52 triệu đôla	10	8 đến 14
Tiền gửi tiết kiệm và có kỳ hạn		
Cá nhân	0	
Phi cá nhân	0	
Thời hạn đến $1^1/2$ năm	0	0 đến 9
Thời hạn trên $1^1/2$ năm	0	0 đến 9

Bảng 27-3. Dự trữ bắt buộc cho các tổ chức tài chính

Bảng này cho biết các mức dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tài chính theo Luật Ngân hàng năm 1980. Cột tỉ lệ dự trữ cho biết tỉ lệ tiền gửi mỗi loại phải được giữ dưới dạng các khoản tiền gửi không có lãi tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang hay bằng tiền mặt trong két.

Có 3 loại tiền gửi. Tài khoản séc ở các ngân hàng lớn có mức dự trữ bắt buộc cao là 10%. Các tài khoản séc tại các ngân hàng nhỏ có mức dự trữ bắt buộc thấp là 3%. Các khoản tiền gửi khác không cần dự trữ bắt buộc.

Cũng cần lưu ý rằng, Ngân hàng Dự trữ Liên bang có quyền thay đổi tỷ lệ dự trữ trong một phạm vi cho phép. Nó làm điều này chỉ trong những trường hợp hãn hữu, khi tình hình kinh tế báo hiệu một sự thay đổi lớn trong chính sách tiền tệ.

(Nguồn: *Bản tin Dự trữ Liên bang*, tháng 5, 1994).

Những ảnh hưởng của sự thay đổi dự trữ bắt buộc. Ngoài ra, Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể thay đổi mức dự trữ bắt buộc nếu nó muốn thay đổi nhanh chóng lượng cung tiền. Chẳng hạn, nếu Ngân hàng Dự trữ Liên bang muốn thắt chặt tiền tệ ngay lập tức, nó có thể nâng tỉ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng lớn đến hạn mức luật định là 14%. Thậm chí nó có thể nâng mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn. Mặt khác, nếu Ngân hàng Dự trữ Liên bang muốn nới lỏng điều kiện tín dụng hoặc tăng lợi nhuận của ngân hàng, nó có thể làm ngược lại, và giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc theo luật định.

Chính xác thì tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng lên có thể hoạt động như thế nào để thắt chặt tín dụng? Giả sử tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10% và ngân hàng đã dành ra một khoản dự trữ đáp ứng yêu cầu này. Bây giờ, giả sử Ngân hàng Dự trữ Liên bang quyết định thắt chặt tín dụng và Quốc hội đã cho phép nó nâng tỉ lệ dự trữ bắt buộc lên 20%. (Con số giả tưởng này là để đơn giản hoá về mặt đại số. Ngân hàng Dự trữ Liên bang ngày nay không thể và cũng sẽ không thực hiện biện pháp mạnh mẽ đến như vậy).

Ngay cả khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang không làm gì về các hoạt động thị trường mở hay chính sách chiết khấu để thay đổi dự trữ ngân hàng, các ngân hàng giờ đây vẫn phải thu hẹp cho vay và đầu tư một cách đáng kể - và thu hẹp cả tiền gửi của họ. Vì sao? Bởi vì (như Chương 26 đã nêu), các khoản tiền gửi ngân hàng chỉ có thể gấp 5 lần khoản dự trữ, chứ không phải 10 lần nữa. Vì vậy, tất cả các khoản tiền gửi đều phải giảm đi một nửa!

Sự cắt giảm đau đớn này sẽ diễn ra nhanh chóng. Ngay khi Hội đồng Thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang thi hành quy định

mới nâng chỉ tiêu dự trữ lên 20%, thì các ngân hàng sẽ thấy rằng họ không có đủ dự trữ. Họ sẽ phải bán các trái phiếu và đòi lại một số khoản cho vay. Những người mua trái phiếu và những người đi vay sẽ rút hết các tài khoản séc của họ. Tiến trình này chỉ kết thúc sau khi các ngân hàng đã giảm những khoản tiền gửi của họ xuống đến gấp 5 lần dự trữ chứ không phải 10 lần nữa.

Một thay đổi lớn như vậy trong một thời gian ngắn sẽ làm cho lãi suất rất cao, thắt chặt tín dụng, giảm mạnh đầu tư, và một sự giảm sút lớn trong GDP và việc làm. Vì vậy, thí dụ cực đoan này cảnh báo rằng, công cụ mạnh mẽ nhằm thay đổi mức dự trữ bắt buộc này phải được sử dụng cực kỳ thận trọng. Những thay đổi trong mức dự trữ bắt buộc phải được hạn chế sử dụng đến mức tối đa, bởi vì nó gây ra một thay đổi cực kỳ lớn và đột ngột trong chính sách. Hoạt động thị trường mở cũng có thể đạt được những kết quả như vậy nhưng gây ra ít thương tổn hơn.

Giảm bớt điều tiết tài chính

Ngoài việc sử dụng 3 công cụ chính đã thảo luận ở trên, Ngân hàng Dự trữ Liên bang (với sự giúp đỡ của Quốc hội và các cơ quan chính phủ khác) còn thường xuyên điều tiết các thị trường tài chính bằng cách giới hạn lãi suất. Cho đến tận những năm 1980, hầu hết mức lãi suất mà các ngân hàng thương mại chi trả đều được kiểm soát. Các ngân hàng không được phép trả lãi trên các tài khoản séc, và có các lãi suất trần áp dụng đối với các tài khoản tiết kiệm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Lãi suất được điều tiết đã không thể tồn tại trong các thị trường cạnh tranh. Các tổ chức tài chính đã nghĩ ra những công cụ mới để thu hút nguồn vốn từ các tài khoản tiền gửi sinh lời thấp. Lãi suất cao vào cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980 đã tạo ra sức ép lớn hơn đối với hệ thống ngân hàng, bởi vì những ngân hàng (chỉ trả lãi suất 5%/năm cho các tài khoản tiết kiệm) đã phải cạnh tranh với các quĩ tương hỗ thị trường tiền tệ (trả 10% đến 20% cho tiền gửi). Cuối cùng, hệ thống điều tiết được xây dựng trong thời kỳ Đại Suy thoái đã bắt đầu lung lay. Quốc hội đã phản ứng lại bằng Luật Ngân hàng năm 1980 và 1982, trong đó giảm mạnh sự điều tiết lãi suất.

Các bộ Luật Ngân hàng năm 1980 và 1982 đã tạo ra một cơ cấu điều tiết, trong đó thôi không kiểm soát hầu hết các lãi suất trên các thị trường tài chính. Cơ sở phân tích của biện pháp mới này là để tách biệt tài khoản giao dịch và tài khoản phi giao dịch. Mục đích chính của các *tài khoản giao dịch*, như tài khoản séc chẳng hạn, là để phục vụ như một phương tiện thanh toán. Một *tài khoản phi giao dịch* là một tài sản mà mục đích chính của nó là để dành tiền cho tương lai, chứ không phải là để chi trả cho những hóa đơn thanh toán (tài khoản tiết kiệm là một thí dụ về tài khoản phi giao dịch).

Một khi sự phân biệt này đã được thực hiện, các bộ luật năm 1980 và 1982 đã có hiệu lực trong việc giảm bớt điều tiết đối với các tài khoản phi giao dịch. Các điều luật này loại bỏ dần các trần lãi suất đối với các tài khoản phi giao dịch vào năm 1986 và qui định mức dự trữ bắt buộc trên các khoản tiền gửi tại mức bằng 0 đối với các tài khoản cá nhân và tại các mức tối thiểu cho các tài khoản kinh doanh. Vào cuối những năm 1980, các tài khoản phi giao dịch đã được hưởng lãi suất thị trường và trên thực tế đã nằm ngoài cơ cấu điều tiết của Ngân hàng Dự trữ Liên bang.

Những tài sản còn lại - tài khoản giao dịch như các tài khoản séc - cũng được giảm bớt điều tiết, trừ một ngoại lệ lớn. Một qui định còn lại, vẫn còn bị chỉ trích, là các tài khoản này phải chịu những tỉ lệ dự trữ bắt buộc lớn (hiện nay lên tới 10% các khoản tiền gửi giao dịch ở những ngân hàng lớn). Tuy nhiên, các tài khoản giao dịch cá nhân đã không còn phải chịu các mức lãi suất trần nữa. Kết quả là, khu vực tài chính đã thoát ly được nhiều sự điều tiết trong hơn hai thập kỷ vừa qua.

Diễn biến trong dự trữ quốc tế

Ngày nay, đồng đôla được sử dụng rộng rãi trong buôn bán quốc tế và được nhiều nhà đầu tư nước ngoài coi như một loại tài sản an toàn. Vì vậy, đồng đôla được giữ rộng rãi ở nước ngoài, bởi những người có hoạt động xuất nhập khẩu với nước Mỹ, những nhà đầu tư Mỹ và nước ngoài, những người tài trợ cho thương mại và đầu tư giữa các nước, nhà đầu cơ và buôn bán trên thị trường tài chính

nước ngoài, các chính phủ nước ngoài, những ngân hàng trung ương và các tổ chức quốc tế như Quĩ tiền tệ Quốc tế. Người nước ngoài sở hữu hàng trăm tỉ đôla dưới hình thức những tài sản qui ra đôla Mỹ. Bởi vì tiền tự bản thân nó không sinh lời nên những người nước ngoài thích giữ các tài sản sinh lời hơn (trái phiếu, cổ phiếu, v.v...). Tuy nhiên, để có phương tiện trong việc mua bán những tài sản sinh lời này, những người nước ngoài đã giữ một lượng đôla giao dịch nằm trong M1.

Tại sao đến đây, chúng ta lại quan tâm đến việc giữ tiền trên qui mô quốc tế? Lý do là, các khoản tiền gửi của người nước ngoài trong hệ thống ngân hàng cũng làm tăng tổng dự trữ ngân hàng theo cùng một cách như các khoản tiền gửi của người dân trong nước tạo ra. Vì vậy, những thay đổi trong lượng đôla do người nước ngoài nắm giữ có thể khởi đầu cho một chuỗi mở rộng hay thu hẹp trong lượng cung tiền của nước Mỹ.

Chẳng hạn, giả sử người Nhật quyết định gửi 1.000 đôla dưới dạng đồng đôla tại các ngân hàng Mỹ. Điều gì xảy ra? Lượng dự trữ trong hệ thống ngân hàng trong nước sẽ tăng thêm 1.000 đôla, như đã minh họa trong Bảng 26-4 (a) ở chương trước. Kết quả là, hệ thống ngân hàng có thể mở rộng các khoản tiền gửi lên 10 lần, trong thường hợp này là 10.000đôla.

Vì vậy, sự kiểm soát của Ngân hàng Dự trữ Liên bang đối với lượng tiền M của quốc gia bị thay đổi do sự can thiệp quốc tế vào dự trữ ngân hàng. Nhưng Ngân hàng Dự trữ Liên bang có khả năng triệt tiêu những thay đổi trong lượng dự trữ do nước ngoài đưa vào. Nó thực hiện điều này bằng cách tham gia vào những hoạt động được gọi là vô hiệu hoá. *Vô hiệu hoá* muốn nói đến các hành động của ngân hàng trung ương để tách biệt lượng cung tiền trong nước với các luồng dự trữ quốc tế. Vô hiệu hoá thường được hoàn tất khi ngân hàng trung ương triển khai các hoạt động thị trường mở để đảo ngược lại những biến động trong dự trữ quốc tế.

Tóm lại:

Sự kiểm soát của ngân hàng trung ương đối với các khoản dự trữ ngân hàng phải chịu ảnh hưởng từ nước ngoài. Tuy nhiên, những

ảnh hưởng này có thể bị triệt tiêu nếu ngân hàng trung ương vô hiệu hoá các luồng chu chuyển quốc tế.

Trong thực tế, Ngân hàng Dự trữ Liên bang thường xuyên vô hiệu hoá các ảnh hưởng quốc tế đối với dự trữ. Các nước khác, với các thị trường tài chính và hệ thống ngân hàng trung ương kém phát triển hơn, đôi khi gặp phải những khó khăn trong việc vô hiệu hoá hoàn toàn các luồng dự trữ quốc tế.

Các hoạt động tài chính khác của chính phủ

Tại điểm này, bạn đã có thể kết luận rằng, Ngân hàng Dự trữ Liên bang khá bận rộn. Nhưng chúng ta mới chỉ mô tả những chức năng trên thị trường tiền tệ của Ngân hàng Dự trữ Liên bang - những chức năng có liên quan đến kiểm soát cung tiền. Ngoài ra, có một số nhiệm vụ phụ nữa được giao cho Ngân hàng Dự trữ Liên bang, và các cơ quan khác của chính phủ cũng đóng một vai trò quan trọng:

- *Quản lý các thị trường ngoại hối.* Ngân hàng Dự trữ Liên bang thay mặt Bộ Ngân khố mua bán các loại tiền khác nhau trên các thị trường ngoại hối. Tuy nhiệm vụ này nói chung là dễ dàng, nhưng cũng có khi các thị trường ngoại hối quốc tế trở lên rối loạn, và Ngân hàng Dự trữ Liên bang, theo đề nghị của Bộ Ngân khố, sẽ can thiệp vào. Thảo luận đầy đủ về cách thức ngân hàng trung ương có thể can thiệp để tác động đến giá trị của đồng tiền sẽ được đề cập đến trong phần cuối của cuốn sách này.
- *Phối hợp về tài chính quốc tế.* Vào những năm 1980, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã dẫn đầu trong việc phối hợp cùng các nước khác và các tổ chức quốc tế làm giảm bớt gánh nặng lớn về nợ. Cuộc khủng hoảng nợ xuất hiện vào năm 1981, đã cho thấy rất nhiều nước nghèo và các nước có thu nhập trung bình như Mexicô, Brazil bị đè nặng bởi khoản trả lãi tiền vay cực kỳ cao so với thu nhập từ xuất khẩu của họ. Ngân hàng Dự trữ Liên bang hiểu rằng, các cuộc khủng hoảng nợ có thể dẫn đến khủng hoảng lòng tin vào hệ thống tài chính, bởi vì rất nhiều ngân hàng lớn của Mỹ có những khoản cho vay nước ngoài đang trở nên vô giá trị, và những khoản này lớn chẳng kém gì so với giá trị ròng của họ. Cùng với các tổ

chức khác, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã hỗ trợ để kiểm soát khủng hoảng, vì vậy cho đến năm 1994, gánh nặng nợ nần của hầu hết các nước cùng với những rủi ro cho hệ thống tài chính quốc tế đã giảm đi một cách đáng kể.

- *Điều tiết hoạt động các ngân hàng và bảo hiểm tiền gửi.* Từ sau cuộc Đại Suy thoái, chính phủ liên bang đã luôn hậu thuẫn cho các ngân hàng. Để nuôi dưỡng lòng tin đối với các ngân hàng, chính phủ đã đứng ra bảo hiểm cho những khoản tiền gửi ngân hàng, kiểm tra sổ sách của các ngân hàng và tiếp quản những ngân hàng không có khả năng trả nợ. Một chức năng quan trọng của chính phủ là bảo hiểm cho các khoản tiền gửi ngân hàng. Chính phủ bảo hiểm tới 100.000 đôla cho mỗi khoản tiền gửi tại các ngân hàng là thành viên của Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang (Federal Deposit Insurance Corporation - FDIC).

Việc giảm điều tiết trên các thị trường tài chính trong thập kỷ vừa qua, cùng với những thay đổi cơ cấu trong các thị trường tài chính và trong thực tế nền kinh tế, đã dẫn đến sự thất bại nặng nề trong hệ thống bảo hiểm tiền gửi của Mỹ. Các hiệp hội tiết kiệm và cho vay (S&L) được phép thực hiện những khoản đầu tư rủi ro cao và chịu rất ít giám sát theo luật định. Vì vậy, họ trả lãi suất cao cho những khoản tiền gửi có bảo hiểm, và đầu tư những khoản tiền này vào bất động sản hoặc các dự án năng lượng rất mạo hiểm và trả lương cao cho các giám đốc. Tình trạng này gọi là "được thì của ta, thua thì chính phủ chịu". Khi thị trường bất động sản và thị trường năng lượng trở nên xấu đi vào cuối những năm 1980, hàng trăm hiệp hội tiết kiệm và cho vay, cùng với một loạt các ngân hàng thương mại đã trở nên không còn khả năng trả nợ.

Kết quả là chính phủ liên bang buộc phải bảo lãnh cho các ngân hàng có bảo hiểm tiền gửi vượt quá các tài sản của họ một khoản ước tính khoảng từ 150 tỉ đôla đến 250 tỉ đôla. Cuối cùng, những người đóng thuế buộc phải trả những hóa đơn này. Rất nhiều nhà kinh tế tin rằng, hệ thống bảo hiểm tiền gửi phải được xem xét lại toàn bộ, nếu không muốn hồi bi kịch này lại tái diễn trong tương lai.

Chúng ta đã hoàn thành những phân tích của chúng ta về cung tiền. Nó có thể tóm tắt lại như sau:

Lượng cung tiền rốt cuộc là do các chính sách của Ngân hàng Dự trữ Liên bang quyết định. Bằng việc qui định mức dự trữ bắt buộc, tỉ lệ chiết khấu và đặc biệt bằng việc thực hiện các hoạt động thị trường mở, Ngân hàng Dự trữ Liên bang quyết định mức dự trữ và lượng cung tiền. Các ngân hàng và công chúng là các đối tác phối hợp trong quá trình này. Các ngân hàng tạo tiền bằng cách mở rộng dự trữ theo cấp số nhân; công chúng đồng ý gửi tiền tại các tổ chức nhận tiền gửi.

Kết hợp những điều này lại, Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể quyết định được cung tiền.

B. NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA TIỀN TỆ ĐỐI VỚI SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ CẢ

Cơ chế truyền dẫn của tiền tệ

Sau khi đã xem xét các mảng hình thành nên lý thuyết tiền tệ, bây giờ chúng ta sẽ mô tả *cơ chế truyền dẫn của tiền tệ* là tuyến đường mà nhờ đó những thay đổi trong lượng cung tiền được chuyển thành những thay đổi trong sản lượng, việc làm, giá cả và lạm phát. Để cụ thể hoá, ta giả sử rằng Ngân hàng Dự trữ Liên bang quan tâm đến vấn đề lạm phát và đã quyết định phải kìm bớt nền kinh tế. Quá trình này gồm 5 bước:

1. *Để bắt đầu quá trình này, Ngân hàng Dự trữ Liên bang tiến hành các biện pháp giảm dự trữ ngân hàng*. Như chúng ta đã thấy trong mục A của chương này, trước tiên, Ngân hàng Dự trữ Liên bang giảm lượng dự trữ ngân hàng, chủ yếu bằng cách bán trái phiếu chính phủ trên thị trường mở. Hoạt động trên thị trường mở này làm thay đổi bảng cân đối tài sản của hệ thống ngân hàng bằng cách giảm tổng dự trữ ngân hàng.

2. *Mỗi đồng đôla giảm đi trong dự trữ ngân hàng tạo ra một sự thu hẹp theo cấp số nhân trong các tài khoản séc, nhờ đó làm giảm lượng cung tiền*. Biện pháp này được mô tả trong Chương 26, trong

đó chúng ta đã thấy rằng, những thay đổi trong dự trữ dẫn đến sự thay đổi theo cấp số nhân của tiền gửi. Do lượng cung tiền bằng lượng tiền mặt cộng với các khoản gửi viết séc nên việc giảm tiền gửi viết séc sẽ làm giảm cung tiền.

3. *Việc giảm cung tiền có xu hướng làm tăng lãi suất và thắt chặt các điều kiện tín dụng.* Với một lượng cầu về tiền không đổi, cung tiền giảm sẽ làm tăng lãi suất. Ngoài ra, lượng tín dụng (các khoản cho vay và đi vay) sẵn có cho người dân sẽ giảm xuống. Lãi suất sẽ tăng đối với những người vay mua nhà trả góp và đối với những doanh nghiệp muốn xây dựng nhà máy, mua thiết bị mới hoặc bổ sung thêm tài sản. Lãi suất cao hơn cũng sẽ làm giảm giá trị tài sản của mọi người, đẩy giá cả của các trái phiếu, cổ phiếu, đất đai và nhà cửa giảm xuống.

4. *Với lãi suất cao hơn và của cải ít hơn, những chi tiêu nhạy cảm với lãi suất - đặc biệt là đầu tư - có xu hướng giảm đi.* Sự kết hợp giữa lãi suất tăng lên, tín dụng thắt chặt hơn và của cải giảm xuống sẽ có xu hướng ít khuyến khích đầu tư và các chi tiêu tiêu dùng. Các doanh nghiệp sẽ thu hẹp quy mô các dự án đầu tư của họ, và chính quyền các bang và địa phương cũng sẽ làm như vậy. Khi một thị trấn nhận thấy rằng, họ không thể thả nổi các trái phiếu của mình ở bất cứ mức lãi suất phải chăng nào, thì con đường mới sẽ không được xây dựng và ngôi trường mới sẽ bị trì hoãn lại. Tương tự, những người tiêu dùng sẽ quyết định mua một căn nhà nhỏ hơn hay sửa chữa lại ngôi nhà hiện có của họ khi lãi suất trả góp tăng, làm cho các khoản thanh toán hàng tháng tăng so với thu nhập hàng tháng của họ. Và trong một nền kinh tế ngày càng mở cửa cho thương mại quốc tế, thì lãi suất cao hơn có thể làm tăng tỷ giá hối đoái của đồng đôla, làm giảm lượng xuất khẩu ròng. Vì vậy, tiền tệ thắt chặt sẽ làm tăng lãi suất và giảm chi tiêu cho các bộ phận nhạy cảm với lãi suất của tổng cầu.

5. *Cuối cùng, áp lực của tiền tệ thắt chặt qua việc làm giảm tổng cầu, sẽ làm giảm thu nhập, sản lượng, việc làm và lạm phát.* Nghiên cứu về tổng cung và tổng cầu (hay còn gọi là số nhân) đã cho thấy, bằng cách nào mà việc giảm đầu tư và các chi tiêu tự định

khác có thể làm giảm mạnh sản lượng và việc làm. Hơn nữa, khi sản lượng và việc làm giảm xuống dưới những mức đáng lẽ phải có, thì giá cả có xu hướng tăng chậm hơn hay thậm chí còn giảm. Áp lực lạm phát sẽ rút xuống. Nếu sự chẩn đoán của Ngân hàng Dự trữ Liên bang về các điều kiện gây ra lạm phát là đúng mục tiêu, thì việc giảm sản lượng và tăng lượng thất nghiệp sẽ làm giảm bớt áp lực lạm phát.

Chúng ta có thể tóm tắt các bước như sau:

R giảm → M giảm → i tăng → I, C, X giảm → AD giảm → GDP thực tế giảm và P giảm.

Trình tự 5 bước .ày - từ những thay đổi của Ngân hàng Dự trữ Liên bang đối với dự trữ của ngân hàng thương mại, qua sự thay đổi theo cấp số nhân trong tổng M, tới những thay đổi trong lãi suất và mức độ sẵn có của tín dụng, đến những thay đổi trong chi tiêu đầu tư khiến cho tổng cầu dịch chuyển, và cuối cùng đưa tới phản ứng của sản lượng, việc làm và lạm phát - có ý nghĩa sống còn trong việc quyết định sản lượng và giá cả. Nếu bạn nhìn lại Hình 27-1, bạn sẽ thấy mỗi một bước trong 5 bước trên ăn khớp với nhau trong biểu đồ mối quan hệ như thế nào. Chúng ta đã giải thích hai bước đầu tiên; phần còn lại của chương này sẽ dành cho việc phân tích từ bước 3 đến bước 5.

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Bước 3 trong cơ chế truyền dẫn là phản ứng của lãi suất và các điều kiện tín dụng đối với những thay đổi trong cung tiền. Trong Chương 26 cho thấy, *cầu về tiền* phụ thuộc chủ yếu vào nhu cầu giao dịch. Các hộ gia đình, các doanh nghiệp và tổ chức chính quyền giữ tiền để có thể mua hàng hóa, dịch vụ và những thứ khác. Ngoài ra, một phần của nhu cầu về M xuất phát từ nhu cầu về một tài sản cực kỳ an toàn và có tính "chuyển hoán" cao.

Cả hệ thống ngân hàng tư nhân và ngân hàng trung ương của một quốc gia cùng nhau quyết định *cung tiền*. Ngân hàng trung ương, thông qua các hoạt động thị trường mở và các công cụ khác, cung cấp dự trữ cho hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng thương

mại sau đó tạo ra tiền gửi từ dự trữ tại ngân hàng trung ương. Bằng việc điều chỉnh dự trữ, ngân hàng trung ương có thể quyết định cung tiền với một sai số nhỏ.

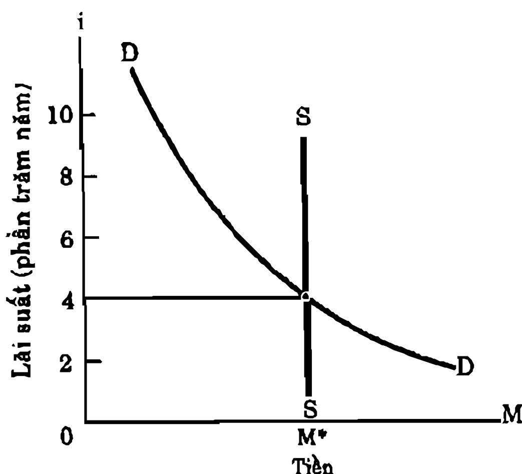
Cung và cầu tiền tệ

Cung và cầu tiền tệ cùng nhau quyết định lãi suất thị trường. Hình 27-4 thể hiện tổng tiền (M) trên trục hoành và lãi suất danh nghĩa (i) trên trục tung. Đường cung tiền được vẽ là một đường thẳng đứng, với giả thiết rằng Ngân hàng Dự trữ Liên bang sử dụng các công cụ của mình để giữ cung tiền ở một mức cho trước, thể hiện tại M* ở Hình 27-4.

Ngoài ra, chúng ta thể hiện đường cầu về tiền như một đường cong dốc xuống bởi vì việc giữ tiền giảm khi lãi suất tăng. Ở lãi suất cao hơn, cá nhân và các doanh nghiệp sẽ chuyển thêm ngân quỹ của họ sang các tài sản sinh lời cao thay vì để tiền ở những nơi sinh lời thấp hoặc không sinh lời. Điều này đạt được bằng cách chuyển tiền sang các tài sản sinh lời cao thường xuyên hơn, bằng cách nói chung giữ ít tiền mặt hơn và bổ sung thêm tiền mặt thường xuyên hơn, bằng cách cố gắng kết hợp đồng bộ thu nhập và chi tiêu, và bằng cách tham gia các kế hoạch quản lý tiền tương tự.

Hình 27-4. Thị trường tiền tệ

Tác động qua lại của cung và cầu tiền tệ quyết định lãi suất. Ngân hàng Dự trữ Liên bang có một mục tiêu tiền tệ ở M*. Công chúng có một đường cầu về tiền dốc xuống. Tại đây, thị trường tiền tệ ở điểm cân bằng với lãi suất danh nghĩa là 4% một năm.



Giao điểm giữa đường cung và đường cầu trong Hình 27-4 xác

định lãi suất thị trường. Hãy nhớ lại rằng, lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng tiền. Lãi suất được xác định trên các **thị trường tiền tệ**, nơi mà các khoản vốn ngắn hạn được vay mượn. Những lãi suất quan trọng bao gồm lãi suất ngắn hạn như mức lãi suất tín phiếu Kho bạc thời hạn 3 tháng, các chứng từ thương mại ngắn hạn (những chứng từ do các công ty lớn phát hành), và mức lãi suất quy định của Quỹ Liên bang mà ngân hàng phải trả cho nhau cho việc vay nóng dự trữ ngân hàng. Các lãi suất dài hạn hơn bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty, hay mua bất động sản trả góp thời hạn 10 hay 20 năm. (Xem Hình 26-2 minh hoạ bằng đồ thị những xu hướng biến động gần đây của lãi suất).

Trong Hình 27-4, mức lãi suất cân bằng là 4% một năm. Chỉ tại 4% thì mức cung tiền mà Ngân hàng Dự trữ Liên bang nhằm tới mới phù hợp với lượng tiền mà công chúng muốn giữ. Ở lãi suất cao hơn, cán cân tiền tệ sẽ dư thừa. Mọi người sẽ rũ bỏ số tiền dư thừa mà họ giữ bằng cách mua trái phiếu và các công cụ tài chính khác, và do đó làm giảm lãi suất thị trường xuống mức 4%. (Điều gì sẽ xảy ra khi lãi suất là 2%?).

Để hiểu cơ chế truyền dẫn của tiền tệ, chúng ta cần xem xét những thay đổi trong thị trường tiền tệ ảnh hưởng như thế nào đến lãi suất. Giả sử rằng, Ngân hàng Dự trữ Liên bang lo ngại về lạm phát và quyết định thắt chặt chính sách tiền tệ bằng cách bán chứng khoán và giảm cung tiền.

Ảnh hưởng của việc thắt chặt tiền tệ được thể hiện trong Hình 27-5(a). Sự dịch chuyển sang trái của đường cung tiền chứng tỏ rằng lãi suất thị trường phải tăng lên để khiến mọi người đổi tiền của họ thành các trái phiếu và các tài sản phi tiền tệ khác. Khoảng cách giữa E và N cho thấy mức dư cầu về tiền tại lãi suất cũ. Lãi suất sẽ tăng cho đến khi đạt tới sự cân bằng mới, thể hiện ở Hình 27-5(a) tại điểm E' , với lãi suất cân bằng mới cao hơn là 6% một năm.

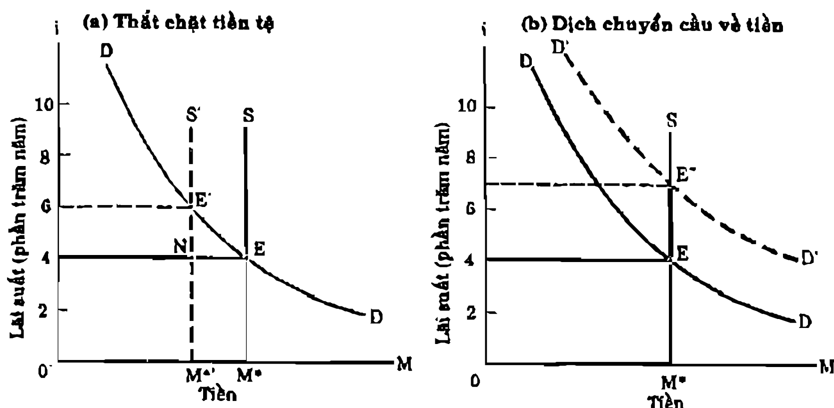
Một ảnh hưởng khác có thể là do giá cả cao hơn gây ra. Giả sử lượng cung được Ngân hàng Dự trữ Liên bang giữ ở một mức

không đổi. Tuy nhiên, do lạm phát, lượng tiền cần cho các giao dịch tăng lên, trong khi GDP thực tế không thay đổi. Trong trường hợp này, được thể hiện ở Hình 27-5(b), cầu tiền sẽ tăng lên, làm đường cầu về tiền dịch chuyển sang phải từ DD đến D' D' dẫn tới việc tăng lãi suất cân bằng.

Để kiểm tra mức độ nắm vững của mình, bạn hãy kiểm chắc rằng bạn có thể giải quyết những trường hợp sau đây bằng cách sử dụng Hình 27-4: (1) Ngân hàng Dự trữ Liên bang quyết định rằng, mức thất nghiệp đang tăng lên quá mạnh và muốn đảo ngược lại xu hướng này bằng cách mở rộng cung tiền. Vậy Ngân hàng Dự trữ Liên bang phải tiến hành những biện pháp gì để mở rộng cung tiền. Những ảnh hưởng gì sẽ xảy ra đối với đường cung tiền? Các thị trường tiền tệ sẽ phản ứng lại như thế nào? (2) Do kết quả của việc mở rộng kinh tế nhanh chóng ra nước ngoài, xuất khẩu tăng và GDP thực tế tăng. Điều gì sẽ xảy ra đối với cầu về tiền? Những ảnh hưởng gì sẽ xảy ra đối với lãi suất? (3)Với việc phổ biến rộng rãi máy tự động rút tiền ATM, mọi người thấy rằng họ cần ít số dư tiền mặt "dự phòng" hơn. Lượng tiền có nhu cầu ở mỗi mức lãi suất và GDP giảm. Ngân hàng Dự trữ Liên bang không chắc về ý nghĩa của hành động này và vì vậy, giữ nguyên mức cung tiền. Ảnh hưởng của việc chuyển hướng tài sản đến cung và cầu tiền tệ là gì? Đến lãi suất là gì?

Tóm tắt những phát hiện của chúng ta về thị trường tiền tệ:

Thị trường tiền tệ bị ảnh hưởng bởi sự kết hợp của (1) mong muốn giữ tiền của cộng chúng (được biểu hiện bằng đường cầu tiền DD) và (2) chính sách tiền tệ của Ngân hàng Dự trữ Liên bang (được biểu hiện bằng đường cung tiền cố định). Tác động qua lại của chúng quyết định lãi suất thị trường, i. Một chính sách tiền tệ thắt chặt hơn dịch chuyển đường cung SS sang trái, làm tăng lãi suất thị trường. Việc tăng sản lượng quốc gia hay mức giá cả dịch chuyển đường cầu DD sang phải và làm tăng lãi suất. Việc nới lỏng tiền tệ hay giảm cầu về tiền có những ảnh hưởng ngược lại.



Hình 27-5. Thay đổi trong chính sách tiền tệ hay giá cả ảnh hưởng đến lãi suất

Ở hình (a), Ngân hàng Dự trữ Liên bang thu hẹp cung tiền để phản ứng với những lo ngại về giá cả tăng. Cung tiền thấp hơn đã tạo ra dư cầu về tiền, được thể hiện bằng đoạn NE. Khi mọi người cố gắng có được lượng tiền mong muốn, lãi suất sẽ tăng đến mức cân bằng mới tại điểm E'.

Ở hình (b), cầu về tiền đã tăng do việc tăng mức giá, trong khi sản lượng thực tế vẫn giữ nguyên. Cầu về tiền tăng lên buộc lãi suất thị trường cũng tăng lên theo cho đến khi chúng buộc lượng cầu về tiền giảm xuống đến M*.

CƠ CHẾ TIỀN TỆ

Hàng ngày báo chí và truyền hình phát đi những báo cáo về các thị trường và chính sách tiền tệ, phân tích các hoạt động tiền tệ có ảnh hưởng như thế nào đến lãi suất, tỷ giá hối đoái, thâm hụt thương mại và ngân sách, sản lượng, việc làm, lạm phát và hầu như mọi biến số kinh tế vĩ mô. Nếu bạn đọc những tin tức gần đây, bạn có thể thấy những câu tuyên bố đại loại như sau:

Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang Alan Greenspan đã phóng một quả tên lửa tiền tệ nữa. Tuần trước, lần thứ tư trong vòng ba tháng, ngân hàng trung ương đã đột ngột tăng lãi suất ngắn hạn trong một nỗ lực nhằm quét sạch lạm phát khỏi màn hình rada của ông ta. Nhưng mục tiêu của ông ta - áp lực về giá đang tăng lên - chỉ là chấm nhỏ trên màn hình rada (*Tin tức Hoa kỳ và Báo cáo thế giới*).

Bằng cách nâng lãi suất lên một mức rất nhỏ, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã chạm vào một chiếc bẫy dây chuyền, hích vào một quân cờ domino làm vỡ tung chiếc đập chắn, cuốn phăng nửa nghìn tỷ đôla tiền giấy của thế giới (*Thời báo Los Angeles*).

Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang Greenspan và các thành viên Đảng Dân chủ thuộc Ủy ban Ngân hàng Thượng viện hôm nay đã xung đột với nhau khi các Thượng nghị sĩ buộc tội Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã đạp chiếc phanh kìm hãm sự tăng trưởng kinh tế. (*Nhật báo Quốc hội*).

Đằng sau những tuyên bố này là những quan điểm về cách thức hoạt động của Ngân hàng Dự trữ Liên bang, cách thức tiền tệ ảnh hưởng đến nền kinh tế, và cách thức các nhà lãnh đạo chính trị và quần chúng muốn xây dựng chính sách tiền tệ. Chúng ta hãy xem xét ảnh hưởng của việc thay đổi các điều kiện tiền tệ bằng cách sử dụng mô hình số nhân. Sau đó, chúng ta sẽ kiểm tra cơ chế truyền dẫn bằng cách sử dụng mô hình tổng cung và tổng cầu.

Phân tích chính sách tiền tệ trên đồ thị

Hình 27-6 minh họa những ảnh hưởng của việc mở rộng tiền tệ đến hoạt động kinh tế. Phần (a), ở phía dưới bên trái thể hiện thị trường tiền tệ; phần (b), ở phía dưới bên phải biểu thị việc xác định đầu tư; và phần (c) ở phía trên bên phải cho biết việc xác định tổng cầu và GDP bằng cơ chế số nhân. Chúng ta có thể nghĩ đến quan hệ nhân quả khi di chuyển ngược chiều kim đồng hồ, từ thị trường tiền tệ qua đầu tư tới việc xác định tổng cầu và toàn bộ GDP.

Bắt đầu từ hình bên trái phía dưới, Hình 27-6 (a), chúng ta thấy cầu và cung tiền tệ như đã được mô tả ở Hình 27-4 và 27-5. Để phục vụ cho mục đích thảo luận ở đây, hãy giả sử rằng, đường cung tiền xuất phát từ S_A và lãi suất là 8% một năm. Nếu Ngân hàng Dự trữ Liên bang lo ngại về một nguy cơ suy thoái đang u ám, nó có thể tăng cung tiền bằng cách thực hiện hoạt động mua vào trên thị trường mở, dịch chuyển đường cong này tới S_B. Trong trường hợp thể hiện ở Hình 27-6(a), lãi suất thị trường sẽ giảm xuống 4% một năm.

Hình 27-6(b) sử dụng lại lý luận cũ để cho thấy, bằng cách nào lãi suất thấp hơn lại làm tăng chi tiêu vào các bộ phận nhạy cảm

với lãi suất của tổng cầu. Chúng ta đã thấy trong Chương 23 rằng, một sự suy giảm trong lãi suất sẽ khiến cho các doanh nghiệp tăng chi tiêu của họ cho thiết bị nhà xưởng và dự trữ tồn kho. Những ảnh hưởng của chính sách tiền tệ nới lỏng sẽ nhanh chóng được thấy ở thị trường nhà cửa, nơi mà lãi suất thấp hơn có nghĩa là các khoản thanh toán trả góp hàng tháng thấp hơn đối với một ngôi nhà chuẩn, và vì vậy, khuyến khích các hộ gia đình mua nhiều hơn và mua các ngôi nhà lớn hơn.

Ngoài ra, chi tiêu tiêu dùng tăng, cả bởi vì lãi suất thấp hơn thường làm tăng giá trị của tài sản - khi cổ phiếu, trái phiếu và giá nhà cửa có xu hướng tăng - và cả bởi vì người tiêu dùng có xu hướng chi tiêu nhiều hơn vào việc mua ô tô và những hàng hóa tiêu dùng lâu bền có giá trị lớn khác khi lãi suất thấp và tín dụng dồi dào. Hơn nữa, như chúng ta sẽ phát hiện ngay đây, lãi suất thấp hơn có xu hướng làm giảm tỷ giá hối đoái của đồng đôla, và do đó, tăng mức xuất khẩu ròng. Khi đó, chúng ta thấy lãi suất thấp hơn dẫn đến tăng chi tiêu trong những lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế như thế nào.

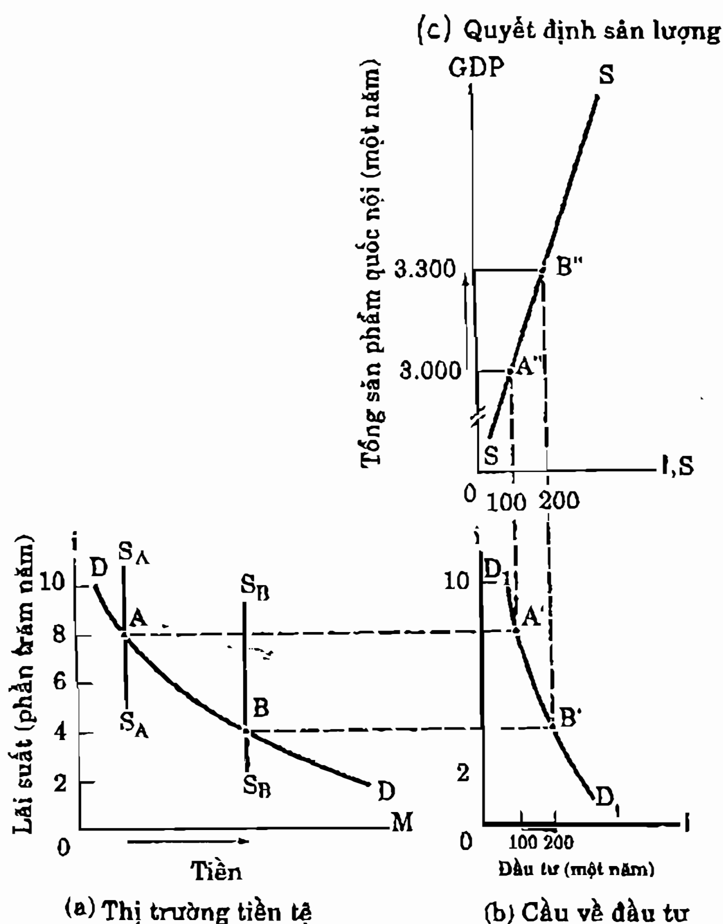
Những kết quả này được thấy rõ ở Hình 27-6 (b), trong đó, một sự giảm xuống trong lãi suất (do lượng cung tiền tăng lên tạo ra) đã dẫn tới việc tăng đầu tư từ A' tới B'. Trong trường hợp này, chúng ta nên hiểu "đầu tư" theo nghĩa rất rộng, đã được phác thảo ngay vừa rồi: nó không chỉ bao gồm việc đầu tư kinh doanh mà còn gồm các hàng tiêu dùng lâu bền và nhà ở, cũng như đầu tư ròng ra nước ngoài dưới dạng xuất khẩu ròng.

Cuối cùng, Hình 27-6 (c) cho thấy ảnh hưởng của những thay đổi trong đầu tư trong mô hình số nhân. Biểu đồ này chỉ đơn giản là Hình 24-5 lật ngược lại. Hãy nhớ lại từ Chương 24 rằng, trong một mô hình số nhân đơn giản nhất, sản lượng cân bằng đạt được khi mức tiết kiệm mong muốn bằng với mức đầu tư mong muốn. Ở Hình 27-6(c), chúng ta đã thể hiện mối quan hệ này bằng cách vẽ đường tiết kiệm là đường SS; đường thẳng này thể hiện mức tiết kiệm mong muốn (được đo trên trục hoành) dưới dạng một hàm số của GDP trên trục tung. GDP cân bằng đạt được ở mức mà cầu về đầu tư từ Hình (b) bằng mức tiết kiệm mong muốn trên đường SS.

Mức đầu tư đầu tiên là 100, như được thể hiện ở điểm A' tại Hình (b), tạo ra mức GDP là 3.000. Sau khi chính sách tiền tệ nới lỏng làm giảm lãi suất từ 8 đến 4%, đầu tư tăng đến 200 tại điểm B'. Mức đầu tư cao hơn này làm tăng tổng chi tiêu lên một mức cân bằng mới ở điểm B" trong Hình (c) ứng với mức GDP cân bằng mới là 3.300.

Điều gì đã xảy ra? Việc tăng cung tiền từ S_A tới S_B đã làm giảm lãi suất từ A tới B; điều này làm cho đầu tư tăng từ A' tới B'; và đến lượt nó, thông qua mô hình số nhân, đầu tư đã khiến GDP tăng từ A" tới B".

Đây là con đường mà nhờ đó, chính sách tiền tệ hoạt động qua các mục tiêu trung gian như cung tiền và lãi suất để ảnh hưởng tới những mục tiêu cuối cùng của nó.



(a) Thị trường tiền tệ

(b) Cầu về đầu tư

Hình 27-6. Ngân hàng trung ương xác định lượng cung tiền, thay đổi lãi suất và đầu tư, nhờ đó ảnh hưởng đến GDP

Khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang tăng cung tiền, từ S_A đến S_B, lãi suất giảm vì mọi người tăng số dư tiền tệ của họ lên, và trượt dọc xuống trên đường cầu về tiền trong hình (a)

Lãi suất thấp hơn đã giảm chi phí đầu tư, nên kích thích các doanh nghiệp mua sắm thiết bị, nhà xưởng và người tiêu dùng mua nhà. Nền kinh tế trượt dọc xuống trên đường cầu về đầu tư từ A' đến B' trong hình (b).

Nhờ cơ chế số nhân trong hình (c), đầu tư cao đã làm tăng tổng cầu và GDP từ A" đến B".

Bạn có thể vạch ra quá trình ngược lại, trong đó hoạt động bán trên thị trường mở của Ngân hàng Dự trữ Liên bang sẽ thu hẹp M, I và GDP được không?

Kinh tế học trong thực tiễn: Đẩy mạnh chính sách tiền tệ tạo ra sự hồi phục kinh tế thời kỳ Clinton. *Những hoạt động của chính sách tiền tệ có thể nhận thấy rõ ràng trong giai đoạn hồi phục kinh tế từ cuộc suy thoái của năm 1990-1991. Trong hầu hết các cuộc suy thoái trước đây, chính phủ đã thúc đẩy nền kinh tế thông qua một sự phối hợp giữa cắt giảm thuế và tăng chi tiêu. Tuy nhiên, trong năm 1991, chính phủ liên bang đã phải chịu một khoản thâm hụt ngân sách là 260 tỷ đôla, khiến cho các nhà lập pháp bất đắc dĩ phải bổ sung thêm phần bút toán đỏ trong tài khoá. Thực tế, giải pháp kinh tế lớn đầu tiên của Tổng thống Bill Clinton là giảm thâm hụt ngân sách bằng cách tăng thuế và cắt giảm chi tiêu.*

Bởi vì chính sách tài khoá không được sử dụng, nên chính sách tiền tệ bị buộc phải gánh toàn bộ trách nhiệm của việc khởi động lại nền kinh tế Mỹ. Ngân hàng Dự trữ Liên bang bắt đầu cắt giảm lãi suất vào giữa năm 1989, khi nền kinh tế trở nên trì trệ. Đầu tiên, các khoản cắt giảm mới chỉ rất nhỏ và mang tính chất thăm dò. Chỉ sau tháng 12 năm 1991, Ngân hàng Dự trữ Liên bang mới giảm mạnh lãi suất ngắn hạn để thúc đẩy nền kinh tế vẫn còn trì trệ. Trong thời kỳ đó, công cụ tiền tệ chủ yếu là mức lãi suất của các Quỹ

Liên bang đã bị cắt giảm từ 9,8% vào đầu năm 1989 xuống 2,9% vào tháng 12 năm 1992.

Những tác nhân kích thích về tiền tệ quả thực đã làm hồi phục lại nền kinh tế. Trước tiên, lãi suất thấp giúp khôi phục khu vực tài chính yếu kém. Tiền được rót vào thị trường chứng khoán từ các tài khoản thị trường tiền tệ, mà hiện nay chỉ được trả lãi suất rất thấp. Các công ty có thể biến những khoản nợ chi phí cao của họ thành những khoản nợ hay cổ phần có chi phí thấp. Những cư dân trong nước có thể tái thanh toán với lãi suất thấp hơn nhiều, mang tiền bỏ vào túi của những người tiêu dùng.

Cuối cùng, lãi suất thấp đã tiếp thêm sức sống cho những khu vực nhạy cảm với lãi suất của nền kinh tế. Lãi suất thấp nghĩa là đồng đôla bị yếu đi so với hầu hết những đồng tiền khác, giúp cho việc đẩy mạnh xuất khẩu. Với lãi suất mua nhà trả góp xuống đến mức thấp nhất trong nhiều thập kỷ, hoạt động bán nhà trong nước tăng mạnh. Các công ty tiếp cận được với những quỹ cho vay với chi phí thấp có thể tăng cường đầu tư của họ vào nhà xưởng và thiết bị. Vào cuối năm 1993, nền kinh tế đã giảm đi một lượng lớn công suất dư thừa và lại thể hiện một sự tăng trưởng vững chắc. Thực tế, trong tháng 2 năm 1994, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đánh giá rằng, lạm phát lại một lần nữa là nỗi quan ngại chính, và tăng lãi suất lần đầu tiên trong 5 năm.

Chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở

Cơ chế truyền dẫn của tiền tệ ở Mỹ đã tiến triển trong hai thập kỷ vừa qua, khi nền kinh tế trở nên ngày càng mở cửa hơn và những thay đổi đã xảy ra trong hệ thống tỷ giá. Mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ và ngoại thương vẫn luôn luôn là mối quan tâm lớn cho những nước có nền kinh tế nhỏ hơn và mở cửa hơn như Canada và Anh. Tuy nhiên, sau khi áp dụng tỷ giá hối đoái linh hoạt vào năm 1973 và với sự có mặt của các thị trường tài chính ngày càng được nối kết chặt chẽ với nhau thì thương mại và tài chính quốc tế có một vai trò mới và trung tâm trong chính sách kinh tế vĩ mô của nước Mỹ.

Chúng ta hãy xem xét một cách ngắn gọn con đường mới, bằng cách xem xét một giai đoạn lịch sử thực sự. Trong giai đoạn 1979-1982, Ngân hàng Dự trữ Liên bang quyết định làm chậm lại sự tăng trưởng tiền tệ để chống lạm phát. Quá trình này làm tăng lãi suất đối với những tài sản qui ra đồng đôla Mỹ. Bị hấp dẫn bởi lãi suất cao hơn của đồng đôla, các nhà đầu tư đã mua các chứng khoán qui ra đôla Mỹ, làm tăng tỷ giá hối đoái của đồng đôla. Tỷ giá cao của đồng đôla đã khuyến khích nước Mỹ nhập khẩu và làm tổn thương đến hàng xuất khẩu của Mỹ. Xuất khẩu ròng giảm, dẫn đến giảm tổng cầu. Điều này có tác động đến việc giảm cả GDP thực tế lẫn giảm tỷ lệ lạm phát.

Khi đó, chúng ta thấy rằng ngoại thương thực sự mở ra một mắt xích nữa trong cơ chế truyền dẫn tiền tệ. Nhưng chiều hướng ảnh hưởng của các chính sách tiền tệ đối với thương mại và đầu tư trong nước cũng như nhau: chính sách tiền tệ thắt chặt làm giảm sản lượng và giá cả. *Tác động thương mại tăng cường thêm cho tác động kinh tế trong nước*. Nhưng, những mối liên kết trong nền kinh tế mở làm nảy sinh thêm những phức tạp mới cho các nhà hoạch định chính sách.

Sự phức tạp đầu tiên xuất hiện vì những mối quan hệ định lượng giữa chính sách tiền tệ, tỷ giá, ngoại thương, sản lượng và giá cả là vô cùng phức tạp, đặc biệt là ngay từ ở mắt xích đầu tiên. Những mô hình kinh tế hiện nay không thể dự đoán chính xác ảnh hưởng của những thay đổi trong chính sách tiền tệ đối với tỷ giá. Mặt khác, ngay cả khi chúng ta đã biết mối quan hệ giữa tiền tệ và tỷ giá, thì ảnh hưởng của tỷ giá đối với xuất khẩu ròng vẫn còn phức tạp và khó dự đoán. Hơn nữa, tỷ giá và các luồng thương mại sẽ bị ảnh hưởng đồng thời bởi chính sách tiền tệ và tài khoá của các nước khác, vì vậy, chúng ta không phải lúc nào cũng gỡ rối được các mối quan hệ nhân-quả của những thay đổi trong các luồng thương mại. Sau khi cân nhắc kỹ, niềm tin vào khả năng chúng ta có thể xác định được thời điểm tốt nhất và những ảnh hưởng dễ có khả năng xảy ra nhất của các chính sách tiền tệ đã bị giảm sút trong những năm gần đây.

Các quan hệ kinh tế đối ngoại bổ sung thêm một hướng nữa vào chính sách kinh tế. Những nhà hoạch định chính sách trong nước phải tự mình quan tâm tới những hậu quả ngoài nước của các chính sách trong nước. Tăng lãi suất trong nước làm thay đổi lãi suất, tỷ giá, cán cân thương mại ngoài nước, và những thay đổi này có thể không được hoan nghênh. Ở các nước nợ nần chồng chất như Brazil và Mexico, lãi suất cao hơn làm tăng các gánh nặng trả nợ của họ. Trong những năm 1980, lãi suất tăng vọt đã gây ra những khó khăn nghiêm trọng cho những nước này. Điều càng làm cho vấn đề trở nên phức tạp là các nước này nợ hàng tỷ đôla của các ngân hàng Mỹ, và việc không trả được nợ có thể gây ra những thiệt hại không thể lường được cho hệ thống tài chính nước Mỹ. Cuối cùng, một quốc gia không chỉ quan tâm đến tổng GDP của mình mà cả các bộ phận cấu thành trong sản lượng nữa. Do sự chuyển dịch các hình thái ngoại thương, nước Mỹ đã chứng kiến sự đình trệ trong các khu vực có khả năng thương mại của mình (sản xuất chế tạo, khai khoáng và nông nghiệp) trong những năm 1980.

Kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở là một trong những lĩnh vực sôi động nhất của kinh tế học hiện đại. Các nhà kinh tế rõ ràng là có nhiều điều phải học về sự tương tác giữa chính sách tiền tệ và thành tích hoạt động kinh tế trong một thế giới ngày càng mở cửa đối với ngoại thương và các luồng tài chính.

Chính sách tiền tệ trong mô hình AS - AD

Đồ thị gồm 3 phần ở Hình 27-6 minh họa việc tăng cung tiền sẽ dẫn đến tăng tổng cầu như thế nào. Giờ đây, chúng ta có thể chỉ ra ảnh hưởng đối với cân bằng chung về kinh tế vĩ mô bằng cách sử dụng đường tổng cung và tổng cầu.

Sự tăng tổng cầu do lượng cung tiền tăng lên gây ra đã làm đường AD dịch chuyển sang phải như trong Hình 27-7. Sự dịch chuyển này minh họa việc mở rộng tiền tệ trong điều kiện có những nguồn lực chưa được sử dụng hết, với đường AS tương đối thoải. Ở đây, sự mở rộng tiền tệ làm dịch chuyển đường tổng cầu từ AD tới AD' và điểm cân bằng chung di chuyển từ E tới E'. Trường hợp này thể hiện việc mở rộng tiền tệ làm tăng tổng cầu và có một ảnh

hưởng mạnh đến sản lượng thực tế như thế nào.

Trình tự này diễn ra như sau:

Mở rộng tiền tệ làm giảm lãi suất thị trường. Điều này kích thích các chi tiêu nhạy cảm với lãi suất vào đầu tư kinh doanh, nhà cửa, xuất khẩu ròng và những hoạt động tương tự. Qua cơ chế số nhân, tổng cầu sẽ tăng lên, làm tăng sản lượng và giá cả lên trên các mức mà đáng lẽ đã xảy ra. Do đó, trình tự này về cơ bản là:

M tăng → i giảm → I, C, X tăng → AD tăng → GDP tăng và P tăng.

Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu nền kinh tế hoạt động gần hết công suất của nó? Điều này được minh hoạ bởi điểm E" trên đoạn dốc đứng của đường AS trong Hình 27-7. Trong trường hợp này, những thay đổi tiền tệ sẽ ít có ảnh hưởng tới sản lượng thực tế. Thay vì thế, trong một nền kinh tế toàn dụng lao động, trữ lượng tiền tệ cao hơn, lại theo đuổi một mức sản lượng như cũ, sẽ chủ yếu kết thúc bằng sự tăng giá cả.

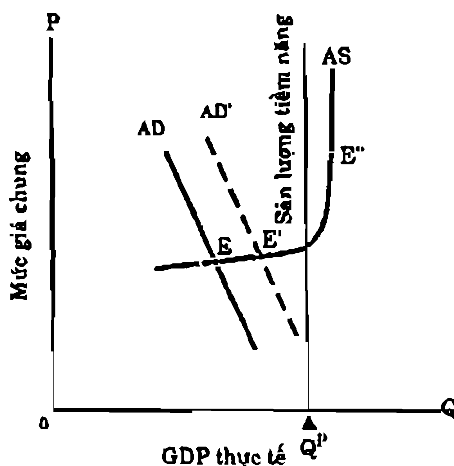
Để kiểm chắc sự nắm vững của bạn về trình tự quan trọng này, hãy xem xét một trường hợp ngược lại về sự thu hẹp tiền tệ. Giả sử rằng, Ngân hàng Dự trữ Liên bang quyết định, như nó đã làm vào đầu năm 1994, thu hẹp các khoản dự trữ, kìm bớt lại nền kinh tế và giảm lạm phát. Bạn có thể vạch ra trình tự này ở Hình 27-6 bằng cách đảo ngược lại hướng của chính sách tiền tệ, nhờ đó, thấy được tiền tệ, lãi suất, đầu tư, và tổng cầu tác động qua lại như thế nào khi chính sách tiền tệ được thắt chặt. Sau đó, hãy xét sự chuyển dịch sang trái của đường AD ở Hình 27-7 sẽ làm giảm cả sản lượng và giá cả ra sao.

Hình 27-7. Chính sách tiền tệ mở rộng dịch chuyển đường cong AD sang phải, làm tăng sản lượng và giá cả

Những thảo luận trước đây và Hình 27-6 cho thấy bằng cách nào một sự gia tăng trong lượng cung tiền dẫn tới một sự gia tăng trong đầu tư và xuất khẩu ròng, và qua đó, tới một sự gia tăng theo cấp số nhân trong tổng cầu. Điều này dẫn tới kết quả là một chuyển dịch sang phải của đường AD.

Trong lý thuyết của Keynes, khi đường cong AS tương đối thoải, thì

một sự mở rộng tiền tệ có ảnh hưởng chủ yếu tới sản lượng thực tế, và ảnh hưởng rất ít tới giá cả.



Trong một nền kinh tế toàn dụng lao động, đường AS gần như thẳng đứng (được thể hiện ở điểm E' '), và chính sách mở rộng tiền tệ sẽ chủ yếu làm tăng giá cả và GDP danh nghĩa mà rất ít ảnh hưởng tới GDP thực tế. Bạn có thể giải thích tại sao, về dài hạn, tiền tệ có thể có ít ảnh hưởng tới sản lượng thực tế không?

Hiệu ứng tiền tệ trong dài hạn

Nhiều nhà kinh tế tin rằng những thay đổi trong cung tiền, về lâu dài, sẽ chủ yếu làm tăng mức giá cả mà có ảnh hưởng rất ít hay chẳng có ảnh hưởng gì đến sản lượng thực tế. Chúng ta có thể hiểu được điều này bằng cách phân tích những ảnh hưởng của thay đổi tiền tệ với những đường cong AS có hình dạng khác nhau. Như thể hiện ở Hình 27-7, những thay đổi về tiền tệ sẽ ảnh hưởng tới tổng cầu và có xu hướng thay đổi GDP thực tế trong ngắn hạn, khi còn các nguồn lực chưa được sử dụng hết và đường AS tương đối thoải.

Trong phân tích của chúng ta về tổng cung ở hai chương tiếp theo, chúng ta sẽ thấy khi giá cả và tiền lương được điều chỉnh trong dài hạn thì những ảnh hưởng đối với sản lượng khi đường AD dịch chuyển sẽ giảm dần và những ảnh hưởng đối với giá cả có xu hướng lấn át. Chúng ta sẽ thấy rằng, đường AS có xu hướng dốc đứng hay gần như dốc đứng trong dài hạn, vì giá cả và tiền lương sẽ thích nghi với mức giá cả và tiền lương dự tính cao hơn. Điều này có nghĩa là về mặt dài hạn, khi giá cả và tiền lương trở nên linh hoạt hơn thì thay đổi cung tiền càng có nhiều ảnh hưởng đến giá cả và càng có ít ảnh hưởng đến sản lượng.

Sự phân biệt trực giác đằng sau sự khác nhau giữa ngắn hạn và

dài hạn là gì? Chúng ta có thể xây dựng một thí dụ hết sức đơn giản để thấy được sự khác nhau này. Giả sử chúng ta bắt đầu ở Hình 27-6, với GDP danh nghĩa là 3.000 và giá cả ổn định: khi đó, một sự mở rộng tiền tệ làm tăng cung tiền lên 10% có thể làm tăng GDP danh nghĩa lên 10% tới 3.300. Những nghiên cứu của Robert J. Gordon và những người khác chỉ ra rằng, trong ngắn hạn, "những thay đổi trong GDP danh nghĩa được chia ra một cách nhất quán, với hai phần ba là dưới hình thức thay đổi sản lượng và một phần ba còn lại dưới hình thức thay đổi giá cả". Kết quả là, trong năm đầu tiên, mở rộng cung tiền có thể tăng GDP khoảng 7% và tăng giá cả khoảng 3%.

Tuy nhiên, qua thời gian, lương và giá cả bắt đầu điều chỉnh hoàn hảo với mức giá và mức sản lượng cao hơn. Lạm phát cầu kéo trong cả thị trường lao động và thị trường sản phẩm sẽ làm tăng tiền lương và giá cả: tiền lương sẽ được điều chỉnh để phản ánh giá sinh hoạt cao hơn; các điều khoản về giá sinh hoạt trong hợp đồng sẽ càng làm tăng lương và giá cả hơn nữa. Sau năm thứ hai, giá cả có thể sẽ tăng thêm 1 hay 2%, với sản lượng lúc đó chỉ cao hơn mức ban đầu 5 hay 6%. Trong năm thứ ba, giá cả có thể lại tăng trong khi sản lượng có phần nào giảm đi. Tất cả sẽ kết thúc tại đâu? Quá trình này có thể tiếp tục trong một giai đoạn kéo dài hàng năm hay hàng thập kỷ, cho đến khi giá cả đã tăng tới mức đầy đủ là 10% và sản lượng lại trở lại mức ban đầu. Do vậy, chính sách tiền tệ sẽ làm tăng giá cả và tiền lương lên khoảng 10% và sản lượng thực tế sẽ không thay đổi.

Cuối cùng, tất cả các lượng danh nghĩa đều tăng thêm 10%, trong khi tất cả các lượng thực tế không thay đổi. Những lượng danh nghĩa như chỉ số giảm phát GDP, chỉ số CPI, GDP danh nghĩa, lương, lượng cung tiền, tiền mặt, tiền gửi viết séc, lượng đôla tiêu dùng, lượng đôla nhập khẩu, giá trị của cải tính bằng đôla, v.v..., đều tăng thêm 10%. Nhưng GDP thực tế, tiêu dùng thực tế, cung tiền thực tế (bằng với cung tiền chia cho mức giá), mức lương thực tế, xuất khẩu ròng thực tế, thu nhập thực tế, và giá trị của cải thực đều không thay đổi do chính sách tiền tệ. Khi

đó, trong dài hạn, chúng ta nói rằng tiền tệ là *trung tính*.

Nhưng cần thận trọng: kịch bản về những sự thay đổi về tiền tệ sẽ dẫn tới những thay đổi tỉ lệ thuận trong tất cả những lượng danh nghĩa, nhưng không làm thay đổi gì trong biến thực tế, là hợp lý về mặt trực giác và được hỗ trợ bởi một số các bằng chứng thực nghiệm, nhưng nó không phải là một quy luật chung. Dài hạn có thể là một giai đoạn kéo dài hàng thập kỷ, các biến cố xen giữa có thể đưa nền kinh tế ra khỏi quỹ đạo dài hạn lý tưởng của nó; và những thay đổi trong lãi suất theo hướng đó có thể có một ảnh hưởng không thể đảo ngược được đối với kết cục cuối cùng[1]. Tác động trung tính dài hạn của tiền tệ này, vì vậy, chỉ là một xu hướng chứ không phải là một quy luật chung.

Đã gần tới phần kết thúc của chương này; chúng ta nhận thấy rằng, những trình bày về vai trò của chính sách tiền tệ đã được đưa ra mà không hề đả động tới chính sách tài khoá. Trong thực tế, cho dù những định kiến trong tư tưởng đối với chính phủ có như thế nào đi chăng nữa, thì mọi nền kinh tế tiên tiến đều phải đồng thời thực hiện cả các chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá. Mỗi chính sách có những ưu điểm và nhược điểm của nó. Trong những chương tiếp theo, chúng ta sẽ trở lại xem xét tổng hợp về vai trò của các chính sách tiền tệ và tài khoá cả trong việc vật lộn với các chu kỳ kinh doanh lẫn trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Từ tổng cầu đến tổng cung

Chúng ta đã hoàn thành phần phân tích giới thiệu của mình về

1. Một thí dụ sẽ cho thấy thay đổi trong lãi suất có thể đánh bật nền kinh tế ra khỏi quỹ đạo trung tính của nó như thế nào. Khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang thu hẹp lượng cung tiền và nâng lãi suất vào năm 1979, ý định của họ là đưa nền kinh tế theo chiều hướng có lạm phát thấp bằng cách kìm bớt sự phát triển của nền kinh tế. Sự tăng mạnh của lãi suất, với lãi suất trên các tín phiếu kho bạc ngắn hạn tăng từ 7% vào năm 1978 tới 14% năm 1981 đã dẫn tới sự lên giá của đồng đôla, tiếp theo là thâm hụt ngoại thương lớn của Mỹ vào giữa thập kỷ 80, và tới một cuộc khủng hoảng nợ ở các nước có thu nhập trung bình. Đến năm 1990, sau nhiều năm phải chịu những khoản thâm hụt lớn về ngoại thương, Mỹ phải chịu gánh nặng của một khoản nợ nước ngoài vào khoảng 400 tỷ đôla, và sẽ ảnh hưởng tới nền kinh tế trong một tương lai thấy trước.

các nhân tố quyết định đến tổng cầu. Có thể tóm tắt lại những phát hiện của chúng ta: Chúng ta đã xem xét những nền tảng của tổng cầu và thấy rằng AD được quyết định bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài, như đầu tư hay xuất khẩu ròng, cùng với các chính sách của chính phủ, như chính sách tiền tệ và tài khoá. Trong ngắn hạn, những thay đổi trong các yếu tố này dẫn tới tăng chi tiêu và những gia tăng trong cả sản lượng và giá cả.

Trong thế giới biến động ngày nay, các nền kinh tế phải hứng chịu những đột biến từ cả trong và ngoài biên giới của mình. Chiến tranh, cách mạng, khủng hoảng nợ, những cú sốc dầu lửa, và những tính toán sai lầm của chính phủ đã dẫn tới những giai đoạn lạm phát cao hay thất nghiệp cao hay cả hai trong những thời kỳ đình lạm. Bởi vì không có một cơ chế điều chỉnh tự động nào có thể nhanh chóng loại bỏ những biến động kinh tế vĩ mô, các chính phủ ngày nay phải chịu trách nhiệm điều hoà những lên xuống của các chu kỳ kinh doanh. Nhưng ngay cả những chính phủ khôn ngoan nhất cũng không thể loại bỏ được nạn thất nghiệp và lạm phát trong khi phải đương đầu với tất cả những biến động mà nền kinh tế phải hứng chịu.

Nhiệm vụ tiếp theo của chúng ta là xem xét một cách cẩn thận hơn các vấn đề về tổng cung. Chúng ta bắt đầu với một phân tích về quá trình tăng trưởng kinh tế dài hạn, điều sẽ mang lại cho chúng ta một sự hiểu biết sâu sắc hơn về các yếu tố quyết định sản lượng tiềm năng và tổng cung. Sau đó, chúng ta sẽ giải quyết những đề tài có quan hệ chặt chẽ với nhau của lạm phát và thất nghiệp và tìm hiểu xem những nền kinh tế thị trường hiện đại phải chịu sức ép nặng nề như thế nào do sự cần thiết phải duy trì giá cả ổn định. Cuối cùng, chúng ta trở lại những thế lưỡng nan đầy áp lực đối với chính sách kinh tế vĩ mô ngày nay: chính sách tài khoá và nợ nần của chính phủ, mối quan hệ chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá, sự cần thiết phải thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn, và các vấn đề mới nảy sinh do nước Mỹ ngày càng trở nên một nền kinh tế mở cửa, hứng chịu tất cả các cơn gió của thương mại và tài chính quốc tế.

TÓM TẮT

A. Ngân hàng trung ương và Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang

1. Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang là một ngân hàng trung ương, một ngân hàng của các ngân hàng. Chức năng của nó là kiểm soát lượng dự trữ ngân hàng, nhờ đó, quyết định mức cung tiền của quốc gia và tác động đến những điều kiện tín dụng và lãi suất.

2. Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang (hay "Fed" như người ta thường gọi) được thành lập vào năm 1913 để kiểm soát tiền tệ và tín dụng của quốc gia, và đóng vai trò "cứu cánh cho vay cuối cùng". Nó được điều hành bởi Hội đồng Thống đốc và Ủy ban Thị trường mở Liên bang (FOMC). Ngân hàng Dự trữ Liên bang hoạt động như một cơ quan chính phủ độc lập và có một quyền tự quyết rất lớn trong việc quyết định các chính sách tiền tệ.

3. Ngân hàng Dự trữ Liên bang có ba công cụ chính sách chủ yếu (a) các hoạt động thị trường mở (b) tỷ lệ chiết khấu đối với tiền vay của ngân hàng và (c) dự trữ bắt buộc theo luật định đối với những tổ chức nhận tiền gửi. Sử dụng những công cụ này, Ngân hàng Dự trữ Liên bang tác động tới những mục tiêu trung gian như mức dự trữ ngân hàng, lãi suất thị trường và lượng cung tiền. Tất cả những hoạt động này là nhằm nâng cao thành tích hoạt động của nền kinh tế, liên quan đến những mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ: đạt được một sự hài hoà nhất giữa lạm phát thấp, mức thất nghiệp thấp, tăng trưởng GDP nhanh, và những thị trường tài chính có trật tự. Ngoài ra, Ngân hàng Dự trữ Liên bang cùng với các tổ chức khác của liên bang phải hỗ trợ cho hệ thống tài chính trong nước và quốc tế trong những thời kỳ khủng hoảng.

4. Công cụ quan trọng nhất của chính sách tiền tệ là hoạt động thị trường mở của Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Việc Ngân hàng Dự trữ Liên bang bán ra các chứng khoán chính phủ trên thị trường mở sẽ làm giảm tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng Dự trữ Liên bang, và nhờ đó làm giảm dự trữ ngân hàng. Ảnh

hưởng của việc này là làm giảm cơ số dự trữ cho các khoản tiền gửi của ngân hàng. Cuối cùng, mọi người sẽ có ít M và nhiều trái phiếu chính phủ hơn. Việc mua vào trên thị trường mở thì có kết quả ngược lại, cuối cùng sẽ mở rộng M bằng cách tăng dự trữ ngân hàng.

5. Các luồng chu chuyển ra ngoài của dự trữ quốc tế có thể làm giảm dự trữ và M nếu như nó không bị triệt tiêu bởi việc mua trái phiếu trên thị trường trung tâm. Luồng chu chuyển vào có những ảnh hưởng ngược lại trừ phi nó bị triệt tiêu. Quá trình triệt tiêu những luồng chu chuyển quốc tế gọi là sự vô hiệu hoá.

Trong những năm gần đây, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã thường xuyên vô hiệu hoá những luồng chu chuyển của dự trữ quốc tế.

B. Ảnh hưởng của tiền tệ đối với sản lượng và giá cả

6. Nếu như Ngân hàng Dự trữ Liên bang mong muốn làm chậm lại sự tăng trưởng của sản lượng, thì sẽ thực hiện trình tự 5 bước như sau:

a. Ngân hàng Dự trữ Liên bang giảm dự trữ ngân hàng qua các hoạt động thị trường mở.

b. Mỗi một đôla giảm đi trong dự trữ ngân hàng sẽ tạo ra một sự thu hẹp theo cấp số nhân trong lượng tiền ngân hàng và lượng cung tiền.

c. Trong thị trường tiền tệ, giảm cung tiền sẽ gây ra sự trượt dọc theo đường cầu cố định về tiền, làm tăng lãi suất, hạn chế số lượng và điều khoản tín dụng, và thắt chặt tiền tệ.

d. Việc thắt chặt tiền tệ làm giảm đầu tư và những khoản chi tiêu nhạy cảm với lãi suất như chi tiêu cho các hàng tiêu dùng lâu bền hay xuất khẩu ròng.

e. Giảm đầu tư và các chi tiêu khác làm giảm tổng cầu theo cơ chế số nhân quen thuộc. Mức tổng cầu thấp hơn sẽ làm giảm sản lượng, mức giá hay lạm phát.

Trình tự này được tóm tắt như sau:

R giảm $\rightarrow$ M giảm $\rightarrow$ i tăng $\rightarrow$ I, C, X giảm $\rightarrow$ AD giảm $\rightarrow$ GDP thực tế giảm và P giảm

7. Mặc dầu cơ chế tiền tệ thường được giải thích về khía cạnh tiền tệ ảnh hưởng đến "đầu tư", nhưng thực tế thì cơ chế tiền tệ là

một quá trình cực kỳ đa dạng và phức tạp, trong đó những thay đổi trong lãi suất và giá cả các tài sản ảnh hưởng tới rất nhiều yếu tố về chi tiêu khác nhau. Những khu vực này bao gồm nhà cửa, ảnh hưởng bởi lãi suất mua nhà trả góp và thay đổi giá nhà; đầu tư kinh doanh, ảnh hưởng bởi lãi suất và giá cổ phiếu thay đổi; chi tiêu cho hàng tiêu dùng lâu bền, ảnh hưởng bởi lãi suất và sự sẵn có của tín dụng; các chi tiêu mua hàng hoá vốn của bang và địa phương, ảnh hưởng bởi lãi suất; và xuất khẩu ròng, quyết định bởi những ảnh hưởng của lãi suất đến tỷ giá hối đoái.

8. Một trong những thách thức lớn cho các chính sách kinh tế vĩ mô là sự toàn cầu hoá ngày càng tăng của thương mại và tài chính. Trong cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt, những thay đổi trong chính sách tiền tệ có thể có ảnh hưởng tới tỷ giá hối đoái và xuất khẩu ròng, bổ sung thêm một yếu tố phức tạp nữa vào cơ chế tiền tệ. Ảnh hưởng này dẫn tới một sự chuyển dịch lớn trong cấu thành của GDP từ các hàng hoá thương mại sang các hàng hoá phi thương mại vào đầu thập kỷ 80. Việc xem xét trong một nền kinh tế mở càng làm phức tạp đời sống của các ngân hàng trung ương, bởi vì những mối liên hệ giữa tiền tệ và xuất khẩu ròng không thể dự đoán chính xác được, và bởi vì có thêm những mối quan ngại về kinh tế và chính trị, nảy sinh do ảnh hưởng của các chính sách trong nước đối với các nền kinh tế nước ngoài, đối với cấu thành của GDP và đối với nợ nần của thế giới thứ ba.

9. Chính sách tiền tệ có thể có những ảnh hưởng khác nhau trong ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, với đường tổng cung AS tương đối thoải, phần lớn những thay đổi trong tổng cầu sẽ ảnh hưởng tới sản lượng và chỉ một phần nhỏ sẽ ảnh hưởng tới giá cả. Trong dài hạn, khi đường tổng cung trở nên gần như thẳng đứng, những thay đổi tiền tệ sẽ chủ yếu dẫn tới những thay đổi về mức giá và ảnh hưởng ít hơn nhiều tới những thay đổi sản lượng. Ở trường hợp cực đoan, khi những thay đổi trong cung tiền chỉ ảnh hưởng tới những biến số danh nghĩa và không ảnh hưởng gì đến những biến số thực tế, chúng ta nói tiền tệ là trung tính. Phần lớn những sự chuyển dịch tiền tệ trong thực tiễn đã để lại những ảnh hưởng kinh tế thực theo sau chúng.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Hoạt động Ngân hàng trung ương	**Central Banking**
dự trữ ngân hàng	bank reserves
bảng tổng kết tài sản của Ngân hàng Dự trữ Liên bang	Federal Reserve balance sheet
mua bán trên thị trường mở	open-market purchases and sales
tỷ lệ chiết khấu, các khoản vay từ Fed	discount rate, borrowings from Fed
dự trữ bắt buộc theo luật định	legal reserve requirements
FOMC, Hội đồng Thống đốc	FOMC, Board of Governors
các công cụ chính sách, mục tiêu trung gian, các mục tiêu cuối cùng	policy instruments, intermediate targets, ultimate objectives
Cơ chế truyền dẫn của tiền tệ	**The Monetary Transmission Mechanism**
cung và cầu tiền tệ	demand for and supply of money
cơ chế truyền dẫn tiền tệ 5 bước:	five-step monetary transmission mechanism:
thay đổi dự trữ	reserve change
dự trữ đối với tiền tệ	reserves to money
tiền tệ với lãi suất	money to interest rates
lãi suất với đầu tư	interest rates to investment
đầu tư với GDP	investment to GDP
các thành phần nhạy cảm với lãi suất của chi tiêu	interest-sensitive components of spending
chính sách tiền tệ trong mô hình AS-AD	monetary policy in the AS-AD framework
R giảm → M giảm → i tăng → I giảm→ AD giảm → GDP giảm và P giảm	R down → M down → i up → I down→ AD down → GDP down and P down
chính sách tiền tệ trong ngắn hạn và dài hạn	monetary policy in the short run and long run
"sự trung tính" của tiền tệ.	"neutrality" of money

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Hãy liệt kê các công cụ chính sách của Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Giải thích mỗi công cụ làm thay đổi dự trữ ngân hàng và cung tiền như thế nào. Mỗi một công cụ có ảnh hưởng mạnh như thế nào trong việc kiểm soát (a) dự trữ, (b) M1, (c) lãi suất, (d) sản lượng, (e) giá cả?

2. Giả sử bạn là Chủ tịch của Hội đồng Thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang tại một thời điểm mà nền kinh tế khủng hoảng và bạn bị gọi ra điều trần trước Ủy ban Quốc hội. Hãy viết một bản giải trình cho một thượng nghị sĩ chất vấn, phác thảo xem chính sách mở rộng tiền tệ của bạn sẽ hoạt động như thế nào.

3. Hãy xem xét bảng cân đối tài sản của Ngân hàng Dự trữ Liên bang trong Bảng 27-1. Xây dựng một bảng cân đối tài sản tương ứng cho các ngân hàng (như Bảng 26-2 ở chương trước) với giả định rằng, dự trữ bắt buộc là 10% đối với các tài khoản séc và bằng 0 đối với các tài sản khác.

a. Xây dựng các bảng cân đối tài sản mới với giả định rằng Ngân hàng Dự trữ Liên bang bán đi 1 tỷ đôla chứng khoán chính phủ bằng hoạt động thị trường mở.

b. Xây dựng các bảng cân đối tài sản khác để thể hiện điều gì sẽ xảy ra khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc tới 20%.

c. Giả sử các ngân hàng vay 1 tỷ đôla dự trữ từ Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Hành động này sẽ làm thay đổi các bảng cân đối tài sản như thế nào?

4. Hãy nghiên cứu ba mức giá nêu trong phần **Cơ chế tiền tệ**. Sử dụng các lý thuyết đã phát triển trong một số chương trước, hãy giải thích những lý do đằng sau mỗi một thông báo.

5. Hãy thảo luận tuyên bố sau đây của Ngân hàng Dự trữ Liên bang: "Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang có thể cho thấy, nhờ nó mà các ngân hàng có đủ dự trữ để có thể cấp vốn cho thương mại, công nghiệp, và nông nghiệp ở lãi suất thấp; nhưng nó không

thể bắt buộc mọi người vay và không thể bắt công chúng chi tiêu các khoản tiền gửi khi các ngân hàng tiến hành cho vay và đầu tư".

6. Sử dụng Hình 27-6, hãy giải thích bằng cách nào các chính sách tiền tệ thắt chặt sau năm 1979 làm giảm GDP. Giải thích từng bước bằng lời.

7. Dùng đồ thị như Hình 27-4, để trả lời cho 3 thí dụ trong tiểu mục **Cung và cầu tiền tệ**

8. Sau khi nước Đức thống nhất, các khoản chi trả để tái thiết Đông Đức đã dẫn tới một sự mở rộng rất lớn trong tổng cầu của nước Đức. Ngân hàng trung ương Đức phản ứng bằng cách làm kìm bớt sự tăng trưởng tiền tệ và đẩy lãi suất thực tế của nước Đức lên những mức cực kỳ cao. Hãy cho biết, tại sao chính sách thắt chặt tiền tệ của Đức này được dự đoán sẽ dẫn tới sự xuống giá của đồng đôla. Giải thích tại sao sự xuống giá này lại kích thích các hoạt động kinh tế của nước Mỹ. Cũng giải thích tại sao các nước Châu Âu cố định đồng tiền của mình với đồng mác Đức sẽ thấy bị rơi vào các cuộc suy thoái trầm trọng, khi lãi suất của Đức tăng và kéo lãi suất của các nước châu Âu tăng cùng với nó.

PHẦN SÁU

TỔNG CUNG, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

CHƯƠNG 28

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ TỔNG CUNG

Cách mạng công nghiệp không phải là một hiện tượng đã xuất hiện và kết thúc... Nó vẫn đang tiếp tục.

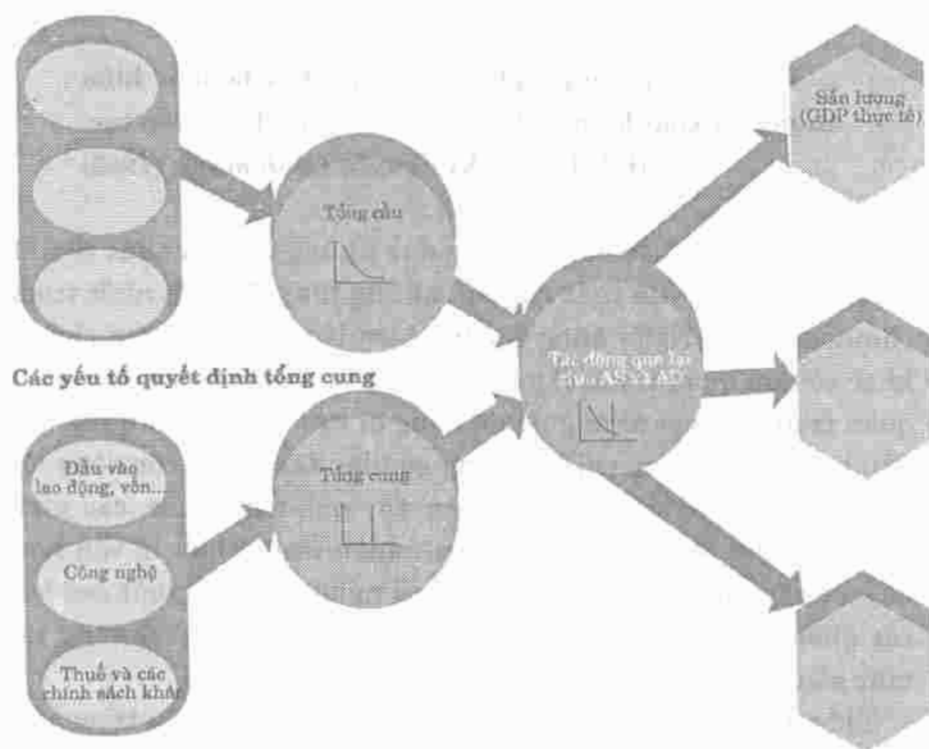
E.J. Hobsbawm, *Kỷ nguyên Cách mạng (1962)*

Hầu như ngày nào báo chí cũng đưa những tin mới nhất về tình trạng lên xuống của thất nghiệp, những thay đổi mới nhất trong chính sách của Ngân hàng Dự trữ Liên bang, hay những chủ đề khác có tầm quan trọng cấp bách tương tự. Những sự kiện này là quan trọng đối với những người đang đi tìm việc hoặc những nhà đầu tư nhưng chúng chỉ là những gợn lăn tăn trong cơn sóng lớn của tăng trưởng kinh tế. Hết năm này qua năm khác, các nước tiên tiến như Mỹ lại tích luỹ được nhiều trang thiết bị vốn hơn, đẩy xa hơn giới hạn của tri thức công nghệ, có năng suất cao hơn rất nhiều. Tốc độ tăng năng suất sẽ quyết định tốc độ nâng cao mức sống.

Phần năm tập trung chủ yếu vào vai trò của tổng cầu trong việc quyết định mức sản lượng ngắn hạn. Chúng ta đã thấy rằng, trong một nền kinh tế có các nguồn lực chưa được sử dụng hết, tăng chi tiêu của chính phủ, đầu tư kinh doanh và cầu về xuất khẩu có thể thúc đẩy mức độ chung của hoạt động kinh tế. Sự phân tích này gợi ý rằng, chính phủ có thể chế ngự được chu kỳ kinh doanh bằng cách áp dụng những biện pháp tài khoá và tiền tệ.

Thế nhưng, chỉ tổng cầu thôi là chưa đủ. Tổng cung có vị trí trung tâm đối với sự phát triển cả trong ngắn hạn và dài hạn của nền kinh tế. Trong ngắn hạn, tác động qua lại giữa tổng cung và

tổng cầu sẽ quyết định mức sản lượng, thất nghiệp, khả năng huy động năng lực và là nhân tố thiết yếu đối với diễn biến của mức giá và lạm phát. Trong dài hạn, tức là từ một thập kỷ trở lên, tổng cung thường là nhân tố chính đứng đằng sau tăng trưởng kinh tế. Hình 28-1 giới thiệu tổng quan về chương này bằng các sơ đồ quen thuộc của chúng ta.



Hình 28-1. Tăng trưởng kinh tế là yếu tố then chốt đối với mức sống trong dài hạn

Về lâu dài, vận mệnh kinh tế của một quốc gia phụ thuộc vào tăng trưởng sản lượng tiềm năng. Chương này khảo sát các xu hướng tăng trưởng dài hạn cùng với những lý thuyết giải thích các xu hướng cơ bản, kể cả hành vi của tổng cung.

Ý nghĩa dài hạn của tăng trưởng

Hãy nhìn lại bìa trong của cuốn sách này, bạn sẽ thấy bước tiến của sản lượng thực tế (đã điều chỉnh theo lạm phát) trong suốt thế kỷ 20. Bạn có thể thấy rằng GDP thực tế đã *tăng hơn 16 lần* kể từ năm 1900. Có lẽ đây là sự kiện kinh tế trung tâm của thế kỷ này. Mức tăng trưởng kinh tế nhanh liên tục đã tạo điều kiện cho các nước công nghiệp tiên tiến cung cấp nhiều thứ hơn - thực phẩm tốt hơn, nhà cửa lớn hơn, nhiều nguồn lực hơn cho quốc phòng và kiểm soát môi trường, giáo dục phổ cập cho trẻ em và hỗ trợ thu nhập đồng đều cho người về hưu.

Các quốc gia tiếp tục coi tăng trưởng kinh tế là mục tiêu kinh tế và chính trị quan trọng. Các nước không tăng trưởng cảm thấy mình đang bị gạt ra rìa. Những sự kiện mới đây ở Đông Âu và Liên Xô được dấy lên là do tình trạng trì trệ kinh tế và mức tăng trưởng kinh tế thấp so với các nước láng giềng phương Tây của họ. Tăng trưởng kinh tế là yếu tố quan trọng nhất cho sự thành công kinh tế của các quốc gia trong dài hạn.

A. XU HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁC QUỐC GIA

Chúng ta hãy bắt đầu bằng một định nghĩa chặt chẽ, chính xác về tăng trưởng kinh tế là gì: ***Tăng trưởng kinh tế*** *là sự mở rộng GDP hay sản lượng tiềm năng của một nước*. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế diễn ra khi đường giới hạn khả năng sản xuất của một nước (PPF) dịch chuyển ra phía ngoài (nhớ lại những đồ thị về PPF tăng lên trong Chương 1). Một khái niệm rất gần gũi với nó là mức tăng sản lượng tính trên đầu người. Điều này quyết định tốc độ nâng cao mức sống của một nước.

Các nhà kinh tế thường đo lường mức tăng sản lượng hoặc sản lượng trên đầu người của một nước qua giai đoạn 10 năm hay 20 năm. Điều này loại bỏ những bước thăng trầm tạm thời do suy thoái và bùng nổ, và cho một hình ảnh tốt hơn về các xu hướng dài hạn. Bảng 28-1 cho thấy có sự khác nhau nhiều về tốc độ tăng sản lượng trên đầu người giữa các nước.

	Mức tăng trưởng của các nước	
	Mức tăng sản lượng trên đầu người trung bình hàng năm, 1973 - 1993 (%)	**Sản lượng trên đầu người 1993 ($)**
Các nước phát triển		
Nhật Bản	2,9	19.200
Đức	1,7	21.640
Pháp	1,6	22.320
Anh	1,5	17.370
Mỹ	1,3	23.170
Các nước đang phát triển		
Hàn Quốc	6,8	6.180
Trung Quốc	6,4	2.140
Đài Loan	6,2	7.930
Indonesia	4,1	3.170
Ấn Độ	2,6	1.640
Thổ Nhĩ Kỳ	2,6	5.710
Brazil	1,1	3.610
Mexico	1,0	7.210
Philippines	0,4	4.060

Bảng 28-1. Các nước khác nhau nhiều về tốc độ tăng trưởng

Trừ Nhật Bản, tốc độ tăng trưởng kinh tế của hầu hết các nước phát triển tập trung trong một dải tương đối hẹp. Đối với những nước đang phát triển, sự khác nhau là lớn hơn nhiều giữa những nước thành công nhất và những nước chậm chạp nhất. (Các tính toán sử dụng tỷ giá hối đoái có điều chỉnh theo sự khác nhau về sức mua.)

[Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới*, 1993].

BỐN THÀNH PHẦN TRONG PHÁT TRIỂN

Đơn thuốc cho sự tăng trưởng kinh tế là gì? Lúc đầu, những nước thành công không nhất thiết phải đi theo cùng một con đường.

Chẳng hạn, nước Anh là nước dẫn đầu nền kinh tế thế giới trong những năm 1800 bằng cách đi tiên phong trong Cách mạng công nghiệp, phát minh ra động cơ hơi nước và đường sắt, chú trọng tự do thương mại. Trái lại, Nhật Bản tham gia vào cuộc chạy đua tăng trưởng kinh tế muộn hơn. Nó đã thành công bằng cách bắt chước công nghệ nước ngoài và bảo hộ công nghiệp trong nước chống lại nhập khẩu, rồi sau đó phát triển trình độ chuyên môn tinh xảo trong ngành chế tạo và thiết bị điện tử.

Mặc dù con đường đi cụ thể của họ có thể khác nhau nhưng tất cả các nước tăng trưởng nhanh đều có những nét chung nhất định. Quá trình cơ bản của tăng trưởng và phát triển kinh tế đã từng giúp hình thành nên nước Anh và Nhật Bản cũng đang diễn ra ở các nước đang phát triển như Trung Quốc và Ấn Độ ngày hôm nay. Quả vậy, các nhà kinh tế nghiên cứu về tăng trưởng đã phát hiện ra rằng, động cơ của tiến bộ kinh tế phải đi trên cùng bốn bánh xe dù nước đó có giàu hay nghèo thế nào đi chăng nữa. Bốn bánh xe này, hay các nhân tố của sự tăng trưởng là:

- Nguồn nhân lực (cung lao động, giáo dục, kỷ luật, động cơ khuyến khích)
- Nguồn tài nguyên (đất đai, khoáng sản, nhiên liệu, chất lượng môi trường)
- Tạo vốn (máy móc, nhà xưởng, đường xá)
- Công nghệ (khoa học, công nghệ, quản lý, ý thức kinh doanh)

Chúng ta hãy xem xem từng yếu tố trên đóng góp vào tăng trưởng như thế nào.

Nguồn nhân lực

Nhiều nhà kinh tế cho rằng chất lượng đầu vào lao động - kỹ năng, kiến thức và kỷ luật của lực lượng lao động - là yếu tố quan trọng nhất trong tăng trưởng kinh tế. Hầu hết tất cả các yếu tố khác của sản xuất - vốn, nguyên vật liệu, công nghệ - đều có thể mua hoặc vay được trong nền kinh tế thế giới. Một nước có thể mua những thiết bị thông tin viễn thông, máy tính, máy phát điện và máy bay chiến đấu hiện đại nhất. Thế nhưng, những hàng hoá vốn này chỉ có thể được sử dụng và duy trì hữu hiệu bởi những người

công nhân có kỹ năng và được đào tạo. Trình độ văn hoá, sức khoẻ, kỷ luật được nâng cao và gần đây nhất là khả năng sử dụng máy tính đã làm cho năng suất lao động tăng thêm rất nhiều.

Nguồn tài nguyên

Yếu tố sản xuất cổ điển thứ hai là đất đai, hay tổng quát hơn là nguồn tài nguyên. Những nguồn lực quan trọng ở đây là đất đai canh tác, dầu khí, rừng, nước và khoáng sản. Ví dụ, trong những năm gần đây, một số nước nhiều dầu mỏ như Ả rập Xê út có thể đạt được mức thu nhập cao hầu như hoàn toàn dựa vào trữ lượng dầu mỏ của mình.

Tuy nhiên, các nước sản xuất dầu mỏ là ngoại lệ chứ không phải qui luật: trong nền kinh tế toàn cầu ngày nay, việc sở hữu nguồn tài nguyên không quyết định một nước có thành công hay không. Nhiều nước hầu như không hề có nguồn lực tự nhiên nào, như Nhật Bản chẳng hạn, đã giàu có nhờ tập trung vào những khu vực phụ thuộc nhiều vào lao động và vốn hơn là vào những nguồn lực trong nước. Quả vậy, một lãnh thổ nhỏ như Hồng Kông, với diện tích bằng một phần triệu nước Nga giàu khoáng sản, trên thực tế có kim ngạch buôn bán quốc tế lớn hơn nước khổng lồ kia.

Tạo vốn

Tuy bàn tay của tất cả mọi người đều như nhau trên toàn thế giới nhưng công nhân ở những nước thu nhập cao có trong tay nhiều máy móc hơn, và bởi vậy năng suất cao hơn nhiều.

Tích luỹ vốn, như chúng ta đã thấy, cần có sự hy sinh tiêu dùng hiện tại trong nhiều năm. Những nước tăng trưởng nhanh có xu hướng đầu tư mạnh vào những hàng hoá vốn mới; ở những nước tăng trưởng nhanh nhất, 10 đến 20 phần trăm thu nhập là dành cho việc tạo vốn. Ngược lại, nhiều nhà kinh tế cho rằng, tỷ lệ tiết kiệm quốc gia thấp ở Mỹ - chỉ có 4% năm 1993 - đang đặt ra một vấn đề kinh tế lớn cho đất nước.

Khi chúng ta nghĩ đến vốn, chúng ta không chỉ đề cập đến máy tính và nhà xưởng. Nhiều đầu tư chỉ do chính phủ tiến hành và đặt nền móng cho một khu vực tư nhân thịnh vượng. Những đầu tư này được gọi là **vốn cố định xã hội** và bao gồm các dự án qui mô lớn mở đường cho mậu dịch và thương mại. Đường sá, các dự án về

nước và thuỷ lợi, các biện pháp y tế cộng đồng là những ví dụ quan trọng. Tất cả những dự án này bao gồm những khoản đầu tư lớn thường "không thể chia nhỏ được" hay đầu tư trọn gói, và nhiều khi có lợi tức tăng dần theo qui mô. Thường thì những khoản đầu tư này có ảnh hưởng kinh tế ngoại sinh, hay ảnh hưởng lan toả mà các hãng tư nhân không thể đảm đương được, do đó chính phủ phải tham gia vào để đảm bảo rằng những đầu tư cơ sở hạ tầng hay vốn cố định xã hội được thực hiện.

Thay đổi và đổi mới công nghệ

Cùng với ba nhân tố sản xuất cổ điển đã thảo luận ở trên, tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc vào một nhân tố sống còn thứ tư là công nghệ. Trong lịch sử, tăng trưởng rõ ràng không phải là một quá trình sao chép giản đơn, tăng thêm các nhà máy và công nhân, hết cái này đến cái khác. Trái lại, đó là một quá trình sáng chế và thay đổi công nghệ không ngừng, đã đem lại một bước tiến xa về khả năng sản xuất ở các châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản.

Thay đổi công nghệ là những thay đổi trong quá trình sản xuất hoặc đưa ra những sản phẩm mới sao cho có thể tạo ra được sản lượng nhiều hơn và cải tiến hơn từ cùng một lô đầu vào. Những phát minh đã làm năng suất tăng mạnh là động cơ hơi nước, máy phát điện, bóng đèn, động cơ đốt trong, và máy bay phản lực hạng nặng chở khách. Những thay đổi công nghệ cơ bản là những phát minh ra sản phẩm mới như điện thoại, máy thu thanh, máy bay, máy ảnh và vô tuyến truyền hình. Những phát triển công nghệ nổi bật nhất trong kỷ nguyên hiện đại đang diễn ra trong ngành điện tử và tin học, mà một máy tính xách tay nhỏ bé ngày nay có thể vượt xa máy tính nhanh nhất của những năm 1960. Những phát minh này là những ví dụ ngoạn mục nhất về thay đổi công nghệ, thế nhưng thay đổi công nghệ trên thực tế là một quá trình liên tục bao gồm những cải tiến lớn nhỏ, nước Mỹ đã cấp hơn 3 triệu bằng sáng chế và có thêm hàng triệu những cải tiến nhỏ, chúng là một bộ phận của sự tiến bộ đều đặn của nền kinh tế.

Nhìn chung, tiến bộ công nghệ thường thầm lặng và không gây chú ý như những cải tiến nhỏ làm tăng chất lượng hay số lượng sản phẩm. Tuy nhiên, đôi khi những thay đổi công nghệ cũng gây chú

ý nổi bật và tạo ra những ấn tượng không thể quên được. Trong chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, cả thế giới choáng váng trước lợi thế khủng khiếp về vũ khí công nghệ cao - máy bay tàng hình, bom "thông minh", tên lửa chống tên lửa - đã giúp cho Mỹ và các nước đồng minh chống lại một đối thủ được trang bị bằng một kỹ thuật tuy cũng tối tân nhưng đã bị lạc hậu sau vài năm. Những tiến bộ công nghệ trong dân sự ít nhanh chóng hơn nhưng không kém ấn tượng trong việc góp phần nâng cao mức sống ở các nước có nền kinh tế thị trường.

Do tầm quan trọng của nó trong việc nâng cao mức sống, các nhà kinh tế từ lâu đã suy nghĩ làm thế nào khuyến khích tiến bộ công nghệ. Ngày càng trở nên rõ ràng là, thay đổi công nghệ không phải là một quá trình cơ học đơn giản của việc đi tìm những sản phẩm và quá trình sản xuất tốt hơn. Thay vì thế, sáng kiến nhanh đòi hỏi phải nuôi dưỡng một tinh thần kinh doanh. Chẳng hạn như với ngành công nghiệp máy tính của Mỹ hiện nay, ngay cả những người nhiệt tình cũng khó có thể theo dõi kịp những cải tiến trong cấu hình phần cứng mới và chương trình phần mềm. Tại sao tinh thần kinh doanh lại sinh sôi nảy nở ở đó chứ không phải ở nước Nga, quê hương của nhiều nhà khoa học, kỹ sư và toán học vĩ đại? Một lý do quan trọng là, sự kết hợp giữa một tinh thần tìm tòi sáng tạo cởi mở với sức quyến rũ của lợi nhuận thị trường tự do ở Thung lũng Silicon khác hẳn với bầu không khí ở Mátxcơva.

Bảng 28-2 tổng kết bốn bánh xe của tăng trưởng kinh tế

Nhân tố của tăng trưởng kinh tế	**Ví dụ**
Nguồn nhân lực	Qui mô của lực lượng lao động Trình độ văn hoá, kỹ năng, kỷ luật
Nguồn tài nguyên	Dầu và khí Đất đai và khí hậu
Tạo vốn	Máy móc thiết bị và nhà xưởng Vốn xã hội cơ bản
Công nghệ và ý thức kinh doanh	Chất lượng của kiến thức khoa học công nghệ Bí quyết quản lý Phần thưởng cho sự đổi mới

Bảng 28-2. Bốn bánh xe của sự tiến bộ

Tăng trưởng kinh tế rõ ràng phải đi trên bốn bánh xe là lao động, nguồn tài nguyên, vốn và công nghệ. Nhưng các bánh xe có thể khác nhau rất nhiều giữa các nước, và một số nước có thể kết hợp chúng hiệu quả hơn những nước khác.

Các lý thuyết tăng trưởng kinh tế

Hầu hết mọi người đều ủng hộ tăng trưởng kinh tế[1]. Tuy nhiên, có bất đồng lớn về cách tốt nhất để thực hiện mục đích này. Một số nhà kinh tế và nhà hoạch định chính sách nhấn mạnh đến sự cần thiết phải tăng đầu tư vốn. Một số khác lại ủng hộ những biện pháp khuyến khích nghiên cứu và triển khai, thay đổi công nghệ. Tuy nhiên, có một nhóm thứ ba nhấn mạnh đến vai trò của một lực lượng lao động được giáo dục tốt hơn.

Các nhà kinh tế từ lâu đã nghiên cứu vấn đề tầm quan trọng tương đối của các nhân tố khác nhau trong việc quyết định tăng trưởng. Trong phần dưới đây, chúng ta sẽ xét các lý thuyết tăng trưởng kinh tế để có thể đưa ra một số cơ sở về những lực điều khiển đứng đằng sau sự tăng trưởng. Sau đó, trong phần cuối của mục này, chúng ta sẽ xét xem có thể học được gì về tăng trưởng từ những hình thái tăng trưởng đã có trong suốt thế kỷ qua.

Thuyết Động lực học cổ điển của Smith và Malthus

Không giống như các lý thuyết gia về tăng trưởng ngày nay, những nhà kinh tế thời đầu như Smith và Malthus nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của đất đai đai trong tăng trưởng kinh tế. Trong tác phẩm *Sự giàu có của các quốc gia* (1776), Adam Smith đã đưa ra một sổ tay hướng dẫn về phát triển kinh tế. Ông bắt đầu bằng một thời kỳ thôn dã giả thiết: "tình trạng nguyên sơ của sự vật, nó sẽ dẫn dắt cả sự phân chia đất đai và tích luỹ dự trữ (vốn)". Đây là thời kỳ khi đất đai được chia tự do cho tất cả mọi người, và trước khi tích luỹ tư bản bắt đầu trở thành vấn đề nổi cộm.

1. Một ngoại lệ có thể là những nhà mô. trường, là những người đôi khi lập luận rằng những nền công nghiệp tiên tiến đã đặt một gánh nặng không thể chấp nhận được lên các nguồn lực của thế giới, do đó tăng trưởng nên chậm lại.

Thuyết động lực học của tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ vàng son như vậy là gì? Do đất đai là sẵn có cho mọi người nên mọi người chỉ việc đơn giản mở rộng thêm nhiều diện tích hơn khi dân số tăng lên, giống y như cái mà những kẻ thực dân đã làm ở miền Tây nước Mỹ. Nhưng do không có vốn, sản lượng quốc gia sẽ tăng đúng gấp đôi khi dân số tăng lên gấp đôi. Thế còn tiền lương thực tế thì thế nào? Tiền lương sẽ là toàn bộ thu nhập quốc dân vì không phải trừ địa tô và trả lãi trên vốn. Sản lượng sẽ tăng tương ứng cùng với dân số, do đó, tiền lương thực tế tính theo đầu người lao động sẽ không đổi theo thời gian.

Nhưng thời kỳ vàng son không kéo dài mãi mãi. Cuối cùng thì khi dân số tiếp tục tăng, tất cả đất đai đều sẽ có người chiếm giữ. Một khi những vùng đất vô chủ không còn nữa, sự tăng trưởng cân đối của đất đai, lao động và sản lượng sẽ không còn thực tế nữa. Những người lao động mới sẽ trở thành quá đông trên những vùng đất đai đã có người khai phá. Đất trở nên khan hiếm, và địa tô ra đời để phân phối đất đai cho những cách sử dụng khác nhau.

Dân số vẫn tiếp tục tăng và sản phẩm quốc dân cũng như vậy. Nhưng sản lượng phải tăng chậm hơn dân số. Tại sao lại như vậy? Với số lao động mới thêm vào vùng đất đai cố định, mỗi lao động bây giờ có ít đất đai để làm việc hơn và qui luật lợi tức giảm dần sẽ bắt đầu hoạt động. Tỷ số lao động - đất đai ngày càng tăng lên dẫn đến sản phẩm biên của lao động giảm xuống và do đó làm cho tiền lương thực tế giảm xuống[1]. Hơn nữa, các nhà kinh tế cổ điển cho rằng sẽ xuất hiện một sự mâu thuẫn về lợi ích giữa các giai tầng.

---

1. Lý thuyết trong chương này dựa vào một phát hiện quan trọng trong kinh tế học vi mô. Khi phân tích cơ chế xác định tiền lương dưới các điều kiện đơn giản hoá, kể cả cạnh tranh hoàn hảo, nó cho thấy mức tiền lương của lao động sẽ bằng với sản phẩm biên hay sản phẩm tăng thêm của người công nhân được thuê cuối cùng. Ví dụ, nếu người công nhân cuối cùng đóng góp một hàng hoá trị giá là 12,5 đòla một giờ vào sản lượng của hãng thì, dưới điều kiện cạnh tranh, hãng sẽ sẵn sàng trả mức tiền lương nhiều nhất là 12,5 đôla một giờ cho người công nhân đó. Tương tự, địa tô là sản phẩm biên của diện tích đất đai cuối cùng, và lãi suất thực tế sẽ được xác định là sản phẩm biên của đơn vị vốn cuối cùng mang lại hiệu suất.

Nhiều người hơn sẽ tạo ra tỷ số lao động - đất đai cao hơn, dẫn tới mức tiền lương thấp hơn và thu nhập trên đầu người thấp hơn. Đồng thời, đất đai khan hiếm hơn làm cho mức địa tô trên một héc-ta đất cao hơn. Các chủ đất đai sẽ được lợi với cái giá phải trả của người lao động.

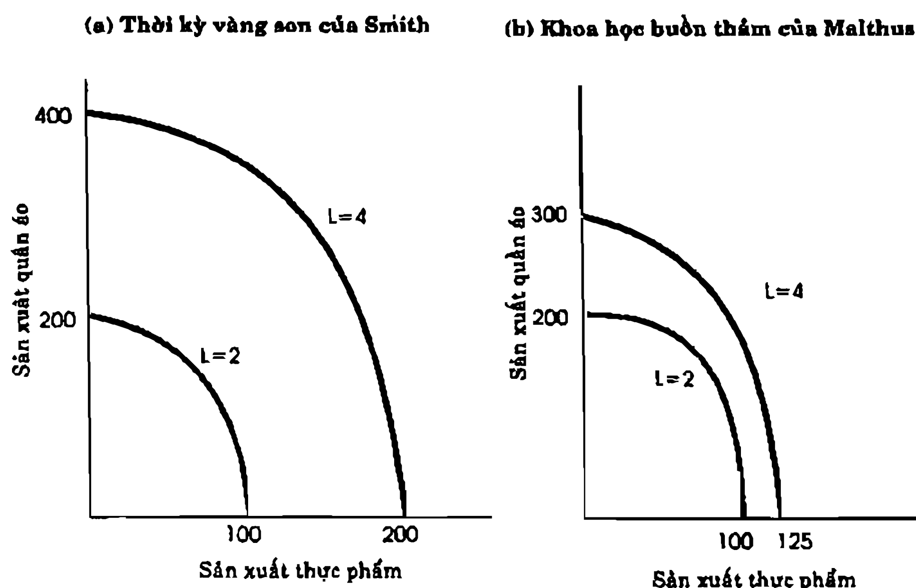
Mọi việc sẽ tồi tệ đến mức nào? Ông Malthus nghiêm khắc lại nghĩ rằng, áp lực dân số sẽ đẩy nền kinh tế tới một điểm mà tại đó người lao động chỉ còn sống ở mức vừa đủ tối thiểu. Malthus lập luận rằng, bất cứ khi nào mức tiền lương còn ở trên mức vừa đủ, dân số sẽ tăng lên; tiền lương dưới mức vừa đủ sẽ dẫn đến tỷ lệ tử vong cao hơn và dân số sẽ giảm đi. Chỉ ở tại mức tiền lương vừa đủ mới có mức cân bằng dân số ổn định. Ông cho rằng, các tầng lớp lao động sẽ đi đến một cuộc sống tàn bạo, bẩn thỉu và ngắn ngủi. Bức tranh ảm đạm này đã làm cho Thomas Carlyle phê phán kinh tế học là "môn khoa học buồn thảm."

Hình 28-2(a) cho biết quá trình tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ vàng son của Adam Smith. Ở đó, khi dân số tăng lên gấp đôi, đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) dịch chuyển ra ngoài theo một hệ số bằng 2 theo mỗi hướng, cho thấy rằng, không hề có ràng buộc nào đối với tăng trưởng từ phía đất đai hay các nguồn lực. Hình 28-2(b) cho biết trường hợp bi quan của Malthus, ở đó, dân số tăng lên gấp đôi dẫn đến thực phẩm và quần áo tăng lên ít hơn hai lần, làm hạ thấp sản lượng trên đầu người khi mà nhiều người hơn tập trung vào diện tích đất có hạn, và lợi tức giảm dần đã kéo sản lượng trên đầu người xuống thấp.

Tăng trưởng kinh tế với tích luỹ vốn: Mô hình tân cổ điển

Dự đoán của Malthus không hề đúng tí nào, vì ông đã không nhận ra rằng đổi mới công nghệ và đầu tư vốn có thể khắc phục được qui luật lợi tức giảm dần. Đất không trở thành nhân tố gây hạn chế trong sản xuất. Thay vào đó, Cách mạng công nghiệp đã tạo ra máy móc chạy bằng năng lượng làm tăng sản xuất, các nhà máy thu hút nhiều công nhân vào các hãng khổng lồ, đường sắt và tàu chạy hơi nước nối liền nhiều miền xa xôi trên thế giới, rồi sắt và thép đã biến những cỗ máy khoẻ hơn, đầu máy xe lửa chạy

nhanh hơn trở thành hiện thực. Khi các nền kinh tế thị trường bước vào thế kỷ 20, những ngành công nghiệp mới quan trọng đã mọc lên như máy điện thoại, ô tô và điện năng. Tích luỹ vốn và công nghiệp mới trở thành những lực lượng chiếm ưu thế có ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế.



Hình 28-2. Thuyết động lực học cổ điển của Smith và Malthus

Trong phần (a), đất đai không hạn chế trên đường giới hạn có nghĩa là khi dân số tăng lên gấp đôi, lao động chỉ việc đơn giản mở rộng ra và sản xuất gấp đôi số lượng bất kỳ một kết hợp nào giữa thực phẩm và quần áo. Trong phần (b), đất đai có hạn, có nghĩa là tăng dân số từ 2 triệu lên 4 triệu dẫn đến lợi tức giảm dần. Chú ý rằng, sản xuất thực phẩm tiềm năng chỉ tăng lên 25% với số lượng đầu vào lao động tăng lên gấp đôi. [Bạn có thể vẽ lại (b) như thế nào để thể hiện tác động của tiến bộ công nghệ? Sản lượng thực phẩm và quần áo có thể tăng hơn gấp đôi được hay không?]

Để hiểu được tích luỹ vốn và thay đổi công nghệ tác động đến nền kinh tế như thế nào, chúng ta phải hiểu được **mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển**. Cách tiếp cận này do Robert Solow của Viện Công nghệ Massachussetts (MIT) đi tiên phong, ông

cũng là người được giải Nobel năm 1987 về mô hình này và những đóng góp khác cho lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Mô hình tăng trưởng tân cổ điển được coi như là công cụ cơ bản để tìm hiểu quá trình tăng trưởng kinh tế ở các nước tiên tiến và đã được áp dụng vào những nghiên cứu thực nghiệm về các nguồn gốc tăng trưởng kinh tế.

Ông tổ của tăng trưởng kinh tế. *Robert M. Solow sinh tại Brooklyn và học tại Đại học Havard rồi sau đó chuyển đến MIT năm 1950. Trong vài năm sau đó, ông xây dựng mô hình tăng trưởng tân cổ điển và áp dụng nó trong nhiều nghiên cứu có sử dụng cách tiếp cận hạch toán tăng trưởng, sẽ được thảo luận sau trong chương này. Theo Ủy ban trao giải thưởng Nobel, " Chính những nghiên cứu này đã kích thích sự quan tâm ngày càng tăng của chính phủ đối với mở rộng giáo dục, nghiên cứu và triển khai. Mọi báo cáo dài hạn... cho bất kỳ một nước nào đều sử dụng những phân tích kiểu Solow."*

Solow nổi tiếng vì lòng say mê đối với kinh tế học cũng như tính hài hước của ông. Ông lo ngại rằng sự khao khát được nổi tiếng đã làm một số nhà kinh tế thổi phồng kiến thức của họ. Ông phê phán các nhà kinh tế vì "một sự thôi thúc rõ ràng không cưỡng lại được nhằm khuyếch trương kiến thức khoa học của mình lớn hơn thực chất, nhằm trả lời những câu hỏi tinh tế hơn mức mà sự hiểu biết có hạn của chúng ta cho phép về một câu hỏi phức tạp. Không ai muốn nói rằng tôi không biết."

Là một nhà văn sống động, Solow lo ngại rằng kinh tế học thật cực kỳ khó để giải thích cho mọi người. Tại cuộc họp báo sau khi nhận giải Nobel, Solow châm biếm, "tầm chú ý của mọi người mà bạn đang viết về họ ngắn hơn chiều dài của một lời nói phải". Tuy nhiên, Solow vẫn tiếp tục cống hiến cho ngành kinh tế học của ông, và thế giới ngày càng chú ý hơn đến ông tổ của tăng trưởng kinh tế tại MIT.

Những giả định cơ bản. Mô hình tăng trưởng tân cổ điển mô tả một nền kinh tế trong đó một đầu ra đồng nhất duy nhất được

sản xuất bằng hai loại đầu vào, vốn và lao động. Trái ngược với phân tích của trường phái Malthus, mức tăng lao động được xác định bằng những lực bên ngoài nền kinh tế và không bị ảnh hưởng bởi các biến kinh tế. Ngoài ra, chúng ta giả định rằng, nền kinh tế là cạnh tranh và luôn hoạt động ở mức toàn dụng lao động, do đó có thể phân tích mức tăng trưởng của sản lượng tiềm năng.

Những thành phần mới chủ yếu của mô hình tăng trưởng tân cổ điển là vốn và thay đổi công nghệ. Tạm giả định rằng, công nghệ không đổi, và chỉ tập trung vào vai trò của vốn trong quá trình tăng trưởng. Làm thế nào chúng ta đo lường được vốn? Vốn gồm những hàng hoá lâu bền được sản xuất ra, sử dụng để làm những hàng hoá khác. Hàng hoá vốn gồm có những công trình xây dựng như công xưởng và nhà cửa, máy móc thiết bị như máy tính và máy công cụ, dự trữ tồn kho thành phẩm và hàng hoá đang trong quá trình sản xuất.

Để tiện, chúng ta giả định rằng chỉ có một loại hàng hoá vốn duy nhất (ký hiệu là K). Sau đó, chúng ta tính tổng mức trữ lượng vốn bằng tổng lượng hàng hoá vốn. Trong những tính toán ngoài thực tế, chúng ta tính gần đúng toàn bộ hàng hoá vốn của chúng ta bằng tổng giá trị bằng tiền của hàng hoá vốn (tức là giá trị tính theo giá gốc của thiết bị, nhà xưởng và tồn kho). Nếu L là số công nhân, thì (K/L) bằng với lượng vốn trên một công nhân, hay *tỷ số vốn - lao động*.

Bây giờ quay sang quá trình tăng trưởng kinh tế, các nhà kinh tế nhấn mạnh đến sự cần thiết phải **tăng cường vốn theo chiều sâu**, là quá trình trong đó lượng vốn tính trên đầu người công nhân tăng lên theo thời gian. Những ví dụ về tăng cường vốn theo chiều sâu là việc nhân rộng các loại máy móc nông nghiệp và hệ thống thủy lợi trong nông nghiệp, đường sắt và đường cao tốc trong giao thông vận tải, máy tính và hệ thống viễn thông trong ngân hàng. Trong mỗi một ngành công nghiệp này, xã hội đã đầu tư mạnh vào hàng hoá vốn, làm tăng lượng máy móc tính theo đầu công nhân. Kết quả là, sản lượng trên công nhân đã tăng lên mạnh trong nông nghiệp, giao thông vận tải và ngân hàng.

Tỉ suất lợi tức trên vốn sẽ ra sao trong quá trình tăng cường vốn theo chiều sâu? Với một tình trạng công nghệ nhất định, tốc độ đầu tư nhanh chóng vào nhà xưởng thiết bị có xu hướng làm giảm tỉ suất lợi tức trên vốn[1]. Điều này xảy ra do những dự án đầu tư đáng giá nhất đều phải xây dựng trước tiên, sau khi xây dựng thì các khoản đầu tư sau càng kém giá trị hơn. Một khi toàn bộ hệ thống đường sắt hay hệ thống điện thoại đã được xây dựng thì những khoản đầu tư mới sẽ đến với những vùng dân cư thưa thớt hơn hoặc trùng lắp với hệ thống hiện có. Tỷ suất lợi tức trên những khoản đầu tư sau này sẽ thấp hơn so với lợi tức cao của những tuyến đường đầu tiên nối liền các khu vực đông dân cư.

Hơn nữa, mức tiền lương trả cho công nhân sẽ có chiều hướng tăng lên khi tăng cường vốn theo chiều sâu. Tại sao? Mỗi công nhân sẽ làm việc với nhiều vốn hơn và do đó sản phẩm biên của họ sẽ tăng lên. Kết quả, mức tiền lương cạnh tranh sẽ tăng theo sản phẩm biên của lao động. Vì thế, mức tiền lương sẽ tăng đối với lao động nông nghiệp, công nhân vận tải, và nhân viên ngân hàng khi vốn trên mỗi công nhân tăng lên làm tăng sản phẩm biên của lao động trong những khu vực này.

Chúng ta có thể tóm tắt tác động của tăng cường vốn theo chiều sâu trong mô hình tăng trưởng tân cổ điển như sau:

Tăng cường vốn theo chiều sâu diễn ra khi lượng dự trữ vốn tăng lên nhanh hơn lực lượng lao động. Khi không có thay đổi công nghệ, tăng cường vốn theo chiều sâu sẽ làm tăng sản lượng trên mỗi công nhân, làm tăng sản phẩm biên của người lao động và làm tăng tiền lương; nó cũng đồng thời dẫn đến lợi tức vốn giảm dần và kéo theo là giảm tỷ suất lợi tức của vốn.

Phân tích mô hình tân cổ điển bằng hình học

Chúng ta có thể phân tích những ảnh hưởng của tích luỹ vốn bằng Hình 28-3. Đường cong trong hình vẽ là *hàm tổng sản lượng*

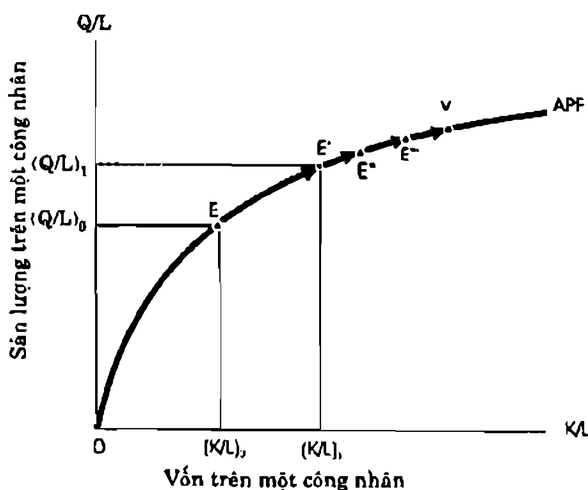
1. Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo và không có rủi ro hay lạm phát thì tỷ suất lợi tức của vốn bằng lãi suất thực tế của trái phiếu và các tài sản tài chính khác.

(APF). Đường cong này cho biết mức sản lượng do một công nhân trung bình sản xuất, được xác định bởi lượng vốn mà mỗi công nhân có được. Đằng sau đó là tất cả những biến số khác đã được thảo luận từ đầu phần này, *và được tạm giữ không đổi* - quĩ đất đai, trữ lượng tài nguyên, và quan trọng hơn hết là công nghệ, đều sẵn có cho xã hội.

Cái gì sẽ xảy ra khi xã hội tích luỹ vốn? Khi mỗi công nhân làm việc với ngày càng nhiều máy móc hơn, nền kinh tế sẽ dịch chuyển lên trên sang phía phải của hàm tổng sản lượng. Giả sử tỷ số vốn - lao động tăng lên, từ $(K/L)_0$ lên $(K/L)_1$. Khi đó, mức sản lượng trên mỗi công nhân sẽ tăng, từ $(Q/L)_0$ lên $(Q/L)_1$.

Hình 28-3. Tăng trưởng kinh tế thông qua tăng cường vốn theo chiều sâu

Khi lượng vốn trên mỗi người công nhân tăng lên, sản lượng trên mỗi công nhân cũng tăng lên. Đồ thị này cho thấy tầm quan trọng của "mở rộng vốn theo chiều sâu", hay là tăng lượng vốn mà mỗi công nhân có trong tay. Tuy nhiên, cần nhớ rằng, các nhân tố khác không đổi, chẳng hạn như công nghệ, chất lượng lực lượng lao động, nguồn tài nguyên thiên nhiên.



Cái gì sẽ xảy ra với giá nhân tố lao động và vốn? Khi vốn bắt đầu được tăng cường theo chiều sâu, lợi tức của vốn sẽ giảm dần, do vậy tỷ suất lợi tức của vốn và lãi suất thực tế sẽ giảm. Đồng thời, do mỗi công nhân được làm việc với nhiều vốn hơn, năng suất biên của các công nhân tăng lên và tiền lương thực tế tăng lên. Trường hợp ngược lại cũng xảy ra nếu mức vốn trên mỗi công nhân giảm đi vì một lý do nào đó. Ví dụ, chiến tranh thường làm cho phần lớn máy

móc, nhà cửa của một nước trở thành đống đổ nát và hạ thấp tỷ số vốn - lao động; bởi vậy, sau chiến tranh chúng ta sẽ thấy khan hiếm vốn, và lợi tức của vốn sẽ cao. Do đó, tổng kết bằng lời trước đây của chúng ta về tác động của việc tăng cường vốn theo chiều sâu được minh chứng bằng phân tích trong Hình 28-3.

Tình trạng ổn định dài hạn. Cân bằng dài hạn trong mô hình tăng trưởng tân cổ điển không có đổi mới công nghệ là gì? Kết cục thì tỷ số vốn - lao động sẽ thôi không tăng nữa. *Về dài hạn, nền kinh tế sẽ bước vào một trạng thái ổn định, trong đó việc tăng cường vốn theo chiều sâu sẽ dừng lại, tiền lương thực tế thôi không tăng, còn lợi tức của vốn và lãi suất thực tế sẽ không thay đổi.*

Làm thế nào chúng ta có thể chỉ ra được nền kinh tế sẽ chuyển đến tình trạng ổn định trong Hình 28-3. Khi vốn tiếp tục được tích luỹ, tỷ số vốn - lao động sẽ tăng theo chiều mũi tên từ E' đến E'' đến E''' cho tới khi cuối cùng tỷ số vốn - lao động thôi không tăng nữa tại V. Tại điểm đó, sản lượng trên mỗi công nhân (Q/L) là không đổi, và tiền lương thực tế thôi không tăng.

Không có thay đổi công nghệ thì thu nhập và tiền lương cuối cùng sẽ chững lại. Kết cục này chắc chắn sẽ tốt hơn nhiều so với một bức tranh với mức tiền lương chỉ đủ sống mà Malthus đã mô tả. Nhưng cân bằng dài hạn của mô hình tăng trưởng tân cổ điển cho thấy rằng, nếu tăng trưởng kinh tế chỉ bao gồm tích luỹ vốn thông qua việc tái sản xuất những nhà máy và phương thức sản xuất như hiện có thì mức sống cuối cùng sẽ không được cải thiện.

Thay đổi công nghệ và tăng trưởng liên tục

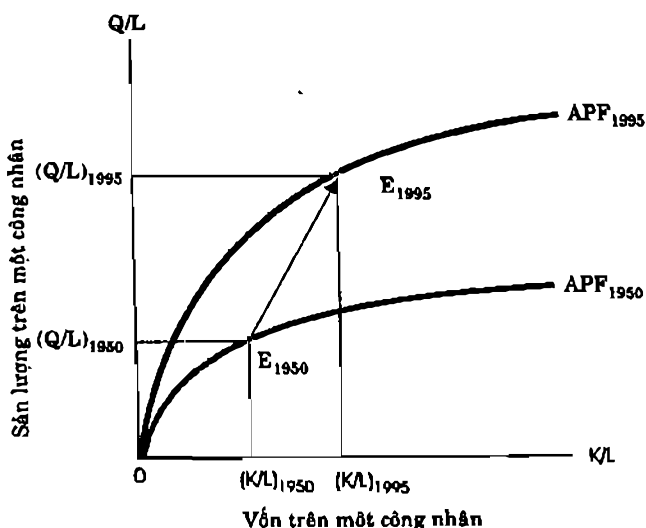
Tiền lương thực tế chắc chắn đã không chững lại trong suốt thế kỷ 20. Điều này nói lên vai trò quan trọng của thay đổi công nghệ, đó là những tiến bộ trong quá trình sản xuất hoặc đưa ra sản phẩm mới sao cho có thể có được sản lượng cao hơn hay được hoàn thiện hơn từ cùng một lô đầu vào như cũ. Thay đổi công nghệ có nghĩa là, có thể sản xuất được sản lượng cao hơn với cùng đầu vào vốn và lao động như cũ.

Trong đồ thị tăng trưởng của chúng ta, thay đổi công nghệ sẽ dịch chuyển hàm tổng sản lượng lên trên, như minh hoạ trong

Hình 28-4. Trong đồ thị này, chúng ta đã xây dựng hàm tổng sản lượng cho năm 1950 và 1995. Do có thay đổi công nghệ, hàm tổng sản lượng đã dịch chuyển lên trên từ APF_{1950} lên APF_{1995}. Sự dịch chuyển lên trên này cho thấy những bước tiến trong năng suất do rất nhiều quá trình sản xuất và sản phẩm mới như đồ điện tử, máy tính, những tiến bộ trong ngành luyện kim, công nghệ dịch vụ được cải tiến v.v... tạo ra

Hình 28-4. Tiến bộ công nghệ đẩy hàm sản xuất lên trên

Do có những cải tiến về công nghệ, hàm tổng sản lượng *dịch chuyển lên trên theo thời gian*. Do đó, những cải tiến công nghệ kết hợp với tăng cường vốn theo chiều sâu làm tăng sản lượng trên mỗi công nhân và tiền lương thực tế.



Bởi vậy, cùng với việc chú ý đến quá trình tăng cường vốn theo chiều sâu đã mô tả ở trên, chúng ta cũng phải tính đến những tiến bộ công nghệ. Kết quả cuối cùng là sự tăng lên của sản lượng trên mỗi công nhân từ $(QL)_{1950}$ lên $(QL)_{1995}$. Thay vì phải chững lại trong trạng thái ổn định, nền kinh tế có được sản lượng trên mỗi công nhân tăng lên, tiền lương tăng lên, và mức sống được cải thiện.

Một lợi ích cụ thể là tác động của thay đổi công nghệ đối với tỷ suất lợi nhuận và lãi suất thực tế. Do tiến bộ công nghệ, lãi suất thực tế không nhất thiết phải giảm. Phát minh làm tăng năng suất của vốn và bù lại chiều hướng giảm tỷ suất lợi nhuận.

Thiên lệch trong các phát minh. Không phải tất cả các phát minh đều diễn ra không có sự thiên lệch. Một số phát minh thiên về vốn, những phát minh khác lại thiên về lao động. Ví dụ, máy móc làm giảm nhu cầu sử dụng lao động và làm tăng nhu cầu về vốn. Bởi vậy, chúng được gọi là những *phát minh tiết kiệm lao động*, và chúng làm tăng lợi nhuận so với tiền lương. Một phát minh làm giảm nhu cầu về vốn nhiều hơn là nhu cầu về lao động (chẳng hạn như áp dụng ngày làm việc nhiều ca) được gọi là *phát minh tiết kiệm vốn* và làm tăng tiền lương so với vốn. Giữa hai loại trên là những *phát minh trung lập*, không có ảnh hưởng mạnh nào đến nhu cầu tương đối hay lợi tức của các nhân tố khác nhau. Kể từ khi có Cách mạng công nghiệp, các phát minh có chiều hướng thiên về tiết kiệm lao động[1].

CÁC HÌNH THÁI TĂNG TRƯỞNG Ở MỸ

Thực tiễn tăng trưởng kinh tế

Kinh tế học hiện đại đã đi xa hơn những tranh luận định tính để chuyển sang một môn khoa học thực nghiệm nhờ cống hiến của Simon Kuznets, Edward Denison, Dale Jorgenson và nhiều người khác nữa đã chịu khó thu lượm số liệu, xây dựng và phân tích các

---

1. Tác động của phát minh đối với xã hội loài người đã gây chú ý cho các nhà kinh tế kể từ Cách mạng công nghiệp. Các công cụ của chương này sẽ cho phép chúng ta phân tích các hình thái của phát minh và tăng trưởng trong một nền kinh tế cạnh tranh. Một ví dụ điển hình cho loài người là như sau: Một số người hiện nay lập luận rằng, rôbốt và máy tính sẽ làm cho con người trở thành lỗi thời về mặt kinh tế . Theo quan điểm của họ, lao động của con người sẽ đi theo vết xe về vai trò của con ngựa trong lịch sử - từ chỗ là nhân tố kinh tế trọng tâm chuyển sang thành một hàng xa xỉ thuần tuý.

Để phân tích quan điểm này, cần nhớ lại rằng, rôbốt là một dạng khác của hàng hoá vốn. Sau đó, việc rôbốt hoá nền kinh tế cho thấy rằng, các phát minh sẽ tiết kiệm nhiều lao động và do đó lãi suất thực tế sẽ tăng nhanh, còn tiền lương sẽ giảm mạnh. Vì vậy, biến số quan trọng cần theo dõi trong quá trình rôbốt hoá ở Mỹ là sự vận động của tỷ suất lợi tức của vốn.

tài khoản quốc gia. Hình 28-5 mô tả những xu hướng lớn trong phát triển kinh tế của nước Mỹ trong thế kỷ này. Người ta cũng thấy những khuôn mẫu tương tự ở hầu hết những nước công nghiệp lớn.

Hình 28-5(a) cho biết xu hướng của GDP thực tế, trữ lượng vốn và dân số. Dân số và việc làm đã tăng hơn gấp ba lần kể từ năm 1900. Đồng thời, trữ lượng vốn vật chất đã tăng gấp gần mười lần. Bởi vậy, lượng vốn trên mỗi công nhân (tỷ số K/L) đã tăng với hệ số gần bằng 3. Rõ ràng là, tăng cường vốn theo chiều sâu là một đặc điểm quan trọng của chủ nghĩa tư bản Mỹ thế kỷ 20.

Còn mức tăng sản lượng thì thế nào? Có phải sản lượng tăng không nhanh bằng vốn, như đã thấy trong mô hình bỏ qua sự thay đổi công nghệ không? Không hề. Thực tế là đường sản lượng trong Hình 28-5(a) không nằm giữa hai đường nhân tố, mà thực sự nằm phía trên đường vốn, chứng tỏ một điều là, tiến bộ công nghệ phải dứt khoát làm tăng năng suất của vốn và lao động. Quả vậy, tỷ số vốn - lao động, như trong Hình 28-5(b), đã giảm liên tục chứ không phải tăng lên như đáng lẽ phải thấy trong mô hình tích luỹ vốn không có tiến bộ công nghệ.

Hình 28-5. Tăng trưởng kinh tế thể hiện tính qui luật rõ rệt

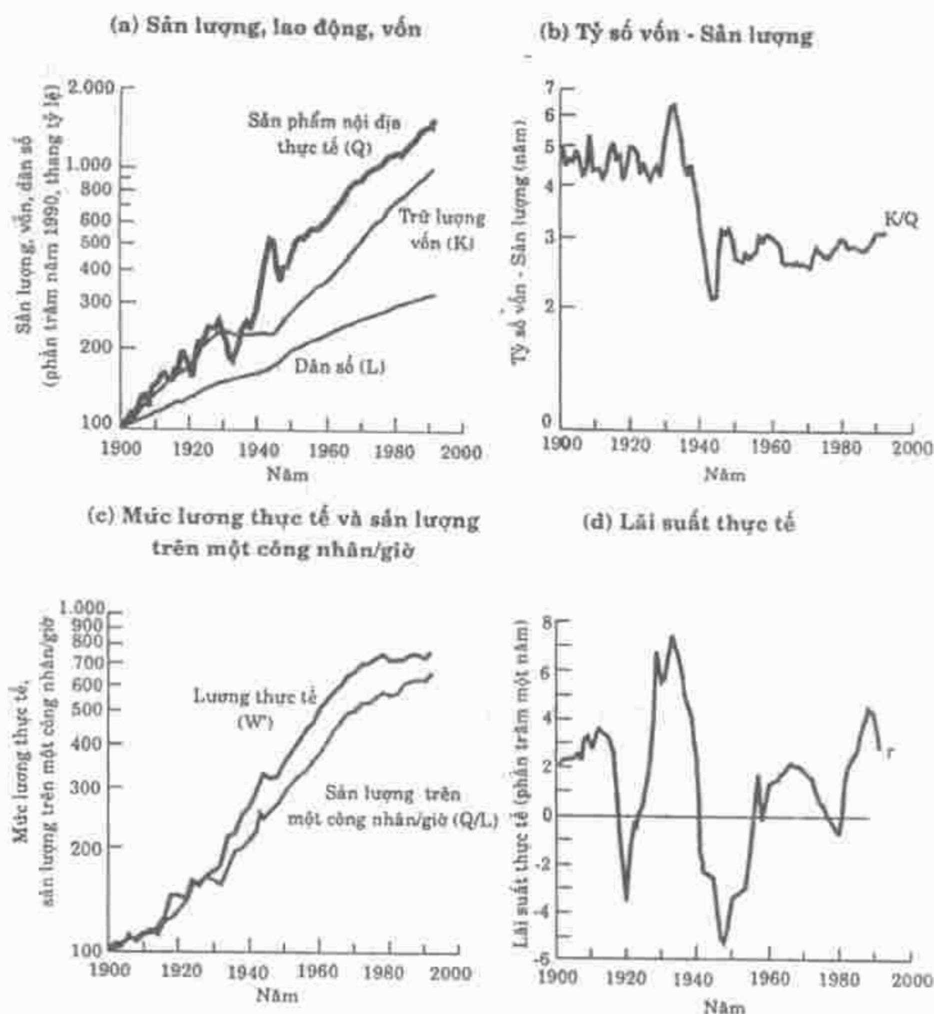
(a) Trữ lượng vốn đã tăng nhanh hơn dân số và cung lao động. Tuy nhiên, tổng sản lượng vẫn tăng, thậm chí còn nhanh hơn vốn.

(b) Tỷ số vốn - lao động giảm mạnh trong nửa đầu thế kỷ 20 nhưng giữ ổn định trong bốn thập kỷ qua.

(c) Tiền lương thực tế tăng ổn định và nhanh hơn một chút so với sản phẩm trung bình trên một công nhân/giờ. Cần lưu ý sự tăng trưởng chậm lại của sản lượng, tiền lương thực tế và năng suất kể từ 1973. Có phải năng suất tăng chậm lại đặt dấu chấm hết cho Cách mạng công nghiệp hay không?

(d) Lãi suất thực tế không có xu hướng rõ rệt trong thế kỷ qua cho thấy rằng, thay đổi công nghệ đã bù đắp được lợi tức giảm dần của tích luỹ vốn.

(Nguồn: Các Bộ Thương mại, Lao động, Ngân hàng Dự trữ Liên bang, Tổng Cục Thống kê và những nghiên cứu lịch sử của John Kendrick.)



Đối với hầu hết mọi người, kết quả hoạt động của một nền kinh tế được đo bằng thu nhập, như đã thấy trong Hình 28-5(c) về giá trị tiền lương thực tế (hay tiền lương bằng tiền đã điều chỉnh theo lạm phát). Tiền lương cho thấy có sự tăng lên đáng kể trong hầu suốt thế kỷ này như chúng ta đã chờ đợi từ sự tăng lên của tỷ số vốn - lao động và từ sự tiến bộ công nghệ đều đặn.

Lãi suất thực tế (tức là lãi suất tính bằng tiền trừ đi tỷ lệ lạm phát) được thể hiện trong Hình 28-5(d). Các mức lãi suất và tỷ suất

lợi nhuận dao động mạnh trong các chu kỳ kinh doanh và trong chiến tranh nhưng không thể hiện xu hướng tăng lên hay giảm xuống rõ rệt trong suốt cả thời kỳ. Có thể là một sự trùng hợp hoặc do một cơ chế kinh tế nào đó đã tạo ra hình thái này nên thay đổi công nghệ chỉ mới đủ triệt tiêu qui luật lợi tức giảm dần.

Sản lượng trên công nhân/giờ là đường đậm nét trong Hình 28-5(c). Như có thể thấy từ việc tăng cường vốn theo chiều sâu và từ tiến bộ công nghệ, Q/L đã tăng đều đặn.

Việc tiền lương tăng cùng tỷ lệ với sản lượng tính trên công nhân không có nghĩa là lao động đã có được tất cả những thành quả của tăng năng suất. Trái lại, nó có nghĩa là lao động vẫn chiếm một tỉ lệ đóng góp như cũ trong tổng sản phẩm, và vốn cũng vẫn giữ cùng một tỷ trọng tương đối trong suốt thời kỳ. Thực vậy, nếu nhìn kỹ Hình 28-5(c) sẽ thấy tiền lương thực tế tăng nhanh hơn chút ít so với sản lượng tính trên công nhân/giờ trong 9 thập kỷ qua. Xu hướng này muốn nói rằng, tỉ trọng của lao động trong GDP nhích nhẹ lên trên, còn phần của vốn giảm đi chút ít.

Bảy xu hướng cơ bản của tăng trưởng kinh tế

Lịch sử phát triển kinh tế của các quốc gia tiên tiến có thể tóm tắt bằng những xu hướng chính sau đây:

- *Xu hướng 1.* Dân số và lực lượng lao động đều tăng nhưng với một tốc độ khiêm tốn hơn nhiều so với trữ lượng vốn, dẫn đến việc tăng cường vốn theo chiều sâu.
- *Xu hướng 2.* Tiền lương thực tế có xu hướng tăng mạnh gần như trong suốt thế kỷ này.
- *Xu hướng 3.* Tỷ trọng của tiền công và lương tháng trong thu nhập quốc dân thay đổi rất ít trong dài hạn.
- *Xu hướng 4.* Lãi suất thực tế và tỷ suất lợi nhuận dao động mạnh, đặc biệt là giữa những chu kỳ kinh doanh, nhưng không có xu hướng lên xuống mạnh trong cả thế kỷ này.
- *Xu hướng 5.* Thay vì tăng lên đều đặn như có thể dự đoán theo qui luật lợi tức giảm dần với công nghệ không thay đổi, tỷ số vốn - sản lượng trên thực tế lại giảm kể từ năm 1900. Tuy nhiên, nó thay đổi rất ít kể từ năm 1950.

• *Xu hướng 6*. Tỷ trọng của tiết kiệm quốc gia và đầu tư trong GDP ổn định gần như trong suốt thế kỷ 20. Kể từ 1980, tỷ lệ tiết kiệm quốc gia của Mỹ đã giảm mạnh.

• *Xu hướng 7*. Sau khi các ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh được loại bỏ, sản phẩm quốc dân đã tăng với tỷ lệ trung bình gần 3% một năm. Mức tăng sản lượng là cao hơn nhiều so với mức tăng bình quân gia quyền của vốn, lao động và các nguồn lực đầu vào, cho thấy đổi mới công nghệ đóng một vai trò then chốt trong tăng trưởng kinh tế.

Chú ý: Các xu hướng trong lịch sử là không phải tất yếu. *Tính lâu dài của các xu hướng này trong tăng trưởng kinh tế có thể gợi ý rằng chúng đã xảy ra như một tất yếu - điều mà chúng ta có thể luôn chờ đợi để nền kinh tế của chúng ta có được sự tăng trưởng nhanh chóng về sản lượng trên mỗi công nhân, tiền lương thực tế, và sản lượng thực tế.*

Thế nhưng, cần tránh quan điểm về sự tăng trưởng bất biến này, vì nó làm hiểu sai những bài học của lịch sử và lý thuyết kinh tế. Tuy những xu hướng này là lâu dài, nhưng xem xét kỹ lưỡng hơn sẽ thấy có những làn sóng lớn hay những chệch hướng trong những giai đoạn dài hơn một thập kỷ. Hơn nữa, không có một cách luận giải lý thuyết nào giải thích được tại sao đổi mới công nghệ phải luôn luôn ở mức cao, và mức sống thì tăng lên mãi mãi. Cuối cùng, lợi tức giảm dần có thể trở thành đáng kể, hoặc có lẽ sự cần thiết phải đấu tranh chống ô nhiễm hay những đe doạ môi trường toàn cầu có thể còn quan trọng hơn những thay đổi công nghệ. Giai đoạn từ 1973 - với mức tăng sản lượng, tiền lương thực tế và sản lượng trên mỗi công nhân chậm lại đáng kể - là một sự nhắc nhở không có qui luật kinh tế nào đảm bảo được tương lai sẽ tiếp tục tạo ra sự tăng trưởng thu nhập mạnh mẽ như đã có trong thế kỷ qua.

Tuy bảy xu hướng của lịch sử kinh tế không giống như những qui luật bất biến trong vật lý, nhưng chúng thực sự nêu lên những thực tế cơ bản về tăng trưởng trong kỷ nguyên hiện đại. Chúng phù hợp như thế nào với các lý thuyết tăng trưởng kinh tế của chúng ta?

Xu hướng 2 và 1 - tiền lương cao hơn khi vốn tăng cường theo chiều sâu - hoàn toàn phù hợp với mô hình tăng trưởng tân cổ điển trong Hình 28-3. Xu hướng 3 - tỷ trọng của tiền lương tăng lên rất chậm - là một sự trùng hợp thú vị, phù hợp với rất nhiều hàm sản xuất biểu diễn mối quan hệ giữa Q với L và K.

Tuy nhiên, xu hướng 4 và 5 lưu ý chúng ta rằng, thay đổi công nghệ phải đóng một vai trò quan trọng ở đây, cho nên Hình 28-4 với sự mô tả về công nghệ tiên tiến sẽ có ý nghĩa thực tiễn hơn tình trạng ổn định mô tả trong Hình 28-3. Không thể có một tỷ suất lợi nhuận ổn định và một tỷ số vốn - sản lượng giảm xuống, hay ổn định nếu tỷ số K/L tăng trong điều kiện công nghệ không thay đổi; nếu kết hợp lại với nhau thì chúng mâu thuẫn với qui luật cơ bản về lợi tức giảm dần trong trường hợp tăng cường vốn theo chiều sâu. Bởi vậy, chúng ta phải thừa nhận vai trò quan trọng của tiến bộ công nghệ khi giải thích bảy xu hướng của tăng trưởng kinh tế hiện đại. Các mô hình của chúng ta khẳng định cái mà trực giác của chúng ta đã cho thấy.

Các nguồn tăng trưởng kinh tế

Chúng ta đã thấy rằng, những nền kinh tế thị trường tiên tiến tăng trưởng thông qua sự tăng lên của vốn và lao động, và bằng thay đổi công nghệ nữa.Vậy, những đóng góp tương đối của lao động, vốn và công nghệ là gì? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần chuyển sang phân tích những mặt định lượng của tăng trưởng và sang một cách tiếp cận hữu ích khác được gọi là hạch toán tăng trưởng. Cách tiếp cận này, do những người tiên phong là Robert Solow, John Hendrick và Edward Denison xây dựng, là bước đi đầu tiên trong phân tích tăng trưởng kinh tế bằng định lượng cho bất kỳ nước nào.

Cách tiếp cận hạch toán tăng trưởng[1]. Những nghiên cứu chi tiết về tăng trưởng kinh tế dựa vào cái được gọi là **hạch toán tăng trưởng**. Kỹ thuật này không phải là một bảng cân đối tài sản

1. Phần này đề cập đến các vấn đề nâng cao nên các khoá ngắn ngày có thể chuyển thẳng sang chủ đề sau.

hay tài khoản sản phẩm quốc dân là những loại chúng ta đã gặp trong các chương trước, mà đây là cách tách riêng sự đóng góp của các thành phần khác nhau dẫn dắt những xu hướng tăng trưởng mà chúng ta đã quan sát thấy.

Trong mô hình đơn giản của chúng ta trong Hình 28-4, tăng sản lượng (Q) có thể tách ra thành ba nguồn riêng biệt: tăng của lao động (L), tăng của vốn (K), và bản thân đổi mới công nghệ. Tạm thời bỏ qua thay đổi công nghệ, thì một giả định lợi tức không đổi theo qui mô có nghĩa là tăng L 1% cùng với tăng K 1% sẽ dẫn đến tăng sản lượng 1%.

Nhưng giả sử L tăng ở mức 1% và K là 5%. Rất dễ đoán là Q sẽ tăng ở mức 3%, lấy trung bình đơn giản của 1 và 5, nhưng sai. Tại sao lại sai? Bởi vì hai nhân tố không nhất thiết phải đóng góp như nhau vào sản lượng. Mà trái lại, việc 3/4 thu nhập quốc dân là của lao động trong khi chỉ có 1/4 là của vốn sẽ gợi ý rằng, tăng trưởng của lao động sẽ đóng góp nhiều cho sản lượng hơn là tăng trưởng của vốn.

Nếu tốc độ tăng trưởng của lao động có trọng số bằng 3 lần trọng số của K thì chúng ta có thể tính được đáp số như sau: Q sẽ tăng ở mức 2% một năm (= 3/4 của 1% + 1/4 của 5%). Đối với sự tăng trưởng của đầu vào, chúng ta cộng thêm thay đổi công nghệ và từ đó có được tất cả các nguồn tăng trưởng.

Do đó, tăng trưởng sản lượng hàng năm tuân theo *phương trình cơ bản về hạch toán tăng trưởng* là:

% tăng Q = 3/4(% tăng L) + 1/4(% tăng K) + T.C. (1)

Ở đây "T.C." là thay đổi công nghệ (hay năng suất tổng nhân tố) làm tăng năng suất, còn 3/4 và 1/4 là những tỉ lệ đóng góp tương đối của mỗi đầu vào cho tăng trưởng kinh tế, phụ thuộc vào tỷ trọng tương đối của chúng trong thu nhập quốc dân (tất nhiên, những tỷ lệ này phải được thay bằng những tỷ lệ mới nếu tỷ trọng tương đối của các nhân tố thay đổi).

Để giải thích mức tăng trưởng trên đầu người, chúng ta có thể loại bỏ L, coi đó là một nguồn tăng trưởng riêng biệt. Bây giờ, với việc vốn chiếm tỷ trọng 1/4 trong sản lượng, chúng ta có từ phương trình (1):

% tăng Q/L = % tăng Q - % tăng L = 1/4 (% tăng K/L) + T.C. (2)

Mối quan hệ này chỉ rõ tăng cường vốn theo chiều sâu ảnh hưởng tới sản lượng trên đầu người như thế nào nếu tiến bộ công nghệ là bằng không. Sản lượng trên đầu người chỉ có thể tăng nhanh nhất là bằng một phần tư tốc độ tăng vốn trên mỗi công nhân, phản ánh qui luật lợi tức giảm dần.

Điểm cuối cùng còn lại là: Chúng ta có thể tính mức tăng Q, tăng K, tăng L cũng như tỷ trọng của K và L. Nhưng chúng ta làm thế nào có thể tính được T.C. (thay đổi công nghệ)? Không thể được. Nên chúng ta phải *ngầm coi* T.C. là phần còn lại hay phần dư sau khi tính toán các bộ phận khác của sản lượng và đầu vào. Bởi vậy, nếu chúng ta xem xét phương trình trên, T.C. sẽ được tính bằng cách trừ đi khỏi phương trình (1):

T.C. = % tăng Q - 3/4(% tăng L) - 1/4(% tăng K) (3)

Phương trình này cho phép chúng ta trả lời câu hỏi cực kỳ quan trọng về tăng trưởng kinh tế. Phần nào trong mức tăng sản lượng trên đầu người là do mở rộng vốn theo chiều sâu, và phần nào là do tiến bộ công nghệ? Có phải xã hội tiến bộ chính là nhờ có tiết kiệm và hi sinh tiêu dùng hiện tại không? Hay mức sống tăng lên của chúng ta là phần thưởng cho sự khéo léo của các nhà phát minh và sự táo bạo của các doanh nhân sáng tạo?

Ví dụ bằng số. Để xác định mức độ đóng góp của lao động, vốn và các nhân tố khác trong mức tăng sản lượng, chúng ta thay những con số của giai đoạn 1900 - 1993 vào phương trình (2) để tính mức tăng của Q/L ở trên. Từ 1900, L đã tăng 1,3% một năm và K tăng 2,5% một năm, còn Q tăng 3,1% một năm. Bởi vậy, bằng số học, chúng ta thấy:

% tăng Q/L = 1/4(% tăng K/L) + T.C.

sẽ trở thành:

1,8 = 1/4(1,2) + T.C. = 0,3 + 1,5

Bởi vậy, trong 1,8 % tăng một năm của sản lượng trên một công nhân, khoảng 0,3% là do tăng cường vốn theo chiều sâu, còn phần lớn nhất 1,5% một năm, là từ T.C. (thay đổi công nghệ).

Đóng góp của những thành phần khác nhau đối với tăng trưởng của GDP thực tế của Mỹ, 1948 - 1990

	Phần trăm trong một năm	Phần trăm trong tổng số
Mức tăng trưởng GDP thực tế	3,2	100
Đóng góp của đầu vào	1,8	57
Vốn	1,2	38
Lao động	0,6	19
Mức tăng năng suất tổng nhân tố	1,4	43
Giáo dục	0,4	12
Tiến bộ của kiến thức và các nguồn lực khác	1,0	31

Bảng 28-3. Đóng góp của giáo dục và kiến thức tiên tiến vào tăng trưởng kinh tế lớn hơn của vốn

Những nghiên cứu dùng các kỹ thuật hạch toán tăng trưởng, phân chia tăng trưởng của GDP trong khu vực kinh tế tư nhân theo các nhân tố đóng góp. Những nghiên cứu toàn diện mới đây cho thấy rằng, mức tăng trưởng của vốn chiếm 38% trong tăng sản lượng. Giáo dục, thay đổi công nghệ và các nguồn khác chiếm 43% tổng mức tăng của GDP và hơn một nửa mức tăng sản lượng tính trên đầu công nhân.

[Nguồn: Edward F. Denison, *Các xu hướng tăng trưởng kinh tế Mỹ, 1929 - 1982*, (Viện Brookings, Washington, D.C., 1985): Bộ Lao động Hoa kỳ, "Đo lường năng suất đa nhân tố 1990," Tháng 8 năm 1993.]

Các nghiên cứu chi tiết. Những nghiên cứu toàn diện đưa ra cách tính toán tinh vi hơn cách tính đơn giản này nhưng cho kết luận hoàn toàn tương tự. Bảng 28-3 là kết quả của những nghiên cứu của Edward Denison và Bộ Lao động, phân tích các nguồn tăng trưởng qua giai đoạn 1948 - 1991. Trong thời gian này, sản lượng (được tính bằng tổng sản lượng của khu vực doanh nghiệp tư nhân) tăng trung bình 3,3% một năm, còn mức tăng trưởng của đầu vào (vốn, lao động và đất đai) đóng góp 1,9% một năm. Vì thế, **năng suất tổng nhân tố** - mức tăng của sản lượng trừ mức tăng của tổng có trọng số của các đầu vào, hay cái mà trước đây chúng ta gọi là T.C. - có giá trị trung bình là 1,4% một năm.

Già nửa trong mức tăng của sản lượng ở Mỹ có thể là nhờ tăng lao động và vốn. Phần tăng trưởng còn lại là do các nhân tố có thể thuộc về giáo dục, phát minh, hiệu quả kinh tế theo qui mô, tiến bộ khoa học và các nhân tố khác.

Những nước khác cho thấy những hình thái tăng trưởng khác nhau. Chẳng hạn, các học giả đã sử dụng hạch toán tăng trưởng để nghiên cứu Liên Xô, là nước tăng trưởng nhanh trong giai đoạn từ 1930 cho đến giữa những năm 1960. Tuy nhiên, dường như tốc độ tăng trưởng cao chủ yếu là do việc phải tăng bắt buộc theo kế hoạch của đầu vào vốn và lao động. Trong một vài năm tồn tại cuối cùng của Liên Xô, năng suất trên thực tế *giảm xuống* khi bộ máy kế hoạch hoá tập trung ngày càng bất lực, khi tham nhũng tràn lan và khi các khuyến khích bị mất đi. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng ước tính của năng suất tổng nhân tố của Liên Xô trong một nửa thế kỷ trước khi sụp đổ là thấp hơn so với của Mỹ và của những nước kinh tế thị trường lớn khác. Chỉ có khả năng của chính phủ trung ương bắt buộc chuyển sản lượng thành đầu tư (chứ không để tiêu dùng) mới bù đắp được tính không hiệu quả của hệ thống này.

Đến đây, chúng ta đã có thể kết thúc phần xem xét tổng quát quá trình tăng trưởng kinh tế. Chúng ta chuyển sang mục B để thảo luận lý thuyết về tổng cung ăn khớp như thế nào với quá trình tăng trưởng kinh tế. Sau đó, trong một số chương tới, chúng ta sẽ kết nối lý thuyết tổng cung và tổng cầu với những vấn đề nổi bật trong chính sách kinh tế hiện nay.

B. NỀN TẢNG CỦA TỔNG CUNG

Trong những chương trước, chúng ta đã mô tả sản lượng, việc làm và giá cả trong nền kinh tế được xác định như thế nào bằng tác động qua lại giữa tổng cung và tổng cầu. Cho đến đây, chúng ta đã tập trung phần lớn chú ý vào tổng cầu và các nhân tố quyết định nó. Chẳng hạn, chúng ta đã chứng minh rằng chính phủ tăng mua sắm hàng hoá và dịch vụ, thông qua việc làm tăng tổng cầu, có thể đẩy sản lượng và giá lên.

Nhưng chúng ta cũng không bắt tổng cung (AS) phải chờ đợi lâu. Các nhà kinh tế suốt hơn 20 năm qua đã thừa nhận rằng tổng cung - mô tả lượng hàng hoá và dịch vụ sẽ được sản xuất tại mức giá đã định - là cực kỳ quan trọng để tìm hiểu sự phát triển của nền kinh tế. Trong ngắn hạn, tính hiệu quả của các chính sách kinh tế của chính phủ nhằm chống lại suy thoái tuỳ thuộc vào hành vi của tổng cung. Về dài hạn, một thập kỷ hay hơn, tăng trưởng kinh tế và mức sống tăng lên có liên hệ chặt chẽ với những gia tăng trong tổng cung.

Sự phân biệt này giữa tổng cung ngắn hạn và tổng cung dài hạn là cực kỳ quan trọng đối với kinh tế học vĩ mô hiện đại. Trong ngắn hạn, tổng cung cùng với tổng cầu cùng quyết định các bước thăng trầm của chu kỳ kinh doanh. Nhưng trong dài hạn, chính tăng trưởng của tổng cung - chứ không phải tăng trưởng của tổng cầu - giải thích vì sao người Mỹ có được mức sống ngày nay cao hơn nhiều so với mức sống của họ 100 năm trước.

Những vấn đề cơ bản của tổng cung

Tổng cung mô tả hành vi thuộc khía cạnh sản xuất của nền kinh tế. Chúng ta có thể xây dựng **đường tổng cung** hay đường AS như một đồ thị cho biết mức tổng sản lượng quốc gia sẽ được sản xuất tại mỗi mức giá có thể có, mọi thứ khác giữ nguyên.

Khi phân tích tổng cung, điều quan trọng là phân biệt được các đường AS tùy theo khuôn khổ thời gian. Trong ngắn hạn, (một vài tháng hay một vài năm), chúng ta xét **đường tổng cung ngắn hạn**. Mối quan hệ này được mô tả là đường AS *dốc lên* - tức là giá cao hơn ứng với sản xuất hàng hoá và dịch vụ tăng lên.

Trong dài hạn, (một vài năm hay từ một thập kỷ trở lên), chúng ta xét **đường tổng cung dài hạn**. Mối quan hệ này được biết đến với đường AS *thẳng đứng*, một đường mà tăng mức giá không tạo ra bất kỳ sự tăng lên nào trong tổng sản lượng sẽ cung cấp.

Mục này được dành để giải thích những điểm trọng tâm đó.

NHỮNG YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH TỔNG CUNG

Tổng cung phụ thuộc vào hai nhóm lực riêng biệt: sản lượng

tiềm năng và hành vi của tiền lương - giá cả. Chúng ta hãy xét từng nhân tố ảnh hưởng này.

Sản lượng tiềm năng

Nền móng chủ yếu của tổng cung là năng lực sản xuất của nền kinh tế, hay *sản lượng tiềm năng* của nó. Từ Chương 21 cho biết sản lượng tiềm năng là sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất trong khi duy trì giá cả ổn định. Sản lượng tiềm năng của một nước là mức cực đại có thể được sản xuất với điều kiện cho trước về công nghệ, trình độ quản lý, vốn, lao động và các nguồn lực khác sẵn có.

Trong dài hạn, tổng cung phụ thuộc chủ yếu vào sản lượng tiềm năng. Do đó, AS dài hạn được quyết định cũng bởi các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng dài hạn: số lượng và chất lượng nguồn lao động sẵn có, lượng máy móc và các hàng hoá vốn khác do công nhân sử dụng, trình độ công nghệ v.v... Chương này phân tích xu hướng tăng trưởng dài hạn của một nền kinh tế quan tâm đến cả mức tăng trưởng của sản lượng tiềm năng lẫn sự quyết định tổng cung.

Về mặt định lượng, các nhà kinh tế học vĩ mô thường sử dụng định nghĩa dưới đây về sản lượng tiềm năng: GDP tiềm năng là mức sản lượng quốc dân bền vững nhất. Chúng ta thường đo GDP tiềm năng là mức sản lượng có thể sản xuất ra tại mức chuẩn thấp của tỷ lệ thất nghiệp được gọi là *tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên*. Đối với nước Mỹ vào giữa những năm 1990, hầu hết các ước tính tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên đều nằm trong khoảng 51/2 đến 61/2 phần trăm lực lượng lao động.

Về cơ bản, sản lượng tiềm năng biểu thị mức có thể cung cấp nếu tổng cầu tăng đều và các nhà cung ứng không phải đương đầu với những biến động bất ngờ. Nó tương ứng với một điểm cụ thể trên đường tổng cung. Tuy nhiên, do những đột biến về chi phí và những dao động của tổng cầu, nền kinh tế có thể nằm ở một điểm khác trên đường tổng cung. Trong những thời kỳ suy thoái, các doanh nghiệp có thể sản xuất ít hơn sản lượng tiềm năng; trong những thời kỳ chịu sức ép cao như chiến tranh, họ thậm chí có thể sản xuất nhiều hơn sản lượng tiềm năng. Nếu nền kinh tế tìm cách sản

xuất nhiều hơn sản lượng tiềm năng của mình thì giá sẽ bắt đầu tăng ngày càng nhanh khi các nguồn lực bị sử dụng quá mức. Nếu nền kinh tế sản xuất ít hơn tiềm năng của mình, sẽ xuất hiện tình trạng thất nghiệp cao và dư thừa công suất. Giữa hai thái cực của việc sử dụng quá mức năng lực và quá nhiều đầu vào không được sử dụng hết là mức sản lượng ngưỡng mà chúng ta gọi là sản lượng tiềm năng.

Sản lượng tiềm năng rõ ràng là mục tiêu di động. Khi nền kinh tế tăng trưởng, sản lượng tiềm năng cũng tăng theo, và đường tổng cung dịch chuyển sang bên phải. Bảng 28-4 cho biết những nhân tố quyết định then chốt của tổng cung, được chia thành các nhân tố ảnh hưởng đến sản lượng tiềm năng và chi phí sản xuất.

Biến số	**Tác động lên tổng cung**
Sản lượng tiềm năng	
Đầu vào	Số lượng sẵn có của vốn, lao động và đất đai quyết định các đầu vào của quá trình sản xuất. Sản lượng tiềm năng giả định khả năng chưa sử dụng hết của lao động và các nguồn lực khác tại mức thấp nhất là phù hợp với điều kiện lạm phát ổn định. Tăng trưởng của các đầu vào làm tăng sản lượng tiềm năng và tổng cung.
Công nghệ và hiệu quả	Sản lượng tiềm năng bị ảnh hưởng bởi mức độ hiệu quả và công nghệ được các doanh nghiệp sử dụng. Đổi mới và cải tiến công nghệ làm tăng sản lượng tiềm năng.
Tiền lượng và chi phí	
Tiền lương	Tiền lương thấp hơn dẫn đến chi phí sản xuất thấp hơn (mọi thứ khác không đổi). Chi phí thấp hơn với một mức sản lượng tiềm năng nhất định có nghĩa là lượng cung tại mọi mức giá sẽ cao hơn.
Giá nhập khẩu	Nếu giá ở nước ngoài giảm xuống hoặc tỷ giá hối đoái tăng lên thì giá nhập khẩu sẽ

	giảm xuống. Điều này làm cho chi phí sản xuất giảm, từ đó làm tăng tổng cung.
Các chi phí đầu vào khác	Giá dầu mỏ thấp hơn hay các qui định môi trường ít khắt khe hơn sẽ giảm bớt chi phí sản xuất, và từ đó làm tăng tổng cung.

Bảng 28-4. Tổng cung phụ thuộc vào sản lượng tiềm năng và chi phí sản xuất

Tổng cung thể hiện mối quan hệ giữa tổng sản lượng cung ứng với mức giá. Đứng sau đường AS là các nhân tố cơ bản của năng suất được đại diện bởi sản lượng tiềm năng cũng như cơ cấu chi phí. Các nhân tố nêu ở đây sẽ làm tăng tổng cung, dịch chuyển đường AS xuống dưới hoặc sang bên phải.

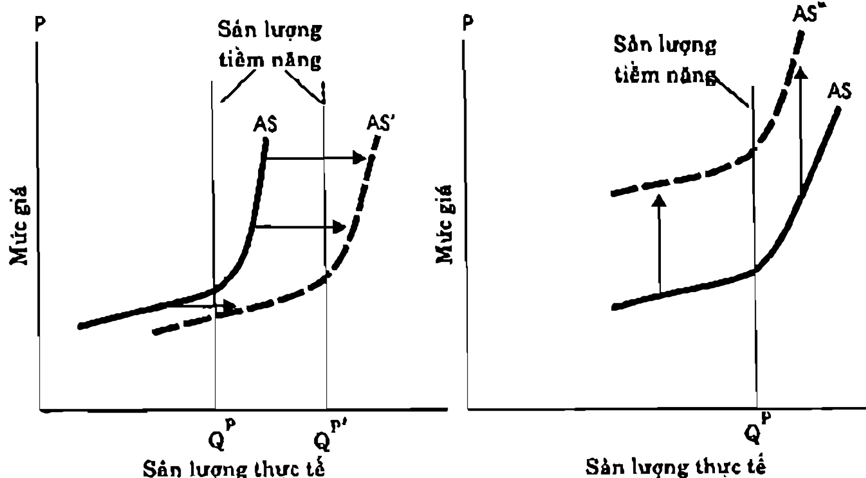
Các chi phí đầu vào

Đường tổng cung không chỉ bị ảnh hưởng bởi sản lượng tiềm năng mà còn bởi những thay đổi trong chi phí sản xuất. Khi chi phí sản xuất tăng lên, các doanh nghiệp chỉ sẵn sàng cung cấp mức sản lượng đã định với mức giá cao hơn. Ví dụ, nếu chi phí đầu vào tăng nhiều đến mức mà chi phí sản xuất tăng lên đúng gấp đôi, thì mức giá tại đó các doanh nghiệp sẽ cung cấp từng mức sản lượng cũng phải tăng lên gấp đôi. Đường AS sẽ dịch chuyển lên trên sao cho mỗi cặp sản lượng của AS (P,Q) phải được thay bằng (2P,Q).

Bảng 28-4 cho biết một số nhân tố chi phí ảnh hưởng đến tổng cung. Chi phí quan trọng nhất là tiền lương, chiếm khoảng 3/4 tổng chi phí sản xuất của một nước như Mỹ. Với những nền kinh tế mở nhỏ như Hà Lan hay Hồng Kông, chi phí nhập khẩu đóng một vai trò thậm chí còn lớn hơn tiền lương trong việc xác định tổng cung.

Làm thế nào chúng ta có thể dựng đồ thị thể hiện mối quan hệ giữa sản lượng tiềm năng, chi phí, và tổng cung? Hình 28-6 minh họa ảnh hưởng của sự thay đổi trong sản lượng tiềm năng và trong chi phí đối với tổng cung. Hình bên trái cho thấy rằng một sự tăng lên của sản lượng tiềm năng với chi phí sản xuất không thay đổi có thể dịch đường tổng cung ra ngoài từ AS đến AS'. Nếu chi phí sản

xuất tăng lên mà sản lượng tiềm năng không tăng thì đường cong sẽ dịch thẳng lên từ AS đến AS" như đã thấy trong Hình 28-6(b).



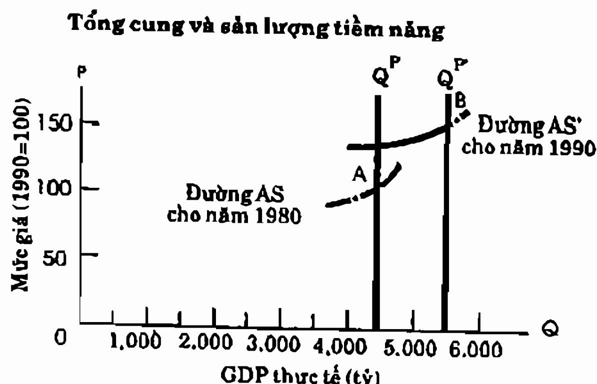
Hình 28-6. Tăng trưởng của sản lượng tiềm năng và tăng chi phí ảnh hưởng đến tổng cung như thế nào?

Trong phần (a), tăng trưởng của sản lượng tiềm năng với chi phí sản xuất không tăng sẽ dịch chuyển đường AS sang phải từ AS đến AS'. Khi chi phí sản xuất tăng, giả sử do chi phí nhập khẩu cao hơn, nhưng sản lượng tiềm năng không thay đổi, thì đường AS sẽ dịch lên theo phương thẳng đứng, như từ AS đến AS" trong phần (b).

Sự dịch chuyển trên thực tế của AS được minh hoạ trong Hình 28-7. Các đường cong là những ước tính thực nghiệm có thực cho hai năm khác nhau, 1980 và 1990. Các đường thẳng đứng, ký hiệu Q^P và $Q^{P'}$, cho biết các mức sản lượng tiềm năng trong hai năm. Theo các nghiên cứu, sản lượng tiềm năng thực tế tăng vào khoảng 25% trong thời gian này.

Chúng ta thấy trong hình vẽ, đường AS dịch ra ngoài và lên trên trong những năm 1980. Sự dịch chuyển *ra ngoài* có được là do sản lượng tiềm năng tăng, xuất phát từ sự tăng lên của lực lượng lao động và vốn cũng như của những cải tiến công nghệ. Sự dịch

Hình 28-7. Trên thực tế, sự kết hợp giữa chi phí tăng lên và sản lượng tiềm năng tăng lên làm đường tổng cung dịch chuyển



chuyển *lên trên* là do chi phí sản xuất tăng, khi tiền lương, giá nhập khẩu và những chi phí sản xuất khác tăng lên. Kết hợp tăng chi phí với tăng sản lượng tiềm năng cho ta sự dịch chuyển của tổng cung như trong Hình 28-7.

TỔNG CUNG TRONG NGẮN HẠN VÀ TRONG DÀI HẠN

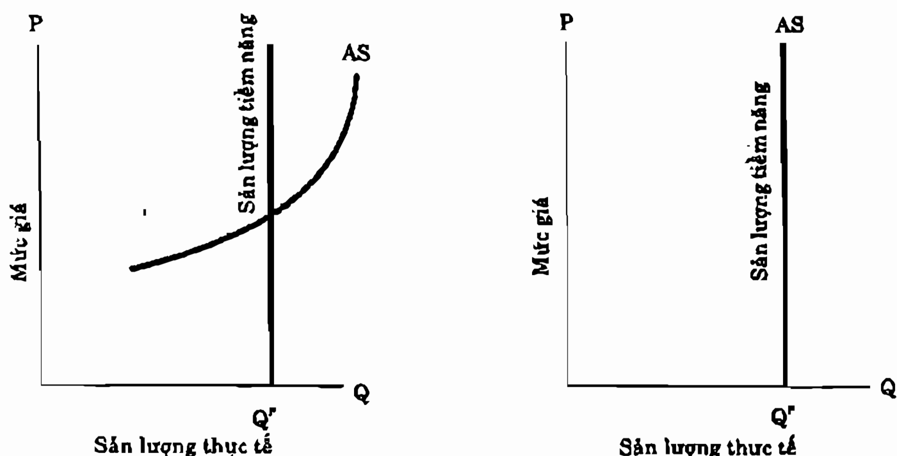
Một trong những vấn đề tranh cãi lớn của kinh tế học vĩ mô hiện đại là việc xác định tổng cung. Điểm mấu chốt của tranh luận là liệu đường tổng cung nằm ngang, dốc hay thậm chí thẳng đứng. Nhiều nhà kinh tế theo **trường phái Keynes** phát biểu rằng, đường AS tương đối thoải trong ngắn hạn. Điều này ngụ ý rằng những thay đổi trong tổng cầu có một ảnh hưởng lớn và kéo dài đối với sản lượng. Một cách tiếp cận khác đại diện bởi những nhà kinh tế học thiên về **cách tiếp cận cổ điển** đối với kinh tế học vĩ mô. Trường phái này nhấn mạnh đến sức mạnh của những lực tự điều chỉnh vận hành thông qua cơ chế của giá. Theo quan điểm cổ điển, có rất ít hay hầu như không có thất nghiệp không tự nguyện hoặc lãng phí từ những chu kỳ kinh doanh, đồng thời các chính sách quản lý tổng cầu có rất ít hay hầu như không có tác động đối với sản lượng hoặc việc làm. Đối với hàm AS, cách tiếp cận cổ điển cho rằng đường AS là rất dốc hay thậm chí thẳng đứng; những thay đổi trong tổng cầu bởi vậy khó có ảnh hưởng kéo dài đối với sản lượng.

Trên thực tế, mỗi quan điểm đều có giá trị trong những hoàn cảnh nhất định, như có thể thấy trong Hình 28-8. Đường AS ngắn

hạn ở phía bên trái là dốc lên và theo Keynes. Nó chỉ ra rằng, các hãng sẵn sàng tăng mức sản lượng của mình để đáp lại mức giá cao hơn, đặc biệt là khi sản lượng còn thấp. Nói cách khác, khi tổng cầu tăng, các hãng sẵn sàng cung cấp nhiều sản lượng hơn nếu họ cũng có thể tăng giá của họ khi sản lượng tăng lên.

Hình 28-8. Đường AS tương đối thoải trong ngắn hạn nhưng sẽ chuyển thành thẳng đứng trong dài hạn

Đường AS ngắn hạn ở (a) dốc lên do nhiều chi phí là không linh hoạt trong ngắn hạn. Nhưng giá và tiền lương cứng nhắc sẽ trở thành uyển chuyển hơn theo thời gian, do đó trong dài hạn, đường AS ở (b) là thẳng đứng và sản lượng được xác định bởi GDP tiềm năng. Bạn có thể thấy tại sao một nhà kinh tế trường phái Keynes ở (a) có thể hy vọng ổn định nền kinh tế thông qua kích thích tổng cầu trong khi nhà kinh tế theo trường phái cổ điển ở (b) lại không làm như vậy hay không?



Tuy nhiên, cần chú ý rằng, việc mở rộng sản lượng không thể diễn ra không giới hạn ngay cả trong ngắn hạn. Khi sản lượng tăng lên, sẽ xuất hiện thiếu hụt lao động và các nhà máy hoạt động gần hết công suất. Ngoài ra, các hãng có thể tăng giá mà không đánh mất khách hàng cho các đối thủ của mình. Bởi vậy, khi sản xuất tăng lên trên mức tiềm năng, một tỉ lệ lớn hơn trong phản ứng với cầu tăng lên sẽ ở dưới dạng tăng giá và tỉ lệ nhỏ hơn sẽ dưới dạng tăng sản lượng. Đối với đường tổng cung, điều này ngụ ý là đường

AS ngắn hạn sẽ tương đối thoải và ở bên trái của đường sản lượng tiềm năng. Tuy nhiên, AS sẽ trở nên ngày càng dốc hơn khi sản lượng tăng lên, tức là, ngày càng xa về phía phải của đường sản lượng tiềm năng.

Trái lại, Hình 28-8(b) minh hoạ phản ứng dài hạn của tổng cung trước những mức giá khác nhau. Chúng ta thấy rằng đường AS dài hạn là thẳng đứng, hay theo trường phái cổ điển với mức sản lượng tương đương với sản lượng tiềm năng. Trong trường hợp cổ điển, mức sản lượng được cung cấp độc lập với mức giá.

Tại sao AS ngắn hạn và AS dài hạn lại khác nhau?

Tại sao hành vi của cung ngắn hạn lại khác hành vi của cung dài hạn? Tại sao các hãng lại nâng cả mức giá lẫn sản lượng trong ngắn hạn lên khi tổng cầu tăng? Ngược lại, tại sao cầu tăng lên lại dẫn đến những thay đổi giá nhưng không làm thay đổi sản lượng trong dài hạn?

Chìa khóa để giải câu đố này nằm trong cách thức mà tiền lương và giá được quyết định trong một nền kinh tế thị trường hiện đại. Một số thành phần trong chi phí kinh doanh là *không linh hoạt* hay *cứng nhắc* trong ngắn hạn. Do sự không linh hoạt này, các doanh nghiệp sẽ phản ứng trước các mức tổng cầu cao hơn bằng cách sản xuất và bán ra mức sản lượng cao hơn. Nói cách khác, do một số bộ phận của chi phí là không đổi trong ngắn hạn, các hãng thấy sẽ có lợi nếu tăng giá và bán phần sản lượng tăng thêm khi tổng cầu tăng.

Giả sử có một sự bùng nổ gia tăng chi tiêu. Các hãng biết rằng, trong ngắn hạn, phần nhiều trong số chi phí sản xuất của họ là cố định theo giá trị bằng tiền - công nhân được trả 15 đôla một giờ, tiền thuê là 1.500 đôla một tháng v.v... Nếu các hãng có thể thành công trong việc tăng giá sản phẩm của mình để đáp lại sự bùng nổ gia tăng tiêu dùng thì họ sẽ có lợi khi tăng sản lượng của mình. Do đó, trong ngắn hạn, trước khi tiền lương, tiền thuê và các chi phí cố định khác có thể điều chỉnh, thì các hãng sẽ phản ứng với tổng cầu tăng lên bằng cách tăng cả giá và sản lượng lên. Mối quan hệ thuận chiều này giữa giá và sản lượng được thể hiện bằng đường AS dốc lên trong Hình 28-8(a).

Chúng ta đã nhắc nhiều đến những chi phí "cứng nhắc" hay "không linh hoạt". Vậy những ví dụ về chúng là gì? Quan trọng nhất là tiền lương. Vì nhiều lý do khác nhau, tiền lương được điều chỉnh chậm khi các điều kiện kinh tế thay đổi. Ví dụ, nếu công nhân được tổ chức theo nghiệp đoàn thì họ thường được trả tiền lương theo những hợp đồng nghiệp đoàn dài hạn, qui định cụ thể mức tiền lương tính bằng tiền (có điều chỉnh một phần khi giá thay đổi). Trong suốt thời gian của hợp đồng lao động, mức tiền lương mà các hãng gặp phải hầu như cố định về giá trị tính bằng tiền. Ngay cả khi công nhân không tổ chức thành nghiệp đoàn, rất hiếm khi tiền lương có thể tăng lên hơn một lần trong một năm. Trường hợp lương tháng hoặc tiền công thực sự bị cắt giảm do các điều kiện kinh tế vĩ mô lại càng hiếm hơn, ngoại trừ khi một công ty đang thực sự phải đương đầu với nguy cơ phá sản.

Giá và các chi phí khác thường cứng nhắc như nhau trong ngắn hạn. Khi một hãng thuê một toà nhà, hợp đồng thuê thường kéo dài một năm trở lên, và tiền thuê thường được ấn định theo giá trị bằng tiền. Hơn nữa, các hãng thường ký những hợp đồng với những nhà cung cấp của họ qui định cụ thể giá phải trả cho nguyên vật liệu hoặc các chi tiết. Một số giá là cố định do có sự điều tiết của chính phủ, đặc biệt là những dịch vụ tiện ích công cộng như điện, khí đốt, nước và dịch vụ điện thoại nội vùng.

Cái gì sẽ xảy ra trong dài hạn? Cuối cùng thì những thành phần cứng nhắc hay không linh hoạt của chi phí - các hợp đồng trả tiền lương, hợp đồng thuê, giá bị điều tiết v.v... - sẽ trở thành uyển chuyển và có thể thương lượng được. Các hãng không thể lợi dụng mức tiền lương cố định bằng tiền trong các hợp đồng lao động của họ mãi mãi; người lao động sẽ sớm nhận thấy rằng giá đã tăng lên, và không ngừng đòi tăng tiền bù thêm cho lương. Kết cục thì tất cả các chi phí sẽ điều chỉnh theo mức giá đầu ra cao hơn. Nếu mức giá chung tăng x phần trăm do cầu cao hơn thì tiền lương bằng tiền, tiền thuê, giá bị điều tiết và các chi phí khác cuối cùng sẽ phản ứng bằng cách cũng tăng lên xấp xỉ x phần trăm.

Một khi chi phí đã được điều chỉnh tăng lên bằng với tăng giá,

các hãng sẽ không thể thu lợi từ mức tổng cầu cao hơn. Sản lượng sẽ quay trở lại mức cân bằng dài hạn của nó tại sản lượng tiềm năng. Trong dài hạn, sau khi các thành phần của chi phí đã được điều chỉnh đầy đủ, các hãng sẽ gặp cùng một tỷ số giá trên chi phí như họ đã gặp trước khi có thay đổi của cầu, do đó sẽ không còn động lực nào khiến các hãng tăng sản lượng của mình lên. Bởi vậy, đường AS là thẳng đứng, điều đó có nghĩa là sản lượng được cung ứng là độc lập với các mức giá và chi phí.

Tổng cung của một nền kinh tế sẽ khác với sản lượng tiềm năng trong ngắn hạn vì những thành phần không linh hoạt trong chi phí. Trong ngắn hạn, các hãng sẽ phản ứng với cầu tăng lên bằng cách tăng cả sản lượng lẫn giá. Trong dài hạn, khi các chi phí phản ứng với mức giá cao hơn thì hầu hết hay toàn bộ phản ứng với cầu tăng lên diễn ra dưới dạng giá cao hơn mà rất ít, hay không có, dưới dạng sản lượng cao hơn. Trong khi đường AS ngắn hạn là dốc lên thì đường AS dài hạn có chiều thẳng đứng vì, với thời gian đủ dài, tất cả mọi chi phí đều được điều chỉnh.

Điều này kết thúc phần giới thiệu của chúng ta về tăng trưởng kinh tế và các thành phần cơ bản của tổng cung. Trong các chương sau, chúng ta sẽ đi sâu tìm hiểu bằng cách xem xét bản chất của thị trường lao động và thất nghiệp, nguồn gốc lạm phát và chu kỳ kinh doanh, và cuối cùng là những khó khăn về chính sách mà tất cả các nền kinh tế thị trường đều gặp phải.

TÓM TẮT

A. Xu hướng tăng trưởng của các quốc gia

1. Tổng cung được rút ra từ khả năng sản xuất của nền kinh tế, tức là từ sản lượng tiềm năng của nó. Phân tích tăng trưởng kinh tế xem xét các nhân tố dẫn đến mức tăng trưởng của sản lượng tiềm năng trong thời gian dài hạn.

2. Xem xét kinh nghiệm của các quốc gia qua cả không gian và thời gian, chúng ta thấy rằng nền kinh tế đi trên bốn bánh xe của tăng trưởng kinh tế: (1) số lượng và chất lượng của lực lượng lao

động; (2) sự dồi dào của quĩ đất đai và các nguồn tài nguyên khác; (3) trữ lượng vốn tích luỹ được; và có lẽ quan trọng nhất là (4) thay đổi và đổi mới công nghệ cho phép sản xuất ra sản lượng cao hơn với cùng mức đầu vào. Tuy nhiên, không có sự kết hợp duy nhất bốn thành phần này, và như chúng ta đã thấy, nước Mỹ, châu Âu, các nước châu Á đã đi theo những con đường khác nhau đến với thành công kinh tế.

3. Các mô hình cổ điển của Smith và Malthus mô tả phát triển kinh tế bằng đất đai và dân số. Khi không có thay đổi công nghệ, dân số tăng lên cuối cùng sẽ làm kiệt quệ nguồn cung tự do về đất đai. Mật độ dân số tăng lên tất yếu làm xuất hiện qui luật lợi tức giảm dần, do đó tăng trưởng sẽ sinh ra địa tô cao hơn với tiền lương cạnh tranh thấp hơn. Cân bằng của Malthus có được khi tiền lương giảm đến mức vừa đủ, dưới mức đó người dân không thể duy trì được cuộc sống. Tuy nhiên, trên thực tế, thay đổi công nghệ đã duy trì được phát triển kinh tế ở các nước công nghiệp bằng cách không ngừng dịch chuyển đường năng suất của lao động lên trên.

4. Tích luỹ vốn cùng với lao động bổ sung là cốt lõi của phân tích hiện đại trong mô hình tăng trưởng tân cổ điển. Cách tiếp cận này sử dụng một công cụ được biết đến là hàm tổng sản lượng, thể hiện mối quan hệ giữa lao động và vốn với tổng GDP tiềm năng. Khi không có thay đổi và đổi mới công nghệ, vốn trên mỗi công nhân tăng lên (hay tăng cường vốn theo chiều sâu) sẽ không tạo ra được một sự tăng lên cùng tỷ lệ của sản lượng trên mỗi công nhân do có lợi tức giảm dần của vốn. Do đó, tăng cường vốn theo chiều sâu có thể hạ thấp tỷ suất lợi tức của vốn (bằng với lãi suất thực tế trong điều kiện cạnh tranh không có rủi ro).

5. Thay đổi công nghệ, bằng cách làm tăng sản lượng tiềm năng được sản xuất với một lô đầu vào cho trước, sẽ đẩy hàm tổng sản lượng đi lên, làm ra nhiều sản lượng hơn với cùng mức đầu vào lao động và vốn.

6. Có thể quan sát thấy nhiều xu hướng tăng trưởng kinh tế qua các số liệu của thế kỷ này. Một trong những phát hiện then chốt là tiền lương thực tế và sản lượng một giờ làm việc đã tăng rất đều

đặn, mặc dù có sự chậm lại đáng kể từ những năm 1970; lãi suất thực tế không thấy có xu hướng chủ yếu rõ rệt; và tỷ số vốn - sản lượng đã giảm. Các xu hướng lớn phù hợp với mô hình tăng trưởng tân cổ điển được hỗ trợ thêm bằng tiến bộ công nghệ. Bởi vậy, lý thuyết kinh tế khẳng định cái mà lịch sử kinh tế nói với chúng ta - tiến bộ công nghệ làm tăng năng suất của các đầu vào và cải thiện tiền lương và mức sống.

7. Xu hướng cuối cùng, tăng trưởng liên tục của sản lượng tiềm năng trong suốt thế kỷ 20, đặt ra câu hỏi về các nguồn tăng trưởng kinh tế. áp dụng các kỹ thuật định lượng, các nhà kinh tế đã sử dụng hạch toán tăng trưởng để xác định rằng, các nguồn "còn dư" - chẳng hạn như phát minh và giáo dục - tác động mạnh hơn đến mức tăng GDP hay năng suất lao động so với tăng cường vốn theo chiều sâu.

B. Nền tảng của tổng cung

8. Tổng cung mô tả mối quan hệ giữa sản lượng mà các doanh nghiệp sẵn sàng sản xuất và mức giá chung, trong khi mọi thứ khác giữ nguyên. Các yếu tố ảnh hưởng đến tổng cung là (a) sản lượng tiềm năng, được quyết định bởi các đầu vào lao động, vốn và nguồn lực tự nhiên sẵn có cho nền kinh tế cùng với công nghệ hay mức độ hiệu quả trong việc sử dụng những đầu vào, và (b) chi phí đầu vào, chẳng hạn như tiền lương, giá xăng dầu và giá các loại năng lượng khác, giá nhập khẩu. Thay đổi những nhân tố cơ bản này sẽ làm dịch chuyển đường tổng cung.

9. Hai cách tiếp cận chính để xác định sản lượng là quan điểm cổ điển và quan điểm Keynes. (a) Quan điểm cổ điển phát biểu rằng, giá và tiền lương là linh hoạt, do đó bất kỳ dư cung hay dư cầu đều sớm bị triệt tiêu, và tình trạng toàn dụng lao động sẽ được thiết lập sau những biến động của AS và AD. Quan điểm cổ điển được thể hiện bằng một đường AS thẳng đứng. (b) Quan điểm Keynes nói rằng, giá và tiền lương là bất biến trong ngắn hạn do tính cứng nhắc của hợp đồng, chẳng hạn như các thỏa thuận của nghiệp đoàn lao động. Trong một nền kinh tế theo kiểu này, sản lượng phản ứng thuận chiều với mức tổng cầu cao hơn do đường AS

tương đối thoải, đặc biệt là khi sản lượng còn thấp. Trong trường hợp khác, theo trường phái Keynes, nền kinh tế có thể trải qua tình trạng thất nghiệp dai dẳng do tiền lương và giá điều chỉnh chậm với những biến động và thế cân bằng theo hướng toàn dụng lao động thường diễn ra chậm.

10. Tổng hợp các quan điểm cổ điển và Keynes sẽ tách biệt được ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, do tiền lương và giá không có đủ thời gian để điều chỉnh hoàn toàn, đường AS dốc lên, cho thấy rằng các doanh nghiệp sẽ cung cấp nhiều sản lượng hơn tại mức giá cao hơn. Trái lại, trong dài hạn, tiền lương và giá có thời gian để điều chỉnh hoàn toàn với những biến động, do đó chúng ta coi đường AS là thẳng đứng hay cổ điển. Do đó, về dài hạn, sản lượng sẽ được quyết định bởi sản lượng tiềm năng của một nước và sự tăng trưởng của tổng cầu sẽ ảnh hưởng đến giá chứ không phải là sản lượng.

NHỮNG KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế	**Economic Growth Theory**
bốn bánh xe của tăng trưởng: lao động, tài nguyên, vốn, công nghệ	four wheels of growth: labor, resources, capital, technology
thời đại vàng son của Smith	Smith's golden age
đất đai có hạn của Malthus	Malthus' limited land
mô hình tăng trưởng tân cổ điển	neoclassical growth model
tỷ số vốn - lao động	capital - labor ratio
K/L tăng khi tăng cường vốn theo chiều sâu	K/L rise as capital deepens
bảy xu hướng tăng trưởng kinh tế	seven trends of economic growth
hạch toán tăng trưởng:	growth accounting:
% tăng Q = 3/4(% tăng L) + ...	% Q growth = 3/4 (% L growth) +...
% tăng Q/L = 1/4(% tăng K/L) + T.C.	% Q/L growth = 1/4 (% K/L growth) + T.C.

Nền tảng của tổng cung	Foundations of Aggregate Supply
tổng cung, đường AS	aggregate supply, AS curve
các nhân tố đứng đằng sau và làm dịch chuyển tổng cung	factors underlying and shifting aggregate supply
tổng cung: vai trò của sản lượng tiềm năng và chi phí sản xuất	aggregate supply: role of potential output and production costs
AS ngắn hạn và AS dài hạn	short-run vs. long-run AS
quan điểm cổ điển và quan điểm Keynes về tổng cung	classical vs. Keynesian view of aggregate supply
tiền lương và giá linh hoạt và cứng nhắc	flexible vs. sticky wages and prices

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Theo các số liệu kinh tế, mức sống của một gia đình năm 1993 là bằng khoảng 7 lần so với một gia đình năm 1900. Điều này có nghĩa là gì về mặt hình thái tiêu dùng thực tế? Hãy thảo luận với cha mẹ của bạn hay những người quen lớn tuổi hơn xem mức sống của bạn ngày hôm nay so với mức sống của cha mẹ bạn như thế nào; so sánh sự khác nhau.

2. "Nếu chính phủ trợ cấp cho khoa học và phát minh và kiểm soát được tình trạng đình trệ và chu kỳ kinh doanh, chúng ta thấy rằng sự tăng trưởng kinh tế sẽ làm kinh ngạc các nhà kinh tế cổ điển." Hãy giải thích xem nhà văn đó đã nói như thế là thế nào.

3. "Với mức tăng trưởng dân số bằng không và không có thay đổi công nghệ, tích luỹ vốn thường xuyên kết cục sẽ huỷ diệt giai cấp tư sản". Giải thích tại sao một tình huống như vậy sẽ dẫn đến một lãi suất thực tế bằng không và làm triệt tiêu lợi nhuận.

4. Cho trước xu hướng tỷ trọng lao động tăng lên một ít và tỷ số vốn - sản lượng giảm một ít, lãi suất dao động mạnh và tỷ số đầu tư tư nhân ròng trên GDP tư nhân không ổn định, bạn có ngạc nhiên không nếu các xu hướng cơ bản ở trên nhất định sẽ dao động mạnh trong tương lai?

5. Nhớ lại phương trình hạch toán tăng trưởng (1), tính toán mức tăng sản lượng nếu lao động tăng 1% năm, vốn tăng 4% năm, và thay đổi công nghệ là $1^{1}/2$ %một năm.

Bạn sẽ kết luận gì nếu:

a) Lao động tăng chậm lại còn 0 phần trăm một năm.

b) Vốn tăng lên đến 5 phần trăm một năm.

c) Lao động và vốn có tỷ trọng bằng nhau trong GDP.

Đồng thời, hãy tính toán tỷ lệ tăng sản lượng trên mỗi công nhân trong những trường hợp đó.

6. Giải thích chi tiết tổng cung là gì. Phân biệt trượt dọc theo đường cong và dịch chuyển của cả đường cong. Cái gì có thể làm tăng sản lượng bằng cách trượt dọc theo đường AS? Cái gì sẽ làm tăng sản lượng bằng cách dịch chuyển đường AS?

7. Xây dựng một bảng tương tự với Bảng 28-4, minh hoạ các sự kiện dẫn đến làm *giảm* tổng cung. (Hãy cố gắng suy nghĩ chứ không phải chỉ đơn giản áp dụng cùng một ví dụ).

8. ảnh hưởng (nếu có) của mỗi trường hợp sau đây đối với đường AS trong cả ngắn hạn lẫn dài hạn sẽ là gì?

a) Sản lượng tiềm năng tăng 25%.

b) Ngân hàng trung ương tăng lãi suất để đối phó với lạm phát.

c) Chiến tranh ở Trung Đông làm tăng gấp đôi giá dầu mỏ thế giới.

d) Các nhà môi trường thuyết phục chính phủ đặt ra những qui định tốn kém đối với tất cả những khoản đầu tư mới và sử dụng năng lượng để hạn chế sản lượng trong những khu vực sử dụng tài nguyên.

9. Vẽ một đường PPF mới phản ánh Hình 28-2(b) cộng với thay đổi công nghệ. Sử dụng hình vẽ mới của bạn, hãy giải thích vì sao dự đoán của Malthus lại sai.

10. Một người bi quan có thể lập luận rằng, năm 1973 đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ mở rộng vĩ đại của Cách mạng công nghiệp. Giả sử rằng, tất cả các đặc điểm của thời kỳ trước đây vẫn hiện hữu *ngoại trừ* việc thay đổi và đổi mới công nghệ đã chấm dứt. Bẩy xu hướng mới sẽ là thế nào cho thập kỷ tới? Tiền lương thực tế sẽ như

thế nào? Cần phải có những biện pháp nào để đương đầu với những xu hướng mới và đưa nền kinh tế quay trở về con đường cũ?

11. **Câu hỏi nâng cao**: Nhiều người lo sợ rằng rôbốt sẽ làm con người giống cái mà máy kéo và ô tô đã làm đối với ngựa - số lượng ngựa đã giảm mạnh vào đầu thế kỷ này sau khi thay đổi công nghệ làm cho ngựa trở nên vô dụng. Nếu chúng ta coi rôbốt là một hình thức đặc biệt có hiệu suất của K thì việc áp dụng nó sẽ có ảnh hưởng gì đối với tỷ số vốn - lao động trong Hình 28-3? Tổng sản lượng có thể giảm xuống với một lực lượng lao động cố định không? Dưới điều kiện nào thì tiền lương thực tế sẽ giảm? Bạn có thể thấy tại sao sự suy diễn rôbốt như đối với ngựa là không thể áp dụng được hay không?

CHƯƠNG 29

CHU KỲ KINH DOANH VÀ THẤT NGHIỆP

Brutus thân mến, tội lỗi không phải từ trên trời rơi xuống mà nó nằm ngay trong bản thân chúng ta.
***William Shakespeare*, Julius Caesar**

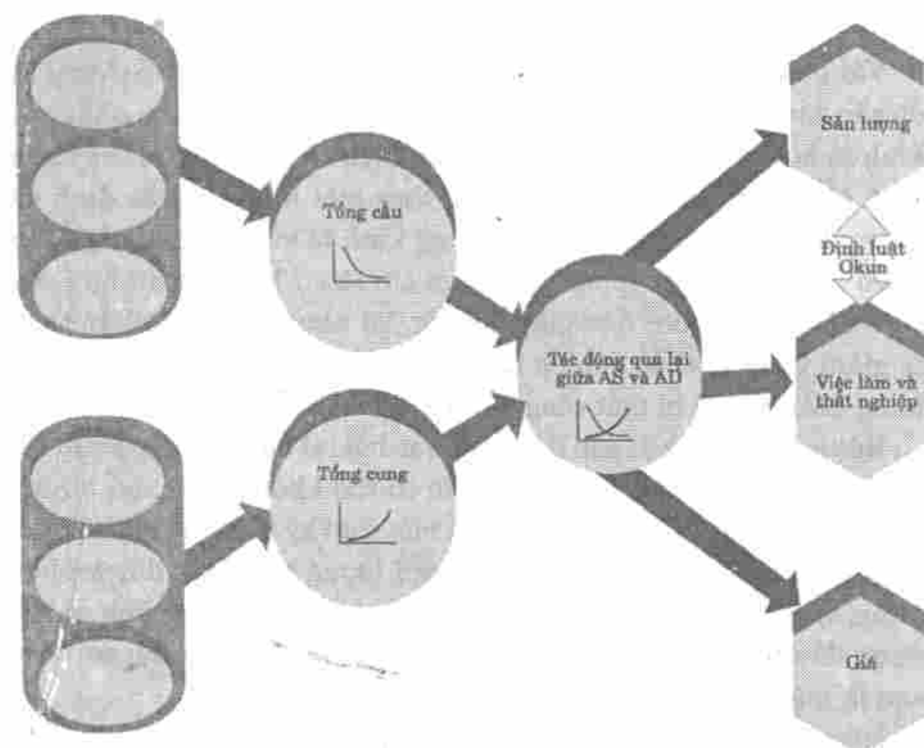
Với những công cụ của tổng cung và tổng cầu, bây giờ chúng ta đã sẵn sàng tấn công vào một trong những vấn đề hóc búa nhất của kinh tế học vĩ mô: chu kỳ kinh doanh. Lịch sử kinh tế cho thấy nền kinh tế không bao giờ tăng trưởng theo một hình thái ổn định và bằng phẳng. Sau nhiều năm mở rộng kinh tế và thịnh vượng đáng phấn khởi sẽ là suy thoái hay thậm chí là sự hoảng loạn hay suy sụp. Sản lượng quốc dân giảm xuống, lợi nhuận và thu nhập thực tế giảm và tỷ lệ thất nghiệp tăng vọt lên ở mức cao đáng ngại với hàng đoàn người bị mất công ăn việc làm.

Rút cục rồi cũng đi đến đáy, và phục hồi lại bắt đầu. Sự phục hồi có thể diễn ra nhanh hay chậm. Nó có thể không trọn vẹn nhưng cũng có thể mạnh đến mức dẫn đến một thời kỳ bùng nổ mới. Thịnh vượng có thể là sự bình ổn kéo dài với lượng cầu được duy trì bền vững, việc làm phong phú và mức sống tăng lên. Hoặc cũng có thể đánh dấu bằng lạm phát, giá tăng vọt và hiện tượng đầu cơ, theo sau là một thời kỳ đình trệ nữa.

Những diễn biến thăng trầm của sản lượng, lạm phát, lãi suất và thất nghiệp hình thành nên chu kỳ kinh doanh, là đặc điểm chung của tất cả các nền kinh tế thị trường. Trong mục đầu tiên của chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu lịch sử các chu kỳ kinh doanh của nước Mỹ và phân loại chúng theo những cách giải thích khác nhau của các nhà kinh tế vĩ mô.

Trong mục hai, chúng ta sẽ xem xét một trong các đặc điểm quan trọng nhất của chu kỳ kinh doanh: thất nghiệp. Chúng ta sẽ thấy rằng những thay đổi trong thất nghiệp thường là hình ảnh phản chiếu của những dao động trong chu kỳ kinh doanh. Chi phí xã hội của tình trạng thất nghiệp cao, được phản ánh bằng thời gian nhàn rỗi và thu nhập mất đi, sẽ tiếp tục ám ảnh nền kinh tế thị trường, mặc dù những hiểu biết của chúng ta về chu kỳ kinh doanh đã được nâng lên rất nhiều.

Hình 29-1 cho biết những chủ đề sẽ được thảo luận trong chương này và cho thấy nó đã kết hợp được nhiều thành phần khác nhau của tổng cung và tổng cầu.



Hình 29-1. Chu kỳ kinh doanh và thất nghiệp phản ánh những đặc điểm không tránh khỏi của nền kinh tế thị trường

Chúng ta bắt đầu bằng một phân tích về lý thuyết và thực tiễn của chu kỳ kinh doanh, có kết hợp các thành phần của tổng cung và tổng cầu. Sau

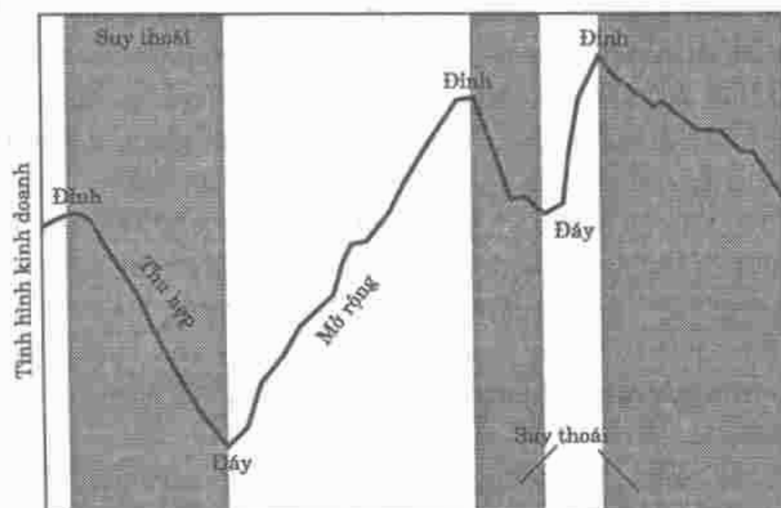
đó, chúng ta xem xét thất nghiệp được đo lường như thế nào và tại sao nó lại dao động qua các chu kỳ kinh doanh.

A. CHU KỲ KINH DOANH

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CHU KỲ KINH DOANH

Chu kỳ kinh doanh xảy ra khi hoạt động kinh tế tăng tốc hay chậm lại. Chính xác hơn, chúng ta định nghĩa chu kỳ kinh doanh như sau:

Chu kỳ kinh doanh là một sự dao động của tổng sản lượng quốc dân, của thu nhập và việc làm, thường kéo dài trong một giai đoạn từ 2 đến 10 năm, được đánh dấu bằng một sự mở rộng hay thu hẹp trên qui mô lớn trong hầu hết các khu vực của nền kinh tế.



Hình 29-2. Giống như một năm, chu kỳ kinh doanh cũng có các mùa của nó

Chu kỳ kinh doanh là những giai đoạn mở rộng và thu hẹp không mang tính qui luật trong hoạt động kinh tế.

Các nhà kinh tế thường chia chu kỳ kinh doanh thành hai giai đoạn chính: *suy thoái* và *mở rộng*. Các *đỉnh* và *đáy* là những điểm

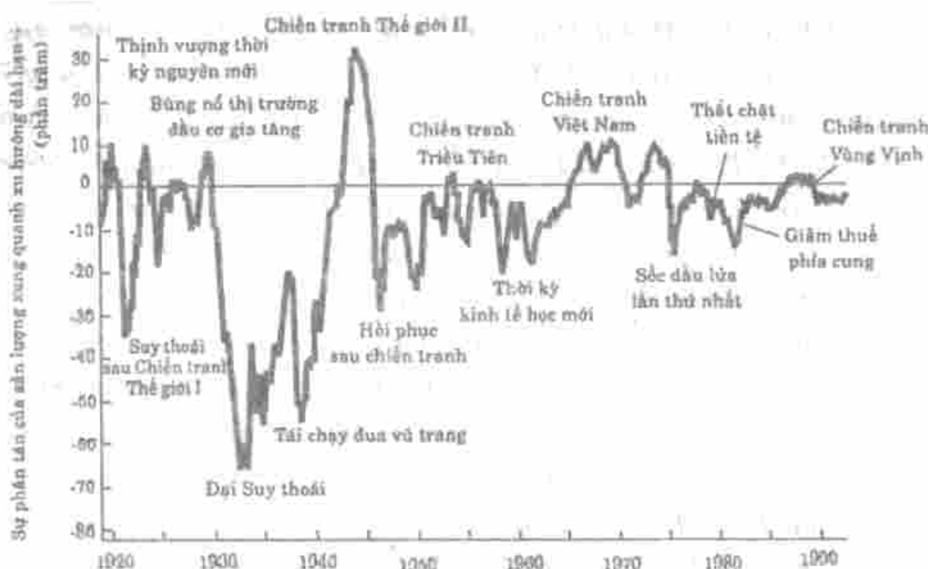
chuyển hướng của chu kỳ. Hình 29-2 cho biết những giai đoạn kế tiếp nhau của chu kỳ kinh doanh. Sự đi xuống của một chu kỳ kinh doanh được gọi là **suy thoái**, thường được định nghĩa là một giai đoạn trong đó GDP thực tế giảm xuống ít nhất trong hai quí liên tiếp. Suy thoái bắt đầu tại một đỉnh và kết thúc tại một đáy. Theo Tổng cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia, một tổ chức chuyên ghi lại thời gian bắt đầu và kết thúc của chu kỳ kinh doanh, thì nước Mỹ có được một thời kỳ mở rộng kéo dài từ cuối 1982 cho đến đỉnh cao nhất vào mùa hè năm 1990. Đỉnh 1990 dẫn đến một thời kỳ suy thoái ngắn, chấm dứt vào tháng 3 năm 1991, tiếp theo là một sự mở rộng bấp bênh với sản lượng đạt mức tiềm năng của nó vào năm 1994.

Chú ý rằng, hình thái của các chu kỳ không theo qui luật. Không có hai chu kỳ kinh doanh nào hoàn toàn giống nhau. Không có một công thức chính xác nào, chẳng hạn như có thể áp dụng cho quĩ đạo của các hành tinh hay một con lắc, được sử dụng để dự báo thời gian và thời điểm của các chu kỳ kinh doanh. Trái lại, trong tính phi qui luật của chúng, các chu kỳ kinh doanh giống với những thay đổi thất thường của thời tiết nhiều hơn. Hình 29-3 cho biết nền kinh tế Mỹ đã bị chu kỳ kinh doanh đầy đoạ như thế nào trong suốt lịch sử cận đại của chúng ta. Bạn có thể thấy rằng các chu kỳ như những dãy núi, với những ngọn đồi và thung lũng cao thấp khác nhau. Một số thung lũng rất sâu và rộng - như trong thời kỳ Đại suy thoái; những thung lũng khác lại hẹp và nông, như của năm 1970.

Tuy các chu kỳ kinh doanh không phải là anh em sinh đôi giống nhau như tạc, nhưng chúng thường có điểm tương đồng của dòng họ. Nếu một nhà dự báo kinh tế đáng tin cậy tuyên bố rằng một thời kỳ suy thoái chuẩn bị tới, thì liệu có một hiện tượng điển hình nào đó mà bạn nghĩ là sẽ đi kèm theo suy thoái hay không? Dưới đây là một vài *đặc điểm thường gặp* của suy thoái:

• Việc mua sắm của người tiêu dùng thường giảm mạnh trong khi dự trữ tồn kho của các doanh nghiệp ô tô và các hàng hoá lâu bền khác tăng lên ngoài dự kiến. Khi các doanh nghiệp phản ứng

lại bằng cách cắt giảm sản xuất thì GDP thực tế giảm. Ngay sau đó, đầu tư doanh kinh doanh vào các nhà xưởng và trang thiết bị cũng giảm mạnh theo.



Hình 29-3: Hoạt động kinh doanh kể từ năm 1919

Sản xuất công nghiệp đã dao động ngày càng tăng xung quanh xu hướng dài hạn của nó. Liệu nền kinh tế có thể ổn định hơn trong 30 năm qua không?

(Nguồn: Hội đồng Thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang)

- Cầu về lao động giảm - trước hết thấy qua số tuần làm việc của công nhân giảm, tiếp theo là sa thải và thất nghiệp cao.

- Khi sản lượng giảm thì lạm phát chậm lại. Khi cầu về các nguyên vật liệu thô giảm thì giá của chúng sụt mạnh. Tiền lương và giá của dịch vụ khó có thể giảm, nhưng chúng sẽ có chiều hướng tăng không nhanh bằng trong những thời kỳ kinh tế đi xuống.

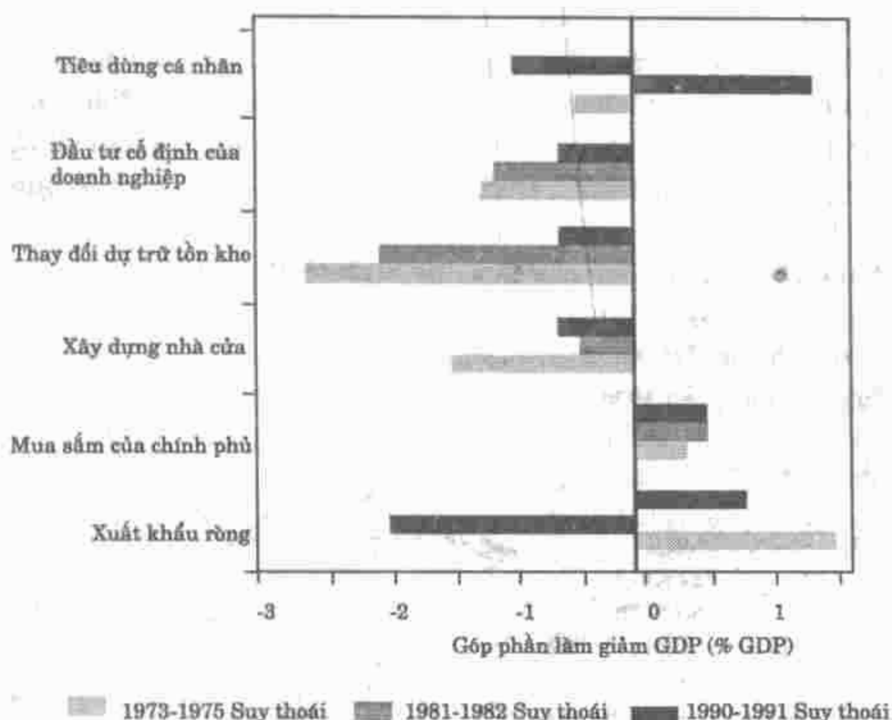
- Lợi nhuận của doanh nghiệp giảm mạnh trong thời kỳ suy thoái. Như nhìn thấy trước điều này, giá chứng khoán thường sẽ giảm xuống khi các nhà đầu tư cảm nhận được chu kỳ kinh doanh đi xuống. Tuy nhiên, do cầu về tín dụng giảm, lãi suất nói chung cũng giảm xuống trong thời kỳ suy thoái.

Chúng ta đã nói về suy thoái. Mở rộng thường là hình ảnh phản chiếu của suy thoái và mỗi nhân tố trên sẽ hoạt động theo chiều ngược lại.

Kinh tế học trong thực tiễn: câu chuyện về ba cuộc suy thoái. *Cuộc suy thoái 1990 - 1991 chính thức bắt đầu vào tháng 7 năm 1990 và kết thúc vào tháng 3 năm 1991. Trong khoảng thời gian đó, GDP thực tế tụt xuống tổng cộng là 1,4%. Nó làm cho cuộc suy thoái 1990 -1991 vừa ngắn vừa nhẹ hơn so với hai cuộc suy thoái trước đó - cuộc suy thoái 1973 -1975 và 1981 -1982 - mặc dù không phải tất cả mọi người đều thấy như vậy.*

Tuy nhiên, ba cuộc suy thoái này cũng khác nhau về phương diện những khu vực nào của nền kinh tế bị đụng chạm mạnh nhất và những khu vực nào tương đối không bị ảnh hưởng. Như Hình 29-4 cho thấy, nếu xét riêng thì yếu tố đóng góp lớn nhất vào các cuộc suy thoái 1973 -1975 và 1981 -1982 là giảm dự trữ tồn kho của các doanh nghiệp. Tức là, các công ty do đang có quá nhiều dự trữ hàng hoá và nguyên vật liệu, nên quyết định giảm sản xuất mặc dù cầu về hàng hoá cuối cùng tương đối ổn định. Một yếu tố khác cũng quan trọng đối với cuộc suy thoái 1981 -1982 là thâm hụt thương mại tăng vọt, làm giảm sản lượng hàng chế tạo công nghiệp và buộc các nhà sản xuất của Mỹ phải sa thải hàng triệu công nhân.

Ngược lại, trong cuộc suy thoái 1990 -1991, ngoại thương là một nhân tố tích cực đối với nền kinh tế. Do các doanh nghiệp đã biết cách làm thế nào xử lý được hàng tồn kho của mình tốt hơn, nên việc giảm hàng dự trữ tồn kho không phải là một nhân tố lớn trong thời kỳ đi xuống. Trên thực tế, giảm GDP trong thời kỳ 1990 - 1991 chủ yếu là do tiêu dùng cá nhân giảm xuống trong thời kỳ 1981 -1982 chứ không như tiêu dùng lại tăng lên. Vì mức tiêu dùng là thước đo mức sống của mọi người nên tiêu dùng giảm xuống có thể giúp giải thích tại sao, đối với cảm nhận của nhiều người Mỹ, cuộc suy thoái vừa qua này lại nặng nề đến như vậy.



Hình 29-4. Câu chuyện về ba cuộc suy thoái

Tuy tất cả các cuộc suy thoái đều có một một sự gần gũi họ hàng nhưng mỗi cuộc có một đặc điểm riêng. Bạn có thể thấy cuộc suy thoái 1990 -1991 khác với hai cuộc suy thoái lớn trước nó như thế nào không (các con số âm cho biết các khu vực suy giảm của nền kinh tế, còn các con số dương chỉ những khu vực tăng trưởng)?

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ)

CÁC LÝ THUYẾT VỀ CHU KỲ KINH DOANH

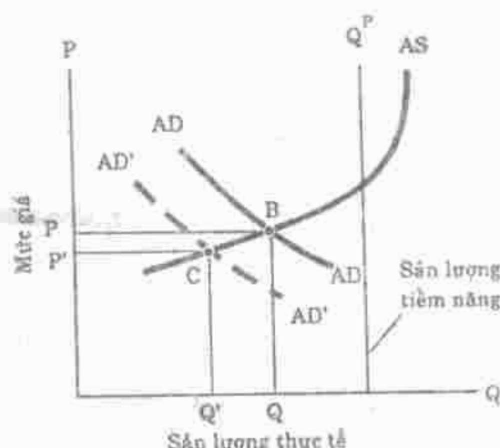
Nếu chúng ta nhìn vào mặt sau của chu kỳ kinh doanh, chúng ta sẽ thấy những dao động trong sản lượng và việc làm thường, mặc dù không phải luôn luôn do những dao động của tổng cầu gây ra. Một chu kỳ điển hình được mô tả trong Hình 29-5, cho biết tổng cầu giảm xuống đã hạ thấp sản lượng như thế nào.

Giả sử rằng nền kinh tế ban đầu ở trạng thái cân bằng ngắn hạn tại điểm B. Sau đó, do có một sự thay đổi trong chi tiêu của

người tiêu dùng, của chính phủ hay của doanh nghiệp làm dịch chuyển đường tổng chi tiêu sang bên trái tới ADI. Nếu không có sự thay đổi nào trong tổng cung thì nền kinh tế sẽ đạt một điểm cân bằng mới tại điểm C. Chú ý rằng, sản lượng giảm từ Q đến Q' và giá bây giờ thấp hơn (hay, trong nền kinh tế hiện nay, tỷ lệ lạm phát đang giảm).

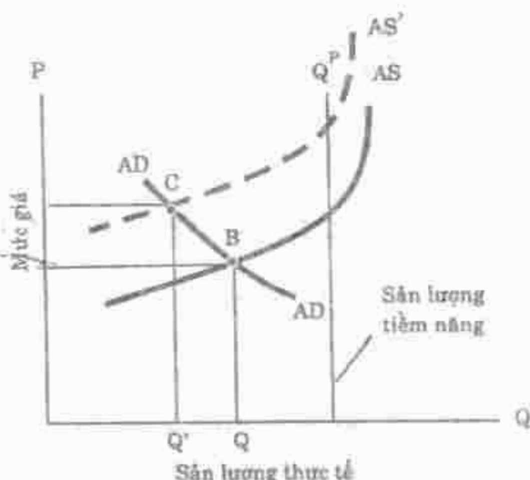
Hình 29-5. Giảm tổng cầu làm cho kinh tế đi xuống

Sự dịch chuyển xuống dưới của đường AD với một đường AS tương đối thoải và không thay đổi dẫn đến những mức sản lượng thấp hơn và giá hay lạm phát cũng thấp hơn. Lưu ý rằng, do có sự dịch chuyển xuống dưới của đường AD, nên chênh lệch giữa GDP thực có và GDP tiềm năng trở nên lớn hơn trong thời kỳ suy thoái.



Hình 29-6. Một biến động của cung dẫn đến sản lượng thấp hơn và giá cao hơn

Nếu giá của một đầu vào quan trọng như xăng dầu hay giá nhập khẩu tăng lên thì sự tăng lên này làm đường AS dịch chuyển lên trên. Kết quả là sản lượng giảm và mức giá tăng lên, dẫn đến một sự kết hợp bất hạnh giữa đình trệ kinh tế và lạm phát.



Hiển nhi

ngược lại. Ở đây, đường AD dịch chuyển sang phải, sản lượng tiến gần tới GDP tiềm năng hay thậm chí vượt cả nó, giá (và lạm phát) tăng lên.

Hoạ hoằn, các chu kỳ kinh doanh mới do một sự dịch chuyển của tổng cung gây ra. Trường hợp cổ điển là, các cuộc suy thoái trong những năm 1970 bùng nổ do chiến tranh hay cách mạng ở Trung Đông làm tăng vọt giá xăng dầu. Do xăng dầu là một đầu vào quan trọng đối với sản xuất, giá xăng dầu cao hơn làm đường tổng cung dịch chuyển lên, và làm sản lượng giảm xuống, như có thể thấy trong Hình 29-6.

Năm 1992 -1993 một trường hợp diễn biến thuận lợi của cung xăng đã xảy ra khi nước Mỹ được lợi từ mức năng suất và sản lượng tiềm năng cao một cách không bình thường, có lẽ được tiếp sức bằng "việc thu hẹp qui mô" các công ty và việc sử dụng máy tính phổ biến hơn. Kết quả là, đường AS dịch chuyển sang phải, với mức sản lượng tăng nhanh nhưng tỷ lệ thất nghiệp chỉ giảm rất khiêm tốn. Trong trường hợp mở rộng có kèm theo tăng năng suất thì giá cả (hay lạm phát) sẽ diễn biến như thế nào?

Các nguyên nhân của chu kỳ kinh doanh

Qua nhiều năm, kinh tế học vĩ mô đã được tiếp thêm sinh lực bằng những cuộc tranh luận sôi nổi về nguyên nhân của chu kỳ kinh doanh. Cái gì khiến cho tổng cung hay tổng cầu đột nhiên dịch chuyển? Tại sao các nền kinh tế thị trường lại bị hâm nóng lên hoặc bị đông lạnh đi? Chắc chắn không bao giờ hết những lời giải thích khả dĩ có được, nhưng cũng nên phân loại các lý thuyết khác nhau đó thành hai nhóm, ngoại sinh và chủ yếu là nội sinh. Các lý thuyết *ngoại sinh* đi tìm cội nguồn của chu kỳ kinh doanh từ những biến động của những nhân tố bên ngoài hệ thống kinh tế - chiến tranh, cách mạng và bầu cử; giá xăng dầu, tìm thấy mỏ vàng và di cư, những phát hiện ra vùng đất mới và những tài nguyên mới; những phát kiến khoa học và đổi mới công nghệ; thậm chí cả số ngày nắng trong năm cũng như thời tiết. Cuộc suy thoái 1973 -1975 rất phù hợp với lý thuyết ngoại sinh. Gần đây hơn, nhiều nhà phân tích cho rằng cuộc suy thoái 1990 -1991 là do những lo ngại của người tiêu

dùng sau khi có cuộc xâm lược Cô-oét của I-rắc.

Ngược lại, các lý thuyết *nội sinh* đi tìm những cơ chế bên trong bản thân hệ thống kinh tế gây ra việc tự hình thành chu kỳ kinh doanh. Trong cách tiếp cận này, mọi sự mở rộng đều nuôi dưỡng sự suy thoái và thu hẹp, và mọi sự thu hẹp đều nuôi dưỡng sự hồi sinh và mở rộng - theo một chuỗi lặp đi lặp lại, gần như theo qui luật. Chẳng hạn, một số nhà kinh tế gợi ý rằng, do người tiêu dùng và các doanh nghiệp đã tích lại quá nhiều nợ nần trong thời kỳ bùng nổ kéo dài những năm 1980, nên không thể tránh khỏi một kiểu đình trệ kinh tế nào đó . Theo quan điểm này, suy thoái lẽ ra phải do một đột biến tiêu cực lớn nào đó đối với nền kinh tế, và cuộc chiến Vùng Vịnh chỉ là tình cờ, là một kiểu biến động đúng trong một thời điểm sai.

Dưới đây là một số lý thuyết về chu kỳ kinh doanh quan trọng nhất cùng với những người ủng hộ chúng:

1. Lý thuyết *tiền tệ* qui chu kỳ kinh doanh cho sự mở rộng và thắt chặt của tiền tệ và tín dụng (M. Friedman). Ví dụ, cuộc suy thoái 1981 -1982 xảy ra khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang tăng lãi suất danh nghĩa tới 18% để chống lại lạm phát.

2. *Mô hình gia tốc - số nhân* cho rằng, những biến động ngoại sinh được lan truyền bằng một số nhân đi cùng với một lý thuyết đầu tư được gọi là gia tốc, do đó chúng tạo ra những dao động chu kỳ có tính qui luật của sản lượng (P. Samuelson).

3. Lý thuyết *chính trị* của chu kỳ kinh doanh qui kết các dao động cho các chính trị gia là những người lôi kéo các chính sách tài khoá và tiền tệ để được tái cử (M. Kalecki, W. Nordhaus, E. Tufte). Trong lịch sử, các cuộc bầu cử tổng thống rất nhạy cảm với tình hình kinh tế từ 6 đến 9 tháng trước ngày bầu cử. Kết quả là, nếu họ có sự lựa chọn thì hầu hết các tổng thống sẽ muốn chọn con đường của Ronald Reagan. Đầu nhiệm kỳ thứ nhất của ông ta, nước Mỹ đã trải qua một cuộc suy thoái trầm trọng, nhưng vào lúc ông ta vận động tái cử năm 1984 thì nền kinh tế đang ở giữa thời kỳ bùng nổ kéo dài và điều đó đã góp phần cho sự tái đắc cử của ông ta.

4. Lý thuyết *chu kỳ kinh doanh cân bằng* phát biểu rằng, những nhận thức sai lầm về sự vận động của giá cả và tiền lương đã khiến cho mọi người cung cấp quá nhiều hay quá ít lao động, dẫn đến những chu kỳ của sản lượng và việc làm (R. Lucas, R. Barro, T. Sargent). Theo một phiên bản của lý thuyết này, thất nghiệp tăng lên trong suy thoái là do công nhân cứ khăng khăng giữ mức lương mà trên thực tế là quá cao.

5. Những người ủng hộ *chu kỳ kinh doanh thực tế* phát biểu rằng, những biến động về năng suất tích cực hay tiêu cực trong một khu vực có thể lan toả sang phần còn lại của nền kinh tế và gây ra những dao động (E. Prescott, P. Long, C. Plosser).

Cái nào trong những lý thuyết này sẽ giải thích những hiện thực của chu kỳ kinh doanh? Một hình thái quan trọng đã được nói tới ở trên là, việc mua sắm đầu tư và các hàng hoá lâu bền khác có chiều hướng tăng mạnh trong thời kỳ mở rộng và giảm xuống trong các cuộc suy thoái; một đặc điểm nữa là sự vận động có tính chất chu kỳ của lợi nhuận. Mỗi cái trong số những lý thuyết đối chọi nhau này đều chứa đựng những yếu tố hiện thực, nhưng không một lý thuyết nào hoàn toàn đúng ở mọi nơi và mọi lúc.

DỰ BÁO CHU KỲ KINH DOANH

Các nhà kinh tế đã phát triển những công cụ dự báo để giúp họ nhận biết trước những thay đổi trong nền kinh tế. Như những chiếc đèn pha chiếu sáng của ôtô, một dự báo tốt sẽ chiếu sáng địa hình kinh tế phía trước và giúp các nhà hoạch định chính sách làm cho hành động của mình thích nghi với tình hình kinh tế.

Xây dựng mô hình kinh tế lượng và dự báo kinh tế

Trong thời kỳ trước, các nhà kinh tế tìm cách hướng đến tương lai bằng cách nhìn vào những số liệu dễ dàng có được về các sự việc như tiền tệ, những khối hàng chất trên toa xe, và sản xuất thép. Chẳng hạn, sản xuất thép giảm xuống là dấu hiệu nói rằng các doanh nghiệp đã giảm việc mua sắm, và nền kinh tế sẽ sớm chùng xuống. Cuối cùng, quá trình này sẽ được công thức hoá bằng cách kết hợp nhiều số liệu thống kê vào trong một "chỉ số của những chỉ

tiêu hàng đầu", mà hiện nay được Bộ Thương mại xuất bản hàng tháng. Tuy nó không phải lúc nào cũng đúng nhưng những chỉ mục này thực sự cho được một dự báo sớm và máy móc về việc nền kinh tế đang theo hướng đi lên hay đi xuống.

Để có sự nhìn nhận chi tiết hơn về tương lai, các nhà kinh tế chuyển sang những mô hình dự báo kinh tế lượng được máy tính hoá. Nhờ có công trình tiên phong của những người đoạt giải thưởng Nobel là Jan Tinbergen, Lawrence Klein và những người khác, dự báo kinh tế vĩ mô đã có được sự tin cậy lớn hơn trong 25 năm qua. Các hãng tư vấn thương mại như Data Resources Inc. (DRI) đã xây dựng những mô hình được các công ty và các nhà hoạch định chính sách sử dụng rộng rãi.

Các mô hình máy tính về nền kinh tế được xây dựng như thế nào? Nói chung, các nhà xây dựng mô hình bắt đầu bằng một cơ sở phân tích bao gồm những phương trình đại diện cho cả tổng cung và tổng cầu. Sử dụng kỹ thuật kinh tế lượng hiện đại, mỗi phương trình "ăn khớp" với các số liệu quá khứ để đưa ra ước lượng về các thông số (chẳng hạn như MPC, hình dạng của phương trình cầu về tiền, mức tăng của GDP tiềm năng v.v...). Ngoài ra, tại mỗi giai đoạn, các nhà xây dựng mô hình sử dụng kinh nghiệm và những nhận định của bản thân để đánh giá xem liệu những kết quả này có hợp lý hay không.

Cuối cùng, toàn bộ mô hình được kết hợp lại với nhau trở thành một hệ phương trình. Trong các mô hình nhỏ, có khoảng từ một đến hai tá phương trình. Hiện nay, những hệ thống lớn dự báo từ vài trăm đến 10.000 biến số. Một khi có các dữ liệu về các biến ngoại sinh và các biến chính sách (dân số, chi tiêu và thuế suất của chính phủ, chính sách tiền tệ v.v...) thì hệ phương trình có thể dự báo được các biến số quan trọng trong tương lai.

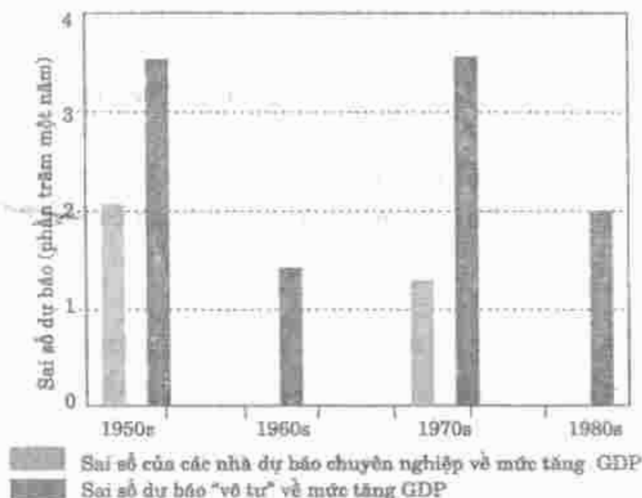
Trong những tình huống bình thường, các dự báo làm khá tốt công việc soi rọi con đường đi phía trước. Tuy nhiên, cũng có lúc, đặc biệt là khi có những thay đổi chính sách lớn, việc dự báo là một công việc đầy may rủi. Hình 29-7 cho biết kết quả của một điều tra mới đây về các dự báo GDP (hay trước đây là GNP) do các nhóm

chuyên gia dự báo lớn ở Mỹ thực hiện. Để so sánh, nghiên cứu đã sử dụng cách "dự báo thô" làm chuẩn, trong đó tốc độ tăng sản lượng dự báo của năm tới đơn giản là bằng tốc độ tăng trưởng của năm hiện tại. Như hình vẽ cho thấy, các nhà dự báo chuyên nghiệp đã cải thiện một cách có hệ thống dự báo thô. Trong hai thập kỷ đầu, sai số dự báo trung bình của các chuyên gia nhiều hơn gấp rưỡi sai số của dự báo thô, còn trong khoảng từ 1970 đến 1980, sai số của các chuyên gia giảm xuống chỉ bằng một nửa sai số thô. Một đặc điểm thú vị nữa trong Hình 29-7 là tính không ổn định thay đổi theo từng giai đoạn, với những năm 1950 và những năm 1970 là dao động tương đối nhiều, còn những năm 1960 và 1980 là những giai đoạn tạm ổn. Thực tế này nhấn mạnh rằng, dự báo là một khoa học mang nhiều tính nghệ thuật trong cái thế giới bất định của chúng ta. Tuy nhiên, ưu điểm của dự báo kinh tế lượng là ở chỗ, hàng năm các nhà dự báo chuyên nghiệp đưa ra những dự báo chính xác hơn so với những người dùng các cách tiếp cận không hệ thống và không khoa học.

Hình 29-7. Các dự báo chuyên nghiệp đã được thực hiện như thế nào?

Sự ghi chép của các nhà dự báo chuyên nghiệp được so sánh với ghi chép của các dự báo "vô tư". Trong mỗi thập kỷ, kể từ khi bắt đầu có dự báo một cách hệ thống, dự báo kinh tế vĩ mô đã nâng cao chất lượng của sự phỏng đoán, và mức cải tiến tăng lên chút ít theo thời gian.

[Nguồn: Stephen McNees, *New England Economic Review* (tháng 7 năm 1992)]



Có thể tránh được chu kỳ kinh doanh không?

Các cuộc suy thoái mang lại những chi phí kinh tế và xã hội khổng lồ khiến các nhà kinh tế và các nhà chính trị đôi khi có ý định phải loại bỏ được chu kỳ kinh doanh. Những tuyên bố như vậy quá ư lạc quan. Một quan điểm ôn hoà hơn của Arthur Okun là:

> Giờ đây, nói chung, các cuộc suy thoái về cơ bản được coi là có thể tránh được, giống như những vụ tai nạn máy bay chứ không giống những cơn lốc bất ngờ. Thế nhưng chúng ta không thể loại trừ được hết những vụ tai nạn máy bay trên bầu trời và vẫn chưa rõ là chúng ta đã có đủ sự thông thái và khả năng loại bỏ được suy thoái hay chưa. Nguy cơ vẫn chưa biến mất. Các thế lực gây ra những cuộc suy thoái thường gặp vẫn đang rình rập chờ hiệu lệnh xuất hiện[1].

Đã hai thập kỷ kể từ khi Okun viết những lời này, nước Mỹ đã trải qua nhiều thăng trầm có tính chu kỳ. Đồng thời, nó cũng đã tránh được *khủng hoảng* - một sự đình trệ kéo dài dồn tích lại như vào những năm 1870, 1890 hay 1930. Trong 50 năm qua có những gì đã thay đổi? Một số người cho rằng chủ nghĩa tư bản bây giờ đã có thể ổn định hơn so với thời gian trước kia. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn là sự hiểu biết tốt hơn về kinh tế học vĩ mô hiện nay cho phép chính phủ có những biện pháp tài khoá và tiền tệ nhằm ngăn chặn suy thoái khỏi biến thành khủng hoảng. Chu kỳ kinh doanh khốc liệt tàn phá chủ nghĩa tư bản trong những thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản đã được chế ngự.

B. THẤT NGHIỆP

Với mọi người, hãy thân thiện những lúc lên cao,
Bởi thế nào cũng gặp lại mỗi khi bạn đi xuống

Wilson Mizner

Mặc dù những cuộc suy thoái nặng nề nhất dường như không còn là mối đe dọa lớn đối với những nền kinh tế thị trường tiên tiến,

1. Arthur M. Okun, *Kinh tế chính trị của sự thịnh vượng* (Norton, New York, 1970) trang 33.

nhưng nạn thất nghiệp tràn lan vẫn gây trở ngại cho nền kinh tế hỗn hợp hiện đại. Quả vậy, trong toàn bộ các nước công nghiệp hoá, con số thất nghiệp đạt mức kỷ lục là 34 triệu năm 1993. Tại sao hàng triệu người có thể bị thất nghiệp trong khi còn rất nhiều việc cần phải làm? Sai lầm nào trong nền kinh tế hỗn hợp buộc nhiều người muốn làm việc phải tiếp tục ngồi chơi? Các quốc gia phải tiến hành những biện pháp gì để tháo gỡ khó khăn của tình trạng thất nghiệp? Hay, như một số người lập luận, liệu trợ cấp thất nghiệp cao có làm giảm động cơ làm việc và rốt cục là làm tăng tỷ lệ thất nghiệp hay không? Những câu hỏi này luôn trở đi trở lại bất kỳ khi nào tỷ lệ thất nghiệp tăng.

Mục này sẽ lướt qua ý nghĩa và cách đo lường thất nghiệp. Chúng ta hãy bắt đầu bằng sự phân tích tác động của thất nghiệp, tiếp theo là trình bày cách luận giải kinh tế về thất nghiệp. Sau đó, chúng ta sẽ chứng minh mối liên hệ giữa thất nghiệp và sản lượng, rồi thảo luận một số vấn đề nảy sinh trong chính sách việc làm.

ĐỊNH LUẬT OKUN

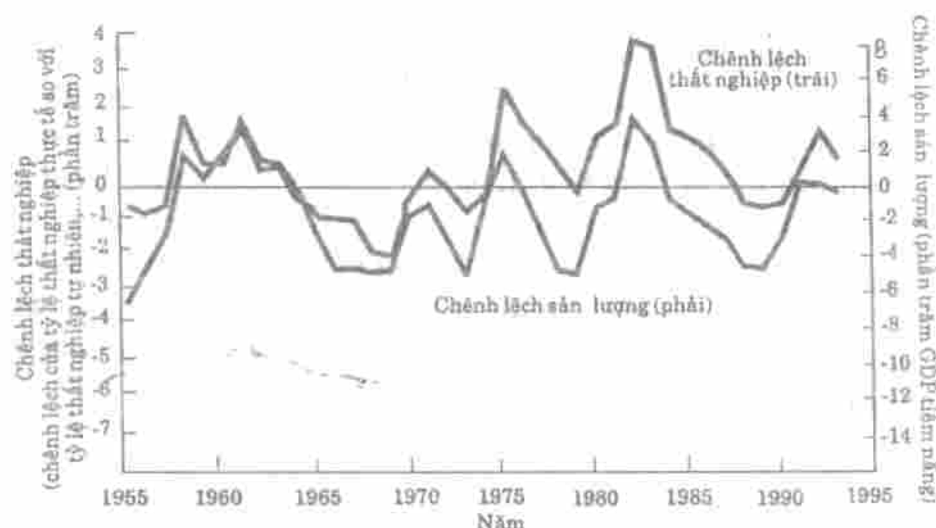
Hậu quả đau đớn nhất của mọi cuộc suy thoái là tỷ lệ thất nghiệp tăng lên. Khi sản lượng giảm, các hãng cần ít đầu vào lao động hơn, do đó các công nhân mới không được thuê còn các công nhân hiện tại sẽ bị sa thải. Hậu quả có thể rất lớn: vào thời gian cuối cuộc suy thoái 1981 - 1982, cứ 10 công nhân Mỹ có 1 người thất nghiệp, còn thất nghiệp ở Châu Âu đạt tỷ lệ đó trong năm 1994.

Hoá ra thất nghiệp luôn vận động cùng với sản lượng. Bản chất đích thực của mối quan hệ này đã được Athur Okun phát hiện ra lần đầu tiên, và hiện nay được gọi là định luật Okun[1].

1. Trong những nghiên cứu đầu tiên, Okun phát hiện ra rằng mối quan hệ là vào khoảng 3 trên 1; tức là 1% thất nghiệp tương ứng với 3% chênh lệch GDP. Tuy nhiên, những số liệu mới đây và những kỹ thuật kinh tế lượng tiên tiến hơn cho thấy rằng, tỷ lệ 2 trên 1 (hay có lẽ $2^1/2$) giữa sản lượng và tỷ lệ thất nghiệp phù hợp hơn với những giai đoạn gần đây.

Định luật Okun phát biểu rằng, nếu GDP giảm đi 2% so với GDP tiềm năng thì tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 1%. Chẳng hạn, nếu GDP bắt đầu tại 100% mức tiềm năng của nó và giảm xuống còn 98% mức tiềm năng thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng lên 1%, ví dụ từ 6 lên 7%.

Hình 29 - 8 cho biết sản lượng và thất nhiệp vận động cùng nhau theo thời gian như thế nào. Chúng ta có thể sử dụng một ví dụ lịch sử là 3 năm đình trệ kinh tế từ 1979 đến 1982 để minh hoạ Định luật Okun. Trong giai đoạn 1979 -1982, GDP thực tế thực có không tăng tí nào. Trái lại, GDP tiềm năng tăng 3% một năm, tổng cộng tăng 9% qua 3 năm. Định luật Okun sẽ dự báo tỷ lệ thất nghiệp vận động như thế nào từ năm 1979 - 1982? Định luật Okun nói rằng cứ 2% giảm xuống của GDP so với GDP tiềm năng sẽ cộng thêm 1% vào tỷ lệ thất nghiệp, bởi vậy GDP giảm 9% sẽ làm tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 4,5%. Bắt đầu bằng tỷ lệ thất nghiệp là 5,8% năm 1979 thì Định luật Okun sẽ dự báo tỷ lệ thất nghiệp năm 1982 là 9,7%. Ví dụ này chứng minh Định luật Okun có thể được sử dụng như thế nào để tìm tỷ lệ thất nghiệp qua chu kỳ kinh doanh.



Hình 29-8. Minh hoạ Định luật Okun, 1955 - 1993

Hai trục dọc hai bên biểu thị mức chênh lệch sản lượng và chênh lệch

thất nghiệp. Chênh lệch sản lượng là sự chênh lệch tính bằng phần trăm GDP so với tiềm năng của nó. Chênh lệch thất nghiệp là chênh lệch của tỷ lệ thất nghiệp so với tỷ lệ tự nhiên, tính theo phần trăm.

Theo Định luật Okun, bất cứ khi nào sản lượng giảm 2% xuống dưới GDP tiềm năng thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng 1% ở trên tỷ lệ tự nhiên. Bởi vậy, trong năm 1983, sản lượng là 7% dưới GDP tiềm năng và tỷ lệ thất nghiệp là $9^1/2$% (= 6% đối với tỷ lệ tự nhiên cộng với $3^1/2$ của mức chênh lệch sản lượng là 7%).

Một hệ quả quan trọng của Định luật Okun là GDP thực có phải tăng nhanh bằng GDP tiềm năng để giữ tỷ lệ thất nghiệp không tăng lên. Hay có thể diễn giải theo cách này: "Bạn phải luôn luôn chạy chỉ để giữ nguyên vị trí". Hơn nữa, nếu bạn muốn kéo tỷ lệ thất nghiệp xuống thì GDP thực có phải tăng nhanh hơn GDP tiềm năng. Giả sử rằng bạn được bầu làm Tổng thống năm 1996, khi đó tỷ lệ thất nghiệp là 7% và bạn muốn hạ thấp tỷ lệ đó xuống còn 6% vào thời điểm bạn vận động tái tranh cử 4 năm sau đó.

Câu hỏi: nền kinh tế phải tăng nhanh như thế nào qua 4 năm từ 1996 đến năm 2000? Trả lời: Nó phải tăng bằng tốc độ tăng của GDP tiềm năng (ví dụ 3% mỗi năm), cộng thêm một mức đủ để giảm tỷ lệ thất nghiệp khoảng 1/4 phần trăm mỗi năm. Tốc độ tăng trung bình hàng năm đối với GDP do đó phải là 3% theo xu thế cộng thêm $^1/2$ % để giảm thất nghiệp. Tổng này bằng $3^1/2$ phần trăm hàng năm qua giai đoạn 4 năm. Định luật Okun đưa ra mối quan hệ sống còn giữa thị trường đầu ra và thị trường lao động. Nó mô tả mối quan hệ giữa những vận động ngắn hạn của GDP thực tế và những thay đổi của thất nghiệp.

Nhà kinh tế cũng là nhà hoạch định chính sách. *Athur Okun (1929 - 1979) là một trong những nhà hoạch định chính sách kinh tế Mỹ sáng tạo nhất của kỷ nguyên hậu chiến. Tốt nghiệp tại trường Đại học Columbia, ông đã giảng dạy ở trường Đại học Yale cho tới khi tham gia vào Hội đồng Cố vấn Kinh tế của Tổng thống Kennedy năm 1961. Ông trở thành thành viên của Hội đồng Cố vấn kinh tế (CEA) năm 1964 và là Chủ tịch của Hội đồng này thời Tổng thống Johnson năm 1968. Sau đó ông rời CEA. Okun ở lại*

Washington và làm việc tại Viện Brookings.

Okun là người đầu tiên phân tích sản lượng tiềm năng và sử dụng nó để khám phá mối quan hệ giữa sản lượng và thất nghiệp mà bây giờ được gọi là Định luật Okun. Một trong những mối quan tâm chính của Okun là phát hiện ra những cách kiềm chế lạm phát mà không phải đẩy hàng triệu người vào cảnh thất nghiệp. Ông tán thành một cách tiếp cận lãng mạn cho những chính sách chống lạm phát được gọi là chính sách thu nhập dựa vào thuế (Tax-Based Income Policy - TIP*) mà chúng ta sẽ thảo luận trong chương 30.*

Ngoài ra, Okun còn nổi tiếng vì đã có cách diễn giải đơn giản để minh hoạ những quan điểm kinh tế. Ông so sánh những lập luận chống lại việc tăng thuế năm 1968 với những lí lẽ để không phải uống thuốc của ông khi ông 7 tuổi: "Nó hoàn toàn khoẻ; nó ốm đến nỗi không gì có thể giúp được nó; nó sẽ uống thuốc sau nếu cổ họng nó không khá hơn; và chẳng công bằng tí nào khi những người anh em của nó không phải uống thuốc". Okun đã nhiều lần chứng minh rằng một câu chuyện cổ tích được kể hấp dẫn thường có giá trị hơn 1000 phương trình.

TÁC ĐỘNG CỦA THẤT NGHIỆP

Thất nghiệp cao, vừa là vấn đề kinh tế vừa là vấn đề xã hội. Là vấn đề kinh tế, nó là sự lãng phí những nguồn lực quí báu. Là vấn đề xã hội, nó là căn nguyên của những thiệt thòi to lớn vì những người công nhân thất nghiệp phải vật lộn với nguồn thu nhập ngày càng eo hẹp. Trong những thời kỳ thất nghiệp cao, sự cùng cực kinh tế sẽ lan tràn ảnh hưởng đến tình cảm và đời sống gia đình của mọi người.

Tác động kinh tế.

Khi tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, trên thực tế, nền kinh tế sẽ phải từ bỏ những hàng hoá và dịch vụ mà những người thất nghiệp đáng lẽ sản xuất ra. Trong thời kỳ suy thoái, dường như một khối lượng lớn những ô tô, nhà cửa, quần áo và những hàng hoá khác đã bị vứt xuống sông, xuống biển một cách vô nghĩa.

Thất nghiệp cao gây bao nhiêu lãng phí? Chi phí cơ hội của suy thoái là gì? Bảng 29-1 trình bày một tính toán cho biết sản lượng giảm sút bao nhiêu so với GDP tiềm năng trong những thời kỳ thất nghiệp cao của nửa thế kỷ trước. Thiệt hại kinh tế lớn nhất diễn ra trong thời kỳ Đại Suy thoái, tuy nhiên thời kỳ đình trệ những năm 1970 và 1980 cũng chứng kiến hơn 1 ngàn tỷ đôla sản lượng bị mất đi.

Những tổn thất trong thời kỳ thất nghiệp cao là những lãng phí lớn nhất được ghi nhận trong một nền kinh tế hiện đại. Chúng lớn hơn gấp nhiều lần so với những phi hiệu quả ước tính từ sự lãng phí kinh tế vi mô do độc quyền cũng như sự lãng phí do thuế quan và hạn ngạch gây ra.

	Sản lượng bị tổn thất		
	Tỷ lệ thất nghiệp trung bình (%)	Thiệt hại của GDP (tỷ đôla, giá 1987)	Phần trăm GDP trong thời gian đó
Đại Suy thoái (1930-1939)	18,2	2.850	38,5
Trì trệ trong những năm 1950 (1954-1960)	5,2	46	0,3
Đình trệ trong những năm 1970 và 1980 (1975-1984)	7,7	1.354	3,6

Bảng 29-1. Chi phí kinh tế của những giai đoạn thất nghiệp cao

Ba giai đoạn thất nghiệp cao quan trọng kể từ năm 1929 diễn ra trong thời kỳ Đại Suy thoái, trì trệ những năm 1950 và đình trệ từ những năm 1975 đến 1984. Phần sản lượng bị mất đi được tính bằng mức chênh lệch tích lại giữa GDP tiềm năng và GDP thực có. Chú ý rằng, trong thời kỳ Đại Suy thoái những khoản tổn thất so với GDP lớn hơn 10 lần của thời kỳ tăng trưởng chậm gần đây.

(Nguồn: Các ước tính của tác giả dựa trên những số liệu chính thức về GDP và thất nghiệp).

Tác động xã hội

Chi phí kinh tế của thất nghiệp rõ ràng là lớn nhưng chi phí xã hội cũng rất khổng lồ. Không có một giá trị bằng tiền nào có thể nói

hết những thiệt hại về người và tâm lý của những thời kỳ thất nghiệp không tự nguyện kéo dài. Thảm kịch con người của thất nghiệp đã được chứng minh đi, chứng minh lại. Chúng ta có thể thấy sự vô nghĩa của việc đi tìm việc làm ở San Francisco trong thời kỳ Đại Suy thoái:

Tôi dậy lúc năm giờ sáng và hướng về phía bờ sông. Bên ngoài cửa nhà máy chế biến đường Spreckles, có lẽ có đến hàng ngàn người. Bạn biết rất rõ là chỉ có thể có ba hay bốn chỗ làm. Rồi một gã đàn ông xuất hiện cùng với hai cảnh sát: "Tôi cần hai người khuân vác." Một ngàn người sẽ đánh nhau để tranh giành như đàn chó Alaska. Chỉ có bốn người được nhận[1].

Hoặc chúng ta có thể lắng nghe hồi ức của một công nhân xây dựng thất nghiệp:

Tôi gọi điện cho hãng kinh doanh ngói nhưng họ không cần tới tôi vì họ đã có đủ người làm từ năm đến sáu năm nay rồi. Không có nhiều cơ hội như thế đâu. Đối với hầu hết bọn họ là phải có bằng đại học. Còn tôi đang tìm *bất kể một cái gì đó,* từ rửa xe đến bất cứ việc gì khác.

Vậy bạn làm gì suốt ngày này sang ngày khác? Bạn đi về nhà và ngồi xuống. Bạn ngồi nhà và bắt đầu cáu gắt. Tất cả mọi người trong nhà bắt đầu không thể chịu đựng được nữa. Họ bắt đầu cãi nhau về những điều ngu ngốc bởi vì tất cả mọi người đều bị nhốt cả ngày trong cái không gian đó. Cả gia đình bị chén ép trong đó[2].

Thật lạ lùng nếu như thực tế này lại không để lại những vết sẹo. Những nghiên cứu về y tế cộng đồng chỉ ra rằng, thất nghiệp dẫn đến sự suy sụp sức khoẻ cả về thể chất lẫn tinh thần: Bệnh tim tăng cao hơn, nghiện rượu và tự sát. Tiến sỹ M. Harvey Brenner, chuyên gia hàng đầu về đề tài này ước tính rằng, nếu tỷ lệ thất nghiệp cứ tăng lên 1% kéo dài trong 6 năm sẽ dẫn đến 37.000

---

1. Studs Terkel, *Thời gian khổ: Những mẩu chuyện về cuộc Đại Suy thoái ở Mỹ* (Pantheon, New York, 1970)

2. Harry Maurer, *Không làm việc: Những mẩu chuyện về những người thất nghiệp* (Holt, New York, 1979).

trường hợp chết sớm ở Mỹ. Các nghiên cứu tâm lý cho thấy rằng, bị đuổi việc nói chung cũng đau đớn như cái chết của một người bạn thân hay bị buộc thôi học.

Vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, nhiều người bị mất việc làm là những vị giám đốc có lương cao, những nhà chuyên môn và những người trí thức, là những người không bao giờ nghĩ mình bị thất nghiệp. Đối với họ, cú sốc bị thất nghiệp quá ư đau đớn. Hãy nghe câu chuyện về một vị giám đốc công ty độ tuổi trung niên bị mất việc năm 1989 và vẫn không có công việc ổn định cho đến năm 1992:

Tôi đã thua trong trận chiến để ở lại đây trong nền kinh tế hiện đại... Tôi đã quyết định đi tìm việc, nhưng hết tháng này đến năm khác, suy thoái vẫn hiện hữu. Bạn chỉ có thể bị từ chối nhiều lần đến như vậy là cùng, rồi thì bạn bắt đầu xem lại giá trị của chính mình[1].

ĐO LƯỜNG THẤT NGHIỆP

Những thay đổi trong tỷ lệ thất nghiệp là chủ đề hàng đầu của các tháng. Đằng sau những con số này là cái gì? Các số liệu về việc làm và thất nghiệp nằm trong số những số liệu kinh tế toàn diện và được tính toán cẩn thận nhất mà một quốc gia có thể thu thập được. Các số liệu thu thập hàng tháng theo một qui trình gọi là *chọn mẫu ngẫu nhiên* trong tổng thể[2]. Mỗi tháng có khoảng 60.000 gia đình được phỏng vấn về tình trạng công việc gần đây của họ.

Cuộc điều tra chia dân số từ 16 tuổi trở lên thành 4 nhóm.

- **Có việc làm.** Đây là những người đang có một công việc được

1. Tạp chí *Tuần Kinh doanh*, 23 tháng3, 1992.

2. Chọn mẫu ngẫu nhiên là một kỹ thuật cần thiết để ước lượng hành vi hay các đặc điểm của toàn bộ tổng thể. Nó gồm việc chọn ngẫu nhiên một nhóm nhỏ trong tổng thể (ví dụ, bằng cách chọn các con số điện thoại thông qua một loạt những con số ngẫu nhiên do máy vi tính cung cấp), rồi sau đó nghiên cứu nhóm đã được lựa chọn. Chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng trong nhiều ngành khoa học xã hội cũng như trong nghiên cứu thị trường.

trả lương nhất định, cũng như những người có việc nhưng không đi làm do ốm đau, đình công hay đi nghỉ phép.

• **Thất nghiệp**. Nhóm này gồm những người không có việc nhưng tích cực đi tìm việc hay đang chờ gọi đi làm trở lại. Nói chính xác hơn, một người bị thất nghiệp nếu người đó đang không đi làm và (1) đã có những cố gắng cụ thể để tìm việc trong suốt 4 tuần trước đó, (2) bị giãn thợ khỏi một công việc và đang chờ được gọi trở lại, hay (3) đang chờ gọi đi làm trong tháng tới. Để được tính là thất nghiệp, một người phải có hành động cụ thể chứ không đơn thuần chỉ nghĩ đến công việc, ví dụ, suy tính khả năng trở thành một ngôi sao màn bạc hay ngôi sao nhạc rốc. Một người phải có những nỗ lực cụ thể (như đi đến những hãng tại địa phương hay trả lời những quảng cáo tìm việc) để xin việc.

• **Không nằm trong lực lượng lao động**. Nhóm này gồm 34% dân số trưởng thành, đang đi học, nội trợ, nghỉ hưu, quá ốm đau không làm việc được, hay chỉ đơn giản là không đi tìm việc.

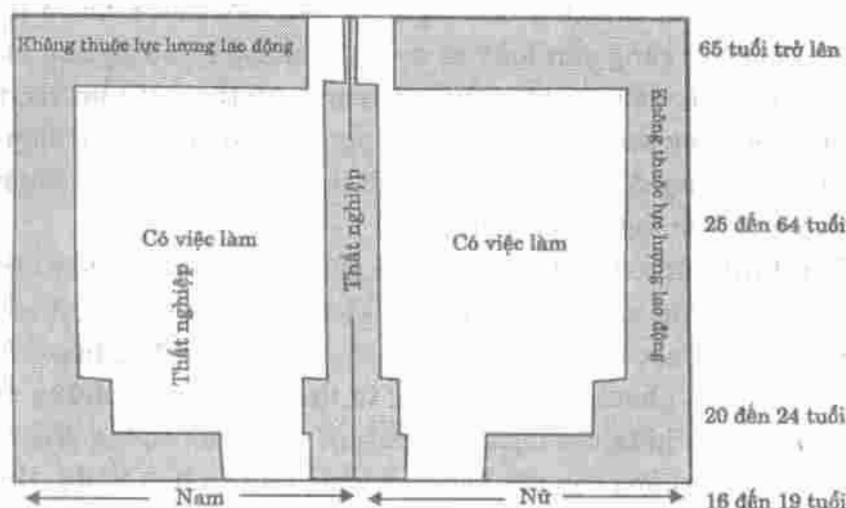
• **Lực lượng lao động**. Nhóm này gồm tất cả những người hoặc có việc làm hoặc bị thất nghiệp.

Các định nghĩa của Chính phủ là như sau:

Những người có công việc được coi là có việc làm; những người không có việc làm nhưng đang đi tìm việc được coi là thất nghiệp, những người không có việc làm không đi tìm việc là nằm ngoài lực lượng lao động. **Tỷ lệ thất nghiệp** là số người thất nghiệp trên tổng lực lượng lao động.

Hình 29-9 cho biết dân số nam và nữ ở Mỹ được phân chia như thế nào trong các nhóm: có việc làm, thất nghiệp và không nằm trong lực lượng lao động[1].

1. Năm 1994, chính phủ đã đưa ra một số thay đổi trong Điều tra Dân số hiện tại có ảnh hưởng đến những định nghĩa về thất nghiệp và lực lượng lao động. Mặc dù phải mất nhiều năm để xác định được ảnh hưởng định lượng chính xác của những thay đổi này nhưng có vẻ như là tỷ lệ thất nghiệp chung tính được bắt đầu từ tháng 1 năm 1994 là cao hơn khoảng 1/2 phần trăm so với nếu tính theo kỹ thuật tính toán trước đây. Do đó, nếu tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là $5^1/2$ phần trăm trong lực lượng lao động theo định nghĩa cho giai đoạn đến năm 1993, thì sẽ phải là 6% cho giai đoạn từ 1994 trở đi.



Hình 29-9. Tình trạng lực lượng lao động trong dân số, 1993

Người Mỹ chi tiêu thời gian của mình như thế nào? Hình vẽ này cho thấy nam giới và phụ nữ ở những lứa tuổi khác nhau được chia thành có việc làm, thất nghiệp, và không nằm trong lực lượng lao động như thế nào. Độ lớn của mỗi khối biểu thị tỷ lệ tương đối của dân số trong những nhóm đã phân loại. Hãy lưu ý đến sự khác nhau trong hành vi của nam giới và nữ giới trong lực lượng lao động.

(Nguồn: Bộ Lao động Hoa kỳ, *Thất nghiệp và Thu nhập.*)

CÁCH LUẬN GIẢI KINH TẾ VỀ THẤT NGHIỆP

Bây giờ, chúng ta chuyển từ cách tính thất nghiệp của chính phủ sang phân tích kinh tế về thất nghiệp. Chúng ta hãy nêu một số câu hỏi: Những nguyên nhân gây ra thất nghiệp là gì? Điểm phân biệt giữa thất nghiệp "tự nguyện" và "không tự nguyện" là gì? Mối quan hệ giữa các loại thất nghiệp khác nhau và chu kỳ kinh doanh là như thế nào?

Ba loại thất nghiệp

Khi phân loại cơ cấu của thị trường lao động, các nhà kinh tế xác định ba loại thất nghiệp khác nhau :cơ học, cơ cấu, và chu kỳ.

Thất nghiệp cơ học xuất hiện do sự di chuyển không ngừng của mọi người giữa các vùng, giữa các công việc hoặc giữa các giai

đoạn khác nhau của cuộc đời. Ngay cả nếu một nền kinh tế toàn dụng lao động cũng vẫn luôn có sự hoán chuyển nào đó như sinh viên đi tìm việc sau khi tốt nghiệp hay phụ nữ tham gia lại vào thị trường lao động sau khi sinh con. Do người lao động thất nghiệp cơ học thường thay đổi công việc, hoặc đi tìm việc tốt hơn nên thường được coi là *thất nghiệp tự nguyện.*

Thất nghiệp cơ cấu là sự bất cập giữa cung và cầu về lao động. Sự bất cập có thể xảy ra do cầu về một loại lao động nào đó tăng lên trong khi cầu một loại khác giảm xuống, còn cung không điều chỉnh theo một cách nhanh chóng. Chúng ta thường thấy có những mất cân đối cơ cấu giữa các ngành nghề hay vùng khi những khu vực nào đó tăng trưởng còn các khu vực khác lại thu hẹp.Ví dụ, thiếu hụt hộ lý trầm trọng đã xuất hiện vào giữa những năm 1980 khi số lượng hộ lý tăng chậm trong khi nhu cầu về hộ lý tăng nhanh do dân số già đi cùng với các sức ép khác. Phải đợi cho tới khi tiền lương hộ lý tăng nhanh và cung được điều chỉnh thì sự thiếu hụt cơ cấu về hộ lý mới giảm xuống. Trái lại, cầu về công nhân mỏ đã bị co lại hàng thập kỷ do thiếu sự lưu động về mặt địa lý của lao động và vốn. Tỷ lệ thất nghiệp trong ngành khai thác than vẫn tiếp tục cao cho đến ngày nay. Tương tự, cắt giảm chi tiêu quốc phòng vào đầu những năm 1990 có nghĩa là hàng chục nghìn công nhân quốc phòng bị mất việc với rất ít hy vọng tìm được công việc mới trong cùng ngành đó.

Thất nghiệp chu kỳ tồn tại khi nhu cầu chung về lao động thấp. Khi tổng chi tiêu và sản lượng giảm, thất nghiệp tăng ở hầu khắp mọi nơi. Trong cuộc suy thoái năm 1982, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên ở 48 trong số 50 bang. Sự tăng lên đồng loạt của nạn thất nghiệp ở nhiều thị trường báo hiệu rằng, thất nghiệp tăng lên chủ yếu mang tính chu kỳ.

Sự phân biệt giữa thất nghiệp chu kỳ và các loại khác giúp các nhà kinh tế chẩn đoán tình trạng sức khoẻ chung của thị trường lao động. Mức độ thất nghiệp cơ học và thất nghiệp cơ cấu cao có thể xảy ra mặc dù thị trường lao động chung đang cân bằng, ví dụ, khi có sự hoán chuyển cao hay khi có sự mất cân đối lớn về mặt địa

lý. Thất nghiệp chu kỳ xảy ra trong các cuộc suy thoái, khi việc làm giảm do mất cân đối giữa tổng cung và tổng cầu.

Các cơ sở về mặt kinh tế vi mô[1]

Thoạt nhìn, nguyên nhân gây ra thất nghiệp có vẻ rõ ràng: có quá nhiều người lao động đi tìm một số công việc quá ít. Tuy nhiên, hiện tượng đơn giản này lại chính là một câu đố lớn đối với các nhà kinh tế trong suốt 50 năm. Kinh nghiệm cho thấy rằng, giá sẽ tăng hay giảm để cân bằng các thị trường cạnh tranh. Tại giá thị trường cân bằng, người mua sẵn sàng mua cái mà người bán sẵn sàng bán. Nhưng có một cái gì đó cản trở sự hoạt động của thị trường lao động khi nhiều bệnh viện đi tìm hộ lý nhưng không thể tìm được họ, trong khi hàng ngàn công nhân khai thác than muốn làm việc với đồng lương hiện tại nhưng không thể tìm được việc. Triệu chứng tương tự về khuyết tật của thị trường lao động cũng thấy ở tất cả các nền kinh tế thị trường.

Các nhà kinh tế sử dụng kinh tế học vi mô về thị trường lao động để tìm hiểu sự tồn tại của thất nghiệp. Mặc dù vẫn chưa có một lý thuyết nào được đông đảo chấp nhận nhưng nhiều phân tích đều có chung một nhận xét rằng, thất nghiệp tăng do tiền lương không đủ linh hoạt để cân bằng thị trường. Dưới đây, chúng ta sẽ khám phá xem tại sao tiền lương lại không linh hoạt, và tại sao tiền lương không linh hoạt lại dẫn đến thất nghiệp không tự nguyện.

Trước hết, chúng ta hãy bắt đầu bằng việc xem xét những nguyên nhân gây ra cái gọi là thất nghiệp tự nguyện trong một thị trường lao động điển hình. Một nhóm người lao động có đường cung về lao động SS trong Hình 29-10. Đường cung trở nên hoàn toàn không co giãn tại lượng lao động L* khi mức lương cao. Chúng ta gọi L* là lực lượng lao động.

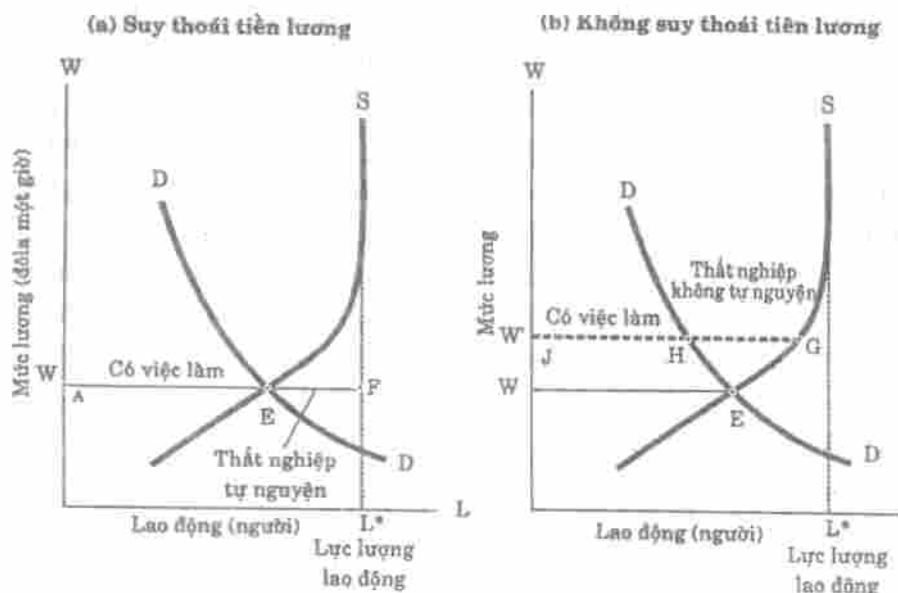
Hình 29-10. Tiền lương không linh hoạt có thể dẫn đến thất nghiệp không tự nguyện

Chúng ta có thể mô tả những loại thất nghiệp khác nhau bằng cách dùng cơ sở lý thuyết cung và cầu vi mô. ở phần (a), tiền lương lên xuống

1. Chủ đề này có thể bỏ qua đối với những khoá ngắn hạn.

để cân bằng thị trường lao động. Tất cả thất nghiệp là tự nguyện.

Phần (b) cho thấy điều gì sẽ xảy ra nếu tiền lương không điều chỉnh để cân bằng thị trường lao động. Tại mức tiền lương quá cao W', JH công nhân có việc làm nhưng HG công nhân bị thất nghiệp không tự nguyện.



Thất nghiệp tự nguyện. Phần bên trái của Hình 29-10 thể hiện một bức tranh bình thường về cung và cầu cạnh tranh có điểm cân bằng thị trường tại E và tiền lương cân bằng W. Tại điểm cân bằng thị trường cạnh tranh, các hãng sẵn sàng thuê tất cả những công nhân đủ tiêu chuẩn muốn làm việc với mức lương thị trường. Số người được thuê thể hiện bằng đoạn thẳng từ A đến E. Một số người thuộc lực lượng lao động, biểu thị bằng đoạn EF muốn làm việc nhưng chỉ với một mức lương cao hơn. Các công nhân thất nghiệp thể hiện bằng đoạn từ E đến F, là **thất nghiệp tự nguyện** theo nghĩa là họ quyết định không đi làm ở mức lương thị trường.

Sự tồn tại của thất nghiệp tự nguyện chỉ ra một điểm quan trọng về thất nghiệp là, một nền kinh tế có thể đang hoạt động tốt tại đỉnh cao của tính hiệu quả, dù nó vẫn tạo ra một lượng thất nghiệp nhất định. Những người lao động thất nghiệp tự nguyện có thể

thích nghỉ ngơi hay những hoạt động khác hơn là làm việc tại mức lương hiện hành. Hoặc họ có thể thất nghiệp cơ học, có thể đang trong quá trình rời ghế trường đại học để đi làm công việc đầu tiên của mình. Hoặc họ có thể là những công nhân năng suất thấp chỉ thích nghỉ ngơi hay hưởng trợ cấp hay bảo hiểm thất nghiệp hơn là đi làm những công việc được trả lương thấp. Có vô số lý do khiến người ta tự nguyện chọn không đi làm với mức lương hiện hành, nhưng những người này vẫn được coi là thất nghiệp trong con số thống kê chính thức.

Điều quan trọng cần phải nhớ là thất nghiệp tự nguyện hoàn toàn có hiệu quả về mặt kinh tế, mặc dù những nhà triết học và các chính trị gia ca thán về việc tất cả mọi người không thể kiếm được công việc được trả lương cao. Cũng như khi một phân xưởng cần phụ tùng thay thế trong trường hợp một chi tiết máy quan trọng bị hỏng, nền kinh tế cũng có thể cần những công nhân thất nghiệp dự trữ, sẵn sàng làm việc ngay lập tức khi một công việc quan trọng bị trống. Ví dụ này cho thấy tại sao một nền kinh tế hiện đại, phức tạp, hoạt động với năng suất cao nhất vẫn có thể tạo ra thất nghiệp.

Thất nghiệp không tự nguyện. Hãy đọc lại đoạn trích của những công nhân thất nghiệp ở phần trên. Ai sẽ nghiêm túc cho rằng những công nhân này là thất nghiệp tự nguyện? Chắc chắn họ không giống những người tiêu dùng đang cân nhắc cẩn thận giá trị của công việc với giá trị của nghỉ ngơi. Họ cũng không giống những người chấp nhận thất nghiệp trong khi đang đi tìm một công việc tốt hơn. Đơn giản là chúng ta không đồng nhất thực tế của nhiều người thất nghiệp với lý thuyết cổ điển về thất nghiệp tự nguyện. Một trong những phát hiện vĩ đại của Keynes là cứ để cho các sự kiện bác bỏ cái lý thuyết tuy hay nhưng không thích hợp. Ông giải thích tại sao chúng ta thấy những thời kỳ tạm thời của *thất nghiệp không tự nguyện*, những thời kỳ mà trong đó những người công nhân có đủ tiêu chuẩn không thể kiếm được việc làm với mức lương hiện hành.

Điểm mấu chốt của cách tiếp cận này là phải chú ý rằng, tiền lương không điều chỉnh để cân bằng thị trường lao động. Trái lại,

tiền lương có xu hướng phản ứng chậm chạp với những biến động kinh tế lớn. Nếu tiền lương không thay đổi để cân bằng thị trường, thì có thể sẽ xuất hiện sự bất cập giữa những người tìm việc và những vị trí công việc còn trống. Những bất cập này đưa đến những hình thái thất nghiệp mà chúng ta thấy hiện nay.

Chúng ta có thể hiểu làm thế nào mà tiền lương không linh hoạt lại đưa đến thất nghiệp không tự nguyện bằng một phân tích về *thị trường lao động không cân bằng* trong Hình 29-10 (b). Ví dụ này giả định rằng, khi có một biến động kinh tế thì thị trường lao động sẽ tự thấy nó đang tạo ra mức lương quá cao. Giá lao động sẽ tại W' chứ không ở điểm cân bằng hay ở mức lương cân bằng thị trường W.

Tại mức lương quá cao, có nhiều lao động đủ tiêu chuẩn đi tìm việc làm hơn so với việc làm đi tìm người lao động. Số người sẵn sàng làm việc tại mức lương W' là ở điểm G trên đường cung, nhưng các hãng chỉ muốn thuê H công nhân như đã thấy bởi đường cầu. Do tiền lương vượt quá mức thị trường cân bằng, nên sẽ có dư thừa lao động. Những người thất nghiệp biểu thị bằng đường đứt nét HG được coi là **thất nghiệp không tự nguyện**, có nghĩa, họ là những người đủ tiêu chuẩn muốn làm việc tại mức lương phổ biến nhưng không thể tìm được việc. Khi có thừa lao động, các hãng sẽ phân phối lại công việc bằng cách đề ra những yêu cầu kỹ năng chặt chẽ hơn và thuê những công nhân đạt tiêu chuẩn cao nhất hay có kinh nghiệm nhất.

Trường hợp ngược lại xảy ra khi tiền lương nằm dưới mức thị trường cân bằng. Tại đó, trong một nền kinh tế thiếu hụt lao động, các công ty không thể tìm đủ công nhân để điền đầy vào những chỗ làm còn trống. Các hãng sẽ trưng các biển "Tìm người" trên cửa kính, quảng cáo trên báo và thậm chí tuyển người từ những nơi khác.

Nguyên nhân của tính không linh hoạt. Lý thuyết về thất nghiệp không tự nguyện giả định rằng tiền lương là không linh hoạt. Nhưng nó dẫn đến một câu hỏi nữa: Tại sao tiền lương không điều chỉnh lên xuống để cân bằng thị trường? Tại sao thị trường lao

động không giống như thị trường đấu giá đối với ngũ cốc, ngô và cổ phiếu thường?

Những câu hỏi này nằm trong số những điều bí ẩn sâu kín nhất mà kinh tế học hiện đại chưa trả lời được. Rất ít nhà kinh tế hiện nay còn cho rằng tiền lương thay đổi nhanh chóng để xoá bỏ sự thiếu hụt và dư thừa lao động. Tuy nhiên, không một ai hiểu đầy đủ những lý do về hành vi chậm chạp của lương tháng và tiền công. Bởi vậy, chúng ta không thể đưa ra cái gì khác ngoài sự đánh giá chủ quan về nguyên nhân của sự không linh hoạt trong tiền lương.

Một sự phân biệt có ích nữa là giữa các thị trường đấu giá và các thị trường có quản lý. Một *thị trường đấu giá* là một thị trường cạnh tranh và có tổ chức cao, trong đó giá cả lên xuống được thả nổi để cân bằng cung và cầu. Ví dụ, tại Sở Thương mại Chicago, giá của "lúa mạch loại 2 bán ở St. Louis" hay "thịt gà loại A bán ở New York" thay đổi từng phút để phản ánh điều kiện thị trường - điều kiện này thể hiện qua những đơn đặt hàng mua bán của những người nông dân, của hãng xay xát, của hãng đóng gói, của nhà buôn và nhà đầu cơ.

Hầu hết hàng hóa và tất cả lao động được bán trong các thị trường có quản lý chứ không phải trong những thị trường đấu giá cạnh tranh. Không ai xếp hạng lao động thành "thợ lắp ráp lốp ô tô loại 2" hay "phó giáo sư kinh tế loại AAA". Không một chuyên gia nào lại đốt đuốc giữa ban ngày để tìm cách chứng minh rằng, tiền công của một công nhân nhà máy thép hay tiền lương của giáo sư được đặt đúng bằng mức, tại đó tất cả mọi công nhân đủ tiêu chuẩn được sắp xếp công việc.

Trái lại, các hãng đều *quản lý* tiền công và tiền lương của mình, đặt ra khung lương cố định và thuê người tại mức lương hay tiền công khởi điểm. Khung lương này thường cố định trong một năm hay dài hơn, và khi chúng được điều chỉnh, tiền lương sẽ tăng lên ở tất cả các bậc. Chẳng hạn, một ngân hàng có thể có 15 bậc nhân viên khác nhau: ba bậc cho thư ký, 2 bậc cho nhân viên tiếp khách hàng v.v... Mỗi năm, các giám đốc ngân hàng sẽ quyết định tăng tiền công và lương tháng lên bao nhiêu - ví dụ trung bình là 5% vào

năm 1996. Đôi khi, tiền thù lao ở mỗi bậc sẽ tăng lên bằng tỷ lệ phần trăm đó, đôi khi, hãng có thể quyết định tăng hay giảm một bậc nhiều hơn mức trung bình. Do có một qui trình điều chỉnh lương tháng và tiền công nên rất khó có điều chỉnh lớn khi hãng thấy có thiếu hụt hay dư thừa ở một lĩnh vực cụ thể nào đó. Trừ những trường hợp đặc biệt, hãng có chiều hướng điều chỉnh những tiêu chuẩn tối thiểu đối với mỗi công việc chứ không phải điều chỉnh tiền lương khi thấy thị trường không cân bằng[1].

Đối với những thị trường lao động có nghiệp đoàn, các hình thái tiền lương thậm chí còn cứng nhắc hơn. Khung lương thường được xếp trong thời hạn hợp đồng là 3 năm, trong thời gian đó, tiền lương không được điều chỉnh khi dư cung hay dư cầu ở từng lĩnh vực cụ thể. Hơn nữa, những công nhân trong nghiệp đoàn hiếm khi chấp nhận cắt giảm lương, ngay cả khi nhiều công nhân của nghiệp đoàn bị thất nghiệp.

Tóm lại, xem xét kỹ lưỡng việc qui định tiền lương ở Mỹ và các nền kinh tế thị trường khác ngày nay cho thấy có một quá trình được quản lý chặt chẽ. Tiền lương và tiền công được ấn định một cách không thường xuyên (thường mỗi năm một lần), và tiền lương tương đối có xu hướng thay đổi rất chậm.

Chỉ sau một thời gian dài tiền công và lương tháng mới được điều chỉnh để phản ánh những thiếu hụt hay dư thừa trong một thị trường cụ thể.

Chúng ta hãy tiến thêm một bước nữa và hỏi xem, lý do kinh tế của tính cứng nhắc của tiền công và lương tháng là gì? Hầu hết các nhà kinh tế cho rằng, tính không linh hoạt xuất hiện do những chi

1. Ví dụ về việc được nhận vào đại học minh hoạ hình thức điều chỉnh diễn ra khi có thiếu hụt hay dư thừa. Nhiều trường đại học thấy rằng, các đơn xin vào học tăng mạnh trong những năm 1980. Họ đã phản ứng lại như thế nào? Họ có tăng tiền học phí lên để điều chỉnh dư cầu hay không? Không hề. Trên thực tế, họ tăng tiêu chuẩn nhận vào trường, đòi hỏi điểm xếp hạng tốt nghiệp cao hơn và điểm chuẩn trung bình vào trường cao hơn. Việc nâng yêu cầu lên chứ không phải thay đổi mức lương và giá cũng chính là những gì đã diễn ra trong ngắn hạn khi các hãng gặp trường hợp dư cung lao động.

phí của việc quản lý tiền thù lao. Có thể lấy ví dụ về tiền lương của nghiệp đoàn; việc thương lượng một hợp đồng là quá trình kéo dài cần nhiều công sức và thời gian quản lý mà không sản xuất ra một đầu ra nào. Do các cuộc thương lượng tập thể rất tốn kém nên những thoả thuận này thường chỉ được đàm phán 3 năm 1 lần.

Qui định về thù lao cho công nhân phi nghiệp đoàn ít tốn kém hơn, tuy nhiên, nó cũng đòi hỏi một khoảng thời gian vốn đã khá eo hẹp của công tác quản lý và có ảnh hưởng quan trọng đến đạo đức của công nhân. Mỗi lần lương tháng hay tiền công được qui định là mỗi lần phụ cấp thay đổi và những hợp đồng tiền lương trước đây cũng thay đổi theo. Một số người lao động sẽ cảm thấy những thay đổi đó là không sòng phẳng, số khác phàn nàn về các thủ tục không công bằng, và có thể dẫn đến bất bình.

Bởi vậy, những nhà quản lý nhân sự thích một hệ thống, trong đó tiền công được điều chỉnh không thường xuyên và hầu hết người lao động trong một hãng sẽ được tăng lương cùng một mức bất kể tình hình thị trường đối với các thang bậc hay kỹ năng khác nhau như thế nào. Hệ thống này có thể là không hiệu quả đối với các nhà kinh tế, bởi vì nó không cho phép có một sự điều chỉnh tiền lương hoàn hảo để phản ánh cung và cầu thị trường. Tuy nhiên, cách tiếp cận này thực sự tiết kiệm thời gian quản lý khan hiếm và tạo ra một cảm nhận về sự chơi đẹp và công bằng trong một hãng. Cuối cùng, có thể sẽ là rẻ hơn nếu tuyển mộ công nhân một cách chủ động, hay thay đổi các tiêu chuẩn yêu cầu, hơn là làm đảo lộn toàn bộ cơ cấu tiền lương của một hãng đơn giản chỉ để thuê thêm một vài công nhân mới.

Tóm lại:

Lý thuyết về tiền lượng cứng nhắc và thất nghiệp không tự nguyện phát biểu rằng, sự điều chỉnh tiền lương chậm chạp tạo ra dư thừa và thiếu hụt lao động trong từng loại thị trường lao động riêng lẻ. Bởi vậy, các thị trường lao động rất giống ví dụ về thị trường lao động không cân bằng trong Hình 29 - 10 (b) trong ngắn hạn. Tuy nhiên, thị trường lao động cuối cùng vẫn phản ứng với điều kiện thị trường: tiền lương của những nghề nghiệp có nhu cầu cao tăng lên tương đối so với tiền lương của những nghề nghiệp có

nhu cầu thấp. Trong dài hạn, tiền lương thực sự có chiều hướng thay đổi để cân bằng cung và cầu, do đó những cái túi thất nghiệp lớn hay các chỗ trống công việc có xu hướng biến mất khi mức lương và số lượng việc làm điều chỉnh với những điều kiện thị trường. Nhưng dài hạn có thể là rất nhiều năm, và bởi vậy các thời kỳ thất nghiệp cũng kéo dài nhiều năm.

NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Sau khi đã phân tích các nguyên nhân thất nghiệp, đến đây, chúng ta chuyển sang những vấn đề của thị trường lao động ngày nay. Những nhóm nào có xu hướng thất nghiệp nhiều nhất? Họ sẽ thất nghiệp bao lâu? Tại sao thanh niên dưới 20 tuổi lại bị thất nghiệp nhiều như vậy?

Ai bị thất nghiệp?

Chúng ta có thể phân tích tình hình thị trường lao động bằng cách so sánh những năm có sản lượng vượt lên trên sản lượng tiềm năng (năm gần đây nhất là năm 1973) với những năm suy thoái nặng nề (như đã xảy ra vào năm 1982). Sự khác nhau giữa những năm này cho biết chu kỳ kinh doanh ảnh hưởng như thế nào đến số lượng, nguồn, thời gian và sự phân bố thất nghiệp.

Bảng 29 - 2 cho biết con số thống kê thất nghiệp cho những năm bùng nổ và suy thoái. Hai cột đầu là tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi, màu da và giới tính. Những số liệu này cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của mọi nhóm có xu hướng tăng lên trong thời kỳ suy thoái. Hai cột cuối cho biết tổng lực lượng thất nghiệp được phân bố như thế nào giữa các nhóm khác nhau. Chú ý rằng, sự phân bố thất nghiệp giữa các nhóm thay đổi tương đối nhỏ trong suốt chu kỳ kinh doanh.

Cũng nên lưu ý rằng, những người da màu có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn người da trắng hai lần. Trái lại, tỷ lệ thất nghiệp tương đối của nam và nữ đã thay đổi ngược lại trong thập kỷ qua. Phụ nữ nói chung thường có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nam giới, nhưng điều này lại không xảy ra vào năm 1982. Cũng lưu ý rằng, thanh niên dưới 20 tuổi chiếm tỷ lệ thất nghiệp cao hơn trong thời kỳ bùng nổ so với trong thời kỳ suy thoái.

Nhóm thị trường lao động	Tỷ lệ thất nghiệp của các nhóm khác nhau (% lực lượng lao động)		Sự phân phối số người thất nghiệp giữa các nhóm khác nhau (% số người thất nghiệp)	
	Bùng nổ (1973)	Suy thoái (1982)	Bùng nổ (1973)	Suy thoái (1982)
Theo tuổi				
16 -19 tuổi	14,5	23,2	28,5	18,5
20 tuổi trở lên	3,8	8,6	71,5	81,5
Theo màu da				
Da trắng	4,3	8,6	79,2	77,2
Da màu	8,9	17,3	20,8	22,8
Theo giới tính (chỉ xét người lớn)				
Nam	3,3	8,8	51,8	58,5
Nữ	4,8	8,3	48,2	41,5
Toàn bộ lực lượng công nhân	4,9	9,7	100,0	100,0

Bảng 29-2. Thất nghiệp theo nhóm dân số

Bảng này cho biết thất nghiệp khác nhau như thế nào giữa các nhóm dân số trong những năm bùng nổ và suy thoái. Chuỗi số liệu thứ nhất cho biết tỷ lệ thất nghiệp cho mỗi nhóm trong năm 1973 và 1982. Hai cột cuối cùng cho biết phần trăm trong tổng số thất nghiệp thuộc về mỗi nhóm.

(Nguồn: Bộ Lao động Hoa kỳ. *Việc làm và thu nhập*.)

Độ dài quãng thời gian thất nghiệp

Một câu hỏi then chốt khác là về độ dài quãng thời gian thất nghiệp. Trong thực tế, bao nhiêu trường hợp thất nghiệp là dài hạn và là mối quan tâm lớn của xã hội, bao nhiêu là ngắn hạn do mọi người thay đổi công việc nhanh chóng?

Hình 29 - 11 cho biết độ dài quãng thời gian thất nghiệp trong thời kỳ bùng nổ và suy thoái, và một lần nữa lại sử dụng số liệu năm 1973 và 1982. Một đặc điểm đáng ngạc nhiên của các thị trường lao động Mỹ là ở chỗ, có một tỷ lệ thất nghiệp rất lớn là thất nghiệp trong thời gian ngắn. Bởi vậy, trong năm bùng nổ 1973, chưa đến 1/5 số người thất nghiệp phải chịu thất nghiệp hơn 14 tuần. Trong suy thoái, tất nhiên, phải mất khá nhiều thời gian hơn để tìm việc. Số công nhân mất việc làm hơn 6 tháng tăng từ

340.000 năm 1973 lên đến 2.600.000 vào cuối năm 1982. ở Châu Âu, với tính lưu động thấp hơn và những trở ngại luật pháp lớn hơn trước sự thay đổi xã hội, thất nghiệp dài hạn vào giữa những năm 1980 chiếm 50% số thất nghiệp. Thất nghiệp dài hạn đặt ra một vấn đề xã hội nghiêm trọng do những nguồn lực mà các gia đình có sẵn - tiền tiết kiệm, bảo hiểm thất nghiệp, thiện chí giúp đỡ những người khác - bắt đầu cạn kiệt sau một vài tháng.

Nguyên nhân không có việc làm

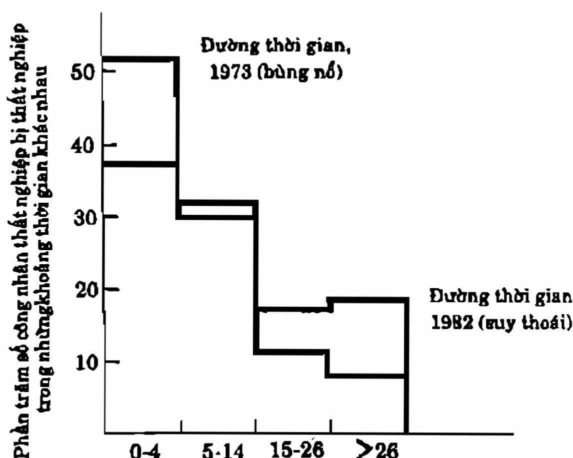
Vì sao mọi người lại thất nghiệp? Hình 29-12 cho thấy dân chúng phản ứng như thế nào khi được hỏi về nguyên nhân thất nghiệp của họ, xét năm 1973 - 1982.

Luôn luôn có một lượng thất nghiệp nhất định do những thay đổi về chỗ ở của mọi người hay do vòng đời - chuyển chỗ, tham gia lực lượng lao động lần đầu tiên v.v... Theo thời gian, những thay đổi lớn trong tỷ lệ thất nghiệp xuất hiện do số người bị mất việc tăng lên. Nguồn này tăng mạnh trong thời kỳ suy thoái vì hai lý do: trước hết, số người bị mất việc tăng lên, và sau đó (như cho thấy trong Hình 29-11), phải mất nhiều thời gian hơn để tìm việc mới.

Hình 29-11. Hầu hết thất nghiệp ở Mỹ là ngắn hạn, nhưng thất nghiệp dài hạn tăng lên trong suy thoái

Công nhân phải mất bao lâu để tìm việc làm? Đường thời gian trong hình vẽ cho biết bao nhiêu phần trăm số người thất nghiệp đã bị thất nghiệp vào những giai đoạn khác nhau. Trong năm bùng nổ 1973, chỉ có 8% số người thất nghiệp bị thất nghiệp hơn 26 tuần. Trong năm suy thoái trầm trọng 1982, số người thất nghiệp dài hạn (hơn 26 tuần) tăng lên tới 17% tổng số thất nghiệp. Bởi vậy, đường thời gian trong suy thoái có chiều hướng thoải dần, với nhiều người hơn phải chờ tìm việc lâu hơn, và do đó, có ít người dám bỏ việc hơn khi họ không thích.

(Nguồn: Bộ Lao động Hoa kỳ. *Việc làm và thu nhập*).

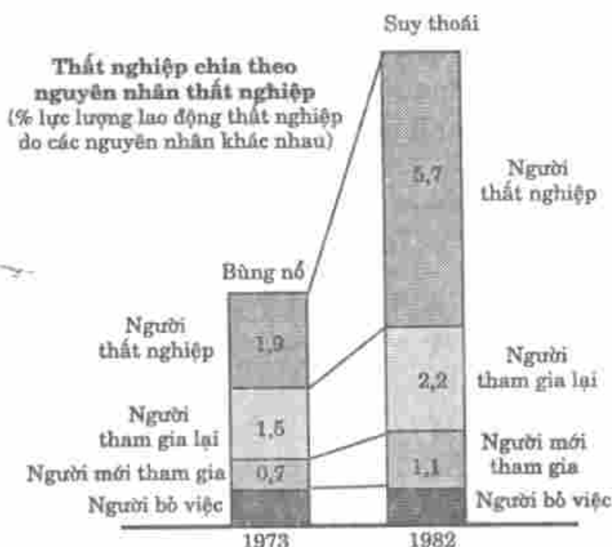


Nguyên nhân thất nghiệp của thanh niên dưới 20 tuổi

Thanh niên dưới 20 tuổi thường có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trong mọi nhóm dân số; thanh niên da màu trong những năm gần đây có tỷ lệ thất nghiệp từ 30 đến 50%. Thất nghiệp này là thất nghiệp cơ học, cơ cấu, hay chu kỳ?

Bằng chứng mới đây cho thấy rằng, đặc biệt là đối với người da trắng, thất nghiệp ở thanh niên gồm phần lớn là thất nghiệp cơ học. Thanh niên tham gia và ra khỏi lực lượng lao động rất thường xuyên. Họ có việc làm rất nhanh và cũng thường thay đổi công việc. Thời gian thất nghiệp trung bình của thanh niên chỉ bằng một nửa thời gian thất nghiệp của người lớn, trái lại, thời gian trung bình của một công việc bình thường đối với người lớn tuổi dài hơn 12 lần so với thanh niên. Hầu như trong tất cả các năm, một nửa số thanh niên thất nghiệp là "người mới tham gia", tức là người chưa bao giờ có một công việc được trả lương trước đó. Tất cả những yếu tố này gợi ý rằng, thất nghiệp ở thanh niên mang tính cơ học, hay nó là sự tìm việc và sự hoán chuyển cần thiết cho những người trẻ tuổi để tự khám phá ra khả năng cá nhân của mình và để tìm hiểu xem đi làm việc là như thế nào.

Hình 29-12. Phân chia thất nghiệp theo nguyên nhân gây ra thất nghiệp



Tại sao mọi người lại trở thành thất nghiệp? Chưa đầy 1% số người trong lực lượng lao động bị thất nghiệp do họ tự bỏ công việc của mình, 2 đến 3% là những người mới tham gia vào lực lượng lao động (ví dụ, do họ vừa mới tốt nghiệp đại học) hoặc những người tái tham gia (những người trước đây rời bỏ lực lượng lao động và đang tìm việc lại). Tuy

nhiên, thay đổi lớn từ bùng nổ sang suy thoái là số người bị mất việc làm. Từ 1973 đến 1982, tỷ lệ những người trong lực lượng lao động bị thất nghiệp vì mất việc làm tăng lên 3 lần.

(Nguồn: Bộ Lao động Hoa kỳ. *Việc làm và thu nhập*).

Tuy nhiên, những người trẻ tuổi cuối cùng cũng đã học được kỹ năng và thói quen làm việc của những người công nhân có kinh nghiệm. Bảng 29 - 3 cho biết tỷ lệ thất nghiệp ở những lứa tuổi khác nhau đối với người da đen và người da trắng năm 1993. Việc có được kinh nghiệm và đào tạo, cùng với khát vọng và đòi hỏi lớn hơn về công việc chính thức là lý do khiến những người công nhân trung niên có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn nhiều so với thanh niên.

Thất nghiệp ở thanh niên của những nhóm người thiểu số. Trong khi hầu hết những bằng chứng đều cho thấy rằng thất nghiệp đối với thanh niên da trắng chủ yếu là thất nghiệp cơ học thì thị trường lao động cho công nhân trẻ tuổi người Mỹ gốc châu Phi lại hoàn toàn khác. Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, các số liệu thị trường lao động dành cho thanh niên da đen trên thực tế đồng nhất với số liệu của thanh niên da trắng; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên da đen và da trắng trên thực tế là như nhau cho đến tận năm 1955. Tuy nhiên, kể từ đó, tỷ lệ thất nghiệp đối với thanh niên da đen đã tăng so với những nhóm khác, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động lại giảm xuống. Năm 1993, 35% thanh niên da đen (từ 16 đến 19 tuổi) là thất nghiệp so với 13% của thanh niên da trắng. Tỷ lệ thất nghiệp (bằng tỷ số giữa tổng việc làm trên tổng số dân) chỉ là 21% đối với thanh niên da đen so với 45% đối với thanh niên da trắng.

	Tỷ lệ thất nghiệp (% lực lượng lao động)	
Tuổi	Da trắng	Da đen
16-17	19,0	39,7
18-19	14,3	38,4
20-24	8,7	22,0
25-34	6,0	12,6
35-44	4,8	9,5
45-54	4,5	6,9
55-64	4,3	7,2
65 trở lên	2,9	4,7

Bảng 29-3. Tỷ lệ thất nghiệp ở những độ tuổi khác nhau, 1993

Khi công nhân đi tìm việc và họ được đào tạo, họ thường ở lại một ngành cụ thể nào đó và thường ở lại lực lượng lao động; nhất là khi họ tìm thấy một công ty ưng ý. Do đó, tỷ lệ thất nghiệp của những người lớn tuổi giảm xuống, chỉ còn bằng một phần của tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên dưới 20 tuổi.

(Nguồn: Bộ Lao động Hoa kỳ, *Việc làm và Thu nhập, tháng 1, năm 1994).*

Sự chênh lệch lớn này trong thực tế của hai nhóm có thể giải thích bằng cách nào? Một cách giải thích có thể là các lực của thị trường lao động (chẳng hạn như cấu thành hay vị trí của công việc) không có lợi cho công nhân da đen nói chung. Cách giải thích này không nói hết toàn bộ nội dung vấn đề. Tuy công nhân da đen lớn tuổi luôn luôn chịu tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với công nhân da trắng lớn tuổi - do học ít hơn, tiếp xúc ít hơn với những người có thể tạo việc làm, ít đào tạo tại chỗ và phân biệt chủng tộc - nhưng tỷ số giữa tỷ lệ thất nghiệp ở người lớn tuổi da đen và da trắng đã không tăng lên kể từ Chiến tranh Thế giới lần thứ II.

Nhiều nghiên cứu về nguyên nhân làm tăng tỷ lệ thất nghiệp thanh niên da đen đã cho thấy không có sự giải thích rõ ràng nào cho xu hướng này. Một nguyên nhân có thể là sự phân biệt đối xử, tuy nhiên sự khác nhau trong thất nghiệp giữa da đen và da trắng tăng lên sẽ làm tăng phân biệt chủng tộc - ngay cả khi ngày càng có nhiều sự bảo vệ luật pháp đối với những người thiểu số.

Một lý thuyết khác phát biểu rằng, tiền lương tối thiểu cao có xu hướng đưa những thanh niên da đen năng suất thấp đến chỗ bị thất nghiệp. Sự thay đổi trong mối quan hệ giữa tiền lương tối thiểu với tiền lương trung bình cho phép kiểm tra giả thuyết này. Từ năm 1981 đến 1989, tỷ số giữa tiền lương tối thiểu và tiền lương trung bình trong các cơ sở phi nông nghiệp giảm từ 46 xuống còn 34%, tuy nhiên không có sự cải thiện trong tình trạng thất nghiệp tương đối của thanh niên da đen. Việc không có sự cải thiện nào đã gây ra mối nghi ngờ đối với việc giải thích nguyên nhân bằng tiền lương tối thiểu. Một số phê phán bảo thủ về nhà nước phúc lợi hiện đại đã đổ lỗi mức thất nghiệp cao của người da đen cho tập quán ỷ

lại mà các chương trình trợ cấp của chính phủ cho người nghèo đang nuôi dưỡng, mặc dù có rất ít số liệu từ các hãng ủng hộ lập luận này.

Thất nghiệp cao ở thanh niên dưới 20 tuổi có làm tổn hại lâu dài đến thị trường lao động, với trình độ tay nghề và mức lương mãi mãi thấp hơn hay không? Câu hỏi này là đề tài cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, nhưng câu trả lời có lẽ là có, đặc biệt là đối với thanh niên thuộc các nhóm thiểu số. Dường như khi tuổi trẻ không thể phát huy được những kỹ năng và thái độ làm việc thì họ sẽ có mức lương thấp và chịu thất nghiệp cao hơn khi họ trở nên lớn tuổi hơn. Phát hiện này gợi ý rằng, chính sách công cộng có vị trí quan trọng trong việc xem xét các chương trình làm giảm thất nghiệp ở thanh niên dưới 20 tuổi thuộc những nhóm thiểu số.

TÓM TẮT

A. Chu kỳ kinh doanh

1. Chu kỳ kinh doanh là những dao động trong tổng sản lượng quốc dân, thu nhập và việc làm, được ghi nhận bằng sự mở rộng hay thu hẹp toàn diện trong nhiều khu vực của nền kinh tế. Chúng xảy ra trong tất cả các nền kinh tế thị trường tiên tiến. Chúng ta phân biệt các giai đoạn mở rộng, đỉnh, suy thoái, đáy.

2. Hầu hết các lý thuyết chu kỳ kinh doanh hiện đại đều nhấn mạnh đến vai trò của những dịch chuyển của tổng cầu gây ra những dao động của chu kỳ kinh doanh. Trong những năm gần đây, những biến động của cung (chẳng hạn thay đổi giá xăng dầu) đã bổ sung thêm vào danh sách những nhân tố ảnh hưởng đến chu kỳ kinh doanh.

3. Các nhà kinh tế đã gợi ý đến rất nhiều lý do gây ra các chu kỳ kinh doanh. Các lý thuyết đặt trọng tâm khác nhau đến các yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Những thăng trầm của chu kỳ kinh doanh thường được gắn với vai trò quan trọng của những yếu tố ngoại sinh như cách mạng, bầu cử, chiến tranh, diễn biến của tỷ giá hối đoái hay biến động giá dầu. Hầu hết các lý thuyết nhấn mạnh rằng,

những biến động ngoại sinh này tác động qua lại với các cơ chế bên trong, chẳng hạn như số nhân và dịch chuyển cầu đầu tư, để sản sinh ra những hành vi mang tính chu kỳ.

4. Việc dự báo kinh tế vẫn còn chưa chính xác. Những nhà dự báo thành công nhất sử dụng những mô hình máy tính, dựa trên ước lượng thống kê để dự báo những thay đổi trong nền kinh tế.

B. Thất nghiệp

5. Có một mối quan hệ rõ ràng giữa sự vận động của sản lượng và tỷ lệ thất nghiệp qua các chu kỳ kinh doanh. Theo định luật Okun, cứ ứng với mỗi 2% giảm xuống của GDP thực có so với GDP tiềm năng thì tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 1%. Nguyên tắc này rất hữu ích để suy từ những vận động mang tính chu kỳ của GDP ra những tác động của chúng đến thất nghiệp.

6. Suy thoái và kéo theo là tỷ lệ thất nghiệp cao là cái giá cực kỳ đắt đối với nền kinh tế. Những giai đoạn phát triển chậm chạp như những năm 1970 và đầu những năm 1980 làm cho nước Mỹ tốn kém hàng trăm tỷ đôla, và cũng gây ra một chi phí khổng lồ. Mặc dù thất nghiệp có gây trở ngại cho chủ nghĩa tư bản kể từ cuộc Cách mạng công nghiệp, nhưng việc hiểu được những nguyên nhân và chi phí của nó chỉ có thể có được với sự ra đời của lý thuyết kinh tế học vĩ mô hiện đại.

7. Chính phủ thu thập các số liệu thống kê hàng tháng về thất nghiệp, việc làm và lực lượng lao động trong một cuộc điều tra lấy mẫu của dân số. Những người đang làm việc được xếp loại vào nhóm có việc làm, những người không có việc làm mà đang đi tìm việc được coi là thất nghiệp, những người không có việc làm mà không đi tìm việc được coi là nằm ngoài lực lượng lao động. Trong thập kỷ qua, 65% dân số trên 16 tuổi là nằm trong lực lượng lao động còn 7% lực lượng lao động bị coi là thất nghiệp.

8. Các nhà kinh tế chia thất nghiệp ra thành ba nhóm: (a) thất nghiệp cơ học, trong đó người lao động đang lựa chọn giữa các công việc và đang vào hay ra khỏi lực lượng lao động, (b) thất nghiệp cơ cấu, bao gồm những người lao động trong những vùng hay những ngành đang rơi vào tình trạng đình trệ dai dẳng, và (c) thất nghiệp

chu kỳ, gồm những người công nhân bị sa thải khi toàn bộ nền kinh tế bị đi xuống.

9. Xem xét kỹ các số liệu thống kê thất nghiệp cho thấy nhiều điểm mang tính qui luật.

a. Suy thoái ảnh hưởng đến tất cả các nhóm người gần như theo cùng một tỷ lệ - tức là tất cả đều thấy tỷ lệ thất nghiệp của các nhóm mình tăng lên hay giảm xuống tỷ lệ thuận với tỷ lệ thất nghiệp chung.

b. Một phần rất lớn trong thất nghiệp của Mỹ là có tính ngắn hạn. Trong những năm thất nghiệp thấp (chẳng hạn như năm 1973) hơn 90% công nhân thất nghiệp không có việc làm dưới 26 tuần. Thời gian trung bình của thất nghiệp tăng mạnh trong những cuộc suy thoái trầm trọng và kéo dài.

c. Trong hầu hết các năm, một lượng lớn thất nghiệp là do sự hoán chuyển đơn giản, hay những nguyên nhân giả tạo như khi mọi người tham gia lực lượng lao động lần đầu tiên hay tái tham gia vào đó. Chỉ trong thời kỳ suy thoái thì lực lượng thất nghiệp mới bao gồm chủ yếu là những người bị mất việc.

10. Tìm hiểu các nguyên nhân thất nghiệp là một trong những thách thức lớn của kinh tế vĩ mô hiện đại. Một dạng thất nghiệp (thường gọi là tự nguyện) sẽ diễn ra trong một nền kinh tế cạnh tranh hoàn hảo có tiền lương linh hoạt, khi những người đủ tiêu chuẩn quyết định chọn không đi làm tại mức lương hiện tại. Thất nghiệp tự nguyện có thể là một kết cục hiệu quả của những thị trường cạnh tranh.

11. Hầu hết các nhà kinh tế cho rằng, một dạng thất nghiệp nhất định, cụ thể là những thất nghiệp mang tính chu kỳ cao xảy ra trong thời kỳ suy thoái là không phản ánh những quyết định tự nguyện của những công nhân đủ tiêu chuẩn không làm việc tại mức lương thị trường. Trái lại, thất nghiệp chu kỳ xảy ra do tiền lương không linh hoạt, không điều chỉnh nhanh chóng với dư thừa và thiếu hụt lao động. Nếu một mức lương nằm trên mức thị trường cân bằng, chỉ có một số người lao động được thuê và những người lao động đủ tiêu chuẩn khác sẽ không thể tìm được việc làm.

Thất nghiệp như vậy là không tự nguyện và cũng là không hiệu quả, ở chỗ, cả công nhân lẫn các hãng có thể được lợi hơn nếu áp dụng hợp lý các chính sách tài khoá và tiền tệ.

12. Thất nghiệp không tự nguyện diễn ra do tiền lương không linh hoạt khi có những biến động kinh tế lớn. Tính không linh hoạt tăng lên một phần do chi phí của việc quản lý hệ thống tiền lương. Những chi phí này có thể thấy trong quãng thời gian dài của những hợp đồng của nghiệp đoàn - thường là 3 năm. Trong những thoả thuận phi nghiệp đoàn, tiền công và lương tháng nói chung được qui định không quá một lần một năm. Sự điều chỉnh thường xuyên tiền thù lao theo các điều kiện thị trường có thể đòi hỏi quá nhiều thời gian quản lý, sẽ làm tổn hại đến nhận thức của người lao động về tính công bằng và sẽ làm xói mòn đạo đức và năng suất của người lao động.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Các chu kỳ kinh doanh	**Business Cycles**
chu kỳ kinh doanh	business cycle
các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh: đỉnh, đáy, mở rộng, thu hẹp	business-cycle phases: peak, trough, expansion, contraction
suy thoái	recession
các lý thuyết chu kỳ nội sinh và ngoại sinh	external and internal cycle theories
các mô hình kinh tế vĩ mô	macroeconomics models
Thất nghiệp	**Unemployment**
định luật Okun	Okun' s Law
tình trạng dân số: thất nghiệp, có việc làm, lực lượng lao động, không nằm trong lực lượng lao động	population status: unemployed, employed, labor force, not in labor force
thất nghiệp cơ học, thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp chu kỳ	frictional, structural and cyclical unemployment
tỷ lệ thất nghiệp	unemployment rate

thất nghiệp do tiền lương linh hoạt (mức lương cân bằng thị trường) với thất nghiệp do tiền lương không linh hoạt (mức lương không cân bằng thị trường)	flexible-wage (market-clearing) unemployment vs. inflexible-wage (non-market-clearing) unemployment
thất nghiệp tự nguyện với thất nghiệp không tự nguyện	voluntary vs. involuntary unemployment

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Mô tả những giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh doanh. Nền kinh tế hiện nay đang ở giai đoạn nào?

2. Giả định rằng tỷ lệ thất nghiệp là 8% và GDP là 4.000 tỷ đôla. Ước tính gần đúng GDP tiềm năng là bao nhiêu nếu tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là 6%? Giả sử rằng GDP tiềm năng tăng ở tỷ lệ 3% hàng năm. GDP tiềm năng sẽ là bao nhiêu sau 2 năm? GDP sẽ phải tăng nhanh như thế nào để đuổi kịp GDP tiềm năng sau 2 năm?

3. Một số chu kỳ kinh doanh xuất phát từ phía cầu, còn một số khác lại xuất phát từ những đột biến từ phía cung.

a. Cho ví dụ mỗi loại. Giải thích những khác nhau có thể quan sát được giữa hai loại biến động đối với sản lượng, giá cả, và thất nghiệp.

b. Hãy phát biểu xem liệu mỗi trường hợp sau đây dẫn đến chu kỳ kinh doanh phía cung hay chu kỳ kinh doanh phía cầu, minh hoạ tác động của chúng, sử dụng mô hình AS - AD: tăng chi tiêu quốc phòng trong thời chiến; sự tàn phá các nhà máy do bị ném bom trong thời chiến; giảm xuất khẩu ròng do suy thoái trầm trọng ở châu Âu; tăng giá xăng dầu sau cách mạng ở Trung Đông; mức tăng năng suất chậm lại nhiều.

4. Tình trạng lực lượng lao động của mỗi trường hợp sau là gì?

a. Thanh niên đang đi tìm công ăn việc làm lần đầu tiên.

b. Một công nhân ô tô bị sa thải và muốn đi làm nhưng đã hết hy vọng tìm được việc.

c. Một người nghỉ hưu chuyển đến Florida đang đọc quảng cáo thuê người để tìm việc làm bán công nhật.

d. Một người đang làm việc bán công nhật muốn có một việc trọn ngày nhưng không có thời gian để tìm.

e. Một người giáo viên đã có việc nhưng quá ốm không đi làm được nữa.

5. Hãy nghĩ đến tình trạng việc làm của bạn trong 2 hay 3 năm qua. Với mỗi tháng, bạn quyết định xem tình trạng lực lượng lao động của bạn là gì? (có việc làm, thất nghiệp, không nằm trong lực lượng lao động). Sau đó, với mỗi giai đoạn bạn bị thất nghiệp, bạn hãy phân loại thất nghiệp của mình là cơ học, cơ cấu, hay chu kỳ. Tỷ lệ thất nghiệp của cá nhân bạn là bao nhiêu? Kinh nghiệm của bạn cho bạn biết gì về các nguyên nhân thất nghiệp của thanh niên? So sánh những kết quả của bạn với các bạn cùng lớp.

6. Giả sử rằng, Quốc hội đang xét một dự luật về mức lương tối thiểu nhằm ấn định mức lương tối thiểu trên mức cân bằng thị trường đối với thanh niên nhưng nằm dưới mức lương đó đối với công nhân lớn tuổi. Sử dụng mô hình cung - cầu, chứng minh tác động của mức lương tối thiểu đối với việc làm, thất nghiệp và thu nhập của cả hai nhóm người lao động trên. Thất nghiệp đó là tự nguyện hay không tự nguyện? Bạn sẽ kiến nghị gì với Quốc hội nếu bạn được yêu cầu giải trình sự lợi hại của biện pháp đó?

7. Theo bạn, chi phí kinh tế hay stress đối với một người thanh niên thất nghiệp trong một tháng hè là ít hơn hay nhiều hơn so với chi phí trong một năm đối với một người thất nghiệp là chủ gia đình? Từ đó, bạn có cho rằng chính sách công cộng nên có cách giải quyết khác nhau đối với hai nhóm này không?

8. Trong những năm gần đây, một lý thuyết mới về "chu kỳ kinh doanh thực tế" đã được đưa ra. Lý thuyết này gợi ý rằng, chu kỳ kinh doanh do các cú sốc gây ra cho năng suất sau đó lan truyền trên toàn nền kinh tế. Tuy nhiên, ở đây không có những yếu tố cạnh tranh không hoàn hảo hay các thị trường không có cân bằng thị trường.

a. Chứng minh lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế trong mô hình AS - AD.

b. Bình luận xem liệu lý thuyết này có thể giải thích những đặc điểm thường gặp của chu kỳ kinh doanh đã mô tả trong chương hay không?

9. **Câu hỏi nâng cao**: Hãy tìm hai con xúc sắc và sử dụng kỹ thuật sau để nghiệm xem bạn có thể tạo ra cái gì đó giống một chu kỳ kinh doanh hay không: Ghi lại các giá trị từ 20 lần gieo xúc sắc trở lên. Lấy trung bình 5 giá trị một của các lần gieo liên tiếp. Sau đó chấm các điểm đó trên đồ thị. Chúng sẽ rất giống với những diễn biến của GDP, thất nghiệp hay lạm phát.

Ví dụ, trật tự các giá trị thu được là chuỗi 7, 4, 10, 3, 7, 11, 7, 2, 9, 10.... Các giá trị trung bình là (7 + 4 + 10 + 3 + 7)/5 = 6,2; (4 + 10 + 3 + 7 + 11)/5 = 7 v.v...

Tại sao nó lại giống một chu kỳ kinh doanh? [*Gợi ý*: Các con số ngẫu nhiên do xúc sắc tạo ra giống những đột biến ngoại sinh do đầu tư hay chiến tranh. Giá trị trung bình của các lần gieo giống số nhân nội bộ hay cơ chế điều hòa của hệ thống kinh tế (Giống như của một chiếc ghế xích đu). Kết hợp lại với nhau, chúng sản sinh ra cái giống như một chu kỳ].

10. **Câu hỏi nâng cao:** Nhà kinh tế vĩ mô nổi tiếng George Perry của Viện Brookings đã viết đoạn dưới đây sau khi kết thúc Chiến tranh Vùng Vịnh 1990 -1991:

Các cuộc chiến tranh thường tốt đối với nền kinh tế Mỹ. Trong lịch sử, chúng đã đem lại sản lượng tăng lên, thất nghiệp thấp và sử dụng hết công suất công nghiệp khi những nhu cầu quân sự được bổ sung thêm cho những hoạt động kinh tế bình thường. Thế nhưng đây là lần đầu tiên chiến tranh và suy thoái xảy ra đồng thời. Điều không bình thường này nói gì với chúng ta về suy thoái? (*Tạp chí Brookings*, Mùa Xuân 1991)

Hãy đến thư viện và tìm những số liệu về những nhân tố quyết định chính của tổng cầu trong giai đoạn 1990 -1991 và trong thời gian những cuộc chiến tranh trước đây (Chiến tranh Thế giới lần thứ II, Chiến tranh Triều Tiên, Chiến tranh Việt Nam). Xem xét chi tiêu của chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ (đặc biệt là chi phí quốc phòng), thuế, lãi suất. Bạn có thể giải thích điều không bình thường mà Perry đã mô tả không?

CHƯƠNG 30

ĐẢM BẢO ỔN ĐỊNH GIÁ CẢ

... Bằng một quá trình lạm phát liên tục, các chính phủ có thể tịch thu một phần quan trọng trong của cải của dân chúng một cách bí mật và không ai nhận thấy được.

J. M. Keynes

Chúng ta đã thấy thất nghiệp và suy thoái gây ra những chi phí cực kỳ lớn cho xã hội. Tuy nhiên, nhiều nước lại không cố gắng giảm thất nghiệp xuống tới mức bằng không hay gần bằng không. Hơn nữa, khi sản lượng tiến tới gần mức tiềm năng, như trường hợp đã xảy ra ở Mỹ năm 1994, thì các ngân hàng trung ương thường bắt đầu tăng lãi suất và làm cho quá trình mở rộng bị chậm lại. Vậy thì, tại sao các nước lại không kích thích nền kinh tế của mình cho đến khi thất nghiệp không tự nguyện biến mất? Tại sao Ngân hàng Dự trữ Liên bang lại tăng mạnh lãi suất năm 1994?

Lý do là ở chỗ, một tình trạng huy động lao động quá mức sẽ tạo ra thiếu hụt trong thị trường lao động và thị trường sản phẩm, rồi lạm phát sẽ nhanh chóng gia tăng tới mức không chịu đựng nổi. Không một ai mô tả tình thế tiến thoái lưỡng nan này rõ ràng hơn Arthur Okun:

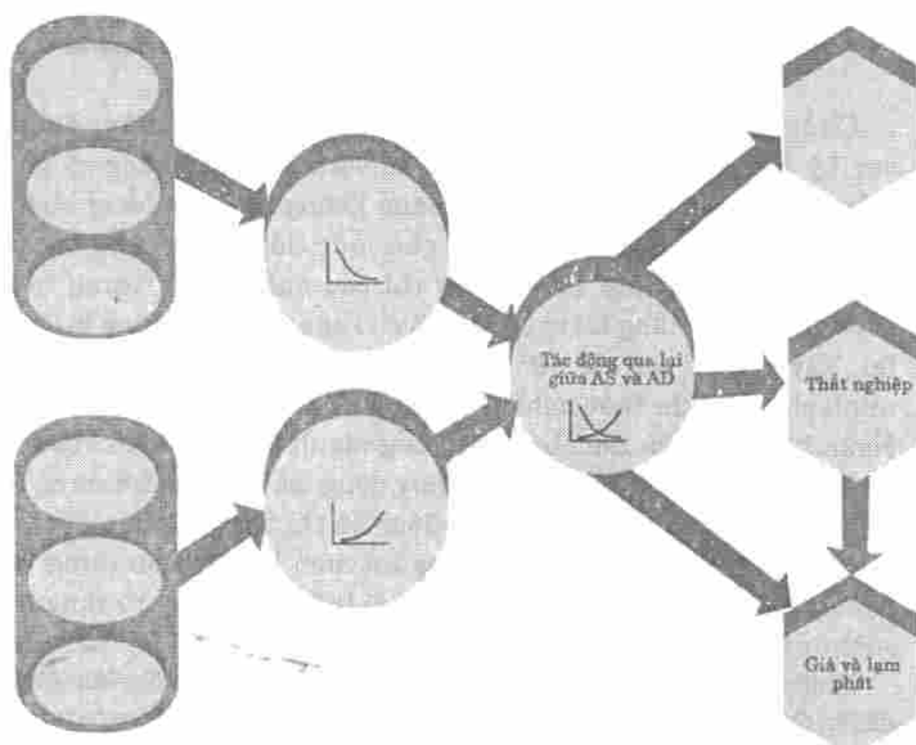
Nhiệm vụ kết hợp được thịnh vượng với ổn định giá vẫn còn là một vấn đề lớn chưa giải quyết được của những thành tựu kinh tế từ trước tới nay. [Chúng ta] phải tìm ra một sự nhân nhượng thỏa đáng mang lại một bên là tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ thất nghiệp mà chúng ta có thể tự hào được, còn bên kia là diễn biến về giá mà chúng ta cũng có thể hài lòng[1].

---

1. Arthur M. Okun, *Kinh tế chính trị về sự thịnh vượng* (Norton, New York, 1970), trang 130.

Lạm phát không chỉ bó hẹp trong những nước có thu nhập cao. Nó gây trở ngại cho nhiều nước đang phát triển phụ thuộc quá lớn vào việc in tiền để trang trải cho chi tiêu của chính phủ. Gần đây, khi các nước trước kia đi theo mô hình kế hoạch hoá tập trung như Ba Lan và Nga có những biện pháp nhằm tự do hoá giá cả và chuyển đổi sang thị trường thì họ đã phải chứng kiến mức giá của họ tăng vọt.

Đã đến lúc cần phải phân tích những vấn đề về hành vi của mức giá chung và lạm phát. Hình 30-1 cho chúng ta thấy một cách tổng quan về chương này, chương bàn về định nghĩa, cách đo lường, và lịch sử của mức giá và lạm phát.



Hình 30-1. Lạm phát là trở ngại cơ bản cho chính sách kinh tế

Lạm phát là gì? Những tác động kinh tế của nó là gì? Những lực nào dẫn đến lạm phát dai dẳng? Làm thế nào chính phủ có thể kiềm chế lạm phát? Những câu hỏi này là trọng tâm của lý thuyết và chính sách kinh tế vĩ mô hiện nay.

A. BẢN CHẤT VÀ CÁC TÁC ĐỘNG CỦA LẠM PHÁT

ĐỊNH NGHĨA VỀ LẠM PHÁT

Chúng ta hãy bắt đầu bằng một định nghĩa cẩn thận:

Lạm phát biểu thị một sự tăng lên trong mức giá chung. **Tỷ lệ lạm phát** là tỷ lệ thay đổi của mức giá chung, và được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ lạm phát (năm t)} = \frac{\text{mức giá (năm t) - mức giá (năm t -1)}}{\text{mức giá (năm t -1)}} \times 100$$

Nhưng làm thế nào chúng ta đo được "mức giá" trong định nghĩa về lạm phát? Về mặt khái niệm, *mức giá* được tính bằng giá trị bình quân gia quyền cho hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế. Trên thực tế, chúng ta tính mức giá chung bằng cách xây dựng *các chỉ số giá*, là những giá trị trung bình của giá tiêu dùng hay giá sản xuất.

Ví dụ năm 1993, khi giá tiêu dùng tăng 2,7% thì trong năm đó, giá của tất cả các nhóm sản phẩm chính đều tăng: thực phẩm, đồ uống, nhà cửa, đồ may mặc, giao thông và dịch vụ y tế. Đó chính là chiều hướng đi lên chung của giá cả mà chúng ta gọi là lạm phát.

Tuy nhiên, không phải tất cả các giá đều tăng cùng một mức. Ví dụ, trong năm 1993, giá quần áo chỉ tăng 1%, trong khi giá dịch vụ y tế tăng khoảng 6%; còn *mức giá trung bình* lại tăng lên 2,7%.

Trường hợp ngược lại của lạm phát là **giảm phát,** diễn ra khi mức giá chung giảm xuống. Giảm phát hiếm thấy vào cuối thế kỷ 20. Ở Mỹ, lần cuối cùng giá tiêu dùng thực sự giảm xuống trong hai năm liên tục là vào năm 1955. Những lần giảm phát lâu dài, trong đó giá giảm mạnh qua giai đoạn nhiều năm, thường đi kèm với tình trạng khủng hoảng, như đã xảy ra trong những năm 1930 hay 1890.

Các chỉ số giá

Khi báo chí nói với chúng ta rằng "lạm phát đang tăng", tức là họ thực sự đang nói tới chuyển biến của một chỉ số giá. **Chỉ số giá**

là thước đo mức giá chung; chính xác hơn, nó là số bình quân gia quyền của giá nhiều loại hàng hoá và dịch vụ. Khi xây dựng chỉ số giá, các nhà kinh tế cân nhắc từng loại giá riêng lẻ theo tầm quan trọng kinh tế của mỗi hàng hoá. Những chỉ số giá quan trọng nhất là chỉ số giá tiêu dùng, hệ số giảm phát GDP, và chỉ số giá sản xuất.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Thước đo lạm phát được sử dụng rộng rãi nhất là chỉ số giá tiêu dùng, cũng được gọi là CPI. CPI đo lường chi phí mua một lô hàng hóa chuẩn tại những thời điểm khác nhau. Lô hàng thị trường bao gồm giá thực phẩm, quần áo, nhà cửa, xăng dầu, đi lại, dịch vụ y tế, tiền học phí đại học, các hàng hoá và dịch vụ khác được mua sắm cho cuộc sống hàng ngày. Giá của 364 nhóm hàng hoá và dịch vụ riêng biệt được thu thập từ hơn 21.000 cơ sở trong 91 vùng của cả nước.

Các giá khác nhau được gắn thêm trọng số như thế nào khi xây dựng các chỉ số giá? Rõ là ngốc nghếch nếu chỉ đơn thuần cộng các giá khác nhau lại hay gắn thêm trọng số cho chúng theo doanh số chúng mang lại. Trái lại, một chỉ số giá được xây dựng bằng cách *gắn thêm trọng số cho mỗi giá theo tầm quan trọng kinh tế của hàng hoá đang xét đến.*

Trong trường hợp CPI, mỗi mặt hàng được gắn một trọng số *cố định* tỷ lệ thuận với tầm quan trọng tương đối của nó trong ngân sách chi tiêu của người tiêu dùng; các trọng số đối với mỗi mặt hàng là tỷ lệ thuận với tổng chi tiêu của người tiêu dùng chi cho mặt hàng đó, như đã được xác định qua điều tra chi tiêu của người tiêu dùng trong giai đoạn 1982-1984. Tính đến tháng 12 năm 1993, chi phí liên quan đến nhà cửa là nhóm hàng lớn nhất trong CPI, chiếm tới hơn 40% ngân sách chi tiêu của người tiêu dùng. Để so sánh, chi phí cho những chiếc ô tô mới và những xe có động cơ khác chỉ chiếm 5% trong ngân sách chi tiêu tiêu dùng của CPI.

Chúng ta có thể sử dụng một thí dụ bằng số để minh hoạ lạm phát được tính như thế nào. Giả định rằng người tiêu dùng mua ba hàng hoá: thực phẩm, nhà cửa và dịch vụ y tế. Một cuộc điều tra ngân sách giả định cho thấy rằng, người tiêu dùng chi 20% ngân

sách của mình cho thực phẩm, 50% cho nhà cửa và 30% cho dịch vụ y tế.

Coi năm 1995 là *năm gốc*, chúng ta sắp xếp lại giá của mỗi hàng hoá bằng 100 sao cho sự khác biệt về đơn vị đo các hàng hoá sẽ không ảnh hưởng đến chỉ số giá. Điều này ngụ ý rằng, CPI cũng là 100 ở năm gốc [= (0,20 x 100) + (0,50 x 100) + (0,30 x 100)]. Tiếp theo, chúng ta tính toán chỉ số giá tiêu dùng và tỷ lệ lạm phát cho năm 1996. Giả sử rằng, năm 1996 giá thực phẩm tăng 2% lên 102, giá nhà cửa tăng 6% lên 106, và giá dịch vụ y tế tăng 10% lên 110. Chúng ta tính toán lại CPI cho năm 1996 như sau:

CPI (1996) = (0,20 x 102) + (0,50 x 106) + (0,30 x 110) = 106,4

Nói cách khác, nếu 1995 là năm gốc trong đó CPI là 100 thì với năm 1996 CPI là 106,4. Tỷ lệ lạm phát năm 1996 do đó sẽ là [(106,4 - 100)/100]x100 = 6,4% một năm. Chú ý rằng, trong một chỉ số có trọng số cố định như CPI thì *các giá* thay đổi hàng năm nhưng các *trọng số* vẫn giữ nguyên.

Ví dụ này đã nói lên được bản chất của cách đo lường lạm phát. Chỉ có một sự khác biệt giữa cách tính toán đơn giản hoá này với trong thực tế là, trong thực tế CPI gồm nhiều hàng hoá hơn. Còn qui trình tính toán hoàn toàn như nhau.

Hệ số giảm phát GDP. Chúng ta đã gặp hệ số giảm phát GDP trong phần thảo luận về hạch toán thu nhập quốc dân và sản lượng quốc dân trong Chương 22. Cần nhớ lại rằng, hệ số giảm phát GDP là tỷ số của GDP danh nghĩa trên GDP thực tế, và vì vậy, có thể hiểu như là giá của *tất cả* các thành phần của GDP (tiêu dùng, đầu tư, mua sắm của chính phủ và xuất khẩu ròng) chứ không phải chỉ trong một khu vực riêng lẻ. Chỉ số này cũng khác với CPI bởi vì nó là một chỉ số có trọng số biến thiên, gắn trọng số cho các giá theo khối lượng trong năm hiện hành. Ngoài ra, còn có các hệ số giảm phát cho các cấu thành của GDP, chẳng hạn như hàng hoá đầu tư, tiêu dùng cá nhân v.v..., và đôi khi chúng được dùng bổ sung cho CPI.

Chỉ số giá sản xuất (PPI). Chỉ số này xuất hiện từ năm 1890, là loạt con số thống kê liên tục cổ nhất do Bộ Lao động ấn hành. Nó

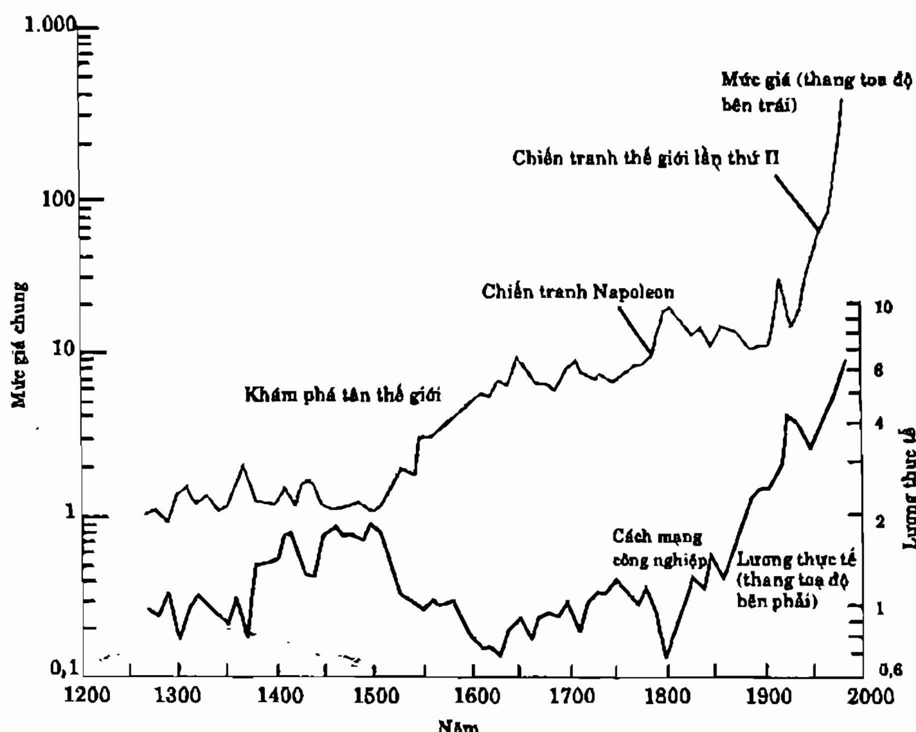
đo mức giá bán buôn hay mức giá ở giai đoạn sản xuất. Nó được dựa trên khoảng 3.400 giá hàng hoá, bao gồm cả giá thực phẩm, các sản phẩm chế tạo và khoáng sản. Các trọng số cố định được sử dụng để tính toán PPI là doanh số ròng của hàng hoá. Do đặc tính của nó là rất chi tiết nên nó thường được các doanh nghiệp sử dụng.

Các vấn đề trong đo lường. Tuy các chỉ số như CPI là cực kỳ hữu ích nhưng chúng không phải là không có sai sót. Một số vấn đề sai sót thuộc về bản chất của chỉ số giá. Một khó khăn khác nữa là *vấn đề số chỉ số* liên quan đến việc lựa chọn thời gian thích hợp làm năm gốc. Cần nhớ lại rằng, CPI sử dụng một trọng số cố định cho mỗi hàng hoá. Do đó mà giá sinh hoạt bị phóng đại so với trường hợp khi người tiêu dùng đã thay thế những hàng hoá tương đối rẻ cho những hàng hoá tương đối đắt. Ví dụ, việc lấy trọng số trong CPI bỏ qua thực tế là lượng xăng người tiêu dùng mua đã giảm sau khi giá xăng tăng mạnh vào đầu những năm 1970. Hơn nữa, CPI không phản ánh được xu hướng giảm giá kinh khủng của máy tính cá nhân, bởi vì rất ít người mua máy tính vào đầu những năm 1980 là thời điểm lựa chọn trọng số. Người ta cũng có thể thay đổi năm gốc, hay đề ra những phương pháp tính trọng số kỹ lưỡng hơn, nhưng không có một cách nào giải quyết được trọn vẹn vấn đề số chỉ số.

Một khó khăn nữa là CPI không thể hiện chính xác những thay đổi về chất lượng của hàng hoá và dịch vụ. Chẳng hạn, CPI không được điều chỉnh để phản ánh những cải tiến về chất lượng như sự tái tạo âm thanh hoàn hảo hơn trong các thiết bị âm thanh nổi, vận tải hàng không an toàn hơn, hay đồng hồ chính xác hơn. Những nghiên cứu cho thấy rằng, nếu thay đổi chất lượng được tính đúng trong các chỉ số giá thì CPI phải tăng chậm hơn trong những năm gần đây. Vấn đề này đặc biệt rắc rối đối với chăm sóc y tế, nơi mà giá cả quan sát được của nó đã tăng mạnh trong những năm 1980; thế nhưng, chúng ta lại không có một thước đo thoả đáng nào cho chất lượng của chăm sóc y tế, và CPI hoàn toàn bỏ qua việc áp dụng những sản phẩm mới như những dược phẩm thay thế cho những ca giải phẫu tốn kém và tuỳ tiện.

Lịch sử lâu đời của lạm phát

Lạm phát cũng lâu đời như những nền kinh tế thị trường. Hình 30-2 mô tả lịch sử của giá ở nước Anh kể từ thế kỷ 13. Qua một chặng đường dài, giá nói chung tăng lên như đường nhạt mầu phía trên trong hình vẽ cho thấy. Nhưng đồng thời, cũng phải xét đến đường đậm hơn bên dưới, mô tả diễn biến của *tiền lương thực tế* (mức lương chia cho giá tiêu dùng). Tiền lương thực tế uốn khúc cho đến thời kỳ Cách mạng công nghiệp. So sánh hai đường cho thấy, lạm phát không nhất thiết kéo theo sự giảm xuống của thu nhập thực tế. Bạn cũng có thể thấy rằng, tiền lương thực tế đã tăng mạnh. Kể từ khoảng năm 1800, nó đã tăng hơn mười lần.



Hình 30-2. Mức giá và lương thực tế ở Anh, 1270-1993 (1270 = 1)

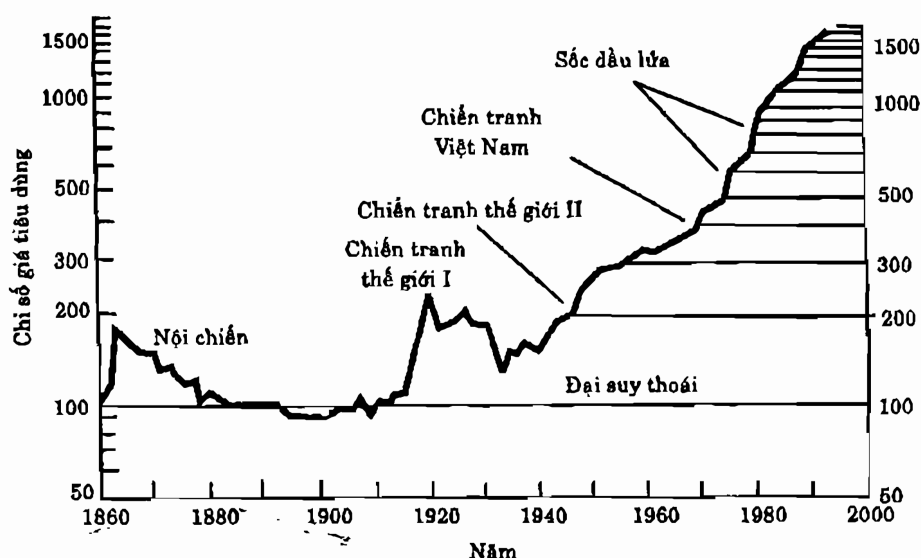
Đồ thị cho biết lịch sử của mức giá và lương thực tế ở Anh kể từ thời Trung cổ. Cần lưu ý rằng, giá của một lô hàng hoá thị trường đã tăng gần 400 lần kể từ năm 1270. Trong những năm đầu tiên, giá tăng có quan hệ với sự tăng cung tiền, chẳng hạn như do phát hiện ra tân thế giới và in

tiền trong các cuộc chiến tranh thời Napoleon.

Chú ý đến chỗ uốn khúc của tiền lương thực tế trước cuộc Cách mạng công nghiệp. Kể từ đó, tiền lương thực tế đã tăng mạnh và đều đặn.

(Nguồn: E. H. Phelps Brown và S. V. Hopkins, *Economica*, 1956, tác giả cập nhật thêm số liệu.)

Hình 30-3 tập trung vào hành vi của giá tiêu dùng ở Mỹ kể từ cuộc Nội chiến. Cho đến năm 1945, hình thái của giá mang tính qui luật: giá tăng vọt trong thời chiến, rồi giảm xuống trong thời kì đình đốn sau chiến tranh. Tuy nhiên, hình thái này đã hoàn toàn thay đổi từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II. Giờ đây, giá và lương đều theo cùng một chiều tăng lên. Chúng tăng nhanh trong những giai đoạn mở rộng kinh tế; trong suy thoái chúng không giảm xuống mà chỉ đơn thuần là tăng chậm lại. Nói cách khác, giá và lương không có xu hướng đi xuống một cách linh hoạt nữa.



Hình 30-3. Giá cả của Mỹ kể từ cuộc Nội chiến

Cho đến tận Chiến tranh Thế giới lần thứ II, giá tăng lên cùng với mỗi cuộc chiến tranh và sau đó đi xuống. Nhưng từ năm 1940, xu hướng là tăng lên, cả trong và ngoài nước. Những thay đổi duy nhất hiện nay là thay đổi trong *tỷ lệ* lạm phát, chứ không phải trong *hiện tượng* lạm phát.

(Nguồn: Bộ Lao động Hoa kỳ, Tổng cục Thống kê Lao động.)

Ba khuynh hướng của lạm phát

Cũng giống như những căn bệnh, lạm phát thể hiện những mức độ nghiêm trọng khác nhau. Chúng ta có thể phân chúng thành ba cấp: lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã và siêu lạm phát.

Lạm phát vừa phải. Lạm phát vừa phải được đặc trưng bằng giá cả tăng chậm và có thể dự đoán trước được. Chúng ta có thể định nghĩa trường hợp này là tỷ lệ lạm phát hàng năm một chữ số. Khi giá tương đối ổn định, *mọi người tin tưởng vào đồng tiền*, họ sẵn sàng giữ tiền vì nó hầu như giữ nguyên giá trị trong vòng một tháng hay một năm như hiện nay. Mọi người sẵn sàng ký những hợp đồng dài hạn theo giá trị tính bằng tiền vì họ tin rằng, giá và chi phí của hàng hoá mà họ mua và bán sẽ không chệch đi quá xa.

Lạm phát phi mã. Lạm phát trong phạm vi hai chữ số hoặc ba chữ số, như 20, 100 hay 200 phần trăm một năm được gọi là "lạm phát phi mã". Đôi khi, chúng ta thấy cả các nước công nghiệp tiên tiến như Ý cũng rơi vào tình trạng này ở mức độ nhẹ. Nhiều nước châu Mỹ La tinh như Argentina và Brazil có tỷ lệ lạm phát từ 50 đến 700 phần trăm một năm trong những năm 1970 và 1980.

Một khi lạm phát phi mã đã ăn sâu thì sẽ làm xuất hiện rất nhiều biến dạng kinh tế nghiêm trọng. Nói chung, hầu hết các hợp đồng đều phải chỉ số hoá theo một chỉ số giá nào đấy hay theo ngoại tệ, chẳng hạn như đồng đôla. Trong những tình hình đó, đồng tiền bị mất giá trị rất nhanh, cho nên mọi người chỉ dám giữ lượng tiền tối thiểu vừa đủ cần thiết cho những thanh toán hàng ngày. Các thị trường tài chính sẽ tàn lụi khi vốn chạy ra nước ngoài. Mọi người tích trữ hàng hoá, mua nhà cửa, và không bao giờ lại cho vay tiền với mức lãi suất danh nghĩa thấp. Một điều ngạc nhiên là những nền kinh tế bị lạm phát phi mã vẫn cố gắng tồn tại và một số còn đi lên mặc dù hệ thống giá cả đã hoạt động quá tồi tệ.

Siêu lạm phát. Trong khi các nền kinh tế còn có thể sống sót được trong lạm phát phi mã thì khuynh hướng thứ ba và là khuynh hướng chết người khi khối ung siêu lạm phát vỡ tung ra. Không còn lời nào để nói về một nền kinh tế thị trường trong đó giá tăng hàng triệu hay thậm chí hàng tỷ phần trăm một năm.

Siêu lạm phát đặc biệt thú vị đối với những nhà nghiên cứu lạm phát do nó làm sáng tỏ những tác động hủy diệt của lạm phát. Hãy xem những lời mô tả siêu lạm phát của phe Liên Bang trong thời Nội chiến:

> Trước đây, chúng tôi đã từng đi đến cửa hàng với tiền trong túi và trở về nhà với hàng hoá trong giỏ. Bây giờ, chúng tôi đi để tiền trong giỏ và trở về với hàng hoá trong túi. Mọi thứ đều khan hiếm, trừ mỗi tiền! Giá cả đảo lộn và sản xuất vô tổ chức. Một bữa ăn trước kia vốn chỉ đắt bằng tiền vé một buổi xem nhạc kịch, giờ đây đã đắt gấp 20 lần. Mọi người đều muốn tích trữ "mọi thứ" và tìm cách đẩy đi những tờ tiền giấy "tồi tệ" đã từng đuổi những đồng tiền kim loại "đẹp đẽ" ra khỏi lưu thông. Kết quả là quay trở về một phần với sự bất tiện của trao đổi bằng hiện vật.

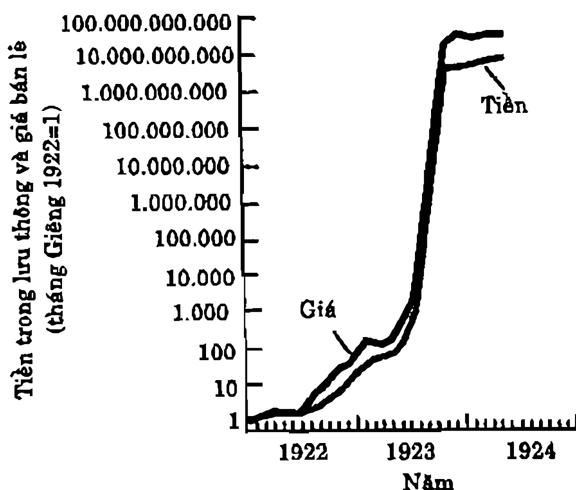
Một trường hợp được ghi nhận chi tiết nhất về siêu lạm phát là ở nước Cộng hoà Weimar của Đức vào những năm 1920. Hình 30-4 cho biết chính phủ thả lỏng việc in tiền như thế nào, khiến cho cả tiền tệ và giá cả đều leo lên đến mức không hình dung nổi. Từ tháng Giêng 1922 đến tháng 11 năm 1923, chỉ số giá tăng từ 1 lên 10.000.000.000. Nếu một người sở hữu trái phiếu Đức trị giá 300 triệu đôla vào đầu năm 1922, thì hai năm sau, số tiền này không mua nổi một cái kẹo.

Các nghiên cứu đã phát hiện ra nhiều đặc điểm thường gặp của siêu lạm phát. Thứ nhất, cầu thực tế về tiền (đo bằng trữ lượng tiền chia cho mức giá) giảm mạnh. Vào cuối thời kỳ siêu lạm phát của Đức, cầu tiền thực tế chỉ bằng một phần năm mươi mức cầu hai năm trước đó. Mọi người gần như phát điên lên, vứt bỏ tiền của mình như thể đó là củ khoai tây nóng bỏng trước khi họ chết bỏng vì đồng tiền mất giá. Thứ hai, giá tương đối trở nên rất không ổn định. Trong điều kiện bình thường, tiền lương thực tế của một người chỉ xê dịch khoảng không quá 1% hàng tháng. Trong thời gian năm 1923, tiền lương thực tế của Đức thay đổi trung bình một phần ba (lên hoặc xuống) mỗi tháng. Sự thay đổi lớn này của lương thực tế và giá tương đối - cùng những bất bình đẳng và bóp méo do những biến động này gây ra - đã gây ra gánh nặng rất lớn cho

công nhân và doanh nghiệp, bộc lộ rõ một trong những chi phí lớn của lạm phát.

Hình 30-4. Tiền tệ và siêu lạm phát ở Đức, 1922-1924

Vào đầu những năm 1920, nước Cộng hoà Weimar trẻ tuổi của Đức đã phải vật lộn để đáp ứng những khoản bồi thường và thoả mãn những người cho vay. Không thể đi vay hay tăng đủ thuế để trang trải cho những chi tiêu của chính phủ, do đó nước này quay sang in tiền. Trữ lượng tiền tăng nhanh khủng khiếp từ đầu năm 1992 cho đến tháng 12 năm 1923, giá cả cũng tăng vọt khi mọi người cuồng lên tìm cách vứt bỏ những đồng tiền của mình trước khi chúng mất giá trị. Nếu cầm một tỷ mác vào tháng 1 năm 1922 thì sự giàu có của bạn sẽ còn lại bao nhiêu vào cuối thời kì siêu lạm phát này?



Có lẽ một trong những ảnh hưởng rõ rệt nhất của siêu lạm phát là về sự phân phối của cải. Nhà kinh tế học người Anh là Lionel Robbins đã tổng kết những tác động đó:

> Sự phá giá của đồng mác ... đã phá huỷ tài sản của những thành phần vững chắc trong xã hội Đức; nó để lại đằng sau những mất cân đối kinh tế và tinh thần, tạo tiền đề cho những thảm họa theo sau. Hitler là đứa con nuôi của lạm phát.

NHỮNG TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA LẠM PHÁT

Các ngân hàng trung ương đều thống nhất với nhau về quyết tâm cùng chống lạm phát. Các cuộc trưng cầu dân ý thường cho thấy, lạm phát là kẻ thù kinh tế số một. Vậy thì tại sao lạm phát

lại tốn kém và nguy hiểm đến như vậy? Chúng ta đã nói ở trên rằng, trong thời kỳ lạm phát, mọi giá cả và tiền lương đều không thay đổi theo cùng một tỷ lệ; tức là có những thay đổi trong *giá tương đối*. Do có sự phân cực của giá tương đối, hai ảnh hưởng chắc chắn của lạm phát là:

- Sự *phân phối lại* thu nhập và của cải giữa những nhóm người khác nhau,
- Những *sai lệch* trong giá tương đối và sản lượng của những hàng hoá khác nhau, đôi khi cả trong sản lượng và việc làm đối với nền kinh tế nói chung.

Tác động đến sự phân phối thu nhập và của cải

Tác động chính về mặt phân phối của lạm phát xuất phát từ sự khác nhau giữa các loại tài sản có và tài sản nợ mà mọi người nắm giữ[1]. Khi mọi người nợ tiền, sự tăng giá mạnh là món lợi trời cho họ. Giả sử bạn vay 100.000 đôla để mua nhà và những khoản thanh toán trả góp hàng năm với lãi suất cố định là 10.000 đôla. Bỗng nhiên, lạm phát làm tăng gấp đôi tất cả tiền lương và thu nhập. Khoản thanh toán trả góp *danh nghĩa* của bạn vẫn là 10.000 đôla một năm, nhưng chi phí *thực tế* của nó chỉ còn một nửa. Bạn chỉ cần phải làm một nửa thời gian so với trước đây để trả món tiền trả góp của mình. Lạm phát cao đã làm tăng của cải của bạn bằng cách giảm đi một nửa giá trị thực tế món nợ trả góp của bạn. Lối suy nghĩ này khuyến khích mọi người vay thật nhiều để mua nhà cửa và đất đai trong thời kỳ lạm phát cao những năm 1970 và đầu những năm 1980. Bởi vậy, khi lạm phát thấp và gặp phải suy thoái thì những khoản thanh toán trả góp trở nên nặng nề đến nỗi hàng nghìn người cuối cùng phải ra toà tuyên bố phá sản.

Nếu bạn là một người cho vay và có tài sản là những hàng trả góp hay những trái phiếu dài hạn thì vấn đề lại khác. Một sự tăng giá bất ngờ sẽ làm bạn nghèo đi khi những đồng đôla trả lại cho bạn có giá trị kém hơn nhiều đồng đôla mà bạn cho vay.

---

1. Các bộ phận quan trọng của bảng cân đối tài sản đã được mô tả trong Chương 7 và Chương 26.

Nếu lạm phát dai dẳng trong một thời gian dài, mọi người sẽ dự đoán trước được và các thị trường bắt đầu thích nghi. Một khoản bù cho lạm phát sẽ dần dần được đưa vào lãi suất thị trường. Ví dụ, nền kinh tế bắt đầu với lãi suất là 3% và có giá ổn định. Một khi mọi người dự đoán giá sẽ tăng lên 9% một năm thì trái phiếu và mua nhà trả góp sẽ phải trả lãi suất 12% chứ không phải là 3%. Lãi suất danh nghĩa 12% phản ánh lãi suất thực tế 3% cộng với khoản dự phòng lạm phát 9%. Sẽ không có sự phân phối lại thu nhập và của cải lớn nào nữa một khi lãi suất đã thích nghi với tỷ lệ lạm phát mới.

Điều chỉnh lãi suất theo lạm phát kinh niên đã thấy ở Brazil, Chile và những nước khác có lịch sử tăng giá nhiều năm. Trong những năm 1980, chúng ta thấy mức dự phòng lạm phát tương tự được đưa vào lãi suất của châu Âu và Mỹ. Khi lạm phát giảm xuống vào đầu những năm 1990, mức dự phòng lạm phát cũng giảm mạnh[1].

Lạm phát còn có nhiều tác động khác. Các chính phủ thấy rằng gánh nặng những món nợ của mình thu hẹp lại trong thời kỳ lạm phát. Nếu người nào đó vay tiền để đầu tư vào bất động sản hay những giếng dầu, họ sẽ thu được lợi nhuận lớn trong thời kì lạm phát không lường trước. Trước đây, người ta thường nghĩ rằng cổ phiếu thường là hình thức tự bảo hiểm tốt trước lạm phát, nhưng với tình hình lạm phát như những năm gần đây, người ta lại thấy cổ phiếu có diễn biến ngược lại. Khi lạm phát thấp vào đầu những năm 1990, giá cổ phiếu tăng mạnh trên khắp thế giới khi các nhà đầu tư dự đoán rằng các ngân hàng trung ương sẽ giữ lãi suất thấp, nhưng khi lạm phát có nguy cơ tăng lên vào năm 1994 thì giá cổ phiếu giảm mạnh.

Do có những thay đổi thể chế; một số huyền thoại cũ đã không còn phù hợp nữa. Trước đây, người ta nói rằng, các bà goá và trẻ mồ côi chịu nhiều thiệt thòi nhất do lạm phát; ngày nay, họ được nhận

---

1. Hình 26-3 cho biết diễn biến của lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế ở nước Mỹ trong những năm gần đây.

những khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội được chỉ số hoá theo giá tiêu dùng, do đó họ được thoát ly với lạm phát do các khoản trợ cấp cũng tự động tăng lên khi CPI tăng. Cũng vậy, nhiều loại nợ (như loại vay trả góp theo "lãi suất thả nổi") có lãi suất tăng lên hay giảm xuống cùng với lãi suất thị trường, bởi vậy, lạm phát bất ngờ không còn làm lợi cho con nợ và làm hại chủ nợ nhiều như trước nữa.

Đã có nhiều nghiên cứu về tác động phân phối lại của lạm phát. Tinh thần chung của những nghiên cứu này cho rằng, tác động tổng thể là rất khó dự đoán trước. Những người sống nhờ thu nhập từ vốn có chiều hướng bị thiệt vì lạm phát, còn những người có thu nhập từ lương thường sẽ được lợi. Trái ngược với các định kiến, các con số thống kê cho thấy các gia đình nghèo thường được lợi nhờ lạm phát với cái giá phải chịu thuộc về những người giàu.

Tác động chính về phân phối lại của lạm phát xảy ra thông qua ảnh hưởng của nó đối với giá trị thực tế trên của cải của mọi người. Nhìn chung, lạm phát không dự đoán được thường phân phối lại của cải từ những người chủ nợ sang con nợ, giúp đỡ người đi vay và làm thiệt hại người cho vay. Một sự giảm xuống không lường trước được trong lạm phát có ảnh hưởng ngược lại. Tuy nhiên, lạm phát thường chỉ làm xáo trộn thu nhập và tài sản, phân phối lại của cải trong dân cư một cách ngẫu nhiên với ảnh hưởng hầu như không đáng kể đến bất kì một nhóm riêng lẻ nào.

Những tác động đến tính hiệu quả kinh tế

Bên cạnh phân phối lại thu nhập, lạm phát còn tác động đến nền kinh tế thực tế ở hai lĩnh vực cụ thể: Nó ảnh hưởng đến tổng sản lượng và ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế. Chúng ta hãy bắt đầu với những tác động về tính hiệu quả.

Lạm phát có hại đến hiệu quả kinh tế do nó làm sai lệch những tín hiệu giá. Trong nền kinh tế lạm phát thấp, nếu giá thị trường của một hàng hoá tăng lên thì cả người mua lẫn người bán sẽ biết là đã có một sự thay đổi thực sự trong tình hình cung và/hoặc cầu đối với hàng hoá đó, và họ có thể phản ứng một cách thích hợp. Chẳng hạn, nếu tất cả các cửa hàng siêu thị ở trong vùng đồng loạt tăng giá thịt bò lên 50% thì người tiêu dùng hay để ý sẽ biết rằng,

đã đến lúc phải bắt đầu ăn nhiều thịt gà hơn. Tương tự, nếu giá máy tính giảm 90%, bạn có thể quyết định đã đến lúc thay chiếc máy đời cũ của mình.

Ngược lại, trong một nền kinh tế lạm phát cao, rất khó phân biệt giữa những thay đổi của giá tương đối và những thay đổi của mức giá chung. Nếu lạm phát tăng 20 hay 30% một tháng thì các cửa hàng thay giá niêm yết thường xuyên đến mức những thay đổi trong giá tương đối không còn nhận ra được nữa.

Lạm phát cũng làm sai lệch việc sử dụng đồng tiền. Tiền chính là tiền tệ có lãi suất danh nghĩa bằng không. Nếu tỷ lệ lạm phát tăng từ 0 lên 10% hàng năm thì lãi suất thực tế trên tiền mặt giảm từ 0 xuống -10% một năm. Ngân hàng trung ương hay chính phủ không thể có cách nào điều chỉnh được sự sai lệch này.

Tác động sẽ là gì? Các nghiên cứu cho thấy rằng, khi lạm phát tăng lên, mọi người dành những nguồn lực thực tế cho việc giảm bớt nhu cầu giữ tiền mặt của mình. Họ sẽ đi đến ngân hàng thường xuyên hơn - sẽ đi "mòn giầy" và tiêu tốn thời gian quí giá. Các công ty sẽ xây dựng những kế hoạch quản lý tiền mặt cẩn thận hơn. Các nguồn lực thực tế do đó được tiêu dùng cho việc đối phó với thước đo tiền tệ đang thay đổi hơn là để tiêu dùng hay đầu tư có giá trị.

Tác động của lạm phát đến thuế có thể còn lớn hơn. Trong một hệ thống thuế mà mọi người phải đóng thuế cao hơn khi thu nhập danh nghĩa cao hơn thì lạm phát tự động làm tăng thuế suất trung bình của mọi người. Bởi vậy, nó cho phép chính phủ tăng thuế mà không cần phải thông qua luật pháp[1]. Hình thức "đánh thuế không cần ra luật" này đã khiến nhiều nước phải chỉ số hoá các luật thuế của mình nhằm ngăn chặn sự tăng thuế do lạm phát gây ra. Nhiều phần trong bộ luật thuế của Mỹ đã được chỉ số hoá trong những năm 1980.

Nếu chỉ số hoá các khung thuế không thôi thì không loại trừ được hết tác động của lạm phát ra khỏi hệ thống thuế vì lạm phát

1. Hiện tượng này còn gọi là "leo khung thuế", vì người đóng thuế bị đẩy lên khung thuế cao hơn mặc dù thu nhập thực tế của họ vẫn giữ nguyên.

làm sai lệch thước đo về thu nhập. Chẳng hạn, nếu bạn được hưởng lãi suất 6% trên các khoản tiền của bạn năm 1994, thì một nửa món lợi tức này chỉ để bù lại sự mất mát trong sức mua của đồng tiền của bạn do tỷ lệ lạm phát là 3%. Tuy nhiên, bộ luật thuế không phân biệt giữa lợi tức thực tế và tiền lãi chỉ dành để bù đắp cho lạm phát. Nhiều sai lệch tương tự về thu nhập và thuế đã hiện diện trong luật thuế hiện nay.

Nhưng đây không phải là những chi phí duy nhất do lạm phát gây ra - lạm phát còn gây ra những sai lệch trên toàn bộ nền kinh tế. Một số nhà kinh tế chỉ ra *chi phí thực đơn* của lạm phát. Tinh thần là, khi giá thay đổi, các hãng sẽ phải tốn những nguồn lực thực tế để điều chỉnh giá của họ. Chẳng hạn, các nhà hàng phải in lại thực đơn của họ, các hãng đặt hàng qua bưu điện làm lại ca-tơ-lô, các công ty taxi đặt lại đồng hồ tính tiền trên xe, các thành phố điều chỉnh đồng hồ tính tiền nơi đỗ xe, và các cửa hiệu thay đổi bảng giá hàng hoá. Đôi khi, chi phí lại rất mơ hồ, chẳng hạn như những chi phí trong việc thu thập lấy ý kiến mọi người để đưa ra những quyết định về giá mới.

Ngoài ra, các chính phủ thường để cho giá trị thực tế của các chương trình của mình bị xói mòn khi giá tăng lên. Một nghiên cứu mới đây cho thấy, các khoản phúc lợi của chính phủ dành cho người nghèo đã giảm xuống về giá trị thực tế khi chính phủ quyết định không tăng ngân sách của mình theo kịp với giá sinh hoạt đang tăng lên. Các ngành bị điều tiết đôi khi thấy rằng, những kiến nghị tăng giá của mình bị cắt xén hay bị bác bỏ trong thời kỳ lạm phát. Nhiều chương trình lương hưu của công ty trả một mức trợ cấp cố định theo giá trị danh nghĩa, cho nên phúc lợi thực tế giảm xuống trong thời kỳ lạm phát. Đây là một số trong rất nhiều ví dụ về việc lạm phát ảnh hưởng đến thu nhập của mọi người theo những cách không lường trước được.

Ví dụ: Lạm phát và tiền lương thực tế tối thiểu. *Giống như nước chảy đá mòn, lạm phát có thể làm xói mòn sức mua của mọi giá trị được tính bằng tiền. Đúng như trường hợp đã xảy ra với mức lương tối thiểu trong những năm 1980, mà hàng triệu nhân viên*

bán thức ăn nhanh, nhân viên bán lẻ, nhân viên vệ sinh văn phòng và những người bảo vệ viện bảo tàng được hưởng. Từ năm 1981 đến năm 1989, mức lương tối thiểu cố định là 3,35 đôla một giờ, mặc dù mức giá chung tiếp tục tăng. Kết quả là, mức lương tối thiểu điều chỉnh theo lạm phát trên thực tế bị giảm đi hơn 25% trong thời gian này. Kể từ đó, mức lương tối thiểu đã được nâng lên, tuy nhiên, vẫn không đủ để bù lại sự tăng giá. Năm 1993, mức lương tối thiểu là 4,25 đôla, nhưng sau khi đã tính lạm phát thì vẫn bị thấp hơn 20% so với mức năm 1981. Một số nhà kinh tế cho rằng, việc lương tối thiểu không đuổi kịp lạm phát là một lý do quan trọng làm cho thu nhập của những người công nhân kỹ năng thấp rơi vào tình trạng tồi tệ như vậy trong thập kỷ qua.

Lạm phát dự đoán được và lạm phát không dự đoán được

Một điểm phân biệt quan trọng của những phân tích về lạm phát là liệu việc giá tăng có thể dự đoán trước được hay không. Giả sử rằng, tất cả các giá đang tăng lên 6% một năm và mọi người dự kiến rằng xu hướng này sẽ tiếp tục. Liệu có thể có một lý do nào đấy làm cho họ phải sôi lên với lạm phát không? Có gì khác nếu cả lạm phát thực tế lẫn lạm phát dự kiến đều là 4 hay 6 hay 8% một năm? Các nhà kinh tế thường cho rằng, lạm phát dự đoán được với tỷ lệ vừa phải sẽ có rất ít tác động đối với hiệu quả kinh tế hay đối với sự phân phối thu nhập và của cải. Giá đơn giản chỉ là một thước đo đang thay đổi mà theo đó mọi người điều chỉnh hành vi của mình.

Nhưng trên thực tế lạm phát thường không dự đoán trước được. Chẳng hạn, người dân Nga đã quen với giá cả ổn định qua nhiều thập kỷ. Khi giá được tự do hoá vào năm 1992, không một ai, kể cả những nhà kinh tế giỏi chuyên môn dự đoán được rằng, giá sẽ tăng lên gấp 200 lần trong 2 năm. Những người không may mắn giữ của cải bằng đồng rúp (bất kể dưới dạng tiền mặt hoặc trong tài khoản tiết kiệm) chỉ trong vài tháng đã thấy tài sản của mình trở thành hầu như không còn giá trị.

Ở những nước ổn định hơn như Mỹ, tác động của lạm phát không dự đoán trước được ít nặng nề hơn, nhưng cũng trên cùng

một tính thần chung như thế. Một sự tăng vọt của giá không lường trước sẽ làm cho một số người nghèo đi và một số khác giầu lên. Sự phân phối lại này có chi phí như thế nào? Có lẽ chữ "chi phí" không nói hết vấn đề. Những ảnh hưởng về mặt xã hội có thể lớn hơn so với về mặt kinh tế. Nạn trộm cắp tuy không hạ thấp GDP xuống nhưng nó lại gây ra bất ổn lớn. Việc phân phối lại của cải một cách ngẫu nhiên do lạm phát cũng giống như buộc mọi người phải chơi trò xổ số mà họ không muốn.

Những tác động kinh tế vĩ mô

Ngoài những tác động về mặt kinh tế vi mô và phân phối, liệu còn có những ảnh hưởng nào của lạm phát lên toàn bộ hoạt động kinh tế hay không? Câu hỏi này sẽ được trình bày chi tiết trong Mục B, do đó ở đây chỉ nêu những điểm chính. Cho đến những năm 1970, lạm phát cao thường đi cùng với mức hữu nghiệp cao và sản lượng cao. Lạm phát tăng lên xảy ra khi đầu tư sôi động và việc làm dồi dào. Những giai đoạn lạm phát giảm xuống không dự đoán được - những năm 1930, 1954, 1958, 1982 và 1991 - là những thời kỳ mà lao động và vốn bị thiếu dụng cao.

Nhưng một sự nghiên cứu lịch sử kỹ lưỡng hơn lại cho thấy một thực tế thú vị: Mối quan hệ thuận chiều giữa sản lượng và lạm phát dường như chỉ là mối quan hệ tạm thời. Với thời gian dài hơn, dường như không có mối quan hệ bền vững giữa tỷ lệ lạm phát của một nước và mức độ hay tốc độ tăng trưởng của sản lượng và việc làm.

Tuy nhiên, dù tác động ngắn hạn và dài hạn của lạm phát đối với sản lượng và tính hiệu quả như thế nào đi chăng nữa thì cũng không có gì phải nghi ngờ về phản ứng của Ngân hàng Dự trữ Liên bang khi lạm phát đang đe doạ. Bất kể chi phí thực tế hay chi phí cảm nhận được của lạm phát là bao nhiêu thì sớm hay muộn Ngân hàng Dự trữ Liên bang cũng phải có những biện pháp làm giảm lạm phát - bằng cách giảm tốc độ tăng tiền tệ, tăng lãi suất, và theo đó, hạn chế mức tăng của sản lượng thực tế và làm tăng thất nghiệp. Kết quả hầu như lúc nào cũng sẽ là một thời kỳ đình trệ đau đớn, khi phải sa thải công nhân, giờ làm việc ít hơn và triển

vọng công việc ảm đạm hơn. Quả vậy, quyết định của các ngân hàng trung ương nhằm kiềm chế lạm phát là nguyên nhân chủ yếu của sự suy thoái trầm trọng và kéo dài ở các nước Bắc Mỹ theo sau sự kiện tăng giá dầu mỏ năm 1979, cũng như sự suy giảm nghiêm trọng kéo dài ở Tây Âu trong nửa đầu thập kỷ 90.

Bởi vậy, dù các nhà kinh tế có kết luận như thế nào đi chăng nữa về chi phí thực đơn hay những chi phí kinh tế vi mô của lạm phát thì phản ứng của các nhà hoạch định chính sách cũng phải được coi như là một trong những chi phí của lạm phát. Phản ứng đó nói chung là để nhằm kiềm chế lạm phát với cái giá thất nghiệp cao và mức tăng trưởng GDP thấp. Như Mục C sẽ cho thấy, mức sản lượng và việc làm phải mất đi để kiềm chế lạm phát là rất lớn.

Tỷ lệ lạm phát tối ưu là bao nhiêu?

Hầu hết các quốc gia đều mong muốn có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, việc làm đầy đủ và giá cả ổn định. Thế nhưng "ổn định giá" có nghĩa là gì? Xu hướng dài hạn đáng có đối với giá là gì?

Hầu hết các nhà kinh tế vĩ mô đều nói đến lợi thế của lạm phát ổn định và tương đối thấp. Ví dụ, trong giai đoạn 1991 - 1993, ở nước Mỹ mức lạm phát giá tiêu dùng là ổn định vào khoảng 3% một năm. Một số người nói đến ổn định giá cả tuyệt đối với mục tiêu duy trì lạm phát giá cả là *không* phần trăm một năm. Nhà kinh tế thuộc trường Đại học Stanford là Robert Hall và thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang W. Lee Hoskins đã chỉ ra giá trị của việc có được một mức giá tương lai ổn định có thể dự đoán được đối với mọi người khi đưa ra những quyết định đầu tư của mình.

Mục tiêu lạm phát bằng không này có thể có ý nghĩa trong một nền kinh tế lý tưởng. Tuy nhiên, lịch sử kinh tế và các phân tích kinh tế cho thấy chúng ta không sống trong một hệ thống không có sự cọ xát. Chưa có một thời kỳ ổn định giá nào như vậy trong một nền kinh tế tư bản hỗn hợp hiện đại. Một sự cọ xát quan trọng là sự chống đối của công nhân đối với việc giảm tiền lương *danh nghĩa*, tuy việc giảm tiền lương danh nghĩa đó có thể là cần thiết nếu mức giá là ổn định tuyệt đối. Quả vậy, do có những khó khăn trong việc đo lường giá một cách chính xác, cái có vẻ như là sự ổn

định giá đo được trên thực tế lại là mức giá đang *giảm xuống*.

Mặc dù các nhà kinh tế có thể còn có bất đồng về một mục tiêu chính xác đối với lạm phát, nhưng hầu hết mọi người đều đồng ý rằng, một mức giá ổn định và dự đoán được hay chỉ tăng nhẹ sẽ tạo ra môi trường tốt nhất cho sự tăng trưởng kinh tế lành mạnh.

Có thể tóm tắt thảo luận của chúng ta như sau:

Xem xét kỹ các bằng chứng cho thấy, lạm phát vừa phải như đã thấy gần đây ở nước Mỹ, chỉ có một tác động khiêm tốn đối với năng suất và sản lượng thực tế. Khó có thể tìm được những nghiên cứu chỉ ra được tác động hàng năm của một vài tỷ đôla trong một nền kinh tế 6 ngàn tỷ đôla. Ngay cả trong thời kì siêu lạm phát của Đức, sản lượng và việc làm vẫn giảm ít hơn so với thời kì Đại Suy thoái của Mỹ. Mặt khác, hậu quả của những méo mó do lạm phát bất ngờ gây ra hay những thay đổi trong thu nhập và của cải rõ ràng là rất nghiêm trọng và không có gì hay ho đối với nhiều người, hậu quả ấy chẳng khác gì bị ăn cướp. Cuối cùng, mặc dù chi phí của lạm phát có vẻ là không lớn lắm nhưng các ngân hàng trung ương sẽ không thể chịu đựng lạm phát cao được lâu; họ sẽ có những biện pháp để kiềm chế lạm phát bằng cách hạ thấp tốc độ tăng sản lượng và nâng mức thất nghiệp lên.

B. LÝ THUYẾT LẠM PHÁT HIỆN ĐẠI

Những nền kinh tế thị trường có thể đồng thời có được tình trạng toàn dụng lao động và ổn định giá hay không? Có phải là không có cách nào để kiểm soát lạm phát ngoài việc kìm hãm tăng trưởng kinh tế, mà điều này lại khiến cho thất nghiệp ở mức cao không đáng có hay không? Nếu suy thoái là cái giá quá cao phải trả cho việc kiểm soát lạm phát thì chúng ta có cần đến "những chính sách thu nhập" để có thể hạ thấp lạm phát mà không làm tăng thất nghiệp không?

Câu hỏi, câu hỏi và lại câu hỏi. Còn trả lời những câu hỏi này lại cực kỳ quan trọng đối với sức sống kinh tế của những nền kinh tế hỗn hợp hiện đại. Trong phần còn lại của chương này, chúng ta sẽ

giải thích "tình thế tiến thoái lưỡng nan quái ác" của việc lựa chọn giữa lạm phát và thất nghiệp và tìm hiểu những đề xuất nhằm làm cho tình thế này bớt phần đau đớn.

GIÁ CẢ TRONG MÔ HÌNH AS - AD

Không một nguyên nhân đơn lẻ nào gây ra lạm phát. Giống như sự ốm đau, lạm phát xảy ra vì nhiều lý do. Một số lạm phát xuất phát từ phía cầu, số khác từ phía cung. Điều then chốt về lạm phát hiện đại là nó tạo nên một động lực bên trong, và khó có thể dừng lại một khi đã bắt đầu.

Lạm phát quán tính

Trong nền kinh tế công nghiệp hiện đại, lạm phát có *tính ỳ* cao. Tức là, nó sẽ giữ nguyên tỷ lệ cho tới khi nào các sự kiện kinh tế làm cho nó thay đổi. Chúng ta có thể so sánh lạm phát quán tính với một con chó già lười biếng. Nếu con chó không bị một cú đá hay cú đớp của con mèo làm cho thức giấc thì nó sẽ ở nguyên chỗ của nó. Một khi bị quấy rối, con chó sẽ đuổi theo con mèo nhưng rồi cuối cùng nó sẽ nằm xuống ở một vị trí mới và ở tại đó cho đến khi có một sự chọc ghẹo mới.

Trong thời gian đầu những năm 1990, giá cả ở Mỹ tăng ổn định ở mức 3% một năm và hầu hết mọi người đều dự kiến tỷ lệ lạm phát đó. Tỷ lệ lạm phát dự đoán trước này được đưa vào trong các thể chế của nền kinh tế. Các hợp đồng lương giữa giới thợ và giới chủ cũng được xây dựng trong phạm vi tỷ lệ lạm phát 3%; các kế hoạch tài khoá và tiền tệ của chính phủ cũng giả định tỷ lệ lạm phát là 3%. GDP danh nghĩa có thể tăng 6% (3% tăng sản lượng và 3% lạm phát) mà không làm cho ai phải ngạc nhiên. Trong thời kỳ này, *tỷ lệ lạm phát quán tính* là 3% một năm. Đôi khi người ta cũng có thể gọi nó bằng những tên khác như tỷ lệ lạm phát *cốt lõi, cơ bản* hay *dự kiến.*

Tỷ lệ lạm phát dự kiến được đưa vào trong hợp đồng và những thoả thuận không chính thức là **tỷ lệ lạm phát quán tính.**

Lạm phát quán tính có thể tồn tại trong một thời gian dài - trong chừng mực hầu hết mọi người đều dự đoán tỷ lệ lạm phát sẽ vẫn

giữ nguyên. Trong điều kiện như vậy, lạm phát sẽ được tính vào trong hệ thống. Một mức lạm phát được dự tính đầy đủ thể hiện một sự cân bằng *trung lập*, là một thế cân bằng có thể tự duy trì được tại một mức cụ thể trong một khoảng thời gian vô định.

Thế nhưng lịch sử lại cho thấy lạm phát không giữ được trạng thái không bị quấy rầy trong một thời gian dài. Những cú sốc thường xuyên từ những thay đổi trong tổng cầu, thay đổi giá dầu mạnh, mùa màng thất bát, những biến động của tỷ giá hối đoái, sự thay đổi của năng suất, và vô số những sự kiện kinh tế khác đã đẩy lạm phát lên cao hơn hay kéo xuống thấp hơn tỉ lệ quán tính của nó. Những loại biến động lớn là cầu kéo và chi phí đẩy. Tóm lại:

Tại một thời điểm nhất định, nền kinh tế có một tỷ lệ lạm phát hiện hành mà những dự đoán của mọi người đã thích nghi theo nó. Tỷ lệ lạm phát quán tính được dự tính này có chiều hướng giữ nguyên cho tới khi có một cú sốc làm cho nó lên hay xuống.

Lạm phát cầu kéo

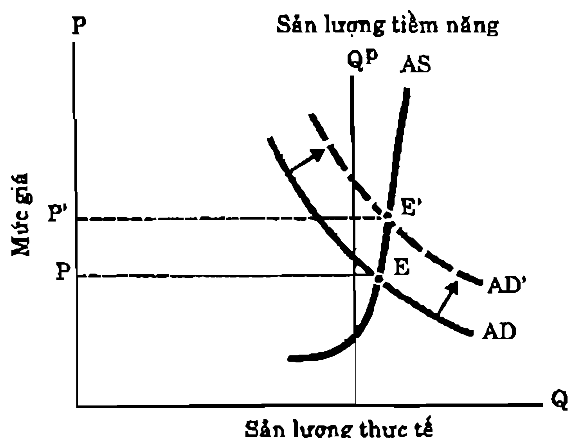
Một trong những cú sốc lớn đối với lạm phát là sự thay đổi trong tổng cầu. Trong những chương trước, chúng ta đã thấy những thay đổi trong đầu tư, chi tiêu của chính phủ, hay xuất khẩu ròng có thể làm thay đổi tổng cầu và đẩy sản lượng vượt quá mức tiềm năng của nó. Chúng ta cũng đã thấy ngân hàng trung ương của một nước có thể tác động đến hoạt động kinh tế như thế nào. **Lạm phát cầu kéo** diễn ra khi tổng cầu tăng nhanh hơn tiềm năng sản xuất của một nước, kéo giá tăng lên để làm cân bằng tổng cung và tổng cầu. Trên thực tế, những đồng đôla của cầu sẽ cạnh tranh với nhau trước cung hàng hoá có hạn và đẩy giá của chúng lên. Khi thất nghiệp giảm và nhân công trở nên khan hiếm, lương cũng bị đẩy lên và quá trình lạm phát gia tăng.

Một lý thuyết về cầu kéo có ảnh hưởng lớn là thuyết trọng tiền đã cho rằng, cung tiền là nhân tố quyết định chính của lạm phát. Lập luận của cách tiếp cận này là cung tiền tăng làm tăng tổng cầu, đến lượt mình tổng cầu lại làm tăng mức giá. Trong trường hợp này, chiều của mối quan hệ nhân quả là rõ ràng. Nó đi từ cung tiền, qua tổng cầu, tới lạm phát. Bởi vậy, khi ngân hàng trung ương Đức

in hàng tỷ đồng mác giấy năm 1922 -1923 và khi chúng đi ra thị trường để tìm đến với bánh mì và nhà cửa thì mức giá ở Đức tăng lên gấp hàng tỷ lần, làm cho đồng tiền trở thành vô giá trị là điều không có gì phải ngạc nhiên. Đây là lạm phát cầu kéo ở góc độ rất dữ dội. Tình cảnh này đã tái diễn ở Nga khi chính phủ Nga trang trải thâm hụt ngân sách bằng cách in tiền vào đầu những năm 1990. Kết quả là tỷ lệ lạm phát trung bình 25% *một tháng* [hay 100 x $(1{,}25^{12} - 1)$ = 1.335 phần trăm một năm].

Hình 30-5 minh hoạ quá trình lạm phát cầu kéo bằng tổng cung và tổng cầu. Bắt đầu từ mức cân bằng ban đầu tại điểm E, giả sử có một sự mở rộng chi tiêu làm đẩy đường AD lên trên và sang phải. Điểm cân bằng của nền kinh tế chuyển từ E đến E'. Tại mức cầu cao hơn này, giá đã tăng từ P lên P'. Lạm phát cầu kéo đã xảy ra.

Hình 30-5. Lạm phát cầu kéo diễn ra khi chi tiêu quá nhiều để tìm mua quá ít hàng hoá



Tại mức sản lượng cao, khi tổng cầu tăng, chi tiêu tăng lên là để cạnh tranh trước một số lượng hàng hoá hạn chế. Với một đường AS dốc, một phần lớn trong tổng chi tiêu cao hơn này rốt cuộc sẽ làm giá cao hơn. Giá tăng từ P đến P'. Đây là lạm phát cầu kéo. Lạm phát chi phí đẩy sẽ được phân tích như thế nào trong khuôn khổ lý thuyết này?

Lạm phát chi phí đẩy

Các nhà kinh tế học cổ điển đã tìm được những nguyên tắc cơ bản của lạm phát cầu kéo và sử dụng chúng để giải thích sự diễn biến của giá trong lịch sử. Nhưng trong nửa thế kỷ qua, quá trình lạm phát đã thay đổi. Giá hiện nay đang đi trên con đường một chiều - tăng lên trong thời kỳ suy thoái và tăng nhanh hơn trong

thời kỳ bùng nổ. Điều này đúng với tất cả các nền kinh tế thị trường trên thế giới. Sự khác biệt giữa lạm phát hiện đại với biến thể của lạm phát cầu kéo đơn giản là ở chỗ, giá và lương bắt đầu tăng trước khi đạt được tình trạng toàn dụng lao động. Chúng tăng ngay cả khi có 30% công suất nhà máy không được sử dụng và 10% lực lượng lao động bị thất nghiệp. Hiện tượng này được gọi là lạm phát *chi phí đẩy* hay lạm phát *sốc cung*.

Lạm phát xảy ra do chi phí tăng lên trong những giai đoạn thất nghiệp cao và mức huy động nguồn lực yếu ớt được gọi là **lạm phát chi phí đẩy**.

Lạm phát chi phí đẩy dường như không hiện hữu trong giai đoạn đầu của nền kinh tế thị trường. Nó xuất hiện lần đầu tiên trong những năm 1930 và 1940, dẫn đến thay đổi lớn trong hình thái của giá cả sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II như đã thấy trong Hình 30-3.

Để giải thích cho lạm phát chi phí đẩy, các nhà kinh tế thường bắt đầu từ tiền lương, vì tiền lương là một bộ phận quan trọng trong chi phí của các doanh nghiệp. Chẳng hạn, trong năm 1982, khi tỷ lệ thất nghiệp là gần 10% thì tiền lương tăng 5%. Một số nhà kinh tế đã chỉ ra rằng, các nghiệp đoàn phải chịu trách nhiệm bởi vì họ đã buộc lương trả bằng tiền phải tăng lên mặc dù nhiều người trong số họ còn đang bị thất nghiệp. Tuy nhiên, tiền lương khu vực phi nghiệp đoàn cũng có chiều hướng tăng nhanh ngay cả trong thời kỳ suy thoái.

Kể từ những năm 1970, những cú sốc chi phí đẩy thường xuất phát từ những thay đổi lớn của giá xăng dầu, giá thực phẩm, và từ những diễn biến của tỷ giá hối đoái. Trong năm 1973, năm 1978, và thoáng qua trong năm 1990, các nước đã quan tâm tới những hoạt động kinh tế vĩ mô của mình khi xảy ra thiếu hụt xăng dầu nghiêm trọng trên thị trường. Giá xăng dầu tăng nhanh và chi phí sản xuất của các doanh nghiệp cũng tăng. Các kết cục trong ba trường hợp là không giống nhau, nhưng tại mỗi giai đoạn đều có lạm phát chi phí đẩy rất cao theo sau sự tăng giá xăng dầu.

Kỳ vọng và lạm phát quán tính

Bạn có thể hỏi tại sao lạm phát lại có quán tính hay động lực lớn đến như vậy? Câu trả lời là, hầu hết giá và lương đều được đặt trong bối cảnh hướng tới tình hình kinh tế tương lai. Khi giá và lương tăng nhanh và được dự kiến tiếp tục tăng như vậy thì các doanh nghiệp và công nhân có xu hướng đưa tỷ lệ lạm phát nhanh đó vào trong những quyết định giá và lương của mình. Kỳ vọng về lạm phát cao hay thấp là những lời tiên tri tự thích nghi.

Chúng ta có thể sử dụng một ví dụ giả thiết để minh hoạ vai trò của kỳ vọng trong lạm phát quán tính. Giả sử rằng năm 1994, công ty Brass Mills Inc., một hãng sản xuất công nghiệp nhẹ phi nghiệp đoàn, đang dự liệu những quyết định về lương tháng và tiền công hàng năm cho năm 1995. Doanh số của Công ty đang tiến triển tốt và nó không gặp một biến động cung hay cầu lớn nào. Nhà kinh tế chủ chốt của Brass Mills dự đoán rằng, không có những biến động lớn gây lạm phát hay giảm phát, và những cơ quan dự báo chính cũng dự báo mức tăng lương cả nước là 4% trong năm 1995. Brass Mills đã tiến hành điều tra các công ty địa phương và thấy rằng, hầu hết các công ty đều dự kiến tăng tiền lương từ $3^1/2$ đến $4^1/2$ phần trăm trong năm tới. Mọi dấu hiệu như vậy đều cho thấy có sự tăng lương khoảng 4% cho năm 1995 so với năm 1994.

Khi xem xét thị trường lao động nội bộ của mình, Brass Mills quyết định mức lương của công ty phải phù hợp với mức lương của thị trường lao động địa phương. Do ban giám đốc không muốn tụt hậu so với mức lương địa phương, Brass Mills quyết định sẽ cố gắng theo kịp mức tăng lương của địa phương. Bởi vậy, mức tăng lương được tính bằng mức tăng dự kiến trên thị trường, tức là mức tăng lương trung bình 4% cho năm 1995.

Quá trình tính lương và tiền công có cân nhắc đến tình hình kinh tế dự kiến trong tương lai có thể mở rộng cho hầu hết các công ty. Lập luận này có thể áp dụng cho giá của nhiều loại sản phẩm - chẳng hạn như tiền học phí học đại học, giá các kiểu dáng ô tô cũng như mức phí điện thoại đường dài - là những giá không dễ thay đổi một khi đã được ấn định. Do việc thay đổi những kỳ vọng về lạm

phát và điều chỉnh đa số các mức giá và tiền công rất mất thời gian, nên lạm phát quán tính chỉ mất đi khi có những biến động hay thay đổi lớn trong chính sách kinh tế.

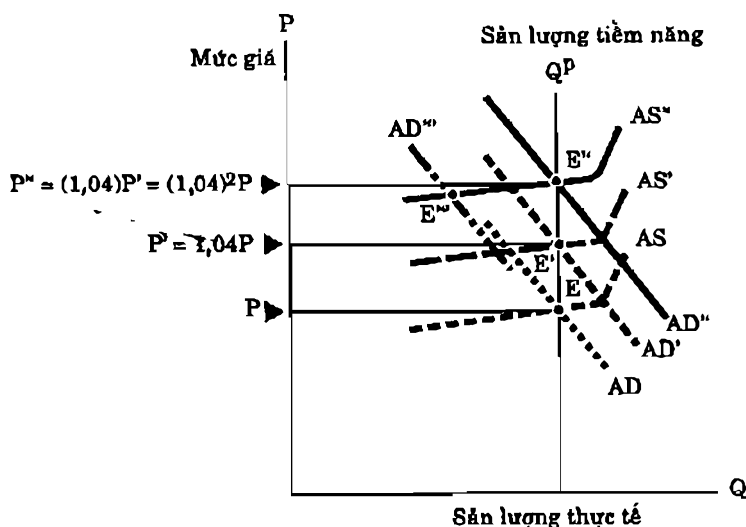
Hình 30-6 minh hoạ quá trình của lạm phát quán tính. Giả sử rằng, sản lượng tiềm năng là không đổi và không có những biến động cung hay cầu. Khi tất cả mọi người dự kiến lương và giá sẽ tăng ở mức 4% mỗi năm, chi phí trung bình sẽ tăng ở tỷ lệ đó và đường AS sẽ dịch chuyển lên 4% một năm. Nếu không có biến động của cầu thì đường AD cũng sẽ dịch chuyển lên theo tỷ lệ đó. Điểm cắt nhau của đường AS và AD mỗi năm sẽ cao hơn 4%. Do đó, điểm cân bằng kinh tế vĩ mô sẽ chuyển từ E sang E' đến E''. Giá sẽ tăng 4% từ năm này sang năm khác: lạm phát quán tính xuất hiện ở mức 4%.

Hình 30-6. Các vòng xoáy tăng dần của tiền lương và giá cả diễn ra khi tổng cung và tổng cầu cùng nhau dịch chuyển lên trên

Trong ví dụ này, chi phí sản xuất tăng lên 4% mỗi năm. Bởi vậy, với mỗi mức sản lượng, đường AS sẽ cao hơn 4% vào năm sau; 4% cao hơn nữa vào năm sau đó và cứ tiếp tục như vậy.

Nếu AD cũng dịch lên cùng một tốc độ, sản lượng sẽ gần sát với mức tiềm năng, và giá cũng sẽ tăng lên 4%. Khi cân bằng vĩ mô chuyển từ E qua E' đến E" thì giá tăng đều đặn do có lạm phát quán tính.

Sử dụng cơ sở phân tích này, bạn có thể mô tả tỷ lệ lạm phát quán tính là 2 hay 8% một năm không?



Lạm phát quán tính diễn ra khi đường AS và AD dịch chuyển đều đặn lên trên theo cùng một tỉ lệ.

Mức giá khác với lạm phát

Với Hình 30-6, chúng ta có thể phân biệt được sự vận động của mức giá và diễn biến của lạm phát. Nói chung, sự tăng lên trong tổng cầu sẽ làm tăng giá khi mọi thứ khác như nhau. Tương tự, một sự dịch chuyển lên của đường AS do sự tăng lên của tổng cung cũng sẽ làm tăng giá khi mọi thứ khác giữ nguyên.

Nhưng tất nhiên mọi thứ khác đều thay đổi; cụ thể, đường AD và AS không bao giờ đứng yên. Chẳng hạn, Hình 30-6 cho thấy đường AS và AD chuyển động cùng nhau.

Sẽ xảy ra điều gì nếu có một sự dịch chuyển ngoài dự kiến của đường AS hay AD trong giai đoạn thứ ba? Giá và lạm phát sẽ bị ảnh hưởng như thế nào? Ví dụ, giả sử đường AD'' của giai đoạn ba dịch chuyển sang trái tới AD''' do một sự thắt chặt tiền tệ. Trường hợp này có thể gây ra suy thoái, với điểm cân bằng mới tại E''' trên đường AS'' . Tại điểm này, sản lượng có thể sẽ giảm dưới mức tiềm năng; giá và tỉ lệ lạm phát sẽ thấp hơn ở điểm E'', nhưng nền kinh tế vẫn bị lạm phát do mức giá tại E''' vẫn nằm cao hơn điểm cân bằng E' của giai đoạn trước với mức giá P' .

Các lực kinh tế có thể làm giảm mức giá xuống dưới mà lẽ ra nó sẽ xuất hiện. Tuy nhiên, do đà tăng giá và chi phí vẫn còn, nền kinh tế có thể tiếp tục bị lạm phát ngay cả khi đứng trước những biến động mang tính chất thắt chặt lại.

Đây là điểm trọng tâm để hiểu được hiện tượng **đình lạm,** hay lạm phát cao trong những thời kỳ thất nghiệp cao. Trong chừng mực những yếu tố quán tính đẩy giá lên vẫn còn mạnh thì suy thoái có thể diễn ra đồng thời với lạm phát cao, mặc dù lạm phát thấp hơn mức quán tính trước đây. Hình 30-6 cho thấy rõ điểm này, tại điểm E''' giá vẫn tiếp tục tăng lên, vì mức giá tương ứng với E''' nằm trên mức giá giai đoạn trước đó tại P' .

ĐƯỜNG PHILLIPS

Nhà kinh tế A. W. Phillips, người đã lượng hoá được các yếu tố quyết định đối với lạm phát tiền lương, đã xây dựng được một cách trình bày quá trình lạm phát rất hữu hiệu. Sau khi nghiên cứu kỹ những số liệu quí giá về thất nghiệp và lương tính bằng tiền ở nước

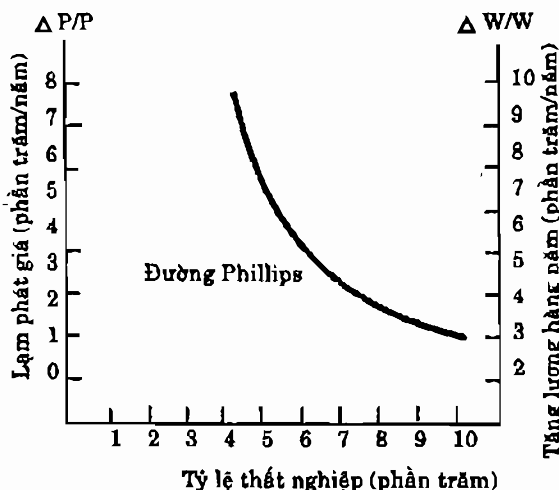
Anh của hơn một thế kỷ, Phillips đã phát hiện được một mối quan hệ nghịch đảo giữa thất nghiệp và những thay đổi trong lương trả bằng tiền. Ông thấy tiền lương có chiều hướng tăng khi thất nghiệp thấp và ngược lại. Tại sao thất nghiệp cao lại hạ thấp mức tăng của lương trả bằng tiền? Lý do là ở chỗ, công nhân sẽ tạo ra ít sức ép đòi tăng lương hơn khi có ít những cơ hội lựa chọn công việc thay thế, thêm vào đó, các hãng cũng kiên quyết hơn trong việc chống lại những đòi hỏi tăng lương khi lợi nhuận thấp.

Đường Phillips rất có ích cho việc phân tích những diễn biến ngắn hạn của thất nghiệp và lạm phát. Hình 30-7 biểu thị một mô hình đơn giản nhất. Trên trục hoành của đồ thị là tỷ lệ thất nghiệp. Trục tung bên trái là tỷ lệ lạm phát giá hàng năm. Trục tung bên phải là tỷ lệ lạm phát của lương trả bằng tiền. Khi bạn đi sang phía bên trái của đường Phillips bằng cách giảm thất nghiệp thì tỷ lệ tăng giá và lương được biểu thị bằng đường Phillips sẽ trở nên dốc hơn.

Một ví dụ bằng số về lạm phát sẽ cho thấy thêm tầm quan trọng của đường này. Giả sử, năng suất lao động (sản lượng trên mỗi công nhân) tăng đều với tỷ lệ 2% mỗi năm. Hơn nữa, giả định rằng các hãng định giá trên cơ sở chi phí lao động trung bình, do đó, giá sẽ luôn luôn thay đổi đúng bằng với chi phí lao động trung bình trên một đơn vị sản lượng. Nếu

Hình 30-7. Đường Phillips mô tả sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp

Đường Phillips cho biết mối quan hệ nghịch đảo giữa lạm phát và thất nghiệp. Tỉ lệ xích về mức thay đổi của lương trên trục tung bên phải là lớn hơn tỉ lệ xích đo mức lạm phát bên trái với mức giả định tỷ lệ tăng trưởng của năng suất lao động trung bình là 2%.



lương tăng ở mức 6%, và năng suất tăng 2% thì chi phí lao động trung bình sẽ tăng 4%. Kết quả là giá cũng sẽ tăng 4%.

Kinh tế học trong thực tế: Phép tính số học lương và giá. *Mối quan hệ này giữa lương, giá và năng suất có thể công thức hoá như sau: do giá được tính dựa trên chi phí lao động trung bình trên mỗi đơn vị sản lượng nên điều này muốn nói rằng P luôn luôn tỷ lệ thuận với WL/X, trong đó P là mức giá, W là mức lương, L là số giờ lao động và X là sản lượng. Giả định thêm rằng, năng suất lao động trung bình (X/L) tăng ổn định ở mức 2% một năm. Dó đó, nếu lương tăng 6% hàng năm thì giá sẽ tăng 4% hàng năm (= 6% tăng của lương trừ đi 2% tăng của năng suất). Tổng quát hơn:*

(tỷ lệ lạm phát) = (tỷ lệ tăng lương) – (tỷ lệ tăng năng suất)

Công thức này chứng minh mối quan hệ giữa lạm phát giá và lạm phát lương.

Sử dụng phép tính số học của lạm phát, chúng ta có thể thấy mối quan hệ giữa tăng lương và tăng giá trong Hình 30-7. Trục toạ độ bên phải cho biết phần trăm thay đổi của mức lương trả bằng tiền, còn trục toạ độ bên trái là tỷ lệ lạm phát giá. Hai tỉ lệ xích này chỉ khác nhau bởi tốc độ tăng năng suất giả định (sao cho sự thay đổi giá 6% một năm tương ứng với thay đổi lương là 8% một năm nếu năng suất tăng 2% một năm và nếu giá luôn luôn tăng nhanh như chi phí lao động trung bình). Từ đó:

Đường Phillips minh hoạ cho lý thuyết "đánh đổi" của lạm phát. Theo quan điểm này, một quốc gia có thể mua được một mức thất nghiệp thấp hơn nếu nó sẵn sàng trả một giá là tỷ lệ lạm phát cao hơn. Tỉ lệ đánh đổi là độ dốc của đường Phillips.

Giải thích

Đường Phillips phù hợp với mô hình tổng cung và tổng cầu của chúng ta như thế nào? Cách tốt nhất để nghĩ về đường Phillips trong Hình 30-7 là coi nó thể hiện *mối quan hệ ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp khi tổng cầu dịch chuyển nhưng tổng cung tiếp tục thay đổi ở tỷ lệ quán tính của nó.* Điều này có thể hiểu được bằng cách so sánh Hình 30-6 và 30-7.

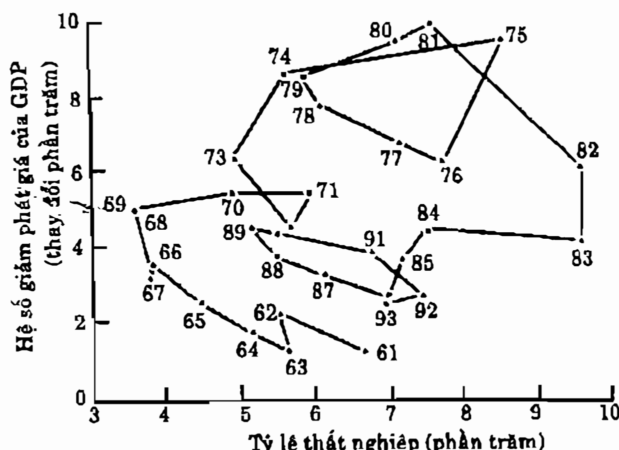
Giả định rằng tỷ lệ thất nghiệp 6% tương ứng với mức sản lượng tiềm năng. Khi đó, nếu sản lượng còn giữ ở mức tiềm năng thì thất nghiệp sẽ giữ ở mức 6% và lạm phát tiếp tục tăng ở mức 4% một năm. Tuy nhiên, giả sử có một sự dịch chuyển của tổng cầu ở giai đoạn thứ ba, do đó, cân bằng sẽ ở điểm E''' chứ không phải E'' trong Hình 30-6. Khi đó, sản lượng sẽ ở dưới mức tiềm năng, còn thất nghiệp sẽ tăng hơn 6% và lạm phát sẽ giảm xuống. Để củng cố thêm hiểu biết của bạn về điểm này, hãy vẽ vào Hình 30-7 tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát tương ứng với các điểm E''' và E'' ở Hình 30-6.

Đường Phillips đã được mô tả như là "một thực đơn cho sự lựa chọn giữa lạm phát và thất nghiệp." Nhưng đôi khi, thực khách lại thấy rằng giá đang thay đổi ngay cả khi họ đang chọn món ăn. Tức là, do những thay đổi trong tỷ lệ quán tính của lạm phát, đường Phillips dịch chuyển theo thời gian. Hình 30-8 cho biết các điểm lạm phát và thất nghiệp qua giai đoạn 1961- 1993. Chắc chắn là không có một đường nào ổn định ở đây; hơn nữa các điểm dường như quay tròn theo chiều kim đồng hồ có lúc xoắn vào trong và có lúc xoắn ra ngoài.

Hình 30-8. Đường Phillips hay đường xoắn Phillips?

Các số liệu về tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát ba thập kỷ qua cho thấy có một mối quan hệ phức tạp hơn đường Phillips ngắn hạn đơn giản. Các lý thuyết tỷ lệ tự nhiên hiện đại giải thích đường xoắn Phillips và bước xoắn vào trong và xoắn ra ngoài.

(Nguồn: *Báo cáo Kinh tế của Tổng thống*, 1994: chỉ số giá ở đây là hệ số giảm phát GDP)



Quan sát chuyển động xoắn theo chiều kim đồng hồ của đường Phillips khiến các nhà kinh tế phải sửa lại đường cong Phillips đơn giản. Kết quả nổi bật nhất của sự va chạm giữa lý thuyết và bằng chứng lịch sử là lý thuyết về tỷ lệ lạm phát tự nhiên ngày nay.

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TỰ NHIÊN

Để giải thích hình dạng kỳ lạ của "đường xoắn Phillips" trong Hình 30-8, các nhà kinh tế đã xây dựng một kịch bản khác gọi là *đường Phillips tỷ lệ tự nhiên*. Ra đời từ công trình lý thuyết của Edmund Phelps và Milton Friedman, được kiểm chứng theo thang điểm của các nhà kinh tế lượng, lý thuyết tỉ lệ tự nhiên phân biệt giữa đường Phillips dài hạn đường Phillips ngắn hạn. Nó khẳng định đường Phillips dốc xuống trong Hình 30-7 chỉ đúng trong ngắn hạn. Trong dài hạn, chỉ có một tỷ lệ thất nghiệp phù hợp với mức lạm phát ổn định; và tỷ lệ thất nghiệp đó được gọi là *tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên*. Lý thuyết này cho rằng, đường Phillips dài hạn là thẳng đứng.

Để hiểu được lý thuyết mới này, chúng ta cần một định nghĩa đầy đủ về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên:

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ tại đó các lực đẩy và lực kéo đối với *lạm phát* giá và lương ở trạng thái cân bằng. Tại tỷ lệ tự nhiên, lạm phát là ổn định, sẽ không có chiều hướng tăng hoặc giảm lạm phát. Trong một nền kinh tế có quan tâm đến việc ngăn chặn tỷ lệ lạm phát cao thì tỷ lệ tự nhiên của thất nghiệp là mức thấp nhất có thể duy trì được: bởi vậy, nó là mức hữu nghiệp ổn định cao nhất và tương ứng với mức sản lượng tiềm năng của một nước.

Chúng ta có thể hiểu lý thuyết này theo một cách như sau: Tại bất kỳ một thời điểm nào đó, nền kinh tế tự nó đã có một tỷ lệ lạm phát quán tính hay dự kiến nhất định. Nếu (1) không có dư cầu và nếu (2) không có những biến động cung, thì lạm phát thực tế sẽ tiếp tục tại mức lạm phát quán tính. Những điều kiện này muốn báo hiệu điều gì? Điều kiện (1) có nghĩa là thất nghiệp đang ở tại mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên - tại đó, áp lực tăng lên đối với lương của

những chỗ trống công việc đúng bằng áp lực giảm xuống của thất nghiệp. Điều kiện (2) biểu thị rằng, không có những thay đổi khác thường trong chi phí của nguyên vật liệu như xăng dầu và hàng nhập khẩu. Kết hợp điều kiện (1) và (2) lại với nhau sẽ dẫn đến tình trạng trong đó lạm phát tiếp tục tăng ở mức quán tính của nó hay mức dự kiến.

Điều gì sẽ xẩy ra nếu có, hoặc là biến động của cầu, hoặc là biến động của chi phí? Tại mức thất nghiệp rất thấp, chẳng hạn như trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam, lạm phát sẽ bị đẩy lên trên mức quán tính của nó khi chúng ta trượt dọc lên theo đường Phillips ngắn hạn. Ngược lại, nếu thất nghiệp tăng tới những mức cao hơn tỷ lệ tự nhiên rất nhiều, như đã xảy ra trong những năm đầu thập kỷ 80 thì lạm phát sẽ giảm xuống dưới tỷ lệ quán tính của nó khi chúng ta trượt dọc xuống theo đường Phillips ngắn hạn.

Nhưng đến đây chưa phải đã kết thúc. Một khi lạm phát thực tế tăng lên trên mức quán tính hay mức dự kiến của nó thì mọi người bắt đầu điều chỉnh theo mức lạm phát mới và có kỳ vọng về mức lạm phát cao hơn. Tỷ lệ lạm phát quán tính sau đó sẽ điều chỉnh theo mức thực tế mới và đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển.

Bài tường thuật ngắn gọn này đưa ra một điểm quan trọng về lạm phát: Sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp vẫn ổn định chỉ trong trường hợp tỷ lệ lạm phát quán tính hay tỷ lệ dự kiến giữ nguyên không đổi. Nhưng khi tỉ lệ lạm phát quán tính thay đổi thì đường Phillips ngắn hạn sẽ dịch chuyển.

Dịch chuyển đường Phillips

Ý tưởng quan trọng này - tức là những biến động sẽ làm dịch chuyển đường Phillips - có thể được hiểu như là một trình tự các bước đi, được minh hoạ bằng một "chu kì bùng nổ" mô tả ở đây và trong Hình 30-9.

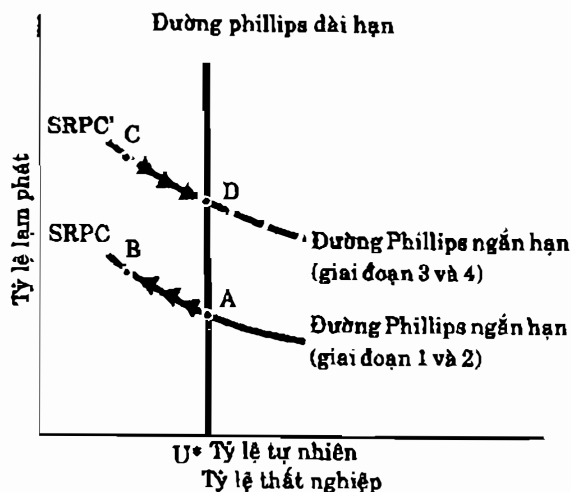
Hình 30-9. Những đột biến làm đường Phillips xê dịch như thế nào?

Hình vẽ này cho biết một giai đoạn thất nghiệp thấp dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn như thế nào. Nền kinh tế bắt đầu từ điểm A. Sau đó, nền kinh tế mở rộng, với thất nghiệp giảm xuống dưới mức tỷ lệ tự

nhiên tại điểm B trong giai đoạn 2. Kết quả là, lạm phát tăng lên trên mức quán tính.

Tuy nhiên, khi thời gian qua đi, lạm phát cao hơn trở nên có thể dự đoán trước và được đưa vào đường Phillips ngắn hạn mới, SRPC'. Khi nền kinh tế quay trở lại tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tại điểm D trong giai đoạn 4, thì lúc đó nó sẽ có tỷ lệ lạm phát quán tính và lạm phát thực có cao hơn.

Lưu ý rằng, nếu các điểm A,B,C và D đại diện cho những năm khác nhau thì chúng ta có thể nối những điểm chấm lại. Đường dịch chuyển tạo thành một vòng cung theo chiều kim đồng hồ như trong Hình 30-8.



Giai đoạn 1. Trong giai đoạn này, thất nghiệp ở mức tỷ lệ tự nhiên. Không có những đột biến của cầu hay cung, và nền kinh tế ở tại điểm A trên đường Phillips ngắn hạn thấp hơn (SRPC) trong Hình 30-9.

Giai đoạn 2. Một sự tăng lên nhanh chóng trong sản lượng trong thời kỳ mở rộng kinh tế sẽ hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp. Khi thất nghiệp giảm xuống, các hãng có xu hướng tuyển mộ công nhân ráo riết hơn, một số hãng quyết định tăng tiền trả thù lao nhanh hơn so với thời gian trước đó. Khi sản lượng vượt quá mức tiềm năng của nó thì mức huy động công suất sẽ tăng và phần bổ sung thêm trong giá cũng tăng. Giá và lương bắt đầu leo thang. Xét về đường Phillips, nền kinh tế di chuyển lên trên và sang trái điểm B trên đường Phillips ngắn hạn (dọc theo SRPC trong Hình 30-9). Kỳ vọng về lạm phát vẫn chưa thay đổi, nhưng tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn đã làm tăng lạm phát trong giai đoạn thứ hai.

Giai đoạn 3. Với tỷ lệ lạm phát lương và giá cao hơn, các hãng

và công nhân bắt đầu *dự kiến* lạm phát cao hơn. Tỷ lệ lạm phát dự kiến cao hơn sẽ được đưa vào những quyết định lương và giá. Tỷ lệ lạm phát quán tính hay lạm phát dự kiến do đó sẽ tăng lên. Lạm phát dự kiến cao hơn thể hiện trong khuôn khổ đường Phillips khi đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển lên trên và trạng thái cân bằng mới xuất hiện ở điểm C. Đường Phillips ngắn hạn mới này (ký hiệu là SRPC' trong Hình 30-9) nằm trên đường Phillips ban đầu, phản ánh tỷ lệ lạm phát dự kiến cao hơn.

Giai đoạn 4. Trong giai đoạn cuối cùng, khi nền kinh tế tăng chậm lại, sự thu hẹp các hoạt động kinh tế sẽ đưa sản lượng quay trở lại mức tiềm năng của nó, tỷ lệ thất nghiệp trở về tỷ lệ tự nhiên ở điểm D. Lạm phát giảm xuống do thất nghiệp cao hơn.

Hãy chú ý đến một kết quả ngạc nhiên: Do tỷ lệ lạm phát quán tính hay tỷ lệ dự kiến đã tăng lên nên tỷ lệ lạm phát ở giai đoạn 4 sẽ cao hơn so với trong giai đoạn 1, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp vẫn như cũ. Nền kinh tế sẽ có cùng mức GDP *thực tế* và mức thất nghiệp như ở trong giai đoạn 1, mặc dù các giá trị *danh nghĩa* (giá và GDP danh nghĩa) bây giờ tăng nhanh hơn so với trước khi sự mở rộng làm tăng tỷ lệ lạm phát dự kiến.

Đôi khi, chúng ta cũng thấy một "chu kì khắc khổ" diễn ra khi thất nghiệp tăng và tỷ lệ lạm phát thực có giảm xuống dưới tỷ lệ quán tính. Trong trường hợp này, tỷ lệ lạm phát quán tính giảm xuống và nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát thấp hơn khi nó trở về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Một điều gì đó giống như chu kì khắc khổ đau đớn đã diễn ra dưới thời kỳ Carter-Volcker-Reagan trong các cuộc chiến chống lạm phát trong giai đoạn 1979-1984.

Đường Phillips dài hạn thẳng đứng

Chúng ta đã thấy, khi tỷ lệ thất nghiệp đi chệch khỏi tỷ lệ tự nhiên thì tỷ lệ lạm phát sẽ có xu hướng thay đổi. Điều gì sẽ xảy ra nếu khoảng cách giữa tỷ lệ thất nghiệp thực có và tỷ lệ tự nhiên vẫn tiếp tục tồn tại? Chẳng hạn, giả sử tỷ lệ tự nhiên là 6%, còn tỷ lệ thất nghiệp thực có là 4%. Do có sự chênh lệch, lạm phát sẽ có chiều hướng tăng qua các năm. Lạm phát có thể là 6% trong năm thứ nhất, 7% trong năm thứ hai, 8% trong năm thứ ba và có thể tiếp tục tăng lên sau đó.

Khi nào thì vòng xoáy tăng lên này dừng lại? Theo lý thuyết tỷ lệ tự nhiên, nó chỉ dừng lại khi thất nghiệp quay trở lại mức tự nhiên của nó. Nói cách khác, nếu thất nghiệp vẫn còn thấp hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát sẽ có chiều hướng tăng lên.

Trường hợp ngược lại sẽ xảy ra ở tỷ lệ thất nghiệp cao. Trong trường hợp đó, lạm phát sẽ có chiều hướng giảm khi thất nghiệp cao hơn tỷ lệ tự nhiên.

Chỉ khi thất nghiệp nằm *tại* tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát sẽ ổn định; và chỉ khi đó thì những dịch chuyển của cung và cầu trong các thị trường lao động khác nhau mới cân bằng; và cũng chỉ khi đó thì lạm phát - dù với tỷ lệ lạm phát quán tính thế nào đi nữa - mới không có chiều hướng tăng lên hay giảm xuống.

Theo lý thuyết tỷ lệ tự nhiên, mức thất nghiệp duy nhất phù hợp với tỷ lệ lạm phát ổn định là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Đường Phillips dài hạn, theo lý thuyết này, phải là đường thẳng đứng đi qua mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, như đường DA thẳng đứng trong Hình 30-9.

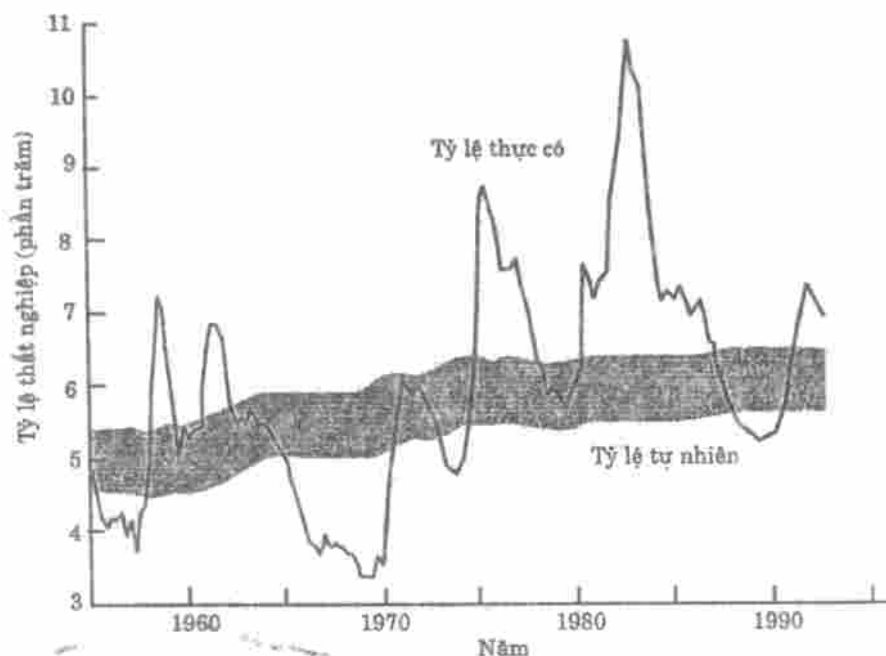
Lý thuyết tỷ lệ tự nhiên của lạm phát có hai ý nghĩa quan trọng đối với chính sách kinh tế. Thứ nhất, nó ngụ ý rằng có một mức thất nghiệp tối thiểu mà nền kinh tế có thể duy trì trong dài hạn. Theo quan điểm này, một quốc gia không thể đẩy thất nghiệp xuống dưới tỷ lệ tự nhiên quá lâu mà không kích thích vòng xoáy tăng lên của lạm phát lương và giá.

Thứ hai, một quốc gia có thể có khả năng đi trên đường Phillips ngắn hạn. Một vị tổng thống theo phái mở rộng có thể đưa tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức tự nhiên, và quốc gia đó có thể tạm thời có được thất nghiệp thấp, nhưng với cái giá phải trả là lạm phát tăng lên. Ngược lại, khi một quốc gia nghĩ rằng tỷ lệ lạm phát quán tính của mình là quá cao, như trường hợp năm 1972-1982 thì quốc gia đó có thể tự tôi luyện trong một giai đoạn khắc khổ, gây ra suy thoái nhưng nhờ đó làm giảm lạm phát.

Những tính toán định lượng

Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là một khái niệm kinh tế học vĩ mô quan trọng, nhưng những tính toán bằng số chính xác về tỷ lệ này rất khó có được. Một trong những chuyên gia hàng đầu về

đề tài này, Robert J. Gordon, tính toán rằng, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng trong những năm 1960 và 1970, rồi sau đó ổn định xấp xỉ 6% trong lực lượng lao động. Những tính toán của ông, cùng với tỷ lệ thất nghiệp thực có cho tới cuối năm 1993, được thể hiện trong Hình 30-10. Các nhà kinh tế khác cũng đã đưa ra những con số khác nhau cho cuối những năm 1980, với những ý kiến rất phân tán về tỷ lệ tự nhiên, từ $5^1/2$ đến $6^1/2$ phần trăm lực lượng lao động vào giữa những năm 1990. Hầu hết các nhà kinh tế đều nói rằng, với những thể chế về lương và giá nhất định, nước Mỹ không thể duy trì một tỷ lệ thất nghiệp dưới 6% mà không chịu rủi ro do sự tăng lạm phát[1].



1. Bộ Lao động Hoa kỳ đã đưa ra nhiều thay đổi trong Điều tra Dân số hiện tại của nó bắt đầu vào tháng 1 năm 1994. Những thay đổi này có chiều hướng làm tăng tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của khoảng 1/2 phần trăm khi so sánh với các phép tính năm 1994. Những số liệu sử dụng ở đây không được điều chỉnh và chúng phản ánh những tính toán thực có, chưa được điều chỉnh lại thất nghiệp cho giai đoạn trước năm 1993. Những ước tính tỷ lệ tự nhiên cho giữa những năm 1990 dùng những ước tính tỷ lệ tự nhiên trước đó và điều chỉnh chúng lên 1/2 phần trăm.

Hình 30-10. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và thực có, 1955-1993

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là mức mà tại đó các lực tác động lên lương và giá ở trạng thái cân bằng. Dưới mức đó, lạm phát nói chung có xu hướng tăng lên; trên mức đó, lạm phát có chiều hướng rút bớt.

Tỷ lệ tự nhiên dường như đã tăng lên trong những năm 1950 và 1960 rồi sau đó ổn định lại. Tỷ lệ tự nhiên nằm trong một dải rộng, phản ánh thực tế là rất khó tính toán được tỷ lệ tự nhiên một cách chính xác.

(Nguồn: Tỷ lệ thất nghiệp thực có từ Bộ Lao động Hoa kỳ, *Việc làm và thu nhập;* tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên từ Robert J. Gordon, "Tìm hiểu lạm phát trong những năm 1980," *Brookings Papers on Economic Activity,* 1985, tr. 236-302, cho năm 1954-1984, có cập nhật. Chú ý rằng cách tính toán thất nghiệp đã thay đổi từ năm 1994).

Nhiều người cảm thấy nản lòng vì tỷ lệ tự nhiên quá cao. Tại sao một quốc gia không thể đảm bảo việc làm đầy đủ cho tất cả mọi người mà không làm tăng lạm phát? Một lý do đơn giản là, ở Mỹ mức độ hoán chuyển, hay thất nghiệp cơ học là cao khi có nhiều cơ hội việc làm. Bởi vậy, trong năm ngoái, khi nền kinh tế đạt gần tỷ lệ tự nhiên của nó năm 1990 thì hơn một phần ba công nhân thất nghiệp là người trẻ tuổi (dưới 25 tuổi). Chỉ có 2,8% những người nằm trong lực lượng lao động bị thất nghiệp do mất việc làm. Trong số 174 triệu người lớn tuổi, chỉ có 700.000 được tính là thất nghiệp lâu hơn 26 tuần.

Ngoài thành phần cơ học của thất nghiệp, thường còn có rất nhiều thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp không tự nguyện. Ngay cả khi tỷ lệ thất nghiệp là thấp thì một bộ phận lớn số người thất nghiệp vẫn thuộc về những người bị mất việc và những người thất nghiệp dài hạn. Các thị trường lao động không nhanh chóng điền đầy các chỗ trống bằng công nhân thất nghiệp.

Tóm lại, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên cao ở Mỹ một phần do độ lưu động của công nhân là rất cao và một phần là do thị trường lao động không có khả năng điền đầy kịp thời các chỗ trống bằng những công nhân thất nghiệp.

Tỷ lệ tự nhiên tăng lên. Những số liệu đáng tin cậy nhất gợi ý rằng, tỷ lệ tự nhiên ở Mỹ đã tăng mạnh trong những thập kỷ gần đây. Trong những năm đầu thập kỷ 60, các nhà kinh tế của Tổng

thống Kennedy đã kết luận rằng, tại mức toàn dụng lao động của lực lượng lao động, tỷ lệ thất nghiệp phải thấp hơn 4%; con số này được ước tính là 5% vào đầu những năm 1970. Vào cuối những năm 1980, người ta dự kiến tỷ lệ tự nhiên vào khoảng 6% lực lượng lao động. Lý do cho xu hướng này là gì? Các nhà kinh tế đã chỉ ra 3 yếu tố: thay đổi dân số, chính sách của chính phủ, và thay đổi cơ cấu.

Yếu tố thứ nhất góp phần làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là do cơ cấu dân số của lực lượng lao động thay đổi, đặc biệt là sự tham gia nhiều hơn của lực lượng thanh niên, nhóm thiểu số và phụ nữ. Khi có nhiều thanh niên và phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động thì tỷ lệ thất nghiệp trung bình sẽ tăng do những nhóm người này thường có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với nhóm nam giới trưởng thành. Thay đổi này trong cấu thành của lao động làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên chung, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của mỗi nhóm vẫn giữ nguyên không đổi.

Hơn nữa, một số nhà phân tích cho rằng, các chính sách xã hội của chính phủ cũng dẫn đến sự dịch chuyển tăng lên của tỷ lệ tự nhiên, Một ví dụ thường được trích dẫn là bảo hiểm thất nghiệp (UI). Ở hầu hết các bang, một công nhân bị sa thải hay bị giãn thợ là đủ tiêu chuẩn để được hưởng bảo hiểm thất nghiệp, và trong phạm vi 26 tuần, người bị thất nghiệp có thể hưởng 50% mức lương trước đó. Bởi vậy, người công nhân ít ráo riết đi tìm việc mới khi họ còn được hưởng bảo hiểm thất nghiệp. Lại càng dễ hiểu tại sao họ thường từ chối những công việc được trả lương thấp. Kết quả là, tỷ lệ thất nghiệp cao hơn. Một số nhà kinh tế đã tính toán rằng, việc mở rộng bảo hiểm thất nghiệp đã cộng thêm ít nhất 1% vào tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, tuy nhiên có nhiều nhà kinh tế khác không đồng ý với phát hiện này.

Một đóng góp cuối cùng làm tăng tỷ lệ tự nhiên xuất phát từ khả năng thất nghiệp cơ cấu ngày càng tăng. Các nhà kinh tế lưu ý rằng, những năm 1970 và 1980 đã có những cú sốc nghiêm trọng đối với các ngành công nghiệp và các khu vực phụ thuộc vào năng lượng và có buôn bán quốc tế - ô tô và thép bị đình trệ; ngành khoan dầu phát triển rồi sau đó sụp đổ. Vùng đông bắc thịnh vượng rồi

chậm lại và ngành điện tử bùng nổ. Sau đó, vào cuối những năm 1980, một cuộc "suy thoái nước mặn" bắt đầu, các vùng bờ biển phía đông và phía tây bị thiệt hại nặng do khủng hoảng trong ngành công nghiệp xây dựng và do chi phí quốc phòng giảm mạnh.

Những nhân tố này có thể làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên do chúng làm tăng số thất nghiệp cơ cấu. Công nhân và các hãng phải mất nhiều thời gian hơn để gặp được nhau, cũng giống như người đàn ông và người đàn bà phải mất nhiều thời gian hơn để tìm đến nhau nếu người đàn ông sống trong một thành phố còn người đàn bà thì ở thành phố khác. Những nghiên cứu của David Lilien, Katherine Abraham (hiện nay là Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Lao động Hoa kỳ), và James Medoff gợi ý rằng, tỷ lệ tự nhiên trong những năm 1970 và 1980 có thể đã tăng lên thêm 1% do thất nghiệp cơ cấu tăng lên. Lượng thất nghiệp cơ cấu dường như đã giảm xuống trong vài năm qua.

Những mối nghi ngờ về tỷ lệ tự nhiên

Khái niệm về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, cùng với người anh em sinh đôi về mặt sản lượng là GDP tiềm năng, là cực kỳ quan trọng để tìm hiểu lạm phát và mối quan hệ giữa ngắn hạn và dài hạn trong kinh tế học vĩ mô. Một số nhà kinh tế quan tâm nhiều đến giá trị của khái niệm tỷ lệ tự nhiên. Vấn đề là liệu tỷ lệ tự nhiên có phải có giá trị ổn định không. Một số người cho rằng, thời kỳ thất nghiệp cao kéo dài sẽ làm thoái hoá trình độ lao động, làm mất đi những cơ hội đào tạo tại chỗ và kinh nghiệm làm việc, từ đó dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên cao hơn. Có phải mức tăng trưởng chậm của GDP thực tế có thể làm giảm đầu tư và để lại cho nền kinh tế trữ lượng vốn ít đi không? Có phải thiếu hụt năng lực làm cho lạm phát tăng lên, ngay cả khi tỷ lệ thất nghiệp ở trên tỉ lệ tự nhiên hay không?

Thực tế ở châu Âu hai thập kỷ qua đã khẳng định một phần trong số những lo ngại này. Vào đầu những năm 1960, thị trường lao động ở Đức, Pháp và Anh có vẻ cân bằng với tỷ lệ thất nghiệp nằm giữa 1 và 2%. Đến đầu những năm 1990, sau một thập kỷ đình đốn và việc làm tăng chậm, cân bằng thị trường lao động dường như lại cân bằng với tỷ lệ thất nghiệp nằm trong phạm vi 6 đến

chậm lại và ngành điện tử bùng nổ. Sau đó, vào cuối những năm 1980, một cuộc "suy thoái nước mặn" bắt đầu, các vùng bờ biển phía đông và phía tây bị thiệt hại nặng do khủng hoảng trong ngành công nghiệp xây dựng và do chi phí quốc phòng giảm mạnh.

Những nhân tố này có thể làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên do chúng làm tăng số thất nghiệp cơ cấu. Công nhân và các hãng phải mất nhiều thời gian hơn để gặp được nhau, cũng giống như người đàn ông và người đàn bà phải mất nhiều thời gian hơn để tìm đến nhau nếu người đàn ông sống trong một thành phố còn người đàn bà thì ở thành phố khác. Những nghiên cứu của David Lilien, Katherine Abraham (hiện nay là Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Lao động Hoa kỳ), và James Medoff gợi ý rằng, tỷ lệ tự nhiên trong những năm 1970 và 1980 có thể đã tăng lên thêm 1% do thất nghiệp cơ cấu tăng lên. Lượng thất nghiệp cơ cấu dường như đã giảm xuống trong vài năm qua.

Những mối nghi ngờ về tỷ lệ tự nhiên

Khái niệm về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, cùng với người anh em sinh đôi về mặt sản lượng là GDP tiềm năng, là cực kỳ quan trọng để tìm hiểu lạm phát và mối quan hệ giữa ngắn hạn và dài hạn trong kinh tế học vĩ mô. Một số nhà kinh tế quan tâm nhiều đến giá trị của khái niệm tỷ lệ tự nhiên. Vấn đề là liệu tỷ lệ tự nhiên có phải có giá trị ổn định không. Một số người cho rằng, thời kỳ thất nghiệp cao kéo dài sẽ làm thoái hoá trình độ lao động, làm mất đi những cơ hội đào tạo tại chỗ và kinh nghiệm làm việc, từ đó dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên cao hơn. Có phải mức tăng trưởng chậm của GDP thực tế có thể làm giảm đầu tư và để lại cho nền kinh tế trữ lượng vốn ít đi không? Có phải thiếu hụt năng lực làm cho lạm phát tăng lên, ngay cả khi tỷ lệ thất nghiệp ở trên tỉ lệ tự nhiên hay không?

Thực tế ở châu Âu hai thập kỷ qua đã khẳng định một phần trong số những lo ngại này. Vào đầu những năm 1960, thị trường lao động ở Đức, Pháp và Anh có vẻ cân bằng với tỷ lệ thất nghiệp nằm giữa 1 và 2%. Đến đầu những năm 1990, sau một thập kỷ đình đốn và việc làm tăng chậm, cân bằng thị trường lao động dường như lại cân bằng với tỷ lệ thất nghiệp nằm trong phạm vi 6 đến

12%. Trên cơ sở kinh nghiệm gần đây của châu Âu, nhiều nhà kinh tế vĩ mô đang tìm cách giải thích tính không ổn định của tỷ lệ tự nhiên và sự phụ thuộc của nó vào thất nghiệp thực có cũng như các thể chế của thị trường lao động.

Ôn lại

Dưới đây là những điểm chính cần nắm:

- Lạm phát có đà lớn và có sức ỳ cao. Nó có chiều hướng tồn tại dai dẳng cho tới khi bị sốc bởi cầu hoặc bởi chi phí.
- Trong ngắn hạn, tổng cầu tăng lên làm hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới tỷ lệ tự nhiên sẽ có chiều hướng làm tăng tỷ lệ lạm phát; tương tự, cầu giảm xuống sẽ có chiều hướng hạ thấp lạm phát. Trong ngắn hạn, tuy đường Phillips là ổn định nhưng sẽ có một sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp.
- Đường Phillips có chiều hướng thích nghi với tỷ lệ lạm phát hiện tại. Một giai đoạn thất nghiệp thấp và lạm phát tăng lên sẽ khiến cho mọi người có kỳ vọng về tỷ lệ lạm phát cao hơn và sẽ có chiều hướng làm dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn lên trên.
- Theo lý thuyết tỷ lệ tự nhiên, đường Phillips dài hạn là hoàn toàn thẳng đứng tại mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên; nếu tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở dưới tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát có chiều hướng tăng liên tục.

C. TÌNH THẾ LƯỠNG NAN CỦA CHÍNH SÁCH CHỐNG LẠM PHÁT

Nền kinh tế đang tiến triển theo những lực lượng chính trị và những thay đổi công nghệ. Các lý thuyết kinh tế của chúng ta, được xây dựng để giải thích những vấn đề như lạm phát và thất nghiệp, cũng phải thích nghi. Trong mục cuối cùng này của lý thuyết lạm phát, chúng ta sẽ thảo luận những vấn đề cấp bách nảy sinh trong cuộc đấu tranh chống lạm phát.

Dài hạn là bao lâu?

Lý thuyết tỷ lệ tự nhiên phát biểu rằng, đường Phillips là thẳng đứng trong dài hạn. Vậy, với mục đích này thì dài hạn *là* bao lâu? Quãng thời gian mà nền kinh tế cần để điều chỉnh hoàn toàn với

những đột biến là không biết được chính xác. Những nghiên cứu mới đây gợi ý rằng sự điều chỉnh đầy đủ phải mất ít nhất 5 năm, và một số nghiên cứu kết luận rằng, đường Phillips sẽ mất hơn một thập kỷ để trở thành thẳng đứng. Những phân tích này cho thấy phải mất thời gian rất lâu để các kỳ vọng được điều chỉnh, để các hợp đồng lao động và các hợp đồng dài hạn khác được thương thuyết lại, và để tất cả những ảnh hưởng này xâm nhập vào nền kinh tế. Ngoài ra, quãng thời gian nền kinh tế cần để điều chỉnh có lẽ phụ thuộc vào nguyên nhân gây ra của sự đột biến.

Có những cơ chế điều chỉnh loại trừ tận gốc thất nghiệp, nhưng quá trình điều chỉnh diễn ra chậm.

Chi phí của giảm lạm phát là bao nhiêu?

Phân tích của chúng ta gợi ý rằng, một quốc gia có thể giảm tỷ lệ lạm phát quán tính bằng cách giảm sản lượng và tăng thất nghiệp trong một thời gian. Nhưng khi cân nhắc các chính sách chống lạm phát, các nhà hoạch định chính sách có thể muốn biết cần chi phí bao nhiêu để loại bỏ hoàn toàn lạm phát ra khỏi nền kinh tế. *Giảm lạm phát*, cách gọi các chính sách hạ thấp tỷ lệ lạm phát, tốn kém thế nào? Điều này cũng tương đương như việc hỏi về hình dạng của đường Phillips ngắn hạn. Nếu đường Phillips tương đối thoải thì giảm lạm phát sẽ cần tăng mạnh thất nghiệp; nếu đường Phillips dốc thì một sự tăng lên ít trong tỷ lệ thất nghiệp cũng kéo nhanh lạm phát xuống và tương đối không đau đớn.

Các nhà kinh tế vĩ mô đã nghiên cứu rất sâu vấn đề này, và những đánh giá chi phí khác nhau tùy thuộc vào từng nước, tỷ lệ lạm phát ban đầu và chính sách được sử dụng. Những nghiên cứu về chi phí của giảm lạm phát ở Mỹ đã cho câu trả lời tương đối nhất quán. Những nghiên cứu này cho thấy, tăng thất nghiệp để giảm tỷ lệ lạm phát 1% sẽ đòi hỏi đất nước phải trả giá 4% GDP của một năm. Đối với mức GDP như hiện tại, điều này đưa đến một chi phí khoảng 260 tỷ đôla (theo giá 1993) để giảm tỷ lệ lạm phát 1%.

Chúng ta có thể giải thích cách tính toán này bằng đường Phillips. Theo những nghiên cứu mới đây, khi tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 1% ở trên mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên trong một năm, và sau đó quay trở về tỷ lệ tự nhiên, thì tỷ lệ lạm phát sẽ giảm

xuống khoảng 1/2 phần trăm. Bởi vậy, để giảm lạm phát đi đúng 1% thì tỷ lệ thất nghiệp phải giữ ở mức 2% trên mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên trong 1 năm.

Định luật Okun (đã thảo luận trong Chương 29) phát biểu rằng, khi tỷ lệ thất nghiệp là 2% trên mức tỷ lệ tự nhiên thì GDP thực có thấp hơn 4% so với mức GDP tiềm năng. Theo giá năm 1993, với GDP tiềm năng là 6.500 tỷ đôla, nếu giảm lạm phát 1%, sẽ cần tỷ lệ thất nghiệp (U) trong một năm tăng khoảng 2%. Vậy tính theo giá trị bằng tiền thì giảm lạm phát 1% sẽ có chi phí 2% U x 2% GDP trên 1% U x 6.500 tỷ đôla của GDP = 260 tỷ đôla. Những tính toán chi phí khác dao động từ 120 tỷ đôla đến 350 tỷ đôla cho mỗi phần trăm giảm lạm phát.

Cách tính toán thống kê này về chi phí giảm lạm phát có thể so sánh với trường hợp của Mỹ trong thời kỳ suy thoái trầm trọng đầu những năm 1980. Bảng 30-1 cho biết một cách tính toán sản lượng dự tính bị mất đi trong suy thoái (so với sản xuất tại mức sản lượng tiềm năng), cùng với mức giảm xuống tính được trong tỷ lệ lạm phát quán tính. Những tính toán này cho thấy rằng, giảm lạm phát trong giai đoạn 1980-1984 làm cho Mỹ bị mất đi sản lượng xấp xỉ bằng 265 tỷ đôla (theo giá 1993) cho mỗi phần trăm giảm xuống trong tỷ lệ lạm phát. Giai đoạn này chứng thực cho những tính toán thống kê của chi phí giảm lạm phát.

Chi phí của giảm lạm phát, 1980-1984

Tỷ lệ lạm phát quán tính:	
1979	9%
1984	4%
Thay đổi:	- 5%
Chênh lệch giữa GDP tiềm năng và GDP thực có (giá 1993):	
1980	130 tỷ đôla
1981	185
1982	415
1983	415
1984	180
Tổng cộng: 1.325 tỷ đôla	

Chi phí của giảm lạm phát = 1.325 tỷ đôla / 5 phần trăm
= 265 tỷ đôla cho mỗi phần trăm

Bảng 30-1. Minh hoạ chi phí giảm lạm phát

Bảng này minh hoạ chi phí của việc giảm tỷ lệ lạm phát quán tính từ khoảng 9% năm 1979 xuống còn khoảng 4% năm 1984. Qua thời gian đó, tỷ lệ quán tính giảm 5%, còn nền kinh tế sản xuất ít đi 1.325 tỷ đôla so với GDP tiềm năng của nó. Chia hai con số này cho nhau sẽ được đáp số là 265 tỷ đôla sản lượng bị mất đi cho mỗi phần trăm giảm xuống của lạm phát. Con số này đã được rất nhiều nghiên cứu thống kê về nền kinh tế Mỹ xác nhận.

(Nguồn: Ước tính của tác giả)

Độ tin cậy và lạm phát. Thực tế mới đây ở nước Mỹ có thể giúp mô tả một vấn đề quan trọng khác. Trong thập kỷ trước, nhiều nhà kinh tế lập luận rằng, cách tiếp cận bằng đường Phillips là quá bi quan. Họ nói rằng, những chính sách được tuyên bố công khai và *có thể tin cậy được* - chẳng hạn như chấp nhận những qui định tiền tệ cố định hay đặt mục tiêu vào GDP danh nghĩa - sẽ dẫn đến một sự giảm lạm phát nhanh chóng và không tốn kém. Những nhà kinh tế này nêu lên những khuyến cáo của họ bằng cách viện dẫn đến "những thay đổi chế độ", chẳng hạn như những cải cách tài khóa và tiền tệ đã chặn đứng được siêu lạm phát ở Áo và Bolivia với giá tương đối thấp về mặt thất nghiệp hoặc GDP bị mất đi. Các nhà kinh tế khác lại phản bác rằng, tuy những chính sách này có thể có tác dụng trong những nước bị siêu lạm phát, chiến tranh, hay cách mạng làm cho tơi tả, nhưng không có một chính sách hiện thực nào có thể hy vọng làm nên điều kỳ diệu tương tự ở Mỹ.

Cuộc thử nghiệm táo bạo giai đoạn 1980-1984 là một sự kiểm chứng tốt cho quan điểm về độ tin cậy đối lập với cách tiếp cận chính thức. Trong giai đoạn này, chính sách tiền tệ được thắt chặt một cách rõ ràng và mang tính bắt buộc. Tuy nhiên, giá cả vẫn cực kỳ cao như Bảng 30-1 cho thấy. Sử dụng những chính sách cứng rắn, có thông báo trước nhằm nâng cao độ tin cậy dường như không có hiệu quả trong việc hạ thấp chi phí.

Sự phát hiện thấy nước Mỹ phải tốn 120 đến 350 tỷ đôla cho mỗi phần trăm giảm xuống của lạm phát đã khuấy động những phản ứng khác nhau từ mọi người. Một số người đặt vấn đề: liệu những

chi phí đó có xứng đáng với những lợi ích có được từ việc hạ thấp lạm phát hay không. Một số người khác lại hỏi: liệu có cách nào hạ thấp lạm phát ít tốn kém hơn không. Đó là những câu hỏi đang xuất hiện trong việc thiết kế những chính sách chống lạm phát mà chúng ta sẽ nghiên cứu tiếp sau đây.

Chúng ta có thể hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên được không?

Khi xét đến tình trạng phức tạp do mâu thuẫn giữa mức hữu nghiệp cao và giá cả ổn định gây ra, trước hết, chúng ta phải phân tích những chính sách về thị trường lao động tiềm năng. Điều này dẫn đến một câu hỏi quan trọng: Liệu tỷ lệ tự nhiên có phải là mức thất nghiệp tối ưu hay không? Nếu không thì chúng ta có thể làm gì để hạ nó xuống mức mong muốn?

Chúng ta thấy rằng, mặc dù thuật ngữ "tỷ lệ tự nhiên" đã trở thành một cách nói phổ biến giữa các nhà kinh tế vĩ mô nhưng nó vẫn dễ gây hiểu lầm. Tỷ lệ tự nhiên không hề mang tính chất tự nhiên một chút nào; nó bị ảnh hưởng bởi các hình thái thay đổi dân số, bởi các loại đột biến mà nền kinh tế đang trải qua, bởi những chính sách về thị trường lao động hay những chính sách phúc lợi của chính phủ, và có lẽ cả bản thân lịch sử thất nghiệp trong quá khứ nữa. Một số nhà kinh tế ưa thích những thuật ngữ trung hoà hơn như "tỷ lệ thất nghiệp an toàn về lạm phát" hay "tỷ lệ thất nghiệp không gia tăng lạm phát" (non - accelerating - inflation rate of unemployment - NAIRU).

Hơn nữa, tỷ lệ tự nhiên không nhất thiết là tỷ lệ thất nghiệp tối ưu. Mức thất nghiệp tối ưu đối với một nền kinh tế xuất hiện khi phúc lợi kinh tế được tối đa hoá. Những người nghiên cứu quan hệ giữa thất nghiệp và phúc lợi kinh tế cho rằng, tỷ lệ thất nghiệp tối ưu thấp hơn tỷ lệ tự nhiên. Họ lưu ý rằng, có nhiều ảnh hưởng lan toả hay ảnh hưởng ngoại sinh trong thị trường lao động. Chẳng hạn, những công nhân bị sa thải phải chịu thiệt thòi do nhiều khó khăn về mặt kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, những người chủ không phải trả chi phí thất nghiệp; hầu hết mọi chi phí (bảo hiểm thất nghiệp, chi phí y tế, thảm kịch gia đình v.v...) đều lan toả ra như là

những chi phí ngoại sinh mà người công nhân hoặc chính phủ phải gánh chịu. Trong chừng mực thất nghiệp còn có những chi phí ngoại sinh thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có chiều hướng cao hơn tỷ lệ tối ưu.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có chiều hướng cao hơn tỷ lệ thất nghiệp tối ưu tức là tỉ lệ tự nhiên ở trên mức thất nghiệp mà tại đó phúc lợi kinh tế là lớn nhất.

Nếu tỷ lệ tự nhiên không phải là tự nhiên, cũng không phải là tối ưu thì tại sao mục tiêu không chỉ đơn giản là có được một mức thất nghiệp thấp hơn? Lý do là, như chúng ta đã nhấn mạnh ở trên, một biện pháp như vậy sẽ dẫn đến lạm phát tăng lên hay không thể chấp nhận được. Bởi vậy, sẽ là một phần thưởng lớn cho xã hội nếu phát hiện làm thế nào giảm được thật nhiều tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Những biện pháp nào có thể hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên? Dưới đây là một số gợi ý quan trọng:

- *Nâng cao dịch vụ thị trường lao động.* Một số thất nghiệp xảy ra là do những chỗ trống trong công việc không được lấp đầy bởi những công nhân thất nghiệp. Với thông tin tốt hơn, chẳng hạn như danh sách công việc được đưa vào hệ thống máy tính thì số lượng thất nghiệp cơ học và thất nghiệp cơ cấu có thể giảm xuống.
- *Hỗ trợ những chương trình đào tạo của chính phủ.* Nếu bạn đọc mục "tìm việc" trên báo, bạn sẽ thấy hầu hết những chỗ trống trong công việc đều yêu cầu kỹ năng mà chỉ có một số ít người có. Hay nói cách khác, hầu hết những người thất nghiệp là những công nhân không có trình độ hay trình độ không đủ, hoặc tự thấy mình không đúng với công việc hay đang ở trong một ngành đình trệ. Nhiều người cho rằng, chương trình đào tạo của chính phủ có thể giúp những người thất nghiệp được đào tạo lại cho những công việc tốt hơn ở những ngành đang lên. Nếu thành công, những chương trình như vậy sẽ tạo ra một phần thưởng kép, vừa cho phép mọi người có được cuộc sống có ý nghĩa hơn, vừa làm giảm bớt gánh nặng cho những chương trình trợ cấp của chính phủ.
- *Tháo gỡ những trở ngại của chính phủ.* Chúng ta đã nói ở trên

rằng, để bảo vệ mọi người khỏi những khó khăn của thất nghiệp và nghèo đói, chính phủ đồng thời vừa tháo bỏ nỗi day dứt của thất nghiệp, nhưng lại vừa làm giảm những khuyến khích đi tìm việc. Một số nhà kinh tế kêu gọi cải cách hệ thống bảo hiểm thất nghiệp; giảm bớt những động cơ phản khuyến khích đối với việc đi làm của những chương trình phúc lợi, trợ cấp người tàn tật và bảo hiểm xã hội; tăng cường những tiêu chuẩn làm việc trong các chương trình phúc lợi.

Sau khi đã xem xét những phương án làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, chúng ta cần có thêm một lưu ý nữa. Ba thập kỷ nghiên cứu và thử nghiệm thị trường lao động về vấn đề này đã khiến các nhà phân tích khách quan trở nên cực kỳ thận trọng trong tuyên bố của mình. Việc thiếu các giải pháp đã buộc những người thất nghiệp phải chịu cảnh đói khát; hầu hết những kiến nghị chỉ có những ảnh hưởng rất nhỏ đối với tỷ lệ tự nhiên.

Nên loại bỏ hay nên thích nghi với lạm phát?

Do chi phí cao của việc loại bỏ lạm phát, và do khó khăn của việc giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, nên mọi người thường hỏi: liệu thật sự có đáng loại bỏ lạm phát thông qua suy thoái và thất nghiệp cao hay không. Hay tốt hơn là nên học cách sống cùng với lạm phát như là một điều không đến nỗi tai hại lắm, như nhiều nước Mỹ La tinh và một số nước khác đã làm?

Một kỹ thuật để thích nghi là "chỉ số hoá" nền kinh tế. **Chỉ số hoá** là cơ chế theo đó lương, giá và các hợp đồng được bù đắp một phần hay hoàn toàn cho những thay đổi trong mức giá chung. Những ví dụ cho việc chỉ số hoá một phần có thể thấy ở nhiều hợp đồng lao động đảm bảo có những điều chỉnh mức sống cho người lao động. Một ví dụ điển hình là như sau: Năm tới, hãng sẽ tăng lương 2% cho công nhân nếu không có lạm phát. Tuy nhiên, nếu giá tăng 10% sau 12 tháng thì hãng sẽ cộng thêm 4% nữa, coi như là một sự điều chỉnh mức sống. Những lĩnh vực khác đôi khi cũng được chỉ số hoá là hệ thống thuế, tiền thuê và những hợp đồng công nghiệp dài hạn.

Tại sao không chỉ số hoá toàn bộ nền kinh tế? Trong một tình

huống như vậy, lạm phát sẽ không còn là vấn đề vì mọi thứ đều tính theo giá trị "thực tế". Chúng ta có thể bỏ qua lạm phát và tập trung vào việc giảm thất nghiệp. Điều này nghe ra có vẻ hay, nhưng trên thực tế có nhiều trở ngại lớn. Chỉ số hoá hoàn toàn là không thể thực hiện được bởi vì nó sẽ duy trì một mức thu nhập *thực tế* nhất định mà đơn giản là nền kinh tế có thể sẽ không sản xuất nổi.

Hơn nữa, chỉ số hoá càng nhiều, thì một biến động lạm phát càng diễn ra ác liệt trên toàn nền kinh tế như một bệnh dịch. Tỷ lệ chỉ số hoá cao cũng giống như một số nhân lớn - nó khuyếch đại những biến động giá bên ngoài. Chỉ số hoá hoàn toàn là mở đường cho lạm phát phi mã. Bởi vậy, thích nghi với lạm phát hàm chứa một nghịch lý: một xã hội càng cố tách các thành viên của mình ra khỏi lạm phát thì lạm phát càng có chiều hướng không ổn định. Những nước đã chỉ số hoá hoàn toàn nền kinh tế của mình (như Brazil) thấy rằng, hầu như không thể diệt trừ được lạm phát, cho dù có sử dụng những biện pháp khắc nghiệt.

Đi tìm một chính sách chống lạm phát có chi phí thấp

Lý thuyết lạm phát chính thống phát biểu rằng, chúng ta có thể ngăn chặn lạm phát gia tăng chỉ bằng cách giữ cho tỷ lệ thất nghiệp không được giảm thấp hơn tỷ lệ tự nhiên. Hơn nữa, chúng ta đã nêu ở trên rằng, xã hội phải trả một giá cao dưới dạng sản lượng và việc làm bị mất đi để duy trì sự ổn định giá. Một số nhà kinh tế thấy kết luận này quá bi quan và đi tìm những cách kiềm chế lạm phát ít tốn kém hơn. Một loạt các chính sách được gọi là **những chính sách thu nhập**, là những hành động của chính phủ cố gắng trung hoà lạm phát bằng những biện pháp trực tiếp, hoặc bằng cách thuyết phục, hoặc là kiểm soát bằng luật pháp, hay những khuyến khích khác. Về bản chất, những chính sách không chính thống này cố gắng dịch chuyển đường Phillips vào trong.

Có những cách tiếp cận nào cho những chính sách chống lạm phát? Chúng đã thành công như thế nào? Dưới đây là một số ví dụ:

- *Kiểm soát giá-lương thời bình* đã được sử dụng ở bán đảo Scandinavia, Hà Lan và một số nước khác. Mặc dù đôi khi chúng có hiệu quả trong thời gian ngắn, nhưng trong dài hạn hơn thì

những kiểm soát hoặc là vô tác dụng hoặc là không hiệu quả do mọi người lẩn trốn chúng. Trong một số trường hợp, chẳng hạn như ở Mỹ trong giai đoạn 1971-1974, kiểm soát giá và lương dường như hoàn toàn không có hiệu quả trong cuộc đấu tranh để làm chậm vòng xoáy giá - lương.

• *Những chỉ dẫn giá-lương tự nguyện* có một số thành công khiêm tốn ở Hà Lan, cũng như ở Mỹ trong thời kỳ tổng thống Kenedy, Johnson và Carter. Nhưng theo thời gian, chúng có chiều hướng trở nên không hiệu quả và không công bằng - đặc biệt khi theo sau những chính sách tài khoá và tiền tệ kích thích quá mức gây ra những áp lực giá do cầu kéo.

• Một *chiến lược thị trường* được nhiều nhà kinh tế đề xướng. Cách tiếp cận này dựa vào những kỷ luật tự nhiên của thị trường để hạn chế tăng giá và lương. Những người ủng hộ nhấn mạnh đến việc tăng cường những lực lượng thị trường bằng cách giảm nhẹ điều tiết cho những ngành chịu điều tiết; tháo bỏ những trở ngại thị trường đối với cạnh tranh trong những bộ luật chống tờ-rớt cố chấp và trong việc duy trì giá bán lẻ; cấm độc quyền của các nghiệp đoàn lao động; và hơn hết là khuyến khích cạnh tranh quốc tế. Các chính sách tăng cường các lực lượng thị trường có thể làm tăng sự chống đối việc tăng giá và lương, đặc biệt là ở những thị trường sản phẩm và lao động cạnh tranh không hoàn hảo.

• *Các chính sách thu nhập dựa vào thuế* (đôi khi gọi là "TIP" Tax-based Incomes Policy) đã được đề nghị như là một cách dùng cơ chế thị trường để đạt được những mục tiêu kinh tế vĩ mô. TIP sử dụng củ cà rốt và cây gậy tài khoá để khuyến khích những hành động chống lạm phát bằng cách đánh thuế những lĩnh vực có lương và giá tăng nhanh, và trợ cấp cho những lĩnh vực có lương và giá tăng chậm. TIP đã được sử dụng ở các nước xã hội chủ nghĩa trước kia như Hungary và Ba Lan với một số thành công, và đôi khi người ta cũng đề nghị áp dụng cho nước Mỹ. Tuy nhiên, ngay cả những người nhiệt tình với TIP cũng nhấn mạnh rằng, nó là một sự bổ sung chứ không phải là một sự thay thế cho kỷ luật của cơ chế thị trường và các chính sách tài khoá và tiền tệ thắt chặt để ngăn chặn lạm phát.

Rõ ràng, đi tìm một chính sách thu nhập có hiệu quả và lâu bền không phải là để tìm thấy một cốc nước thánh. Các chính sách thu nhập đã không thể đứng vững được dưới con mắt chuyên môn kỹ tính của các nhà kinh tế, và chúng thường bị bác bỏ ở hầu hết các nền kinh tế thị trường trong điều kiện bình thường.

Tình thế lưỡng nan quái ác

Nhiều nhà kinh tế hiện nay nghĩ rằng, có một tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên mà dưới đó các nền kinh tế chỉ có thể vận động với nguy cơ lạm phát xoáy trôn ốc. Hơn nữa, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thường được coi là cao quá mức. Các nhà phê bình chủ nghĩa tư bản coi thất nghiệp cao ngự trị ở Bắc Mỹ và châu Âu là khuyết tật trung tâm của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Đi tìm một cách giải quyết tình thế lưỡng nan quái ác của việc cần phải chấp nhận nạn thất nghiệp cao để kiềm chế lạm phát này là một trong những quan tâm cấp thiết nhất của kinh tế học vĩ mô hiện đại.

TÓM TẮT

A. Bản chất và tác động của lạm phát

1. Lạm phát diễn ra khi mức giá chung tăng lên (và giảm phát diễn ra khi các giá nhìn chung giảm xuống). Ngày nay, chúng ta tính toán lạm phát bằng cách sử dụng các chỉ số giá - giá bình quân gia quyền của hàng nghìn sản phẩm riêng rẽ. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đo chi phí của một lô hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ so với chi phí của lô hàng hoá đó trong một năm gốc cụ thể nào đó. Hệ số giảm phát GDP là giá của GDP.

2. Giống như bệnh tật, lạm phát xuất hiện theo những cấp độ khác nhau. Chúng ta thường thấy lạm phát vừa phải ở nước Mỹ (một vài phần trăm một năm). Đôi khi lạm phát phi mã làm cho giá tăng lên 50 hay 100 hay 200 phần trăm một năm. Siêu lạm phát diễn ra khi các nhà máy in tuôn ra tiền và giá cả bắt đầu tăng lên gấp nhiều lần mỗi tháng. Trong lịch sử, siêu lạm phát hầu như luôn có liên hệ với chiến tranh và cách mạng.

3. Lạm phát tác động đến nền kinh tế bằng cách phân phối lại

thu nhập và của cải, và bằng cách làm giảm tính hiệu quả. Lạm phát không dự đoán trước được, thường có lợi cho những con nợ, những kẻ tìm kiếm lợi nhuận và những người đầu cơ chấp nhận rủi ro. Nó gây thiệt hại cho những người cho vay và nhà đầu tư nhút nhát. Lạm phát dẫn đến những sai lệch trong giá tương đối, thuế suất và lãi suất thực tế. Mọi người phải đi đến ngân hàng nhiều lần hơn, thuế có thể leo khung và thu nhập tính được có thể bị bóp méo. Khi các ngân hàng trung ương có những biện pháp hạ thấp lạm phát, chi phí thực tế của những biện pháp này về phương diện việc làm và sản lượng có thể là rất đau xót.

B. Lý thuyết lạm phát hiện đại

4. Bất kỳ lúc nào, một nền kinh tế cũng có một tỷ lệ lạm phát *quán tính* hay dự kiến nhất định. Đấy là tỷ lệ mà mọi người đã dự đoán trước và được đưa vào trong các hợp đồng lao động và các thoả thuận khác. Tỷ lệ quán tính của lạm phát là một cân bằng ngắn hạn, và nó kéo dài cho đến khi nào nền kinh tế có đột biến.

5. Trong thực tế, nền kinh tế liên tục phải đương đầu với những đột biến giá. Những loại đột biến lớn đẩy lạm phát tách khỏi tỷ lệ quán tính của nó là cầu kéo và chi phí đẩy. Lạm phát *cầu kéo* là do chi tiêu quá nhiều cho quá ít hàng hoá, làm cho đường tổng cầu dịch chuyển lên trên và sang phải. Lương và giá sau đó tăng lên trên thị trường. Lạm phát *chi phí đẩy* là một hiện tượng mới của các nền kinh tế công nghiệp hiện đại, diễn ra khi chi phí sản xuất tăng lên ngay cả trong những thời kỳ thất nghiệp cao và không sử dụng hết công suất.

6. Đường Phillips cho biết mối quan hệ nghịch đảo giữa lạm phát và thất nghiệp. Trong ngắn hạn, hạ thấp tỷ lệ này có nghĩa là tăng tỷ lệ kia. Nhưng đường Phillips ngắn hạn có chiều hướng dịch chuyển theo thời gian khi lạm phát dự kiến và các nhân tố khác thay đổi. Nếu các nhà hoạch định chính sách cố gắng giữ thất nghiệp ở dưới tỷ lệ tự nhiên trong thời gian dài thì lạm phát có chiều hướng xoáy lên.

7. Lý thuyết lạm phát hiện đại dựa vào khái niệm về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên,là tỷ lệ ổn định thấp nhất một quốc gia có thể có

mà không phải chịu mạo hiểm lạm phát tăng lên. Nó đại diện cho mức thiểu dụng của các nguồn lực mà tại đó, các thị trường lao động và sản phẩm đang nằm trong thế cân bằng về lạm phát. Theo lý thuyết tỷ lệ tự nhiên, sẽ không có sự đánh đổi lâu dài giữa thất nghiệp và lạm phát, và đường Phillips dài hạn là đường thẳng đứng.

C. Tình thế lưỡng nan của chính sách chống lạm phát

8. Mối quan tâm trọng tâm đối với những nhà hoạch định chính sách là chi phí của việc giảm lạm phát quán tính. Những ước tính hiện nay cho thấy rằng cần có một cuộc suy thoái mạnh - làm giảm GDP khoảng 4% xuống dưới mức tiềm năng trong một năm - để giảm lạm phát quán tính 1%.

9. Các nhà kinh tế đã đưa ra nhiều đề nghị để hạ tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên; những kiến nghị đáng chú ý là cải thiện thông tin về thị trường lao động, các chương trình giáo dục và đào tạo, và điều chỉnh lại các chương trình của chính phủ sao cho những người lao động có động cơ đi làm lớn hơn. Những phân tích nhã nhặn hơn về các kiến nghị khả thi về mặt chính trị đã khiến cho hầu hết các nhà kinh tế cho rằng những cải cách thị trường lao động như vậy chỉ mang lại những cải thiện nhỏ nhoi.

10. Do chi phí giảm lạm phát bằng suy thoái rất tốn kém, các nước thường phải đi tìm những giải pháp khác. Đó là các chính sách thu nhập, như kiểm soát giá-lương và những chỉ dẫn tự nguyện, các giải pháp dựa vào thuế và các chiến lược củng cố thị trường. Nói chung, hầu hết các nền kinh tế không còn dùng các biện pháp can thiệp trực tiếp vào thị trường, được xem là cái giá quá đắt đối với tính hiệu quả kinh tế.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Định nghĩa và Lý thuyết về Lạm phát	**Definitions and Theories of Inflation**
lạm phát, giảm phát	inflation, deflation
chỉ số giá: CPI, hệ số giảm phát GDP, PPI	price index: CPI, GDP deflator, PPI

các cấp độ lạm phát: vừa phải, phi mã, siêu lạm phát	strains of inflation: moderate, galloping, hyperinflation
những tác động của lạm phát (phân phối lại, đối với sản lượng và việc làm)	impacts of inflation (redistributional, on output and employment)
lạm phát dự đoán và không dự đoán được	anticipated and unanticipated inflation
chi phí của lạm phát: chi phí "da giầy", chi phí thực đơn, sai lệch về thu nhập và thuế, mất mát thông tin, phản ứng kinh tế vĩ mô	costs of inflation: "shoe leather", menu costs, income and tax distortions, loss of in information, macroeconomic reaction
lạm phát quán tính, lạm phát cầu kéo và lạm phát chi phí đẩy	inertial, demand-pull, and cost-push inflation
đường Phillips ngắn hạn và dài hạn	short-run and long-run Phillips curves
tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và đường Phillips dài hạn	natural rate of unemployment and the long-run Phillips curve
tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và tỷ lệ thất nghiệp tối ưu	natural vs. optimal rate of unemployment
Chính sách chống lạm phát	**Anti-inflation Policy**
chi phí giảm lạm phát	cost of disinflation
các biện pháp giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên	measures to lower the natural rate of unemployment
các chính sách thu nhập: kiểm soát và các chỉ dẫn giá-lương, cạnh tranh, TIP	incomes policies: wage-price controls and guidelines, competition, TIP

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Hãy định nghĩa một chỉ số giá. Định nghĩa đầy đủ CPI và hệ số giảm phát GDP. Giải thích những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai chỉ số này.

2. Xét những tác động sau của lạm phát: sai lệch về thuế, phân phối lại thu nhập và của cải, chi phí da giầy, chi phí thực đơn. Với mỗi loại, hãy định nghĩa chi phí và đưa ra một ví dụ.

3. "Trong những thời kỳ lạm phát, mọi người sử dụng các nguồn lực thực tế để giảm việc giữ tiền giấy. Những hành động này sản sinh ra lợi ích tư nhân mà không đem lại lợi ích tương ứng về mặt xã hội, điều đó minh hoạ cho chi phí xã hội của lạm phát." Hãy giải thích câu trích trên và cho ví dụ.

4. Giảm phát không dự đoán trước được cũng gây ra những chi phí xã hội nghiêm trọng. Với mỗi trường hợp sau đây, hãy mô tả giảm phát và phân tích chi phí liên quan.

a. Trong thời kì Đại Suy thoái, giá của các cây trồng chính đã giảm cùng với giá cả các hàng hoá khác. Điều này có ảnh hưởng gì đến những nông dân đang vay những khoản tiền lớn để mua nhà trả góp?

b. Nhiều sinh viên vay trên 20.000 đôla để trả học phí đại học, hy vọng rằng lạm phát sẽ giúp họ thanh toán các khoản vay với đồng đôla đã mất giá. Điều gì sẽ xảy ra với những sinh viên này nếu tiền lương và giá cả bắt đầu *giảm* 5% một năm?

5. "Thất nghiệp trong ngành công nghiệp thép là 9% năm 1991, nhưng mức lương trong ngành này lại tăng 6% một năm". Hãy chứng tỏ rằng, đây là lạm phát chi phí đẩy chứ không phải lạm phát cầu kéo trên thị trường lao động. Có thể có những nguyên nhân nào đối với hiện tượng trên?

6. Các số liệu trong bảng sau mô tả tình hình lạm phát và thất nghiệp ở Mỹ từ năm 1979 đến năm 1993.

Năm	Tỉ lệ thất nghiệp (%)	Tỉ lệ lạm phát, CPI (% năm)
1979	5,8	11,3
1980	7,1	13,5
1981	7,6	10,3
1982	9,7	6,2
1983	9,6	3,2
1984	7,5	4,3
1985	7,2	3,6

1986	7,0	1,9
1987	6,2	3,6
1988	5,5	4,1
1989	5,3	4,8
1990	5,5	5,4
1991	6,4	4,3
1992	7,2	3,2
1993	6,6	2,6

Nguồn: *Báo cáo Kinh tế của Tổng thống*, 1994

Chú ý rằng, nền kinh tế xuất phát gần với tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên năm 1979 và kết thúc cũng gần với tỉ lệ tự nhiên năm 1990. Bạn có thể giải thích sự giảm xuống của lạm phát trong giai đoạn này không? Hãy giải thích điều đó bằng cách sử dụng các đường Phillips ngắn hạn và dài hạn cho mỗi năm từ năm 1979 đến năm 1993.

7. Nhiều nhà kinh tế lập luận như sau: "Vì không có sự đánh đổi dài hạn giữa thất nghiệp và lạm phát nên không có điểm mốc nào để san đều đỉnh và đáy của chu kỳ kinh doanh". Quan điểm này cho chúng ta thấy rằng, chúng ta không cần quan tâm đến việc nền kinh tế có ổn định hay dao động mạnh chừng nào mà tỉ lệ thất nghiệp trung bình vẫn giữ nguyên. Hãy nhận xét về quan điểm này.

8. Một nhà kinh tế hàng đầu viết: "Nếu bạn nghĩ đến chi phí xã hội của lạm phát, ít nhất là của một mức lạm phát vừa phải, thì rất khó tránh khỏi ấn tượng rằng chúng là hình ảnh phản chiếu của chi phí thất nghiệp và sản xuất đình đốn". Hãy viết một đoạn ngắn miêu tả quan điểm của bạn về vấn đề này.

9. Chính phủ có thể đưa ra các chính sách để đẩy tỉ lệ thất nghiệp thực sự xuống dưới tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên trong vòng một hai năm không? Thế còn trong vài thập kỷ thì sao?

10. Các chính sách và hiện tượng sau đây có tác động đến thị trường lao động trong thập kỷ qua. Giải thích các tác động có thể có của mỗi trường hợp đối với tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

a. Tiền lương tối thiểu giảm 25% so với tiền lương trung bình.

b. Trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp sẽ bị đánh thuế.

c. Ngân sách dành cho các chương trình đào tạo công nhân thất nghiệp sẽ bị chính phủ liên bang cắt giảm mạnh.

d. Vì thất nghiệp chu kỳ lớn, nhiều thanh niên thuộc nhóm người thiểu số ít nhiều đã được tham gia vào các chương trình đào tạo tay nghề.

e. Do sự thu hẹp của các nghiệp đoàn lao động, tỉ lệ lực lượng lao động làm việc theo các hợp đồng thương lượng tập thể 3 năm đã giảm xuống.

11. Hãy xét các chính sách chống lạm phát sau đây: chính sách thất nghiệp cao, chính sách kiểm soát giá và lương, chính sách thu nhập dựa trên thuế. Với mỗi chính sách, hãy nêu các ưu nhược điểm xét về mặt kiểm soát lạm phát và các mục tiêu kinh tế khác. Nếu Tổng thống hỏi ý kiến thì bạn sẽ chọn chính sách nào?

CHƯƠNG 31

CUỘC CHIẾN CỦA CÁC TRƯỜNG PHÁI TRONG KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Hiện nay là thời điểm các nhà kinh tế học vĩ mô lại xoay vần với các học thuyết mới về những cơ chế điều hành nền kinh tế và đưa ra hệ nhận thức mới...

Edmund S. Phelps. *Bảy trường phái của Tư tưởng Kinh tế học vĩ mô* (1990)

Nếu lắng nghe các cuộc tranh luận về các vấn đề kinh tế học vĩ mô then chốt như thâm hụt ngân sách, chính sách tiền tệ hay lạm phát, bạn sẽ thấy, hình như các nhà kinh tế rất ít đồng ý với nhau, ngoại trừ định nghĩa về GDP. Một số đề nghị tăng thuế để giảm thâm hụt, trong khi đó một số khác lại kiến nghị giảm thuế để khuyến khích tăng trưởng dài hạn. Một số muốn chính phủ đóng vai trò chủ động hơn trong quản lý nền kinh tế, còn một số khác lại cho rằng, điều tốt nhất mà chính phủ có thể làm là càng tự thu nhỏ và bớt gây phiền toái càng tốt. Thật là dễ dàng khi thấy vì sao G.B Shaw lại nói : "Nếu bạn bố trí tất cả các nhà kinh tế học ngồi lại với nhau họ cũng không thể đạt tới một kết luận nào".

Nhưng nếu bạn nghiên cứu sâu các ý kiến tranh luận, bạn sẽ thấy rằng, chỉ có một vài vấn đề lặp đi lặp lại gây chia rẽ giữa các trường phái. Một vấn đề liên quan đến sự khác nhau giữa các quan điểm khác nhau về vấn đề tổng cầu được xác định như thế nào. Vấn đề khác lại quan tâm tới vai trò của sự linh hoạt trong giá cả; còn các ý kiến tranh luận nữa thì xoay quanh vấn đề về mức độ hợp lý trong các quyết định của con người.

Nói chung, cốt lõi của cuốn sách này là cách tiếp cận chính thống

hiện đại theo trường phái Keynes trong kinh tế học. Cách tiếp cận này được đánh giá cao, một phần do nó thường được chính phủ của các nền kinh tế thị trường hàng đầu đi theo, nhưng đặc biệt là do - theo quan điểm của nhiều tác giả - cách tiếp cận này tỏ ra ăn khớp nhất với thực tiễn biến đổi hỗn độn của đời sống kinh tế hàng ngày.

Nhưng cũng nên chú ý rằng, có nhiều quan điểm khác nhau đòi hỏi phải được xem xét và phân tích một cách kỹ lưỡng. Đã rất nhiều lần trong khoa học, quan điểm chính thống của một thời luôn bị các phát kiến mới phủ định. Cũng giống như con người, các trường phái mới có thể bị mắc chứng tắc động mạch. Các sinh viên học những chân lý đáng trân trọng từ thầy giáo và từ sách giáo khoa thiêng liêng, và những điểm không hoàn thiện của các học thuyết chính thống đã bị bỏ qua hay bị xem như không quan trọng. Ví dụ, Jonh Stuart Mill, một trong những nhà kinh tế và triết học vĩ đại nhất của mọi thời đại, đã viết trong tác phẩm cổ điển "*Các Nguyên tắc của Nền Kinh tế Chính trị*" vào năm 1848, như sau: "Thật là hạnh phúc, không có điều gì còn lại trong quy luật giá trị mà ngày nay và trong tương lai còn cần làm rõ hơn ". Điều này thậm chí đã được viết trước khi khám phá ra quy luật cung cầu!

Các nhà nghiên cứu lịch sử khoa học đã quan sát thấy sự tiến bộ của khoa học là không liên tục. Các trường phái tư tưởng mới nảy sinh, mở rộng ảnh hưởng của nó và thuyết phục những người còn hoài nghi. Có lẽ, đâu đó trong các trường phái đối lập của kinh tế học vĩ mô mà chúng ta nghiên cứu trong chương này, có những hạt nhân của lý thuyết mới mà với lý thuyết đó sẽ giải quyết được các nghịch lý tai hại của nền kinh tế thị trường hỗn hợp.

A. SỰ TRỖI DẬY CỦA TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CỦA KEYNES

TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN TRUYỀN THỐNG

Ngay từ buổi bình minh của kinh tế học hai thế kỷ trước, một trong những vấn đề gây tranh cãi sâu sắc nhất liên quan đến việc liệu nền kinh tế có xu thế tự vận động tới trạng thái cân bằng dài hạn, toàn dụng lao động mà không cần tới sự can thiệp của chính

phủ hay không. Theo ngôn ngữ hiện đại, chúng ta gọi những quan điểm chú trọng tới các lực tự điều chỉnh mạnh mẽ trong nền kinh tế là quan điểm **cổ điển**. Tư tưởng kinh tế học vĩ mô cổ điển bắt nguồn từ các tác phẩm của Adam Smith (1776), J.B. Say (1803) và John Stuart Mill (1848). Quan điểm cổ điển cho rằng giá cả và tiền lương rất linh hoạt, vì vậy, nền kinh tế đạt tới trạng thái cân bằng dài hạn của nó rất nhanh. Trong phần thảo luận sau đây, chúng ta sẽ sử dụng các phân tích tổng cung- tổng cầu để giải thích những cơ sở khoa học và ý nghĩa chính sách của quan điểm cổ điển trong kinh tế học vĩ mô.

Quy luật Thị trường của Say

Trước khi Keynes viết tác phẩm *Lý thuyết chung* vào năm 1935, các nhà tư tưởng kinh tế lớn nói chung đều có cùng quan điểm cổ điển về nền kinh tế. Các nhà kinh tế học thời đầu đã bị cuốn hút bởi cuộc Cách mạng công nghiệp với quá trình phân công lao động, tích luỹ vốn và mở rộng thương mại quốc tế. Các nhà kinh tế này có biết về các chu kỳ kinh doanh, nhưng họ cho rằng các chu kỳ này chỉ là những khuyết tật tạm thời và sẽ tự điều chỉnh. Các phân tích của họ phát triển xoay quanh Quy luật thị trường của Say. Lý thuyết này, do nhà kinh tế học người Pháp J.B. Say công bố năm 1803, cho rằng, về bản chất, không thể có sản xuất dư thừa. Ngày nay, điều này đôi khi được lý giải là "cung tạo ra cầu về chính nó". Cơ sở lý luận đối với quy luật của Say là gì? Cơ sở lý luận này dựa trên quan điểm cho rằng, không có sự khác nhau lớn nào giữa nền kinh tế tiền tệ với nền kinh tế trao đổi hiện vật, có nghĩa là những gì mà các xí nghiệp có thể sản xuất thì các công nhân có khả năng mua.

Nhiều nhà kinh tế kiệt xuất nhất như D. Ricardo (1817), J.S. Mill (1848) và Marshall (1890) đã chia sẻ quan điểm kinh tế học cổ điển, cho rằng sản xuất dư thừa là không thể có. Ngay cả trong thời kỳ Đại Suy thoái, khi 25% lực lượng lao động ở Mỹ bị thất nghiệp, thì nhà kinh tế học nổi tiếng A.C. Pigou vẫn viết: "Với sự cạnh tranh tự do hoàn hảo thì luôn luôn có xu thế mạnh mẽ hướng về toàn dụng lao động. Tình trạng thất nghiệp như vậy có thể tồn tại bất kỳ lúc nào, hoàn toàn do những vật cản cơ học, là những thứ

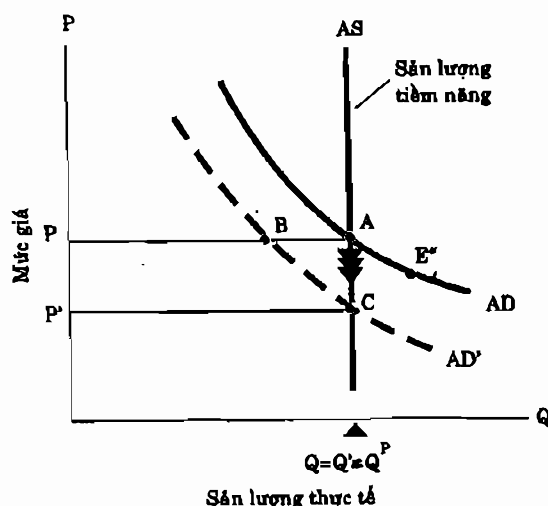
ngăn cản việc đưa ra tức thì những điều chỉnh phù hợp về tiền lương và giá cả"[1].

Như câu trích dẫn trên của Pigou đã cho thấy, cơ sở lý luận đằng sau quan điểm cổ điển là ở chỗ giá cả và tiền lương rất linh hoạt, và đủ làm cho thị trường luôn "cân bằng" hay quay về trạng thái cân bằng rất nhanh chóng. Nếu giá cả và tiền lương điều chỉnh nhanh chóng thì thời kỳ ngắn hạn, trong đó giá cả cứng nhắc, sẽ ngắn đến nỗi, trên thực tế, có thể bỏ qua. Các nhà kinh tế học cổ điển kết luận rằng, nền kinh tế luôn luôn vận hành trong trạng thái toàn dụng lao động hay tại mức sản lượng tiềm năng của nó.

Hình 31-1 phản ánh cái cốt lõi bền vững và có giá trị của Quy luật Say và trường phái cổ điển. Đó là một nền kinh tế, trong đó, tiền lương và giá cả được xác định trong thị trường cạnh tranh, vận động lên xuống một cách linh hoạt nhằm loại trừ bất kỳ một sự dư cung hay dư cầu nào. Trong khuôn khổ phân tích AS-AD của chúng ta, tình trạng này có thể được mô tả bằng đường tổng cầu chuẩn có chiều dốc xuống bên cạnh một đường tổng cung thẳng đứng.

Hình 31-1. Theo Quy luật Say, cung tạo ra cầu của chính nó khi giá cả thay đổi nhằm làm cho cầu cân bằng với tổng cung

Các nhà kinh tế học cổ điển nghĩ rằng, giai đoạn ứ đọng kéo dài sẽ không thể xảy ra. Nếu AS hay AD dịch chuyển, giá cả sẽ phản ứng một cách linh hoạt nhằm bảo đảm cho các sản lượng ở trạng thái toàn dụng lao động có thể bán được. Ở đây, chúng ta thấy sự linh hoạt của giá cả bảo đảm cho giá cả giảm xuống đủ mức để làm tăng chi tiêu đối với mức sản lượng toàn dụng lao động như thế nào. (Điều gì sẽ xảy ra nếu AD không thay đổi, nhưng sản lượng tiềm năng lại tăng lên? Lực nào sẽ làm nền kinh tế dịch chuyển tới điểm E?)



1. Lý thuyết về thất nghiệp (1933).

Giả sử tổng cầu giảm đi do chính sách thắt chặt tiền tệ hay do các lực bên ngoài nào khác. Kết quả là AD sẽ dịch chuyển sang trái tới AD' trong Hình 31-1. Lúc đầu, với mức giá ban đầu là P, tổng chi tiêu sẽ đạt tại điểm B, và ở đây, sản lượng có thể giảm đi trong một thời gian rất ngắn. Nhưng sự dịch chuyển của cầu sẽ kéo theo việc điều chỉnh nhanh chóng của tiền lương và giá cả, làm cho mức giá chung giảm từ P xuống P' . Khi mức giá giảm, tổng sản lượng sẽ quay về mức sản lượng tiềm năng, và tình trạng toàn dụng lao động được khôi phục lại tại điểm C.

Trong quan điểm cổ điển, những thay đổi trong tổng cầu có tác động tới mức giá cả, nhưng không có ảnh hưởng lâu dài tới sản lượng và việc làm. Sự linh hoạt của tiền lương và giá cả bảo đảm rằng mức chi tiêu thực tế luôn đủ để duy trì trạng thái toàn dụng lao động.

Những hệ quả chính sách

Quan điểm cổ điển có hai kết luận quan trọng sống còn đối với chính sách kinh tế. Trước hết, theo quan điểm cổ điển, nền kinh tế chỉ có những khoảng thời gian ngắn ngủi và tạm thời rời xa trạng thái toàn dụng lao động và huy động hết năng lực. Không có khủng hoảng và suy thoái ngoan cố, kéo dài, và công nhân có trình độ sẽ nhanh chóng tìm được việc làm với mức tiền lương thị trường hiện có.

Các phân tích cổ điển không nói rằng thất nghiệp cơ học bằng 0, và sức mạnh thị trường vẫn có thể tạo ra sự lãng phí, méo mó và phi hiệu quả mang tính *kinh tế vi mô*. Ví dụ, chúng ta có thể quan sát có những người thất nghiệp là những người đang trong quá trình chuyển đổi công việc, hay là người lao động trong nghiệp đoàn đang mặc cả để có được tiền lương cao hơn mức cân bằng. Nhưng trong quan điểm cổ điển, nền kinh tế không có sự lãng phí tràn lan và dai dẳng mang tính *kinh tế vĩ mô* theo nghĩa có các nguồn lực không sử dụng hết do không đủ tổng cầu.

Kết luận thứ hai trong quan điểm cổ điển thậm chí còn mạnh mẽ hơn: các chính sách tổng cầu kinh tế vĩ mô không thể có ảnh hưởng tới mức thất nghiệp và sản lượng thực tế. Trái lại, các chính sách tiền tệ và tài khoá chỉ có thể tác động tới mức giá cả trong nền kinh

tế, và qua đó tác động tới cấu thành của GDP thực tế. Có thể dễ dàng nhận thấy nội dung thứ hai của phái cổ điển qua Hình 31-1. Xét một nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tại điểm C, là giao điểm của hai đường AD và AS thẳng đứng. Giả sử ngân hàng trung ương quyết định thắt chặt cung tiền để giảm lạm phát. Điều gì sẽ xảy ra? Trong một thời gian rất ngắn, tại mức giá ban đầu là P, sẽ xảy ra dư cung. Tuy nhiên, do giá cả và tiền lương nhanh chóng giảm xuống dưới áp lực của dư cung, nền kinh tế sẽ dịch chuyển về điểm cân bằng mới tại C. Hiệu ứng tổng hợp của chính sách kinh tế thắt chặt là làm giảm mức giá chung. Mặc dù điều đó có gây ra chi phí không đáng kể tới sản lượng, nhưng thất nghiệp không tăng lên do sự linh hoạt của giá cả và tiền lương đã bảo đảm sự chuyển dịch suôn sẻ từ cân bằng cũ sang cân bằng mới.

Điểm trọng tâm trong quan điểm cổ điển là sự tin tưởng cho rằng, giá cả và tiền lương rất linh hoạt, và chính sự linh hoạt của giá cả và tiền lương đã tạo ra cơ chế tự điều chỉnh, nó nhanh chóng khôi phục lại trạng thái toàn dụng lao động và luôn luôn duy trì mức sản lượng tiềm năng. Quan điểm này có sức sống mạnh mẽ trong các tác phẩm thuộc trường phái tân cổ điển hiện nay mà chúng ta sẽ xét đến ở phần sau của chương này. Quan điểm của các nhà kinh tế học tân cổ điển dựa trên sự phát triển kinh tế hiện đại, cho phép xử lý trong tình trạng thông tin không hoàn hảo, có nhiều cú sốc về công nghệ, và thất nghiệp cơ học do dịch chuyển nguồn lực giữa các ngành. Mặc dù núp dưới vỏ bọc hiện đại, các kết luận về chính sách của họ có liên quan chặt chẽ với các nhà kinh tế học cổ điển của thời đại trước đây.

CUỘC CÁCH MẠNG CỦA KEYNES

Trong khi các nhà kinh tế học cổ điển ra sức thuyết phục rằng, không thể có thất nghiệp lâu dài, các nhà kinh tế của những năm 1930 lại khó có thể phủ nhận thực tế về một đội quân thất nghiệp hùng hậu phải đi ăn xin hay đứng bán bút chì ở góc phố. Kinh tế học có thể giải thích như thế nào về tình trạng vô công rồi nghề tràn lan và dai dẳng này?

Lý thuyết chung của Keynes đã đưa ra một lý thuyết khác về kinh tế học vĩ mô, đó là một hệ thống kịch bản lý thuyết mới, nghiên cứu các tác động của các chính sách kinh tế cũng như của các đột biến ngoại sinh. Trên thực tế, cuộc cách mạng của Keynes đã kết hợp hai thành tố với nhau. Thứ nhất, Keynes đề xuất quan niệm về tổng cầu mà chúng ta đã nghiên cứu sâu trong các chương trước. Thứ hai, và là một nét có tính chất cách mạng không kém là lý thuyết của Keynes về tổng cung. Trong khi cách tiếp cận cổ điển cho rằng, giá cả và tiền lương rất linh hoạt nên đường tổng cung cổ điển AS là đường thẳng đứng, thì cách tiếp cận của Keynes lại khẳng định giá cả và tiền lương không linh hoạt và đường tổng cung AS thoải và có chiều dốc lên. Cung không nhất thiết tạo ra cầu của chính nó, và vì vậy, mức sản lượng thực tế có thể khác xa với mức sản lượng tiềm năng trong một thời gian dài vô định.

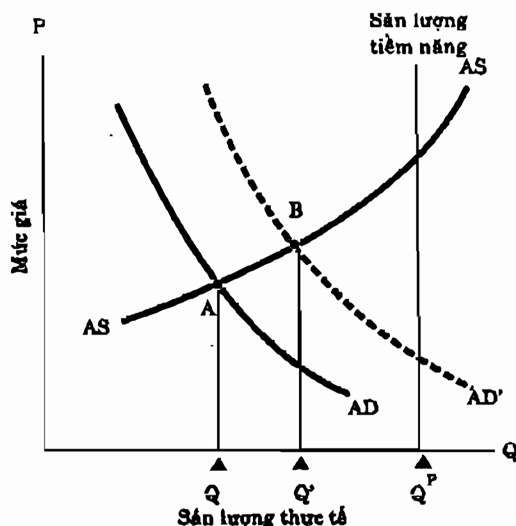
Những hệ quả đáng ngạc nhiên

Với việc kết hợp hai thành phần mới đó, Keynes đã đưa lại một cuộc cách mạng thực sự đối với kinh tế học vĩ mô. Bản chất lập luận của Keynes được mô tả trong Hình 31-2. Đồ thị này kết hợp giữa đường tổng cầu với đường tổng cung có chiều dốc lên của Keynes.

Hình 31-2. Tổng cầu quyết định mức sản lượng theo quan điểm của Keynes

Trong mô hình của Keynes, đường tổng cung có chiều dốc lên, ngụ ý rằng sản lượng sẽ tăng lên khi tổng cầu cao hơn, trong điều kiện có các nguồn lực chưa được sử dụng hết. Khi AD bị giảm đi, sản lượng sẽ đạt mức cân bằng ở điểm A với tình trạng thất nghiệp cao.

Nếu đường tổng cầu tăng từ AD tới AD', mức sản lượng thực tế sẽ tăng từ A lên B, cùng với mức giá tăng. Trong đồ thị này của Keynes với đường AS dốc lên trong ngắn hạn, các chính sách kinh tế làm tăng tổng cầu sẽ thành công trong việc làm tăng sản lượng và việc làm.



Quan sát đầu tiên cho thấy, nền kinh tế thị trường hiện đại có thể bị sa vào thế cân bằng thiểu dụng nguồn lực - là sự cân bằng giữa tổng cung và tổng cầu tại đó sản lượng thực tế thấp xa so với sản lượng tiềm năng và một phần lớn lao động bị thất nghiệp không tự nguyện. Ví dụ, nếu đường AS cắt đường AD tại điểm quá về bên trái, như được minh hoạ tại điểm A, thì mức sản lượng cân bằng sẽ thấp hơn nhiều so với mức sản lượng tiềm năng. Keynes và những người kế thừa ông nhấn mạnh rằng, do tiền lương và giá cả không linh hoạt nên không có một cơ chế kinh tế nào nhanh chóng phục hồi tình trạng toàn dụng lao động và bảo đảm nền kinh tế sản xuất hết năng lực. Một quốc gia có thể lâm vào tình trạng sản xuất thấp kém, nghèo nàn trong thời gian dài vì không có cơ chế tự điều chỉnh hay không có bàn tay vô hình định hướng nền kinh tế quay lại trạng thái toàn dụng lao động.

Quan sát thứ hai của Keynes tiếp nối từ quan sát thứ nhất. Thông qua các chính sách tài khoá và tiền tệ, chính phủ có thể kích thích nền kinh tế và giúp duy trì sản lượng và việc làm ở mức cao. Ví dụ, nếu chính phủ tăng thêm mua sắm thì tổng cầu sẽ tăng lên - giả dụ từ AD tới AD' trong Hình 31-2. Tác động sẽ là làm tăng sản lượng từ Q tới Q', và làm giảm khoảng cách giữa mức GDP thực có và GDP tiềm năng. Tóm lại, với việc vận dụng hợp lý chính sách kinh tế, chính phủ có thể thực hiện các biện pháp bảo đảm sản lượng quốc gia và việc làm ở mức cao.

Phân tích của Keynes đã tạo ra cuộc cách mạng trong kinh tế học vĩ mô, đặc biệt là trong các nhà kinh tế trẻ, những người đã sống qua thời kỳ Đại Suy thoái năm 1930 và cảm nhận được có cái gì không áp dụng được và thiếu sót của mô hình cổ điển. Tất nhiên, cuộc Đại Suy thoái không phải là sự kiện đầu tiên bộc lộ tính không vững vàng của lý thuyết cổ điển. Bất kỳ người nào, dù nhắm một mắt, cũng có thể nhìn thấy nạn thất nghiệp không tự nguyện tràn lan đã xảy ra trong các cuộc khủng hoảng nổ ra liên tiếp. Nhưng đây là lần đầu tiên quan điểm cổ điển phải đối đầu với một cách phân tích kỳ phùng địch thủ. Quan điểm của Keynes đã đưa ra một lý thuyết mới xuyên suốt kinh tế học và làm thay đổi một cách cơ

bản cách suy nghĩ của các nhà kinh tế và các chính phủ về chu kỳ kinh doanh và chính sách kinh tế.

CÁC LÝ THUYẾT VÀ CHÍNH SÁCH

Trong kinh tế học, những gì mà mọi người nhìn thấy phụ thuộc vào lăng kính lý luận mà họ dùng. Tổng thống, nghị sĩ hay các nhà kinh tế vĩ mô dựa trên quan điểm cổ điển hay quan điểm của Keynes? Trả lời cho câu hỏi này thường sẽ lý giải cho quan điểm của cá nhân đó đối với nhiều tranh luận kinh tế - chính trị lớn hiện nay.

Ví dụ thì nhiều vô kể. Các nhà kinh tế có xu hướng theo quan điểm cổ điển thường hoài nghi về sự cần thiết phải có chính phủ để ổn định chu kỳ kinh doanh. Họ cho rằng, chính sách do chính phủ vạch ra để tăng tổng cầu sẽ làm gia tăng lạm phát. Các nhà kinh tế học cổ điển thường lo ngại về các hậu quả lâu dài của các hành động của chính phủ đối với sản lượng tiềm năng, và qua đó đối với tổng cung. Hơn nữa, các nhà kinh tế này còn lo ngại về chi tiêu của chính phủ sẽ làm thoái giảm sản xuất tư nhân. "Thoái giảm" có nghĩa là, khi chính phủ tăng chi tiêu của mình thì sản xuất hàng hoá cá nhân sẽ bị thay thế. Chi tiêu công cộng nhiều hơn cho đường cao tốc, cảnh sát và môi trường sẽ hút hết nguồn lực dành cho tiêu dùng cá nhân và đầu tư tư nhân vào các công xưởng, máy móc.

Các nhà kinh tế học theo Keynes có đường lối khác. Họ nghĩ rằng, nền kinh tế vĩ mô thiên về các chu kỳ kinh doanh dài hạn với các thời kỳ liên tục có thất nghiệp cao được nối tiếp bằng thời kỳ lạm phát và đầu cơ. Nếu như một nhà kinh tế học cổ điển nhìn nhận nền kinh tế như một anh chàng điều độ, luôn uống nước khoáng và vitamin mỗi ngày, thì các nhà kinh tế theo Keynes lại mô tả nền kinh tế như một người nào đó thường xuyên lúc thì uống quá nhiều, lúc thì lại treo chai. Tất nhiên, như một vị chủ tịch của Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã nói, vai trò của Ngân hàng Dự trữ Liên bang là cất bớt các chai rượu khi bữa tiệc đã trở nên quá sôi động.

Những người thuộc trường phái Keynes tin tưởng rằng chính

phủ có thể tác động tới hoạt động kinh tế thực sự bằng cách thi hành các chính sách tiền tệ hay tài khoá nhằm thay đổi tổng cầu. Những chính sách như vậy có thể làm tăng tổng cầu trong các thời kỳ hoạt động kinh tế bị trì trệ hoặc kiềm chế chi tiêu trong các thời kỳ có nguy cơ lạm phát. Các nhà kinh tế trường phái Keynes có thể cho rằng, chi tiêu chính phủ sẽ không làm thoái giảm bất kỳ điều gì ngoài việc giảm bớt các nguồn lực bị lãng phí - khi chi tiêu chính phủ cao hơn sẽ làm tăng sản lượng và cho phép chi tiêu cá nhân được phục hồi. Về bản chất, khi chính phủ lấy đi phần bánh lớn hơn thì có nghĩa là chiếc bánh ấy thực sự đã trở nên lớn hơn. Chi tiêu của chính phủ, giảm thuế hay tăng cung tiền nhanh hơn - tất cả đều tạo ra nhiều sản phẩm hơn và vì vậy, khuyến khích đầu tư.

Sự rút lui khỏi trường phái Keynes

Cho tới cuối những năm 1970, sự vỡ mộng đối với cách tiếp cận của Keynes đã lan rộng trong giới chuyên môn về kinh tế học. Một bài báo có ảnh hưởng lớn của Martin Fellstein thuộc trường Đại học Harvard, người sau này đã trở thành chuyên gia kinh tế đứng đầu của Tổng thống Reagan - đã đưa ra các bằng chứng chống lại các chính sách trọng cầu[1]. Fellstein cho rằng, cần nhấn mạnh nhiều hơn tới các nhân tố làm tăng mức tăng trưởng sản lượng tiềm năng - các nhân tố như tăng tiết kiệm và đầu tư, cải cách các qui định và giảm thuế đối với thu nhập từ vốn. Theo quan điểm của ông, các chính sách kinh tế vĩ mô cần trước hết tập trung vào nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế dài hạn, chứ không phải là việc ổn định kinh tế ngắn hạn.

Cơ sở của quan điểm này về mặt tư tưởng kinh tế là gì? Một phần, sự vỡ mộng này là do những thất bại của các chính sách theo Keynes trong việc chấm dứt lạm phát trong thập kỷ 70. Dường như các chính sách tài khoá theo Keynes đã có tác dụng kích thích nền kinh tế, nhưng sự phản đối chính trị chống lại việc tăng thuế đã làm mất hiệu lực chống lạm phát: các chính sách tài khoá đã như

1. Xem Martin Fellstein ; "Sự rút lui khỏi kinh tế học Keynes". The Public Interest, (Hè 1981), trang 92-105.

những đầu máy không phanh. Hơn nữa, nhiều nhà kinh tế tin rằng, cách tiếp cận của Keynes ít chú trọng tới tầm quan trọng của khuyến khích đối với tăng trưởng kinh tế dài hạn. Cuối cùng, các nhà phê phán có xu hướng cho rằng, trường phái Keynes đã quan tâm quá nhiều tới tính không linh hoạt của tiền lương và giá cả, và họ cho rằng những lực tự cân bằng này là tương đối có sức mạnh.

Sự rút lui khỏi cách tiếp cận theo Keynes đã làm phân nhánh các lý thuyết kinh tế vĩ mô. Một nhánh tách ra là trường phái trọng tiền mà chúng ta sẽ bàn đến sau đây. Cách tiếp cận này gần với tinh thần của lý thuyết Keynes, nhưng nó tỏ ra do dự khi theo đuổi các chính sách chủ động của chính phủ và nhấn mạnh tới vai trò của tiền tệ. Trường phái thứ hai là phái tân cổ điển, đề cập tới những lĩnh vực mà các nhà kinh tế học cổ điển trước đây còn để lại. Cách tiếp cận cuối cùng là của trường phái trọng cung trong những năm 1980, nhấn mạnh tới động cơ khuyến khích và giảm thuế.

B. TRƯỜNG PHÁI TRỌNG TIỀN

Lạm phát ở bất kỳ nơi nào luôn là một hiện tượng tiền tệ với nghĩa là, nó được và có thể được tạo ra chỉ bằng cách tăng lượng tiền nhanh hơn so với tăng sản lượng.

Milton Friedman*, Từ điển mới về Kinh tế học *(1987)

Tiền tệ không thể tự quản lý nó. Ngân hàng trung ương phải quyết định về cung tiền và mức độ thắt chặt tiền tệ và tín dụng. Hiện nay, có rất nhiều tư tưởng khác nhau về cách thức tốt nhất để quản lý hoạt động tiền tệ. Một số tin vào chính sách tích cực "nương theo chiều gió" bằng cách làm chậm mức tăng tiền tệ khi có nguy cơ lạm phát, và ngược lại. Một số khác lại nghi ngờ về khả năng của các nhà hoạch định chính sách sử dụng chính sách tiền tệ để "tinh chỉnh" nền kinh tế. Đứng cuối bức tranh này là những người theo trường phái trọng tiền, họ tin rằng chính sách tiền tệ tùy biến nên được thay thế bằng các quy định cố định.

Chúng ta có thể hiểu rõ nhất trường phái trọng tiền, nếu trước hết chúng ta truy tìm lịch sử của nó trong lý thuyết định lượng trước đây về giá cả và tiền tệ (thường được gọi là lý thuyết định lượng về tiền tệ). Sau đó, chúng ta có thể thấy rằng, lý thuyết này có các mối quan hệ chặt chẽ với cả hai quan điểm cổ điển và quan điểm của Keynes.

GỐC RỄ CỦA TRƯỜNG PHÁI TRỌNG TIỀN

Trường phái trọng tiền cho rằng, cung tiền là yếu tố quyết định chính đối với sự vận động trong ngắn hạn của GDP danh nghĩa và của những diễn biến dài hạn trong giá cả. Tất nhiên, kinh tế học vĩ mô Keynes cũng công nhận vai trò then chốt của tiền tệ trong xác định tổng cầu. Sự khác nhau chính giữa người theo trường phái trọng tiền và những người khác là ở cách tiếp cận của họ về việc xác định tổng cầu. Trong khi các lý thuyết của Keynes cho rằng có nhiều lực khác nhau ảnh hưởng tới tổng cầu thì các nhà trọng tiền lại lập luận rằng, những thay đổi về cung tiền là nhân tố cơ bản quyết định sản lượng và những diễn biến của giá cả.

Để hiểu được trường phái trọng tiền, chúng ta cần đưa ra khái niệm mới - *tốc độ chu chuyển tiền tệ* - và mô tả mối quan hệ mới - *lý thuyết định lượng về tiền tệ*.

Tốc độ chu chuyển tiền tệ

Đôi khi, tiền tệ quay vòng rất chậm; tiền nằm trong các hộp đựng bánh hay trong các tài khoản ngân hàng trong thời gian dài giữa các đợt giao dịch. Vào lúc khác, đặc biệt là khi lạm phát tăng nhanh, mọi người quẳng tiền ra rất nhanh và tiền quay vòng đến chóng mặt từ tay người này sang tay người khác. Tốc độ tiền tệ quay vòng được phản ánh bằng khái niệm tốc độ chu chuyển tiền tệ, do Alfred Marshall của trường Đại học Cambridge và Irving Fisher của trường Đại học Yale đưa ra vào đầu thế kỷ này. Khái niệm này đo lường tốc độ mà tiền trao tay hay quay vòng trong nền kinh tế. Khi khối lượng tiền khá lớn so với luồng chi tiêu, tốc độ chu chuyển tiền tệ sẽ chậm lại. Khi tiền tệ quay vòng nhanh, tốc độ chu chuyển tiền tệ sẽ cao.

Chính xác hơn, chúng ta định nghĩa tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập là tỷ lệ giữa GDP danh nghĩa so với tổng tiền. Tốc độ chu chuyển đo tỷ lệ tại đó tổng tiền quay vòng so với tổng thu nhập hay sản lượng quốc dân. Công thức tính là[1]:

$$V = \frac{GDP}{M} = \frac{p_1q_1 + p_2q_2 + \dots}{M} = \frac{PQ}{M}$$

Trong đó, P là mức giá trung bình và Q là GDP thực tế. Tốc độ chu chuyển (V) được xác định là tổng GDP danh nghĩa hàng năm chia cho tổng tiền.

Chúng ta có thể suy nghĩ về tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập một cách trực giác như vận tốc sang tay của tiền trong nền kinh tế. Một ví dụ đơn giản nhất, giả sử nền kinh tế chỉ sản xuất ra bánh mì và GDP bằng 48 triệu ổ bánh mì với giá bán 1đôla/1 ổ, vì vậy, GDP = PQ = 48 triệu đôla một năm. Nếu cung tiền là 4 triệu đôla thì định nghĩa V = 48 đôla / 4 đôla = 12 lần / một năm. Điều đó có nghĩa là, tiền quay vòng mỗi tháng một lần dưới dạng thu nhập được dùng để mua bánh mì hàng tháng.[2]

Hình 31-3 phản ánh tình hình gần đây của tốc độ chu chuyển tiền giao dịch (M1) theo thu nhập. Chú ý rằng, GDP danh nghĩa đã tăng nhanh hơn cung tiền trong suốt 4 thập kỷ vừa qua. Do đó, chúng ta có thể kết luận rằng, tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập đã tăng lên theo thời gian. Câu hỏi về tính ổn định và tính dự đoán được của tốc độ chu chuyển tiền tệ là một vấn đề trọng tâm đối với chính sách kinh tế vĩ mô.

Lý thuyết định lượng về giá cả

Sau khi đã định nghĩa được một biến số mới thú vị là tốc độ chu

1. Các phương trình định nghĩa được viết bằng dấu đồng nhất (≡) chứ không phải là dấu bằng (=) như thường lệ. Điều đó nhấn mạnh rằng, các biểu thức là "đồng nhất" với nhau - điều đó không nói cho ta một điều gì trong thực tế, nhưng nó lại đúng với định nghĩa, ngay cả khi Mỹ bị siêu lạm phát hay bị khủng hoảng trầm trọng.

2. Tốc độ chu chuyển tiền tệ có quan hệ chặt chẽ với cầu về tiền. Nếu chúng ta biến đổi công thức về tốc độ chu chuyển tiền tệ, ta có M/PQ = 1/V. Vế trái là cầu về tiền trên một đơn vị GDP. Những trình bày trước đây của chúng ta về cầu về tiền có thể hoàn toàn áp dụng được vào phân tích về tốc độ chu chuyển.

Chính xác hơn, chúng ta định nghĩa tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập là tỷ lệ giữa GDP danh nghĩa so với tổng tiền. Tốc độ chu chuyển đo tỷ lệ tại đó tổng tiền quay vòng so với tổng thu nhập hay sản lượng quốc dân. Công thức tính là[1]:

$$V = \frac{GDP}{M} = \frac{p_1q_1 + p_2q_2 + \dots}{M} = \frac{PQ}{M}$$

Trong đó, P là mức giá trung bình và Q là GDP thực tế. Tốc độ chu chuyển (V) được xác định là tổng GDP danh nghĩa hàng năm chia cho tổng tiền.

Chúng ta có thể suy nghĩ về tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập một cách trực giác như vận tốc sang tay của tiền trong nền kinh tế. Một ví dụ đơn giản nhất, giả sử nền kinh tế chỉ sản xuất ra bánh mì và GDP bằng 48 triệu ổ bánh mì với giá bán 1đôla/1 ổ, vì vậy, GDP = PQ = 48 triệu đôla một năm. Nếu cung tiền là 4 triệu đôla thì định nghĩa V = 48 đôla / 4 đôla = 12 lần / một năm. Điều đó có nghĩa là, tiền quay vòng mỗi tháng một lần dưới dạng thu nhập được dùng để mua bánh mì hàng tháng.[2]

Hình 31-3 phản ánh tình hình gần đây của tốc độ chu chuyển tiền giao dịch (M1) theo thu nhập. Chú ý rằng, GDP danh nghĩa đã tăng nhanh hơn cung tiền trong suốt 4 thập kỷ vừa qua. Do đó, chúng ta có thể kết luận rằng, tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập đã tăng lên theo thời gian. Câu hỏi về tính ổn định và tính dự đoán được của tốc độ chu chuyển tiền tệ là một vấn đề trọng tâm đối với chính sách kinh tế vĩ mô.

Lý thuyết định lượng về giá cả

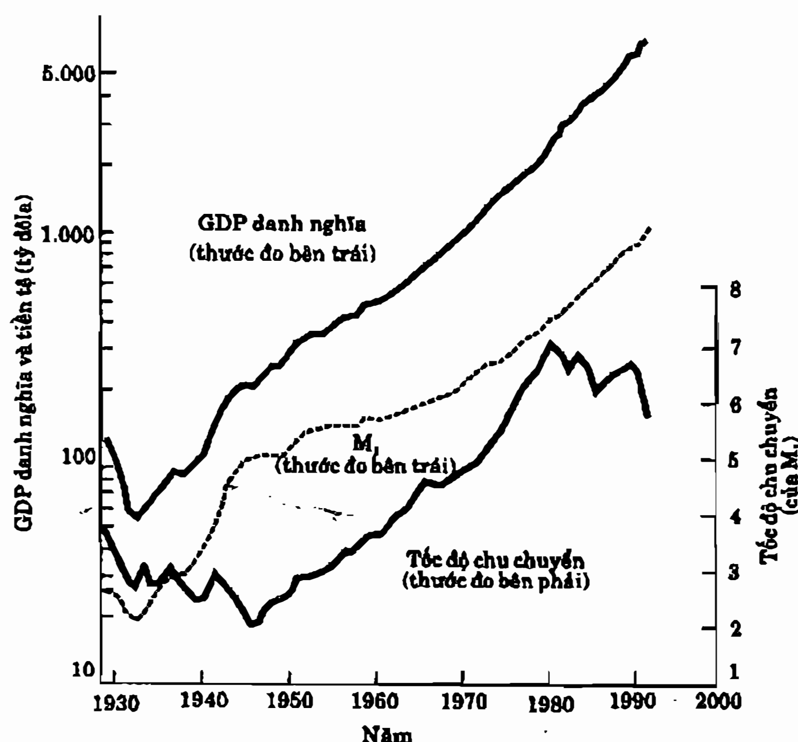
Sau khi đã định nghĩa được một biến số mới thú vị là tốc độ chu

---

1. Các phương trình định nghĩa được viết bằng dấu đồng nhất (≡) chứ không phải là dấu bằng (=) như thường lệ. Điều đó nhấn mạnh rằng, các biểu thức là "đồng nhất" với nhau - điều đó không nói cho ta một điều gì trong thực tế, nhưng nó lại đúng với định nghĩa, ngay cả khi Mỹ bị siêu lạm phát hay bị khủng hoảng trầm trọng.

2. Tốc độ chu chuyển tiền tệ có quan hệ chặt chẽ với cầu về tiền. Nếu chúng ta biến đổi công thức về tốc độ chu chuyển tiền tệ, ta có M/PQ ≡ 1/V. Vế trái là cầu về tiền trên một đơn vị GDP. Những trình bày trước đây của chúng ta về cầu về tiền có thể hoàn toàn áp dụng được vào phân tích về tốc độ chu chuyển.

chuyển, bây giờ chúng ta mô tả một số nhà kinh tế sử dụng khái niệm về tốc độ chu chuyển này như thế nào để lý giải những diễn biến trong mức giá chung. Giả định then chốt ở đây là, *tốc độ chu chuyển tiền tệ khá ổn định và có thể dự đoán được.* Theo các nhà kinh tế học tiền tệ, nguyên nhân của sự ổn định là tốc độ chu chuyển chủ yếu phản ánh những hình thái cơ bản theo thời gian của thu nhập và chi tiêu. Nếu mọi người được trả tiền mỗi tháng một lần và họ muốn chi tiêu toàn bộ thu nhập của họ dàn đều qua các tháng thì tốc độ chu chuyển theo thu nhập sẽ là 12 lần/năm. Thu nhập có thể tăng gấp đôi, giá cả có thể tăng 20%, và tổng GDP có thể tăng lên nhiều lần - song nếu các hình thái chi tiêu là bất biến thì tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập cũng sẽ không thay đổi. Chỉ khi mọi người hay các doanh nghiệp thay đổi cách cất trữ tài sản hay thay đổi cách thanh toán hoá đơn của họ thì tốc độ chu chuyển thu nhập mới thay đổi.



Hình 31-3. Tốc độ chu chuyển và các thành phần của nó, 1929-1990

Tốc độ chu chuyển tiền giao dịch theo thu nhập là tỷ lệ của GDP danh nghĩa chia cho M1. Trong suốt thời gian từ 1929 đến 1990, tiền tệ đã tăng 32 lần, trong khi GDP danh nghĩa tăng 53 lần.

Một trong những nguyên lý của trường phái trọng tiền là V tương đối ổn định và có thể dự đoán được. V có vẻ ổn định thật sao? Bạn có thể nghĩ một vài lý do vì sao V lại tăng lên theo thời gian không? *Gợi ý*: Hãy suy nghĩ về những yếu tố quyết định cầu về tiền.

(Nguồn : V được các tác giả xây dựng theo số liệu của Hội đồng Thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang và Bộ Thương mại Hoa kỳ).

Trên cơ sở những hiểu biết như vậy về tính ổn định tương đối của tốc độ chu chuyển, một số tác giả trước đây, nhất là các nhà kinh tế học cổ điển, đã sử dụng tốc độ chu chuyển để lý giải các thay đổi về mức giá cả. Cách tiếp cận này, được gọi là **lý thuyết định lượng về tiền tệ và giá cả**, đã viết lại định nghĩa về tốc độ chu chuyển như sau:

$$P \equiv MV/Q \equiv (V/Q).M \equiv k.M$$

Phương trình này được suy ra từ định nghĩa trước đây về tốc độ chu chuyển, bằng cách thay (V/Q) bằng ký hiệu viết tắt là biến số (k) và giải ra P. Chúng ta viết phương trình theo cách này vì có nhiều nhà kinh tế học cổ điển tin rằng, nếu các hình thái giao dịch là ổn định thì hệ số (k) sẽ không đổi. Hơn nữa, nói chung họ giả định nền kinh tế là toàn dụng lao động, có nghĩa là sản lượng thực tế sẽ tăng đều đặn và sẽ bằng với mức GDP tiềm năng. Kết hợp hai giả định này với nhau, k = (V/Q) sẽ gần như không đổi trong ngắn hạn và có xu hướng tăng đều trong dài hạn.

Những ý nghĩa của lý thuyết định lượng là gì? Như chúng ta có thể thấy qua phương trình, nếu k là hằng số cố định thì mức giá sẽ thay đổi tỉ lệ thuận với mức cung tiền. Cung tiền ổn định sẽ làm cho giá cả ổn định, nếu cung tiền tăng nhanh thì giá cũng tăng nhanh. Tương tự như vậy, nếu cung tiền bị nhân lên 10 hay 100 lần thì nền kinh tế sẽ rơi vào lạm phát phi mã hay siêu lạm phát. Quả vậy, những trường hợp minh họa rõ ràng nhất cho lý thuyết định lượng về tiền tệ có thể quan sát thấy trong những lần siêu lạm

phát. Hãy xem lại Hình 30-4, chú ý xem giá cả đã tăng hàng tỷ lần như thế nào ở nước Đức thời kỳ Weimar sau khi ngân hàng trung ương thả nổi việc phát hành tiền. Đó là lý thuyết định lượng ở mức thái quá.

Để hiểu được lý thuyết định lượng về tiền tệ, điều cần thiết là phải nhớ rằng tiền tệ khác một cách cơ bản với các hàng hoá thông thường như bánh mì hay xe hơi. Chúng ta cần bánh mì để ăn và xe hơi để đi lại. Song chúng ta cần tiền chỉ vì chức năng của nó là mua cho chúng ta bánh mì và xe hơi. Nếu giá cả ở nước Nga hiện nay tăng gấp 20 lần so với năm trước thì điều tự nhiên là mọi người cần số tiền nhiều hơn 20 lần để mua các hàng hoá mà họ đã từng mua trong năm ngoái. Hạt nhân của lý thuyết định lượng về tiền tệ là ở chỗ: cầu về tiền tăng một cách tỷ lệ với mức giá.

Lý thuyết định lượng về tiền tệ và giá cả cho rằng, giá cả thay đổi một cách tỷ lệ thuận với cung tiền. Mặc dù lý thuyết định lượng về tiền tệ và giá cả chỉ là một sự gần đúng, nó vẫn giúp để lý giải vì sao các nước có tốc độ tăng cung tiền thấp lại có lạm phát vừa phải, trong khi các nước khác có tốc độ tăng cung tiền cao lại kèm theo mức tăng giá phi mã.

TRƯỜNG PHÁI TRỌNG TIỀN HIỆN ĐẠI

Kinh tế học tiền tệ hiện đại đã được Milton Friedman thuộc trường Đại học Chicago cùng nhiều đồng nghiệp và những người tán thành phát triển sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II. Dưới sự lãnh đạo của Friedman, các nhà trọng tiền đã thách thức trường phái Keynes trong kinh tế học vĩ mô và tập trung vào vai trò quan trọng của chính sách tiền tệ trong việc ổn định kinh tế vĩ mô. Khoảng hai thập kỷ trước, trường phái trọng tiền đã phân nhánh. Một nhánh tiếp tục truyền thống cũ mà chúng ta sẽ mô tả ở đây. Một nhánh mới đã trở thành trường phái tân cổ điển có ảnh hưởng lớn, sẽ được phân tích sau trong chương này.

Cách tiếp cận trọng tiền tuyên bố rằng, mức tăng cung tiền sẽ quyết định GDP danh nghĩa trong ngắn hạn và giá cả trong dài hạn. Phân tích này tiến hành trong khuôn khổ của lý thuyết định

lượng về tiền tệ và giá cả và dựa vào các phân tích về xu thế trong tốc độ chu chuyển. Các nhà trọng tiền cho rằng, tốc độ chu chuyển tiền tệ là ổn định (hay trong những trường hợp cực đoan thì không đổi). Nếu đúng, nó sẽ có ý nghĩa quan trọng. Xét phương trình định lượng cho thấy, nếu V không đổi thì những vận động trong M sẽ tác động tỉ lệ thuận tới PQ (hay GDP danh nghĩa).

Bản chất của trường phái trọng tiền

Giống như tất cả các trường phái tư tưởng quan trọng kia, trường phái trọng tiền chỉ khác ở những điểm nhấn mạnh và mức độ nhấn mạnh các vấn đề. Những điểm sau đây là trọng tâm đối với tư tưởng của những người trọng tiền:

1. Mức tăng cung tiền là yếu tố quyết định chính, mang tính hệ thống của tăng trưởng GDP danh nghĩa. Trường phái trọng tiền, giống như lý thuyết số nhân của Keynes, về cơ bản là lý thuyết về các yếu tố quyết định của tổng cầu. Nó cho rằng, tổng cầu danh nghĩa bị tác động chủ yếu bởi các thay đổi trong cung tiền. Chính sách tài khoá rất quan trọng đối với một số vấn đề (như phần GDP dành cho quốc phòng hay tiêu dùng cá nhân), nhưng các biến vĩ mô chính (tổng sản lượng, việc làm và giá cả) lại chủ yếu bị tác động bởi tiền tệ. Điều đó được nêu lên hết sức rõ ràng theo cách cực kỳ đơn giản như sau: "Chỉ có tiền là quan trọng".

Cơ sở cho niềm tin vào vai trò đứng đầu của tiền tệ của trường phái trọng tiền là gì? Nó dựa trên hai quan điểm chính: Thứ nhất, như Friedman đã nêu, "Thực nghiệm cho thấy có sự ổn định và tính quy luật rõ ràng về độ lớn của tốc độ chu chuyển theo thu nhập, và điều đó đã gây ấn tượng cho bất cứ người nào nghiên cứu kỹ lưỡng các số liệu về tiền tệ". Thứ hai, nhiều người theo trường phái trọng tiền thường cho rằng, cầu về tiền hoàn toàn không nhạy cảm với lãi suất[1].

Vì sao hai giả định này lại dẫn tới quan điểm của trường phái trọng tiền? Theo phương trình định lượng, nếu tốc độ chu chuyển

1. Quan điểm cho rằng cầu về tiền không nhạy cảm đối với lãi suất đã bị mất tín nhiệm và nói chung gần đây không còn được ưa chuộng nữa.

V ổn định thì M sẽ quyết định PQ ≡ GDP danh nghĩa. Tương tự như vậy, theo các nhà trọng tiền thì chính sách tài khoá không có liên quan gì, bởi lẽ nếu V ổn định, thì chỉ có một nhân tố có thể tác động tới PQ là M. Với V không đổi, sẽ không có cách nào cho phép chính sách thuế hay chi tiêu chính phủ có thể nhập cuộc.

2. *Giá cả và tiền lương tương đối linh hoạt.* Hãy nhớ lại một trong những giả định của kinh tế học Keynes là giá cả và tiền lương "cứng nhắc". Tuy có sự chấp nhận chung về quan điểm cho rằng, có sức ỳ *nào đó* trong việc định giá cả - tiền lương, các nhà trọng tiền vẫn nghĩ đường Phillips tương đối dốc ngay cả trong ngắn hạn và khẳng định rằng đường Philips dài hạn là đường thẳng đứng. Trong mô hình AS -AD, các nhà trọng tiền cho rằng đường AS ngắn hạn có độ dốc khá cao.

Các nhà trọng tiền kết hợp cả hai quan điểm 1 và 2 với nhau. Đó là vì (1) tiền tệ là yếu tố chủ yếu quyết định mức GDP danh nghĩa và (2) giá cả và tiền lương khá linh hoạt quanh mức sản lượng tiềm năng, có nghĩa rằng tiền tệ làm thay đổi rất ít mức sản lượng thực tế trong ngắn hạn. M chủ yếu tác động tới P.

Theo đó, tiền tệ có thể tác động tới cả sản lượng và giá cả trong ngắn hạn. Còn trong dài hạn, do nền kinh tế hoạt động gần với mức toàn dụng lao động, tác động chính của tiền tệ là đối với mức giá. Chính sách tài khoá có tác động không đáng kể tới sản lượng và giá cả trong ngắn hạn và dài hạn. Đó chính là bản chất của học thuyết trọng tiền.

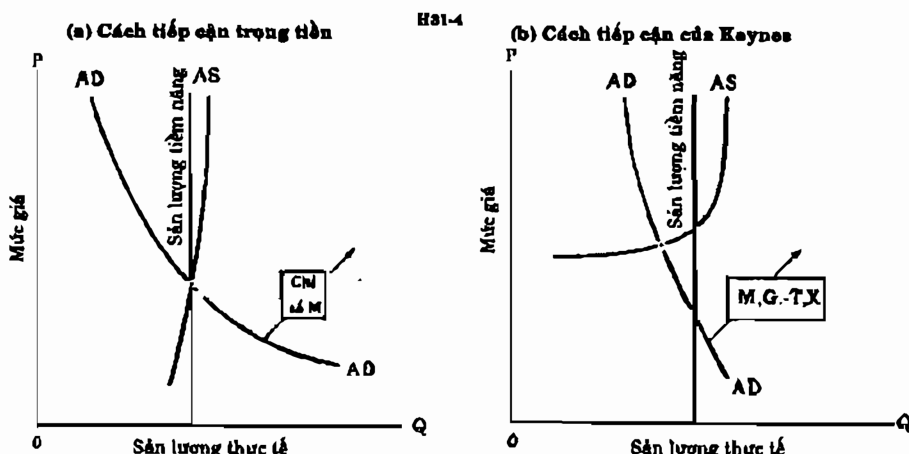
3. *Khu vực tư nhân là ổn định.* Cuối cùng, các nhà trọng tiền tin rằng nền kinh tế tư nhân, dựa vào những công cụ của chính nó, không thiên về trạng thái bất ổn định. Thay vì thế, phần lớn những biến động của GDP danh nghĩa là hậu quả của hành động của chính phủ - cụ thể là hậu quả của những thay đổi trong cung tiền mà điều này lại phụ thuộc vào chính sách do các ngân hàng trung ương theo đuổi.

So sánh các quan điểm của trường phái trọng tiền và trường phái Keynes

Quan điểm của trường phái trọng tiền so với cách tiếp cận hiện

đại của Keynes như thế nào? Thực ra, có sự hội tụ đáng kể về các quan điểm giữa hai trường phái trong suốt 3 thập kỷ qua, và những bất đồng hiện nay chỉ là vấn đề nhấn mạnh vào đâu, chứ không phải về các chân lý cơ bản.

Chúng ta nhận ra những khác biệt chính giữa trường phái trọng tiền và trường phái Keynes trong Hình 31-4. Hình này cho thấy cả hai quan điểm xét về hành vi của tổng cung và tổng cầu. Có hai khác biệt chính nổi bật.



Hình 31- 4. So sánh quan điểm của trường phái trọng tiền và trường phái Keynes

Những khác biệt giữa kinh tế học vĩ mô theo trường phái trọng tiền và trường phái Keynes là gì? Trường phái trọng tiền chú trọng tới vai trò hàng đầu của cung tiền trong việc quyết định tổng cầu. Điều này được phản ánh trong khung hình vuông bên cạnh đường AD trong hình vẽ, chỉ bao gồm một mình yếu tố M. Trường phái Keynes chiết trung tin rằng có vô số biến số khác nhau, bao gồm cả tiền tệ, ảnh hưởng tới nền kinh tế. Nói một cách đơn giản, trường phái trọng tiền cho rằng "chỉ có tiền là quan trọng". Còn phần lớn các nhà kinh tế học vĩ mô theo quan điểm chính thống nói "tiền là quan trọng, nhưng chính sách tài khoá cũng quan trọng".

Sự khác biệt thứ hai là xung quanh tổng cung; các nhà kinh tế theo Keynes nhấn mạnh rằng, đường AS gần như nằm ngang trong ngắn hạn do sản lượng còn thấp, còn trường phái trọng tiền cho rằng, giá cả và tiền lương là tương đối linh hoạt, vì vậy đường AS ngắn hạn gần như thẳng

đứng. Đối với trường phái trọng tiền, thay đổi của AD chủ yếu tác động tới giá cả; còn đối với các nhà kinh tế quan điểm chính thống thì thay đổi của AD tác động tới cả giá cả và sản lượng, ít nhất là trong ngắn hạn.

Thứ nhất, hai trường phái này bất đồng về những nhân tố tác động tới tổng cầu. Các nhà trọng tiền tin rằng, tổng cầu chỉ bị (hay chủ yếu bị) tác động bởi cung tiền và ảnh hưởng của tiền tệ đối với tổng cầu là rất ổn định và chắc chắn. Họ còn tin rằng, chính sách tài khoá hay sự thay đổi chi tiêu tự định, trừ khi đi kèm theo là những thay đổi về tiền tệ, sẽ có tác động không đáng kể đối với sản lượng và giá cả[1].

Ngược lại, các nhà kinh tế theo Keynes cho rằng thế giới phức tạp hơn nhiều. Mặc dù đồng ý tiền tệ có tác động quan trọng tới tổng cầu, sản lượng và giá cả, nhưng họ vẫn cho rằng các nhân tố khác cũng có vai trò nhất định. Nói cách khác, các nhà kinh tế theo Keynes cho rằng, tiền tệ *cùng với* các biến chi tiêu khác như chính sách tài khóa và xuất khẩu ròng cũng có tác động tới sản lượng. Hơn nữa, họ chỉ ra bằng chứng thuyết phục là, V tăng một cách có hệ thống với lãi suất, vì vậy giữ cho M không đổi thì không đủ để giữ cho GDP thực tế hay danh nghĩa không đổi.

Sự khác nhau chính thứ hai giữa các nhà kinh tế trọng tiền và các nhà kinh tế theo Keynes liên quan tới hành vi của tổng cung. Các nhà kinh tế theo Keynes chú trọng tới sức ỳ của giá cả và tiền lương. Các nhà trọng tiền cho rằng, trường phái Keynes đã cường điệu tính cứng nhắc của tiền lương - giá cả trong nền kinh tế, và cho rằng đường AS ngắn hạn khá dốc - tất nhiên không phải là đường thẳng đứng, nhưng dốc hơn nhiều so với đường mà trường phái Keynes đưa ra.

Do khác nhau về quan điểm đối với độ dốc của đường AS nên trường phái Keynes và trường phái trọng tiền bất đồng về ảnh

1. Chú ý rằng, theo giả định của trường phái trọng tiền, đường AD được vẽ như một đường "hyperbola vuông góc". Nhớ lại rằng phương trình xy = không đổi phản ánh đường hyperbola vuông góc trong đồ thị đối với x và y. Với M và V cho trước, đường tổng cầu được phản ánh bằng phương trình PQ = không đổi, vì vậy đường AD sẽ là đường hyperbola vuông góc.

hưởng ngắn hạn của sự thay đổi trong tổng cầu. Trường phái Keynes cho rằng, thay đổi về cầu (danh nghĩa) sẽ làm thay đổi đáng kể mức sản lượng và ít tác động tới giá cả trong ngắn hạn. Trường phái trọng tiền cho rằng sự chuyển dịch của cầu rốt cuộc sẽ chủ yếu làm thay đổi giá chứ không phải là lượng.

Tóm lại, bản chất của trường phái trọng tiền trong tư tưởng kinh tế học vĩ mô là xoay quanh tầm quan trọng của tiền tệ trong việc xác định tổng cầu và xoay quanh sự linh hoạt tương đối của tiền lương và giá cả.

Nền tảng của trường phái trọng tiền : Cung tiền tăng với tốc độ không đổi

Trong suốt 3 thập kỷ vừa qua, các nhà trọng tiền đã đóng vai trò to lớn trong quá trình hình thành chính sách kinh tế. Các nhà kinh tế theo trường phái trọng tiền thường theo đuổi các chính sách kinh tế vi mô tự do kinh doanh. Nhưng đóng góp lớn vào chính sách kinh tế vĩ mô là quan điểm của họ về các qui định tiền tệ cố định thay thế cho các chính sách tiền tệ và tài khoá tùy biến.

Về nguyên tắc, trường phái trọng tiền có thể kiến nghị sử dụng chính sách tiền tệ để tinh chỉnh nền kinh tế. Nhưng các nhà trọng tiền lại có các quan điểm khác, cho rằng nền kinh tế tư nhân là ổn định, còn chính phủ có xu thế làm mất ổn định kinh tế. Hơn nữa, các nhà trọng tiền tin rằng, tiền tệ chỉ có tác động tới sản lượng sau một thời gian dài với độ trễ luôn thay đổi. Vì vậy, thiết kế các chính sách ổn định hoá hữu hiệu là một nhiệm vụ gay go.

Do đó, một phần chủ yếu của tư tưởng kinh tế trong trường phái trọng tiền là **nguyên tắc tiền tệ**: Chính sách tiền tệ tối ưu là ấn định mức tăng cung tiền với tốc độ không đổi và duy trì tốc độ này trong mọi tình hình kinh tế.

Cơ sở lý luận của quan điểm này là gì? Các nhà trọng tiền tin rằng tốc độ tăng cung tiền ổn định (từ 3-5%/ năm) sẽ loại trừ được những nguyên nhân chính gây ra bất ổn định trong nền kinh tế hiện đại - đó là những thay đổi về chính sách tiền tệ thất thường và không đáng tin cậy. Nếu chúng ta thay thế Ngân hàng Dự trữ Liên bang bằng một chương trình máy tính luôn luôn duy trì tỷ lệ lý tưởng của M không đổi thì sẽ không có hiện tượng bùng nổ trong

tăng M. Với tốc độ chu chuyển ổn định, GDP bằng tiền sẽ tăng với tốc độ ổn định. Và nếu M tăng với tốc độ gần với tốc độ tăng GDP tiềm năng thì nền kinh tế sẽ sớm đạt tới trạng thái giá cả ổn định.

Thử nghiệm của trường phái trọng tiền

Các quan điểm của trường phái trọng tiền đã có ảnh hưởng rộng rãi vào cuối thập kỷ 70. Ở Mỹ, nhiều người đã nghĩ rằng các chính sách ổn định hoá theo trường phái Keynes đã thất bại trong việc kiềm chế lạm phát. Khi lạm phát tăng tới 2 con số vào năm 1979, nhiều nhà kinh tế và hoạch định chính sách đã tin rằng, chính sách tiền tệ là niềm hy vọng duy nhất để trở thành một chính sách chống lạm phát hữu hiệu.

Vào tháng 10 năm 1979, ông chủ tịch mới của Ngân hàng Dự trữ Liên bang, Paul Volcker, đã phát động một cuộc phản công quyết liệt chống lại lạm phát, được gọi là *thử nghiệm của trường phái trọng tiền*. Với sự thay đổi lớn trong thủ tục hoạt động của mình, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã quyết định ngừng tập trung vào lãi suất và thay vào bằng việc cố gắng duy trì mức dự trữ ngân hàng và cung tiền theo hướng tăng trưởng đã định trước.

Ngân hàng Dự trữ Liên bang hy vọng rằng, cách tiếp cận lượng hoá này đối với quản lý tiền tệ sẽ giải quyết được hai vấn đề: Thứ nhất, nó sẽ cho phép lãi suất tăng đủ mạnh để kìm bớt nền kinh tế đang tăng trưởng quá nhanh, làm tăng thất nghiệp và giảm tốc độ tăng tiền lương và giá cả thông qua cơ chế đường Phillips. Hơn nữa, một số người tin rằng, một chính sách tiền tệ cứng rắn và đáng tin cậy sẽ làm giảm các kỳ vọng về lạm phát, đặc biệt là trong các hợp đồng lao động, và cho thấy thời kỳ lạm phát cao đã qua rồi. Một khi kỳ vọng của mỗi người đã giảm xuống thì kinh tế sẽ được trải qua một thời kỳ giảm tỉ lệ lạm phát tương đối êm ả.

Cuộc thử nghiệm rõ ràng đã thành công trong việc hãm bớt tốc độ tăng trưởng kinh tế và giảm lạm phát. Việc lãi suất tăng cao do giảm mức tăng cung tiền đã dẫn tới kết quả làm giảm các chi tiêu nhạy cảm với lãi suất. Kết quả là, GDP thực tế đã ngừng trệ từ năm 1979 đến năm 1982, và tỷ lệ thất nghiệp đã tăng từ dưới 6% lên đỉnh cao là 10,5% vào cuối năm 1982. Lạm phát giảm mạnh. Bất kỳ ai sau này nghi ngờ về tính hữu hiệu của chính sách tiền tệ

đều được yên lòng. Tiền tệ đã có tác dụng. Tiền tệ là quan trọng. Song tất nhiên, điều đó không hoàn toàn đồng nghĩa với việc nói rằng *chỉ có* tiền tệ là quan trọng!

Nhưng điều gì đã cho phép các nhà trọng tiền tuyên bố chính sách tiền tệ cứng rắn và đáng tin cậy là một chiến lược chống lạm phát có chi phí thấp? Nhiều công trình nghiên cứu kinh tế về vấn đề trên trong thập kỷ vừa qua đã khẳng định rằng, chính sách tiền tệ cứng rắn là có tác dụng, nhưng phải trả giá. Xét về khía cạnh thất nghiệp và những mất mát về sản lượng, những tổn thất về mặt kinh tế của chính sách giảm lạm phát theo trường phái trọng tiền cũng lớn như những tổn thất của các chính sách chống lạm phát trong thời kỳ trước đây, nếu tính trên từng phần trăm lạm phát giảm xuống. Tiền tệ có tác dụng, nhưng nó không hoạt động như một sự kỳ diệu. Không có bữa ăn miễn phí trong thực đơn của trường phái trọng tiền.

Sự suy thoái của trường phái trọng tiền

Trớ trêu thay, ngay sau thắng lợi của thử nghiệm theo trường phái trọng tiền đối với việc loại trừ lạm phát ra khỏi nền kinh tế Mỹ - có lẽ do chính sự thành công đó - những thay đổi trong thị trường tài chính đã làm thay đổi hành vi ứng xử và làm xói mòn cách tiếp cận của trường phái trọng tiền. Sự thay đổi chủ yếu trong và sau thời kỳ thử nghiệm của trường phái trọng tiền nằm ở hành vi của tốc độ chu chuyển. Hãy nhớ lại, trường phái trọng tiền coi tốc độ chu chuyển tiền tệ là tương đối ổn định và có thể dự đoán được. Với tốc độ chu chuyển ổn định đã cho, những thay đổi về cung tiền sẽ chuyển thành những thay đổi về GDP danh nghĩa một cách suôn sẻ.

Nhưng ngay sau khi học thuyết tiền tệ được áp dụng, tốc độ chu chuyển đã trở nên cực kỳ bất ổn định. Thực vậy, năm 1982, tốc độ chu chuyển M1 đã thay đổi nhiều hơn so với sự thay đổi của nó trong vài thập kỷ trước (xem Hình 31-3). Lãi suất cao trong thời kỳ này đã thôi thúc sự đổi mới tài chính và triển khai rộng các tài khoản séc được trả lãi. Kết quả là, tốc độ chu chuyển càng trở nên bất ổn định sau năm 1980. Một số người cho rằng, sự bất ổn định

của tốc độ chu chuyển thực tế là do sự ỷ lại quá lớn vào chính sách tiền tệ trong thời kỳ này gây ra.

Sự bất ổn định của tốc độ chu chuyển M1 đã khiến Ngân hàng Dự trữ Liên bang phải ngừng việc sử dụng chính sách này như một chỉ dẫn chính sách và thay vào đó là tập trung vào tốc độ chu chuyển của M2 (hay đơn giản là PQ/M2). Sau đó, vào năm 1992, tốc độ chu chuyển M2 lại bắt đầu thoát ra khỏi xu thế trước đây của nó, và Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã thôi không sử dụng M2 như một chỉ dẫn chính sách then chốt nữa. Tình thế lưỡng nan của Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã được tóm tắt trong quan sát sau đây của Ngân hàng Dự trữ Liên bang ở Cleveland:

Hậu quả của việc sử dụng M2 như một chỉ dẫn chính sách đã tạo ra nhu cầu cần hiểu biết tốt hơn mối quan hệ giữa quản lý lãi suất và xu thế dài hạn của mức giá. Điều khó khăn là cần xác định được liệu lãi suất quá cao hay quá thấp mà không phải chờ xem điều gì sẽ xảy ra đối với giá cả[1].

Sự bất lực trong việc sử dụng tổng tiền như một ngọn đèn chỉ đường cho chính sách tiền tệ quả đã làm phức tạp thêm các quyết định của ngân hàng trung ương. Trong Chương 33, chúng ta sẽ đề cập tới câu hỏi, người ta có thể tìm ra cái gì để thay thế cho tổng tiền trong thời đại hậu trọng tiền.

C. KINH TẾ HỌC VĨ MÔ TÂN CỔ ĐIỂN

Sự tồn tại của các mô hình kinh tế vĩ mô theo trường phái Keynes cho ta một chỉ dẫn tin cậy trong việc xây dựng chính sách tiền tệ, tài khoá hay các loại chính sách khác... Không có hy vọng rằng, những điều chỉnh lớn nhỏ của các mô hình này sẽ dẫn tới những cải tiến quan trọng về độ tin cậy của chúng.

Robert E.Lucas Jr và Thomas J. Sargent.
"Sau Kinh tế học vĩ mô của Keynes".

1. Ngân hàng Dự trữ Liên bang ở Cleveland. *Các xu thế kinh tế*, tháng 9 năm 1993.

Mặc dù phần lớn các nhà kinh tế vĩ mô đều đồng ý rằng chính sách tiền tệ có thể tác động tới thất nghiệp và sản lượng, ít nhất là trong ngắn hạn, nhưng cách tiếp cận mới khác cơ bản với cách tiếp cận chuẩn. Lý thuyết này gọi là **kinh tế học vĩ mô tân cổ điển,** đã được Robert Lucas (Đại học Chicago), Thomas Sargent (Đại học Stanford) và Robert Barro (Đại học Harvard) phát triển. Cách tiếp cận này có nhiều điểm phù hợp với tinh thần của trường phái cổ điển đã trình bày ở phần trên trong việc nhấn mạnh đến vai trò của tính linh hoạt trong giá cả và tiền lương, nhưng nó còn bổ sung thêm một tính chất mới, gọi là kỳ vọng hợp lý, để lý giải những quan sát như đường Phillips.

CÁC VẤN ĐỀ NỀN TẢNG

Kinh tế học vĩ mô tân cổ điển cho rằng (1) giá cả và tiền lương là linh hoạt và (2) mọi người sử dụng tất cả các thông tin có sẵn. Hai nội dung này là bản chất của cách tiếp cận tân cổ điển về kinh tế học vĩ mô. Nội dung thứ nhất của cách tiếp cận tân cổ điển rút ra từ giả định cổ điển về tính linh hoạt của tiền lương và giá cả. Giả định quen thuộc này chỉ đơn giản có nghĩa là giá cả và tiền lương điều chỉnh nhanh chóng để cân bằng cung-cầu.

Giả định thứ hai là một giả định mới, rút ra trên cơ sở những phát triển hiện đại trong các lĩnh vực như thống kê và hành vi trong môi trường bất định. Giả thuyết này cho rằng, mọi người hình thành kỳ vọng trên cơ sở những thông tin sẵn có tốt nhất. Theo giả định này, chính phủ không thể "đánh lừa" nhân dân, vì mọi người được thông tin đầy đủ và có thể tiếp cận những nguồn thông tin cũng như chính phủ.

Chúng ta đã trao đổi về ý nghĩa của tính linh hoạt trong giá cả và tiền lương đối với nền kinh tế vĩ mô trong phần đầu chương này. Bây giờ sẽ chuyển sang ý nghĩa của giả thuyết kỳ vọng hợp lý.

Kỳ vọng hợp lý

Kỳ vọng là vấn đề quan trọng trong đời sống kinh tế. Nó ảnh hưởng tới việc các nhà đầu tư sẽ chi phí cho hàng hoá đầu tư bao nhiêu và người tiêu dùng sẽ chi tiêu hay tiết kiệm bao nhiêu cho

tương lai. Cách đi hợp lý để nghiên cứu kỳ vọng trong kinh tế học là gì? Các nhà kinh tế vĩ mô tân cổ điển trả lời câu hỏi đó bằng **giả thuyết kỳ vọng hợp lý**. Theo giả thuyết kỳ vọng hợp lý, các dự đoán phải có tính không thiên vị và dựa trên tất cả các thông tin sẵn có.

Khởi đầu, giả thuyết kỳ vọng hợp lý cho rằng mọi người đều có các dự đoán không thiên vị[1]. Một giả thuyết gây nhiều tranh cãi là, liệu mọi người có sử dụng hết các thông tin có sẵn và các học thuyết kinh tế hay không? Điều đó có nghĩa là, mọi người hiểu được nền kinh tế hoạt động ra sao và chính phủ đang làm gì. Do vậy, giả sử Quốc hội luôn tăng mạnh chi tiêu trong các năm bầu cử. Lý thuyết kỳ vọng hợp lý cho rằng mọi người sẽ dự đoán được các hành vi như vậy và sẽ có hành động tương thích.

Giả định mới then chốt trong kinh tế học vĩ mô tân cổ điển là ở chỗ: do các kỳ vọng hợp lý nên chính phủ không thể đánh lừa mọi người bằng các chính sách kinh tế mang tính hệ thống.

NHỮNG VẬN DỤNG CHO KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Cách tiếp cận của kinh tế học vĩ mô tân cổ điển có thể được áp dụng thành công trong nhiều lĩnh vực kinh tế học. Ở đây, chúng ta tập trung vào hai vận dụng chính: bản chất của thị trường lao động và đường Philllips.

Thất nghiệp.

Thất nghiệp là tự nguyện hay không tự nguyện? Trong phân tích của chúng ta ở Chương 29, chúng ta định nghĩa thất nghiệp không tự nguyện là tình trạng mà các công nhân đủ tiêu chuẩn không thể tìm được việc làm với mức lương hiện hành. Ta hãy nhớ

1. Dự đoán là "không thiên vị" khi nó không có những sai số dự đoán một cách hệ thống. Rõ ràng là dự đoán không thể luôn chính xác hoàn toàn. Bạn không thể biết được việc đồng xu bị tung lên sẽ rơi xuống mặt sấp hay mặt ngửa. Nhưng bạn cũng không nên mắc sai lầm thống kê của sự *thiên vị* khi dự đoán rằng cứ 10% hay 90% số lần tung sẽ là sấp. Bạn sẽ có dự đoán không thiên vị nếu dự tính rằng, xác suất đồng xu rơi xuống mặt sấp là 50% hay một mặt của con súc sắc sẽ có xác suất xuất hiện khi tung súc sắc là 1/6.

lại Hình 29-10 đã minh hoạ cả thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện. Đồng thời, cũng nhớ lại các nhà kinh tế theo Keynes cho rằng một bộ phận lớn người thất nghiệp, đặc biệt trong các thời kỳ suy thoái, là thất nghiệp không tự nguyện.

Ngược lại, các nhà kinh tế học tân cổ điển lại cho rằng phần lớn những người thất nghiệp là tự nguyện. Theo quan điểm của họ, thị trường lao động tự điều chỉnh nhanh chóng sau những đợt sốc do tiền lương thay đổi để cân bằng lại cung cầu. Theo quan điểm của họ, thất nghiệp tăng lên là do có thêm nhiều người tìm kiếm công việc tốt hơn trong thời gian suy thoái, chứ không phải vì họ không thể tìm được việc làm. Mọi người thất nghiệp là vì họ bỏ việc đang làm để tìm việc khác được trả lương cao hơn chứ không phải vì tiền lương bị qui định quá cao như trong trường hợp thất nghiệp do tiền lương cứng nhắc.

Đường Phillips ảo tưởng

Một trong những thách thức chính đối với bất kỳ lý thuyết kinh tế học vĩ mô nào là việc lý giải tính quy luật của chu kỳ kinh doanh một cách nhất quán với những đặc điểm khác của đời sống kinh tế. Cách tiếp cận cổ điển đối với kinh tế học vĩ mô rất hấp dẫn bởi vì nó rất phù hợp với phần lớn vấn đề cung cầu trong kinh tế học vi mô. Song thách thức là ở chỗ, cần lý giải những đặc điểm quan trọng của chu kỳ kinh doanh, ví dụ như đường Phillips hay Định luật Okun. Nếu thất nghiệp cao trong thời kỳ suy thoái thì điều đó không chỉ đơn giản nói rằng, mọi người đã quyết định đây là thời điểm tốt để có kỳ nghỉ dài hơn. Các lý thuyết này đã lý giải như thế nào về thời kỳ suy thoái toàn cầu kéo dài trong những năm 1930 hay tình trạng đi xuống của các nền kinh tế thị trường hiện nay?

Các nhà kinh tế học vĩ mô tân cổ điển chỉ rõ *nhận thức sai* là vấn đề then chốt đối với chu kỳ kinh doanh. Họ tin rằng, việc thất nghiệp tăng cao là do các công nhân bị nhầm lẫn về tình hình kinh tế; các công nhân tự nguyện rời bỏ công việc của họ với hy vọng tìm được việc làm tốt hơn, và họ tự ngạc nhiên khi thấy mình lại có mặt trong văn phòng thất nghiệp. Hoặc trong giai đoạn mở rộng của chu kỳ kinh doanh, sản lượng cao và thất nghiệp thấp xảy ra

khi mọi người bị nhiễu cho rằng cần làm việc nhiều hơn bởi vì họ thổi phồng mức lương thực tế.

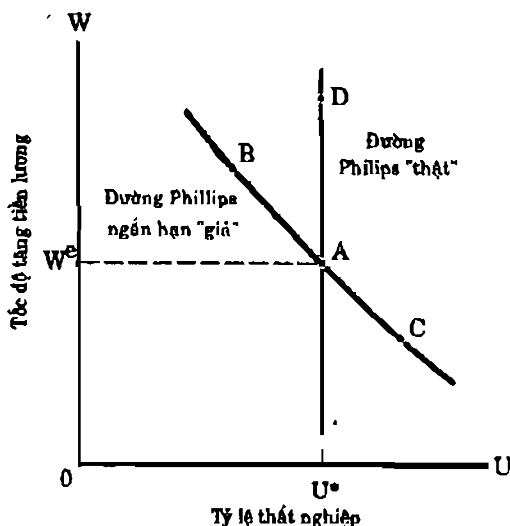
Có thể sử dụng đường Phillips về lý thuyết lạm phát để phân tích. Cách tiếp cận kinh tế cổ điển cho rằng, đường Phillips ngắn hạn là đường thẳng đứng tại điểm cân bằng hay điểm có tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Kết luận này của đường Phillips cũng giống với đường tổng cung thẳng đứng cổ điển, trong đó sản lượng không bị tác động bởi tổng cầu.

Vậy đường Phillips thực sự có chiều dốc xuống từ đâu mà ra? Nó xuất phát từ quá trình năng động, trong đó mọi người nhất thời bị nhầm lẫn về tiền lương thực tế. Cách luận giải này đưa tới *đường Phillips tân cổ điển* được biểu diễn ở Hình 31-5. Ký hiệu tỉ lệ thay đổi tiền lương danh nghĩa dự kiến là W^e, và giả sử giá cả tăng nhanh như tiền lương. Nếu tỷ lệ tăng tiền lương thực sự (W) bằng với tỷ lệ dự kiến ($W = W^e$) thì không ai bị bất ngờ hay bị nhiễu, mức thất nghiệp sẽ bằng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Do vậy, điểm A đại diện cho kết cục thất nghiệp tự nhiên không có gì bất ngờ.

Hình 31-5. Đường Phillips tân cổ điển

Theo kinh tế học vĩ mô tân cổ điển, đường Phillips trong thực tế là đường thẳng đứng. Nhưng chúng ta có thể quan sát đường Phillips "giả" ngắn hạn vẽ qua điểm B, A và C.

Điển B xuất hiện khi cú sốc lạm phát làm tăng tiền lương cao hơn mức dự kiến. Các công nhân bị nhầm lẫn, họ cho rằng tiền lương thực tế của họ đã tăng lên; họ quyết định sẽ làm việc nhiều hơn, và thất nghiệp giảm xuống. Vì vậy, nền kinh tế dịch chuyển từ điểm A tới điểm B (hãy chỉ rõ các công nhân bỏ việc như thế nào để có điểm C). Kết quả là các sử gia kinh tế chỉ quan sát các điểm rời rạc như A, B và C, và họ kết luận một cách sai lầm rằng có tồn tại một đường Phillips ngắn hạn ổn định.



Thách thức ở đây là việc xây dựng điểm B và C. Mỗi tình huống đều xuất hiện từ một loại cú sốc kinh tế nào đó. Để có điểm B, giả sử rằng Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã bất ngờ tăng cung tiền và làm cho giá cả và tiền lương cũng tăng lên bất ngờ. Công nhân nhận thức sai lầm về các sự kiện kinh tế, họ không biết rằng giá cả cũng tăng nhanh như tiền lương. Họ làm việc nhiều hơn, thất nghiệp giảm xuống, và nền kinh tế đạt tới điểm B. Bạn hãy chỉ rõ làm thế nào chúng ta đến được điểm C bằng cách giảm tiền lương và giá cả ngoài dự kiến.

Điều ngạc nhiên là nếu chúng ta nối điểm B với điểm C, sẽ có một đường thẳng có chiều dốc xuống hình thành nên đường Phillips. Do vậy, trong kinh tế học vĩ mô tân cổ điển, *đường Phillips "giả" ngắn hạn có chiều dốc xuống* xuất hiện từ nhận thức sai lầm về tiền lương thực tế hay về giá cả tương đối.

Mở rộng vấn đề

Một cách tiếp cận có quan hệ chặt chẽ, cũng dựa trên tiền đề cổ điển và kỳ vọng hợp lý, nhưng chú trọng tới các cơ chế khác, là **lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế**. Lý thuyết này lý giải chu kỳ kinh doanh chỉ thuần tuý là sự dịch chuyển của tổng cung mà không đề cập chút nào tới các lực về tiền tệ hay các lực khác về phía cầu.

Trong lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế, các cú sốc về công nghệ, đầu tư hay cung lao động làm chuyển dịch đường AS thẳng đứng. Những cú sốc sau đó lại được chuyển vào mức sản lượng thực có do sự dao động của tổng cung, và hoàn toàn độc lập với AD. Tương tự, những diễn biến trong tỷ lệ thất nghiệp là kết quả của những biến động về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, xảy ra do tác động của các lực kinh tế vi mô như cường độ của các đột biến theo khu vực hay do các chính sách về thuế và điều tiết.

Một hướng phát triển quan trọng khác hiện nay, có kết hợp các yếu tố của cả kinh tế học cổ điển lẫn kinh tế học Keynes, được gọi là **lý thuyết hiệu quả-tiền lương**. Lý thuyết này do Edmund Phelps, Joseph Stighlitz (thành viên của Hội đồng Cố vấn Kinh tế của Tổng thống Clinton), Janet Yellen (được đề cử vào Hội đồng Thống đốc của Ngân hàng Dự trữ Liên bang năm 1994) và những

người khác đưa ra. Lý thuyết này cho rằng, sự cứng nhắc của tiền lương thực tế và sự tồn tại của thất nghiệp không tự nguyện là do các công ty muốn giữ mức tiền lương cao hơn mức cân bằng thị trường để tăng năng suất. Theo lý thuyết này, tiền lương cao làm cho năng suất cao vì các công nhân sẽ khoẻ mạnh hơn (đặc biệt tại các nước nghèo), vì các công nhân sẽ có đạo đức hơn hay có thể ít phá quấy hơn, vì các công nhân tốt sẽ không có ý bỏ việc này để tìm việc khác, hay vì tiền lương cao hơn sẽ lôi cuốn các công nhân tốt hơn.

Khi các công ty tăng mức tiền lương để tăng năng suất thì có nghĩa những người đang tìm việc sẽ sẵn sàng xếp hàng chờ các công việc lương cao, và do vậy, gây ra tình trạng thất nghiệp không tự nguyện do chờ đợi. Điểm đáng lưu ý của lý thuyết này là, thất nghiệp không tự nguyện có tính chất *cân bằng* và sẽ không bị biến mất theo thời gian.

Cách tiếp cận này được tóm tắt trong phân tích sắc sảo của Edmund Phelps, trường Đại học Columbia. Phelps cho rằng, mức thất nghiệp sẽ tăng nhiều do các yếu tố tiền lương- hiệu quả bị xấu đi, làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Ông trình bày các ước tính thống kê cho thấy việc tăng thuế quĩ lương, tăng lãi suất thực tế và các cú sốc về giá nhiên liệu là nguyên nhân gây ra nạn thất nghiệp cao trong 2 thập kỷ vừa qua. Theo Phelps, giải pháp cho tương lai sẽ là việc đảo ngược các xu thế này, đặc biệt cho việc giảm thuế và chuyển từ thuế thu nhập sang thuế tiêu dùng và thuế giá trị gia tăng. Tác phẩm có tính chất đột phá này cần được các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách nghiên cứu cận thẩn trong những năm tới[1].

BÀI HỌC CHÍNH SÁCH

Tính vô hiệu của chính sách

Kinh tế học vĩ mô tân cổ điển có những bài học chính sách quan trọng. Bài học quan trọng nhất là tính vô hiệu của những chính

1. Sụp đổ về cơ cấu: *Lý thuyết cân bằng hiện đại về thất nghiệp, tiền lãi và tài sản* (Nhà xuất bản Đại học Harvard, Cambridge, Massachusettes, 1994)

sách tài khoá và tiền tệ mang tính hệ thống trong cuộc đấu tranh với nạn thất nghiệp. Ví dụ, chính phủ thường muốn kích thích nền kinh tế bất kể khi nào sắp diễn ra bầu cử. Sau vài màn kịch về chính sách tài khoá do động cơ chính trị thôi thúc, mọi người dân sẽ có cơ sở để dự đoán được hành vi này. Họ sẽ tự nhủ : "Đáng thôi, sắp bầu cử mà. Kinh nghiệm trước đây đã có. Tôi biết là chính phủ luôn thổi phồng chi tiêu lên trước các cuộc bầu cử. Họ không thể lừa dối *tôi* và khiến tôi làm việc chăm chỉ hơn được". Xét về đường Phillips trong Hình 31-5, chính phủ cố gắng kích thích nền kinh tế và dịch chuyển từ điểm A tới điểm B. Nhưng khi người dân dự đoán được sự kích thích kinh tế của chính phủ, nền kinh tế sẽ quay trở lại điểm D, với mức thất nghiệp bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, nhưng tỷ lệ lạm phát cao hơn.

Sau đây là **định lý về tính vô hiệu của chính sách:**

Với giả định về kỳ vọng hợp lý và giá cả - tiền lương linh hoạt, chính sách của chính phủ bị đoán được trước sẽ không thể tác động tới sản lượng thực tế và thất nghiệp.

Định lý về tính vô hiệu của các chính sách phụ thuộc vào cả các kỳ vọng hợp lý và tính linh hoạt của giá cả. Giả định giá cả linh hoạt hàm ý rằng chỉ có một cách để chính sách kinh tế có thể tác động tới sản lượng và thất nghiệp là việc làm cho mọi người bị bất ngờ và khiến cho họ nhận định sai.

Vì vậy, các chính sách có thể dự đoán được trước không thể tác động tới sản lượng và thất nghiệp.

Tính đáng có của các quy tắc cố định

Trước đây, chúng ta đã mô tả trường hợp của các nhà trọng tiền với các qui tắc cố định. Kinh tế học vĩ mô tân cổ điển lại trang bị cho lập luận đó một nền tảng vững chắc hơn. Chính sách kinh tế có thể chia làm hai bộ phận, bộ phận có thể dự đoán được trước (hay "qui định") và bộ phận không thể dự đoán được (tùy biến)

Kinh tế học vĩ mô tân cổ điển cho rằng, cần phải tránh sự tùy biến như tránh bệnh dịch. Hãy nhớ rằng, các nhà hoạch định chính sách không thể dự báo về nền kinh tế tốt hơn so với khu vực tư nhân. Vì vậy, trong lúc các nhà hoạch định chính sách sẽ xử lý các

thông tin, thì giá cả thay đổi linh hoạt trên thị trường do những người mua và người bán nắm được đầy đủ thông tin tạo ra đã sẵn sàng thích nghi với các thông tin đó và đạt tới thế cân bằng cung cầu có hiệu quả. Như vậy, sẽ không còn có những biện pháp *tùy biến* mà chính phủ có thể sử dụng để cải thiện các kết cục hay ngăn chặn nạn thất nghiệp do những nhận thức sai lầm hay do những cú sốc trong chu kỳ kinh doanh thực tế tạo ra.

Các chính sách của chính phủ có thể làm cho tình hình xấu đi. Nó có thể gây ra những chính sách tùy biến không lường trước được và phát ra những tín hiệu kinh tế sai lệch, làm cho mọi người nhầm lẫn, làm méo mó các hành vi kinh tế của họ, và gây ra những lãng phí. Các nhà kinh tế học vĩ mô tân cổ điển cho rằng, chính phủ phải tuyệt đối tránh xa tất cả các chính sách kinh tế vĩ mô tuỳ biến, chứ không nên mạo hiểm với các "tiếng ồn" gây nhiễu như thế.

Những quy tắc của trường phái trọng tiền và phê phán cuả Lucas

Không những trường phái tân cổ điển đã vạch ra một số sai lầm dễ mắc trong quá trình hoạch định chính sách, nó còn đưa ra cả những luận cứ bẻ gãy giả định then chốt của trường phái trọng tiền. Các nhà trọng tiền tin rằng, tốc độ chu chuyển tiền tệ có tính ổn định rất đáng kể. Vì vậy, họ kết luận rằng chúng ta có thể ổn định MV ≡ PQ ≡ GDP danh nghĩa bằng cách áp dụng quy định cố định về tiền tệ.

Nhưng *các phê phán của Lucas* - mang tên của Rorbet Lucas, trường Đại học Chicago - lại cho rằng, mọi người có thể thay đổi hành vi của mình khi chính sách thay đổi. Cũng giống như đường Phillips "giả" ngắn hạn có thể chuyển dịch khi các chính phủ theo trường phái Keynes cố gắng điều khiển nó, tốc độ chu chuyển nhìn bề ngoài có vẻ ổn định nhưng cũng có thể sẽ thay đổi nếu ngân hàng trung ương áp dụng qui định tăng cung tiền cố định.

Tư tưởng này đã xuất hiện trong thời gian từ năm 1979 tới năm 1982, khi Mỹ tiến hành thử nghiệm theo trường phái trọng tiền đã được mô tả trong phần trước. Tốc độ chu chuyển trở nên rất không ổn định, và cuối cùng Ngân hàng Dự trữ Liên bang phải từ bỏ việc

sử dụng tổng tiền trong quản lý chính sách tiền tệ.

Phê phán của Lucas là sự cảnh báo nghiêm khắc rằng, hành vi kinh tế có thể thay đổi khi các nhà hoạch định chính sách dựa quá nhiều vào những thông lệ cũ.

Hiện trạng của cuộc tranh luận

Kinh tế học vĩ mô tân cổ điển đã không được nhiều nhà kinh tế vĩ mô chính thống đón nhận một cách nhiệt tình. Trên thực tế, cuộc tranh luận đã đưa ra nhiều ý kiến khác nhau giữa các nhà kinh tế học cổ điển và của các nhà kinh tế theo Keynes về vấn đề tính linh hoạt của tiền lương và giá cả. Trường phái Keynes đưa ra những bằng chứng cho thấy giá cả thường thay đổi một cách chậm chạp trước các cú sốc, và một số ít nhà kinh tế tin rằng, thị trường lao động nằm ở trạng thái cân bằng cung - cầu ổn định. Khi loại bỏ giả định về tiền lương và giá cả hoàn toàn linh hoạt, chính sách sẽ khôi phục được sức mạnh của nó để tác động tới thực trạng nền kinh tế trong ngắn hạn.

Thêm vào đó, nhiều nhà kinh tế nêu vấn đề dựa trên giả định kỳ vọng hợp lý cho rằng, con người hành xử giống như một siêu máy tính, luôn tính đến các dự báo và các thông số mới nhất trong hành vi của mình. Các nghiên cứu thực nghiệm về hành vi đã khám phá ra mức độ đáng kể về sự kỳ vọng không hợp lý, thậm chí cả trong các chuyên gia dự đoán kinh tế tài giỏi nhất.

Cuối cùng, các phê phán đã chỉ ra những kết luận không vững chắc. Lý thuyết dự đoán cho rằng, có những nhận thức sai ẩn sau sự biến động của chu kỳ kinh doanh. Liệu những nhận thức sai lầm về tiền lương và giá cả có thực sự giải thích được hiện tượng suy thoái nghiêm trọng và nỗi đau âm i của thất nghiệp hay không. Liệu người ta có thực sự phải mất đến cả thập kỷ để cảm nhận được thời kỳ Đại Suy thoái khó khăn đến mức nào không? Và liệu có thật là châu Âu không biết gì về việc thị trường lao động khu vực đang lâm vào khủng hoảng kéo dài từ năm 1990 không? Hơn nữa, làm thế nào chúng ta có thể hoà đồng giữa dự đoán lý thuyết cho rằng thất nghiệp chu kỳ xảy ra khi các công nhân bỏ việc để tìm việc khác tốt hơn, với các bằng chứng về số người mất việc tăng rất

nhanh trong thời kỳ suy thoái (xem Bảng 29-2)? Do phần lớn các lý thuyết cổ điển đều có những bài học không đáng tin cậy như nhau nên nhiều nhà kinh tế chính thống tỏ ra nghi ngờ về tính hữu ích của cách tiếp cận tân cổ điển trong việc hiểu rõ những diễn biến ngắn hạn về sản lượng, việc làm và giá cả hàng hoá.

Một sự hoà đồng mới?

Sau hai thập kỷ vận dụng cách tiếp cận tân cổ điển vào kinh tế học vĩ mô, đã bắt đầu xuất hiện các nhân tố hoà đồng giữa những lý thuyết cũ và mới. Các nhà kinh tế hiện nay nhận ra rằng, họ cần chú ý hơn đến các kỳ vọng. Có một sự phân biệt đáng nói giữa cách tiếp cận "thích nghi" (hay "nhìn lại quá khứ") với cách tiếp cận "hợp lý" (hay "hướng tới tương lai"). Cách tiếp cận thích nghi cho rằng, mọi người hình thành nên kỳ vọng của mình một cách đơn giản và máy móc là dựa trên các thông tin có từ trước; còn cách tiếp cận hợp lý hay hướng tới tương lai chúng ta đã nói tới ở phần trên. Kỳ vọng hướng tới tương lai có tầm quan trọng to lớn trong việc tìm hiểu các hành vi, nhất là trên thị trường đấu giá trong các khu vực như khu vực tài chính.

Một số nhà kinh tế vĩ mô đã bắt đầu hợp nhất quan điểm mới về kỳ vọng với quan điểm Keynes mới về thị trường hàng hoá và lao động[1]. Sự hòa đồng này được thể hiện trong các mô hình kinh tế vĩ mô giả định rằng: (1) thị trường lao động và hàng hoá phản ánh sự linh hoạt của tiền lương và giá cả; (2) giá và lượng trên thị trường đấu giá tài chính được điều chỉnh nhanh chóng trước những cú sốc kinh tế và các kỳ vọng; và (3) các kỳ vọng trên thị trường đấu giá được hình thành theo quan điểm hướng tới tương lai.

1. Một ví dụ quan trọng là phân tích về "các hợp đồng tiền lương chồng chéo" của John Taylor (Trường Đại học Stan rd) - thành viên của Hội đồng Cố vấn Kinh tế của Tổng thống Bush. Cách tiếp cận này công nhận rằng một phần lớn lực lượng lao động làm việc theo hợp đồng dài hạn được thảo ra dựa vào các điều khoản danh nghĩa (chứ không phải điều khoản thực tế). Các mẫu hợp đồng lao động luôn ấn định tỷ lệ tiền lương bằng tiền cố định. Trong thời hạn hợp đồng, chính sách kinh tế vĩ mô được dự đoán trước có thể tác động tới thất nghiệp. Các nhà hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô có thể sử dụng các thông tin sẵn có sau khi hợp đồng đã được ký kết để áp dụng các biện pháp ổn định kinh tế.

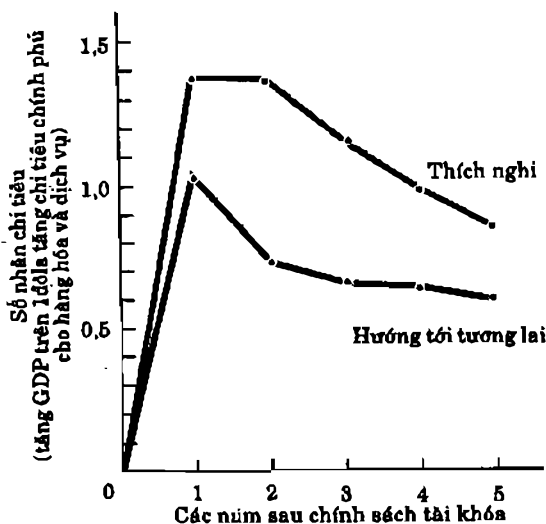
Một cuộc điều tra gần đây đã so sánh hành vi của các mô hình kinh tế vĩ mô có đưa vào các phương pháp tiếp cận khác nhau về kỳ vọng. Một đặc điểm nổi bật là các mô hình "hướng tới tương lai" thường có những "bước nhảy" lớn, tức là có sự thay đổi không liên tục về lãi suất, giá cổ phiếu, hay tỷ giá khi xảy ra những thay đổi lớn về chính sách hay có xuất hiện các sự kiện bên ngoài. Ví dụ, việc trúng cử của tổng thống hay thủ tướng có quan điểm mở rộng sẽ khiến mọi người nghĩ rằng lạm phát đang tới gần. Nhận thức này sẽ dẫn tới việc lãi suất nhảy vọt cùng với sự suy giảm trên thị trường đấu giá và tỷ giá hối đoái. Hoặc khi ngân hàng trung ương thay đổi quan điểm của họ về lạm phát, như đã xảy ra ở Mỹ vào tháng 2 năm 1994, thì thị trường có thể chớp lấy ngay và đẩy lãi suất dài hạn lên cao với dự đoán rằng sắp tới lãi suất dài hạn có thể tăng hơn nữa. Dự đoán về giá cả "nhảy vọt" đã phản ánh một đặc điểm thực tế của thị trường đấu giá và vì vậy khẳng định rằng, các kỳ vọng hướng tới tương lai rất quan trọng trong thực tiễn.

Hình 31-6. So sánh khuyếch đại số nhân trong mô hình hướng tới tương lai và mô hình thích nghi

Đồ thị này phản ánh sự khác nhau trong số nhân chi tiêu của mô hình thích nghi (hay nhìn lại quá khứ) và mô hình hướng tới tương lai (hay hợp lý).

Do lãi suất làm thoái giảm đầu tư trong nước và tỷ giá hối đoái tác động tới xuất khẩu ròng, nên những điều chỉnh được tiến hành nhanh hơn trong mô hình hướng tới tương lai. Số nhân chi tiêu trong mô hình hướng tới tương lai nhỏ hơn đáng kể so với trong mô hình thích nghi.

(Nguồn: Ralph C.Bryant, Gerald Holtham và Peter Hooper, Sự thống nhất và phân tán trong các mô phỏng mô hình, *Kinh tế học thực nghiệm đối với các nền kinh tế phụ thuộc*, Washington.D.C., 1988) trích trong Ralph C. Bryant và những người khác.



Hình 31-6 so sánh sự khác nhau nữa về số nhân chi tiêu của 4 mô hình hướng tới tương lai và 7 mô hình kỳ vọng thích nghi. Chú ý rằng, số nhân của các mô hình hướng tới tương lai nhỏ hơn nhiều so với các mô hình thích nghi.

Số nhân của các mô hình hướng tới tương lai nhỏ hơn là do sự khác nhau trong các thị trường tài chính. Một nguyên nhân là, sau khi mở rộng tài khoá, lãi suất nói chung sẽ tăng nhanh hơn trong mô hình hướng tới tương lai vì những người tham gia thị trường hướng tới tương lai dự đoán về một sự mở rộng sản lượng trong tương lai sau khi chính phủ tăng chi tiêu. Như vậy, dự đoán về mức sản lượng trong tương lai sẽ cao hơn làm cho lãi suất *hiện tại* tăng lên, và do đó, đầu tư có xu hướng giảm nhanh trong các mô hình hướng tới tương lai. Hơn nữa, sau khi lãi suất tăng nhanh để phản ứng lại sự kích thích tài khoá trong mô hình hướng tới tương lai thì tỉ giá hối đoái linh hoạt có xu hướng nhảy vọt. Việc tăng tỷ giá của đồng đôla làm giảm mức xuất khẩu ròng và làm giảm mức độ kích thích tài khoá.

Những phê phán tân cổ điển trong kinh tế học vĩ mô của Keynes đã đem lại nhiều nhận định có ý nghĩa. Quan trọng nhất là nó nhắc chúng ta rằng, nền kinh tế được hình thành bởi những con người nhạy cảm, họ luôn có phản ứng đối với các chính sách và nhiều lúc còn dự đoán được trước các chính sách. Những phản ứng này và sự tương tác qua lại thực sự có thể thay đổi hướng hành xử của nền kinh tế.

D. TRƯỜNG PHÁI SIÊU CỔ ĐIỂN: KINH TẾ HỌC TRỌNG CUNG

Hầu như trong suốt thời gian từ Chiến tranh Thế giới lần thứ II tới năm 1980, chính sách kinh tế tập trung vào yêu cầu hạn chế kẻ thù là lạm phát và thất nghiệp. Bất kể khi nào thất nghiệp tăng lên, những người cấp tiến đều yêu cầu giảm thuế hay nới lỏng tiền tệ; còn khi có nguy cơ lạm phát, những người bảo thủ sẽ ra đơn thuốc về chính sách thắt chặt tiền tệ hay cắt giảm chi tiêu.

Cho tới cuối những năm 1970, như chúng ta đã nói ở trên, những

phê phán đối với cách tiếp cận thông thường về kinh tế học vĩ mô cho rằng chính sách kinh tế đã trở nên quá thiên về quản lý tổng cầu. Các nhà trọng tiền đề nghị đưa ra qui định cố định mức tăng tiền tệ, còn các nhà kinh tế học tân cổ điển cho rằng chính phủ làm nền kinh tế bất ổn định khi họ cố gắng áp dụng chính sách ổn định hoá tùy biến. Một số phê phán, bao gồm cả các nhà kinh tế học bảo thủ của trường phái chính thống, nhấn mạnh rằng, cần quay về với các chính sách truyền thống hơn để cân bằng ngân sách và loại bỏ lạm phát khỏi nền kinh tế.

Vào đầu những năm 1980, một nhóm khác đã tham dự vào cuộc tranh luận. Trường phái này được gọi là **kinh tế học trọng cung**, chú trọng tới các động cơ khuyến khích mọi người làm việc và tiết kiệm, và đề nghị cắt giảm mạnh thuế nhằm xoay ngược tình hình tăng trưởng kinh tế chậm chạp và tăng năng suất trì trệ. Trong số những người ủng hộ trường phái này có các nhà kinh tế như Arthur Laffer, Paul Craig Rorberts và Norman Ture. Kinh tế học trọng cung đã được Tổng thống Mỹ Reagan (1981-1989) và Thủ tướng Anh Thacher (1979-1990) ủng hộ nhiệt thành.

CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

Mặc dù các nhà kinh tế học trọng cung và các nhà lãnh đạo chính trị ôm ấp nhiều quan điểm khác nhau nhưng có hai đặc điểm trọng tâm nổi bật của kinh tế học trọng cung là: Chú ý tới các khuyến khích và ủng hộ việc cắt giảm mạnh thuế.

Trọng tâm mới hướng vào khuyến khích

Luận điểm đầu tiên của kinh tế học trọng cung là vai trò then chốt của *khuyến khích*, một thuật ngữ để chỉ các mức thù lao thoả đáng cho lao động, tiết kiệm và kinh doanh. Phái trọng cung đề cao những điều kỳ diệu của thị trường tự do không có kiểm soát và tìm cách tránh những phản khuyến khích do mức thuế cao; hơn nữa, họ cho rằng trường phái Keynes quá chú trọng tới việc quản lý cầu mà quên mất tác động của thuế suất và khuyến khích đối với tổng cung. Luận điểm này được phát ngôn như sau:

> Kinh tế học trọng cung nhấn mạnh đến vai trò của chính sách tài khoá trong việc quyết định tăng trưởng kinh tế và tổng cung. Những phân tích của chúng tôi dựa trên lý thuyết cổ điển về giá cả. Theo kinh tế học trọng cung, thay đổi về thuế có ảnh hưởng tới nền kinh tế thông qua ảnh hưởng của nó đến mức thù lao sau thuế cho các nhân tố chứ không phải là đến luồng thu nhập và chi tiêu bằng tiền; thuế suất tác động tới giá cả các hàng hoá, và do vậy, tác động tới cung lao động và vốn. Chúng tôi đề cao việc tăng mức thù lao sau thuế đối với các hoạt động phục vụ tăng trưởng như lao động, tiết kiệm và đầu tư so với giải trí và tiêu dùng.
>
> Việc phân tích tác động của thay đổi về thuế đối với tỷ suất lợi tức cho lao động, tiết kiệm hay đầu tư quan trọng hơn nhiều so với việc xem xét thay đổi trong thu nhập khả dụng do thuế gây ra. Với việc giảm thuế suất đối với lao động, tiền lãi hay cổ tức, chúng ta có thể khuyến khích tăng tiết kiệm, đầu tư và tăng trưởng kinh tế[1].

Mối quan hệ giả định giữa các chính sách thuế và hoạt động kinh tế chung là gì? Trong khuôn khổ phân tích tổng cung-tổng cầu, việc hạ thuế suất sẽ làm tăng mức thù lao sau thuế cho vốn và lao động; mức thù lao sau thuế cao hơn sẽ làm tăng cung lao động và vốn, kèm theo đó là tăng tốc độ đổi mới và tăng năng suất; tăng đầu vào và đổi mới sẽ đẩy mạnh tăng trưởng sản lượng tiềm năng và do vậy, làm chuyển dịch đường tổng cung sang phải.

Hình 31-7. Tác động của chính sách trọng cung thuần túy

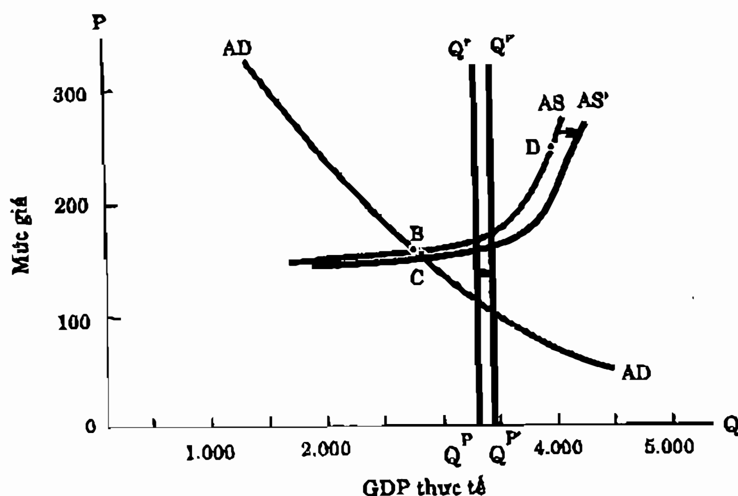
Trước khi áp dụng chính sách trọng cung thuần túy, sản lượng tiềm năng $Q^P = 3.200$; việc tăng mạnh tổng cung có thể làm tăng mức sản lượng tiềm năng lên $Q^{P'} = 3.400$.

Nếu nền kinh tế đang ở trên đoạn thoải của đường AS, thì tác động đến GDP thực có sẽ tương đối ít nếu AD không thay đổi. Trong tình huống minh hoạ này, GDP thực có thay đổi từ B tới C, với mức tăng GDP thực tế từ 2.700 lên 2.750.

---

1. Đoạn này trích trong "Bình luận về những phê phán" của Stephen J.Entin, *Treasury News*, tháng 12 năm 1985.

Mặt khác, điều gì sẽ xảy ra đối với GDP thực có nếu đường AD cắt đường AS tại đoạn cổ điển gần như thẳng đứng, ví dụ như tại điểm D? Phần lớn mức tăng sản lượng tiềm năng sẽ chuyển vào sản lượng thực có.



Hình 31-7 minh hoạ những tác động của chính sách trọng cung giả thuyết. Giả sử, chương trình trọng cung có tác động tổng hợp tới mức tăng tổng cung các đầu vào như lao động và vốn. Việc tăng đầu vào sẽ làm sản lượng tiềm năng và chuyển dịch đường AS ra ngoài như trong hình vẽ.

Tác động kinh tế vĩ mô của biện pháp trọng cung phụ thuộc vào hình dạng của đường tổng cung. Nếu nền kinh tế tuân theo trường phái Keynes, hay đang trong thời gian suy thoái thì nó có đường AS khá thoải như tại điểm B trong Hình 31-7. Tác động của việc đường cung dịch chuyển đối với sản lượng thực tế sẽ tương đối nhỏ. Trong trường hợp giả thuyết, điểm cân bằng sẽ dịch chuyển từ điểm B tới điểm C, với sản lượng tăng ít và mức giá chung giảm nhẹ.

Khi nền kinh tế vận động theo mô hình cổ điển, như minh hoạ tại điểm D trên đường AS của Hình 31-7 thì tác động diễn ra lại tương đối khác. Trong trường hợp này, mức tăng sản lượng tiềm năng từ Q^P đến $Q^{P'}$ sẽ chuyển thành mức tăng mạnh trong sản lượng thực có, với mỗi đơn vị tăng lên trong sản lượng tiềm năng

gần như đều chuyển hết thành sự tăng lên trong sản lượng thực có. Kết quả này cho thấy bản chất cổ điển của nền kinh tế trọng cung, và nhấn mạnh rằng, các chính sách trọng cung có khả năng trở thành biện pháp hữu hiệu nhất khi nền kinh tế vận động theo kiểu cổ điển.

Tác động của các chính sách trọng cung trong thực tế lớn tới mức nào? Thời gian đầu của chính quyền Reagan, những người chủ trương trọng cung dự báo rằng, chương trình này sẽ nhanh chóng phục hồi nền kinh tế, với mức tăng GDP thực tế dự tính là 20% trong vòng 4 năm sau đó. Trên thực tế, mức tăng thực sự thấp xa so với mức dự báo, và chỉ đạt 10% trong thời kỳ đó. Với những khó khăn trong việc nâng cao tốc độ tăng sản lượng tiềm năng, chúng ta không ngạc nhiên nhận ra rằng các chính sách trọng cung có rất ít ảnh hưởng đối với mức tăng sản lượng tiềm năng trong những năm 1980. Những bánh xe của chính sách trọng cung đã quay rất chậm chạp.

Cắt giảm thuế

Một hướng đi khác trong tư tưởng trọng cung nổi lên khi họ ủng hộ việc cắt giảm mạnh thuế. Qua phân tích mô hình số nhân, chúng ta đã thấy thuế có thể tác động như thế nào lên tổng cầu và sản lượng. Các nhà kinh tế trọng cung tin rằng, vai trò của thuế trong việc tác động lên tổng cầu đã bị phóng đại quá mức. Họ cho rằng chính phủ đã lạm dụng thuế để tăng nguồn thu hay kích thích cầu, trong khi đó lại bỏ qua những tác động của gánh nặng thuế đang tăng dần đối với khuyến khích. Theo quan điểm của họ, mức thuế cao sẽ khiến mọi người giảm cung lao động và vốn. Quả vậy, một số nhà kinh tế trọng cung, nhất là Arthur Laffer, đã cho rằng thuế suất cao sẽ thực sự làm giảm doanh thu thuế. Luận điểm "đường cong Laffer" cho rằng, thuế suất cao đã làm xói mòn cơ sở tính thuế vì mọi người sẽ giảm các hoạt động kinh tế[1]. Các nhà kinh tế chính

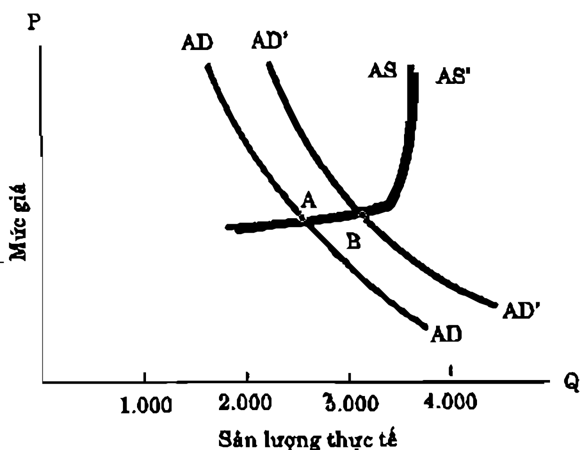
1. Nếu R = tổng doanh thu thuế, t = thuế suất và B = cơ sở tính thuế thì luận điểm Laffer cho rằng, sau khi đạt đến một điểm nào đó, nếu t tăng cho tới 100%, thì B sẽ giảm nhanh đến mức làm cho R = tB thực sự giảm xuống.

thống thuộc nhiều quan điểm chính trị khác nhau, và thậm chí cả một số nhà kinh tế trọng cung, đã đồng ý với ý kiến của Laffer rằng cắt giảm thuế hiện tại sẽ làm tăng doanh thu thuế.

Để khắc phục cái mà họ cho là một hệ thống thuế nhiều khiếm khuyết, các nhà kinh tế trọng cung đề nghị cơ cấu lại một cách cơ bản hệ thống thuế, thông qua biện pháp đôi lúc được gọi là "cắt giảm thuế phía cung". Tư tưởng của việc cắt giảm thuế phía cung là phải cải tiến các khuyến khích bằng việc giảm thuế suất trên đồng thu nhập cuối cùng (hay thuế suất biên); hệ thống thuế này phải ít lũy tiến hơn (có nghĩa là cần giảm bớt gánh nặng thuế khoá đối với những người có thu nhập cao); và hệ thống thuế này cần được thiết kế nhằm khuyến khích tăng năng suất và cung chứ không phải để kích thích tổng cầu.

Hình 31-8. Tác động kinh tế vĩ mô của việc cắt giảm thuế phía cung

Các nhà kinh tế trọng cung kiến nghị giảm mạnh thuế, coi đó là một biện pháp để chống lại những căn bệnh của nền kinh tế. Việc giảm thuế có hai tác động: Nó làm chuyển dịch đường AD ra phía ngoài (từ AD tới AD') như đã trình bày trong phân tích mô hình số nhân. Và nó có thể làm tăng sản lượng tiềm năng nếu giảm thuế làm tăng lượng lao động hoặc vốn - Nhờ đó làm dịch chuyển đường AS từ AS tới AS'. Việc cắt giảm thuế như vậy, như các nhà trọng cung khẳng định, sẽ làm tăng GDP thực tế. Tuy nhiên các nghiên cứu thống kê lại khẳng định rằng, trong khoảng thời gian bằng một thập kỷ, tác động chủ yếu làm tăng sản lượng thực có lại là do ảnh hưởng qua tổng cầu.



Hình 31-8 sử dụng phân tích AS-AD để minh hoạ về tác động

của giảm thuế phía cung trên quan điểm của trường phái Keynes. Từ phân tích số nhân, chúng ta biết rằng khi các yếu tố khác như nhau, việc giảm thuế sẽ làm tăng tiêu dùng và tăng tổng cầu. Việc cắt giảm thuế mạnh mẽ và lâu dài - ví dụ như thông qua chính sách giảm 25% thuế cá nhân ban hành năm 1981 - đã làm cho đường AD dịch chuyển rất nhiều như minh hoạ trong Hình 31-8. Hơn nữa, việc cắt giảm thuế như vậy còn làm tăng mức sản lượng tiềm năng nếu cung lao động hay vốn tăng lên. Tuy nhiên, các nghiên cứu kinh tế cho thấy rằng, mức tăng sản lượng tiềm năng trong ngắn hạn sẽ rất thấp. Vì vậy, chúng ta minh hoạ việc giảm thuế chỉ làm dịch chuyển một chút đường AS sang phải.

Như các nhà kinh tế trọng cung dự đoán, tác động tổng hợp của việc cắt giảm mạnh thuế phía cung làm tăng đáng kể mức sản lượng. Sự thay đổi này được thể hiện bằng sự chuyển dịch từ điểm A tới điểm B trong Hình 31-8. Trong ngắn hạn, mở rộng kinh tế do giảm thuế phía cung phát huy tác dụng chủ yếu là do tác động của nó đối với tổng cầu hơn là tác động lên mức sản lượng tiềm năng và tổng cung. Một số nhà kinh tế cho rằng, chính sách mở rộng kinh tế vào giữa thập kỷ 80 của Reagan chỉ đơn thuần là sự phục hồi phía cầu được khoác dưới cái lốt trọng cung.

NHÌN LẠI QUÁ KHỨ

Sau khi chiếm được vị trí trọng tâm trong thập kỷ 80, cách tiếp cận trọng cung trong kinh tế học dần dần rút lui sau khi Ronald Reagan từ nhiệm. Có thể hỏi, điều gì là nhược điểm chính trong thử nghiệm này? Mặc dù còn tồn tại nhiều vấn đề, các nhà kinh tế nói chung đã nhận ra rằng, có nhiều nội dung trong luận điểm của phái trọng cung đã không được thực tiễn của những năm 1980 ủng hộ[1]. Những phát hiện then chốt là như sau:

- Phái trọng cung dự đoán rằng, việc cắt giảm thuế suất mạnh

1. Thẩm định mang tính chất phê phán được trình bày trong tài liệu *Báo cáo kinh tế của Tổng thống 1994,* do Hội đồng Cố vấn kinh tế của Tổng thống Bill Clinton soạn thảo.

mẽ sẽ kích thích các hoạt động kinh tế và thu nhập đến mức, doanh thu thuế khó có thể bị giảm xuống hay thậm chí còn có thể tăng lên. Thực ra, doanh thu thuế đã giảm mạnh so với xu thế từ sau khi giảm thuế, làm cho thâm hụt ngân sách liên bang tăng lên và kéo dài cho tới thập kỷ 90.

● Lạm phát đã được giảm mạnh vào đầu thập kỷ 80. Nhưng giống như trường phái Keynes đã dự đoán, việc giảm này lại làm tăng thêm cái giá phải trả dưới dạng thất nghiệp trong thời kỳ suy thoái trầm trọng 1981 - 1982.

● Các nhà kinh tế trọng cung dự đoán rằng, việc giảm thuế suất sẽ khuyến khích tiết kiệm quốc gia, nó làm tăng thêm các khuyến khích đối với tiết kiệm và đầu tư. Tất cả những khuyến khích tiết kiệm theo phái trọng cung tỏ ra không có tác động tổng hợp tích cực đối với tỷ lệ tiết kiệm quốc gia. Quả vậy, tỉ lệ tiết kiệm quốc gia đã giảm mạnh trong thập niên 80 và vào năm 1987, nó xuống tới mức thấp nhất kể từ Chiến tranh Thế giới lần thứ II.

● Mục tiêu cơ bản của các chính sách trọng cung là nâng cao tốc độ tăng sản lượng tiềm năng. Tốc độ tăng trung bình của sản lượng tiềm năng ước tính đã giảm từ 3,6% một năm trong thời kỳ 1960-1970 xuống còn 3,1% một năm vào thời kỳ 1970-1980, và tới 2,3% một năm trong thời kỳ 1980-1993. Mặc dù việc giảm mức tăng trưởng tiềm năng trong thập kỷ 80 không hoàn toàn là do các chính sách kinh tế vĩ mô, nhưng việc suy giảm này cũng khẳng định rằng không có những thay đổi to lớn nào trong thành tích hoạt động kinh tế trong những năm đi theo trường phái trọng cung.

THẨM ĐỊNH SƠ BỘ

Chương này đã xem xét những tranh luận làm chia rẽ các nhà kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây. Sau khi xem xét các bằng chứng, "bồi thẩm đoàn" của các nhà kinh tế khách quan đã có kết luận phân xử như thế nào? Nếu chưa có sự phán xét cuối cùng thì vẫn có thể có một số kết luận ban đầu như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế dài hạn. Phần lớn các nhà kinh tế vĩ mô đều đồng ý rằng trong dài hạn, tăng trưởng năng lực hay sản

lượng tiềm năng sẽ quyết định xu thế trong mức sống, tiền lương thực tế và thu nhập thực tế. Hơn nữa, sản lượng tiềm năng phụ thuộc vào số lượng và chất lượng của các đầu vào như lao động và vốn, cũng như công nghệ, ý thức kinh doanh và kỹ năng quản lý trong nền kinh tế. Kết luận quan trọng về mặt chính sách có thể rút ra là, để tác động tới tăng trưởng kinh tế dài hạn, chính sách kinh tế phải tác động tới tăng trưởng các đầu vào hay nâng cao hiệu quả và công nghệ.

2. Việc làm và sản lượng ngắn hạn. Trong ngắn hạn, tình hình không thật rõ ràng. Sản lượng và việc làm trong ngắn hạn được quyết định bởi sự tương tác giữa tổng cung và tổng cầu. Bằng chứng có trọng lượng là, ít nhất trong một vài năm, diễn biến của tổng cầu (do tác động của chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá hay của các nhân tố bên ngoài) có thể có tác động thực sự tới sự vận động có tính chất chu kỳ của việc làm và sản lượng. Điều đó cho phép kết luận là các chính sách tiền tệ và tài khoá có nhiều hứa hẹn để ổn định chu kỳ kinh doanh, mặc dù sự khôn khéo về chính trị và thực tế của công tác quản lý chu kỳ một cách chủ động vẫn còn là đối tượng của các cuộc tranh luận gay gắt.

3. Thất nghiệp và lạm phát. Bằng chứng nổi bật là lạm phát có thể chịu tác động của áp lực về cầu trên thị trường lao động và thị trường sản phẩm. Nếu thất nghiệp bị đẩy lên cao hơn tỷ lệ tự nhiên, thì lạm phát sẽ có xu thế vừa phải, còn khi mức sản lượng và việc làm cao thì có xu hướng đẩy nhanh lạm phát. Nhưng sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát tỏ ra không bền vững ở mọi lúc, mọi nơi, vì vậy, kiểm soát lạm phát là một quá trình phức tạp. Hơn nữa, ở đây dường như không có sự đánh đổi lâu dài, vì vậy, các nước không thể mua mãi tỷ lệ thất nghiệp thấp bằng việc cho phép duy trì mức lạm phát cao.

Ngoài 3 kết luận chủ yếu trên xuất phát từ quan sát của chúng ta về những cuộc chiến trong kinh tế học vĩ mô, còn nhiều điểm nhỏ và gây tranh cãi liên tục cần được tiếp tục tìm hiểu kỹ. Trong hai chương tiếp theo, chúng ta sẽ vận dụng các kết luận trên vào thực tiễn, để chúng ta có thể hiểu rõ các vấn đề chính sách chủ yếu hiện nay.

TÓM TẮT

A. Sự trỗi dậy của trường phái cổ điển và cuộc cách mạng của Keynes

1. Các nhà kinh tế cổ điển dựa trên Quy luật Thị trường của Say cho rằng, "cung tạo ra cầu của chính nó". Theo ngôn ngữ hiện đại, cách tiếp cận cổ điển có nghĩa là, tiền lương và giá cả linh hoạt sẽ nhanh chóng xoá bỏ bất kỳ sự dư cung hay dư cầu nào và nhanh chóng khôi phục lại tình trạng toàn dụng lao động và sử dụng hết năng lực. Chính sách kinh tế vĩ mô không đóng vai trò nào trong việc ổn định những cú sốc *thực tế*, tuy nó vẫn quyết định xu thế giá cả.

2. Cuộc cách mạng của Keynes lại đề cao tính không linh hoạt của giá cả và tiền lương, vì vậy, sản lượng và thất nghiệp được quyết định bởi sự tương tác giữa cung và cầu. Đường AS của Keynes có chiều dốc lên chứ không thẳng đứng như đường AS cổ điển, và vì vậy, những cú sốc về tiền tệ hay tài khoá đối với tổng cầu có tác động tới cả giá cả và sản lượng thực tế. Không có cơ chế giá cả tự điều chỉnh nên nền kinh tế có thể lâm vào những thời kỳ suy thoái hay lạm phát kéo dài.

3. Theo quan điểm Keynes hiện đại, các chính sách tiền tệ và tài khoá có thể thay thế cho giá cả và tiền lương linh hoạt, kích thích nền kinh tế trong thời kỳ suy thoái và làm giảm tổng cầu trong thời gian bùng nổ kinh tế nhằm ngăn chặn các xu thế lạm phát.

B. Trường phái trọng tiền

4. Trường phái trọng tiền cho rằng, cung tiền là nhân tố quyết định chủ yếu đối với những diễn biến ngắn hạn của GDP danh nghĩa và GDP thực tế, cũng như sự vận động dài hạn của GDP

5. Trường phái trọng tiền dựa trên phân tích các xu thế trong tốc độ chu chuyển tiền tệ để tìm hiểu tác động của tiền tệ đối với nền kinh tế. Tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập (V) được định nghĩa là tỷ lệ giữa luồng GDP bằng tiền trên tổng tiền M:

$$V \equiv \frac{GDP}{M} \equiv \frac{PQ}{M}$$

Trong đó, V chắc chắn là bất biến, trừ phi nó tăng lên cùng lãi suất, nên trường phái trọng tiền coi diễn biến của tốc độ chu chuyển này là có tính qui luật và có thể dự đoán được.

6. Từ định nghĩa về tốc độ chu chuyển ta có lý thuyết định lượng về giá cả:

$P \; k.M$ trong đó $k \equiv V/Q$.

Lý thuyết định lượng về giá cả coi P gần như hoàn toàn biến động tỷ lệ thuận với M. Quan điểm này rất hữu ích để tìm hiểu về siêu lạm phát và các xu thế dài hạn nhất định, nhưng không nên sử dụng nó một cách giáo điều.

7. Trường phái trọng tiền có 3 luận điểm chính: (a) mức tăng cung tiền là yếu tố quyết định chủ yếu mang tính hệ thống đối với mức tăng GDP danh nghĩa; (b) giá cả và tiền lương là tương đối linh hoạt; và (c) khu vực kinh tế tư nhân là ổn định. Những luận điểm này khẳng định rằng, biến động kinh tế vĩ mô chủ yếu là do tăng cung tiền một cách tùy tiện.

8. Trường phái trọng tiền nói chung được kết hợp với tư tưởng chính trị về tự do kinh doanh và phản đối một chính phủ quá lớn. Do mong muốn tránh có một chính phủ chủ động và tin tưởng vào tính ổn định vốn có của khu vực tư nhân, các nhà trọng tiền thường đề nghị mức cung tiền chỉ tăng với tỷ lệ cố định là từ 3% đến 5%/năm. Một số nhà trọng tiền tin rằng, điều này sẽ tạo ra mức tăng trưởng nhịp nhàng đồng thời với giá cả ổn định trong dài hạn.

9. Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã áp dụng thử nghiệm toàn diện theo trường phái trọng tiền từ năm 1979 đến 1982. Kinh nghiệm trong thời gian này đã thuyết phục nhiều nhà quan sát rằng, tiền tệ là yếu tố quyết định có ảnh hưởng lớn đến tổng cầu, và hầu hết sự thay đổi tiền tệ trong ngắn hạn là ảnh hưởng đến mức sản lượng chứ không phải là đến giá cả. Tuy nhiên, như những phê phán của Lucas đã cho thấy, tốc độ chu chuyển tiền tệ rất không ổn định khi thực hiện chính sách theo quan điểm trọng tiền.

C. Kinh tế học vĩ mô tân cổ điển

10. Kinh tế học vĩ mô tân cổ điển dựa trên hai giả thuyết cơ bản: những kỳ vọng của mọi người được hình thành một cách hiệu quả và hợp lý, giá cả và tiền lương là linh hoạt.

11. Điều rút ra từ các giả định này là, tất cả thất nghiệp đều là tự nguyện. Hơn nữa, đường Phillips thẳng đứng trong ngắn hạn, mặc dù nó có thể xuất hiện dưới cái vỏ khác. Mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế chỉ ra rằng những gián đoạn về phía cung đối với công nghệ và đầu vào gắn chặt với những dao động của chu kỳ kinh doanh.

12. Lý thuyết về tính vô hiệu của chính sách cho rằng, các chính sách của chính phủ có thể dự đoán được trước sẽ không có ảnh hưởng tới sản lượng thực tế và thất nghiệp. Lý thuyết tân cổ điển phát biểu rằng, trong khi chúng ta *quan sát* thấy đường Phillips ngắn hạn có chiều dốc xuống, chúng ta có thể *tận dụng* độ dốc này cho mục tiêu giảm thất nghiệp. Nếu các nhà hoạch định chính sách kinh tế cố gắng tăng sản lượng và giảm thất nghiệp, mọi người sẽ sớm hiểu ra và dự đoán chính sách. Các quy định chính sách cố định sẽ tạo ra kết cục kinh tế tốt hơn.

13. Những phê phán đối với kinh tế học vĩ mô tân cổ điển cho rằng, giá cả và tiền lương chỉ không linh hoạt trong ngắn hạn. Và những dự đoán, đặc biệt là dự đoán về việc chu kỳ kinh doanh tồn tại được là do những nhận thức sai lệch và thất nghiệp chu kỳ xảy ra khi mọi người bị lẫn lộn và quyết định bỏ việc - tỏ ra còn lâu mới giải thích được những thời kỳ đi xuống nghiêm trọng như vào những năm 1930 và đầu những năm 1980 ở Mỹ, và năm 1990 ở châu Âu.

D. Trường phái siêu cổ điển: kinh tế học trọng cung

14. Vào đầu những năm 1980, các nhà kinh tế trọng cung đề nghị một cách tiếp cận mới đối với quá trình hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô: (a) áp dụng biện pháp không theo Keynes đối với chính sách tài khoá, chú ý vào trung hạn, tránh những hành vi tinh chỉnh của nền kinh tế và coi nhẹ tầm quan trọng của các thay đổi trong tổng cầu; (b) tập trung vào các khuyến khích kinh tế - đặc biệt chú

ý tới tác động của chính sách thuế đối với mức độ thù lao sau thuế đối với lao động và vốn, vì tác động này được coi là nhân tố quyết định tiết kiệm, đầu tư và cung lao động; và (c) ủng hộ việc cắt giảm mạnh thuế, đôi khi cho rằng điều này thực sự có nghĩa là tự nó trả công cho nó thông qua việc làm tăng doanh thu.

15. Những ghi chép trong lịch sử trong thời kỳ 1980 khẳng định rằng, các chính sách trọng cung đã không thành công trong việc cải tiến thành tích hoạt động của nền kinh tế Mỹ. Di sản để lại của biện pháp này là làm tăng thâm hụt ngân sách liên bang triền miên, giảm tốc độ tăng sản lượng tiềm năng và giảm tỷ lệ tiết kiệm quốc gia.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Trường phái Keynes và trường phái cổ điển	**Keynes vs. Classicals**
giá cả và tiền lương linh hoạt và cứng nhắc	flexible vs. sticky wages and prices
quy luật thị trường của Say	Say' s Law of markets
các quan điểm khác nhau về tổng cung	alternative views of aggregate supply
Tốc độ chu chuyển và trường phái trọng tiền	**Velocity and monetarism**
tốc độ chu chuyển tiền tệ: $MV \equiv PQ$	velocity of circulation of money $MVP \equiv Q$
lý thuyết định lượng về tiền tệ và giá cả: $P \equiv k.M$	quantity theory of money and prices: $P \equiv k.M$
thử nghiệm theo phái trọng tiền thời kỳ 1979-1982	1979-1982 monetarist experiment
Kinh tế học vĩ mô tân cổ điển	**New Classical Macroeconomics**
kỳ vọng hợp lý (hướng tới tương lai); kỳ vọng thích nghi (nhìn lại quá khứ)	rational (rward-looking) expectarions adaptive (b kward-looking) expectations

lý thuyết về tính vô hiệu của chính sách	policy effectiveness theorem
những giả định then chốt: kỳ vọng hợp lý và tiền lương - giá cả linh hoạt	key assumptions: rational expectations and flexible prices and wages
phê phán của Lucas	Lucas critique
Kinh tế học trọng cung	**Supply-Side Economics**
luận điểm của kinh tế học trọng cung	tenets of supply-side economics
tác động của các chính sách đối với thành tích hoạt động kinh tế	impact of policies on economic performance

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Những người trọng tiền nói: "Chỉ có tiền là quan trọng". Những người theo Keynes trả lời: "Tiền là quan trọng, nhưng những yếu tố khác như chính sách tài khoá cũng quan trọng". Hãy giải thích và đánh giá từng quan điểm. Bạn có không đồng ý với trường phái trọng tiền và vẫn tin rằng cần phải sử dụng chính sách tiền tệ để chống lại suy thoái hay không? Hãy giải thích.

2. Giả sử GDP danh nghĩa bằng 1.000 tỷ đôla vào năm 0 và hệ số giảm phát GDP là 1,00 vào năm 0. Ngoài ra, cung tiền vào các năm 0, 1, 2, 3 và 4 là 50, 52, 55, 58 và 60 tỷ đôla.

a. Hãy tính sản lượng danh nghĩa vào các năm 1, 2, 3 và 4 theo lý thuyết định lượng về tiền tệ.

b. Nếu sản lượng tiềm năng không tăng và mức cung tiền diễn biến như đã dự kiến trước thì GDP thực tế sẽ là bao nhiêu theo kinh tế học vĩ mô tân cổ điển?

3. Nếu trong thời gian bùng nổ kinh tế, ta phát hành và chi tiêu 100 nghìn tỷ đôla bằng loại giấy bạc mới thì điều gì sẽ xảy ra đối với giá cả? Điều đó có đúng với lý thuyết định lượng không? Điều gì xảy ra đối với giá cả nếu M tăng thêm 1% trong thời kỳ suy thoái?

4. Các nhà kinh tế trọng cung có thể kiến nghị giảm thuế để khôi phục nền kinh tế. Biện pháp này tác động tới đường AS như thế nào? Tới đường AD như thế nào? Mức giá cả và sản lượng thực tế sẽ ra sao?

5. Định nghĩa tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập (V). Với bảng số liệu sau, hãy tính tốc độ tăng hàng năm của cung tiền và mức độ, vận tốc thay đổi của tốc độ chu chuyển.

Năm	GDP danh nghĩa (tỷ đôla)	Cung tiền, M1, (tỷ đôla, độ trễ 12 tháng)
1981	3053	408,9
1982	3166	436,5
1983	3406	474,5
1984	3772	521,2
1985	4015	552,1
1986	4232	620,1
1987	4516	724,7
1988	4874	750,4
1989	5201	787,5
1990	5463	794,8

6. Trong *Báo cáo Kinh tế của Tổng thống năm 1994* có phân tích về tác động của thuế đối với hành vi kinh tế như sau: "Các bằng chứng từ thời kỳ hậu chiến đã khẳng định mạnh mẽ rằng, doanh thu thuế thu nhập cá nhân tăng lên khi thuế suất biên được nâng lên, và giảm đi khi thuế suất biên bị hạ thấp". Kết luận này có liên quan như thế nào với niềm tin của các nhà kinh tế trọng cung? Nó cho bài học gì về vai trò của thuế trong việc giảm thâm hụt ngân sách chính phủ và ổn định kinh tế?

7. Trường phái trọng tiền, Keynes, trọng cung và kinh tế học vĩ mô tân cổ điển có dự đoán như thế nào về tác động của những chính sách sau đối với giá cả, mức sản lượng và việc làm (trong mỗi trường hợp, giả định thuế và cung tiền là không đổi, trừ phi có chú ý đặc biệt):

a. Cắt giảm mạnh thuế

b. Cung tiền tăng mạnh

c. Làn sóng đổi mới làm tăng mức sản lượng tiềm năng lên 10%

d. Bùng nổ xuất khẩu.

8. Trong phần thảo luận cầu về tiền và trong đường cầu về tiền ở Hình 27-4 cho thấy cầu về tiền khá nhạy cảm với lãi suất. Lãi suất cao hơn có tác động như thế nào tới tốc độ chu chuyển tiền tệ tại một mức GDP danh nghĩa nhất định? Cầu về tiền nhạy cảm với lãi suất có ý nghĩa như thế nào đối với các lập luận của trường phái trọng tiền dựa trên giả định tốc độ chu chuyển tiền tệ không đổi?

9. Hãy trình bày và giải thích các quy luật thị trường của Say, bắt đầu từ điểm cân bằng kinh tế vĩ mô, giả sử mức sản lượng tiềm năng tăng lên nhưng tổng cầu không đổi. Hãy sử dụng đồ thị mở rộng ở Hình 31-1 để trình bày cung tạo ra cầu của chính nó như thế nào? Hãy mô tả quá trình này bằng lời.

10. Giải thích câu nói sau: "Tăng chi tiêu chính phủ sẽ làm tăng mức sản lượng nhiều hơn: khi chính phủ cấu ra một miếng từ chiếc bánh thì chiếc bánh thực chất sẽ trở nên to hơn!". Hãy liên hệ câu nói đó với tranh luận giữa trường phái Keynes và trường phái kinh tế học vĩ mô cổ điển và tân cổ điển.

11. **Câu hỏi nâng cao** (về kỳ vọng hợp lý): Hãy xét tới tác động của các kỳ vọng hợp lý tới hành vi tiêu dùng. Giả sử Chính phủ đề nghị tạm thời giảm 20 tỷ đôla thuế trong một năm. Người tiêu dùng có các kỳ vọng thích nghi có thể cho rằng thu nhập khả dụng của họ mỗi năm sẽ tăng thêm 20 tỷ đôla. Chi tiêu tiêu dùng và GDP chịu ảnh hưởng như thế nào trong mô hình số nhân đơn giản trong Chương 24.

Tiếp theo, giả sử người tiêu dùng có kỳ vọng hợp lý. Họ dự đoán một cách hợp lý rằng thuế chỉ giảm trong một năm. Là người tiêu dùng theo "mô hình dòng đời", họ nhận ra rằng thu nhập bình quân cả đời họ sẽ chỉ tăng (chẳng hạn) 2 tỷ đôla/năm, chứ không phải 20 tỷ đôla/năm. Người tiêu dùng sẽ có phản ứng như thế nào? Sau đó, hãy phân tích tác động của kỳ vọng hợp lý tới hiệu lực của việc giảm thuế tạm thời.

CHƯƠNG 32

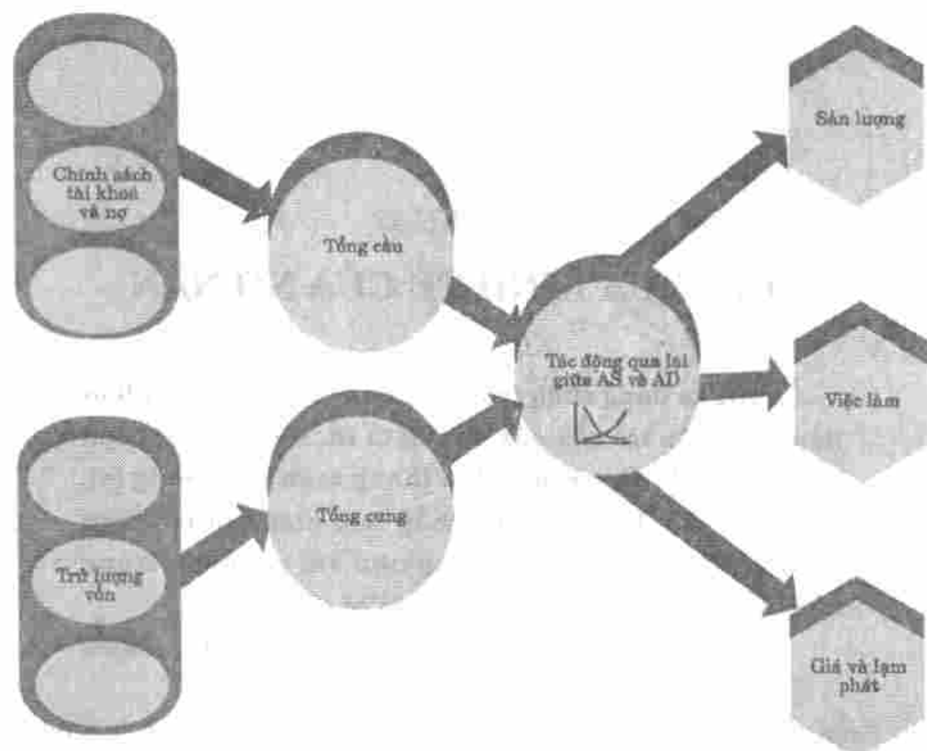
HẬU QUẢ KINH TẾ CỦA NỢ NẦN

Chúng ta đang sống trong nợ nần chồng chất và bán dần bán mòn tài sản của chúng ta đi. Nước Mỹ tự tiêu xài hoang phí và gửi hoá đơn thanh toán cho tương lai. Cái giá ... sẽ là mức sống thấp hơn cho mỗi cá nhân người Mỹ, và ảnh hưởng cũng như vai trò quan trọng của nước Mỹ trên trường quốc tế bị giảm sút.

Benjamin M. Friedman*, Ngày đền tội *(1988)

Giống như một con quái vật từ dưới biển đi lên, thâm hụt ngân sách dường như nuốt chửng các nguồn lực tài chính của quốc gia, đe doạ dân chúng trong những năm 1980 và đầu những năm 1990. Từ 40 tỷ đôla năm 1979, thâm hụt ngân sách tăng lên đến đỉnh điểm là 290 tỷ đôla vào năm 1992. Mặc dù thâm hụt đã đi xuống một chút kể từ đó, việc giảm bớt thâm hụt hơn nữa vẫn là một trong những ưu tiên kinh tế hàng đầu của nước Mỹ. Các nghị sĩ thường xuyên phát biểu lên án thâm hụt tại Thượng viện và Hạ viện, còn báo chí hầu như không bỏ lỡ cơ hội nào kêu gọi chính phủ cắt giảm ngân sách.

Làm thế nào mà thâm hụt ngân sách lại lớn đến như vậy? Hay nói một cách chính xác hơn là tại sao mọi người lại ghét nó đến thế? Chúng ta sẽ thấy rằng, mối quan ngại chung đối với thâm hụt có một cơ sở kinh tế vững chắc. Thâm hụt lớn trong những giai đoạn toàn dụng lao động sẽ đưa đến những hậu quả nghiêm trọng, bao gồm giảm tiết kiệm và đầu tư quốc gia, và làm chậm tăng trưởng kinh tế dài hạn. Hình 32-1 cho biết sơ đồ mà chúng ta sẽ tìm hiểu về lĩnh vực quan trọng này.



Hình 32-1. Những tác động của nợ và thâm hụt của chính phủ là gì?

Chương này sẽ khám phá những tác động kinh tế của chính sách tài khoá, của thâm hụt và nợ chính phủ. Hãy lưu ý các mũi tên chỉ quan hệ nhân quả hai chiều đến và ra khỏi trữ lượng vốn, nhắc chúng ta rằng các chính sách tài khoá đặc biệt chú ý đến đầu tư, vốn và tăng trưởng kinh tế.

A. NGÂN SÁCH VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ

Suốt hai thập kỷ kể từ cuộc Cách mạng Mỹ, chính phủ liên bang của Hoa kỳ nói chung đã cân bằng được ngân sách tài khoá của mình. Chi tiêu quân sự nặng nề trong thời gian chiến tranh thường được trang trải như thường lệ bằng việc đi vay, do đó, nợ chính phủ - tổng số tiền mà chính phủ nợ - có chiều hướng tăng vọt trong thời chiến. Trong thời bình, chính phủ sẽ thanh toán một phần trong số

nợ của mình, và gánh nặng nợ nần sẽ thu hẹp lại.

Hình thái này đã thay đổi trong những năm 1980, khi những chính sách có tác dụng đến phía cung của chính quyền Reagan dẫn đến một sự cắt giảm mạnh thuế và tăng chi tiêu quốc phòng mà không có một sự giảm bù lại trong chi tiêu dân sự. Với thu ít hơn và chi nhiều hơn, chính phủ đã phải đi vay để bù lại chỗ thiếu hụt. Thâm hụt ngân sách liên bang tăng hơn 200 tỷ đôla một năm vào giữa những năm 1980 và nợ chính phủ trong những năm dưới quyền Reagan-Bush tăng từ 660 tỷ đôla lên 3 nghìn tỷ đôla. Thâm hụt kéo dài đã làm thay đổi mạnh những nguyên tắc căn bản đối với chính sách tài khoá.

Các định nghĩa

Các chính phủ sử dụng ngân sách để lập kế hoạch và kiểm soát các hoạt động tài khoá của mình. Một **ngân sách**, trong một năm nhất định, cho biết các khoản chi theo kế hoạch của các chương trình chính phủ và thu dự kiến từ hệ thống thuế. Ngân sách thường bao gồm một danh mục các chương trình cụ thể (giáo dục, phúc lợi, quốc phòng v.v...) cũng như các nguồn thuế (thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo hiểm xã hội, v.v...).

Thặng dư ngân sách diễn ra khi tất cả các loại thuế và các nguồn thu khác lớn hơn chi tiêu của chính phủ trong một năm. **Thâm hụt ngân sách** xảy ra khi chi vượt quá nguồn thu từ thuế. Còn khi thu và chi bằng nhau trong một giai đoạn nhất định - một điều hiếm khi xảy ra ở cấp liên bang - thì chính phủ có **ngân sách cân bằng**.

Tùy thuộc vào tình hình kinh tế và các sự kiện khác, chi và thu thực tế có thể cao hơn hay thấp hơn so với dự kiến. Ví dụ, ngân sách cho năm tài khoá 1990 của Tổng thống Bush (tháng 10/1989 đến tháng 9/1990), đệ trình lần thứ nhất trước Quốc hội vào đầu năm 1989, đề nghị thâm hụt dự kiến là 99 tỷ đôla. Nhưng do tình hình kinh tế tăng trưởng chậm lại - làm giảm doanh thu thuế - và chi phí cho việc thanh toán các khoản vay và tiết kiệm lên cao nên mức thâm hụt thực sự là 220 tỷ đôla.

Khi lâm vào thâm hụt ngân sách, chính phủ phải đi vay công

chúng để trả cho những khoản nợ của mình. Để vay, chính phủ phát hành trái phiếu, đó là hình thức ghi nợ (IOU) cam kết trả lại tiền tại một thời điểm trong tương lai. **Nợ chính phủ** (đôi khi gọi là nợ công cộng) là tổng những khoản vay hay vay tích lại của chính phủ; nó là tổng giá trị bằng tiền của các trái phiếu chính phủ do công chúng (các hộ gia đình, các ngân hàng, các doanh nghiệp, người nước ngoài và các thực thể không phải là tổ chức liên bang khác) sở hữu.

CHÍNH SÁCH NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ

Ngân sách của chính phủ phục vụ ba chức năng kinh tế chính. *Thứ nhất*, nó là một công cụ mà theo đó sản lượng quốc gia được phân chia giữa tiêu dùng và đầu tư tư nhân và công cộng. *Thứ hai*, thông qua chi tiêu trực tiếp và các khuyến khích gián tiếp về thuế, ngân sách của chính phủ tác động đến cung các đầu vào như lao động, vốn và tác động đến đầu ra của các khu vực từ ô tô cho đến đàn vĩ cầm. *Thứ ba*,chính sách tài khoá của chính phủ hay ngân sách có vai trò trong việc tác động đến những mục tiêu vĩ mô then chốt. Chính xác hơn, nói đến **chính sách tài khoá** có nghĩa là chúng ta nói đến quá trình xây dựng thuế khóa và chi tiêu công cộng nhằm hạn chế những dao động của chu kỳ kinh doanh và góp phần duy trì một nền kinh tế tăng trưởng, có mức hữu nghiệp cao, tránh được lạm phát lớn hay lạm phát không ổn định.

Nhiều nhà tâm huyết thời kỳ đầu của trường phái Keynes cho rằng, chính sách tài khoá cũng giống như một núm điều chỉnh có thể dùng để kiểm soát tốc độ của nền kinh tế. Một sự thâm hụt ngân sách lớn hơn có nghĩa là có tác dụng kích thích nhiều hơn cho tăng trưởng kinh tế, từ đó hạ thấp thất nghiệp và kéo nền kinh tế ra khỏi suy thoái. Thâm hụt ngân sách ít hơn hay một sự thặng dư ngân sách có thể làm dịu bớt nền kinh tế quá nóng và giảm bớt mối đe doạ của lạm phát.

Ngày nay, không mấy ai còn tin rằng chu kỳ kinh doanh có thể loại bỏ một cách dễ dàng như vậy. Đã gần 60 năm kể từ khi có lý thuyết Keynes, suy thoái và lạm phát vẫn còn tồn tại cùng chúng

ta, và chính sách tài khoá trong lý thuyết hoạt động tốt hơn là ngoài thực tiễn. Hơn nữa, chính sách tiền tệ đã trở thành một công cụ được ưa thích hơn để điều hoà những dao động kinh tế. Tuy nhiên, bất cứ khi nào thất nghiệp tăng lên, như vào đầu những năm 1990, thì vẫn thường có những áp lực mạnh từ phía công chúng đòi chính phủ phải tăng chi tiêu. Trong mục này, chúng ta sẽ xem xét những phương cách chính mà chính phủ có thể sử dụng chính sách tài khoá, đồng thời, cũng đánh giá những nhược điểm trong thực tế không thể phủ nhận được của nó.

Chính sách tài khoá giải quyết vấn đề thuế và chi tiêu công cộng, kết hợp với chính sách tiền tệ nhằm đạt mục đích tăng trưởng kinh tế nhanh chóng với mức hữu nghiệp cao và giá cả ổn định.

Chính sách tài khoá tuỳ biến

Ở nước Mỹ ngày nay, quá trình ổn định kinh tế ngắn hạn được giải quyết chủ yếu thông qua chính sách tiền tệ. (Nhớ lại thảo luận của chúng ta ở Chương 27 về việc tiền tệ ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế như thế nào.) Tuy nhiên, tại những thời điểm nhất định, chính phủ cần sử dụng những chính sách tài khoá tuỳ biến để đối phó với chu kỳ kinh doanh. *Chính sách tài khoá tuỳ biến* là một chính sách trong đó, chính phủ thay đổi thuế suất hoặc các chương trình chi tiêu, thường bằng cách thông qua những văn bản luật mới. Vũ khí chủ yếu của chính sách tài khoá tuỳ biến là các công trình công cộng, các chương trình đầu tư vốn khác, các dự án việc làm công cộng và những thay đổi trong thuế suất.

Kể từ thời Tổng thống Franklin Roosevelt, chính phủ liên bang đã chuyển sang sử dụng những *dự án công trình công cộng* qui mô lớn để đối phó với sự suy giảm kinh tế và tạo việc làm. Năm 1935, Roosevelt đã thành lập Ban Quản lý Phát triển Công trình (sau đó được gọi là Ban Quản lý Dự án Công trình - WPA), tạo việc làm cho 3 triệu người Mỹ thất nghiệp - xây dựng bệnh viện, trường học, đường sá cùng với sân ten-nít và sân gôn. Những chương trình đầu tư công trình công cộng khác như điện khí hoá nông thôn, đã đem lại lợi ích lớn lao cho những vùng chưa phát triển. Gần đây hơn là những chi tiêu công trình công cộng ở cấp liên bang chủ yếu dành

cho đường cao tốc, cầu vượt và các dự án giao thông dài hạn khác. Trên thực tế, khi George Bush ký một dự luật về giao thông vận tải trị giá 15 tỷ đôla vào năm 1991, ông đã hứa rằng, kết quả sẽ mang lại "việc làm xây dựng đường, việc làm xây dựng cầu và việc làm xây dựng đường xe lửa".

Tương phản với các dự án công trình công cộng sử dụng nhiều vốn và thời gian kéo dài là những *dự án việc làm công cộng*. Ý tưởng của những chương trình này rất đơn giản: Nếu vấn đề là thất nghiệp cao, thì tại sao lại không tạo việc làm một cách trực tiếp? Các dự án việc làm công cộng nhằm thuê những công nhân thất nghiệp một thời hạn ngắn trong các công việc công cộng, sau đó mọi người có thể chuyển sang những công việc thường lệ trong khu vực tư nhân. Một trong những chương trình lớn nhất gần đây thuộc loại này là Luật Đào tạo và Việc làm toàn diện (Comprehensive Employment and Training Act - CETA) của những năm 1970, tại thời điểm cao nhất, nó đã tạo việc làm cho hơn 700.000 người khó kiếm việc nhất và thanh niên trong khu vực dịch vụ công cộng. Những người này đã làm tất cả mọi việc, từ quét lá cho đến trông nom viện bảo tàng và nhà hát.

Cách tiếp cận thứ ba của chính sách tài khoá tuỳ biến là tạo ra những *thay đổi tạm thời trong thuế thu nhập*. Cắt giảm thuế có thể giữ cho thu nhập khả dụng không bị giảm xuống và ngăn cản sự giảm sút kinh tế từ nhỏ trở thành suy thoái nặng nề. Thay đổi thuế suất có thể dùng để kích thích hoặc kiềm chế nền kinh tế.

Nhiều người ủng hộ chính sách ổn định tuỳ biến đã coi việc thay đổi thuế như là một vũ khí tài khoá lý tưởng. Một khi thuế đã được thay đổi, người tiêu dùng sẽ phản ứng rất nhanh; một sự giảm thuế sẽ lan truyền rộng ra toàn dân cư, khuyến khích chi tiêu hàng tiêu dùng và làm cho nền kinh tế đi lên. Chính quyền Bush đã áp dụng rất nhiều biến thể của chiến lược này khi chính phủ cắt giảm tỉ lệ giữ lại thuế, theo đó cho phép mọi người chậm thanh toán tiền thuế của mình.

Những hạn chế của chính sách tài khoá tuỳ biến. Tuy chính sách tài khoá tuỳ biến có vẻ là một công cụ hấp dẫn nhưng

nó cũng có những khiếm khuyết lớn. Hãy lấy ví dụ về chi tiêu cho công trình công cộng. Xây một chiếc cầu mới hay một trụ sở bưu điện chắc chắn sẽ tạo ra việc làm nhưng vẫn có sự chậm trễ kéo dài. Có thể phải mất nhiều năm mới chi được một phần đáng kể của khoản tiền và mọi người mới có việc làm. Các kế hoạch phải được xây dựng, các bản thiết kế phải được hoàn thành; rồi cấp giấy phép về môi trường; đất phải được mua hay giải quyết qua toà án; giải phóng mặt bằng; và xây dựng những công trình mới. Do khó có thể dự báo trước nhiều hơn một hay hai năm trong tương lai, chúng ta thấy rằng những công trình công cộng chống suy thoái này chỉ đi vào nền nếp khi nền kinh tế đã phục hồi thoát khỏi suy thoái nhưng lạm phát thì lại đang nóng lên. Các dự án công trình công cộng có hiệu quả nhất khi đối phó với những suy thoái trầm trọng và kéo dài.

Chương trình việc làm công cộng tránh được một trong những thiếu sót lớn của các dự án công trình công cộng vì chúng có thể bắt đầu và kết thúc nhanh chóng, nhưng chúng cũng có những vấn đề khác. Những chỉ trích chủ yếu đối với chương trình việc làm công cộng là chúng rất lãng phí, các nguồn tiền phải chi cho các dự án có mức độ ưu tiên thấp; trên thực tế, trong những năm 1930, nhiều khi công nhân quét lá từ phía đường bên này sang phía bên kia, và ngược lại. Ngoài ra, sự chuyển tiếp từ công việc công cộng đặc biệt sang công việc thường xuyên nhiều khi là một sự thay đổi khó khăn; hầu hết mọi nghiên cứu đều cho thấy rằng, có được một việc làm công cộng không cải thiện nhiều cơ hội của mọi người để có được một công việc thường xuyên trong khu vực tư nhân sau này.

Ngay cả việc thay đổi hệ thống thuế cũng có những nhược điểm nghiêm trọng. Nó thường làm cho Quốc hội mất nhiều thời gian để tranh cãi và thông qua những kế hoạch về thuế. Hơn nữa, các loại thuế thường gây rất nhiều tranh cãi; các chính trị gia ủng hộ tăng thuế thường bị thất bại trong cuộc trưng cầu. Ngoài ra, thay đổi thuế tạm thời có thể không đạt được mục đích của nó: Nếu mọi người biết rằng thay đổi thuế chỉ là tạm thời, họ có thể thay đổi tiêu dùng của mình rất ít, bởi vậy, chính sách có tác động chống chu kỳ rất nhỏ.

So sánh với chính sách tiền tệ. Những khiếm khuyết này của chính sách tài khoá trái ngược hoàn toàn với khả năng của chính sách tiền tệ tuỳ biến. Chính sách tiền tệ có thể thay đổi nhanh chóng do Ngân hàng Dự trữ Liên bang là một tổ chức độc lập và không cần phải có một đạo luật của Quốc hội để thay đổi lãi suất và các điều kiện tín dụng. Hơn nữa, chính sách tiền tệ đã chứng tỏ có hiệu quả cả trong mở rộng lẫn thu hẹp nền kinh tế. Vì những lý do này, hầu hết các nhà kinh tế hiện nay đều chọn những chính sách tiền tệ làm công cụ chủ yếu cho quá trình ổn định hoá ngắn hạn ở Mỹ. Theo cách nhìn nhận này, chính sách tài khoá có thể được sử dụng để điều chỉnh cân bằng tiết kiệm - đầu tư của cả nước, và có lẽ để chống lại mọi cuộc suy thoái sâu sắc hay lạm phát lớn mà không thể giải quyết được bằng một mình chính sách tiền tệ.

Các cơ chế ổn định tự động

Cho tới giờ chúng ta đã xem xét chính sách tài khoá tuỳ biến, một chính sách đòi hỏi hành động có mục đích của chính phủ để đối phó với thay đổi tình hình kinh tế. Ngoài ra, hệ thống tài khoá hiện đại vốn có những *tính chất ổn định tự động*. Cho dù là đêm hay ngày, cho dù Quốc hội có đang trong phiên họp hay không, thì thuế và chi tiêu cũng đang ổn định hoá nền kinh tế. Những cơ chế ổn định tự động này là gì? Cơ chế chủ yếu là những thay đổi tự động trong doanh thu thuế và thanh toán chuyển nhượng.

Chúng ta hãy bắt đầu bằng những *thay đổi tự động trong doanh thu thuế*. Hệ thống thuế liên bang của Mỹ phụ thuộc vào thuế luỹ tiến đánh vào thu nhập công ty và thu nhập cá nhân. (Thuế luỹ tiến là thuế theo đó, thuế suất trung bình tăng lên khi thu nhập tăng.) Ngay khi thu nhập bắt đầu giảm, mặc dù Quốc hội không tiến hành thay đổi thuế suất, nhưng doanh thu thuế của chính phủ vẫn giảm xuống. Hiện nay, cứ với mỗi 10 tỷ đôla giảm xuống trong GDP thì tổng doanh thu thuế liên bang giảm đi $3^1/2$ tỷ đôla.

Do đó, nếu sản lượng giảm, doanh thu thuế sẽ tự động giảm để cho thu nhập và chi tiêu cá nhân sẽ bớt suy giảm; sản lượng sẽ

không bị giảm nhiều như khi không có cơ chế này. Trong thời kỳ lạm phát, doanh thu thuế tăng lên sẽ giảm thấp thu nhập cá nhân, kìm hãm chi tiêu tiêu dùng, làm giảm tổng cầu và làm chậm lại vòng xoáy tăng giá và lương.

Một thế kỷ trước, các nhà kinh tế thường nghĩ rằng sự ổn định của doanh thu thuế là một dấu hiệu tốt; họ cảm thấy rằng thuế phải bất biến trước tình hình kinh doanh. Theo quan điểm kinh tế học vĩ mô thì hoàn toàn ngược lại. Sự ổn định kinh tế vĩ mô được hỗ trợ bởi hệ thống thuế hiện tại, với doanh thu thuế có chiều hướng tăng lên trong thời kỳ lạm phát và giảm xuống trong thời kỳ suy thoái. Đây là một nhân tố đầy sức mạnh làm ổn định nền kinh tế và điều hoà chu kỳ kinh doanh.

Một cơ chế ổn định khác là các *chương trình thanh toán chuyển nhượng* như bảo hiểm thất nghiệp, phúc lợi và những chương trình tương tự. Nhà nước phúc lợi hiện đại có một hệ thống thanh toán chuyển nhượng chi tiết được xây dựng để bổ sung thu nhập và giảm nhẹ những khó khăn về kinh tế. Một ví dụ quan trọng là bảo hiểm thất nghiệp. Ngay sau khi người làm thuê bị giãn thợ, họ bắt đầu nhận bảo hiểm thất nghiệp; khi họ quay trở lại làm việc, các khoản trợ cấp này sẽ chấm dứt. Bởi vậy, bảo hiểm thất nghiệp làm tăng giảm thu nhập theo phương thức ổn định hoá, chống lại chu kỳ. Những ảnh hưởng tương tự diễn ra với các chương trình hỗ trợ thu nhập khác, chẳng hạn như phiếu thực phẩm và trợ cấp cho các gia đình có trẻ phụ thuộc.

Những hạn chế đối với cơ chế ổn định tự động. Các cơ chế ổn định tự động tránh được một số vấn đề của chính sách tài khoá tuỳ biến, nhưng chúng không thể điều hoà được những bước thăng trầm của chu kỳ kinh doanh. Để hiểu vì sao, hãy xét ví dụ về thuế. Cần nhớ lại rằng, trong mô hình số nhân, một biến động đối với chi tiêu sẽ có một tác động cấp số nhân đối với sản lượng. Tuy nhiên, khuynh hướng thuế tự động lấy đi một phần trong mỗi đôla tăng thêm của thu nhập sẽ làm giảm độ lớn của số nhân. Độ nhạy cảm theo chu kỳ của thuế là một chất hấp thụ những cơn sốc, làm giảm

tác động của các biến động và giúp ổn định hoá nền kinh tế[1].

Các cơ chế ổn định có vai trò làm giảm một phần những dao động của chu kỳ kinh doanh, nhưng chúng không thể quét sạch mọi sự phiền toái. Liệu có thể làm giảm những phiền toái còn lại hay không và làm bằng cách nào vẫn còn là những nhiệm vụ của các chính sách tài khoá và tiền tệ tuỳ biến.

THÂM HỤT TÀI KHOÁ: NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ XU HƯỚNG

Cho đến đầu năm 1944, thâm hụt ngân sách ước tính cho năm tài khoá 1994 xấp xỉ 235 tỷ đôla. Thâm hụt đó ảnh hưởng đến nền kinh tế trong ngắn hạn thông qua tác động của nó đối với sản lượng tiềm năng. Để hiểu được tác động của thâm hụt ngân sách chính phủ, chúng ta phải xét đến những vấn đề sau:

- Bao nhiêu phần trong thâm hụt ngân sách mang tính chu kỳ, và bao nhiêu phần mang tính cơ cấu?
- Thâm hụt làm "thoái giảm" đầu tư bao nhiêu và ảnh hưởng đó diễn ra ở đâu?
- Gánh nặng kinh tế thực sự của nợ chính phủ là gì, và nợ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế như thế nào?

Cơ cấu của chương này chú trọng đến những vấn đề cơ bản đó.

Thâm hụt cơ cấu và thâm hụt chu kỳ

Tài chính công hiện đại phân biệt giữa thâm hụt cơ cấu và thâm hụt chu kỳ[2]. Ý tưởng ở đây rất đơn giản. Phần *cơ cấu* của ngân sách

---

1. Tác động ổn định hoá một phần có thể minh hoạ như sau: Giả định rằng nền kinh tế không có thuế, chính phủ, khu vực ngoại thương v.v..., MPC là 9/10; điều này muốn nói rằng số nhân là bằng 10. Bây giờ giả định rằng $33^{1/3}$ phần trăm của bất kỳ phần thu nhập tăng thêm nào cũng bị thuế lấy mất, do đó, với mỗi đôla tăng lên trong GDP, 1/3 đôla sẽ đi vào thuế và 2/3 đôla đi vào thu nhập khả dụng (DI). Trong số 2/3 đôla đi vào DI, 90 phần trăm (hay 60 xu của đồng đôla ban đầu) được chi tiêu. Bởi vậy, số nhân bị giảm xuống còn $2^{1/2}$, nhưng không tới 0. Vì thế, các biến động sẽ ảnh hưởng đến sản lượng, nhưng theo một cách vừa phải.

2. Thảo luận tiếp theo sẽ phân tích thâm hụt của chính phủ qua sự mất cân đối trong ngân sách phổ biến trong những năm 1990; những nguyên tắc này cũng được áp dụng như nhau cho thặng dư ngân sách với sự thay đổi thích hợp về dấu.

là chủ động - được quyết định bởi những chính sách tuỳ biến như qui định thuế suất, trợ cấp bảo hiểm xã hội, hay qui mô chi tiêu quốc phòng. Ngược lại, phần *chu kỳ* của ngân sách được quyết định một cách thụ động bởi tình trạng của chu kỳ kinh doanh, tức là bởi mức độ cao hay thấp của sản lượng và thu nhập quốc dân.

Các nhà kinh tế định nghĩa ngân sách cơ cấu và ngân sách chu kỳ về mặt định lượng như sau:

Ngân sách thực có ghi những khoản chi, khoản thu và thâm hụt bằng tiền thực sự diễn ra trong một giai đoạn nhất định.

Ngân sách cơ cấu tính toán thu, chi và thâm hụt của chính phủ sẽ là bao nhiêu nếu nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

Ngân sách chu kỳ là sự chênh lệch giữa ngân sách thực có và ngân sách cơ cấu. Nó đo lường tác động của chu kỳ kinh doanh lên ngân sách, có tính đến ảnh hưởng của chu kỳ đối với thu, chi và thâm hụt.

Sự phân biệt giữa ngân sách cơ cấu và ngân sách chu kỳ tương đương với sự khác nhau giữa cơ chế ổn định tuỳ biến và cơ chế ổn định tự động. Chi và thu cơ cấu bao gồm những chương trình tuỳ biến do bộ máy lập pháp ban hành; chi và thâm hụt chu kỳ bao gồm thuế và chi tiêu được điều chỉnh tự động theo tình trạng nền kinh tế. Khi có cuộc suy thoái 1990, mỗi phần trăm tăng lên trong tỷ lệ thất nghiệp làm tăng thâm hụt khoảng 60 tỷ đôla. Sự tăng lên này trong thâm hụt chu kỳ diễn ra khi doanh thu thuế giảm xuống, còn những khoản trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp và phúc lợi tăng lên.

Trái lại, khi thông qua chương trình kinh tế cả gói của Clinton vào năm 1993, Quốc hội đã tăng thuế và giảm các chương trình chi tiêu quốc phòng. Những biện pháp này sẽ hạ tổng thâm hụt cơ cấu cho các năm từ 1994 đến 1998 khoảng 443 tỷ đôla, theo Văn phòng Ngân sách của Quốc hội[1].

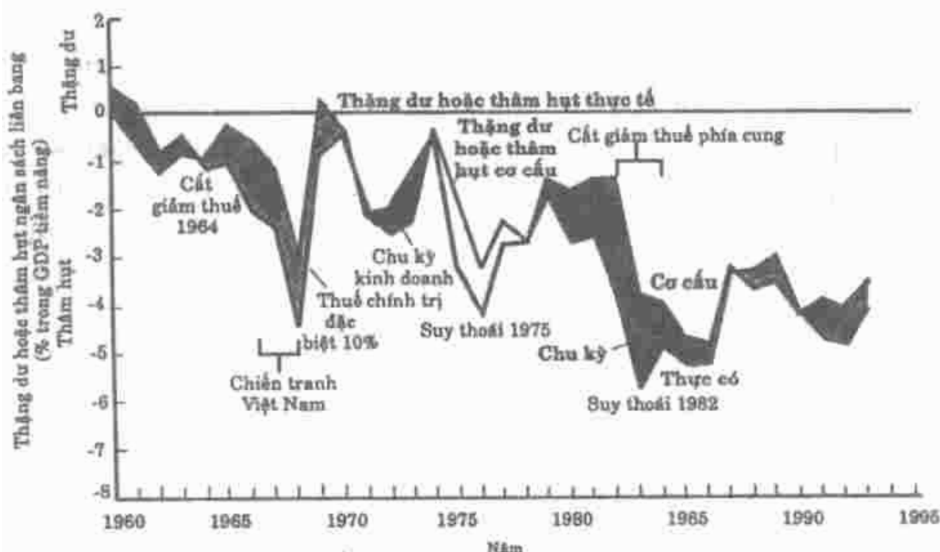
1. Năm 1974, Quốc hội thành lập một Văn phòng Ngân sách Quốc hội (Congress Budget Office - CBO) phi đảng phái để phân tích kinh tế và thẩm định những lựa chọn khác nhau cho chính sách tài khoá. Dưới sự lãnh đạo của vị giám đốc đầu tiên, nhà kinh tế Alice Rivlin, Văn phòng này tập hợp được nhiều nguồn phân tích và bình luận kinh tế độc lập, có giá trị về ngân sách liên bang.

Nói chung, hành động của chính sách tài khoá làm thay đổi cả thâm hụt cơ cấu và thâm hụt chu kỳ (ít ra là trong ngắn hạn). Nếu chính phủ phải quyết định giảm qui mô của quân đội và theo đó cắt giảm đi 30 tỷ đôla trong chi tiêu quốc phòng, kết quả sẽ là thâm hụt cơ cấu giảm xuống 30 tỷ đôla. Nếu sự giảm chi tiêu này không được bù lại bằng tăng chi tiêu trong những khu vực khác thì nó có xu hướng thu hẹp nền kinh tế lại, từ đó *làm tăng* thâm hụt chu kỳ.

Những ứng dụng của ngân sách chu kỳ và ngân sách cơ cấu

Phân biệt giữa thâm hụt cơ cấu và thâm hụt chu kỳ là rất quan trọng trong việc xác định những ảnh hưởng thực sự của chính sách tài khoá. Nếu thâm hụt thực có tăng lên trong một năm nào đó thì bạn có thể nói rằng "Thâm hụt đang tăng lên. Chính phủ đang kích thích nền kinh tế." Nhưng nhận xét này có thể hoàn toàn sai. Thâm hụt cao hơn có thể do tỷ lệ thuế thấp hơn hay do có một chương trình chăm sóc y tế mới; chúng đại diện cho một thâm hụt cơ cấu cao hơn và trên thực tế sẽ mang tính mở rộng. Mặt khác, thâm hụt ngân sách cao hơn có thể là kết quả của sự đi xuống của nền kinh tế; điều này sẽ đánh dấu bằng sự tăng lên trong thâm hụt chu kỳ chứ không phải là một sự mở rộng tài khoá.

Hình 32-2 cho biết các xu hướng trong ngân sách cơ cấu và ngân sách thực có qua ba thập kỷ trước. Điểm lớn đáng chú ý là xu hướng đi xuống ổn định của các đường cong, cho thấy rằng tỉ trọng của thâm hụt đã tăng lên trong GDP. Thâm hụt lớn nhất xuất hiện vào đầu những năm 1980, sau đó, nhiều điều chỉnh tài khoá đã giúp ngăn cản sự gia tăng của nợ. Cần lưu ý rằng, thâm hụt cơ cấu và thâm hụt chu kỳ là khác nhau trong những chu kỳ kinh doanh lớn. Từ năm 1979 đến năm 1982, ngân sách chu kỳ chuyển mạnh thành thâm hụt, còn ngân sách cơ cấu hầu như không thay đổi khi nguồn thu từ thuế giảm và nền kinh tế bước vào suy thoái. Sau đó, bắt đầu từ 1982, ngân sách cơ cấu bắt đầu chuyển mạnh thành thâm hụt, nhưng phục hồi kinh tế đã làm giảm thâm hụt chu kỳ.



Hình 32-2. Thâm hụt ngân sách cơ cấu, thực có và chu kỳ

Đường nhạt màu cho biết thâm hụt hay thặng dư ngân sách thực có (tính theo phần trăm GDP tiềm năng). Đường đậm nét mô tả bộ phận thâm hụt cơ cấu. Sự khác nhau giữa thâm hụt thực có và thâm hụt cơ cấu là thâm hụt hay thặng dư chu kỳ. Ở chỗ nào phần chênh lệch được tô sẫm, thì sản lượng nằm trên mức tiềm năng và có thặng dư ngân sách chu kỳ.

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ, tác giả có sửa đổi để khớp với định nghĩa về sản lượng tiềm năng sử dụng trong giáo trình này.)

Những năm tám mươi sôi động

Kể từ đầu những năm 1980, vấn đề kinh tế vĩ mô khó hiểu nhất xoay quanh việc thâm hụt ngân sách liên bang đang tăng lên. Mặc dù Quốc hội đã thông qua những bộ luật cố gắng ngăn chặn làn sóng gia tăng của nợ nần, thâm hụt vẫn tăng lên trong suốt thời gian này. Thâm hụt không phải là điều gì mới đối với nền kinh tế Mỹ, nhưng một sự thâm hụt với khối lượng lớn trong thời bình là điều hiếm thấy, không bình thường và cực kỳ phiền toái.

Tại sao thâm hụt lại lớn đến như vậy? Những người của Đảng Cộng hoà đổ tội thâm hụt tăng lên cho 50 năm của chính sách "đánh thuế và chi tiêu" của Đảng Dân chủ. Những người của Đảng Dân chủ tấn công lại rằng, các vị tổng thống Cộng hoà phải chịu trách nhiệm, và chỉ ra rằng, những chính sách phía cung là thủ

phạm làm nợ chính phủ tăng lên.

Sự thực là gì? Không một phân tích đơn giản nào có thể giải quyết vấn đề phức tạp này, nhưng Bảng 32-1 có thể giúp minh hoạ những xu hướng chính. Bảng này liệt kê các hạng mục ngân sách liên bang chủ yếu và tỷ trọng của chúng trong GDP cho năm 1979 và 1990, cả hai năm đều đạt trạng thái toàn dụng lao động, cũng như dự báo mới đây của Văn phòng Ngân sách Quốc hội cho năm 1997. Các số liệu cho thấy trong những năm 1980, thâm hụt cơ cấu tăng từ 1,7 đến 3,0 phần trăm trong GDP. Những đặc điểm chủ yếu của những thay đổi này là:

- Thứ nhất, tỷ trọng của nguồn thu liên bang trong GDP trên thực tế giảm xuống trong thời gian đó. Điều này là đúng, mặc dù tỷ trọng của thuế bảo hiểm xã hội thu trên quĩ lương có tăng lên. Rõ ràng là giảm thuế thu nhập trong những năm 1980 đã thành công trong việc xoay chuyển xu hướng thuế cao, nhưng cách làm này đã góp phần làm cho thâm hụt tăng lên.
- Thứ hai, chi tiêu tăng lên trong thời gian đó, nhưng chỉ khoảng 1,2 phần trăm trong GDP. Mức tăng lên này ít hơn mức tăng trung bình tính trong mười năm của nửa đầu thế kỷ này.
- Thứ ba, những sự tăng lên lớn không lường trước được chủ yếu trong ngân sách là những khoản trả lãi vay và trong chăm sóc y tế, tổng cộng tăng lên đến 2,7 phần trăm của GDP. Mỗi sự tăng lên này gây ra những vấn đề khó khăn lâu dài và bướng bỉnh đối với sự kiểm soát: Khoản trả lãi là không thể tùy tiện và chỉ có thể giảm bằng cách hạ thấp lãi suất hoặc qui mô nợ chính phủ. Chi tiêu cho chăm sóc y tế được tách ra khỏi cuộc chơi bình thường của cung và cầu trên thị trường.
- Cuối cùng, các dự báo cho năm 1997 cho thấy ảnh hưởng của những kế hoạch cả gói giảm thâm hụt của Bush và Clinton. Những dự báo này dựa trên giả định về một sự tăng trưởng vừa phải trong doanh thu và kiềm chế bất kỳ một sự tăng lên nào trong chi tiêu. Nhưng ngân sách liên bang là con tin cho những sự ngẫu nhiên trong tương lai - chiến tranh, suy thoái, những chương trình chăm sóc y tế cuồng điên, sụp đổ của hoạt động ngân hàng, tăng lãi suất- đã phá sạch những kế hoạch ngân sách được đề ra hoàn hảo nhất.

	Phần trăm trong GDP		
Cấu thành ngân sách	**1979**	**1990**	**1997**
Nguồn chi	**20,7**	**21,9**	**22,0**
Bảo hiểm xã hội	4,3	4,6	4,8
Ngân sách hoạt động chung	16,4	17,3	17,2
Chăm sóc y tế	1,7	2,7	4,4
Lãi ròng	1,8	3,4	3,2
Tổng cộng cho y tế và trả lãi	3,4	6,1	7,6
Các khoản khác	13,0	11,2	9,6
Quốc phòng	4,8	5,5	3,6
Dân sự	8,2	5,8	6,0
Nguồn thu	**19,1**	**18,9**	**19,4**
Bảo hiểm xã hội	4,0	5,2	5,2
Ngân sách hoạt động chung	15,1	13,7	14,2
Thặng dư hoặc thâm hụt (-)	**-1,7**	**-3,0**	**-2,6**

Bảng 32-1. Các xu hướng ngân sách liên bang, 1979 - 1997

Thâm hụt ngân sách liên bang là sự chênh lệch giữa chi và thu. Từ năm 1979 đến 1990, tỷ trọng của nguồn thu ổn định trong khi tỷ trọng của tiền trả lãi và chi phí y tế tăng nhanh. Các biện pháp cả gói giảm thâm hụt của năm 1990 và 1993 nhằm làm giảm tỷ trọng thâm hụt, nhưng chi phí y tế tăng lên vẫn còn là một dấu chấm hỏi.

[Nguồn: Charles L. Schultze, "*Thanh toán hoá đơn,*" trong Henry J. Aaron và Charles L. Schultze, *Đề ra thứ tự ưu tiên trong nước: Chính phủ có thể làm gì?* (Viện Brookings, Washington D.C., 1992), các tác giả cập nhật sử dụng số liệu của Văn phòng Ngân sách Quốc hội.]

B. GÁNH NẶNG CỦA THÂM HỤT VÀ NỢ NẦN

TÌM HIỂU Ý NGHĨA VÀ LỊCH SỬ CỦA NỢ CHÍNH PHỦ

Cả Tổng thống Bush và Clinton đều cho rằng, thâm hụt ngân sách lớn là điều rất phiền toái, do đó hai ông đều sẵn sàng xét đến những sắc thuế mới - một hành động chưa bao giờ được ưa thích về mặt chính trị. Thâm hụt ngân sách lớn gây ra những vấn đề kinh tế gì? Mối quan hệ giữa tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công cộng là

gì? Trả lời câu hỏi này là một nhiệm vụ quan trọng của kinh tế học vĩ mô. Tại một thái cực, chúng ta phải tránh được thói quen thông thường của việc cho rằng thâm hụt chính phủ là điều tồi tệ vì những con nợ trong khu vực tư nhân thường bị trừng phạt. Mặt khác, chúng ta phải nhận thức những vấn đề đích thực có quan hệ với thâm hụt ngân sách chính phủ quá mức.

Các xu hướng trong lịch sử

Mức tích tụ của những cái mà chính phủ vay mượn để trang trải cho thâm hụt quá khứ được gọi là *nợ chính phủ*. Tính tới đầu năm 1994, chính phủ nợ dân vào khoảng 3.200 tỷ đôla[1]. Đó là một con số khổng lồ, nhưng làm thế nào so sánh được với những con số trước đây và với thực tế của những nước khác?

Các số liệu dài hạn của Mỹ ở trong bìa sau của cuốn sách này cho biết tỷ số của nợ liên bang trên GDP kể từ năm 1789. Chú ý rằng, các cuộc chiến tranh đã nâng tỷ số nợ trên GDP lên, tuy rằng sản lượng tăng nhanh với ngân sách gần như cân bằng trong thời bình đã làm dịu bớt tỉ lệ nợ trên GDP. Sau năm 1980, hình thái lịch sử này đã thay đổi. Bằng việc thực hiện những chính sách phía cung, thâm hụt chính phủ tăng lên chưa từng thấy trong những giai đoạn hoà bình và thịnh vượng trước đây. Tỷ số nợ trên GDP tăng mạnh, và trong những năm 1990, nước Mỹ thấy tự bị ràng buộc về mặt chính trị đến nỗi rất khó khăn khi muốn xem xét những chương trình mới.

Hầu hết nước công nghiệp hoá khác ngày nay cũng thấy mình ở trong tình thế khó xử tương tự. Bảng 32-2 so sánh nước Mỹ với 6 nước công nghiệp lớn khác. Chỉ có Nhật Bản đã giảm được tỷ số nợ trên GDP của mình xuống mức tương đối thấp.

1. Để đo lường nợ của chính phủ liên bang, chúng ta không tính đến nợ do các tổ chức chính phủ nắm giữ (tức là chính phủ tự nợ) và nợ do Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang nắm giữ (chủ yếu là các loại thay cho tiền và không làm cho chính phủ phải tốn kém, vì tiền này không tính lãi). Nợ do các tổ chức chính phủ và Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang nắm giữ vào cuối năm tài khoá 1993 cộng thêm vào nợ liên bang một khoản 1.124 tỷ đôla nữa. Con số tổng cộng lớn hơn này được gọi là "tổng nợ liên bang" để phân biệt với nợ trong dân" được phân tích ở đây.

Các nước	Tỷ số nợ trên Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (phần trăm)			
	1974	1979	1989	1993
Ý	45	56	96	113
Canada	5	12	40	60
Mỹ	22	19	30	39
Anh	60	48	30	42
Pháp	8	14	25	36
Đức	-5	12	23	28
Nhật Bản	-5	15	15	6

Bảng 32-2. Các xu hướng ngân sách trong những nước công nghiệp chủ yếu

Không phải chỉ một mình Mỹ có tỷ số nợ trên GDP tăng lên. Duy nhất có Anh dưới thời Margaret Thatcher thành công trong việc hạ thấp gánh nặng nợ trong những năm 1980. [Nguồn: *Tổng quan kinh tế OECD* (Tháng 12, 1993).]

Để hiểu nợ và thâm hụt của chính phủ ảnh hưởng đến nền kinh tế như thế nào, chúng ta hãy phân tích riêng các kết quả ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, trữ lượng nợ của chính phủ là cho trước, và cho phép có những dao động của sản lượng xung quanh vị trí tiềm năng của nó. Tác động ngắn hạn của thâm hụt ngân sách đối với nền kinh tế được gọi là "thoái giảm". Trong dài hạn, nợ chính phủ thay đổi tùy theo các đường lối tài khoá và tiền tệ khác nhau, còn sản lượng có xu hướng tiến tới mức tiềm năng của nó. Những vấn đề dài hạn liên quan đến các chính sách tài khoá bao gồm tác động của nợ chính phủ đối với sự tạo vốn và tiêu dùng của các thế hệ tương lai, được coi là "gánh nặng nợ nần". Những vấn đề này là chủ đề cuối cùng của chương này.

TRANH LUẬN VỀ SỰ THOÁI GIẢM

Các chính trị gia và những nhà lãnh đạo doanh nghiệp thường lập luận rằng, chi tiêu của chính phủ đục phá nền kinh tế. Họ lý luận rằng, "Chi tiêu của chính phủ ngấm ngầm phá hại sức sống

của đất nước. Khi chính phủ tiêu tiền của dân cho những dự án công trình công cộng hoặc đổ tiền vào những chương trình chăm sóc y tế cho người nghèo hay người già thì những khoản tiền này làm thoái giảm đầu tư tư nhân. Chi tiêu công cộng làm thoái giảm những dự án tư nhân có lợi tức cao hơn và có độ thoả dụng về mặt xã hội lớn hơn."

Lập luận này - tức là chi tiêu của chính phủ làm giảm đầu tư tư nhân - làm xuất hiện **giả thuyết thoái giảm đầu tư**. Dưới hình thức cực đoan nhất, giả thuyết này cho rằng, khi chính phủ mua 100 đôla hàng hoá và dịch vụ, đầu tư tư nhân và những chi tiêu nhạy cảm với lãi suất khác sẽ giảm đi 100 đôla.

Thoái giảm đầu tư và thị trường tiền tệ

Cơ chế thoái giảm là gì? Giả sử rằng, chính phủ bắt đầu một dự án xây dựng đường sá làm tăng chi tiêu của chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ. Mô hình số nhân nói rằng trong ngắn hạn, nếu không có thay đổi nào trong tình hình tài chính thì GDP sẽ tăng gấp 2 hay 3 lần mức tăng trong G. Lập luận như vậy cũng được áp dụng cho việc giảm thuế.

Nhưng chúng ta cũng cần phải tính đến phản ứng của thị trường tài chính. Do GDP cao hơn, nên nhu cầu giao dịch bằng tiền cũng tăng lên. Mức GDP cao hơn có chiều hướng đi đến thắt chặt tiền tệ, đặc biệt là nếu Ngân hàng Dự trữ Liên bang quan tâm đến lạm phát. Lãi suất tăng lên và thắt chặt tín dụng sẽ có chiều hướng bóp nghẹt hay "thoái giảm" đầu tư và những chi tiêu nhạy cảm với lãi suất khác[1].

Hãy lưu ý rằng, thoái giảm không áp dụng được cho tất cả mọi kiểu thâm hụt; thực ra, nó chỉ áp dụng cho thâm hụt cơ cấu. Nếu thâm hụt tăng do có suy thoái (một thâm hụt chu kỳ) thì logic về

1. Cần nhớ rằng chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ dẫn đến giảm chi tiêu trong hàng loạt những khu vực nhạy cảm với lãi suất, bao gồm đầu tư kinh doanh, nhà cửa, chi tiêu tiêu dùng cho hàng tiêu dùng lâu bền, xuất khẩu ròng và các hạng mục vốn của các chính quyền bang và địa phương. Trong thảo luận tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét tác động đối với đầu tư, nhưng hãy luôn chú ý rằng các bộ phận khác của chi tiêu cũng quan trọng không kém.

sự thoái giảm đơn giản là không áp dụng được. Tại sao không? Vì suy thoái gây ra *giảm* trong cầu về tiền và dẫn đến lãi suất *thấp hơn*. Việc thoái giảm không áp dụng được trong các cuộc suy thoái là một sự nhắc nhở: không có một sự liên hệ nghiễm nhiên nào giữa thâm hụt và đầu tư.

Thoái giảm xảy ra trong ngắn hạn khi tính hữu hiệu của chính sách tài khoá bị những phản ứng của thị trường tiền tệ làm giảm đi. Thâm hụt *cơ cấu* tăng lên thông qua giảm thuế hay tăng chi tiêu của chính phủ, sẽ có xu hướng làm tăng lãi suất, và bởi vậy, hạn chế bớt đầu tư hay thoái giảm đầu tư.

Tác động của thâm hụt cơ cấu

Hầu hết các nhà kinh tế vĩ mô đều đồng ý rằng, thoái giảm thực sự chỉ là một hiệu ứng phụ của chi tiêu chính phủ. Tuy nhiên vẫn có tranh luận trong vấn đề đầu tư bị giảm đi *bao nhiêu* và những *khu vực nào* chịu tác động nhiều nhất.

Thoái giảm hoàn toàn. Trường hợp cực đoan nhất của thoái giảm hoàn toàn xuất hiện khi phản ứng tiền tệ quá mạnh. Giả sử rằng Ngân hàng Dự trữ Liên bang xác định, bất kỳ sự tăng lên nào trong sản lượng cũng đều có nguy cơ gây ra lạm phát. Bởi vậy, Ngân hàng Dự trữ Liên bang sẽ tăng lãi suất lên đủ để *bù lại* mọi tác động mở rộng của các chương trình chính phủ. Trong trường hợp này, nếu chính phủ tăng chi tiêu lên 50 tỷ đôla, thì Ngân hàng Dự trữ Liên bang cũng tăng lãi suất lên, sao cho chi tiêu khác giảm đi 50 tỷ đôla. Đây là trường hợp thoái giảm 100 phần trăm[1].

Trường hợp này được minh họa trong Hình 32-3 có sử dụng đồ thị đường chéo Keynes. Đường C + I + G + X cho biết tình trạng trước khi có bất kỳ sự tăng lên nào trong mua sắm của chính phủ, với điểm cân bằng tại E. Tiếp theo, chính phủ ban hành một chương trình chi tiêu làm tăng mua sắm của chính phủ từ G lên G'. Kết quả là, chúng ta có đường C + I + G' + X mới. Nếu không có phản ứng tiền tệ thì GDP phải tăng từ Q lên Q'.

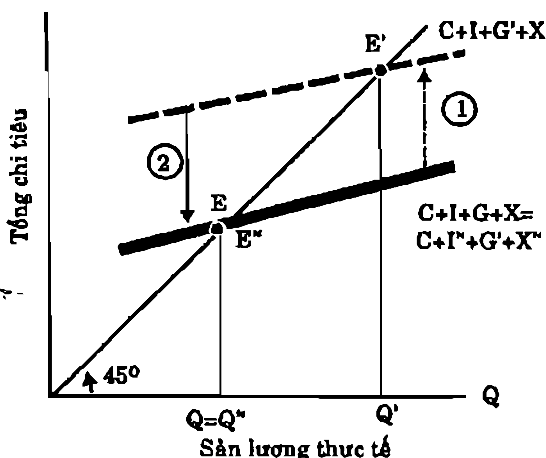
1. Trong Chương 31, chúng ta đã thấy rằng trường hợp này cũng đúng đối với một thế giới của các nhà trọng tiền khắt khe, ở đó, cầu về tiền hoàn toàn không co giãn đối với lãi suất.

Tuy nhiên, do có phản ứng tiền tệ, nên lãi suất tăng lên, làm giảm đầu tư và xuất khẩu ròng. Quả vậy, trong trường hợp cực đoan thoái giảm 100 phần trăm, phản ứng này mạnh đến nỗi đường chi tiêu mới dịch chuyển xuống tới C + I" + G' + X", có điểm cân bằng sản lượng mới (E"), điểm này nằm đúng tại điểm cân bằng cũ (E).

Nói cách khác, thắt chặt tiền tệ đã làm triệt tiêu toàn bộ sự mở rộng tài khoá. Chi tiêu chính phủ làm tăng tổng cầu, nhưng lãi suất cao hơn dẫn đến sự giảm xuống trong các dự án vốn, dẫn đến việc tăng tỷ giá hối đoái của đồng đôla, kéo xuất khẩu giảm xuống và nhập khẩu tăng lên. Cuối cùng lãi suất phải tăng đủ mạnh để giảm đầu tư và xuất khẩu ròng bằng đúng lượng G đã tăng lên. Do đó, *trong trường hợp cực đoan của một phản ứng tiền tệ mạnh, đầu tư bị thoái giảm 100 phần trăm do sự tăng lên trong chi tiêu của chính phủ.*

Hình 32-3. Phản ứng tiền tệ có thể dẫn đến thoái giảm đầu tư hoàn toàn

Thoái giảm có thể xảy ra khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang có hành động nhằm triệt tiêu tác động mở rộng tài khoá thông qua thắt chặt tiền tệ. Trong bước 1, tăng chi tiêu bằng tiền cho hàng hoá và dịch vụ làm dịch chuyển đường C + I + G + X lên đến đường C + I + G' + X. Phản ứng tiền tệ ở bước 2 làm tăng lãi suất và giảm những bộ phận nhạy cảm với lãi suất, dẫn đến C + I" + G' + X" và cân bằng mới tại E", đúng với cân bằng lúc đầu tại E. Trong trường hợp này, đầu tư và xuất khẩu ròng bị chi tiêu của chính phủ làm thoái giảm 100 phần trăm.



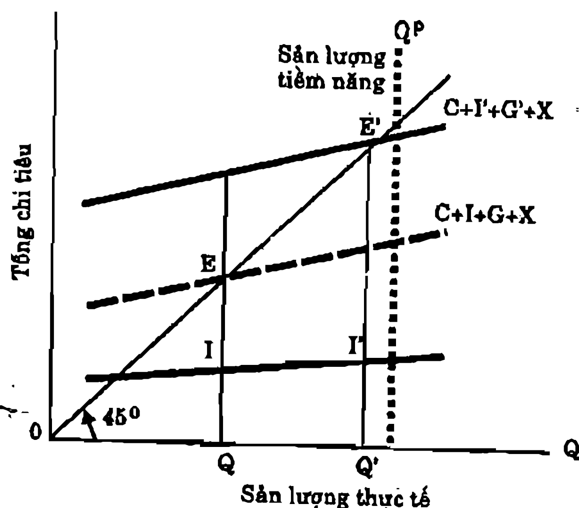
Nghịch lý của "khuyến khích đầu tư". Một trường hợp cực đoan khác có liên quan đến nghịch lý tiết kiệm, xảy ra khi đầu tư

trên thực tế được *khuyến khích* (hay tăng tiến) bằng những thâm hụt lớn. Lập luận này trình bày như sau: Lãi suất cao không khuyến khích đầu tư. Mặt khác, sản lượng cao hơn kích thích đầu tư theo hiệu ứng *gia tốc* do các doanh nghiệp mua nhiều vốn hơn và những nhà xưởng hiện tại được tận dụng nhiều hơn. Từ đó, đầu tư có thể được chính sách tài khoá kích thích khi năng lực sản xuất còn chưa được sử dụng hết.

Trường hợp này có thể minh hoạ bằng Hình 32-4. Đồ thị này khác với phân tích của chúng ta trước đây, do đường đầu tư được vẽ *dốc lên* chứ không phải nằm ngang. Độ dốc có dấu dương có nghĩa là đầu tư tăng lên cùng với GDP cao hơn do hiệu ứng *gia tốc*. Ngoài ra, giả định rằng không có hiệu ứng lãi suất của bất kỳ loại nào cho trong Hình 32-3. Bởi vậy, điểm cân bằng xuất hiện khi đường tổng chi tiêu (đường C + I + G + X) cắt đường 45o.

Hình 32-4. Có thể khuyến khích được đầu tư nếu còn các nguồn lực chưa được sử dụng hết

Đầu tư có thể được khuyến khích bằng thâm hụt cao hơn khi còn các nguồn lực chưa được sử dụng hết và khi đầu tư phản ứng lại với mức sản lượng tăng cao hơn. G tăng lên sẽ làm dịch chuyển đường C + I + G + X lên trên. Mức sản lượng cân bằng sẽ tăng từ Q lên Q'. Nhưng do đầu tư phản ứng thuận chiều với mức sản lượng cao hơn, nên I tăng lên do chi tiêu của chính phủ tăng lên. Hãy liên hệ đến nghịch lý tiết kiệm.



Khi chính sách tài khoá làm tăng mua sắm từ G lên G' thì đường chi tiêu dịch chuyển lên trên tới đường tổng chi tiêu mới, mức cân bằng của sản lượng tăng từ Q lên Q'. Nhưng mức sản lượng cao hơn

lại kích thích đầu tư cao hơn, và đầu tư tăng từ I lên I' trong Hình 32-4. Do đó, điểm cân bằng cuối cùng được cho bởi C + I' + G' + X. *Đầu tư được khuyến khích và kết thúc ở mức cao hơn trước khi mở rộng tài khoá.*

Nghịch lý của khuyến khích đầu tư cũng hoàn toàn tương ứng với nghịch lý tiết kiệm đã phân tích trong Chương 24. Chúng ta đã biết, khi các nguồn lực không được sử dụng hết, tiết kiệm *mong muốn* cao hơn có thể dẫn đến sản lượng và đầu tư thấp hơn. Ở đây chúng ta thấy rằng, chi tiêu của chính phủ cao hơn, do đó làm giảm tiết kiệm công cộng nhiều hơn, có thể dẫn đến sản lượng và đầu tư cao hơn. Nghịch lý này có thể xuất hiện khi các nguồn lực chưa được sử dụng hết và sản lượng được quyết định bởi chi tiêu chứ không phải bởi cung.

Những bằng chứng thực nghiệm

Lý thuyết là như vậy. Nhưng cái nào trong những trường hợp cực đoan này sát với kinh nghiệm thực tế hơn? Điều đó tùy thuộc vào việc bạn đang nói đến giai đoạn nào. Trong những năm 1960, mở rộng tài khoá dường như đã khuyến khích đầu tư, một phần do có nhiều nguồn lực không được sử dụng, và một phần do Ngân hàng Dự trữ Liên bang cho phép nền kinh tế mở rộng mà không tăng lãi suất lên.

Trái lại, trong những năm 1980, thâm hụt chính phủ cao hơn dường như không khuyến khích đầu tư, do Ngân hàng Dự trữ Liên bang giữ lãi suất cao. Hình thái thực tế của tiết kiệm và đầu tư trong các chính quyền Carter, Reagan và Bush được thể hiện trong Bảng 32-3. Những ghi nhận của lịch sử đã đưa ra ba kết luận chính: *Thứ nhất*, các hộ gia đình và doanh nghiệp trên thực tế giảm tỉ trọng tiết kiệm của mình trong GDP trong những năm 1980 và đầu những năm 1990, mặc dù thuế suất thấp hơn và lợi tức ròng sau thuế của tiết kiệm cao hơn. Quả vậy, tiết kiệm cá nhân giảm xuống thấp tới 2,9% GDP trong năm 1989, bằng một nửa của mức 20 năm trước.

Thứ hai, tỉ trọng của đầu tư tư nhân trong nước về nhà cửa và thiết bị nhà xưởng của doanh nghiệp giảm đi tính theo tỷ trọng

trong GDP vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990. Trong một chừng mực nhất định, điều này xảy ra là do sự ứ đọng trong thị trường bất động sản sau cuộc bùng nổ về xây dựng nhà cửa trước đó. Nhưng có vẻ rõ ràng là đầu tư kinh doanh cũng đã bị thoái giảm bởi thâm hụt ngân sách cao hơn.

Tiết kiệm và đầu tư quốc gia

(phần trăm trong GDP)

Khu vực	Thời kỳ Carter (1977-1980)	Thời kỳ Reagan (1981-1988)	Thời kỳ Bush (1989-1992)
Tổng tiết kiệm trung bình:			
Cá nhân	5,0	4,9	3,4
Doanh nghiệp	13,4	13,3	12,4
Chính phủ			
Liên bang	- 1,6	- 3,9	- 3,4
Bang và địa phương	1,2	1,1	0,4
Tổng đầu tư trung bình:			
Đầu tư trong nước tư nhân (kể cả cho nhà ở và kinh doanh)	18,5	17,1	14,1
Đầu tư nước ngoài ròng	- 0,1	- 1,9	- 1,0

Bảng 32-3. Thâm hụt ngân sách tăng lên đã tạo ra kết quả ngạc nhiên

Thâm hụt ngân sách trong những năm 1980 đã trở thành cuộc thử nghiệm cho các lý thuyết kinh tế vĩ mô khác nhau. Trong **thời kỳ Reagan,** tỉ trọng thâm hụt chính phủ liên bang (hay tiết kiệm âm) trong GDP đã tăng hơn hai lần. Thật ngạc nhiên, tiết kiệm công cộng âm lại được hỗ trợ thêm bởi tiết kiệm cá nhân và doanh nghiệp thấp.

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ. Chú ý rằng tổng đầu tư không phải là tổng tiết kiệm vì còn có sai số thống kê)

Thứ ba, nước Mỹ trở thành con nợ khổng lồ của các nước khác trong những năm 1980, như các con số đầu tư nước ngoài ròng đã cho thấy (về thực chất là bằng xuất khẩu ròng). Điều này diễn ra như thế nào? Một phần, thâm hụt ngân sách tăng lên giữ cho lãi suất ở Mỹ tiếp tục cao, làm cho việc các công ty và cá nhân nước

ngoài đầu tư vào các trái phiếu, chứng khoán và bất động sản ở Mỹ có khả năng thu lợi cao. Trên thực tế, người nước ngoài đã tài chính một phần cho thâm hụt ngân sách của những năm 1980, thay thế một số - nhưng không phải tất cả - trong phần tiết kiệm bị thấp đi của người Mỹ. Nếu không có luồng vốn nước ngoài chảy vào, thâm hụt ngân sách có thể đã gây ra thoái giảm, ngay cả khi có nhiều đầu tư tư nhân hơn.

Nhưng luồng vốn chảy vào này là sự phản ánh thâm hụt thương mại đang tăng lên. Dòng chảy vào của vốn nước ngoài được kích thích bằng lãi suất của đồng đôla cao hơn, nhưng điều đó cũng làm tăng mạnh, hay làm lên giá tỷ giá hối đoái của đồng đôla vào đầu những năm 1980. Khi đồng đôla tăng giá, xuất khẩu của Mỹ trở nên đắt hơn nhiều và nhập khẩu vào Mỹ trở nên rất rẻ. Kết quả là, thâm hụt thương mại đối với hàng thương phẩm đã mở rộng từ 28 tỷ đôla năm 1979 lên 122 tỷ đôla năm 1985 và tăng cao tới 160 tỉ đôla năm 1987. Đây là nguyên nhân làm mất đi gần 2 triệu việc làm trong các ngành chế tạo trong giai đoạn này.

Những sự kiện của thập kỷ qua - cụ thể là sự giảm sút đầu tư - đã hỗ trợ cho lập luận cho rằng, thâm hụt ngân sách của chính phủ làm thoái giảm đầu tư tư nhân. Nhưng mối liên hệ không phải là một qui luật tuyệt đối đúng cho tất cả các trường hợp. Mối quan hệ giữa chi tiêu thâm hụt và đầu tư phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố - bao gồm hành vi tiết kiệm, kỳ vọng, tỷ giá hối đoái và ngoại thương, thị trường tài chính, và chính sách tiền tệ - mà tác động chính xác của những thay đổi trong chính sách tài khoá là khó có thể dự đoán trước được.

NỢ CHÍNH PHỦ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Bây giờ, chúng ta chuyển sang xem xét nợ chính phủ tác động đến mức sống của người dân Mỹ trung bình như thế nào trong dài hạn. Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần phân tích những khó khăn trong việc trả một món nợ nước ngoài lớn, tính không hiệu quả của việc đánh thuế để trả lãi trên các khoản nợ, và tác động của việc tích luỹ vốn giảm xuống.

Nợ nước ngoài và nợ trong nước

Sự phân biệt trước tiên cần làm rõ là nợ trong nước và nợ nước ngoài. *Nợ trong nước* là nợ của một nước đối với các công dân của nước đó. Nhiều người lập luận rằng, nợ trong nước không gây ra gánh nặng bởi vì "hoàn toàn chúng ta chỉ nợ chúng ta." Tuy tuyên bố này là quá đơn giản, nhưng nó cũng có một ý nghĩa thực sự bên trong. Nếu mỗi công dân giữ 10.000 đôla trái phiếu chính phủ và có bổn phận phải đóng thuế chỉ để trả món nợ đó thì sẽ không có ý nghĩa gì khi coi nợ như là một sọt đá nặng mà mỗi công dân phải vác. Mọi người chỉ đơn thuần là nợ chính mình.

Nợ nước ngoài là nợ của chính phủ đối với người nước ngoài. Món nợ này là một khoản ròng sau khi đã trừ đi những nguồn lực dành lại cho dân chúng ở nước con nợ. Trong những năm 1980, nhiều nước đã gặp phải tình trạng khó khăn kinh tế trầm trọng do họ phải gánh chịu những món nợ lớn của nước ngoài. Họ buộc phải xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu - tức là phải có được thặng dư thương mại - để trả nợ nước ngoài, tức là để trả lãi và vốn trên những khoản vay từ trước của họ. Vào cuối những năm 1980, những nước như Brazil và Mexico cần phải giành riêng một phần tư đến một phần ba thu nhập từ xuất khẩu để trả nợ nước ngoài. Gánh nặng trả nợ đối với những khoản nợ nước ngoài đã làm giảm khả năng tiêu dùng của một quốc gia.

Vào cuối những năm 1980, nước Mỹ gia nhập hàng ngũ những nước con nợ khi những khoản thâm hụt lớn với nước ngoài đã chuyển Mỹ từ một nước chủ nợ thành một nước con nợ. Đến năm 1992, Mỹ đã nợ nước ngoài hơn 500 tỷ đôla. Tuy con số này có vẻ là một khoản tiền lớn nhưng nó bị lu mờ đi nếu đứng cạnh con số sản lượng hàng năm là 6.500 tỷ đôla. Nhưng, nước Mỹ cũng sẽ cần phải xuất khẩu nhiều tỷ đô la hơn về máy bay, thực phẩm, các hàng hoá và dịch vụ khác so với nhập khẩu để trả lãi cho những khoản vay nước ngoài. Những khó khăn của việc điều chỉnh này sẽ được nghiên cứu trong chương cuối của cuốn sách này.

Tổn thất về tính hiệu quả của việc đánh thuế

Một món nợ trong nước đòi hỏi phải trả lãi cho những người giữ

trái phiếu, vì mục đích này nên phải đánh thuế. Nhưng ngay cả khi cùng một người bị đánh thuế một lượng đúng bằng lượng cần thiết để trả lại cho chính họ dưới dạng tiền lãi thì vẫn có những *ảnh hưởng bị bóp méo đối với những khuyến khích*, những ảnh hưởng ấy hiện hữu không thể tránh khỏi dù cho trong trường hợp đánh bất kể thứ thuế nào. Đánh thuế thu nhập từ lãi hoặc lương của Paula để trả lãi cho Paula sẽ dẫn đến những sai lệch kinh tế vi mô. Paula có thể làm việc ít đi và tiết kiệm ít hơn; cả hai kết cục này đều phải được coi là sự méo mó về tính hiệu quả và phúc lợi.

Sự thế chỗ cho vốn

Có lẽ hậu quả nghiêm trọng nhất của một món nợ công cộng lớn là nó thế chỗ của vốn trong trữ lượng của cải tư nhân của quốc gia. Kết quả là, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại, mức sống trong tương lai sẽ giảm đi.

Nợ ảnh hưởng đến vốn theo cơ chế nào? Mọi người tích luỹ của cải cho nhiều mục đích khác nhau, chẳng hạn như cho khi về hưu, cho học tập và nhà cửa. Mọi người tiết kiệm bằng cách mua những tài sản khác nhau, chẳng hạn như nhà cửa, cổ phiếu và trái phiếu của công ty, gửi tiền tiết kiệm trong ngân hàng, và mua trái phiếu của chính phủ. Chúng ta có thể tách những tài sản này ra thành hai nhóm: (1) nợ chính phủ, và (2) tài sản mà suy cho cùng, chúng đại diện cho quyền sở hữu đối với trữ lượng vốn tư nhân và các hàng hoá lâu bền khác.

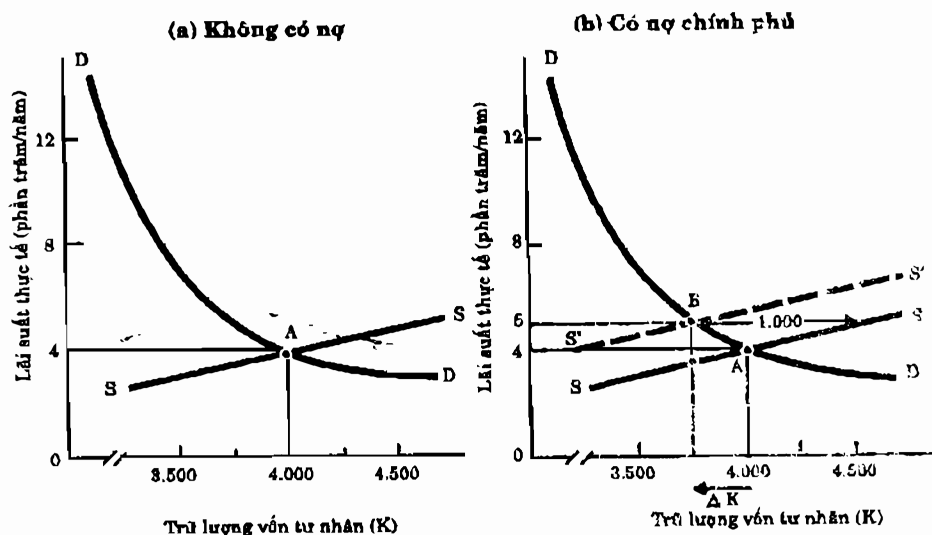
Ảnh hưởng của nợ chính phủ như sau: Khi nợ chính phủ tăng lên, mọi người sẽ tích lũy nợ chính phủ thay vì tích lũy vốn tư nhân, và trữ lượng vốn tư nhân của quốc gia sẽ bị thay thế bởi nợ công cộng.

Để minh hoạ điểm này, giả sử rằng mọi người mong muốn giữ đúng 1.000 đơn vị của cải cho khi về hưu và cho các mục đích khác. Khi nợ của chính phủ tăng lên, việc giữ những tài sản khác của dân chúng sẽ bị giảm từng đồng một. Điều này xảy ra do khi chính phủ bán ra trái phiếu của mình thì các tài sản khác phải bị giảm đi, vì tổng tài sản muốn giữ là cố định. Nhưng những tài sản khác này rốt cuộc lại đại diện cho trữ lượng vốn tư nhân; cổ phiếu, trái phiếu

và phiếu mua trả góp chính là cái tương ứng với nhà máy, thiết bị và nhà cửa. Trong ví dụ này, nếu nợ chính phủ tăng lên 100 đơn vị thì chúng ta sẽ thấy số vốn hiện giữ và những tài sản khác của mọi người sẽ giảm đi 100 đơn vị. Đây chính là trường hợp thay thế 100 phần trăm (giống hệt sự thoái giảm trong dài hạn).

Sự thế chỗ hoàn toàn ít có khả năng xảy ra trong thực tế. Nợ cao hơn có thể làm tăng lãi suất và kích thích tiết kiệm trong nước. Vấn đề quan trọng hơn là, một nước có thể vay nước ngoài để tránh giảm trữ lượng vốn trong nước. (Như Mỹ đã làm trong những năm 1980). Mức độ thay thế vốn chính xác sẽ tuỳ thuộc vào tình hình sản xuất và vào hành vi tiết kiệm của các hộ gia đình trong nước và nước ngoài.

Phân tích bằng hình học. Quá trình trữ lượng vốn bị thay thế trong dài hạn được minh hoạ trong Hình 32-5. Phần bên trái biểu thị cung và cầu về vốn dưới dạng các hàm của lãi suất thực tế hay lợi tức trên đồng vốn. Khi lãi suất tăng lên, các hãng có nhu cầu ít vốn hơn còn các cá nhân có thể muốn cung nhiều hơn. Cân bằng ở đây có trữ lượng vốn là 4.000 đơn vị với lãi suất thực tế là 4%



Hình 32-5. Nợ chính phủ thế chỗ vốn tư nhân

Các hãng có nhu cầu về vốn, còn các hộ gia đình cung cấp vốn bằng cách tiết kiệm các tài sản tư nhân và tài sản công cộng. Đường cầu là cầu về K của các doanh nghiệp thì dốc xuống, còn đường cung là cung về K lại dốc lên.

Trường hợp trước khi có nợ nần ở (a) biểu diễn trạng thái cân bằng khi không có nợ chính phủ: K là 4.000 và lãi suất thực tế là 4%.

Trường hợp sau khi có nợ ở (b) cho thấy tác động của 1.000 đơn vị nợ chính phủ. Nợ làm dịch chuyển cung *ròng* về K sang trái đi 1.000 đơn vị nợ chính phủ. Cân bằng mới xuất hiện sang phía tây bắc dọc theo đường cầu về K, chuyển từ điểm A sang điểm B. Lãi suất cao hơn, các hãng không mong muốn giữ K nên trữ lượng vốn giảm xuống. Trong dài hạn, 1.000 đơn vị nợ chính phủ thế chỗ 250 đơn vị vốn tư nhân, và do đó sản lượng giảm xuống. (Những con số này là giả thuyết vì chúng ta không biết được mức độ nợ công cộng sẽ thế chỗ vốn tư nhân.)

Bây giờ giả sử rằng nợ chính phủ tăng từ 0 đến 1.000 - do chiến tranh, suy thoái, các chính sách tài khoá phía cung, hay một số lý do khác. Tác động của sự tăng lên trong nợ nần này có thể thấy trong đồ thị bên phải của Hình 32-5. Hình này cho biết sự tăng lên 1.000 đơn vị nợ tương ứng với sự dịch chuyển của đường cung về vốn (hay đường SS). Như đã mô tả, đường cung vốn của hộ gia đình dịch chuyển 1.000 đơn vị sang trái, tới S'S'.

Chúng ta biểu diễn sự tăng lên trong nợ chính phủ bằng sự dịch chuyển sang trái của đường cung về vốn của hộ gia đình. Để thấy tại sao, cần chú ý rằng, do đường SS là số lượng vốn tư nhân mà mọi người sẵn sàng giữ tại mỗi mức lãi suất, lượng vốn giữ bằng tổng số của cải đang giữ trừ đi số nợ chính phủ đang giữ. Vì số lượng nợ chính phủ (hay những tài sản khác ngoài vốn) tăng lên 1.000 đơn vị và nợ chính phủ phải được bán hết, số lượng vốn tư nhân mà mọi người có thể mua sau khi họ sở hữu 1.000 đơn vị nợ chính phủ phải kém mức tổng của cải là 1.000 tại mỗi mức lãi suất. Bởi vậy, nếu SS là tổng của cải mà mọi người giữ thì S'S' (bằng SS trừ đi 1.000) là tổng mức vốn mà mọi người giữ. Tóm lại,

sau khi 1.000 đơn vị nợ chính phủ được bán ra, đường cung mới về vốn là S'S'[1].

Tác động chung cuộc của mức tăng 1.000 đơn vị trong nợ chính phủ là gì? Khi cung vốn bị cạn đi - với tiết kiệm của cả nước chuyển thành trái phiếu chính phủ chứ không phải thành nhà cửa hay thành cổ phiếu hay trái phiếu công ty - cân bằng thị trường di chuyển theo hướng tây bắc dọc theo đường cầu về K. Lãi suất tăng lên. Các hãng hoãn lại việc mua nhà xưởng, xe tải và máy tính.

Trong một cân bằng dài hạn mới mang tính minh hoạ, trữ lượng vốn giảm từ 4.000 xuống còn 3.750. Bởi vậy, trong ví dụ này, 1.000 đơn vị nợ chính phủ đã thế chỗ 250 đơn vị vốn tư nhân. Tất nhiên, một sự giảm xuống như vậy có tác động kinh tế lớn. Với ít vốn hơn, sản lượng tiềm năng, lương và thu nhập của đất nước sẽ thấp hơn so với nếu là trường hợp ngược lại.

Đồ thị trong Hình 32-5 hoàn toàn mạng tính giả thuyết. Hiệu ứng thế chỗ trong thực tế lớn đến mức nào? 3.400 tỷ đôla nợ chính phủ vào đầu năm tài khoá 1994 có thế chỗ cho 3.400 tỷ đôla vốn không? Hay chỉ là 340 đôla vốn mà thôi? Hay không hề thay thế tí nào? Bao nhiêu trong giá trị nợ chính phủ tăng thêm là do người nước ngoài nắm giữ?

Trên thực tế, không hề có một ước tính chính xác nào về hiệu ứng thế chỗ. Hãy nhìn lại các xu hướng trong lịch sử, đặc biệt là ở nước Mỹ kể từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, những bằng chứng rõ nét nhất cho thấy rằng vốn bị thay thế một phần bởi nợ chính phủ. Tuy nhiên, rõ ràng là khả năng của sự thay thế vốn là

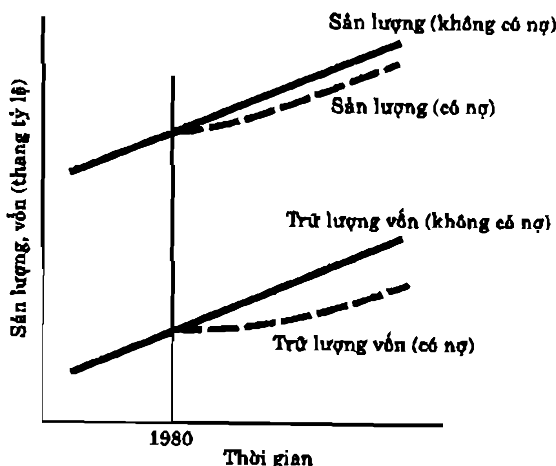
1. Một lập luận do Robert Barro của trường Đại học Harvard đưa ra nói rằng, do có thuế trong tương lai, các trái phiếu chính phủ có thể không phải là của cải ròng của một nước. Với mỗi đôla trái phiếu nợ của chính phủ, có một giá trị hiện tại tương đương của thuế mà người đóng thuế có bổn phận phải đóng góp bây giờ hoặc trong tương lai. Nếu mọi người có tầm nhìn rất xa và có tính đến cuộc sống tương lai của người thừa kế của mình, thì họ có thể giảm tiêu dùng của họ đúng bằng giá trị hiện tại của thuế - bù đắp hoàn toàn hiệu ứng của cải của trái phiếu. Trong trường hợp này, sẽ không có sự dịch chuyển của đường cung trong Hình 32-5(b).

cực kỳ quan trọng đối với nước Mỹ khi nợ tiếp tục tăng lên trong vài năm tới.

Nợ nần và tăng trưởng

Xét mọi tác động của nợ chính phủ đối với nền kinh tế thì một món nợ công cộng lớn rõ ràng có thể bất lợi cho tăng trưởng kinh tế dài hạn. Hình 32-6 minh hoạ mối liên hệ này. Giả sử rằng, một nền kinh tế được vận hành liên tục mà không có nợ. Theo những nguyên tắc tăng trưởng kinh tế đã nêu trong Chương 28, trữ lượng vốn và sản lượng tiềm năng sẽ đi theo những xu hướng giả định biểu thị bằng những đường liền đậm nét trong Hình 32-6.

Hình 32-6. Tác động của nợ chính phủ đến tăng trưởng kinh tế



Đường liền nét cho biết xu hướng vận động của vốn và sản lượng nếu chính phủ cân bằng các tài khoản của mình và không có nợ. Khi chính phủ nợ, vốn tư nhân sẽ bị thế chỗ. Trữ lượng vốn của một nước bị thu hẹp lại và nước đó phải trả lãi cho người nước ngoài trên các khoản nợ nước ngoài. Đường đứt nét minh hoạ tác động đối với vốn và sản lượng của mức nợ chính phủ cao hơn.

Tiếp theo, xét đến những chính sách đang gây ra thâm hụt và nợ chính phủ lớn. Khi nợ được tích lại theo thời gian, ngày càng có nhiều vốn bị thế chỗ, như biểu thị bởi đường vốn đứt nét ở cuối Hình 32-6. Khi thuế được ban hành để trả lãi trên số nợ thì tính phi hiệu quả lại tiếp tục kéo sản lượng xuống thấp. Cũng vậy, nợ nước ngoài tăng lên lại hạ thấp thu nhập quốc dân và làm tăng phần sản lượng quốc gia phải dành cho trả nợ nước ngoài. Kết hợp tất cả mọi tác động lại, sản lượng và tiêu dùng sẽ tăng chậm hơn so với mức đáng lẽ chúng sẽ tăng lên nếu không có nợ và thâm hụt

lớn của chính phủ, như có thể thấy bằng cách so sánh những đường phía trên trong Hình 32-6.

Sau đây là điểm chính về tác động dài hạn của một món nợ lớn của chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế: Một món nợ lớn của chính phủ có chiều hướng làm giảm mức tăng trưởng sản lượng tiềm năng của một nước do nó thế chỗ cho vốn tư nhân, làm tăng tính phi hiệu quả của việc đánh thuế, và buộc một nước phải trả một phần nợ nước ngoài.

Ngày đền tội

Khi kết thúc thảo luận về nợ chính phủ và tác động của nó đối với tăng trưởng kinh tế, chúng ta nên tạm dừng lại để nói đến những khó khăn tài khoá mà nước Mỹ đang gặp phải. Những người nghiên cứu kinh tế học hay những nhà xây dựng chính sách kinh tế trong những năm 1990 sẽ phải đối phó với nhu cầu trả món nợ nước ngoài đang tăng lên và khả năng tăng trưởng kinh tế trì trệ. Kinh tế học quả là một môn khoa học buồn thảm khi phải trù liệu đến sự thâm hụt. Charles Schultze, cố vấn kinh tế cho ba đời tổng thống, đã chỉ ra những hạn chế của nền chính trị Mỹ mà thâm hụt đã tạo ra:

> Những thâm hụt lớn đã làm cho [chính phủ liên bang] hầu như không thể xem xét một cách nghiêm túc những chương trình mới hay bổ sung một cách căn bản cho những chương trình hiện tại. Sự bế tắc giữa Tổng thống và Quốc hội về việc làm thế nào loại bỏ được thâm hụt cho thấy không có dấu hiệu kết thúc trong tương lai gần. Quả vậy, đại đa số cử tri trong khi vẫn phàn nàn về thâm hụt, dường như vẫn có tâm trạng muốn trừng phạt những ứng cử viên ủng hộ những biện pháp khắc nghiệt mà trên thực tế cần có để chấm dứt thâm hụt[1].

Và sự đánh giá của Benjamin Friedman thuộc trường Đại học Harvard thậm chí còn buồn thảm hơn:

> Một tiến trình căn bản, theo đó chính sách kinh tế của Mỹ được

1. Charles L. Schultze, "Thanh toán hoá đơn" trong Henry Aaron và Charles L. Schultze, eds., *Đề ra những ưu tiên trong nước: Chính phủ có thể làm được gì?* (Brookings, Washington D.C., 1992), tr. 295.

phát động trong những năm 1980 đã vi phạm nguyên tắc đạo đức cơ bản ràng buộc mỗi thế hệ người Mỹ với thế hệ sau, kể từ khi thành lập nền cộng hoà: rằng đàn ông và đàn bà phải làm việc và ăn uống, kiếm tiền và chi tiêu, dưới hình thức tư nhân hay tập thể, sao cho con cái của họ và cháu chắt họ được thừa hưởng một thế giới tốt đẹp hơn. Kể từ năm 1980, chúng ta đã phá vỡ truyền thống đó bằng việc theo đuổi một chính sách chung qui lại là khiến cho chúng ta không chỉ sống trong hiện tại mà còn chỉ sống vì hiện tại ... Công bằng mà nói, thâm hụt là thế lực lớn nhất trong những thất bại nguy hiểm nhất trong kết quả hoạt động kinh tế của chúng ta[1].

Hiện nay chỉ có ít nhà kinh tế dành lời khen ngợi cho tình trạng thâm hụt lớn và nợ nần chồng chất của nước Mỹ.

TÓM TẮT

A. Ngân sách và chính sách tài khoá

1. Ngân sách là những hệ thống được các chính phủ và các tổ chức sử dụng để lập kế hoạch và kiểm soát thu chi. Ngân sách thặng dư (hoặc thâm hụt) khi chính phủ có thu lớn hơn (hay nhỏ hơn) chi tiêu.

2. Chính sách tài khoá nói đến các hoạt động đánh thuế và những chính sách chi tiêu. Chính sách tài khoá chống chu kỳ đôi khi được sử dụng trong những chương trình tuỳ biến gồm có những công trình công cộng, các chương trình việc làm và nhiều chương trình thuế khác. Những công trình công cộng thường kèm theo độ trễ trong nhiều năm để phát huy tác dụng nên sử dụng chúng để chống lại suy thoái ngắn là điều không thực tế. Sự thay đổi mang tính chất tuỳ cơ ứng biến trong thuế suất đã tạo ra tính linh hoạt lớn hơn trong ngắn hạn nhưng gặp nhiều phức tạp ghê gớm về mặt chính trị ở nước Mỹ. Hầu hết các nhà kinh tế vĩ mô đều cho rằng, chính sách tiền tệ là hữu ích hơn chính sách tài khoá trong việc chống những dao động ngắn hạn của chu kỳ kinh doanh.

2. Benjamin J. Friedman, *Ngày đền tội* (Random House, New York, 1988), tr. 4f.

3. Ngoài chính sách tài khoá tuỳ biến, nền kinh tế hiện đại còn may mắn có thêm một cơ chế ổn định tự động quan trọng. Không cần phải có hành động tuỳ biến, doanh thu thuế vẫn thay đổi một cách tự động khi thu nhập thay đổi, làm giảm hiệu ứng số nhân và triệt tiêu một phần mọi sự xáo động từ bên ngoài. Các khoản bù đắp thu nhập và chuyển giao phúc lợi vốn thường tự động tăng lên mỗi khi thu nhập giảm, cũng có tác động ổn định hóa tương tự. Tuy nhiên, các cơ chế ổn định tự động không bao giờ bù đắp hoàn toàn tính bất ổn định của nền kinh tế. Chúng làm giảm số nhân, nhưng không triệt tiêu được nó hoàn toàn.

4. Để có được phép đo chính xác hơn về những thay đổi trong chính sách tài khoá tuỳ biến, các nhà kinh tế bổ sung kiến thức về ngân sách bằng việc tách ngân sách thực có ra thành bộ phận cơ cấu và bộ phận chu kỳ. Ngân sách cơ cấu tính xem chính phủ sẽ thu và chi bao nhiêu nếu nền kinh tế hoạt động tại mức sản lượng tiềm năng. Ngân sách chu kỳ giải thích tác động của chu kỳ kinh doanh đối với thu, chi và thâm hụt. Để đánh giá tác động của chính sách tài khoá lên nền kinh tế, chúng ta chú ý nhiều đến thâm hụt cơ cấu; những thay đổi trong thâm hụt chu kỳ là *kết quả* chứ không phải là nguyên nhân của những thay đổi trong nền kinh tế.

B. Gánh nặng của thâm hụt và nợ nần

5. Nợ chính phủ là những khoản vay trong dân chúng tích tụ lại. Nó là tổng của những thâm hụt quá khứ. Một cách đo qui mô nợ rất tiện lợi là dùng tỷ số nợ trên GDP, mà với nước Mỹ, tỷ số này có chiều hướng tăng lên trong thời chiến và giảm xuống trong thời bình. Thập kỷ 80 là một ngoại lệ, vì tỷ số nợ trên GDP tăng mạnh trong thời gian này.

6. Khi phân tích tác động tài khoá, nên tách riêng ảnh hưởng ngắn hạn và dài hạn của thâm hụt và nợ. Đối với ngắn hạn, các nhà kinh tế lo ngại rằng, thâm hụt cơ cấu của chính phủ sẽ làm thoái giảm đầu tư.

7. Mức độ mà theo đó chính sách tài khoá tích cực sẽ làm thoái giảm đầu tư phụ thuộc vào thị trường tài chính và các mối quan hệ quốc tế, những yếu tố quyết định đầu tư và cách thức trang trải

thâm hụt. Đầu tư có chiều hướng bị thoái giảm mạnh khi ngân hàng trung ương và thị trường tài chính phản ứng trước sản lượng cao hơn bằng chính sách tiền tệ thắt chặt. Trong trường hợp này, đầu tư và những khu vực nhạy cảm với lãi suất khác có thể giảm đi một lượng đúng bằng với toàn bộ phần tăng lên trong chi tiêu của chính phủ.

8. Chính sách tài khoá tích cực, nếu được áp dụng trong những thời kỳ suy thoái nặng nề, với những chính sách tiền tệ điều chỉnh, thì có thể khuyến khích đầu tư. Đầu tư tăng lên khi sản lượng tăng và các doanh nghiệp buộc phải chi tiêu cho thiết bị, nhà xưởng do huy động thêm công suất. Ảnh hưởng khích lệ này có thể lấn át được ảnh hưởng thoái giảm đầu tư, cho tới khi nào hệ thống đạt đến mức hữu nghiệp cao hơn.

9. Những bằng chứng từ thời kỳ thâm hụt cao trong những năm 1980 đã đưa ra được một tập hợp những phản ứng phức tạp trước thâm hụt, kể cả đầu tư trong nước và nước ngoài thấp hơn. Ngày nay, không kể suy thoái nặng nề, đầu tư còn bị thoái giảm mạnh bởi chi tiêu của chính phủ.

10. Trong chừng mực mà chúng ta vay nước ngoài để cho tiêu dùng và bắt con cháu chúng ta trả cả gốc lẫn lãi cho những món nợ nước ngoài, thì thực tế, con cháu chúng ta sẽ phải tự hy sinh tiêu dùng để trả món nợ này.

11. Trong chừng mực mà chúng ta để lại cho thế hệ tương lai món nợ trong nước nhưng không có thay đổi trong trữ lượng vốn thì sẽ có nhiều tác động bên trong khác nhau. Quá trình đánh thuế Peter để trả cho Paula, hoặc đánh thuế Paula để trả cho Paula có thể kéo theo nhiều méo mó trong sản xuất và tính hiệu quả, nhưng không nên nhầm lẫn với việc nợ tiền của nước khác.

12. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế có thể chậm lại nếu nợ công cộng thế chỗ cho vốn. Hội chứng này diễn ra do vốn của các hãng được tài chính bằng trái phiếu và cổ phiếu thường, là một hàng hoá thay thế tốt cho trái phiếu chính phủ. Do đó, nợ chính phủ tăng lên có thể làm giảm trữ lượng vốn tư nhân của nền kinh tế.

13. Trong dài hạn, nợ chính phủ lớn hơn có thể làm chậm tăng

trưởng của sản lượng tiềm năng và tiêu dùng do chi phí của việc trả nợ nước ngoài, tính phi hiệu quả nảy sinh từ việc đánh thuế để trả lãi trên các khoản nợ, tích luỹ vốn giảm dần do xuất hiện tình trạng thế chỗ cho vốn này.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Ngân sách và chính sách tài khoá	**Budgets and Fiscal Policy**
ngân sách chính phủ	government budget
thâm hụt, thặng dư và cân bằng ngân sách	budget deficit, surplus, and balance
chính sách tuỳ biến và cơ chế ổn định tự động	discretionary policies vs. automatic stabilizers
các công cụ của chính sách tuỳ biến	tools of discretionary policy
ngân sách: thực có, cơ cấu, chu kỳ	budget: actual, structural, cyclical
Kinh tế học về nợ nần và thâm hụt	**Economics of Debt and Deficits**
quan hệ của nợ với thâm hụt quá khứ	relation of debt to past deficits
tác động ngắn hạn: thoái giảm đối lập với khuyến khích đầu tư	short-run impact: crowding out vs. investment encouragement
tỷ số nợ trên GDP	ratio of debt to GDP
tác động dài hạn đối với tăng trưởng kinh tế:	long-run impacts on economic growth:
nợ trong nước và nợ nước ngoài	internal vs. external debt
sai lệch của việc đánh thuế	distortions from taxation
thế chỗ cho vốn	dispalcement of capital

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Nhắc lại định nghĩa về thâm hụt cơ cấu và chu kỳ. Với mỗi trường hợp sau đây, hãy phân tích những ảnh hưởng đối với thâm hụt thực có, cơ cấu, và chu kỳ:

a. Giảm thuế lâu dài

b. Giảm mạnh đầu tư tư nhân

c. Chính sách tiền tệ thắt chặt

d. Xuất khẩu tăng lên

e. Tăng mức trợ cấp phúc lợi

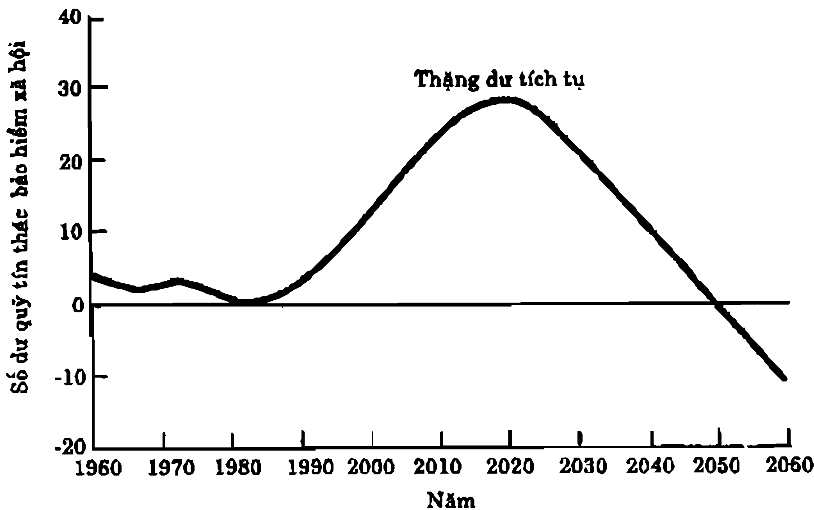
2. Trong năm 0, GDP là 100, thuế là 200 và chi tiêu của chính phủ là 250. Sản lượng bằng với sản lượng tiềm năng. Trong năm 1, chính phủ tăng G lên 270. Nếu doanh thu là từ loại thuế khoán không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong thu nhập, và nếu số nhân chi tiêu là 2, thì tác động của mở rộng tài khoá lên ngân sách cơ cấu và ngân sách chu kỳ là gì ? Câu trả lời của bạn sẽ thay đổi thế nào nếu doanh thu thuế tăng thêm 20 xu cho mỗi đôla tăng lên trong GDP?

3. **Câu hỏi nâng cao:** Hình 32-7 cho biết ước tính mới đây về sự tích luỹ tài sản của quĩ tín thác bảo hiểm xã hội (trên thực tế là có tác động ngược lại với nợ chính phủ) trong bẩy thập kỷ tới, tính theo phần trăm trong GDP. Giả định là phần còn lại trong ngân sách được cân đối sau năm 1995, tác động của việc hình thành những quĩ tín thác này là gì đối với trữ lượng vốn và sản lượng quốc dân?

a. Giả định rằng quĩ tín thác rút bớt nợ chính phủ

b. Giả định rằng giả thuyết Barro (trong chú thích 7) là đúng

c. Giả định rằng mọi người sẽ giảm đóng góp cho quĩ hưu trí cá nhân đúng 1 đồng để bù lại 1 đồng phải trả thêm cho bảo hiểm xã hội.



Hình 32-7. Ước tính tích lũy tài sản trong quĩ tín thác bảo hiểm xã hội

Tính toán cho thấy mức độ thuế bảo hiểm xã hội tích tụ lại cộng với lãi trong số dư lớn hơn lợi ích tích tụ lại. Tác động lên trữ lượng vốn và sản lượng quốc dân sẽ là gì?

[Nguồn: Henry Aaron, Barry Bosworth, và Gary Burtless, *Chính sách quĩ tín thác OASDI, Tiết kiệm quốc gia và nền kinh tế* (Viện Brookings, Washington D.C., 1980.]

4. J.M. Keynes viết, "Nếu Bộ Ngân khố nhét đầy vào các chai cũ những đồng tiền giấy, rồi chôn chúng trong những mỏ than không còn khai thác nữa và để cho xí nghiệp tư nhân đào chúng lên thì sẽ không còn có thêm thất nghiệp nữa và thu nhập thực tế của cộng đồng có thể sẽ tăng lên rất nhiều so với hiện nay" *(Lý thuyết chung, tr. 129)*. Giải thích tại sao phân tích của Keynes về sự hữu ích của những chương trình công trình công cộng tuỳ biến lại có thể đúng trong thời kỳ khủng hoảng. Làm thế nào mà những chính sách tài khoá và tiền tệ được thiết kế cẩn thận lại có những tác động kinh tế vĩ mô giống nhau trong khi chúng vẫn tạo ra một khối lượng lớn hơn các hàng hoá và dịch vụ hữu ích?

5. Những *lời hứa* của chính phủ có thể sẽ có hiệu ứng thế chỗ giống như nợ chính phủ không? Bởi vậy, nếu chính phủ phải hứa

trợ cấp bảo hiểm xã hội lớn cho tương lai của những người công nhân, thì công nhân có cảm thấy giàu có hơn không? Họ có đi đến chỗ giảm tiết kiệm không? Trữ lượng vốn có bị giảm đi không? Sử dụng Hình 32-5 để minh hoạ điều đó.

6. Xác định ảnh hưởng của một chương trình chính phủ vay tiền từ nước ngoài và chi cho những khoản sau đến nợ chính phủ, trữ lượng vốn của quốc gia và sản lượng thực tế:

a. Vốn để khoan dầu và dùng dầu để xuất khẩu (như Mexico đã làm những năm 1970).

b. Ngũ cốc để nuôi dân (như Liên Xô đã làm những năm 1980).

7. Giáo sư Robert Eisner của trường Đại học Northwester có viết: "Cắt giảm mạnh thâm hụt ngân sách của chúng ta, dù bằng hạn chế chi tiêu hay tăng thuế, đều gây ra những điều nguy hiểm nghiêm trọng. Chúng sẽ kìm hãm tiêu dùng, nhưng trong quá trình đó chúng có chiều hướng làm giảm đầu tư và tiếp theo đó sẽ là GDP, việc làm và lợi nhuận". Phân tích bằng luận cứ về sự thoái giảm đầu tư đối với đoạn viết trên. Những bài học lịch sử nói lên điều gì về tranh luận của Eisner?

8. Hãy xây dựng đồ thị giống như ở Hình 32-6 biểu diễn diễn biến của tiêu dùng và xuất khẩu ròng khi có và không có nợ lớn của chính phủ.

9. **Câu hỏi nâng cao:** Nhiều nhà kinh tế sử dụng lý thuyết định hướng về giá cả để giải thích thâm hụt ngân sách có nguy cơ gây ra lạm phát như thế nào ở những nước mà hầu hết nợ chính phủ đều dưới dạng tiền tệ. Giả định rằng M = cung tiền = nợ chính phủ; D = thâm hụt chính phủ = δPQ, ở đây δ không đổi; P là mức giá, và Q là GDP danh nghĩa; tốc độ chu chuyển đồng tiền cũng không đổi và bằng V. Chứng minh rằng, tỷ lệ lạm phát sẽ bằng δV-g, trong đó, g là mức tăng của sản lượng thực tế. Mức thâm hụt nào sẽ dẫn đến giá cả ổn định? (Gợi ý: Nếu thâm hụt được trang trải bằng tiền thì $\Delta M = \delta PQ$).

CHƯƠNG 33

CHÍNH SÁCH TĂNG TRƯỞNG VÀ ỔN ĐỊNH

Nhiệm vụ ổn định kinh tế đòi hỏi phải giữ không cho nền kinh tế đi lạc quá xa lên trên hoặc xuống dưới con đường của mức hữu nghiệp cao và ổn định. Một con đường là lạm phát, còn con đường kia là suy thoái. Các chính sách tài khóa và tiền tệ thận trọng và linh hoạt sẽ cho phép chúng ta tiến bước trên con đường giữa chật hẹp.

Tổng thống J. F. Kennedy (1962)

Năng suất không phải là tất cả, nhưng về lâu dài thì nó gần như là tất cả

Paul Krugman (1990)

Nền kinh tế Mỹ đã thay đổi lớn lao trong hơn 50 năm qua. Một tỉ lệ dân số nhỏ hơn rất nhiều đang làm việc trong các nhà máy, và một tỷ lệ lớn hơn rất nhiều đang làm việc sau các quầy giao dịch, trong các cửa hàng và bệnh viện. Người Mỹ trả thuế cao hơn nhiều trong thời bình, và một chính phủ khổng lồ đã trở thành một phần vĩnh cửu của toàn cảnh bức tranh kinh tế. Công nghệ đã cách mạng hóa cuộc sống hàng ngày: hệ thống thông tin viễn thông tiên tiến cho phép các doanh nghiệp bành trướng hoạt động của họ ra khắp đất nước và khắp thế giới, các máy tính mạnh chưa từng thấy đã xoá bỏ được rất nhiều công việc lặp đi lặp lại vốn đòi hỏi rất nhiều nhân công. Hàng hóa và tiền tệ chu chuyển dễ dàng hơn rất nhiều giữa biên giới các quốc gia, và sau nhiều năm thống soái trong nền kinh tế thế giới từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, ngày nay nước Mỹ đã phải đứng trước sự cạnh tranh từ nhiều nước lớn nhỏ khác.

Nhưng sau nửa thế kỷ đổi thay, mục tiêu trọng tâm của các chính sách kinh tế vĩ mô tốt vẫn không thay đổi: thất nghiệp thấp, năng suất tăng và thu nhập thực tế cao, lạm phát thấp và ổn định. Thách thức là ở chỗ phải tìm ra một hệ thống chính sách để có thể đạt được những mục tiêu này trong nền kinh tế của những năm 1990.

Trong chương này, chúng ta sẽ sử dụng các công cụ của kinh tế học vĩ mô mà chúng ta đã biết để xem xét một số các vấn đề chính sách lớn ngày nay. Về mặt ổn định hóa kinh tế trong ngắn hạn, chúng ta sẽ khảo sát giá trị tương đối của các chính sách tài khóa và tiền tệ. Chúng ta sẽ đề cập đến những câu hỏi hấp dẫn về việc, liệu chính phủ có nên chấm dứt những nỗ lực điều hòa chu kỳ kinh doanh hay không - đây đang là đề tài tranh cãi giữa "qui định và tuỳ biến" trong chính sách kinh tế. Sau đó, chúng ta sẽ thảo luận những mối quan ngại về sự trì trệ trong năng suất và tăng trưởng tiền lương thực tế trong hai thập kỷ qua, và tìm hiểu về các biện pháp dài hạn mà nước Mỹ có thể thực hiện để nâng cao năng suất và thành tích tăng trưởng của mình.

A. QUẢN LÝ CHU KỲ KINH DOANH

Những sự kiện trong một vài năm vừa qua cho thấy rằng không có nước nào, dù có được quản lý tốt đến đâu, có thể thoát khỏi được suy thoái. Vào đầu những năm 1990, Hoa kỳ, Đức và Nhật Bản - ba nền kinh tế mạnh nhất của thế giới - đều trượt dài xuống dốc khi mức tăng việc làm dừng lại và lợi nhuận thì biến mất. Và tuy lạm phát đã lắng xuống ở hầu hết các nước, nhưng ít ai có thể quên được mức giá tăng phi mã trong những năm 1970 và đầu những năm 1980.

Điều đó có nghĩa là, việc tìm ra các chính sách duy trì được sự cân bằng thích hợp giữa tăng trưởng và lạm phát là cực kỳ quan trọng. Chúng ta đã thấy cách thức mà sản lượng và giá cả được quyết định bởi tác động qua lại giữa tổng cung và tổng cầu. Nhưng *chính sách* để ổn định hóa chu kỳ kinh doanh phải hoạt động chủ

yếu thông qua tác động của chúng đến tổng cầu. Nói cách khác, phương cách chủ yếu mà chính phủ có thể đối phó với suy thoái hay kiềm chế lạm phát là sử dụng các đòn bẩy tiền tệ và tài khóa để hạn chế hoặc thúc đẩy sự tăng trưởng của tổng cầu. Thí dụ, chính phủ có thể can thiệp để thúc đẩy tổng cầu. Tổng cầu tăng trưởng nhanh hơn sẽ dẫn đến mức sản lượng thực tế cao hơn; nó cũng đồng thời làm tăng thêm áp lực đối với tiền lương và giá cả, và có xu hướng làm tăng tỉ lệ lạm phát.

Những quan sát này gợi mở ra hai câu hỏi quan trọng: Để ổn định nền kinh tế, sự phân công trách nhiệm tốt nhất giữa chính sách tiền tệ và tài khóa là gì? Và để trả lời được câu hỏi này, chúng ta lại phải hỏi tiếp, có bao giờ những nhà hoạch định chính sách tài khóa và tiền tệ lại gây hại nhiều hơn làm lợi khi họ cố gắng một cách chủ động để ổn định nền kinh tế hay không?

TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ TÀI KHÓA

Sự kết hợp tốt nhất giữa chính sách tiền tệ và tài khóa sẽ phụ thuộc vào hai yếu tố: sự cần thiết phải quản lý cầu và một sự phối hợp tài khóa - tiền tệ mong muốn.

Quản lý cầu

Mối quan tâm hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - bất kể là Tổng thống hay Thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang - là tình trạng chung của nền kinh tế và sự cần thiết phải điều chỉnh tổng cầu. Khi nền kinh tế đang đình trệ, có thể phải sử dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ để kích thích nền kinh tế và thúc đẩy phục hồi kinh tế. Khi có nguy cơ lạm phát, các chính sách tài khóa và tiền tệ có thể giúp hãm bớt nền kinh tế lại và dập tắt ngọn lửa lạm phát. Đó là những ví dụ về *quản lý cầu,* tức là việc sử dụng các chính sách tiền tệ và tài khóa để ấn định tổng cầu ở mức mong muốn.

Thí dụ, giả sử rằng nền kinh tế đang lâm vào cuộc suy thoái trầm trọng. Tổng cầu rất thấp so với sản lượng tiềm năng. Chính phủ có thể làm gì để hồi sinh lại nền kinh tế đang trì trệ? Chính phủ có thể quản lý cầu bằng cách nâng mức tăng cung tiền lên hoặc

tăng thêm thâm hụt cơ cấu của ngân sách, hoặc làm cả hai. Sau khi nền kinh tế đã có phản hồi đối với chính sách kích thích tài khóa và tiền tệ, sản lượng và việc làm sẽ tăng, và thất nghiệp sẽ giảm. (Chính phủ có thể làm gì trong giai đoạn lạm phát cao?)

Hãy ôn lại những điểm mạnh và điểm yếu tương đối của chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa.

Có vấn đề gì với chính sách tài khóa không? Trong ba thập kỷ vừa qua, sử dụng chính sách tài khóa như một công cụ của chính sách ổn định hóa đã rất hấp dẫn đối với các nhà hoạch định chính sách và các nhà kinh tế vĩ mô. Trong thời kỳ đầu của cuộc cách mạng do Keynes khởi xướng, các nhà kinh tế vĩ mô nhấn mạnh đến chính sách tài khóa, coi đó là giải pháp mạnh nhất và cân đối nhất trong quản lý cầu. Dần dần, những nhược điểm của chính sách tài khóa bắt đầu lộ rõ. Những nhược điểm này bắt nguồn từ khía cạnh thời gian, chính trị, lý thuyết kinh tế vĩ mô và bản thân sự thâm hụt nữa.

Một nỗi lo ngại là quãng thời gian từ khi có cú sốc theo chu kỳ đến khi có sự phản ứng hữu hiệu thường kéo dài và ngày càng dài hơn. Đầu tiên, cần có thời gian để các nhà kinh tế nhận ra rằng, nền kinh tế đã đạt tới điểm chuyển hướng chu kỳ. Sau đó, thêm vào độ trễ về nhận thức là độ trễ về phản ứng từ khi Tổng thống quyết định phải làm gì và Quốc hội tranh cãi rồi thông qua giải pháp. Cuối cùng, ngay cả khi đã thay đổi thuế khoá và chi tiêu thì vẫn còn độ trễ về hiệu lực cho đến khi nền kinh tế thực sự có phản ứng.

Tuy độ trễ về nhận thức, về phản ứng và về hiệu lực đều tồn tại trong cả chính sách tài khóa lẫn tiền tệ nhưng độ trễ phản ứng của chính sách tài khóa có thể quá lâu đến mức nó trở thành vô dụng đối với việc ổn định hóa. Độ trễ phản ứng đã bị kéo dài trong một vài năm gần đây khi các thủ tục về ngân sách quốc hội trở nên phức tạp hơn, với thời gian trì hoãn kể từ khi tổng thống đề xuất cho đến khi quốc hội đưa ra hành động cuối cùng, phải mất cả năm trời.

Một khó khăn khác là cắt giảm thuế thì dễ dàng hơn là tăng thuế, và tăng chi tiêu thì dễ dàng hơn là cắt giảm. Trong những năm 1960, Quốc hội vui sướng thông qua kế hoạch cắt giảm thuế

của Kennedy. Hai năm sau đó, khi cuộc chiến tranh Việt Nam lan rộng đã đưa nền kinh tế vượt quá mức sản lượng tiềm năng, và cần thiết phải có các chính sách thắt chặt thì Tổng thống Johnson và Quốc hội lại trì hoãn hành động cho đến khi lạm phát đã thực sự leo thang. Tương tự, Tổng thống Bush đã phải đấu tranh quyết liệt để Quốc hội thông qua kiến nghị tăng thuế lên chút ít trong kế hoạch cả gói năm 1990 nhằm giảm thâm hụt. Và thậm chí bước đi nhỏ ấy cũng đã có ảnh hưởng rất xấu đến địa vị của ông trong Đảng Cộng hòa và góp phần vào thất bại của ông năm 1992.

Ngoài ra, ngay cả khi được thực thi nhanh chóng, chính sách tài khóa vẫn có thể không hoạt động tốt như các nhà kinh tế vĩ mô thường nghĩ. Thí dụ, nhiều nhà kinh tế đã từng ủng hộ việc cắt giảm thuế tạm thời trong thời kỳ suy thoái và tăng thuế tạm thời khi nền kinh tế đã quá nóng và nguy cơ lạm phát đã hiện rõ. Tuy nhiên, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, người tiêu dùng sẽ nhận ra sự thay đổi thuế chỉ là tạm thời và họ không thay đổi hình thái tiêu dùng của họ nhiều lắm, bởi vì những thay đổi tạm thời trong thuế có rất ít ảnh hưởng đến thu nhập cả đời hay thu nhập thường xuyên của họ. Hơn nữa, "hiệu ứng Barro", cho rằng giảm thuế *không có ảnh hưởng gì* đến người tiêu dùng nhìn xa trông rộng, lại càng làm tăng thêm trọng lượng cho những phê phán kinh tế đối với chính sách tài khóa.

Nhưng trở ngại lớn nhất ngày nay đối với chính sách tài khóa đơn giản là do qui mô khổng lồ của thâm hụt ngân sách liên bang. Với thâm hụt cơ cấu lớn như vậy, các nhà lập pháp rất do dự khi tăng chi tiêu và giảm thuế, ngay cả khi thất nghiệp rất cao. Và sự do dự rất tự nhiên này khi thâm hụt tăng lại được củng cố thêm bởi những ràng buộc ngân sách của Quốc hội mà chúng ta sẽ bàn đến dưới đây.

Chính sách tài khóa không còn là một công cụ chính của chính sách ổn định hóa ở Hoa kỳ nữa. Trong một tương lai có thể thấy trước, chính sách ổn định hóa sẽ do chính sách tiền tệ của Ngân hàng Dự trữ Liên bang thực hiện.

Hiệu lực của chính sách tiền tệ. So với chính sách tài khóa,

chính sách tiền tệ hoạt động gián tiếp hơn đối với nền kinh tế. Trong khi chính sách tài khóa mở rộng đút nhiều tiền hơn thẳng vào túi của người tiêu dùng và các doanh nghiệp thì chính sách tiền tệ lại tác động đến chi tiêu bằng cách thay đổi lãi suất, các điều kiện tín dụng, tỉ giá hối đoái và giá cả các tài sản. Hầu như trong suốt thời kỳ hậu chiến, một số nhà kinh tế theo trường phái Keynes đã hồ nghi về tính hữu hiệu của chính sách tiền tệ, cũng như họ đã rất nhiệt tình về một công cụ mới phát hiện là chính sách tài khóa. Nhưng trong hai thập kỷ qua, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã thực hiện vai trò tích cực hơn và tự chứng minh rằng nó có đủ năng lực để kìm hãm hoặc tăng tốc nền kinh tế.

Ngân hàng Dự trữ Liên bang có vai trò tốt hơn nhiều các nhà hoạch định chính sách tài khóa trong việc chỉ đạo chính sách ổn định hóa. Đội ngũ các nhà kinh tế chuyên nghiệp của nó có thể nhận ra sự vận động mang tính chất chu kỳ tốt cũng chẳng kém gì ai. Và nó có thể hành động ngay khi thấy cần thiết. Thí dụ, vào ngày 28 tháng Giêng năm 1994, Bộ Thương mại thông báo rằng tính đến cuối năm 1993 nền kinh tế đã tăng trưởng nhanh đến mức báo động; chỉ một tuần sau, Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã quyết định giảm bớt sự mở rộng kinh tế bằng cách tăng lãi suất lần đầu tiên trong suốt nửa thập kỷ. Sự kiện này hoàn toàn trái ngược với sự trì hoãn hơn một năm trời của việc thắt chặt chính sách tài khóa trong thời gian chiến tranh Việt Nam. Yếu tố then chốt trong chính sách của Ngân hàng Dự trữ Liên bang là sự độc lập của nó, và Ngân hàng Dự trữ Liên bang đã cho thấy nó có thể chịu được sức ép của việc ra các quyết định không được ưa chuộng về mặt chính trị khi cần phải kiềm chế lạm phát. Như chúng ta đã thấy ở trên, điều quan trọng nhất là đứng trên quan điểm quản lý cầu, chính sách tiền tệ có thể làm hoặc không làm bất kể điều gì mà chính sách tài khóa có thể thực hiện.

Tất nhiên, để ổn định nền kinh tế, ngân hàng trung ương phải đưa ra một hàm lượng khuyến khích hay hạn chế tiền tệ chính xác. Điều này có nghĩa rằng, phải sử dụng các kỹ thuật thống kê để ước tính ảnh hưởng bằng định lượng của chính sách tiền tệ đối

với nền kinh tế. Kết quả nghiên cứu gần đây của nhiều mô hình kinh tế vĩ mô được trình bày trong Bảng 33-1. Nghiên cứu này đã ước tính ảnh hưởng đến nền kinh tế Mỹ của việc tăng cung tiền thêm 4% trên mức cung tiền dự kiến của kịch bản gốc, đồng thời duy trì cung tiền ở mức 4% cao hơn mức kịch bản gốc cho một thời gian vô hạn định.

Tiền tệ, sản lượng, và giá cả

	Phản ứng của các biến số bị tác động đến 4% thay đổi trong cung tiền (% thay đổi của biến số bị tác động tính từ kịch bản gốc)				
Biến số bị tác động	**Năm 1**	**Năm 2**	**Năm 3**	**Năm 4**	**Năm 5**
GDP thực tế	0,9	1,1	1,2	1,1	0,8
Giá tiêu dùng	0,2	0,7	1,1	1,5	1,8
GDP danh nghĩa	1,1	1,8	2,3	2,5	2,7

Bảng 33-1. Ước tính ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến sản lượng và giá cả

Một cuộc điều tra nghiên cứu ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách tiền tệ trong 8 mô hình kinh tế lượng khác nhau. Trong mỗi trường hợp, người ta gây "sốc" cho việc vận hành các mô hình kịch bản gốc này bằng cách cộng thêm 4% vào cung tiền tại năm thứ 1 và giữ mức cung tiền cao hơn mức kịch bản gốc 4% cho tất cả các năm tiếp theo. Kết quả ước lượng trong bảng cho biết phản ứng tính theo giá trị trung bình của các mô hình.

Hãy lưu ý đến phản ứng rất mạnh ban đầu của sản lượng thực tế đối với sự chuyển dịch của chính sách tiền tệ, với mức phản ứng cao nhất vào năm thứ 3. Tác động đến mức giá chỉ từ từ do phản hồi mang tính ỳ trong hành vi của giá cả và tiền lượng. Chú ý rằng, ảnh hưởng đến GDP danh nghĩa theo tỉ lệ nhỏ hơn tăng cung tiền ngay cả sau 5 năm.

(Nguồn: Ralph C. Bryant, Peter Hooper và Gerald Holtham, "Sự thống nhất và phân tán trong mô phỏng mô hình", trong Ralph Bryant, *Kinh tế học vĩ mô thực nghiệm cho các nền kinh tế phụ thuộc* (Viện Brookings, Washington, D.C., 1988)

Kết quả cho thấy, phản ứng ban đầu của GDP thực tế đối với tăng cung tiền là khá lớn. Trái lại, sự tăng lên của mức giá chỉ diễn

ra chậm chạp; chưa đầy một phần năm mức tăng trong GDP danh nghĩa của năm thứ nhất là do tăng giá. Cuối năm thứ 5, theo sự mô phỏng của mô hình, phần lớn sự tăng lên trong GDP danh nghĩa là do tăng giá chứ không phải do tăng GDP thực tế. Mô hình đã khẳng định dự đoán của trường phái Keynes về sự tương tác yếu ớt của tiền lương và giá cả trước sự thay đổi trong cung tiền.

Các cơ quan chức năng về tiền tệ có thể sử dụng kết quả thống kê này như thế nào? Thí dụ, giả sử Ngân hàng Dự trữ Liên bang dự đoán rằng GDP thực tế sẽ tăng 5% trong năm tới; hơn nữa, Ngân hàng Dự trữ Liên bang tin rằng 4% là tốc độ tăng trưởng tối đa mà nền kinh tế có thể duy trì lâu dài mà không phải mạo hiểm để xảy ra lạm phát ở mức không chấp nhận được. Cung tiền cần thay đổi bao nhiêu để hạ bớt tốc độ tăng trưởng của GDP thực tế 1%? Câu trả lời là tăng cung tiền sẽ được giảm bớt vào khoảng hơn 4% để tăng trưởng GDP thực tế có thể giảm 1%.

Tất nhiên, tác dụng của những tính toán này còn phụ thuộc vào việc liệu các tương quan về mặt thống kê đã có trong quá khứ có còn đúng trong tương lai nữa không. Các nhà kinh tế học tiền tệ vạch rõ ràng, tác động của chính sách tiền tệ là bất định, thậm chí có thể thay đổi theo thời gian khi nền kinh tế tiến triển. Thí dụ, khi nền kinh tế ngày càng mở ra với ngoại thương thì tác động của chính sách tiền tệ đến xuất khẩu ròng càng quan trọng hơn, đồng thời tác động đến khu vực nhà ở và các khu vực trong nước khác sẽ bị giảm nhẹ do sự phi điều tiết tài chính.

Về mặt chính sách ổn định hóa, chính sách tiền tệ ngày nay trở thành trò chơi duy nhất. Rất ít ai còn nghi ngờ tính hữu hiệu của chính sách tiền tệ trong việc quyết định tổng cầu, nhưng ảnh hưởng của nó thì còn độ trễ lớn và hay thay đổi.

Phối hợp tài khóa - tiền tệ

Yếu tố thứ hai ảnh hưởng đến chính sách tài khóa và tiền tệ là **sự phối hợp tài khóa - tiền tệ** mong muốn, tức là muốn nói đến sức mạnh tương đối của chính sách tài khóa và tiền tệ và ảnh hưởng của chúng đến các cấu thành khác nhau của sản lượng. Ý tưởng cơ bản là, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ có thể

thay thế cho nhau trong việc quản lý cầu. Tuy có thể sử dụng các cách phối hợp khác nhau giữa chính sách tài khóa và tiền tệ để ổn định nền kinh tế, nhưng chúng lại có ảnh hưởng khác nhau đến *cấu thành* của sản lượng. Bằng việc thay đổi cách phối hợp giữa thuế, chi tiêu của chính phủ và chính sách tiền tệ, chính phủ có thể thay đổi tỉ trọng trong GDP dành cho đầu tư kinh doanh, tiêu dùng, xuất khẩu ròng và mua sắm hàng hóa và dịch vụ của chính phủ. Điều này có thể dễ dàng thấy được trong các thí dụ sau đây:

- *Thí dụ 1.* Hãy giả sử rằng Tổng thống quyết định cần phải tăng mạnh chi tiêu quốc phòng và điều này sẽ phải trả giá bằng đầu tư trong nước và xuất khẩu ròng. Có thể làm được điều gì? Đất nước có thể tăng chi tiêu quốc phòng, không động chạm gì đến thuế má hoặc thậm chí có thể cắt giảm chúng, và thắt chặt tiền tệ, do đó cần tăng lãi suất đủ để thu hẹp đầu tư và xuất khẩu ròng, nhằm giành thêm chỗ cho những khoản mua sắm thêm của chính phủ. Chính sách này cũng sẽ làm tăng thâm hụt cơ cấu của ngân sách và lãi suất thực tế cao hơn. Nước Mỹ đã đi theo con đường này dưới thời Tổng thống Reagan đầu những năm 1980.

- *Thí dụ 2.* Giả sử một nước bắt đầu lo ngại về mức tiết kiệm quốc gia thấp và muốn tăng đầu tư, qua đó tăng trữ lượng vốn và đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng sản lượng tiềm năng. Hơn nữa, giải pháp này không được làm thay đổi mức tổng GDP; trái lại, đầu tư cao hơn sẽ được trang trải bằng cái giá của tiêu dùng tư nhân. Để theo đuổi giải pháp này, quốc gia phải tăng thuế tiêu dùng và thu hẹp thanh toán chuyển nhượng để giảm bớt thu nhập khả dụng, và nhờ đó, giảm bớt tiêu dùng; hãm bớt tốc độ tăng của chi tiêu chính phủ, và thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng để hạ thấp lãi suất và tăng đầu tư, hạ tỉ giá hối đoái và mở rộng xuất khẩu ròng. Những chính sách này sẽ khuyến khích đầu tư tư nhân bằng cách tăng tiết kiệm công cộng. Đây là quan điểm kinh tế của Tổng thống Clinton và được đưa vào Luật Ngân sách năm 1993.

Chú ý: Nhà hoạch định chính sách cũng là con người. *Thông thường, rất khó nhận biết được mục đích cao cả của tăng trưởng và ổn định qua lời nói và việc làm của các chính khách,*

những người thực sự đưa ra chính sách tài khóa. Các cuộc tranh cãi về ngân sách thường chỉ gồm toàn những lời buộc tội lẫn nhau giữa một bên là nhóm những người muốn "đánh thuế và chi tiêu" và bên kia là nhóm những người ủng hộ "kinh tế học kiểu mưa dầm thấm lâu". Những cuộc tranh cãi mang tính chất bè phái ấy sẽ gây ra bế tắc về chính trị, trong đó, những người ủng hộ tăng thuế hoặc cắt giảm các chương trình phúc lợi đối với tầng lớp trung lưu sẽ bị lên án, ngay cả khi những giải pháp tài khóa ấy chỉ nhằm những mục đích rất trong sáng. Di sản của kinh tế học trọng cung và chính trị học bế tắc là nước Mỹ đã mắc phải một hội chứng tiết kiệm và đầu tư trong nước thấp kèm theo thâm hụt và nợ nước ngoài lớn. Đây là những hậu quả tất yếu của sự phối hợp tiền tệ - tài khóa trong vài năm gần đây.

Ảnh hưởng của sự thay đổi cách phối hợp chính sách tiền tệ - tài khóa. Chúng ta hãy xem xét kỹ hơn ảnh hưởng của một thay đổi có thể có trong phối hợp chính sách tài khóa - tiền tệ: thâm hụt ngân sách liên bang giảm 100 tỉ đôla cùng với tăng cung tiền vừa đủ để bù lại sự tăng lên tiềm ẩn của tình trạng thất nghiệp. Nói cách khác, sự kết hợp này làm thay đổi phối hợp chính sách chứ không làm thay đổi tổng cầu. Nó tương tự như kế hoạch cả gói nhằm cắt giảm thâm hụt của Clinton được thông qua năm 1993, kèm theo giả định rằng Ngân hàng Dự trữ Liên bang sẽ kích thích nền kinh tế đủ để bù đắp lại những đình trệ do thuế cao hơn và chi tiêu của chính phủ thấp hơn.

Chúng ta có thể ước tính ảnh hưởng này bằng cách sử dụng mô hình kinh tế bằng định lượng, như mô hình DRI dài hạn của Mỹ[1]. Bảng 33-2 cho biết kết quả của thực nghiệm này. Hai tính chất lý thú nổi lên là: Thứ nhất, sự mô phỏng cho thấy rằng thay đổi cách

1. Mô hình này do nhà kinh tế vĩ mô xuất chúng Otto Eckstein của trường Đại học Havard thiết kế. Nó bao gồm một cấu trúc chuẩn theo trường phái Keynes để xác định tổng cầu, và cả chính sách tài khóa lẫn tiền tệ đều có hiệu lực. Tổng cung có sản lượng tiềm năng nội sinh (được quyết định bởi vốn, lao động, nghiên cứu và triển khai, và năng lượng) và giá cả, tiền lương được điều chỉnh chậm.

phối hợp tài khóa - tiền tệ thực chất sẽ làm thay đổi cấu thành của GDP thực tế. Tuy thâm hụt giảm 100 tỉ đôla, đầu tư kinh doanh cũng chỉ tăng có 30 tỉ đôla. Đầu tư vào nhà cửa cũng thế, tăng lên khi lãi suất giảm xuống. Đồng thời, tiêu dùng cá nhân giảm, giành thêm nguồn lực cho đầu tư. Sự mô phỏng này có xu hướng củng cố thêm cho quan điểm cắt giảm thâm hụt ngân sách có thể mang lại ảnh hưởng có lợi cho đầu tư.

Lĩnh vực	**Thay đổi trong sản lượng (tỉ đôla, giá năm 1989)**	
Lĩnh vực đầu tư		$ 132
Tổng đầu tư trong nước tư nhân	$ 48	
Nhà cửa	18	
Đầu tư kinh doanh cố định	30	
Xuất khẩu ròng	83	
Lĩnh vực tiêu dùng		- 106
Mua sắm hàng hóa và dịch vụ của chính phủ	- 68	
Chi tiêu tiêu dùng cá nhân	- 38	
Ghi nhớ:		
Thay đổi trong GDP thực tế		26
Thay đổi trong thâm hụt liên bang		- 100

Bảng 33-2. Thay đổi cách phối hợp tài khóa - tiền tệ

Ảnh hưởng của sự thay đổi phối hợp tài khóa - tiền tệ đối với nước Mỹ là như thế nào?

Sự mô phỏng này giả định rằng thâm hụt liên bang được cắt giảm 100 tỉ đôla bằng cách tăng thuế cá nhân và giảm chi tiêu phi quân sự của liên bang, trong khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang lại sử dụng chính sách tiền tệ để duy trì thất nghiệp theo mục tiêu không đổi. Mô phỏng này sử dụng giá trị trung bình của các mức thay đổi tính từ kịch bản gốc trong giai đoạn 1990 - 1999.

(Nguồn: Mô phỏng sử dụng mô hình DRI của nền kinh tế Hoa kỳ)

Tuy nhiên, mô phỏng cũng cho thấy kết quả thứ hai đáng ngạc nhiên: Xuất khẩu ròng tăng nhanh hơn nhiều so với cả đầu tư vào nhà cửa lẫn đầu tư kinh doanh cố định. Đó là do khi lãi suất giảm,

đồng đôla cũng giảm giá đáng kể, đã hỗ trợ cho xuất khẩu và không kích thích nhập khẩu vào nền kinh tế. Kết quả này rõ ràng sẽ rất nhạy cảm với sự tương tác giữa thị trường tài chính và tỉ giá hối đoái và kế hoạch cả gói giảm thâm hụt, nhưng nó cho thấy rằng một số phân tích thông dụng về ảnh hưởng kế hoạch cả gói này có thể bị lệch hướng. Nhiều nhà phân tích lập luận rằng, các chính sách giảm thâm hụt có ảnh hưởng đáng kể đến đầu tư kinh doanh trong nước và đến năng suất. Tuy nhiên, trong chừng mực thâm hụt thấp hơn sẽ hỗ trợ chủ yếu cho xuất khẩu và khu vực nhà cửa thì có nhiều khả năng quốc gia chỉ được hưởng một mức tăng lên tương đối nhỏ trong năng suất.

Ý nghĩa của điều này là, ngay cả khi đi kèm với lãi suất thấp, giảm thâm hụt cũng chỉ mang lại một sự cải thiện khiêm tốn trong thành tích hoạt động kinh tế trong vòng vài năm tới. Theo mô hình DRI, cắt giảm thâm hụt ngân sách 100 tỉ đôla sẽ làm tốc độ tăng trưởng của sản lượng tiềm năng tăng từ 2,3% lên 2,6% một năm trong thời gian 10 năm. Có lẽ, do tác động tức thì quá nhỏ nên điều này đã lý giải một phần cho câu hỏi tại sao lại rất khó thu hút sự hậu thuẫn chính trị cho việc cắt giảm thâm hụt.

QUI ĐỊNH ĐỐI LẬP VỚI TUỲ BIẾN

Chúng ta đã thấy, *về nguyên tắc,* chính sách tài khóa và tiền tệ có thể ổn định được nền kinh tế. Nhiều nhà kinh tế, đặc biệt là những người theo trường phái Keynes truyền thống tin rằng, *trong thực tế*, các nước có thể san phẳng những đỉnh cao thấp của chu kỳ kinh doanh. Các nhà kinh tế khác thì nghi ngờ về khả năng của chúng ta trong việc dự đoán chu kỳ và có những giải pháp đúng lúc, đúng chỗ; nhóm thứ hai này kết luận rằng, không thể tin tưởng vào việc chính phủ sẽ đưa ra chính sách kinh tế tốt, vì thế, nên hạn chế nghiêm ngặt quyền tự do hành động của chính phủ.

Thí dụ, những người bảo thủ về mặt tài khóa lo ngại rằng, việc Quốc hội tăng chi tiêu và cắt giảm thuế sẽ dễ dàng hơn là làm điều ngược lại. Điều đó có nghĩa là, tăng thâm hụt ngân sách trong thời

kỳ suy thoái thì dễ, nhưng xoay xở để giảm thâm hụt xuống trong thời kỳ bùng nổ, như điều mà các chính sách tài khóa chống chu kỳ đòi hỏi, thì khó hơn nhiều. Vì lý do đó, những người bảo thủ đã có nhiều cố gắng để hạn chế bớt khả năng Quốc hội tìm kiếm những nguồn ngân quĩ mới thích hợp hoặc là tăng thâm hụt.

Đồng thời, những người bảo thủ về tiền tệ cũng muốn trói buộc ngân hàng trung ương bằng các qui định về tăng cung tiền hay qui định có mục tiêu. Thí dụ, thay vì cho phép Ngân hàng Dự trữ Liên bang tăng hay giảm cung tiền để đối phó với tình hình kinh tế, các nhà chính sách tiền tệ đề nghị Ngân hàng Dự trữ Liên bang phải tuân thủ một chính sách tăng cung tiền với tốc độ đều đặn. Đề nghị này có một lợi thế là xóa bỏ được những bất định trong thị trường tài chính, và nâng cao độ tin cậy của ngân hàng trung ương với tư cách là một chiến sĩ chống lạm phát.

Ở tầm chung nhất, cuộc tranh cãi về "qui định hay tuỳ biến" gói gọn lại thành: liệu lợi thế của tính linh hoạt trong việc ra quyết định có bị áp đảo bởi những bất định và sự lạm dụng rất dễ xảy ra trong các quyết định không có ràng buộc gì hay không. Những ai tin rằng nền kinh tế về bản chất là không ổn định và phức tạp, và rằng, chính phủ nói chung đều đưa ra các quyết định khôn ngoan sẽ cảm thấy thoải mái khi trao cho các nhà hoạch định chính sách quyền tự chủ lớn để đối phó lại một cách tích cực nhằm ổn định nền kinh tế. Còn những ai tin rằng chính phủ là một lực lượng thiếu ổn định lớn trong nền kinh tế, và rằng, các nhà hoạch định chính sách thường nhận định sai và rất dễ bị mua chuộc thì sẽ muốn trói tay các cơ quan chức năng về tài khóa và tiền tệ.

Ràng buộc ngân sách đối với các Cơ quan lập pháp?

Khi thâm hụt bắt đầu tăng trong những năm 1980, nhiều người, nhất là những người bảo thủ lập luận rằng, Quốc hội thiếu khả năng tự kiểm soát để kiềm chế chi tiêu quá mức, và nợ nần của chính phủ đang chồng chất. Đáp lại, Quốc hội đã thông qua *Luật Gramm - Rudman* năm 1985, trong đó bắt buộc phải giảm thâm hụt bằng một lượng tiền cụ thể mỗi năm, tiến tới ngân sách cân bằng vào năm 1991. Nếu Quốc hội không thể đạt được mục tiêu

định lượng của Gramm - Rudman thì chi tiêu sẽ tự động bị cắt giảm trên mọi lĩnh vực.

Kết quả thực tế còn lâu mới đạt được điều mà Quốc hội đề ra. Đạo luật Gramm - Rudman có hiệu lực từ cuối năm 1985, nhưng mục tiêu về thâm hụt quá tham vọng này không thể đạt được. Đạo luật được sửa đổi năm 1987, đến năm 1990 các mục tiêu được thay thế bằng một hệ thống những giới hạn chi tiêu, khi việc kiểm soát thâm hụt cho thấy không thực hiện được và không có hiệu lực. Những giới hạn này được đưa vào Luật Ngân sách năm 1993 và đã đặt ra những ràng buộc khắt khe đối với các chương trình có tính độc lập (bao gồm các chương trình quốc phòng hay chương trình dân sự không ưu đãi như giáo dục, khoa học và chính phủ nói chung). Luật Ngân sách năm 1993 yêu cầu phải giảm các chương trình tuỳ biến khoảng 25% về giá trị thực tế trong giai đoạn 1993-1998.

Một thay đổi quan trọng khác trong lần sửa đổi năm 1990 và được đưa vào đạo luật năm 1993 là điều khoản "tự tìm nguồn tài chính". Điều khoản này yêu cầu Quốc hội phải tìm ra nguồn thu để trang trải cho bất kể một chương trình chi tiêu mới nào. Nếu không, sẽ phải tự động cắt giảm chi tiêu để bù đắp lại thâm hụt ngân sách tăng lên.

Điều khoản "tự tìm nguồn tài chính" đã dựng nên những ràng buộc ngân sách đối với Quốc hội, yêu cầu chi phí của các chương trình mới phải được công khai thừa nhận bằng cách tăng thuế hay giảm chi tiêu trong các lĩnh vực khác.

Ràng buộc ngân sách đối với Quốc hội có ảnh hưởng như thế nào? Chúng ta đã thấy có sự giảm sút trong tỉ lệ giữa thâm hụt cơ cấu liên bang và GDP. Nhưng bất kể một điều luật nào do Quốc hội dựng nên đều có thể được Quốc hội thay đổi, cho nên tương lai của nguyên tắc tự kiềm chế này còn chưa chắc chắn. Vì lý do này, trong suốt thập kỷ vừa qua, những người bảo thủ đã phát động một chiến dịch sửa đổi hiến pháp, đòi hỏi một ngân sách cân bằng. Sửa đổi này, nếu được Quốc hội phê chuẩn và có đủ số bang thông qua thì sẽ rất khó có thể sử dụng chính sách tài khóa để đấu tranh

chống lại suy thoái[1]. Kể từ năm 1980, đã ba lần người ta cố gắng đưa ra các hạn chế đối với việc chi tiêu qua thâm hụt và cả ba lần đều thất bại.

Qui định về tiền tệ đối với Ngân hàng Dự trữ Liên bang?

Khi bàn đến chủ nghĩa trọng tiền, chúng ta dựa trên tình huống các qui định về chính sách là cố định. Lập luận truyền thống đối với những qui định cố định này là nền kinh tế tư nhân tương đối ổn định và việc ra quyết định chủ động dễ làm mất ổn định, chứ không phải làm ổn định thêm nền kinh tế. Hơn nữa, trong trường hợp ngân hàng trung ương bị lôi kéo vào việc mở rộng nền kinh tế trước kỳ bầu cử hay tạo ra các chu kỳ kinh doanh vì mục đích chính trị thì các qui định cố định này sẽ trói buộc ngân hàng. Thêm vào đó, các nhà kinh tế vĩ mô hiện đại đã chỉ ra giá trị của việc cam kết thực hiện các hành động ngay từ đầu. Nếu ngân hàng trung ương có thể cam kết tuân thủ các qui định không gây ra lạm phát thì dự tính của mọi người sẽ điều chỉnh theo qui định đó và những lo ngại về lạm phát có thể được tháo gỡ.

Cho đến nay, những người ủng hộ các qui định tiền tệ cố định (đặc biệt là những người ủng hộ chủ nghĩa trọng tiền) đề nghị một mức tăng danh nghĩa cố định đối với cung tiền, chẳng hạn bằng 4% một năm. Với tốc độ chu chuyển tiền tệ và sản lượng tăng 3% một năm thì điều này sẽ dẫn đến tốc độ lạm phát hàng năm đều đặn là 1%. Nhưng như các số liệu thống kê trong Bảng 33-3 cho thấy, tốc độ chu chuyển tiền tệ chẳng bao giờ ổn định cả. Quả thực, trong thập kỷ trước, thực tế tốc độ chu chuyển tiền tệ còn dao động *nhiều hơn* sản lượng danh nghiã, cho nên các nhà trọng tiền thấy rất khó tin rằng qui định tiền tệ cố định thực sự có thể ổn định được sản lượng trong giai đoạn này.

---

1. Hầu hết các kịch bản khác của điều khoản sửa đổi về ngân sách cân bằng đều có "cửa thoát", cho phép chính phủ được tăng thêm thâm hụt nếu điều kiện kinh tế quá tồi tệ hoặc nó được đa số tuyệt đối bỏ phiếu thông qua. Tuy nhiên, những ngăn cấm này cũng khá chặt chẽ để quốc gia chỉ có thể sử dụng chính sách tài khóa khi đang đứng bên lề cuộc khủng hoảng.

Biến số kinh tế	Sự biến động (% thay đổi trong một năm) giai đoạn: 1960 - 1969	1970 - 1979	1980 - 1993
GDP danh nghĩa	0,89	1,08	0,98
Tốc độ chu chuyển M_1	0,88	1,00	1,55
Tốc độ chu chuyển M_2	0,95	1,20	1,20

Bảng 33-3. Trong những năm gần đây, tốc độ chu chuyển càng trở nên bất ổn định

Tình huống các nhà trọng tiền đưa ra về các qui định cố định phụ thuộc vào tốc độ chu chuyển ổn định. Chú ý rằng GDP danh nghĩa ≡ PQ ≡ VM sẽ tăng lên đều đặn nếu M có tốc độ tăng không đổi và V ổn định. Bảng này cho thấy phần trăm thay đổi trung bình của các biến kinh tế của quí này so với quí sau. Trong những năm gần đây, tốc độ chu chuyển thực sự trở nên bất ổn định hơn so với sản lượng danh nghĩa.

(Nguồn: Hội đồng Thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang và Bộ Thương mại Hoa kỳ)

Sản lượng danh nghĩa có mục tiêu. Với thực tế tốc độ chu chuyển tiền tệ ngày càng không ổn định, rất nhiều nhà kinh tế vĩ mô nổi tiếng đã ủng hộ mức GDP danh nghĩa mục tiêu thay vì mức cung tiền. Lập luận cơ bản là, Ngân hàng Dự trữ Liên bang có trách nhiệm đảm bảo sự ổn định của giá cả. Vì sản lượng tiềm năng thực tế có xu hướng tăng tương đối đều đặn, nên sản lượng danh nghĩa mục tiêu trong dài hạn sẽ đảm bảo tốc độ lạm phát bằng tốc độ tăng trưởng của sản lượng danh nghĩa trừ đi tốc độ tăng trưởng của sản lượng tiềm năng thực tế. Mục tiêu này có hai lợi thế cùng một lúc: cho phép ngân hàng trung ương tập trung vào các biến số kinh tế cuối cùng, đồng thời cho phép các qui định hoạt động của ngân hàng điều chỉnh theo sự cải tiến cơ cấu kinh tế.

Những người phản đối các qui định cứng nhắc đặt câu hỏi rằng, liệu các qui định cố định có thực sự cải thiện được thành tích hoạt động kinh tế hay không. Họ viện ra thử nghiệm của các nhà trọng tiền trong giai đoạn 1979 - 1982 là thử nghiệm gần nhất về việc nước Mỹ đang đi đến một chế độ qui định cố định. Giai đoạn này đã xảy ra cuộc suy thoái trầm trọng nhất kể từ sau cuộc Đại Suy thoái, và sau năm 1983, các thủ tục hoạt động nghiêm ngặt nhất đã bị xóa

bỏ. Những người hồ nghi lo ngại rằng nền kinh tế quá phức tạp, không thể điều hành bằng các qui định cố định được. Với lập luận tương tự họ chất vấn: liệu có ai ủng hộ một giới hạn tốc độ cố định cho xe ô tô hay cho chế độ lái tự động trên máy bay áp dụng cho mọi thời tiết và mọi tình huống khẩn cấp hay không.

Cuộc tranh cãi về các qui định và quyền tuỳ cơ ứng biến là một trong những tranh luận lâu dài nhất trong kinh tế chính trị. Không có một giải pháp cụ thể tối ưu nào cho mọi nơi, mọi lúc. Quả vậy, thế lưỡng nan này đã phản ánh khó khăn mà xã hội dân chủ vấp phải khi phải đánh đổi giữa các chính sách ngắn hạn nhằm thu hút thêm những hậu thuẫn chính trị và các chính sách dài hạn được thiết kế để nâng cao phúc lợi chung. Cái chúng ta cần không phải là sự tuân thủ cứng nhắc với các qui định mà là sự cống hiến nhìn xa trông rộng cho phúc lợi xã hội. Lạ thay, một trong những nhà hoạch định chính sách được ca ngợi nhiều nhất trong thời kỳ hậu chiến lại là Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang Paul Volcker, người mà nhiệm kỳ của ông (1979 - 1987) được đánh dấu bằng sự thay đổi các chính sách mạnh mẽ và tăng khả năng tuỳ cơ ứng biến nhằm giảm lạm phát và bảo vệ nền tài chính quốc gia. Thành công của ông trong cả hai mục đích đã chứng minh cho sức mạnh của các chính sách tuỳ biến khôn ngoan và không thiên lệch.

B. ĐẨY MẠNH TĂNG TRƯỞNG DÀI HẠN

Tầm quan trọng của năng suất và tăng trưởng kinh tế trong một tương lai dài hạn của quốc gia đã được Paul Krugman trường Đại học Stanford nhận thức rất rõ ràng:

> Năng suất không phải là tất cả, nhưng về lâu dài thì nó gần như là tất cả. Khả năng không ngừng nâng cao mức sống của một đất nước phụ thuộc hầu như hoàn toàn vào khả năng tăng sản lượng trên đầu công nhân của đất nước đó[1].

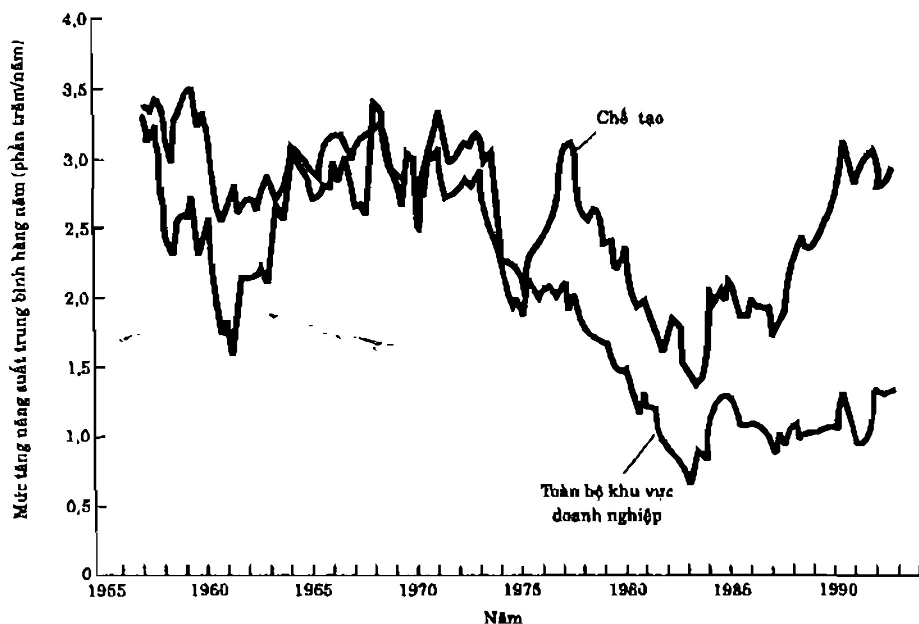
Đoạn viết trên đã phản ánh những phát hiện từ Chương 28 rằng, bước đi của tiền lương thực tế và thu nhập trên đầu người

1. Paul Krugman, *Thời đại của những kỳ vọng giảm dần*, (Nhà xuất bản MIT, Cambridge, Mass. 1990) tr. 9.

theo sát sự tăng trưởng của năng suất lao động. Hãy xem Hình 28-5 để thấy được lịch sử của các biến số này trong suốt thế kỷ.

Sự tăng chậm của năng suất

Thấy được tầm quan trọng của năng suất đối với mức sống, các nhà kinh tế rất lo ngại về sự suy giảm mạnh trong tốc độ tăng năng suất của Mỹ năm 1973. Có thể thấy sự đi chệch khỏi xu hướng này, được gọi là **sự tăng chậm của năng suất**, qua Hình 33-1. Biểu đồ này thể hiện xu hướng tăng trưởng của **năng suất lao động** (Q/L) trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp cũng như riêng ngành công nghiệp chế tạo. Năng suất lao động bằng tổng sản lượng được sản xuất ra trong một khu vực chia cho lượng người - giờ làm việc trong khu vực đó. Rõ ràng, năng suất lao động đã bắt đầu tăng chậm từ đầu những năm 1970. Xem xét kỹ các số liệu cho thấy, năng suất lao động thực sự tăng chậm lại trong tất cả các khu vực của nền kinh tế. Trong số các khu vực mà năng suất suy giảm mạnh nhất có ngành khai khoáng, xây dựng và dịch vụ. Những hình thái tương tự, với tăng trưởng năng suất nói chung và trong hầu hết các khu vực nói riêng bị chậm lại từ sau năm 1973, là đặc trưng của tất cả các nước công nghiệp lớn.



Hình 33-1. Tăng trưởng năng suất trên qui mô cả nền kinh tế đã chậm lại kể từ năm 1973

Năng suất trình bày ở đây được tính bằng sản lượng trên một người một giờ làm việc. Bắt đầu khoảng năm 1970, tăng trưởng năng suất trong khu vực doanh nghiệp đã chậm lại từ 3% xuống còn khoảng 1% một năm. Được kích thích bởi lợi nhuận khổng lồ trong ngành điện tử, năng suất ngành công nghiệp chế tạo đã phục hồi lại được xu hướng tăng trưởng trước đây.

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ, các con số là giá trị trung bình của 10 năm)

Bảng 33-4 trình bày tác động của sự suy giảm năng suất đến tiền lương thực tế. Những ai tham gia vào lực lượng lao động từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II đều đã trải qua thời kỳ tăng trưởng lành mạnh của tiền lương thực tế, trong khi mức sống của một công nhân trung bình trong hai thập kỷ vừa qua lại chỉ được nâng lên rất chậm chạp.

Năng suất và tiền lương thực tế

	Phần trăm tăng trưởng trung bình hàng năm	
Giai đoạn	Năng suất	Tiền lương thực tế
1948 - 1973	3,0	3,1
1973 - 1993	1,0	0,7

Bảng 33-4. Tiền lương thực tế là hình ảnh phản chiếu của tăng trưởng năng suất

Trong dài hạn, tiền lương thực tế có chiều hướng vận động theo xu hướng của năng suất lao động. Sau khi năng suất tăng chậm chạp vào năm 1973, tiền lương thực tế cũng trì trệ theo.

(Nguồn: Bộ Lao động Hoa kỳ; năng suất là của khu vực doanh nghiệp Mỹ; thù lao danh nghĩa được giảm phát nhờ hệ số giảm phát tiêu dùng đối với chi tiêu tiêu dùng cá nhân)

Giải thích sự tăng chậm. Các nghiên cứu về năng suất đã chỉ ra nhiều nhân tố không thuận lợi bao trùm lên nền kinh tế Mỹ cùng một lúc, gồm những nhân tố sau:

- Bắt đầu từ những năm 1970, các qui định về môi trường yêu cầu các hãng phải chi thêm tiền vào các nhà xưởng và hoạt động để

cải thiện sức khỏe và độ an toàn, nhưng những cải thiện này lại không được phản ánh trong mức tăng sản lượng tính toán được. Một trong những trường hợp điển hình nhất là ngành khai thác than hầm lò mà năng suất của ngành này đã giảm mạnh.

● Giá năng lượng đầu những năm 1970 tăng lên đã khiến nhiều hãng thay thế năng lượng bằng các đầu vào khác (lao động và vốn). Kết quả là, năng suất của vốn và lao động giảm tương đối so với tốc độ tăng lúc trước.

● Những năm 1970 và 1980 đã chứng kiến một sự thu hút công nhân không có kinh nghiệm, lương thấp vào nhiều khu vực phi chế tạo, nhất là các ngành dịch vụ như cửa hàng bán thức ăn nhanh. Sự tăng trưởng nhanh chóng này đã làm tăng tỉ trọng việc làm trong các ngành năng suất thấp, và do đó, làm giảm tốc độ tăng trưởng chung của năng suất.

Các nhân tố khác được đề cập trong các nghiên cứu về sự tăng chậm của năng suất là mức chi tiêu thấp cho hoạt động nghiên cứu và triển khai trong đời sống, đầu tư vào nhà xưởng và thiết bị giảm, chi tiêu cho cơ sở hạ tầng công cộng giảm và lạm phát cao. Tuy nhiên, tất cả các nhân tố này chỉ có thể giải thích một phần sự tăng chậm của năng suất.

CÁI GÌ ĐANG Ở THẾ BẤP BÊNH?

Thúc đẩy mức sống cao và ngày càng tăng cho nhân dân trong nước là một trong những mục tiêu nền tảng của chính sách kinh tế vĩ mô. Vì *mức* thu nhập thực tế hiện tại phản ánh tình trạng quá khứ của *tăng* năng suất nên chúng ta có thể đo lường được sự thành công tương đối của sự tăng trưởng trước đây bằng cách xem xét GDP trên đầu người của các nước khác nhau. Một danh mục ngắn các nước được trình bày trong Bảng 33-5. Bảng này so sánh thu nhập bằng cách sử dụng tỉ giá hối đoái *ngang giá sức mua*, đó là tỉ giá đo lường sức mua (hoặc số lượng hàng hóa và dịch vụ có thể mua được) của đồng nội tệ các nước. Rõ ràng, Mỹ rất thành công trong kết quả tăng trưởng quá khứ. Nhưng xu hướng hiện tại lại rất đáng lo ngại vì tỷ lệ tăng trưởng của Mỹ thấp, và mức sống của nhiều người Mỹ thực tế đã giảm xuống trong những năm gần đây.

Tên nước	GDP trên đầu người, 1993
Hoa kỳ	$ 24.000
Thụy sĩ	21.500
(Tây) Đức	18.600
Nhật Bản	17.300
Pháp	17.200
Nga	5.200
Ấn Độ	3.800
Trung Quốc	2.700

Bảng 33-5. Thu nhập hiện tại thể hiện ảnh hưởng của tăng trưởng quá khứ

Những nước trước đây đã từng tăng trưởng nhanh nhất cũng đạt được mức GDP đầu người cao nhất.

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Hợp tác và Phát triển; số liệu được điều chỉnh theo tỉ giá hối đoái ngang giá sức mua)

Khi bàn về tỷ lệ tăng trưởng, các con số này dường như rất nhỏ bé. Một chính sách hỗ trợ đầu tư và đổi mới đầy tham vọng có thể sẽ chỉ nâng tốc độ tăng trưởng của một mức lên thêm 1% một năm (chẳng hạn, từ 1% một năm lên 2% một năm). Nhưng qua thời gian dài, điều ấy lại tạo ra sự khác biệt lớn. Bảng 33-6 mô tả quá trình góp gió thành bão như thế nào khi những khác biệt nhỏ trong tăng trưởng dồn tích lại và hòa trộn với nhau qua thời gian. Chênh lệch về tỷ lệ tăng trưởng 4% một năm có thể dẫn đến chênh lệch về mức thu nhập tới 50 lần sau khoảng một thế kỷ.

	Thu nhập thực tế trên đầu người (giá năm 1993)		
Tốc độ tăng trưởng (% một năm)	1993	2043	2093
0	$ 24.000	$24.000	24.000
1	24.000	39.471	64.916
2	24.000	64.598	173.872
4	24.000	170.560	$1.212.118

Bảng 33-6. Sự khác biệt nhỏ trong tốc độ tăng trưởng sẽ tích góp lại thành sự khác biệt lớn về thu nhập sau nhiều thập kỷ

Các chính sách công cộng có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như thế nào? Phân tích về tăng trưởng kinh tế trong Chương 28 đã chỉ ra rằng, nguyên nhân chính là tăng cường vốn theo chiều sâu và thay đổi công nghệ. Tăng cường vốn theo chiều sâu là sự tăng lên trong lượng vốn trên đầu công nhân; nó cần được giải thích về mặt chính sách là sự tăng lên về chất lượng và số lượng nhà xưởng, thiết bị, giáo dục, đào tạo, cũng như vốn tự nhiên và vốn môi trường. Thay đổi công nghệ không chỉ là những sản phẩm hay qui trình mới mà còn là sự cải tiến công tác quản lý cũng như ý thức kinh doanh và tinh thần của doanh nghiệp.

GẮN VỚI VẤN ĐỀ VỀ VỐN

Toàn bộ tiết kiệm đi đâu?

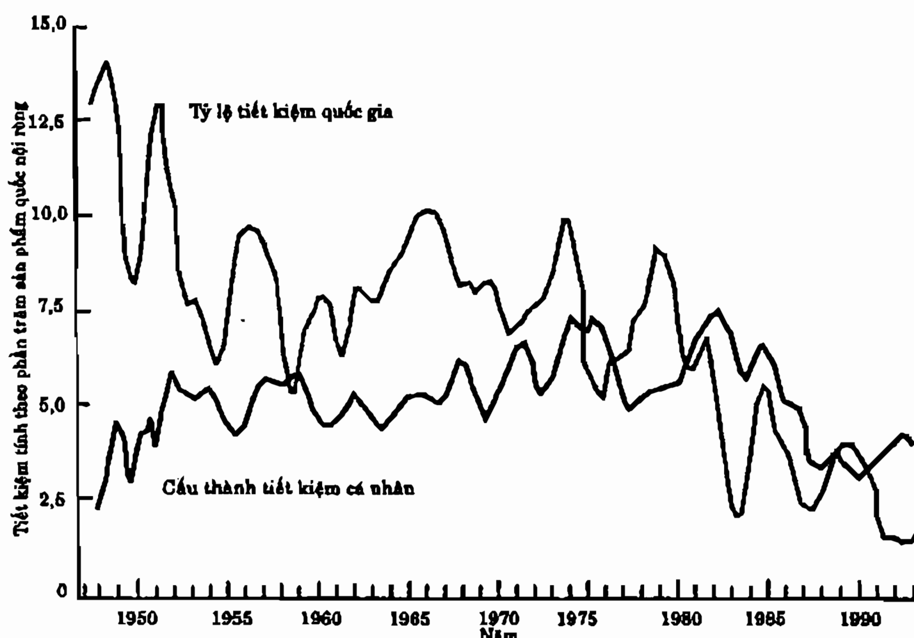
Trong dài hạn, việc tạo vốn của một quốc gia chủ yếu do tỉ lệ tiết kiệm quốc gia quyết định. Khi một nước tiết kiệm được nhiều, trữ lượng vốn của nước đó sẽ tăng nhanh và sản lượng tiềm năng cũng tăng lên nhanh chóng. Khi tỉ lệ tiết kiệm thấp, nhà xưởng và thiết bị sẽ lạc hậu và cơ sở hạ tầng bắt đầu xuống cấp. Mối quan hệ chặt chẽ này giữa tiết kiệm, đầu tư, và tăng trưởng kinh tế là nguyên nhân chính giải thích tại sao các nhà kinh tế lại tập trung vào tỉ lệ tiết kiệm quốc gia.

Bảng 33-7 liệt kê tỉ lệ tiết kiệm tư nhân ròng của các nước lớn trong những năm 1960-1989. Trong giai đoạn này, Nhật Bản dẫn đầu về tỉ lệ phần trăm của tiết kiệm tư nhân trong thu nhập quốc dân, còn Mỹ thì chậm chạp đứng sau các nước lớn khác. Hình 33-2 thể hiện xu hướng của cả tỉ lệ tiết kiệm quốc gia lẫn cấu thành tiết kiệm của tư nhân (bao gồm cả tiết kiệm của cá nhân và tiết kiệm của doanh nghiệp) trong tiết kiệm quốc gia. **Tỉ lệ tiết kiệm quốc gia** bằng tổng tiết kiệm, gồm cả tiết kiệm của nhà nước và tiết kiệm tư nhân, chia cho sản phẩm quốc nội ròng. Tỉ lệ tiết kiệm chung bao gồm các cấu thành tiết kiệm của cá nhân, chính phủ và doanh nghiệp. Như đã thấy qua hình vẽ, một phần lớn trong sự giảm sút của tiết kiệm quốc gia là do sự phình rộng của các khu vực nằm ngoài khu vực tư nhân, chủ yếu là do tiết kiệm của chính phủ giảm xuống vì thâm hụt ngân sách ngày càng tăng, gây ra.

Hình 33-2. Tỉ lệ tiết kiệm của Hoa kỳ đã giảm mạnh

Tỉ lệ tiết kiệm quốc gia bằng tổng tiết kiệm (cả trong và ngoài nước) chia cho sản phẩm quốc nội ròng. Theo định nghĩa, tiết kiệm quốc gia bằng đầu tư quốc gia. Tỉ lệ tiết kiệm giảm trong những năm 1980 đã làm tăng trưởng trong nước chậm lại và nợ nước ngoài lớn. Lưu ý rằng, cấu thành tư nhân trong tiết kiệm quốc gia không thay đổi nhiều trong nửa cuối thế kỷ này.

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ)



Tên nước	Tỉ lệ tiết kiệm tư nhân, 1960-1989 (tỉ trọng tiết kiệm tư nhân ròng trong GDP)
Nhật Bản	20,7
Tây Đức	14,0
Pháp	13,6
Canada	9,9
Anh	7,4
Hoa kỳ	7,2

Bảng 33-7. Tỉ lệ tiết kiệm của Hoa kỳ đi theo con đường của các nước công nghiệp lớn nhất

Bảng này thể hiện tiết kiệm tư nhân ròng (bằng tiết kiệm ròng của các

hộ gia đình, doanh nghiệp trong nước và ở nước ngoài) chia cho GDP.

(Nguồn: OECD, *Tài khoản quốc gia,* 1960-1989, Paris, 1989-1991. Bộ Thương mại Hoa kỳ)

Tác động chung cuộc là tỉ lệ tiết kiệm ròng của hộ gia đình giảm từ khoảng 8% giai đoạn 1948-1979 xuống còn 4% những năm 1980 và rồi lại giảm hơn nữa xuống dưới 2% đầu những năm 1990.

Nguyên nhân gây ra sự giảm sút đáng ngại của tỉ lệ tiết kiệm quốc gia đó là gì? Đây vẫn còn là một câu hỏi gây tranh cãi gay gắt hiện nay, nhưng các nhà kinh tế đã chỉ ra các yếu tố đóng góp vào hiện tượng đó như sau:

● *Thâm hụt ngân sách liên bang.* Sau khi đã cân bằng được tài khoản nói chung trong thời bình, chính phủ bắt đầu lâm vào thâm hụt lớn đầu những năm 1980. Tính đến đầu những năm 1990, toàn bộ khu vực chính phủ đã phải gánh chịu một khoản thâm hụt bằng khoảng 4% sản lượng (nhớ lại trình bày của chúng ta trong Chương 32 về nguyên nhân tại sao thâm hụt ngân sách ngày càng trầm trọng). Dường như không có một mức tăng nào trong tiết kiệm tư nhân đủ để bù đắp khoản tiết kiệm âm của chính phủ, nên tác động chung cuộc của thâm hụt là tỉ lệ tiết kiệm quốc gia thấp xuống.

● *Tiết kiệm của doanh nghiệp.* Ít được mọi người để ý đến hơn, đó là sự giảm sút của tiết kiệm doanh nghiệp, nó đã chiếm 1/5 trong sự giảm sút chung của tỉ lệ tiết kiệm quốc gia. Tiết kiệm doanh nghiệp giảm xuống chủ yếu là do tỉ trọng của lợi nhuận công ty trong toàn bộ nền kinh tế đã tăng chậm hơn.

● *Tiết kiệm cá nhân.* Yếu tố cuối cùng góp phần vào sự giảm sút của tỉ lệ tiết kiệm quốc gia là sự giảm xuống của tỉ lệ tiết kiệm cá nhân trong tổng sản lượng. Chúng ta đã bàn đến các nguyên nhân của sự giảm sút của tiết kiệm cá nhân trong Chương 23. Trong phần thảo luận đó, chúng ta đã chỉ ra các nhân tố như chương trình thanh toán chuyển nhượng của chính phủ ngày càng thêm hào phóng, đặc biệt là các chương trình bảo hiểm xã hội, đã làm giảm nhu cầu tiết kiệm cho lúc về hưu; việc ngày càng dễ tiếp cận với thị trường vốn khiến cho người ta có thể vay vốn dễ dàng hơn; và thu nhập tăng chậm đã làm cho tỉ lệ tiết kiệm thường xuyên tương ứng

với một tỉ số của cải-thu nhập cho trước đã giảm xuống.

Ở đây, tuy chúng ta có thể tìm thấy một chút manh mối, nhưng trường hợp tỉ lệ tiết kiệm quốc gia giảm, giống như trong trường hợp năng suất tăng chậm, vẫn còn để lại một vấn đề hóc búa, đó là làm cách nào để kiểm chứng sự đúng đắn của các nhà kinh tế. Mặc dù không có ai đưa ra được một lời giải có tính kết luận về việc tại sao tỉ lệ tiết kiệm quốc gia của Mỹ lại giảm mạnh đến thế trong những năm gần đây, nhưng gần như tất cả đều tin rằng, tỉ lệ tiết kiệm quá thấp sẽ không đảm bảo được một mức đầu tư lành mạnh và cần thiết cho những năm 1990.

Tăng tiết kiệm quốc gia

Một quốc gia làm thế nào để tăng tỉ lệ tiết kiệm? Điều này đòi hỏi phải giảm cả mức tiêu dùng trong trạng thái toàn dụng lao động lẫn phải đảm bảo rằng tiết kiệm mong muốn gia tăng thực sự được đưa vào các kênh đầu tư. Nói cách khác, chính sách tiền tệ và tài khoá phải thay đổi sao cho tăng được tỉ lệ tiết kiệm, trong khi vẫn đảm bảo không làm giảm tổng cầu.

Tuy có rất ít người còn nghi ngờ về sự khôn ngoan của việc tăng tỉ lệ tiết kiệm quốc gia, nhưng hiện nay các nhà kinh tế lại tranh cãi về việc nên sử dụng cách tiếp cận theo hướng thu nhập hay theo hướng giá cả. Cách tiếp cận *theo hướng thu nhập* bao gồm việc thay đổi cách phối hợp tài khoá - tiền tệ để giảm mức tiết kiệm âm của chính phủ và tiêu dùng cá nhân trong khi lại thúc đẩy đầu tư nhờ giảm lãi suất. Những nhà kinh tế nào tin rằng thâm hụt ngân sách lớn là nguyên nhân gây ra sự giảm sút trong tiết kiệm quốc gia trong những năm 1980 đều coi giảm thâm hụt là một phương thuốc cho thập kỷ 90.

Các nhà kinh tế khác lại nhấn mạnh đến cách tiếp cận *theo hướng giá cả*, hay các khuyến khích kinh tế để tăng tiết kiệm và đầu tư. Những biện pháp như vậy bao gồm tăng tỉ suất lợi tức đầu tư hay tiết kiệm bằng cách giảm thuế đánh vào thu nhập từ vốn hay lãi vốn, hoặc tăng các khoản thù lao cho đầu tư bằng cách miễn thuế đầu tư hay cho phép khấu hao thiết bị nhanh hơn. Những năm 1980 là một thử nghiệm cho biện pháp theo hướng giá cả vì lãi

suất thực tế sau thuế tăng mạnh trong giai đoạn này. Việc tỉ lệ tiết kiệm cá nhân giảm cho thấy rằng, biện pháp theo hướng giá cả tự thân nó có thể không đủ sức để nâng cao mức tiết kiệm quốc gia.

Kế hoạch cả gói của Clinton

Khi nhậm chức, Tổng thống Bill Cliton đã hứa sẽ tập trung mũi nhọn vào nền kinh tế và đưa ra một kế hoạch kinh tế lớn và được Quốc hội thông qua thành Luật Ngân sách năm 1993. Biện pháp này nhằm mục đích giảm thâm hụt ngân sách liên bang chủ yếu bằng cách tiếp cận theo hướng thu nhập với mức thuế cao hơn và chi tiêu chính phủ thấp hơn; nó không chứa đựng một động cơ khuyến khích lớn nào theo kiểu định hướng giá cả. Những nét chính trong kế hoạch cả gói được phê chuẩn của Clinton như sau:

- *Tăng thuế*. Biện pháp này đòi hỏi tăng rất nhiều loại thuế, chủ yếu là thuế đánh vào cá nhân có thu nhập cao. Chúng bao gồm tăng mức thuế suất biên cao nhất lên 39,6%, tăng thuế bảo hiểm xã hội đánh vào những người có thu nhập cao nhất, và tăng một ít thuế xăng dầu. Kế hoạch đánh một loại "thuế xanh" cao vào năng lượng đã bị các thượng nghị sĩ đại diện cho ngành năng lượng bác bỏ.
- *Giảm chi tiêu*. Kế hoạch của Clinton tiếp tục làm dịu bớt cuộc cạnh tranh lạnh bằng cách giảm mạnh chi tiêu cho quốc phòng. Còn có những khoản cắt giảm chi tiêu bắt buộc khác nữa, nhưng quyết định phân bổ các khoản cắt giảm đó vào những chương trình nào thì vẫn còn để ngỏ.
- *Trả nợ*. Khi nợ nần tăng, cái vòng luẩn quẩn của nợ nần, trả nợ, thâm hụt lớn hơn và nợ nhiều hơn sẽ xảy ra. Chương trình giảm thâm hụt sẽ mở ra một lối thoát. Nhờ giảm thâm hụt, số tiền trả lãi hàng năm dự kiến sẽ giảm 21 tỉ đôla cho đến năm 1998.
- *Giảm thâm hụt*. Tác động chung cuộc của tất cả các biện pháp kể trên là giảm thâm hụt theo kế hoạch là 144 tỉ đôla đến năm 1988, trong đó, các khoản cắt giảm sẽ được bù đắp bằng tăng thuế và giảm chi tiêu. Điều này sẽ làm GDP giảm 1,8% trong năm 1998.

Kế hoạch của Clinton là một giải pháp có ý nghĩa trên con đường tái thiết lập cân bằng ngân sách cho Hoa kỳ. Nhưng con đường ấy vẫn còn ẩn chứa nhiều chông gai, trắc trở. Ngay cả khi mọi thứ đều

diễn ra theo đúng kế hoạch thì ngân sách liên bang vẫn còn thâm hụt 2,5% GDP năm 1998. Nếu nền kinh tế lâm vào suy thoái thì sự đình trệ sẽ làm xấu đi tình hình thâm hụt và nợ nần, làm tăng thêm các khoản phải trả nợ. Hơn nữa, các biện pháp đều cho thấy, lãi suất vẫn thấp ở mức chuẩn trước đây. Cuối cùng, mở rộng và cải cách hệ thống y tế vẫn còn nhiều sự bất định, nó đe dọa sẽ đưa thâm hụt quay lại con đường tăng lên dần như cũ.

Đầu tư phi kinh doanh

Trong trữ lượng vốn của một quốc gia có những khoản gì? Bảng 33-8 cho biết các bộ phận cấu thành chính. Bàn về sự cần thiết phải tăng đầu tư thường tập trung vào những mảng hẹp của nguồn vốn quốc gia bao gồm nhà xưởng và trang thiết bị kinh doanh. Nhiều nhà kinh tế chủ yếu quan tâm đến trang thiết bị kinh doanh vì tiến bộ công nghệ (như những phát minh trong cuộc cách mạng điện tử về phần cứng, phần mềm máy tính và thông tin liên lạc) thường nằm trong các trang thiết bị mới, nên tăng đầu tư trong lĩnh vực này sẽ thúc đẩy tăng năng suất nhanh chóng. Nhưng của cải của một quốc gia là một khái niệm rộng lớn hơn nhiều, và chúng ta không được phép tự bó hẹp quan niệm của chúng ta chỉ trong đầu tư kinh doanh.

	Giá trị (tỉ đôla)	**Tỉ trọng**
Doanh nghiệp tư nhân		
Trang thiết bị	$ 1.726	17,2
Nhà xưởng	1.841	18,3
Dân cư		
Nhà cửa	3.161	31,4
Hàng hóa tiêu dùng lâu bền	1.320	13,1
Chính phủ		
Quân sự	287	2,9
Phi quân sự	1.720	17,1
Tổng cộng	10.055	100,0

Bảng 33.8. Trữ lượng vốn của Hoa kỳ năm 1993

Chỉ một phần trong trữ lượng ròng về nhà cửa và trang thiết bị của Mỹ là thuộc về khu vực tư nhân.

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ).

Của cải của một quốc gia. *Chúng ta không được quên một điều rằng, của cải của một quốc gia không chỉ bó hẹp trong khu vực công ty. Của cải quốc gia bao gồm vốn nhân lực về giáo dục và kỹ năng nằm ngay trong lực lượng lao động, vốn sức khỏe tạo ra những công nhân có năng suất, bí quyết công nghệ được phát triển trong các phòng thí nghiệm hay trong các phân xưởng nhà máy; vốn thông tin lưu trữ trong các thư viện; cũng như đất đai, tài nguyên trong lòng đất và các nguồn về môi trường. Do vậy, danh mục của cải của một quốc gia sẽ như sau:*

Tổng của cải quốc gia

Vốn có khả năng tái sản xuất:

- *Doanh nghiệp tư nhân*
- *Dân cư*
- *Chính phủ*

Vốn nhân lực:

- *Giáo dục*
- *Kỹ năng và Đào tạo*
- *Sức khỏe*

Vốn công nghệ:

- *Quản lý*
- *Nền tảng về khoa học và kỹ thuật*
- *Trường đại học, cao đẳng và thư viện*

Đất đai

Tài nguyên:

- *Tài nguyên trong lòng đất*
- *Nguồn lực môi trường*

Khi tính đến phạm vi rộng lớn của khái niệm vốn, chúng ta có thể hiểu được tại sao các nước như Đức, Nhật Bản vốn đã từng bị phá hủy rất nhiều vốn hữu hình trong Chiến tranh Thế giới Lần thứ II lại có thể phục hồi nhanh chóng như vậy. Đó là vì phần lớn vốn nhân lực và công nghệ của họ không hề bị bom đạn đụng chạm đến.

Chính phủ có thể làm gì để kích thích việc tăng cường vốn theo chiều sâu trong các lĩnh vực ngoài khu vực doanh nghiệp? Điểm

quan trọng nhất ở đây là thay đổi chính sách tài khóa và tiền tệ theo hướng thắt chặt tài khóa, nới lỏng tiền tệ sẽ tự động thúc đẩy được đầu tư tư nhân trong mọi lĩnh vực, vì nó làm giảm lãi suất thực tế và làm cho các luồng thu nhập tương lai thêm hấp dẫn. Dù đầu tư đó là cho trang thiết bị, công nghệ, y tế, giáo dục đại học hay tái tạo rừng, nếu lãi suất thực tế càng thấp thì càng kích thích được nhiều đầu tư.

Trong một số lĩnh vực đầu tư, đặc biệt là trong giáo dục và y tế, chính phủ có trách nhiệm chính. Phần lớn giáo dục dưới đại học ở Mỹ là do chính quyền bang và địa phương điều hành và tài trợ. Những tiến bộ trong nguồn vốn nhân lực chủ yếu là nhờ nâng cao tính hiệu quả trong các trường phổ thông công chứ không phải chỉ đơn giản là rót thêm tiền vào các trường đó. Giáo dục đại học là một trường hợp lý thú. Các nghiên cứu đã cho thấy, đầu tư vào vốn nhân lực do học đại học có tỉ suất lợi tức là 10% một năm. Khuyến khích đầu tư tư nhân hay sử dụng các quĩ công để tăng thêm số lượng trường học là một cách vô hình để nâng cao năng suất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và nó mang lại lợi ích trực tiếp cho các cá nhân.

Một số nhà kinh tế đã lập luận rằng, chính phủ cũng còn có vai trò đặc biệt trong các lĩnh vực khác nữa của nền kinh tế, nhất là chi tiêu cho cơ sở hạ tầng công cộng. Trong 10 năm qua đã có cuộc tranh cãi kịch liệt về việc liệu năng suất của Mỹ có được nâng cao nhờ chi tiêu nhiều hơn cho các lĩnh vực truyền thống như đường cao tốc, cầu, sân bay, và các khía cạnh khác của hạ tầng cơ sở công cộng cũng như các lĩnh vực mới như "siêu xa lộ thông tin" hay không. Dường như kết luận chung là, trong một số trường hợp nhất định, chi nhiều tiền hơn cho cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến năng suất.

Tăng đầu tư để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng phải là một chính sách có qui mô rộng lớn, không chỉ đụng chạm đến đầu tư kinh doanh mà còn cả đến con người, công nghệ và các dạng tài sản hữu hình và vô hình khác nữa.

TINH THẦN CỦA DOANH NGHIỆP

Cái này đưa chúng ta đến yếu tố quan trọng thứ hai quyết định thành tích hoạt động kinh tế dài hạn của một đất nước. Chỉ số chính xác để chỉ sự thay đổi công nghệ là **năng suất tổng nhân tố**, nó đo lường tổng sản lượng trên một đơn vị của tất cả các đầu vào. Tiến bộ công nghệ luôn đi cùng với tăng cường vốn theo chiều sâu, nhưng có lẽ, nó còn quan trọng hơn. Nếu chúng ta lấy những công nhân năm 1895 và tăng cho họ gấp đôi hoặc gấp ba số vốn của họ gồm ngựa, xe bò hay bàn tính thì năng suất của họ cũng không thể sánh được với những gì mà người công nhân làm được ngày nay với máy kéo loại lớn, siêu xa lộ và siêu máy tính.

Khuyến khích tiến bộ công nghệ

Rất dễ dàng nhận thấy tiến bộ công nghệ thúc đẩy tăng năng suất và nâng cao mức sống như thế nào, nhưng chính phủ không thể chỉ đơn giản ra lệnh cho mọi người phải suy tính dài hạn hơn hoặc thông minh hơn. Các nhà theo kế hoạch hóa tập trung sử dụng "chiếc gậy" để thúc đẩy khoa học, công nghệ, và đổi mới, nhưng những cố gắng của họ đã thất bại vì không có một thể chế hay một "củ cà rốt" nào hiện hữu để khuyến khích cả việc đổi mới lẫn ứng dụng công nghệ mới. Thật là nghịch lý, nếu xét trên tổng thể, các nước có thành tích hoạt động tốt nhất lại là những nước làm được ít nhất. *Thị trường tự do về lao động, vốn, sản phẩm và ý tưởng đã được chứng minh là mảnh đất màu mỡ nhất cho thay đổi công nghệ.*

Trong khuôn khổ của thị trường tự do, chính phủ có thể thúc đẩy sự thay đổi công nghệ nhanh chóng bằng cách khuyến khích các ý tưởng mới, cũng như đảm bảo rằng các công nghệ được sử dụng một cách hữu hiệu. Các chính sách có thể tập trung vào cả phía cung lẫn phía cầu.

Kích thích cầu về công nghệ tiên tiến hơn. Thế giới đầy rẫy những công nghệ tiên tiến mà vẫn chưa được ứng dụng: nếu không, làm sao chúng ta có thể giải thích được sự khác biệt lớn về công nghệ được trình bày trong Bảng 33-5? Do đó, trước khi xem xét cung cấp công nghệ mới như thế nào, chính phủ phải hỗ trợ để đảm

bảo rằng các hãng và các ngành đang ở trên *đường giới hạn công nghệ*, đó là công nghệ tốt nhất trong thực tiễn so với bất cứ nơi nào.

Bài học lớn rút ra ở đây là "nhu cầu là mẹ đẻ của phát minh". Nói cách khác, sự cạnh tranh gay gắt giữa các hãng và các ngành là gốc rễ để đảm bảo có các phát minh. Cũng như những vận động viên chạy sẽ thi đấu tốt hơn khi họ cố vượt các đối thủ của họ, các hãng cũng bị thôi thúc phải cải tiến sản phẩm và quá trình sản xuất vì kẻ thắng cuộc sẽ có được danh tiếng và tiền đồ, còn kẻ thua cuộc sẽ phải chịu phá sản.

Cạnh tranh gay gắt diễn ra cả với những đối thủ trong và ngoài nước. Với những nước lớn đang trên đường giới hạn công nghệ, cạnh tranh trong nước là rất cần thiết để kích thích đổi mới. Phong trào giảm bớt điều tiết trong hai thập kỷ qua đã tạo ra sự cạnh tranh trong ngành hàng không, năng lượng, viễn thông và tài chính, và tác động tích cực của đổi mới là rất to lớn. Với những nước nhỏ có công nghệ lạc hậu, cạnh tranh với hàng nhập khẩu là yếu tố quyết định để áp dụng các công nghệ tiên tiến và đảm bảo cạnh tranh trên thị trường sản phẩm.

Kích thích cung về công nghệ mới. Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đòi hỏi phải đẩy đường giới hạn công nghệ ra phía ngoài bằng cách tăng cung về các sáng chế cũng như đảm bảo rằng có cầu thỏa đáng về các công nghệ tiên tiến hiện có. Có ba cách để chính phủ khuyến khích cung về công nghệ mới.

Thứ nhất, chính phủ có thể đảm bảo rằng các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật, và công nghệ được hỗ trợ thích hợp. Về mặt này, nước đứng đầu thế giới trong nửa cuối thế kỷ này là Hoa kỳ, một nước kết hợp được sự hỗ trợ của các công ty cho nghiên cứu ứng dụng với nghiên cứu của các trường đại học hàng đầu được chính phủ tài trợ rộng rãi. Đặc biệt xuất sắc là những cải tiến đầy ấn tượng trong công nghệ sinh hóa, với sự ra đời của các loại thuốc và thiết bị mới mang lại lợi ích trực tiếp cho người tiêu dùng trong cuộc sống hàng ngày. Ngày nay, công tác nghiên cứu và triển khai mang tính thương mại, nhằm mục đích lợi nhuận của Mỹ đang ngày càng chịu sự thách thức lớn của các doanh nghiệp Nhật Bản

và châu Âu. Vai trò của chính phủ trong việc hỗ trợ các nghiên cứu vì lợi nhuận được hoàn tất bằng một hệ thống bằng sáng chế rất có hiệu lực, cách điều tiết nhẹ nhàng và không gây bất ngờ, và các khuyến khích tài chính như miễn thuế đối với các hoạt động nghiên cứu và triển khai hiện hành.

Thứ hai, chính phủ có thể xúc tiến công nghệ trong nước bằng cách khuyến khích đầu tư của các hãng nước ngoài. Khi các nước ngoài ngày càng đuổi kịp và vượt ra ngoài giới hạn công nghệ của Mỹ thì họ cũng sẽ đóng góp phần ngày càng nhiều vào bí quyết công nghệ của Mỹ nhờ xây dựng cơ sở hoạt động trên đất Mỹ. Thập kỷ vừa qua đã đưa nhiều nhà sản xuất xe hơi Nhật Bản đến Hoa kỳ và các xí nghiệp do người Nhật sở hữu đã áp dụng công nghệ mới và các thực tiễn quản lý mới làm lợi cho cả những cổ đông Nhật Bản lẫn năng suất của Mỹ.

Thứ ba, chính phủ có thể kích thích công nghệ mới thông qua việc theo đuổi các chính sách kinh tế vĩ mô đúng đắn. Nó bao gồm một khoản thuế thấp và ổn định đánh vào thu nhập từ vốn và chi phí về vốn thấp đối với các hãng. Quả vậy, việc đề cập đến chi phí vốn đã đưa chúng ta hoàn toàn quay lại từ đầu chương này. Người ta thường nói rằng, các hãng Mỹ thiển cận trong khi các hãng Nhật lại rất nhìn xa trông rộng. Ít nhất một phần của sự khác biệt đó là do chênh lệch về lãi suất thực tế: lãi suất thực tế cao đã *buộc* những hãng Mỹ suy luận hợp lý phải nhìn vào những khoản lợi ăn ngay của đầu tư, trong khi lãi suất thực tế thấp ở Nhật Bản lại *cho phép* các hãng Nhật tiến hành đầu tư dài hạn. Vì thế, thay đổi chính sách kinh tế nhằm giảm lãi suất thực tế sẽ làm thay đổi "quang cảnh kinh tế" là nơi mà các hãng sẽ nhìn vào khi cân nhắc các chính sách công nghệ của họ. Nếu lãi suất thực tế thấp, các hãng sẽ có thiện chí hơn với các dự án dài hạn, độ rủi ro cao, như dự án về phát minh, và tăng thêm đầu tư vào kiến thức sẽ tạo ra sự cải tiến nhanh hơn về năng suất và công nghệ.

Lời kết

Nối tiếp cuộc cách mạng của Keynes, các nước tư bản chủ nghĩa tin rằng họ có thể thịnh vượng và tăng trưởng nhanh chóng trong khi vẫn dung hòa được giữa các mặt thất nghiệp và lạm phát,

nghèo đói và giàu sang, những đặc quyền và sự tước đoạt. Rất nhiều trong số những mục tiêu này đã đạt được khi nền kinh tế thị trường trải qua các giai đoạn mở rộng sản lượng và tăng trưởng việc làm chưa từng có. Những người Mácxít cho rằng chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ lâm vào cuộc khủng hoảng tai họa; các nhà sinh thái thì băn khoăn rằng nền kinh tế thị trường sẽ ngập lút trong khói và phế thải; những người cấp tiến thì lo ngại các giải pháp do chính phủ đỡ đầu còn tồi tệ hơn cả bệnh dịch. Nhưng những người này lại bỏ qua tinh thần doanh nghiệp là cái không bị kiềm toả bởi thị trường tự do và là cái đưa đến sự cải tiến công nghệ liên tục.

Lời của John Maynard Keynes, ngày nay vẫn còn giữ nguyên giá trị, cho chúng ta một câu kết luận thích hợp với việc nghiên cứu về kinh tế học vĩ mô:

> Đó là Doanh nghiệp, cái đã tạo ra và cải thiện nguồn của cải của thế giới. Nếu Doanh nghiệp còn hoạt động thì của cải sẽ được tích luỹ, bất kể có tiết kiệm ít đến đâu; nếu Doanh nghiệp ngủ yên, của cải sẽ tiêu hao, bất kể có tiết kiệm nhiều đến mấy.

TÓM TẮT

A. Quản lý chu kỳ kinh doanh.

1. Các quốc gia đứng trước hai mối quan tâm lớn khi hoạch định các chính sách tài khoá và tiền tệ: đó là, mức tổng cầu thích hợp và cách phối hợp tốt nhất giữa tài khoá và tiền tệ. Phối hợp chính sách tài khoá và tiền tệ giúp xác định các cấu thành của GDP. Chiến lược đầu tư mạnh đòi hỏi phải có thặng dư ngân sách đi kèm với chính sách tiền tệ mở rộng. Sự phối hợp này ở Mỹ đã tiến triển theo chiều hướng nới lỏng tài khoá và thắt chặt tiền tệ - một công thức chắc chắn tạo ra tỉ lệ đầu tư thấp trong GDP và tăng trưởng sản lượng tiềm năng chậm.

2. Chính sách tài khoá trở nên kém hữu hiệu khi đóng vai trò là một công cụ chính sách ổn định kinh tế. Kết quả là, trong những nỗ lực ổn định nền kinh tế, Hoa kỳ ngày nay hầu như hoàn toàn dựa vào chính sách tiền tệ. Các mô hình kinh tế lượng, là những mô

hình sử dụng kỹ thuật thống kê để ước tính ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách tiền tệ đối với nền kinh tế vĩ mô, thường phát hiện thấy rằng, thay đổi chính sách tiền tệ có ảnh hưởng chủ yếu đến sản lượng trong ngắn hạn, còn trong thời gian dài hơn thì mức giá và tiền lương quán tính có ảnh hưởng ngày càng mạnh hơn đến GDP danh nghĩa.

3. Chính phủ nên theo đuổi các qui định cố định hay mở rộng quyền tuỳ cơ ứng biến? Câu trả lời mang cả nội dung kinh tế học thực chứng lẫn các nhận định về mặt chính trị. Những người bảo thủ thường tán thành các qui định, còn những người cấp tiến thì ủng hộ quan điểm về khả năng tính chính chủ động của các chính sách tiền tệ để đạt được các mục đích kinh tế. Câu hỏi cơ bản hơn là liệu các chính sách tuỳ biến và chủ động này sẽ ổn định hoá hay làm mất ổn định nền kinh tế. Các nhà kinh tế ngày càng nhấn mạnh đến sự cần thiết phải có các chính sách *đáng tin cậy*, bất kể sự đáng tin cậy đó là do các qui định ngặt nghèo hay do giới lãnh đạo khôn ngoan tạo ra.

B. Đẩy mạnh tăng trưởng dài hạn

4. Hãy nhớ câu châm ngôn: "Năng suất không phải là tất cả, nhưng về dài hạn, nó gần như là tất cả". Khả năng nâng cao mức sống của một quốc gia qua thời gian phụ thuộc gần như hoàn toàn vào khả năng của quốc gia đó trong việc cải tiến công nghệ và vốn do lực lượng lao động sử dụng.

5. Tỉ lệ tiết kiệm quốc gia giảm mạnh trong thập kỷ qua. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, thâm hụt ngân sách ngày càng tăng của chính phủ liên bang là một trong những thủ phạm chính.

6. Hầu hết các nhà kinh tế đều tin rằng, thâm hụt liên bang thấp hơn là cách tốt nhất để tăng tỉ lệ tiết kiệm quốc gia hiện nay. Điều này đòi hỏi vừa phải giảm mức tiêu dùng trong tình trạng toàn dụng lao động lẫn phải đảm bảo sản lượng đạt mức tiềm năng sao cho mức tiết kiệm mong muốn cao không đơn thuần dẫn đến kết cục là mức chi tiêu và sản lượng thấp hơn. Kế hoạch cả gói của Clinton năm 1993 đã tiến một bước trên con đường giảm thâm hụt bằng cách tăng thuế và cắt giảm chi tiêu cho quốc phòng.

7. Các chính sách nhằm tăng đầu tư nên tính đến một điều: mức

của cải của quốc gia không chỉ bó hẹp trong đầu tư kinh doanh. Nó còn bao gồm các dạng của cải hữu hình và vô hình khác, đặc biệt là vốn nhân lực.

8. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng buộc phải nâng cao tốc độ tăng trưởng năng suất tổng nhân tố, là đại lượng đo mức tổng sản lượng trên một đơn vị tất cả các đầu vào. Vai trò chính của chính phủ là phải đảm bảo thị trường tự do, khuyến khích cạnh tranh quyết liệt và hỗ trợ công nghệ và khoa học cơ bản.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Ổn định hoá	**Stabilization**
quản lý cầu	demand management
phối hợp tài khoá - tiền tệ	fiscal - monetary mix
qui định cố định khác với tính tuỳ biến	fixed rules vs. discretion
Tăng trưởng dài hạn và năng suất	**Long-run growth and Productivity**
tỉ lệ tiết kiệm quốc gia giảm sút:	the declining national saving rate:
nguyên nhân	sourcec
các chính sách xoay chuyển	policies to reverse
các dạng của cải khác nhau	different forms of wealth
đạt tới đường giới hạn công nghệ khác với dịch chuyển đường đó ra phía ngoài	reaching technological frontier vs. moving it outward

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Chi tiêu quân sự tăng lên sẽ giúp giải quyết khủng hoảng như thế nào? Những giải pháp gì về tài khoá và tiền tệ có thể có vai trò tương đương nhằm giảm bớt thất nghiệp và tăng sản lượng?

2. Giải thích tại sao thay đổi cách phối hợp chính sách tài khoá - tiền tệ có thể làm giảm thâm hụt ngân sách, tăng đầu tư trong nước và duy trì mức GDP thực tế và mức lạm phát như cũ?

3. Nước Mỹ hiện nay đang trong giai đoạn nào của chu kỳ kinh

doanh? Phối hợp chính sách tài khoá - tiền tệ hiện nay là gì? Các chính sách thuế và chi tiêu nào xem ra phù hợp hơn cả? Bạn có thể thay đổi cách phối hợp tương đối các chính sách như thế nào (chính sách chi tiêu, thuế khoá và cung tiền) để chống lại thất nghiệp và lạm phát?

4. Hãy xem xét ước lượng kinh tế trình bày trong Bảng 33-1. So sánh chúng với những dự báo trong lý thuyết định lượng về giá cả ở Chương 31. Bạn có thể nghĩ ra cách nào để kết hợp cả hai phương diện này lại hay không?

5. Những lập luận khác nhau ủng hộ và phản đối các qui định tăng cung tiền cố định là gì? Hãy xét cụ thể các nhân tố như sự ổn định cố hữu của nền kinh tế tư nhân, khả năng dự đoán kinh tế, sự ổn định của đường cầu về tiền, và dự kiến về chính sách kinh tế vĩ mô. Qui định về mức GDP danh nghĩa mục tiêu có phải là qui định có lợi thế hơn hẳn hay không?

6. Các ứng cử viên chính trị đã đề xuất các chính sách nêu dưới đây để thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trong những năm 1990. Với những đề xuất đó, hãy giải thích bằng định tính tác động của chúng đến tăng trưởng sản lượng tiềm năng và sản lượng tiềm năng trên đầu người. Nếu có thể, hãy ước tính bằng định lượng về sự thay đổi tốc độ tăng trưởng sản lượng tiềm năng và sản lượng tiềm năng trên đầu người trong vòng 10 năm tới.

a. Cắt giảm thâm hụt ngân sách liên bang 2% GDP, tăng tỉ trọng đầu tư trong GDP lên cùng một tỉ lệ.

b. Tăng trợ cấp liên bang cho công tác nghiên cứu và triển khai lên 1/2% GDP, giả định rằng trợ cấp này sẽ thúc đẩy công tác nghiên cứu và triển khai tư nhân theo cùng một tỉ lệ và công tác này có tỉ suất lợi tức xã hội gấp 4 lần đầu tư tư nhân.

c. Giảm chi tiêu quốc phòng 1% GDP với số nhân bằng 2.

d. Tăng tỉ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ sao cho tổng đầu vào lao động tăng thêm 1%.

e. Tăng đầu tư vào vốn nhân lực (hay giáo dục và đào tạo tại chức) lên 1% của GDP.

PHẦN BẢY

THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

CHƯƠNG 34

THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI

Lợi ích của thương mại quốc tế - sử dụng có hiệu quả hơn các lực lượng sản xuất của thế giới.

John Stuart Mill

Các thế hệ người Mỹ trước đây có thể được tha thứ vì đã vô tình bỏ qua các sự kiện kinh tế giữa các quốc gia. Trước đây, Hoa kỳ đã sản xuất ra hầu hết mọi thứ mà mình tiêu dùng và tiêu dùng hầu như mọi thứ do mình sản xuất. Các nước ngoài chỉ cung cấp rất ít ỏi các chất gia vị, các chuyến du lịch mới lạ và chuối, nhưng xét toàn bộ thì thị trường nước ngoài hầu như không có vai trò quan trọng đối với các công ty và người tiêu dùng Mỹ.

Từ đó đến nay, thế giới đã đổi khác biết bao! Thương mại quốc tế đã tăng lên rất nhiều lần, và các quốc gia ngày càng liên kết với nhau bằng những luồng hàng hoá và dịch vụ không thể kìm hãm được. Hoa kỳ cũng không phải một ngoại lệ. Chúng ta đã chuyên chở một khối lượng hàng hoá khổng lồ như thực phẩm, máy bay, máy tính, máy móc xây dựng sang các nước khác; và đổi lại, chúng ta cũng nhập về hàng tỉ đôla hàng hoá như xăng dầu, đầu vidéo, ô tô, quả kiwi và các hàng hoá và dịch vụ khác. Quả thực, trong những năm gần đây, xuất khẩu đã trở thành một trong những khu vực tăng trưởng nhanh nhất của nền kinh tế Mỹ.

Các lực kinh tế đứng đằng sau sự lan rộng của thương mại quốc tế này là gì? Thật đơn giản, thương mại đã thúc đẩy chuyên môn hoá, và chuyên môn hóa lại làm tăng năng suất. Trong thời kỳ dài hạn, thương mại tăng lên và năng suất cao hơn sẽ nâng cao mức sống cho tất cả mọi người. Dần dần, các nước đã nhận ra rằng, thương mại quốc tế là một trong những con đường vững

chắc nhất để mang lại thịnh vượng kinh tế.

Tuy nhiên, thương mại không phải là lời cầu chúc vạn sự như ý. Với thương mại ngày càng tăng, nhập khẩu sẽ thay thế sản xuất trong nước và người lao động sẽ mất việc làm, như hàng triệu công nhân trong ngành thép, ô tô, và dệt may đã nhận ra. Và một thập kỷ lâm vào thâm hụt thương mại khổng lồ đã biến Hoa kỳ - vốn trước đây là nước chủ nợ lớn nhất thế giới - trở thành một con nợ nhiều nhất toàn cầu. Những thay đổi này đã khiến lĩnh vực *kinh tế và tài chính quốc tế* ngày nay trở nên đặc biệt quan trọng. Chương này sẽ xem xét tại sao các nước trao đổi hàng hoá và dịch vụ cho nhau, tỉ giá hối đoái được xác định như thế nào, và làm thế nào để đo lường được các luồng thương mại giữa các quốc gia.

Thương mại quốc tế khác với thương mại trong nước

Phân tích về thương mại quốc tế khác với phân tích về thị trường nội địa như thế nào? Có ba sự khác biệt lớn:

. *Cơ hội buôn bán được mở rộng.* Lợi thế chính của thương mại quốc tế là quan hệ buôn bán theo chiều ngang được mở rộng. Nếu mọi người bắt buộc buộc chỉ được tiêu dùng những gì sản xuất trong nước thì thế giới sẽ nghèo nàn đi cả về phương diện vật chất lẫn tinh thần. Người Canada có thể không được uống rượu vang, người Mỹ có thể chẳng được thưởng thức cà phê, và hầu như toàn thế giới sẽ chẳng biết đến Coca Cola và các bộ phim của Holywood.

• *Chủ quyền quốc gia.* Thương mại qua biên giới các quốc gia sẽ thu hút nhân dân và các hãng sống trong các quốc gia khác nhau. Mỗi quốc gia là một thực thể có chủ quyền mà chủ quyền đó sẽ điều tiết dòng người, hàng hoá và tài sản giữa các nước. Điều này tương phản với thương mại trong nước, ở đó chỉ có một đồng tiền; các luồng thương mại và tiền tệ có thể di chuyển dễ dàng bên trong phạm vi đường biên giới, và người lao động có thể di chuyển dễ dàng theo công việc. Đôi khi, các hàng rào về chính trị đối với thương mại được dựng lên khi các nhóm chịu ảnh hưởng phản đối ngoại thương và các quốc gia đặt ra thuế quan hay hạn ngạch. Thực tế này, được gọi là chế độ bảo hộ, sẽ được phân tích trong chương sau.

• *Tỉ giá hối đoái.* Phần lớn các quốc gia đều có đồng tiền riêng. Tôi muốn trả tiền mua một chiếc xe ô tô Nhật bằng đôla, trong khi

hãng Nissan lại muốn được nhận bằng đồng yên. Hệ thống tài chính quốc tế phải đảm bảo một luồng đôla, yên và các đồng tiền khác được thông suốt - nếu không thì sẽ có cơ đổ vỡ thương mại.

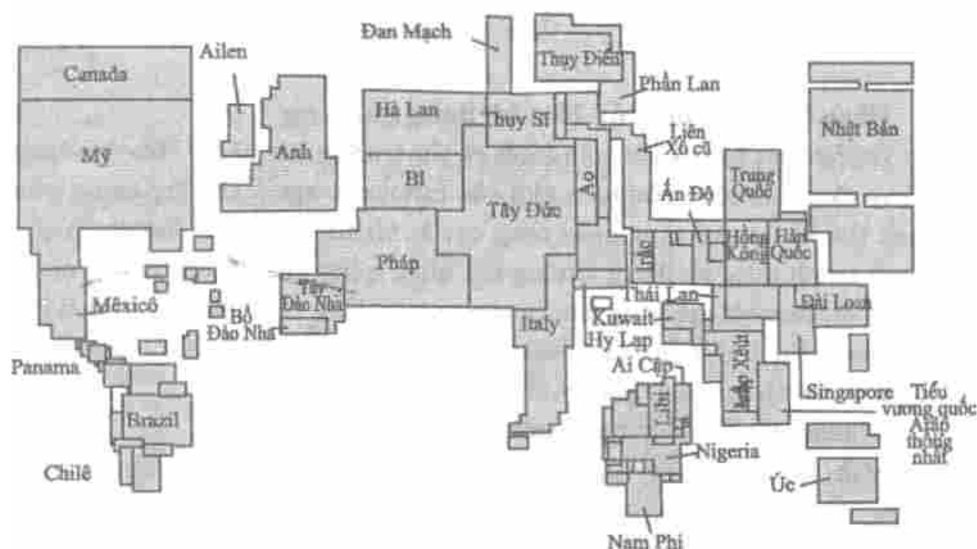
A. CƠ SỞ KINH TẾ CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

CÁC XU HƯỚNG NGOẠI THƯƠNG

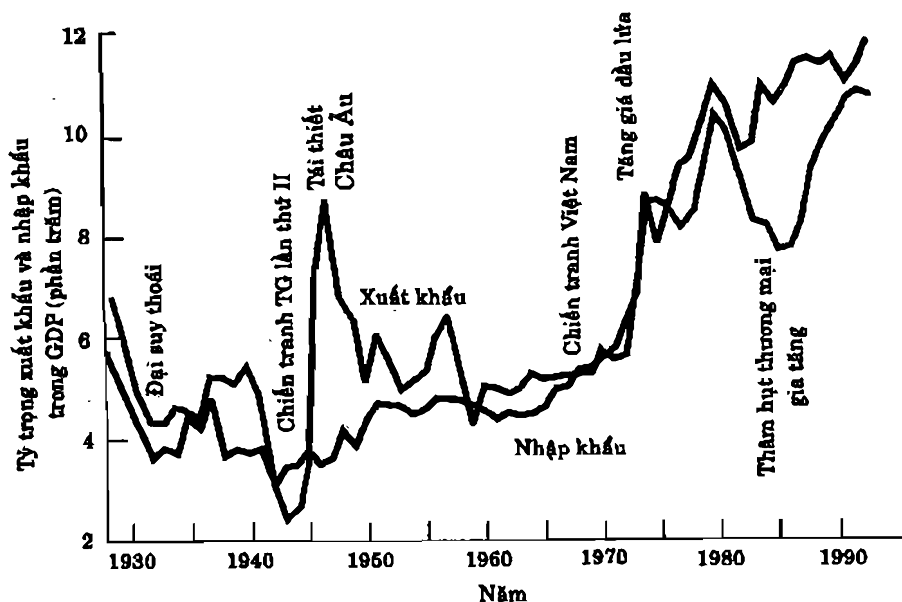
Chúng ta bắt đầu bằng việc khảo sát các hình thái thương mại quốc tế. Hình 34-1 là một bản đồ thương mại, cho biết thế giới trông như thế nào nếu kích thước địa lý của mỗi nước trong bản đồ này là tỉ lệ thuận với tỉ trọng của nước đó trong thương mại thế giới. Hãy chú ý rằng Hoa kỳ, Tây Âu và Nhật Bản thật to lớn biết bao, trong khi lãnh thổ Hồng Kông bé nhỏ lại dường như lớn hơn cả nước Ấn Độ.

Hình 34-1. Các nước trên thế giới được vẽ theo tỉ lệ xích tương ứng với kim ngạch thương mại quốc tế của chúng

Trong bản đồ này, diện tích các nước được vẽ tỉ lệ thuận với tỉ trọng của chúng trong tổng thương mại thế giới năm 1991. So sánh qui mô của các nước công nghiệp tiên tiến với châu Phi và châu Á. (Điều chỉnh từ Michael Kidron và Ronald Segal, *Hình thức mới của Atlas Thế giới* (Simon và Schuster, New York, 1991)



Một nền kinh tế tham gia vào thương mại quốc tế ở mức độ lớn được gọi là **nền kinh tế mở.** Một thước đo hữu ích về độ mở của nền kinh tế là tỉ số giữa kim ngạch xuất nhập khẩu của nước đó với GDP. Hình 34-2 cho thấy rằng nước Mỹ là một nền kinh tế tương đối tự cung tự cấp. Nhiều nước khác, nhất là Tây Âu và Đông Á, là những nền kinh tế rất mở với xuất nhập khẩu chiếm hơn 50% GDP của các nước đó.



Hình 34-2. Độ mở của Hoa kỳ đang gia tăng

Giống như tất cả các nền kinh tế thị trường lớn khác, Hoa kỳ đang ngày càng mở rộng cửa biên giới của mình cho ngoại thương trong nửa cuối thế kỷ qua và càng ngày càng cọ xát nhiều với những luồng gió của cạnh tranh quốc tế. Tăng trưởng lớn nhất trong giá trị kim ngạch nhập khẩu đi cùng với giá xăng dầu cao hơn và do đồng đôla lên giá trong tỉ giá hối đoái. Cuối những năm 1980, nhập khẩu bỏ xa xuất khẩu, khiến cho Hoa kỳ trở thành quốc gia nợ nhiều nhất thế giới.

(Nguồn: Bộ Thương mại Hoa kỳ)

Mức độ mở trong nhiều ngành của Mỹ, như ngành thép, may mặc, điện tử dân dụng và ô tô lớn hơn rất nhiều so với nền kinh tế nói chung. Bảng 34-1 cho biết cấu thành các hàng hoá trong ngoại

thương của Mỹ năm 1993. Các số liệu này thể hiện, mặc dù là một nước công nghiệp tiên tiến, Mỹ vẫn xuất khẩu một khối lượng lớn đáng kinh ngạc các hàng hoá sơ cấp (như thực phẩm) và nhập khẩu một lượng lớn các hàng hoá tinh xảo, hàng chế tạo sử dụng nhiều vốn (như ô tô hay thiết bị viễn thông). Hơn nữa, chúng ta thấy có một khối lượng lớn hàng trao đổi hai chiều, hay thương mại nội ngành. Tức là, ngay trong phạm vi một ngành cụ thể (như máy tính), Mỹ vừa xuất khẩu vừa nhập khẩu cùng một lúc.

Thương mại của Hoa kỳ, năm 1993

	Tỉ trọng của mỗi hàng hoá trong tổng số	
Các loại hàng hoá	**Xuất khẩu**	**Nhập khẩu**
Nguồn cung cấp cho công nghiệp		
Dầu, than và các dạng nhiên liệu khác	3	11
Thực phẩm	10	5
Các loại khác	23	16
Hàng chế tạo		
Hàng hoá vốn		
Máy tính và các thiết bị có liên quan	13	11
Máy bay	9	3
Các loại khác	19	12
Ô tô	11	18
Hàng tiêu dùng	12	24
Tổng cộng	100	100

Bảng 34-1. Hoa kỳ xuất khẩu một lượng lớn hàng sơ cấp và nhập khẩu nhiều hàng chế tạo

Cấu thành tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng thương phẩm của Hoa kỳ trong những năm gần đây thật đáng ngạc nhiên. Hoa kỳ xuất khẩu một lượng lớn các hàng sơ cấp, đặc biệt là thực phẩm và than, chủ yếu là do trữ lượng nguồn tài nguyên phong phú của nó. Đồng thời, Hoa kỳ nhập khẩu nhiều hàng chế tạo, như ô tô và máy quay phim, mặc dù những hàng chế tạo này sử dụng rất nhiều vốn.

(Nguồn: Ủy ban Thống kê Hoa kỳ)

CÁC LÝ DO ĐỂ CÓ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VỀ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ

Những nhân tố kinh tế nào đứng đằng sau các hình thái thương mại quốc tế này? Các quốc gia thấy có lợi khi tham gia vào thương mại quốc tế vì nhiều lý do: vì sự đa dạng về các điều kiện sản xuất, vì chi phí sản xuất giảm, và vì sự khác nhau về sở thích giữa các quốc gia.

Sự đa dạng về các điều kiện sản xuất

Thương mại có thể diễn ra nhờ sự đa dạng về các khả năng sản xuất giữa các nước. Một phần, sự khác nhau này phản ánh trữ lượng tài nguyên của các nước. Một nước có thể may mắn có được nguồn dầu mỏ, còn nước khác lại có thể có nhiều đất đai màu mỡ rộng lớn. Hoặc các nước vùng núi có thể sản sinh ra rất nhiều năng lượng thủy điện để bán cho các nước láng giềng, trong khi một nước khác có cảng nước sâu lại có thể trở thành một trung tâm vận chuyển bằng tàu biển.

Giảm chi phí

Lý do thứ hai để tiến hành thương mại là do nhiều quá trình sản xuất có hiệu quả kinh tế theo qui mô, tức là, chúng có xu hướng chi phí sản xuất trung bình thấp dần khi khối lượng đầu ra tăng lên. Vì thế, khi một nước cụ thể có được lợi thế về một sản phẩm nhất định, nó có thể trở thành một nước sản xuất khối lượng lớn và chi phí thấp. Hiệu quả kinh tế theo qui mô mang lại cho nước đó những lợi thế đáng kể về chi phí và công nghệ so với các nước khác, mà những nước này nhận thấy nếu mua sản phẩm từ nước sản xuất đứng đầu đó sẽ rẻ hơn là tự sản xuất.

Có thể lấy trường hợp về đồ điện tử dân dụng làm ví dụ. Không ai nghi ngờ rằng những công ty như General Electric hay IBM có thể tự sản xuất đầu vidéo ở nước Mỹ nếu họ muốn. Nhưng họ không thể sản xuất chúng đủ rẻ đến mức có thể cạnh tranh được với các nhà sản xuất Nhật Bản như Sony, vốn là một hãng có lợi thế do sản xuất khối lượng khổng lồ và có nhiều kinh nghiệm trong việc sản xuất đồ điện tử dân dụng. Kết quả là, Mỹ nhập khẩu gần như toàn bộ đầu vidéo.

Vấn đề sẽ đảo ngược lại khi xét ngành sản xuất máy bay dân dụng, trong đó Mỹ đã chiếm lĩnh thị trường thế giới. Boeing, hãng xuất khẩu hàng đầu của Mỹ, có hai lợi thế quan trọng. Thứ nhất, Boeing đã giữ một kỷ lục lâu dài về sản xuất các loại máy bay phản lực chở khách an toàn và có độ tin cậy cao. Đây là một nhiệm vụ không dễ dàng chút nào nếu các đối thủ khác muốn đạt tới. Vì các máy bay hiện đại rất phức tạp và đòi hỏi công nghệ tinh vi, nó đòi hỏi mất nhiều thời gian và công sức để học cách sản xuất những chiếc máy bay đáng tin cậy với mức giá chấp nhận được[1].

Hơn nữa, lợi tức tăng dần theo qui mô cũng mang lại cho Boeing một lợi thế tài chính. Là một hãng sản xuất máy bay hàng đầu trên thế giới, nó có thể dàn đều chi phí khổng lồ của việc thiết kế, triển khai và thử nghiệm máy bay mới cho một khối lượng lớn máy bay bán ra. Điều đó có nghĩa là, nó có thể bán với giá thấp hơn các đối thủ cạnh tranh vốn có doanh số bán được ít hơn. Không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy đối thủ cạnh tranh thực sự duy nhất của Boeing là hãng Airbus, được nhận trợ cấp rất lớn của nhiều nước châu Âu.

Một ví dụ về chi phí giảm dần giúp giải thích một hiện tượng quan trọng về thương mại nội ngành diễn ra tấp nập như đã trình bày trong Bảng 34-1. Tại sao Hoa kỳ lại vừa xuất khẩu vừa nhập khẩu máy tính và các thiết bị liên quan? Lý do là, Mỹ đã khai thác hiệu quả kinh tế theo qui mô trong sản xuất bộ vi xử lý và Mỹ đã chuyên môn hoá vào đó, còn Nhật Bản lại có lợi thế về chi phí trong các con chíp bộ nhớ và màn hình video cho máy tính xách tay nên có xu hướng chuyên môn hoá và xuất khẩu trong lĩnh vực này. Các hình thái chuyên môn hoá nội ngành tương tự đã diễn ra trong các sản phẩm ô tô, thép, may mặc và nhiều sản phẩm chế tạo khác.

1. Yêu cầu về độ an toàn mang lại một lợi thế khác cho những hãng sản xuất hiện có. Rốt cuộc thì ai là người muốn bay vượt đại dương trên một chiếc máy bay lần đầu tiên được sản xuất bởi một hãng sản xuất máy bay mới tinh, và hãng hàng không nào của Mỹ sẽ mua máy bay phản lực từ các hãng của Nga ngay cả khi giá của chúng chỉ bằng một nửa giá của những chiếc phản lực Boeing?

Khác nhau về sở thích

Nguyên nhân thứ ba đối với thương mại nằm trong sở thích. Ngay cả khi các điều kiện sản xuất đồng nhất trong tất cả các vùng thì các nước vẫn có thể tham gia vào thương mại nếu sở thích về các hàng hoá khác nhau.

Thí dụ, giả sử Na Uy và Thụy Điển khai thác cá từ biển và thịt từ đất liền với một lượng gần bằng nhau, nhưng người Thụy Điển lại có cảm tình rất lớn với thịt, còn người Na Uy lại thích cá. Xuất khẩu thịt từ Na Uy và cá từ Thụy Điển diễn ra sẽ làm cho đôi bên cùng có lợi. Cả hai nước sẽ thu được lợi ích từ hoạt động thương mại này; tổng mức độ hài lòng của con người sẽ tăng lên, giống như khi Jack Sprat bán thịt mỡ để mua thịt nạc cho vợ vậy.

Trong chương sau, chúng ta sẽ tổng hợp các lý do khác nhau đối với thương mại trong lý thuyết về lợi thế so sánh.

B. CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI

TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI

Tất cả chúng ta đều quen thuộc với thương mại trong nước. Khi tôi mua cam Florida hay áo sơ mi California, tất nhiên tôi muốn trả bằng đôla. May thay, những người trồng cam và sản xuất áo sơ mi đều muốn thanh toán bằng đồng Mỹ kim, nên tất cả thương mại đều được thực hiện bằng đồng đôla. Các giao dịch kinh tế trong phạm vi một nước rất đơn giản.

Tuy nhiên, nếu tôi sở hữu một cửa hàng bán xe đạp Anh thì sự giao dịch sẽ phức tạp hơn. Hãng chế tạo xe đạp cần được trả tiền bằng đồng tiền của Anh chứ không phải tiền Mỹ kim. Do đó, để mua một chiếc xe đạp Anh, trước hết tôi phải mua đồng bảng Anh (£) và dùng những đồng bảng đó để trả cho hãng sản xuất xe đạp. Tương tự, nếu người Anh muốn mua hàng thương phẩm của Mỹ, trước tiên họ phải mua đôla Mỹ ($) đã. Những ai muốn mua ngoại tệ cũng có thể làm như vậy thông qua thị trường ngoại hối. Trong thị trường này sẽ quyết định giá một đơn vị ngoại tệ theo đồng bản tệ, và giá đó được gọi là **tỉ giá hối đoái.**

Thí dụ, nếu giá tính bằng đôla của đồng bảng là 1,5 đôla thì ai đó muốn mua một đôla sẽ cần phải trả £1/$1,5 = 0,67. Còn có tỉ giá hối đoái giữa đồng đôla và đồng tiền của mỗi nước khác nữa. Năm 1994, tỉ giá hối đoái là 59 xu ăn một đồng mác Đức, 17 xu ăn một đồng phrăng Pháp, 73 xu ăn một đôla Canada, 0,95 xu ăn một đồng yên Nhật. Với người nước ngoài muốn mua đôla Mỹ thì giá đảo ngược lại là 1,69 mác Đức, 5,88 phrăng Pháp, 1,37 đôla Canada hay 105 yên Nhật ăn một đôla Mỹ.

Có ngoại hối rồi thì tôi có thể mua được xe đạp của Anh. Giả sử giá chào của xe đạp là 100 bảng. Tôi có thể xem báo để biết tỉ giá hối đoái của đồng bảng. Nếu tỉ giá là 1,5 đôla một bảng, thì tôi chỉ việc đơn giản là đi đến ngân hàng với 150 đôla và đổi chúng ra 100 bảng. Với tiền Anh trong tay, tôi có thể trả cho hãng xuất khẩu đồng tiền mà họ cần cho chiếc xe đạp của tôi.

Bạn có thể chỉ ra những hãng nhập khẩu xe tải Mỹ của Anh phải làm gì nếu họ muốn mua, chẳng hạn 36.000 đôla hàng hoá. từ một hãng xuất khẩu của Mỹ. Ở đây, đồng bảng sẽ phải đổi ra đôla. Bạn sẽ thấy rằng, khi tỉ giá hối đoái là 1,5 đôla ăn một bảng thì chuyến tàu chở xe tải trị giá 24.000 bảng Anh.

Doanh nghiệp và người du lịch không cần biết gì hơn ngoài những điều trên đây khi họ thực hiện các giao dịch xuất nhập khẩu. Nhưng chưa thể nắm vững được kinh tế học về tỉ giá hối đoái nếu chúng ta chưa phân tích các lực đứng đằng sau cung và cầu về ngoại hối và các chức năng của thị trường ngoại hối.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

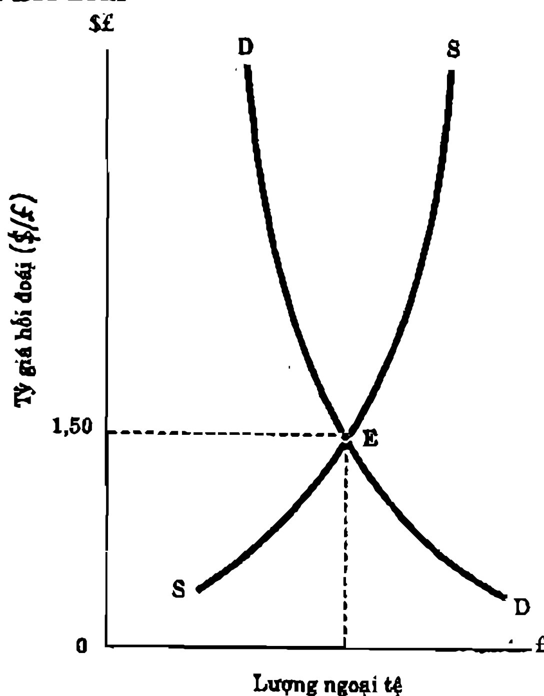
Trong phần lớn thời gian trước đây, tỉ giá hối đoái không cố định. Cũng giống như các loại giá cả khác, chúng thay đổi hàng tuần, hàng tháng tùy theo các lực cung và cầu. **Thị trường ngoại hối** là thị trường trong đó đồng tiền của các nước khác nhau được trao đổi; chính trong thị trường này mà tỉ giá hối đoái được xác định. Ngoại hối được trao đổi ở cấp bán lẻ tại nhiều ngân hàng và hãng chuyên kinh doanh loại này. Các thị trường có tổ chức ở New York, Tokyo, London, Zurich đã buôn bán tiền trị giá hàng trăm tỉ đôla mỗi ngày.

Chúng ta có thể sử dụng các đường cung và cầu quen thuộc để

minh hoạ xem các thị trường quyết định giá cả của ngoại tệ như thế nào. Hình 34-3 biểu diễn đường cung và cầu về đồng bảng ở Mỹ[1]. Cầu về đồng bảng Anh là từ những người ở Mỹ cần có đồng bảng để mua hàng hoá, dịch vụ hoặc các công cụ tài chính của Anh; cung về đồng bảng là từ những người ở Anh muốn mua hàng hoá, dịch vụ hoặc đầu tư vào Mỹ, và vì vậy, phải trả cho những khoản mục đó bằng đồng bảng. Giá ngoại hối - hay tỉ giá hối đoái - được xác định tại mức giá ở đó cung và cầu cân bằng nhau.

Hình 34-3. Xác định tỉ giá hối đoái

Thị trường ngoại hối diễn ra khi cung và cầu ngoại hối cân bằng nhau. Đứng sau cầu về đồng bảng là các hoạt động mua sắm hàng hoá, dịch vụ và các luồng tài chính. Đứng sau cung về đồng bảng để đổi lấy đôla là nhu cầu của người Anh muốn mua hàng hoá và đầu tư vào Mỹ. Nếu tỉ giá cao hơn điểm E thì sẽ có dư cung về ngoại hối. Nếu chính phủ không mua lượng dư cung này để bổ sung dự trữ chính thức thì các lực thị trường sẽ đẩy tỉ giá hối đoái xuống để cân bằng cung cầu tại E.



Trước hết, chúng ta hãy xét phía cầu. Cầu về đồng bảng nảy sinh khi người Mỹ muốn có tiền bảng để mua xe đạp và các hàng hoá khác của Anh, muốn đi nghỉ ở London, thuê dịch vụ bảo hiểm của Anh v.v... Hơn nữa, cần phải có ngoại hối nếu người Mỹ muốn mua đất ở Anh hay mua cổ phần của các công ty Anh. Nói tóm lại, *chúng*

1. Tất nhiên, đây là một ví dụ giản đơn, trong đó chúng ta chỉ xét đến thương mại song phương giữa Anh và Mỹ.

ta cần ngoại hối khi chúng ta mua hàng hoá, dịch vụ và các tài sản của nước ngoài.

Trong Hình 34-3, cầu về đồng bảng Anh được biểu thị bằng đường DD dốc xuống, với trục tung biểu thị giá tính theo đôla của đồng bảng Anh. Chú ý rằng, giá tính bằng đôla của đồng bảng Anh giảm xuống khi tỉ giá hối đoái của đồng bảng Anh giảm xuống tương đối so với đồng đôla. Vì thế, khi giá tính bằng đôla của hàng hoá Anh giảm xuống so với hàng hoá Mỹ, thì người Mỹ sẽ mua nhiều hàng hoá Anh hơn. Điều này cho thấy tại sao đường cầu lại dốc xuống. Thí dụ, nếu đồng bảng giảm từ $1,5/£ xuống còn $1,2/£ còn mọi thứ khác như nhau, thì người Mỹ sẽ muốn mua nhiều xe đạp Anh và bỏ ra nhiều thời gian để đi thăm nước Anh hơn.

Cái gì đứng đằng sau cung về ngoại hối (được biểu diễn trong Hình 34-3 bằng đường cung SS về đồng bảng Anh)? Người Anh cung cấp đồng tiền của họ khi họ nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ và tài sản. Thí dụ, khi sinh viên Anh mua sách kinh tế học của Mỹ hoặc đi sang Mỹ, họ phải bỏ ra những đồng bảng Anh cần thiết để chi tiêu. Hoặc khi chính phủ Anh mua siêu máy tính của Mỹ để dự báo thời tiết, thì giao dịch này làm tăng cung về đồng bảng Anh. Tóm lại, người Anh cung cấp đồng bảng để chi trả cho các khoản mua sắm của họ đối với hàng hoá, dịch vụ và tài sản nước ngoài. Đường cung trong Hình 34-3 dốc lên biểu thị rằng, khi giá trị của đồng bảng tăng (và do đó, đồng đôla tương đối rẻ đi), cư dân Anh sẽ muốn mua nhiều hàng hoá, dịch vụ và đầu tư của nước ngoài hơn, và vì vậy, nói chung sẽ cung nhiều đồng bản tệ của họ trên thị trường ngoại hối hơn.

Cung và cầu về đồng bảng Anh tương tác với nhau trên thị trường ngoại hối. Các lực thị trường điều chỉnh tỉ giá hối đoái lên xuống để cân bằng giữa luồng ra và luồng vào về đồng bảng; giá cả được ấn định tại tỉ giá hối đoái cân bằng, tại đó lượng đồng bảng sẵn sàng được mua đúng bằng lượng đồng bảng sẵn sàng được bán.

Cân bằng cung cầu về ngoại hối quyết định tỉ giá hối đoái của đồng tiền. Với tỉ giá hối đoái 1,5 đôla ăn 1 bảng như đã chỉ ra tại điểm E trong Hình 34-3 thì tỉ giá cân bằng và không có xu hướng lên xuống nữa.

Chúng ta đã thấy ở phần trên: tỉ giá là mối quan hệ nghịch đảo. Cũng giống như khi chúng ta bán đồng bảng Anh lấy 1,5 đôla, chúng ta mua đôla với giá 0,67 bảng. Chúng ta cũng có thể biểu diễn mối quan hệ cung - cầu đảo ngược bằng cách phân tích cung và cầu về đồng đôla Mỹ. Trong một thế giới buôn bán song phương đã đơn giản hoá của chúng ta, cung về đồng bảng của người Anh sẽ được chuyển thành cầu về đồng đôla, trong khi cầu về đồng bảng Anh của người Mỹ sẽ được thể hiện thành cung về đồng đôla. Sau đó, chúng ta có thể vẽ cung và cầu về đồng đôla, và điểm cân bằng sẽ đạt tại £0,67/$ chứ không phải là $1,5/£.

Ngoài ra, chúng ta có thể tìm thấy cung và cầu về mọi đồng tiền khác. Trong một thế giới đa quốc gia sẽ có trao đổi buôn bán đa phương, với cung và cầu đến từ tất cả các miền, và nó sẽ quyết định toàn bộ hệ thống tỉ giá hối đoái.

Các thuật ngữ về sự thay đổi tỉ giá. Thị trường ngoại hối có một bộ từ vựng đặc biệt. Theo định nghĩa, sự giảm xuống trong giá cả của một đồng tiền so với một hoặc tất cả các đồng tiền khác thì gọi là *xuống giá đồng tiền*. Sự tăng giá của một đồng tiền so với đồng tiền khác gọi là *lên giá đồng tiền*. Trong ví dụ trên đây của chúng ta, khi giá đồng bảng chuyển từ 1,5 đôla đến 1,2 đôla thì đồng bảng đang xuống giá và đồng đôla đang lên giá.

Thuật ngữ "hạ giá" rất dễ nhầm lẫn với thuật ngữ "xuống giá". *Hạ giá* là nói đến tình trạng trong đó một nước ấn định hay "cố định" chính thức tỉ giá đồng bản tệ đối với đồng tiền khác hoặc với vàng, trong đó tỉ giá cố định hay *ngang giá* được thay đổi bằng cách tăng giá các đồng tiền khác.

Thí dụ, năm 1971, Hoa kỳ thay đổi giá chính thức của vàng từ 35 đôla lên 38 đôla một ounce, nên chúng ta nói rằng đồng đôla hạ giá. Nhưng khi đồng đôla giảm từ 150 yên ăn một đôla xuống 100 yên ăn một đôla trên thương trường thì đồng đôla lúc đó là xuống giá.

Khi tỉ giá hối đoái của một nước giảm xuống so với nước khác, chúng ta nói rằng đồng bản tệ đang trong quá trình **xuống giá**, còn đồng ngoại tệ đang **lên giá**.

Khi tỉ giá hối đoái chính thức của một nước (so với vàng hay các

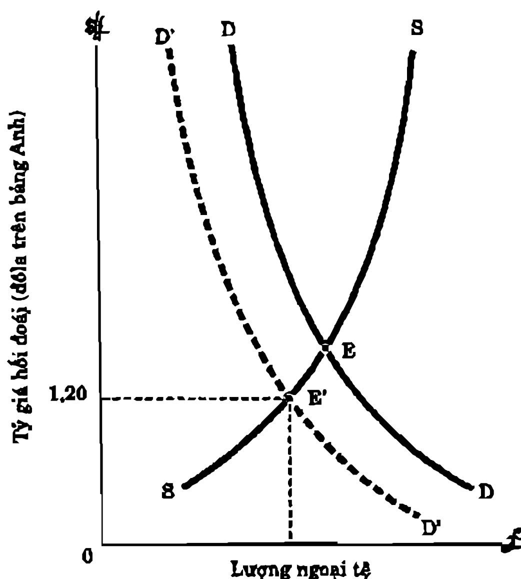
đồng tiền khác) được hạ thấp, chúng ta nói rằng đồng tiền đó đang trong quá trình **hạ giá.** Sự tăng lên trong tỉ giá hối đoái chính thức được gọi là sự **nâng giá.**

Tác động của sự thay đổi trong thương mại. Điều gì sẽ xảy ra nếu có sự thay đổi trong kim ngạch thương mại quốc tế? Thí dụ, điều gì xảy ra nếu Hoa kỳ quyết định hạn chế nhập khẩu từ Anh, hoặc khi người Mỹ đi ra nước ngoài ít hơn?

Trong từng trường hợp trên đây, cầu về đồng ngoại tệ của Mỹ sẽ giảm. Kết quả được trình bày trong Hình 34-4 cho trường hợp thay đổi đó ảnh hưởng đến nước Anh. Sự giảm sút trong mua sắm hàng hoá, dịch vụ và đầu tư đã làm giảm cầu về đồng ngoại tệ. Sự thay đổi này được biểu diễn bằng sự dịch chuyển sang trái của đường cầu. Kết quả là giá đồng ngoại tệ giảm xuống; tức là, đồng bảng sẽ xuống giá còn đồng đôla lên giá. Tỉ giá hối đoái sẽ là bao nhiêu? Chỉ vừa đủ sao cho xuất khẩu và luồng vốn từ Anh vào Mỹ tăng lên, nhập khẩu và luồng vốn từ Mỹ sang Anh giảm xuống cho đến khi cung cầu lại cân bằng với nhau. Trong ví dụ mô tả ở Hình 34-4, đồng bảng xuống giá từ 1,5 đôla còn 1,2 đôla ăn 1 bảng.

Hình 34-4. Nhập khẩu của Mỹ giảm làm đồng đôla lên giá

Giả sử người Mỹ đi du lịch ít đi hoặc quyết định rút quân đội khỏi châu Âu. Điều này sẽ làm giảm nhập khẩu từ Anh và giảm cầu về đồng bảng Anh. Dịch chuyển đường cầu về đồng bảng DD sang trái tới D' D'. Tỉ giá của đồng bảng xuống giá, còn đồng đôla lên giá. Tại sao tỉ giá mới lại khuyến khích người Mỹ mua hàng hoá Anh và không khuyến khích người Mỹ xuất khẩu sang Anh?



Ngang giá sức mua và tỉ giá

Trong ngắn hạn, tỉ giá do thị trường xác định có xu hướng dao động lớn theo sự vận động của lãi suất, các sự kiện chính trị và thay đổi trong kỳ vọng. Nhưng trong dài hạn, các nhà kinh tế tin rằng, tỉ giá được quyết định chủ yếu bởi giá tương đối của hàng hoá trong các nước khác nhau. Trường hợp đặc biệt là *qui luật một giá* nói rằng, khi không tính đến chi phí chuyên chở và các hàng rào thương mại, các hàng hoá như nhau phải được bán với cùng một giá trên tất cả các thị trường. Điều này có nghĩa là, trong thị trường tự do, tỉ giá của một nước có xu hướng làm cho chi phí mua các hàng hoá trao đổi trong nước bằng với chi phí mua các hàng hoá đó ở nước ngoài. Quan sát này dẫn đến *lý thuyết ngang giá sức mua (Purchasing Power Parity - PPP) của tỉ giá hối đoái.*

Lý thuyết ngang giá sức mua có thể được minh hoạ bằng một ví dụ đơn giản. Giả sử giá thị trường của một lô hàng (ô tô, đồ kim hoàn, xăng dầu, thực phẩm v.v...) là 1.000 đôla ở Mỹ và 10.000 pêsô ở Mexico. Với tỉ giá 100 pêsô ăn 1 đôla, lô hàng này trị giá 100 đôla ở Mexico.Với giá tương đối như vậy và trong điều kiện thương mại tự do giữa hai nước, chúng ta sẽ dự kiến được chứng kiến các hãng và người tiêu dùng Mỹ lũ lượt vượt biên giới để mua hàng với giá thấp hơn tại Mexico. Kết quả là nhập khẩu từ Mexico tăng và cầu về đồng pêsô Mexico tăng. Điều này sẽ làm tỉ giá của đồng pêsô tăng so với đồng đôla Mỹ, vì thế bạn cần nhiều đôla hơn để mua một lượng tiền pêsô như cũ. Kết quả là, giá hàng hoá Mexico *tính bằng đồng đôla* sẽ tăng mặc dù giá tính bằng đồng pêsô không hề thay đổi.

Quá trình này bao giờ sẽ kết thúc? Chỉ khi nào tỉ giá tăng lên đến 10 pêsô ăn 1 đôla thì qui luật một giá mới được duy trì: chỉ tại tỉ giá đó thì giá lô hàng thị trường này tại hai thị trường mới bằng nhau. Với 10 pêsô ăn 1 đôla, chúng ta nói rằng hai đồng tiền đã có sức mua ngang nhau xét về lượng hàng mua được.

Học thuyết ngang giá sức mua cũng phát biểu rằng, những nước có tốc độ lạm phát cao sẽ có xu hướng xuống giá đồng tiền. Chính xác hơn, nếu lạm phát ở nước A là 10% một năm, trong khi lạm phát ở nước B là 2% một năm thì đồng tiền nước A có xu hướng

xuống giá so với đồng tiền nước B 8% một năm, đúng bằng chênh lệch tỉ lệ lạm phát. Thí dụ, giả sử lạm phát phi mã đã làm giá cả ở Argentina tăng lên gấp đôi trong vòng một năm, trong khi giá hàng ở Mỹ và tỉ giá giữa Argentina và Hoa kỳ không đổi, khi đó, giá hàng ở Argentina sẽ gấp đôi giá hàng Mỹ nhập khẩu tương ứng. Kết quả là, cầu về đồng pêsô Argentina sẽ giảm và cầu về đồng đôla Mỹ sẽ tăng, vì xuất khẩu của Mỹ sang Argentina được khuyến khích.

Chúng ta nên lưu ý rằng lý thuyết ngang giá sức mua chỉ nói đến xu hướng chứ không phải cào bằng tuyệt đối các mức giá tương đối. Sự biến động trong lý thuyết ngang giá sức mua có thể thấy được trong mối quan hệ giữa đồng đôla Mỹ và đồng yên Nhật trong thập kỷ qua; tỉ giá này đã từng cao tới 220 yên ăn 1 đôla và thấp xuống tới 100 yên ăn 1 đôla, mặc dù các nhà kinh tế của hai nước đã tính mức độ ngang giá sức mua là khoảng 150 yên ăn 1 đôla. Hàng rào thương mại và chi phí chuyên chở cho phép giá cả được phân hoá đáng kể giữa các nước. Hơn nữa, các luồng tài chính có thể chế ngự được các luồng thương mại trong ngắn hạn. Vì thế, tuy lý thuyết ngang giá sức mua là một định hướng hữu ích cho tỉ giá trong dài hạn nhưng trên thực tế, tỉ giá vẫn có thể lệch khỏi mức độ ngang giá sức mua của chúng trong nhiều năm.

Kinh tế học trong thực tiễn: Ngang giá sức mua và qui mô của các quốc gia. *Dù đo lường theo cách nào thì Hoa kỳ vẫn là nền kinh tế lớn nhất thế giới. Nhưng nước nào là lớn thứ hai? Nhật Bản, Đức, Nga hay một nước nào khác? Bạn sẽ nghĩ rằng đây là một câu hỏi dễ trả lời, cũng như đo chiều cao hay cân nặng vậy. Tuy nhiên, vấn đề là Nhật Bản đo lường sản lượng quốc dân của họ bằng đồng yên, trong khi Đức lại bằng đồng mác và Hoa kỳ bằng đồng đôla. Để so sánh được với nhau, tất cả chúng phải được chuyển đổi ra cùng một đồng tiền.*

Tỉ giá hiển nhiên nên sử dụng là tỉ giá thị trường, và theo thước đo này, Nhật Bản là nước lớn thứ hai. Tuy nhiên, có hai khó khăn khi sử dụng tỉ giá thị trường. Thứ nhất, vì tỉ giá thị trường có thể lên xuống rất mạnh nên qui mô của từng quốc gia có thể cũng thu hẹp hoặc phình rộng theo. Ngoài ra, sử dụng tỉ giá hối đoái thị

trường thì nhiều nước nhỏ có vẻ như sẽ có sản lượng quốc dân rất thấp. Thí dụ, nếu chúng ta sử dụng tỉ giá hối đoái thị trường cho đồng rúp thì tổng sản phẩm quốc nội của Nga năm 1991 sẽ nhỏ hơn của Hồng Kông!

Vì thế, các nhà kinh tế thích sử dụng tỉ giá hối đoái ngang giá sức mua hơn để so sánh GDP của các nước khác nhau. Sự khác biệt có thể rất lớn, như Bảng 34-2 đã cho thấy. Khi tỉ giá hối đoái thị trường được sử dụng, sản lượng của các nước có thu nhập thấp như Trung Quốc hay Ấn Độ sẽ bị đánh giá thấp. Sự đánh giá thấp này xảy ra là do một phần rất lớn trong sản lượng các nước này tồn tại dưới dạng phi thương mại, các dịch vụ sử dụng nhiều lao động vốn thường cực kỳ rẻ ở những nước thu nhập thấp (và do đó, mức tiền lương thấp). Vì vậy, khi chúng ta tính toán tỉ giá ngang giá sức mua, bao gồm cả giá cả của các hàng hoá phi thương mại thì GDP của các nước thu nhập thấp tăng lên tương đối so với các nước tiền lương cao. Ví dụ, khi sử dụng tỉ giá hối đoái ngang giá sức mua, GDP của Trung Quốc lớn gấp 5 lần mức tính toán được khi sử dụng tỉ giá hối đoái thị trường. Hơn nữa, trên cơ sở tỉ giá hối đoái ngang giá sức mua, Trung Quốc vượt lên trên Nhật Bản và Đức, trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, chỉ đứng sau Hoa kỳ.

	GDP sử dụng tỉ giá thị trường ($, tỉ)	**GDP sử dụng tỉ giá ngang giá sức mua ($, tỉ)**
Hoa kỳ	6378	6398
Trung Quốc	520	2596
Nhật Bản	4260	2536
Đức	1869	1412
Pháp	1257	1092
Ấn Độ	255	1045
Anh	941	994
Mexico	391	633
Indonesia	139	616
Nigeria	30	178
Malaysia	63	171
Philippines	55	151

Bảng 34-2. Tính toán theo ngang giá sức mua làm thay đổi quy mô tương đối của các quốc gia, 1993

Sử dụng tỉ giá ngang giá sức mua sẽ thay đổi cách sắp xếp thứ tự kinh tế của các quốc gia. Ấn Độ sẽ có quy mô ngang nước Pháp, còn Trung Quốc chuyển từ nước hạng trung lên thành một siêu cường kinh tế.

(Nguồn: DRI/McGraw - Hill)

C. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

CÁC TÀI KHOẢN CÁN CÂN THANH TOÁN

Phần lớn các quốc gia đều quan tâm rất lớn đến luồng thương mại và nợ nước ngoài của họ. Báo chí đăng đầy những câu chuyện về thâm hụt thương mại và tình trạng nợ nần ngày càng chồng chất của Mỹ, hay sự cần thiết phải điều chỉnh cán cân thanh toán ở các nước châu Mỹ La tinh. Để nắm vững các thành phần của thương mại quốc tế, cần phải có sự hiểu biết chung về bản chất của hạch toán cán cân thanh toán. Cũng giống như trao đổi trong nước, thương mại quốc tế có thể diễn ra thông qua phương tiện tiền tệ, và luồng tiền tệ chảy vào hay chảy ra khỏi một nước được đo bằng cán cân thanh toán của nước đó.

Cán cân thanh toán quốc tế của một nước là những báo cáo có hệ thống về tất cả các giao dịch kinh tế giữa nước đó và phần còn lại của thế giới. Các cấu thành chính là tài khoản vãng lai và tài khoản vốn. Cơ cấu cơ bản của cán cân thanh toán được trình bày trong Bảng 34-3, và mỗi cấu thành của nó lần lượt được bàn tới dưới đây.

I. Tài khoản vãng lai
  - Tư nhân:
    - Thương phẩm (hay "cán cân thương mại")
    - Vô hình (dịch vụ và thu nhập đầu tư ròng)
  - Xuất nhập khẩu và viện trợ của chính phủ

II. Tài khoản vốn
  - Tư nhân
  - Chính phủ

III. Sai số thống kê

IV. Cân đối chính thức

Bảng 34-3. Các cấu thành cơ bản của cán cân thanh toán

Khoản nợ và khoản có

Giống như mọi tài khoản khác, cán cân thanh toán ghi chép mọi giao dịch, bất kể là với dấu dương hay dấu âm. Qui tắc chung của hạch toán cán cân thanh toán như sau:

Nếu một giao dịch mang lại ngoại tệ cho quốc gia, nó được gọi là *khoản có* và được ghi chép như một khoản dương. Nếu một giao dịch phải chi tiêu ngoại tệ, đó là *khoản nợ* và được ghi chép như là một khoản âm. Nhìn chung, xuất khẩu là khoản có và nhập khẩu là khoản nợ.

Xuất khẩu có thể thu được ngoại tệ, nên nó là khoản có. Nhập khẩu đòi hỏi phải chi tiêu ngoại tệ nên nó là khoản nợ. Việc Mỹ nhập khẩu máy quay camera từ Nhật Bản nên được ghi chép như thế nào? Vì chiếc máy quay camera trước sau cũng phải được thanh toán bằng đồng yên, nên rõ ràng nó là khoản nợ. Chúng ta nên xử lý thu nhập từ tiền lãi và cổ tức trên những khoản đầu tư mà người Mỹ nhận được từ nước ngoài ra sao? Hiển nhiên chúng là khoản có giống như xuất khẩu vì chúng mang lại cho chúng ta ngoại tệ.

Chi tiết về cán cân thanh toán

Cán cân tài khoản vãng lai. Tổng cộng tất cả các khoản mục trong phần I của bảng 34-3 thường được gọi là **cán cân tài khoản vãng lai.** Phần này tổng kết tất cả chênh lệch giữa tổng xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của một nước. Nó gần như đồng nhất với phần xuất khẩu ròng trong tài khoản sản phẩm quốc dân.

Trước đây, nhiều nhà văn chỉ tập trung vào **cán cân thương mại**, bao gồm các khoản xuất nhập khẩu thương phẩm. Cấu thành của nhập khẩu và xuất khẩu thương phẩm được trình bày trong Bảng 34-4; nó bao gồm chủ yếu là các hàng sơ cấp (như thực phẩm và nhiên liệu) và các hàng chế tạo. Trong những thời kỳ đầu, những người trọng thương cố gắng mang về thặng dư thương mại

(phần xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu), và gọi đó là "cán cân thanh toán có lợi". Họ hy vọng tránh được "cán cân thanh toán bất lợi" mà họ hàm ý chỉ thâm hụt thương mại (phần nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu). Việc lựa chọn các thuật ngữ này vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay khi nhiều quốc gia tìm cách có được thặng dư thương mại. Tuy nhiên, kinh tế học lại dạy rằng, thâm hụt thương mại đôi khi lại là một lợi thế kinh tế cho các nước khi sự thâm hụt đó phản ánh việc nhập khẩu các thiết bị vốn hoặc các khoản đầu tư dưới những hình thức khác mà chúng có thể được dùng để nâng cao năng suất và sản lượng.

Ngoài cán cân thương mại ra, chúng ta không được quên vai trò ngày càng quan trọng của các khoản *vô hình*, bao gồm dịch vụ và thu nhập từ đầu tư. Dịch vụ bao gồm các khoản như vận tải đường biển, dịch vụ tài chính và du lịch ra nước ngoài. Thu nhập từ đầu tư bao gồm thu nhập ròng trên các khoản đầu tư ra nước ngoài (tức là, thu nhập trên các tài sản của Mỹ ở nước ngoài trừ đi thanh toán cho các tài sản của nước ngoài ở Mỹ). Một trong những tiến bộ lớn của thập kỷ trước là sự tăng trưởng của bộ phận dịch vụ trong tài khoản vãng lai của Mỹ.

Bảng 34-4 trình bày tóm tắt cán cân thanh toán quốc tế của Hoa kỳ năm 1993. Hãy chú ý đến 4 thành phần chính: tài khoản vãng lai, tài khoản vốn, sai số thống kê và cân đối chính thức. (Mỗi hàng được đánh số để dễ tham khảo). Mỗi khoản mục được nêu tên trong cột (a). Cột (b) liệt kê các khoản có, còn cột (c) trình bày các khoản nợ. Cột (d) nêu các khoản có ròng hoặc nợ ròng; nó thể hiện là khoản có nếu trong cán cân khoản mục đó bổ sung thêm vào dự trữ ngoại tệ của chúng ta, và thể hiện là khoản nợ nếu nó rút bớt từ nguồn cung ngoại tệ của chúng ta đi.

Năm 1993, xuất khẩu thương phẩm mang lại cho chúng ta khoản có bằng 457 tỉ đôla. Nhưng nhập khẩu thương phẩm lại tạo ra khoản nợ 589 tỉ đôla. Chênh lệch *ròng* giữa khoản có và khoản nợ là khoản nợ 132 tỉ đôla. Lượng này cộng thêm vào thâm hụt nêu trong cột (d), hàng thứ nhất. (Hãy đảm bảo rằng bạn đã biết tại sao các dấu đại số ở đây lại là - chứ không phải là +). Từ bảng này,

chúng ta thấy rằng, dịch vụ và các khoản mục vô hình khác cộng với các khoản chuyển giao là một thặng dư đáng kể. Thâm hụt tài khoản vãng lai năm 1993 của chúng ta là 102 tỉ đôla.

Cán cân thanh toán của Mỹ, năm 1993
(tỉ đôla)

STT	(a) Khoản mục	(b) Khoản có (+)	(c) Khoản nợ (-)	(d) Khoản có (+) hoặc nợ (-) ròng
I .	**Tài khoản vãng lai**			
	1. Cán cân thương mại thương phẩm	457	-589	-132
	2. Vô hình (dịch vụ, thu nhập từ đầu tư,...)			30
	3. Cân đối tài khoản vãng lai			-102
II.	**Tài khoản vốn**			
	[cho vay (-) hoặc đi vay (+)]	231	-148	
	4. Các luồng vốn			
	5. Cân đối tài khoản vốn			83
III.	**Sai số thống kê**			
	6. Tổng mức cần điều chỉnh (dòng 3 + dòng 5 + sai số thống kê)			**21**
IV	**Cân đối chính thức**			
	7. Cán cân cân đối chính thức (thay đổi ròng trong tài sản chính thức của Mỹ)			-1
	8. Tổng mức ròng chung chính thức			8

Bảng 34-4. Theo định nghĩa, tài khoản vãng lai cộng tài khoản vốn cộng sai số thống kê phải đúng bằng cân đối chính thức của chính phủ

(Nguồn: Điều chỉnh từ Bộ Thương mại Hoa kỳ)

Tài khoản vốn. Đến đây, chúng ta đã hoàn tất việc phân tích về tài khoản vãng lai. Nhưng nước Mỹ làm thế nào để "trang trải" thâm hụt tài khoản vãng lai 102 tỉ đôla năm 1993? Nước Mỹ phải vay hoặc giảm bớt các tài sản của nó ở nước ngoài, với nguyên tắc chắc chắn rằng cái mà bạn mua thì bạn phải chi trả hoặc phải nợ. Điều này có nghĩa là *xét tổng thể, cán cân thanh toán quốc tế theo định nghĩa phải thể hiện cân đối cuối cùng bằng 0.*

Sự vận động của vốn là các khoản vay mà tư nhân hoặc chính phủ cho vay hoặc đi vay từ cư dân hoặc chính phủ nước ngoài. Thí dụ, sự vận động của vốn diễn ra khi quĩ hưu trí Nhật Bản mua trái phiếu của chính phủ Mỹ hoặc khi người Mỹ mua cổ phiếu của một hãng của Anh.

Rất dễ quyết định xem những khoản mục nào là khoản có và khoản mục nào là khoản nợ trong tài khoản vốn khi bạn tuân thủ nguyên tắc sau: Luôn luôn nghĩ về Hoa kỳ như khi nước này đang xuất khẩu hoặc nhập khẩu cổ phiếu, trái phiếu hoặc các dạng chứng khoán khác- hay, nói ngắn gọn, xuất khẩu và nhập khẩu IOUs để đổi lấy ngoại tệ. Sau đó, bạn có thể xử lý xuất khẩu và nhập khẩu như mọi khoản xuất khẩu và nhập khẩu khác. Khi chúng ta vay nước ngoài để tài chính cho thâm hụt tài khoản vãng lai, chúng ta đang phát hành IOUs (dưới dạng trái phiếu Kho bạc) ra nước ngoài và thu về ngoại tệ. Đó là khoản có hay khoản nợ? Rõ ràng, giao dịch này bổ sung thêm cho bên có vì nó mang ngoại tệ về cho nước Mỹ.

Tương tự, nếu ngân hàng Mỹ cho vay ra nước ngoài để tài trợ cho một nhà máy lắp ráp máy tính ở Mexico thì ngân hàng Mỹ đang nhập khẩu IQU từ người Mexico và mất đi ngoại tệ: đó hiển nhiên là một khoản nợ.

Dòng 5 cho thấy rằng, năm 1993, Mỹ là *nước đi vay* ròng: chúng ta vay nước ngoài nhiều hơn cái mà chúng ta cho nước ngoài vay. Nước Mỹ là nước xuất khẩu IOU ròng (nước đi vay ròng) với một lượng là 83 tỉ đôla.

Phần III nhắc nhở chúng ta rằng, nhiều giao dịch đã thoát khỏi mạng lưới điều tra và báo cáo. Nó cho biết có *sai số thống kê* (giá trị

ròng của tổng các giao dịch không báo cáo) là 21 tỉ đôla. Điều này chứng tỏ có một nguồn tiền không báo cáo trị giá 21 tỉ đôla ra khỏi nước Mỹ.

Cộng tất cả các khoản mục của tài khoản vãng lai và tài khoản vốn với sai số thống kê, chúng ta tìm ra thặng dư ròng là 1 tỉ đôla.

Cân đối chính thức. Khi nước Mỹ theo đuổi nghiêm túc chính sách buông lỏng và không can thiệp đối với các giao dịch bên ngoài của nó thì rất khó có giá trị 0 ở dòng 6 của Bảng 34-4. Các nước có "can thiệp" vào thị trường trao đổi đã cân đối sổ sách của họ với các khoản thu chi ngoại tệ của chính phủ. Những luồng cân đối này do chính phủ đưa ra gọi là *cân đối chính thức*. Cách thông dụng nhất để đưa ra cân đối chính thức hiện nay là cân đối với các nước mua hoặc bán trái phiếu chính phủ Hoa kỳ. Lưu ý rằng, trong dòng 7, có sự thay đổi chút ít (âm 1 tỉ đôla được trừ khỏi tài sản chính thức của Hoa kỳ năm 1993). Nếu bạn so sánh sự thay đổi cân đối chính thức với các nguồn vào khác, bạn sẽ thấy các luồng tư nhân chiếm ưu thế trong cán cân thanh toán đối với các nền kinh tế thị trường như Hoa kỳ.

Tỉ giá hối đoái và cán cân thanh toán

Đến đây, chúng ta có thể thấy được mối quan hệ giữa tỉ giá hối đoái và những điều chỉnh trong cán cân thanh toán. Trong tình huống đơn giản nhất, giả sử tỉ giá được xác định bởi cung và cầu. Giả sử rằng, nước Đức xuất phát điểm ở thế cân bằng và sau đó phải chịu một cú sốc trong cán cân thanh toán. Thí dụ, sau khi thống nhất nước Đức, ngân hàng trung ương Đức có thể sẽ tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát, và do đó, làm tăng cầu của nước ngoài đối với các tài sản của Đức. Hoặc phục hồi kinh tế ở Mỹ có thể dẫn đến việc tăng cầu về đồng mác Đức vì người Mỹ cần nhiều đồng mác Đức để mua hàng hoá của Đức.

Trong trường hợp nào thì cũng sẽ gây ra dư cầu về đồng mác Đức tại tỉ giá hối đoái cũ. Tại tỉ giá cũ này, Đức sẽ có xu hướng được hưởng thặng dư trong cả tài khoản vãng lai và tài khoản vốn khi nhiều đồng mác Đức rời khỏi nước Mỹ và chảy vào nước Đức.

Đây là lúc tỉ giá đóng vai trò làm đối trọng của mình. Khi cầu về

đồng mác Đức tăng, tình trạng này sẽ làm đồng mác Đức lên giá và đồng đôla xuống giá. Sự vận động này của tỉ giá sẽ tiếp diễn cho đến khi tài khoản vãng lai và tài khoản vốn trở lại cân bằng. Thiết lập thế cân bằng cho tài khoản vãng lai dễ nhìn thấy nhất. Ở đây, sự lên giá của đồng mác đã làm hàng hoá Đức đắt hơn và khiến cho xuất khẩu của Đức giảm xuống, nhập khẩu của Đức tăng lên, điều này có xu hướng làm giảm thặng dư tài khoản vãng lai của Đức.

Sự vận động của tỉ giá hoạt động như một con lăn thăng bằng để triệt tiêu tất cả thặng dư hay thâm hụt trong cán cân thanh toán.

CÁC GIAI ĐOẠN CỦA CÁN CÂN THANH TOÁN

Nhìn lại lịch sử kinh tế của các nước công nghiệp tiên tiến cho thấy, các nước này trải qua 4 giai đoạn trong cán cân thanh toán khi chuyển từ những con nợ non trẻ thành những chủ nợ trưởng thành. Trình tự này được diễn ra, với những khác biệt nhất định liên quan đến đặc thù lịch sử của từng nước, trong các nền kinh tế tiên tiến Bắc Mỹ, châu Âu, và Đông Nam Á. Chúng ta có thể minh hoạ các giai đoạn này bằng cách điểm lại một cách tóm tắt lịch sử cán cân thanh toán của Hoa kỳ:

- *Một quốc gia là con nợ non trẻ đang tăng trưởng.* Từ cuộc Chiến tranh Độc lập cho đến sau cuộc Nội chiến, Hoa kỳ đã nhập khẩu vào tài khoản vãng lai nhiều hơn xuất khẩu. Châu Âu đã góp phần vào sự chênh lệch đó, nó cho phép nước Mỹ tạo ra được nguồn dự trữ vốn cho mình. Hoa kỳ là một quốc gia con nợ non trẻ đang tăng trưởng điển hình.
- *Quốc gia con nợ trưởng thành.* Từ khoảng năm 1873 đến 1914, cán cân thương mại của Mỹ đã chuyển thành thặng dư. Nhưng sự tăng lên trong cổ tức và lãi vay trả cho nước ngoài trong các khoản nợ cũ đã giữ cho tài khoản vãng lai ít nhiều ở trạng thái cân bằng. Sự vận động của vốn cũng gần như cân bằng vì cho vay vừa đủ bù đắp khoản đi vay.
- *Quốc gia chủ nợ mới.* Trong Chiến tranh Thế giới lần thứ II, nước Mỹ đã bành trướng xuất khẩu của mình rất mạnh. Công dân Mỹ và chính phủ đã cho các nước đồng minh Anh và Pháp vay tiền

để trang trải các nhu cầu về khí tài chiến tranh và hàn gắn sau chiến tranh. Từ cuộc chiến này, nước Mỹ đã nổi lên thành một quốc gia chủ nợ.

• *Quốc gia chủ nợ trưởng thành.* Trong giai đoạn thứ tư, thu nhập từ vốn và đầu tư ra nước ngoài đã mang lại một thặng dư lớn trên các khoản vô hình, mà thặng dư này đủ để bù đắp thâm hụt trong buôn bán hàng thương phẩm. Hình thái này diễn ra ở Mỹ cho đến đầu những năm 1980. Ngày nay, các nước như Nhật Bản đã đóng vai trò một quốc gia chủ nợ trưởng thành vì họ đã được hưởng thặng dư tài khoản vãng lai lớn, và đến lượt mình, họ lại đầu tư ra nước ngoài.

Thật ngạc nhiên, khi nước Mỹ đã bước ra khỏi giai đoạn là quốc gia chủ nợ trưởng thành, như các số liệu về cán cân thanh toán trong Bảng 34-4 đã cho thấy. Một lần nữa, Hoa kỳ lại là quốc gia con nợ, vay rất nhiều từ những nước đang trong giai đoạn 4. Sự khác nhau giữa tình trạng mới này và giai đoạn 1 là ở chỗ, vay ngày nay là để tiêu dùng chứ không phải để đầu tư.

Một số nhà kinh tế lo ngại liệu nước Mỹ có bước vào giai đoạn thứ 5, trở thành *quốc gia con nợ già cỗi* hay không. Họ lưu ý rằng, sự phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô giữa thắt chặt tiền tệ và thâm hụt ngân sách lớn trong những năm 1980 đã làm giảm tiết kiệm quốc gia. Ngày nay, Hoa kỳ không thể tạo ra một khối lượng tiết kiệm đủ để đáp ứng các yêu cầu về vốn của nó và phải quay sang các nước thắt lưng buộc bụng hơn để tạo nguồn tiết kiệm. Đối tác của tình trạng tiết kiệm âm của Mỹ là người nước ngoài, đặc biệt là các nhà đầu tư Nhật Bản, đang mua rất nhiều tài sản của Mỹ để bổ sung vào cơ cấu đầu tư của họ.

Giai đoạn mới này của cán cân thanh toán của Mỹ có phải là một thời kỳ quá độ hay không? hay nó đánh dấu sự khởi đầu của một giai đoạn dài thâm hụt thương mại "cơ cấu" còn có thể kéo dài hàng thập kỷ nữa? Không ai có thể đoán chắc về điều đó. Các lực điều chỉnh trong những năm đầu thập kỷ 90 dường như đang đẩy tài khoản vãng lai của Mỹ quay lại thế cân bằng, nhưng với một khối lượng nợ nước ngoài chồng chất phải thanh toán. Khi cân bằng diễn

ra, Hoa kỳ sẽ một lần nữa trở thành quốc gia con nợ trưởng thành, và quay lại giai đoạn 2 nói ở trên.

TÓM TẮT

A. Cơ sở kinh tế của thương mại quốc tế

1. Chừng nào sự khác biệt về năng suất còn diễn ra giữa các nước thì chừng đó, chuyên môn hoá và trao đổi vẫn còn có lợi. Điều này đúng cho tất cả các quốc gia. Trao đổi quốc tế cho phép có một mức độ chuyên môn hoá và phân công lao động hiệu quả - một tình trạng hiệu quả hơn khi chỉ dựa vào sản xuất nội địa.

2. Đa dạng hoá là một lý do cơ bản làm cho các quốc gia tham gia vào thương mại quốc tế. Theo nguyên tắc chung này, thương mại diễn ra khi có: (a) sự khác nhau về điều kiện sản xuất; (b) giảm chi phí (hay tính hiệu quả kinh tế theo qui mô); (c) sự đa dạng trong sở thích.

B. Các yếu tố quyết định tỉ giá hối đoái

3. Thương mại quốc tế bao gồm việc sử dụng các đồng bản tệ khác nhau, được kết nối với nhau qua giá tương đối được gọi là tỉ giá hối đoái. Khi người Mỹ nhập khẩu hàng hoá của Anh, suy cho cùng thì họ cần thanh toán bằng đồng bảng Anh. Trong thị trường ngoại hối, đồng bảng Anh có thể được đổi với giá 1,5 đôla ăn 1 bảng (hay ngược lại, 1 đôla đổi lấy 0,67 bảng Anh).

4. Trong thị trường ngoại hối chỉ gồm có hai nước: cầu về đồng bảng Anh là từ những người Mỹ muốn mua hàng hoá, dịch vụ và đầu tư từ nước Anh; cung về đồng bảng Anh đến từ những người Anh muốn nhập khẩu hàng hoá hoặc tài sản tài chính từ Mỹ. Sự tương tác giữa cung và cầu này đã quyết định tỉ giá hối đoái. Tổng quát hơn, tỉ giá hối đoái được quyết định bởi sự tác động qua lại tổng hợp của nhiều nước mua và bán với nhau. Khi thương mại hoặc các luồng vốn thay đổi thì cung và cầu dịch chuyển và tỉ giá hối đoái cân bằng sẽ thay đổi.

5. Giá thị trường của một đồng tiền giảm xuống gọi là sự xuống giá; khi giá trị của một đồng tiền tăng lên gọi là sự lên giá. Trong

một hệ thống mà chính phủ thông báo tỉ giá hối đoái chính thức, khi tỉ giá hối đoái chính thức giảm xuống thì gọi là sự hạ giá, còn nếu tăng lên thì gọi là sự nâng giá.

6. Theo lý thuyết ngang giá sức mua (PPP) của tỉ giá hối đoái thì tỉ giá có xu hướng vận động theo sự thay đổi của giá tương đối của các nước khác nhau. Khi lý thuyết này được áp dụng để đo lường sản lượng của các nước khác nhau thì nó làm tăng sản lượng trên đầu người của các nước có thu nhập thấp.

C. Cán cân thanh toán quốc tế

7. Cán cân thanh toán quốc tế là hệ thống các tài khoản đo lường tất cả các giao dịch kinh tế giữa một quốc gia và phần còn lại của thế giới. Nó bao gồm xuất khẩu và nhập khẩu các hàng hoá, dịch vụ và vốn tài chính. Xuất khẩu là các khoản có, còn nhập khẩu là các khoản nợ. Tổng quát hơn, khoản có của một quốc gia là các giao dịch mang về ngoại tệ cho quốc gia đó; còn khoản nợ là các khoản làm giảm lượng ngoại tệ có trong tay của nước đó.

8. Các bộ phận cấu thành chính của cán cân thanh toán là:

I. Tài khoản vãng lai (cán cân thương mại cùng với các khoản vô hình).

II. Tài khoản vốn (mua bán các tài sản của tư nhân và chính phủ).

III. Sai số thống kê.

IV. Cân đối chính thức.

Qui tắc hạch toán cán cân thanh toán là tổng các khoản mục phải bằng 0: I + II + III + IV = 0.

9. Trong lịch sử, các nước có xu hướng đi theo các giai đoạn của cán cân thanh toán: từ một quốc gia con nợ non trẻ đi vay để phát triển kinh tế, qua giai đoạn quốc gia con nợ trưởng thành và chủ nợ non trẻ, đến giai đoạn quốc gia chủ nợ trưởng thành và tiêu xài thu nhập kiếm được từ đầu tư trong quá khứ. Trong những năm 1980, nước Mỹ đã bước vào một giai đoạn mới, trong đó tiết kiệm trong nước thấp buộc Mỹ phải đi vay nặng nề của nước ngoài và lại trở thành quốc gia con nợ.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Các nguyên tắc thương mại quốc tế	**Principles of International Trade**
nền kinh tế mở	open economy
lý do để có thương mại: khác biệt chi phí, chi phí giảm dần, khác nhau về sở thích	sources of trade: cost differences, decreasing costs, differences in tastes
Tỉ giá hối đoái	**Foreign exchange rates**
tỉ giá hối đoái, thị trường ngoại hối	foreign exchange rate, foreign exchange market
cung và cầu về ngoại tệ	supply of and demand for foreign currencies
đồng tiền: lên giá và xuống giá; nâng giá và hạ giá	currency: appreciation and depreciation; revaluation and devaluation
Cán cân thanh toán quốc tế	**Balance of International Payments**
cán cân thanh toán (tài khoản vãng lai, tài khoản vốn, cân đối chính thức)	balance of payment (current account, capital account, official settlements)
cấu thành của cán cân thanh toán:	balance of payment components:
I + II + III + IV = 0	I + II + III + IV = 0
khoản có và khoản nợ	credits and debits
các giai đoạn của cán cân thanh toán	stages of balance of payments

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Bảng sau đây cho biết một số tỉ giá hối đoái (tính bằng đôla trên một đơn vị ngoại tệ) vào đầu năm 1994:

Đồng tiền	Giá cả	
	Đôla trên một đơn vị ngoại tệ	Ngoại tệ trên một đôla
Zloty (Balan)	0,000045	(zloty/$)
Cruzeiro (Brazil)	0,0014	____________
Nhân dân tệ (Trung Quốc)	0,1152	____________
Pêsô (Mexico)	0,307	____________
Drachma (Hy lạp)	0,004	____________

Điền vào cột cuối cùng của bảng giá đảo ngược của đôla tính theo từng đồng ngoại tệ khác, nhớ đặc biệt chú ý khi viết đơn vị tính vào trong ngoặc

2. Hình 34-3 biểu diễn đường cung và cầu về đồng bảng Anh trong ví dụ thương mại chỉ gồm có hai nước Anh và Mỹ.

a. Mô tả đường cung và cầu đảo ngược đối với đồng đôla. Giải thích tại sao cung về đồng bảng lại tương đương với cầu về đồng đôla. Đồng thời giải thích đường gì tương ứng với đường cầu về đồng bảng. Hãy xác định giá cân bằng của đồng đôla trong đồ thị mới và liên hệ nó với điểm cân bằng trong Hình 34-3.

b. Giả sử rằng người Mỹ ngày càng ưa chuộng hàng Anh. Hãy minh hoạ điều gì sẽ xảy ra về cung và cầu đối với đồng đôla. Đồng đôla sẽ lên giá hay xuống giá so với đồng bảng? Giải thích vì sao?

3. Hãy lập danh mục các khoản thuộc bên có của cán cân thanh toán quốc tế và danh mục khác của các khoản thuộc bên nợ của cán cân này. Thặng dư thương mại có nghĩa là gì? Cân bằng tài khoản vãng lai là gì?

4. Hãy xây dựng một tài khoản cán cân thanh toán giả thiết cho một nước con nợ non trẻ, một nước con nợ trưởng thành, một nước chủ nợ mới và một nước chủ nợ trưởng thành.

5. Hãy xét tình trạng nước Đức như đã mô tả ở trên. Dùng hình vẽ giống như Hình 34-3, thể hiện cung và cầu về đồng mác Đức trước và sau cú sốc. Xác định trên hình vẽ của bạn lượng dư cầu về đồng mác *trước* khi đồng mác lên giá. Sau đó, chỉ rõ sự lên giá của đồng mác có thể triệt tiêu được dư cầu như thế nào?

6. Một nước Trung Đông đột nhiên phát hiện ra một mỏ dầu khổng lồ. Hãy cho biết cán cân thương mại và tài khoản vãng lai

của nước đó đột nhiên chuyển thành thặng dư như thế nào. Hãy chỉ ra, nước này có thể sở hữu được các tài sản ở New York như những khoản bù đắp lại trong tài khoản vốn ra sao. Sau cùng, khi nước đó sử dụng các tài sản để phát triển trong nước thì các khoản mục vãng lai và vốn đảo ngược vai trò của chúng như thế nào?

7. Hãy xét đoạn trích sau đây trong *Báo cáo Kinh tế của Tổng thống* năm 1984:

Về dài hạn, tỉ giá có khả năng đi theo xu hướng khác biệt giữa mức giá trong và ngoài nước. Nếu mức giá của một nước lạc quá xa ra khỏi giá cả của các nước khác, thì rốt cuộc cầu về hàng hoá của nước đó sẽ giảm, và điều này sẽ dẫn đến sự xuống giá thực tế của đồng tiền nước ấy.

Giải thích câu thứ nhất có liên quan đến lý thuyết ngang giá sức mua của tỉ giá hối đoái như thế nào. Giải thích các luận cứ đứng đằng sau lý thuyết ngang giá sức mua. Sử dụng đồ thị cung cầu như trong Hình 34-3, để giải thích hậu quả của các sự kiện được mô tả trong câu thứ hai của đoạn trích, ở đó nước nào có mức giá tương đối cao sẽ thấy tỉ giá của mình bị xuống giá.

8. Một quốc gia ghi chép các số liệu sau đây cho năm 1994: xuất khẩu ô tô (100 đôla) và ngô (150 đôla); nhập khẩu dầu (150 đôla) và thép (75 đôla); chi tiêu cho du lịch ở nước ngoài (25 đôla); cho nước ngoài vay (50 đôla); vay từ các nước khác (40 đôla); cân đối chính thức (30 đôla do ngân hàng trung ương trong nước tích luỹ). Hãy tính sai số thống kê và xây dựng bảng cán cân thanh toán như Bảng 34-4.

CHƯƠNG 35

LỢI THẾ SO SÁNH VÀ CHẾ ĐỘ BẢO HỘ

Về mặt tư tưởng, Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) là điều tuyệt vời, nhưng trong thực tiễn, nó lại có hại đối với nước Mỹ. Điều này sẽ gây ra ấn tượng bị bòn rút kinh khủng ở Hoa kỳ, vào thời điểm mà chúng ta đang cần thêm công ăn việc làm chứ không phải là mất chúng đi. Tiền lương của Mexico sẽ tăng lên đến $7^1/2$ đôla một giờ, trong khi tiền lương của chúng ta cũng sẽ giảm xuống đến $7^1/2$ đôla một giờ.

H. Ross Perot, Tranh luận phản đối Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA), 1993

Nhiều người Mỹ, như ông Perot, nhìn vào thương mại quốc tế với đầy sự hoài nghi. Chúng ta đã nghe thấy một chiến dịch quảng cáo thúc giục mọi người "mua đồ Mỹ". Chúng ta cũng thấy người láng giềng của mình lái những chiếc xe hơi ngoại trong khi công nhân ô tô của Mỹ không thể kiếm được việc làm. Và chúng ta đã đọc trên báo về hoạt động của nhiều nhà máy đã chuyển sang Mexico, Malaysia hay Ireland.

Thế nhưng, các nhà kinh tế của hầu hết các nước và mọi sự thuyết phục về mặt chính trị trong thế kỷ qua lại diễu hành theo nhịp của một người đánh trống khác. Kinh tế học đã dạy rằng, thương mại quốc tế là có lợi cho quốc gia. Nó khuyến khích chuyên môn hoá và mở rộng đường khả năng tiêu dùng của một nước. Nhật Bản bán máy quay camera cho Mỹ; Mỹ bán máy tính cho Úc; Úc khép lại vòng tròn này bằng cách bán than cho Nhật. Bằng việc chuyên môn hoá trong các lĩnh vực mà mình có năng suất tương đối

cao nhất, mỗi quốc gia có thể tiêu dùng nhiều hơn những gì họ có thể sản xuất. Đây mới chỉ là bản chất đơn giản khó nắm bắt của ngoại thương mà chúng ta sẽ trình bày trong chương này.

A. LỢI THẾ SO SÁNH GIỮA CÁC QUỐC GIA

NGUYÊN TẮC LỢI THẾ SO SÁNH

Chỉ có một cảm nhận chung là các nước sẽ sản xuất và xuất khẩu hàng hoá mà họ đặc biệt có đủ điều kiện. Nhưng còn có một nguyên tắc sâu sắc hơn đứng sau *mọi* hoạt động thương mại - trong mọi gia đình, mọi quốc gia và giữa các quốc gia - và vượt xa những cảm nhận thông thường. *Nguyên tắc lợi thế so sánh* cho rằng một nước có thể thu lợi từ thương mại ngay cả khi nó tuyệt đối có hiệu quả hơn (hoặc tuyệt đối không hiệu quả bằng) các nước khác trong việc sản xuất mọi hàng hoá.

Cảm nhận bất bình thường

Giả sử rằng, Hoa kỳ có sản lượng trên đầu công nhân (hay trên một đơn vị đầu vào) cao hơn các nước khác trên thế giới trong việc sản xuất máy tính và thép. Hơn nữa, Hoa kỳ lại tương đối có hiệu quả hơn trong việc sản xuất máy tính so với sản xuất thép. Thí dụ, năng suất của Mỹ có thể cao hơn các nước khác 50% trong ngành máy tính và 10% trong ngành sản xuất thép. Trong trường hợp này, sẽ có lợi cho nước Mỹ nếu xuất khẩu hàng hoá mà nó sản xuất tương đối hiệu quả hơn (máy tính) và nhập khẩu hàng hoá mà nó sản xuất tương đối không hiệu quả bằng (thép).

Hãy xét một nước nghèo như Ấn Độ. Làm sao một nước Ấn Độ nghèo nàn, với năng suất trên một công nhân chỉ bằng một phần của các nước công nghiệp hoá lại có thể hy vọng xuất khẩu bất cứ cái gì trong hàng dệt may hay lúa mì của họ? Lạ thay, theo học thuyết về lợi thế so sánh, Ấn Độ có thể và sẽ buôn bán bằng cách xuất khẩu những hàng hoá mà Ấn Độ *tương đối* có hiệu quả hơn (như lúa mì và hàng dệt may) và nhập khẩu những hàng hoá mà Ấn Độ *tương đối* không hiệu quả bằng (như tuốc bin hay siêu máy tính).

Nguyên tắc **lợi thế so sánh** phát biểu rằng, mỗi nước sẽ có lợi nếu nó chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu các hàng hoá mình có thể sản xuất với chi phí tương đối thấp (tức là những hàng hoá mà nó tương đối có hiệu quả hơn các nước khác); ngược lại, mỗi nước sẽ có lợi nếu nó nhập khẩu những hàng hoá mà mình sản xuất với chi phí tương đối cao (tức là những hàng hoá mà nó tương đối kém hiệu quả hơn các nước khác).

Nguyên tắc giản đơn này cho ta một *cơ sở* vững chắc không gì lay chuyển được đối với thương mại quốc tế.

Tính logic của lợi thế so sánh

Để giải thích nguyên tắc lợi thế so sánh, chúng ta hãy bắt đầu bằng một ví dụ đơn giản về chuyên môn hoá giữa mọi người, sau đó chuyển sang trường hợp tổng quát hơn về chuyên môn hoá và lợi thế so sánh giữa các quốc gia.

Hãy xét tình huống của một nữ luật sư giỏi nhất thị trấn, đồng thời cũng là người đánh máy giỏi nhất ở đó. Bà luật sư này sẽ phân phối thời gian của mình như thế nào? Bà có nên tự viết và tự đánh máy bản bào chữa của mình hay không? Hay bà nên để thư ký của mình đánh máy? Hiển nhiên là bà luật sư sẽ tập trung vào các dịch vụ pháp lý, nơi mà kỹ năng *tương đối* hay kỹ năng *so sánh* của bà được sử dụng hữu hiệu hơn, mặc dù bà có kỹ năng tốt hơn *tuyệt đối* trong cả việc đánh máy lẫn công việc pháp lý.

Hoặc hãy nhìn điều này từ quan điểm của người thư ký. Anh ta là một người đánh máy khá, nhưng nếu để anh ta nghiên cứu pháp luật thì tình huống tốt đẹp nhất sẽ là vất vả, còn nếu xấu nhất là anh ta không thể làm được. Anh ta *tuyệt đối* kém hiệu quả hơn người luật sư trong cả công việc đánh máy lẫn nghiên cứu pháp luật, nhưng anh ta lại hiệu quả hơn *tương đối* hay có hiệu quả *so sánh* trong lĩnh vực đánh máy.

Trong bối cảnh này, tính hiệu quả cao nhất xuất hiện khi người luật sư chuyên môn hoá vào công việc pháp lý, còn người thư ký tập trung vào đánh máy. Hình thái chuyên môn hoá hiệu quả và năng suất nhất là, mọi người hay các quốc gia nên tập trung vào các hoạt động trong đó họ hiệu quả hơn tương đối hay so sánh với những

người hoặc quốc gia khác; điều này ngụ ý rằng, một số người hay quốc gia có thể chuyên môn hoá vào những lĩnh vực mà họ tuyệt đối kém hiệu quả hơn người khác hay nước khác. Nhưng mặc dù từng người hay từng nước có thể kém hiệu quả hơn tuyệt đối so với cá nhân hay nước khác, tất cả và từng người hay từng nước chắc chắn vẫn sẽ có lợi thế so sánh trong một số loại hàng hoá nhất định và bất lợi thế so sánh trong các hàng hoá khác.

Phân tích của Ricardo về lợi thế so sánh

Chúng ta hãy minh hoạ nguyên tắc nền tảng của thương mại quốc tế bằng việc xem xét nước Mỹ và châu Âu một thế kỷ trước đây. Nếu lao động (hay các nguồn lực nói chung) ở Mỹ là tuyệt đối có năng suất hơn ở châu Âu, thì điều đó có phải có nghĩa là nước Mỹ không nên nhập khẩu cái gì hết hay không? Và có phải là sự khôn ngoan về mặt kinh tế đối với châu Âu nếu họ "bảo hộ" thị trường của mình bằng thuế quan và hạn ngạch hay không?

Những câu hỏi này lần đầu tiên được nhà kinh tế người Anh, ông David Ricardo, trả lời vào năm 1817. Ông đã chỉ ra rằng, chuyên môn hoá quốc tế sẽ có lợi cho quốc gia. Ông gọi kết quả này là qui luật lợi thế so sánh.

Để đơn giản, Ricardo chỉ xét hai miền đất và hai hàng hoá, và ông chọn thước đo tất cả chi phí sản xuất bằng số giờ công. Ở đây, chúng ta cũng nên theo cách làm của ông, phân tích thực phẩm và quần áo cho châu Âu và Mỹ[1].

Bảng 35-1 minh hoạ nguyên tắc lợi thế so sánh. Tại Mỹ, cần 1 giờ công để sản xuất ra 1 đơn vị thực phẩm, trong khi 1 đơn vị quần áo thì cần hai giờ công. Ở châu Âu, cần 3 giờ công để sản xuất thực phẩm và 4 giờ công cho quần áo. Chúng ta thấy rằng, Mỹ có *lợi thế tuyệt đối* trong cả hai loại hàng hoá, vì nó có thể sản xuất cả hai loại hàng hoá này với tính hiệu quả tuyệt đối cao hơn châu Âu. Tuy nhiên, Mỹ có *lợi thế so sánh* trong thực phẩm, còn châu Âu có lợi thế so sánh trong quần áo, vì thực phẩm rẻ hơn tương đối ở Mỹ trong khi quần áo lại rẻ hơn tương đối ở châu Âu.

1. Phân tích về lợi thế so sánh giữa nhiều nước và cho nhiều loại hàng hoá được trình bày ở phần sau của chương này.

Yêu cầu về lao động cho sản xuất ở Mỹ và châu Âu

Sản phẩm	Nhu cầu về lao động (lao động - giờ) Ở Mỹ	Ở châu Âu
1 đơn vị thực phẩm	1	3
1 đơn vị quần áo	2	4

Bảng 35-1. Lợi thế so sánh chỉ phụ thuộc vào giá tương đối

Trong một ví dụ giả định, Mỹ có chi phí lao động thấp hơn cả trong sản xuất thực phẩm lẫn quần áo. Năng suất lao động của Mỹ gấp từ 2 đến 3 lần của châu Âu (2 trong sản xuất quần áo, 3 trong sản xuất thực phẩm). Nhưng thương mại vẫn có lợi cho cả hai vùng.

Từ những thực tế này, Ricardo đã chứng minh rằng, cả hai vùng đều được lợi nếu họ chuyên môn hoá vào các lĩnh vực họ có lợi thế so sánh - tức là, nếu Mỹ chuyên môn hoá vào sản xuất thực phẩm, còn châu Âu chuyên môn hoá vào sản xuất quần áo. Trong tình trạng đó, Mỹ sẽ xuất khẩu thực phẩm sang châu Âu, còn châu Âu sẽ xuất khẩu quần áo để lấy tiền trả cho thực phẩm của Mỹ.

Để phân tích ảnh hưởng của thương mại và lợi ích do chuyên môn hoá trong các lĩnh vực có lợi thế so sánh, chúng ta phải đo lường lượng thực phẩm và quần áo có thể được sản xuất và tiêu dùng trong mỗi vùng (1) nếu không có thương mại quốc tế và (2) nếu có thương mại tự do, trong đó mỗi vùng chuyên môn hoá vào các lĩnh vực mà họ có lợi thế so sánh.

Trước thương mại. Hãy bắt đầu bằng việc khảo sát xem điều gì xảy ra khi không có thương mại quốc tế, chẳng hạn là do tất cả hoạt động thương mại đều bị coi là phi pháp hay do thuế quan ngăn cản. Bảng 35-1 cho biết mức lương thực tế của công nhân Mỹ cho 1 giờ công là 1 đơn vị thực phẩm hoặc 1/2 đơn vị quần áo. Công nhân châu Âu có phúc lợi thấp hơn trong tình trạng không có thương mại, chỉ được nhận 1/3 đơn vị thực phẩm hoặc 1/4 đơn vị quần áo cho 1 giờ lao động.

Rõ ràng, nếu cạnh tranh hoàn hảo tồn tại trong mỗi vùng tách biệt này thì giá thực phẩm và quần áo sẽ khác nhau giữa hai vùng vì sự chênh lệch về chi phí sản xuất. Tại Mỹ, quần áo sẽ đắt hơn

hai lần so với thực phẩm vì cần lượng lao động gấp đôi để sản xuất ra một đơn vị quần áo so với để sản xuất ra một đơn vị thực phẩm. Tại châu Âu, quần áo sẽ chỉ đắt hơn thực phẩm có 4/3 lần thôi.

Sau thương mại. Đến đây, giả sử tất cả thuế quan đều bị gỡ bỏ và cho phép tự do thương mại. Để đơn giản, giả định thêm là không có chi phí chuyên chở. Trong trường hợp này, hàng hoá sẽ chảy từ vùng giá thấp đến vùng giá cao. Quả vậy, nếu không có chi phí chuyên chở, giá cả của cả hai vùng sẽ phải bằng nhau, cũng như nước trong một bình thông nhau phải đạt đến một ngấn nước chung một khi bạn bỏ đi tất cả các van khoá giữa chúng. Vì thế, thực phẩm sẽ phải được bán với cùng một giá ở khắp mọi nơi, cũng như với quần áo vậy.

Khi thương mại được mở cửa thì các luồng hàng hoá sẽ vận động như thế nào? Quần áo đắt hơn tương đối ở Mỹ, còn thực phẩm lại đắt hơn tương đối ở châu Âu. Với những mức giá tương đối cho trước, và không có thuế quan hay chi phí chuyên chở, thực phẩm sẽ nhanh chóng được chở từ Mỹ sang châu Âu, và quần áo từ châu Âu sang Mỹ.

Khi quần áo từ châu Âu vượt biển sang thị trường Mỹ thì những nhà sản xuất quần áo Mỹ bỗng thấy giá giảm và lợi nhuận cũng giảm theo, và họ sẽ phải đóng cửa các nhà máy của họ. Điều ngược lại sẽ xảy ra ở châu Âu. Nông dân châu Âu sẽ thấy giá thực phẩm bắt đầu giảm khi sản phẩm của Mỹ cập bến thị trường châu Âu; họ sẽ thua lỗ, một số phá sản và các nguồn lực sẽ được rút khỏi nghề nông.

Sau khi tất cả những điều chỉnh này đối với thương mại quốc tế diễn ra, chúng ta sẽ thấy rằng giá quần áo và thực phẩm được cào bằng giữa châu Âu và Mỹ. Không có thêm thông tin đích xác về cung và cầu, chúng ta không thể biết chính xác giá cả sẽ vận động đến mức nào. Nhưng chúng ta biết rằng giá tương đối của quần áo và thực phẩm phải nằm đâu đó giữa tỉ số giá của châu Âu (tức là tỉ số giá giữa thực phẩm và quần áo bằng 3/4) và tỉ số giá của Mỹ (bằng 1/2). Chúng ta hãy giả sử rằng tỉ số giá cuối cùng là 2/3, tức là 2 đơn vị quần ao đổi lấy 3 đơn vị thực phẩm. Để đơn giản, chúng

ta đo lường giá cả bằng đôla Mỹ và giả sử rằng giá thương mại tự do của thực phẩm là 2 đôla một đơn vị, điều đó có nghĩa là giá thương mại tự do của quần áo là 3 đôla một đơn vị.

Hơn nữa, các vùng đã thay đổi hoạt động sản xuất của mình: Mỹ đã rút các nguồn lực ra khỏi sản xuất quần áo và đầu tư vào sản xuất thực phẩm, còn châu Âu lại thu hẹp khu vực nông trại và mở rộng sản xuất quần áo. Khi có thương mại tự do, các nước sẽ dịch chuyển sản xuất của mình sang các lĩnh vực mà họ có lợi thế so sánh.

Lợi ích kinh tế từ thương mại

Tác động kinh tế của việc mở cửa hai vùng ra cho thương mại quốc tế là gì? Nước Mỹ sẽ có lợi nhờ quần áo nhập khẩu rẻ hơn sản xuất trong nước. Cũng như vậy, châu Âu được lợi nhờ chuyên môn hoá vào sản xuất quần áo và có được nguồn thực phẩm rẻ hơn do nhập khẩu so với sản xuất nội địa.

Cách dễ nhất để tìm ra lợi ích từ thương mại là tính toán tác động của thương mại đến tiền lương thực tế của công nhân. Tiền lương thực tế được đo bằng lượng hàng hoá và dịch vụ mà một công nhân có thể mua được từ tiền lương theo giờ. Từ bảng 35-1, chúng ta có thể thấy rằng, tiền lương thực tế sau khi có thương mại sẽ lớn hơn tiền lương trước khi có thương mại đối với *cả* công nhân châu Âu *và* Mỹ. Để đơn giản, giả sử rằng mỗi công nhân mua 1 đơn vị quần áo và 1 đơn vị thực phẩm. Trước khi có thương mại, lô hàng tiêu dùng này tốn mất của người công nhân Mỹ 3 giờ làm việc, còn công nhân châu Âu 7 giờ làm việc.

Sau khi có thương mại, như chúng ta thấy ở trên, giá quần áo là 3 đôla một đơn vị, còn giá thực phẩm là 2 đôla một đơn vị. Một công nhân Mỹ vẫn phải lao động 1 giờ để có được một đơn vị thực phẩm; nhưng với tỉ giá 2 trên 3, công nhân Mỹ chỉ cần làm việc $1^1/2$ giờ là đã đủ để mua 1 đơn vị quần áo của châu Âu. Vì thế, lô hàng chỉ tốn $2^1/2$ giờ làm việc của công nhân Mỹ khi mở cửa thương mại - điều này tương đương với việc tăng $16^1/2$ % mức lương thực tế cho công nhân Mỹ.

Với công nhân châu Âu, một đơn vị quần áo vẫn tốn 4 giờ lao

động trong tình trạng thương mại tự do, vì quần áo vẫn được sản xuất trong nước. Tuy nhiên, để có được một đơn vị thực phẩm, công nhân châu Âu chỉ cần sản xuất ra 2/3 đơn vị thực phẩm (tức là cần 2/3 x 4 giờ lao động) và trao đổi 2/3 đơn vị ấy lấy 1 đơn vị thực phẩm của Mỹ. Tổng số giờ lao động cần thiết đối với châu Âu để có được lô hàng tiêu dùng như cũ là 4 + 2 - 2/3 = $6^2/3$ giờ, tương đương với việc tiền lương thực tế cao hơn 5% so với tiền lương trong tình trạng không có thương mại.

Khi thương mại được mở cửa và mỗi nước tập trung vào các lĩnh vực mà mình có lợi thế so sánh thì tất cả mọi người đều được lợi hơn. Công nhân trong mỗi vùng có thể có được một khối lượng lô hàng tiêu dùng lớn hơn mà vẫn với số giờ lao động như cũ khi mọi người chuyên môn hoá vào các lĩnh vực có lợi thế so sánh và trao đổi sản phẩm của họ lấy những hàng hoá mà họ có bất lợi thế so sánh. Khi biên giới các nước được mở cửa cho thương mại quốc tế, thu nhập quốc dân của mỗi nước và các nước bạn hàng đều tăng lên.

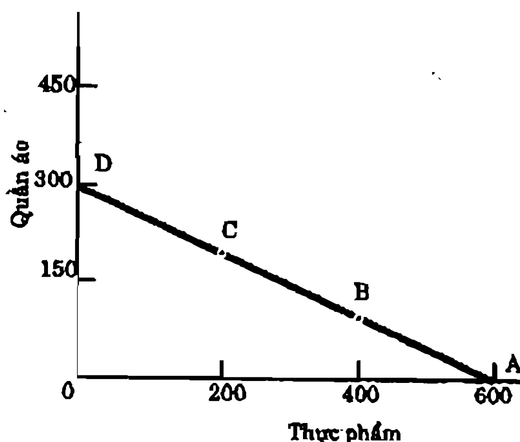
PHÂN TÍCH LỢI THẾ SO SÁNH BẰNG ĐỒ THỊ

Chúng ta có thể sử dụng đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) để mở rộng phân tích về lợi thế so sánh. Chúng ta sẽ tiếp tục ví dụ bằng số dựa trên chi phí lao động; tuy vậy, lý thuyết này vẫn giữ nguyên giá trị trong một thế giới cạnh tranh với nhiều đầu vào khác nhau.

Nước Mỹ khi không có thương mại

Chương 1 đã giới thiệu về đường PPF, là đường thể hiện các cách kết hợp hai loại hàng hoá có thể sản xuất được với những nguồn lực và công nghệ cho trước của xã hội. Sử dụng các số liệu sản xuất đơn giản trong Bảng 35-1 và giả sử rằng cả châu Âu và Mỹ đều có 600 đơn vị lao động, chúng ta có thể dễ dàng vẽ đường PPF của từng vùng. Bảng này đi kèm với Hình 35-1 cho biết các mức thực phẩm và quần áo có thể có mà nước Mỹ sản xuất được với lượng đầu vào và công nghệ cho trước. Hình 35-1 xác định các khả năng sản xuất; đường DA là PPF của nước Mỹ. Đường PPF này có độ dốc là -1/2,

biểu thị tỉ lệ mà ở đó sản xuất thực phẩm và quần áo có thể thay thế cho nhau; trên thị trường cạnh tranh không có thương mại quốc tế thì tỉ giá của thực phẩm so với quần áo cũng sẽ bằng 1/2.



Biểu khả năng sản xuất của Mỹ

Khả năng sản xuất	Thực phẩm (đơn vị)	Quần áo (đơn vị)
A	600	0
B	400	100
C	200	200
D	0	300

Hình 35-1. Các số liệu sản xuất của Mỹ

Đường chi phí không đổi DA biểu diễn đường giới hạn khả năng sản xuất nội địa của Mỹ. Mỹ sẽ sản xuất và tiêu dùng tại B khi không có thương mại.

Cho tới đây, chúng ta đã tập trung vào sản xuất và bỏ qua tiêu dùng. Tuy nhiên, nếu Mỹ bị cô lập khỏi thương mại quốc tế thì cái mà nó có thể sản xuất cũng sẽ là cái mà nó tiêu dùng. Chẳng hạn, với thu nhập và cầu trên thị trường, điểm B trong Hình 35-1 đánh dấu mức sản xuất và tiêu dùng của Mỹ khi không có thương mại. Thiếu thương mại, Mỹ sẽ sản xuất và tiêu dùng 400 đơn vị thực phẩm và 100 đơn vị quần áo.

Chúng ta có thể làm tương tự như thế với châu Âu. Nhưng

đường PPF của châu Âu nhìn sẽ khác với đường PPF của Mỹ vì tính hiệu quả trong sản xuất thực phẩm và quần áo của châu Âu khác Mỹ. Tỉ số giá của châu Âu là 3/4, phản ánh năng suất tương đối trong sản xuất thực phẩm và quần áo của châu Âu.

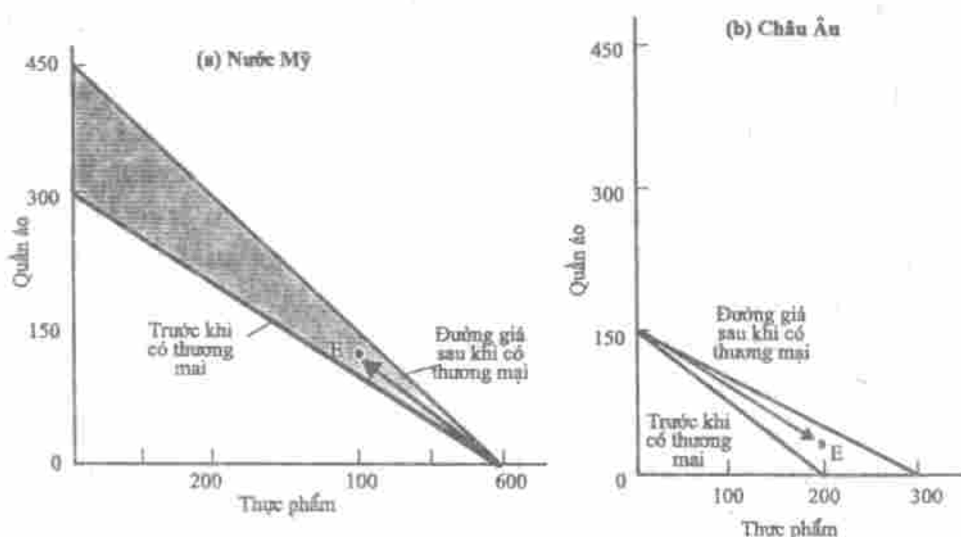
Mở cửa cho thương mại

Đến đây, hãy đưa thêm vào khả năng trao đổi giữa hai vùng. Thực phẩm có thể đổi lấy quần áo tại một tỉ số giá hay một **tỉ lệ trao đổi thương mại** nào đó. Tỉ lệ trao đổi thương mại là tỉ số giữa giá xuất khẩu và giá nhập khẩu. Để chỉ ra các khả năng thương mại, chúng ta đặt hai đường PPF vào với nhau trong Hình 35-2. Đường PPF của Mỹ cho biết các khả năng sản xuất nội địa của nó, trong khi đường PPF của châu Âu lại cho biết tỉ số mà nó có thể thay thế giữa lương thực và quần áo trong nước. Cần lưu ý rằng, đường PPF của châu Âu được vẽ gần gốc toạ độ hơn là của Mỹ. Tại sao? Vì châu Âu có năng suất thấp hơn trong cả hai ngành: nó có bất lợi thế tuyệt đối trong cả sản xuất thực phẩm lẫn quần áo.

Tuy nhiên, châu Âu không nhất thiết phải nản lòng với những bất lợi thế tuyệt đối của mình; vì nó chỉ quan tâm đến sự khác nhau trong năng suất *tương đối* hay lợi thế *so sánh* là cái khiến cho thương mại trở thành có lợi. Lợi ích từ thương mại được minh hoạ bằng đường mũi tên trong Hình 35-2. Nếu Mỹ có thể trao đổi tại mức giá tương đối của châu Âu, thì nó có thể sản xuất 600 đơn vị thực phẩm và di chuyển theo hướng tây bắc dọc theo đường bao bên ngoài trong Hình 35-2 (a) - đường này thể hiện tỉ lệ trao đổi thương mại do đường PPF của châu Âu tạo ra. Tương tự, nếu châu Âu có thể trao đổi với Mỹ mà không làm ảnh hưởng đến giá tương đối của Mỹ, thì châu Âu có thể chuyên môn hoá vào sản xuất quần áo và di chuyển theo hướng đông nam dọc theo đường bao ngoài trong Hình 35-2 (b) - đường này là tỉ số giá trước khi có thương mại của Mỹ[1].

1. Trình bày này minh hoạ một nghịch lý: Các nước nhỏ lại thu được hầu hết lợi ích từ thương mại quốc tế. Chúng tác động ít nhất đến giá cả quốc tế và do đó, có thể trao đổi tại mức giá thế giới vốn khác xa với giá nội địa. Tại sao các nước lớn lại thu được lợi ích ít nhất từ thương mại quốc tế?

Tỉ số giá cân bằng. Một khi thương mại được mở cửa, một tập hợp giá cả nào đó sẽ được duy trì trên thương trường quốc tế. Giá nào vậy? Để vấn đề thêm ly kỳ, chúng ta hãy giả sử có một người đấu giá đứng ở giữa biển và cố gắng tìm ra mức giá cân bằng được cung và cầu. Tức là, anh ta muốn tìm ra mức giá của thực phẩm và quần áo sao cho lượng cung ứng thực phẩm và quần áo chính xác bằng nhau. Anh ta làm điều đó bằng cách phát giá và điều chỉnh chúng nếu chưa cân bằng. Khi đến được mức giá cân bằng, anh ta sẽ gõ búa xuống bàn và hô to "Tiếp theo? Tiếp theo? Xong!"



Hình 35-2. Minh hoạ lợi thế so sánh

Thông qua thương mại, cả châu Âu và nước Mỹ đều cải thiện được mức tiêu dùng sẵn có của mình. Nếu không có thương mại, mỗi vùng sẽ phải hi sinh nền sản xuất của riêng mình. Vì thế, nó hạn chế đường giới hạn khả năng sản xuất của chúng, được thể hiện bằng đường ký hiệu "trước khi có thương mại" trong mỗi vùng. Sau khi biên giới được mở cửa, và cạnh tranh đã cào bằng giá tương đối của hai hàng hoá thì đường giá tương đối sẽ như được biểu thị bằng mũi tên. Nếu mỗi vùng đều đứng trước các mức giá cho trước bằng đường mũi tên thì bạn có thể thấy tại sao khả năng tiêu dùng của mỗi nước lại được cải thiện hay không?

Vậy giá cuối cùng là bao nhiêu? Không có thêm thông tin, chúng ta không thể nói cụ thể tỉ số giá chính xác được, nhưng chúng ta có

thể khẳng định được giá đó phải nằm trong khoảng nào. Giá sẽ phải nằm đâu đó giữa mức giá của hai vùng. Tức là, chúng ta biết rằng giá tương đối của thực phẩm và quần áo phải nằm đâu đó trong khoảng giữa 1/2 và 3/4.

Tỉ số giá cuối cùng sẽ phụ thuộc vào tương quan về cầu giữa thực phẩm và quần áo. Nếu cầu về thực phẩm rất cao, thì giá thực phẩm sẽ tương đối cao. Nếu cầu về thực phẩm cao đến mức châu Âu cũng phải sản xuất thực phẩm thì tỉ số giá sẽ là giá tương đối của châu Âu, tức là 3/4. Trái lại, nếu cầu về quần áo tương đối cao, thì giá tương đối của quần áo sẽ tăng; nếu cầu về quần áo nhiều đến mức Mỹ cũng phải sản xuất quần áo, thì tỉ lệ trao đổi thương mại sẽ bằng tỉ số giá của Mỹ, hay 1/2. Nếu mỗi vùng đều hoàn toàn chuyên môn hoá vào các lĩnh vực mà họ có lợi thế so sánh, tức là châu Âu chỉ sản xuất quần áo, còn Mỹ chỉ sản xuất thực phẩm thì tỉ số giá sẽ nằm đâu đó giữa 1/2 và 3/4. Tỉ số chính xác còn phụ thuộc vào độ lớn của cầu.

Trong thí dụ trên, chúng ta giả sử rằng cầu đạt ở mức sao cho tỉ số giá cuối cùng là 2/3, với 3 đơn vị thực phẩm bán đi đổi được 2 đơn vị quần áo. Với tỉ số giá này, mỗi vùng có thể chuyên môn hoá - Mỹ vào thực phẩm và châu Âu vào quần áo - và xuất khẩu một phần sản lượng của mình để trả cho các khoản nhập khẩu tại tỉ số giá thế giới bằng 2/3.

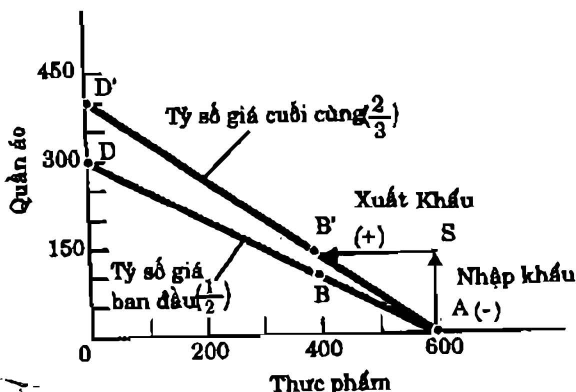
Hình 35-2 đã minh hoạ thương mại có thể diễn ra như thế nào. Mỗi vùng sẽ đứng trước một *đường khả năng tiêu dùng* mà tương ứng với nó, các nước có thể sản xuất, trao đổi và tiêu dùng. Đường khả năng tiêu dùng này xuất phát từ điểm chuyên môn hoá tốt nhất của từng vùng, rồi vươn ra theo tỉ số giá *thế giới* bằng 2/3. Hình 35-2 (a) biểu diễn các khả năng tiêu dùng của Mỹ bằng một đường mũi tên mảnh có độ dốc bằng -2/3, xuất phát từ điểm sản xuất tốt nhất của nó là 600 đơn vị thực phẩm và 0 đơn vị quần áo. Tương tự, các khả năng tiêu dùng sau thương mại của châu Âu được biểu diễn trong Hình 35-2 (b) bằng mũi tên mảnh xuất phát từ điểm chuyên môn hoá tốt nhất của mình, xuôi xuống theo hướng đông nam với độ dốc bằng -2/3.

Kết cục cuối cùng được biểu thị bằng điểm E trong Hình 35-2. Tại điểm cân bằng thương mại tự do này, châu Âu sẽ chuyên môn hoá vào sản xuất quần áo và Mỹ sẽ chuyên môn hoá vào sản xuất thực phẩm. Châu Âu xuất khẩu 133 1/3 đơn vị quần áo để đổi lấy 200 đơn vị thực phẩm của Mỹ. Cả hai vùng đều có thể tiêu dùng nhiều hơn cái mà họ có thể tự sản xuất; cả hai vùng đều thu lợi từ thương mại quốc tế.

Hình 35-3 minh hoạ lợi ích từ thương mại đối với nước Mỹ. Đường nằm bên trong là PPF, còn đường bao ngoài là các khả năng tiêu dùng tại tỉ giá thế giới 2/3. Các mũi tên biểu thị lượng xuất khẩu và nhập khẩu. Mỹ sẽ dừng lại tại điểm B'. Thông qua thương mại, nó có thể di chuyển dọc đường D' A, cũng giống như những phát minh mới thành công đã đẩy đường PPF ra phía ngoài vậy.

Hình 35-3. Nước Mỹ trước và sau thương mại

Thương mại tự do đã mở rộng các khả năng tiêu dùng cho nước Mỹ. Đường DA là đường giới hạn khả năng sản xuất trong nước của Mỹ khi nước Mỹ được phép trao đổi tự do tại tỉ số giá 2/3, và kết quả là, nước Mỹ chuyên môn hoá hoàn toàn vào sản xuất thực phẩm (điểm A). Mũi tên từ S đến B' và từ A đến S biểu thị lượng xuất khẩu (+) và nhập khẩu (-) của Mỹ. Nhờ thương mại tự do, Mỹ đã dừng lại tại điểm B', với số lượng cả hai loại hàng hoá đều nhiều hơn so với trường hợp nếu nó sản xuất tất cả những gì mà nó tiêu dùng dọc theo đường DA.



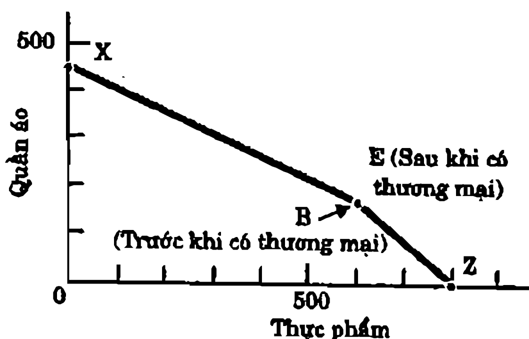
Bài học từ sự phân tích này được tóm tắt trong Hình 35-4. Hình vẽ này biểu thị đường khả năng sản xuất *thế giới*. Đường PPF của thế giới này được xây dựng như thế nào? Nó thể hiện sản lượng tối đa có thể sản xuất được từ các nguồn lực của thế giới khi hàng hoá được sản xuất theo cách hiệu quả nhất, tức là với sự phân công lao động và chuyên môn hoá theo vùng hiệu quả nhất.

Đường PPF thế giới được xây dựng từ hai đường PPF vùng trong Hình 35-2 bằng cách xác định mức sản lượng tối đa của thế giới có thể đạt được từ mỗi đường PPF vùng riêng biệt. Thí dụ, lượng thực phẩm tối đa có thể sản xuất được (và không sản xuất quần áo chút nào) trong Hình 35-2 là 600 đơn vị ở Mỹ và 200 đơn vị ở châu Âu, nên với cả thế giới, lượng đó là 800 đơn vị. Điểm này (800 đơn vị thực phẩm, 0 đơn vị quần áo) được chấm trên đường PPF thế giới trong Hình 35-4. Thêm vào đó, chúng ta có thể chấm một điểm (0 đơn vị thực phẩm, 450 đơn vị quần áo) trên đường PPF thế giới bằng cách khảo sát từ các đường PPF vùng. Tất cả các điểm rời rạc ở giữa hai trường hợp này có thể được xác định bằng cách tính toán cẩn thận sản lượng tối đa của thế giới có thể sản xuất được nếu hai vùng chuyên môn hoá một cách hiệu quả vào hai loại hàng hoá.

Hình 35-4. Thương mại tự do cho phép thế giới di chuyển đến đường giới hạn khả năng sản xuất của mình

Ở đây, chúng ta thể hiện tác động của tự do thương mại trên quan điểm coi thế giới như một tổng thể. Trước khi được phép trao đổi, mỗi vùng đều đứng trên đường PPF quốc gia của mình. Vì điểm cân bằng phi thương mại là không hiệu quả nên thế giới sẽ ở bên trong đường PPF của thế giới.

Thương mại tự do cho phép mỗi vùng được chuyên môn hoá vào những hàng hoá mà nó có lợi thế so sánh. Nhờ kết quả của chuyên môn hoá hiệu quả, thế giới sẽ dịch ra ngoài đến đường giới hạn hiệu quả.



Trước khi mở cửa biên giới cho thương mại, thế giới ở tại điểm B. Đây là một điểm không hiệu quả - nằm bên trong đường PPF thế giới - vì các vùng có mức độ hiệu quả *tương đối* khác nhau đối với các hàng hoá khác nhau.

Sau khi mở cửa biên giới cho thương mại, thế giới di chuyển ra phía ngoài, đến điểm E, điểm cân bằng tự do thương mại. Tại điểm

E, các nước chuyên môn hoá vào những lĩnh vực mà họ có lợi thế so sánh.

Với thương mại tự do trong các thị trường cạnh tranh, thế giới sẽ nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất của mình.

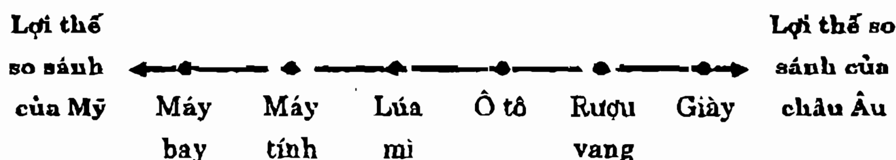
MỞ RỘNG CHO NHIỀU NƯỚC VÀ NHIỀU HÀNG HOÁ

Thế giới của thương mại quốc tế bao gồm rất nhiều nước và nhiều hàng hoá. Tuy nhiên, nguyên tắc mà chúng ta giải thích ở trên về cơ bản vẫn không thay đổi trong các tình huống thực tiễn hơn.

Nhiều hàng hoá

Khi hai vùng hay hai nước sản xuất nhiều hàng hoá với chi phí không đổi, thì hàng hoá có thể được sắp xếp theo trình tự dựa trên lợi thế hay chi phí so sánh của từng mặt hàng. Thí dụ, các hàng hoá có thể là lúa mì, máy bay, máy tính, ô tô, rượu vang, và giày - tất cả đều được sắp xếp theo thứ tự lợi thế so sánh được thể hiện trong Hình 35-5. Như bạn có thể thấy qua hình vẽ, trong tất cả các hàng hoá, lúa mì là loại rẻ nhất ở Mỹ so với chi phí ở châu Âu. Châu Âu có lợi thế so sánh lớn nhất trong sản xuất giày, còn lợi thế trong sản xuất rượu vang thấp hơn một chút so với giày.

Chúng ta có thể gần như chắc chắn rằng, việc mở mang thương mại sẽ khiến Mỹ sản xuất và xuất khẩu lúa mì, còn châu Âu sẽ sản xuất và xuất khẩu giày. Nhưng đường ranh giới giữa hai vùng này là ở đâu? Giữa ô tô và máy tính chăng? Hay giữa rượu vang và giày? Hay đường ranh giới sẽ rơi vào một mặt hàng cụ thể chứ không phải giữa hai mặt hàng - nếu vậy thì, chẳng hạn, ô tô có thể sẽ được sản xuất ở cả hai nơi sao?



Hình 35-5. Với nhiều hàng hoá, sẽ có một chuỗi lợi thế so sánh

Bạn sẽ không hề ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng, câu trả lời còn phụ thuộc vào sức mạnh tương đối của cầu quốc tế đối với các hàng hoá khác nhau. Chúng ta có thể nghĩ tới các hàng hoá này như những hạt cườm xâu trên sợi dây theo thứ tự lợi thế so sánh của chúng; sức mạnh của cung và cầu sẽ quyết định đường ranh giới giữa sản xuất của Mỹ và châu Âu sẽ rơi vào đâu. Thí dụ, cầu về máy bay và lúa mì tăng lên sẽ có xu hướng đẩy giá cả theo hướng của các hàng hoá Mỹ. Sự dịch chuyển này có thể sẽ khiến Mỹ chuyên môn hoá rất sâu vào các lĩnh vực nó có lợi thế so sánh đến mức nó không còn thấy có lợi nữa khi sản xuất trong các lĩnh vực mà nó thấy bất lợi thế so sánh, như rượu vang.

Nhiều nước

Còn trường hợp nhiều nước thì sao? đưa thêm nhiều nước vào không cần phải thay đổi phân tích của chúng ta. Chừng nào còn quan tâm đến một nước riêng lẻ, thì tất cả các quốc gia khác có trao đổi hàng hoá với nước này đều có thể gộp lại với nhau thành một nhóm gọi là "phần còn lại của thế giới". Lợi thế của thương mại không có mối quan hệ đặc biệt nào với biên giới quốc gia cụ thể. Những nguyên tắc đã được đề cập đến thậm chí có thể áp dụng giữa các nhóm quốc gia, và ngay cả giữa các vùng trong cùng một quốc gia nữa. Trên thực tế, chúng cũng có thể ứng dụng được cho thương mại giữa các bang miền bắc và các bang miền nam của nước Mỹ, cũng như giữa Mỹ và Canada.

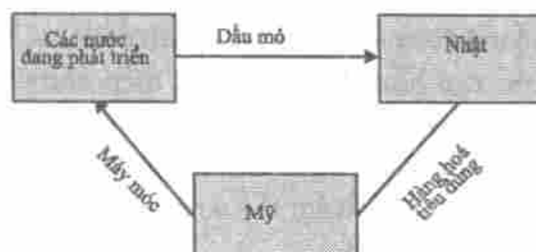
Thương mại ba bên và thương mại đa phương

Khi nhiều quốc gia xuất hiện trong vào bức tranh, tất cả đều thấy có lợi khi tham gia vào *thương mại ba bên* hay *thương mại đa phương* giữa nhiều nước với nhau. Nhìn chung, thương mại *song phương* giữa hai nước là không cân bằng.

Một thí dụ đơn giản về các luồng thương mại ba bên được minh hoạ trong Hình 35-6, với các mũi tên chỉ hướng xuất khẩu. Mỹ mua hàng hoá tiêu dùng từ Nhật Bản, Nhật Bản mua dầu và các hàng hoá sơ cấp từ các nước đang phát triển, và các nước đang phát triển mua máy móc và máy tính từ Mỹ. Trong thực tế, các hình thái thương mại thậm chí còn phức tạp hơn thí dụ về thương mại ba bên này.

Hình 35-6. Thương mại ba bên có lợi cho tất cả

Lợi thế của thương mại đa phương sẽ bị giảm nhiều nếu đòi hỏi phải có cân bằng song phương.



Bản chất đa phương của thương mại cho thấy tính ngụy biện trong lập luận về cân bằng song phương giữa các nước cụ thể. Thí dụ, sự mất cân bằng lớn song phương giữa Mỹ và Nhật Bản đã tiếp sức cho tình cảm của những người theo chủ nghĩa bảo hộ và đã làm cho chính quyền Clinton đe dọa trừng phạt thương mại đối với Nhật Bản. Nhưng sự cân bằng song phương tự bản thân nó không có ý nghĩa kinh tế. Ngay cả các nước có cân đối tài khoản vãng lai bằng 0 cũng sẽ có thặng dư với một số nước và có thâm hụt với các nước khác. Điều gì sẽ xảy ra nếu tất cả các quốc gia đều ký vào các hiệp định thương mại song phương mà những hiệp định này cân bằng thương mại giữa từng cặp quốc gia? Thương mại sẽ bị kiềm chế chặt chẽ; nhập khẩu sẽ cân bằng với xuất khẩu, nhưng ở một mức độ nhỏ hơn nhiều. Lợi ích thu được từ thương mại sẽ bị giảm sút nghiêm trọng.

NHỮNG ĐIỀU CHỈNH VÀ KẾT LUẬN

Đến đây, chúng ta đã hoàn chỉnh phần xem xét lý thuyết lợi thế so sánh rất lý thú của chúng ta. Những kết luận này có thể áp dụng cho bất kỳ nước nào và cho nhiều hàng hoá. Hơn nữa, nó có thể tổng quát hoá cho nhiều loại đầu vào, tỉ lệ giữa các nhân tố thay đổi, và lợi tức giảm dần.

Nhưng lợi thế so sánh cũng có hạn chế của nó. Nhược điểm lớn nhất nằm trong các giả định cổ điển của nó, mà dựa vào đó, lý thuyết này giả định một nền kinh tế cạnh tranh hoạt động trôi chảy với tiền lương và giá cả linh hoạt và không có thất nghiệp không tự nguyện. Liệu lý thuyết này có còn đúng nếu công nhân chế tạo ô tô,

những người bị nghỉ việc khi tỉ phần ô tô Nhật bán trên thị trường Mỹ tăng lên nhanh chóng, không thể dễ dàng tìm được việc làm mới? Điều gì sẽ xảy ra khi tỉ giá hối đoái được ấn định quá cao làm giảm cầu về công nhân trong ngành chế tạo và những công nhân này không thể tìm được công việc tương thích trong các khu vực khác? Trong những tình huống như thế, thương mại có thể đẩy các quốc gia vào *bên trong* đường PPF của nó với thất nghiệp tăng và sản lượng giảm. Khi nền kinh tế lâm vào suy thoái hoặc không hoạt động hết chức năng của mình thì chúng ta không thể đoán chắc rằng các nước sẽ thu lợi từ thương mại hoặc lý thuyết về lợi thế so sánh sẽ đúng trong mọi trường hợp.

Với những e ngại này, có thể có người còn đôi chút phân vân rằng, lý thuyết lợi thế so sánh sẽ được ít người ủng hộ hơn trong những giai đoạn có sự phân bổ sai nghiêm trọng về mặt kinh tế vĩ mô. Trong thời kỳ Đại Suy thoái vào những năm 1930, thất nghiệp tràn lan và sản lượng thực tế giảm, các quốc gia bắt đầu dựng lên bức tường thuế quan rất cao ở các cửa khẩu của mình, và kim ngạch ngoại thương đã giảm nhanh chóng. Lợi thế so sánh đã lấy lại được uy tín trong thời kỳ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, khi sự hoà nhập kinh tế của các nước công nghiệp của thế giới đã tạo ra sự tăng trưởng kinh tế vượt bậc chưa từng thấy. Nhưng, trong mọi cuộc suy thoái, nguồn lao động và vốn chưa được sử dụng hết đã tích cực vận động hành lang để được bảo hộ thị trường của họ khỏi sự cạnh tranh của nước ngoài. Những thời kỳ này trong lịch sử đã nhắc nhở chúng ta rằng, lý thuyết cổ điển về lợi thế so sánh chỉ tuyệt đối có giá trị khi mà tỉ giá hối đoái, giá cả và tiền lương được xác định ở các mức thích hợp, và khi các chính sách kinh tế vĩ mô đã xoá bỏ được những chu kỳ kinh doanh lớn hay những phân bổ sai lệch về thương mại khỏi bức tranh kinh tế.

Mặc dù có những hạn chế, lý thuyết lợi thế so sánh vẫn là một trong những chân lý sâu sắc nhất của mọi môn kinh tế học. Các quốc gia không quan tâm đến lợi thế so sánh đều phải trả một cái giá rất đắt bằng mức sống và tăng trưởng kinh tế của chính mình.

B. CHẾ ĐỘ BẢO HỘ

Lý thuyết lợi thế so sánh cho thấy các nước có thể có lợi nhờ chuyên môn hoá và phân công lao động quốc tế. Mặc dù đã có những phát hiện kinh tế này, các cơ quan lập pháp vẫn tiếp tục bị các nhóm bao vây và vận động hành lang để có được các biện pháp "bảo hộ" dưới dạng thuế quan hay hạn ngạch nhập khẩu. Ở Hoa kỳ, Quốc hội và Tổng thống năm nào cũng đấu tranh xem có nên thông qua các biện pháp bảo hộ công nghiệp trong nước trước các mặt hàng nhập khẩu rẻ hơn hay không.

Chế độ bảo hộ có phải là một chính sách kinh tế có lý hay không? Nói chung, các nhà kinh tế đều nhất trí là không. Họ tin rằng thương mại tự do sẽ thúc đẩy phân công lao động cùng có lợi giữa các quốc gia và thương mại tự do, cởi mở sẽ cho phép *mỗi* nước mở rộng được khả năng sản xuất và tiêu dùng của mình, làm tăng mức sống chung của thế giới.

Nhưng nhiều người không tán thành nhận định đó. Cũng giống như khi Alexander Hamilton muốn dựng nên bức tường thuế quan xung quanh các ngành công nghiệp chế tạo của nước Mỹ năm 1789, ngày nay nhiều người lập luận rằng chúng ta cần bảo hộ các ngành công nghiệp của mình chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài.

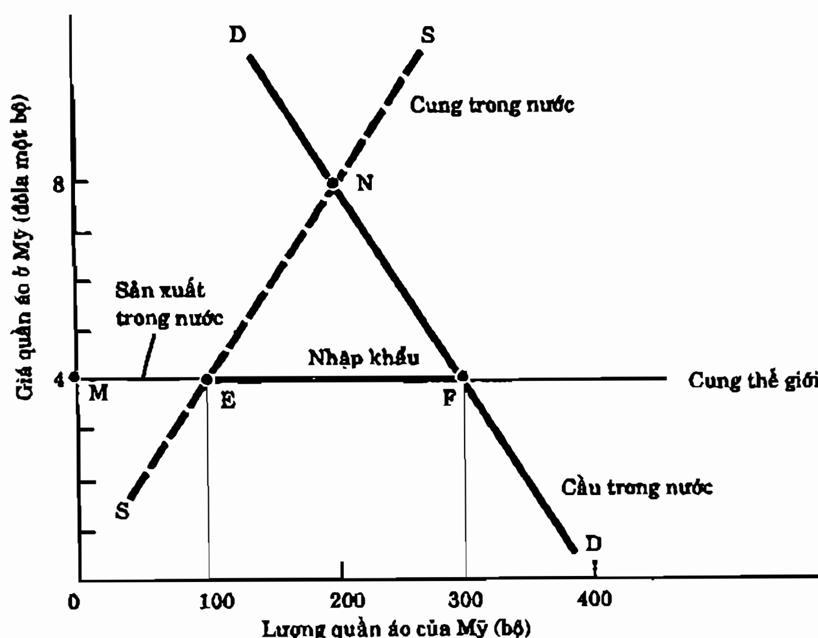
PHÂN TÍCH CUNG - CẦU VỀ THƯƠNG MẠI VÀ THUẾ QUAN

Thương mại tự do đối lập với không có thương mại

Lý thuyết lợi thế so sánh có thể được soi sáng bằng cách sử dụng mô hình cung-cầu về hàng hoá trong ngoại thương. Hãy xét riêng thị trường quần áo ở Mỹ. Để đơn giản, giả sử rằng Mỹ chiếm một phần nhỏ của thị trường và do đó, không có ảnh hưởng đến giá cả quần áo thế giới. (Giả định này sẽ cho phép chúng ta phân tích cung cầu rất dễ dàng; trường hợp thực tiễn hơn, trong đó các nước có thể ảnh hưởng đến giá cả thế giới sẽ được xét sau trong chương này).

Hình 35-7 biểu diễn các đường cung và cầu về quần áo ở Mỹ. Đường cầu của người tiêu dùng Mỹ được vẽ là đường DD, và đường

cung nội địa của các hãng quần áo Mỹ là SS. Chúng ta giả sử rằng, giá quần áo được xác định trên thị trường thế giới (giả sử rằng thị trường đó lớn hơn thị trường Mỹ rất nhiều lần) và bằng 4 đôla một bộ. Mặc dù giao dịch trong thương mại quốc tế được thực hiện thông qua rất nhiều đồng tiền, ở đây, chúng ta có thể đơn giản hoá bằng cách chuyển đổi tất cả các đường cung của nước ngoài thành đường cung tính theo đôla thông qua tỉ giá hối đoái hiện hành.



Hình 35-7. Sản xuất, nhập khẩu và tiêu dùng của Mỹ khi có thương mại tự do

Ở đây chúng ta thấy cân bằng tự do thương mại trên thị trường quần áo. Mỹ có bất lợi thế so sánh trong sản xuất quần áo. Vì thế, tại điểm cân bằng không có thương mại N, giá của Mỹ sẽ là 8 đôla, trong khi giá thế giới là 4 đôla.

Giả sử rằng cầu của Mỹ không ảnh hưởng đến giá cả 4 đôla một bộ của thế giới, cân bằng tự do thương mại sẽ diễn ra khi Mỹ sản xuất ME (100 bộ) và nhập khẩu phần chênh lệch giữa cầu và cung nội địa, được biểu thị bằng đoạn EF (hay 200 bộ)

Cân bằng khi không có thương mại. Giả sử chi phí chuyên

chở hoặc thuế quan đối với quần áo sẽ ngăn cản hoàn toàn thương mại (chẳng hạn, tốn hết 100 đôla trên một bộ quần áo). Vậy thì cân bằng không có thương mại sẽ nằm ở đâu? Trong tình huống này, thị trường Mỹ về quần áo sẽ đạt tại giao điểm của đường cầu và đường cung *nội địa*, được biểu diễn bằng điểm N trong Hình 35-7. Tại điểm không có thương mại này, giá 8 đôla một bộ sẽ cao hơn tương đối và sản xuất trong nước sẽ đáp ứng được toàn bộ cầu.

Thương mại tự do. Tiếp theo, hãy mở cửa cho thương mại về quần áo tràn vào. Nếu không có chi phí chuyên chở, thuế quan hay hạn ngạch thì giá tại Mỹ sẽ phải bằng với giá thế giới. Tại sao? Vì nếu giá tại Mỹ còn cao hơn giá tại châu Âu, thì những nhà buôn có con mắt sắc sảo sẽ mua quần áo tại nơi rẻ (châu Âu), rồi bán chúng ở nơi đắt (Mỹ) - châu Âu sẽ xuất khẩu quần áo sang Mỹ. Một khi các luồng thương mại đã điều chỉnh theo cung và cầu thì giá ở Mỹ phải bằng với giá thế giới. (Trong trường hợp *có* chi phí chuyên chở và thuế quan thì giá ở Mỹ sẽ bằng giá thế giới cộng thêm các chi phí này).

Hình 35-7 minh hoạ cách thức xác định giá, lượng và các luồng thương mại khi có thương mại tự do như trong ví dụ về quần áo của chúng ta. Đường nằm ngang tại mức giá 4 đôla thể hiện đường cung về hàng nhập khẩu; nó có phương nằm ngang hay hoàn toàn co giãn theo giá, vì cầu của Mỹ được giả định là quá nhỏ nên không tác động được đến giá thế giới về quần áo.

Một khi thương mại được mở cửa, nhập khẩu tràn vào Mỹ, làm giảm giá quần áo ngang giá thế giới 4 đôla. Tại mức giá này, người sản xuất nội địa sẽ cung ứng một lượng ME hay 100 bộ, trong khi tại đó, người tiêu dùng muốn mua 300 bộ. Mức chênh lệch này, được biểu thị bằng đoạn tô đậm EF, là lượng nhập khẩu. Ai sẽ quyết định chúng ta chỉ nhập khẩu đúng một lượng quần áo như thế và các nhà sản xuất trong nước chỉ cung cấp 100 bộ? Các cơ quan kế hoạch của châu Âu ư? Hay một các-ten của các hãng sản xuất quần áo? Hoàn toàn không. Lượng hàng trao đổi được quyết định bởi cung và cầu.

Hơn nữa, chúng ta có thể nói rằng, mức giá cân bằng không có

thương mại sẽ quyết định hướng vận động của các luồng thương mại. Giá khi không có thương mại của Mỹ cao hơn của châu Âu nên hàng hoá sẽ tràn vào Mỹ. Hãy nhớ một qui luật có tính nghịch lý: *Khi có thương mại tự do, hàng hoá sẽ chảy ngược từ vùng giá thấp lên vùng giá cao.* Luồng quần áo sẽ chảy ngược từ thị trường châu Âu giá thấp lên thị trường Mỹ giá cao khi các thị trường này mở cửa cho thương mại tự do.

Hàng rào thương mại

Hàng thế kỷ nay, các chính phủ vẫn dùng thuế quan và hạn ngạch để tạo nguồn thu và tác động đến sự phát triển của từng ngành riêng lẻ. Kể từ thế kỷ thứ 18 - khi Quốc hội Anh cố áp đặt thuế quan lên chè, đường, và các hàng hoá khác từ thuộc địa Mỹ của họ - chính sách thuế quan đã trở thành một mảnh đất màu mỡ cho các cuộc cách mạng và đấu tranh chính trị.

Chúng ta có thể sử dụng phân tích cung - cầu để hiểu được tác động kinh tế của thuế quan và hạn ngạch. Để bắt đầu, chú ý rằng **thuế quan** là một loại thuế đánh vào hàng nhập khẩu. Bảng 35-2 liệt kê những mức thuế quan đại diện đối với Mỹ và Nhật Bản trong những năm 1980. Thí dụ, hiện nay Mỹ đánh thuế 2,5% vào ô tô. Nếu ô tô nước ngoài trị giá 10.000 đôla thì giá trong nước tính cả thuế quan sẽ là 10.250 đôla. Còn **hạn ngạch** là một hạn mức đối với hàng nhập khẩu. Mỹ có hạn ngạch đối với rất nhiều sản phẩm như lạc, đồ may mặc và thịt bò.

	Thuế suất trung bình, 1987 (%)	
Các loại hàng hoá	**Mỹ**	**Nhật Bản**
Sản phẩm nông nghiệp	1,8	18,4
Thực phẩm	4,7	25,4
Đồ may mặc	22,7	13,8
In ấn và xuất bản phẩm	0,7	0,1
Thép các loại	3,6	2,8
Thiết bị vận tải	2,5	1,5
Tính trung bình cho các sản phẩm công nghiệp	4,4	2,8

Bảng 35-2. Thuế suất nhập khẩu trung bình của Mỹ và Nhật Bản

Thuế suất nhập khẩu trung bình đối với các nước công nghiệp như Mỹ và Nhật Bản hiện nay nói chung là thấp. Thuế quan cao hay hạn ngạch nhập khẩu ít thường thấy trong các khu vực nhạy cảm về chính trị như nông nghiệp ở Nhật Bản và quần áo ở Mỹ.

[Nguồn: Văn phòng Ngân sách Quốc hội, *Đàm phán về GATT và chính sách thương mại của Hoa kỳ*, (Nhà in Chính phủ Hoa kỳ, Washington, tháng Sáu, năm 1987]

Thuế quan ngăn cản. Trường hợp dễ phân tích nhất là *thuế quan ngăn cản* - một loại thuế quan cao đến mức nó hoàn toàn không khuyến khích bất kỳ một lượng nhập khẩu nào. Hãy nhìn lại Hình 35-7, cái gì sẽ xảy ra nếu thuế quan đánh vào quần áo cao hơn 4 đôla trên một bộ (tức là lớn hơn chênh lệch giữa mức giá khi không có thương mại 8 đôla của Mỹ với mức giá thế giới 4 đôla)? Đây sẽ là một thuế quan ngăn cản, bế quan tất cả các hoạt động trao đổi quần áo. Bất kể một người nhập khẩu nào mua quần áo với mức giá thế giới 4 đôla chỉ có thể bán ở Mỹ nhiều nhất tại mức giá khi không có thương mại là 8 đôla. Nhưng thuế quan mà người nhập khẩu phải trả lại lớn hơn chênh lệch giữa giá của Mỹ và giá thế giới. Như vậy, thuế quan ngăn cản đã giết chết hết tất cả thương mại.

Thuế quan không ngăn cản. Thuế quan ôn hoà hơn (ít hơn 4 đôla một đơn vị quần áo) sẽ chỉ làm tổn thương nhưng không tiêu diệt thương mại. Hình 35-8 biểu diễn thế cân bằng trên thị trường quần áo với thuế quan bằng 2 đôla. Một lần nữa, lại giả định không có chi phí chuyên chở, thuế quan 2 đôla có nghĩa là quần áo nước ngoài sẽ được bán ở Mỹ với giá 6 đôla một bộ (bằng 4 đôla giá thế giới cộng với 2 đôla thuế quan).

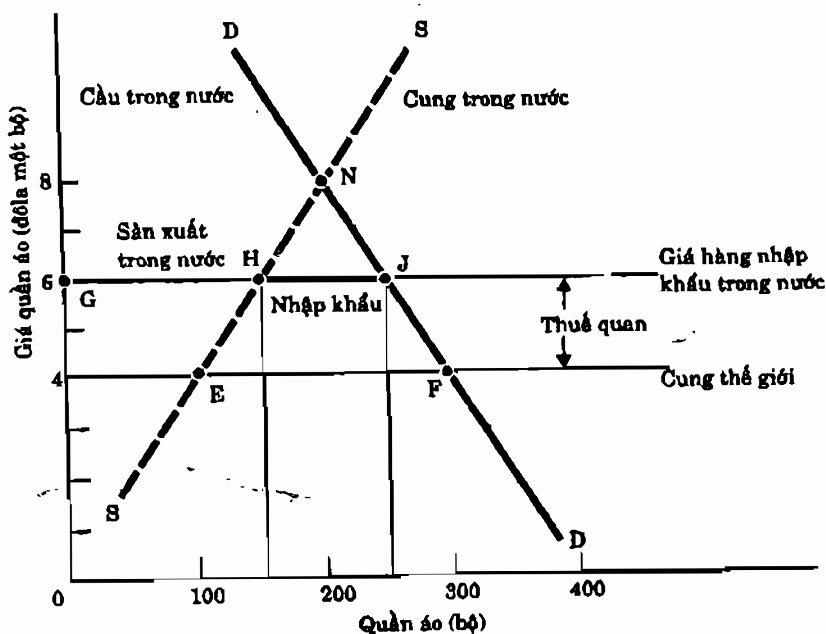
Kết quả cân bằng của thuế quan 2 đôla là tiêu dùng nội địa (hay lượng cầu) sẽ giảm từ 300 bộ trong cân bằng khi có thương mại tự do xuống còn 250 bộ sau khi thuế quan được ban hành, và lượng sản xuất trong nước đã tăng thêm 50 bộ, lượng nhập khẩu giảm đi 100 bộ. Ví dụ này đã tóm lược lại tác động kinh tế của thuế quan.

Thuế quan có xu hướng làm tăng giá, giảm lượng tiêu dùng và nhập khẩu, và tăng sản xuất nội địa.

Hạn ngạch. Hạn ngạch có tác động về mặt định tính cũng giống

như thuế quan. Hạn ngạch ngăn cản (thứ hạn ngạch chặn đứng tất cả nhập khẩu) sẽ mang lại cùng một kết quả như thuế quan ngăn cản. Giá và lượng sẽ quay về cân bằng khi không có thương mại tại N trong Hình 35-8. Hạn ngạch ít khắt khe hơn sẽ giới hạn lượng nhập khẩu ở mức 100 bộ; hạn ngạch này sẽ tương ứng với đường kẻ đậm HJ trong Hình 35-8. Hạn ngạch 100 bộ sẽ đưa đến cùng một mức giá và sản lượng cân bằng như thuế quan 2 đôla.

Mặc dù không có sự khác biệt về bản chất giữa thuế quan và hạn ngạch nhưng vẫn có một số khác nhau tinh tế. Thuế quan thì mang lại nguồn thu cho chính phủ, có thể cho phép giảm bớt các loại thuế khác, và do đó bù đắp một phần những tổn thương gây ra cho người tiêu dùng trong các nước nhập khẩu. Trái lại, hạn ngạch lại đút lợi nhuận do sự chênh lệch giá gây ra vào túi những người nhập khẩu may mắn có được giấy phép nhập khẩu. Họ có thể sẽ hậu đãi, hoặc hối lộ các quan chức đã cấp giấy phép cho họ.



Hình 35-8. Tác động của thuế quan

Thuế quan làm giảm lượng nhập khẩu và tiêu dùng, làm tăng sản xuất trong nước và giá cả. Xuất phát từ điểm cân bằng khi có thương mại tự

do trong Hình 35-7, bây giờ nước Mỹ đánh thuế quan 2 đôla trên một bộ quần áo nhập khẩu. Giá quần áo nhập khẩu từ châu Âu sẽ tăng lên đến 6 đôla (cộng thêm thuế quan).

Giá thị trường tăng từ 4 đôla lên 6 đôla, nên tổng lượng cầu giảm xuống. Nhập khẩu giảm từ 200 bộ xuống còn 100 bộ, trong khi sản xuất nội địa tăng từ 100 lên 150 bộ.

Vì những khác biệt đó, các nhà kinh tế nói chung đều coi thuế quan là ít phương hại hơn. Tuy nhiên, nếu chính phủ quyết định đặt ra hạn ngạch thì chính phủ phải tránh tình trạng khan hiếm về giấy phép hạn ngạch nhập khẩu. Hình thức đấu giá sẽ đảm bảo rằng chính phủ chứ không phải là những người xuất khẩu hay nhập khẩu sẽ thu được tiền từ quyền được nhập khẩu là thứ vốn đã rất ít ỏi, các quan chức sẽ không có xu hướng phân bổ mức hạn ngạch theo kiểu hối lộ, chiến hữu hay biệt đãi nữa.

Chi phí chuyên chở. Thế còn chi phí chuyên chở thì sao? Chi phí để chở những hàng hoá cồng kềnh và dễ thối hỏng cũng có tác động giống như thuế quan, nó làm giảm mức độ lợi ích của chuyên môn hoá theo vùng. Thí dụ, nếu tốn 2 đôla để chuyên chở quần áo từ châu Âu sang Mỹ, thì cân bằng cung - cầu sẽ giống hệt như Hình 35-8, với giá cả tại Mỹ cao hơn tại châu Âu 2 đôla.

Nhưng có một sự khác nhau giữa bảo hộ và chi phí chuyên chở: Chi phí chuyên chở được hình thành một cách tự nhiên - do khoảng cách, địa hình rừng núi, sông hồ - trong khi đó, thuế quan hạn chế lại trực tiếp thuộc về trách nhiệm của các quốc gia. Quả thực, một nhà kinh tế đã gọi thuế quan là "tuyến đường sắt đi lùi". Đặt ra thuế quan có tác động kinh tế giống như thả cát vào động cơ của một con tàu đang chuyên chở hàng hoá từ các miền đất khác cập cảng chúng ta.

Chi phí kinh tế của thuế quan.

Điều gì sẽ xảy ra khi Mỹ đánh thuế quan lên quần áo, chẳng hạn 2 đôla như trong Hình 35-8? Có ba tác động: (1) người sản xuất trong nước hoạt động núp dưới cái ô giá cả mà thuế quan tạo ra, giờ đây có thể mở rộng sản xuất; (2) người tiêu dùng đứng trước giá cả cao hơn sẽ giảm mức tiêu dùng của mình xuống; và (3) chính phủ sẽ thu được doanh thu từ thuế quan.

Thuế quan gây ra tính phi hiệu quả kinh tế. Chính xác hơn, khi thuế quan được ban hành, tổn thất kinh tế đối với người tiêu dùng sẽ vượt quá doanh thu mà chính phủ thu được cộng với lợi nhuận tăng thêm mà người sản xuất được hưởng.

Phân tích bằng đồ thị. Hình 35-9 thể hiện chi phí kinh tế của thuế quan. Đường cung và đường cầu là đồng nhất với các đường đã cho trong Hình 35-8, nhưng có 3 diện tích được tô đậm.

- Diện tích B là doanh thu thuế quan cho chính phủ. Nó bằng mức thuế quan nhân với số đơn vị nhập khẩu và kết quả là 200 đôla.
- Thuế quan làm tăng giá trong thị trường nội địa từ 4 đôla lên 6 đôla, và người sản xuất tăng sản lượng của họ lên 150. Vì thế, tổng lợi nhuận tăng thêm 250 đôla, được biểu thị bằng hình chữ nhật LEHM và bằng 200 đôla lợi nhuận trên các đơn vị sản xuất cũ cộng thêm với 50 đôla tăng thêm trên 50 đơn vị mới.
- Cuối cùng, chú ý rằng người tiêu dùng phải trả giá cao hơn. Tổng tổn thất trong thặng dư tiêu dùng là diện tích LMJF và bằng 550 đôla.

Do đó, tác động xã hội nói chung bằng phần thu thêm cho người sản xuất 250 đôla, thu thêm cho chính phủ là 200 đôla và tổn thất đối với người tiêu dùng là 550 đôla. Vậy, chi phí xã hội ròng (coi mỗi đôla trong các phần này là như nhau) là 100 đôla. Chúng ta có thể thấy điều này bằng diện tích A và C.

- Diện tích A là tổn thất ròng nảy sinh do sản xuất nội địa tốn kém hơn so với sản xuất của nước ngoài. Khi giá nội địa tăng, sẽ khiến cho các doanh nghiệp tăng thêm việc sử dụng các năng lực trong nước vốn đã đắt hơn tương đối. Họ sản xuất sản lượng cho tới điểm mà chi phí biên bằng 6 đôla trên một đơn vị (thay vì chỉ sản xuất đến mức 4 đôla trên một đơn vị như trong thương mại tự do). Các hãng sẽ mở cửa lại các nhà máy cũ kém hiệu quả hoặc bắt các nhà máy hiện thời phải tăng ca. Trên quan điểm kinh tế, việc sử dụng các nhà máy chi phí cao là không hiệu quả, vì những sản phẩm quần áo mới được sản xuất bởi các nhà máy này với chi phí biên trung bình bằng 5 đôla đều có thể mua được từ nước ngoài với

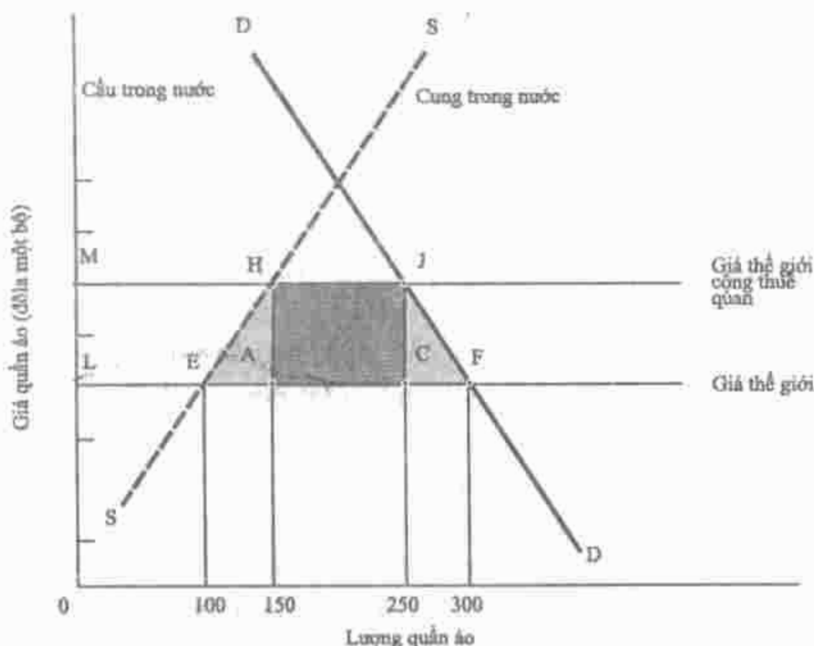
giá chỉ bằng 4 đôla. Chi phí xã hội mới của việc sản xuất tương đối tốn kém này là diện tích A và bằng 50 đôla.

- Ngoài ra, còn có một khoản tổn thất ròng đối với đất nước do giá cao, được thể hiện bằng diện tích C. Đây là tổn thất trong thặng dư tiêu dùng mà không thể bù đắp được bằng lợi nhuận của doanh nghiệp hay doanh thu thuế quan của chính phủ. Có thể dễ dàng thấy rằng, diện tích này cũng bằng 50 đôla.

Vì thế, tổng tổn thất xã hội do thuế quan là 100 đôla được tính theo hai cách.

Hình 35-9. Chi phí kinh tế của thuế quan

Đánh thuế quan sẽ tạo ra nguồn thu và dẫn đến tính phi hiệu quả. Chúng ta thấy ảnh hưởng của thuế quan gồm ba tác động. Hình chữ nhật B là doanh thu thuế quan do chính phủ thu. Tam giác A là cái giá của tính phi hiệu quả trong sản xuất do giá nội địa cao gây ra. Tam giác C là tổn thất ròng trong thặng dư tiêu dùng do giá cao một cách phi hiệu quả sau khi đã trừ đi cả doanh thu thuế quan lẫn lợi nhuận doanh nghiệp khỏi thặng dư tiêu dùng mất đi. Diện tích A cộng C là tính phi hiệu quả không thể thu nhỏ hơn nữa do thuế quan gây ra.



Hình 35-9 minh hoạ một tính chất rất quan trọng khi tìm hiểu các vấn đề chính trị và lịch sử của thuế quan. Khi đánh thuế quan, một phần trong những ảnh hưởng này là về tính hiệu quả kinh tế, nhưng ảnh hưởng lớn nhất thường là mang tính phân phối lại. Trong thí dụ đã nêu ở Hình 35-9, diện tích A và C thể hiện mất mát về tính hiệu quả lần lượt là do sản xuất trong nước cao một cách phi hiệu quả và tiêu dùng thấp một cách phi hiệu quả gây ra. Dưới những giả định đã được đơn giản hoá nêu ở trên, mất mát về tính hiệu quả bằng tổng 2 tam giác nhỏ và bằng 100 đôla. Tuy nhiên, ý nghĩa phân phối lại chứa đựng trong đó còn lớn hơn nhiều, nó bằng 200 đôla trong doanh thu thuế quan đánh vào những người tiêu dùng hàng hoá cộng với 250 đôla lợi nhuận cao hơn. Người tiêu dùng sẽ không hài lòng với chi phí sản phẩm cao như vậy, trong khi người sản xuất nội địa và công nhân trong các hãng này lại được lợi. Chúng ta có thể thấy, vì sao cuộc đấu tranh đối với các hạn chế nhập khẩu thường xoay quanh những khoản được mất mang tính chất phân phối lại nhiều hơn là những vấn đề về tính hiệu quả kinh tế.

Đánh thuế quan có 3 tác động: nó khuyến khích sản xuất nội địa phi hiệu quả; nó khiến cho người tiêu dùng giảm mức mua sắm các hàng hoá bị đánh thuế xuống dưới mức hiệu quả; và nó tạo ra nguồn thu cho chính phủ. Chỉ có hai tác động đầu tiên là chắc chắn sẽ gây ra chi phí về tính hiệu quả đối với nền kinh tế.

Thí dụ: Thuế quan đánh vào hàng dệt may. *Hãy tô điểm thêm một chút cho phân tích này bằng việc khảo sát các tác động của một loại thuế quan cụ thể, chẳng hạn như thuế quan đánh vào quần áo. Ngày nay, thuế quan đánh vào hàng dệt may nhập khẩu là một trong những loại thuế quan cao nhất mà chính phủ Hoa kỳ ấn định (xem Bảng 35-2). Mức thuế quan cao như vậy đã ảnh hưởng đến người tiêu dùng và người sản xuất như thế nào?*

Trước hết, thuế quan làm tăng giá quần áo nội địa; nó làm cho việc mua một chiếc áo vét hay một chiếc váy dài sẽ đắt đỏ hơn so với khi có thương mại tự do. Vì giá cao mà nhiều nhà máy vẫn duy trì được các hoạt động, còn nếu không sẽ phải phá sản khi đối mặt với

những lợi thế so sánh ngày càng giảm trong ngành dệt may. Chúng vẫn có được mức lợi nhuận phải chăng, nhưng phải quản lý như thế nào đó để nhặt nhạnh thêm doanh số, đủ để tiếp tục sản xuất trong nước. Thêm một số ít công nhân nữa được thuê làm việc trong ngành dệt may so với khi không có thuế quan, mặc dù - do áp lực cạnh tranh của nước ngoài - mức lương trong ngành dệt may vẫn là trong số những mức lương thấp nhất của tất cả ngành công nghiệp chế tạo.

Trên quan điểm quốc gia, chúng ta đang lãng phí nguồn lực vào ngành dệt may. Những công nhân, nguyên vật liệu và vốn này sẽ có năng suất cao hơn khi được sử dụng trong các ngành khác - chẳng hạn để sản xuất máy tính, ngô hay máy bay. Tiềm năng sản xuất của quốc gia thấp hơn vì nó phải duy trì các yếu tố sản xuất trong một ngành đã mất lợi thế so sánh.

Tất nhiên, người tiêu dùng phải trả cho sự bảo hộ ngành dệt may này dưới dạng mức giá cao hơn. Họ ít thoả mãn với mức thu nhập của họ hơn là trường hợp họ được mua hàng dệt may từ Hồng Kông, Hàn Quốc hay Trung Quốc tại mức giá không có thuế quan. Người tiêu dùng buộc phải cắt giảm mua sắm quần áo, dùng tiền vào việc mua thực phẩm, đi lại, giải trí, là những thứ mà thuế quan đã làm giảm giá tương đối của chúng.

Trái lại, chính phủ có thêm một vài triệu đôla doanh thu từ thuế quan đánh vào hàng dệt may. Những nguồn thu này có thể được sử dụng để mua các hàng hoá công cộng hoặc để giảm các loại thuế khác, cho nên (không giống như tổn thất đối với người tiêu dùng hay tính phi hiệu quả trong sản xuất), ảnh hưởng này không phải là một gánh nặng thực sự cho xã hội.

Đến đây, chúng ta đã hoàn tất việc khảo sát của chúng ta về cách thức thuế quan tác động đến giá cả và lượng hàng hoá. Bây giờ, chúng ta chuyển sang phân tích những lập luận ủng hộ và phản đối bảo hộ các ngành trong nước chống lại ngoại thương.

KINH TẾ HỌC VỀ CHẾ ĐỘ BẢO HỘ

Những luận cứ bảo hộ bằng thuế quan hay hạn ngạch chống lại

cạnh tranh của hàng nhập ngoại xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Dưới đây là một số dạng chính:

- Luận cứ không mang tính kinh tế cho rằng, đáng hy sinh một chút phúc lợi kinh tế để trợ cấp cho các mục tiêu quốc gia khác.
- Các luận cứ dựa trên sự hiểu sai về các logic kinh tế như nguyên tắc lợi thế so sánh.
- Một vài phân tích không có giá trị trong một thế giới toàn dụng lao động và cạnh tranh hoàn hảo, nhưng lại chứa đựng sự thật cốt lõi đối với một quốc gia tương đối lớn, đủ khả năng ảnh hưởng đến giá xuất khẩu và nhập khẩu, hoặc với một quốc gia còn đang gánh chịu nạn thất nghiệp.

Rất nhiều trong số những luận cứ trên đã tồn tại cả thế kỷ; những lý lẽ khác lại do một trường phái mang tên "kinh tế học quốc tế mới" nêu ra[1].

Các mục đích không mang tính kinh tế

Nếu bạn đã từng có lúc tham gia vào một nhóm tranh luận về nhiệm vụ bảo vệ thương mại tự do, bạn sẽ củng cố thêm cho các lý lẽ của mình ngay từ đầu bằng cách công nhận rằng phúc lợi kinh tế không phải là mục đích duy nhất của cuộc sống. Một quốc gia chắc chắn sẽ không hy sinh nền tự do và an ninh quốc gia để đổi lấy một ít đôla trong thu nhập thực tế tăng thêm có được từ thương mại.

Ở đây, ngành bán dẫn của Mỹ cho ta một thí dụ hữu ích. Trong những năm 1980, Bộ Quốc phòng đã phàn nàn rằng, thiếu vắng một ngành bán dẫn độc lập, quân đội sẽ trở nên lệ thuộc rất lớn vào Nhật Bản và các nhà cung ứng nước ngoài khác về những vi mạch để dùng trong những vũ khí công nghệ cao. Điều này đã dẫn đến

1. Các tuyên bố chính thức về chính sách thương mại được nêu trong *Báo cáo Kinh tế của Tổng thống*, năm 1991 (Nhà in Chính phủ Hoa kỳ, Washington, 1991). Về những điều không mang tính chuyên môn liên quan đến nguyên nhân gây ra thâm hụt thương mại và những điều trong kinh tế học quốc tế mới do một trong những nhà thực tiễn hàng đầu nêu ra, xin xem Paul Krugman, *Thời đại của những kỳ vọng suy giảm dần: chính sách kinh tế của Hoa kỳ trong những năm 1990* (Nhà xuất bản MIT, Cambridge, Mass., 1990).

một thoả thuận để bảo hộ ngành này. Các nhà kinh tế nghi ngờ về giá trị của cách tiếp cận này. Lập luận của họ không đặt vấn đề về an ninh quốc gia. Thay vào đó, nó tập trung vào tính hiệu quả của các phương tiện được sử dụng để đạt kết quả mong muốn. Họ nghĩ rằng, bảo hộ là giải pháp tốn kém hơn so với một chính sách định hướng mục tiêu vào ngành, chẳng hạn trợ cấp, hay một chương trình mua một số lượng tối thiểu các vi mạch chất lượng cao.

An ninh quốc gia không phải là một mục đích không mang tính kinh tế duy nhất trong chính sách thương mại. Các nước có thể muốn bảo tồn truyền thống văn hoá hay các điều kiện môi trường của mình. Pháp gần đây đã cho rằng, văn hoá dân tộc của họ cần được bảo vệ chống lại phim ảnh của Mỹ như phim *Kẻ huỷ diệt* 2. Nỗi lo sợ rằng công nghiệp phim ảnh của Pháp có thể sẽ chết ngạt do cơn thuỷ triều của các sản phẩm từ Hollywood đã khiến Pháp duy trì một chế độ hạn ngạch khắt khe về số lượng phim Mỹ và các buổi trình diễn được phép nhập khẩu, kiên quyết giữ lập trường của mình ngay cả khi phải đương đầu với những áp lực mạnh từ Mỹ trong vòng đàm phán thương mại gần đây nhất. Trong các thí dụ khác, chính phủ Thụy Sĩ đã quyết định cấm xe tải đi qua lãnh thổ Thụy Sĩ để bảo tồn sự yên tĩnh và không khí trong sạch của các thung lũng trong vùng núi của họ.

Những luận cứ thiếu cơ sở của thuế quan

Chủ nghĩa trọng thương. Abraham Lincoln đã từng nhận xét: "Tôi không biết mấy về thuế quan. Tôi chỉ biết khi tôi mua một chiếc áo khoác từ nước Anh, tôi có áo, còn nước Anh có tiền. Nhưng khi tôi mua một chiếc áo của Mỹ, tôi có áo và nước Mỹ có tiền."

Cách lập luận này đã thể hiện một kiểu nguỵ biện cũ kỹ điển hình cho cái gọi là những người theo phái trọng thương thế kỷ 17 và 18. Họ coi một quốc gia sẽ may mắn nếu bán được nhiều hàng hơn là mua, vì một cán cân thương mại "có lợi" như vậy có nghĩa là vàng sẽ chảy vào trong nước để chi trả cho khoản thặng dư xuất khẩu của nó.

Lập luận của phái trọng thương đã lẫn lộn giữa phương tiện và mục đích. Tích trữ vàng và các hình thức tiền khác không cải thiện

được mức sống của quốc gia. Tiền có giá trị không phải là vì bản thân nó, mà là vì cái nó có thể mua được từ các nước khác. Do đó, ngày nay, hầu hết các nhà kinh tế đều bác bỏ quan điểm cho rằng đặt ra thuế quan để duy trì thặng dư thương mại sẽ nâng cao được phúc lợi kinh tế cho đất nước.

Thuế quan dành cho các nhóm lợi ích đặc biệt. Nguyên nhân quan trọng nhất gây sức ép để có thuế quan bảo hộ là các nhóm lợi ích đặc biệt có thế lực. Cả doanh nghiệp và người lao động đều biết rất rõ rằng thuế quan đối với sản phẩm như của họ sẽ *giúp* họ, mà không cần biết ảnh hưởng của nó đến các mục đích đáng giá khác như tổng phúc lợi kinh tế là như thế nào. Adam Smith đã hiểu điều này rất rõ khi ông viết:

Mong chờ sự tự do của thương mại cũng vô lý như mong chờ một điều không tưởng. Không chỉ những định kiến của công chúng, mà cái khó chế ngự hơn nhiều, đó là lợi ích tư nhân của nhiều cá nhân, sẽ chống lại nó mà không gì ngăn cản nổi.

Nếu thương mại tự do rất có lợi cho toàn thể quốc gia thì tại sao những người ủng hộ chế độ bảo hộ lại tiếp tục có được ảnh hưởng áp đảo trong Quốc hội như vậy? Một số ít người được lợi lớn nhờ chế độ bảo hộ, và do đó đã giành những khoản tiền lớn để vận động các chính khách. Trái lại, những người tiêu dùng cá thể chỉ chịu tác động rất nhỏ do thuế quan đánh vào một sản phẩm, nên cái thua thiệt là nhỏ và trải rộng, và cá nhân có rất ít động cơ bỏ tiền ra để bày tỏ ý kiến của mình trong từng trường hợp thuế quan. Một thế kỷ trước đây, người ta đã hối lộ trắng trợn để giành được những lá phiếu cần thiết để thông qua các văn bản luật về thuế quan. Ngày nay, các ủy ban hành động chính trị (Political Action Committees - PACs) rất có thế lực, được người lao động hoặc các doanh nghiệp tài trợ, đã tập hợp các luật sư và hậu thuẫn rùm beng cho thuế quan và hạn ngạch đối với các sản phẩm dệt may, gỗ súc, ô tô, thép, đường và các hàng hoá khác.

Nếu các lá phiếu chính trị được bỏ tỉ lệ theo tổng lợi ích kinh tế, thì tất cả các quốc gia sẽ ra luật chấm dứt sự tồn tại của hầu hết

các loại thuế quan. Nhưng tất cả số tiền về lợi ích kinh tế đó không phải lúc nào cũng tỉ lệ thuận theo sự đại diện. Tập hợp đông đảo người tiêu dùng và người sản xuất lại để vận động cho lợi ích của thương mại tự do khó khăn hơn rất nhiều so với việc tập hợp một số ít các công ty và nghiệp đoàn lao động để đòi chống lại "lao động Mexico rẻ mạt" hay "cạnh tranh không bình đẳng của người Nhật". Trong từng quốc gia, kẻ thù không mệt mỏi của thương mại tự do là lợi ích đặc biệt của các hãng và công nhân trong các ngành được bảo hộ.

Trường hợp điển hình nhất là hạn ngạch của Mỹ qui định đối với đường. Nó làm lợi cho rất ít người sản xuất trong khi nó làm cho người tiêu dùng Mỹ tốn thêm hơn 1 tỉ đôla một năm. Một người tiêu dùng trung bình có lẽ không mấy khó chịu rằng hạn ngạch đối với đường tốn thêm $1^{1}/2$ xu một ngày một người, nên họ có rất ít động cơ để vận động cho thương mại tự do.

Cạnh tranh của lực lượng lao động nước ngoài rẻ tiền. Luận cứ thông dụng nhất cho việc bảo hộ là thương mại tự do sẽ buộc người lao động Mỹ phải chấp nhận cạnh tranh với nguồn lao động nước ngoài rẻ hơn nhiều. Cho nên, lập luận này suy diễn tiếp, cách duy nhất để giữ cho tiền lương của Mỹ cao là phải bảo vệ công nhân trong nước bằng cách ngăn chặn hoặc đặt thuế quan cao đối với hàng hoá được sản xuất ở các nước tiền công thấp. Một hình thức cực đoan của cách lập luận này là, dưới thương mại tự do, tiền lương của Mỹ sẽ hội tụ với mức lương thấp hơn nhiều của nước ngoài. Luận điểm này được ứng cử viên tổng thống Ross Perot đưa ra trong cuộc tranh luận về Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) - xin hãy xem câu trích ở đầu chương.

Lập luận này cực kỳ lợi hại, nhưng nó có một nhược điểm lớn: Nó bỏ qua nguyên tắc cơ bản về lợi thế so sánh. Lý do mà công nhân Mỹ có tiền lương cao hơn là vì, xét trung bình, họ có năng suất cao hơn. Nếu mức tiền lương cân bằng của Mỹ gấp 3 lần của Mexico, thì đó là vì, công nhân Mỹ có năng suất trung bình gấp 3 lần Mexico trong việc chế tạo các hàng hoá trao đổi. Các luồng thương mại vận

động theo lợi thế so sánh chứ không phải theo mức tiền công hay lợi thế tuyệt đối.

Khi chứng minh các quốc gia có thể có lợi nhờ nhập khẩu các hàng hoá được sản xuất bằng "nguồn lao động rẻ" trong các ngành mà quốc gia có bất lợi thế so sánh, chúng ta không nên bỏ qua cái giá mà chiến lược này có thể tạm thời gây ra đối với công nhân và các hãng chịu ảnh hưởng. Nếu các nhà máy tại một địa điểm cụ thể nào đó phải đóng cửa ngoài ý muốn vì sản xuất chuyển ra nước ngoài thì thị trường lao động địa phương có thể sẽ tràn ngập những người đi tìm việc. Công nhân cao tuổi với những kỹ năng công việc lạc hậu có thể sẽ gặp rắc rối khi đi tìm những công việc hấp dẫn và sẽ phải chịu mất mát thu nhập. Khó khăn của những công nhân bị thay thế sẽ còn lớn hơn khi nền kinh tế nói chung bị suy thoái hay khi thị trường lao động địa phương có nạn thất nghiệp cao. Về dài hạn, thị trường lao động sẽ phân bổ lại công nhân từ các ngành đi xuống sang các ngành đang tiến triển, nhưng quá trình chuyển đổi này có thể là đau đớn đối với nhiều người.

Tóm lại, câu trả lời về mặt kinh tế đối với luận cứ lao động nước ngoài rẻ nằm trong phân tích về lợi thế so sánh. Điều này cho thấy, đất nước sẽ được lợi nhờ thương mại ngay cả khi tiền lương của nước đó vượt xa các bạn hàng thương mại của mình. Tiền lương cao là do tính hiệu quả cao chứ không phải là do bảo hộ bằng thuế quan.

Thuế quan trả đũa. Tuy nhiều người đồng ý rằng thế giới của thương mại tự do là tốt nhất trong tất cả các thế giới có thể có, nhưng họ cũng biết rằng đó không phải là thế giới chúng ta đang sống. Họ lập luận, "Chừng nào các nước khác còn đề ra các hạn chế nhập khẩu hay nếu không thì cũng là sự phân biệt đối xử đối với sản phẩm của chúng tôi, thì chừng đó chúng tôi còn không có cách lựa chọn nào khác là phải chơi lại trò ấy để tự vệ. Chúng tôi sẽ tuân thủ thương mại tự do chỉ khi nào đó là thương mại bình đẳng. Nhưng chúng tôi phải được chơi trên cùng một sân chơi bằng phẳng".

Luận cứ này tuy xem ra có lý, nhưng nó lại không có cơ sở vững chắc trong phân tích kinh tế hay trong lịch sử. Như chúng ta đã từng thấy, khi các nước khác tăng thuế quan lên, thì như vậy cũng chẳng khác nào tăng chi phí chuyên chở của mình. Nhưng nếu nước Pháp quyết định kìm hãm bớt thương mại bằng cách gài mìn xung quanh hải cảng của họ, thì chúng ta có nên gài mìn quanh hải cảng của chúng ta hay không? Không ai nghĩ như vậy. Tương tự, nếu nước khác lựa chọn làm tổn thương đến sức sống kinh tế của họ bằng cách đặt ra thuế quan cho các hàng nhập khẩu, thì thật không phải tí nào nếu chúng ta lại khoét thêm vết thương đó bằng cách tăng thêm thuế quan của chúng ta.

Chỉ có một lý do có thể chấp nhận trong lập luận rằng chúng ta phải trả đũa khi nước ngoài tăng thuế quan, đó là sự đe doạ trả đũa của chúng ta có thể ngăn chặn nước kia không tăng thuế quan của họ ngay từ đầu. Lý lẽ này đã được chính phủ Hoa kỳ ủng hộ trong một phân tích về sự bảo hộ năm 1982 (trong *Báo cáo Kinh tế của Tổng thống*):

> Can thiệp vào thương mại quốc tế... mặc dù tốn kém với nước Mỹ trong ngắn hạn, nhưng lại có thể biện minh được, nếu nó phục vụ cho mục đích chiến lược là tăng chi phí của các chính sách can thiệp của chính phủ nước ngoài. Vì thế, có một vai trò tiềm ẩn đối với các biện pháp thận trọng hướng tới mục tiêu... nhằm thuyết phục các nước khác phải giảm bớt những sai lệch trong thương mại của họ.

Nhưng luận cứ này nên được sử dụng hết sức thận trọng. Cũng giống như việc chế tạo tên lửa sẽ dẫn đến chạy đua vũ trang nhanh không kém gì việc kiểm soát vũ khí, những trò bịp bợm của những người bảo hộ rốt cuộc có thể làm hại kẻ đi bịp không kém gì làm hại phía bên kia. Nghiên cứu lịch sử cho thấy, thuế quan trả đũa cũng thường dẫn các quốc gia khác đến chỗ phải tăng thuế quan của họ, thậm chí còn cao hơn, và rất hiếm khi dẫn đến một cuộc đàm phán có hiệu lực để cùng nhau cắt giảm thuế quan.

Hạn chế nhập khẩu. Ở Mỹ và nhiều nước khác, các hãng và công nhân bị cạnh tranh của nước ngoài làm tổn thương đều cố xin được bảo hộ dưới hình thức thuế quan hay hạn ngạch. Ngày nay,

Quốc hội rất ít khi điều hành công việc liên quan đến thuế quan trực tiếp. Quốc hội nhận ra rằng, tính chính trị của thuế quan quá nóng bỏng không thể nhúng tay vào và đã thiết lập các cơ quan chuyên môn để giải quyết các khiếu nại. Nói chung, các kiến nghị hạn chế nhập khẩu đều được Bộ Thương mại và Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa kỳ phân tích. Các biện pháp hạn chế nhập khẩu bao gồm những hoạt động sau đây:

- *Điều khoản giải thoát* tương đối phổ biến trong thời gian trước đây. Nó cho phép được hạn chế nhập khẩu tạm thời (bằng thuế quan, hạn ngạch, hay hạn ngạch xuất khẩu thoả thuận với các nước khác) khi một ngành bị nhập khẩu làm "tổn thương". Sự tổn thương này xuất hiện khi sản lượng, việc làm, và lợi nhuận trong ngành nội địa bị giảm xuống khi nhập khẩu tăng lên.

- *Thuế quan chống phá giá* được áp dụng khi nước ngoài bán hàng vào Mỹ với giá thấp hơn chi phí trung bình của họ hay thấp hơn giá họ bán tại thị trường trong nước của họ. Khi phát hiện thấy có phá giá, "thuế quan chống phá giá" sẽ được áp dụng đối với hàng nhập khẩu.

- *Thuế quan bù giá* được ban hành khi nước ngoài trợ giá hàng xuất khẩu sang Hoa kỳ. Đây là hình thức hạn chế nhập khẩu thông dụng nhất và được áp dụng trong hàng trăm trường hợp.

Cơ sở nào biện hộ cho việc ban hành những biện pháp trả đũa như vậy hay bảo hộ một ngành bị đe doạ bởi hàng nhập khẩu? Hạn chế nhập khẩu nghe ra có vẻ hợp lý, nhưng nó thực sự đi ngược lại hoàn toàn với lý thuyết kinh tế về lợi thế so sánh. Lý thuyết đó nói rằng, một ngành không đủ sức cạnh tranh với các hãng nước ngoài *nên* để cho nhập khẩu tấn công. Về một ý nghĩa nào đó, các ngành năng suất thấp thực sự nên để cho sự cạnh tranh của những ngành *nội địa* năng suất cao hơn tiêu diệt.

Quả là điều này nghe có vẻ nhẫn tâm. Không ngành nào muốn chết. Không có vùng nào vui vẻ tiến hành chuyển đổi sang các ngành mới. Việc chuyển dịch từ ngành cũ sang ngành mới thường

kéo theo thất nghiệp cao và đầy rẫy khó khăn. Ngành và vùng yếu kém cảm thấy họ đang bị chọn để mang gánh nặng của sự tiến bộ.

Những luận cứ có thể có giá trị đối với bảo hộ

Cuối cùng, chúng ta có thể xét ba luận cứ đối với bảo hộ có thể có giá trị kinh tế thực thụ:

- Thuế quan có thể di chuyển tỉ lệ trao đổi thương mại theo hướng có lợi cho đất nước.
- Bảo hộ tạm thời bằng thuế quan cho các "ngành non trẻ" nhưng có tiềm năng phát triển có thể là cách hiệu quả trong dài hạn.
- Thuế quan trong những điều kiện nhất định sẽ giúp giảm bớt thất nghiệp.

Luận cứ về thuế quan tối ưu hay về tỉ lệ trao đổi thương mại. Một luận cứ có giá trị đối với việc đặt ra thuế quan là để dịch chuyển tỉ lệ trao đổi thương mại có lợi cho nước mình và có hại cho nước ngoài. (Nhắc lại rằng, tỉ lệ trao đổi thương mại thể hiện tỉ giá giữa giá xuất khẩu và giá nhập khẩu). Tinh thần ở đây là, khi một nước lớn đánh thuế quan vào các mặt hàng nhập khẩu, trên thực tế, thuế quan sẽ làm giảm giá thế giới đối với hàng nhập khẩu và tăng giá hàng xuất khẩu của nước đó. Bằng việc chuyển dịch tỉ lệ trao đổi thương mại theo hướng có lợi cho mình, Mỹ có thể xuất khẩu ít lúa mì và máy bay hơn mà vẫn trang trải được cho nhập khẩu xăng dầu và ô tô. Hệ thống thuế quan tối đa hoá được thu nhập thực tế trong nước của chúng ta được gọi là *thuế quan tối ưu.*

Luận cứ về tỉ lệ trao đổi thương mại ra đời từ 150 năm trước với nhà ủng hộ thương mại tự do John Stuart Mill, ngày nay vẫn được các lý thuyết gia về thương mại ôn luyện lại. Đó là lập luận ủng hộ thuế quan có giá trị duy nhất trong điều kiện toàn dụng lao động và cạnh tranh hoàn hảo. Chúng ta có thể hiểu điều này bằng cách xem xét một trường hợp đơn giản về thuế quan tối ưu đối với xăng dầu. Thuế quan tối ưu đối với xăng dầu sẽ làm tăng giá dầu trong nước cao hơn giá nước ngoài. Nhưng vì cầu của chúng ta bị thuế quan kìm hãm, và vì chúng ta chiếm một phần đáng kể trong cầu

của thế giới về xăng dầu, nên giá thị trường thế giới về xăng dầu sẽ bị hạ xuống. Vì thế, một phần của thuế quan thực sự rơi vào người sản xuất dầu mỏ. (Chúng ta có thể thấy rằng một nước rất nhỏ không thể áp dụng lập luận này, vì nó không thể ảnh hưởng đến giá cả thế giới).

Vậy, chúng ta không tìm được một luận cứ vững chắc nào về mặt lý thuyết cho thuế quan sao? Câu trả lời là có, nếu chúng ta có thể quên đi rằng, đây là chính sách "lợi mình hại người" và có thể bỏ qua phản ứng của các nước khác. Nhưng các nước khác cũng dễ có phản ứng lại. Rốt cuộc, nếu Hoa kỳ đánh thuế quan tối ưu 30% vào hàng nhập khẩu, thì tại sao Liên minh châu Âu và Nhật Bản hay Brazil lại không đánh thuế quan 30 hay 40% vào hàng nhập khẩu? Cuối cùng, khi tất cả các nước đều tính toán và áp dụng thuế quan tối ưu của riêng họ thì mức thuế quan chung có thể sẽ leo thang lên đến 30 hay 50 phần trăm.

Rốt cuộc thì một tình trạng như thế chắc chắn không thể hiện một sự cải thiện nào đối với phúc lợi thế giới cũng như phúc lợi kinh tế của các nước riêng lẻ. Khi *tất cả* các nước đều đặt ra thuế quan tối ưu thì rất có khả năng là phúc lợi kinh tế của *tất cả mọi người* đều giảm đi khi những trở ngại đối với thương mại tự do quá lớn. Tất cả các nước dễ dàng được lợi hơn nếu họ dỡ bỏ các hàng rào thương mại.

Thuế quan cho các ngành non trẻ. Trong tác phẩm nổi tiếng *Báo cáo về các nhà máy,* Alexander Hamilton đã kiến nghị phải khuyến khích sự tăng trưởng của khu vực chế tạo bằng cách bảo hộ các ngành non trẻ khỏi cạnh tranh của nước ngoài. Theo học thuyết này, vốn đã nhận được sự ủng hộ rất thận trọng của nhà kinh tế thương mại tự do như John Stuart Mill và Alfred Marshall, có những dây chuyền sản xuất trong một quốc gia có thể có lợi thế so sánh chỉ khi nào nó có thể xuất phát được.

Những "ngành non trẻ" này sẽ không thể vượt qua được giai đoạn khởi sự và thử nghiệm ban đầu nếu chúng phải đối mặt không được bảo vệ trước bão táp của cạnh tranh quốc tế. Tuy nhiên,

nếu có một chỗ trú ẩn tạm thời, chúng có thể triển khai được hiệu quả kinh tế của sản xuất hàng loạt, của đội ngũ lao động có kỹ năng, và các đổi mới đã thích nghi rất tốt với nền kinh tế địa phương và tính hiệu quả công nghệ điển hình cho nhiều ngành đã trưởng thành. Mặc dù việc bảo hộ lúc đầu làm tăng giá đối với người tiêu dùng, nhưng sẽ rất hiệu quả một khi chúng đã lớn mạnh đến mức nó sẽ làm chi phí và giá cả thực sự giảm xuống. Thuế quan được bênh vực nếu lợi ích đối với người tiêu dùng sau này đủ lớn hơn để bù đắp lại mức giá cao trong giai đoạn bảo hộ.

Lập luận này cần phải cân nhắc thận trọng. Các nghiên cứu lịch sử đã đưa ra một số trường hợp đích thực là các ngành non trẻ được bảo hộ đã lớn mạnh và đứng được trên đôi chân của mình. Và các nghiên cứu về những nước công nghiệp mới thành công (như Singapore hay Hàn Quốc) đã cho thấy rằng, các nước này thường bảo hộ ngành công nghiệp chế tạo của mình khỏi hàng nhập khẩu trong những giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá. Nhưng lịch sử về thuế quan lại cho thấy thậm chí còn nhiều trường hợp phản tác dụng hơn, khi mà các ngành non trẻ được bảo hộ triền miên và không thể dứt bình sữa được ngay cả đã sau rất nhiều năm.

Nơi sự bảo hộ thất bại - ngành máy tính của Brazil. *Brazil cho ta một thí dụ điển hình về sai lầm của chế độ bảo hộ. Năm 1984, Brazil thông qua một đạo luật trên thực tế là cấm hầu hết các loại máy tính nước ngoài. ý tưởng là muốn tạo ra một môi trường bảo hộ, trong đó, ngành công nghiệp máy tính non trẻ của riêng Brazil có thể phát triển được. Đạo luật này được thực thi rất mạnh mẽ: một đội "cảnh sát máy tính" đặc biệt sẽ điều tra các phòng học và văn phòng công ty để tìm kiếm máy tính nhập khẩu vi phạm luật cấm.*

Hậu quả có thể thấy trước. Về mặt công nghệ, máy tính do Brazil sản xuất đã lạc hậu nhiều năm so với thị trường thế giới đã chuyển biến rất mau chóng, và người tiêu dùng thì phải trả gấp 2 đến 3 lần giá thị trường thế giới để có máy tính. Theo một ước tính, đạo luật

này đã làm tốn của người tiêu dùng Brazil khoảng 900 triệu đôla một năm. Đồng thời, vì máy tính của Brazil quá đắt, họ không thể cạnh tranh trên thị trường thế giới được, cho nên các công ty máy tính của Brazil không tận dụng được lợi thế kinh tế theo qui mô bằng cách bán sản phẩm sang các nước khác. Giá máy tính cao cũng đã làm hại đến tính cạnh tranh của những khu vực khác trong nền kinh tế. Zelia Cardoso de Mello, Bộ trưởng kinh tế Brazil năm 1990 đã nói: "Chúng tôi rất hiệu quả trong việc tụt hậu vì chính sách theo chủ nghĩa dân tộc phi lý này", "Vấn đề máy tính đã kiềm toả một cách đắc lực nền công nghiệp của Brazil khỏi quá trình công nghiệp hoá".

Cuối cùng, sự kết hợp giữa áp lực của người tiêu dùng và các doanh nghiệp Brazil với đòi hỏi của Mỹ phải mở cửa thị trường đã buộc Brazil phải bãi bỏ lệnh cấm đối với máy tính nhập khẩu vào tháng 10 năm 1992. Đến tháng 8 năm 1993, các cửa hàng điện tử ở Sao Paulo và Rio de Janeiro đã nhanh chóng tràn ngập máy tính xách tay, máy in laser, điện thoại di động, và các công ty của Brazil bắt đầu phải nhảy vào cuộc cách mạng máy tính. Thử nghiệm vĩ đại về chế độ bảo hộ đã kết thúc.

Thuế quan và thất nghiệp. Trong lịch sử, lý lẽ mạnh mẽ đối với sự bảo hộ là mong muốn tăng mức việc làm trong các thời kỳ suy thoái và đình trệ. Chế độ bảo hộ đã tạo thêm công ăn việc làm bằng cách tăng giá hàng nhập khẩu và hướng cầu vào sản phẩm nội địa; Hình 35.8 đã minh hoạ tác động này. Khi cầu nội địa tăng, các hãng sẽ thuê thêm công nhân, và thất nghiệp giảm[1]. Đây cũng là một chính sách "lợi mình hại người", làm tăng cầu nội địa với cái giá về sản lượng và việc làm của các nước khác.

1. Những ai đã nghiên cứu các chương về kinh tế học vĩ mô có thể hiểu được cơ chế làm tăng thất nghiệp của thuế quan. Nhắc lại rằng đầu tư hay chi tiêu chính phủ cao sẽ làm tăng tổng cầu, sản lượng và mức hữu nghiệp. Theo cách luận giải tương tự, sự bảo hộ mạnh mẽ hay thuế quan cao sẽ làm giảm nhập khẩu, tăng xuất khẩu ròng và do đó, làm tăng tổng cầu. Xuất khẩu ròng cao hơn sẽ có hiệu ứng số nhân cũng rất giống với hiệu ứng của đầu tư hay chi tiêu chính phủ về các hàng hoá và dịch vụ.

Tuy nhiên, trong khi sự bảo hộ kinh tế có thể làm tăng mức việc làm, nó lại không xây dựng được một chương trình hữu hiệu để theo đuổi mức hữu nghiệp cao, hiệu quả và giá cả ổn định. Phân tích kinh tế vĩ mô cho thấy rằng, còn có những cách giảm thất nghiệp tốt hơn là áp đặt chế độ bảo hộ. Bằng cách sử dụng các chính sách tài khoá và tiền tệ phù hợp, một nước có thể tăng được sản lượng và giảm thất nghiệp. Hơn nữa, sử dụng các chính sách kinh tế vĩ mô tổng thể sẽ cho phép công nhân được rời khỏi những công việc có năng suất thấp trong các ngành đang mất đi lợi thế so sánh để chuyển sang công việc có năng suất cao trong những ngành đang được hưởng lợi thế so sánh.

Bài học này đã được minh chứng rộng rãi trong những năm 1980. Từ năm 1982 đến 1987, Hoa kỳ đã tạo thêm được 15 triệu chỗ làm thực sự mới mà vẫn duy trì được thị trường mở, thuế quan thấp và tăng mạnh thâm hụt thương mại; trái lại, các nước ở châu Âu gần như chẳng tạo ra thêm được chỗ làm mới nào tuy đã chuyển dịch được theo hướng thặng dư thương mại.

Một cách phân tích khác về tác động của các hàng rào thuế quan đến việc làm là đo lường "chi phí cho một chỗ làm do hạn chế nhập khẩu tạo ra". Rất nhiều nghiên cứu kinh tế đã phân tích chi phí kinh tế nảy sinh khi thuế quan hay hạn ngạch được áp dụng đối với một ngành. Thí dụ, hãy xét hạn ngạch nhập khẩu tự nguyện đối với ô tô Nhật trong những năm 1980. Theo các nghiên cứu của chính phủ, những hạn ngạch này đã làm tăng được việc làm trong ngành ô tô cho thêm khoảng 40.000 công nhân trong năm 1983 và 1984. Với 7 triệu ô tô được mua hàng năm trong giai đoạn này, có thể ước tính rằng, người tiêu dùng phải trả trung bình là 500 đôla trên một ô tô cao hơn so với giá khi không có hạn ngạch. Do vậy, chi phí của người tiêu dùng trung bình là vào khoảng 3,5 tỉ đôla/30.000 = hơi cao hơn 100.000 đôla/chỗ làm mới[1]. Tính toán theo kiểu này cho

1. Những con số này lấy từ Văn phòng Ngân sách Quốc hội, *Liệu bảo hộ thương mại có đem lại sự tái sinh cho các ngành nội địa hay không?* (Nhà in Chính phủ Hoa kỳ, Washington, 1986), chương V.

thấy sự bảo hộ là một cách làm cực kỳ không hiệu quả để làm tăng mức hữu nghiệp.

Tóm lại:

Bảo hộ bằng thuế quan và hạn ngạch là những cách phi hiệu quả để tạo công ăn việc làm hay giảm mức thất nghiệp. Một cách làm hiệu quả hơn để tăng việc làm có năng suất là thông qua các chính sách tài khoá và tiền tệ trong nước.

Các hàng rào khác đối với thương mại

Tuy chương này chủ yếu nói về thuế quan nhưng hầu hết mọi điểm đều có thể áp dụng hoàn toàn thích hợp cho các trở ngại thương mại khác. Hạn ngạch cũng có ảnh hưởng gần giống như thuế quan, vì chúng ngăn chặn không cho lợi thế so sánh của các nước khác nhau được quyết định giá cả và sản lượng trên thị trường. Trong những năm gần đây, các nước đã đàm phán về hạn ngạch với các nước khác. Thí dụ, Hoa kỳ đã ép Nhật Bản phải đưa ra hạn ngạch xuất khẩu "tự nguyện" về ô tô và đàm phán những hạn ngạch xuất khẩu tương tự đối với vô tuyến, giày dép và thép.

Cuối cùng, chúng ta nên đề cập đến cái gọi là hàng rào phi thuế quan (hay Non - Tariff Barriers NTBs). Chúng bao gồm những hạn chế hay qui định không chính thức khiến cho các nước gặp khó khăn khi bán hàng của mình ra thị trường nước ngoài. Thí dụ, các hãng của Mỹ phàn nàn rằng các qui định của Nhật Bản đã gạt họ ra khỏi các ngành viễn thông, thuốc lá sợi và xây dựng.

ĐÀM PHÁN THƯƠNG MẠI ĐA PHƯƠNG

Trong trò chơi kéo co này giữa lợi ích kinh tế của thương mại tự do và yêu cầu về mặt chính trị của sự bảo hộ, thế lực nào sẽ chiến thắng? Lịch sử thuế quan của Mỹ được trình bày trong Hình 35-10, là rất gập ghềnh. Hầu như trong suốt lịch sử, Mỹ là một nước có hệ thống thuế quan cao. Đỉnh cao là sau thuế quan Smoot-Hawley ít nổi tiếng vào năm 1930, là mức thuế quan bị gần như tất cả các nhà kinh tế phản đối nhưng lại được Quốc hội bật đèn xanh.



Hình 35-10. Mỹ là một quốc gia có lịch sử thuế quan cao

Thuế quan rất cao trong phần lớn lịch sử của nước Mỹ, nhưng những đàm phán thương mại trong những năm 1930 đã hạ hầu hết các thuế quan xuống thấp.

Hàng rào thuế quan được ban hành trong thời kỳ Đại Suy thoái đã giúp tăng giá và làm những khó khăn kinh tế trầm trọng thêm. Những năm 1930 đã chứng kiến cuộc chiến tranh thương mại, trong đó, các nước đều cố tăng mức hữu nghiệp và sản lượng bằng cách tăng thêm các hàng rào thuế quan với cái giá phải trả của các nước láng giềng. Các quốc gia đã sớm học được rằng, rốt cuộc thì trò chơi trả đũa nhau bằng thuế quan sẽ làm cho tất cả đều thua thiệt.

Đàm phán về thương mại tự do

Cuối cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ II, cộng đồng quốc tế đã thiết lập một loạt các thể chế để thúc đẩy hoà bình và thịnh vượng kinh tế bằng các chính sách hợp tác. Một trong những thể

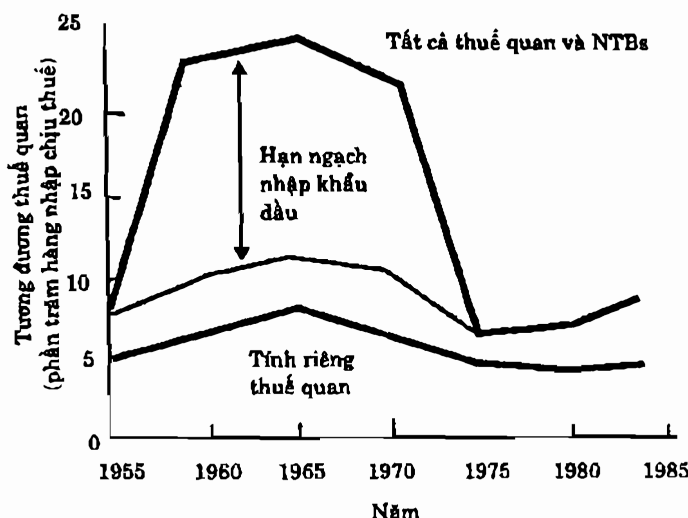
chế thành công nhất là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (General Agreement on Tariff and Trade - GATT), với các chương trong hiệp định này nói về việc nâng cao mức sống thông qua việc "giảm đáng kể thuế quan và các hàng rào khác đối với thương mại và xoá bỏ sự phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế". Hiện nay GATT có gần 100 quốc gia thành viên, chiếm 85% thương mại quốc tế.

Trong số các nguyên tắc tiêu biểu của GATT có: (1) các nước phải tiến hành giảm bớt các hàng rào thương mại; (2) tất cả các hàng rào thương mại phải được áp dụng trên cơ sở không có sự phân biệt đối xử giữa các quốc gia (tức là tất cả các nước phải được hưởng qui chế "tối huệ quốc"); (3) khi một nước tăng thuế quan của mình lên cao hơn mức thuế quan đã được thoả thuận thì nó phải bồi thường cho các bạn hàng thương mại của mình vì những thiệt hại kinh tế đó; (4) mâu thuẫn thương mại phải được giải quyết thông qua tư vấn và trọng tài.

Lịch sử đàm phán thương mại đã cho thấy, đó là một trong những thành công lớn của hợp tác kinh tế quốc tế. Cứ một vài năm, đại diện của các nước công nghiệp lớn lại nhóm họp dưới sự bảo trợ của GATT để xác định những hàng rào thương mại chính và bàn với nhau cách dỡ bỏ. Năm 1993, các quốc gia đã kết thúc "Vòng đàm phán Uruguay". Thêm vào các mục tiêu truyền thống của việc giảm hàng rào thuế quan và hạn ngạch, vòng đàm phán mới này đã thực hiện những mục tiêu đầy tham vọng của việc giảm bớt các hàng rào thương mại và trợ cấp cho nông nghiệp, xoá bỏ hạn ngạch đối với hàng dệt may và mở rộng thương mại tự do sang khu vực dịch vụ và sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, năm 1995, GATT đã đổi tên thành "Tổ chức Thương mại Thế giới" (World Trade Organization WTO): WTO đã tăng cường thêm đáng kể sức mạnh để thực thi các hiệp định thương mại quốc tế và có nhiệm vụ theo đuổi những công việc còn đang dang dở của Vòng đàm phán Uruguay.

Hình 35-11. Tầm quan trọng của các hàng rào phi thuế quan đã giảm xuống từ những năm 1960

Trong những năm 1960, các hàng rào phi thuế quan (NTBs) đóng vai trò quan trọng trong thương mại của Hoa kỳ, chủ yếu là do hạn ngạch đối với nhập khẩu dầu. Từ đó đến nay, chúng đã góp phần đáng kể vào chi phí kinh tế của thuế quan. Ngay cả khi đã tính đến NTBs thì hàng rào đối với thuế quan vẫn thấp hơn rất nhiều so với hồi đầu thế kỷ.



Các hàng rào phi thuế quan này quan trọng như thế nào so với các hàng rào thuế quan? Hình 35-11 trình bày những ước tính về sự tương đương với thuế quan của phần lớn những hàng rào phi thuế quan quan trọng nhất đối với Mỹ từ năm 1955 đến 1985. Hàng rào phi thuế quan đã thực sự trở nên quan trọng hơn hàng rào thuế quan trong những năm 1960 do hạn ngạch đối với nhập khẩu xăng dầu; tuy nhiên, trong những năm gần đây, nó chỉ góp thêm rất ít vào chi phí kinh tế của thuế quan.

Những bước đi gần đây. Mấy năm gần đây, các chính phủ đã có nhiều bước đi để thúc đẩy thương mại tự do hoặc mở rộng thị trường. Những bước đi quan trọng nhất như sau:

- Năm 1987, Hoa kỳ và Canada đã thoả thuận một loạt các nguyên tắc về thương mại tự do giữa hai nước. Hiệp định này đặc biệt có ý nghĩa vì Canada là bạn hàng lớn nhất của Hoa kỳ, với tổng lưu lượng thương mại giữa hai nước năm 1990 là 176 tỉ đôla.

chế thành công nhất là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (General Agreement on Tariff and Trade - GATT), với các chương trong hiệp định này nói về việc nâng cao mức sống thông qua việc "giảm đáng kể thuế quan và các hàng rào khác đối với thương mại và xoá bỏ sự phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế". Hiện nay GATT có gần 100 quốc gia thành viên, chiếm 85% thương mại quốc tế.

Trong số các nguyên tắc tiêu biểu của GATT có: (1) các nước phải tiến hành giảm bớt các hàng rào thương mại; (2) tất cả các hàng rào thương mại phải được áp dụng trên cơ sở không có sự phân biệt đối xử giữa các quốc gia (tức là tất cả các nước phải được hưởng qui chế "tối huệ quốc"); (3) khi một nước tăng thuế quan của mình lên cao hơn mức thuế quan đã được thoả thuận thì nó phải bồi thường cho các bạn hàng thương mại của mình vì những thiệt hại kinh tế đó; (4) mâu thuẫn thương mại phải được giải quyết thông qua tư vấn và trọng tài.

Lịch sử đàm phán thương mại đã cho thấy, đó là một trong những thành công lớn của hợp tác kinh tế quốc tế. Cứ một vài năm, đại diện của các nước công nghiệp lớn lại nhóm họp dưới sự bảo trợ của GATT để xác định những hàng rào thương mại chính và bàn với nhau cách dỡ bỏ. Năm 1993, các quốc gia đã kết thúc "Vòng đàm phán Uruguay". Thêm vào các mục tiêu truyền thống của việc giảm hàng rào thuế quan và hạn ngạch, vòng đàm phán mới này đã thực hiện những mục tiêu đầy tham vọng của việc giảm bớt các hàng rào thương mại và trợ cấp cho nông nghiệp, xoá bỏ hạn ngạch đối với hàng dệt may và mở rộng thương mại tự do sang khu vực dịch vụ và sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, năm 1995, GATT đã đổi tên thành "Tổ chức Thương mại Thế giới" (World Trade Organization WTO): WTO đã tăng cường thêm đáng kể sức mạnh để thực thi các hiệp định thương mại quốc tế và có nhiệm vụ theo đuổi những công việc còn đang dang dở của Vòng đàm phán Uruguay.

Thuế suất nhập khẩu của Canada là một trong số những thuế suất cao nhất của các nước công nghiệp lớn, và Canada đã hạn chế đầu tư nước ngoài trên tinh thần dân tộc chủ nghĩa. Các nhà kinh tế đã ước tính rằng, hiệp định thương mại tự do sẽ làm tăng thu nhập thực tế của Canada lên 5% và của Hoa kỳ lên 1% trong hai thập kỷ tới.

● 12 quốc gia của Liên minh châu Âu (European Union -EU) đã có những bước tiến dài trong kế hoạch nhiều giai đoạn để phát triển một thị trường chung không có hoặc rất ít hàng rào đối với thương mại quốc tế trong phạm vi châu Âu. Bước đầu tiên là xoá bỏ tất cả thuế quan nội bộ và các hàng rào pháp lý đối với thương mại. Ý định là sẽ hoàn tất giai đoạn này vào năm 1992: tuy nhiên, mục tiêu này đã cho thấy là quá tham vọng, và quá trình này đã tiến triển chậm hơn một chút so với dự đoán. Bước thứ hai là mở rộng khối EU (và khu vực thương mại tự do kèm theo của khối) bằng cách đàm phán với Na Uy, Áo, Thụy Điển và Phần Lan về các điều kiện gia nhập khối EU của họ. Khối EU mở rộng này sẽ là một thị trường đủ lớn để cạnh tranh với khu vực thị trường Bắc Mỹ.

● Kế hoạch tham vọng nhất và gây nhiều tranh cãi nhất để hạ thấp các hàng rào thuế quan là Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (North American Free Trade Agreement NAFTA), một hiệp định gây tranh cãi dữ dội và được thông qua với số phiếu sát nút vào năm 1993. Mexico là bạn hàng lớn thứ ba của Mỹ, và hầu hết thương mại giữa Mỹ và Mexico là các hàng chế tạo. NAFTA không những cho phép hàng hoá được lưu thông tự do phi thuế quan giữa biên giới hai nước mà còn tự do hoá các qui định về đầu tư của Mỹ và Canada tại Mexico. Những người ủng hộ kế hoạch này lập luận rằng, nó sẽ tạo ra một sự phân công lao động hiệu quả hơn và cho phép các hãng của Mỹ cạnh tranh hữu hiệu hơn với các hãng của nhiều nước khác, trong khi những người phản đối, đặc biệt là các tổ chức lao động, lại cho rằng nó sẽ làm tăng cung về hàng hoá do lao động kỹ năng thấp sản xuất ra, và do đó, sẽ làm giảm tiền lương của công nhân các ngành chịu ảnh hưởng.

Đánh giá

Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, các nhà hoạch định chính sách trên khắp thế giới tin tưởng chắc chắn rằng, thương mại tự do là điều thiết yếu đối với sự thịnh vượng chung của thế giới. Niềm tin vững chắc này đã được biến thành nhiều hiệp định để giảm thuế quan, như Hình 35-10 đã cho thấy. Nhưng với tình trạng thất nghiệp cao của thập kỷ vừa qua, các nước lại ngày càng tập trung vào việc bảo vệ công ăn việc làm hơn là vào việc mở cửa thị trường. Luôn luôn có mối e ngại rằng, thế giới công nghiệp đang có nguy cơ đến gần điểm mà chỉ một đốm lửa của sự bảo hộ và trả đũa giống như đã từng xảy ra trong những năm 1930 sẽ bùng lên thành một cuộc chiến tranh thương mại lớn giữa các quốc gia. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, các lực lượng hoà giải vẫn còn đang thắng thế.

TÓM TẮT

A. Lợi thế so sánh giữa các quốc gia

1. Thương mại diễn ra do có sự khác biệt trong điều kiện sản xuất hoặc sự đa dạng về sở thích. Nền tảng của thương mại quốc tế là nguyên tắc lợi thế so sánh của Ricardo. Nguyên tắc này phát biểu rằng, thương mại giữa hai vùng là một lợi thế ngay cả khi một vùng ít nhiều đều có năng suất tuyệt đối cao hơn vùng kia về tất cả các hàng hoá. Chừng nào còn có sự khác biệt về tính hiệu quả *tương đối* hay *so sánh* giữa các nước thì tất cả các nước còn có lợi thế so sánh hay bất lợi thế so sánh về một số hàng hoá nào đó. Lợi ích lớn sẽ xuất hiện khi các nước chuyên môn hoá vào sản xuất các hàng hoá trong những lĩnh vực mà họ có lợi thế so sánh, xuất khẩu những hàng hoá đó và trao đổi chúng lấy các hàng hoá mà các quốc gia khác có lợi thế so sánh.

2. Qui luật lợi thế so sánh nói lên nhiều điều chứ không chỉ là các hình thái chuyên môn hoá theo vùng địa lý, và sự định hướng thương mại. Nó cũng cho thấy các nước có thể được lợi hơn và tiền lương thực tế (hay tổng quát hơn, thù lao cho tất cả các yếu tố sản xuất nói chung) sẽ được cải thiện do thương mại, và tổng mức sản

xuất của thế giới nhờ đó được mở rộng. Thuế quan và hạn ngạch ngăn cản, được thiết kế để "bảo hộ" công nhân hay các ngành, sẽ làm giảm tổng thu nhập và khả năng tiêu dùng của quốc gia.

3. Khi có nhiều hàng hoá và nhiều nước thì nguyên tắc lợi thế so sánh vẫn có thể áp dụng được tốt. Với nhiều hàng hoá, chúng ta có thể sắp xếp sản phẩm theo trình tự về lợi thế so sánh của chúng, từ những sản phẩm tương đối hiệu quả hơn đến các sản phẩm tương đối ít hiệu quả hơn. Với nhiều quốc gia, thương mại có thể là ba bên hoặc đa phương, trong đó các nước có thặng dư (hoặc thâm hụt) lớn song phương (hay hai bên) với từng nước một. Thương mại ba bên cho phép có sự mất cân đối trong thương mại song phương, nhưng nó phản ánh một thực tế rằng, các tài khoản của quốc gia chỉ cần cân bằng đa phương - giữa một nước với phần còn lại của thế giới. Đòi hỏi phải có cân bằng song phương sẽ gây thiệt hại cho tính hiệu quả kinh tế.

B. Chế độ bảo hộ

4. Thương mại tự do hoàn toàn làm cho giá cả trong nước bằng với giá cả trên thị trường thế giới. Khi có thương mại, hàng hoá sẽ chảy ngược từ thị trường giá thấp lên thị trường giá cao.

5. Thuế quan làm tăng giá trong nước của hàng nhập khẩu, khiến cho tiêu dùng và nhập khẩu giảm, đồng thời sản xuất nội địa tăng. Hạn ngạch có tác động rất giống với thuế quan, và hơn nữa, còn có thể làm giảm nguồn thu của chính phủ.

6. Thuế quan gây ra lãng phí kinh tế. Nền kinh tế chịu tổn thất do tiêu dùng trong nước giảm và các nguồn lực bị tiêu phí vào các hàng hoá đã mất đi lợi thế so sánh. Tổn thất nói chung là vượt quá doanh thu chính phủ thu được từ thuế quan.

7. Phần lớn các luận cứ về thuế quan đều chỉ đơn thuần là phân phối các lợi ích đặc biệt cho các nhóm áp lực nhất định và không thể đứng vững được về phân tích kinh tế. Ba luận cứ có thể cần được xem xét một cách thận trọng là:

a. Trên nguyên tắc, tỉ lệ trao đổi thương mại hay thuế quan tối ưu có thể làm tăng thu nhập thực tế của một nước lớn với cái giá phải trả của các nước bạn hàng.

b. Trong tình trạng chưa toàn dụng lao động, thuế quan có thể đẩy một nền kinh tế theo hướng toàn dụng lao động hơn, nhưng các chính sách tài khoá và tiền tệ có thể cũng đạt được cùng một mục tiêu về việc làm như vậy, mà lại hiệu quả hơn so với chính sách lợi mình hại người này.

c. Đôi khi, các ngành non trẻ cần sự bảo hộ để có thể biến các lợi thế so sánh dài hạn thực thụ của mình thành hiện thực.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Các nguyên tắc về Thương mại Quốc tế	**Principles of International Trade**
lợi thế (hay bất lợi thế) tuyệt đối và so sánh	absolute and comparative advantage (or disadvantage)
nguyên tắc lợi thế so sánh	principle of comparative advantage
lợi ích kinh tế từ thương mại	economic gains from trade
thương mại ba bên và đa phương	triangular and multilateral trade
khả năng tiêu dùng khác với khả năng sản xuất khi có thương mại	consumption vs. production possibilities with trade
PPFs thế giới khác với PPFs quốc gia	world vs. national PPFs
Kinh tế học về Chế độ bảo hộ	**Economics of Protectionism**
cân bằng giá khi có và không có thương mại	price equilibrium with and without trade
thuế quan, hạn ngạch	tariff, quota
tác động của thuế quan đến giá cả, nhập khẩu, và sản xuất trong nước	effects of tariff on price, imports and domestic production
luận cứ của những người theo phái trọng thương, lao động nước ngoài rẻ và trả đũa	mercantilist, cheap-foreign-labor, and retaliatory arguments

dịch chuyển của tỉ lệ trao đổi thương mại và thuế quan tối ưu	term-of-trade shifts and the optimal tariff
thất nghiệp và thuế quan	unemployment and tariffs
thuế quan cho các ngành non trẻ	infant-industry tariff
GATT và đàm phán thương mại	GATT and trade negotiations

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Hãy xem những câu phát biểu dưới đây là đúng hay sai và giải thích cách lý giải của bạn. Nếu câu trích là sai thì hãy nêu câu phát biểu đúng.

a. "Những người Mexico chúng ta không thể cạnh tranh có lợi nhuận với những người bạn khổng lồ phương Bắc của chúng ta. Các nhà máy của họ quá hiệu quả, họ có quá nhiều máy tính và máy công cụ, và trình độ cơ khí của họ quá tiên tiến. Chúng ta cần thuế quan, nếu không thì chúng ta chẳng xuất khẩu được cái gì hết!"

b. "Nếu công nhân Mỹ buộc phải cạnh tranh không có kiểm soát với lao động rẻ mạt của Mexico thì tiền lương thực tế của chúng ta nhất định sẽ giảm đi nhanh chóng".

c. "Do thương mại quốc tế, một quốc gia có thể tiêu dùng bên ngoài đường khả năng sản xuất của mình".

d. "Tài khoản vãng lai của một nước không nhất thiết phải cân bằng song phương (tức là với từng nước), nhưng nó phải cân bằng đa phương (tức là với tất cả các nước)".

e. "Nguyên tắc lợi thế so sánh có thể áp dụng tốt như nhau cho mọi gia đình, thành phố, các bang, các nước và các lục địa".

f. Trích lời của Perot ngay trong phần đầu chương

2. Xây dựng lại Hình 35-1 và bảng kèm theo hình đó, cho biết các số liệu sản xuất của châu Âu; giả sử rằng châu Âu có 600 đơn vị lao động và năng suất lao động giống như trong Bảng 35-1.

3. Nếu các số liệu trong Bảng 35-1 thay đổi từ (1, 2; 3, 4) thành

(1, 2; 2, 4) thì sao? Hãy chứng minh rằng tất cả hoạt động thương mại sẽ bị giết chết. Sử dụng kết quả này để giải thích câu tục ngữ: "*Vive la différence!*" (nghĩa là "Hãy để sự đa dạng được nảy nở!")

4. *Tiếp theo câu hỏi 3:* Giả sử rằng các số liệu trong Bảng 35-1 là của Hàn Quốc và Mỹ. Lợi ích từ thương mại giữa hai nước này là gì? Bây giờ, giả sử rằng Hàn Quốc áp dụng công nghệ của Mỹ, tăng trưởng nhanh và có công nghệ giống hệt như cột của Mỹ trong Bảng 35-1. Điều gì sẽ xảy ra đối với thương mại quốc tế? Mức sống và tiền lương thực tế của Hàn Quốc sẽ như thế nào? Mức sống của Mỹ sẽ ra sao? Từ đây, có thể rút ra bài học gì về ảnh hưởng của sự hội tụ giữa các nền kinh tế đối với thương mại và phúc lợi?

5. Tại sao lợi ích từ thương mại lớn nhất lại đổ vào các nước nhỏ là những nước có mức giá trước khi có thương mại rất khác với mức giá trên thị trường thế giới?

6. Một thượng nghị sĩ Mỹ đã viết như sau: "Người ta cho rằng thương mại sẽ làm tăng thu nhập cuả tất cả các quốc gia tham gia - hay ít nhất là như những gì Adam Smith và David Ricardo đã dạy chúng ta. Nếu sự suy giảm kinh tế của chúng ta là do sự tăng trưởng kinh tế của các đối thủ cạnh tranh thì những nhà triết gia kia - và toàn bộ các nền tảng lý luận kinh tế mà họ đề xướng - đã hoàn toàn lừa dối chúng ta trong suốt 200 năm."

Giải thích tại sao câu thứ nhất đúng, và tại sao câu thứ hai không nhất quán với câu đầu. Bạn có thể đưa ra một thí dụ về tăng trưởng kinh tế của nước J làm hạ thấp mức sống của nước A như thế nào không? (*Gợi ý:* Trả lời cho câu hỏi 4 sẽ giúp khám phá ra tính ngụy biện trong câu trích này).

7. Phân tích luận cứ về thuế quan cho các ngành non trẻ. Mối quan hệ của nó với nguyên tắc lợi thế so sánh là gì? Những ngành non trẻ hiện nay là những ngành nào?

8. Kinh tế học quốc tế mới đã phát triển các lý thuyết có thể hỗ trợ cho các luận cứ sau đây để bảo hộ công nghiệp trong nước chống lại cạnh tranh của nước ngoài.

a. Trong một số trường hợp, một nước có thể cải thiện được mức

sống bằng cách áp dụng các hình thức bảo hộ mà không nước nào có thể trả đũa được.

b. Nếu thị trường không hoạt động tốt, và có thất nghiệp quá mức, thì thuế quan có thể làm giảm tỉ lệ thất nghiệp.

c. Một nước có thể sẵn sàng chấp nhận mức sống bị giảm sút một chút để bảo vệ những ngành nhất định mà nó cho rằng cần thiết đối với an ninh quốc gia, như siêu máy tính hay dầu mỏ, bằng cách bảo hộ chúng khỏi cạnh tranh của nước ngoài.

d. Tiền lương ở Hàn Quốc chỉ bằng một phần mười của Mỹ. Trừ phi chúng ta hạn chế nhập khẩu từ các nhà máy Hàn Quốc, nếu không chúng ta sẽ phải đối mặt với một tương lai trong đó thâm hụt thương mại sẽ tiếp tục diễn biến xấu trước cuộc tấn công dữ dội của sự cạnh tranh từ công nhân lương thấp của các nước Đông Á.

Trong mỗi trường hợp, hãy liên hệ lập luận đó với những lập luận truyền thống bảo vệ chế độ bảo hộ. Phát biểu các điều kiện làm cho lập luận này có giá trị và khẳng định xem bạn có đồng ý với nó hay không.

9. Mỹ đã có hạn ngạch đối với thép, đóng tàu, ô tô, dệt may và nhiều sản phẩm khác. Các nhà kinh tế ước tính rằng, bằng cách cho đấu giá giành quyền có hạn ngạch, Bộ Ngân khố có thể thu về hàng năm ít nhất là 10 tỉ đôla. Sử dụng Hình 35-9 để phân tích kinh tế học về hạn ngạch như sau: Giả sử rằng chính phủ áp dụng hạn ngạch bằng 100 đối với hàng nhập khẩu, phân bổ hạn ngạch cho các nước nhập khẩu dựa trên mức nhập khẩu năm ngoái. Mức giá và lượng cân bằng về quần áo là bao nhiêu? Tổn thất về tính hiệu quả do hạn ngạch gây ra là gì? Bạn sẽ có được diện tích chữ nhật C doanh thu từ ai? Tác động của việc bán đấu giá quyền có hạn ngạch này là như thế nào?

CHƯƠNG 36

CÁC CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Tôi tin vào chủ nghĩa vật chất. Tôi tin vào những thành quả của một chủ nghĩa vật chất lành mạnh - thức ăn ngon, nhà cửa khô ráo, chân tay sạch sẽ, hệ thống thoát nước, nước nóng, buồng tắm, đèn điện, ô tô, đường sá tốt, phố phường sáng sủa, những kỳ nghỉ dài ngày xa các vùng quê tăm tối, những ý tưởng mới, những con ngựa phi nhanh, những cuộc hội thoại thú vị, nhà hát, nhạc kịch, giao hưởng, các ban nhạc - tôi tin rằng tất cả những thứ này là dành cho mọi người. Người nào chết đi mà không biết đến những thứ này có thể tuyệt vời như một vị thánh, giàu có như một nhà thơ; nhưng anh ta thánh thiện như vậy cho dù anh ta nghèo khổ, chứ không phải bởi vì anh ta nghèo khổ.

Francis Hackett

Trong số 5 tỷ người trên hành tinh, có lẽ 1 tỷ người sống trong cảnh nghèo tuyệt đối - hầu như chỉ tồn tại qua ngày. Những cái gì khiến cho có sự khác nhau khủng khiếp về của cải giữa các quốc gia? Thế giới có thể chung sống hoà bình giữa nghèo đói và sự thừa thãi, thừa lương thực ở Mỹ cùng với cảnh đói khát ở châu Phi được hay không? Những nước nghèo có thể làm gì để cải thiện mức sống của mình?

Chương này sẽ khám phá một số trở ngại mà các nước kém phát triển đang gặp phải. Chúng ta bắt đầu bằng việc mô tả những đặc điểm của các nước đang phát triển và xem xét một số yếu tố then chốt trong quá trình phát triển kinh tế. Trong phần thứ hai của chương này, chúng ta xét đến những cách tiếp cận khác nhau, đặc biệt là những mô hình thành công hơn ở châu Á cùng với thử nghiệm thất bại ở nước Nga.

A. CUỘC ĐẤU TRANH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ

CÁC KHÍA CẠNH CỦA MỘT NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Nói đến một nước đang phát triển, hay một nước kém phát triển (Less Developed Country - LDC) là nói đến ý gì? Một **nước đang phát triển** là một nước có thu nhập thực tế trên đầu người tương đối thấp so với thu nhập của các nước công nghiệp hoá như Mỹ, Nhật Bản, và những nước Tây Âu. Về phạm trù con người, các nước đang phát triển thường có dân cư sức khoẻ kém, tỉ lệ biết đọc biết viết thấp, nhà cửa không đảm bảo và có khẩu phần ăn ít ỏi.

Bảng 36-1 cung cấp một nguồn số liệu chủ chốt để tìm hiểu những nước lớn trong nền kinh tế thế giới, cũng như các chỉ số của sự kém phát triển. Các nước được phân loại thành các nhóm nước có thu nhập thấp, thu nhập trung bình thấp, thu nhập trung bình cao và thu nhập cao.

		Tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người				
Nhóm nước	Dân số 1990 (triệu)	Tổng số năm 1990 (tỷ đôla)	Mức 1990 (đôla)	Tăng trưởng 1965-1990 (% năm)	Tỉ lệ mù chữ ở người lớn năm 1990 (%)	Tuổi thọ (năm)
Nước thu nhập thấp						
Trung Quốc và Ấn Độ	1.983	619	360	3,7	37	65
Các nước khác	1.075	307	320	1,7	45	55
Nước thu nhập trung bình thấp (như Chile, Philippines, Malaysia)	629	930	1.530	1,5	25	65
Nước thu nhập trung bình cao (như Brazil, Hàn Quốc, Mexico)	458	1.520	3.410	2,8	16	68
Nước thu nhập cao (như Mỹ, Nhật, Pháp)	816	16.316	19.59	2,4	4	77

Bảng 36-1. Các chỉ số quan trọng cho các nhóm nước khác nhau

Ngân hàng Thế giới phân loại các nước ra thành bốn nhóm lớn tùy thuộc vào thu nhập trên đầu người của họ. Ở mỗi nhóm đều có một số chỉ số quan trọng về phát triển kinh tế. Lưu ý rằng, các nước thu nhập thấp thường có tỷ lệ mù chữ cao và tuổi thọ thấp.

[Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới, 1992* (Ngân hàng Thế giới, Washington, 1992)]

Có thể thấy trong bảng này nổi lên nhiều đặc điểm thú vị. Rõ ràng, những nước có thu nhập thấp nghèo hơn nhiều so với các nước tiên tiến như Mỹ. Thu nhập trên đầu người tính được của họ là vào khoảng một phần năm mươi mức thu nhập trên đầu người ở những nước thu nhập cao. Thế nhưng nhớ lại từ Chương 34 rằng, những so sánh chuẩn này bị sai lệch đi do sử dụng những tỷ giá hối đoái chính thức để so sánh mức sống. Bằng cách tính thu nhập theo ngang giá sức mua, là cách đo lường những thứ mà thu nhập quốc dân sẽ mua được, chúng ta thấy rằng thu nhập của các nước đang phát triển có thể bị đánh giá thấp đi, tuy nhiên vẫn còn có một khoảng cách lớn (xem Bảng 34-2).

Ngoài ra, nhiều chỉ số y tế và xã hội cho biết ảnh hưởng của sự nghèo đói ở các nước thu nhập thấp. Tuổi thọ thấp, khả năng được đi học và biết chữ chỉ ở mức khiêm tốn, phản ánh mức đầu tư vào vốn con người thấp.

Bảng 36-1 cũng cho thấy rằng, có sự phân cực lớn giữa các nước đang phát triển. Một số nước đang đứng bên lề nạn đói kém - đó là những nước nghèo nhất như Chad, Bangladesh hay Somali. Những nước khác hai hay ba thập kỷ trước còn thuộc nhóm này, nay đã dần dần chuyển sang nhóm các nước thu nhập trung bình. Những nước và lãnh thổ thành công hơn - như Hồng Kông, Hàn Quốc và Đài Loan - được gọi là *những nước công nghiệp hoá mới*, hay NICs (Newly Industrializing Countries). Những nước và lãnh thổ thành công nhất trong số này có thu nhập trên đầu người đã đạt thứ hạng cao nhất của những nước thu nhập cao. Những nước đang phát triển thành công của ngày hôm qua sẽ là những nước tiên tiến ngày mai.

Cuộc sống ở những nước thu nhập thấp

Để thấy được những nét tương phản giữa các nước tiên tiến và các nước đang phát triển, hãy hình dung rằng bạn mới 21 tuổi và đang sống ở một nước thu nhập thấp chẳng hạn như Mali, Ấn Độ hay Bangladesh. Bạn rất nghèo. Ngay cả sau khi đã chiếu cố ước tính một cách hào phóng đến những hàng hoá mà bạn sản xuất và tiêu dùng, thu nhập trung bình hàng năm của bạn vẫn chỉ vào khoảng 500 đôla. Những người như bạn ở Bắc Mỹ có thể có thu nhập trung bình hơn 20.000 đôla. Có lẽ bạn sẽ thấy rất buồn khi biết rằng, chỉ có 1 trong số 4 người trên thế giới có thu nhập trung bình hàng năm hơn 3.000 đôla.

Cứ mỗi công dân nước bạn biết đọc thì cũng có một người như bạn không biết chữ. Tuổi thọ của bạn chỉ bằng 4/5 tuổi thọ một người trung bình ở một nước tiên tiến; hai người trong số anh chị bạn đã chết trước khi đến tuổi trưởng thành. Tỷ lệ sinh đẻ cao, đặc biệt đối với những gia đình có phụ nữ không được đi học, nhưng tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh lại cao hơn nhiều so với ở những nước có những hệ thống chăm sóc sức khoẻ tốt.

Hầu hết mọi người ở nước bạn làm việc ngoài đồng. Chỉ có rất ít người có thể thoát ly khỏi sản xuất lương thực để làm việc trong những nhà máy. Bạn chỉ làm việc bằng một phần sáu mươi sức lực của một công nhân Bắc Mỹ giàu có. Bạn biết rất ít về khoa học, nhưng lại biết rất nhiều về những truyền thống làng quê của bạn.

Bạn và những người dân nước bạn nằm trong số 40 nước nghèo nhất, chiếm khoảng 55% dân số thế giới, nhưng lại phải chia nhau chỉ có 4% thu nhập của thế giới. Bạn thường xuyên bị đói và lương thực bạn đang ăn chủ yếu là chất xơ hay gạo. Tuy bạn nằm trong số những người đã được học qua tiểu học, nhưng giống như hầu hết các bạn của mình, bạn không được học lên đến trung học và chỉ có những người giàu có nhất mới được học đại học. Bạn phải làm việc nhiều giờ ngoài đồng mà không có máy móc giúp đỡ. Buổi đêm bạn ngủ trên một tấm chiếu. Bạn có rất ít đồ đạc gia đình, có lẽ chỉ có một cái bàn và một chiếc đài bán dẫn. Phương tiện đi lại duy nhất của bạn là một đôi ủng cũ kỹ.

Đó chính là cuộc sống ở những nước nghèo nhất trên thế giới.

BỐN YẾU TỐ CỦA SỰ PHÁT TRIỂN

Sau khi đã thấy một nước đang phát triển có nghĩa là gì, bây giờ, chúng ta chuyển sang phân tích bản chất của quá trình phát triển.

Trong nghiên cứu của chúng ta về tăng trưởng kinh tế ở Chương 28, chúng ta đã tìm hiểu một nước có thể mở rộng tiềm năng sản xuất của mình như thế nào theo thời gian. Tăng trưởng kinh tế ở những nước đang phát triển không có gì khác cả; cỗ máy tiến bộ kinh tế phải đi trên cùng bốn bánh xe, dù đó là nước giàu hay nước nghèo. Nhớ lại bốn bánh xe tăng trưởng là: (1) nguồn nhân lực, (2) nguồn tài nguyên thiên nhiên, (3) sự tạo vốn, và (4) công nghệ. Chúng ta hãy xem làm thế nào từng chiếc trong bốn bánh xe này đóng góp vào tăng trưởng, cũng như làm thế nào chính sách công cộng có thể chèo lái quá trình tăng trưởng đi theo định hướng mong muốn.

Nguồn nhân lực

Bùng nổ dân số: Di sản của Malthus. Nhiều nước nghèo luôn luôn phải chịu vất vả nhưng vẫn giậm chân tại chỗ. Ngay cả khi GDP của một nước nghèo tăng lên thì dân số của nước ấy cũng tăng theo. Kết quả là, đại bộ phận bán cầu Nam, đặc biệt là châu Phi, vẫn bị mắc vào cái bẫy Malthus của tỷ lệ sinh đẻ cao và thu nhập trì trệ. Và tình trạng tăng dân số vẫn chưa có cơ dừng lại - các nhà dân số học dự đoán rằng, các nước nghèo sẽ có thêm khoảng 1,5 tỷ người trong vòng 25 năm tới, trong khi các nước thu nhập cao chỉ có thêm khoảng 50 triệu người.

Những nước nghèo thì khó có thể vượt qua cảnh nghèo đói với tỷ lệ sinh đẻ cao như vậy. Nhưng có một lối thoát khỏi cái bẫy của Malthus. Một chiến lược là, các nước phải đóng một vai trò chủ động trong việc hạn chế mức tăng dân số, ngay cả khi những hành động này đi ngược lại những chuẩn mực tôn giáo đang thịnh hành. Nhiều nước đã thực hiện những chiến dịch giáo dục và sinh đẻ kế hoạch có trợ cấp. Trung Quốc đặc biệt mạnh tay trong việc kiềm chế mức tăng dân số từ hơn 1 tỷ dân của mình, đặt ra những hạn mức chặt chẽ về số con và áp dụng những trừng phạt kinh tế và triệt sản bắt buộc đối với những ai vi phạm "hạn mức sinh đẻ".

Đối với những nước đang tìm cách tăng thu nhập trên đầu người thì có triển vọng để thực hiện một bước *chuyển tiếp về dân số* sang dân số ổn định với tỷ lệ sinh đẻ thấp và tỷ lệ tử vong thấp. Một khi những nước này đủ giàu và tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh giảm thì mọi người sẽ tự nguyện giảm tỷ lệ sinh đẻ. Họ không còn cần nhiều con cái để giúp họ việc đồng áng nữa. Thay vào đó, tập trung nguồn lực vào việc đầu tư giáo dục tốt cho số con cái ít hơn sẽ trở nên quan trọng hơn. Mexico, Hàn Quốc và Tây Ban Nha, tất cả những nước này đều đã chứng kiến tỷ lệ sinh đẻ của họ giảm xuống nhanh chóng khi thu nhập tăng lên và khi dân cư được học hành nhiều hơn.

Dần dần, những thành tựu của phát triển kinh tế và hạn chế sinh đẻ đã được nhận thức ra. Tỷ lệ sinh ở những nước nghèo đã giảm từ 42 trên 1.000 người năm 1965 xuống còn 30 trên 1.000 vào năm 1990, thế nhưng vẫn còn cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ sinh 13 trên 1.000 ở những nước thu nhập cao. Cuộc đấu tranh chống nghèo đói do tăng dân số quá mức gây ra vẫn còn tiếp diễn.

Vốn con người. Cùng với việc giải quyết tăng dân số quá mức, các nước đang phát triển cũng phải quan tâm đến chất lượng nguồn nhân lực của mình. Các nhà lập kế hoạch kinh tế ở các nước đang phát triển đặt trọng tâm vào các chương trình cụ thể sau:

- *Ngăn ngừa dịch bệnh, cải thiện sức khoẻ và dinh dưỡng.* Nâng cao tiêu chuẩn sức khoẻ của dân cư không chỉ bằng cách làm cho mọi người hạnh phúc hơn mà còn phải làm cho họ thành những người công nhân có năng suất cao hơn. Các bệnh viện chăm sóc sức khoẻ và các dự án thoát nước là vốn xã hội cực kỳ hữu ích.

- *Nâng cấp giáo dục, giảm tỷ lệ mù chữ và đào tạo công nhân.* Người có giáo dục trở thành những người công nhân có năng suất hơn, có thể sử dụng vốn một cách hiệu quả hơn, sử dụng được công nghệ mới và rút ra được bài học từ những sai lầm. Để có kiến thức nâng cao về khoa học, kỹ thuật, y tế và quản lý, các nước sẽ được lợi nếu gửi những con người tốt nhất của họ ra nước ngoài để mang về những tiến bộ mới nhất. (Tuy nhiên những nước này cũng phải nhận thức được sự *chảy máu chất xám*, trong đó những người có

khả năng nhất chạy sang các nước được trả lương cao).

• *Điều quan trọng nhất là không được đánh giá thấp tầm quan trọng của nguồn nhân lực.* Các nhân tố khác có thể mua được trên thị trường quốc tế nhưng lao động là phải tự nuôi dưỡng. Vai trò tối quan trọng của lực lượng lao động có tay nghề lại luôn luôn được minh chứng khi những máy móc tinh vi dùng trong khai khoáng, quân sự hay chế tạo bị rơi vào tình trạng không được sửa chữa và không được sử dụng do lực lượng lao động của các nước đang phát triển không có được những kiến thức bảo dưỡng cần thiết.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên

Một số nước nghèo ở châu Phi và châu Á có trữ lượng tài nguyên thiên nhiên rất hạn chế, và những nguồn đất đai và khoáng vật ít ỏi mà họ có đó lại phải chia ra cho dân cư đông đúc. Có lẽ nguồn tài nguyên thiên nhiên có giá trị nhất của các nước đang phát triển là đất canh tác. Phần lớn lực lượng lao động ở các nước đang phát triển được thu hút vào nghề nông. Do đó, việc sử dụng đất có hiệu quả - với việc gìn giữ, bón phân, canh tác thích hợp - sẽ góp phần to lớn để nâng cao sản lượng của một nước nghèo. Hơn nữa, hình thức sở hữu đất là vấn đề mấu chốt để tạo ra những khuyến khích mạnh mẽ cho người nông dân đầu tư vốn và công nghệ, làm tăng thu hoạch trên mảnh đất của họ. Khi người nông dân sở hữu đất đai của chính mình, họ sẽ sẵn sàng đưa ra nhiều cải tiến hơn, chẳng hạn như hệ thống tưới tiêu, và tiến hành những công tác bảo vệ quĩ đất thích hợp hơn.

Sự tạo vốn

Một nền kinh tế hiện đại đòi hỏi phải có một lượng hàng hoá vốn hùng hậu. Các nước phải hạn chế tiêu dùng hiện tại để đầu tư vào phương thức sản xuất gián tiếp có lợi. Nhưng khó khăn chính là ở chỗ đó, vì những nước nghèo nhất chỉ ngấp nghé ở mức vừa đủ sống. Khi bạn bắt đầu từ chỗ nghèo túng, thì giảm bớt tiêu dùng hiện tại để tạo tiền đề cho tiêu dùng tương lai dường như là điều không tưởng.

Những nước dẫn đầu trong cuộc chạy đua tăng trưởng phải đầu tư ít nhất 20% sản lượng vào việc tạo vốn. Trái lại, những nước

nông nghiệp nghèo nhất thường chỉ có thể tiết kiệm được 5% thu nhập quốc dân. Hơn nữa, phần nhiều trong khoản tiết kiệm nhỏ bé này phải dùng để cung cấp nhà cửa và những công cụ giản đơn cho số dân đang tăng lên. Phần còn lại hầu như rất ít cho phát triển.

Nhưng chúng ta hãy giả sử có một nước thành công trong việc tăng tỷ lệ tiết kiệm của mình. Ngay cả khi đã làm được như vậy thì cũng phải mất nhiều thập kỷ để có thể tích lũy được hệ thống đường cao tốc, thông tin viễn thông, máy tính, nhà máy điện và các hàng hoá vốn khác làm nền tảng cho một cơ cấu kinh tế có năng suất cao.

Tuy nhiên, ngay cả trước khi có được những máy tính tinh vi nhất, các nước đang phát triển trước hết phải xây dựng được *cơ sở hạ tầng*, hay vốn cố định của xã hội, bao gồm những dự án qui mô lớn mà một nền kinh tế thị trường phải dựa vào đó. Ví dụ, một nhà tư vấn nông nghiệp địa phương giúp nông dân ở một vùng tìm hiểu giống mới hay những cây trồng mới; một hệ thống đường sá kết nối các thị trường khác nhau; một chương trình y tế cộng đồng tiêm chủng phòng bệnh thương hàn hay bạch hầu sẽ bảo vệ mọi người dân, kể cả những người không được tiêm chủng. Trong mỗi trường hợp này, một hãng kinh doanh tư nhân sẽ không thể thu được lợi ích xã hội trong đó vì hãng đó không thể thu phí từ hàng ngàn hay thậm chí hàng triệu người thụ hưởng. Do tính không thể phân chia được và ảnh hưởng ngoại sinh của cơ sở hạ tầng mà nhà nước phải tham gia vào để tiến hành hay đảm bảo những đầu tư cần thiết.

Ở nhiều nước đang phát triển, vấn đề cấp bách nhất là tiết kiệm quá ít. Đặc biệt là ở những vùng nghèo nhất, tiêu dùng cấp bách hiện tại phải cạnh tranh với đầu tư để giành lấy những nguồn lực khan hiếm. Kết quả là, đã có quá ít đầu tư vào vốn sản xuất là thứ không thể thiếu được nếu muốn có tiến bộ kinh tế nhanh chóng.

Vay nước ngoài và khủng hoảng nợ. Nếu có quá nhiều trở ngại như vậy đối với việc đi tìm tiết kiệm trong nước để tạo vốn thì tại sao không dựa nhiều hơn vào các nguồn bên ngoài? Chẳng phải lý thuyết kinh tế đã từng nói với chúng ta rằng, một nước giàu, sau khi đã hút hết những dự án đầu tư có lợi nhuận cao của mình, cũng

có thể làm lợi cho chính nó và nước nhận đầu tư bằng cách đầu tư những dự án lợi nhuận cao ra nước ngoài đó sao?

Trên thực tế, trước thời kỳ năm 1914, phát triển kinh tế đã thực sự diễn ra theo kiểu này. Nước Anh trong thế kỷ qua đã tiết kiệm khoảng 15% GDP của mình và đầu tư toàn bộ một nửa mức này ra nước ngoài. Và trong gần như suốt thời kỳ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, nước Mỹ và những nước tiên tiến khác đã cho các nước đang phát triển vay những khoản tiền khổng lồ. Những con số về đầu tư nước ngoài vào những nước thu nhập thấp và trung bình cho thấy một kỷ lục đầy ấn tượng về sự chuyển giao vốn: các khoản vay nước ngoài trung bình là 112 tỷ đôla hàng năm trong giai đoạn 1980-1982. Các nhà đầu tư ở những nước giàu có gửi tiền của mình ra nước ngoài để tìm kiếm lợi nhuận cao hơn so với lợi nhuận kiếm được trong nước; các nước nghèo, đang đói vốn để tài chính cho những dự án đầu tư hoặc thậm chí cho cả tiêu dùng, sẽ giang tay đón chào luồng vốn nước ngoài này.

Tuy nhiên, vào đầu những năm 1980, mức độ vay nước ngoài của các nước đang phát triển đã phình lên đột ngột. Tổng nợ đến hạn tăng gần 20% một năm và tăng lên gần 500 tỷ từ 1973 đến 1982. Một số những khoản vay này được sử dụng đầu tư đúng chỗ vào khoan dầu, các nhà máy dệt, các thiết bị khai thác than, nhưng những khoản khác chỉ thuần tuý làm tăng mức tiêu dùng.

Nếu xuất khẩu của những nước này tăng cùng tỷ lệ với tốc độ đi vay thì mọi sự còn là tốt. Nhưng cùng với việc lãi suất trên thế giới tăng lên và nền kinh tế thế giới tăng trưởng chậm sau năm 1980, nhiều nước thấy rằng chiến lược đi vay - đầu tư của mình đã đẩy họ đến bên bờ khủng hoảng tài chính. Một số nước (chẳng hạn như Bolivia và Peru) phải cần đến tất cả nguồn thu từ xuất khẩu của mình đơn giản chỉ để trả lãi trên những khoản nợ nước ngoài của họ. Những nước khác thấy mình không thể đáp ứng được lịch trình hoàn trả nợ. Hầu hết tất cả các nước đang phát triển mắc nợ đang oằn dưới gánh nặng trả nợ (tức là nhu cầu phải trả cả gốc lẫn lãi trên khoản vay của họ). Kết quả là, lần lượt các nước, đặc biệt là những nước ở châu Mỹ La tinh, đã không trả được lãi và phải "gia

hạn lại" các khoản nợ của họ hay hoãn nợ.

Vào giữa những năm 1990, thế giới đã học cách sống chung với những khoản nợ lớn chưa trả được của nhiều nước đang phát triển. Tuy những nước nghèo nhất không bị buộc phải chết đói để trả nợ, nhưng việc cho vay từ những nước giàu sang các nước nghèo đã chậm lại rất nhiều so với thời gian trước.

Thay đổi và đổi mới công nghệ

Bánh xe cuối cùng của tăng trưởng là tiến bộ công nghệ. Ở đây, các nước đang phát triển có một lợi thế tiềm năng lớn: Họ có thể hy vọng được lợi bằng cách dựa vào những tiến bộ công nghệ của các nước phát triển hơn.

Sao chép công nghệ. Các nước nghèo không cần phải có những Newton thời hiện đại để khám phá ra định luật vạn vật hấp dẫn; họ có thể học định luật đó trong bất kỳ cuốn sách vật lý nào. Họ cũng không cần phải lặp lại những bước đi chậm chạp và chật vật của Cách mạng công nghiệp; họ có thể mua máy kéo, máy tính và máy dệt chạy điện mà những nhà buôn lớn ngày xưa không dám mơ đến.

Nhật Bản và Mỹ rõ ràng đã minh chứng điều này trong lịch sử phát triển của mình. Nhật Bản tham gia cuộc chạy đua công nghiệp muộn và chỉ từ cuối thế kỷ 19 mới gửi sinh viên ra nước ngoài để học công nghệ của phương Tây. Chính phủ Nhật Bản có một vai trò tích cực trong việc kích thích tốc độ phát triển, xây dựng đường xe lửa và các cơ sở tiện ích công cộng. Dựa vào ứng dụng công nghệ nước ngoài, Nhật Bản vươn lên vị trí ngày nay của mình là nền kinh tế công nghiệp lớn thứ hai trên thế giới.

Trường hợp nước Mỹ cũng cho thấy một điển hình đầy hứa hẹn đối với các nước khác trên thế giới. Những phát minh quan trọng trong lĩnh vực ô tô hầu hết có nguồn gốc từ nước ngoài. Tuy nhiên, các hãng Ford và General Motors đã áp dụng những phát minh của nước ngoài và nhanh chóng trở thành người dẫn đầu thế giới trong ngành công nghiệp ô tô. Những ví dụ về trường hợp Mỹ và Nhật Bản cho thấy các nước có thể giàu có lên nhờ áp dụng khoa học và công nghệ của nước ngoài như thế nào vào điều kiện thị trường trong nước.

Ý thức kinh doanh và đổi mới. Qua lịch sử của Nhật Bản và Mỹ, dường như việc thích ứng công nghệ nước ngoài là một đơn thuốc dễ chịu cho sự phát triển. Bạn có thể nói: "Hãy đi ra nước ngoài, sao chép các phương pháp hiệu quả; đưa chúng vào áp dụng trong nước; sau đó ngồi xuống và chờ sản lượng gia tăng xuất hiện."

Trên thực tế, thay đổi công nghệ không đơn giản như vậy. Bạn có thể gửi một cuốn sách về công nghệ hoá chất cho một nước nghèo nào đó, nhưng không có những nhà khoa học, những kỹ sư và nhà kinh doanh có trình độ và không có lượng vốn thoả đáng thì nước đó thậm chí không thể nghĩ đến việc xây dựng một nhà máy hoá dầu vận hành được. Nên nhớ rằng, công nghệ tiên tiến bản thân nó cũng phát triển để đáp ứng những điều kiện đặc biệt của các nước tiên tiến - bao gồm lương cao, vốn dồi dào hơn so với lao động, một đội ngũ lớn các kỹ sư có trình độ, đồ phụ tùng thay thế và dịch vụ sửa chữa luôn sẵn sàng phục vụ nhanh chóng. Những điều kiện này không có ở những nước nghèo.

Một trong những nhiệm vụ chủ chốt của phát triển kinh tế là nuôi dưỡng một tinh thần kinh doanh. Một nước không thể thịnh vượng mà không có một nhóm những người chủ sở hữu hay những nhà quản lý sẵn sàng chấp nhận rủi ro, mở ra những nhà máy mới, ứng dụng những công nghệ mới, đương đầu với xung đột, và nhập khẩu những phương pháp kinh doanh mới. Chính phủ có thể hỗ trợ ý thức kinh doanh bằng cách cung cấp những dịch vụ mở rộng cho nông dân, giáo dục và đào tạo lực lượng công nhân, thành lập các trường quản lý và đảm bảo rằng, bản thân chính phủ luôn tôn trọng một cách vô tư đối với lợi nhuận và vai trò của sáng kiến tư nhân.

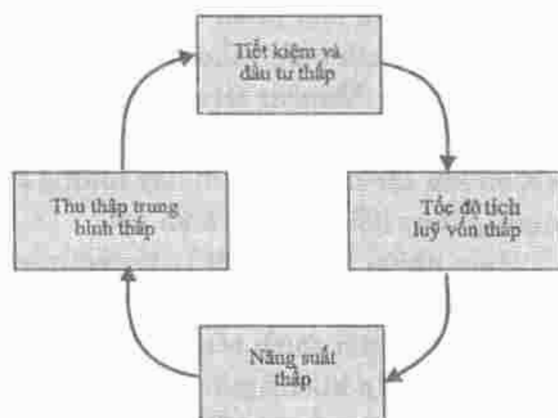
Hết cơn bĩ cực sẽ đến tuần thái lai

Chúng ta đã nhấn mạnh rằng, các nước nghèo đang gặp những trở ngại lớn trong việc kết hợp bốn yếu tố của sự tiến bộ - lao động, vốn, tài nguyên, và ý thức kinh doanh. Ngoài ra, các nước cũng thấy rằng các khó khăn lại làm trầm trọng thêm trong cái *vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói.*

Hình 36-1 minh họa chướng ngại này đưa đến chướng ngại kia

như thế nào. Thu nhập thấp dẫn đến tiết kiệm thấp; tiết kiệm thấp làm chậm mức tăng trưởng của vốn; vốn không thỏa đáng cản trở việc áp dụng máy móc mới và kìm hãm sự tăng nhanh của năng suất; năng suất thấp lại dẫn đến thu nhập thấp. Các yếu tố khác trong tình trạng nghèo đói cũng tự làm chúng trầm trọng thêm. Nghèo đói kéo theo trình độ giáo dục, tỷ lệ biết chữ và kỹ năng thấp; những thứ này đến lượt chúng lại cản trở việc thích ứng với các công nghệ mới và đã được cải tiến, làm cho dân số tăng nhanh, và lại tiêu dùng hết phần gia tăng trong sản lượng và sản xuất lương thực.

Hình 36-1. Vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói



Nhiều trở ngại đối với sự phát triển đang trở nên trầm trọng hơn. Mức thu nhập thấp ngăn cản tiết kiệm, cản trở tăng trưởng vốn, gây trở ngại cho tăng năng suất, và tiếp tục làm cho thu nhập thấp. Sự phát triển thành công có thể đòi hỏi phải thực hiện những biện pháp phá vỡ chuỗi xích này tại nhiều mắt xích.

Vượt qua hàng rào của nghèo đói thường đòi hỏi một nỗ lực có phối hợp trên nhiều mặt trận, và một số nhà kinh tế học phát triển có đề xuất đến một "cú hích mạnh" về phía trước để phá vỡ cái vòng luẩn quẩn. Nếu một nước gặp may mắn, cùng một lúc tiến hành tăng đầu tư, cải thiện được y tế và giáo dục, phát triển kỹ năng và kiềm chế tăng dân số, thì có thể phá vỡ cái vòng luẩn quẩn của nghèo đói và kích thích được cái vòng xán lạn của phát triển kinh tế nhanh chóng.

CÁC CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Chúng ta thấy các nước phải kết hợp lao động, nguồn lực, vốn và

công nghệ như thế nào để tăng trưởng nhanh chóng. Tuy nhiên không hề có một công thức chung nào; điều đó cũng tương tự như nói rằng người chạy nước rút trong Thế vận hội Ôlempic phải chạy nhanh như gió. Tại sao một số nước thành công nhờ chạy nhanh hơn những nước khác? Các nước nghèo làm thế nào bắt đầu con đường phát triển kinh tế?

Những lý thuyết toàn diện

Các sử gia và các nhà khoa học xã hội từ lâu đã bị lôi cuốn vào việc tìm hiểu những sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các nước. Một số lý thuyết đầu tiên nhấn mạnh đến khí hậu chỉ ra rằng, tất cả các nước tiên tiến nằm trong vùng ôn đới của trái đất. Những lý thuyết khác lại nói đến tập tục, văn hoá, hay tín ngưỡng như là một nhân tố chủ chốt. Max Weber nhấn mạnh đến "đạo đức Thanh giáo" như là một động lực cho chủ nghĩa tư bản. Gần đây hơn, Mancur Olson đã lập luận rằng các dân tộc bắt đầu xuống dốc khi cơ cấu ra quyết định của họ trở nên mỏng manh dễ vỡ, và khi các nhóm lợi ích hay những tập đoàn chính trị ngăn cản những thay đổi kinh tế và xã hội.

Hiển nhiên là mỗi một lý thuyết này đều có một giá trị nào đó trong một thời điểm và một nơi cụ thể. Nhưng chúng không phải là những cách giải thích tổng quát về kinh tế phát triển. Lý thuyết của Weber vẫn không giải thích được vì sao nguồn gốc của nền văn minh xuất hiện ở Cận Đông và Hy Lạp, trong khi những người châu Âu chiếm ưu thế về sau này lúc đó còn đang sống trong hang động, cầu nguyện những vị thần khổng lồ và mặc áo da gấu. Đạo đức Thanh giáo nằm ở chỗ nào trong một nhà máy Nhật Bản tinh tươm mà ở đó, những người công nhân bầy tỏ sự tôn kính đức Phật? Làm thế nào chúng ta có thể giải thích một nước như Nhật Bản, với một cơ cấu xã hội nghiêm khắc và với một giới vận động hành lang đầy quyền uy, đã trở thành một trong những nền kinh tế năng suất nhất thế giới?

Để hiểu sự phong phú của thực tiễn phát triển kinh tế, chúng ta phải chuyển sang những cách giải thích toàn diện hơn.

Những cách tiếp cận gần đây về sự phát triển

Qua nhiều thập kỷ, các nhà kinh tế ngày càng quan tâm nhiều

đến phát triển kinh tế. Trình bày dưới đây đại diện cho một kịch bản tư tưởng quan trọng, được phát triển trong những năm gần đây. Mỗi một lý thuyết đều cố gắng mô tả: làm thế nào các nước phá vỡ cái vòng luẩn quẩn của nghèo đói và bắt đầu khởi động được bốn bánh xe của phát triển kinh tế.

Thuyết cất cánh. Lịch sử loài người đã có từ lâu, còn kỷ nguyên phát triển kinh tế chỉ mới xuất hiện gần đây. Trong gần như suốt lịch sử, cuộc sống là bẩn thỉu, tàn bạo, và ngắn ngủi. Nhưng ở một vài nơi, qua một thời gian ngắn, những kỹ thuật sản xuất có ưu thế đã được áp dụng. Sự bất bình đẳng lớn của thu nhập đã cho phép một số ít người giàu có điều kiện tập trung tiết kiệm của mình vào sự tạo vốn. Phát triển kinh tế đã có thể diễn ra.

Có một sự gián đoạn rất đáng chú ý giữa những thời kỳ đầu và Cách mạng công nghiệp mà những học giả như W. W. Rostow đã phát triển thành một lý thuyết nhấn mạnh đến các giai đoạn tăng trưởng kinh tế. Một trong những giai đoạn của Rostow gọi là *cất cánh*, một từ đồng nghĩa với một chiếc máy bay, chỉ có thể bay sau khi đã có được một vận tốc tới hạn. Các nước khác có được sự cất cánh của mình trong những thời kỳ khác nhau: nước Anh vào đầu thế kỷ 18, nước Mỹ vào khoảng năm 1850, Nhật Bản năm 1910, và Mexico sau năm 1940.

Sự cất cánh được tiếp sức bằng "những khu vực dẫn đầu", chẳng hạn như thị trường xuất khẩu đang phát triển hay một ngành công nghiệp đang thể hiện hiệu quả kinh tế theo qui mô lớn. Một khi những khu vực dẫn đầu này bắt đầu thịnh vượng, sẽ diễn ra một quá trình *tăng trưởng tự bền vững* (cất cánh). Tăng trưởng đem lại lợi nhuận; lợi nhuận được tái đầu tư; vốn, năng suất, và thu nhập trên đầu người tăng vọt lên. Vòng xán lạn của tăng trưởng kinh tế bắt đầu chuyển động.

Giả thiết về tính tụt hậu và sự hội tụ. Một quan điểm thứ hai nhấn mạnh đến nội dung quốc tế của sự phát triển. Chúng ta đã thấy ở trên, các nước nghèo có những lợi thế quan trọng mà những người đi tiên phong trên con đường công nghiệp hoá không có. Các nước đang phát triển bây giờ có thể tận dụng vốn, kỹ năng

và công nghệ từ các nước tiên tiến. Một giả thiết do Alexander Gerschenkron, Đại học Havard khởi xướng, cho rằng bản thân *tính tụt hậu tương đối* có thể trợ giúp cho sự phát triển. Các nước có thể mua những máy dệt hiện đại, những máy bơm năng suất, những hạt giống kỳ diệu, phân hoá học và thiết bị y tế. Do họ có thể dựa vào công nghệ của những nước tiên tiến nên các nước đang phát triển hiện nay có thể tăng trưởng nhanh hơn là nước Anh hay Tây Âu trong giai đoạn 1780-1850. Do các nước thu nhập thấp có thể tiếp thu được những công nghệ năng suất hơn của những nước dẫn đầu, chúng ta hy vọng thấy *sự hội tụ* của các nước ở trên đường giới hạn công nghệ.

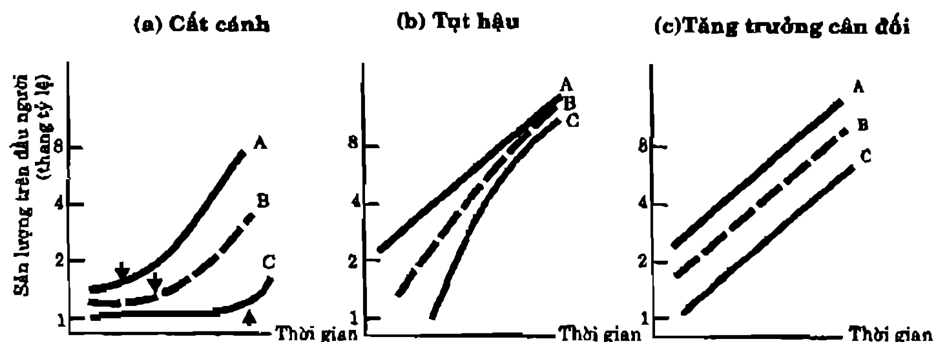
Tăng trưởng cân đối. Giả thiết cất cánh và tụt hậu đã thu hút được sự chú ý của các học giả và các chuyên gia. Nhưng chúng ta phải quay trở lại và đánh giá trong lịch sử để xem chúng có phù hợp với thực tế không. Một số học giả gợi ý rằng, tăng trưởng là một quá trình *cân đối*, với việc các nước tiến bước nhịp nhàng lên phía trước. Theo quan điểm của họ, phát triển kinh tế giống như con rùa có những bước tiến liên tục, chứ không phải con thỏ chạy vọt lên rồi nghỉ khi kiệt sức.

Cả ba quan điểm được thể hiện bằng đồ thị trong Hình 36-2. Ở đây, chúng ta thấy các quan điểm cất cánh, tụt hậu và tăng trưởng cân đối xuất hiện như thế nào theo thời gian đối với ba nước - nước tiên tiến A, nước thu nhập trung bình B, và nước thu nhập thấp C.

Cái nào trong ba quan điểm này giải thích gần đúng nhất cho lịch sử? Trong một công trình nghiên cứu xuất sắc, Simon Kuznets, người được giải thưởng Nobel, đã xem xét lịch sử của 13 nước tiên tiến bắt đầu từ năm 1800.[1] Ông kết luận rằng, mô hình tăng trưởng cân đối phù hợp nhất cho các nước mà ông nghiên cứu. Ông không thấy có tăng hay giảm rõ rệt trong tăng trưởng kinh tế khi sự phát triển tiến lên.

---

1. Simon Kuznets, *Tăng trưởng Kinh tế của các Quốc gia* (Nhà xuất bản Đại học Havard, Cambride, Mass. 1971).



Hình 36-2. Ba quan điểm về quá trình tăng trưởng

Xét một nước tiên tiến A, nước thu nhập trung bình B, và nước thu nhập thấp C. Trong đồ thị (a), các khu vực dẫn đầu như xuất khẩu kích thích sự cất cánh (thể hiện bằng mũi tên) trở thành sự tăng trưởng nhanh chóng tự bền vững. Trong đồ thị (b), các nước tụt hậu dựa vào và thích nghi với công nghệ do nước giàu có hơn phát minh ra. Trong đồ thị cuối (c), các nước tăng trưởng cùng tỷ lệ, và khoảng cách tương đối giữa các nước hầu như không đổi.

Lưu ý rằng, sản lượng được biểu diễn trên cùng thang tỷ lệ, có nghĩa là độ dốc của mỗi đường đại diện cho tốc độ tăng sản lượng. Bởi vậy, một độ dốc không đổi, như trong (c), cho biết tỷ lệ tăng sản lượng hàng năm không đổi; còn độ dốc tăng lên, như trong (a), cho biết tốc độ tăng sản lượng là tăng dần. Thế còn (b) thì sao? [Điều chỉnh từ Bruce Herrick và Charles P. Kindleberger, *Phát triển kinh tế* (McGraw-Hill, New York, 1983).]

Nên nhớ một sự khác nhau quan trọng giữa ba lý thuyết này. Lý thuyết cất cánh gợi ý rằng, sẽ có *sự phân kỳ* ngày càng nhiều giữa các nước (một số bay nhanh, trong khi một số khác không thể rời mặt đất được). Giả thiết tụt hậu gợi ý đến *sự hội tụ*, còn quan điểm của Kuznets gợi ý đến những khoảng cách chênh lệch gần như *không đổi*. Bằng chứng thực nghiệm trình bày trong Bảng 36-2 cho thấy, hầu như không có sự hội tụ giữa các nước tiên tiến và các nước đang phát triển trong một phần tư thế kỷ vừa qua (mặc dù kết quả hoạt động của từng nước là khác xa so với mức trung bình) - đây là một hình thái về tốc độ tăng trưởng phù hợp nhất với quan điểm tăng trưởng cân đối.

Nhóm nước	Tốc độ tăng GDP thực tế (% năm) 1965-1980	1980-1990
Thu nhập thấp		
Trung Quốc và Ấn Độ	4,9	7,6
Các nước khác	4,8	3,9
Thu nhập trung bình		
Thu nhập trung bình thấp	5,5	2,6
Thu nhập trung bình cao	7,0	2,4
Các nền kinh tế thị trường công nghiệp	3,7	3,1

Bảng 36-2. Các nước nghèo đang chật vật rút ngắn khoảng cách thu nhập

Các số liệu về mức tăng tổng sản lượng cho thấy rằng, các nước nghèo không thể rút ngắn nhiều trong khoảng cách giữa họ và các nền kinh tế thị trường công nghiệp trong thời kỳ 1965-1980, nhưng các nước thu nhập trung bình hay các nước công nghiệp hoá mới đã tăng trưởng nhanh chóng. Sự đình trệ ở các nước thị trường thu nhập cao trong những năm 1980 đã cho phép khoảng cách tương đối về sản lượng thu hẹp lại từ 10 đến 25%.

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo Phát triển Thế giới*, 1992)

Những vấn đề của phát triển kinh tế

Nói rằng các nước phải khuyến khích sự tăng trưởng nhanh chóng của vốn và công nghệ không trả lời được câu hỏi là những thành phần quan trọng này phải được triển khai *như thế nào*. Trong số rất nhiều những vấn đề lớn nảy sinh trong việc lập kế hoạch phát triển, ở đây chúng ta tập trung vào bốn chủ đề thường xuyên tái diễn: sự cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp, vai trò của chiến lược hướng ngoại, và vai trò của thị trường.

Công nghiệp hoá với nông nghiệp. Ở hầu hết các nước, thu nhập ở khu vực thành thị gần như gấp đôi thu nhập ở khu vực nông nghiệp nông thôn. Ở những nước giàu, phần lớn thu nhập của nền kinh tế là trong công nghiệp và dịch vụ. Do đó, nhiều nước đi đến kết luận rằng, công nghiệp hoá là nguyên nhân chứ không phải kết quả của sự giàu có.

Chúng ta phải hết sức thận trọng với suy luận này, vì nó đã lẫn

lộn mối quan hệ của hai đặc điểm này thành quan hệ nhân quả. Một số người nói, "Kẻ giàu mặc áo gấm, nhưng mặc áo gấm sẽ không làm cho anh thành một người giàu." Tương tự, không có một sự biện hộ về kinh tế nào cho một nước nghèo cứ khăng khăng phải có một hãng hàng không quốc gia và một nhà máy thép lớn của riêng mình. Đó không phải là những thứ thiết yếu cơ bản cho tăng trưởng kinh tế.

Bài học hàng thập kỷ của những nỗ lực nhằm đẩy mạnh công nghiệp hoá với cái giá phải trả của nông nghiệp đã khiến cho nhiều nhà phân tích phải nghĩ lại vai trò của nông nghiệp. Công nghiệp hoá có khuynh hướng sử dụng nhiều vốn, thu hút công nhân vào những thành phố vốn đã đông dân và thường gây ra mức thất nghiệp cao. Tăng năng suất trên những cánh đồng có thể đòi hỏi ít vốn hơn, đồng thời tạo ra công việc có năng suất cho lực lượng lao động dư thừa.

Quả vậy, nếu Bangladesh có thể tăng năng suất nông nghiệp của nó lên 20%, thì tiến bộ đó có thể giải phóng nhiều nguồn lực hơn để sản xuất ra những tiện nghi, hơn là cố gắng xây dựng một ngành công nghiệp luyện thép trong nước để thay thế kim loại nhập khẩu.

Định hướng hướng nội với định hướng hướng ngoại. Một vấn đề nền tảng của phát triển kinh tế là thái độ của một nước đối với thương mại quốc tế. Các nước đang phát triển có nên cố gắng tự cung tự cấp, thay thế hầu hết hàng nhập khẩu bằng sản xuất trong nước không? (Đây được gọi là chiến lược *thay thế nhập khẩu*.) Hay một nước nên phấn đấu trang trải mọi khoản nhập khẩu mà nó cần bằng cách nâng cao tính hiệu quả và tính cạnh tranh, phát triển thị trường nước ngoài, và tạo ra động cơ khuyến khích xuất khẩu? (Đây được gọi là *chiến lược hướng ngoại*.)

Các chính sách thay thế nhập khẩu thường phổ biến ở Mỹ La tinh cho đến những năm 1980. Chính sách được sử dụng nhiều nhất cho mục đích này là xây dựng một hàng rào thuế quan cao xung quanh các ngành công nghiệp chế tạo sao cho các hãng trong nước có thể sản xuất và bán được sản phẩm mà lẽ ra nên nhập khẩu. Ví dụ, Brazil đã đặt mức thuế quan cao đối với ô tô để khuyến

khích các hãng lắp ráp ô tô trong nước, chứ không phải nhập ô tô rẻ hơn nhiều từ Bắc Mỹ hay Nhật Bản.

Các nhà phê bình quan sát thấy rằng, thay thế nhập khẩu có trợ cấp như vậy nói chung hạn chế cạnh tranh, cản trở sáng kiến và tăng năng suất, kìm hãm thu nhập thực tế của một nước ở mức thấp. Cách tiếp cận này bỏ qua những lợi ích của chuyên môn hoá và lợi thế so sánh. Người tiêu dùng và toàn bộ nền kinh tế có thể được lợi hơn nếu đường lối thay thế nhập khẩu được thay bằng đường lối định hướng hướng ngoại. Sự mở rộng ra bên ngoài tạo ra một hệ thống khuyến khích, kích thích xuất khẩu. Những đặc điểm chủ yếu của cách tiếp cận này là duy trì một tỷ giá hối đoái cạnh tranh (hay thậm chí định giá thấp đồng bản tệ), lựa chọn những chính sách ngoại thương khuyến khích các hãng sản xuất để xuất khẩu và giảm thiểu những điều tiết không cần thiết của chính phủ đối với doanh nghiệp, đặc biệt là những hãng nhỏ.

Thành công của chiến lược mở rộng hướng ngoại được minh chứng rõ nhất bởi các nước NIC Đông Á. Một thế hệ trước đây, các nước và lãnh thổ như Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore có thu nhập trên đầu người chỉ bằng 1/4 đến 1/3 thu nhập đầu người của các nước giàu nhất Mỹ La tinh. Tuy nhiên, bằng cách tiết kiệm một phần lớn thu nhập quốc dân của mình và hướng chúng vào những ngành công nghiệp xuất khẩu đem lại lợi nhuận cao, các nước NIC Đông Á đã vượt xa tất cả các nước Mỹ La tinh vào cuối những năm 1980. Bí quyết thành công không phải là một chính sách tự do kinh doanh lý thuyết, vì trên thực tế, chính phủ các nước này tham gia vào công tác kế hoạch hoá và tiến hành can thiệp. Hơn nữa, định hướng hướng ngoại cho phép các nước tận dụng được hiệu quả kinh tế theo qui mô và những lợi ích của việc chuyên môn hoá quốc tế, bởi vậy làm tăng công ăn việc làm, sử dụng các nguồn lực trong nước có hiệu quả, năng suất tăng lên nhanh chóng và làm tăng mạnh mức sống.

Một nghiên cứu mới đây về các triển vọng kinh tế của Mỹ La tinh kết luận bằng sự đánh giá như sau về những ảnh hưởng của sự mở rộng hướng ngoại:

> Định hướng hướng ngoại là hòn đá tảng trong chiến lược của hầu hết những "câu chuyện thành công" [về phát triển kinh tế] - ở Đông Á và Đông Nam châu Á, ở Mỹ La tinh trong những giai đoạn nhất định, ở Thổ Nhĩ Kỳ và một số nơi khác. Ngay cả ở những nơi mà sự thành công này có hạn chế, như ở châu Phi, thì những nước tương đối hướng ngoại đã làm được nhiều việc hơn là những nước hướng nội[1].

Nhà nước và thị trường. Văn hoá của nhiều nước đang phát triển có những nét thù địch với hoạt động của thị trường. Thường thì cạnh tranh giữa các hãng hay hành vi tìm kiếm lợi nhuận là trái ngược với truyền thống, tín ngưỡng và những lợi ích được ban phát. Tuy nhiên, thực tiễn qua hàng thập kỷ đã cho thấy rằng, dựa nhiều vào thị trường là cách hiệu quả nhất để quản lý một nền kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng.

Trên đây mô tả một số yếu tố của một chính sách định hướng thị trường. Những yếu tố quan trọng nhất là một chiến lược hướng ngoại trong chính sách ngoại thương, thuế quan thấp và ít hạn chế định lượng, gia nhập và rời bỏ thị trường dễ dàng, khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ, và nuôi dưỡng cạnh tranh. Hơn nữa, các thị trường sẽ hoạt động tốt nhất trong một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định - một môi trường trong đó, các sắc thuế có thể dự đoán trước được, giá cả ổn định, và ngân sách chính phủ cân bằng.

Kinh nghiệm hàng thập kỷ của nhiều nước đã đưa nhiều nhà kinh tế học phát triển đi đến quan điểm tổng kết sau đây về cách tốt nhất mà chính phủ có thể kích thích sự phát triển kinh tế nhanh chóng:

---

1. Bela Belassa và những người khác, *Hướng tới tăng trưởng kinh tế kiểu mới ở Mỹ La tinh* (Viện Kinh tế học Quốc tế, Washington D.C., 1986), tr. 24. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, những điều tiết vi mô của chính phủ có thể cũng quan trọng như những chính sách vĩ mô. Nó đưa ra những ví dụ sau: "Nhà nước, với tư cách là người điều tiết, đã bóp nghẹt phần lớn những sáng kiến trong quản lý kinh doanh ở khắp [châu Mỹ Latinh]. Ở nhiều nước, cần phải có rất nhiều giấy phép, ngay cả chỉ để bắt đầu xuất khẩu - đó không thể là một khuôn khổ thuận lợi để khuyến khích mở rộng hướng ngoại. Ở Peru, chỉ gần đây thôi, phải mất 289 ngày để đăng ký một công ty mới - so với 4 giờ đồng hồ ở bang Miami (Mỹ)" (tr. 30).

Chính phủ có một vai trò sống còn trong việc xây dựng và duy trì một môi trường kinh tế lành mạnh. Nó phải đảm bảo luật pháp và trật tự, thực thi các hợp đồng, và định hướng những điều tiết của nó, hỗ trợ cạnh tranh và đổi mới. Chính phủ thường có vai trò hàng đầu trong việc đầu tư vào vốn con người thông qua giáo dục, y tế và giao thông vận tải, nhưng chính phủ cũng nên giảm thiểu sự can thiệp hay sự kiểm soát của mình trong những khu vực ở đó không có lợi thế so sánh. Chính phủ nên tập trung những nỗ lực của mình vào những lĩnh vực có dấu hiệu rõ ràng của thất bại thị trường, và nên tháo bỏ những trở ngại điều tiết cho khu vực tư nhân ở những lĩnh vực mà chính phủ có những bất lợi thế so sánh.

B. NHỮNG MÔ HÌNH KHÁC NHAU CHO SỰ PHÁT TRIỂN

Nhân loại đã không tạo ra được một cái gì hiệu quả hơn một nền kinh tế thị trường... Sự tự điều chỉnh và tự điều tiết của nó đã được hướng vào thúc đẩy sự phối hợp tốt nhất có thể được của hoạt động kinh tế, của việc sử dụng hợp lý lao động, nguyên vật liệu và nguồn lực tài chính, và làm cân đối nền kinh tế quốc dân

Kế hoạch 500 ngày: Chuyển đổi sang thị trường,
Báo cáo của nhóm chuyên gia kinh tế Nga gửi
Tổng thống M. Gorbahev và B. Yeltsin (1990)

Các quốc gia luôn đi tìm một cách tốt hơn để vận hành nền kinh tế của mình. Sự cải thiện kinh tế đang bắt buộc nhiều nước nghèo phải tìm một con đường đi đến sự giàu có mà họ nhìn thấy xung quanh. Cuốn sách này đã nghiên cứu kỹ lưỡng nền kinh tế thị trường hỗn hợp của Mỹ, là nền kinh tế kết hợp giữa kinh tế thị trường về cơ bản là tự do với khu vực nhà nước khá lớn. Vậy những mô hình hiện có khác nữa là gì?

HƯƠNG VỊ CỦA "CÁC CHỦ NGHĨA"

Một thái cực là *chủ nghĩa thị trường tự do tuyệt đối* nói rằng,

chính phủ tốt nhất là chính phủ ít nhất. Một thái cực kia là những người ủng hộ *chủ nghĩa cộng sản* hoàn toàn, trong đó, chính phủ hoạt động như một nhà độc quyền, tập thể hoá trật tự kinh tế, trong đó cá nhân ngôi thứ nhất hầu như không tồn tại. Giữa hai thái cực của hoàn toàn tự do kinh doanh và chủ nghĩa cộng sản là chủ nghĩa tư bản hỗn hợp, thị trường có quản lý, chủ nghĩa xã hội, và nhiều cách kết hợp khác của những mô hình này. Trong mục này, chúng ta sẽ mô tả ngắn gọn một số chiến lược phát triển có ảnh hưởng mạnh khác.

1. *Cách tiếp cận thị trường có quản lý châu Á*. Hàn Quốc, Đài Loan và những nước Đông Á khác đã phát minh ra nhánh kinh tế học của riêng mình, kết hợp sự giám sát mạnh của chính phủ với những lực lượng thị trường mạnh mẽ.

2. *Chủ nghĩa xã hội*. Tư duy của người xã hội chủ nghĩa bao gồm nhiều cách tiếp cận khác nhau. Ở Tây Âu, sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, các chính phủ xã hội chủ nghĩa hoạt động trong một mô hình dân chủ, mở rộng nhà nước phúc lợi, quốc hữu hoá các ngành công nghiệp, và lập kế hoạch cho nền kinh tế của mình. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, họ quay trở lại theo một mô hình thị trường tự do, với việc giảm mạnh điều tiết và tư nhân hoá.

3. *Chủ nghĩa cộng sản kiểu Xô-viết*. Trong suốt nhiều năm, sự thay thế rõ ràng nhất cho nền kinh tế thị trường là ở Liên Xô. Theo mô hình Xô-viết, nhà nước sở hữu tất cả đất đai và hầu hết vốn, qui định lương và hầu hết giá cả, chỉ đạo hoạt động kinh tế vi mô của nền kinh tế.

Tình thế lưỡng nan trung tâm: thị trường và mệnh lệnh

Khảo sát về các hệ thống kinh tế khác nhau dường như là một sự sắp xếp rối mắt những "chủ nghĩa" kinh tế. Quả vậy, có rất nhiều cách để các nước tổ chức nền kinh tế của mình. Nhưng một vấn đề trung tâm bao trùm toàn bộ mọi thảo luận về các hệ thống khác nhau là liệu một nền kinh tế có nên dựa chủ yếu vào thị trường tư nhân hay dựa vào mệnh lệnh của chính phủ để trả lời những câu hỏi *thế nào, cái gì*, và *cho ai?*

Một mặt của bức tranh là *nền kinh tế thị trường*. Trong một hệ

thống thị trường, mọi người hành động một cách tự nguyện và chủ yếu là vì lợi ích tài chính hay sự thoả mãn cá nhân. Các hãng mua yếu tố sản xuất và sản xuất ra sản phẩm, lựa chọn đầu vào và đầu ra theo cách sẽ tối đa hoá lợi nhuận của mình. Người tiêu dùng cung cấp các yếu tố và mua hàng hoá tiêu dùng để tối đa hoá sự thoả mãn của mình. Những thoả thuận về sản xuất và tiêu dùng được thực hiện một cách tự nguyện và thông qua sử dụng đồng tiền, tại mức giá được quyết định trong những thị trường tự do, và trên cơ sở thoả thuận giữa người mua và người bán. Các cá nhân khác nhau nhiều về sức mạnh kinh tế; mối quan hệ giữa các cá nhân và các hãng về bản chất là mối quan hệ theo chiều ngang, thực sự tự nguyện và không áp đặt.

Tại mặt kia của bức tranh là *nền kinh tế mệnh lệnh*, ở đó các quyết định do bộ máy hành chính của nhà nước đưa ra. Trong cách tiếp cận này, mọi người được liên kết với nhau bởi quan hệ theo chiều dọc, sự kiểm soát được thực hiện bởi một bộ máy nhiều tầng nấc từ trên xuống. Bộ máy quan liêu lập kế hoạch sẽ quyết định sản xuất hàng hoá *gì*, sản xuất chúng *như thế nào*, và đầu ra được sản xuất *cho ai*. Nấc cao nhất của kim tự tháp hành chính đó đưa ra những quyết định quan trọng và xây dựng những bộ phận của kế hoạch cho nền kinh tế. Kế hoạch lại được chia nhỏ và chuyển xuống cho các nấc thang dưới trong bộ máy quan liêu, các nấc thang thấp hơn của bộ máy thực hiện kế hoạch với mức cụ thể tăng dần. Các cá nhân được kích thích bằng sự ép buộc và trừng phạt bằng pháp luật, các tổ chức bắt buộc cá nhân phải chấp nhận mệnh lệnh từ trên xuống. Các giao dịch và mệnh lệnh có thể dùng hoặc không dùng tiền tệ; việc trao đổi có thể diễn ra hoặc không diễn ra tại mức giá ấn định.

Đứng giữa là những nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và kinh tế thị trường có quản lý. Trong cả hai trường hợp, chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn và chỉ đạo nền kinh tế, mặc dù ít hơn nhiều so với trong nền kinh tế mệnh lệnh. Tình trạng căng thẳng giữa thị trường và mệnh lệnh xuất hiện trong tất cả những tranh luận về các hệ thống kinh tế khác nhau. Chúng ta hãy xem

xét chi tiết hơn một số mô hình khác cho các nền kinh tế thị trường hỗn hợp.

CÁC MÔ HÌNH CHÂU Á

Những con rồng và những kẻ tụt hậu

Thành tích tăng trưởng ấn tượng nhất trong nửa cuối thế kỷ qua đã diễn ra ở Đông Á. Mọi người đều biết về sự thần kỳ Nhật Bản, nhưng Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông và Thái Lan cũng cho thấy những tiến bộ kinh tế đáng ghi nhớ. Bảng 36-3 so sánh thành tích của những con rồng châu Á so với những nước tụt hậu ở Mỹ La tinh và những nền kinh tế trì trệ của những nước châu Phi Hạ Sahara.

Khu vực	Mức tăng trung bình của GDP trên đầu người (1965-1990)	Đầu tư tính bằng % trong GDP, 1990
Các nước châu Á tăng trưởng cao*	5,6	35
Nam Á	1,9	19
Mỹ La tinh	1,8	17
Châu Phi Hạ Sahara	0,2	[illegible]

* Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông, Indonesia, Malaysia, Đài Loan và Thái Lan

Bảng 36-3. Chú ý đến những cơ sở thúc đẩy tăng trưởng của các con rồng châu Á

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Diệu kỳ Đông Á: Tăng trưởng kinh tế và các chính sách chính phủ* (Ngân hàng Thế giới, Washington, D.C., 1993)

Một nghiên cứu mới đây của Ngân hàng Thế giới phân tích các chính sách kinh tế của các khu vực khác nhau để xét xem liệu có những khuôn mẫu chung nào tồn tại hay không[1]. Các kết quả khẳng định có những biện pháp chung nhưng lại phát hiện thấy một số điều đáng ngạc nhiên. Dưới đây là những điểm nổi bật:

1. Ngân hàng Thế giới, *Diệu kỳ Đông Á: Tăng trưởng kinh tế và các chính sach chính phủ* (Ngân hàng Thế giới, Washington D.C., 1993)

• *Tỷ lệ đầu tư.* Các con rồng châu Á đi theo phương thức cổ điển là tỷ lệ đầu tư cao để đảm bảo nền kinh tế của mình được lợi từ những công nghệ mới nhất và có thể xây dựng được cơ sở hạ tầng thiết yếu. Như Hình 36-3 đã cho thấy, tỉ lệ đầu tư trong các nước con rồng châu Á cao hơn gần 20% so với các nước trong các vùng khác.

• *Nền tảng kinh tế vĩ mô.* Các nước thành công nắm chắc các chính sách kinh tế vĩ mô, giữ mức lạm phát thấp và tỷ lệ đầu tư cao. Họ đầu tư mạnh vào vốn con người cũng như vào vốn vật chất và làm nhiều hơn để thúc đẩy giáo dục so với các nước đang phát triển khác. Hệ thống tài chính được quản lý nhằm đảm bảo ổn định tiền tệ và duy trì một đồng tiền lành mạnh.

• *Định hướng hướng ngoại.* Các con rồng châu Á đều định hướng hướng ngoại, thường giữ tỷ giá hối đoái thấp hơn giá trị để thúc đẩy xuất khẩu, kích thích xuất khẩu bằng các khuyến khích tài chính, và theo đuổi tiến bộ công nghệ bằng cách theo kịp những kỹ thuật áp dụng tốt nhất trong thực tiễn của các nước thu nhập cao.

• *Cạnh tranh có sự tài trợ của chính phủ.* Trong một đột phá khẩu còn gây nhiều tranh cãi từ các cách tiếp cận định hướng thị trường chính thống, các nước thành công thường sử dụng có hiệu quả những "ganh đua phi thị trường" để phân bổ nguồn lực. Chính phủ các nước này đôi khi nhận dạng những lĩnh vực chiến lược, rồi sau đó tổ chức cuộc chạy đua nội bộ giữa các hãng trong nước để kích thích cạnh tranh. Bản báo cáo kết luận:

> Tổ chức các cuộc thi đua để điều hành nền kinh tế là một cách phức tạp hơn so với dựa vào tự do kinh doanh, cũng giống như việc tổ chức trò chơi chia phe là phức tạp hơn việc tạo ra một sân chơi bình đẳng và để cho bọn trẻ chơi theo ý muốn. Một cuộc thi tổ chức tốt có thể tạo ra những kết quả thậm chí còn tốt hơn [so với các thị trường không có điều tiết] bằng cách tạo ra trọng tâm cho sự cạnh tranh và buộc những người tham gia vừa phải phối hợp, vừa phải cạnh tranh.

Tuy nhiên, chiến lược này dựa vào năng lực và phẩm chất của những quan chức dân sự, do đó, nó không thể hoạt động ở những nước có đội ngũ công chức tham nhũng và thiếu năng lực.

Nghiên cứu này là sự nhắc nhở bổ ích về tầm quan trọng của những phẩm chất đơn giản như cần kiệm và trung thực, những đức tính này thường bị bỏ qua trong các lý thuyết kinh tế nặng về hình thức. Đồng thời, liệu công thức tăng trưởng của Đông Á có thể áp dụng được cho các nơi khác trên thế giới hay không, đến giờ vẫn chưa rõ ràng.

Người khổng lồ Trung Quốc: Chủ nghĩa Lê-nin thị trường

Một trong những điều gây ngạc nhiên lớn về sự phát triển kinh tế trong thập kỷ qua là sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế Trung Quốc. Sau cuộc cách mạng Trung Hoa năm 1949, Trung Quốc ban đầu đi theo hệ thống kế hoạch hoá tập trung kiểu Xô-viết. Đỉnh cao của quá trình tập trung hoá là vào thời kỳ Cách mạng văn hoá 1966-1969 đã dẫn đến sự thụt lùi về kinh tế ở Trung Quốc. Sau cái chết của người lãnh đạo cách mạng Mao Trạch Đông, thế hệ mới đã kết luận rằng, cải cách kinh tế là cần thiết nếu Đảng Cộng sản còn muốn tồn tại. Dưới sự lãnh đạo của Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc bắt đầu một quá trình phi tập trung hoá dần dần quyền lực kinh tế mà không thực hiện cải cách chính trị.

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ban lãnh đạo Trung Quốc đã có những bước đi quan trọng như thành lập các "đặc khu kinh tế" và cho phép có các hình thức sở hữu khác nhau. Vùng tăng trưởng nhanh nhất của Trung Quốc là khu vực phía nam gần Hồng Kông. Vùng này đã hoà nhập mạnh vào các nước bên ngoài Trung Quốc và thu hút đáng kể đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, Trung Quốc đã cho phép các hãng nước ngoài, hãng tư nhân và tập thể, không bị ràng buộc bởi kế hoạch hoá tập trung hay sự kiểm soát từ trung ương, được hoạt động song song với các xí nghiệp quốc doanh. Những hình thức sở hữu đổi mới hơn này đã phát triển mạnh, và vào đầu những năm 1990, đã sản xuất ra hơn một nửa GDP của Trung Quốc.

Thành tích rực rỡ của nền kinh tế Trung Quốc đã làm các nhà quan sát ngạc nhiên. Trong suốt thập kỷ qua, mức tăng GDP thực tế của Trung Quốc trung bình gần 10% một năm. Xuất khẩu tăng gần gấp 4 lần trong thời gian 1980-1992. Năm 1991, Trung Quốc có

thặng dư xuất khẩu hơn 50 tỷ đôla với Mỹ và đã tích luỹ gần 50 tỷ đôla dự trữ ngoại tệ vào thời điểm khi nước Nga gần như phá sản hoàn toàn. Nhiều nước đang theo dõi sát sao xem liệu Trung Quốc có tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao hay không?

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Là một học thuyết, chủ nghĩa xã hội phát triển từ những tư tưởng của Marx và những nhà tư tưởng cấp tiến khác của thế kỷ 19. Chủ nghĩa xã hội là hình thái trung gian giữa chủ nghĩa tư bản tự do kinh doanh và mô hình kế hoạch hoá tập trung mà chúng ta sẽ thảo luận trong tiểu mục tiếp theo. Có một số yếu tố đặc trưng cho phần lớn tư tưởng xã hội chủ nghĩa:

- *Sở hữu nhà nước đối với các nguồn lực sản xuất.* Những ngành công nghiệp chủ chốt như đường sá, than, và thép phải được quốc hữu hoá (tức là do nhà nước sở hữu và vận hành). Trong những năm gần đây, do thành tích yếu kém của các xí nghiệp quốc doanh, nhiệt tình quốc hữu hoá đã suy giảm ở hầu hết các nền dân chủ tiến bộ.
- *Kế hoạch hoá.* Những người xã hội chủ nghĩa cho rằng, cơ chế kế hoạch hoá là cần thiết để phối hợp các lĩnh vực khác nhau. Trong những năm gần đây, các nhà lập kế hoạch đã chú trọng đến trợ cấp để thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của những ngành kỹ thuật cao, chẳng hạn như vi điện tử và công nghệ sinh học; những sự bố trí này đôi khi được gọi là các "chính sách ngành."
- *Phân phối lại thu nhập.* Trợ cấp bảo hiểm xã hội, dịch vụ y tế miễn phí và dịch vụ phúc lợi từ khi sinh cho đến khi chết được cung cấp dưới hình thức tập thể từ nguồn thuế lũy tiến để nâng cao mức phúc lợi của những người kém may mắn và bảo đảm một mức sống tối thiểu.
- *Tiến trình hoà bình và dân chủ.* Những người xã hội chủ nghĩa thường ủng hộ sự mở rộng từ từ và hoà bình sở hữu của nhà nước - một tiến trình của những lá phiếu chứ không phải qua cách mạng bằng súng đạn.

TRÁCH NHIỆM CỦA NƯỚC GIÀU

Chương này đã nêu lên những vấn đề của các nước nghèo. Tuy nhiên, những nước này là một phần của một mạng lưới thị trường và chính sách rộng lớn hơn. Vậy trách nhiệm của các nước phát triển là gì? Một học giả xuất sắc về phát triển là T. N. Srinivasan có viết:

> Không có một môi trường thương mại và tài chính tự do toàn cầu thì những nỗ lực của các nước đang phát triển... sẽ thất bại. Làn sóng bảo hộ ở thế giới công nghiệp hoá... là cực kỳ có hại. Thực hiện thành công [các đàm phán thươngmại] phải loại bỏ hầu hết những hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với xuất khẩu từ các nước đang phát triển và sự chấp nhận của các nước đang phát triển về mọi quyền và nghĩa vụ của hệ thống GATT... là sự cần thiết. Hơn hết, các tổ chức cho vay đa phương, với những nguồn lực ngày càng dồi dào, nên chuyển vai trò chính yếu của họ sang cung cấp tài trợ phát triển với những điều khoản thích hợp cho các nước có những cam kết đáng tin cậy đối với việc theo đuổi một chiến lược phát triển khả thi và có năng lực thực hiện được chiến lược đó, rũ bỏ vai trò là "kẻ đòi nợ" từ người đi vay không biết lo xa cho người cho vay thiếu thận trọng[1].

TÓM TẮT

A. Cuộc đấu tranh cho phát triển kinh tế

1. Phần lớn trên thế giới là các nước đang phát triển, có thu nhập bình quân đầu người tương đối thấp. Những nước này thường có tỷ lệ tăng dân số nhanh, tỷ lệ biết chữ thấp và có một tỷ lệ lớn dân cư sống và làm việc ở nông thôn. Trong nhóm nước đang phát triển có một số là những nước mới công nghiệp hoá có thu nhập trung bình, hay NICs. Nhóm này đã thành công trong việc phá vỡ

1. T. N. Srinivasan, Tư tưởng, Chiến lược và Chính sách phát triển: Bây giờ và sau này," bài viết cho *Báo cáo Phát triển Thế giới 1991*, tháng 10, 1990. *Báo cáo Phát triển Thế giới 1991* có đăng một nghiên cứu chi tiết không mang tính chuyên môn về lý thuyết và thực tế của phát triển kinh tế.

cái vòng luẩn quẩn của sự kém phát triển.

2. Mấu chốt của sự phát triển nằm trong bốn nhân tố cơ bản: nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên thiên nhiên, tạo vốn (trong nước và nhập khẩu), và công nghệ. Dân số gây ra những vấn đề khó khăn cho sự tăng trưởng bùng nổ vì dự đoán của Malthus về lợi tức giảm dần đang gây cản trở cho các nước kém phát triển. Theo một chương trình có tính xây dựng, việc cải thiện sức khoẻ, giáo dục và đào tạo kỹ thuật cho dân cư phải được ưu tiên hàng đầu.

3. Tỉ lệ tạo vốn sản xuất ở những nước nghèo là thấp do thu nhập thấp kém đến mức hầu như không thể tiết kiệm cho tương lai được. Tài chính cho tăng trưởng ở những nước nghèo luôn luôn là mối quan hệ không ổn định trong cơ chế sản xuất. Cuộc khủng hoảng gần đây nhất xuất hiện khi nhiều nước thu nhập trung bình vay dồn dập trong những năm 1970 để chu cấp cho những chương trình phát triển đầy tham vọng. Kinh tế phát triển chậm lại vào đầu những năm 1980 làm nợ phình lên, khiến cho các nước này không thể xuất khẩu đủ để trả nợ và trang trải cho mức nhập khẩu bình thường của mình.

4. Thay đổi công nghệ thường có quan hệ với đầu tư và máy móc mới. Các nước đang phát triển thường đặt nhiều hy vọng vào việc họ có thể thích nghi với công nghệ năng suất hơn của các nước tiên tiến. Điều này đòi hỏi phải có một ý thức kinh doanh. Một nhiệm vụ của các nước đang phát triển là thúc đẩy sự tăng trưởng từ bên trong của tinh thần kinh doanh vốn đã rất khan hiếm này.

5. Nhiều lý thuyết về phát triển kinh tế giúp giải thích cho việc tại sao bốn nhân tố cơ bản lại xuất hiện hoặc biến mất tại một thời điểm cụ thể nào đó. Địa lý và khí hậu, tập tục, tôn giáo và thái độ kinh doanh, mâu thuẫn giai cấp và hệ thống chính trị - mỗi yếu tố này đều có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Nhưng không một yếu tố nào ảnh hưởng theo một cách đơn giản và bất biến. Những lý thuyết có tính thuyết phục hơn cả là lý thuyết cất cánh (theo đó, lợi tức tăng dần và vốn cố định của xã hội kết hợp với nhau, cho phép tăng trưởng nhanh trong thời gian ngắn); giả thuyết về tính tụt hậu (trong đó, các nước kém phát triển có thể hội nhập nhanh

chóng với các nước tiên tiến hơn bằng cách vay mượn những công nghệ và đội ngũ các nhà sáng chế công nghệ của những nước tiên tiến); và quan điểm tăng trưởng cân đối (trong đó, các nước có chiều hướng tăng trưởng ở cùng tỷ lệ khá cao, dù nước đó là tiên tiến hay lạc hậu).

B. Những mô hình khác nhau cho sự phát triển

6. Nền kinh tế thị trường hỗn hợp của Mỹ không phải là mô hình duy nhất cho phát triển kinh tế. Các chiến lược khác là cách tiếp cận thị trường có quản lý của các nước Đông Á, chủ nghĩa xã hội và nền kinh tế mệnh lệnh kiểu Xô-viết.

7. Cách tiếp cận thị trường có quản lý của Nhật Bản và các con rồng châu Á là Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng kông, Thái Lan và một số nước khác đã chứng tỏ có sự thành công đáng kể trong một phần tư thế kỷ qua. Những nhân tố chủ yếu là sự ổn định kinh tế vĩ mô, tỷ lệ đầu tư cao, một hệ thống tài chính vững chắc, cải thiện giáo dục nhanh và một chiến lược định hướng xuất khẩu.

8. Chủ nghĩa xã hội là hình thái trung gian giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, nhấn mạnh đến sở hữu nhà nước đối với các phương tiện sản xuất, kế hoạch hoá nhà nước, phân phối lại thu nhập, và chuyển biến hoà bình sang một thế giới mới.

9. Trong lịch sử, chủ nghĩa Marx bắt rễ sâu sắc nhất ở nước Nga nửa phong kiến. Nghiên cứu về *cái gì, thế nào* và *cho ai* của nền kinh tế mệnh lệnh kiểu Xô-viết cho thấy nhà nước đã kế hoạch hoá tập trung đối với những yếu tố lớn trong phân bổ nguồn lực (đặc biệt nhấn mạnh đến quốc phòng, tỷ lệ đầu tư cao và công nghiệp hoá nhanh chóng).

10. Đứng trước sự tăng trưởng kinh tế trì trệ và sự mong muốn cải cách kinh tế, nước Nga và các nước cộng sản khác đã cân nhắc xem liệu có nên chấp nhận cơ chế thị trường hay không. Thời kỳ chuyển đổi đứng trước nhiều trở ngại, chẳng hạn như giới hạn ngân sách mềm, giá cứng nhắc và bị bóp méo, một khuôn khổ luật pháp không thoả đáng. Hai chiến lược chuyển đổi chính là cách tiếp cận liệu pháp sốc, kết hợp nhiều biện pháp đồng thời, và cách tiếp cận từng bước thận trọng hơn, trong đó các cuộc cải cách được thực hiện theo trình tự để tránh rối loạn.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Phát triển kinh tế	**Economic Development**
nước đang phát triển, nước kém phát triển	developing country, LCD
các chỉ số phát triển	indicators of development
các giả thuyết cất cánh, tụt hậu, và tăng trưởng cân đối	takeoff, b kwardness, and balanced growth hypotheses
định hướng hướng nội và hướng ngoại	inward vs. outward orientation
Các mô hình phát triển khác	**Alternative Models for Development**
chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản	socialism, communism
nền kinh tế mệnh lệnh kiểu Xô-viết	Soviet-style command economy

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Bạn có đồng ý với lời ca tụng về phúc lợi vật chất thể hiện trong câu trích mở đầu chương này không?

2. Hãy mô tả từng nhân tố một trong bốn nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Với những nhân tố này, một nước xuất khẩu dầu mỏ thu nhập cao trở nên giàu có như thế nào? Có hy vọng gì cho một nước như Bangladesh, có nguồn lực về vốn, đất đai và công nghệ tính trên đầu người rất thấp hay không?

3. Một số người lo sợ về "vòng luẩn quẩn của sự kém phát triển". Ở một nước nghèo, dân số tăng nhanh sẽ ngốn sạch bất cứ cái gì mà sự cải tiến công nghệ mang lại và hạ thấp mức sống. Với mức thu nhập trên đầu người thấp, nước đó không thể tiết kiệm và đầu tư, và chủ yếu bám vào nghề nông chỉ đủ ăn. Với hầu hết dân số trong nông nghiệp, sẽ có rất ít hy vọng cho giáo dục, sự mầu mỡ của đất đai bị giảm sút hay cho công nghiệp hoá. Nếu bạn phải tư vấn cho

một nước như vậy, làm thế nào phá vỡ được cái vòng luẩn quẩn đó?

4. So sánh tình trạng mà một nước đang phát triển hiện nay đang gặp phải với tình trạng mà nước đó đã gặp phải (tại mức thu nhập bình quân đầu người tương đương) 200 năm trước đây. Xét bốn bánh xe phát triển kinh tế, giải thích lợi thế và bất lợi thế mà một nước đang phát triển ngày nay có thể gặp phải.

5. Phân tích cách thức giải quyết *cái gì, thế nào* và *cho ai* ở nền kinh tế mệnh lệnh kiểu Xô-viết, và so sánh phân tích của bạn với giải pháp về ba vấn đề trọng tâm đó trong nền kinh tế thị trường.

6. **Câu hỏi nâng cao** (cho những người đã nghiên cứu lý thuyết tăng trưởng kinh tế ở Chương 28): Chúng ta có thể mở rộng phương trình hạch toán tăng trưởng của chúng ta bằng cách tính gộp ba nhân tố lại và viết phương trình sau:

$$g_Q = s_L g_L + s_K g_K + s_R g_R + TC$$

ở đây g_Q = tốc độ tăng trưởng của sản lượng, g_i = tốc độ tăng trưởng của đầu vào (i = đầu vào cho sản xuất = L cho lao động, K cho vốn, và R cho đất và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác), và s_i = đóng góp của mỗi đầu vào cho mức tăng sản lượng được tính bằng tỷ trọng của nó trong thu nhập quốc dân ($0 \le si \le 1$ và $s_L + s_K + s_R = 1$). TC đo mức thay đổi công nghệ.

a. Ở những nước nghèo nhất, tỷ trọng của vốn gần bằng không, nguồn lực chính là đất nông nghiệp (không đổi), và có rất ít thay đổi công nghệ. Bạn có thể thấy tại sao sản lượng trên đầu người có chiều hướng không tăng hay thậm chí giảm xuống (tức là $g_Q < g_L$) không? Giải thích giả thuyết của Malthus theo mô hình này.

b. Ở những nước công nghiệp tiên tiến, phần đóng góp của nguồn lực đất đai cho tăng trưởng giảm xuống hầu như bằng không. Tại sao phương trình hạch toán tăng trưởng tổng quát lại đồng nhất với phương trình trình bày trong Chương 28? Bạn có thể giải thích sai lầm của giả thuyết Malthus theo phương trình này không?

c. Theo các nhà kinh tế bi quan về viễn cảnh tương lai (bao gồm một nhóm người được gọi là *trường phái Malthus mới*), TC là gần

bằng không, cung hiện có về nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có giảm dần, trong khi phần đóng góp của nguồn lực này cho tăng trưởng rất lớn và đang tăng lên. Điều này có giải thích tại sao tương lai của các xã hội công nghiệp có thể là ảm đạm hay không? Bạn có thể đặt câu hỏi gì đối với giả định của trường phái Malthus mới?

7. Một trong những kết luận gây ngạc nhiên trong những nghiên cứu lịch sử là về tầm quan trọng của việc định hướng nền kinh tế một đất nước theo chiến lược hướng ngoại bằng cách thúc đẩy ngoại thương quốc tế. Giải thích cơ sở lý luận của chiến lược này.

CHƯƠNG 37

QUẢN LÝ NỀN KINH TẾ TOÀN CẦU

Xây bức tường, trước hết, tôi hỏi tôi
Tôi đang đứng trong hay đang đứng ngoài...

Robert Frost

Giống như tất cả các nền kinh tế công nghiệp khác, nước Mỹ là một phần của thị trường toàn cầu rộng lớn. Các sự kiện xảy ra ở các vùng đất xa xôi cũng có thể có ảnh hưởng mạnh mẽ đến điều kiện kinh tế trong nước. Những biến động chính trị ở Trung Đông có thể làm cho giá dầu leo thang và gây ra suy thoái nặng nề. Sự sụp đổ của Liên xô và sự thống nhất nước Đức đã khiến cho lãi suất ở Đức rất cao và gây ra suy thoái ở châu Âu, làm chậm tốc độ tăng trưởng trên toàn thế giới. Về mặt tích cực, sự mở rộng kinh tế nhanh chóng của các nước đang phát triển ở Đông á có thể mở ra những thị trường mới bao la cho hàng hoá và dịch vụ của Mỹ. Về mặt kinh tế, không một quốc gia nào tự làm một ốc đảo. Khi chuông nguyện một người thì nó cũng nguyện cho tất cả những người khác.

Mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia là gì? Ba chương cuối đã khảo sát các cơ chế kinh tế chủ yếu. Chúng ta thấy rằng, sự trao đổi quốc tế diễn ra không phải bằng cách trao đổi hiện vật máy tính Mỹ lấy ô tô Nhật, mà thông qua công cụ trung gian là tiền tệ. Thương mại diễn ra bằng cách mua bán hàng hoá bằng đồng đôla hay đồng yên hoặc một đồng tiền nào khác. Hơn nữa, chúng ta thấy rằng thương mại quốc tế cho phép các quốc gia nâng cao mức sống của mình bằng cách chuyên môn hoá vào các lĩnh vực có lợi thế so sánh, xuất khẩu hàng hoá mà họ sản xuất tương đối hiệu quả và nhập khẩu những hàng hoá mà họ sản xuất tương đối kém hiệu quả.

Như Chương 36 đã trình bày, sức mạnh của lợi thế so sánh không phải là toàn bộ vấn đề. Một số nước quản lý nền kinh tế của họ rất tốt, thích nghi được với công nghệ tiên tiến và thị trường trong nền kinh tế thế giới, cho nên đã tăng trưởng và thịnh vượng. Một số khác lại tụt hậu, do họ bị mắc vào vòng luẩn quẩn của đói nghèo hoặc do chiến tranh, tham nhũng hay sự can thiệp quá sâu của chính phủ đã dập tắt ngọn lửa của ý thức kinh doanh và phá tan những kế hoạch được xây dựng tốt nhất.

Thương mại giữa các quốc gia đôi khi là một mâu thuẫn quái ác kiểu Darwin về thị phần, lợi nhuận, và các nguồn lực sống còn. Nhưng loài người đã tiến hoá vượt xa thời kỳ cắn xé lẫn nhau và đã phát triển những thể chế đảm bảo duy trì những nguồn tăng trưởng chung và sự bình đẳng trên trường quốc tế. Những thể chế này bao gồm một hệ thống quản lý cơ chế tài chính quốc tế, thoả thuận kiểm soát các vấn đề về môi trường quốc tế. Trong chương cuối này, chúng ta sẽ xem xét các vấn đề kinh tế quốc tế lớn và một số thể chế hợp tác đã được hoàn thiện để đảm bảo cho thị trường quốc tế vận hành được trôi chảy.

A. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Chúng ta bắt đầu bằng việc phân tích về **hệ thống tỉ giá**, một khái niệm chỉ tập hợp các qui tắc, thoả thuận và thể chế mà theo đó, hoạt động thanh toán được thực hiện phục vụ cho các giao dịch giữa các quốc gia. Cụ thể là hệ thống tỉ giá quyết định tỉ giá hối đoái được ấn định như thế nào, chẳng hạn bao nhiêu yên sẽ đổi được một đôla, v.v......

Nhắc lại: Bản chất của ngoại hối. *Như chúng ta đã thấy trong Chương 34, thương mại quốc tế bao hàm việc sử dụng các đồng bản tệ khác nhau, và chúng được liên kết với nhau bằng giá tương đối gọi là* tỉ giá hối đoái. *Trong thị trường ngoại hối, cầu về đồng đôla Mỹ là từ những người muốn mua hàng hoá, dịch vụ và đầu tư từ Mỹ; cung về đồng đôla Mỹ là từ những người Mỹ muốn nhập khẩu hàng hoá hoặc tài sản tài chính từ nước ngoài. Sự tác*

động qua lại giữa cung và cầu này sẽ quyết định tỉ giá hối đoái.

Sự giảm giá thị trường của đồng tiền được gọi là xuống giá; sự tăng giá trị của đồng tiền được gọi là lên giá. Trong một hệ thống mà chính phủ có tỉ giá hối đoái chính thức, tỉ giá hối đoái chính thức giảm xuống gọi là hạ giá, còn nếu tăng lên thì gọi là nâng giá.

Tầm quan trọng của hệ thống tiền tệ quốc tế đã được nhà kinh tế Robert Solomon mô tả rất xác đáng:

> Giống như đèn hiệu giao thông trong thành phố, hệ thống tiền tệ quốc tế được coi như sự tất yếu cho đến khi nó bắt đầu không phát huy được tác dụng và làm rối loạn cuộc sống của mọi người. Một hệ thống tiền tệ hoạt động tốt sẽ tạo điều kiện thúc đẩy thương mại và đầu tư quốc tế và sự thích nghi nhẹ nhàng với những thay đổi. Một hệ thống tiền tệ hoạt động kém cỏi không những có thể không khuyến khích sự phát triển của thương mại và đầu tư giữa các quốc gia, mà còn đưa nền kinh tế của những hệ thống đó vào cơn sốc gây rối loạn, khi những điều chỉnh cần thiết thích ứng với sự thay đổi ấy lại bị ngăn chặn hay trì hoãn[1].

Trong những năm gần đây, các quốc gia đã sử dụng một trong ba hệ thống tỉ giá hối đoái chính sau đây:

- Hệ thống tỉ giá thả nổi "hoàn toàn", trong đó tỉ giá được quyết định hoàn toàn bởi các lực lượng thị trường.
- Hệ thống tỉ giá cố định
- Hệ thống lai ghép tỉ giá "có quản lý", trong đó giá trị của một số đồng tiền được thả nổi tự do, giá trị của một số đồng tiền khác lại được quyết định bởi sự kết hợp giữa can thiệp của chính phủ và thị trường, và một số khác được cố định hay giữ nguyên theo một đồng tiền hay một nhóm đồng tiền khác.

TỈ GIÁ THẢ NỔI HOÀN TOÀN

Ở một thái cực là hệ thống tài chính quốc tế, trong đó tỉ giá hoàn toàn linh hoạt hay vận động thuần túy dưới ảnh hưởng của cung

---

1. Robert Solomon, *Hệ thống tiền tệ quốc tế, 1945-1976: Cái nhìn của người trong cuộc* (Harper & Row, New York, 1977), tr. 1, 7.

và cầu. Hệ thống này, được gọi là **tỉ giá thả nổi**, xảy ra khi chính phủ không công bố, mà cũng không can thiệp để duy trì một tỉ giá nào hết. Tức là, trong hệ thống tỉ giá thả nổi, giá cả tương đối của các đồng tiền được xác định bởi hoạt động mua bán giữa các hộ gia đình và các doanh nghiệp.

Chúng ta hãy xem tỉ giá được xác định như thế nào dưới chế độ tỉ giá thả nổi. Giả sử rằng tại tỉ giá 1,5 đôla ăn 1 bảng, người Mỹ quyết định tăng nhập khẩu hàng hoá Anh. Điều đó có nghĩa là, người Mỹ sẽ có cầu về một lượng bảng Anh lớn hơn để mua hàng hoá Anh, nhưng người Anh lại cung ít đồng bảng Anh hơn.

Vậy thì kết cục sẽ thế nào? Dư cầu về đồng bảng Anh sẽ đẩy giá đồng bảng lên cao (hay, nói một cách tương đương, sẽ kéo giá đồng đôla xuống). Tỉ giá sẽ thay đổi nhiều hay ít? Chỉ vừa đủ để - tại mức giá mới cao hơn, 2 đôla chẳng hạn - lượng cung và cầu sẽ cân bằng nhau. Giá đồng bảng sẽ cao lên cho đến khi lượng cầu giảm dần về đồng bảng bằng với lượng cung đang tăng dần về đồng bảng.

Điều gì đứng đằng sau cung và cầu? Ở đây bao hàm hai bước: (1) Với đồng bảng đang đắt hơn, việc nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ và đầu tư của Anh sẽ tốn kém hơn, khiến cho cầu của người Mỹ sẽ giảm xuống như thường lệ. (2) Với đồng đôla giờ đây rẻ hơn, hàng hoá của Mỹ trở nên rẻ hơn đối với người nước ngoài. Họ sẽ muốn mua nhiều hàng xuất khẩu của Mỹ hơn.

Thế chính phủ đứng ở đâu? Trong hệ thống tỉ giá thả nổi hoàn toàn, chính phủ đứng ngoài. Chính phủ cho phép thị trường ngoại hối được quyết định giá trị của đồng đôla, cũng như cho phép thị trường được quyết định giá trị của rau xà lách, máy móc, cổ phiếu của hãng GM, hay kim loại đồng. Kết quả là, có thể có một sự chao đảo rất lớn của tỉ giá thả nổi trong một thời gian tương đối ngắn.

TỈ GIÁ CỐ ĐỊNH: CHẾ ĐỘ BẢN VỊ VÀNG CỔ ĐIỂN

Ở một thái cực khác là hệ thống **tỉ giá cố định**, ở đó chính phủ qui định cụ thể đúng tại một tỉ giá nhất định, đồng đôla được chuyển đổi sang đồng bảng, yên, mác v.v... Trong lịch sử, hệ thống tỉ giá cố định quan trọng nhất là **bản vị vàng**. Trong hệ thống này,

mỗi nước sẽ qui định giá trị đồng tiền của mình theo một lượng vàng cố định, do đó, thiết lập nên rất nhiều tỉ giá cố định giữa các nước dựa trên bản vị vàng[1].

Chức năng của bản vị vàng có thể dễ thấy trong một ví dụ đơn giản hoá. Giả sử mọi người ở khắp nơi cứ khăng khăng thanh toán với nhau bằng những mẩu vàng kim loại nguyên chất. Khi đó, việc mua một chiếc xe đạp ở Anh sẽ chỉ thuần túy đòi hỏi phải thanh toán bằng vàng tại một mức giá được biểu thị bằng những chỉ vàng. Theo định nghĩa thì sẽ chẳng có vấn đề gì về tỉ giá hối đoái. Vàng sẽ trở thành một đồng tiền chung của thế giới.

Ví dụ này cho thấy bản chất của bản vị vàng. Một khi vàng đã trở thành phương tiện thanh toán hay tiền thì ngoại thương sẽ không có gì khác nội thương; mọi thứ đều được chi trả bằng vàng. Sự khác nhau duy nhất giữa các nước là họ có thể chọn các *đơn vị* khác nhau cho đồng tiền vàng của mình. Vì thế, Nữ hoàng Victoria chọn để đồng tiền của Anh (bảng) trị giá khoảng 1/4 ounce vàng, còn Tổng thống McKinley lại chọn để đồng tiền Mỹ (đôla) bằng 1/20 ounce vàng. Trong trường hợp này, với trị giá vàng gấp 5 lần đồng đôla, đồng bảng Anh sẽ có tỉ giá là 5 đôla ăn 1 đồng bảng.

Đấy là bản chất của chế độ bản vị vàng trước năm 1914. Trên thực tế, các nước có xu hướng sử dụng đồng tiền xu riêng của mình. Nhưng không có ai lại được tự do nấu chảy đồng xu của mình và bán chúng tại mức giá hiện hành của vàng. Cho nên, tỉ giá được cố định cho tất cả các nước sử dụng bản vị vàng. *Tỉ giá (còn gọi là* giá trị ngang giá hay ngang giá) *của các đồng tiền khác nhau được quyết định bởi hàm lượng vàng chứa đựng trong đơn vị tiền tệ của họ.*

Cơ chế cân bằng luồng chu chuyển vàng của Hume

Lợi thế hơn hẳn của bản vị vàng, hay bất kỳ một hệ thống tỉ giá

1. Tại sao vàng lại được sử dụng làm tiêu chuẩn trao đổi và phương tiện thanh toán chứ không phải là một hàng hoá nào khác? Hiển nhiên là các hàng hoá khác cũng có thể được dùng, nhưng vàng có lợi thế là có lượng cung rất có hạn, tương đối lâu bền, và có ít công dụng mang tính chất công nghiệp. Bạn có thể thấy tại sao rượu vang, lúa mì và gia súc không phải là một phương tiện thanh toán hữu hiệu giữa các quốc gia không?

cố định nào khác, là ở tính chất có thể dự đoán được của nó. Những người buôn bán có thể trao đổi hay đầu tư sang các nước khác mà không phải lo ngại rằng tỉ giá sẽ đột nhiên thay đổi và khiến sự đầu tư của họ không còn mang lại lợi nhuận được nữa.

Khó khăn trong tất cả các hệ thống tỉ giá cố định là chúng có thể gây trở ngại cho sự điều chỉnh kinh tế nếu giá cả và thương mại giữa các nước đi chệch hướng quá xa. Thí dụ, điều gì sẽ xảy ra nếu tiền lương và mức giá tăng quá nhanh đến nỗi hàng hoá của nước đó không còn cạnh tranh được trên thị trường thế giới nữa? Dưới chế độ tỉ giá thả nổi hay linh hoạt, tỉ giá có thể sẽ xuống giá để triệt tiêu sự lạm phát trong nước; nhưng dưới chế độ tỉ giá cố định, cân bằng nhất định phải được duy trì bằng cách giảm phát trong nước hay lạm phát ngoài nước.

Giả sử người Mỹ tăng nhập khẩu hàng hoá Anh của họ trong điều kiện Hoa kỳ đang có thâm hụt thương mại với Anh. Để trang trải cho thâm hụt của mình, Hoa kỳ phải chở vàng đến Anh. Rốt cuộc - nếu không có bất kể sự điều chỉnh nào ở Mỹ hay ở Anh - thì nước Mỹ sẽ khánh kiệt vàng.

Trên thực tế, có một cơ chế điều chỉnh tự động tồn tại, như nhà triết học người Anh David Hume đã mô tả năm 1752. Ông ta đã chứng minh rằng, các luồng vàng chảy ra là một phần của cơ chế có chiều hướng giữ cho thanh toán quốc tế ở thế cân bằng. Lập luận của ông, mặc dù đã cách đây gần 250 năm, đã cho thấy một sự thấu hiểu quan trọng về cách thức các luồng thương mại được cân bằng với nhau như thế nào trong nền kinh tế ngày nay.

Giải thích của Hume dựa một phần vào lý thuyết định lượng về giá cả, một lý thuyết then chốt về mức giá chung mà các nghiên cứu kinh tế vĩ mô đã xem xét. Học thuyết này phát biểu rằng, mức giá chung trong nền kinh tế tỉ lệ thuận với lượng cung tiền. Dưới chế độ bản vị vàng, vàng là một phần quan trọng trong cung tiền - có thể trực tiếp, dưới dạng đồng tiền xu bằng vàng, có thể gián tiếp, khi chính phủ sử dụng vàng như một hậu thuẫn cho đồng tiền giấy.

Khi một nước cạn dần dự trữ vàng thì có ảnh hưởng như thế nào? Thứ nhất, cung tiền của nước đó sẽ giảm vì các đồng tiền xu

bằng vàng của nước đó đã bị xuất khẩu hoặc vì một phần lượng vàng hậu thuẫn cho đồng tiền đã bị rời khỏi nước đó. Gộp cả hai hậu quả này lại thì sự mất dần vàng sẽ dẫn đến cung tiền giảm. Bước tiếp theo, theo lý thuyết định lượng, là giá cả và chi phí sẽ thay đổi tỉ lệ thuận với sự thay đổi trong cung tiền. Nếu Mỹ mất 10% dự trữ vàng của mình để trang trải cho thâm hụt thì lý thuyết định lượng dự đoán rằng giá cả, chi phí và thu nhập của Mỹ sẽ giảm 10%. Nói cách khác, nền kinh tế sẽ trải qua quá trình giảm phát. Nếu việc phát hiện ra vàng ở California làm tăng nhanh cung vàng của Mỹ thì chúng ta sẽ chờ đợi được thấy mức giá ở Hoa kỳ sẽ tăng lên theo tỉ lệ.

Cơ chế 4 hướng. Bây giờ, hãy xem xét lý thuyết cân bằng thanh toán quốc tế của Hume. Giả sử rằng Mỹ đang có thâm hụt thương mại lớn và bắt đầu phải bán vàng. Theo lý thuyết định lượng về giá cả, sự mất dần vàng này phản ánh cung tiền của Mỹ giảm, kéo giá cả và chi phí của Mỹ xuống. Kết quả là, (1) Mỹ giảm nhập khẩu từ Anh và các hàng hoá khác của nước ngoài vốn đang trở nên tương đối đắt đỏ; và (2) vì hàng hoá sản xuất trong nước của Mỹ đang trở nên rẻ hơn trên thị trường thế giới nên xuất khẩu của Mỹ tăng.

Tác động ngược lại diễn ra ở Anh và các nước khác. Khi xuất khẩu của Anh tăng nhanh, đổi lại, nó sẽ nhận được nhiều vàng. Cung tiền của Anh tăng lên, theo lý thuyết định lượng, sẽ đẩy giá cả và chi phí của Anh lên. Đến lúc này, hai hướng khác của cơ chế Hume nhảy vào cuộc: (3) xuất khẩu của Anh và các nước khác trở nên đắt đỏ hơn, nên kim ngạch xuất khẩu hàng hoá vào Mỹ sẽ giảm xuống; và (4) đứng trước mức giá trong nước cao, các công dân Anh giờ sẽ nhập khẩu nhiều hơn các hàng hoá giá rẻ từ Mỹ.

Kết quả của cơ chế luồng chu chuyển của vàng theo 4 hướng là một sự cải thiện cán cân thanh toán của nước mất vàng và làm xấu đi cán cân này của các nước được vàng. Cuối cùng, một sự cân bằng thương mại và tài chính quốc tế được tái thiết lập ở một mức giá tương đối mới, mà mức giá này giữ cho thương mại và cho vay quốc tế ở thế cân bằng và không có luồng chu chuyển ròng của vàng. Đây là một thế cân bằng ổn định không đòi hỏi thuế quan hay hình thức can thiệp nào của chính phủ.

Hiểu được chế độ bản vị vàng rất quan trọng, không chỉ vì vai trò lịch sử của nó mà còn vì đây là một ví dụ thuần khiết về hệ thống tỉ giá cố định. Quả vậy, cứ vài năm, "những kẻ thích vàng" lại đứng ra kiến nghị việc áp dụng chế độ bản vị vàng như một loại thần dược để ổn định lạm phát hoặc đồng tiền. Bất kể ngày nay mọi người nhìn nhận thế nào về bản vị vàng thì điểm mấu chốt chung cũng chỉ là một, và có thể áp dụng cho tất cả các hệ thống tỉ giá cố định: Nếu tỉ giá không được tự do vận động khi giá cả hay thu nhập của các nước đi chệch hướng thì giá cả và thu nhập *nội địa* phải điều chỉnh. Trong cơ chế của Hume, đó là luồng chu chuyển của vàng làm thay đổi giá cả và thu nhập, và đảm bảo sự cân bằng; trong cách nghĩ kinh tế học vĩ mô hiện đại, sản lượng và việc làm phải là một phần thiết yếu của cơ chế đó và làm tiền lương và giá cả vận động. Sau đây, chúng ta sẽ thấy trong chương này việc điều chỉnh sản lượng và việc làm *thực tế* để đảm bảo *cân bằng giá tương đối* giữa các nước trong chế độ tỉ giá cố định là cần thiết, rút ra từ cuộc suy thoái trầm trọng ở châu Âu đầu những năm 1990.

TỈ GIÁ CÓ QUẢN LÝ

Ngày nay, rất ít nước áp dụng một trong hai thái cực của tỉ giá tuyệt đối cố định hay tỉ giá thả nổi hoàn toàn. Thay vào đó, cái chuẩn là một hệ thống ở giữa gọi là chế độ **tỉ giá có quản lý**, có nghĩa là tỉ giá về cơ bản được quyết định bởi các lực lượng thị trường, nhưng chính phủ có tham gia mua hoặc bán các đồng tiền hoặc thay đổi chính sách tiền tệ của mình để tác động đến tỉ giá.

Sự can thiệp

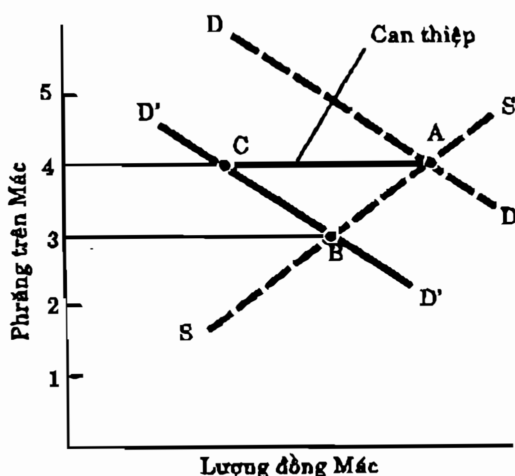
Quản lý tỉ giá đòi hỏi chính phủ phải can thiệp vào thị trường ngoại hối. **Sự can thiệp** vào tỉ giá của chính phủ diễn ra khi chính phủ mua hay bán đồng bản tệ hoặc ngoại tệ để tác động đến tỉ giá. Thí dụ, trong một ngày nào đó, chính phủ Nhật Bản quyết định dùng đôla để mua đồng yên Nhật trị giá 1 triệu đôla. Điều này sẽ làm giá trị của đồng yên tăng lên hay đồng yên lên giá. Nói chung, chính phủ sẽ can thiệp mạnh khi chính phủ tin rằng tỉ giá hối đoái của nước mình đang cao hơn hoặc thấp hơn mức đáng có.

Hình 37-1 minh hoạ sự vận hành của hệ thống tỉ giá cố định. Giả sử Pháp và Đức thoả thuận cùng giữ tỉ giá cố định 4 phrăng Pháp ăn một mác Đức. Điểm cân bằng ban đầu được biểu diễn tại điểm A trong Hình 37-1. Với tỉ giá 4 phrăng Pháp ăn một mác Đức, lượng cung và cầu về đồng mác Đức bằng nhau.

Giả sử cầu về đồng mác giảm, có thể là do chu kỳ kinh doanh ở Pháp đi xuống hoặc do lãi suất ở Đức giảm. Điều này làm đường cầu dịch chuyển từ DD đến D' D'. Nếu đây là chế độ tỉ giá thả nổi hoàn toàn thì tỉ giá sẽ giảm xuống tới điểm cân bằng mới tại B trong Hình 37-1 làm cho đồng mác xuống giá và đồng phrăng lên giá.

Hình 37-1. Chính phủ can thiệp để bảo vệ tỉ giá cố định

Chính phủ công bố trao đổi ngang giá 4 phrăng Pháp lấy 1 mác Đức tại điểm cân bằng ban đầu A. Một cú đột biến làm cầu về đồng mác giảm và có nguy cơ đe doạ hệ thống bằng cách chuyển tới 3 phrăng Pháp ăn 1 mác Đức. Chính phủ có thể thiết lập lại ngang giá ban đầu bằng cách mua mác Đức một lượng bằng đoạn CA, thực tế là đẩy đường cầu quay trở lại D. Còn một cách khác, thông qua tăng lãi suất ở Đức, chính phủ có thể khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân tăng cầu của họ về đồng mác Đức một lượng bằng đoạn CA.



Đây là nơi xuất hiện những điều khó khăn mới: Nhớ lại rằng Đức và Pháp đã cam kết cùng duy trì ngang giá 4 phrăng Pháp ăn 1 mác Đức. Họ có thể làm gì?

Một biện pháp là can thiệp vào bằng cách *mua đồng tiền đang xuống giá (mác) và bán đồng tiền đang lên giá (phrăng).* Trong ví dụ này, nếu ngân hàng trung ương mua một lượng bằng đoạn CA trong Hình 37-1 thì nó sẽ làm tăng cầu về đồng mác và duy trì được tỉ giá chính thức.

Một cách khác là sử dụng chính sách tiền tệ. Ngân hàng trung ương sẽ *khuyến khích khu vực tư nhân tăng cầu của họ về đồng mác* bằng cách tăng lãi suất của Đức hoặc giảm lãi suất của Pháp. Chẳng hạn, lãi suất của Pháp giảm tương đối so với lãi suất của Đức; điều này sẽ khiến các nhà đầu tư chuyển vốn của họ từ Pháp sang Đức và tăng cầu tư nhân về đồng mác, thực tế là đã đẩy đường cầu tư nhân quay về đường DD ban đầu.

Hai cách hoạt động này không khác nhau nhiều lắm như thường nghĩ. Thực ra, cả hai cách đều bao hàm sự mở rộng tiền tệ trong các thị trường khác nhau. Trên thực tế, một trong các hàm ý của việc quản lý nền kinh tế mở, như chúng ta sẽ thấy ngay sau đây, là sự cần thiết phải sử dụng chính sách tiền tệ để quản lý tỉ giá có thể lại mâu thuẫn với sự cần thiết phải sử dụng chính sách tiền tệ để ổn định chu kỳ kinh doanh trong nước.

Tóm lại:

Tỉ giá *thả nổi hoàn toàn* là tỉ giá được quyết định hoàn toàn bởi cung và cầu mà không có bất kỳ một sự can thiệp nào của chính phủ. Hệ thống *tỉ giá cố định* là hệ thống trong đó, chính phủ có mục tiêu hoặc ngang giá mà họ sẽ bảo vệ thông qua sự can thiệp, qua các chính sách tiền tệ hoặc có thể thông qua chế độ bản vị vàng. Hệ thống *tỉ giá có quản lý* là một kiểu lai ghép giữa hệ thống tỉ giá cố định và thả nổi, trong đó chính phủ có lúc thì can thiệp, có lúc thì đặt ra mục tiêu hoặc khoanh mục tiêu, và có lúc thì cho phép thị trường ngoại hối tác động đến tỉ giá.

B. HỢP TÁC QUỐC TẾ

Trong những giai đoạn đầu của thế kỷ 20, ngay cả những quốc gia có vẻ như rất ôn hoà cũng tham gia vào cuộc chiến tranh thương mại tiêu diệt lẫn nhau và thi nhau giảm giá đồng tiền một cách vo vọng. Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, các thể chế quốc tế được thiết lập để hỗ trợ cho sự hợp tác giữa các quốc gia. Những thể chế này tiếp tục là phương tiện để các quốc gia phối hợp các chính sách của họ và tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề chung. Mục này sẽ

xem xét các thể chế quốc tế lớn và khảo sát sự phối hợp chính sách kinh tế đầu những năm 1990.

CÁC THỂ CHẾ QUỐC TẾ

Hoa kỳ đã nổi lên từ Chiến tranh Thế giới lần thứ II với một nền kinh tế còn nguyên vẹn và có khả năng giúp đỡ các nước đồng minh cũng như các nước thù địch trước đây kiến thiết lại nền kinh tế. Hệ thống chính trị quốc tế hậu chiến cũng phản ứng theo nhu cầu của các quốc gia bị chiến tranh tàn phá bằng cách thiết lập các thể chế bền vững để tạo điều kiện thúc đẩy sự phục hồi nhanh chóng nền kinh tế quốc tế. Bốn thể chế lớn của thời kỳ hậu chiến - Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (hay GATT, đã được mô tả trong Chương 35), hệ thống tỉ giá hối đoái Bretton Woods, Quĩ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund IMF) và Ngân hàng Thế giới (World Bank WB) - đã xuất hiện như một tượng đài biểu tượng cho tài năng quản lý của các nhà lãnh đạo khôn ngoan và nhìn xa trông rộng.

Hệ thống Bretton Woods

Các nhà kinh tế lớn của những năm 1940, đặc biệt là John Maynard Keynes, đã chịu ảnh hưởng lớn lao bởi những chao đảo kinh tế của thời kỳ hậu chiến. Họ đã quyết tâm tránh những chao đảo kinh tế và sự thi nhau giảm giá đồng tiền của chế độ bản vị vàng trong thời kỳ Đại Suy thoái.

Dưới sự lãnh đạo đầy tài năng của Keynes, các quốc gia đã ngồi lại với nhau ở Bretton Woods, bang New Hampshire, Mỹ và cùng soạn ra một hiệp định dẫn đến sự thành lập của Quĩ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT). Lần đầu tiên, các quốc gia đã nhất trí về một hệ thống điều tiết các giao dịch tài chính quốc tế. Mặc dù một số điều luật đã thay đổi từ năm 1944, các thể chế thiết lập tại Bretton Woods vẫn tiếp tục đóng vai trò hết sức quan trọng ngày nay.

Các nước tham dự hội nghị Bretton Woods còn nhớ như in chế độ bản vị vàng quá cứng nhắc và đã tiếp tay làm trầm trọng thêm

cuộc khủng hoảng kinh tế như thế nào. Để thay thế chế độ bản vị vàng, **hệ thống Bretton Woods** đã thành lập một ngang giá cho mỗi đồng tiền với cả đôla Mỹ và vàng. Các đồng tiền được xác định theo cả vàng và đôla, và tỉ giá giữa các đồng tiền được xác định theo những cách rất giống với chế độ bản vị vàng. Thí dụ, ngang giá của đồng bảng Anh đã được ấn định tại 12,5 bảng bằng 1 ounce vàng. Với giá trị tính bằng vàng của đồng đôla là 35 đôla ăn một ounce vàng, điều đó có nghĩa là tỉ giá chính thức giữa đôla và đồng bảng là 35 đôla/12,5 bảng = 2,8 đôla ăn một bảng, và tỉ giá này, do đó, được qui định như một ngang giá chính thức cho đồng bảng.

Sự đổi mới mang tính chất cách mạng của hệ thống Bretton Woods là tỉ giá được qui định *cố định* nhưng *có thể điều chỉnh được.* Khi một đồng tiền đi chệch quá xa khỏi giá trị thích hợp hay giá trị "gốc" của nó thì ngang giá này có thể được điều chỉnh. Khả năng điều chỉnh tỉ giá khi sự mất cân bằng cơ bản nảy sinh là sự khác biệt trọng tâm giữa hệ thống Bretton Woods và chế độ bản vị vàng. Trong điều kiện lý tưởng, tỉ giá thay đổi sẽ được giải quyết giữa các quốc gia theo con đường hợp tác. Bằng việc xây dựng nên một hệ thống cố định nhưng có thể điều chỉnh được, những nhà thiết kế của Bretton Woods hy vọng có được những gì tốt đẹp nhất của cả hai trạng thái. Họ muốn duy trì tính *ổn định* của bản vị vàng, một trạng thái trong đó, tỉ giá có thể dự đoán trước được từ tháng này sang tháng khác, do đó kích thích được thương mại và các luồng chu chuyển của vốn. Đồng thời, họ muốn phát huy tính *dễ thích nghi* của tỉ giá linh hoạt, trong đó sự khác biệt dai dẳng trong giá tương đối giữa các nước có thể được điều chỉnh bằng sự thay đổi tỉ giá chứ không phải bằng sự giảm phát đau đớn và nạn thất nghiệp bắt buộc phải có dưới chế độ bản vị vàng.

Quĩ Tiền tệ Quốc tế (IMF)

Một đóng góp lớn khác của Hội nghị Bretton Woods là sự thành lập Quĩ Tiền tệ Quốc tế (IMF), một tổ chức điều hành hệ thống tiền tệ quốc tế và hoạt động như một ngân hàng trung ương của các ngân hàng trung ương. Các quốc gia thành viên đóng góp bằng cách gửi tiền của mình vào IMF; sau đó, IMF tái cho vay các quĩ này để

giúp các nước đang gặp khó khăn về cán cân thanh toán. Trong những năm gần đây, IMF đã đóng vai trò chủ chốt trong việc đưa ra những cách đối phó mang tính chất hợp tác đối với khủng hoảng nợ quốc tế và giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa trước đây chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.

IMF làm thế nào để hoàn thành được mục tiêu này? Thí dụ, giả sử chương trình chuyển sang nền kinh tế thị trường của nước Nga gặp rắc rối vì lạm phát quá nhanh và sự bất lực trong việc tìm kiếm nguồn vốn trên thị trường tư nhân. Nước Nga đang gặp khó khăn trong việc trả lãi và gốc đối với các khoản nợ nước ngoài. IMF có thể sẽ gửi một nhóm các chuyên gia đến nghiên cứu kỹ hệ thống sổ sách của nước này. Nhóm chuyên gia của IMF có thể sẽ đi đến một kế hoạch khắc khổ cho nước Nga, thường là bao gồm việc giảm thâm hụt ngân sách và thắt chặt tín dụng; những biện pháp này sẽ kìm hãm lạm phát và làm tăng độ tin cậy của đồng rúp. Khi Nga và IMF đồng ý về kế hoạch đó, IMF sẽ cho Nga vay tiền, có thể là 1 tỉ đôla, để "làm cầu nối" cho nước này vượt qua, cho đến khi cán cân thanh toán của nó được cải thiện. Hơn nữa, có thể có sự hoãn nợ, trong đó các ngân hàng sẽ cho vay thêm và kéo dài thời hạn thanh toán các khoản nợ cũ.

Nếu chương trình của IMF thành công, cán cân thanh toán của nước Nga sẽ có thể bắt đầu được cải thiện, và nước này sẽ lại tiếp tục được quá trình tăng trưởng kinh tế.

Ngân hàng Thế giới (WB)

Một thể chế tài chính quốc tế khác được thành lập từ sau Chiến tranh Thế giới Lần thứ II là Ngân hàng Thế giới. Ngân hàng này huy động vốn bằng cách các nước cho vay sẽ đóng góp phần của mình tỉ lệ theo mức độ quan trọng của nền kinh tế của họ xét về GDP và các nhân tố khác. Ngân hàng sẽ cấp những khoản vay lãi suất thấp cho các nước cho các dự án có ý nghĩa kinh tế nhưng không thể kiếm được tài trợ từ khu vực tư nhân. Nhờ các khoản vay dài hạn như thế, hàng hoá và dịch vụ sẽ chảy từ các nước tiên tiến sang các nước đang phát triển. Trong những năm gần đây, Ngân hàng Thế giới đã cấp những khoản vay mới trung bình trị giá 25 tỉ đôla một năm.

Nếu các dự án được chọn chính xác, thì cuối cùng, sản xuất trong các nước đi vay sẽ tăng nhanh hơn mức đủ để trả lãi trên các khoản vay; tiền lương và mức sống nói chung sẽ cao hơn, chứ không thấp hơn vì vốn nước ngoài đã làm tăng GDP trong các nước đi vay. Ngoài ra, khi khoản vay được trả thì các nước tiên tiến sẽ được lợi vì đã nhập khẩu được nhiều hơn chút ít các hàng hoá hữu ích.

Sự phá sản của hệ thống Bretton Woods

Trong ba thập kỷ đầu từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, thế giới chỉ dựa trên bản vị đồng đôla. Theo Bretton Woods, đồng đôla Mỹ là đồng tiền chủ chốt: hầu hết thương mại và tài chính quốc tế đều được thực hiện bằng đồng đôla và việc thanh toán hầu như cũng toàn diễn ra với đồng đôla. Ngang giá tỉ giá được ấn định theo đồng đôla, và dự trữ của tư nhân cũng như chính phủ đều được giữ dưới dạng đồng đôla. Đây là một thời kỳ tăng trưởng và thịnh vượng chưa từng có. Các quốc gia công nghiệp bắt đầu giảm bớt các hàng rào thương mại và làm cho đồng tiền của họ có thể chuyển đổi được tự do. Các nền kinh tế Tây Âu và Đông Á đã phục hồi từ đống đổ nát của chiến tranh và tăng trưởng với tốc độ cao.

Nhưng sự phục hồi lại mang trong nó mầm mống của sự huỷ diệt tự thân. Đồng đôla bắt đầu chất đống ở nước ngoài khi Đức và Nhật có được thặng dư thương mại. Trong khi đó, thâm hụt thương mại của Hoa kỳ lại được tiếp tay bằng một đồng tiền được định giá quá cao, thâm hụt ngân sách và đầu tư ra nước ngoài ngày càng nhiều của các công ty Mỹ. Trữ lượng đôla ở nước ngoài đã tăng từ gần bằng 0 năm 1945 lên đến 50 tỉ đôla vào đầu những năm 1970.

Đến năm 1971, khối lượng tiền đôla chuyển hoán đã lớn đến mức chính phủ thấy khó có thể duy trì được ngang giá chính thức. Mọi người bắt đầu mất lòng tin vào "đồng đôla vạn năng". Và hàng rào thấp hơn đối với luồng chu chuyển vốn có nghĩa là hàng tỉ đôla có thể vượt Đại tây dương trong nháy mắt và đe dọa nhấn chìm ngang giá hiện hành. Tháng 8 năm 1971, Tổng thống Nixon đã chính thức cắt đứt mối quan hệ giữa đồng đôla và vàng, đưa kỷ nguyên Bretton Woods đến hồi kết thúc. Hoa kỳ không còn tự động chuyển đổi đồng đôla sang bất kỳ đồng tiền nào khác hay sang vàng

với giá 35 đôla một ounce; Mỹ cũng không qui định một ngang giá chính thức của đồng đôla và cố gắng duy trì tỉ giá này bằng mọi giá nữa. Khi Hoa kỳ đoạn tuyệt với hệ thống Bretton Woods, thế giới chuyển sang một kỷ nguyên hiện đại.

Hệ thống lai ghép ngày nay

Không giống với hệ thống thống nhất trước đây dưới thời bản vị vàng hay dưới chế độ Bretton Woods, hệ thống tỉ giá ngày nay không khớp với một khuôn mẫu nào cả. Không có ai thiết kế cho nó, thế giới ngày nay chuyển sang một hệ thống tỉ giá lai ghép. Các đặc điểm chính của nó như sau:

- Một số ít các nước cho phép đồng tiền của họ được *thả nổi hoàn toàn*, như Hoa kỳ đã làm một vài giai đoạn trong hai thập kỷ gần đây. Theo cách thức này, một nước sẽ cho phép thị trường được quyết định giá trị đồng tiền của mình và rất hiếm khi can thiệp vào.
- Một số nước lớn có tỉ giá *linh hoạt* nhưng *có quản lý*. Hiện nay, nhóm này gồm có Canada, Nhật Bản và gần đây hơn là Anh. Dưới hệ thống này, một nước sẽ mua hay bán đồng tiền của mình để giảm bớt những lên xuống hàng ngày do sự biến động của đồng tiền. Ngoài ra, những nước này đôi khi tiến hành can thiệp có hệ thống để đưa đồng tiền của họ vận động theo hướng mà họ cho là thích hợp hơn.
- Nhiều nước, nhất là các nước nhỏ, *cố định* đồng tiền của mình theo một đồng tiền lớn hay một "nhóm" các đồng tiền khác. Đôi khi, tỉ giá cố định này cũng được phép trượt lên trượt xuống nhẹ nhàng trong một hệ thống được gọi là *tỉ giá cố định điều chỉnh dần* (xem câu hỏi 4 cuối chương).
- Một số nước khác liên kết với nhau trong một *khối tiền tệ* nhằm ổn định hoá tỉ giá giữa các nước đó với nhau, trong khi vẫn cho phép đồng tiền của họ được vận động linh hoạt so với đồng tiền của các nước khác trên thế giới. Quan trọng nhất trong những khối như vậy là Hệ thống Tiền tệ châu Âu (sẽ bàn đến dưới đây).
- Ngoài ra, hầu hết tất cả các nước đều có xu hướng can thiệp khi thị trường trở nên "mất trật tự" hay khi tỉ giá có vẻ đi chệch

quá xa so với tỉ giá "gốc", là một tỉ giá phù hợp với mức giá và luồng thương mại hiện hành.

SỰ PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

Trong những năm 1980 hỗn loạn, nước Mỹ đã đến lúc trở thành một bạn hàng trưởng thành trong các hoạt động kinh tế thế giới. Các chính sách tài khoá và tiền tệ trong nước của Mỹ đã lan toả và có ảnh hưởng đến tỉ giá cũng như các luồng thương mại, thất nghiệp và lạm phát của Mỹ đã bị chao đảo theo sự thăng trầm của ngoại thương. Bài học trọng tâm của thập kỷ qua là rất rõ ràng: Trong một thế giới mà các nền kinh tế ngày càng liên kết với nhau bằng thương mại và các luồng chu chuyển vốn, sự phụ thuộc lẫn nhau là không thể tránh khỏi. Không một bức tường nào có thể ngăn cách một quốc gia khỏi các lực lượng kinh tế toàn cầu. Sức mạnh của một quốc gia có thể được tăng cường trên thị trường toàn cầu, còn điểm yếu của quốc gia đó trở thành miếng mồi ngon cho những đối thủ cạnh tranh nước ngoài sung sức. Chủ nghĩa cô lập ngày nay chỉ còn có thể tồn tại trong chính trị và các hoạt động quân sự, chứ không thể tồn tại trong các hoạt động kinh tế nữa. Vì thế, chúng ta dành phần còn lại của mục này cho một chủ đề quan trọng về sự phối hợp trên vũ đài kinh tế quốc tế.

Sự tương tác kinh tế

Trong một nền kinh tế toàn cầu liên kết chặt chẽ, phúc lợi kinh tế trong nước phụ thuộc vào sức mạnh của toàn bộ hệ thống. Thực tế này được thể hiện theo cách nói cũ là: "Khi nước Mỹ hắt hơi thì châu Âu cảm lạnh". Còn câu cách ngôn hiện đại thì có thể diễn tả thành: "Sự ốm yếu của nền kinh tế toàn cầu sẽ lây sang tất cả các nước". Để sem tại sao, hãy xét các mối quan hệ chính yếu trong sự tương tác giữa các chính sách kinh tế của các quốc gia.

Mối quan hệ 1: Tài khoản vãng lai và hiệu ứng số nhân. Mối quan hệ đầu tiên có liên quan đến tác động lan tỏa của sự mở rộng kinh tế trong các vùng khác nhau. Giả sử thu nhập và sản lượng ở nước A (có thể là Mỹ) giảm, có thể vì A quyết định thu hẹp nền kinh tế để kìm hãm lạm phát hoặc chỉ đơn giản là vì cầu trong

khu vực tư nhân quá yếu ớt. Chúng ta biết rằng thu nhập thấp trong nước A sẽ làm giảm nhập khẩu của A từ các nước khác. Nhưng nhập khẩu của A lại là xuất khẩu của các nước khác, cho nên nước E chẳng hạn, sẽ thấy rằng xuất khẩu của mình giảm, và sự giảm sút này có xu hướng làm giảm tổng cầu, sản lượng và việc làm của E. Vì thế, bất kể một nhân tố nào làm thu nhập quốc dân của A giảm đều có xu hướng làm giảm sản lượng và việc làm của nước ngoài. Mối quan hệ nhân quả này có thể tóm tắt như sau:

$$Y_A \downarrow \rightarrow M_A \downarrow \rightarrow X_E \downarrow \rightarrow Y_E \downarrow$$

trong đó, Y là sản lượng, M là nhập khẩu và X là xuất khẩu.

Cơ chế này là điều mà các chính phủ nghĩ đến khi họ cố gắng thuyết phục các bạn hàng của mình mở rộng nền kinh tế. Thí dụ, năm 1993, Lawrence Summers, Thứ trưởng Bộ Ngân khố Hoa kỳ phụ trách các vấn đề quốc tế và trước đó là nhà kinh tế của trường Đại học Havard, đã vạch ra cho các nhà doanh nghiệp Nhật Bản thấy rằng, nếu chính phủ Nhật tăng chi tiêu tài khoá của mình, đẩy mạnh thu nhập quốc dân và nhập khẩu từ nước ngoài thì cũng tạo được công ăn việc làm cho nước ngoài nữa:

Lượng cầu tăng thêm do việc trở về của thặng dư tài khoản vãng lai của Nhật Bản với mức lịch sử trung bình của nó là 1,5% GDP sẽ đủ để tạo thêm hơn 60 tỉ đôla xuất khẩu thêm từ các nước khác trên thế giới, và điều ấy chuyển thành có thêm từ một đến hai triệu việc làm[1].

Mở rộng tài khoá của Nhật bản sẽ thúc đẩy sản xuất (và việc làm) ở các quốc gia khác; lập luận của Summers là một ví dụ của mối quan hệ 1.

Mối quan hệ 2: Tài khoản vốn và hiệu ứng lãi suất. Trong khi mối quan hệ 1 đề cập đến tài khoản vãng lai, thì mối quan hệ 2 lại hoạt động thông qua các luồng chu chuyển vốn. Khi ngân hàng trung ương thay đổi lãi suất thông qua chính sách tiền tệ của họ, lãi suất mới sẽ làm thay đổi tính hấp dẫn của các tài sản trong các nước khác nhau: khi vốn chảy vào một quốc gia có lãi suất cao hơn,

1, *Treasury News*, 25/6/1993, trang 4.

thì luồng vốn vào sẽ làm đồng tiền của nước đó lên giá, làm giảm xuất khẩu ròng, làm chậm quá trình lạm phát, và làm giảm sản lượng. Các nghiên cứu thực nghiệm ở Mỹ đã phát hiện ra rằng, cơ chế lan truyền quốc tế đối với chính sách tiền tệ (trong đó, lãi suất tác động đến tỉ giá và xuất khẩu ròng) cũng có sức mạnh như cơ chế trong nước (trong đó, lãi suất cao sẽ làm giảm đầu tư trong nước).

Nhưng ở đây, một lần nữa, chúng ta lại thấy rằng chính sách trong nước có tác động lan truyền sang các nước khác. Hãy xem điều gì xảy ra ở châu Âu (E) khi nước Mỹ (A) tăng lãi suất để chống lạm phát. Khi lãi suất của A (i_A) tăng lên, các nhà đầu tư sẽ bán các tài sản tài chính châu Âu và mua tài sản tài chính của Mỹ. Điều này làm tăng lãi suất châu Âu, khiến cho đồng đôla lên giá và đồng tiền châu Âu xuống giá.

Có rất nhiều tác động đến đối tác của A. Lãi suất cao hơn có xu hướng làm giảm đầu tư trong nước ở E, và vì thế giảm sản lượng và việc làm ở E. Tuy nhiên, giá trị đồng tiền của E xuống giá lại có xu hướng thúc đẩy kinh tế của E, vì xuất khẩu sang A tăng lên sẽ làm tăng xuất khẩu ròng của E. Tác động chung cuộc đối với E là đầu tư trong nước suy giảm và xuất khẩu tăng lên, còn tác động đến tổng sản lượng và việc làm thì chưa chắc chắn. Vì thế, đây là Mối quan hệ 2 giữa các quốc gia:

$$e \downarrow \rightarrow X_E \uparrow \rightarrow Y_E \uparrow$$
$$i_A \uparrow \rightarrow i_E \uparrow \rightarrow I_E \downarrow \rightarrow Y_E \downarrow$$

Thêm vào đó, chú ý rằng Mối quan hệ 1 cũng sẽ xuất hiện ở đây, vì chính sách thắt chặt kinh tế của A cũng sẽ làm giảm sản lượng ở E thông qua tác động trực tiếp đến xuất khẩu của E.

Mối quan hệ thứ 2 này chứng minh rằng, các sự kiện tác động đến lãi suất của một nước sẽ lan truyền sang các nước khác, khi các luồng vốn ảnh hưởng đến lãi suất và tỉ giá thông qua mối liên kết trên thị trường tài chính.

Mối quan hệ 3: tiết kiệm và đầu tư. Hai mối quan hệ đầu cho thấy đột biến trong chu kỳ kinh doanh đã lan ra khắp nền kinh tế thế giới như thế nào. Chúng ta cũng muốn biết tác động của sự thay đổi trong tiết kiệm và đầu tư nội địa đến các nước khác ra sao.

Thí dụ, trong những năm 1980, tỉ lệ tiết kiệm quốc gia ròng của Mỹ (đo bằng mức tiết kiệm ròng chia cho sản phẩm quốc nội ròng) giảm từ 8% xuống dưới 3%. Tác động đến *đầu tư* của Mỹ là như thế nào? Liệu đầu tư vào trang thiết bị, nhà xưởng ở Mỹ có giảm liên tục hay không? Hay liệu người nước ngoài có nhảy vào và thay thế cho những khoản tiết kiệm đang mất dần mất mòn hay không? Ở đây có một hình thái chung nào không? Nếu chương trình kinh tế của Clinton thành công trong việc làm tăng tỉ lệ tiết kiệm của Mỹ thì sự tăng lên đó sẽ được biến thành đầu tư trong nước hay giảm vay nợ nước ngoài thông qua việc giảm thâm hụt tài khoản vãng lai?

Nghiên cứu kỹ các số liệu của Mỹ trong những năm 1980 thấy nổi lên một điều rằng, trong ngắn hạn, sự thay đổi tiết kiệm trong nước sẽ được bù đắp phần lớn bằng sự thay đổi trong đầu tư nước ngoài; vì vậy, đầu tư trong nước của Mỹ sẽ giảm xuống ít hơn nhiều so với tiết kiệm trong nước. Trong dài hạn thì tình hình lại khác xa, theo những phát hiện đáng kinh ngạc của Martin Feldstein và Charles Horioka. Họ đã chứng minh rằng, qua một khoảng thời gian dài, tỉ lệ tiết kiệm nội địa của một quốc gia sẽ có quan hệ mật thiết với tỉ lệ đầu tư nội địa. Do đó, tỉ lệ tiết kiệm tăng thêm 1% sẽ khiến tỉ lệ đầu tư tăng lên gần 1%. Hình 37-2 đã minh họa mối tương quan này cho 23 nước công nghiệp trong giai đoạn 1960-1986.

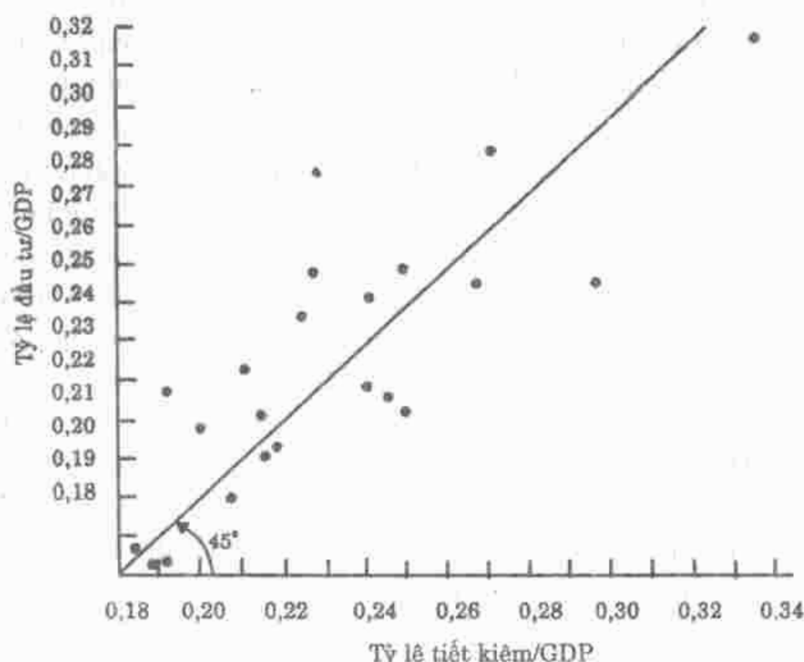
Hiệu ứng Feldstein-Horioka đã cho thấy, đây là một câu đố lớn đối với các nhà kinh tế. Những giả định ban đầu thường thấy là nếu vốn lưu chuyển dễ dàng, nó sẽ chảy vào các nước có năng suất cao nhất. Với vốn rất lưu động, tỉ lệ đầu tư ở Mỹ sẽ chủ yếu do năng suất sử dụng vốn ở Mỹ quyết định, và tỉ lệ tiết kiệm của nước ngoài sẽ điền đầy tất cả các lỗ hổng để lại sau khi tiết kiệm trong nước đã hoàn thành nhiệm vụ của mình. Với những giả định ban đầu thông thường như thế, đường tán xạ trong Hình 37-2 sẽ phải nằm ngang, với độ dốc bằng 0.

Hình 37-2. Tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư quốc gia, 1960-1986

Mỗi điểm ở đây biểu thị tỉ lệ tiết kiệm hoặc đầu tư quốc gia trung bình cho 23 nước công nghiệp tiên tiến. Trong dài hạn, tỉ lệ tiết kiệm cao chủ

yếu dẫn đến tỉ lệ đầu tư trong nước cao.

[Nguồn: Điều chỉnh từ Rudiger Dornbusch, "Bình luận", trong B. Douglas Bernheim và John B. Shoven, *Tiết kiệm quốc gia và Thành tích hoạt động kinh tế* (Nhà xuất bản Đại học Chicago, 1991)]



Nhưng đồ thị tán xạ trong Hình 37-2 lại có độ dốc gần bằng 1 chứ không phải bằng 0, hàm ý rằng có những trở ngại ngăn cản luồng chảy tự do của vốn. Các nhà kinh tế mới chỉ bắt đầu tìm hiểu bản chất của những trở ngại này. Một nhân tố có thể là các nước thâm hụt đang gặp rắc rối trong việc tìm kiếm nguồn vốn trên thị trường quốc tế, vì các nhà đầu tư nước ngoài lo ngại về việc thu hồi vốn đầu tư của họ. Một nhân tố khác là các nhà đầu tư rất ghét rủi ro khi đầu tư vào các nước khác, cho nên họ có xu hướng giữ tiền trong nước mình. Ngoài ra, các công ty thường tài trợ cho các khoản đầu tư của họ nằm ngoài thu nhập giữ lại công ty hơn là các khoản đầu tư trên thị trường vốn thế giới, tạo ra mối quan hệ trực tiếp giữa tiết kiệm và đầu tư quốc gia. Tất cả các nhân tố này có thể bị yếu đi khi các nước hoà nhập với nhau hơn, và các bằng chứng cho

thấy rằng mối tương quan giữa tiết kiệm trong nước và đầu tư trong nước đã bị yếu đi trong thập kỷ qua.

Hiệu ứng Feldstein-Horioka có một bài học quan trọng về mặt chính sách, như Feldstein và Bacchetta đã viết:

> Tăng tiết kiệm trong nước nhất định sẽ tăng trữ lượng vốn của quốc gia và do đó, sẽ tăng năng suất của lực lượng sản xuất của nước đó. Tương tự, thuế đánh vào thu nhập từ vốn khó có thể bị dịch chuyển sang cho lao động hay đất đai do tác động của việc các luồng vốn trong nước chảy ra nước ngoài vừa đủ để duy trì tỉ suất lợi tức thực tế không đổi[1].

Tóm lại:

Các quốc gia liên hệ với nhau trong ngắn hạn thông qua các tác động đến sản lượng của các luồng thương mại và lãi suất, còn trong dài hạn thì thông qua các hình thái tiết kiệm và đầu tư quốc gia.

Sự cần thiết phải phối hợp

Nếu chỉ vì các nước gặp phải các khó khăn kinh tế thì không nhất thiết có nghĩa rằng việc liên kết các nước lại để phối hợp các chính sách là một giải pháp hữu ích. Một số vấn đề mang tính chất trong nước chủ yếu và cần được giải quyết nội bộ. Các vấn đề khác lại nảy sinh do sự tương tác giữa các quốc gia, có thể là vì sự đổ vỡ của hệ thống tỉ giá hối đoái, và để giải quyết nó đòi hỏi phải có sự hợp tác tích cực hoặc ngấm ngầm. Sự phối hợp có thể được áp dụng thành công đối với các vấn đề khi mà các khuyết tật của thị trường, những ràng buộc bên ngoài, và mục tiêu mâu thuẫn nhau đã gây ra các chính sách kinh tế phi hiệu quả. Dưới đây là một số ví dụ cụ thể:

- *Khuyết tật của thị trường*. Khuyết tật thị trường lan tràn là do thiếu vắng tính linh hoạt của giá và lương, điều này gây ra các chu kỳ kinh doanh và các giai đoạn thất nghiệp, lạm phát nối tiếp nhau. Một nền kinh tế đơn lẻ không thể đạt được trạng thái toàn dụng lao động mà lại giữ được giá cả ổn định, và tất cả các quốc gia

---

1. Martin Feldstein và Phillipe Bacchetta, "Tiết kiệm quốc gia và Đầu tư quốc tế", trong B. Douglas Bernheim và John B. Shoven, *Tiết kiệm quốc gia và Thành tích hoạt động kinh tế* (Nhà xuất bản Đại học Chicago, 1991).

cũng đều bó tay. Vì thế, các nước phải phối hợp với nhau sao cho trong khi theo đuổi mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, họ không xuất khẩu thất nghiệp hay lạm phát của mình.

• *Những hạn chế bên ngoài.* Vấn đề nảy sinh khi các chính phủ bị mất lòng tin trên thị trường tài chính. Các nhà đầu tư tư nhân có thể cho rằng quốc gia sẽ không trả được nợ (như trường hợp đã xảy ra với nhiều nước Mỹ La tinh trong những năm 1980), hay quốc gia đang cố duy trì một tỉ giá phi thực tế (như đã liên tiếp xảy ra ở các quốc gia châu Âu trong những năm 1990). Trong những trường hợp này, một nước có thể thấy rằng đồng tiền của mình đang bị tấn công mạnh mẽ và đôi khi chỉ đơn giản là thị trường vốn đã hoàn toàn khô kiệt. Kết quả là, lãi suất sẽ tăng vọt và không còn phản ánh chi phí thực sự của nguồn vốn hay hiệu suất của vốn nữa. Trong những tình huống như thế, các chính phủ năng động hơn có thể nhảy vào và cung cấp các khoản vay tạm thời cho đến khi thị trường vốn lại mở ra cho các nước chịu ảnh hưởng.

• *Mục tiêu mâu thuẫn nhau.* Cuối cùng, các quốc gia đơn lẻ có thể hành động vì lợi ích quốc gia riêng của mình, thi hành những chính sách làm tăng thu nhập và sản lượng nội địa nhưng với cái giá phải trả của các nước khác. Thí dụ, chúng ta đã thấy từ các chương trước rằng, các nước có thể tìm cách đánh thuế quan tối ưu để làm thay đổi tỉ lệ trao đổi thương mại theo hướng có lợi cho mình. Đôi khi, các nước có thể cố tình đổ chất thải theo cách làm cho các nước khác cuối nguồn nước hay luồng gió bị thiệt hại. Vì thế, khía cạnh cuối cùng của sự hợp tác quốc tế là để đưa các quốc gia ngồi lại với nhau và nhất trí về các nguyên tắc và tiêu chuẩn để giảm thiểu số lượng các hoạt động kinh tế làm hại xã hội.

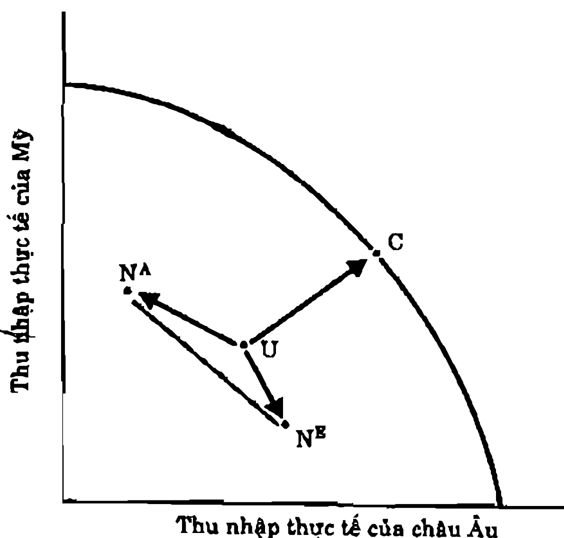
Đây chỉ là ba vấn đề có thể phá vỡ hoạt động có hiệu quả của thương mại và tài chính quốc tế. Thách thức đối với các nước trong những trường hợp này là phải đề ra *các chính sách hợp tác* để cùng giải quyết vấn đề. Đôi khi, các chính phủ có thể cần sửa đổi chính sách tài khoá hay tiền tệ của mình, có tính đến địa vị của bạn hàng thương mại của họ. Có lúc cần phải thay thế nguồn vốn tư nhân đang mất dần bằng sự tài trợ của chính phủ để hỗ trợ cho cán cân

thanh toán ngắn hạn hoặc nhu cầu đầu tư dài hạn. Thông thường, các nước chỉ đơn giản là cần thống nhất với nhau về các luật đi đường để giảm thiểu những lãng phí không cần thiết.

Lợi ích của sự hợp tác có thể thấy rõ trong Hình 37-3. Ví dụ, vì các chính sách hay những biến động bên ngoài mà châu Âu hay nước Mỹ nhận ra họ đang chết gí ở điểm U với nạn thất nghiệp cao và thu nhập thấp do lãi suất cao, thâm hụt dai dẳng của chính phủ, và sự vận động ngầm ráo riết của các ngành nội địa. Nước Mỹ nghĩ đến việc thi hành *chính sách bất hợp tác*, có thể bằng cách áp dụng các hàng rào thương mại và tăng lãi suất để giữ cho lạm phát thấp, di chuyển đến điểm bất hợp tác tối ưu N^A. Châu Âu có thể sẽ cân nhắc một kiểu chính sách bất hợp tác tương tự, hạn chế thương mại, tăng trợ cấp cho nông dân và tăng cường mua sắm trong phạm vi châu Âu, kết quả là di chuyển đến điểm bất hợp tác N^E. Tập hợp tất cả các chính sách bất hợp tác này dọc theo đường N^AN^E sẽ không những làm hại cho người mà hại luôn cho cả mình nữa.

Hình 37-3. Sự hợp tác có thể thay thế cho chính sách lợi mình hại người

Các quốc gia có thể quyết định nâng cao thu nhập của mình bằng cách gây cản trở thương mại hoặc các chính sách kinh tế vĩ mô để xuất khẩu lạm phát và thất nghiệp sang các nước khác. Những chính sách bất hợp tác như thế sẽ đẩy nước Mỹ từ U đến N^A và châu Âu từ U đến N^E. Hợp tác quốc tế tìm đến một chính sách "đôi bên cùng có lợi", như những chính sách đẩy tất cả các nước từ U đến C, làm cho các nước đó đều được lợi hơn.



Một phương án khác là tìm các giải pháp hợp tác có tác động lan

truyền tích cực chứ không phải tiêu cực. Điều này có thể bao gồm việc giảm hàng rào thuế quan, có một chính sách tiền tệ mở rộng phối hợp và chính sách tài khoá thắt chặt để tăng tiết kiệm và đầu tư. Nếu được thiết kế và thực hiện thành công, một chính sách như thế có thể đẩy cả Mỹ và châu Âu ra phía ngoài đến điểm C nằm trên đường khả năng tiêu dùng trong Hình 37-3.

Hợp tác quốc tế được thiết kế để khắc phục những khuyết tật ngăn cản việc huy động hết tất cả các nguồn lực và các luồng chu chuyển vốn tự do, hiệu quả giữa các quốc gia.

SỰ PHỐI HỢP TRONG THỰC TIỄN

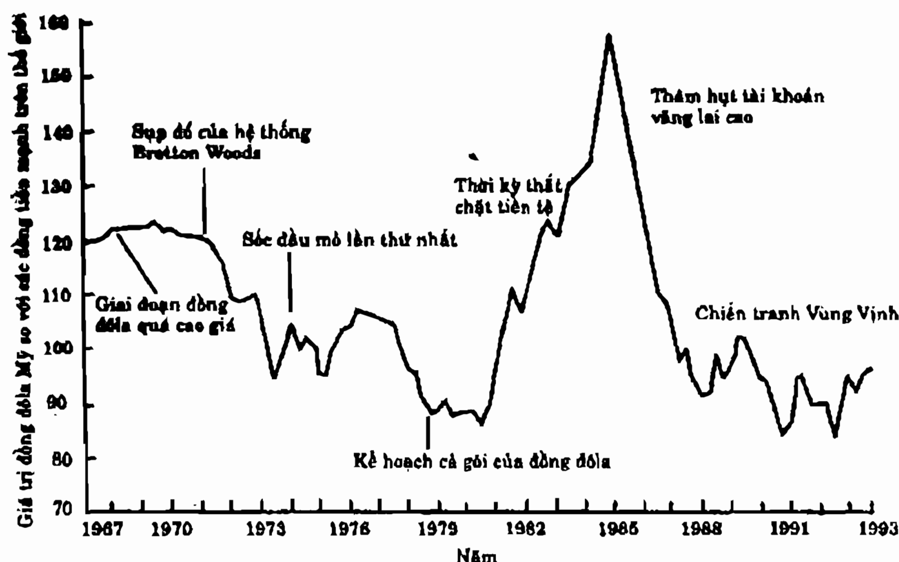
Chúng ta đã nói ở phần trên về sự cần thiết phải phối hợp. Trong thực tế, các quốc gia hoạt động tốt như thế nào để cùng nhau giải quyết các vấn đề theo hướng hợp tác? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần khảo sát ba trường hợp cụ thể: đồng đôla quá cao giá trong những năm 1980, sự tìm kiếm các chính sách mở rộng phối hợp và sự tan vỡ của Hệ thống tiền tệ Châu Âu đầu những năm 1990.

Sự thăng trầm của đồng đôla

Chúng ta đã xem quá trình tiến triển nhanh chóng của hệ thống tài chính quốc tế, kiểm soát tỉ giá hối đoái trong nửa cuối thế kỷ này. Hình 37-4 biểu diễn các giá trị trung bình bằng ngoại tệ của đồng đôla so với các đồng tiền mạnh khác. Hãy chú ý đến tỉ giá của đồng đôla đã ổn định như thế nào cho đến khi hệ thống Bretton Woods sụp đổ năm 1971; đồng thời, xem xét sự xuống giá của đồng đôla từ năm 1971 đến 1980.

Thập kỷ 80 đã chứng kiến một chu kỳ lên xuống nhanh chóng của đồng đôla - lên giá và xuống giá. Đồng đôla lên giá bắt đầu từ năm 1980 sau khi chính sách thắt chặt tiền tệ và nới lỏng tài khoá ở Mỹ đã đẩy lãi suất tăng lên mạnh. Lãi suất của đồng đôla cao, một chính quyền bảo thủ ở Mỹ, sự cắt giảm thuế suất của Mỹ, những khó khăn kinh tế của lục địa châu Âu, chủ nghĩa xã hội ở Pháp, bất ổn chính trị và khủng hoảng nợ ở Mỹ La tinh - tất cả các nhân tố này đã hoà vào nhau để lôi kéo các luồng vốn lưu động từ các đồng tiền khác chuyển thành đôla Mỹ.

Hình 37-4 đã cho thấy kết quả: từ năm 1979 đến đầu 1985, tỉ giá của đồng đôla tăng 80%. Nhiều nhà kinh tế và chính khách dần dần được thuyết phục rằng đến năm 1985, giá trị đồng đôla đã quá cao, và ngay sau đó là một sự giảm nhanh. Trong vòng 6 năm tiếp theo, đồng đôla đã giảm nhiều hơn mức tăng của nó đầu những năm 1980. Hậu quả này được nhiều người gọi là "cái bong bóng suy đoán".



Hình 37-4. Giá trị bằng ngoại tệ của đồng đôla

Trước khi hệ thống Bretton Woods sụp đổ, giá trị đồng đôla ổn định trên thị trường ngoại hối. Sau đó, khi Hoa kỳ theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt đầu những năm 1980, lãi suất cao đã đẩy giá đồng đôla lên, giảm xuất khẩu ròng và gây ra nợ nước ngoài lớn.

(Nguồn: Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang)

Ảnh hưởng của đồng đôla quá cao giá. Nhiều nhà kinh tế tin rằng đồng đôla đã "quá cao giá" giữa những năm 1980. *Đồng tiền quá cao giá* là đồng tiền mà giá trị của nó tương đối cao hơn so với giá trị bền vững dài hạn của nó. Các chính sách tài chính của Mỹ và sự quá cao giá của đồng đôla đầu những năm 1980 có ảnh hưởng gì? Hậu quả của nó rất to lớn, không chỉ đối với một mình

Hoa kỳ mà hầu như với toàn bộ nền kinh tế thế giới.

Chúng ta đã xem xét cách thức một chính sách thắt chặt tiền tệ lan truyền qua biên giới các quốc gia khi bàn đến Mối quan hệ 2 ở đầu mục này. Thế thì tác động của mối quan hệ đó đến tình huống chúng ta đang xem xét ở đây là gì? Hậu quả đầu tiên là lãi suất cao ở Mỹ đã làm giảm đầu tư vào kinh doanh và nhà ở, do đó làm giảm tổng chi tiêu, kìm hãm các hoạt động kinh tế và làm tăng thất nghiệp.

Hơn nữa, lãi suất của Mỹ cao đã đẩy lãi suất của các nước lớn khác tăng lên. Những mức lãi suất cao này làm chậm tốc độ đầu tư trong các nền kinh tế công nghiệp và làm cho các hoạt động kinh tế nói chung của thế giới công nghiệp tăng chậm hẳn lại. Sự tăng chậm này bắt đầu vào năm 1981 và tiếp tục trải qua gần hết thập kỷ 80. Ngoài ra, lãi suất cao còn làm tăng gánh nặng trả nợ của các nước nghèo và các nước thu nhập trung bình.

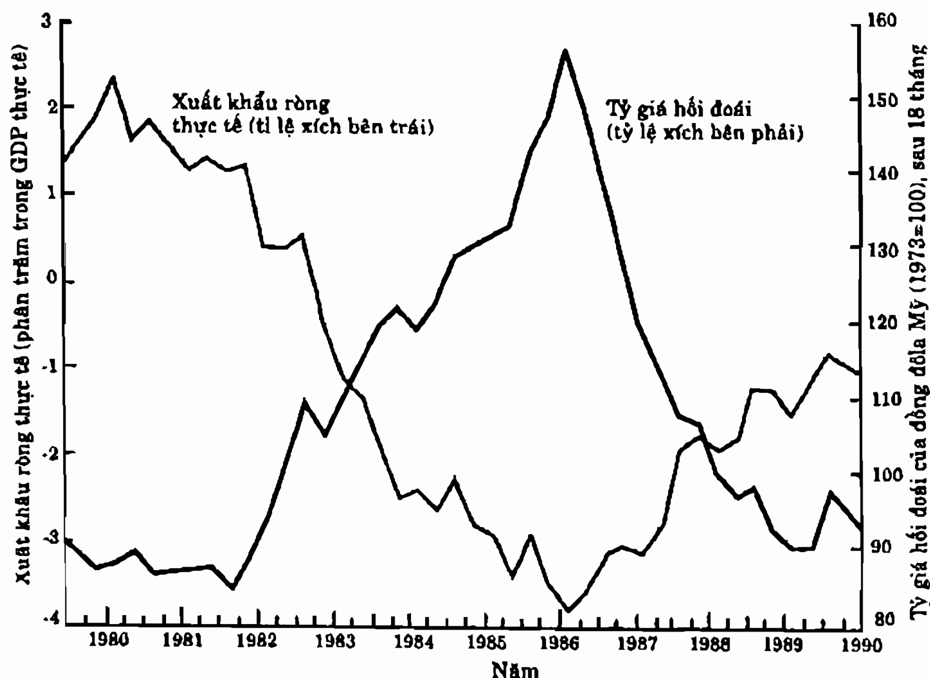
Phản ứng tiếp theo diễn ra trên thị trường ngoại hối. Khi đồng đôla tăng giá, giá xuất khẩu của Mỹ tăng lên và giá hàng nhập khẩu vào Mỹ giảm. Kết quả là, xuất khẩu của Mỹ giảm trong khi nhập khẩu lại tăng vọt. Từ năm 1980 đến 1985, giá hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu đã giảm 9%, trong khi giá hàng xuất khẩu bằng ngoại tệ của Mỹ đã tăng hơn 80%. Tương ứng, kim ngạch nhập khẩu tăng 57% trong khi kim ngạch xuất khẩu lại giảm 4%.

Tác động đến toàn bộ nền kinh tế được đo lường bằng sự thay đổi trong *xuất khẩu ròng thực tế*, là thước đo cán cân thương mại bằng định lượng; chính xác hơn, xuất khẩu ròng thực tế là lượng xuất khẩu trừ đi lượng nhập khẩu, và cả hai đều tính theo giá cố định.

Hình 37-5 minh họa ảnh hưởng mạnh của việc tăng tỉ giá của đồng đôla đến xuất khẩu ròng thực tế. Từ đỉnh năm 1980 đến đáy năm 1986, xuất khẩu ròng đã giảm đi 186 tỉ đôla, hay bằng 3% GDP năm 1986 (tất cả các con số đều tính bằng giá năm 1987).

Sự giảm sút của xuất khẩu ròng thực tế có ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế Mỹ? Xuất khẩu ròng thực tế giảm đã có hiệu ứng số nhân ngược chiều đối với sản lượng và việc làm. Khi người nước ngoài chi tiêu ít đi ở Mỹ và người Mỹ chi tiêu nhiều hơn ở

nước ngoài thì cầu về hàng hoá và dịch vụ của Mỹ sẽ giảm, GDP thực tế giảm và thất nghiệp có xu hướng tăng lên. Các nghiên cứu kinh tế đã cho thấy rằng, xuất khẩu ròng thực tế giảm xuống là nhân tố chính góp phần vào cuộc suy thoái trầm trọng đầu những năm 1980 và có xu hướng làm chậm lại tốc độ tăng trưởng của GDP thực tế trong nửa đầu thập kỷ 80.



Hình 37-5. Thương mại và tỉ giá

Xuất khẩu ròng thực tế phản ứng lại với sự thay đổi tỉ giá, nhưng có độ trễ về thời gian. Tỉ giá thực tế của đồng đôla đầu những năm 1980 tăng lên đã làm tăng giá hàng xuất khẩu của Mỹ và giảm giá hàng nhập khẩu vào Mỹ. Kết quả là, xuất khẩu ròng thực tế (tức là, xuất khẩu trừ đi nhập khẩu, cả hai đều tính theo giá cố định) đã giảm mạnh. Khi đồng đôla bắt đầu giảm giá năm 1985, xuất khẩu ròng thực tế bắt đầu phản ứng lại chỉ sau một khoảng thời gian trễ khá dài.

(Nguồn: Tỉ giá thực tế là tỉ giá có trọng số thương mại được điều chỉnh theo sự khác nhau về mức giá giữa các nước, lấy từ Văn phòng Ngân hàng Dự trữ Liên bang; xuất khẩu ròng thực tế lấy từ Bộ Thương mại Hoa kỳ)

Phi công nghiệp hoá của Mỹ. Đồng đôla quá cao giá đã gây ra nhiều khó khăn kinh tế cho các lĩnh vực tiếp xúc với thương mại quốc tế của Mỹ. Các ngành công nghiệp như ô tô, thép, dệt may và ngành nông nghiệp đã chứng kiến cầu về các sản phẩm của chúng đã lụi tàn khi giá cả các sản phẩm này tăng tương đối so với giá cả của các đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Thất nghiệp ngay trong sào huyệt của khu vực chế tạo đã tăng nhanh chóng khi các nhà máy phải đóng cửa, và vùng Trung Tây được gọi là "vành đai han gỉ".

Nhiều người không phải nhà kinh tế đã giải thích vấn đề thương mại này của Mỹ như một biểu hiện của hiện tượng "nước Mỹ xuống dốc". Đôi khi, họ ủng hộ việc bảo hộ kinh tế để chống lại các bạn hàng thương mại mạnh hơn như Nhật Bản, Hàn Quốc hay Tây Âu. Một số khác lại bênh vực cho "các chính sách ngành", tức là phải viện trợ tài chính để khoanh vùng các ngành và giúp chặn đứng xu hướng "phi công nghiệp hoá của Mỹ". Trong mục C, chúng ta sẽ thấy tại sao các nhà kinh tế lại có nhiều cách luận giải khác nhau đến thế về các sự kiện và tỏ ra hoài nghi về các kiến nghị chính sách này.

Đồng đôla giảm giá. Đầu năm 1985, đồng đôla đạt đến đỉnh điểm và bắt đầu giảm mạnh. Sự đổi hướng này một phần là do chính phủ can thiệp bằng cách bán đôla và mua ngoại tệ khác, một phần là do các nhà đầu cơ cho rằng đồng đôla đã quá cao giá, và một phần là do lãi suất bằng đồng đôla tương đối thấp hơn. Như có thể thấy trong Hình 37-4, đồng đôla giảm giá mạnh trong 6 năm tiếp theo, và đến năm 1991, nó đã làm mất đi tất cả những gì tăng lên được trong giai đoạn 1980-1985.

Sự phục hồi của xuất khẩu ròng của Mỹ sau năm 1985 tuy chậm nhưng đều đặn; Hình 37-5 cho thấy rằng, các tài khoản vãng lai và thương mại vẫn trong tình trạng thâm hụt vào năm 1991. Lý do gì mà sự cải thiện từ sau khi đồng đôla xuống giá lại chậm như vậy? Các luồng thương mại đã phản ứng với sự thay đổi tỉ giá rất muộn mằn do cả giá và lượng đều thay đổi chậm để phản ứng lại với diễn biến của tỉ giá. Giá cả phản ứng chậm vì những người nhập khẩu vào Mỹ có xu hướng giữ giá bằng đồng đôla của họ ổn định và bảo

vệ mức lợi nhuận của họ chứ không muốn giảm thị phần. Rốt cuộc, khi các nhà nhập khẩu phải tăng giá, mọi người sẽ chỉ thay thế hàng nhập khẩu bằng hàng nội địa sau khi đã đánh giá và chọn lựa các sản phẩm mới. Tên tuổi của nhãn hiệu đã ăn sâu, cho nên Toyota hay Canons vẫn duy trì được thị phần lớn nhiều năm sau khi những sản phẩm này đã trở thành đắt tiền. Tất cả những lực đó hàm ý rằng, phản ứng đầy đủ với sự giảm xuống của tỉ giá trong những năm 1985-1991 mãi đến những năm 1990 mới xuất hiện. Kết quả là, Hoa kỳ tiếp tục phải chịu thâm hụt thương mại, thâm hụt tài khoản vãng lai và thâm hụt xuất khẩu ròng thực tế trong một thời gian dài sau khi đồng đôla bùng lên vào những năm 1980.

Mở rộng có phối hợp: Tìm kiếm một đầu tàu đã mất

Hầu hết các quốc gia trong hai thập kỷ gần đây đã trải qua thời kỳ hoạt động thấp hơn, đôi khi thấp hơn rất nhiều so với mức sản lượng và việc làm mong muốn của họ. Với những nền kinh tế lớn như Hoa kỳ, những ràng buộc đối với chính sách mở rộng là do nước Mỹ tự đặt ra. Thâm hụt tài khoá lớn đã khiến Quốc hội và giới lãnh đạo ngần ngại về chính sách tài khoá mở rộng, trong khi một Ngân hàng Dự trữ Liên bang thận trọng và ghét lạm phát lại giữ cho lãi suất thực tế quá cao nên không cho phép có một sự mở rộng lành mạnh.

Đối với những nền kinh tế mở nhỏ bé, những ràng buộc này phần lớn là từ bên ngoài. Các nước không thể mở rộng chính sách tiền tệ vì họ bị trói chặt vào những hệ thống tỉ giá như Hệ thống tiền tệ châu Âu, và trong một số trường hợp, như ở Pháp năm 1981, mở rộng tài khoá tồn tại rất ngắn vì phần lớn hiệu ứng số nhân đều lan truyền sang các nước láng giềng. Những nước này bị vướng vào một thế cân bằng ở mức thấp.

Nhiều nhà kinh tế vĩ mô cho rằng, tất cả các nước nên góp sức cùng làm cái mà từng nước không thể làm được - họ lập luận rằng *mở rộng có phối hợp* có thể dỡ bỏ được tất cả những ràng buộc đang ngăn cản từng nước riêng lẻ, không cho phép họ có những chính sách mở rộng mong muốn. Đôi khi, các nhà kinh tế ủng hộ một "chiến lược đầu tàu", trong đó, các nước mạnh sẽ kéo các nước yếu

chủ yếu bằng cách sử dụng Mối quan hệ 1 về mối quan hệ số nhân và sự lan truyền của sản lượng. Thông thường, các nhà kinh tế chọn Nhật Bản và Đức, các nền kinh tế mạnh với các nguồn tài chính và tiết kiệm nội địa, làm những đầu tàu dẫn đầu. Bằng cách đốt nóng những đầu tàu này, các nước đó sẽ làm tăng nhập khẩu từ Mỹ và các nước khác, giảm thâm hụt tài khoản vãng lai của các nước đang thâm hụt, cho phép các nước đang thâm hụt được tự mình thực hiện việc mở rộng.

Sự mở rộng có phối hợp này hoạt động như thế nào? Chính sách tài khoá mở rộng ở một nước chỉ làm tăng sản lượng và nhập khẩu của nước đó. Các nước khác sẽ tăng được xuất khẩu với sự tăng lên theo cấp số nhân của GDP thông qua Mối quan hệ 1. Điều đó có nghĩa là cán cân thương mại của nước đầu tiên sẽ chuyển thành thâm hụt trong khi cán cân của các nước bạn hàng thương mại chuyển thành thặng dư. Thâm hụt thương mại lớn có thể không được các quốc gia hoan nghênh nên họ quyết định không mở rộng gì hết.

Đây chính là chỗ để sự mở rộng có phối hợp nhảy vào cuộc. Nếu sự mở rộng diễn ra trong nhiều nước, tất cả các quốc gia sẽ thấy rằng nhập khẩu tăng xuất phát từ sự mở rộng của họ sẽ bị triệt tiêu, ít nhất là một phần, bởi tăng xuất khẩu sang các nước ngoài cũng đang mở rộng. "Các nước đầu tàu" kéo chăm chỉ nhất sẽ tăng trưởng nhanh nhất và sẽ chuyển hướng nhiều nhất sang thâm hụt thương mại. "Các nước toa xe" không làm gì cả hoặc làm ít nhất sẽ thấy rằng, địa vị của họ được tăng cường nhờ sự tăng lên trong xuất khẩu ròng cùng với mức sản lượng và việc làm cao hơn. *Sự mở rộng có phối hợp sẽ làm tăng sản lượng và việc làm thế giới trong khi lại giảm sự mất cân đối tài khoản vãng lai nếu các nước có thặng dư tài khoản vãng lai cất những bước mở rộng dài nhất.*

Điểm bất lợi của đề xuất này là gì? Vấn đề chính là các nước riêng lẻ thường không muốn đóng vai trò đầu tàu. Mỗi nước đều có những lý do nội bộ để không muốn đứng mũi chịu sào. Một số nước có thể sợ rằng sự mở rộng sẽ mang tính chất lạm phát; các nước khác lại cảm thấy nền kinh tế của họ không thể chịu được

thâm hụt tài khoá nhiều hơn; và một số khác lại hoài nghi về chính sách mở rộng cầu của Keynes, và muốn trung thành với các chính sách phía cung. Hơn nữa, lý thuyết đầu tàu chỉ đúng trong một thế giới liên kết chặt chẽ với nhau và đang sa vào một thế cân bằng thất nghiệp cao.

Thiên đường đã mất: Sự tìm kiếm vô vọng về một tỉ giá ổn định

Những nỗ lực nhiều tham vọng nhất để kiềm chế sự thăng trầm của thị trường ngoại hối là ở châu Âu với việc thành lập khối tiền tệ mang tên Hệ thống Tiền tệ Châu Âu (European Monetary System EMS) năm 1978. Một nhóm các nước Tây Âu, đáng chú ý là Tây Đức, Pháp và Ý, đã xây dựng hệ thống này bên cạnh chế độ Bretton Woods. Là thành viên của EMS, các nước phải cam kết giữ tỉ giá của họ trong một số khoang hẹp được qui định trước. Những khoang này có thể được định kỳ qui định lại, nhưng giữa những kỳ điều chỉnh đó, các nước phải có biện pháp để đảm bảo rằng tỉ giá của các nước thành viên vẫn nằm trong khoang đó.

Tiếc thay, hệ thống tỉ giá không thể hoạt động một cách biệt lập với các chính sách kinh tế vĩ mô khác. Như chúng ta đã lý giải trong mục A, giữ cho đồng tiền ở một mức độ qui định trước nào đó đòi hỏi phải tham gia vào các chính sách tiền tệ thông qua sự can thiệp hoặc thông qua lãi suất.

Hầu hết các quốc gia đều nhận ra rằng, trong thực tế, *vận hành một hệ thống tỉ giá cố định đòi hỏi phải từ bỏ sự kiểm soát đối với lãi suất trong nước.* Nếu Pháp có tỉ giá liên hệ chặt chẽ với đồng mác Đức thì lãi suất thị trường tự do của Pháp không thể cách biệt quá xa lãi suất của Đức. Một sự cách biệt lớn sẽ gây ra một trận sụt lở của các luồng vốn và nó sẽ lật nhào hệ thống tỉ giá hoặc kéo các lãi suất lại gần nhau. (Để thấy điều này, bạn hãy tự hỏi điều gì xảy ra nếu, trong hệ thống tỉ giá cố định của Hoa kỳ có sự chênh lệch về lãi suất giữa Connecticut và California).

Mất quyền kiểm soát chính sách tiền tệ cũng không đến nỗi chết người trong thời kỳ bình thường, khi mà lãi suất bên ngoài gần sát với mức lãi suất mong muốn nếu còn kiểm soát chính sách tiền tệ.

Nhưng khi có khủng hoảng, chính sách tiền tệ mong muốn và thực tế có thể khác nhau rất xa. Đây chính là điều đã xảy ra trong giai đoạn 1989-1993, và sự chênh lệch này hầu như đã hủy diệt Hệ thống Tiền tệ Châu Âu.

Nguyên nhân chủ chốt đầu tiên dẫn đến sự thất bại của Hệ thống Tiền tệ Châu Âu là do sự tái thống nhất nước Đức năm 1989. Tiếp theo sự tái thống nhất đó, chính sách tài khoá của Đức đã chuyển mạnh sang hướng mở rộng khi nó trợ cấp cho công nghiệp của Đông Đức. Đồng thời, đồng mác Đông Đức cũ cũng đã chuyển đổi trực tiếp sang đồng mác Tây Đức, làm cho cung tiền nói chung của Đức tăng vọt. Sự mở rộng của nước Đức đã khiến cho tỉ lệ lạm phát gia tăng. Ngân hàng trung ương Đức (Bundesbank) đã đối phó lại bằng cách tăng lãi suất của Đức để kiềm chế cầu. Ở đây, chính sách tiền tệ đã được sử dụng cho công tác quản lý kinh tế vĩ mô trong nước, và ảnh hưởng của các biện pháp này đến các bạn hàng thương mại của nước Đức chỉ là thứ yếu so với những vấn đề kinh tế trong nước.

Trước tình hình lãi suất của Đức đang tăng dần, các quốc gia khác trong Hệ thống Tiền tệ Châu Âu đã phải tăng lãi suất của họ để ngăn chặn không cho đồng tiền của họ xuống giá so với đồng mác Đức và chạy ra ngoài khoảng đã qui định trước. Những sự gia tăng trong lãi suất này, cùng với cuộc suy thoái thế giới và sự giảm mạnh sản lượng do khối xã hội chủ nghĩa đổ vỡ, đã đẩy châu Âu, trừ nước Đức, rơi vào cuộc khủng hoảng chưa từng có.

Cuối cùng, Hệ thống tiền tệ Châu Âu đã bị các nhà đầu cơ lật nhào, những người này tin rằng các nước sẽ không hỗ trợ một hệ thống tỉ giá và lãi suất phi thực tế mãi được. Các đồng tiền lần lượt bị tấn công - đồng mác Phần Lan, đồng cua-ron Thụy Điển, đồng lia ý, đồng bảng Anh, đồng pêsô Tây Ban Nha. Rốt cuộc, chỉ có mảnh trời riêng của nước Pháp và nước Đức là trụ vững được trước cuộc tấn công mang tính chất đầu cơ đó. Hệ thống tiền tệ Châu Âu, đã từng được xây dựng rất kỹ lưỡng với giấc mơ về một đồng tiền chung châu Âu, nay đã tan thành mây khói.

Ngày nay, các quốc gia châu Âu đang vượt lên trên đống gạch

vụn của Hệ thống tiền tệ Châu Âu, với hy vọng tiếp tục tiến lên trên con đường phối hợp chính sách tiền tệ và thống nhất đồng tiền. Những nỗ lực trước đây bị thất bại là do các quốc gia châu Âu không sẵn sàng để các chính sách tiền tệ trong nước của mình lệ thuộc vào hệ thống tỉ giá khi tình hình kinh tế nói chung đã trở nên quá suy yếu.

Đánh giá

Nghiên cứu này về sự phối hợp quốc tế phải thừa nhận một bức tranh hỗn độn với một số thành công và một số thất bại. Nhưng nếu chúng ta quay lại từ những vấn đề cá nhân thì một bồi thẩm khách quan của các sử gia chắc chắn sẽ đánh giá nửa cuối thế kỷ này như một sự thành công không đồng đều của các quốc gia Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á. Bồi thẩm đoàn này sẽ chỉ ra những điểm sau:

- *Thành tích kinh tế vững mạnh.* Giai đoạn này đã chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế nhanh nhất và bền vững nhất trong lịch sử. Đây là nửa thế kỷ duy nhất kể từ sau cuộc Cách mạng công nghiệp tránh được suy thoái trầm trọng, và không một nước công nghiệp lớn nào phải chịu khối ung nhọt của siêu lạm phát.

- *Sự tăng trưởng của thương mại.* Đã có được bài học về sự nguy hiểm của chế độ bảo hộ trong những năm 1930, các quốc gia đã cùng nhau cam kết trong các hiệp ước và hiệp định quốc tế để chấm dứt việc ban hành những hàng rào thương mại. Gần đây nhất là Vòng đàm phán Urugoay, kết thúc vào cuối năm 1993, đã mở rộng các nguyên tắc thương mại mở cửa và tự do sang các khu vực mới và các quốc gia mới. Qua thử nghiệm trong lĩnh vực này thấy rằng, thương mại quốc tế đã tăng trưởng nhanh hơn sản lượng trong tất cả các nước lớn.

- *Sự chiến thắng của thị trường.* Ngạn ngữ có câu: "muốn theo gót chi bằng bắt chước". Trong kinh tế học, sự bắt chước thường diễn ra khi một quốc gia áp dụng hệ thống tổ chức của một quốc gia khác với hy vọng có được sự tăng trưởng và ổn định. Trong những năm 1980 và 1990, các quốc gia lần lượt cởi bỏ xích trói của nền kinh tế mệnh lệnh và ngột ngạt của kế hoạch hoá tập trung - không phải vì sách giáo khoa đã thuyết phục được họ nên làm như thế mà

là vì họ đã chứng kiến bằng chính mắt mình các quốc gia định hướng thị trường phương Tây đã hưng thịnh ra sao, trong khi các nền kinh tế mệnh lệnh phương Đông lại sụp đổ. Trước đây chưa bao giờ có chuyện một khối lại bị tan rã chỉ vì nó không thể sản xuất được bơ cùng với súng.

C. NƯỚC MỸ ĐANG XUỐNG DỐC HAY ĐANG CÓ SỨ MẠNG MỚI?

Khi chúng ta đang tiến dần đến thiên niên kỷ mới, nhiều nhà quan sát lo ngại rằng Hoa kỳ đang trên đường xuống dốc cả về kinh tế và chính trị. Họ chỉ ra rất nhiều hội chứng: tỉ lệ tiết kiệm quốc gia thấp, thâm hụt ngân sách liên bang triền miên, tăng trưởng năng suất chậm chạp, thâm hụt ngoại thương lớn, và nợ nước ngoài lớn nhất thế giới. Trong khi nước Mỹ đang có những bước đi để xoay chuyển chiều hướng này thì nhiều người lại lo ngại rằng như vậy vẫn chưa đủ.

GIẢ THUYẾT SUY GIẢM

Trước bối cảnh này, nhà sử học Paul Kennedy của Trường Đại học Yale đã công bố một công trình nghiên cứu phức tạp về sự thay đổi kinh tế và mâu thuẫn chính trị: tác phẩm *Sự thăng trầm của các siêu cường*[1]. Kennedy lập luận rằng, vì những xu hướng tăng trưởng dài hạn cơ bản, nước Mỹ dễ phải chịu một sự suy giảm đáng kể về sức mạnh chính trị và quân sự trong những thập kỷ tới.

Sau khi đã xem xét lại 5 thế kỷ về lịch sử kinh tế, chính trị và quân sự, Giáo sư Kennedy đã kết luận như sau:

1. "Ghi chép lịch sử đã cho thấy có một mối quan hệ lâu dài rất rõ ràng giữa sự thăng trầm về kinh tế của từng siêu cường với sự tăng giảm sản lượng của nước đó, giống như một sức mạnh quân

1. Paul Kennedy, *Sự thăng trầm của các siêu cường: thay đổi kinh tế và mâu thuẫn quân sự từ năm 1500 đến năm 2000* (Random House, New York, 1987). Đặc biệt nên xem phần giới thiệu trong Chương 1 và Chương 8.

sự quan trọng (hay một đế chế bao trùm thế giới). Cả sự giàu sang lẫn sức mạnh luôn luôn chỉ là tương đối". Ông đã chứng minh luận cứ của mình bằng một nghiên cứu chi tiết về lịch sử Tây Ban Nha, Pháp, Đế quốc Anh, Liên bang Xô viết, và Hoa kỳ.

2. "Sức mạnh tương đối của những quốc gia hàng đầu trong các công việc của thế giới không bao giờ giữ nguyên, trên nguyên tắc là vì tốc độ tăng trưởng không đồng đều giữa các xã hội khác nhau và vì các phát minh quan trọng trong công nghệ và tổ chức sẽ mang lại lợi thế cho một xã hội này lớn hơn so với một xã hội khác." Tiến bộ công nghệ và kinh tế kể từ sự phát triển đầu máy hơi nước cho đến vũ khí hạt nhân đã minh họa cho con đường mà công nghệ đã làm thay đổi vận mệnh kinh tế và chính trị của một quốc gia theo những cách khác nhau và không lường trước được.

Sau đó, Kennedy đã áp dụng những bài học này của lịch sử vào tình hình kinh tế chính trị đương đại. Ông nhấn mạnh rằng, tỉ trọng của Hoa kỳ trong sản lượng và công nghiệp chế tạo của thế giới đã giảm đáng kể kể từ đỉnh cao của nó vào năm 1945; nhiều ngành công nghiệp và kỹ năng thiết yếu của Mỹ đã giảm xuống, bị các ngành đó của nước ngoài thế chỗ, sự nhất trí về chính trị đã trở nên không có lợi cho tăng trưởng kinh tế; và chi tiêu quốc phòng cao đã làm tổn hao nền kinh tế dân sinh của quốc gia. Đồng thời, các khu vực khác - đặc biệt là Nhật Bản và Liên minh châu Âu - đã tăng trưởng rất nhanh, sản xuất ra một tỉ phần ngày càng lớn trong GDP và sản phẩm chế tạo của thế giới, và có tiềm năng để trở thành một siêu cường của ngày mai. Từ những bằng chứng này và những thực tế khác, Kennedy đã kết luận:

> Chỉ có một câu trả lời cho câu hỏi... liệu Hoa kỳ có duy trì được vị thế hiện tại [về quân sự và chính trị] hay không, đó là "không" - đơn giản là vì không có bất kỳ một quốc gia nào được mãi mãi dẫn đầu tất cả các quốc gia khác, vì điều đó hàm ý một sự đông cứng của tất cả các hình thái khác nhau của tốc độ tăng trưởng, tiến bộ công nghệ, phát triển quân sự vốn đã từng tồn tại từ ngàn đời nay... Có người thích diễn đạt vấn đề theo cách châm chọc chết người của

Shaw, đã nói: "Rome sụp đổ; Babylon suy tàn; ngày của Scarsdale sẽ tới"[1].

TÍNH CẠNH TRANH KHÁC VỚI NĂNG SUẤT

Các nhà kinh tế nhìn triển vọng của nước Mỹ trong những thập kỷ tới như thế nào? Khi phân tích về tình hình hoạt động kinh tế so sánh, chúng ta cần phân biệt giữa tính cạnh tranh của một quốc gia với năng suất của quốc gia đó. *Tính cạnh tranh* muốn nói tới mức độ mà hàng hoá của một nước có thể cạnh tranh trên thương trường; nó chủ yếu phụ thuộc vào giá tương đối của sản phẩm. Tuy nhiên, tính cạnh tranh rất khác với *năng suất* của một quốc gia, là cái đo lường mức sản lượng trên một đơn vị đầu vào, chẳng hạn sản lượng trên một ngày công.

Như chúng ta đã thấy ở trên, tính cạnh tranh của Mỹ đã giảm mạnh trong những năm 1980. Nguyên nhân không phải là do tốc độ tăng năng suất của Mỹ đã giảm trong giai đoạn này - mà thực tế phải ngược lại mới đúng, tức là năng suất của Hoa kỳ trong những năm 1980 đã tăng nhanh hơn một thập kỷ trước đó. Trái lại, sự giảm sút tính cạnh tranh của Mỹ trong những năm 1980 là do sự lên giá của đồng đôla đã làm giá cả của Mỹ tăng tương đối so với hàng hoá của các bạn hàng thương mại.

Điều này dẫn đến một điểm cơ bản về tính cạnh tranh: Các nước không phải tự nhiên không cạnh tranh được, mà họ trở nên mất tính cạnh tranh khi giá cả của họ đi chệch hướng do một tỉ giá cao quá mức. Thực ra, đây chỉ là một cách phát biểu lại của qui luật lợi thế so sánh, cho biết rằng tất cả các quốc gia đều có thể hưởng lợi khi tham gia vào thương mại trên cơ sở lợi thế so sánh của mình.

Xu hướng của năng suất

Thực chất đối với thu nhập của Hoa kỳ không phải là về tính cạnh tranh, mà nó quan tâm đến năng suất. Nhớ lại rằng, năng suất đo lường sản lượng trên một công nhân hay trên một lô đầu vào. Nếu thu nhập thực tế của Mỹ bị ngưng trệ trong hai thập kỷ

1.Câu trích trên cũng lấy trong tác phẩm của Kennedy.

qua, thì đó là do tăng trưởng năng suất đã bị chậm lại chứ không phải vì nước Mỹ đã mất tính cạnh tranh.

Tính cạnh tranh rất quan trọng đối với thương mại, nhưng nó không có mối liên hệ nội tại nào với qui mô hay tốc độ tăng trưởng thu nhập thực tế. Trung quốc đã được hưởng thặng dư thương mại lớn trong những năm gần đây, trong khi Hoa kỳ lại lâm vào thâm hụt thương mại nặng nề. Nhưng chắc chắn điều đó không có nghĩa là người Mỹ đang đánh đổi mức sống của họ cho người Trung quốc. Mất tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế là do *giá cả* của nước đó đã không tương thích với các bạn hàng thương mại của nó, và không nhất thiết phải liên quan đến *năng suất* của nước đó so với các nước khác ra sao.

Xu hướng gần đây của năng suất như thế nào? Dù có dùng lời lẽ ngụy biện thế nào đi nữa thì sản lượng, năng suất và tiêu dùng của Mỹ vẫn đang theo xu hướng tăng lên. Quả vậy, GDP trên đầu người và sản lượng trên một giờ công của Hoa kỳ vẫn còn vượt xa các bạn hàng thương mại lớn của Mỹ là Nhật Bản và Đức. Một nghiên cứu đặc biệt nổi bật của Viện toàn cầu McKinsey cho thấy rằng, năng suất ngành chế tạo năm 1990 của Nhật Bản *thấp hơn* 17% so với năng suất của Mỹ, còn của Đức thì thấp hơn 21%[1]. Hơn nữa, trong số 9 ngành chế tạo được nghiên cứu, Hoa kỳ vẫn giữ vị trí hàng đầu về năng suất trong ngành máy tính, bột giặt và xà phòng, bia, và thực phẩm. Các công nhân Nhật Bản có năng suất cao hơn công nhân Mỹ trong ngành ô tô, phụ tùng xe hơi, thép và hàng điện tử dân dụng. Không có ngành nào trong số những ngành được điều tra mà công nhân Đức có năng suất cao nhất cả, và trên thực tế, năng suất của Đức đã giảm so với Hoa kỳ trong những năm 1980.

Công trình nghiên cứu của Viện McKinsey đã điều tra nguyên nhân gây ra sự chênh lệch về năng suất giữa các nước lớn trong 9 ngành được khảo sát. Những gì nổi lên thật đáng ngạc nhiên:

- Tính hiệu quả kinh tế theo qui mô và công nghệ chế tạo đóng

1. Viện Toàn Cầu McKinsey, *Năng suất ngành chế tạo* (Washington, D.C., 1993).

một vai trò nhỏ trong các ngành này.

- Thật là lạ, trình độ kỹ năng và trình độ giáo dục của công nhân không mấy quan trọng, gần như là giống nhau trong cả ba quốc gia.

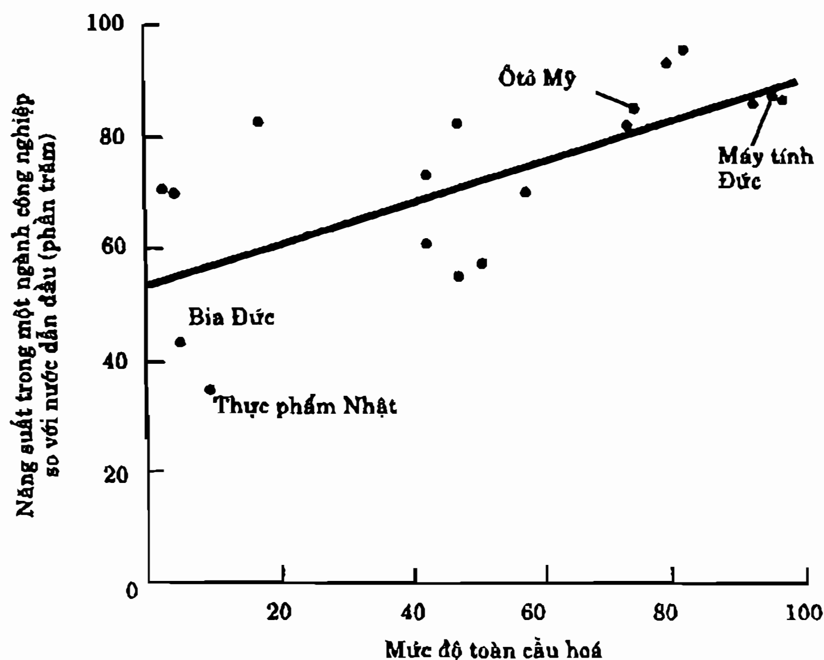
- Sự chênh lệch lớn nhất về năng suất là trong các hãng cùng một ngành. Nhà quản lý có thể làm tăng năng suất đáng kể trong *tất cả* các ngành bằng cách áp dụng những công nghệ tốt nhất trong thực tiễn.

Một trong những phát hiện nổi bật nhất của Viện McKinsey là tầm quan trọng của vấn đề *toàn cầu hoá*, một thuật ngữ để chỉ sự cạnh tranh với nước đứng đầu thế giới trong một ngành cụ thể. Nghiên cứu cho thấy rằng, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước có năng suất nhất (như sự cấy ghép các nhà máy ô tô Nhật Bản trên mảnh đất Mỹ) đã góp phần vào sự cải thiện năng suất nhanh chóng thông qua việc áp dụng các công nghệ hàng đầu cũng như thông qua việc thúc đẩy cạnh tranh. Hình 37-6 cho thấy rằng, kết quả tăng năng suất tương đối trong các ngành có quan hệ chặt chẽ với mức độ toàn cầu hoá. Điều này cung cấp thêm bằng chứng cho rằng, con đường chắc chắn nhất để có được năng suất cao, và do đó có được mức sống cao là phải mở cửa thị trường cho thương mại, vốn, và các ý tưởng từ các nước tiên tiến nhất, và cho phép sự cạnh tranh quyết liệt với các công ty đã áp dụng công nghệ tiên tiến nhất.

Hình 37-6. Tiếp cận với công nghệ hàng đầu sẽ nâng cao được năng suất tương đối

Chỉ số toàn cầu hoá đo mức độ một ngành được cọ xát với nước đứng đầu thế giới trong ngành đó, hoặc là thông qua thương mại tự do phi bảo hộ, hoặc thông qua việc cấy ghép từ nước hàng đầu đó. Khi các ngành được cọ xát, như đối với hãng chế tạo ô tô của Mỹ hay hãng sản xuất máy tính của Đức, họ phải cạnh tranh quyết liệt với nhau để tồn tại, và do đó, họ khép dần khoảng cách với nước đứng đầu. Khi ngành nội địa được bảo hộ, như bia Đức hay chế biến thực phẩm Nhật Bản, sự cạnh tranh sẽ yếu đi và năng suất tương đối sẽ thấp.

[Nguồn: Viện toàn cầu McKinsey, *Năng suất ngành chế tạo,* (Washing ton, D.C., 1993)]



LỜI KẾT: GIÀU CÓ ĐỂ LÀM GÌ?

Liệu nước Mỹ đang trên đường xuống dốc hay sẽ trở thành siêu cường kinh tế và chính trị của thế kỷ tới, cho đến đây vẫn không thể đoán trước được. Bất kể tương lai có thế nào, thì những vấn đề luôn luôn cần nhớ vẫn là tầm quan trọng của tính hiệu quả trong năng suất và tăng trưởng kinh tế vẫn không hề suy giảm.

Ở mức độ sâu sắc hơn, cuộc tranh luận này làm nổi lên một thế lưỡng nan từ lâu về sự lựa chọn, nhưng xuất hiện dưới một hình thức mới cho các xã hội thịnh vượng: *giàu có để làm gì?* Chúng ta nên sử dụng như thế nào các nguồn lực mà tiến bộ công nghệ đã tạo ra với năng suất rất cao? Để sản xuất súng, bơ hay dành cho tương lai? Nước Mỹ đã dành rất nhiều sức lực và trí tuệ khoa học trong suốt nửa thế kỷ qua để cạnh tranh với các đối thủ đứng sau tấm màn thép. Sự đầu tư vào quân sự này đã kết thúc với sự ra đi của kinh tế mệnh lệnh kiểu Liên Xô nhưng điều đó lại đặt ra một loạt những tình thế lưỡng nan khác.

Chúng ta nên sử dụng các nguồn lực mà đã có lúc dành để sản

xuất súng như thế nào? Chúng ta sẽ dùng chúng cho bơ và các hàng hoá tiêu dùng khác, hưởng thụ thành quả của những hoạt động đầu tư trước đây với mức tiêu dùng hiện tại cao, và phó mặc cho tương lại tự lo liệu chăng? Hay chúng ta nên đầu tư nhiều hơn vào vốn, giáo dục, và môi trường để nâng cao mức sống cho những người tiếp bước chúng ta? Hay chúng ta có thể quyết định trở thành sen đầm quốc tế, ngăn chặn mọi nạn đói, nội chiến và chế độ chuyên chế?

Không có một câu trả lời đúng nào cho những câu hỏi cơ bản đó. Mỗi cá nhân phải phản ánh giá trị của chính mình và phấn đấu làm việc vì một điều tốt đẹp hơn. Chúng ta đặc biệt thích thú với nhận xét của John F. Kennedy, người đã bộc lộ sự khôn ngoan rõ rệt trong các vấn đề kinh tế: "Giờ đây, kèn đồng lại một lần nữa hiệu triệu chúng ta - không phải là lời kêu gọi vũ trang [nhưng là lời kêu gọi] lên đường chống lại những kẻ thù chung của nhân loại: sự bạo ngược, đói nghèo, bệnh tật và bản thân chiến tranh nữa".

Lời kêu gọi đó cũng là hồi kèn thức tỉnh các nhà kinh tế trẻ tuổi. Mặc dù các nền kinh tế thị trường đã trăm lần thịnh vượng hơn dưới thời đại Adam Smith, sức sống của kinh tế học vẫn không hề theo qui luật lợi tức giảm dần. Danh mục các vấn đề kinh tế chưa giải quyết được vẫn còn rất dài. Nhưng chúng ta tin chắc rằng, nghiên cứu kinh tế học không chỉ nâng cao tổng sản phẩm quốc nội mà còn phát huy được cả những điều tốt đẹp nhất nằm ngoài thị trường - tự do phê bình, tự do thay đổi, và tự do theo đuổi những giấc mơ riêng của con người.

TÓM TẮT

A. Hệ thống tài chính quốc tế

1. Thương mại quốc tế bao gồm việc sử dụng các đồng bản tệ khác nhau mà chúng được liên kết với nhau bằng giá tương đối, được gọi là tỉ giá hối đoái. Một nền kinh tế quốc tế hoạt động trôi chảy sẽ đòi hỏi sự vận hành trơn tru của hệ thống tỉ giá, tức là các luật lệ và thể chế kiểm soát giao dịch giữa các quốc gia. Ba hệ thống tỉ giá quan trọng là: (a) hệ thống tỉ giá thả nổi hoàn toàn, trong đó

tỉ giá hối đoái của một nước được quyết định hoàn toàn bởi các lực lượng cung và cầu thị trường; (b) hệ thống tỉ giá cố định (như hệ thống bản vị vàng hay hệ thống Bretton Woods), trong đó các nước ấn định và bảo vệ một cơ cấu tỉ giá nhất định; (c) hệ thống tỉ giá có quản lý, trong đó sự can thiệp của chính phủ và các lực lượng thị trường tương tác với nhau để quyết định giá trị tỉ giá.

2. Các nhà kinh tế cổ điển như David Ricardo đã giải thích cách điều chỉnh mất cân đối thương mại bằng cơ chế luồng chu chuyển của vàng. Trong quá trình này, sự vận động của vàng sẽ làm thay đổi cung tiền và mức giá. Thí dụ, thâm hụt thương mại sẽ dẫn đến luồng vàng chảy ra và giá trong nước giảm xuống, và điều này lại (a) làm tăng xuất khẩu và (b) kiềm chế nhập khẩu của các nước mất vàng, trong khi đó lại (c) giảm xuất khẩu và (d) tăng nhập khẩu của những nước được vàng. Cơ chế này cho thấy rằng, dưới chế độ tỉ giá cố định, các nước phải điều chỉnh thông qua sự thay đổi giá cả và mức thu nhập trong nước.

B. Sự phối hợp quốc tế

3. Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, các nước đã thiết lập nên các thể chế kinh tế quốc tế để tổ chức lại thương mại và tài chính quốc tế. Những thể chế này bao gồm Quĩ tiền tệ Quốc tế (IMF), có nhiệm vụ giám sát hệ thống tỉ giá và giúp đỡ các nước về cán cân thanh toán; Ngân hàng Thế giới (WB), có nhiệm vụ cho các nước có thu nhập thấp vay tiền; và hệ thống tỉ giá Bretton Woods. Dưới hệ thống Bretton Woods, các nước "cố định" đồng tiền của họ với đôla và với vàng, đưa ra các tỉ giá cố định nhưng có thể điều chỉnh dần. Khi ngang giá chính thức đã thay đổi quá xa so với mức cơ sở, các nước có thể điều chỉnh ngang giá và đạt đến thế cân bằng mới mà không phải chịu đựng những khó khăn của lạm phát hay suy thoái.

4. Khi hệ thống Bretton Woods tan vỡ năm 1971, nó được thay thế bằng một hệ thống lai ghép như ngày nay. Một số nước lớn hoặc các khu vực lớn cho phép đồng tiền của mình được thả nổi tự do; hầu hết các nước nhỏ thì cố định đồng tiền của mình vào đồng đôla và các đồng tiền khác; và cho tới gần đây, hầu hết các nước châu Âu đều vẫn trung thành với Hệ thống tiền tệ Châu Âu (EMS), một hệ thống thiết kế rất gần với hệ thống Bretton Woods. Các chính phủ

thường can thiệp khi đồng tiền của họ đi chệch quá xa khỏi xu hướng cơ bản hay khi thị trường ngoại hối bị xáo trộn.

5. Kết quả hoạt động kinh tế của các quốc gia có quan hệ với nhau trong ngắn hạn thông qua tác động đến sản lượng của các luồng thương mại và lãi suất, trong dài hạn thông qua các hình thái tiết kiệm và đầu tư quốc gia. Tuy nhiên, đôi khi, các hoạt động bất hợp tác của các quốc gia riêng lẻ lại đưa đến kết cục phi hiệu quả - các kết cục kinh tế vĩ mô với thất nghiệp cao hoặc chiến tranh thương mại, chính phủ bị mất lòng tin trên thị trường tài chính. Hợp tác quốc tế được thiết kế để khắc phục những khuyết tật ngăn cản sự huy động hết các nguồn lực và các luồng chu chuyển vốn tự do và hiệu quả giữa các quốc gia.

6. Do sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các nền kinh tế quốc dân, các nước thường cố gắng phối hợp chính sách kinh tế của họ. Những vấn đề chính sách quan trọng là như sau:

a. Chính sách thương mại quốc gia ảnh hưởng đến sản lượng và việc làm của các nước khác. Một chính sách bảo hộ các ngành của một nước bằng các hàng rào thuế quan là một cách làm lợi mình hại người, về bản chất là xuất khẩu thất nghiệp và thâm hụt thương mại.

b. Tỉ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến giá tương đối và xuất khẩu ròng. Tỉ giá hối đoái của một quốc gia tăng lên sẽ làm giảm xuất khẩu ròng và sản lượng của quốc gia đó, trong khi tỉ giá hối đoái giảm xuống lại làm tăng xuất khẩu ròng và sản lượng. Vì tác động to lớn của tỉ giá hối đoái đến các nền kinh tế quốc dân, các nước đã đi đến những hiệp định về các thoả thuận tiền tệ quốc tế.

c. Trong những năm gần đây, các nước thường phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô của họ, cố tăng sản lượng quốc dân hoặc giảm tỉ lệ lạm phát trong nước. Bằng cách hợp tác trong các chính sách tài khoá và tiền tệ, các nước có thể tận dụng được lợi thế của những ảnh hưởng mở rộng hay thu hẹp, mà hiển nhiên sẽ có tác động lan truyền ra các nước khác khi sản lượng thay đổi.

C. Nước Mỹ đang xuống dốc hay đang có sứ mạng mới?

7. Những ý kiến chỉ trích cho rằng hai thập kỷ năng suất tăng chậm và mức tiết kiệm không thoả đáng đang làm giảm sút ảnh

hưởng kinh tế và sức mạnh của Mỹ. Những cuộc thảo luận phổ biến thường bỏ qua sự khác nhau giữa năng suất và tính cạnh tranh. Tính cạnh tranh là muốn nói đến hàng hoá của một nước có thể cạnh tranh trên thương trường quốc tế tốt như thế nào; còn năng suất là để chỉ mức sản lượng trên một đơn vị đầu vào, chẳng hạn sản lượng trên một giờ công. Thu nhập thực tế và mức sống phụ thuộc chủ yếu vào năng suất, còn thương mại và tình trạng tài khoản vãng lai thì phụ thuộc vào tính cạnh tranh.

8. Trong những năm 1980, nước Mỹ đã mất tính cạnh tranh vì đồng đôla quá cao giá, trong khi tăng trưởng năng suất trong thời kỳ này thực sự có tăng lên chút ít. Những nghiên cứu gần đây cho thấy, các nền kinh tế tiên tiến nhất đang tiến dần đến một mức năng suất chung, nhưng mức tuyệt đối về năng suất của Hoa kỳ trong ngành chế tạo và dịch vụ vẫn tiếp tục vượt trên mức năng suất của các nước lớn khác.

CÁC KHÁI NIỆM CẦN NHỚ

Hệ thống tài chính quốc tế	**The International Financial System**
hệ thống tỉ giá: thả nổi hoàn toàn, tỉ giá cố định và can thiệp thả nổi có quản lý	exchange-rate systems: free floating, fixed-rates, managed floating intervention
cơ chế luồng chu chuyển vàng bốn hướng của Hume	Hume' s four-pronged gold-low mechanism
Sự phối hợp quốc tế	**International Coordination**
Ngân hàng Thế giới và Quĩ Tiền tệ Quốc tế	World Bank and IMF
hệ thống Bretton Woods, Hệ thống tiền tệ Châu Âu	Bretton Woods system, European Monetary System
sự cần thiết phải có hợp tác kinh tế quốc tế	need for international economic cooperation
nước Mỹ đang xuống dốc?	America in decline?
tính cạnh tranh khác với năng suất	competitiveness vs. productivity

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. James Tobin đã viết: "Người thày giáo vĩ đại của tôi, Joseph Schumpeter, đã từng nhận ra sự trớ trêu khó hiểu rằng, những người cấp tiến nhiệt thành với thị trường tự do lại không sẵn lòng để cho thị trường tự quyết định giá cả của các ngoại tệ" [*Chính sách Kinh tế Quốc gia* (Nhà xuất bản Đại học Yale, New Haven, Conn. 1966), tr. 161]. Vì lý do gì mà các nhà kinh tế cho phép thị trường ngoại hối trở thành một ngoại lệ đối với thiên hướng chung đi theo thị trường tự do?

2. Trong Hiệp ước Louvre năm 1987, các nước lớn đã đồng ý duy trì đồng tiền của mình trong một "khoảng tham chiếu". Chẳng hạn, Hoa kỳ và Đức thoả thuận giữ cho đồng mác Đức nằm trong khoảng từ 1,6 đến 1,8 mác ăn một đôla. Bằng đồ thị cung-cầu, hãy trình bày chính phủ có thể thi hành chính sách này như thế nào.

3. Hãy xét hai tình huống:

a. Thu nhập thực tế của Mỹ và Nhật Bản đang tăng 1% một năm.

b. Thu nhập thực tế của Mỹ tăng 2%, còn thu nhập thực tế của Nhật Bản tăng 4%.

Là người Mỹ, bạn sẽ thích tình huống a hay b? Hãy luận giải câu trả lời của bạn. Liên hệ câu hỏi này với sự khác nhau giữa thu nhập tuyệt đối và thu nhập tương đối.

4. Hình 37-7 trình bày một kế hoạch ngang giá linh hoạt hay cố định có điều chỉnh dần cho tỉ giá giữa đồng đôla và mác Đức. Một tỉ giá như vậy sẽ cho phép tỉ giá được thay đổi vài phần trăm một năm. Có những lý lẽ ủng hộ và phản đối nào đối với tỉ giá này so với tỉ giá cố định hay tỉ giá thả nổi hoàn toàn?

5. Hãy xét ba hệ thống tỉ giá sau đây: bản vị vàng cổ điển, tỉ giá thả nổi hoàn toàn, và hệ thống Bretton Woods. So sánh ba hệ thống này theo các đặc điểm như sau:

a. Vai trò của chính phủ khác với vai trò của thị trường trong việc xác định tỉ giá.

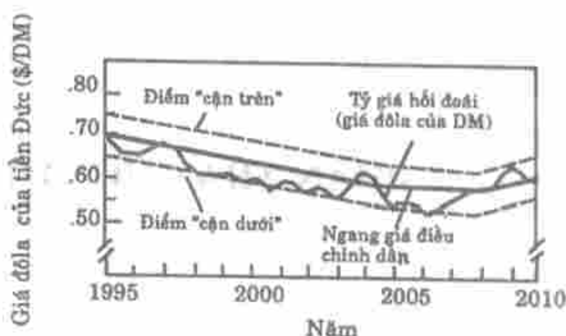
b. Mức độ dao động của tỉ giá.

c. Phương pháp điều chỉnh giá tương đối giữa các quốc gia.

d. Sự cần thiết phải có hợp tác và tư vấn quốc tế trong việc xác định tỉ giá.

e. Khả năng thiết lập và duy trì sự phi liên kết nghiêm túc về tỉ giá.

Hình 37-7. Tỉ giá cố định có điều chỉnh cho phép điều chỉnh tỉ giá có trật tự



6. Giả sử các hãng chế tạo ô tô Nhật Bản tìm ra một công nghệ sử dụng rô bốt mới để sản xuất ô tô với chi phí rất thấp và làm cho giá ô tô Nhật giảm 50%. Điều này có ảnh hưởng như thế nào đến sản lượng và thu nhập thực tế của Nhật Bản và Mỹ? Công nghệ rô bốt này là điều tốt hay xấu đối với công nhân và người tiêu dùng Mỹ?

7. Giả sử Mỹ đang lâm vào thâm hụt thương mại với sản lượng đang ở mức mong muốn, còn châu Âu có thặng dư thương mại với tỉ lệ thất nghiệp rất cao. Sự kết hợp giữa thay đổi tỉ giá có phối hợp và các chính sách tài khoá nào có thể làm thay đổi tình hình thương mại theo hướng cân bằng và sản lượng đạt mức mong muốn?

8. Hiệu ứng Feldstein-Horioka là gì? Theo hiệu ứng này, tác động của kế hoạch cả gói nhằm giảm thâm hụt đến đầu tư trong nước và thâm hụt tài khoá vãng lai là gì? Giải thích.

PHẦN TRA CỨU THUẬT NGỮ[1]

A

Ability-to-pay principle (of taxation): **Nguyên tắc khả năng thanh toán** (của đánh thuế)

Nguyên tắc cho rằng, gánh nặng thuế của một người nên tùy thuộc vào khả năng chi trả của người đó, được đo bằng thu nhập hoặc của cải. Nguyên tắc này không nêu cụ thể những người giàu có hơn thì nên chi trả nhiều hơn *bao nhiêu.*

Absolute advantage (in international trade): **Lợi thế tuyệt đối** (trong thương mại quốc tế)

Khả năng của nước A sản xuất ra một hàng hoá hiệu quả hơn (tức là có sản lượng lớn hơn trên một đơn vị đầu vào) so với nước B. Có được lợi thế tuyệt đối này không nhất thiết có nghĩa là nước A có thể xuất khẩu hàng hoá đó sang nước B một cách thành công. Nước B vẫn có thể có lợi thế so sánh.

Acelerator principle: Nguyên tắc gia tốc

Lý thuyết cho rằng sự thay đổi trong sản lượng sẽ gây ra một sự

---

1. Các từ in đậm trong phần định nghĩa được trình bày thành mục riêng trong phần Thuật ngữ tra cứu. Về nội dung chi tiết hơn của các thuật ngữ cụ thể, phần trình bày trong các chương là một xuất phát điểm hữu ích. Nội dung hoàn chỉnh hơn nữa có thể xem trong Douglas Greenwald, ed. *Bách khoa toàn thư Kinh tế học McGraw-Hill* (McGraw-Hill, New York, 1994); David Pearce, *Từ điển Kinh tế học hiện đại McMillan* (McMillan, London, 1992); Bách khoa toàn thư Quốc tế về Khoa học xã hội (Collier và Mcmillan, New York, 1968), và John Eatwell, Murray Milgate và Peter Newman, *New Palgrave: Từ điển Kinh tế học* (Mcmillan, London, 1987), tập 4.

thay đổi cùng chiều trong cầu về đầu tư.

Actual, cyclical and strutural budget: Ngân sách thực có, chu kỳ và cơ cấu

Thâm hụt (hay thặng dư) **ngân sách thực có** là những số liệu được ghi chép trong một năm nhất định. Nó bao gồm **ngân sách cơ cấu**, là ngân sách tính toán nguồn thu, chi và thâm hụt của chính phủ khi nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng, và **ngân sách chu kỳ,** là cái đo lường tác động của chu kỳ kinh doanh lên ngân sách.

Adaptive expectation: Kỳ vọng thích nghi

Xem **expectation.**

Adjustable peg: Cố định có điều chỉnh

Một hệ thống tỉ giá trong đó, một nước duy trì tỉ giá cố định hay "không đổi" so với các đồng tiền khác. Tuy nhiên, tỉ giá này cũng có thể được điều chỉnh định kỳ, khi nó đã đi chệch quá xa khỏi xu hướng của những lực cơ bản. Hệ thống này được sử dụng cho các đồng tiền mạnh trong thời kỳ Bretton Woods từ năm 1944 đến năm 1971 và được gọi là **hệ thống Bretton Woods.**

Administered (or inflexible) prices: Giá có kiểm soát (hay giá cứng nhắc)

Thuật ngữ chỉ giá cả được ấn định và giữ không đổi trong một khoảng thời gian và cho một hệ thống các giao dịch. (Thuật ngữ tương phản, xin xem **price flexibility**)

Aggregate demand: Tổng cầu

Tổng chi tiêu dự kiến hoặc mong muốn trong một nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Nó được quyết định bởi mức giá chung và chịu ảnh hưởng của đầu tư trong nước, xuất khẩu ròng, chi tiêu của chính phủ, hàm tiêu dùng và cung tiền.

Aggregate demand (AD) curve: Đường tổng cầu

Đường thể hiện mối quan hệ giữa lượng hàng hoá và dịch vụ mà dân chúng sẵn sàng mua với mức giá chung, mọi thứ khác như nhau. Cũng như bất kỳ một đường cầu nào, nó có các biến quan trọng đứng đằng sau đường tổng cầu, thí dụ như chi tiêu của chính phủ, xuất khẩu và cung tiền.

Aggregate supply: Tổng cung

Tổng giá trị của hàng hoá và dịch vụ mà các hãng sẵn sàng sản xuất trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng cung là một hàm của các đầu vào biến đổi, công nghệ và mức giá.

Aggregate supply (AS) curve: Đường tổng cung

Đường thể hiện mối quan hệ giữa sản lượng các hãng sẵn sàng cung ứng và mức giá chung, mọi thứ khác như nhau. Đường AS thường là thẳng đứng tại mức sản lượng tiềm năng trong một thời gian rất dài hạn nhưng có thể tương đối thoải trong ngắn hạn.

Allocative efficiency: Hiệu quả phân bổ

Tình trạng trong đó, không một cách tổ chức lại hoặc trao đổi nào có thể làm tăng độ thoả dụng hay mức độ thoả mãn của một cá nhân mà không phải làm giảm độ thoả dụng hay thoả mãn của các cá nhân khác. Trong những điều kiện ràng buộc nhất định, cạnh tranh hoàn hảo sẽ dẫn đến hiệu quả phân bổ. Cũng còn được gọi là **hiệu quả Pareto.**

Antitrust legislation: Luật chống tờ-rớt

Những điều luật chống hình thành độc quyền, cản trở thương mại, và câu kết giữa các hãng để tăng giá hoặc ngăn cản cạnh tranh.

Appreciation (of a currency): **Sự lên giá** (của đồng tiền)

Xem **depreciation** (of a currency)

Arbitrage: Hoạt động mua ngay bán ngay

Đầu cơ không có rủi ro. Hành động mua một đồng tiền hay một hàng hoá trên thị trường này, đồng thời bán chúng kiếm lời trên một thị trường khác. Hoạt động mua ngay bán ngay là một lực quan trọng để xoá bỏ sự phân cách về giá, do đó làm cho thị trường hoạt động hiệu quả hơn.

Asset: Tài sản

Một tài sản bằng hiện vật hay một quyền vô hình có giá trị kinh tế. Những thí dụ quan trọng là thiết bị, nhà xưởng, đất đai, bằng sáng chế, bản quyền, và các công cụ tài chính như tiền hay trái phiếu.

Asset demand for money: Cầu về tiền cho tài sản

Xem **demand for money**

Automatic (or built-in) stabilizers: Cơ chế ổn định tự động (hay nội thân)

Tính chất của một hệ thống thuế và chi tiêu của chính phủ nhằm giảm tác động của thay đổi thu nhập đến khu vực tư nhân, ví dụ như bồi thường thất nghiệp và thuế thu nhập lũy tiến.

Average cost: Chi phí trung bình, chi phí bình quân

Xem **cost, average**

Average cost curve, long run: Đường chi phí trung bình, dài hạn (LR hay L)

Đồ thị biểu diễn chi phí trung bình tối thiểu để sản xuất ra một hàng hoá tại mỗi mức sản lượng, giả định rằng công nghệ và giá đầu vào là cho trước, nhưng người sản xuất được tự do lựa chọn qui mô tối ưu về nhà xưởng.

Average cost curve, short run: Đường chi phí trung bình, ngắn hạn (SR hay S)

Đồ thị biểu diễn chi phí trung bình tối thiểu để sản xuất ra một hàng hoá tại mỗi mức sản lượng, cho trước tình trạng công nghệ, giá cả đầu vào và nhà xưởng hiện có.

Average product: Sản phẩm trung bình

Tổng sản phẩm hay sản lượng chia cho số lượng của một đầu vào. Vì thế, sản phẩm trung bình của lao động được định nghĩa là tổng sản lượng chia cho lượng đầu vào lao động, tương tự với các loại đầu vào khác.

Average propensity to consume: Xu hướng tiêu dùng trung bình

Xem **marginal propensity to consume.**

Average revenue: Doanh thu trung bình

Tổng doanh thu chia cho tổng số các đơn vị hàng hoá đã bán được - tức là doanh thu trên một đơn vị. Doanh thu biên thường bằng với giá.

Average variable cost: Chi phí biến đổi trung bình

Xem **cost, average variable**

B

Balance of international payment: Cán cân thanh toán quốc tế

Báo cáo cho biết tất cả các giao dịch của quốc gia với các nước khác trên thế giới trong một thời kỳ nhất định. Nó bao gồm việc mua bán các hàng hoá và dịch vụ, quà tặng, giao dịch của chính phủ và luồng chu chuyển của vốn.

Balance of trade: Cán cân thương mại

Một phần cán cân thanh toán của quốc gia, theo dõi các hoạt động xuất khẩu hay nhập khẩu hàng hoá thương phẩm (hay hữu hình). Khi tính đến cả "hàng hoá vô hình" hay dịch vụ, thì tổng lượng hạch toán xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ được gọi là **cân đối tài khoản vãng lai**

Balance on current account: Cân đối tài khoản vãng lai

Xem **balance of trade**

Balance sheet: Bảng cân đối

Báo cáo về tình hình tài chính của một hãng trong một ngày nhất định, liệt kê các **khoản có** sang một cột, **khoản nợ** cộng với **giá trị ròng** ở cột kia. Mỗi khoản đều được liệt kê dưới dạng giá trị bằng tiền thực có hoặc ước tính. Tổng hai cột này phải bằng nhau vì giá trị ròng được định nghĩa là bên có trừ bên nợ.

Balanced budget: Ngân sách cân bằng

Xem **budget, balanced**

Bank, commercial: Ngân hàng, thương mại

Một trung gian tài chính cho đến ngày nay vẫn còn có đặc điểm khác biệt chủ yếu là nó chấp nhận tiền gửi viết séc. Đồng thời, nó cũng nhận các khoản tiền gửi tiết kiệm và có kỳ hạn cũng như tài khoản tiền gửi thị trường tiền tệ; bán séc du lịch và thực hiện các dịch vụ tài chính khác; cho các cá nhân và các hãng vay tiền. Từ năm 1980, ngân hàng tiết kiệm và các tổ chức nhận tiền gửi khác được phép mở các tài khoản séc và do đó, chúng trở nên gần gũi hơn với các ngân hàng thương mại.

Bank money: Tiền ngân hàng

Tiền do ngân hàng tạo nên, nhất là các tài khoản séc (một phần

của M1), được hình thành thông qua tác động mở rộng theo cấp số nhân của dự trữ ngân hàng.

Bank reserves: Dự trữ ngân hàng

Xem **reserve, bank**

Barriers to competition: Hàng rào (trở ngại) đối với cạnh tranh

Các yếu tố làm giảm mức độ cạnh tranh giữa những người sản xuất trong một ngành, cho phép hình thành sự tập trung kinh tế lớn hơn. Các ví dụ quan trọng là hàng rào pháp lý, sự điều tiết, và sự khác biệt sản phẩm.

Barter: Trao đổi hiện vật (hàng đổi hàng)

Sự trao đổi trực tiếp hàng hoá này lấy hàng hoá khác mà không sử dụng bất kỳ loại hình nào của tiền tệ làm phương tiện thanh toán.

Benefit principle (of taxation): **Nguyên tắc lợi ích** (của đánh thuế)

Nguyên tắc cho rằng mọi người nên bị đánh thuế tỉ lệ với lợi ích mà họ nhận được từ các chương trình của chính phủ.

Bond: Trái phiếu

Một loại chứng chỉ có trả lãi do chính phủ hoặc các công ty phát hành, với cam kết sẽ hoàn trả cả gốc lẫn lãi vào một ngày nhất định trong tương lai.

Break-even point (in macroeconomics): **Điểm hòa vốn** (trong kinh tế học vĩ mô)

Đối với cá nhân, gia đình hoặc cộng đồng, là mức thu nhập tại đó, 100% thu nhập được dành cho tiêu dùng (tức là, điểm tại đó không có tiết kiệm và cũng không phải rút tiết kiệm ra). Tiết kiệm dương bắt đầu từ mức thu nhập cao hơn điểm hoà vốn.

Break-even point (in microeconomics): **Điểm hoà vốn** (trong kinh tế học vi mô)

Đối với hãng doanh nghiệp, đó là mức giá tại đó các hãng hoà vốn, vừa đủ trang trải tất cả các chi phí nhưng không có lợi nhuận.

Bretton Woods system: Hệ thống Bretton Woods

Xem **adjustable peg.**

Broad money: Tiền mở rộng

Một cách đo lường cung tiền (hay còn gọi là M2) bao gồm tiền giao dịch (hay M1), tài khoản tiết kiệm trong ngân hàng và các tài sản tương tự có thể thay thế rất gần gũi cho tiền giao dịch.

Budget: Ngân sách

Một tài khoản, thường là cho một năm, gồm các khoản chi tiêu kế hoạch và nguồn thu dự kiến. Đối với chính phủ, nguồn thu ở đây là doanh thu từ thuế.

Budget, balanced: Ngân sách, cân bằng

Ngân sách trong đó, tổng chi tiêu đúng bằng tổng nguồn thu (loại trừ tất cả các khoản đi vay)

Budget constraint: Giới hạn ngân sách

Xem **budget line**

Budget deficit: Thâm hụt ngân sách

Đối với chính phủ, đó là phần tổng chi tiêu lớn hơn tổng nguồn thu, không tính đến nguồn thu từ đi vay. Sự chênh lệch này (thâm hụt) thường được trang trải bằng đi vay.

Budget, government: Ngân sách, chính phủ

Một báo cáo, khi xét đến chính phủ, cho biết chi tiêu kế hoạch và nguồn thu dự kiến trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm)

Budget line: Đường ngân sách

Đường thể hiện các lô hàng mà người tiêu dùng có thể mua được với một thu nhập nhất định và tại một tập hợp giá cho trước. Nếu hình vẽ biểu diễn cho hai hàng hoá là thực phẩm và quần áo thì mỗi điểm trên đường này sẽ biểu thị một lô hàng thực phẩm và quần áo có thể mua được với một thu nhập nhất định và một tập hợp giá cho trước của hai hàng hoá đó. Đôi khi còn được gọi là **giới hạn ngân sách**

Budget surplus: Thặng dư ngân sách

Phần nguồn thu của chính phủ lớn hơn chi tiêu của chính phủ; tương phản với **thâm hụt ngân sách.**

Built-in stabilizers: Cơ chế ổn định nội thân

Xem **automatic stabilizers.**

Business cycles: Chu kỳ kinh doanh

Sự dao động của sản lượng, thu nhập quốc dân và việc làm, thường kéo dài trong khoảng từ 2 đến 10 năm, được đánh dấu bằng sự mở rộng hoặc thu hẹp đồng thời trên qui mô lớn của nhiều khu vực trong nền kinh tế. Trong kinh tế học hiện đại, người ta cho rằng, chu kỳ kinh doanh diễn ra khi GDP thực có tăng lên (mở rộng) hoặc giảm xuống (thu hẹp hoặc suy thoái) tương đối so với GDP tiềm năng.

C

C + I, C + I + G, C + I + G + X schedule: Đường (Biểu) C + I, C + I + G, C + I + G + X

Biểu cho biết mức tổng cầu mong muốn hay dự kiến tại mỗi mức GDP, hoặc là đường mô tả biểu đó. Đường này bao gồm tiêu dùng (C), đầu tư (I), chi tiêu của chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ (G), và xuất khẩu ròng (X).

Capital (capital goods, capital equipment): Vốn (hàng hoá vốn, thiết bị vốn)

(1) Trong lý thuyết kinh tế, đó là một trong bộ ba các đầu vào sản xuất (vốn, lao động, đất đai). Vốn bao gồm các hàng hoá lâu bền lần lượt được sử dụng trong quá trình sản xuất. Các bộ phận cấu thành chính của vốn là thiết bị, nhà xưởng và hàng tồn kho. Khi đề cập đến hàng hoá vốn, thường người ta hàm ý về vốn thực tế

(2) Trong kế toán và tài chính, "vốn" có nghĩa là tổng lượng tiền đóng góp của các cổ đông một công ty để thu về lợi tức cho mình từ cổ phiếu của công ty.

Capital consumption allowance (of an asset): **Bù đắp tiêu dùng vốn** (của một tài sản)

Xem **depreciation** (of an asset)

Capital deepening: Tăng cường vốn theo chiều sâu

Trong lý thuyết tăng trưởng kinh tế, đó là sự tăng thêm của tỉ số vốn-lao động (ngược lại với tăng cường vốn theo chiều rộng)

Capital gains: Lãi vốn

Sự tăng lên trong giá trị của tài sản vốn, như đất đai hay cổ phiếu thường, lợi tức vốn thu được là sự chênh lệch giữa giá bán và giá mua tài sản.

Capital market: Thị trường vốn

Thị trường trong đó, các nguồn tài chính (như tiền, trái phiếu, chứng khoán) được mua bán. Cùng với các **trung gian tài chính,** thị trường này là những tổ chức để thông qua đó, tiết kiệm trong nền kinh tế chuyển sang cho các nhà đầu tư.

Capital - output ratio: Tỉ lệ vốn - đầu ra

Trong lý thuyết tăng trưởng kinh tế, đó là tỉ số giữa tổng trữ lượng vốn và GDP hàng năm.

Capitalism: Chủ nghĩa tư bản

Hệ thống kinh tế trong đó, hầu hết các tài sản (đất đai và vốn) thuộc về sở hữu tư nhân. Trong một nền kinh tế như vậy, thị trường tư nhân là phương tiện chủ yếu được sử dụng để phân bổ nguồn lực và tạo ra thu nhập.

Cartel: Các-ten

Tổ chức của các hãng độc lập sản xuất ra các sản phẩm tương tự nhau liên kết với nhau để tăng giá và hạn chế sản lượng. Theo luật chống tờ-rớt của Mỹ thì các-ten là bất hợp pháp.

Central bank: Ngân hàng trung ương

Tổ chức do chính phủ thiết lập (như ở Mỹ là Ngân hàng Dự trữ Liên bang), có trách nhiệm kiểm soát cung tiền, các điều kiện tín dụng của quốc gia và giám sát hệ thống tài chính, đặc biệt là các ngân hàng thương mại.

Change in demand vs. change in quantity demanded: Thay đổi cầu và thay đổi lượng cầu

Sự thay đổi về lượng mà người mua muốn mua do bất kể một yếu tố nào không phải là giá (như sự tăng lên trong thu nhập, sự thay đổi trong sở thích v.v...) gây ra được gọi là "thay đổi cầu". (Về mặt hình vẽ, đó là sự dịch chuyển của cả đường cầu). Trái lại, nếu quyết định mua nhiều lên hay ít đi do sự thay đổi về giá cả của hàng hoá đó gây ra thì đó là sự "thay đổi lượng cầu". (Về mặt đồ

thị, sự thay đổi trong lượng cầu là sự trượt dọc trên đường cầu bất biến).

Change in supply vs. change in quantity supplied: Thay đổi cung và thay đổi lượng cung

Sự phân biệt này là giống nhau giữa cầu và cung. Vì vậy, xin xem **change in demand vs. change in quantity demanded.**

Checking account (or bank money): Tài khoản séc (hay tiền ngân hàng)

Tiền gửi trong ngân hàng thương mại hay một tổ chức trung gian tài chính mà có thể dựa vào đó để viết séc và vì thế, nó thuộc về tiền giao dịch (M1). Các loại tài khoản séc chủ yếu là tiền gửi không kỳ hạn (là loại tiền gửi có thể rút ra bất kỳ lúc nào không cần báo trước và không được hưởng lãi) và **tài khoản NOW** (là loại tài khoản không khác gì tiền gửi không kỳ hạn truyền thống trừ một điều là chúng được hưởng lãi). Tài khoản séc là cấu thành lớn nhất của M1.

Chicago School of Economics: Trường phái kinh tế học Chicago

Một nhóm các nhà kinh tế (trong đó, xuất sắc nhất là Henry Simons, F.A. von Hayek và Milton Friedman) cho rằng, thị trường cạnh tranh không có sự can thiệp của chính phủ sẽ làm cho nền kinh tế hoạt động hiệu quả nhất.

Classical approach: Cách tiếp cận cổ điển

Xem **classical economics**

Classical economics: Kinh tế học cổ điển

Trường phái tư tưởng kinh tế ngự trị trong thời kỳ trước Keynes, do Adam Smith khởi xướng năm 1776. Những tên tuổi khác theo bước ông gồm có David Ricardo, Thomas Malthus và John Stuart Mill. Nhìn chung, trường phái này tin rằng các qui luật kinh tế (đặc biệt là qui luật tư lợi cá nhân và qui luật cạnh tranh) sẽ quyết định giá cả và thù lao của các yếu tố, và cho rằng, hệ thống giá cả là công cụ sẵn có tốt nhất để phân bổ nguồn lực. Lý thuyết kinh tế vĩ mô của họ dựa vào qui luật thị trường của Say.

Classical theories (in macroeconomics): Các lý thuyết cổ điển (trong kinh tế học vĩ mô)

Lý thuyết nhấn mạnh đến các lực tự điều chỉnh trong nền kinh tế. Theo cách tiếp cận cổ điển thì, nói chung, tồn tại trạng thái toàn dụng lao động và các chính sách kích thích tổng cầu không hề có tác dụng đối với sản lượng.

Clearing market: Thị trường cân bằng

Thị trường trong đó, giá cả đủ linh hoạt để cân bằng nhanh chóng cung và cầu. Trong những thị trường đã cân bằng, không có sự phân phối theo khẩu phần, không có những nguồn lực chưa được sử dụng hết, cũng không có dư cung hay dư cầu. Trên thực tế, đó là tư tưởng được áp dụng cho nhiều thị trường hàng hoá và tài chính, nhưng không đúng với thị trường lao động và nhiều thị trường sản phẩm khác.

Closed economy: Nền kinh tế đóng

Xem **open economy**

Coase theorem: Định lý Coase

Quan điểm (chứ không hẳn là định lý) do Ronald Coase đề xướng, cho rằng, trong những điều kiện nhất định, ảnh hưởng ngoại sinh hay tính phi hiệu quả kinh tế sẽ được khắc phục bằng cách thương lượng giữa các bên chịu ảnh hưởng.

Collective bargaining: Thương lượng tập thể

Quá trình đàm phán giữa các nhóm công nhân (thường là các nghiệp đoàn) với giới chủ của họ. Sự thương lượng này sẽ đi đến một thoả thuận về tiền lương, phúc lợi và các điều kiện làm việc.

Collusion: Câu kết

Sự thoả thuận giữa các hãng khác nhau cùng hợp tác bằng cách tăng giá, phân chia thị trường, hay bằng cách nào đó để hạn chế cạnh tranh.

Collusive oligopoly: Độc quyền nhóm câu kết

Cơ cấu thị trường trong đó, một số ít các hãng (tức là, một số ít các nhà độc quyền nhóm) câu kết với nhau và cùng nhau ra quyết định chung. Khi họ thành công trong việc tối đa hoá lợi nhuận chung, giá và lượng trên thị trường sẽ tiến gần đến giá và lượng trong môi trường độc quyền.

Command economy: Nền kinh tế chỉ huy

Một dạng tổ chức kinh tế trong đó, các chức năng kinh tế then chốt - *cái gì, thế nào và cho ai* - về nguyên tắc, đều là do sự hướng dẫn của chính phủ quyết định. Đôi khi còn được gọi là "nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung".

Commodity money: Tiền hàng hoá

Tiền có giá trị **nội thân**; đồng thời, cũng là việc sử dụng một loại hàng hoá nào đó (gia súc, chuỗi hạt v.v...) làm tiền.

Common stock: Cổ phiếu thường

Một công cụ tài chính thể hiện quyền sở hữu, và tổng quát hơn, là quyền bỏ phiếu trong một công ty. Một tỉ phần nhất định trong cổ phiếu công ty sẽ mang lại cho chủ sở hữu đúng một tỉ lệ như vậy các lá phiếu, thu nhập ròng và tài sản của công ty.

Comparative advantage (in international trade)**: Lợi thế so sánh** (trong thương mại quốc tế)

Qui luật lợi thế so sánh phát biểu rằng, các quốc gia nên chuyên môn hoá vào sản xuất và xuất khẩu các hàng hoá mà nó có thể sản xuất với chi phí *tương đối* thấp hơn, và nên nhập khẩu những hàng hoá mà nó sản xuất ra với chi phí *tương đối* cao hơn. Vì vậy, lợi thế so sánh chứ không phải lợi thế tuyệt đối, mới là yếu tố quyết định các hình thái thương mại.

Compensating differentials: Khác biệt (về lương) để bù đắp

Sự chênh lệch trong mức lương giữa các công việc để bồi thường hay bù đắp cho những khác biệt phi tiền tệ giữa các công việc đó. Thí dụ, những công việc nhàm chán, bị tách biệt khỏi xã hội hàng tháng ròng ở Alaska sẽ được trả một mức lương cao hơn rất nhiều so với những công việc tương tự, nhưng được làm ở gần xã hội văn minh hơn.

Competition, imperfect: Cạnh tranh, không hoàn hảo

Chỉ những thị trường trong đó, cạnh tranh hoàn hảo không được đảm bảo vì ít nhất có một người bán (hoặc người mua) tương đối lớn, đủ để tác động đến giá cả thị trường, và do đó, đứng trước một đường cầu (hoặc cung) đi xuống. Cạnh tranh không hoàn hảo dùng

để chỉ bất kỳ một hình thái thị trường không hoàn hảo nào - **độc quyền thuần túy, độc quyền nhóm** hay **cạnh tranh độc quyền.**

Competition, perfect: Cạnh tranh, hoàn hảo

Chỉ những thị trường trong đó, không có hãng nào hoặc người tiêu dùng nào đủ lớn để ảnh hưởng đến giá cả thị trường. Trạng thái này xuất hiện khi (1) số lượng người bán, người mua rất lớn và (2) sản phẩm do những người bán khác nhau cung ứng là đồng nhất (hay không có sự khác biệt). Trong những điều kiện như vậy, mỗi hãng sẽ đứng trước một đường cầu nằm ngang (hay hoàn toàn co giãn).

Competitive equilibrium: Cân bằng cạnh tranh

Sự cân bằng giữa cung và cầu trong một thị trường hay một nền kinh tế đặc trưng bởi **cạnh tranh hoàn hảo.** Vì cá nhân từng người bán và người mua cạnh tranh hoàn hảo là không có sức mạnh để ảnh hưởng đến thị trường, nên giá cả sẽ di chuyển đến điểm mà tại đó, giá = MC = độ thoả dụng biên.

Competitive market: Thị trường cạnh tranh

Xem **competition, perfect.**

Complements: Hàng hoá bổ sung

Hai hàng hoá luôn "đi cùng nhau" trong con mắt của người tiêu dùng (như giày trái và giày phải). Hai hàng hoá là **thay thế** cho nhau khi chúng cạnh tranh với nhau (như găng tay và găng hở ngón).

Compound interest: Lãi kép

Lãi được tính trên tổng tất cả các khoản lãi nhận được từ trước và trên cả gốc. Thí dụ, giả sử 100 đôla (gốc) được gửi vào một tài khoản hưởng lãi suất kép hàng năm là 10%. Cuối năm thứ nhất, lãi thu về là 10 đôla. Cuối năm thứ hai, lãi là 11 đôla, gồm 10 đôla trên số tiền gốc ban đầu và 1 đôla trên phần tiền lãi - và cứ như vậy cho các năm sau.

Concentration ratio: Tỉ số tập trung

Phần trăm trong tổng sản lượng của một ngành do các hãng lớn nhất đóng góp. Các thước đo điển hình là **tỉ số tập trung 4 hãng,**

thể hiện phần sản lượng của ngành do 4 hãng lớn nhất cung cấp.

Conglomerate: Tập đoàn

Một công ty lớn sản xuất và bán rất nhiều loại hàng hoá không liên quan đến nhau (như một số công ty thuốc lá lại bành trướng sang các lĩnh vực không liên quan gì, như rượu bia, cho thuê xe ô tô và làm phim).

Conglomerate merger: Sát nhập khối

Xem **merger**

Constant returns to scale: Lợi tức không đổi theo qui mô

Xem **returns to scale.**

Consumer price index: Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá đo lường chi phí đối với một lô hàng tiêu dùng cố định, trong đó mỗi hàng hoá được gắn với một trọng số tương ứng với tỉ trọng chi tiêu cho hàng hoá đó của người tiêu dùng thành thị trong giai đoạn 1982-1984.

Consumer surplus: Thặng dư tiêu dùng

Chênh lệch giữa lượng mà người tiêu dùng sẵn sàng trả cho một hàng hoá với lượng mà người đó thực sự phải trả. Sự chênh lệch này nảy sinh là do độ thoả dụng biên (tính bằng tiền) của tất cả các đơn vị hàng hoá trừ đơn vị cuối cùng đều lớn hơn giá. Vì thế, lượng tiền tương đương với tổng mức thoả dụng của hàng hoá tiêu dùng này sẽ cao hơn nhiều so với lượng tiền phải chi. Dưới những giả định chặt chẽ, giá trị bằng tiền của thặng dư tiêu dùng có thể được đo (sử dụng biểu đồ đường cầu) bằng diện tích nằm dưới đường cầu và trên đường giá.

Consumption: Tiêu dùng

Trong kinh tế học vĩ mô, đó là tổng chi tiêu của các cá nhân hay của quốc gia cho hàng tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định. Chặt chẽ hơn, tiêu dùng chỉ được áp dụng cho những hàng hoá được sử dụng, hưởng thụ hay "tiêu mất" hoàn toàn trong giai đoạn đó. Trên thực tế, chi tiêu tiêu dùng bao gồm tất cả các hàng hoá tiêu dùng được mua, rất nhiều trong số đó tồn tại lâu hơn khoảng thời gian đang xét - như đồ gỗ, quần áo, và ô tô.

Consumption function: Hàm tiêu dùng

Biểu thể hiện mối quan hệ giữa tổng tiêu dùng và thu nhập khả dụng cá nhân (DI). Người ta cũng thường giả định rằng, tổng lượng của cải và các biến số khác có ảnh hưởng đến tiêu dùng.

Consumption possibility: Khả năng tiêu dùng

Xem **budget line.**

Cooperative equilibrium: Cân bằng hợp tác

Trong lý thuyết trò chơi, một kết cục trong đó các bên tham gia cùng nhau hành động để tìm ra một chiến lược tối ưu hoá các kết quả hợp tác của họ.

Corporate income tax: Thuế thu nhập công ty

Thuế đánh vào thu nhập ròng hàng năm của một công ty.

Corporation: Công ty

Hình thức phổ biến của các tổ chức kinh doanh trong các nền kinh tế tư bản hiện đại. Công ty là một hãng do các cá nhân hoặc các công ty khác sở hữu. Nó cũng có quyền mua, bán và ký kết hợp đồng như một thể nhân. Nó được tách rời một cách hợp pháp khỏi những người sở hữu chúng và chỉ có "trách nhiệm hữu hạn".

Correlation: Độ tương quan

Mức độ hai biến liên quan một cách có hệ thống với nhau.

Cost, average: Chi phí, trung bình

Tổng chi phí (xem **cost, total**) chia cho số đơn vị sản phẩm sản xuất ra.

Cost, average fixed: Chi phí, cố định trung bình

Chi phí cố định chia cho số đơn vị sản phẩm sản xuất ra.

Cost, average variable: Chi phí, biến đổi trung bình

Tổng chi phí biến đổi (xem **cost, variable**) chia cho số đơn vị sản phẩm sản xuất ra.

Cost, fixed: Chi phí, cố định

Chi phí một hãng phải chịu ngay cả khi sản lượng trong thời kỳ đang xét bằng 0. Tổng chi phí cố định được tạo bởi các chi phí hợp đồng riêng lẻ như trả lãi, trả góp mua nhà, chi phí cho ban giám đốc.

Cost, marginal: Chi phí, biên

Chi phí tăng thêm (hay phần gia tăng trong tổng chi phí) cần thiết để sản xuất thêm một đơn vị sản lượng (hay mức giảm trong tổng chi phí khi sản xuất ít đi một đơn vị)

Cost, minimum: Chi phí, tối thiểu

Mức chi phí thấp nhất có thể đạt được trên một đơn vị (bất kể là chi phí trung bình, chi phí biến đổi hay chi phí biên). Mỗi điểm trên đường chi phí trung bình đều là tối thiểu với nghĩa rằng đó là điểm tốt nhất mà hãng có thể đạt được về mặt chi phí để sản xuất ra mức sản lượng tại điểm ấy. Chi phí trung bình tối thiểu là (những) điểm thấp nhất trên đường cong đó.

Cost-push inflation: Lạm phát chi phí đẩy

Lạm phát xuất phát từ phía cung của thị trường do chi phí tăng mạnh. Trong mô hình tổng cung - tổng cầu, chi phí đẩy được minh họa bằng sự dịch chuyển lên trên của đường AS. Cũng còn gọi là lạm phát **sốc cung.**

Cost, total: Chi phí, tổng

Tổng chi phí thấp nhất có thể đạt được với một trình độ công nghệ và hệ thống giá đầu vào nhất định. Tổng chi phí ngắn hạn coi nhà xưởng hiện có và các chi phí cố định khác là cho trước. Tổng chi phí dài hạn là chi phí phát sinh nếu hãng hoàn toàn linh hoạt về tất cả các đầu vào và các quyết định.

Cost, variable: Chi phí, biến đổi

Chi phí thay đổi theo mức sản lượng, chẳng hạn như chi phí nguyên vật liệu, lao động và nhiên liệu. Chi phí biến đổi bằng tổng chi phí trừ đi chi phí cố định.

Crawling (or **sliding**) **peg: Cố định điều chỉnh dần** (hay **trượt dần**)

Một kỹ thuật quản lý tỉ giá hối đoái của một quốc gia cho phép tỉ giá (hay khoang tỉ giá) được điều chỉnh lên xuống một lượng nhỏ hàng ngày hoặc hàng tuần (ví dụ, 0,25 phần trăm một tuần)

Credit: Tín dụng, khoản có

(1) Trong lý thuyết tiền tệ, đó là việc sử dụng nguồn vốn của ai đó với lời hứa sẽ trả (thường là kèm theo lãi) vào một thời điểm

trong tương lai. Các ví dụ điển hình là khoản vay ngắn hạn ngân hàng, tín dụng do người cung ứng cấp và chứng từ thương mại. (2) Trong hạch toán cán cân thanh toán, đó là các khoản như xuất khẩu thu về bằng ngoại tệ.

Cross elasticity of demand: Độ co giãn chéo của cầu

Thước đo ảnh hưởng của sự thay đổi trong giá cả của một hàng hoá đến cầu về một hàng hoá khác. Chính xác hơn, độ co giãn chéo của cầu bằng phần trăm thay đổi của cầu đối với hàng hoá A khi giá của hàng hoá B thay đổi 1%, giả định tất cả các biến số khác được giữ không đổi.

Crowding-out hypothesis: Giả thuyết về sự thoái giảm

Quan điểm cho rằng, chi tiêu hay thâm hụt của chính phủ sẽ làm giảm lượng đầu tư của các doanh nghiệp.

Currency: Tiền mặt, đồng tiền

Tiền xu và tiền giấy

Currency appreciation (or **depreciation**): **Đồng tiền lên giá** (hay **xuống giá**)

Xem **depreciation** (của đồng tiền).

Current account: Tài khoản vãng lai

Xem **balance of trade.**

Cyclical budget: Ngân sách chu kỳ

Xem **Actual, cyclical,** and **structural budget.**

Cyclical unemployment: thất nghiệp chu kỳ

Xem **frictional unemployment.**

D

Deadweight loss: Mất trắng

Tổn thất trong thu nhập thực tế, thặng dư tiêu dùng hoặc thặng dư sản xuất nảy sinh do độc quyền, thuế quan và hạn ngạch, thuế và những sự bóp méo khác. Thí dụ, khi nhà độc quyền tăng giá, sự mất mát về độ thoả mãn của người tiêu dùng sẽ lớn hơn lợi ích thu được dưới dạng doanh thu cho nhà độc quyền - phần chênh lệch đó là mất trắng đối với xã hội do độc quyền gây nên.

Debit: Khoản nợ

(1) Thuật ngữ kế toán để đánh dấu sự tăng lên trong bên có hay giảm đi trong bên nợ. (2) Trong hạch toán cán cân thanh toán, khoản nợ là một khoản như nhập khẩu làm giảm trữ lượng ngoại tệ của đất nước.

Decreasing returns to scale: Lợi tức giảm dần theo qui mô

Xem **returns to scale.**

Deficit spending: Chi tiêu qua thâm hụt

Chi tiêu của chính phủ cho các hàng hoá, dịch vụ và thanh toán chuyển nhượng lớn hơn doanh thu từ thuế và các nguồn thu khác. Phần chênh lệch này phải được trang trải bằng cách đi vay trong dân chúng.

Deflating (of economic data): **Giảm phát** (đối với số liệu kinh tế)

Qui trình chuyển đổi các biến số theo giá trị "danh nghĩa" hay giá hiện hành thành các giá trị "thực tế'. Điều này được thực hiện bằng cách chia biến số theo giá hiện hành cho chỉ số giá.

Deflation: Sự giảm phát

Sự giảm xuống trong mức giá chung.

Demand curve (or **demand schedule**)**: Đường cầu** (hay **biểu cầu**)

Một biểu hay đường thể hiện lượng hàng hoá mà người mua sẵn sàng mua tại mỗi mức giá, mọi thứ khác như nhau. Thông thường, đường cầu có giá trên trục tung và lượng cầu trên trục hoành. Xem thêm **change in demand vs. change in quantity demanded.**

Demand for money: Cầu về tiền

Thuật ngữ tổng hợp được các nhà kinh tế sử dụng để giải thích tại sao cá nhân và các doanh nghiệp lại giữ tiền. Những động cơ chính khuyến khích việc giữ tiền là (1) **nhu cầu giao dịch** để chỉ việc cá nhân cần giữ tiền để mua hàng hoá, và (2) **nhu cầu tài sản,** phản ánh nhu cầu muốn giữ những tài sản rất dễ chuyển hoán và không rủi ro.

Demand-pull inflation: Lạm phát cầu kéo

Lạm phát giá do dư cầu nói chung về hàng hoá gây ra, ví dụ, có thể là do tổng cầu tăng mạnh. Thường ngược với **lạm phát chi phí đẩy.**

Demography: Dân số học

Môn khoa học nghiên cứu về hành vi của dân số.

Depreciation (of an asset): **Khấu hao** (của tài sản)

Sự giảm xuống trong giá trị tài sản. Trong cả tài khoản doanh nghiệp lẫn tài khoản quốc gia, khấu hao là ước tính bằng tiền về mức độ vốn được sử dụng hết hoặc bị "hao mòn" đi trong quãng thời gian đang xét. Cũng còn được gọi là **bù đắp tiêu dùng vốn** trong tài khoản thu nhập quốc dân.

Depreciation (of a currency): **Xuống giá** (của đồng tiền)

Đồng tiền của một quốc gia bị coi là xuống giá nếu nó giảm giá tương đối so với các đồng tiền khác. Thí dụ, nếu tỉ giá hối đoái của đồng đôla giảm từ 6 xuống 4 phrăng Pháp ăn 1 đôla thì giá trị đồng đôla giảm xuống, và đồng đôla đang bị xuống giá. Trường hợp tương phản với xuống giá là **lên giá,** xảy ra khi tỉ giá hối đoái của một đồng tiền tăng.

Depression: Suy thoái lớn, khủng hoảng

Một giai đoạn kéo dài đặc trưng bởi thất nghiệp cao, sản lượng và đầu tư thấp, niềm tin vào kinh doanh giảm sút, giá cả giảm và doanh nghiệp phá sản tràn lan. Một hình thái nhẹ hơn của chu kỳ kinh doanh đi xuống là **suy thoái,** trong đó cũng có các đặc trưng như khủng hoảng, nhưng ở mức độ nhẹ hơn; định nghĩa chính xác về suy thoái ngày nay là một giai đoạn trong đó GNP thực tế giảm liên tục, ít nhất là trong hai quí kế tiếp nhau.

Derived demand: Cầu hệ quả

Cầu về một yếu tố sản xuất suy ra từ (hay là "hệ quả" của) cầu về hàng hoá cuối cùng mà nó góp phần vào sản xuất. Vì thế, cầu về lốp là hệ quả của cầu về việc đi lại bằng ô tô.

Devaluation: Hạ giá

Việc giảm giá chính thức của đồng tiền một nước được thể hiện bằng đồng tiền của các nước khác hoặc bằng vàng. Vì thế, khi giá

chính thức của đồng đôla giảm xuống so với vàng năm 1971, đồng đôla đã bị hạ giá. Trường hợp ngược lại với hạ giá là **nâng giá**, xảy ra khi một nước tăng tỉ giá hối đoái chính thức của mình so với vàng và các đồng tiền khác.

Developing country: Nước đang phát triển

Đồng nghĩa với **nước kém phát triển (less-developed country)**

Diminishing marginal utility, law of: [Qui luật] độ thoả dụng biên giảm dần

Qui luật phát biểu rằng, khi tiêu dùng ngày càng nhiều một hàng hoá nào đó thì độ thoả dụng biên của nó sẽ giảm dần.

Diminishing returns, law of: [Qui luật] lợi tức giảm dần

Qui luật phát biểu rằng, sản lượng gia tăng khi tăng thêm liên tục một đầu vào cuối cùng sẽ giảm dần khi các đầu vào khác được giữ không đổi. Về chuyên môn, qui luật này là tương đương với việc nói rằng, sản phẩm biên của một đầu vào biến đổi đến một điểm nào đó sẽ giảm xuống.

Direct taxes: Thuế trực thu

Những thứ thuế đánh trực tiếp vào các cá nhân và hãng, bao gồm thuế đánh vào thu nhập, tiền lương do lao động, và lợi nhuận. Thuế trực thu tương phản với **thuế gián thu**, là thứ thuế đánh vào hàng hoá và dịch vụ, và do đó, chỉ đánh gián tiếp vào con người, bao gồm thuế tiêu thụ và thuế đánh vào tài sản, rượu bia, hàng nhập khẩu và xăng dầu.

Discount rate: Tỉ lệ chiết khấu

(1) Lãi suất do Ngân hàng Dự trữ Liên bang (Ngân hàng trung ương) ấn định trên khoản cho các ngân hàng thương mại vay. (2) Tỉ lệ dùng để tính giá trị hiện tại cho một tài sản nhất định.

Discounting (of future income)**: Chiết khấu** (đối với thu nhập trong tương lai)

Qui trình chuyển thu nhập trong tương lai về giá trị hiện tại tương đương. Qui trình này sẽ lấy lượng tiền trong tương lai và giảm bớt chúng đi theo hệ số chiết khấu, là hệ số phản ánh một mức lãi suất thích hợp. Thí dụ, nếu ai đó hứa trả cho bạn 121 đôla

sau hai năm, và lãi suất thích hợp hay tỉ lệ chiết khấu là 10% một năm, thì chúng ta tính giá trị hiện tại bằng cách chiết khấu 121 đôla này theo hệ số chiết khấu bằng $(1,1)^2$. Tỉ lệ theo đó thu nhập tương lai được chiết khấu gọi là **tỉ lệ chiết khấu.**

Discrimination: Phân biệt đối xử, kỳ thị

Chênh lệch trong thu nhập xuất hiện do các khác nhau về những đặc điểm cá nhân không có liên quan gì đến kết quả công việc, đặc biệt là chênh lệch liên quan đến giới tính, màu da hay tôn giáo.

Disequilibrium: Bất cân bằng

Trạng thái trong đó nền kinh tế chưa đạt đến thế **cân bằng.** Điều này có thể nảy sinh do những đột biến (trong thu nhập hay giá cả) làm dịch chuyển đường cung hay cầu nhưng giá (hay lượng) thị trường chưa kịp điều chỉnh theo một cách đầy đủ. Trong kinh tế học vĩ mô, thất nghiệp thường được xem như bắt nguồn từ sự bất cân bằng thị trường.

Disinflation: Giảm lạm phát

Quá trình giảm tỉ lệ lạm phát cao. Thí dụ, cuộc suy thoái nặng nề giai đoạn 1980-1983 đã dẫn đến hiện tượng giảm lạm phát mạnh trong giai đoạn đó.

Disposable income (DI): Thu nhập khả dụng (DI)

Nói đơn giản, đó là thu nhập bỏ túi hay là một phần của tổng thu nhập quốc dân dành lại cho các hộ gia đình để tiêu dùng hoặc tiết kiệm. Nói chính xác hơn, nó bằng GNP trừ đi tất cả mọi thứ thuế, tiết kiệm của doanh nghiệp, và khấu hao, rồi *cộng* với thanh toán chuyển nhượng của chính phủ và các khoản trợ cấp khác, cũng như trả lãi tiền vay của chính phủ.

Disposable personal income: Thu nhập khả dụng cá nhân

Đồng nghĩa với **thu nhập khả dụng.**

Dissaving: Tiết kiệm âm

Chi tiêu cho hàng tiêu dùng trong một giai đoạn vượt quá thu nhập khả dụng có được trong giai đoạn đó (phần chênh lệch này được tài chính bằng việc đi vay hoặc rút bớt tiết kiệm trong quá khứ).

Distribution: Sự phân phối

Trong kinh tế học, đó là hiện tượng tổng sản lượng và thu nhập được phân bổ cho các cá nhân và yếu tố sản xuất (như sự phân phối thu nhập giữa lao động và vốn).

Division of labor: Phân công lao động

Phương pháp tổ chức sản xuất trong đó mỗi công nhân sẽ chuyên môn hoá vào một phần của qui trình sản xuất. Chuyên môn hoá lao động sẽ mang về tổng sản lượng cao hơn vì lao động có thể có kỹ năng điêu luyện hơn trong một nhiệm vụ cụ thể, và vì có thể sử dụng các máy móc chuyên dụng để thực hiện các nhiệm vụ được xác định chi tiết hơn.

Dominant equilibrium: Cân bằng ưu thế

Xem **dominant strategy.**

Dominant strategy: Chiến lược ưu thế

Trong lý thuyết trò chơi, đó là tình huống khi một người chơi có được chiến lược tốt nhất, bất kể chiến lược của những người chơi khác đi theo là gì. Khi tất cả mọi người chơi đều có chiến lược ưu thế, chúng ta nói rằng, kết cục xảy ra là một **cân bằng ưu thế.**

Downward-sloping demand, law of: [Qui luật] đường cầu dốc xuống

Qui luật phát biểu rằng, khi giá của một hàng hoá nào đó giảm xuống, người tiêu dùng sẽ mua nhiều hàng hoá đó hơn, nếu mọi thứ khác như nhau.

Duopoly: Lưỡng độc quyền

Cơ cấu thị trường trong đó chỉ có hai người bán. (So sánh với **độc quyền nhóm**).

Duopoly price war: Chiến tranh giá cả lưỡng độc quyền

Tình huống trong đó thị trường do hai hãng cung cấp, mà hai hãng này lại tham gia vào cuộc chiến tranh kinh tế bằng cách liên tục hạ giá xuống thấp hơn đối thủ.

Durable goods: Hàng hoá lâu bền

Máy móc thiết bị thường dự kiến sẽ tồn tại lâu hơn 3 tháng, như máy công cụ, xe tải và ô tô.

E

Easy-money policy: Chính sách nới lỏng tiền tệ

Chính sách của ngân hàng trung ương tăng cung tiền nhằm giảm lãi suất. Mục đích của chính sách như vậy là để tăng đầu tư, do đó tăng GNP. (Ngược lại với **chính sách thắt chặt tiền tệ**).

Econometrics: Kinh tế lượng

Nhánh kinh tế học sử dụng các phương pháp thống kê để đo lường và ước lượng các mối quan hệ kinh tế bằng định lượng.

Economic good: Hàng hoá kinh tế

Hàng hoá tương đối khan hiếm so với tổng lượng nhu cầu về nó. Vì thế, nó cần phải được phân phối, thường là bằng cách ấn định mức giá dương.

Economic growth: Tăng trưởng kinh tế

Sự tăng lên của tổng sản lượng của một quốc gia qua thời gian. Tăng trưởng kinh tế thường được đo bằng tốc độ tăng hàng năm trong GDP thực tế (hay GDP thực tế tiềm năng) của quốc gia.

Economic regulation: Điều tiết (qui định) kinh tế

Xem **regulation.**

Economic rent: Tiền thuê kinh tế, địa tô kinh tế

Xem **rent, economic.**

Economic surplus: Thặng dư kinh tế

Thuật ngữ để chỉ phần vượt trội trong tổng mức thoả mãn hay thoả dụng so với chi phí sản xuất. Nó bằng tổng của thặng dư tiêu dùng (phần vượt trội trong mức thoả mãn của người tiêu dùng so với tổng giá trị mua sắm) và thặng dư sản xuất (phần vượt trội trong tổng doanh thu của người sản xuất so với chi phí).

Economies of scale: Hiệu quả kinh tế theo qui mô

Sự tăng lên của năng suất, hay sự giảm xuống của chi phí sản xuất trung bình, xuất hiện khi tăng tất cả các yếu tố sản xuất theo cùng một tỉ lệ.

Economies of scope: Hiệu quả kinh tế theo phạm vi

Tính hiệu quả kinh tế của việc sản xuất nhiều loại hàng hoá và dịch vụ. Vì thế, tính hiệu quả kinh tế theo phạm vi sẽ tồn tại nếu

như việc sản xuất cả hai hàng hoá X và Y sẽ rẻ hơn đối với người sản xuất so với sản xuất riêng rẽ từng hàng hoá một.

Effective tax rate: Thuế suất hữu hiệu

Tổng số thuế phải trả tính bằng phần trăm của tổng thu nhập hoặc cơ sở tính thuế.

Efficiency: Tính hiệu quả

Không lãng phí, hoặc việc sử dụng các nguồn lực kinh tế để tạo ra mức độ thoả mãn tối đa có thể được với đầu vào và công nghệ cho trước. Đây là cách nói tắt của thuật ngữ **tính hiệu quả phân bổ.**

Efficiency wage theory: Lý thuyết tiền lương hiệu quả

Theo lý thuyết này, tiền lương cao hơn sẽ khiến cho năng suất cao hơn. Điều này diễn ra là vì những công nhân được trả lương cao hơn sẽ khoẻ mạnh hơn, có đạo đức hơn hoặc có khả năng đổi việc ít hơn.

Efficient market: Thị trường hiệu quả

Thị trường trong đó, tất cả các thông tin mới được những đối tượng tham gia thị trường nắm bắt nhanh chóng và ngay lập tức được đưa vào trong giá cả thị trường.

Elasticity: Độ co giãn

Thuật ngữ trong kinh tế học để chỉ mức độ phản ứng của một biến số này trước sự thay đổi của một biến số khác. Vì thế, độ co giãn của X đối với Y có nghĩa là phần trăm thay đổi của X trước mỗi phần trăm thay đổi của Y. Đối với các trường hợp đặc biệt quan trọng, xem **price elasticity of demand** and **price elasticity of supply.**

Employed: Có việc làm

Theo định nghĩa chính thức của Hoa kỳ, những người được gọi là có việc làm nếu họ tiến hành các công việc được trả lương, hay nếu họ có việc làm nhưng vắng mặt do ốm đau, đình công hay nghỉ phép. Xem thêm **unemployment.**

Equal cost line: Đường đẳng phí

Đường hay đồ thị thể hiện những cách kết hợp khác nhau có thể có của các đầu vào yếu tố sản xuất có thể mua được với một lượng tiền cho trước.

Equal product curve (isoquant): Đường đồng sản lượng (đường đẳng lượng)

Đường hay đồ thị thể hiện những cách kết hợp khác nhau có thể có của các đầu vào yếu tố sản xuất cùng tạo ra một mức sản lượng cho trước.

Equilibrium: Cân bằng

Trạng thái trong đó các thực thể kinh tế tạm ngưng nghỉ, hay các lực lượng hoạt động trên thực thể đó cân đối với nhau nên không có xu hướng thay đổi.

Equilibrium (for a business firm)**: Cân bằng** (đối với một hãng kinh doanh)

Một vị trí hay mức sản lượng tại đó hãng tối đa hoá được lợi nhuận, đã tính đến mọi trở ngại hãng có thể gặp phải, và do đó, không có động cơ thay đổi mức sản lượng hoặc mức giá. Trong lý thuyết chuẩn về hãng, điều này có nghĩa là hãng đã chọn được mức sản lượng mà doanh thu biên đúng bằng chi phí biên.

Equilibrium (for the individual consumer)**: Cân bằng** (đối với từng người tiêu dùng riêng lẻ)

Vị trí trong đó, người tiêu dùng tối đa hoá được độ thoả dụng, tức là đã chọn được lô hàng mà thoả mãn được tốt nhất ý muốn của người tiêu dùng với một mức thu nhập và giá cả nhất định.

Equilibrium, competitive: Cân bằng, cạnh tranh

Xem **competitive equilibrium.**

Equilibrium, general: Cân bằng, tổng thể

Xem **general equilibrium.**

Equilibrium, macroeconomic: Cân bằng, kinh tế vĩ mô

Mức GDP mà tại đó tổng cầu dự kiến bằng tổng cung dự kiến. Tại điểm cân bằng, tiêu dùng mong muốn (C), chi tiêu của chính phủ (G), đầu tư (I), và xuất khẩu ròng (X) đúng bằng lượng mà các doanh nghiệp muốn bán tại mức giá hiện hành.

Exchange rate: Tỉ giá

Xem **Foreign exchange rate.**

Exchange rate system: Hệ thống tỉ giá

Tập hợp các qui tắc, thoả thuận và thể chế mà theo đó, hoạt động

thanh toán giữa các quốc gia được tiến hành. Trong lịch sử, hệ thống tỉ giá quan trọng nhất là tỉ giá bản vị vàng, hệ thống Bretton Woods và hệ thống tỉ giá linh hoạt ngày nay.

Excise tax vs. sale tax: Thuế tiêu thụ đặc biệt khác với thuế tiêu thụ

Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế đánh vào việc mua bán một hàng hoá hay một nhóm hàng hoá cụ thể (như rượu bia, thuốc lá). Còn **thuế tiêu thụ** là loại thuế đánh vào tất cả các hàng hoá, và chỉ có ngoại trừ một số ít mặt hàng (như đối với tất cả các khoản mua sắm, trừ thực phẩm)

Exclusion principle: Nguyên tắc loại trừ

Một tiêu thức dựa vào đó, hàng hoá công cộng được phân biệt với hàng hoá cá nhân. Khi người sản xuất bán hàng hoá cho người A và có thể dễ dàng loại trừ người B, C, D, v.v... khỏi việc hưởng thụ lợi ích của hàng hoá ấy thì nguyên tắc loại trừ được thoả mãn và hàng hoá đó là hàng hoá cá nhân. Còn nếu như trong y tế công cộng hay quốc phòng, mọi người không thể dễ dàng bị loại trừ khỏi việc hưởng thụ lợi ích của việc sản xuất một hàng hoá, thì hàng hoá đó có đặc tính của hàng hoá công cộng.

Exogenous vs. induced variables: Biến ngoại sinh khác với biến suy diễn

Biến ngoại sinh là các biến được quyết định bởi các điều kiện bên ngoài nền kinh tế. Chúng đối lập với **biến suy diễn** là các biến được quyết định bởi sự hoạt động bên trong của hệ thống kinh tế. Thay đổi về thời tiết là sự thay đổi ngoại sinh; thay đổi trong tiêu dùng thường là do sự thay đổi trong thu nhập gây ra.

Expectations: Kỳ vọng, dự kiến

Quan điểm hay niềm tin về các biến bất định (như lãi suất tương lai, giá cả hay thuế suất). Sự kỳ vọng (hay dự kiến) được coi là **hợp lý** nếu chúng không bị sai lầm mang tính hệ thống (hay không mang tính "thiên vị") và đã sử dụng tất cả mọi thông tin sẵn có. Sự kỳ vọng (hay dự kiến) được coi là **thích nghi** nếu mọi người xây

dựng kỳ vọng đó trên cơ sở các hành vi quá khứ.

Expenditure multiplier: Số nhân chi tiêu

Xem **multiplier.**

Export: Xuất khẩu

Hàng hoá và dịch vụ được sản xuất trong nước và bán sang nước khác. Chúng bao gồm trao đổi thương phẩm (như ô tô) và dịch vụ (như chuyên chở hay lãi suất trên các khoản vay và đầu tư). **Nhập khẩu** đơn giản là luồng hàng hoá và dịch vụ theo chiều ngược lại - từ các nước khác chảy vào trong nước.

External diseconomies: Tính phi kinh tế ngoại sinh

Tình trạng trong đó sản xuất hoặc tiêu dùng áp đặt chi phí không có sự bồi thường lên các bên khác. Các nhà máy thép xả khói và chất thải lưu huỳnh làm thiệt hại đến tài sản địa phương và sức khoẻ dân chúng, nhưng các bên bị ảnh hưởng lại không được bồi thường những thiệt hại đó. ô nhiễm là một tính phi kinh tế ngoại sinh.

External economies: Tính kinh tế ngoại sinh

Tình trạng trong đó sản xuất hoặc tiêu dùng tạo ra lợi ích tích cực cho những người khác mà không được những người đó trả tiền. Một hãng thuê bảo vệ sẽ hạn chế được nạn trộm cắp cho khu vực lân cận, vì thế đã tạo ra một dịch vụ bảo vệ ngoại sinh. Cùng với tính phi kinh tế ngoại sinh, chúng được gọi chung là **ảnh hưởng ngoại sinh.**

External variables: Biến bên ngoài

Đồng nghĩa với **biến ngoại sinh.**

Externalities: Ảnh hưởng ngoại sinh

Hoạt động có tác động đến các bên khác, dù tốt hay xấu, nhưng không được các bên đó trả tiền hoặc không phải bồi thường cho các bên đó vì hoạt động ấy. ảnh hưởng ngoại sinh tồn tại khi chi phí hoặc lợi ích tư nhân không bằng với chi phí hoặc lợi ích xã hội. Hai loại ảnh hưởng ngoại sinh chính là **tính kinh tế ngoại sinh** và **tính phi kinh tế ngoại sinh.**

F

Factors of production: Các yếu tố sản xuất

Đầu vào dành cho sản xuất, như đất đai, lao động và vốn; các nguồn lực cần thiết để sản xuất ra các hàng hoá và dịch vụ. Còn gọi là **các đầu vào.**

Fallacy of composition: Ngụy biện khái quát hoá

Ngụy biện cho rằng cái đúng với cá nhân thì cũng sẽ đúng với cả nhóm hay toàn bộ hệ thống.

Federal Reserve System: Hệ thống Ngân hàng Dự trữ Liên bang

Ngân hàng trung ương của Mỹ

Fiat money: Tiền qui ước

Tiền, giống như các tờ tiền giấy ngày nay, không có **giá trị nội thân**, nhưng được chính phủ qui định (theo qui ước) làm giấy bạc hợp pháp. Tiền qui ước chỉ được chấp nhận chừng nào mọi người còn tin rằng nó sẽ vẫn được chấp nhận trong tương lai.

Final good: Hàng hoá cuối cùng

Hàng hoá được sản xuất cho tiêu dùng cuối cùng chứ không để bán lại hoặc tiếp tục chế tạo. (So sánh với **hàng hoá trung gian**).

Financial intermediary: Trung gian tài chính

Tổ chức nhận nguồn vốn từ người tiết kiệm và cho người đi vay được vay. Chúng bao gồm các tổ chức nhận tiền gửi (như ngân hàng thương mại và ngân hàng tiết kiệm), và các tổ chức không nhận tiền gửi (như thị trường tiền tệ, quĩ tương hỗ, sở môi giới, công ty bảo hiểm hay quĩ hưu trí).

Firm: Hãng (kinh doanh)

Đơn vị sản xuất tư nhân cơ sở trong các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hoặc nền kinh tế hỗn hợp. Nó thuê lao động và mua các đầu vào khác để sản xuất và bán ra các hàng hoá.

Fiscal-monetary mix: Phối hợp tài khoá-tiền tệ

Chỉ sự kết hợp giữa các chính sách tài khoá và tiền tệ để tác động đến các hoạt động kinh tế. Chính sách thắt chặt tiền tệ và nới lỏng tài khoá sẽ có xu hướng kích thích tiêu dùng và kìm hãm đầu

tư. Còn chính sách nới lỏng tiền tệ-thắt chặt tài khoá thì có tác động ngược lại.

Fiscal policy: Chính sách tài khoá

Chương trình của chính phủ liên quan đến (1) việc mua sắm hàng hoá và dịch vụ và chi tiêu cho các khoản thanh toán chuyển nhượng, và (2) mức thuế và các sắc thuế.

Fixed cost: Chi phí cố định

Xem **cost, fixed.**

Fixed exchange rate: Tỉ giá cố định

Xem **Foreign exchange rate.**

Flexible exchange rates: Tỉ giá linh hoạt

Hệ thống tỉ giá hối đoái giữa các nước trong đó tỉ giá chủ yếu do các lực lượng thị trường tự do (tức là cung và cầu) quyết định, còn chính phủ không đứng ra xây dựng và duy trì một hình thái tỉ giá cụ thể nào cả. Đôi khi cũng được gọi là **tỉ giá thả nổi.** Khi chính phủ rút lui, hoàn toàn không can thiệp một tí gì vào thị trường thì hệ thống được gọi là hệ thống tỉ giá thả nổi hoàn toàn.

Floating exchange rate: Tỉ giá thả nổi

Xem **flexible exchange rate.**

Flow vs. stock: Đại lượng lưu chuyển khác với đại lượng tích tụ

Biến lưu chuyển là biến có tính thời gian hay các luồng lưu chuyển qua thời gian (như luồng suối chảy). Còn biến tích tụ là biến đo khối lượng tại một thời điểm (như nước trong hồ). Thu nhập tính bằng lượng tiền trong một năm là đại lượng lưu chuyển. Của cải tính đến Tháng 12 năm 1992 là đại lượng tích tụ.

Foreign exchange: Ngoại hối

Đồng tiền (hay các công cụ tài chính khác) của các nước khác nhau cho phép một nước ghi chép các khoản nợ nước khác.

Foreign exchange market: Thị trường ngoại hối

Thị trường trong đó đồng tiền các nước khác nhau được mang ra trao đổi.

Foreign exchange rate: Tỉ giá hối đoái

Tỉ lệ, hay giá cả, tại đó đồng tiền của một nước được đổi lấy đồng

tiền của một nước khác. Thí dụ, nếu đồng bảng Anh giá 1,4 đôla thì tỉ giá của đồng bảng Anh là 1,4 đôla. Một nước có **tỉ giá cố định** khi nó cố định đồng tiền của nước mình tại một tỉ giá nhất định và sẵn sàng bảo vệ tỉ giá đó. Tỉ giá không bị giữ cố định thì gọi là được thả nổi. Xem thêm **tỉ giá linh hoạt.**

Four-firm concentration ratio: Tỉ số tập trung bốn hãng

Xem **concentration ratio.**

Fractional-reserve banking: Hoạt động ngân hàng dự trữ một phần

Qui định trong hệ thống ngân hàng hiện đại, trong đó các tổ chức tài chính được luật pháp yêu cầu phải giữ một tỉ lệ nhất định trong các khoản tiền gửi của họ dưới dạng tiền gửi tại ngân hàng trung ương (hay tiền mặt lưu két). Ngày nay, ở Hoa kỳ, các ngân hàng lớn phải để lại 12% tiền gửi viết séc của họ dưới dạng dự trữ.

Free good: Hàng hoá cho không

Những hàng hoá không phải **hàng hoá kinh tế.** Như không khí hay nước biển, chúng tồn tại với một khối lượng lớn đến mức không cần phải phân phối chúng cho những người mong muốn tiêu dùng chúng. Vì thế, giá thị trường của chúng bằng 0.

Free trade: Thương mại tự do

Chính sách trong đó chính phủ không can thiệp vào thương mại giữa các quốc gia bằng thuế quan, hạn ngạch hay các biện pháp khác.

Frictional unemployment: Thất nghiệp cơ học

Thất nghiệp tạm thời do sự thay đổi trong các thị trường riêng lẻ. Thí dụ, cần có thời gian để những công nhân mới tìm kiếm giữa các khả năng công việc khác nhau; ngay cả những công nhân giàu kinh nghiệm cũng thường phải trải qua những thời kỳ thất nghiệp tối thiểu khi chuyển từ công việc này sang công việc khác. Thất nghiệp cơ học thường được phân biệt với **thất nghiệp chu kỳ,** là loại thất nghiệp do mức tổng cầu thấp, mà tiền lương và giá cả lại cứng nhắc.

Full employment: Toàn dụng lao động

Thuật ngữ được sử dụng với nhiều nghĩa khác nhau. Trong quá

khứ, nó được dùng để chỉ một mức hữu nghiệp mà tại đó thất nghiệp không tự nguyện không tồn tại hoặc có nhưng với mức độ tối thiểu. Ngày nay, các nhà kinh tế dựa vào khái niệm về **tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên** để chỉ mức hữu nghiệp cao nhất, bền vững trong thời gian dài.

G

Gain from trade: Lợi ích nhờ thương mại

Chỉ toàn bộ sự tăng lên trong phúc lợi do sự trao đổi tự nguyện mang lại. Nó bằng tổng thặng dư tiêu dùng và phần người sản xuất thu được dưới dạng lợi nhuận.

Galloping inflation: Lạm phát phi mã

Xem **inflation.**

Game theory: Lý thuyết trò chơi

Sự phân tích về các trạng thái liên quan đến hai hoặc nhiều hơn số người ra quyết định có những lợi ích, ít nhất là một phần, mâu thuẫn nhau. Lý thuyết này có thể áp dụng cho sự tác động qua lại giữa các thị trường độc quyền nhóm cũng như các tình huống thương lượng như đình công, hay cho các mâu thuẫn như trong trò chơi và chiến tranh.

General-equilibrium analysis: Phân tích cân bằng tổng thể

Phân tích về trạng thái cân bằng cho toàn bộ nền kinh tế trong đó thị trường cho tất cả mọi loại hàng hoá và dịch vụ đều cân bằng cùng một lúc. Vì tại các mức giá đó, người sản xuất muốn cung ứng đúng lượng hàng hoá mà người tiêu dùng muốn mua, không có áp lực kích thích bất kỳ bên nào trong nền kinh tế thay đổi hành vi của họ. Trái lại, **phân tích cân bằng cục bộ** lại chỉ quan tâm đến sự cân bằng trong một thị trường riêng lẻ.

GDP deflator: Hệ số giảm phát GDP

"Giá cả" của GDP, tức là, chỉ số giá đo mức giá trung bình của tất cả các bộ phận cấu thành trong GDP so với năm gốc.

GDP gap: Chênh lệch GDP

Chênh lệch hay khoảng cách giữa GDP tiềm năng và GDP thực có.

GNP: GNP

Xem **gross national product.**

Gold standard: Bản vị vàng

Hệ thống trong đó một quốc gia (1) tuyên bố đơn vị tiền tệ của nước mình tương đương với một trọng lượng vàng cố định, (2) có dự trữ vàng và mua bán vàng tự do tại mức giá đã công bố trước, và (3) không hạn chế việc xuất nhập khẩu vàng.

Government debt: Nợ chính phủ

Toàn bộ khoản phải trả của chính phủ dưới dạng trái phiếu và các món vay ngắn hạn. Nợ trong dân của chính phủ loại trừ các trái phiếu do những cơ quan gần như của chính phủ nắm giữ, thí dụ như ngân hàng trung ương.

Government expenditure miltiplier: Số nhân chi tiêu của chính phủ

Mức tăng GDP do chi tiêu của chính phủ tăng lên 1 đôla.

Graduated income tax: Thuế thu nhập theo thang bậc

Xem **income tax, personal.**

Gresham' s Law: Luật Gresham

Luật được cho là do Ngài Thomas Gresham, cố vấn của Nữ hoàng nước Anh Elizabeth I, đưa ra vào năm 1558, phát biểu rằng "tiền xấu sẽ đánh bạt tiền tốt" - tức là, nếu dân chúng nghi ngờ về một bộ phận cấu thành trong cung tiền, họ sẽ cất trữ "tiền tốt" và cố gắng đẩy "tiền xấu" sang cho người khác.

Gross domestic product, nominal (or **nominal GDP**)**: Tổng sản phẩm quốc nội, danh nghĩa** (hay **GDP danh nghĩa**)

Giá trị, tính theo giá thị trường hiện hành, của tổng sản lượng cuối cùng được sản xuất trong phạm vi một quốc gia trong một năm nhất định.

Gross domestic product, real (or **real GDP**)**: Tổng sản phẩm quốc nội, thực tế** (hay **GDP thực tế**)

GDP danh nghĩa được điều chỉnh theo lạm phát, tức là GDP

thực tế = GDP danh nghĩa chia cho hệ số giảm phát GDP.

Gross national product, nominal (or **nominal GNP**): **Tổng sản phẩm quốc dân, danh nghĩa** (hay **GNP danh nghĩa**)

Giá trị, tính theo giá thị trường hiện hành, của tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong một năm bởi các yếu tố do một quốc gia sở hữu.

Gross national product, real (or **real GNP**): **Tổng sản phẩm quốc dân, thực tế** (hay **GNP thực tế**)

GNP danh nghĩa được điều chỉnh theo lạm phát, tức là GNP thực tế = GNP danh nghĩa chia cho hệ số giảm phát GNP.

Growth accounting: Hạch toán tăng trưởng

Kỹ thuật ước tính sự đóng góp của các yếu tố khác nhau vào sự tăng trưởng kinh tế. Sử dụng lý thuyết năng suất biên, hạch toán tăng trưởng phân chia sự tăng trưởng của sản lượng thành sự tăng trưởng trong lao động, đất đai, vốn, giáo dục, kiến thức chuyên môn, và các nguồn dự phòng khác.

H

Hedging: Tự bảo hiểm

Kỹ thuật tránh rủi ro bằng cách tiến hành các giao dịch có tác động ngược lại. Thí dụ, nếu một nông dân sản xuất lúa mì thu hoạch vào mùa thu, sự rủi ro do giá cả biến động có thể được triệt tiêu hoặc tự bảo hiểm bằng cách bán ngay vào mùa xuân hoặc mùa hè lượng lúa mì sẽ được sản xuất.

High-power money: Tiền mạnh

Xem **monetary base.**

Horizontal equity vs. vertical equity: Công bằng ngang khác với công bằng dọc

Công bằng ngang là để chỉ sự bình đẳng hay công bằng trong cách đối xử với mọi người trong các trạng thái tương tự như nhau; nguyên tắc công bằng ngang phát biểu rằng, những ai về cơ bản là như nhau thì phải được đối xử ngang nhau. **Công bằng dọc** muốn nói tới sự đối xử công bằng với những ai trong các tình huống khác

nhau; không có cách áp dụng trong thực tiễn nào về công bằng dọc được đông đảo mọi người chấp nhận, mặc dù một số người cho rằng công bằng dọc đòi hỏi phải đánh thuế lũy tiến.

Horizontal intergration: Liên kết ngang

Xem **intergration, vertical vs, horizontal.**

Horizontal merger: Sáp nhập ngang

Xem **merger.**

Human capital: Vốn con người, vốn nhân lực

Toàn bộ tích lũy về kiến thức và kỹ năng chuyên môn ăn sâu trong lực lượng lao động của một quốc gia, là kết quả của việc đầu tư vào giáo dục chính qui và đào tạo tại chức.

Hyperinflation: Siêu lạm phát

Xem **inflation.**

I

Imperfect competition: Cạnh tranh không hoàn hảo

Xem **competition, imperfect.**

Imperfect competitor: Đối thủ cạnh tranh không hoàn hảo

Bất kể một hãng nào mua bán hàng hoá với số lượng đủ lớn để ảnh hưởng đến giá cả của hàng hoá ấy.

Implicit-cost elements: Các yếu tố chi phí ẩn

Chi phí không thể hiện dưới dạng chi phí hiện hữu dưới dạng bằng tiền nhưng vẫn được tính như một loại chi phí. Thí dụ, nếu bạn tự tiến hành kinh doanh, thì khi tính toán lợi nhuận của mình, bạn nên coi tiền công hay lương tháng mà lẽ ra bạn đã có thể kiếm được nếu đi làm ở một nơi nào khác như một loại chi phí ẩn. Đôi khi còn được gọi là **chi phí cơ hội,** mặc dù "chi phí cơ hội" có nghĩa rộng hơn.

Imports: Nhập khẩu

Xem **exports.**

Inappropriability: Tính không tương thích

Sự bất lực của một hãng trong việc thu lại đầy đủ giá trị bằng

tiền của những hoạt động của mình; đặc biệt được áp dụng cho các hoạt động phát minh.

Incidence (or **tax incidence**): **Tầm ảnh hưởng** (hay **tầm ảnh hưởng của thuế**)

Gánh nặng kinh tế cuối cùng của thuế (khác với nghĩa vụ nộp thuế theo luật định). Vì thế, thuế tiêu thụ có thể là do người bán lẻ nộp, nhưng thường tầm ảnh hưởng của thuế lại rơi vào người tiêu dùng. Tầm ảnh hưởng đích thực của thuế phụ thuộc vào độ co giãn theo giá của cung và cầu.

Income: Thu nhập

Luồng tiền lương, trả lãi, cổ tức và các nguồn thu khác mà một cá nhân hay một quốc gia nhận được trong một khoảng thời gian (thường là một năm).

Income effect (of price change): **Hiệu ứng thu nhập** (do giá thay đổi)

Sự thay đổi lượng cầu về một hàng hoá do sự thay đổi trong giá cả đã có ảnh hưởng làm thay đổi thu nhập thực tế của người tiêu dùng. Vì thế, nó bổ sung cho **hiệu ứng thay thế** do giá cả thay đổi gây ra.

Income elasticity of demand: Độ co giãn theo thu nhập của cầu

Cầu về một hàng hoá nhất định nào đó không chỉ chịu tác động của giá cả hàng hoá đó, mà còn chịu ảnh hưởng của thu nhập của người mua. Độ co giãn theo thu nhập đo mức độ phản ứng đó. Định nghĩa chính xác về độ co giãn này là phần trăm thay đổi trong lượng cầu chia cho phần trăm thay đổi trong thu nhập. (So sánh với **độ co giãn theo thu nhập của cung**).

Income statement: Báo cáo thu nhập

Bản báo cáo của một công ty, về một quãng thời gian cụ thể (thường là một năm), cho biết doanh số hoặc doanh thu kiếm được trong khoảng thời gian đó, tất cả các chi phí thích hợp phải chi cho việc bán hàng, và lợi nhuận (thu nhập ròng) còn lại sau khi đã trừ đi các chi phí như vậy. Còn gọi là **báo cáo lãi-lỗ.**

Income tax, negative: Thuế thu nhập, âm

Xem **negative income tax.**

Income tax, personal: Thuế thu nhập, cá nhân

Thuế đánh vào thu nhập mà các cá nhân nhận được dưới dạng tiền công hoặc lương tháng, hoặc thu nhập từ các tài sản như tiền thuê, cổ tức hoặc tiền lãi. Ở Mỹ, thuế thu nhập cá nhân là **theo thang bậc,** có nghĩa là người có thu nhập cao hơn sẽ phải trả thuế với một thuế suất trung bình cao hơn so với những người có thu nhập thấp.

Income velocity of money: Tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập

Xem **velocity of money.**

Incomes policy: Chính sách thu nhập

Chính sách của chính phủ trực tiếp nhằm kiểm soát tiền lương và giá cả để cố gắng kìm hãm lạm phát. Các chính sách như thế bao gồm từ những hướng dẫn giá-lượng tự nguyện cho đến sự kiểm soát triệt để bằng luật pháp đối với tiền công, lương tháng và giá cả.

Increasing returns to scale: Lợi tức tăng dần theo qui mô

Xem **returns to scale.**

Independent goods: Hàng hoá độc lập

Những hàng hoá có cầu tương đối tách biệt nhau. Chính xác hơn, hai hàng hoá A và B được gọi là độc lập với nhau khi thay đổi trong giá cả của hàng hoá A không có ảnh hưởng gì đến lượng cầu về hàng hoá B, các thứ khác như nhau.

Indexing (or **indexation**): **Chỉ số hoá**

Cơ chế theo đó, tiền lương, giá cả và các hợp đồng được điều chỉnh từng phần hay toàn bộ để bù đắp những thay đổi trong mức giá chung.

Indifference curve: Đường bàng quan

Đường biểu diễn trên đồ thị với hai trục đo lượng tiêu dùng các hàng hoá khác nhau. Mỗi điểm trên đường này (thể hiện những cách kết hợp khác nhau giữa hai hàng hoá) mang lại một mức độ thoả mãn như nhau đối với một người tiêu dùng nhất định. Tức là,

người tiêu dùng cảm thấy bàng quan giữa tất cả các điểm cùng nằm trên một đường bàng quan.

Indifference map: Họ đường bàng quan

Đồ thị cho biết một họ các đường bàng quan đối với một người tiêu dùng. Nói chung, các đường nằm xa hơn về phía đông bắc so với điểm gốc toạ độ sẽ thể hiện mức độ thoả mãn cao hơn.

Indirect tax: Thuế gián thu

Xem **direct tax.**

Induced variables: Biến suy diễn

Xem **exogenous vs. induced variables.**

Industry: Ngành

Một nhóm các hãng sản xuất ra các sản phẩm tương tự hoặc đồng nhất như nhau.

Inertial rate of inflation: Tỉ lệ lạm phát quán tính (có tính ì)

Quá trình lạm phát đều đặn diễn ra khi lạm phát được dự kiến sẽ kéo dài và tỉ lệ lạm phát hiện hành sẽ được đưa vào trong các hợp đồng và kỳ vọng của mọi người.

Infant industry: Ngành non trẻ

Trong lý thuyết thương mại quốc tế, một ngành chưa có đủ thời gian để có được kinh nghiệm hay khả năng khai thác tính hiệu quả kinh tế theo qui mô vốn rất cần thiết để cạnh tranh thành công với các ngành sản xuất những hàng hoá tương tự nhưng trưởng thành hơn ở các nước khác. Ngành non trẻ thường được coi là cần được bảo hộ bằng thuế quan hay hạn ngạch trong khi chúng phát triển.

Inferior good: Hàng hoá rẻ tiền

Hàng hoá mà lượng tiêu dùng nó giảm xuống khi thu nhập tăng lên.

Inflation (or **inflation rate**): **Lạm phát** (hay **tỉ lệ lạm phát**)

Tỉ lệ lạm phát được tính bằng phần trăm tăng mức giá chung hàng năm. **Siêu lạm phát** là lạm phát với tỉ lệ cực kỳ cao (chẳng hạn, 1.000, 1 triệu hay thậm chí 1 tỉ phần trăm một năm). **Lạm phát phi mã** là lạm phát ở tỉ lệ 50, 100 hoặc 200 phần trăm một năm. **Lạm phát vừa phải** là việc tăng mức giá mà không làm méo

mó trầm trọng giá tương đối và thu nhập.

Innovation: Đổi mới

Thuật ngữ đặc biệt có liên quan đến Joseph Schumpeter, người đã dùng nó để chỉ (1) việc đưa ra thị trường một sản phẩm mới và có sự khác biệt đáng kể, (2) việc áp dụng kỹ thuật sản xuất mới, hay (3) mở ra một thị trường mới. (Khác với **phát minh**).

Inputs: Đầu vào

Đầu vào (hay yếu tố sản xuất) là các hàng hoá hay dịch vụ được các hãng sử dụng trong quá trình sản xuất của họ.

Insurance: Bảo hiểm

Một hệ thống mà nhờ đó, các cá nhân có thể giảm bớt khả năng rủi ro phải chịu tổn thất lớn bằng cách phân tán rủi ro cho một số lượng người đông đảo.

Intergration, vertical vs. horizontal: Liên kết dọc khác với [liên kết] ngang

Một qui trình sản xuất bao gồm nhiều công đoạn - như quặng sắt biến thành khuôn thép, khuôn thép biến thành thép ống, thép ống biến thành thân xe hơi. **Liên kết dọc** là sự kết hợp của hai hay nhiều công đoạn khác nhau của qui trình vào trong cùng một hãng (như từ quặng thép với thép khuôn). **Liên kết ngang** là sự kết hợp thành một hãng của các đơn vị sản xuất khác nhau vận hành trong cùng một công đoạn sản xuất.

Interest: Tiền lãi

Lợi tức trả cho người cho vay tiền.

Interest rate: Lãi suất

Giá trả cho việc vay tiền trong một khoảng thời gian, thường được tính thành phần trăm của số tiền gốc trong một năm. Vì thế, nếu lãi suất là 10% một năm, thì phải trả 100 đôla trên món vay 1.000 đôla trong một năm.

Intermediate goods: Hàng hoá trung gian

Hàng hoá tham gia vào quá trình sản xuất hay chế biến nào đó, nhưng chưa đi đến công đoạn trở thành hàng hoá cuối cùng. Thí dụ, thép và sợi bông là các hàng hoá trung gian.

Intervention: Sự can thiệp

Hoạt động chính phủ mua bán đồng nội tệ trên thị trường ngoại hối để tác động đến tỉ giá của đồng nội tệ.

Intrinsic value (of money): **Giá trị nội thân** (của tiền tệ)

Giá trị hàng hoá của đồng tiền (như giá trị thị trường của trọng lượng đồng trong đồng tiền xu bằng kim loại đồng).

Invention: Phát minh

Sự sáng tạo ra một sản phẩm mới hay phát hiện ra một kỹ thuật sản xuất mới. (Phân biệt với **đổi mới**).

Investment: Đầu tư

(1) Hoạt động kinh tế từ bỏ tiêu dùng hôm nay với tầm nhìn để tăng sản lượng trong tương lai. Đầu tư bao gồm vốn hữu hình (thiết bị, nhà xưởng và tồn kho) và đầu tư vô hình (giáo dục hay "vốn con người", nghiên cứu triển khai và sức khoẻ). Đầu tư ròng là giá trị tổng đầu tư sau khi đã trừ khoản chi cho khấu hao. Tổng đầu tư là đầu tư không trích khấu hao. (2) Trong thuật ngữ tài chính, đầu tư mang một nghĩa hoàn toàn khác, dùng để chỉ việc mua một loại chứng khoán như cổ phiếu hay trái phiếu.

Investment demand(or **investment demand curve**): **Cầu về đầu tư** (hay **đường cầu đầu tư**)

Đường thể hiển mối quan hệ giữa mức đầu tư và chi phí vốn (hay, cụ thể hơn, là lãi suất thực tế).

Invisible hand: Bàn tay vô hình

Khái niệm do Adam Smith đưa ra năm 1776 để mô tả nghịch lý của nền kinh tế thị trường tự do kinh doanh. Học thuyết bàn tay vô hình phát biểu rằng, mỗi người tham gia đều theo đuổi lợi ích riêng tư của mình, tuy nhiên, hệ thống thị trường lại hoạt động vì lợi ích của tất cả mọi người giống như một bàn tay vô hình nhân ái đang điều khiển toàn bộ quá trình.

Involuntarily unemployed: Thất nghiệp không tự nguyện

Xem **unemployment**.

Iron law of wages: Qui luật thép về tiền lương

Trong lý thuyết kinh tế của Malthus và Marx cho rằng, trong chủ nghĩa tư bản, tiền lương có xu hướng không thể tránh khỏi bị

giảm xuống đến mức đủ sống tối thiểu.

Isoquant: Đường đẳng lượng

Xem **equal product curve.**

K

Keynesian economics: Kinh tế học Keynes

Trường phái tư tưởng do John Maynard Keynes khởi xướng, cho rằng hệ thống tư bản chủ nghĩa không thể tự động điều chỉnh hướng tới cân bằng toàn dụng lao động. Theo Keynes, có thể chữa trị tình trạng cân bằng thiếu dụng lao động bằng các chính sách tài khoá và tiền tệ nhằm làm tăng tổng cầu.

Keynesian school: Trường phái Keynes

Xem **Keynesian economics.**

L

Labor force: Lực lượng lao động

Trong thống kê chính thức của Mỹ, đó là toàn bộ nhóm người trên 16 tuổi đang làm việc hay chưa có việc làm.

Labor – force participation rate: Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động

Tỉ lệ số người trên 16 tuổi có việc làm so với tổng số người trên 16 tuổi.

Labor productivity: Năng suất lao động

Xem **productivity.**

Labor supply: Cung lao động

Số công nhân (hay nói tổng quát hơn là số giờ lao động) sẵn có trong nền kinh tế. Các nhân tố xác định mức cung lao động là tổng dân số, mức tiền lương thực tế và các tập quán xã hội.

Labor theory of value: Lý thuyết về giá trị lao động

Là quan điểm kết hợp giữa Adam Smith và Karl Marx cho rằng, mỗi loại hàng hoá cần được định giá theo số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra chúng.

Laissez-faire ("Leave us alone"): **Tự do kinh doanh** ("Để mặc chúng tôi")

Quan điểm cho rằng, chính phủ cần can thiệp càng ít càng tốt vào các hoạt động kinh tế và để cho thị trường tự quyết định. Theo giải thích của các nhà kinh tế cổ điển như Adam Smith, quan điểm này cho rằng vai trò của chính phủ chỉ nên hạn chế trong (1) duy trì pháp luật và kỷ cương, (2) quốc phòng, và (3) cung cấp một số hàng hoá xã hội mà các doanh nghiệp tư nhân không thực hiện (ví dụ như y tế và vệ sinh công cộng).

Land: Đất đai

Trong kinh tế học cổ điển và tân cổ điển, đó là một trong ba yếu tố cơ bản của sản xuất (cùng với vốn và lao động). Tổng quát hơn, đất đai bao gồm diện tích đất sử dụng trong nông nghiệp hay công nghiệp cũng như các nguồn tài nguyên khai thác trên mặt đất và trong lòng đất.

Least-cost rule (of production): **Qui tắc chi phí tối thiểu** (của sản xuất)

Nguyên tắc phát biểu rằng, chi phí sản xuất một mức sản lượng nhất định sẽ là thấp nhất khi tỉ số giữa doanh thu sản phẩm biên của mỗi đơn vị đầu vào trên giá của đầu vào đó là như nhau đối với tất cả các loại đầu vào.

Legal tender: Phương tiện thanh toán pháp quy

Là tiền mặt, theo luật phải được chấp nhận là phương tiện thanh toán các khoản nợ. Tất cả các loại tiền kim loại và tiền giấy của Mỹ đều là phương tiện thanh toán pháp quy, nhưng séc không phải là phương tiện thanh toán pháp quy.

Less-developed country (LDC): Các nước kém phát triển

Là nước có thu nhập đầu người kém xa so với các nước phát triển (các nước phát triển thường bao gồm phần lớn các nước Bắc Mỹ và Tây Âu).

Liabilities: Khoản (bên) nợ

Trong kế toán, đó là khoản nợ hay nghĩa vụ tài chính phải trả cho các công ty hay cá nhân khác.

Libertarianism: Chủ nghĩa tự do

Là tư tưởng kinh tế đề cao tầm quan trọng của tự do cá nhân trong các hoạt động kinh tế và chính trị; trong tiếng Anh đôi khi còn gọi tắt là "Liberalism". Những người theo chủ nghĩa tự do như Adam Smith trước đây và Milton Friedman và James Buchanan hiện nay cho rằng, mọi người phải có điều kiện để theo đuổi những hoài bão và mối quan tâm cá nhân của họ, và các hoạt động của chính phủ chỉ nên giới hạn trong việc bảo đảm hiệu lực của các hợp đồng và đề ra các chính sách, quốc phòng. Do vậy cho phép tối đa hoá tự do cá nhân.

Limited liability: Trách nhiệm hữu hạn

Là sự hạn chế mức thua lỗ của chủ sở hữu trong kinh doanh đối với tổng giá trị vốn đầu tư mà chủ sở hữu đóng góp vào công ty. Trách nhiệm thanh toán hữu hạn là một yếu tố quan trọng trong việc mở rộng các công ty lớn. Ngược lại, các chủ sở hữu trong các doanh nghiệp hợp danh hay doanh nghiệp cá thể thường có **trách nhiệm vô hạn** đối với các khoản nợ của công ty.

Long run: Dài hạn

Thuật ngữ dùng để chỉ một khoảng thời gian trong đó có thể thực hiện toàn bộ những điều chỉnh hay thay đổi. Trong kinh tế học vi mô, đó là khoảng thời gian mà các công ty có thể tham gia hay rút khỏi một hoạt động, và tổng số vốn đầu tư có thể được thay thế. Trong kinh tế học vĩ mô, đó là khoảng thời gian trong đó tất cả giá cả, hợp đồng tiền công, thuế suất và các kỳ vọng được điều chỉnh hoàn toàn.

Long - run aggregate supply schedule: Đường tổng cung dài hạn

Đồ thị mô tả mối quan hệ giữa mức sản lượng với mức giá cả sau khi toàn bộ giá cả và tiền công đã điều chỉnh , và do vậy đường AS có chiều thẳng đứng.

Lorenz curve: Đường cong Lorenz

Đồ thị thể hiện mức độ bất bình đẳng về thu nhập và tài sản.

M

M1, M2: M1, M2

Xem **money supply.**

Macroeconomics: Kinh tế học vĩ mô

Những phân tích có liên quan đến hoạt động của toàn bộ nền kinh tế như tổng sản lượng, thu nhập, mức giá, thương mại quốc tế, thất nghiệp và các biến số kinh tế chung khác. (Khác với **kinh tế học vi mô**).

Malthusian theory of population growth: Lý thuyết tăng trưởng dân số của Malthus

Giả thuyết do Thomas Malthus đề xướng lần đầu tiên cho rằng, xu thế tăng dân số "tự nhiên" nhanh hơn so với mức cung thực phẩm. Do vậy, sản lượng thực phẩm bình quân đầu người sẽ liên tục giảm xuống, tạo ra một ngưỡng hạn chế dân số. Nhìn chung, quan điểm này cho rằng dân số tăng nhanh hơn mức tăng thu nhập hay mức độ cải thiện mức sống của nhân dân.

Managed exchange rate: Tỉ giá có quản lý

Là hệ thống tỉ giá hối đoái phổ biến nhất hiện nay. Trong hệ thống này, các nước thường can thiệp theo tình thế để ổn định đồng tiền, nhưng không đưa ra tỉ giá cố định hay ngang giá công bố trước.

Marginal cost: Chi phí biên

Xem **cost, marginal.**

Marginal principle: Nguyên tắc biên

Nguyên tắc cơ bản cho rằng mọi người sẽ đạt mức thu nhập hay lợi nhuận tối đa trong các hoạt động của họ khi chi phí biên bằng lợi ích biện.

Marginal product: Sản phẩm biên (MP)

Đơn vị sản lượng tăng thêm khi tăng thêm một đơn vị của một đầu vào nhất định, còn các đầu vào khác giữ nguyên. Đôi lúc còn được gọi là **sản phẩm vật chất biên.**

Marginal product theory of distribution: Lý thuyết phân phối theo sản phẩm biên

Lý thuyết phân phối thu nhập do John B. Clark đề xuất. Theo lý

thuyết này, mỗi đơn vị đầu vào sản xuất được hoàn trả theo mức **sản phẩm biên** của nó.

Marginal propensity to consume: Xu hướng tiêu dùng biên (MPC)

Số tiền tăng thêm dành cho tiêu dùng khi mức thu nhập khả dụng tăng thêm 1 đôla. Cần phân biệt với mức tiêu dùng bình quân là tỉ lệ giữa tổng chi tiêu tiêu dùng so với tổng thu nhập khả dụng.

Marginal propensity to import: Xu hướng nhập khẩu biên (MP*m*)

Trong kinh tế học vĩ mô, đó là số tiền tăng thêm dành cho nhập khẩu khi GDP tăng thêm một đôla.

Marginal propensity to save: Xu hướng tiết kiệm biên (MPS)

Là tỉ lệ trong mỗi đôla thu nhập khả dụng tăng thêm được dành cho tiết kiệm. Chú ý rằng, theo định nghĩa thì MPC + MPS = 1.

Marginal revenue: Doanh thu biên (MR)

Giá trị doanh thu tăng thêm của công ty nếu bán được thêm một đơn vị hàng hoá. Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, MR bằng mức giá. Trong điều kiện cạnh tranh không hoàn hảo, MR nhỏ hơn mức giá, bởi lẽ để bán thêm được một đơn vị hàng hoá, cần phải giảm giá đối với tất cả các đơn vị hàng hoá đã bán từ trước.

Marginal revenue product (of an input): **Sản phẩm doanh thu biên (MRP)** (của một đầu vào)

Doanh thu biên nhân với sản phẩm biên. Đó là giá trị doanh thu có thêm khi công ty mua thêm một đơn vị đầu vào, đưa nó vào sản xuất và bán sản phẩm gia tăng do sử dụng thêm đầu vào đó.

Marginal tax rate: Thuế suất biên

Đối với thuế thu nhập, đó là tỉ lệ của đồng đôla thu nhập cuối cùng phải đóng thuế. Nếu đó là hệ thống thuế lũy tiến thì thuế suất biên sẽ cao hơn thuế suất trung bình.

Marginal utility: Độ thoả dụng biên (MU)

Là sự thoả mãn tăng thêm đạt được khi tiêu dùng thêm một đơn vị hàng hoá nào đó, trong khi mức tiêu dùng các hàng hoá khác không đổi.

Market: Thị trường

Một thoả thuận theo đó người mua và người bán tương tác với nhau để cùng xác định giá và lượng của hàng hoá đó. Một số thị trường (như thị trường chứng khoán hay chợ trời) diễn ra tại một địa điểm cụ thể, trong khi một số thị trường khác lại được điều hành qua điện thoại hay được sắp xếp qua hệ thống máy tính.

Market economy: Nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế, trong đó tất cả các câu hỏi *cái gì, như thế nào,* và *cho ai* liên quan đến việc phân bổ nguồn lực đều chủ yếu được quyết định bởi cung và cầu trên thị trường. Trong hình thái tổ chức kinh tế như vậy, các hãng - được kích thích bằng mong muốn thu về lợi nhuận tối đa - sẽ mua các đầu vào, sản xuất và bán các sản phẩm đầu ra. Các hộ gia đình dùng thu nhập từ các yếu tố sẽ đi đến thị trường và quyết định cầu về các hàng hoá. Mối quan hệ giữa cung của các hãng và cầu của các hộ gia đình sẽ quyết định mức giá cả và số lượng hàng hoá.

Market equilibrium: Cân bằng thị trường

Giống như **cân bằng cạnh tranh.**

Market failure: Khuyết tật thị trường

Khuyết tật nảy sinh trong hệ thống giá cả làm cản trở việc phân bổ các nguồn lực một cách tối ưu. Các thí dụ quan trọng về khuyết tật thị trường là các ảnh hưởng ngoại sinh và cạnh tranh không hoàn hảo.

Market power: Sức mạnh thị trường

Mức độ kiểm soát của một hãng hay một nhóm các hãng đối với giá cả và sản lượng của ngành. Trong điều kiện độc quyền, công ty có sức mạnh thị trường rất lớn; các hãng trong ngành cạnh tranh hoàn hảo sẽ không có sức mạnh thị trường. Tỉ số tập trung là một chỉ số thông dụng nhất để xác định sức mạnh thị trường.

Market share: Thị phần

Tỉ trọng trong tổng sản lượng của một ngành do một hãng hay một nhóm hãng chiếm lĩnh được.

Markup price: Định giá cộng phí định mức

Phương pháp định giá được nhiều hãng sử dụng trong điều kiện

cạnh tranh hoàn hảo. Theo phương pháp này, các hãng sẽ ước tính chi phí trung bình và sau đó cộng thêm một tỉ lệ cố định vào chi phí đó để xác định được giá bán.

Marxism: Chủ nghĩa Mác

Hệ thống các học thuyết về xã hội, chính trị và kinh tế do Karl Marx xây dựng trong thế kỷ 19. Với tư cách là một lý thuyết kinh tế, chủ nghĩa Mác tiên đoán rằng, chủ nghĩa tư bản sẽ sụp đổ do chính những mâu thuẫn nội tại của nó gây ra, đặc biệt là do sự bóc lột giai cấp vô sản. Luận điểm chính cho rằng các công nhân không tránh khỏi bị áp bức dưới chủ nghĩa tư bản được xây dựng dựa trên **qui luật thép về tiền lương,** là qui luật cho rằng tiền lương sẽ bị giảm xuống đến mức tối thiểu.

Mean: Trung bình

Trong thống kê, có nghĩa là trung bình cộng. Thí dụ, dãy số 1, 3, 6, 10, 20 có trung bình cộng là 8.

Median: Trung vị

Trong thống kê, đó là số có vị trí đứng giữa trong một dãy số xếp theo thứ tự từ thấp đến cao (thí dụ như các mức thu nhập hay số điểm thi). Chẳng hạn, dãy số 1, 3, 6, 10, 20 có trung vị là 6.

Mercantilism: Chủ nghĩa trọng thương

Học thuyết chính trị được biết tới vì bị Adam Smith phê phán trong tác phẩm "*Sự giàu có của các quốc gia*". Những người theo chủ nghĩa trọng thương đề cao vai trò quan trọng của thặng dư cán cân thanh toán và coi đó là phương tiện để tích lũy vàng. Vì thế, họ chủ trương chính phủ kiểm soát chặt chẽ các chính sách kinh tế và cho rằng, các chính sách tự do kinh doanh có thể làm thất thoát vàng.

Merger: Sáp nhập

Sự thôn tính của một công ty này đối với một công ty khác, thường xảy ra khi một hãng mua lại cổ phần của các hãng khác. Những trường hợp điển hình là (1) **sáp nhập dọc,** là sự sáp nhập của các hãng nằm trong các công đoạn khác nhau của một quá trình sản xuất (như hãng khai khoáng sáp nhập với hãng luyện thép), (2) **sáp nhập ngang** xảy ra giữa hai hãng sản xuất trên

cùng một thị trường (như hai hãng chế tạo ô tô); và **sáp nhập khối** xảy ra giữa hai hãng hoạt động trên hai thị trường không liên quan đến nhau (như giữa hãng sản xuất giày và hãng lọc dầu).

Microeconomics: Kinh tế học vi mô

Phân tích liên quan đến hành vi các cá nhân trong nền kinh tế, thí dụ như trong việc xác định giá của từng sản phẩm, hay hành vi của một người tiêu dùng, hoặc hành vi của một doanh nghiệp. (Khác với **kinh tế học vĩ mô**).

Minimum cost: Chi phí tối thiểu

Xem **cost, minimum.**

Mixed economy: Nền kinh tế hỗn hợp

Nền kinh tế hỗn hợp chủ yếu dựa vào hệ thống giá cả thị trường để tổ chức kinh tế, nhưng có áp dụng một số can thiệp của chính phủ (thí dụ như đánh thuế, chi tiêu và điều tiết) để quản lý kinh tế vĩ mô và khắc phục những khuyết tật thị trường.

Model: Mô hình

Là khung hình thức thể hiện những đặc điểm cơ bản của một hệ thống phức tạp bằng một số mối quan hệ cơ bản. Các mô hình thường có dạng đồ thị, hàm toán học hay các chương trình máy tính.

Moderate inflation: Lạm phát vừa phải

Xem **inflation.**

Momentary run: Thời kỳ tiểu ngắn hạn

Chỉ quãng thời gian ngắn trong đó sản xuất không có gì thay đổi.

Monetarism: Trường phái trọng tiền

Trường phái tư tưởng cho rằng, các thay đổi về cung tiền là nguyên nhân chính gây ra các thay đổi kinh tế vĩ mô. Trong ngắn hạn, trường phái này cho rằng các thay đổi về cung tiền là yếu tố chủ yếu quyết định mức sản xuất thực tế và mức giá cả. Trong dài hạn, giá cả có xu hướng thay đổi tỉ lệ với cung tiền. Các nhà trọng tiền thường kết luận rằng, chính sách kinh tế vĩ mô tốt nhất là chính sách ổn định tốc độ tăng cung tiền.

Monetary base: Cơ số tiền

Tổng mức nợ ròng bằng tiền của chính phủ do dân chúng nắm

giữ. Ở Hoa kỳ, cơ số tiền bằng lượng tiền mặt cộng với dự trữ ngân hàng. Đôi khi còn được gọi là **tiền mạnh.**

Monetary economy: Nền kinh tế tiền tệ

Nền kinh tế trong đó, việc buôn bán được diễn ra thông qua một phương tiện thanh toán trung gian được đông đảo chấp nhận.

Monetary policy: Chính sách tiền tệ

Các mục tiêu của ngân hàng trung ương trong việc kiểm soát tiền tệ, lãi suất và các điều kiện tín dụng. Công cụ của chính sách tiền tệ chủ yếu là các hoạt động thị trường mở, dự trữ bắt buộc và tỉ lệ chiết khấu.

Monetary rule: Qui tắc tiền tệ

Tư tưởng chủ yếu của kinh tế học tiền tệ khẳng định rằng, chính sách tiền tệ tối ưu là duy trì một mức tăng cung tiền ổn định với tốc độ tăng rất thấp.

Money: Tiền

Phương tiện thanh toán hay vật trung gian trao đổi. Đối với các yếu tố tạo nên tiền, xem thêm **money supply.**

Money demand schedule: Đường cầu về tiền

Mối quan hệ giữa lượng tiền muốn giữ và lãi suất. Khi lãi suất tăng, trái phiếu và các tín phiếu trở nên có sức hấp dẫn hơn, và làm giảm cầu về tiền mặt. Xem thêm **demand for money.**

Money funds: Quỹ tiền tệ

Thuật ngữ để chỉ những công cụ tài chính ngắn hạn có khả năng chuyển hoán cao với lãi suất không bị điều tiết. Thí dụ điển hình là quỹ tương hỗ và các tài khoản tiền gửi thị trường tiền tệ tại các ngân hàng thương mại.

Money market: Thị trường tiền tệ

Khái niệm để chỉ hệ thống các tổ chức có chức năng mua bán các chứng chỉ tín dụng ngắn hạn như tín phiếu Kho bạc hay tiền mặt.

Money supply: Cung tiền

Định nghĩa hẹp về cung tiền (M1) bao gồm tiền kim loại, tiền giấy cộng với tất cả các khoản tiền gửi không kỳ hạn hay tiền gửi tài khoản séc; đó là tiền hẹp hay tiền giao dịch. Định nghĩa rộng về cung tiền (M2) bao gồm tất cả những khoản trong M1 cộng với một

số tài sản dễ chuyển hoán hay gần như tiền như tài khoản tiết kiệm, quỹ thị trường tiền tệ, và các khoản tương tự.

Money-supply effect: Hiệu ứng cung tiền

Mối quan hệ phản ánh hiện tượng tăng giá trong điều kiện cố định cung tiền danh nghĩa làm tiền tệ thu hẹp và tổng chi tiêu giảm xuống.

Money-supply multiplier: Số nhân cung tiền

Tỉ số giữa tăng cung tiền (hay tiền gửi) với mức tăng dự trữ ngân hàng. Nói chung, số nhân cung tiền bằng nghịch đảo của tỉ lệ dự trữ bắt buộc. Thí dụ, nếu tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 0,125 thì số nhân cung tiền là 8.

Money, velocity of: [Tốc độ chu chuyển] tiền tệ

Xem **velocity of money.**

Monopolistic competition: Cạnh tranh độc quyền

Cơ cấu thị trường trong đó có nhiều người bán cung cấp hàng hoá thay thế gần gũi nhưng không hoàn toàn, cho nhau. Trong thị trường đó, mỗi hãng có thể có một số ảnh hưởng nhất định đến giá cả sản phẩm.

Monopoly: Độc quyền

Cơ cấu thị trường trong đó có một loại hàng hoá chỉ do một hãng duy nhất cung ứng. Xem thêm **natural monopoly.**

Monopsony: Độc quyền người mua

Hình ảnh phản chiếu của độc quyền, là một thị trường trong đó chỉ có một người mua duy nhất.

MPC: MPC

Xem **marginal propensity to consume.**

MPS: MPS

Xem **marginal propensity to save.**

Multiplier: Số nhân

Khái niệm trong kinh tế học vĩ mô để chỉ mức độ thay đổi của một biến số (như GDP hay cung tiền) so với một đơn vị thay đổi của biến ngoại sinh (như chi tiêu chính phủ hay dự trữ ngân hàng). **Số nhân chi tiêu** chỉ mức tăng GDP khi chi tiêu (chẳng hạn như chi cho đầu tư) tăng 1 đôla.

Multiplier model: Mô hình số nhân

Trong kinh tế học vĩ mô, lý thuyết của Keynes tập trung vào vai trò của sự thay đổi của chi tiêu tự định (đặc biệt là đầu tư, chi tiêu chính phủ và xuất khẩu ròng trong việc quyết định những thay đổi của tổng sản lượng và việc làm. Xem thêm **multiplier.**

N

Nash equilibrium: Cân bằng Nash

Trong lý thuyết trò chơi, tập hợp các chiến lược của những người chơi, trong đó không người chơi nào có thể cải thiện được vị thế của mình khi cho trước chiến lược của người chơi kia. Có nghĩa là, với chiến lược đã định của A thì B không thể được lợi hơn, và với chiến lược do B đề ra thì A không thể được lợi hơn. Cân bằng Nash đôi lúc còn gọi là **cân bằng bất hợp tác**.

National debt: Nợ quốc gia

Giống **nợ chính phủ.**

National-income and product accounting: Hạch toán thu nhập và sản phẩm quốc dân

Hệ thống các tài khoản đo lường mức chi tiêu, thu nhập, và sản phẩm của cả quốc gia trong một quý hay một năm.

National saving rate: Tỷ lệ tiết kiệm quốc gia

Tổng tiết kiệm của tư nhân và chính phủ chia cho sản phẩm quốc nội ròng.

Natural monopoly: Độc quyền tự nhiên

Một hãng hay một ngành có chi phí trung bình trên một đơn vị sản phẩm giảm nhanh khi sản lượng tăng lên, ví dụ như trong công ty phân phối điện địa phương. Công ty duy nhất này là một hãng độc quyền, có thể cung cấp sản lượng cho ngành một cách có hiệu quả hơn so với việc có nhiều hãng cùng làm.

Natural rate of unemployment: Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

Tỷ lệ thất nghiệp tại đó không có áp lực đối với lạm phát và tiền lương, vì vậy lạm phát không tăng, không giảm. Nói cách khác, đây là tỷ lệ thất nghiệp mà tại đó **đường Phillips** dài hạn là thẳng đứng.

"Near-money": Gần như tiền

Các tài sản tài chính không chịu rủi ro và luôn luôn có thể chuyển đổi thành tiền, như vậy nó có tác dụng gần như tiền thực. Ví dụ như quỹ tiền tệ hay tín phiếu Kho bạc.

Negative income tax: Thuế thu nhập âm

Kế hoạch thay thế các chương trình hỗ trợ thu nhập hiện nay (phiếu thực phẩm, trợ cấp phúc lợi....) bằng một chương trình thống nhất. Theo kế hoạch này, các gia đình nghèo sẽ nhận được khoản thu nhập bổ sung và trợ cấp phúc lợi giảm đi khi nguồn thu nhập của họ tăng lên.

Neoclassical model of growth: Mô hình tăng trưởng tân cổ điển

Lý thuyết hay mô hình được sử dụng để mô tả xu hướng dài hạn trong phát triển kinh tế của các nền kinh tế công nghiệp. Mô hình này nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của tăng cường vốn theo chiều sâu (tức là tăng tỷ lệ vốn trên lao động) và thay đổi công nghệ trong giải thích về mức tăng GDP tiềm năng thực tế.

Net domestic product (NDP): Sản phẩm quốc nội ròng (NDP)

Bằng GDP trừ đi khấu hao tài sản cố định

Net economic welfare (NEW): Phúc lợi kinh tế ròng (NEW)

Thước đo sản lượng quốc dân, có điều chỉnh một số hạn chế trong thước đo GDP.

Net export: Xuất khẩu ròng

Trong tài khoản thu nhập quốc dân, là giá trị xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ trừ đi giá trị nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

Net investment: Đầu tư ròng

Tổng đầu tư trừ đi khấu hao hàng hoá vốn.

Net national product (NNP): Sản phẩm quốc dân ròng

GNP trừ đi khấu hao hàng hoá vốn.

Net worth: Giá trị ròng (tài sản ròng)

Trong kế toán, tổng khoản có trừ đi tổng khoản nợ.

New classical macroeconomics: Kinh tế học vĩ mô tân cổ điển

Lý thuyết này cho rằng (1) giá cả và tiền lương là linh hoạt và (2) mọi người dự đoán theo giả thuyết kỳ vọng hợp lý. Vận dụng chủ yếu của lý thuyết này là định lý về tính vô hiệu của chính sách. Xem **rational expectation hypothesis** và **policy ineffectiveness theorem**.

NNP: NNP

Xem **net national product.**

Nominal GDP: GDP danh nghĩa

Xem **gross domestic product, nominal.**

Nominal GNP: GNP danh nghĩa

Xem **gross national product, nominal.**

Nominal (or money) interest rate: Lãi suất danh nghĩa (hay lãi suất tiền tệ)

Lãi suất trả cho các tài sản khác nhau. Bằng số tiền thu về trên một đồng đầu tư trong một năm. So sánh với **lãi suất thực tế** là số hàng hoá thu về trong một năm trên một đơn vị hàng hoá đầu tư.

Noncooperative equilibrium: Cân bằng bất hợp tác

Xem **Nash equilibrium**

Nonrenewable resources: Tài nguyên không tái tạo được

Tài nguyên thiên nhiên, như dầu lửa và khí đốt, về cơ bản là có mức cung cố định và không thể tái tạo thật nhanh để có ý nghĩa về mặt kinh tế

Normative vs. positive economics: Kinh tế học chuẩn tắc và kinh tế học thực chứng

Kinh tế học chuẩn tắc quan tâm tới "nên làm cái gì"- đó là những nhận định chủ quan và các mục tiêu của chính sách công cộng. Ngược lại, **kinh tế học thực chứng** là những phân tích về những sự kiện và những hành vi trong nền kinh tế hay "cách mà sự việc thể hiện".

Not in the labor force: Không thuộc lực lượng lao động

Bộ phận dân cư đã trưởng thành nhưng không làm việc và cũng không tìm việc làm

NOW (negotiable order of withdrawal) account: Tài khoản NOW (Yêu cầu rút tiền theo thoả thuận)

Tài khoản séc được hưởng lãi. Xem thêm **checking accounts.**

O

Okun' s Law: Định luật Okun

Mối quan hệ thực nghiệm thống kê, giữa những diễn biến chu kỳ của GDP và thất nghiệp do Arthur Okun phát hiện. Định luật phát biểu rằng, khi GDP thực có giảm 2% so với GDP tiềm năng thì tỷ lệ thất nghiệp tăng thêm khoảng 1%. (Tỷ lệ ước tính trước đây là 3/1).

Oligopoly: Độc quyền nhóm

Tình trạng cạnh tranh không hoàn hảo, trong đó một số ít các doanh nghiệp thống trị trong một ngành.

Open economy: Nền kinh tế mở

Nền kinh tế tham gia vào thương mại quốc tế (như nhập khẩu và xuất khẩu) các hàng hoá và vốn với các nước khác. **Nền kinh tế đóng** là nền kinh tế không có hoạt động xuất nhập khẩu.

Open-economy multiplier: Số nhân trong nền kinh tế mở

Trong nền kinh tế mở, thu nhập sẽ thất thoát vào nhập khẩu và tiết kiệm. Vì vậy, số nhân trong nền kinh tế mở đối với đầu tư hay trong chi tiêu chính phủ được xác định bằng 1/(MPS + MPm), trong đó MPS là xu hướng tiết kiệm biên và MPm là xu hướng nhập khẩu biên.

Open-market operations: Hoạt động thị trường mở

Hoạt động của ngân hàng trung ương trong việc mua vào hay bán ra trái phiếu của chính phủ nhằm tác động tới dự trữ ngân hàng, cung tiền và lãi suất. Nếu ngân hàng trung ương mua chứng khoán thì phải bỏ tiền ra, làm cho dự trữ của các ngân hàng thương mại tăng lên và cung tiền tăng lên. Nếu ngân hàng trung ương bán ra chứng khoán thì cung tiền giảm.

Opportunity Cost: Chi phí cơ hội

Giá trị sử dụng hay cơ hội khác tốt nhất của hàng hoá kinh tế,

hay giá trị của cách sử dụng khác phải hy sinh. Ví dụ: giả sử, cách sử dụng khác tốt nhất các đầu vào để khai thác một tấn than là sử dụng chúng vào sản xuất ra 10 tấn lúa mì. Chi phí cơ hội của một tấn than như vậy sẽ là 10 tấn lúa mì có thể sản xuất được nhưng thực tế lại không sản xuất ra. Chi phí cơ hội đặc biệt hữu ích để đánh giá các hàng hoá phi thị trường như môi trường trong sạch hay an toàn.

Other things equal: Những thứ khác như nhau

Câu nói ngụ ý rằng, nhân tố đang xét sẽ thay đổi trong khi tất cả các nhân tố khác được giữ nguyên. Ví dụ, đường cầu dốc xuống phản ánh lượng cầu giảm đi khi giá tăng lên, trong khi các nhân tố khác (như thu nhập) không đổi.

Output: Đầu ra

Các hàng hoá và dịch vụ hữu ích được tiêu dùng hay sử dụng để tiếp tục sản xuất.

P

Paradox of thrift: Nghịch lý tiết tiệm

Nguyên tắc, do John Maynard Keynes đề ra đầu tiên cho rằng, cố gắng của xã hội nhằm tăng mức tiết kiệm lên có thể làm giảm mức tiết kiệm thực tế của xã hội.

Paradox of value: Nghịch lý giá trị

Nghịch lý cho rằng có nhiều yếu tố thiết yếu cho cuộc sống (như nước) lại có giá trị "thị trường" thấp, trong khi đó nhiều loại hàng xa xỉ (như kim cương) có ít giá trị "sử dụng" nhưng lại có giá trị thị trường cao. Điều đó được giải thích bằng thực tế là giá cả không phản ánh toàn bộ mức thoả dụng của hàng hoá mà chỉ phản ánh độ thoả dụng biên.

Pareto efficiency (or Pareto optimality): Hiệu quả Pareto (hay tối ưu Pareto)

Xem **allocative efficiency.**

Partial-equilibrium analysis: Phân tích cân bằng cục bộ

Phân tích tập trung vào tác động của những thay đổi thị trường

riêng rẽ, khi các yếu tố khác không đổi (ví dụ như không xét đến sự thay đổi của thu nhập).

Partnership: Hợp danh

Hiệp hội của hai người trở lên để tiến hành kinh doanh, không theo hình thức công ty và không được hưởng qui chế trách nhiệm hữu hạn.

Patent: Bằng sáng chế

Đặc quyền cấp cho nhà sáng chế để kiểm soát việc sử dụng phát minh trong một thời hạn nhất định, ở Mỹ là 17 năm. Bằng sáng chế tạo ra sự độc quyền tạm thời như một phần thưởng đối với các hoạt động sáng tạo và là công cụ chính để kích thích phát minh đối với các cá nhân và các hãng nhỏ.

Payoff table: Bảng vị thế

Trong lý thuyết trò chơi, là bảng được sử dụng để mô tả các chiến lược và vị thế có được của trò chơi có từ hai người chơi trở lên. Lợi nhuận hay độ thoả dụng của những người chơi khác nhau gọi là vị thế của từng người.

Payoff : Vị thế

Xem **payoff table.**

Perfect competition: Cạnh tranh hoàn hảo

Xem **competition, perfect.**

Personal income: Thu nhập cá nhân

Mức đo thu nhập trước khi đóng thuế. Nói chính xác hơn, nó bằng thu nhập khả dụng cá nhân cộng với thuế ròng.

Personal saving rate: Tỷ lệ tiết kiệm cá nhân

Tỷ số giữa mức tiết kiệm cá nhân trên thu nhập khả dụng cá nhân, tính theo phần trăm.

Phillips curve: Đường Phillips

Đồ thị do A. W. Phillips đưa ra đầu tiên, mô tả sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát. Trong kinh tế học vĩ mô chính thống hiện đại, đường "đánh đổi" Phillips có chiều dốc xuống nói chung chỉ đúng trong ngắn hạn. Trong dài hạn, đường Phillips thường được coi là thẳng đứng tại mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Policy ineffectiveness theorem: Định lý về tính vô hiệu của chính sách

Định lý khẳng định rằng, với các kỳ vọng hợp lý và giá cả, tiền lương linh hoạt, các chính sách tài khoá, tiền tệ của chính phủ là có thể dự báo được, do vậy không có tác động tới sản lượng thực tế hay mức thất nghiệp.

Portfolio theory: Lý thuyết cơ cấu đầu tư

Lý thuyết kinh tế mô tả những nhà đầu tư hợp lý phân bổ tài sản của họ như thế nào vào các tài sản tài chính khác nhau - có nghĩa là họ phân tán của cải của họ trong một "cơ cấu" như thế nào.

Positive economics: Kinh tế học thực chứng

Xem **normative vs. positive economics.**

Post hoc* fallacy: Ngụy biện *post hoc

Xuất phát từ tiếng Latinh, *post hoc, ego propter hoc*, dịch là "xảy ra sau nó, do vậy là bởi vì nó". Phép ngụy biện này thể hiện ở chỗ, nó giả định rằng sự kiện A xảy ra trước sự kiện B thì kết luận là A gây ra B.

Potential GDP: GDP tiềm năng

GDP toàn dụng lao động; nói chính xác hơn, mức GDP cao nhất có thể đạt được với trình độ công nghệ và với qui mô dân số hiện có trong điều kiện không có lạm phát gia tăng. Hiện nay, nói chung mức này được tính bằng mức sản lượng tại tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Potential output: Sản lượng tiềm năng

Xem **potential GDP.**

Poverty: Nghèo khổ

Hiện nay chính phủ Mỹ xác định "mức nghèo" là mức tiêu chuẩn chỉ đủ đáp ứng điều kiện sống tối thiểu.

PPF: Đường PPF

Xem **production-possibility frontier.**

Present value (of an asset)**: Giá trị hiện tại** (của tài sản)

Giá trị hiện tại đối với tài sản tạo ra luồng thu nhập sau này. Đánh giá luồng thu nhập sau này đòi hỏi phải tính giá trị hiện tại của mỗi bộ phận cấu thành trong thu nhập bằng cách áp dụng tỷ lệ

chiết khấu (hay lãi suất) đối với thu nhập tương lai.

Price-elastic demand (or elastic demand): Cầu co giãn theo giá (cầu co giãn)

Trường hợp trong đó độ dãn theo giá của cầu có giá trị tuyệt đối lớn hơn 1. Nó có nghĩa rằng, phần trăm thay đổi của lượng cầu lớn hơn phần trăm thay đổi của giá. Hơn nữa, cầu co giãn còn có nghĩa là tổng doanh thu (giá nhân với lượng) tăng lên khi giá giảm đi do mức tăng về lượng cầu rất lớn (ngược với **cầu không co giãn theo giá**).

Price elasticity of demand: Độ co giãn theo giá của cầu

Số đo mức độ thay đổi lượng cầu khi giá thay đổi. Hệ số co giãn (độ co giãn theo giá của cầu Ep) là phần trăm thay đổi của lượng cầu chia cho phần trăm thay đổi của giá. Trong tính toán, ở mẫu số ta sử dụng giá trị trung bình của lượng cũ và lượng mới, ở tử số là giá trị trung bình của mức giá cũ và giá mới. Không tính tới dấu của con số. Xem thêm **price-elastic demand, price-inelastic demand, unit-elastic demand.**

Price elasticity of supply: Độ co giãn theo giá của cung

Về mặt khái niệm, giống như **độ co giãn theo giá của cầu**, nhưng độ co giãn theo giá của cung đo mức độ phản ứng của cung theo sự thay đổi của giá. Nói chính xác hơn, độ co dãn theo giá của cung là phần trăm thay đổi của lượng cung trên phần trăm thay đổi của giá. Độ co giãn của cung hữu ích nhất trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo.

Price flexibility: Tính linh hoạt của giá

Hành vi thay đổi giá trong thị trường "đấu giá" (ví dụ như đối với các loại hàng hoá nguyên liệu hay thị trường chứng khoán), trong đó giá cả thay đổi tức thì theo những thay đổi về cầu hay cung. (Trái ngược với **giá có quản lý**).

Price index: Chỉ số giá

Số chỉ số phản ánh mức giá trung bình của một lô hàng hoá thay đổi như thế nào theo thời gian. Khi tính toán giá trung bình, nhìn chung giá của hàng hoá khác nhau được gắn với các trọng số tùy theo tầm quan trọng kinh tế của chúng (thí dụ như tỷ lệ của mỗi

loại hàng hoá trong tổng chi tiêu trong **chỉ số giá tiêu dùng**).

Price-inelastic demand (or inelastic demand): Cầu không co giãn theo giá (hay cầu không co giãn)

Trường hợp độ co giãn theo giá của cầu có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 1. Trong trường hợp đó, khi giá giảm đi, tổng doanh thu sẽ giảm, và khi giá tăng lên thì tổng doanh thu sẽ tăng theo. Cầu hoàn toàn không co giãn có nghĩa là không có sự thay đổi nào về lượng cầu khi giá lên xuống. (Trái ngược với **cầu co giãn theo giá** và **cầu co giãn đơn vị**).

Private goods: Hàng hoá cá nhân

Xem **Public goods.**

Producer price index: Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá hàng hoá bán buôn (như sắt thép, lúa mì, dầu).

Product, average: Sản phẩm trung bình

Xem **average product.**

Product differentiation: Khác biệt hoá sản phẩm

Những đặc tính làm cho các hàng hoá gần giống nhau không hoàn toàn thay thế được cho nhau. Vì thế, khác biệt về vị trí đã làm cho các loại xăng dầu tương tự nhau nhưng được bán tại các trạm xăng cách xa nhau không hoàn toàn thay thế được cho nhau. Các hãng có sự khác biệt hoá sản phẩm thường có đường cầu dốc xuống chứ không phải là đường cầu nằm ngang như trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo.

Product, marginal: Sản phẩm, biên

Xem **marginal product.**

Production function: Hàm sản xuất

Mối quan hệ (hay hàm toán học) xác định mức sản lượng cao nhất có thể sản xuất ra với các đầu vào và trình độ công nghệ có sẵn. Có thể áp dụng đối với các hãng, hay toàn bộ nền kinh tế nếu là hàm tổng sản xuất.

Production-possibility frontier: Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF)

Đồ thị mô tả số lượng các loại hàng hoá mà nền kinh tế có thể sản xuất ra. Thông thường, trong các thí dụ minh họa là sự lựa

chọn giữa hai loại sản phẩm, súng và bơ. Các điểm nằm ngoài PPF (về phía đông bắc của đồ thị) là không thể đạt tới. Các điểm nằm trong PPF là không hiệu quả vì các nguồn lực đã không được sử dụng hết, không được sử dụng có hiệu quả, hay do sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu.

Productivity: Năng suất

Khái niệm chỉ tỷ lệ của đầu ra so với đầu vào (tổng sản lượng chia cho số lao động gọi là **năng suất lao động**). Năng suất tăng nếu có thể sản xuất nhiều hàng hoá hơn với mức đầu vào không đổi. Năng suất lao động tăng do cải tiến công nghệ, nâng cao tay nghề, hay tăng cường vốn theo chiều sâu.

Productivity growth: Tăng năng suất

Tốc độ tăng **năng suất** từ một thời điểm này so với thời điểm khác. Ví dụ, nếu chỉ số năng suất lao động năm 1990 là 100 và năm 1991 là 101,7, thì tốc độ tăng năng suất năm 1991 là 1,7% so với năm 1990.

Productivity of capital, net: Năng suất vốn, ròng

Xem **rate of return.**

Productivity slowdown: Sự tăng chậm của năng suất

Hiện tượng giảm mạnh mức tăng năng suất ở Mỹ xảy ra vào khoảng năm 1973.

Profit: Lợi nhuận

(1) Trong kế toán, là tổng doanh thu trừ các chi phí dùng để sản xuất ra hàng hoá bán. (Xem **income statement**). (2) Trong lý thuyết kinh tế, là chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và tất cả các chi phí cơ hội của các đầu vào để sản xuất hàng hoá.

Profit-and-loss statement: Báo cáo lãi-lỗ

Xem **income statement.**

Progressive, proportional, and regressive taxes: Thuế lũy tiến, tỷ lệ và lũy thoái

Thuế lũy tiến đánh mức thuế cao hơn đối với người giàu. Thuế lũy thoái thì ngược lại. Chính xác hơn, thuế được coi là lũy tiến khi thuế suất trung bình (thuế chia cho thu nhập) tăng lên khi thu nhập tăng lên; là lũy thoái nếu thuế suất trung bình giảm đi khi

thu nhập tăng lên; là thuế tỷ lệ khi thuế suất trung bình không đổi đối với tất cả các mức thu nhập.

Property rights: Quyền về tài sản

Quyền xác định khả năng của các cá nhân hay các hãng được nắm giữ, mua, bán và sử dụng các hàng hoá vốn và các tài sản khác trong nền kinh tế thị trường.

Proportional tax: Thuế tỷ lệ

Xem **progressive, proportional and regressive taxes.**

Proprietorship, individual: Doanh nghiệp cá thể

Doanh nghiệp chỉ có một người sở hữu và điều hành.

Protectionism: Chế độ bảo hộ

Bất kỳ chính sách nào áp dụng trong một nước để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước chống lại cạnh tranh do nhập khẩu (phổ biến nhất là chính sách thuế quan và quota đối với hàng nhập khẩu).

Public choice (also **public-choice theory**). **Lựa chọn công cộng** (hay **lý thuyết lựa chọn công cộng**)

Một nhánh của kinh tế học và khoa học chính trị liên quan tới cách thức các chính phủ lựa chọn và hướng dẫn nền kinh tế. Lý thuyết này khác với lý thuyết thị trường ở chỗ nó nhấn mạnh đến động cơ tối đa hoá phiếu bầu của các chính khách, khác với động cơ tối đa hoá lợi nhuận của các hãng.

Public debt: Nợ công cộng

Xem **government debt.**

Public goods: Hàng hoá công cộng

Hàng hoá mang lại lợi ích lan toả nhưng không phân chia được đối với toàn xã hội, dù cho các cá nhân có muốn tiêu dùng hàng hoá công cộng hay không. Ví dụ, các biện pháp y tế cộng đồng thủ tiêu bệnh đậu mùa sẽ bảo vệ tất cả mọi người chứ không chỉ riêng người trả tiền để tiêm phòng bệnh. Trái ngược với **hàng hoá cá nhân**, như bánh mì, là loại hàng hoá nếu một người đã tiêu dùng nó rồi thì người khác không thể tiêu dùng được nữa.

Pure economic rent: Tô kinh tế thuần tuý

Xem **rent, economic.**

Q

Quantity demanded: Lượng cầu

Xem **change in demand vs. change in quality demanded.**

Quantity equation of exchange: Phương trình định lượng của trao đổi

Một đẳng thức, MV ≡ PQ, trong đó M là cung tiền, V là tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập, và PQ (giá nhân với lượng) là giá trị bằng tiền của tổng sản lượng (GDP danh nghĩa). Đẳng thức luôn luôn đúng vì V được xác định là bằng PQ/M.

Quantity supplied: Lượng cung

Xem **change in supply vs. change in quantity supplied.**

Quantity theory of money: Lý thuyết định lượng về tiền tệ

Lý thuyết xác định sản lượng và mức giá chung với giả định là giá cả tỷ lệ thuận với cung tiền. Thận trọng hơn, các nhà trọng tiền cho rằng, cung tiền là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thay đổi GDP danh nghĩa (Xem thêm **Monetarism**).

Quota: Hạn ngạch

Hình thức bảo hộ nhập khẩu, bằng cách hạn chế số lượng nhập khẩu đối với một số hàng hoá nào đó (như đường hay xe hơi) trong một thời hạn nhất định.

R

Random-walk theory (of stock market prices): **Lý thuyết bước ngẫu nhiên** (của giá cả trên thị trường chứng khoán)

Thường được gọi là **lý thuyết thị trường hiệu quả**. Quan điểm cho rằng tất cả các thông tin sẵn có hiện tại đã được phản ánh trong giá của các cổ phiếu thường (hay các tài sản khác). Vì vậy, thị trường chứng khoán không tạo ra khả năng mặc cả khi dựa vào các thông tin cũ hay lỗi thời, hoặc các thông tin dễ dàng có được (như diễn biến giá hiện nay). Tuy nhiên, giá chứng khoán vẫn thay đổi trên cơ sở các thông tin *mới*. Nếu chúng ta giả định

tỷ lệ các thông tin tốt và thông tin xấu là 50:50, thì giá cổ phiếu sẽ thay đổi theo "bước ngẫu nhiên", tức là xác suất giá giảm hay tăng là như nhau.

Rate of inflation: Tỷ lệ lạm phát

Xem **inflation.**

Rate of return (or return) on capital: Tỷ suất lợi tức (hay lợi tức) vốn

Tiền lãi của vốn đầu tư hay hàng hoá vốn. Ví dụ, nếu đầu tư 100 đôla và tiền lãi hàng năm là 12 đôla, thì tỷ suất lợi tức là 12%/năm.

Rational- expectations hypothesis: Lý thuyết kỳ vọng hợp lý

Lý thuyết này cho rằng mọi người đưa ra các dự báo không thiên vị và hơn nữa họ sử dụng các thông tin sẵn có và các lý thuyết kinh tế để đưa ra các dự báo.

Rational-expectations macroeconomics: Kinh tế học vĩ mô kỳ vọng hợp lý

Trường phái do Robert Lucas và Thomas Sargent đứng đầu cho rằng, các thị trường tự điều chỉnh nhanh chóng và các kỳ vọng là hợp lý. Trong các điều kiện đó và một số điều kiện khác, có thể thấy rằng các chính sách kinh tế vĩ mô có thể dự đoán được sẽ không có tác động tới sản lượng thực tế và tình trạng thất nghiệp. Có lúc còn gọi là kinh tế học vĩ mô tân cổ điển.

Real business cycle theory. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế

Lý thuyết giải thích chu kỳ kinh doanh chỉ đơn thuần là sự dịch chuyển tổng cung, chủ yếu là do quá trình lan truyền công nghệ, mà không đả động gì tới yếu tố tiền tệ hay những yếu tố về cung.

Real GDP: GDP thực tế

Xem **gross domestic product, real.**

Real interest rate: Lãi suất thực tế

Lãi suất đo bằng lượng hàng hoá chứ không phải bằng giá trị tiền. Do vậy bằng lãi suất tiền tệ (danh nghĩa) trừ đi tỷ lệ lạm phát.

Real wages: Tiền lương thực tế

Sức mua của tiền lương công nhân quy ra hàng hoá và dịch vụ. Nó được tính bằng tỷ số giữa tiền lương danh nghĩa chia cho chỉ số giá hàng tiêu dùng.

Recession: Suy thoái

Sự giảm sút GDP thực tế trong hai hay nhiều quý liên tục. Xem thêm **depression.**

Regressive tax: Thuế luỹ thoái

Xem **progressive, proportional and regressive taxes.**

Regulation: Điều tiết, qui định

Các luật lệ hay quy định của chính phủ được đề ra để kiểm soát hành vi của các hãng. Các điều tiết chủ yếu là **Điều tiết kinh tế** (có tác động tới giá cả, sự gia nhập ngành, hay dịch vụ của một hãng như dịch vụ điện thoại) và **Điều tiết xã hội** (với mục tiêu điều chỉnh những ảnh hưởng ngoại sinh phổ biến trong nhiều ngành như ô nhiễm không khí và nước).

Renewable resources: Tài nguyên tái tạo được

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên (như đất nông nghiệp) có thể được sử dụng thường xuyên liên tục và nếu được quản lý tốt thì nó có thể cho phép sử dụng vô thời hạn.

Rent, economic (or pure economic rent): Tô, kinh tế (hay tô kinh tế thuần tuý)

Khái niệm được các nhà kinh tế học Anh áp dụng vào thế kỷ 19 để chỉ thu nhập từ ruộng đất. Tổng cung ruộng đất có sẵn (trừ một số ít ngoại lệ) là cố định, và phần thu nhập trả cho chủ đất gọi là tô. Khái niệm này còn thường được dùng để chỉ phần thu nhập trả cho bất kỳ yếu tố nào cố định về cung - tức là trả cho các đầu vào hoàn toàn không co giãn hay có đường cung thẳng đứng.

Required reserves: Dự trữ bắt buộc

Xem **reserves, bank.**

Reserves, Bank: Dự trữ, ngân hàng

Phần tiền gửi được ngân hàng để riêng ra dưới hình thức tiền ký quỹ hay tiền gửi không hưởng lãi tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang. Tại Mỹ, các ngân hàng buộc phải để 12% giá trị tiền gửi viết

séc (hay các tài khoản giao dịch) dưới hình thức dự trữ.

Reserves, international: Dự trữ, quốc tế

Mỗi quốc gia đều có ít nhất một số dự trữ dưới hình thức vàng, ngoại tệ. Dự trữ quốc tế, sử dụng như "tiền quốc tế", được dùng tới khi một quốc gia gặp khó khăn trong cán cân thanh toán. Nếu một nước quyết định thả nổi tự do tỷ giá hối đoái thì họ không cần dự trữ.

Resource allocation: Phân bổ nguồn lực

Cách thức nền kinh tế phân phối các nguồn lực (các yếu tố sản xuất) giữa các khả năng sử dụng tiềm tàng của chúng để sản xuất ra một số những hàng hoá cuối cùng nhất định.

Returns to scale: Lợi tức theo quy mô

Mức độ tăng đầu ra khi tăng thêm tất cả các đầu vào theo cùng một tỉ lệ. Ví dụ, nếu tăng gấp đôi tất cả các đầu vào và đầu ra cũng tăng gấp đôi thì gọi là **lợi tức không đổi theo quy mô.** Tuy nhiên, nếu đầu ra tăng ít hơn gấp đôi, trong khi đầu vào tăng gấp đôi thì gọi là **lợi tức giảm dần theo quy mô;** nếu đầu ra tăng hơn gấp đôi thì gọi là **lợi tức tăng theo quy mô.**

Revaluation: Nâng giá (đồng tiền)

Tăng tỷ giá hối đoái chính thức của một đồng tiền. Xem **devaluation.**

Revenue, average: Doanh thu, trung bình

Xem **average revenue.**

Revenue, marginal: Doanh thu, biên

Xem **marginal revenue.**

Revenue, total: Doanh thu, tổng

Xem **total revenue.**

Risk averse: Ghét rủi ro

Một người được gọi là ghét rủi ro nếu khi gặp phải tình huống bất định thì việc mất một khoản thu nhập nhất định làm cho người đó cảm thấy khó chịu hơn so với việc nhận được cùng một khoản thu nhập tương tự.

Risk spreading: Phân tán rủi ro

Quá trình tập hợp một khoản rủi ro lớn rồi dàn trải chúng sao

cho chúng trở thành những khoản rủi ro nhỏ đối với nhiều người. Hình thức chủ yếu để phân tán rủi ro là **bảo hiểm,** đó là một kiểu đánh bạc ngược.

S

Sales tax: Thuế tiêu thụ

Xem **excise tax vs. sales tax.**

Saving: Tiết kiệm

Phần thu nhập không dành cho tiêu dùng; nói cách khác, đó là chênh lệch giữa thu nhập khả dụng và tiêu dùng.

Savings function: Hàm tiết kiệm

Đường mô tả mức tiết kiệm của gia đình hay quốc gia ứng với mỗi mức thu nhập.

Say's Law of markets: Quy luật thị trường của Say

Lý thuyết cho rằng "cung tạo ra cầu của chính nó". Năm 1803, J. B. Say phát biểu rằng do tổng sức mua đúng bằng tổng thu nhập và tổng sản lượng, nên không thể có dư cung hay dư cầu. Keynes đã phê phán quy luật này của Say và chỉ ra rằng, mỗi đôla thu nhập tăng thêm không phải dành hoàn toàn cho tiêu dùng (tức là xu hướng tiêu dùng biên không nhất thiết phải bằng 1).

Scarcity: Khan hiếm

Khan hiếm là một đặc tính nổi bật của hàng hoá kinh tế. Hàng hoá kinh tế khan hiếm không phải vì do có rất ít, mà là vì nó không phải để cho không. Để có hàng hoá này thì cần phải sản xuất ra nó hay có một hàng hoá khác để đổi lấy nó.

Scarcity, law of: [Qui luật về] sự khan hiếm

Nguyên tắc cho rằng hầu hết mọi vật dụng mà con người muốn có đều bị giới hạn về cung (loại trừ các **hàng hoá cho không**). Các hàng hoá này nói chung là khan hiếm và cần được phân phối theo một cách nào đó, có thể bằng giá cả hay các biện pháp khác.

Securities: Chứng khoán

Khái niệm dùng để chỉ nhiều dạng tài sản tài chính khác nhau, như cổ phiếu, trái phiếu, chứng từ. Chính xác hơn, đó là các chứng

từ được sử dụng để khẳng định quyền sở hữu đối với các tài sản.

Short run: Ngắn hạn

Khoảng thời gian trong đó không phải tất cả các yếu tố đều được điều chỉnh hoàn toàn. Trong kinh tế học vi mô, trữ lượng vốn và những đầu vào "cố định" khác không thể điều chỉnh và việc gia nhập ngành cũng không được tự do trong ngắn hạn. Trong kinh tế học vĩ mô, các hợp đồng về lương, thuế suất và các kỳ vọng không thể điều chỉnh đầy đủ trong ngắn hạn được.

Short-run aggregate sullpy schedule: Đường tổng cung ngắn hạn

Đường mô tả mối quan hệ giữa sản lượng và mức giá trong ngắn hạn, trong đó những thay đổi về tổng cầu có thể ảnh hưởng tới mức sản lượng. Có thể biểu diễn bằng đường AS dốc lên hay nằm ngang.

Shut down price (or **point,** or **rule**)**: Giá** (hay **điểm,** hay **qui tắc**) **đóng cửa**

Trong lý thuyết về hãng, điểm đóng cửa xuất hiện khi giá thị trường vừa đúng đủ để bù đắp chi phí biến đổi trung bình mà thôi. Vì thế, tổn thất của hãng trong một khoảng thời gian nhất định vừa đúng bằng chi phí cố định; tại đó, hãng nên đóng cửa.

Single-tax movement: Phong trào thuế đơn

Phong trào từ thế kỷ 19 do Henry George khởi xướng cho rằng, sự đói nghèo triền miên tồn tại trong lòng sự tiến bộ kinh tế đều đặn là do đất đai khan hiếm và luồng địa tô lớn chảy vào túi các chủ đất. "Thuế đơn" là loại thuế đánh vào địa tô kinh tế mà các chủ đất kiếm được.

Slope: Độ dốc

Trong đồ thị, đó là sự thay đổi của biến số trục tung trên một đơn vị thay đổi của biến số trục hoành. Đường đi lên là đường có độ dốc dương. Đường đi xuống (như đường cầu) là đường có độ dốc âm. Đường nằm ngang là đường có độ dốc bằng 0.

Social overhead capital: Vốn chung xã hội

Đầu tư cơ bản cần thiết cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt là cho giao thông liên lạc và năng lượng. Đôi khi còn được gọi là "cơ sở hạ tầng".

Social regulation: Điều tiết xã hội

Xem **regulation.**

Speculator: Nhà đầu cơ

Người tham gia vào các hoạt động đầu cơ; tức là mua vào (hoặc bán ra) một hàng hoá hay tài sản tài chính nhằm mục đích thu lợi nhuận khi bán ra (hay mua vào) sau này với mức giá cao hơn (hoặc thấp hơn).

Spillover: ảnh hưởng lan toả

Đồng nghĩa với **ảnh hưởng ngoại sinh.**

Stagflation: Đình lạm

Thuật ngữ được đưa ra vào đầu những năm 1970, mô tả sự hiện diện đồng thời của thất nghiệp cao, hay *đình* đốn và *lạm* phát dai dẳng. Luận giải cho hiện tượng này chủ yếu dựa vào bản chất có tính ì của lạm phát.

Stock, common: Cổ phiếu thường

Xem **common stock.**

Stock market: Thị trường chứng khoán

Một thị trường có tổ chức trong đó các loại chứng khoán được mua bán. Ở Hoa kỳ, thị trường chứng khoán lớn nhất là Sở Chứng khoán New York, là nơi mà chứng khoán của các công ty lớn nhất nước Mỹ được mang ra trao đổi.

Stock vs. flow: Đại lượng tích tụ khác với đại lượng lưu chuyển

Xem **flow vs. stock.**

Strategic interaction: Phản ứng chiến lược

Tình trạng trong các thị trường độc quyền nhóm mà chiến lược kinh doanh của mỗi hãng phụ thuộc vào kế hoạch của đối thủ của hãng. Phân tích chính thống về phản ứng chiến lược được trình bày trong **lý thuyết trò chơi.**

Structural budget: Ngân sách cơ cấu

Xem **actual, cyclical and structural budget.**

Structural unemployment: Thất nghiệp cơ cấu

Thất nghiệp xuất hiện do các loại hình công việc còn trống theo vùng hoặc theo nghề nghiệp lại không phù hợp với cơ cấu công

nhân chưa có việc làm hiện có. Có thể là còn chỗ làm nhưng công nhân thất nghiệp không có được những kỹ năng yêu cầu; hoặc cũng có thể các công việc đó lại ở những nơi cách xa nơi công nhân thất nghiệp đang sống.

Subsidy: Trợ cấp

Khoản chu cấp của chính phủ cho một hãng hay một hộ gia đình sản xuất hoặc tiêu dùng một hàng hoá. Thí dụ, chính phủ thường trợ cấp thực phẩm bằng cách trả một phần phí tổn mua thực phẩm của các hộ gia đình có thu nhập thấp.

Substitute: Hàng hoá thay thế

Các hàng hoá cạnh tranh với nhau (như găng tay và găng hở ngón). Trái lại, các hàng hoá luôn đi kèm với nhau trong con mắt người tiêu dùng (như giày trái và giày phải) thì gọi là **hàng hoá bổ sung.**

Substitution effect (of price change)**: Hiệu ứng thay thế** (của sự thay đổi giá cả)

Xu hướng người tiêu dùng mua nhiều một loại hàng hoá hơn khi giá tương đối của hàng hoá đó giảm (hay "thay thế" thiên về hàng hoá đó) và mua ít các loại hàng hoá hơn khi giá tương đối của hàng hoá đó tăng (hay "thay thế" tránh xa hàng hoá đó). Hiệu ứng thay thế của một sự thay đổi giá cả đã tạo ra đường cầu dốc xuống. (So sánh với **hiệu ứng thu nhập**).

Substitution rule: Qui tắc thay thế

Qui tắc này cho rằng, nếu mức giá của một yếu tố sản xuất giảm trong khi giá của tất cả các yếu tố khác vẫn giữ nguyên thì các hãng sẽ được lợi bằng cách thay thế yếu tố mà giờ đây đã trở nên rẻ hơn cho tất cả các yếu tố khác. Qui tắc này là hệ quả của **qui tắc chi phí tối thiểu.**

Supply curve (or supply schedule): Đường cung (hay **biểu cung)**

Đường thể hiện lượng một hàng hoá mà người cung ứng trên một thị trường nào đó muốn bán tại mỗi mức giá, các yếu tố khác giữ nguyên.

Supply shock: Sốc (đột biến) về cung

Trong kinh tế học vĩ mô, đó là sự thay đổi đột ngột trong chi phí sản xuất hay năng suất mà sự thay đổi ấy gây ra những ảnh hưởng lớn, ngoài dự kiến đến tổng cung; GNP và mức giá đều thay đổi không lường trước được.

Supply-side economics: Kinh tế học trọng cung

Quan điểm nhấn mạnh đến các biện pháp chính sách để tác động đến tổng cung hay sản lượng tiềm năng. Cách tiếp cận này cho rằng, thuế suất biên cao đánh vào thu nhập từ lao động và từ vốn sẽ làm giảm các nỗ lực làm việc và tiết kiệm.

T

Tariff: Thuế quan

Thuế đánh trên từng đơn vị hàng hoá nhập khẩu vào trong nước.

Tax incidence: Tầm ảnh hưởng của thuế

Xem **incidence.**

Technological change: Thay đổi công nghệ

Thay đổi trong quá trình sản xuất hay việc đưa ra một sản phẩm mới mà với một lô đầu vào như cũ có thể sản xuất ra nhiều đầu ra hơn hoặc đầu ra có cải tiến hơn. Nó sẽ khiến đường giới hạn khả năng sản xuất dịch chuyển ra ngoài.

Technological progress: Tiến bộ công nghệ

Xem **technological change.**

Terms of trade (in international trade): **Tỉ lệ trao đổi thương mại** (trong thương mại quốc tế)

Tỉ lệ "thực" mà tại đó, quốc gia bán các sản phẩm xuất khẩu của mình và mua các sản phẩm nhập khẩu. Nó bằng tỉ số giữa chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu.

Theory of income distribution: Lý thuyết phân phối thu nhập

Lý thuyết giải thích về cách thức mà thu nhập và của cải của cá nhân được phân phối trong xã hội.

Tight-money policy: Chính sách thắt chặt tiền tệ

Chính sách của ngân hàng trung ương nhằm kiềm chế hoặc giảm bớt cung tiền và tăng lãi suất. Chính sách này có tác dụng hãm bớt tốc độ tăng trưởng của GDP thực tế, giảm tỉ lệ lạm phát hoặc nâng tỉ giá hối đoái của một nước. (Ngược lại với **chính sách nới lỏng tiền tệ**).

Time deposit: Tiền gửi có kỳ hạn

Vốn được gửi vào ngân hàng nhưng phải có thời hạn tối thiểu mới được rút. Nằm trong tiền mở rộng (M2) nhưng không nằm trong M1 vì nó không được chấp nhận làm phương tiện thanh toán.

Token money: Tiền qui ước

Tiền với rất ít hoặc không có giá trị nội thân.

Total cost: Tổng chi phí

Xem **cost, total.**

Total factor productivity: Năng suất tổng yếu tố

Chỉ số về năng suất, cho biết tổng sản lượng trên một đơn vị tất cả các đầu vào. Tử số của chỉ số này là tổng sản lượng (chẳng hạn như GDP), còn mẫu số là giá trị bình quân gia quyền của các đầu vào vốn, lao động, tài nguyên. Tăng trưởng của năng suất tổng yếu tố thường được dùng làm chỉ số biểu thị tốc độ tiến bộ công nghệ.

Total product (or **output**)**: Tổng sản phẩm** (hay **sản lượng**)

Tổng lượng hàng hoá được sản xuất ra, được đo bằng đơn vị hiện vật như giạ lúa mì, tấn thép hay số lần cắt tóc.

Total revenue: Tổng doanh thu

Giá nhân với lượng, hay tổng doanh số bán.

Trade barrier: Hàng rào thương mại

Tất cả trong số rất nhiều công cụ bảo hộ mà một quốc gia áp dụng để không khuyến khích nhập khẩu. Thuế quan và hạn ngạch là các hàng rào rõ ràng nhất, nhưng gần đây, hàng rào phi thuế quan (hay NTBs), như các thủ tục pháp lý rườm rà, đã thay thế cho các biện pháp truyền thống.

Transaction demand for money: Cầu về tiền cho giao dịch

Một thước đo lượng cung tiền (còn gọi là M1), bao gồm các loại thực sự được dùng cho giao dịch, chủ yếu là tiền mặt và tài khoản séc.

Transfer payment, government: Thanh toán chuyển nhượng của chính phủ

Thanh toán do chính phủ thực hiện đối với các cá nhân mà không buộc các cá nhân phải cung cấp một dịch vụ nào để đổi lấy. Thí dụ như thanh toán bảo hiểm xã hội hay bảo hiểm thất nghiệp.

Treasury bills (T-bills): Tín phiếu Kho bạc

Trái phiếu hoặc chứng khoán ngắn hạn do chính phủ liên bang phát hành.

U

Underground economy: Nền kinh tế ngầm

Các hoạt động kinh tế không báo cáo. Nền kinh tế ngầm bao gồm các hoạt động hợp pháp nhưng không báo cáo với cơ quan thuế vụ (như bán rong hay trao đổi "dịch vụ" với bạn bè) và các hoạt động phi pháp (như buôn bán ma túy, chơi bạc, mại dâm).

Unemployed: Không có việc làm

Người không có công ăn việc làm nhưng tích cực tìm kiếm việc làm hoặc đang đợi để được gọi về làm công việc cũ.

Unemployment: Thất nghiệp

(1) Trong thuật ngữ kinh tế, **thất nghiệp không tự nguyện** xảy ra khi có những công nhân đủ tiêu chuẩn sẵn sàng đi làm ở mức lương hiện hành nhưng không thể tìm được việc làm. (2) Trong định nghĩa chính thức (của Ủy ban Thống kê Lao động Hoa kỳ), một người là thất nghiệp nếu (a) người đó không đi làm và (b) đang đợi được gọi quay lại làm việc sau khi phải tạm nghỉ việc hoặc đang tích cực tìm kiếm việc làm trong suốt 4 tuần vừa qua.

Unemployment, frictional: Thất nghiệp cơ học

Xem **frictional unemployment.**

Unemployment rate: Tỉ lệ thất nghiệp

Phần trăm lực lượng lao động bị thất nghiệp.

Unemployment, structural: Thất nghiệp cơ cấu

Xem **structural unemployment.**

Unit-elastic demand: Cầu co giãn đơn vị

Tình trạng trung gian giữa **cầu co giãn theo giá** và **cầu không co giãn theo giá**, trong đó giá trị tuyệt đối của độ co giãn vừa đúng bằng 1. Xem **price elasticity of demand.**

Unlimited liability: Trách nhiệm vô hạn

Xem **limited liability.**

Usury: Cho vay nặng lãi

Hiện tượng đòi lãi suất cao hơn lãi suất tối đa luật định trên món vay.

Utility (also **total utility**): **Độ thoả dụng** (cũng là **tổng thoả dụng**)

Tổng mức thoả mãn có được nhờ tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ. Khác với **độ thoả dụng biên** là độ thoả dụng có thêm khi tiêu dùng thêm một đơn vị hàng hoá.

Utility - possibility frontier: Đường giới hạn khả năng thoả dụng

Tương tự như **đường giới hạn khả năng sản xuất;** đồ thị thể hiện độ thoả dụng hay thoả mãn của hai người tiêu dùng (hoặc hai nhóm người) trên hai trục toạ độ. Nó cũng có chiều dốc xuống, thể hiện rằng phân phối lại thu nhập từ A sang B sẽ làm giảm độ thoả dụng của A và tăng độ thoả dụng của B. Các điểm trên đường giới hạn khả năng thoả dụng biểu thị **hiệu quả phân bổ** (hay **hiệu quả Pareto**). Với cách phân bổ ngầm định trong mỗi điểm này, không thể tạo ra các kết cục khác khả thi để làm cho một bên được lợi mà không làm bên kia bị thiệt hại.

V

Value added: Giá trị gia tăng

Chênh lệch giữa giá trị hàng hoá được sản xuất và chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng để sản xuất ra hàng hoá đó. Nếu trong giá thành 1 đôla của ổ bánh mì có 60 xu là giá trị của bột mì và các nguyên liệu khác thì giá trị gia tăng là 40 xu. Giá trị gia tăng bao gồm phần tiền lương, lãi tiền vay và lợi nhuận mà hãng hay ngành cộng thêm vào giá thành của đầu ra.

Value - added tax (or **VAT**): **Thuế giá trị gia tăng** (hay **VAT**)

Thuế đánh vào một hãng tính theo phần trăm trên giá trị gia tăng.

Value, paradox of: [Nghịch lý] giá trị

Xem **paradox of value.**

Variable: Biến số

Mức độ của một vấn đề quan tâm có thể xác định được và đo lường được. Các biến số quan trọng trong kinh tế học là giá cả, lượng, lãi suất, tỉ giá, giá trị của cải bằng tiền ...

Variable cost: Chi phí biến đổi

Xem **cost, variable.**

Velocity of money: Tốc độ chu chuyển tiền tệ

Thực hiện chức năng là vật trung gian trong trao đổi, tiền chuyển từ tay người mua sang tay người bán, sau đó lại sang người mua khác v.v... Tốc độ chu chuyển của tiền phản ánh "vận tốc" của quá trình này. Tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập được xác định bằng GDP danh nghĩa chia cho tổng cung tiền $V \equiv P \times Q/M \equiv GDP/M$.

Vertical equity: Công bằng dọc

Xem **horizontal equity vs. vertical equity.**

Vertical intergration: Liên kết dọc

Xem **intergration, vertical vs. horizontal.**

Vertical merger: Sáp nhập dọc

Xem **merger.**

Voluntarily unemployed: Thất nghiệp tự nguyện

Một người thất nghiệp tự nguyện do anh ta nhận thức rằng, mức tiền lương nhận được thấp hơn cơ hội sử dụng thời gian vào việc khác, thí dụ như nghỉ ngơi giải trí.

W

Wealth: Của cải

Tổng giá trị ròng của các tài sản hữu hình và tài sản tài chính thuộc sở hữu của một quốc gia hay một người tại một thời điểm. Tài

sản ròng bằng tổng giá trị khoản có trừ đi tổng giá trị khoản nợ.

Welfare economics: Kinh tế học phúc lợi

Phân tích chuẩn tắc về hệ thống kinh tế, tức là nghiên cứu xem có cái gì "đúng" hay "sai" trong khi nền kinh tế vận hành.

Welfare state: Nhà nước phúc lợi

Thực tế trong đó, chính phủ của nền kinh tế hỗn hợp sử dụng chính sách tài khoá và các chính sách điều tiết để điều chỉnh sự phân phối thu nhập thị trường và cung cấp các dịch vụ cho nhân dân.

What, how, and for whom: Cái gì, thế nào và cho ai

Ba vấn đề kinh tế cơ bản của tổ chức kinh tế. *Cái gì* là vấn đề các loại hàng hoá và dịch vụ có khả năng sản xuất sẽ được sản xuất như thế nào với trữ lượng đầu vào hay nguồn lực có hạn của xã hội. *Thế nào* là cách lựa chọn một kỹ thuật cụ thể theo đó, các hàng hoá trong câu hỏi *cái gì* sẽ được sản xuất ra. *Cho ai* là muốn nói đến sự phân phối hàng hoá tiêu dùng giữa các thành viên trong xã hội.

Y

Yield: Doanh lợi

Cũng giống như **lãi suất** hay **tỉ suất lợi tức** trên một tài sản.

KINH TẾ HỌC

Tái bản lần thứ 1 – TẬP 2

VŨ CƯƠNG – ĐINH XUÂN HÀ
NGUYỄN XUÂN NGUYÊN – TRẦN ĐÌNH TOÀN

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
CÁT VĂN THÀNH

Biên tập: THANH VÂN

Trình bày, vẽ bìa: THANH LONG

Sửa bản in: NGỌC TRÂM

In 1.000 cuốn khổ (16x24)cm tại Xưởng In Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. Giấy phép xuất bản số 163-104/XB-QLXB do Cục Xuất Bản cấp ngày 30/01/2002. In xong và nộp lưu chiểu tháng 06/ 2002.



NHÀ SÁCH **Ngọc Trâm**
410D NGUYỄN THỊ MINH KHAI - Q.3 - TP.HCM
ĐT : 8354829 - 8344593 - FAX : 8344594

Phát hành tại Hà Nội
Nhà sách Thắng Nguyên
Số 53 Tuệ Tĩnh, Hà N





Giá : 120.000đ